



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
**CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2021

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:	TS. Nguyễn Anh Tú <i>Giám đốc Nhà xuất bản</i>
Chịu trách nhiệm nội dung:	GS.TS. Nguyễn Thành Độ <i>Tổng biên tập</i>
Biên tập:	Trịnh Thị Quyên
Chế bản và thiết kế bìa:	Vương Nguyễn
Đọc sách mẫu:	Trịnh Thị Quyên

Xác nhận ĐKXB số: 4460-2021/CXBIPH/1-417/ĐHKQTĐ

ISBN: 978-604-330-139-7

Quyết định xuất bản Ebook số: 419/QĐ-NXBĐHKQTĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021

Địa chỉ phát hành sách điện tử: <https://www.nxbaydung.com.vn>

Định dạng: PDF; Dung lượng: 10,4 MB

Nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021

BAN CHỈ ĐẠO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Phạm Hồng Chương	Hiệu trưởng	Trưởng ban
2	PGS.TS. Bùi Đức Thọ	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên
3	GS.TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
4	GS.TS. Hoàng Văn Cường	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
6	PGS.TS. Bùi Đức Triệu	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
7	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

BAN TỔ CHỨC VÀ THƯ KÝ

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Bùi Đức Triệu	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng ban
2	ThS. Mạc Văn Tạo	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
3	TS. Lê Anh Đức	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
4	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên
5	PGS.TS. Phạm Thị Bích Chi	Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
6	ThS. Bùi Đức Dũng	Trưởng phòng Tổng hợp	Ủy viên
7	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng phòng Truyền thông	Ủy viên
8	TS. Nguyễn Đình Trung	Trưởng phòng Quản trị thiết bị	Ủy viên
9	ThS. Đỗ Thu Hà	Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán	Ủy viên
10	ThS. Nguyễn Thanh Bình	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
11	ThS. Phạm Trương Ngọc Sơn	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
12	Lê Ngân Giang	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
13	ThS. Hoàng Thanh Hà	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
14	ThS. Trần Thanh Hà	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
15	ThS. Trịnh Hồng Nhung	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
16	ThS. Lê Hồng Hạnh	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
17	Bùi Huy Hoàn	Phòng Quản lý khoa học	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Bùi Đức Triệu	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Trưởng ban
2	ThS. Mạc Văn Tạo	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Phó Trưởng ban
3	TS. Lê Anh Đức	Phó Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
4	TS. Phùng Chí Cường	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
5	ThS. Lê Hà	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
6	ThS. Phạm Huy Giang	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
7	ThS. Phạm Đức Minh	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
8	ThS. Nguyễn Nghĩa Hoàng	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
9	ThS. Lương Việt Anh	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên
10	ThS. Nguyễn Thanh Bình	Phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA “CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ”

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Kính thưa Quý vị đại biểu, Quý nhà khoa học, Quý thầy cô giáo!

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Vì lợi ích 10 năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người”. Để có những thế hệ nhân lực đáp ứng tốt nhất yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng, chất lượng đào tạo luôn là yếu tố quan trọng của giáo dục và đào tạo. Vì vậy, trong mọi thời đại, chất lượng đào tạo luôn nhận được sự quan tâm của tất cả các bên liên quan và toàn xã hội. Tuy nhiên, yêu cầu về chất lượng đào tạo của các bên liên quan là khác nhau, đặc biệt, tùy từng thời kỳ khác nhau, vai trò của các yếu tố tác động đến chất lượng đào tạo nói chung và chất lượng đào tạo đại học nói riêng cũng được nhìn nhận và đánh giá rất khác nhau.

Trước bối cảnh hội nhập toàn cầu cùng với sự gián đoạn học tập do đại dịch COVID-19, chuyển đổi số là một yêu cầu tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của người học, giúp họ trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để chuẩn bị cho một thế giới việc làm nhiều biến động. Chính vì vậy, chuyển đổi số đã và đang được nhìn nhận như một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam và trên thế giới. Chỉ cần nhập cụm từ “Chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo” vào thanh công cụ tìm kiếm của Google, sau 0,61 giây, chúng ta có thể nhận được 195 triệu kết quả. Trong hơn một năm qua, nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo khoa học về chuyển đổi số hay ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo đã được tổ chức ở trong và ngoài nước, dù có rất nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đã, đang được làm rõ. Các bên liên quan đều khẳng định chuyển đổi số không chỉ là vấn đề của một tổ chức, một cá nhân hay một trường học mà đã trở thành vấn đề toàn cầu. Do đó, giáo dục và đào tạo không thể nằm ngoài quy luật chuyển đổi để kịp thời nắm bắt những thành tựu của khoa học kỹ thuật, thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Kim Sơn đã khẳng định tính cấp thiết, thời sự của chuyển đổi số trong giáo dục và phát triển nhân lực trong Hội nghị thảo luận góp ý Dự thảo Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021 - 2025” ngày 23/11/2021 vừa qua. Bộ trưởng khẳng định: “Ngành Giáo dục xác định ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số là một trong những khâu có tính đột phá, hướng đến tạo ra những thay đổi quan trọng trong giáo dục. Nếu thực hiện tốt, đây sẽ là cú hích làm thay đổi tư duy giáo dục, quản trị giáo dục, thay đổi nghề nghiệp của người dạy và hoạt động của người học, hướng tới giải quyết những vấn đề mang tính bền vững, lâu dài trong ngành Giáo dục”. Trong thời gian vừa qua,

chuyển đổi số đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như các trường đại học và các cơ sở giáo dục và đào tạo quan tâm thực hiện, đặc biệt là dưới tác động của dịch COVID-19, việc áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học đã có những chuyển biến to lớn. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng có nhiều văn bản, hướng dẫn để áp dụng những thành tựu của khoa học công nghệ trong dạy và học. Các trường đại học và các cơ sở giáo dục và đào tạo đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý quá trình đào tạo. Nhiều trường đại học không chỉ giảng dạy trực tuyến mà còn tuyển sinh và nhập học trực tuyến; thi học kỳ, thi tuyển sinh trực tuyến; bảo vệ chuyên đề thực tập, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trực tuyến; kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trực tuyến.

Bên cạnh các cơ hội đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo và quản lý đào tạo, chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo nói chung và trong các trường đại học nói riêng đang phải đối mặt với nhiều thách thức về tư duy quản lý, phương pháp giảng dạy, cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách, hệ thống học liệu và môi trường học tập số, kỹ năng học tập của sinh viên, năng lực giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin của đội ngũ giảng viên, vấn đề bảo mật dữ liệu và đặc biệt là vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo. Nhiều ý kiến cho rằng, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo cần phải đẩy nhanh hơn vì nó tác động mạnh mẽ đến chất lượng đầu ra của giáo dục và đào tạo. Đầu ra đó chính là nguồn lực cho doanh nghiệp cũng như nguồn lực chính để chuyển đổi số quốc gia.

Để làm rõ hơn vai trò của chuyển đổi số trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã có sáng kiến tổ chức Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề: **“Chất lượng đào tạo đại học chính quy trong bối cảnh chuyển đổi số”**. Đây là diễn đàn trao đổi học thuật và kinh nghiệm quản lý giữa các nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục giữa các trường đại học về các vấn đề chuyển đổi số và chất lượng đào tạo. Chỉ sau hai tháng chuẩn bị, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được rất nhiều bài viết gửi về và chọn lọc được 60 bài viết của các tác giả đến từ hơn 25 trường đại học, cao đẳng và các cơ quan, đơn vị khác trong cả nước để đăng trên Kỷ yếu Hội thảo. Nội dung của các bài viết tập trung thảo luận và phân tích năm vấn đề chính như sau:

Một là, những vấn đề đặt ra đối với chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số tại các trường đại học Việt Nam.

Hai là, thực trạng chuyển đổi số trong các trường đại học Việt Nam.

Ba là, kinh nghiệm thực hiện chuyển đổi số của một số trường đại học trong nước và quốc tế.

Bốn là, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong quá trình chuyển đổi số.

Năm là, những vấn đề khác liên quan đến chuyển đổi số và chất lượng đào tạo trong các trường đại học Việt Nam như: sự hài lòng của người học, sự hài lòng của giảng viên và sự thay đổi văn hóa trong quá trình chuyển đổi số.

Trong phạm vi của Hội thảo, sau khi nghe các bài trình bày chính, các đại biểu sẽ tập trung thảo luận để làm rõ ba vấn đề sau đây:

Một là, làm rõ các yêu cầu về đảm bảo chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số ở các trường đại học.

Hai là, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đối với việc đảm bảo chất lượng giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số.

Ba là, các giải pháp quan trọng mà các trường đại học Việt Nam cần thực hiện để đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số.

Những ý kiến phát biểu trong Hội thảo cũng như các ý kiến trao đổi trong Kỷ yếu Hội thảo sẽ được Ban Tổ chức chốt lọc thành Báo cáo kiến nghị về các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số gửi tới Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học và các bên liên quan để cùng chung tay thực hiện tốt quá trình chuyển đổi số, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn tới.

Nhân dịp này, thay mặt Ban lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học đã dành thời gian viết bài, tham dự và có ý kiến quý báu phát biểu, đóng góp tích cực vào sự thành công của Hội thảo.

Kính chúc Quý vị đại biểu, Quý nhà khoa học, Quý thầy cô giáo sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CAND	Công an nhân dân
CDIO	Hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành
CĐSP	Cao đẳng Sư phạm
CNTT	Công nghệ thông tin
CMCN	Cách mạng công nghiệp
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DN	Doanh nghiệp
ĐHCQ	Đại học chính quy
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDQP&AN	Giáo dục quốc phòng và an ninh
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
LLCT	Lý luận chính trị
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NHTM	Ngân hàng thương mại
NNL	Nguồn nhân lực
QLĐT	Quản lý đào tạo
THPT	Trung học phổ thông
THPTQG	Trung học phổ thông quốc gia

MỤC LỤC

ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA	5
<i>GS.TS. Trần Thị Vân Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
PHẦN 1. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ YÊU CẦU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM	17
1 CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ	18
<i>TS. Đinh Thiện Đức, TS. Phạm Ngọc Hưng</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
2 CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	25
<i>ThS. Nguyễn Ngọc Thái</i> <i>Học viện Khoa học Quân sự, Bộ Quốc phòng</i> <i>ThS. Phạm Văn Hiếu</i> <i>Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng</i>	
3 TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM	31
<i>ThS. Nguyễn Thị Kim Hằng</i> <i>Trường Đại học Khánh Hòa</i>	
4 CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ	39
<i>TS. Trần Quang Diệu</i> <i>Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh</i> <i>TS. Đào Trường Thành</i> <i>Trường Đại học Thủ đô Hà Nội</i>	
5 TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	51
<i>Đại úy, ThS. Vũ Đức Sáng - Thiếu tá, ThS. Hoàng Mạnh Cường</i> <i>Trường Đại học Nguyễn Huệ</i>	
6 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM	57
<i>TS. Vũ Thị Uyên, ThS. Nguyễn Phương Mai</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
7 CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN	70
<i>Trần Thị Thu Hương</i> <i>Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
8 TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM	76
<i>ThS. Ngô Hải Thanh</i> <i>Trường Đại học Thương mại</i>	

9	ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	84
	ThS. Hà Thị Liên <i>Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
10	ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	96
	TS. Đào Trường Thành <i>Trường Đại học Thủ đô Hà Nội</i>	
11	CẦN TIẾP TỤC ĐỔI MỚI MẠNH MẼ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐẠI HỌC TRONG NỀN KINH TẾ SỐ	100
	TS. Hoàng Nguyên Khai <i>Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh</i>	
	PHẦN 2. THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ	105
12	NỀN TẢNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ HỌC TẬP HỖN HỢP ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19	106
	PGS.TS. Bùi Huy Nhung, ThS. Nguyễn Thanh Quyên, ThS. Nguyễn Thị Thu Hà, ThS. Đoàn Thị Hoài Phương, Lại Sơn Tùng <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
13	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	113
	PGS.TS. Bùi Đức Triệu <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
14	PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	121
	TS. Lê Anh Đức <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
15	NEU-CHATBOT: CHATBOT HỖ TRỢ TƯ VẤN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	128
	ThS. Tuấn Nguyễn, TS. Lê Anh Đức, ThS. Hoàng Thanh Hà <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> Nguyễn Sơn Tùng <i>Sinh viên Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> Nguyễn Thành Trung <i>Sinh viên Viện Công nghệ thông tin, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội</i>	
16	TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN CẦU	140
	ThS. Hoàng Thanh Hà <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	

17	PHÂN MỀM TUYỂN SINH TRỰC TUYẾN THEO HÌNH THỨC XÉT TUYỂN KẾT HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	152
	<i>ThS. Phạm Huy Giang, TS. Phùng Chí Cường, TS. Lê Anh Đức</i> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
18	NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN BÀI GIẢNG VÀ KIỂM SOÁT LỚP HỌC: TRIỂN KHAI THỬ NGHIỆM GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN	161
	<i>TS. Phạm Văn Minh, TS. Phạm Xuân Lâm, ThS. Nguyễn Văn Hoàng</i> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
19	ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG PHÁP DẠY BLENDED LEARNING TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM	174
	<i>ThS. Nguyễn Ngọc Đình</i> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
20	ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ SỐ	181
	<i>PGS.TS. Lê Thị Thanh Hải, ThS. Hoàng Thị Tâm</i> Trường Đại học Thương mại	
21	ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY	192
	<i>ThS. Nguyễn Anh Tú</i> Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	
22	CHUYỂN ĐỔI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI	196
	<i>ThS. Phạm Quang Dũng, ThS. Nguyễn Thị Dung</i> Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải	
23	SINH VIÊN KHỐI NGÀNH DU LỊCH - KHÁCH SẠN THÍCH ỨNG VỚI THỰC TẬP TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19	206
	<i>ThS. Phạm Thị Thanh Huyền</i> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân <i>Nguyễn Minh Anh, Lương Thu Hà, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Quốc Huy</i> Sinh viên Khoa Du lịch và Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	
24	PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ	215
	<i>Đặng Thúy Anh</i> Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	
25	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY	222
	<i>ThS. Nguyễn Trung Hiếu</i> Trường Đại học Tiền Giang	
26	THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀY NAY	229
	<i>ThS. Hoàng Thị Hằng Nga</i> Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	

PHẦN 3. KINH NGHIỆM CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM	235
27 MỘT SỐ MÔ HÌNH VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY: BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	236
ThS. Vũ Thanh Tùng <i>Trường Đại học Tài chính - Marketing</i>	
28 KINH NGHIỆM VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở ÚC VÀ BÀI HỌC CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM	254
Nguyễn Thế Cường <i>Trường Đại học FPT</i>	
29 KINH NGHIỆM THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỪ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIÁO DỤC SỐ CỦA ỦY BAN CHÂU ÂU (2021 - 2027)	262
ThS. Nguyễn Tá Nam <i>Trường Đại học Thủ Đức Hà Nội</i>	
30 CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC: KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HÒA PHÁP	270
TS. Ngô Hồ Anh Khôi <i>Đại học Nam Cần Thơ</i> ThS. Trần Ngọc Trúc Linh <i>Hiệp hội Đại sứ trẻ vùng Auvergne Rhône-Alpes tại Pháp (Association des Jeunes Ambassadeurs Auvergne Rhône-Alpes), Cộng hòa Pháp</i> ThS. Nguyễn Đình Thúy Hương <i>Đại học Hàng hải Việt Nam</i>	
31 XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA	277
TS. Đỗ Anh Đức, Đinh Thị Thu Huyền, Lê Thị Thu Hoàn <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
32 VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG: KINH NGHIỆM TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ	287
TS. Lê Đức Quảng, ThS. Trần Chí Hùng <i>Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị</i>	
33 THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG	295
Cao Thị Tuyết Loan <i>Trường Đại học Tiền Giang</i>	
34 CÔNG TÁC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY	304
Trung úy Hàn Anh Tuấn <i>Công an huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa</i>	
35 XU THẾ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ NẴNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP	311
ThS. Lê Đức Thọ, Nguyễn Đoàn Quang Thọ <i>Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng</i>	

36	GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH	320
	<i>ThS. Lê Thị Hương</i> Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định	
PHẦN 4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ		327
37	GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM	328
	<i>TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên, ThS. Đào Thị Loan, TS. Nguyễn Thị Hải Yến</i> Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh	
38	GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY - HỌC TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	336
	<i>ThS. Nguyễn Thị Hồng Yến, ThS. Vũ Thúy Ngọc</i> Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị	
39	GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY	346
	<i>PGS.TS. Trần Mai Ước</i> Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	
40	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC: THỰC TRẠNG, YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HIỆN NAY	356
	<i>Thiếu tá, ThS. Hoàng Mạnh Cường - Thượng tá, ThS. Nguyễn Thành Dũng</i> Trường Đại học Nguyễn Huệ (Trường Sĩ quan Lục quân 2)	
41	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT	368
	<i>ThS. Võ Thị Hoài</i> Trường Đại học Sài Gòn	
42	ĐỀ XUẤT ỨNG DỤNG BIG DATA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHÍNH QUY	376
	<i>ThS. Phạm Thị Hồng My</i>	
43	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CẦN GẮN KẾT VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG SỐ	384
	<i>PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng</i> Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	
44	PHÁT HUY HIỆU QUẢ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC	393
	<i>Võ Minh Tuấn</i> Học viện Ngân hàng	
45	NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19 Ở VIỆT NAM	402
	<i>ThS. Lâm Thị Thu Huyền</i> Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	

- 46 NHỮNG ĐỀ XUẤT ĐỂ DẠY HỌC NGOẠI NGỮ TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ CÓ HIỆU QUẢ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM** 407

ThS. Nguyễn Minh Hương

Trường Đại học Huflit - Thành phố Hồ Chí Minh

- 47 GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY BỘ MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG** 414

Trần Văn Tùng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

PHẦN 5. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ 421

- 48 NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ VIẾT BÀI BÁO KHOA HỌC BẰNG TIẾNG ANH VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC NGOẠI NGỮ** 422

TS. Phạm Xuân Lâm, ThS. Nguyễn Văn Hoàng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trịnh Bùi Hoàng Anh, Lê Vũ Hải Đăng, Nguyễn Trọng Hiệp, Phùng Đức Minh, Nguyễn Khánh Vinh

Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 49 XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ THEO CHUẨN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN** 435

Lê Ngân Giang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 50 CHUẨN HÓA QUY TRÌNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ THỜI KHÓA BIỂU ĐỂ TỐI ƯU NGUỒN LỰC TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN** 441

ThS. Nguyễn Nghĩa Hoàng, ThS. Lê Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 51 PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN** 448

TS. Lê Mạnh Hùng

Trường Đại học Công đoàn

- 52 SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG CỤ GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19** 454

TS. Đỗ Anh Đức, Hoàng Thị Mai Thảo, Kim Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- 53 GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN: VAI TRÒ CỦA LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC** 464

TS. Nguyễn Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

54	SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN	472
	Phạm Ngọc Ánh, Lê Dzu Nhật, Phạm Thị Kim Ái <i>Trường Đại học Quy Nhơn</i>	
55	NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO THÁI ĐỘ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN	482
	TS. Đặng Hương Giang, ThS. Phạm Thị Ngoan <i>Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp</i>	
56	NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH TẠI HỌC VIỆN NGÂN HÀNG - PHÂN VIỆN BẮC NINH	492
	TS. Vương Thị Minh Đức, ThS. Nguyễn Minh Loan <i>Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh</i>	
57	GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ	507
	ThS. Hoàng Thị Kim Liên <i>Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng</i>	
58	ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG FACEBOOK ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI	515
	ThS. Vi Thanh Hà, TS. Trương Đình Đức, TS. Vũ Trọng Nghĩa, ThS. Nguyễn Hoàng Hà <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> TS. Bùi Trung Hải <i>Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh</i>	
59	VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG WEBSITE CẤP 2 TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÔNG MINH	523
	ThS. Lê Hà, TS. Trương Đình Đức, ThS. Lê Văn Thu <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	
60	VAI TRÒ CỦA MẠNG XÃ HỘI TRONG TRUYỀN THÔNG TUYỂN SINH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC	529
	ThS. Nguyễn Thanh Bình, ThS. Phạm Đức Minh, ThS. Phạm Trương Ngọc Sơn <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	

PHẦN 1

CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ YÊU CẦU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM



01.

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS. Đinh Thiện Đức*

TS. Phạm Ngọc Hưng*

Tóm tắt

Kỷ nguyên số là một thuật ngữ dùng trong công nghệ mạng Internet, đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT). Ngày nay, quá trình học tập rất phát triển và nhanh chóng có thể đoán trước được, do đó, các giảng viên nên cẩn trọng hơn trong việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số vì họ sẽ sử dụng công nghệ này để giảng dạy cho sinh viên. Trong giáo dục đại học, các nhu cầu đào tạo vẫn được tiến hành thông thường, quá trình quản lý hành chính, tài chính, học thuật và phương pháp học tập cần có những thay đổi cùng với sự phát triển của CNTT và truyền thông. Do đó, nền giáo dục đòi hỏi sự đổi mới liên tục, công nghệ, nguồn lực của các nhà giáo dục chuyên nghiệp được số hóa. Bài viết này tập trung vào chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam trong kỷ nguyên số hiện nay.

Từ khóa: Chất lượng giáo dục; kỷ nguyên số; Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Giáo dục đại học là trao quyền cho sinh viên để trở thành những công dân có trình độ cao, có khả năng giải quyết các vấn đề phải đối mặt và có khả năng cạnh tranh trong cuộc sống toàn cầu. Điều quan trọng nhất trong giáo dục là chất lượng giáo dục, tức là giáo dục có thể tạo ra một con người đủ tư cách, thông minh, chủ nghĩa, trung thực và chống tham nhũng. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định rằng, đặc điểm của giáo dục trong thế kỷ 21 là kỹ năng tư duy, công cụ làm việc, cách làm việc và cuộc sống. Giáo dục đạt chuẩn nghĩa là giáo dục phù hợp với thời đại để sinh viên tiếp thu kiến thức cho cuộc sống của mình. Bởi những lý do này, nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục đại học cần phù hợp với thời đại tiến hóa, trong đó có vấn đề về những thay đổi của thế kỷ 21. Trong thế kỷ 21, thế giới cho thấy những thay đổi phát triển nhanh chóng về mọi mặt của cuộc sống. Giáo dục là một trong những khía cạnh thay đổi trong thế kỷ này. Giải quyết các vấn đề giáo dục của thế kỷ 21 cần một số kỹ năng như: (i) sáng tạo, (ii) tư duy phản biện, (iii) giao tiếp, (iv) hợp tác và (v) sống tự lập. Những kỹ năng đó rất cần thiết

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

trong quá trình lựa chọn, chất lọc, tiếp thu, phát triển và vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề chính để cải thiện sự cân bằng giữa khái niệm và ứng dụng của nó. Trí tuệ và kỹ năng học tập là chìa khóa chính của sự phát triển năng lực và khả năng của con người. Tương tự như vậy, kỹ năng đổi mới là một phần quan trọng trong khả năng giải quyết vấn đề của con người. Do đó, cần phải tạo ra tư duy mới để nỗ lực đổi mới giáo dục. Kỹ nguyên kỹ thuật số trong thế kỷ 21 mang lại lợi thế hoặc lợi ích cho giáo dục, chẳng hạn như sự sẵn có của các nguồn học tập có thể được truy cập thông qua Internet, giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng hơn. Giảng viên và sinh viên có thể phân loại cách dạy và cách học phù hợp với nhu cầu và mong muốn của mình. Thông tin về đổi mới giáo dục mới nhất có thể được tiếp cận nhanh chóng để giảng viên và sinh viên trên cả nước dễ dàng có được thông tin, từ đó nâng cao năng lực của mình. Tuy nhiên, sự tiến bộ của thông tin và công nghệ có ảnh hưởng tiêu cực, đặc biệt là đối với sự phát triển của sinh viên. Ví dụ như thông tin có nội dung khiêu dâm, bạo lực, bắt nạt, không phù hợp với lứa tuổi sinh viên, nội dung không phù hợp. Trong trường hợp này, vai trò của giảng viên là cần thiết để hỗ trợ, hướng dẫn và giám sát sinh viên để họ sẵn sàng đối mặt với sự phát triển của kỹ nguyên số và mang lại lợi ích tối ưu nhất cho nhu cầu của họ.

2. CÔNG NGHỆ SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Giáo dục nói chung và giáo dục đại học đang có sự thay đổi nhanh chóng và mạnh mẽ theo từng thời kỳ. Sự thay đổi này được thực hiện như là một phản ứng với những thay đổi nhanh chóng của công nghệ và thông tin, đòi hỏi giáo dục phải có khả năng tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có năng lực phù hợp với thời đại của họ. Giáo dục phải tiếp tục vận động năng động theo sự phát triển của thời đại. Trong thời đại kỹ thuật số, sinh viên khác với sinh viên của thời đại trước. Sinh viên trong thời đại kỹ thuật số có xu hướng cởi mở hơn, suy nghĩ tích cực và muốn đạt được tự do, cũng như học hỏi nhanh vì tất cả thông tin có thể được truy cập dễ dàng. Những thay đổi trong kỹ nguyên kỹ thuật số đòi hỏi sự phản hồi từ nền giáo dục để giáo dục vẫn có thể tạo ra những sinh viên tốt nghiệp đúng với mục đích. Sự phát triển nhanh chóng của CNTT và truyền thông làm tăng tác động của những thay đổi lớn đối với thế giới giáo dục từ giáo dục thông thường sang giáo dục mở hơn. Quá trình giáo dục sẽ mang tính hai chiều, cạnh tranh, đa ngành và hiệu quả hơn. Công nghệ số đã khuyến khích việc hình thành phương pháp dạy và học mới, để có một khuôn mẫu mới trong quá trình dạy và học và cả trong quản lý giáo dục, phù hợp với nhu cầu của tương lai và tìm hiểu về tương lai. Quá trình học tập sẽ phát triển nhanh chóng và cần được hỗ trợ bởi công nghệ kỹ thuật số. Tuy nhiên, trong kỹ nguyên kỹ thuật số này, sự tích hợp của công nghệ và giáo dục là cần thiết để có thể cách mạng hóa quá trình dạy và học. Thậm chí, giáo dục còn được kỳ vọng sẽ nâng cao chất lượng giáo dục với công nghệ, bởi vì công nghệ sẽ giúp việc học tập phù hợp với nhu cầu học tập của sinh viên trong thời đại kỹ thuật số. Việc chuyển đổi giáo dục đại học nên được bắt đầu bằng chuyển đổi kỹ thuật số trong việc tạo điều kiện cho các nhà giáo dục tạo ra một môi trường học tập mới. Việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số để cải thiện chất lượng của giáo dục phụ thuộc vào sinh viên, với tư cách là thế hệ kỹ thuật số, các nhà giáo dục và nhân viên giáo dục.

2.1. Tác động đến phong cách học tập

Có thể thấy tác động của việc áp dụng nhanh chóng CNTT và truyền thông trong giáo dục từ sự phát triển của đào tạo từ xa, giáo dục mở được tổ chức dễ dàng, sự hợp tác giữa các tổ chức (quốc gia và quốc tế) về thư viện số và các tổ chức khác. Những điều này hoàn toàn có thể áp dụng trong các nền giáo dục đặc biệt, trong đó có Việt Nam. Vai trò của giảng viên sẽ không bị thay thế bởi công nghệ vì giảng viên cần hỗ trợ, hướng dẫn và giám sát sinh viên có nhu cầu học hỏi trong việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số. Họ ở đó chủ yếu để giúp các sinh viên lựa chọn và sắp xếp thông tin, nội dung cần thiết hoặc không cần thiết. Vì vậy, giảng viên phải có khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật số như một công cụ làm việc để phát triển văn hóa học tập nuôi dưỡng nhân cách của sinh viên. Giảng viên trở thành một trong những trụ cột trong việc dẫn dắt và hỗ trợ việc tạo ra cải tiến chất lượng giáo dục ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình này, giảng viên sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, một trong những thách thức phải đối mặt với sự khắc nghiệt của kỷ nguyên kỹ thuật số. Trong thế kỷ 21, thế giới trở nên phức tạp hơn, cạnh tranh và đan xen hơn, do đó, sinh viên cần học cách tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên số hóa. Sinh viên cần được trang bị các kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và hiểu biết về thông tin. Vì vậy, giảng viên phải có khả năng dạy sinh viên những kỹ năng cần thiết này. Đây là một thách thức mà các giảng viên chuyên nghiệp phải đối mặt trong việc học tập và giáo dục trong một môi trường sử dụng nhiều công nghệ. Ngoài ra, giảng viên cần lưu ý rằng, các nhà học thuật phải là chuyên gia kiến thức, người lắng nghe và giao tiếp hiệu quả cũng như huấn luyện viên, người điều phối, người cố vấn, người giải quyết vấn đề, nhà thiết kế, người hỗ trợ và người điều phối nguồn lực. Số hóa trong giáo dục đã tạo ra một cách học mới. Trước đây, một cuốn sách là tài liệu tham khảo duy nhất để học và lấy tài liệu, nhưng bây giờ nó chuyển sang một hệ thống dựa trên máy tính. Sách không còn trở thành nguồn học tập duy nhất để hỗ trợ trong học tập và nghiên cứu khoa học. Nhưng thực ra sách và ứng dụng công nghệ số là một thể thống nhất như một tài liệu tham khảo để học với công nghệ được hiển thị dưới dạng sách kỹ thuật số hoặc sách điện tử. Điều này cho thấy sự thay đổi trong cách học của sinh viên qua các phương tiện điện tử. Với sự hiện diện của công nghệ kỹ thuật số như một phương tiện điện tử để cung cấp tài liệu thì các nhà giáo dục không còn là nguồn tri thức duy nhất. Sách hướng dẫn đã được chuyển sang dạng sách kỹ thuật số để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên và giảng viên trong quá trình học tập vì nó thực tế hơn, dễ tương tác hơn và cũng dễ tiếp cận hơn. Đây là một trong những tác động đối với việc học tập và giáo dục chuyên môn của giảng viên, đồng thời cũng tạo ra sự chuyển đổi giữa người học và việc học.

2.2. Giảng viên trong kỷ nguyên số

Trong kỷ nguyên kỹ thuật số, giảng viên có những thách thức mới trong vai trò là người hỗ trợ học tập. Giảng viên cần có kỹ năng có thể hỗ trợ vai trò của họ với tư cách là người điều hành. Giảng viên cần có kỹ năng kết nối, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy, kỹ năng nuôi dưỡng và quản lý kiến thức. Kỹ năng kết nối mạng tạo điều kiện cho môi trường học tập hợp tác. Môi trường học tập hợp tác bao gồm: sinh viên, nhà nghiên cứu, đại diện Chính phủ, cộng đồng thực hành và giảng viên khác. Vì vậy, sinh viên sẽ có một số kiến thức trước đó về cùng một chương trình giảng dạy có kinh nghiệm và được xác định dựa trên chương trình học trước đó. Giảng viên có động lực tìm cách giải quyết tác động của công nghệ web tiên tiến đối với việc học. Giảng viên cần bổ sung kỹ năng giao tiếp mạng xã hội trong kỷ nguyên số vào giáo dục. Kỹ năng giao

tiếp trên mạng xã hội là một trong những kỹ năng nổi bật mà giảng viên có thể tiếp cận với chuyên gia ở xa của cộng đồng người học để tìm kiếm giải pháp cho các vấn đề khác nhau trong kế hoạch bài học hàng ngày của họ. Ngoài ra, kỹ năng tư duy, chẳng hạn như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo, độc đáo và lập chiến lược rất quan trọng trong học tập và phương pháp tiếp cận nuôi dưỡng cũng có thể giúp giảng viên tập trung vào sự quan tâm của sinh viên và truyền tải nội dung kiến thức và thuyết phục họ kết nối với thế giới. Hơn nữa, giảng viên được yêu cầu phải là người hỗ trợ giúp người học đưa ra đánh giá về chất lượng và hiệu lực của các nguồn và kiến thức mới, các chuyên gia cởi mở và độc lập phê bình, đồng nghiệp tích cực, cộng tác viên và trung gian giữa người học và những gì họ cần biết, và các nhà cung cấp hiểu biết về nền tảng.

3. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

3.1. Chất lượng giáo dục đại học

Theo thống kê số đại học vào top 1.000 của ba bảng xếp hạng uy tín Webometrics, QS và THE do WB thực hiện năm 2020, Việt Nam đứng cuối cùng, sau cả Philippines, Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Theo đó, tại mỗi bảng QS và THE, Việt Nam chỉ có hai trường góp mặt trong top 1.000 và không có đại diện nào ở Webometrics. Trong khi đó, Indonesia là 9, 3 và 2, còn Thái Lan là 8, 5 và 6. Ngoài ra, Trung Quốc, quốc gia đứng đầu bảng xếp hạng, có đến 40 đại diện ở top 1.000 QS, 63 THE và 103 Webometrics.

Bảng 1. Sự thay đổi mô hình đào tạo

Mô hình cũ	Mô hình thế kỷ 21
Giảng viên là trung tâm	Người học là trung tâm
Hướng dẫn trực tiếp	Hướng dẫn tương tác
Kiến thức	Kỹ năng
Học liệu	Quá trình
Kỹ năng cơ bản	Kỹ năng thực hành
Thực tế và nguyên lý	Câu hỏi và vấn đề
Lý thuyết	Thực hành
Dựa trên tài liệu	Dựa trên dự án
Giới hạn thời gian	Theo nhu cầu
Cạnh tranh	Hợp tác
Quy mô phù hợp với tất cả	Cá nhân hóa
Tập trung trên lớp	Tập trung vào cộng đồng
Dựa trên tài liệu in	Dựa trên WEB
Đánh giá tổng hợp	Đánh giá hoàn thành
Học lên cao hơn	Học để sống

Nguồn: Trilling B & Fadel, C (2009), 21st Century Skills Learning For Life In Our Times, USA: HB Printing

Ngoài chất lượng giáo dục thấp, hoạt động nghiên cứu trong các đại học Việt Nam cũng tụt hậu. Xét tỷ lệ nghiên cứu trên một triệu dân giai đoạn 2010 - 2017, Việt Nam tăng từ 23 lên 63, thấp hơn với mức 10 - 71 của Indonesia, 140 - 212 của Thái Lan và còn kém xa mức 4.092 - 4.813 của Thụy Sĩ, quốc gia đứng đầu danh sách. Trong 10 năm (2008 - 2018), Việt Nam tăng từ vị trí 64 lên 45 về chỉ số đổi mới toàn cầu nhưng vẫn đứng cuối về hầu hết chỉ số khác.

Lý giải nguyên nhân, chuyên gia nghiên cứu giáo dục đại học cho rằng, chương trình đào tạo của các trường vẫn đang gặp nhiều vấn đề. Phương thức dạy học truyền thống vẫn thống trị dù những năm gần đây nhiều trường nỗ lực gắn học tập với thực hành, nghiên cứu. Từ năm 2006, nhiều trường cố gắng quốc tế hóa nội dung giảng dạy bằng cách nhập khẩu chương trình từ các đại học nằm trong top 200 thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam chưa mang được văn hóa quản trị của họ, dẫn đến kết quả chưa được như kỳ vọng. Ngoài ra, chi phí cao và yêu cầu thông thạo tiếng Anh cũng là rào cản cho việc mở rộng.

Quản lý các đại học đang có sự phân mảnh, chưa thống nhất. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) chỉ trực tiếp quản lý hơn 40 trường, trong khi Việt Nam có khoảng 240 đại học và 2 đại học quốc gia, chưa tính 400 trường cao đẳng và trung cấp đang được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý. Việc bị phân mảnh và không có hệ thống thông tin kết nối đồng bộ khiến công tác quản lý đại học khó khăn.

Trong 12 năm (2008 - 2020), tỷ lệ nhập học của sinh viên Việt Nam tăng khoảng 40%. Tuy nhiên, số lượng giảng viên khó có thể bắt kịp mức độ tăng nhanh chóng như vậy. Nhiều giảng viên cho biết, bên cạnh giảng dạy, họ phải làm quá nhiều việc dẫn đến giảng viên làm việc chưa hiệu quả, căng thẳng, và làm giảm chất lượng giáo dục đại học.

3.2. Những thách thức đối với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Trong năm 2020 vừa qua, trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, ngành Giáo dục đã tích cực vào cuộc trong công tác phòng, chống dịch COVID-19. Đây cũng là dấu mốc quan trọng để thúc đẩy ngành Giáo dục bước vào kỷ nguyên số.

Theo Báo cáo PISA 2020 vừa được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) công bố, học trực tuyến phòng, chống COVID-19 của Việt Nam có nhiều điểm tích cực so với các nước và khu vực. Tuy nhiên, trước kỷ nguyên số và những thúc đẩy mạnh mẽ từ nhu cầu xã hội ngày càng tiên bộ và nâng cao chất lượng đào tạo và giáo dục đại học, Việt Nam vẫn đang có một bước tiến lớn cho quá trình chuyển đổi số.

Thứ nhất, cơ sở hạ tầng công nghệ

Chuyển đổi số đòi hỏi cơ sở hạ tầng công nghệ mới, thiết bị mới cho cả người học, người hướng dẫn trực tiếp, cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý. Đi kèm với các thiết bị phần cứng là các ứng dụng phần mềm, nền tảng để mọi hoạt động giáo dục và quản lý của các cấp diễn ra trên đó. Nếu ứng dụng CNTT trong giáo dục chủ yếu đề cập đến các chương trình, phần mềm riêng biệt thì chuyển đổi số đòi hỏi tất cả những thứ riêng lẻ này phải tương thích và kết nối với nhau, tích hợp và truy cập được trên cùng một nền tảng. Nền tảng này cho phép giảng dạy, quản trị, học tập, kiểm tra, đánh giá, kiểm tra, quản lý và giảng dạy người học, cũng như tất cả các tương tác giữa sinh viên và giáo viên. Kết nối Internet ổn định là điều cần thiết tự nhiên để nền tảng này hoạt động.

Chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng viễn thông phải phát triển ở mức độ nhất định, điều này liên quan nhiều đến trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Vì vậy, ngành Giáo dục không thể đi một mình mà phải đồng hành, phối hợp với các ngành khác. Đây có thể là một thách thức đáng kể vì họ đã quen với việc hoạt động độc lập.

Thứ hai, tư duy và năng lực quản lý

Để vận hành một hệ thống như vậy, tất nhiên đòi hỏi tư duy và năng lực quản lý giáo dục cũng như lãnh đạo nhà trường phải thay đổi. Họ phải tìm cách nắm bắt những gì có thể trong không gian ảo, khai thác hiệu quả công nghệ cho mục đích này. Họ cần trang bị kiến thức và tư duy kỹ thuật số để có thể làm chủ công nghệ và hiểu giới hạn của công nghệ.

Hơn nữa, chuyển đổi kỹ thuật số phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố ngữ cảnh. Phương thức và quá trình chuyển đổi không có một công thức chung, đòi hỏi các nhà lãnh đạo ngành phải tự xây dựng chiến lược, giải pháp và lộ trình chuyển đổi mà không cần tham khảo nhiều từ kinh nghiệm và thực tiễn từ các ngành khác, các quốc gia khác.

Thứ ba, kỹ năng sử dụng công nghệ

Chuyển đổi số cũng không thể thành công nếu giáo viên không có kỹ năng sử dụng công nghệ. Giảng viên cần hình dung việc “nhìn thấy” sinh viên của mình học tập nếu họ không gặp mặt trực tiếp và họ có thể nắm bắt và đánh giá cao những gì họ đang có từ phía người học. Tất nhiên, họ phải luôn có sự hỗ trợ của các nhân viên kỹ thuật và chuyên gia công nghệ trong quá trình này để đảm bảo rằng việc giảng dạy diễn ra suôn sẻ. Họ cũng cần có những kỹ năng mới để tổ chức giảng dạy, “giữ sinh viên” trong “lớp học”, và giữ sự chú ý của sinh viên vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập. Họ là nhân tố hàng đầu và quan trọng nhất quyết định sự thành công của quá trình đào tạo trực tuyến và chuyển đổi kỹ thuật số.

Các trường truyền thống hầu như không có “biên chế” nhân viên CNTT. Nhưng khi triển khai đào tạo trực tuyến quy mô lớn, một số vị trí hành chính không còn nữa, thay vào đó là nhu cầu rất lớn về kỹ thuật viên. Tất nhiên, các trường luôn có giải pháp thuê ngoài dịch vụ này, tuy nhiên việc phân bổ chi thường xuyên thay đổi, dẫn đến việc quản trị trường học và quản lý tài chính cũng gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, sự sẵn sàng của sinh viên

Khi năm học 2019 - 2020 bị gián đoạn bởi đại dịch COVID-19, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát về “sự sẵn sàng cho việc học trực tuyến” với giảng viên và sinh viên đại học. Kết quả khảo sát cho thấy, người học có mức độ sẵn sàng học trực tuyến thấp hơn nhiều so với giáo viên; có tới 76% sinh viên được khảo sát (nhiều chi nhánh và nhiều tỉnh/thành khác nhau) chưa sẵn sàng cho việc học trực tuyến vì nhiều lý do. Bên cạnh nguyên nhân về kỹ thuật như trang thiết bị, hạ tầng viễn thông còn vướng mắc do phương pháp, kỹ thuật giảng dạy của giảng viên chưa thuyết phục được người học. Người học cần chuẩn bị tâm lý, kỹ năng và sự hỗ trợ đảm bảo đủ cơ sở hạ tầng trang thiết bị để thực hiện việc học trực tuyến. Họ cũng cần được dạy cách học trực tuyến hiệu quả.

Thứ năm, bất bình đẳng trong giáo dục

Chúng ta thường nghĩ rằng, việc số hóa các hoạt động giáo dục sẽ mang lại “công bằng số” (digital equity) nhờ lợi thế tiếp cận công nghệ không giới hạn về không gian và thời gian.

Tuy nhiên, điều này cũng có thể làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa các khu vực và sinh viên có điều kiện kinh tế - xã hội (SES) khác nhau. Sinh viên không được tiếp cận với cơ sở hạ tầng viễn thông tốt ở các vùng, miền núi hoặc nông thôn sẽ khó tiếp cận với nền giáo dục chất lượng cao mà giáo dục cơ bản cũng là nguồn lực quan trọng cho việc học tập.

4. KẾT LUẬN

Trong giáo dục đại học, chuyển đổi kỹ thuật số là chuyển đổi những gì cần thiết để có thể triển khai giáo dục trực tuyến. Không có công thức cụ thể nào cho quá trình này, nhưng có thể sử dụng các khung đánh giá kết quả hoạt động giáo dục cũng như các khung đảm bảo chất lượng giáo dục để định hướng cho quá trình chuyển đổi. Vai trò của lãnh đạo, tổ chức, điều phối và huy động nguồn lực ở cấp độ hệ thống sẽ là chìa khóa để xác định hình dạng của nền giáo dục đại học mới. Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học, mục tiêu quan trọng nhất mà chuyển đổi số phải đạt được là khả năng tiếp cận giáo dục bình đẳng cho mọi đối tượng người học.

Giáo dục đại học Việt Nam sẽ phải thay đổi theo thời gian phù hợp với sự thay đổi của thời đại. Sự chuyển động của sự thay đổi này là một hệ quả hợp lý của giáo dục trong trách nhiệm chuẩn bị một thế hệ có khả năng sống trong thời đại của họ. Trong thời đại kỹ thuật số này, sự phát triển của sinh viên rất khác so với thế hệ trước, vì vậy, sinh viên cần những dịch vụ giáo dục phù hợp với thời đại của mình. Sự tiến bộ của công nghệ kỹ thuật số được cho là mang lại lợi ích cho sự tiến bộ, phúc lợi và hòa bình. Công nghệ kỹ thuật số phải đóng góp vào giáo dục, bởi vì công nghệ kỹ thuật số có nhiều loại thông tin có thể được truy cập dễ dàng. Thông tin không chỉ là thông tin toàn diện mà còn là thông tin giáo dục, đặc biệt là thông tin hữu ích cho lĩnh vực giáo dục. Vì vậy, các thiết bị kỹ thuật số cần được ứng dụng tốt, kể cả trong giáo dục. Các trường đại học phải có khả năng cung cấp cơ sở vật chất tốt hơn. Do đó, sự hướng dẫn và giám sát tốt của công nghệ sẽ giúp ích rất nhiều cho việc kiến thức của sinh viên được mở rộng, sáng tạo và đổi mới hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amin, J. N. (2016), Redefining the role of teachers in the digital era. *The International Journal of Indian Psychology ISSN*, 3(3), pp. 40 - 45.
2. Ananiadou, K., & Claro, M. (2009), *21st century skills and competences for new millennium learners in OECD countries* (OECD Education Working Papers No. 41).
3. Foroughi, A. (2015), The theory of connectivism: can it explain and guide learning in the digital age? *Journal of higher education theory and practice*, 15(5), pp. 11 - 26.
4. Singh, R. (2016), Learner And Learning In Digital Era: Some Issues And Challenges. *International Education & Research Journal*, 2(10), pp. 92 - 94.
5. Trilling B & Fadel, C (2009), *21st Century Skills Learning For Life In Our Times*, USA: HB Printing.

02.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Ngọc Thái*

ThS. Phạm Văn Hiếu**

Tóm tắt

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề chuyển đổi số trong giáo dục được xác định là khâu đột phá, là nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu mới. Đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 bùng phát mạnh trên toàn thế giới, đã tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) nói chung, đào tạo đại học chính quy nói riêng. Vì vậy, vấn đề chuyển đổi số trong lĩnh vực này lại càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Đây vừa là thách thức cũng vừa là cơ hội lớn để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đại học chính quy tại các trường đại học ở nước ta. Trong bài viết này, tác giả luận giải tầm quan trọng của chuyển đổi số trong đào tạo đại học; chỉ ra những nội dung cơ bản của chuyển đổi số trong đào tạo đại học. Trên cơ sở đánh giá mặt mạnh, mặt yếu trong quá trình chuyển đổi số ở cơ sở đào tạo đại học thời gian qua để đề ra những giải pháp chính nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Từ khóa: Chuyển đổi số; nâng cao; đào tạo; đại học chính quy

1. MỞ ĐẦU

Chuyển đổi số là một trong những nhu cầu cấp thiết đối với hầu hết các tổ chức hiện nay, trong đó có các trường đại học. Quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học diễn ra ngày càng nhanh và mạnh, đặc biệt khi đại dịch COVID-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu đã tác động chưa từng có đối với giáo dục đại học, đòi hỏi các trường đại học phải chuyển đổi số quyết liệt hơn để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đại học tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

* Học viện Khoa học Quân sự, Bộ Quốc phòng

** Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

2. NỘI DUNG

2.1. Chuyển đổi số và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong đào tạo đại học

Chuyển đổi số trong đào tạo đại học không đơn giản chỉ là quá trình thay đổi cách dạy, cách học hay là chuyển từ dạy và học trực tiếp sang dạy và học trực tuyến. Chuyển đổi số trong đào tạo đại học thực chất là đưa toàn bộ hoạt động đào tạo lên môi trường số, là sự thay đổi cách vận hành của hoạt động đào tạo trên các nội dung trọng tâm như: hoạt động giảng dạy, hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu và hoạt động quản lý... dựa trên môi trường số. Trong môi trường này, giảng viên sẽ đổi mới nội dung và cách dạy dựa trên bài giảng điện tử, sinh viên được chủ động hơn, trải nghiệm nhiều hơn qua tương tác trên môi trường số, học được ở mọi lúc mọi nơi, từ đó nắm bắt kiến thức được dễ dàng hơn và chất lượng đào tạo được nâng cao hơn. Nhờ có học liệu số và môi trường học tập số mà hình thức, cách thức dạy học, cách thức quản lý được đổi mới theo hướng hiệu quả hơn, giảm bớt thủ tục hành chính, giảm chi phí, mở ra cơ hội học tập cho nhiều người trong xã hội. Vì vậy, chuyển đổi số là khâu đột phá, là nhiệm vụ quan trọng cần tập trung nguồn lực triển khai thực hiện để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trước những yêu cầu mới, thách thức mới trong xu thế hội nhập quốc tế.

2.2. Nội dung của chuyển đổi số trong đào tạo đại học

Để có thể chuyển các hoạt động trên sang môi trường số, tức là thực hiện chuyển đổi số trong đào tạo đại học, đòi hỏi phải thực hiện tin học hóa, tức số hóa các thông tin đầu vào liên quan người dạy, người học, tài liệu, nguồn lực, quy trình... Đây chính là bước chuyển đổi thông tin từ thế giới thực sang định dạng kỹ thuật số. Trên cơ sở hệ thống dữ liệu, việc ứng dụng kỹ thuật số để liên kết, sử dụng dữ liệu số sẽ làm cho hoạt động đào tạo trở lên thuận lợi hơn, nhanh và hiệu quả hơn so với cách thức hoạt động đào tạo truyền thống, khi phải tác nghiệp với hồ sơ lưu trữ. Và khi các hoạt động diễn ra trên môi trường số sẽ gia tăng và làm giàu hơn nguồn dữ liệu về hoạt động đào tạo đại học cũng như mở ra phương cách đào tạo và quản lý hoạt động đào tạo mới.

Trong đào tạo, quá trình chuyển đổi số thể hiện ở nhiều mặt, trong đó có việc rút ngắn quy trình tuyển sinh bằng cách sử dụng các công cụ số, tổ chức giảng dạy trên môi trường số để sinh viên có thể học tập ở bất cứ địa điểm nào có kết nối Internet mà không phải đến trường. Muốn thực hiện có hiệu quả việc giảng dạy này, nhà trường phải xây dựng hệ thống học liệu trực tuyến một cách có hệ thống để sinh viên có tài liệu học tập từ xa qua mạng Internet, có bài giảng trực tuyến để tự học, có hệ thống đánh giá trực tuyến để sinh viên có thể tự đánh giá sự tiến bộ của bản thân trong quá trình đào tạo. Nghiên cứu khoa học là một trong những trụ cột quan trọng của một trường đại học, vì vậy, quá trình chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học cũng nhận được sự quan tâm lớn của các nhà trường.

Chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học trước hết phải giúp giảng viên, sinh viên có điều kiện tham gia nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế được thực hiện trên môi trường số. Giảng viên và sinh viên phải được tiếp xúc, khai thác các tài liệu khoa học trên môi trường số phục vụ cho quá trình nghiên cứu khoa học như: các sách chuyên khảo, các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố. Bên cạnh đó, các nghiên cứu khoa học của trường đại học trong quá trình chuyển đổi số cũng được thực hiện theo định hướng giúp thúc đẩy quá trình số hóa tại các doanh nghiệp. Như vậy, số hóa dữ liệu là bước khởi đầu cho quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học.

Muốn thực hiện quá trình chuyển đổi số trong trường đại học thì không thể không đề cập tới hạ tầng công nghệ cho chuyển đổi số. Hạ tầng công nghệ điển hình cho chuyển đổi số đầu tiên phải đầu tư là đường truyền Internet tốc độ cao, hệ thống máy chủ để quản trị dữ liệu trong toàn hệ thống nhà trường, hệ thống phần mềm để điều hành thống nhất trong toàn bộ cơ cấu quản lý. Bên cạnh đó, hạ tầng công nghệ của trường đại học khi chuyển đổi số cần có là công nghệ thông tin điện tử để kết nối với thế giới trong không gian số, thư viện số để sinh viên có thể truy cập tài liệu học tập từ xa.

An ninh mạng là một trong những thành phần quan trọng của quá trình chuyển đổi số tại các trường đại học. Muốn thực hiện chuyển đổi số một cách an toàn, bảo mật và giữ được bản quyền các tài sản trí tuệ của nhà trường thì trường đại học phải xây dựng quy chế an ninh mạng, bảo mật hệ thống tài khoản trong trường; thiết lập các tường lửa và cài đặt các phần mềm diệt virus để đảm bảo an toàn thông tin cho tất cả các thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) tại trường.

Văn hóa nhà trường cũng là một trong những thành phần giúp cho quá trình chuyển đổi số của trường đại học đạt hiệu quả cao. Để nhà trường vận hành có hiệu quả trong chuyển đổi số, trường đại học phải xây dựng được văn hóa làm việc từ xa thay cho văn hóa làm việc trực tiếp như truyền thống; xây dựng được quy tắc ứng xử chuẩn mực của cán bộ viên chức, sinh viên khi làm việc trên không gian mạng; xây dựng được văn hóa học tập suốt đời trong đội ngũ cán bộ, giảng viên, chuyên viên và thúc đẩy sự liêm chính về học thuật khi mà các dữ liệu được khai thác dễ dàng qua Internet.

Vấn đề quan trọng nhất, có tính quyết định đến quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học chính là vấn đề đào tạo nhân sự đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Đội ngũ phải được đào tạo đầu tiên là giảng viên vì giảng viên quyết định chất lượng đào tạo của trường và giảng viên là nhân tố chủ chốt vận hành hệ thống đào tạo, hằng ngày tiếp xúc với sinh viên trên môi trường số. Giảng viên phải được đào tạo để có thể sử dụng các công cụ số trong giảng dạy trực tuyến, đánh giá sinh viên trực tuyến và hỗ trợ sinh viên học tập trực tuyến. Giảng viên cũng phải là người thành thạo trong việc khai thác các tài nguyên trực tuyến cho công tác nghiên cứu khoa học và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Đội ngũ thứ hai phải được đào tạo thích ứng với chuyển đổi số là đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên của các đơn vị chức năng làm nhiệm vụ quản lý nhà trường bằng các công cụ số. Đội ngũ này phải được đào tạo để sử dụng thành thạo các nghiệp vụ trên nền tảng số như: quản lý đào tạo, quản lý sinh viên, quản lý nhân sự, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất, quản lý tài nguyên số... Cuối cùng là đội ngũ kỹ thuật viên quản lý và bảo trì phải được đào tạo một cách có hệ thống để có thể vận hành và bảo trì toàn bộ thiết bị phần cứng và phần mềm của nền tảng số trong trường đại học.

2.3. Thực trạng áp dụng môi trường số trong đào tạo đại học chính quy tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học ở Việt Nam đang diễn ra cùng với xu thế chuyển đổi số trong nền kinh tế. Ở cấp độ vĩ mô, chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo nói chung và đào tạo đại học chính quy nói riêng được khẳng định là một trong 8 lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số. Bộ GD&ĐT cũng đã ban hành một số quy định làm cơ sở cho thúc đẩy chuyển đổi số như: các quy định ứng dụng CNTT trong quản lý, vận hành, giảng dạy; tổ chức đào tạo trực tuyến, hình thành các quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học...

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số đào tạo đại học hiện nay còn không ít hạn chế, thiếu đồng bộ, việc số hóa học liệu còn có tính riêng lẻ, tự phát, chưa thành hệ thống, khó kiểm tra chất lượng và thiếu sự gắn kết chia sẻ giữa các trường. Mặc dù Bộ GD&ĐT đã có các văn bản hướng dẫn nhưng cũng chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư, cả nhân lực về CNTT và cơ sở vật chất trang bị, hạ tầng cơ sở cho hoạt động chuyển đổi số trong đào tạo đại học cũng còn hạn chế... Hiện nay vẫn còn tình trạng các cơ sở đào tạo đại học dùng quá nhiều phần mềm gây khó khăn cho việc quản lý và sử dụng hiệu quả, một số giảng viên tiếp cận với việc chuyển đổi số còn chậm, sử dụng các công cụ số trong giảng dạy trực tuyến, đánh giá sinh viên trực tuyến và hỗ trợ sinh viên học tập trực tuyến, việc khai thác các tài nguyên trực tuyến cho công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học còn lúng túng chưa thành thạo...

2.4. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học chính quy trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

Để thúc đẩy chuyển đổi số trong đào tạo đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học chính quy tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay, trước mắt cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các chủ thể, lực lượng tham gia trong quá trình đào tạo đại học về tầm quan trọng và nội dung quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học.

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng vì nhận thức không đúng thì không có chủ trương, biện pháp thực hiện đúng và hiệu quả. Do đó, cần tiếp tục nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các chủ thể lực lượng tham gia đào tạo đại học về tầm quan trọng, nội dung quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học; và trực tiếp quan trọng nhất là người đứng đầu quản lý các cơ sở đào tạo đại học, người dạy và người học. Để chuyển đổi số trong đào tạo đại học có hiệu quả cao đòi hỏi họ phải tiếp tục chuyển đổi tư duy cùng nhận thức được rằng, chuyển đổi số mang lại nhiều giá trị, cơ hội để thay đổi, để tiếp cận tri thức và phải trở thành nhu cầu tự thân của mỗi người. Từ đó, đề ra các biện pháp đúng đắn, sáng tạo và nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong hoạt động quản lý, hoạt động dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

Hai là, tiếp tục đầu tư hạ tầng CNTT và cơ sở vật chất đồng bộ cho quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học.

Đây là giải pháp rất quan trọng quyết định đến việc chuyển đổi số trong đào tạo đại học có thành công và đạt chất lượng hay không. Do đó, các trường đại học cần đặc biệt quan tâm đầu tư hạ tầng CNTT và cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số tại trường. Các hạng mục cần được đầu tư trước tiên đó là đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao để phục vụ cho việc kết nối mạng trên không gian số, đào tạo trực tuyến; đầu tư Trung tâm mô phỏng để người học có thể vào đóng vai, tương tác, thảo luận nhóm sau khi đã học trực tiếp; phòng quay video chuyên nghiệp để dựng các bài giảng trực tuyến; các phần mềm kết nối, phần mềm phục vụ quản lý, giảng dạy, phần mềm chuyên dụng phục vụ cho chuyên môn đào tạo từng ngành từng lĩnh vực; xây dựng thư viện thông minh với dữ liệu được số hóa và liên kết với thư viện trong toàn quốc; đảm bảo tốt về an ninh mạng, an toàn trong môi trường mạng bằng hệ thống tường lửa của CISCO, trang bị phần mềm diệt virus... Để thực hiện được giải pháp này đòi hỏi từng cơ sở đào tạo đại học phải phát huy tổng hợp các nguồn

lực. Bên cạnh nguồn kinh phí của Bộ GD&ĐT và của nhà trường thì cần phải huy động sự hỗ trợ, liên kết của các doanh nghiệp, các tập đoàn, công ty công nghệ và nhà mạng.

Ba là, xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo nhân sự phục vụ cho chuyển đổi số.

Để thao tác thuận thực và phát huy tối đa giá trị của chuyển đổi số trong đào đại học, các chủ thể, lực lượng thực hiện đào tạo đại học phải có kiến thức, kỹ năng thao tác, sử dụng, phương pháp sư phạm trên công nghệ trong môi trường số.

Đội ngũ giảng viên của trường đại học phải là lực lượng tiên phong và đi đầu trong thực hiện chuyển đổi số, vì vậy, các trường đại học phải tổ chức tập huấn cho toàn bộ giảng viên từ nhiều phía, trong đó có từ trường, từ các đối tác, các đại học liên kết... về phương pháp giảng dạy từ xa, làm học liệu theo chuẩn SCORM để chia sẻ trực tuyến, sử dụng các công cụ giảng dạy trực tuyến, tập huấn sử dụng các phần mềm chuyên dụng như Clo3D, ERP, Janet... Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên phải được tổ chức tập huấn sử dụng các phần mềm cho chuyên môn như: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm kế toán, phần mềm tuyển sinh...; tập huấn kỹ năng giao tiếp với sinh viên trên không gian mạng cho đội ngũ cố vấn học tập và phòng công tác sinh viên. Sinh viên cũng phải được hướng dẫn để nâng cao truy cập, tìm tài liệu phục vụ quá trình học tập, nghiên cứu, nhất là kiến thức kỹ năng phòng tránh tác động xấu khi tham gia vào môi trường mạng, nâng cao tính tự giác và trách nhiệm khi học trực tuyến. Đội ngũ kỹ thuật viên tin học phục vụ chuyển đổi số cũng phải được các trường đại học đặc biệt quan tâm với việc đầu tư cho đội ngũ này dự các khóa tập huấn của Microsoft, CISCO, Bộ Thông tin và Truyền thông về thiết kế hệ thống mạng, quản trị mạng, bảo trì, bảo mật hệ thống CNTT.

Bốn là, tăng cường xây dựng kho học liệu số, từng bước số hóa học liệu số.

Trong kỷ nguyên số, việc kết nối, chia sẻ học liệu giữa các nhà trường, hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung có ý nghĩa rất lớn đối với mục tiêu xây dựng xã hội học tập, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường đại học hiện nay. Trước tác động nhiều mặt của dịch COVID-19 đến giáo dục nói chung, đào tạo đại học nói riêng thì việc xây dựng kho học liệu số cần được thực hiện nhanh hơn để đảm bảo cho giáo viên và học viên có nhiều nguồn tài liệu phong phú phục vụ cho hoạt động dạy và học của mình, giảm được nhiều sổ sách, thủ tục, từ đó giảm áp lực cho giảng viên. Điều này góp phần xây dựng xã hội học tập và đẩy mạnh học tập suốt đời.

Trước hết, cần số hóa lượng kiến thức phục vụ cho chính quá trình đào tạo tại các trường đại học. Sau đó hoàn toàn có thể chia sẻ chúng ra cộng đồng. Các cơ sở đào tạo đại học cần tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc “Đề án Hệ tri thức Việt số hóa” để xây dựng một nền tảng kho học liệu số trực tuyến nhằm thu thập, lựa chọn, chia sẻ học liệu số dùng chung, phục vụ đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá trong các nhà trường; đồng thời giúp nâng cao “năng lực số” cho giảng viên về biên soạn, xây dựng và sử dụng học liệu số có hiệu quả. Hệ thống cũng cho phép cộng đồng tham gia biên soạn, đóng góp học liệu số lên kho dùng chung, vì thế, cần thiết phát động cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử ở các cấp học trong đó có đại học nhằm xây dựng kho học liệu số cho chất lượng, đồng thời có chính sách tôn vinh trí tuệ và sức sáng tạo của các nhà giáo trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học. Quá trình số hóa kho học liệu số còn dài và sẽ còn cần nhiều hơn nữa sự nỗ lực của mỗi giảng viên, của toàn ngành và

cả cộng đồng để chuyển đổi số thật sự là nền tảng giúp nền giáo dục nước ta nói chung, đào tạo đại học chính quy nói riêng phát triển hơn.

3. KẾT LUẬN

Sự tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội, đặc biệt đối với hoạt động đào tạo đại học hiện nay trong bối cảnh chuyển đổi số. Trước những thời cơ và thách thức trong bối cảnh đó, các cơ sở đào tạo đại học chính quy ở nước ta cần nhận thức rõ tầm quan trọng của chuyển đổi số trong quá trình đào tạo đại học. Đây chính là cơ hội tốt để các trường đại học chính quy ở Việt Nam nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đại học, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần nâng tầm uy tín và chất lượng đào tạo của mỗi trường không chỉ ở trong nước mà còn ở quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chỉ thị số 2919/CT-BGDĐT về xây dựng và đưa vào sử dụng, khai thác có hiệu quả kho học liệu số hóa toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa quốc gia*, Hà Nội, 18/8/2018.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tập 1, Hà Nội.
4. Đặng Quốc Bảo - Lê Thị Phương (2017), “Xây dựng xã hội học tập trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Giáo dục*, số 412, tr. 1 - 3.
5. John Vũ (2016), *Giáo dục trong thời đại tri thức*, NXB Lao động.

03.

TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Kim Hằng*

Tóm tắt

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên số với tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Bài viết này khẳng định chuyển đổi số trong giáo dục là xu thế tất yếu, phân tích những cơ hội và thách thức đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo khi thực hiện chuyển đổi số. Từ những thách thức đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm đẩy nhanh tốc độ thực hiện chuyển đổi số, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Từ khóa: Tác động; chuyển đổi số; chất lượng đào tạo

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo của các trường đại học luôn là vấn đề thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Dù đã có nhiều đổi mới nhưng giáo dục đại học Việt Nam vẫn còn những hạn chế như: chỉ chú trọng trang bị kiến thức chuyên môn, việc dạy và học không gắn chặt với thực tiễn, không quan tâm đúng mức đến việc hướng dẫn phương pháp tự học cho sinh viên... Chất lượng đào tạo tại một số trường đại học hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với những thành tựu to lớn đưa nhân loại bước vào kỷ nguyên chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục. Nhiều quốc gia trên thế giới như: Mỹ, Đức, Thụy Sĩ, Úc, Hàn Quốc... đã ứng dụng công nghệ số để tạo nên bước nhảy vọt về chất trong hệ thống giáo dục, tạo khoảng cách phát triển ngày càng lớn về chất lượng đào tạo (Gapsalamov và nnk., 2020).

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo càng trở nên bức thiết. Trong bài viết này, tác giả phân tích chuyển đổi số trong giáo dục là xu thế tất yếu, tạo nên những cơ hội nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với giáo

* Trường Đại học Khánh Hòa

dục đại học. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước, các trường đại học, giảng viên và sinh viên nhằm phát huy cơ hội, khắc phục những thách thức khi thực hiện chuyển đổi số.

2. NỘI DUNG

2.1. Chuyển đổi số trong giáo dục là xu thế tất yếu

Cuộc CMCN 4.0 với những thành tựu to lớn đã tạo ra những thay đổi mang tính chất đột phá trên phạm vi toàn thế giới. Chuyển đổi số - một trong những trụ cột của cuộc cách mạng đang lan tỏa và tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

“Chuyển đổi số là cuộc chuyển đổi toàn diện từ không gian thực lên không gian số, cho phép đưa toàn bộ hoạt động lên không gian số. Cuộc dịch chuyển này diễn ra với tốc độ nhanh chóng theo ba trụ cột: Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số” (Nguyễn Mạnh Hùng, 2021). Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành Chương trình chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu phấn đấu được thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Chính phủ số, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP và đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới, xếp thứ 3 trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử và kinh tế số.

Tác động của chuyển đổi số đem lại cơ hội bứt phá cho đất nước, cho người dân một môi trường sống hiện đại, văn minh, được tiếp cận nhanh chóng với tất cả các dịch vụ của xã hội. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số gặp nhiều thách thức, trong đó có nguồn nhân lực số chất lượng cao còn thiếu; kỹ năng số cơ bản của lực lượng lao động thấp, khả năng thích ứng môi trường số chưa cao.

Để giải quyết bài toán về nhân lực, lĩnh vực giáo dục là một trong những lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số. Trong “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ của ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) được xác định là: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa”.

Đại dịch COVID-19 càng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, rất nhiều trường học trên thế giới và Việt Nam đã lựa chọn dạy học trực tuyến để vừa đảm bảo sự an toàn vừa không trì hoãn tiến độ học tập của người học.

Như vậy, trước những thay đổi nhanh chóng đang diễn ra trong và ngoài nước, việc ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục đại học trở thành xu thế tất yếu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội.

2.2. Những cơ hội và thách thức đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số

Nâng cao chất lượng đào tạo đại học là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở các trường đại học trên thế giới nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Chất lượng đào tạo đại học phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: giảng viên, sinh viên, chương trình đào tạo, nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, học liệu, công tác quản lý đào tạo... Dưới tác động của chuyển đổi số, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo trên đều có cơ hội để phát triển, nâng cao hiệu quả.

Đầu tiên, chuyển đổi số tác động đến sự phát triển của học liệu số, thư viện số. So với học liệu truyền thống, học liệu số có nhiều lợi thế như lợi thế về âm thanh, hình ảnh sinh động trực quan, về chia sẻ dễ dàng rộng khắp, về lưu trữ, tìm kiếm, sắp xếp nhanh chóng, tức thời lượng thông tin đang bùng nổ trên toàn cầu. Dưới tác động của chuyển đổi số và sự quan tâm đầu tư của các trường đại học, học liệu số ở các thư viện số ngày càng đa dạng, phong phú gồm có: giáo trình, tài liệu tham khảo, sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, các tệp âm thanh, hình ảnh, video, bài giảng điện tử, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo... Học liệu số, thư viện số tạo nên sự đột phá trong việc cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin phục vụ cho công tác nghiên cứu, điều chỉnh chương trình đào tạo, cập nhật những nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá mới. Trước đây, ở các trường đại học, do diện tích thư viện chật hẹp, thời gian mượn sách theo giờ hành chính, số lượng bản sách ít, chỉ được mượn đọc trong thời gian ngắn nên chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên. Ngày nay, học liệu số đã vượt qua những giới hạn của không gian, thời gian, vị trí địa lý, cho phép nhiều sinh viên có thể truy cập tài liệu ở cùng một thời điểm ở bất cứ đâu. Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 không thể đến thư viện trường để mượn tài liệu, học liệu số giúp sinh viên có được giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ việc học. Các học liệu số được chia sẻ với các cơ sở đào tạo đại học giải quyết được khó khăn của sinh viên và giảng viên trong việc tìm kiếm nguồn tài liệu trong và ngoài nước, tạo điều kiện mở rộng tri thức, nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo trong giáo dục đại học. Học liệu số giúp nâng cao “năng lực số” cho giảng viên về biên soạn, xây dựng và sử dụng học liệu số có hiệu quả.

Thứ hai, chuyển đổi số tạo điều kiện đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực của người học. Các trường đại học Việt Nam đã ứng dụng chuyển đổi số để dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược, dạy học phân hóa, dạy học thực tế ảo... “Flipped classroom” (lớp học đảo ngược) là mô hình dạy học sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) để hỗ trợ giảng dạy, nhằm thúc đẩy quá trình học tập “ở bên ngoài lớp học”. Khác với mô hình lớp học truyền thống “học ở lớp, làm bài tập ở nhà”, ở mô hình lớp học đảo ngược, những nội dung của bài học sẽ được sinh viên tìm hiểu, đọc, xem trước ở nhà qua video bài giảng, sách tham khảo, bài báo khoa học, nghiên cứu qua Internet... và khi đến lớp sẽ làm bài tập, trao đổi, chia sẻ các nội dung của bài học, giải quyết các vấn đề, tình huống do giảng viên đặt ra. Theo Marks, “thực hiện mô hình lớp học đảo ngược có nhiều lợi ích: tạo cơ hội bình đẳng cho người học, cá nhân hóa việc học, giải quyết tình trạng nghỉ học” (Marks, 2015). Ở lớp học truyền thống, do thời gian trên lớp bị giới hạn nên giảng viên chỉ có thể hướng dẫn người học các nội dung ở ba mức độ đầu của nhận thức theo thang cấp độ tư duy của Bloom (đã được cải tiến) là: ghi nhớ, thông hiểu và vận dụng. Để đạt đến ba mức độ cao hơn như phân tích, đánh giá, sáng tạo, người học phải nỗ lực tự học tập, nghiên cứu ở nhà và đó là một trở ngại lớn với đa số các em sinh viên. “Với mô hình lớp học đảo ngược thì ba mức độ đầu được người học thực hiện

ở nhà, thời gian ở lớp dành tối đa cho giảng viên và sinh viên cùng làm việc để đạt được tư duy bậc cao (ba bậc sau của thang đo nhận thức)” (Đỗ Tùng và Hoàng Công Kiên, 2020). Dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược phù hợp với sự phát triển tư duy của người học, giúp người học chủ động trong học tập, nâng cao năng lực phát hiện - giải quyết vấn đề và rèn luyện các kỹ năng cho người học (kỹ năng sử dụng CNTT, thuyết trình, nghiên cứu tài liệu...).

Chuyển đổi số đem đến cơ hội học tập cá nhân hóa cho sinh viên và thúc đẩy dạy học phân hóa của giảng viên. Với dạy học truyền thống, một bộ phận sinh viên có thể gặp áp lực vì không theo kịp bài giảng trong khi một số khác lại thấy nhàm chán vì cảm thấy nhiều bài quá dễ. Ngoài ra, không phải mọi sinh viên đều phù hợp với cùng một phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của giảng viên. Chuyển đổi số giúp sinh viên được tự do lựa chọn lộ trình học, tốc độ học, cách học cho riêng mình. Họ hoàn toàn có thể học bài giảng tiếp theo hoặc tua lại bài học cũ cho tới khi nắm bắt chắc chắn được kiến thức. Sự kết hợp của các bài giảng video, bài đọc kiến thức và tương tác với giảng viên khi cần hỗ trợ giúp tối ưu hóa năng lực tiếp thu của sinh viên, hạn chế cảm giác nhàm chán khi học. Các đánh giá kỹ thuật số với ngân hàng câu hỏi phong phú, có đáp án cung cấp kết quả tức thì và phản hồi được cá nhân hóa giúp sinh viên có thể đánh giá được khả năng hoàn thành của mình, giảng viên có thể đánh giá được hiệu quả giảng dạy nhanh chóng. Điều này giúp giải phóng thời gian để tập trung vào các bước phân tích tiếp theo, từ đó sinh viên có thể điều chỉnh cách học cho phù hợp với năng lực bản thân; giảng viên có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu, trình độ và sự hứng thú học tập của sinh viên. Dạy học phân hóa giảm thiểu sự bất bình đẳng trong giáo dục, góp phần nâng cao hiệu quả dạy học (Scottish Government, 2016).

Chuyển đổi số khắc phục một trong những hạn chế lâu dài của giáo dục Việt Nam nói chung, giáo dục đại học nói riêng, đó là dạy học nặng về lý thuyết, hàn lâm, không gắn với thực tiễn, chưa chú trọng năng lực. Công nghệ thực tế ảo trong chuyển đổi số tạo ra một thế giới nhân tạo cung cấp cho sinh viên cơ hội “thực nghiệm” những kiến thức mà họ đã học trước khi chuyển sang ứng dụng trong thế giới thực. Các trường đại học lớn như: Trường Đại học FPT Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Văn Lang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học PHENIKAA, Đại học Quốc gia Hà Nội... đã sử dụng công nghệ thực tế ảo trong giảng dạy. Ví dụ, trong ngành công nghiệp khách sạn (Hospitality industry), sinh viên có thể tận mắt chứng kiến các môi trường làm việc tiềm năng khác nhau khiến sinh viên cảm thấy họ đang ở trong những tình huống phục vụ khách hàng thực sự. Thực tế ảo sẽ giúp sinh viên có những kinh nghiệm thực tế mà không cần phải rời khỏi lớp học. Điều này đặc biệt có ích khi đào tạo vào những thời điểm sinh viên không thể đi thực tế, thực tập vì dịch bệnh. Những trải nghiệm thực tế ảo giúp sinh viên cảm thấy tự tin hơn, thêm hứng thú trong học tập và nỗ lực hoàn thành chương trình học của mình.

Thứ ba, chuyển đổi số hỗ trợ quá trình quản lý đào tạo được thuận lợi và hiệu quả hơn. Đơn cử như các trường: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh trong quy định về giảng dạy và học tập trực tuyến đã xác định việc sử dụng hệ thống quản lý học tập LMS; hệ thống quản lý nội dung học tập LCMS. “Hệ thống quản lý học tập (LMS - Learning Management System) là hệ thống phần mềm cho phép tổ chức, quản lý và triển khai các hoạt động đào tạo trực tuyến từ lúc nhập học đến khi sinh viên hoàn thành khóa học trực tuyến. Đồng thời, hệ thống giúp trường

theo dõi và quản lý quá trình học tập của sinh viên, tạo ra môi trường dạy và học ảo, giúp giảng viên giao tiếp với sinh viên trong việc giao bài tập, trợ giúp, giải đáp; giúp sinh viên có thể theo dõi được tiến trình học tập, tham gia các nội dung học trực tuyến, kết nối với giáo viên và các học viên khác để trao đổi bài. Ngoài ra, Hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS - Learning Content Management System) giúp quản lý kho nội dung học tập trực tuyến, cho phép tổ chức lưu trữ và truyền tải các nội dung học tập tới người học” (Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2020).

Thứ tư, chuyển đổi số thúc đẩy cơ hội liên kết, hợp tác, trao đổi học thuật giữa sinh viên, giảng viên trong và ngoài trường, trong nước và quốc tế, giữa các trường đại học và đơn vị sử dụng lao động. Công nghệ số và nền tảng trực tuyến cho phép phá bỏ rào cản địa lý, giúp đẩy nhanh quá trình cập nhật và truyền tải thông tin giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên với nhau, giữa các trường đại học và doanh nghiệp. Sinh viên có thể truy cập các video trực tuyến và tham gia vào các hội nghị, hội thảo với giảng viên ở trong hay ngoài nước. “Chuyển đổi số mở rộng cơ hội cho sự phát triển chuyên môn của giảng viên, cho phép các giảng viên mới vào nghề nhận được sự cố vấn từ các giảng viên bậc thầy ở bất kể khoảng cách nào” (Nguyễn Cao Trí, 2020). Từ đó, năng lực hội nhập quốc tế của các trường đại học, của giảng viên và sinh viên Việt Nam sẽ có bước tiến đáng kể.

Bên cạnh những cơ hội to lớn, chuyển đổi số cũng đặt ra nhiều thách thức cho giáo dục đại học như sau:

Thứ nhất là thách thức về mặt nhận thức của cán bộ quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên. Thói quen ngại thay đổi trong cách quản lý, trong phương pháp dạy học, sợ khó, sợ khổ là rào cản lớn khi thực hiện chuyển đổi số. Thực tế cho thấy một bộ phận đội ngũ các nhà quản lý có biểu hiện tư duy bao cấp, trông chờ, ỷ lại, không dám làm nên chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển đổi số. Một số giảng viên, chủ yếu ở các trường đại học địa phương quy mô nhỏ cho rằng, dạy học trực tuyến chỉ là giải pháp tình thế trong bối cảnh dịch bệnh nên không đầu tư thích đáng cho việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Sinh viên đã quen với cách học truyền thống, cho rằng học online thiếu hiệu quả, không có thái độ hợp tác thì dù giảng viên có cố gắng đến đâu, sinh viên vẫn sẽ rất khó tìm thấy hứng thú ở những giờ học online.

Thứ hai là thách thức về tài chính, đây là bài toán muôn thuở của các trường đại học Việt Nam. Chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng công nghệ mới, trang thiết bị mới cho sinh viên, giảng viên, cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý. Đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới công nghệ, mua phần mềm quản lý đào tạo, học liệu số, xây dựng phòng thực tế ảo, bồi dưỡng, tập huấn cho giảng viên và sinh viên... tốn rất nhiều kinh phí của nhà trường. Khối lượng công việc của giảng viên, cán bộ, nhân viên quản lý đào tạo nhiều hơn khi thực hiện chuyển đổi số cũng đòi hỏi tài chính để tăng lương, tăng chế độ chính sách hỗ trợ.

Thứ ba là thách thức về nhân lực. Chuyển đổi số không thể thành công nếu những người trực tiếp thực hiện việc quản lý đào tạo, việc dạy học không có đủ kỹ năng sử dụng công nghệ. Nhiều nghiên cứu cho thấy kỹ năng sử dụng công nghệ cho mục đích học tập của sinh viên chưa cao, nhất là với những sinh viên ở vùng sâu, vùng xa, ít có điều kiện tiếp xúc nhiều với công nghệ. Ở phía còn lại, không phải tất cả các giảng viên đều có năng lực và sự tự tin trong việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ công tác giảng dạy (Bùi Thị Nga và nnk, 2020). Với sự phát triển

của khoa học dữ liệu, các dữ liệu về kết quả đào tạo dễ dàng được thu thập và xử lý. Thách thức ở đây là các nhà quản lý, giảng viên có đủ năng lực phân tích, khai thác dữ liệu để tạo ra những tác động như nâng cao hiệu quả giảng dạy, tỷ lệ sinh viên được tuyển dụng, từ đó tạo ra những lợi thế cạnh tranh cho trường đại học.

Thứ tư là thách thức về điều kiện của người học. Thực tế thời gian qua cho thấy, khi triển khai học trực tuyến, một bộ phận sinh viên gặp khó khăn do không có máy tính hoặc điện thoại kết nối Internet, do sự cố đường truyền Internet. Nhiều sinh viên không có phòng riêng để học nên bị chi phối bởi môi trường xung quanh, dẫn đến thiếu tập trung, làm việc riêng nhiều khi học trực tuyến. Điều kiện học tập của sinh viên không đảm bảo, chất lượng đào tạo không thể nâng cao cho dù có sự nỗ lực của các nhà quản lý, giảng viên và các hoạt động hỗ trợ người học.

Thứ năm là thách thức về độ bảo mật, an ninh, bản quyền khi thực hiện chuyển đổi số. Dữ liệu thông tin cá nhân của sinh viên như ngày/tháng/năm sinh, số chứng minh nhân dân, địa chỉ thường trú, số điện thoại, điểm số, kết quả học tập khi “rò rỉ” ra ngoài có thể bị sử dụng cho mục đích xấu như lừa đảo về tài chính, gọi điện làm phiền... Khi dạy học trực tuyến đã xuất hiện tình trạng kẻ xấu lợi dụng lỗ hổng trong quản lý lớp học, tham gia vào lớp với mục đích phá đám, gây rối, đe dọa... ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy và học. Nhiều học liệu số được chia sẻ trên các nền tảng trực tuyến vi phạm bản quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có sự rót ráo kiểm soát và mạnh tay xử lý từ các cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Một số khuyến nghị

Trước những tác động của chuyển đổi số đến việc nâng cao chất lượng đào tạo các trường đại học, tác giả đề xuất một số khuyến nghị để phát huy những cơ hội và hạn chế những thách thức kể trên, từ đó đẩy nhanh tốc độ thực hiện chuyển đổi số, đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng số và thực hành tốt về công nghệ.

Đối với Nhà nước

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện chuyển đổi số như: quy định công nhận kết quả học và thi trực tuyến, quy định bản quyền và sở hữu trí tuệ trong số hóa học liệu, quy định về bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh thông tin trên môi trường mạng, quy định liên quan đến điều kiện tổ chức dạy - học trên mạng, kiểm định chất lượng dạy - học trực tuyến... (Vũ Văn Hà, 2021).

- Hỗ trợ tài chính, cơ chế cho các trường tiên phong chuyển đổi số. Các trường này thành công sẽ là hình mẫu thúc đẩy công cuộc chuyển đổi số chung trong giáo dục đại học của cả nước.

Đối với các trường đại học

- Cần tiếp tục nâng cao nhận thức về xu thế tất yếu của chuyển đổi số trong đào tạo đại học cho toàn thể lãnh đạo trường, giảng viên, sinh viên, nhân viên.

- Khai thác các dữ liệu từ việc đánh giá kết quả đào tạo, phản hồi của sinh viên, nhu cầu thị trường lao động... để đưa ra những quyết định, hướng dẫn đổi mới nội dung chương trình, phương pháp, hình thức đào tạo.

- Đầu tư hệ thống hạ tầng CNTT và cơ sở vật chất đồng bộ cho các hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học và quản lý quá trình đào tạo.

- Chú trọng đầu tư cho công tác học liệu vì sự phát triển lâu dài, nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, thay đổi phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Tăng cường liên kết giữa các trường đại học trong xây dựng kho học liệu số để tiết kiệm thời gian, công sức và tài chính.

- Đồng hành với các công ty công nghệ hỗ trợ chuyển đổi số cho cộng đồng và cơ sở đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số, nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ vào dạy học cho giảng viên và sinh viên. “Phát triển các kỹ năng và sự tự tin của các nhà giáo dục trong việc sử dụng phù hợp và hiệu quả công nghệ kỹ thuật số hỗ trợ học tập và giảng dạy. Cải thiện khả năng tiếp cận công nghệ kỹ thuật số cho tất cả người học” (Scottish Government, 2016).

Đối với giảng viên

- Có thái độ tích cực đối với sự thay đổi, tự học, tự bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng công nghệ để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

- Sẵn sàng sử dụng các công cụ và công nghệ mới, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm phát huy năng lực của sinh viên, trong đó có năng lực chuyển đổi số. Giảng viên chuyển vai trò từ cung cấp kiến thức sang xúc tác, điều phối; hướng dẫn sinh viên tìm kiếm, khai thác, chủ động tiếp thu nguồn thông tin; hướng dẫn cho sinh viên các phương pháp tự học, phương pháp phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Góp phần xây dựng kho học liệu số, tạo môi liên kết giữa các trường đại học, giữa trường và đơn vị sử dụng lao động.

Đối với sinh viên

- Có thái độ học tập đúng đắn, tập trung lắng nghe giảng viên, tích cực tham gia các hoạt động học tập, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp với tiến độ của bản thân và khắc phục những khó khăn về điều kiện học tập.

- Đề cao ý thức cảnh giác, tăng cường bảo mật thông tin cá nhân, tài khoản học tập của mình.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số đã và đang tạo nên những cơ hội nâng cao chất lượng đào tạo và những thách thức to lớn về nhận thức, tài chính, nhân lực... đối với giáo dục thế giới nói chung và giáo dục Việt Nam nói riêng. Phát huy những cơ hội, khắc phục những khó khăn, thách thức, thực hiện thành công chuyển đổi số, giáo dục đại học Việt Nam sẽ ngày càng phát triển, đóng góp cho xã hội nguồn nhân lực có năng lực số. Với ý nghĩa quan trọng đó, chuyển đổi số trong giáo dục đại học có tác động rất lớn đối với sự phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Nga, Lê Vũ Toàn và Lưu Đức Long (2020), “Giáo dục đại học: Cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số”, *Tạp chí Thông tin & Truyền thông*, số 5 + 6/2020, tr. 26 - 31.
2. Đỗ Tùng và Hoàng Công Kiên (2020), “Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược trong dạy học trực tuyến tại Trường Đại học Hùng Vương”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương*, số 2/2020, tr. 37 - 45.
3. Gapsalamov, A. R. ; Bochkareva, T. N. & Akhmetshin, E. M. (2020), “Digital Era”: Impact on the Economy and the Education System (Country Analysis), *Utopia y Praxis Latinoamericana*, 25, 170-189. DOI: 10.5281/zenodo.4155437
4. Marks, D. B. (2015), Flipping the Classroom: Turning an Instructional Methods Course Upside Down. *Journal of College Teaching and Learning*, 12 (4), pp. 241 - 248.
5. Nguyễn Cao Trí (2020), “Chuyển đổi số và thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục đại học: Cách tiếp cận mới và kinh nghiệm từ Trường Đại học Văn Lang”. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Đổi mới giáo dục và đào tạo vì mục tiêu phát triển bền vững*, Đà Nẵng, 2021, tr.103 - 110.
6. Nguyễn Mạnh Hùng (2021), “Chuyển đổi số và cơ hội của đất nước trong thời kỳ mới”. *Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Hà Nội, 2021.
7. Scottish Government (2016), *Enhancing Learning and Teaching Through the Use of Digital Technology: A digital learning and teaching strategy for Scotland*. Scotland.
8. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 06 năm 2020 về phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
9. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2020), *Quyết định số 992/ĐHL về việc ban hành Quy định về giảng dạy và học tập trực tuyến*. Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Vũ Văn Hà (2021), *Chuyển đổi số trong đào tạo bậc đại học*. Truy cập 10/10/2021, từ <http://dainam.edu.vn/vi/vien-sau-dai-hoc/tin-tuc/chuyen-doi-so-trong-dao-tao-bac-dai-hoc>

04.

CHUYỂN ĐỔI SỐ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

TS. Trần Quang Diệu*
TS. Đào Trường Thành**

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, cùng với sự bùng nổ của kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông đã có những ảnh hưởng sâu rộng đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và đời sống con người. Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật đã làm thay đổi cả về chất và lượng của xã hội loài người, đẩy loài người đến một cuộc cách mạng mới - cuộc cách mạng của công nghệ và trí thông minh nhân tạo, hay còn gọi là cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) và chuyển đổi số. Cuộc cách mạng này liên quan đến Internet kết nối vạn vật (IoT) và các không gian thông minh. Qua đó, con người, máy móc, thiết bị, công việc được kết nối mọi nơi để sinh ra sản phẩm hay dịch vụ mới một cách thông minh thông qua môi trường số. Việt Nam trước ngưỡng cửa của cuộc CMCN đã và đang có các bước chuyển mình mạnh mẽ. Theo đó, khoa học và công nghệ cũng có những cơ hội, khó khăn và thách thức không nhỏ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi trình bày một số vấn đề về chuyển đổi số trong bối cảnh CMCN 4.0 và cơ hội, thách thức đặt ra cho nước ta hiện nay.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; công nghệ thông tin, Việt Nam

1. TỔNG QUAN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Theo dòng lịch sử, xã hội loài người đã trải qua ba cuộc CMCN, theo đó CMCN có sự ảnh hưởng mạnh mẽ tới các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, và xã hội. Mỗi một cuộc cách mạng làm thay đổi về bản chất của quá trình sản xuất, mà các thay đổi này chủ yếu dựa vào khoa học và công nghệ (Hình 1).

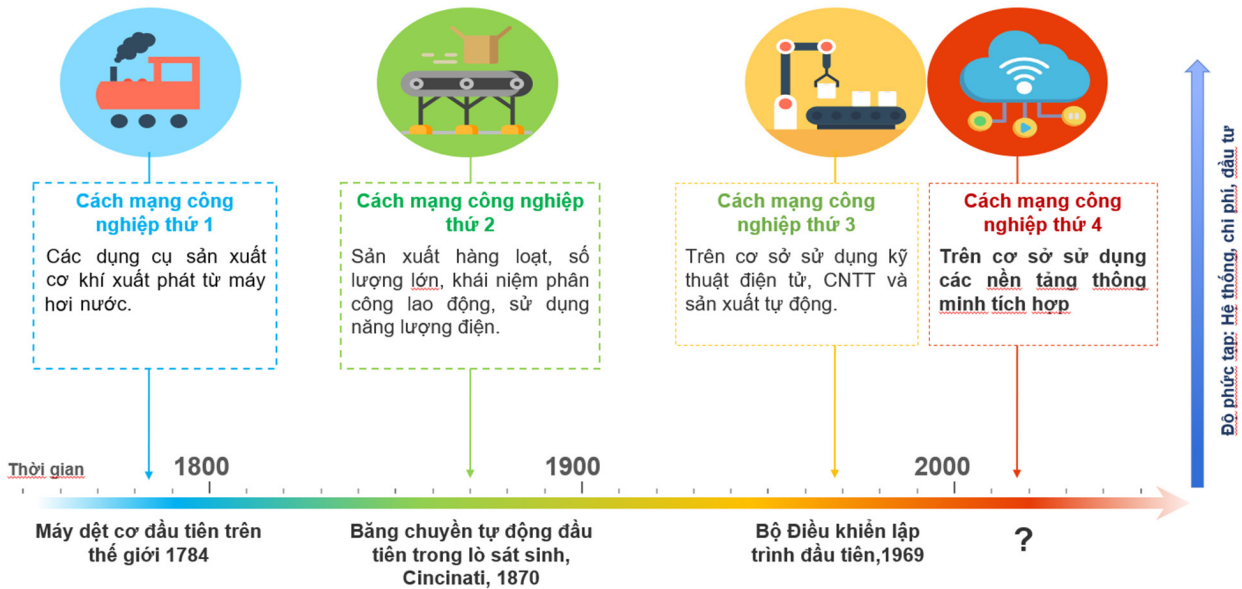
Trong vài năm gần đây, nhiều quốc gia đang hướng tới cuộc CMCN lần thứ tư như là một động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Trên thực tế, các CMCN đã thay đổi toàn diện phương tiện

*Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

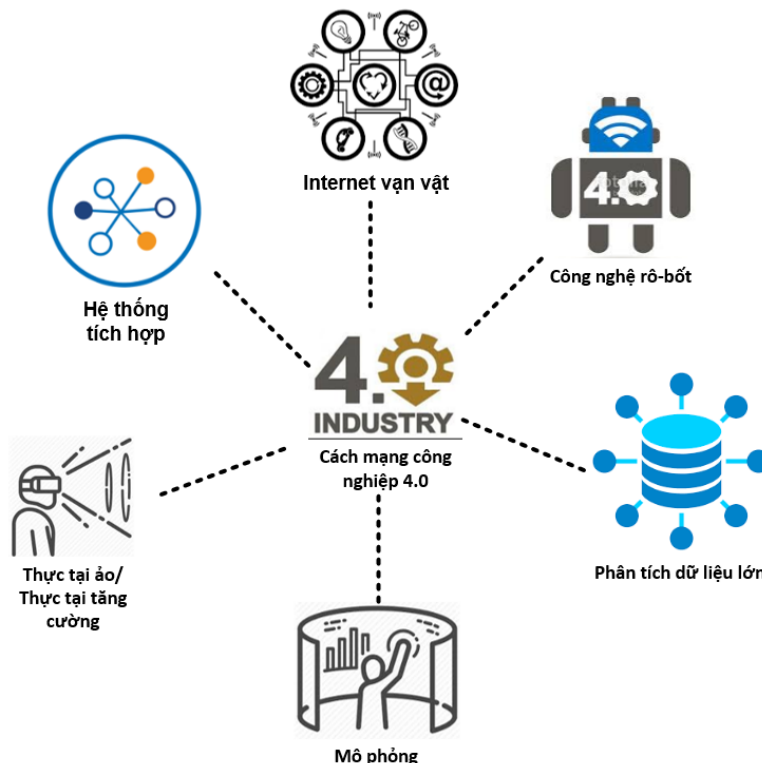
**Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

sản xuất và lực lượng sản xuất, từ kinh tế đến văn hóa, kỹ thuật. Vấn đề nghiên cứu về ứng dụng và tác động của cuộc chuyển đổi số vào đời sống xã hội nói chung và ngành công nghiệp báo chí nói riêng đã và đang là chủ đề quan trọng. Theo các thống kê, năm 2020 có khoảng 50 tỷ thiết bị sẽ có kết nối và chia sẻ thông tin thông qua các dịch vụ chia sẻ hay Internet. Các thiết bị có thể đi theo người (có thể mặc hoặc mang theo người) cũng ngày càng trở nên phổ biến hơn.

Hình 1. Lịch sử của các cuộc cách mạng công nghiệp



Hình 2. Cách mạng công nghiệp 4.0



Năm 2013, trong một cuộc hội thảo tại Đức, từ khóa mới “Công nghiệp 4.0” bắt đầu xuất hiện trong một bản báo cáo của Chính phủ Đức đề cập đến các chương trình, chiến lược phát triển công nghệ cao. Đây là một cuộc cách mạng về khoa học công nghệ gắn liền với các thuật ngữ: điện toán đám mây (Cloud computing); Internet vạn vật (Internet of Thing - IoT); trí tuệ nhân tạo (AI); thực tại ảo (VR); thực tại tăng cường (AR); phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analysis).

Theo cách hiểu này, CMCN 4.0 liên quan đến Internet kết nối vạn vật (IoT). Con người, máy móc, thiết bị, công việc được kết nối mọi nơi để sinh ra sản phẩm hay dịch vụ mới một cách thông minh. Trong khái niệm mới này, nhà ở, trường học, nhà máy, doanh nghiệp, hệ thống logistics, cơ quan truyền thống... được chuyển đổi thành đối tượng thông minh.

Các xu thế lớn của công nghệ trong cuộc chuyển đổi số và CMCN có thể được chia thành ba nhóm chính: vật lý, số hóa và sinh học. Cả ba đều liên quan chặt chẽ với nhau và với các công nghệ khác để đem lại lợi ích cho nhau dựa vào những khám phá và tiến bộ của từng nhóm. Hình 2 mô tả các động lực dẫn dắt cho cuộc CMCN lần thứ tư, theo đó, vật lý, số hóa và sinh học là những lĩnh vực có tác động mạnh mẽ nhất.

Thứ nhất, liên quan đến vật lý, có bốn đại diện chính trong lĩnh vực này là: xe tự lái, công nghệ in 3D, robot cao cấp và vật liệu mới.

Xe tự lái: Xe hơi tự lái đang ngày càng chiếm ưu thế bên cạnh nhiều kiểu phương tiện tự lái khác như xe tải, thiết bị bay không người lái, máy bay và tàu thủy. Cùng với quá trình phát triển của cảm biến và trí tuệ nhân tạo, khả năng của các phương tiện tự hành này cũng được cải thiện với tốc độ nhanh chóng.

Công nghệ in 3D, in 3D bao gồm việc tạo ra một đối tượng vật lý bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước. Công nghệ này khác hoàn toàn so với chế tạo trừ, lấy đi các vật liệu thừa từ phôi ban đầu cho đến khi thu được hình dạng mong muốn.

Robot cao cấp: Ngày nay, các robot đang được sử dụng nhiều hơn ở tất cả các lĩnh vực từ nông nghiệp chính xác cho đến chăm sóc người bệnh. Sự phát triển nhanh công nghệ robot làm cho sự hợp tác giữa người và máy móc sớm trở thành hiện thực. Hơn nữa, do tiến bộ công nghệ, robot đang trở nên thích nghi và linh hoạt hơn với thiết kế cấu trúc và chức năng được lấy cảm hứng từ các cấu trúc sinh học phức tạp.

Vật liệu mới: Với thuộc tính mà chỉ cách đây vài năm vẫn còn được coi là viễn tưởng, những vật liệu mới đang được đưa ra thị trường. Về tổng thể, chúng nhẹ hơn, bền hơn, có thể tái chế và dễ thích ứng. Hiện nay đã có các nhiều ứng dụng cho các vật liệu thông minh tự phục hồi hoặc tự làm sạch, các kim loại có khả năng khôi phục lại hình dạng ban đầu, gốm sứ và pha lê biến áp lực thành năng lượng và nhiều vật liệu khác nữa. Công nghệ nano cũng cho phép thiết kế, phân tích, chế tạo ứng dụng các cấu trúc, thiết bị, hệ thống bằng việc điều khiển các kích thước, các hạt và vật liệu trên quy mô từ 1 đến 100 nanomet.

Thứ hai, số hóa: Trong cuộc CMCN 4.0, sự hội tụ giữa ứng dụng vật lý và ứng dụng kỹ thuật số là sự xuất hiện Internet vạn vật. Với mô tả đơn giản nhất, có thể coi Internet vạn vật là mối quan hệ giữa vạn vật (các vật thể, dịch vụ, địa điểm...) và con người thông qua các công nghệ kết nối và các nền tảng khác nhau.

Cảm biến và các giải pháp kết nối thế giới thực vào mạng không gian ảo đang phát triển với tốc độ đáng kinh ngạc. Các cảm biến nhỏ hơn, rẻ hơn và thông minh hơn đang được lắp đặt trong nhà, quần áo, phụ kiện, các thành phố, mạng lưới giao thông và năng lượng cũng như các quy trình sản xuất. Ngày nay, có hàng tỷ thiết bị trên toàn thế giới như: điện thoại thông minh, máy tính bảng và máy tính được kết nối Internet. Số lượng thiết bị được dự kiến sẽ tăng đáng kể trong vài năm tới, ước tính vài tỷ đến hơn một nghìn tỷ thiết bị. Điều này sẽ thay đổi hoàn toàn cách thức mà chúng ta quản lý chuỗi cung ứng bằng cách cho phép chúng ta giám sát và tối ưu hóa tài sản và các hoạt động đến một mức rất chi tiết. Trong quá trình này, Internet vạn vật sẽ tác động làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, chăm sóc sức khỏe. Bên cạnh đó, các hệ thống thông minh nhân tạo cho phép con người có thể thiết lập các hệ thống có khả năng lập luận và hiểu ngôn ngữ tự nhiên.

Thứ ba, lĩnh vực công nghệ sinh học: Những đổi mới trong lĩnh vực sinh học nói chung và di truyền nói riêng thật sự đáng kinh ngạc. Trong những năm gần đây, chúng ta đã và đang thành công trong việc giảm chi phí và dễ dàng hơn trong việc giải trình bộ gen và mới đây là việc kích hoạt hay chỉnh sửa gen. Tiếp theo là sự phát triển của sinh học tổng hợp. Công nghệ này sẽ giúp chúng ta có khả năng tùy biến cơ thể bằng cách sửa lại DNA. Sự phát triển hơn nữa của sinh học tổng hợp sẽ không chỉ tác động sâu và ngay lập tức về không chỉ y học mà còn về nông nghiệp và sản xuất nhiên liệu sinh học.

2. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Thế giới đang bắt đầu bước vào cuộc CMCN lần thứ tư, một cuộc cách mạng sản xuất mới gắn liền với những đột phá chưa từng có về công nghệ, liên quan đến kết nối Internet, điện toán đám mây, in 3D, công nghệ cảm biến, thực tế ảo... Cuộc cách mạng sản xuất mới này được dự đoán sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, Chính phủ, doanh nghiệp và người dân khắp toàn cầu, cũng như làm thay đổi căn bản cách chúng ta sống, làm việc và sản xuất. Bản chất của CMCN lần thứ tư là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Kỷ nguyên mới của đầu tư, năng suất và mức sống gia tăng... tất cả là nhờ vào sự sáng tạo của con người và sẽ tác động sâu sắc đối với các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới.

Việt Nam đang ở giai đoạn bước đầu của phát triển và hội nhập mới. Trong giai đoạn 2016 - 2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được Đảng và Nhà nước xác định là trọng tâm của Chiến lược phát triển quốc gia. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ và như vũ bão của khoa học công nghệ, CMCN lần thứ tư có thể nói như là một làn gió mới mang lại cho nước ta nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng là cơ hội và thách thức đối với quá trình phát triển của nước ta. Chúng ta cần tận dụng những thế mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc CMCN lần thứ tư để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là cơ sở để chúng ta có thể hoạch định và định hình lại tầm nhìn một cách toàn diện chiến lược phát triển đất nước trong thời gian tới. Đó là các vấn đề: (i) đối với công tác quản lý nhà nước, cần tập trung xây dựng và phát triển, triển khai các mô hình thành phố thông minh nhằm tăng hiệu quả quản lý điều hành, tác nghiệp cũng như hiệu quả quản lý nhà nước; (ii) đối với các ngành nghề sản xuất, cần tập trung ứng dụng khoa học công nghệ trong đổi mới sáng tạo và hoạt động tổ chức, kinh doanh, sản xuất của mình; (iii) đối với hoạt động ứng dụng

công nghệ, đặc biệt là công nghệ có hàm lượng tri thức cao cần đẩy mạnh ứng dụng vào thực tiễn, thực tế quốc gia; (iii) đối với hoạt động GD&ĐT, cuộc CMCN lần thứ tư đặt ra các yêu cầu mới cao hơn đối với người lao động; yêu cầu người lao động phải có đủ kiến thức và kỹ năng để làm chủ công nghệ mới; (iv) các vấn đề liên quan đến chính sách và ban hành chính sách nhằm tạo điều kiện cho việc ứng dụng và triển khai các kỹ thuật và công nghệ mới cũng ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Chuyển đổi số trước tiên sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, tạo nên sự thay đổi lớn trong phương thức sản xuất, sự hội tụ giữa ứng dụng vật lý và ứng dụng kỹ thuật số tạo nên sự xuất hiện Internet vạn vật (Internet of Things - IoT) sẽ thay đổi nhanh chóng, sâu rộng toàn bộ chuỗi giá trị từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất, logistics đến dịch vụ khách hàng, giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển, dẫn đến những điều kỳ diệu trong sản xuất và năng suất. Trong quá trình này, IoT sẽ tác động làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng đến chăm sóc sức khỏe. Với việc thay đổi phương thức sản xuất khi có những công nghệ hiện đại có thể kết nối thế giới thực và ảo, để sản xuất, con người có thể điều khiển quy trình ngay tại nhà mình mà vẫn bao quát tất cả mọi hoạt động của nhà máy thông qua sự vượt trội về Internet.

Đối với lĩnh vực thương mại, cuộc chuyển đổi số trước hết giúp giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển. Đối với lĩnh vực đầu tư, với bản chất của cuộc CMCN lần thứ tư, công nghệ là mảng đầu tư trở nên hấp dẫn và đầy tiềm năng nhất của các nhà đầu tư trong thời gian tới, đặc biệt là công nghệ số và Internet. Song cuộc cách mạng này cũng có thể tạo ra sự bất công lớn hơn, đặc biệt là gây ra nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế con người trong toàn bộ nền kinh tế, người lao động sẽ bị dư thừa và điều đó làm trầm trọng hơn khoảng cách giữa lợi nhuận so với đồng vốn và lợi nhuận so với sức lao động. Trong khi sự đổi mới công nghệ thường dẫn đến năng suất cao hơn và thịnh vượng hơn thì tốc độ thay đổi cũng sẽ tạo ra một áp lực lớn do sự dịch chuyển của nguồn lực lao động. Người lao động tại các nhà máy trong thời kỳ cuộc CMCN lần thứ tư sẽ có những việc làm mới với các yêu cầu khác và trong một môi trường làm việc hay cách tổ chức không còn giống như hiện nay.

Các tác động của cuộc CMCN lần thứ tư đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng được nhận diện như sau:

Thứ nhất, tác động đối với Chính phủ

Khi thế giới vật lý, thế giới số và thế giới sinh học đang tiếp tục xích lại gần nhau hơn thì công nghệ và thiết bị sẽ ngày càng cho phép người dân tiếp cận gần hơn tới Chính phủ để nêu ý kiến, đề cùng phối hợp hoạt động. Đồng thời, các Chính phủ cũng sở hữu sức mạnh về công nghệ để tăng cường sự lãnh đạo của mình đối với người dân dựa trên những hệ thống giám sát rộng rãi và khả năng điều khiển hạ tầng số. Tuy nhiên, xét về tổng thể, các Chính phủ sẽ ngày càng phải đối mặt với áp lực phải thay đổi cách thức tiếp cận hiện nay của họ đối với sự tham gia của công chúng và quy trình đưa ra quyết định khi vai trò trung tâm của họ trong việc thực thi chính sách suy giảm trước sự xuất hiện của các nguồn cạnh tranh mới, sự phân phối lại và phân bổ quyền lực dưới sự hỗ trợ đặc lực của công nghệ. Khả năng các cơ quan chính phủ và tổ chức xã hội có thể thích ứng sẽ quyết định sự tồn tại của họ. Nếu chứng minh được khả năng có thể bắt kịp một thế giới với những thay đổi đột phá, cải thiện cơ cấu để đạt mức minh bạch và hiệu quả để cho phép họ duy trì được lợi thế cạnh tranh của mình, họ sẽ tồn tại. Ngược lại, nếu không thể cải thiện, họ

sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều vấn đề. Điều này đặc biệt đúng trong hệ thống điều hành. Các hệ thống chính sách công và quy trình ra quyết định hiện nay được phát triển cùng với cuộc CMCN lần thứ hai, khi các nhà hoạch định chính sách có thời gian để nghiên cứu một vấn đề cụ thể và đưa ra cách ứng phó cần thiết hoặc khuôn khổ quy định phù hợp. Toàn bộ quá trình này được vận hành trơn tru và có hệ thống, theo mô hình chặt chẽ từ cao xuống thấp. Tuy nhiên, một cách thức như vậy hiện nay không còn khả thi. Trước tốc độ thay đổi nhanh chóng và tác động sâu rộng của cuộc CMCN 4.0, các nhà lập pháp và điều hành đang bị thử thách ở một mức độ chưa từng có tiền lệ và phần lớn trong số đó chưa cho thấy khả năng ứng phó tốt. Để có thể vừa bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và công chúng nói chung lại vừa tiếp tục hỗ trợ cho sáng tạo và phát triển công nghệ, các nhà lập pháp phải không ngừng thích nghi với môi trường mới và biến đổi nhanh chóng, đồng thời phải trau dồi bản thân để thực sự hiểu rõ họ đang điều hành cái gì. Để làm được vậy, các Chính phủ và cơ quan lập pháp cần có sự hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp và công dân của mình.

Thứ hai, tác động đối với thị trường lao động

Như các nhà kinh tế Erik Brynjolfsson và Andrew McAfee đã chỉ ra, cuộc Cách mạng này có thể mang lại sự bất bình đẳng lớn hơn, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế cho người lao động trong toàn bộ nền kinh tế, sự thay thế dòng người lao động bằng máy móc có thể làm trầm trọng thêm sự chênh lệch giữa lợi nhuận so với vốn đầu tư và lợi nhuận so với sức lao động. Mặt khác, quá trình con người được thay thế bằng công nghệ này cũng có thể sẽ dẫn đến sự gia tăng các việc làm an toàn và thu nhập cao hơn. Vào thời điểm này, chúng ta không thể lường trước được kịch bản nào có khả năng sẽ diễn ra và lịch sử cho thấy rằng, đó có thể sẽ là một sự kết hợp của cả hai kịch bản. Tuy nhiên, có thể thấy là tri thức, chứ không phải là vốn, sẽ là yếu tố quan trọng của sản xuất trong tương lai. Điều này sẽ làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các mảng “kỹ năng thấp/lương thấp” và “kỹ năng cao/lương cao”, do đó sẽ dẫn đến sự gia tăng bức xúc xã hội. Tự động hóa ban đầu sẽ ảnh hưởng đến công việc văn phòng, bán hàng, dịch vụ khách hàng, và các ngành hỗ trợ. Quá trình robot tự động hóa, báo cáo tự động và trợ lý ảo sẽ trở nên phổ biến. Những tuyên bố trong ngành bảo hiểm có thể không cần sự can thiệp của con người, hầu hết truy vấn khách hàng được trả lời tự động... Ví dụ, trong lĩnh vực tài chính, “robot tư vấn” đã có trên thị trường. Trong hoạt động tư pháp, máy tính có thể nhanh chóng “đọc” hàng triệu email và cắt giảm chi phí điều tra, trong hoạt động báo chí - truyền thông đã có các phóng viên ảo...

Thứ ba, tác động đối với kinh doanh

Cuộc CMCN 4.0 có bốn tác động chính đối với doanh nghiệp: (i) về kỳ vọng của khách hàng, (ii) về nâng cao chất lượng sản phẩm, (iii) về đổi mới hợp tác và (iv) về các hình thức tổ chức. Cho dù là người tiêu dùng hay doanh nghiệp, thì khách hàng đang ngày càng trở thành trung tâm của nền kinh tế, tất cả đều nhằm làm thế nào cải thiện cách thức phục vụ khách hàng. Hơn nữa, các sản phẩm vật chất và dịch vụ đều có thể được tăng cường với công nghệ số hóa để làm tăng giá trị của chúng. Các công nghệ mới làm cho tài sản bền và linh hoạt hơn. Trong khi đó, trong một thế giới mà khách hàng có thể trải nghiệm nhiều hơn, các dịch vụ dựa trên phân tích dữ liệu người dùng đòi hỏi phải có các hình thức hợp tác mới. Sự xuất hiện của các nền tảng toàn cầu trong một thế giới phẳng và các mô hình kinh doanh mới dẫn tới hình thức tổ chức và văn hóa

phát triển của các doanh nghiệp cũng sẽ phải được xem xét lại. Kinh tế chia sẻ và kinh tế tri thức ngày càng có vai trò chủ đạo. Số vốn đầu tư ban đầu cho khởi nghiệp có thể không lớn, nhưng lợi nhuận thu về cao. Thí dụ trường hợp của WhatsApp, khởi đầu với nhóm nhỏ nhà đầu tư, vốn bỏ ra cũng nhỏ nhưng đến nay được định giá rất lớn. Tháng 2/2014, Facebook đã đồng ý chi 22 tỷ USD cho công ty có 55 nhân viên này. Trong khi đó, hãng hàng không United Continental (Mỹ) có giá thị trường cũng 22 tỷ USD tính đến tháng 12/2015, nhưng có tới 82.300 nhân viên. Giá trị doanh nghiệp lên đến 400 triệu USD cho mỗi nhân viên như ở WhatsApp là thí dụ về khả năng thu lời lớn từ các mô hình kinh doanh vốn thấp trong tương lai. Một ví dụ khác là Airbnb và Uber. Việc phát triển ngày một rộng của Internet vạn vật cho phép các công ty này tiếp cận tốt hơn với từng đơn vị, từ đó có thể theo dõi và đánh giá hiệu quả của họ trong thời gian thực. Như vậy, với CMCN 4.0, các doanh nghiệp có thể khởi nghiệp dễ dàng hơn, vốn ít hơn trong khi mang lại lợi nhuận lớn trong thời gian ngắn hơn. Tuy nhiên, siêu kết nối cũng làm tăng rủi ro an ninh mạng. Theo Symantec, năng lượng hiện nay là một trong 5 lĩnh vực bị tin tặc toàn cầu nhắm đến nhiều nhất. Năm 2012, Saudi Aramco phải mất cả tuần để sửa chữa hệ thống máy tính sau khi bị virus tấn công. Trong năm 2013, nhiều lưới điện của Áo và Đức bị đe dọa sau khi bị xâm nhập hệ thống mạng.

Thứ tư, tác động đối với người dân

Cuộc CMCN 4.0 sẽ thay đổi không chỉ những gì chúng ta làm mà cả ngay chính con người chúng ta. Nó sẽ làm thay đổi bản sắc của chúng ta và tất cả những vấn đề liên quan tới bản sắc đó, bao gồm: sự riêng tư, ý thức về sự sở hữu, phương thức tiêu dùng, thời gian chúng ta dành cho công việc, giải trí và cách thức chúng ta phát triển sự nghiệp, trau dồi kỹ năng, gặp gỡ mọi người và củng cố các mối quan hệ. Nó đã và đang làm thay đổi sức khỏe của chúng ta, dẫn tới một cái tôi nhất định, và có thể dẫn tới sự gia tăng dân số nhanh hơn chúng ta nghĩ. Một trong những thách thức mang tính cá nhân lớn nhất mà các CNTT mang lại là sự riêng tư. Thông tin về cá nhân sẽ dễ dàng để tra cứu và tìm kiếm vì chúng ta buộc phải kết nối với các hệ thống điện tử. Tương tự, các cuộc cách mạng diễn ra trong lĩnh vực công nghệ sinh học và trí thông minh nhân tạo giúp định nghĩa lại con người là gì bằng cách hạ thấp những giới hạn hiện tại về tuổi thọ, sức khỏe, nhận thức và năng lực. Chúng buộc chúng ta phải định hình lại những ranh giới về đạo đức xã hội.

Thứ năm, tác động đối với giáo dục, đào tạo

Cuộc CMCN 4.0 đặt ra những yêu cầu mới về kỹ năng của người lao động. Những kỹ năng của người lao động có thể được phân thành ba nhóm: (i) các kỹ năng liên quan đến nhận thức; (ii) các kỹ năng về thể chất; và (iii) các kỹ năng về xã hội. Các kỹ năng liên quan đến nhận thức bao gồm: tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự phê bình (self-reflection); khả năng sáng tạo tri thức, hay chiến lược học tập. Các kỹ năng về thể chất bao gồm: kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng về cuộc sống, kỹ năng số. Các kỹ năng về xã hội bao gồm: kỹ năng giao tiếp ứng xử và tạo lập quan hệ, ứng xử. Trong cuộc cách mạng sản xuất mới, khi tri thức tồn tại khắp nơi, xuất hiện trong mọi mặt của cuộc sống và hoạt động sản xuất, việc áp dụng những kiến thức chúng ta được học trở nên quan trọng hơn rất nhiều so với bản thân những kiến thức đó. Ngoài ra, khi hàng ngày hàng giờ đều có những thay đổi về mặt công nghệ, ảnh hưởng đến đời sống thì khả năng thích ứng và khả năng giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, sáng tạo là

những chìa khóa để người lao động thành công trong thời đại mới. Hơn nữa, xu thế hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu cũng yêu cầu người lao động có những kỹ năng mang tính toàn cầu hơn. Cụ thể, để cạnh tranh trong thời đại mới, người lao động cần sử dụng được nhiều hơn một ngôn ngữ, những kỹ năng xúc cảm cũng cần được phát triển để người lao động có thể làm việc trong môi trường đa quốc gia với các đồng nghiệp đến từ nhiều nơi trên thế giới.

Thứ sáu, vấn đề an ninh, quốc phòng

Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số cũng sẽ ảnh hưởng sâu sắc tới vấn đề an ninh quốc gia và quốc tế, tác động tới cả bản chất và khả năng xảy ra xung đột. Lịch sử chiến tranh và an ninh quốc tế là lịch sử của sự sáng tạo về công nghệ, ngày nay cũng không phải ngoại lệ. Các cuộc xung đột hiện nay giữa các quốc gia đang ngày càng “lai tạp” về bản chất, kết hợp các kỹ năng chiến đấu truyền thống với các yếu tố có liên quan trước đó với các đối tượng phi nhà nước. Ranh giới giữa chiến tranh và hòa bình, giữa chiến binh và dân thường, thậm chí là giữa bạo lực và phi bạo lực (chẳng hạn như chiến tranh mạng) đang trở nên ngày càng mong manh. Khi quá trình này diễn ra và các công nghệ mới như: vũ khí tự động và vũ khí sinh học trở nên dễ dàng sử dụng hơn, từng cá nhân và các nhóm nhỏ sẽ sở hữu khả năng gây ra những tổn thương hàng loạt không thua kém các quốc gia. Nguy cơ đó sẽ dẫn tới những nỗi sợ hãi mới. Tuy vậy, những tiến bộ về công nghệ cũng đồng thời tạo ra tiềm năng giúp làm giảm quy mô và tác động của bạo lực bằng cách phát triển các phương thức bảo vệ mới, chẳng hạn như độ chính xác cao hơn trong ngắm bắn mục tiêu.

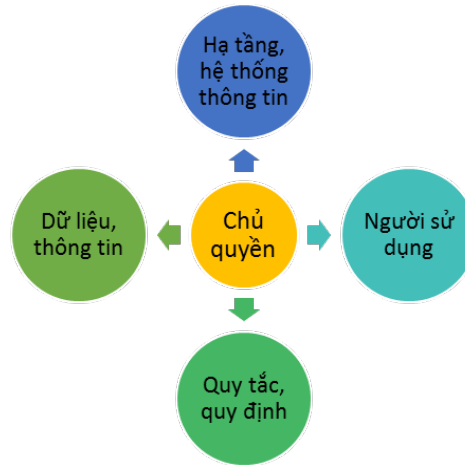
Thứ bảy, vấn đề an ninh và an toàn thông tin

Bước vào đầu thế kỷ 21, thế giới bắt đầu với các khái niệm xã hội thông tin dưới tác động của công nghệ số được xem xét như là một ánh xạ của xã hội thực trên thế giới ảo. Qua đó về mặt bản chất, Internet đã tạo nên một xã hội trên ảo, ở đó con người có thể tương tác, giao tiếp, chia sẻ thông tin hàng ngày với nhau. Giống như xã hội thực, xã hội trên thế giới ảo cũng có những mặt đối lập, có mặt tích cực và có mặt tiêu cực. Tuy nhiên, nếu như các Chính phủ trên thế giới đã quen thuộc với việc tổ chức, quản lý nhà nước trong thế giới thực đang gặp phải các khó khăn, thách thức đối với việc quản lý thông tin và xã hội ảo trên Internet. Một trong các vấn đề quan trọng của an ninh, an toàn thông tin trên không gian mạng là chủ quyền, đảm bảo an ninh quốc gia trên không gian mạng đang là các vấn đề cấp thiết hiện nay. Trong đó, không gian mạng (cyberspaces) là một không gian ảo, nơi các máy tính có thể trao đổi thông tin với nhau. Một cách hiểu khác, không gian mạng là một mạng lưới toàn cầu của các hạ tầng CNTT phụ thuộc lẫn nhau dựa trên các kỹ thuật và công nghệ kết nối, trên đó các máy tính có thể chia sẻ, trao đổi thông tin với nhau. Chủ quyền không gian mạng là các thuộc tính chính trị - pháp lý không thể tách rời của quốc gia với không gian mạng. Chủ quyền này bao gồm quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình (lãnh thổ ảo) và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Đối với bất cứ quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới có chủ quyền đều xác lập dựa trên các yếu tố: lãnh thổ, công dân, tài nguyên và luật pháp. Trong đó, lãnh thổ là các vấn đề liên quan đến đất đai, biên giới, biển và hải đảo (nếu có). Quyền liên quan đến lãnh thổ tập trung vào quyền toàn vẹn lãnh thổ đối với quốc gia đó. Bên cạnh đó, công dân đóng một vai trò quan trọng, công dân hoạt động trong một quốc gia hay vùng lãnh thổ đều được định danh và có các quyền liên quan đến thân nhân hay sở hữu. Ngoài ra, các tài nguyên thuộc về quốc gia cũng cần được bảo vệ. Hơn tất cả, các cơ chế, quy định luật pháp của mỗi quốc gia cũng được khẳng định. Đối với không gian mạng, chủ

quyền trước tiên được xác lập thông qua các quy định và thông lệ quốc tế, ở đó là các quy định của các hiệp ước về thông tin và chủ quyền trên Internet như WSIS - 03/GENEVA/DOC/4-C đã chỉ rõ: “Quyền quyết sách với những vấn đề chính sách công cộng liên quan tới mạng Internet là chủ quyền của các nước. Đối với vấn đề chính sách công cộng quốc tế liên quan tới Internet, các nước có quyền lợi đồng thời phải có trách nhiệm”. Có thể thấy rằng, quyền quyết sách đối với Nhà nước Việt Nam trong các vấn đề liên quan đến Internet và thông tin trên Internet là tất yếu. Các vấn đề của chủ quyền thông tin và không gian ảo có thể được xác lập như hình vẽ dưới đây.

Hình 5. Các vấn đề của chủ quyền thông tin



Một là, các hệ thống thông tin, cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị. Đối với quốc gia, các hệ thống thông tin và hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động quốc gia được coi như là xương sống, là bộ khung của toàn bộ hoạt động. Các hệ thống phần mềm và hạ tầng có thể được coi như là lãnh thổ dưới góc nhìn ảo. Vấn đề chủ quyền ở đây có thể hiểu là quá trình đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động của các hệ thống đó.

Hai là, chủ thể các hoạt động trên mạng. Ngày nay, các dịch vụ dựa trên nền tảng Internet ra đời đã xóa nhòa khoảng cách vật lý, không gian và thời gian. Chủ thể hoạt động trên Internet (hay còn gọi là người dùng) có thể được hiểu như là các công dân - dân số dưới góc nhìn ảo. Một trong các vấn đề của sự phát triển và ứng dụng các công nghệ - kỹ thuật truyền thông mới là sự thay đổi nhanh chóng của truyền thông xã hội, theo đó truyền thông xã hội đang được sử dụng phổ biến như là một phương tiện hiệu quả trong truyền thông. Một thực tế mà các đơn vị truyền thông phải đối mặt là các rủi ro của an ninh truyền thông, khủng hoảng truyền thông. Một ví dụ với khoảng 2,3 tỷ tài khoản sử dụng, Facebook đã và đang trở thành một đế chế toàn cầu về thông tin và dữ liệu. Thực tế cho thấy rằng, ở một kỷ nguyên của công nghệ số, ai nắm được thông tin và dữ liệu thì người đó có quyền điều khiển và định hướng công chúng.

Ba là, dữ liệu, thông tin. Đây có thể coi như là tài nguyên của một quốc gia dưới góc nhìn ảo. Ngày nay, dữ liệu và thông tin đang được coi là các tài nguyên quý giá, cần được bảo vệ đối với bất cứ một quốc gia nào. Một ví dụ là các nhà cung cấp dịch vụ nền tảng truyền thông xã hội đang dần dần nắm quyền kiểm soát và điều khiển người dùng theo xu hướng do chính các đơn vị đó tạo ra.

Bốn là, quy tắc - quy định xử lý và truyền dữ liệu, đây có thể coi như là các điều kiện về luật pháp, pháp lý.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU)... Việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới sẽ tạo ra công cụ đắc lực giúp Việt Nam tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những cải cách công nghệ mang tính đột phá có thể dẫn đến những điều kỳ diệu trong sản xuất và năng suất.

Về phía Chính phủ, dưới tác động của cuộc cách mạng này, công tác điều hành của Chính phủ của Việt Nam cũng sẽ có được sức mạnh công nghệ mới để tăng quyền kiểm soát, cải tiến hệ thống quản lý xã hội. Song cũng như các Chính phủ khác trên thế giới, Chính phủ Việt Nam cũng sẽ ngày càng phải đối mặt với áp lực phải thay đổi cách tiếp cận hiện tại của mình để hoạch định và thực hiện chính sách, trong đó quan trọng nhất là phải nâng cao vai trò của người dân trong quá trình này. Điều này sẽ càng có ý nghĩa hơn khi Việt Nam đang tiến vào giai đoạn phát triển mới rất quan trọng đòi hỏi đổi mới mạnh mẽ về tư duy, quyết tâm cao của Chính phủ nhằm công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về phía doanh nghiệp, chi phí cho giao thông và thông tin sẽ giảm xuống, dịch vụ hậu cần và chuỗi cung ứng sẽ trở nên hiệu quả hơn, và các chi phí thương mại sẽ giảm bớt, tất cả sẽ làm mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Về phía cung ứng, nhiều ngành công nghiệp đang chứng kiến sự du nhập của các công nghệ mới, nó tạo ra những cách hoàn toàn mới để phục vụ cho nhu cầu trong hiện tại và thay đổi triệt để các chuỗi giá trị ngành công nghiệp đang hoạt động. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiếp cận được với các công nghệ hiện đại, cải thiện phẩm chất, tốc độ, giá cả mà khi được chuyển giao nó có giá trị hơn.

Bên cạnh đó, người tiêu dùng cũng có được những quyền lợi nhất định khi sự minh bạch ngày càng rõ hơn, sự quan tâm của người tiêu dùng, và các khuôn mẫu mới về hành vi của người tiêu dùng (ngày càng xây dựng dựa trên quyền truy cập vào các mạng di động và dữ liệu) buộc các doanh nghiệp phải thích nghi với cách mà họ thiết kế, tiếp thị, và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ. Khi công nghệ và tự động hóa lên ngôi, họ sẽ đối mặt với áp lực cần nâng cao chất lượng, cải tiến và đổi mới các dây chuyền công nghệ, tuyển nhân lực có năng lực về công nghệ, đồng thời phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của doanh nghiệp nước ngoài. Những điều này là thực sự khó khăn trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thua kém rất lớn các doanh nghiệp nước ngoài về công nghệ, cũng như nhân lực và vốn đầu tư như hiện nay.

Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số đã mở ra những cơ hội có thể tranh thủ để thúc đẩy sự phát triển của của Việt Nam. Cụ thể là:

- Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số có thể tạo ra lợi thế của những nước đi sau như Việt Nam so với các nước phát triển do không bị hạn chế bởi quy mô công kênh, quán tính lớn; tạo điều kiện cho Việt Nam bứt phá nhanh chóng, vượt qua các quốc gia khác cho dù xuất phát sau;

- Việc ứng dụng những công nghệ mới cho phép thúc đẩy năng suất lao động và tạo khả năng nâng cao mức thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân;

- Khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị cho doanh nghiệp trong nước;
- Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, những phát triển về công nghệ có thể rút ngắn (cũng có thể gia tăng) khoảng cách chênh lệch về tiềm lực của các thế lực các quốc gia khác nhau.

Cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam, cụ thể là:

- Thách thức trong việc phải có nhận thức đầy đủ về bản chất, tác động của cuộc CMCN 4.0 và chuyển đổi số và khả năng tư duy, quản lý điều phối tích hợp các yếu tố công nghệ, phi công nghệ, giữa thực và ảo, giữa con người và máy móc;

- Để gia nhập vào xu thế CMCN4.0 và chuyển đổi số đòi hỏi phải có sự phát triển dựa trên tích lũy nền tảng lâu dài của nhiều lĩnh vực nghiên cứu cơ bản định hướng trong lĩnh vực KH&CN đặc biệt là vật lý, sinh học, khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực công nghệ mới, nghiên cứu các công nghệ mang tính đột phá;

- Nghiên cứu và phát triển trở thành chìa khóa quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội; cần gắn kết chặt chẽ hơn nữa nghiên cứu khoa học và sản xuất;

- Gia tăng bức xúc xã hội do sự thâm nhập của các công nghệ kỹ thuật số và các động lực của việc chia sẻ thông tin tiêu biểu của truyền thông xã hội;

- Đặt ra những vấn đề lớn về giải quyết việc làm, ô nhiễm môi trường, đạo đức xã hội, rủi ro công nghệ;

- Thêm vào đó, cuộc CMCN4.0 và chuyển đổi số diễn ra với tốc độ vô cùng nhanh, chắc chắn sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và rơi vào thế bị động trong đối phó với những mặt trái của quá trình này.

4. KẾT LUẬN

Trong điều kiện thực tiễn hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang phải chạy hai tốc độ, một mặt theo tốc độ của nền kinh tế tri thức thời đại chuyển đổi số, một mặt theo tốc độ thực hiện giảm nghèo và phát triển toàn diện, giữ vững ổn định nhất là ở khu vực nông thôn, nông nghiệp phát triển lạc hậu. Việt Nam cần tận dụng những sức mạnh sẵn có và nắm lấy cơ hội để tham gia vào cuộc CMCN 4.0 và thích ứng chuyển đổi số, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để làm được điều này, cần hình thành một tầm nhìn toàn diện và thống nhất mang tính toàn cầu về cách thức công nghệ tác động tới cuộc sống cũng như định hình lại môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa và con người Việt Nam.

Về mặt GD&ĐT, cuộc cách mạng sản xuất mới sẽ đặt ra những yêu cầu mới và cao hơn đối với người lao động; yêu cầu người lao động phải có đủ kiến thức và kỹ năng để làm chủ được các công nghệ mới, làm việc trong thời cuộc mới. Để có thể đáp ứng được những yêu cầu mới đặt ra đối với người lao động, bên cạnh các chính sách về lao động, việc làm, các chính sách trong lĩnh vực giáo dục cũng cần có những điều chỉnh phù hợp.

Bên cạnh đó, cần giải quyết những thách thức và vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội và môi trường còn tồn đọng hiện nay như: tỷ lệ lao động nông thôn, nông nghiệp kỹ năng thấp còn cao (chiếm khoảng 70% dân số), kế hoạch chuyển đổi mô hình kinh tế phát triển bền vững của Chính phủ ứng phó với biến đổi khí hậu, xóa đói giảm nghèo, nhất là ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đang

diễn ra hết sức phức tạp. Đồng thời, nhanh chóng tận dụng những cơ hội và thế mạnh để đột phá vươn tầm quốc tế, vượt lên những thách thức mới với đội ngũ lao động có kỹ năng trình độ đẳng cấp quốc tế trong các lĩnh vực có ứng dụng công nghệ mới, hiện đại theo đặc trưng của quá trình chuyển đổi số, làm tiên phong thúc đẩy đưa đất nước đi lên trở thành quốc gia khởi nghiệp, tiên tiến, hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aداlet McGowan, M. and D. Andrews (2015), *Skill mismatch and public policy in OECD countries*, Paper prepared for the Working Party No. 1 of the Economic Policy Committee and the Committee on Industry, Innovation and Entrepreneurship, March, OECD
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), *Những cơ hội, thách thức của cuộc CMCN lần thứ tư đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ*.
3. D. Andrews and C. Criscuolo (2013), *Knowledge-Based Capital, Innovation and Resource Allocation: A Going for Growth Report*, OECD Economic Policy Papers, No. 4, OECD Publishing, Paris.
4. Hermann, Pentek, Otto (2015), *Design Principles for Industrie 4.0 Scenarios*, 2015.
5. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*.
6. Larry Hatheway (2016), *Mastering the Fourth Industrial Revolution*, Project Syndicate, 21/01/2016.
7. OECD (2015), *The Next Production Revolution*, Paper prepared for the Conference ‘Shaping the Strategy For Tomorrow’s Production’.

05.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Đại úy, ThS. Vũ Đức Sáng*

Thiếu tá, ThS. Hoàng Mạnh Cường*

Tóm tắt

Giáo dục là một trong những lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong chương trình chuyển đổi số quốc gia. Chuyển đổi số trong giáo dục đóng vai trò rất quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo học sinh, sinh viên, giúp Việt Nam trở thành những quốc gia hàng đầu về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục cần phải có nền tảng công nghệ quốc gia thống nhất để tất cả mọi người đều có thể tham gia. Tài nguyên số, học thuật cũng cần phải thực hiện trên công nghệ thống nhất để công việc học tập, giảng dạy hay học trực tuyến trong đại dịch COVID-19 đem lại hiệu quả tốt nhất.

Từ khóa: Cách mạng 4.0; ứng dụng chuyển đổi số; toàn cầu hóa; sinh viên; giáo dục và đào tạo

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, ngành GD&ĐT rất quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động giảng dạy. Việc ứng dụng CNTT vào hoạt động dạy học đã dần thay đổi phương pháp giảng dạy học tập từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, giúp người dạy và người học phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo, sự chủ động và đạt hiệu quả. Từ mô hình lớp học tập trung đã dần chuyển sang các mô hình dạy học trực tuyến, sử dụng CNTT và truyền thông để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập. Qua đó, người học có thể tiếp cận tri thức mọi nơi, mọi lúc, có thể chủ động trong việc học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Sự bùng nổ về công nghệ giáo dục đã, đang và sẽ tạo ra những phương thức giáo dục phi truyền thống, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền giáo dục mang tính chuyển đổi sâu sắc vì con người.

* Trường Đại học Nguyễn Huệ

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số thứ hai sau lĩnh vực y tế. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của giáo dục và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đóng vai trò hết sức quan trọng, không chỉ đối với ngành mà còn tác động rất lớn đối với đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Chuyển đổi số là gì?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số (Digital transformation) nhưng nói chung, đó là chuyển các hoạt động của chúng ta từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Theo đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) hiện nay.

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số như: tại Anh, Úc, Đan Mạch, Estonia... Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng nhưng có chung một số nội dung chính gồm: Chính phủ số (như dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu mở), kinh tế số (như tài chính số, thương mại điện tử), xã hội số (như giáo dục, y tế, văn hóa) và chuyển đổi số trong các ngành trọng điểm (như nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông).

2.2. Tác động của chuyển đổi số đến giáo dục

Chuyển đổi số trong giáo dục là gì?

Chuyển đổi số ngành Giáo dục, nghĩa là việc áp dụng công nghệ, dựa vào mục đích, cơ cấu của doanh nghiệp giáo dục. Hiện tại, chuyển đổi số được ứng dụng dưới 3 hình thức chính: ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy (lớp học thông minh, lập trình... vào việc giảng dạy); ứng dụng công nghệ trong quản lý (công cụ vận hành, quản lý); ứng dụng công nghệ trong lớp học (công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất).

Chuyển đổi số trong giáo dục cần những điều kiện gì?

Ví dụ như áp dụng học trực tuyến đòi hỏi phải có mạng Internet, máy móc, phần mềm học thì những vấn đề này khá dễ dàng để thực hiện được. Cái khó trong chuyển đổi số giáo dục là thay đổi tư duy và thói quen tại các cơ sở đào tạo. Giáo dục là một trong các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong chương trình chuyển đổi số quốc gia. Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục đóng vai trò rất quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo học sinh, sinh viên, giúp Việt Nam trở thành những quốc gia hàng đầu về chuyển đổi số trong GD&ĐT. Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục cần phải có nền tảng công nghệ quốc gia thống nhất để tất cả mọi người trong ngành Giáo dục đều có thể tham gia. Tài nguyên số, học thuật cũng cần phải thực hiện trên công nghệ thống nhất để mọi công việc học tập, giảng dạy hay học trực tuyến trong đại dịch COVID-19 đem lại hiệu quả tốt nhất. Chuyển đổi số trong giáo dục muốn phát triển tốt thì yếu tố nhân lực cần được ưu tiên nhất. Các trường đại học nên mở lớp đào tạo đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật để thích ứng cho cả nước, mở những hệ đào tạo tài năng nhất.

Những ảnh hưởng của chuyển đổi số trong giáo dục

Trong thời gian vừa qua, khi dịch COVID-19 xảy ra trên toàn cầu đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống, giáo dục đào tạo không là ngoại lệ. Tại Việt Nam, nhiều cơ sở giáo dục và các trường học áp dụng giảng dạy online trong suốt thời gian diễn ra dịch COVID-19 và thời gian sau đó, song phương pháp trực tuyến vẫn gặp thách thức về công nghệ, cách đánh giá năng lực người học... Bên cạnh một số trường đã áp dụng công nghệ vào giảng dạy trực tuyến từ nhiều năm trước đây, vẫn còn khá nhiều trường chưa quen với hình thức đào tạo này, hoặc cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin chưa đảm bảo để thực hiện giảng dạy trực tuyến một cách có hiệu quả và phát huy được năng lực của người học. Tuy nhiên, với xu thế phát triển công nghệ hiện nay, việc tiếp cận công nghệ vào giảng dạy và học tập trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn. Sự phát triển của các ứng dụng trên nền tảng di động, mạng xã hội giúp người dùng dễ dàng tương tác mọi lúc mọi nơi, đã tạo điều kiện cho giáo dục trực tuyến phát triển lên bậc cao hơn.

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 được đặc trưng bởi 4 nhóm công nghệ cốt lõi là: (1) công nghệ số: AI, Big Data, IoT, Blockchain, Cloud, robot tự hành, mô phỏng, tính toán lượng tử; (2) vật lý và vật liệu mới: Nano, in 3D, quang điện, xe tự lái, xe điện, thiết bị bay; (3) sinh học: tế bào gốc, chip sinh học, cảm biến sinh học, công nghệ thần kinh, y học cá thể, chẩn đoán hình ảnh y sinh học và (4) năng lượng và môi trường: vệ tinh nhỏ, công nghệ turbin gió, lưới điện thông minh, công nghệ ắc-quy, năng lượng đại dương. Sự kết hợp giữa CMCN 4.0 với dữ liệu số và các công nghệ khác nhau được đánh giá sẽ là sự phát triển đột phá của chuyển đổi số, góp phần thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế...

Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục, nghĩa là việc áp dụng công nghệ, cũng dựa vào mục đích, cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và được ứng dụng dưới 3 hình thức chính: ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy; ứng dụng công nghệ trong quản lý; ứng dụng công nghệ trong lớp học. Ứng dụng công nghệ trong quản lý, công cụ quản lý và vận hành chuyển đổi số trong GD&ĐT tập trung vào hai nội dung chủ đạo: chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục bao gồm: số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành GD&ĐT một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (Cyber university).

2.3. Những lợi ích của công nghệ đối với giáo dục

- *Nâng cao chất lượng giáo dục*: Ngày nay, các thành tựu công nghệ như IoT (Internet Of Things - Internet vạn vật) giúp tăng cường quản lý, giám sát trong các cơ sở giáo dục, theo dõi hành vi của người học; công nghệ Big Data (dữ liệu lớn) giúp phân tích hành vi học tập của người học để có hỗ trợ, tư vấn phù hợp; hay Blockchain giúp xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của người học để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch.

- *Tăng tính tương tác, tính thực hành - ứng dụng:* Ứng dụng thực tế ảo (Virtual Reality - VR), thực tế tăng cường (Augmented Reality - AR) trong giáo dục để tạo dựng các phòng thí nghiệm ảo, mô hình thực tế ảo có khả năng tương tác với người dùng, hay các cuốn sách AR, phần mềm Blippar dạy khoa học vũ trụ... giúp cho người học có những trải nghiệm đa giác quan, dễ hiểu, dễ nhớ và gây tò mò, hứng thú cho người học, đồng thời tăng tính tương tác, thực hành và ứng dụng kiến thức ngay trong lớp học.

- *Tạo không gian và thời gian học linh động, thúc đẩy giáo dục mở - bình đẳng - cá thể hóa:* Thời gian gần đây, khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC) bùng nổ với các tên tuổi lớn trên thế giới như: Udacity, Coursera, edX, Udemy, FutureLearn, tạo điều kiện cho người học tiếp thu kiến thức một cách linh động và thuận tiện mọi lúc, mọi nơi. Điều này thúc đẩy một nền giáo dục mở, giúp con người tiếp cận thông tin đa chiều, thu hẹp mọi không gian, tiết kiệm tối ưu về thời gian, từ đó phát triển nhanh về kiến thức, nhận thức và tư duy.

Đi kèm với giáo dục mở là tài nguyên học liệu mở, giúp người học, người dạy kết nối với kiến thức hiệu quả dù họ ở đâu và trong khoảng thời gian nào. Tài nguyên học liệu mở là một xu hướng phát triển tất yếu của nền giáo dục hiện đại.

- *Giảm chi phí đào tạo:* Với sự phát triển của Internet, các mô hình dạy học trực tuyến (E-Learning) giúp giảm chi phí đào tạo. Theo đó, chi phí khóa học sẽ được giảm đến mức đáng kể. Cơ sở đào tạo tiết kiệm được chi phí trang bị cơ sở vật chất, chi phí chi trả cho giảng viên và chuyên gia; người học tiết kiệm học phí, chi phí sinh hoạt và tài liệu học tập...

- *Cơ sở đào tạo vận hành tốt hơn:* Việc áp dụng công nghệ vào vận hành giúp quản lý giảng viên và học viên triệt để hơn, giảm tải các lãng phí, tăng hiệu suất và chất lượng làm việc của khối văn phòng và đào tạo.

- *Đánh giá (kiến thức người học và tài liệu hướng dẫn và đo lường sự tiến bộ):* Sử dụng những đánh giá của người học kết hợp với việc phân tích các dữ liệu, giảng viên có thể áp dụng các thông tin mà họ có được để tiến hành điều chỉnh các kế hoạch giảng dạy. Sinh viên có thể trả lời các câu hỏi của giảng viên thông qua các phần mềm, từ đó, giảng viên có thể đánh giá chính xác về kiến thức của từng sinh viên.

2.4. Khó khăn và thách thức

- Cơ sở vật chất, hạ tầng mạng, trang thiết bị (máy tính, camera, máy in, máy quét), đường truyền, dịch vụ Internet... còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu cho chuyển đổi số.

- Cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành (dữ liệu người học, dữ liệu giảng viên/giảng viên, học liệu...) đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo cho việc số hóa. Việc xây dựng kho học liệu số (sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) cần phải có kế hoạch cụ thể và đồng bộ, tránh việc phát triển tự phát dẫn đến lãng phí, mất thời gian, công sức và tài chính.

- Thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần hành lang pháp lý chung phù hợp với các quy định về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và Luật chia sẻ, cung cấp thông tin.

- Xây dựng chương trình học trực tuyến, thời lượng học, kiểm tra đánh giá trực tuyến, kiểm định chất lượng học trực tuyến, công nhận kết quả học trực tuyến (khác với học truyền thống); quy định điều kiện tổ chức lớp học, trường học trên môi trường mạng (kể cả ngắn hạn và dài hạn).

2.5. Giáo dục đại học Việt Nam chuyển đổi số và thích ứng với dịch COVID-19

Trong những năm gần đây, ngành GD&ĐT đã tích cực áp dụng CNTT vào trong hoạt động giảng dạy, phát triển mô hình giảng dạy học trực tuyến online để người học có thể học mọi nơi, mọi lúc, chủ động trong việc học tập hiệu quả hơn.

Trước diễn biến của đại dịch COVID-19, để đảm bảo an toàn cho học sinh, sinh viên cũng như thực hiện giãn cách xã hội, các trường học đã cho học sinh, sinh viên nghỉ học cách ly tại nhà. Song song đó, để đảm bảo kiến thức cho các em, ngành GD&ĐT đã áp dụng việc học online trực tuyến vào trong giảng dạy nhưng việc áp dụng học online lại gặp rất nhiều khó khăn về công nghệ, kiểm soát người học, đánh giá năng lực người học...

Việc áp dụng công nghệ vào trong phương pháp giảng dạy khiến cho nhiều trường vẫn chưa quen với phương pháp này. Cơ sở vật chất, điều kiện kinh tế của một số trường khiến cho việc học theo phương pháp này không thực sự hiệu quả.

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ như hiện nay, cùng với việc ngành Giáo dục đang đẩy mạnh đầu tư áp dụng công nghệ chuyển đổi số trong giảng dạy thì mọi khó khăn sẽ được giải quyết sớm nhất trong tương lai. Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội, ứng dụng di động đã tạo điều kiện cho chuyển đổi số trong giáo dục phát triển mạnh mẽ hơn, tạo cơ hội cho mọi người có thể học và tương tác ở mọi lúc, mọi nơi.

Nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục là dựa vào cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu số chuyên ngành, đường lối, chủ trương chính sách và đội ngũ lãnh đạo, cán bộ viên chức, giảng viên, giáo viên, người học...

2.6. Một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

Thứ nhất, phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm, thông suốt về tư tưởng và quyết tâm hợp lực thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục đến từng địa phương, nhà trường, giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý; xây dựng văn hoá số trong ngành Giáo dục.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh triển khai Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số trong toàn ngành. Trong đó, chú trọng triển khai hoàn thiện hệ thống CSDL toàn ngành GD&ĐT (giáo dục phổ thông và giáo dục đại học) kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu từ trung ương đến địa phương, nhà trường và đồng bộ với các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành khác góp phần hình thành CSDL mở quốc gia. Thực hiện số hóa triệt để, sử dụng văn bản điện tử, sổ sách học bạ số điểm điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy. Hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng.

Thứ ba, tăng cường kết hợp công nghệ như: Big Data, AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nhằm xây dựng các hệ thống thu thập thông tin đưa ra các dự báo, dự đoán và tạo ra các ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

Thứ tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị CNTT thiết thực phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

Thứ năm, thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình GD&ĐT mới dựa trên các nền tảng số.

Thứ sáu, triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giáo viên/giảng viên, học sinh/sinh viên; phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn.

Thứ bảy, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo kiến thức, kỹ năng CNTT, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

3. KẾT LUẬN

Với những nội dung đã đề cập ở trên phần nào cho thấy tầm quan trọng của chuyển đổi số trong GD&ĐT. Từ những khía cạnh được phân tích, hy vọng sẽ mở ra hướng đi mới trong ngành Giáo dục, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, CNTT truyền thông, sẽ giúp cho ngành Giáo dục nước nhà ngày càng phát triển và tiệm cận với sự phát triển chung của thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư*.
2. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
3. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”*.

06.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Uyên*

ThS. Nguyễn Phương Mai*

Tóm tắt

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), công nghệ số ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực khác nhau. Không nằm ngoài xu hướng đó, chuyển đổi số trong giáo dục đại học Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ cả trong khâu quản lý giáo dục đến quá trình dạy - học và nghiên cứu nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức và thích ứng với đại dịch COVID-19. Bài viết dựa trên dữ liệu thứ cấp và sơ cấp về cơ hội và thách thức của CMCN 4.0 với chuyển đổi số trong giáo dục đại học trên thế giới và thực trạng tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị với các bên liên quan nhằm phát huy mặt tích cực và vượt qua các thách thức trong quá trình chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi của người học, giúp các trường đảm bảo cam kết với xã hội về chuẩn đầu ra trong môi trường có nhiều biến động lớn và hội nhập hơn với giáo dục toàn cầu.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0; chuyển đổi số; giáo dục đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

CMCN 4.0 đang diễn ra với sự bùng nổ công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông trên toàn thế giới đã tác động mạnh mẽ đến mỗi cá nhân, mỗi tổ chức trong mọi ngành và lĩnh vực, trong đó có các trường đại học. Trong bối cảnh thay đổi công nghệ nhanh chóng, E-Learning là một giải pháp đổi mới được nhiều trường đại học lựa chọn để tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi cho nhiều người hơn, cá nhân hóa việc học tập, góp phần tạo ra xã hội học tập và khả năng học tập suốt đời. Đó là một phần của quá trình chuyển đổi số của các trường đại học. Đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 lan rộng trên toàn cầu, chuyển đổi số trong hệ thống giáo dục đại học đã được đẩy mạnh từ khâu quản lý giáo dục đến khâu tuyển sinh, dạy - học, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Điều đó sẽ giúp cho các trường đại học duy trì hoạt động

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

theo đúng lộ trình đã được thông báo với các bên liên quan, giúp nâng cao năng suất lao động và tạo cơ hội để hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức rất lớn đối với giáo dục đại học Việt Nam nếu không có đầu tư hệ thống hợp lý, chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số cũng như có chế tài phù hợp để bảo vệ quyền tác giả khi hoạt động trên môi trường số hóa. Bài viết này dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp sẽ cung cấp một bức tranh khái quát về CMCN 4.0 với chuyển đổi số trong giáo dục đại học và đề xuất một số khuyến nghị cho các bên liên quan nhằm khai thác những thuận lợi, vượt qua những thách thức nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số giáo dục đại học Việt Nam trong tình hình mới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này dựa trên cả nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Nguồn dữ liệu thứ cấp được lấy từ các bài báo, các nghiên cứu khoa học liên quan đến CMCN 4.0 với chuyển đổi số trong giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc quan sát của nhóm tác giả trong quá trình làm việc tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và trao đổi với các đồng nghiệp tại các trường đại học khác. Dựa trên các dữ liệu này, các tác giả đã tổng hợp, phân tích để chỉ ra những vấn đề cần quan tâm về CMCN 4.0 và sự tất yếu cần phải chuyển đổi số trong giáo dục đại học để thích ứng với sự thay đổi của môi trường nhằm đảm bảo tiến trình học tập theo đúng cam kết với xã hội về chuẩn đầu ra thông qua trách nhiệm của các bên liên quan được xem là những giải pháp quan trọng.

3. XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

3.1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số

Các quốc gia trên toàn thế giới đang chứng kiến một cuộc cách mạng công nghệ, thường được gọi là CMCN 4.0. Đó là mô hình sản xuất mới và là sự hội tụ của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và công nghệ tiên tiến như: công nghệ mô phỏng, mô hình hóa, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, cảm biến... để thực hiện sản xuất thông minh tạo ra một cuộc cách mạng về năng suất (Hyoung Seok Kang và cộng sự, 2016).

CMCN 4.0 đánh dấu một kỷ nguyên khác biệt vì sự ảnh hưởng của nó rất lớn, sẽ tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế của nhân loại. Công nghệ 4.0 đang phá vỡ hầu hết nền tảng sản xuất truyền thống ở mọi quốc gia và tạo ra sự thay đổi lớn theo cách phi tuyến tính với tốc độ chưa từng thấy. Hệ thống điều khiển nhà máy thông minh cho ta khả năng trực quan hóa toàn bộ chuỗi sản xuất, thậm chí có thể đưa ra quyết định một cách tự chủ (iontech.vn, 2021). CMCN 4.0 cũng vận dụng công nghệ sinh học để tạo ra những bước nhảy vọt trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu. Đó là sự cải tiến công nghệ một cách nhanh chóng thông qua việc tăng cường sử dụng ICT và kết nối Internet, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, phương tiện tự điều khiển, công nghệ in 3D, công nghệ Nano, công nghệ sinh học, công nghệ điện toán...

Trong bối cảnh CMCN 4.0, các doanh nghiệp đang tích cực chuyển đổi số tức là sử dụng các công nghệ số và thông tin để đổi mới mô hình vận hành, kinh doanh. Khi chuyển đổi số, doanh nghiệp thay đổi cách thức quản lý, lãnh đạo cũng như trong hoạt động sản xuất từ phương pháp truyền thống sang phương thức ứng dụng CNTT vào trong quản lý, quy trình sản xuất một cách toàn diện để đạt được những lợi ích tốt nhất. Điều này thúc đẩy tăng năng suất lao động mạnh mẽ

nhưng cũng kéo theo các nguy cơ: khi tự động hóa thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, khi robot thay thế con người trong nhiều lĩnh vực thì hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào cảnh thất nghiệp nếu không thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi.

“Chuyển đổi số” cũng trở thành một thuật ngữ quen thuộc của giới kinh doanh. Cùng với mạng Internet, tiến bộ công nghệ mạnh mẽ đã tạo ra các ứng dụng phần mềm được sử dụng rộng rãi bởi hầu hết mọi người trong xã hội, khu vực công cũng đã đưa các dịch vụ trực tuyến vào phục vụ người dân, do đó chuyển đổi số đã trở thành chủ đề bàn luận rộng rãi trong các ngành từ bán lẻ cho đến hành chính, y tế và giáo dục.

Theo Bloomberg (2018), chuyển đổi số có thể được hiểu chung là cách thức mà nhiều lĩnh vực của cuộc sống xã hội được cơ cấu lại xung quanh truyền thông và các cơ sở hạ tầng theo công nghệ số. CMCN 4.0 và chuyển đổi số không chỉ tác động đến doanh nghiệp và nền kinh tế mà nó tác động đến mỗi cá nhân, mỗi tổ chức bao gồm cả tổ chức giáo dục và toàn xã hội.

ICT và Internet cũng làm thay đổi việc học của các cá nhân: học ở đâu, học khi nào, học cái gì, học như thế nào? Nó tạo không gian học tập mở và rộng lớn, đòi hỏi cách tiếp cận “học cách học bằng các công nghệ sẵn có và đang phát triển”, tạo môi trường tối ưu để cá nhân hóa. Đặc biệt, ICT và tự động hóa sẽ can thiệp vào nội dung cần học: học để “làm chủ” và “kiểm soát” các máy móc và học để tránh bị trở nên phụ thuộc hoàn toàn vào máy móc và thậm chí máy móc kiểm soát mình (Victor van Rij, 2015).

CMCN 4.0 cũng làm thay đổi thị trường lao động. Cách mạng số làm tăng nhanh chóng việc tiếp cận ICT và sự kết nối toàn cầu trong khi có tác động lớn đến tiền công và năng suất lao động trên thị trường lao động và nơi làm việc (Human Development Report, 2015). CMCN 4.0 sẽ loại bỏ các công việc phổ thông và gia tăng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng nghiên cứu, sáng tạo, biết làm chủ máy móc và thực hiện các công việc đòi hỏi tư duy phức tạp mà robot hay trí thông minh nhân tạo không thực hiện được.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2016) bắt đầu quan tâm đến việc cần chuẩn bị lực lượng lao động cho CMCN 4.0. Các báo cáo Future of Jobs năm 2015 và năm 2020 của WEF đều cho rằng, người lao động thế kỷ 21 cần có các năng lực quan trọng nhất là tư duy phản biện, tinh thần kinh doanh, tính sáng tạo, các kỹ năng giải quyết vấn đề khác và không thể thiếu kỹ năng ICT. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2018), sở hữu những kỹ năng phù hợp để tăng cường năng lực thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy quá trình cải tiến công nghệ là vô cùng quan trọng. Các hệ thống GD&ĐT phải được chuẩn bị để phát triển những kỹ năng cho tương lai. Đặc biệt là cần có sự phối hợp giữa các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và nhà cung cấp dịch vụ đào tạo nhằm đảm bảo đủ cung cầu trong thị trường lao động.

Rõ ràng, giáo dục đại học cần đào tạo nguồn nhân lực phục vụ CMCN 4.0. Theo GS. Maria Clavet từ Đại học Aalto (Phần Lan), hệ thống giáo dục có thể có hai cách tiếp cận với CMCN 4.0: (i) đào tạo những người “đi theo sự thay đổi” - những người có đúng các kỹ năng để thích ứng với thay đổi của môi trường làm việc và để học cách theo kịp sự phát triển của công nghệ; hay (ii) đào tạo những người “tạo ra sự thay đổi” - những người không chỉ am hiểu về thế giới công nghệ mà còn có thể ra quyết định liên quan đến khả năng sử dụng, tính bền vững, sự an toàn và đạo đức trong thế giới công nghệ. Số hóa, robot hóa, trí tuệ nhân tạo và Internet đang làm gia

tăng mức độ lao động phi vật chất. Nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối, sử dụng tri thức và thông tin tức là sự phát triển kinh tế không còn dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên mà dựa vào tri thức, vào khoa học công nghệ. Vì vậy, ngoài kiến thức, chúng ta cần trang bị và làm giàu thêm các kỹ năng mềm, các năng lực riêng có của con người như chia sẻ ý tưởng, tư duy phản biện, thấu cảm (universitiesofthefuture.eu, 2020).

3.2. Chuyển đổi số của các trường đại học: Thực trạng và thách thức

CMCN 4.0 và chuyển đổi số tác động đến mỗi người, mỗi tổ chức và toàn xã hội. Các trường đại học là các tổ chức thực hiện hai chức năng chính: đào tạo và nghiên cứu đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế, góp phần thay đổi xã hội. Do đó, các trường đại học cũng chịu tác động của CMCN 4.0 và chuyển đổi số.

Các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới, nhất là ở các nước công nghiệp phát triển, đã và đang áp dụng công nghệ số trong mấy thập kỷ nhưng chủ yếu mới ở khía cạnh đào tạo với tốc độ tương đối chậm so với các doanh nghiệp và không đồng đều trước khi dịch COVID-19 xảy ra. Cuối thế kỷ 20, sự phát triển của Internet đánh dấu sự xuất hiện đào tạo trực tuyến - một hình thức đào tạo từ xa mà các nguồn tài liệu chủ yếu được phân phối qua các hệ thống mạng máy tính, ban đầu chỉ là video bài giảng được ghi lại từ các lớp học truyền thống, sau phát triển thành các nguồn tài nguyên cho phép người dùng tải về. Sang thế kỷ 21, các trường đại học tăng cường việc tạo ra tri thức và tạo ra sự đổi mới trong nền kinh tế tri thức đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của xã hội. Ngoài chương trình đào tạo truyền thống, các trường đa dạng hóa phương thức đào tạo để mở rộng phạm vi ảnh hưởng, cung cấp các chương trình đào tạo đại trà để phổ biến kiến thức cho các tầng lớp có nhu cầu khác nhau trong xã hội chứ không chỉ phục vụ tầng lớp tinh hoa. Đào tạo trực tuyến là một giải pháp để các trường đại học thực hiện những mục tiêu này, giúp tăng nguồn thu và củng cố địa vị trong lĩnh vực đào tạo cả trong và ngoài nước. Thông qua website, người dạy có thể hướng dẫn trực tuyến (hình ảnh, âm thanh, các công cụ trình chiếu) tới người học ở khắp mọi nơi. Hệ thống đào tạo trực tuyến gồm cả hệ thống quản lý học tập (LMS) và hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS) cho phép thực hiện đầy đủ các hoạt động đào tạo với ưu điểm là người học có thể học tập mọi lúc, mọi nơi; tiết kiệm chi phí đi lại và thời gian học tập cũng như linh hoạt trong việc sắp xếp thời gian học tập... Điều này đã tạo ra một cuộc cách mạng trong đào tạo với chi phí thấp. Đặc biệt, các trường đại học bắt đầu khai thác mô hình MOOC (các khóa học đại trà trực tuyến mở) để tiếp cận nhiều sinh viên hơn cũng như cắt giảm chi phí đào tạo và có kế hoạch thay thế các khóa học truyền thống thông thường.

Theo thống kê của Hiệp hội Phát triển và Đào tạo Mỹ, đến năm 2004 có khoảng 90% trường đại học, cao đẳng Mỹ nghiên cứu xây dựng các mô hình đào tạo trực tuyến. Theo Cyber Universities, hiện nay cũng gần 90% trường đại học tại Singapore sử dụng phương pháp đào tạo trực tuyến. Như vậy, hơn ba thập kỷ qua, nhiều cơ sở giáo dục đại học đã thực hiện đào tạo trực tuyến ở mức độ nhất định khiến cho một số người nghĩ rằng, chuyển đổi số chỉ tác động đến việc đào tạo và các trường đại học đã chuẩn bị đủ cho việc thực hiện chuyển đổi số nên không có gì là cấp bách. Trên thực tế, đào tạo trực tuyến chỉ là một quá trình hay một hợp phần của chuyển đổi số của các trường đại học.

Theo Kopp, Groblinger và Adams (2019), chuyển đổi số trong giáo dục đại học được hiểu là tổng hợp các quá trình cần thiết để đạt được sự thay đổi giúp các trường đại học tận dụng

thành công việc sử dụng các công nghệ số. Chuyển đổi số là một việc làm đầy thách thức với các trường đại học nhưng buộc phải thực hiện vì chắc chắn chúng ta đang ở ngưỡng cửa thời đại công nghệ số. Việc chuyển đổi số gắn với thay đổi các quy trình và do đó gắn với nhiều bất định.

COVID-19 là cú sốc làm đẩy nhanh và mạnh việc chuyển đổi số trong các trường đại học. Đại dịch đã tác động sâu sắc đến mọi khía cạnh của cuộc sống và làm cản trở giáo dục đại học. Các trường đại học trên toàn thế giới phải tăng tốc chuyển các hoạt động sang hình thức trực tuyến. Dòng sinh viên và nghiên cứu viên quốc tế bị ngăn cản mạnh. Nhiều cơ sở giáo dục đại học bị ảnh hưởng tiêu cực về ngân sách, phải cắt giảm giảng viên và nhân viên. Các sinh viên mới ra trường nhận thấy hoạt động kinh tế và tuyển dụng ở một số khu vực kinh tế bị giảm sút (có một số khu vực thì tăng), tác động đến kế hoạch nghề nghiệp, buộc một số người phải tìm kiếm các kỹ năng mới và chứng chỉ, bằng cấp mới. Mặc dù dần dần, tác động của COVID-19 có thể giảm hoặc mất đi nhưng một số ảnh hưởng cản trở đang làm thay đổi các hệ thống giáo dục đại học và có thể dẫn đến sự thay đổi dài hạn trong cách vận hành của hệ thống này. Một tác động dài hạn chính là việc số hóa diễn ra sâu hơn, tức là, sau đại dịch, có thể các trường đại học sẽ sử dụng công nghệ số nhiều hơn trong việc cung cấp và quản lý chương trình đào tạo. Các thách thức trong chuyển đổi số của các trường đại học có thể kể đến như sau:

(i) Sự sẵn sàng về kỹ năng ICT của người dạy và người học

Quan điểm về mối quan hệ giữa ICT và giáo dục đại học cho rằng, chuyển đổi số có nhiều hứa hẹn tốt, giúp các trường đại học có thể thực hiện được với chi phí giảm nhưng người dạy và người học cần sử dụng ICT thuần thục và ở kỹ năng cao. Công nghệ sẽ làm cho giảng viên cải thiện và làm giàu phương pháp giảng dạy cũng như theo dõi tình hình học tập của sinh viên, mở rộng giảng dạy thích ứng và cá nhân hóa. Các giảng viên sẽ có thể giảng dạy cho lượng người học lớn hơn rất nhiều so với trước bằng các nguồn mở hoàn toàn như Youtube hay các nguồn mở có kiểm soát chất lượng hơn như MOOCs vượt ra ngoài phạm vi trường đại học của họ và đất nước của họ. Công nghệ cũng sẽ giúp cho người học tự chủ từ các nguồn ngày càng đa dạng trên Internet. Tuy nhiên, các chương trình giảng dạy cũng buộc giảng viên phải làm chủ công nghệ và các sinh viên phải học sử dụng ICT và Internet trong học tập và công việc tương lai. Sinh viên cần phải “học cách học” từ Internet bằng các khả năng công nghệ rộng mở và đó là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của giáo dục. Điều đó đòi hỏi phải có sự tham gia của tất cả các bên bao gồm: cả những người làm chính sách và các nhà thực hành giáo dục vào việc suy nghĩ lại về vai trò của ICT trong giáo dục đại học tương lai và không đơn thuần là cải thiện quá trình giáo dục có sự hỗ trợ của ICT. Số hóa cũng có những hạn chế có thể làm cho sinh viên phản đối như: làm mất đi những trải nghiệm quan trọng bên ngoài lớp học như học từ bạn bè, các cơ hội học thực hành; làm tăng bất bình đẳng do sự khác nhau trong tiếp cận công nghệ số... Các nhà lập chính sách ngày càng công nhận rằng, hiện thực hóa tiềm năng của số hóa sẽ đòi hỏi phải xem xét thêm và ban hành các chính sách liên quan, bao gồm tài trợ cho các giảng viên và sinh viên, hỗ trợ và khuyến khích động viên giảng viên, theo dõi và đảm bảo chất lượng, kiểm định và công nhận học tập (Victor van Rij, 2015).

(ii) Đảm bảo tính riêng tư và an ninh mạng

Kết nối vạn vật (IoT) tạo ra tiềm năng to lớn nhưng cũng có rất nhiều nguy cơ không nhỏ đối với sự riêng tư và an ninh mạng mà chúng ta phải học cách đối phó với chúng. Cùng với sự gia

tăng nhanh chóng E-Learning, số lượng và mức độ các cuộc tấn công mạng của các trường cũng tăng mạnh. Theo một báo cáo của Checkpoint, các cơ sở giáo dục bị tấn công mạng nhiều nhất so với các tổ chức khác. Tin tặc tấn công nhằm đánh cắp thông tin cá nhân của người học mà các trường sở hữu số lượng lớn để bán hoặc đánh cắp thông tin về các dự án nghiên cứu. Các trường dễ bị tin tặc tấn công vì thường sử dụng hệ thống có tính bảo mật không cao. Ngoài ra, do tính chất của cơ sở giáo dục là môi trường mở cho sinh viên và cán bộ giáo viên nên có nhiều người dùng; những người không được huấn luyện về an ninh mạng kỹ lưỡng có thể vô tình đưa chương trình có hại vào hệ thống của trường thông qua các thiết bị hoặc ứng dụng cá nhân của họ. Đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, hầu hết sinh viên và cán bộ giáo viên đều đang kết nối từ những mạng không dây có thể không được bảo mật tốt và giao tiếp với nhau thông qua các công cụ số nên nguy cơ hệ thống bị tấn công rất cao. Ngoài thiệt hại về tài chính và gián đoạn vận hành, các cuộc tấn công mạng còn gây ra một điều vô cùng đáng tiếc là thiệt hại về danh tiếng. Ví dụ, khi trường bị rò rỉ dữ liệu cá nhân của sinh viên hoặc khi mạng bị sập gây gián đoạn học tập, thi cử của sinh viên cũng có thể làm giảm sự tin tưởng của sinh viên hiện tại và tương lai và cuối cùng có thể làm giảm tỷ lệ nhập học (<https://collegiseducation.com>).

(iii) Đối phó với tương lai bất định của trường đại học

Theo Barber và cộng sự (2013), trong bối cảnh tự do hóa hay tư nhân hóa giáo dục đại học, công nghệ thay đổi nhanh chóng tạo ra quá trình “tự động hóa” đối với đào tạo và nghiên cứu đại chúng, sẽ không chỉ làm giảm chi phí của các trường đại học mà còn thêm nhiều “đối thủ cạnh tranh” trên thị trường giáo dục, sẽ có những phản ứng của những người học thích phương thức kết hợp học trực tiếp và trực tuyến và sẽ có sự đấu tranh của công đoàn phản đối với tự động hóa giáo dục. Mặt khác, sự nở rộ E-Learning và các cơ hội học tự chủ từ Internet sẽ thách thức thế giới bằng cấp chính quy. Những người học tiềm năng sẽ xem xét lại quyết định học đại học khi mà học phí ngày càng gia tăng và tỷ lệ thất nghiệp của những người trẻ toàn cầu, kể cả những người đã tốt nghiệp đại học cũng vậy. Các trường đại học cần xác định nhóm đối tượng mục tiêu là ai và phân đoạn thị trường phù hợp với mình là đại học cho tầng lớp tinh hoa, đại học đại chúng, đại học cho lĩnh vực chuyên sâu, đại học địa phương, hay đại học học tập suốt đời để có cách tiếp cận phù hợp.

4. BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM: KHI THÁCH THỨC LÀ CƠ HỘI

Không nằm ngoài xu hướng, theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2018), Việt Nam cũng đang chứng kiến tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 với sự cải tiến và ứng dụng công nghệ tại nơi làm việc ở tốc độ nhanh hơn bao giờ hết và rất đa dạng trong các ngành nghề khác nhau.

Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhấn mạnh: “Việt Nam tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Chương trình nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu” (Vietnamnet, 2021).

Chính phủ dành vị trí ưu tiên ưu tiên số 2 cho giáo dục trong số 8 lĩnh vực chuyển đổi số. Chương trình nhấn mạnh: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình...” (Thủ tướng Chính phủ, 2020).

Việc chuyển đổi số đã hỗ trợ đổi mới giáo dục đại học theo hướng giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, cá nhân hóa việc học, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời. Sự bùng nổ của nền tảng công nghệ IoT, Big Data, AI, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây) đang hình thành nên hạ tầng giáo dục số. Theo đó, nhiều mô hình giáo dục thông minh đang được phát triển trên nền tảng ứng dụng CNTT; hỗ trợ đặc lực việc cá nhân hóa học tập làm cho việc truy cập kho kiến thức khổng lồ trên môi trường mạng được nhanh chóng, dễ dàng; giúp việc tương tác giữa gia đình, nhà trường, giảng viên, sinh viên gần như tức thời.

Tùy mức độ đầu tư công nghệ khác nhau, chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tập trung vào hai khía cạnh chính là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục là việc số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành giáo dục đại học một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo. Quá trình chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ vừa là cơ hội, vì có những điều kiện tiền đề để phát triển, nhưng cũng là thách thức lớn nếu các trường không thể thích ứng kịp với sự thay đổi của công nghệ (vì đòi hỏi chi phí đầu tư và con người có năng lực phù hợp), cụ thể:

(i) Theo dữ liệu thống kê giáo dục đại học, năm học 2019 - 2020, cả nước có 173 cơ sở công lập trong tổng số 237 cơ sở giáo dục đại học không bao hàm các trường thuộc khối an ninh, quốc phòng; tới năm 2021 đã có 142/175 cơ sở giáo dục đại học công lập kiện toàn Hội đồng Trường, với quy mô sinh viên bậc đại học là 1.672.881 người (công lập 1.359.402 người), số lượng cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên là 85.091 (công lập 65.948 người) (Bộ GD&ĐT, 2021). Để đảm bảo thành công chuyển đổi số, trước tiên cần phải tuyên truyền, thống nhất, thông suốt về nhận thức trong toàn ngành, đến từng trường và mỗi cá nhân. Nhận định chuyển đổi số là xu thế tất yếu của ngành, diễn ra với tốc độ rất nhanh, do đó cần có sự chuẩn bị, đầu tư xứng tầm, tạo sức mạnh cộng hưởng và quyết tâm cao của các bên liên quan.

(ii) Cơ chế, chính sách, quy định pháp luật liên quan đã và đang được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục. Đó là các chính sách liên quan đến học liệu như: sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả; liên quan đến chất lượng việc dạy học trên môi trường mạng như an toàn thông tin mạng; liên quan đến chính trị, tư tưởng, đạo đức

người dạy, người học như: bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh thông tin trên môi trường mạng; và các quy định liên quan đến điều kiện tổ chức dạy - học trên mạng, kiểm định chất lượng, tính pháp lý và công nhận kết quả khi dạy - học trực tuyến. Đến nay, toàn ngành đã chủ trương, xác định ứng dụng CNTT là một trong 9 nhóm nhiệm vụ trọng tâm triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Đề án Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý giáo dục, hỗ trợ đổi mới dạy - học, nghiên cứu khoa học triển khai trong toàn ngành. Hàng loạt chính sách thúc đẩy chuyển đổi số giáo dục được ban hành, dần hoàn thiện hành lang pháp lý như: các quy định ứng dụng CNTT trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng, quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, quy định quản lý, hướng dẫn nhiệm vụ CNTT cho khối đại học hàng năm và nhiều văn bản chỉ đạo điều hành khác. Việt Nam đã có Luật An ninh mạng có hiệu lực từ 01/01/2019, Luật về Sở hữu trí tuệ có hiệu lực từ 01/07/2016 là những tiền đề quan trọng để số hóa giáo dục đại học, đồng thời, các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục đòi hỏi các trường đại học trong mọi hoàn cảnh cũng phải đảm bảo các chuẩn đầu ra đã công bố với các bên liên quan.

(iii) Nền tảng hạ tầng ICT, cơ sở vật chất cơ bản phải được trang bị đồng bộ trong toàn ngành Giáo dục đảm bảo việc quản lý, dạy - học có thể được thực hiện một cách bình đẳng giữa các địa phương, nhà trường có điều kiện hoàn cảnh kinh tế khác nhau; đảm bảo môi trường mạng thông suốt, ổn định, an toàn thông tin. Thực hiện việc này cần huy động được các nguồn lực xã hội chung tay hỗ trợ trang thiết bị đầu cuối và tham gia cung cấp các hệ thống, giải pháp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Theo đó, các trường đại học hiện nay đang từng bước hiện đại hóa cơ sở hạ tầng đặc biệt đẩy mạnh nhằm thích ứng với đại dịch COVID-19.

(iv) Các trường đại học ngày càng quan tâm đến bồi dưỡng đội ngũ nhân lực (cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên) có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trước hết là kỹ năng sử dụng CNTT, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học. Trong tình hình dịch bệnh, các cơ sở giáo dục đại học đã áp dụng phương thức giảng dạy và học tập trực tuyến linh hoạt trong tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập; từ đó vừa hoàn thành kế hoạch năm học, vừa bảo đảm an toàn, phòng, chống dịch bệnh; đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

Đến nay, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam ít/nhiều từng bước tiếp cận với đào tạo trực tuyến và số hóa giáo dục đại học. Tùy theo mức độ ứng dụng ICT trong đào tạo, mức độ đầu tư về học liệu điện tử và mục đích đào tạo mà việc triển khai đào tạo E-Learning ở mỗi cơ sở đào tạo có sự khác nhau. Tuy nhiên năm 2020, khi đại dịch COVID-19 bắt đầu xuất hiện, nhiều trường đại học đã buộc phải đóng cửa. Đây cũng là lý do dẫn tới sự phổ biến của việc dạy và học trên các nền tảng trực tuyến. Ban đầu, gần 50% trường đại học tại Việt Nam đã tổ chức dạy học trực tuyến trong mùa dịch, nhưng hiện nay, 100% các trường đại học công lập và ngoài công lập đều áp dụng hình thức dạy học online và trở nên quen thuộc với cả người học và người dạy. Các ứng dụng dạy học trực tuyến như: Zoom, Microsoft Teams, Google Meetings... trở nên phổ biến và được nhiều giảng viên và nhà trường sử dụng. Hình thức học kết hợp Blended-learning cũng được sử dụng ngay cả giai đoạn dịch được kiểm soát. Sự phát triển của các mô hình học tập trực tuyến tại Việt Nam thậm chí còn được ghi nhận bởi các tổ chức uy tín trên toàn cầu. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), việc học trực tuyến tại Việt Nam có nhiều điểm khả quan hơn so với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác (Vietnamnet, 2021). Việc số hóa giáo dục

đại học còn thể hiện thông qua quá trình tuyển sinh trực tuyến của tất cả các trường đại học, việc linh động ứng dụng mô hình tuyển sinh thông qua công nghệ không chỉ giúp các trường tiết kiệm chi phí mà còn tăng cơ hội tương tác, cung cấp thông tin nhanh cho thí sinh và phụ huynh, giúp các trường đại học thích ứng nhanh với thay đổi của môi trường (Kim Ngân, 2021).

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

CMCN 4.0 đang diễn ra và tiếp tục phát triển lên tầng cao mới, chúng ta có thể chưa hiểu được tất cả các kỹ năng cần thiết nhưng lợi ích của công nghệ 4.0 mang lại cho lĩnh vực giáo dục đại học là không thể phủ nhận như: giúp các cơ sở giáo dục nhanh chóng thích ứng với sự thay đổi của môi trường, mở rộng phạm vi hoạt động và cơ hội vươn xa ra thị trường quốc tế. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức lớn nếu số hóa giáo dục đại học không theo kịp với yêu cầu của sự phát triển thì các trường đại học sẽ nhanh chóng bị tụt hậu. Do đó, trong thời gian tới, để thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học, không bỏ lỡ cơ hội mà CMCN 4.0 mang lại, các bên liên quan cần quan tâm đến một số khía cạnh sau:

5.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học

- Cần tăng cường phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm nhà trường, giảng viên, cán bộ quản lý; người học, gia đình và các tổ chức xã hội đồng lòng ủng hộ và sẵn sàng hợp tác trong thực hiện chuyển đổi số giáo dục đại học, nhất là trong bối cảnh đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp vẫn chưa biết thời điểm kết thúc.

- Cần đẩy mạnh triển khai Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số trong toàn ngành, theo đó cần chú trọng triển khai hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) toàn ngành giáo dục đại học. Thực hiện kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu từ trung ương đến địa phương, nhà trường và đồng bộ với các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành khác góp phần hình thành CSDL mở quốc gia; đẩy mạnh các dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân; thực hiện số hóa triệt để, sử dụng văn bản điện tử, bảng điểm điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy; hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng.

- Tăng cường chất lượng công tác dự báo (nhờ công nghệ như Big Data, AI, Blockchain), hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng đi trước một bước. Trong đó, chú trọng chính sách hoàn thiện CSDL quản lý giáo dục, theo các quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng thông qua các quy định về điều kiện mở trường mở lớp, thẩm định cấp phép nội dung, kèm theo chế tài phù hợp, tránh tình trạng mất kiểm soát, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người dạy và người học.

- Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị CNTT thiết thực phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện. Coi trọng khuyến khích và hỗ trợ các trường áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên nền tảng số.

- Coi trọng đầu tư triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giảng viên,

sinh viên; phát triển các khóa học trực tuyến mở, hình thành mạng học tập mở của người Việt Nam. Triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giảng viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng còn khó khăn về cơ sở hạ tầng ICT.

- Quan tâm ban hành chế tài xử lý vi phạm các bên liên quan một cách rõ ràng và công bố công khai để bảo mật thông tin, bảo vệ quyền tác giả, tránh tình trạng cắt ghép bài giảng và đưa thông tin không chính thống lên mạng làm ảnh hưởng đến uy tín của giảng viên và cơ sở giáo dục đại học.

5.2. Đối với các cơ sở giáo dục đại học

- Các trường tùy tâm nhìn và mục tiêu phát triển theo lộ trình có kế hoạch xây dựng mô hình “Trường đại học thông minh”, ứng dụng CNTT trong tất cả các hoạt động; luôn quan tâm đầu tư nâng cấp phần mềm đào tạo trực tuyến theo công nghệ hiện đại trên thế giới nhằm tăng tính bảo mật và xác thực của chương trình, tăng khả năng tiếp cận chương trình học nhanh chóng, dễ dàng và thuận lợi trên mọi thiết bị công nghệ, và đặc biệt là dễ dàng tiếp cận ở những nơi có địa hình khó khăn, mạng lưới hạ tầng CNTT còn chưa ổn định, nhằm thúc đẩy sự tiếp cận của người học với chương trình đào tạo đã đăng ký. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho đào tạo trực tuyến đòi hỏi cả nguồn lực về thời gian và tài chính, do đó cần có lộ trình để đảm bảo đầu tư đúng hướng, song hành với quá trình đào tạo, không làm ảnh hưởng đến sinh viên đang và sẽ theo học chương trình.

- Luôn quan tâm đầu tư cho việc biên soạn, rà soát và nâng cấp học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học) của các chương trình cung cấp qua E-Learning, LMS, CMS, Moodles... đảm bảo gắn lý thuyết với thực tế, nhấn mạnh hơn vào việc kích thích người học tích cực tham gia vào các diễn đàn thảo luận và trao đổi, cũng như đặt câu hỏi trên diễn đàn để nâng cao sự tương tác nhằm thúc đẩy tính sáng tạo và tiếp thu kiến thức của người học. Điểm đặc biệt lưu ý là học qua online các chương trình dễ bị mất bản quyền, cho nên cần tính đến các biện pháp bảo vệ bản quyền để người dạy sẵn sàng chia sẻ mọi học liệu có thể nhằm giúp người học có thể tiếp cận thông tin đa chiều trong mọi hoàn cảnh cảnh học tập. Thực tế hiện nay, người học còn hạn chế tham gia diễn đàn thảo luận, còn nếu tham gia thì đôi khi chỉ mang tính hình thức để đảm bảo tính điểm chuyên cần, do đó, các ý kiến thảo luận của người học đưa lên diễn đàn còn chung chung, chưa mang tính sáng tạo cao.

- Để nâng cao hiệu quả của các diễn đàn trực tuyến, khẳng định vai trò tương tác trong đánh giá khóa học và kết quả của người học, việc thiết kế chương trình cần nhấn mạnh hơn vai trò của sự tương tác trong đánh giá kết quả học tập. Hơn nữa, để làm cho nội dung các khóa học sát hơn với nhu cầu thực tiễn, cần tăng cường hợp tác với các tổ chức/doanh nghiệp theo hai hướng sau: (i) thiết kế các chương trình đào tạo trực tuyến có sự kết nối chặt chẽ hơn giữa nhà trường với tổ chức/doanh nghiệp để cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng mà doanh nghiệp cần, góp phần làm cho cung nhân lực gần với cầu nhân lực trên thị trường; (ii) thiết kế các chương trình đào tạo trực tuyến có sự kết nối chặt chẽ giữa nhà trường với doanh nghiệp theo đặt hàng của chính các doanh nghiệp có nhu cầu học qua E-Learning nhưng chưa đủ năng lực để tự mình thực hiện (đây là thị trường đào tạo còn nhiều tiềm năng, khi người đi làm cần nâng cao kiến thức chuyên môn nhưng không có thời gian tham gia các khóa học tập trung). Theo đó, các trường cần lấy người học làm trung tâm trong quá trình chuyển đổi số thông qua việc tập trung vào: thực

hiện hiệu quả các định lượng chất lượng đầu ra, xem xét các nhu cầu mới phát sinh liên tục của người học, cung cấp thông tin đầy đủ, quan tâm thực hiện tốt hoạt động cựu sinh viên nhằm tăng cường sự kết nối và cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo.

- Cần chú trọng phát triển kho học liệu số, học liệu mở dùng chung chia sẻ với các trường đại học khác trong nước và liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số.

- Định kỳ cung cấp các khóa bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên về cập nhật kiến thức, kỹ năng CNTT, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số hóa nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hướng tới đáp ứng kịp thời nhu cầu của người học chương trình, nhưng đảm bảo tính an toàn và bảo mật của chương trình.

- Luôn quan tâm hơn đến chiến lược truyền thông cho chương trình E-Learning một cách hiệu quả hơn nhằm tăng cường tính hấp dẫn của chương trình không chỉ phạm vi trong nước mà còn tính đến xu hướng xuất khẩu chương trình ra thị trường khu vực và quốc tế. Nhà trường cũng hợp tác với các trường đại học có uy tín trên thế giới để thiết kế và cung cấp chương trình đào tạo trực tuyến đại trà theo kiểu MOOC nhằm cung cấp kiến thức cơ bản cho những người có nhu cầu học tập suốt đời. Đây là cơ hội tốt nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận với thị trường đào tạo E-Learning trên thế giới, thu hút sinh viên quốc tế theo học chương trình, góp phần quan trọng vào việc củng cố địa vị của nhà trường trong lĩnh vực đào tạo và đạt được mục tiêu phát triển đã đặt ra trong tình hình mới.

- Nhà trường luôn quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống bảo mật thông tin mạng và xây dựng các chế tài về bảo mật thông tin bảo đảm an toàn, an ninh mạng; bảo vệ dữ liệu của cá nhân và nhà trường trong quá trình chuyển đổi số. Các chế tài xử lý vi phạm cần được truyền thông rộng rãi đến các bên liên quan để nâng cáo ý thức trách nhiệm của cá nhân khi tham gia vào môi trường học tập trực tuyến.

5.3. Đối với sinh viên

- Chủ động tích cực tiếp cận nền kinh tế số theo cách sử dụng hiệu quả các mạng xã hội nhằm thu thập thông tin để phân tích, khai phá các dữ liệu bằng công nghệ, giúp kết nối sâu sắc lý thuyết với thực tiễn để có thể nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cần thiết theo yêu cầu công việc.

- Tăng cường trách nhiệm của bản thân, phải tự giác tham gia vào quá trình học trực tuyến thì mới có thể mang lại kết quả tốt vì học trực tuyến, giảng viên khó theo dõi được quá trình học tập của sinh viên.

- Thấy rõ trách nhiệm của người học trong việc phát triển các kỹ năng và thái độ cần thiết để học trực tuyến, phát triển thành những người học độc lập và coi đó là kỹ năng học tập suốt đời, coi trọng việc nâng cao khả năng tự học, tự định hướng, tự nghiên cứu của bản thân.

- Chủ động nâng cao kiến thức, khả năng thích ứng, kỹ năng ứng dụng CNTT trong việc học tập và nghiên cứu. Tích cực tương tác trên môi trường học tập trực tuyến: giữa sinh viên với sinh viên, giữa sinh viên với giảng viên, giữa sinh viên với nhà trường. Triển khai mạng xã hội, các diễn đàn trao đổi thông tin, học liệu, kinh nghiệm học tập giữa các sinh viên với nhau.

- Thay đổi nhận thức trong việc tìm tài liệu học tập (từ tài liệu giấy sang tài liệu số): sử dụng kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, thư viện điện tử... có khả năng đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền.

- Tuân thủ các quy định về an ninh mạng và bảo mật thông tin trong môi trường học tập số hóa và bảo vệ bản quyền của tác giả, của chương trình và của nhà trường nơi sinh viên theo học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barber và cộng sự (2013), “An Avalanche is Coming, Higher Education and the Revolution Ahead”, *Institute for Public Policy Research*.
2. Bloomberg J. (2018), “Digitization, Digitalization, And Digital Transformation: Confuse Them At Your Peril“, *Forbes*, 2018. [Online]. Available: <https://www.forbes.com/sites/jasonbloomberg/2018/04/29/digitization-digitalization-and-digitaltransformation-confuse-them-at-your-peril/>
3. *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp*, <http://hvcnsd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao-thuc-trang-va-giai-phap-6886>
4. *Chuyển đổi số và giáo dục đại học: Khi thách thức là cơ hội*, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/5262/chuyen-doi-so-va-giao-duc-dai-hoc--khi-thach-thuc-la-co-hoi.aspx>
5. Dương Trọng Tấn và Nguyễn Khắc Thành (2015), *MOOC - Một hiện tượng giáo dục số toàn cầu*, <https://chungta.vn/chuyen-gia/mooc-mot-hien-tuong-giao-duc-so-toan-cau-1098526.html>
6. Hai-woong Park (2018), “New forms of business and increased non-regular forms of employment: Opportunity and challenge for skills for inclusion and innovation in the Republic of Korea”, trong ILO (2018), *Skills and the future of work: strategies for inclusive growth in Asia and the Pacific*.
7. Hyoung Seok Kang, Ju Yeon Lee, Sang Su Choi, Huyn Kim, Jun Hee Park, Ji Yeon Son, Bo Huyn Kim, và Sang Do Noh, (2016), “Smart manufacturing: past research, present findings, and future directions”; *International journal of engineering and manufacturing-green technology*, Vol. 3, Iss.1, pp.111 - 128, tháng 1/2016, ISSN 2288-6206,(bản in) 2198-0810 (online).
8. <https://ionetech.vn/tin-tuc/noi-dung/cong-nghe-so-la-gi-cac-dinh-nghia-lien-quan-den-thoi-dai-cong-nghe-so-21518.html>
9. <https://vietnamnet.vn/vn/thong-tin-truyen-thong/chien-luoc-chuyen-doi-so-quoc-gia-dung-dau-10-su-kien-ict-viet-nam-2020-702161.html>
10. <https://collegiseducation.com/news/technology/cybersecurity-higher-ed-understanding-vulnerabilities-preventing-attacks/>
11. https://universitiesofthefuture.eu/wp-content/uploads/2019/02/State-of-Maturity_Report.pdf.
12. http://www.ilo.org/global/topics/future-of-work/WCMS_448448/lang--en/index.htm

13. Kopp, Groblinger, Adams (2019), *Five common assumptions that prevent digital transformation at higher education institutions*, INTED 2019 proceedings, pp. 1448 - 1457 truy cập tại https://library.iated.org/publication_series/INTED
14. Kim Ngân (2021), *Đẩy mạnh hình thức tuyển sinh trực tuyến*, <https://nhandan.vn/tin-chung1/ay-manh-hinh-thuc-tuyen-sinh-truc-tuyen-638129/>
15. Nguyễn Thị Thu Hà (2019), *Phát triển giáo dục đào tạo trực tuyến ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-giao-duc-dao-tao-truc-tuyen-o-viet-nam-trong-thoi-ky-hoi-nhap-301446.html> đăng 1/1/2019.
16. Phan Thu Trang (2018), “E-Learning ở Việt Nam và một số vấn đề cần quan tâm”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, <https://khoahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/20460-e-learning-tai-viet-nam-va-mot-so-van-de-can-quan-tam.html>
17. *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2019 - 2020*, <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx?ItemID=7389>
18. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTG về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”* truy cập tại <https://luatvietnam.vn/chinh-sach/quyet-dinh-749-qd-ttg-phe-duyet-chuong-trinh-chuyen-doi-so-quoc-gia-den-nam-2025-184241-d1.html>.
19. UNDP (2016), *Human Development Report, 2015*.
20. Victor van Rij (2015), *Quick Scan of Foresight and Forward Looks on Higher Education in the ICT Age*, truy cập tại https://iite.unesco.org/files/news/639201/Foresight_on_HE_and_ICT_Discussion_paper.pdf
21. WEF (2016), *Future of Jobs 2015*.
22. WEF (2021), *Future of Jobs 2020*.

07.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Trần Thị Thu Hương*

Tóm tắt

Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ, việc đăng ký học tập, xem kết quả học tập, đăng ký tốt nghiệp, đóng học phí... nay chỉ cần thao tác trên một thiết bị di động. Ngay tại thời điểm dịch COVID-19 đang bùng phát trở lại, hơn 80% trường phổ thông, 240 cơ sở đào tạo tổ chức dạy học trực tuyến. Chính sự nhanh chóng chuyển đổi dạy học truyền thống sang chuyển đổi số đã giúp các cơ sở đào tạo nói chung và các trường đại học nói chung thay đổi hoạt động dạy - học, nghiên cứu, vận hành với các cách thức đổi mới, sáng tạo và tiết kiệm chi phí hơn. Nhiều trường đại học đang cố gắng tìm ra một mô hình phù hợp với đơn vị của mình. Nghiên cứu này hệ thống lại các tài liệu để cung cấp tổng hợp về lý thuyết, hoạt động chuyển đổi số trong giáo dục đại học, nội dung về chuyển đổi số trong giáo dục đại học được áp dụng tại một số trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để từ đó có thể xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tiến trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển đổi số; số hóa; giáo dục đại học; trường đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự thay đổi của xã hội trong thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), và diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, hiện nay, giáo dục đã dần có sự thay đổi phương pháp giảng dạy và học tập từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, từ lớp học tập trung chuyển sang mô hình lớp học trực tuyến, lớp học online sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông để hỗ trợ giảng dạy và học tập. Ngày 03/06/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã thể hiện vai trò hết sức quan trọng của giáo dục và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục (chỉ sau lĩnh vực y tế). Hiện nay, tình hình dịch bệnh đang diễn biến ngày càng phức tạp đòi hỏi các cơ sở đào tạo nói chung và các trường đại học nói riêng phải chuyển đổi số một cách mạnh mẽ và nhanh chóng. Bài viết này tập trung vào các nội dung lý luận về chuyển đổi số, xu hướng chuyển đổi số của các trường đại học hiện nay.

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục

2.1.1. Khái niệm chuyển đổi số

Chuyển đổi số không đơn giản là số hóa các nguồn tài liệu mà còn bao gồm việc chuyển đổi phần cứng, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho giáo dục, đào tạo cũng thay đổi. Câu hỏi đặt ra cho chuyển đổi số là chuyển đổi như thế nào và mức độ ra sao? Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số (Digital transformation) nhưng trong khuôn khổ của bài viết này, tác giả xin đề cập đến một số khái niệm chuyển đổi số được sử dụng tương đối phổ biến.

Theo Gartner, chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới. Microsoft cho rằng, chuyển đổi số là việc tư duy lại cách thức các tổ chức tập hợp mọi người, dữ liệu và quy trình để tạo những giá trị mới. Còn theo quan điểm của FPT, chuyển đổi số trong tổ chức, doanh nghiệp là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing)... thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty...”

Theo tác giả H. Kuzu, chuyển đổi số có thể được hiểu là “những thay đổi mà công nghệ kỹ thuật số là nguyên nhân hoặc ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống con người”. Chuyển đổi số về bản chất được kết nối với tất cả những gì liên quan đến cuộc CMCN lần thứ tư mà thông qua đó, các công nghệ kỹ thuật số đang hình thành tương lai của xã hội và phát triển kinh tế theo cách có thể được so sánh với sự xuất hiện của năng lượng hơi nước ở cuộc cách mạng lần thứ nhất. Do đó, chuyển đổi số gần đây đã thu hút được đông đảo các thành phần xã hội tham gia từ các học giả và nhà thực hành, do tác động tiềm tàng to lớn của nó đối với các sản phẩm, dịch vụ, quy trình đổi mới và mô hình kinh doanh. Tóm lại, nếu hiểu một cách đơn giản thì chuyển đổi số là khái niệm ra đời trong thời đại Internet bùng nổ, đang trở nên phổ biến trong thời gian gần đây, mô tả việc ứng dụng công nghệ số (digitalize) vào tất cả các khía cạnh của cuộc sống. Nếu đạt hiệu quả, hoạt động này sẽ thay đổi toàn diện cách thức hoạt động, tăng hiệu quả hợp tác, tối ưu hóa hiệu suất làm việc và mang lại giá trị cho người sử dụng dịch vụ.

2.1.2. Khái niệm chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra đánh giá và nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục bao gồm: số hóa thông tin quản lý, tạo ra các hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 như: AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng và chính xác. Trong hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu bao gồm: sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, các hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo.

Chuyển đổi số trong GD&ĐT đang hướng dần tới việc giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang truyền thụ năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc mọi

nơi, cá nhân hóa việc học, góp phần tạo xã hội học tập và học tập suốt đời. Từ đó, nhiều mô hình giáo dục thông minh đang được hình thành và phát triển trên nền tảng ứng dụng CNTT, hỗ trợ đắc lực việc cá nhân hóa học tập, giúp việc tương tác giữa gia đình, nhà trường, giáo viên, học sinh gần như tức thời.

2.2. Thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở nước ta hiện nay

2.2.1. Những thuận lợi của chuyển đổi số

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ/TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với đầy đủ các nội dung nhằm thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Trong 7 nhiệm vụ, giải pháp phát triển xã hội đặt ra thì có 3 nội dung đề cập đến đào tạo, đào tạo lại với mô hình giáo dục tích hợp, khóa học trực tuyến. Đồng thời, đánh giá vai trò quan trọng của đào tạo tiếng Anh và kỹ năng sử dụng CNTT, an toàn thông tin ở các cấp học. Quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học ở Việt Nam đang diễn ra cùng xu thế chuyển đổi số trong nền kinh tế, nhận được sự quan tâm hỗ trợ từ các cấp quản lý và Nhà nước. Về chính sách, Bộ GD&ĐT đã xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh, đào tạo các trình độ của giáo dục đại học cho phép các cơ sở giáo dục đại học có đủ điều kiện về mặt đảm bảo chất lượng đào tạo trực tuyến thì có thể tiến hành tổ chức đào tạo trực tuyến hoặc kết hợp trực tuyến - trực tiếp tối đa 30% khối lượng chương trình đào tạo thông qua phương thức này. Từ năm 2018 cho đến nay, chúng ta đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu toàn quốc về giáo dục; đối với các trường đại học, cao đẳng đã thực hiện số hóa thông tin của gần 400 trường với 2,5 triệu sinh viên và hơn 120 ngàn giảng viên.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam đang diễn ra mạnh mẽ để bắt kịp xu thế giáo dục toàn cầu. Ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 càng khẳng định vai trò của công nghệ đối với dạy và học, yêu cầu bức thiết của ngành Giáo dục là phải thay đổi cách dạy và cách học. Bản thân các trường đại học cũng không đứng ngoài xu thế đó. Các trường đã tự nhận thấy được cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số. Theo TS. Nguyễn Cao Trí - Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Văn Lang chia sẻ, Trường sẽ trở thành một hệ sinh thái GD&ĐT dựa trên nền tảng chuyển đổi số toàn diện với các lĩnh vực sản phẩm đào tạo, tư duy đào tạo, quản lý vận hành (ERP - LMS - Big Data), tài nguyên giảng dạy, phát triển đội ngũ và hợp tác nghiên cứu. Trường cũng định hình các nhân tố dẫn dắt sự thay đổi phối hợp và góp phần xây dựng khái niệm giáo dục kỹ thuật số sẽ giúp sinh viên xác định đúng tiêu chuẩn về trình độ kỹ thuật số và tích lũy kiến thức phù hợp, đội ngũ giảng viên dễ dàng áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp kết hợp ứng dụng công nghệ, trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo tăng cường (AR) và công nghệ chuỗi khối Blockchain. Đào tạo kỹ năng số phải được cập nhật một cách nhanh nhất vào các trường đại học. Với tầm nhìn đến năm 2030, Trường đã thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo Văn Lang với tên gọi Công ty Cổ phần Viet Lotus, là đơn vị tiên phong đưa ra các giải pháp đột phá góp phần giải quyết các vấn đề của quốc gia và khu vực, mang lại những thay đổi tích cực cho nhà trường và cộng đồng.

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng - Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thì cho rằng, giáo dục số tại Việt Nam rất khó vì văn hóa, kinh tế, xã hội khác với các nước phát triển. Vì vậy, theo kinh nghiệm trong quá trình học tập ở một số nước và công tác giáo dục tại Việt Nam, ông cho rằng, cần định hướng giáo dục số từng bước và phát triển bền vững.

Đầu tiên, cần thay đổi tư duy trong giảng dạy, đầu tư mạnh vào trang thiết bị công nghệ, trung tâm thí nghiệm, trung tâm thực hành hiện đại phục vụ đổi mới giáo dục, đào tạo. Tính đến thời điểm này, Trường đã triển khai quá trình chuyển đổi số được hơn 10 năm, đã xây dựng được nền tảng dạy học số theo mô hình Blended Learning và Trung tâm Dạy học ảo (UTEx) để tổ chức các khóa học trực tuyến hoàn toàn trên môi trường mạng Internet. Tất cả bài giảng, giáo án, quá trình dạy và học của sinh viên, giảng viên, nghiên cứu sinh đều phải được lưu trữ trên nền tảng số Big Data và nhiều chương trình chuyển đổi số khác như: hệ thống phần mềm quản lý, KPIs, E-Portfolio, Social Media và UTE-TV...

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thuộc nhóm thực hiện chuyển đổi số sớm tại khu vực Phía Bắc. Quá trình chuyển đổi số gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Số hóa; Giai đoạn 2: Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ, Giai đoạn 3: Chuyển đổi số. Trường đã thiết lập, sử dụng hệ thống đại học điện tử để tổ chức, quản lý quá trình đào tạo một cách toàn diện từ tuyển sinh; phát triển chương trình đào tạo; lập và kiểm soát thực hiện kế hoạch đào tạo; đánh giá kết quả học tập; thu học phí đến cấp văn bằng tốt nghiệp.

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện số hóa từ năm 2009 khi lần đầu tiên triển khai hệ thống đào tạo tín chỉ. Năm 2016, Trường đưa vào vận hành hệ thống E-Learning theo mô hình giảng dạy kết hợp với quy mô toàn trường. Đến nay, 100% các lớp học đều có triển khai các công cụ trực tuyến hỗ trợ thông qua các hệ thống LMS, các hệ thống để tổ chức, quản lý quá trình đào tạo.

Một điểm mạnh của GD&ĐT nói chung và giáo dục đại học nói riêng đó là chúng ta có số lượng lớn các trường có đào tạo ngành CNTT. Hiện nay đang có rất nhiều các trường chuyển sang đào tạo thêm các ngành mới như Khoa học dữ liệu, Khoa học máy tính, Trí tuệ nhân tạo như: Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh... Cùng với đó là các trường đều có mạng LAN để kết nối Internet, có công nghệ thông tin điện tử. Các chia sẻ về chương trình, giáo trình, giáo án, học liệu thông qua quản lý văn bản, tài liệu hoặc Google drive. Các trường cũng tận dụng tốt các phần mềm, chương trình mã nguồn mở như các nền tảng dữ liệu lớn, điện toán đám mây chất lượng tốt, an toàn có thể chia sẻ tài nguyên, giảm chi phí phát triển.

2.2.2. Những khó khăn của chuyển đổi số

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học hiện nay cũng gặp không ít hạn chế do sự thiếu đồng bộ, việc số hóa còn mang tính chất riêng lẻ, tự phát, chưa thành hệ thống, khó kiểm tra chất lượng và thiếu sự gắn kết chia sẻ giữa các trường; các chương trình, giáo trình không theo kịp xu thế mới. Phương thức thay đổi dẫn đến phương pháp, kỹ thuật sư phạm truyền thống không còn phù hợp, đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng và sử dụng các thiết bị, tính năng của công nghệ sao cho việc giảng dạy đạt kết quả. Tuy nhiên, đội ngũ giảng viên không bắt kịp với phương thức giảng dạy có sử dụng công nghệ hoặc bản thân có sức ì lớn không muốn thay đổi.

Về góc độ quản lý, mặc dù Bộ GD&ĐT đã ban hành các văn bản hướng dẫn nhưng cũng chưa đồng bộ như các chính sách liên quan đến học liệu: sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả, chỉ mới công nhận việc dạy và học trực tuyến chứ chưa công nhận kết quả thi trực tuyến, chưa có quy định điều kiện tổ chức lớp học, trường học trên môi trường mạng (kể cả ngắn hạn và dài hạn).

Những khó khăn đến từ người học mặc dù công nghệ số mở ra không gian học tập thoải mái qua mạng Internet, có thể học mọi lúc, mọi nơi để tiếp thu kiến thức dễ dàng thuận tiện hơn. Để làm được điều này, đòi hỏi người học phải chủ động, tự giác trong việc học tập. Việc hoàn thiện cơ sở mạng không đồng bộ cũng dẫn đến cơ hội học tập bất bình đẳng giữa các vùng miền khác nhau.

2.3. Đề xuất một số giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Từ những phân tích về khái niệm chuyển đổi số, những thuận lợi và khó khăn trên, để không bỏ lỡ cơ hội mà cuộc CMCN 4.0 mang lại cho sự chuyển mình của GD&ĐT nói chung và giáo dục đại học nói riêng, chúng ta cần thực hiện các giải pháp như sau:

- Chiến lược phát triển chuyển đổi số trong ngành GD&ĐT nên tiếp tục phát huy các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu, nắm bắt cơ hội chuyển đổi số quốc gia, giải quyết tận gốc các thách thức, dựa theo kinh phí cho phép để thực hiện các dự án có thể thực hiện nhanh, lấy ngắn nuôi dài. Muốn vậy, các dự án cần được sắp xếp theo trình tự quan trọng, thời gian và kinh phí cho phép. Phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm, thông suốt về tư tưởng và quyết tâm hợp lực thực hiện chuyển đổi số trong toàn ngành, xây dựng văn hóa số trong ngành Giáo dục. Bên cạnh đó, cần có chính sách, lộ trình bắt buộc giảng viên học tập nâng cao bồi dưỡng CNTT, nắm bắt được xu hướng các công nghệ số mới để chuyển các bài giảng sang các ứng dụng thực tế ảo VR, tạo môi trường tương tác cho sinh viên, làm cho quá trình giải thích các khái niệm phức tạp trở nên dễ dàng hơn, sinh viên có thể hiểu nó một cách hiệu quả.

- Tiếp tục đẩy nhanh triển khai Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số trong toàn ngành, trong đó chú trọng triển khai hoàn thiện hệ thống CSDL toàn ngành GD&ĐT (giáo dục phổ thông và giáo dục đại học) kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu từ trung ương đến địa phương, nhà trường và đồng bộ với các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành khác, góp phần hình thành CSDL mở quốc gia. Đẩy mạnh các dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, thực hiện số hóa triệt để, sử dụng văn bản điện tử, sổ sách học bạ số điểm điện tử thay thế văn bản, tài liệu giấy. Hoạt động chỉ đạo, điều hành, giao dịch, họp, tập huấn được thực hiện chủ yếu trên môi trường mạng. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý để thực hiện chuyển đổi số như: quy định công nhận kết quả thi và học trực tuyến, quy định bản quyền và sở hữu trí tuệ trong số hóa học liệu, về nghĩa vụ và trách nhiệm người dạy và học trực tuyến...

- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT và cơ sở vật chất, hệ thống mạng đồng bộ, thiết bị CNTT thiết thực phục vụ cho hoạt động dạy, học và nghiên cứu cũng như cho các hoạt động quản lý quá trình đào tạo. Chúng ta cần biết những điểm mạnh, điểm yếu, những thách thức và hiện trạng của hệ thống CNTT của các trường đại học để đưa ra chiến lược chuyển đổi số. Bên cạnh đó, cần phát triển Cổng thông tin điện tử tập trung cho tất cả các trường đại học trên nền tảng điện toán đám mây, người dùng có thể truy cập từ bất cứ thiết bị nào trên Internet.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đã phân tích một số nội dung liên quan đến chuyển đổi số trong lĩnh vực GD&ĐT nói chung và ở các trường đại học nói riêng, bao gồm: khái niệm chuyển đổi số, những thuận lợi và khó khăn các trường đến từ góc độ người quản lý, người học và người giảng dạy gặp phải trong quá trình chuyển đổi số. Từ đó, bài viết đã đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy chuyển đổi số ở các trường đại học nhằm ứng phó với đại dịch COVID-19 đang xảy ra trên toàn cầu để mang lại hiệu quả thiết thực, giúp cơ sở giáo dục đại học hoàn thành chuyển đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B. Bogdandy, J. Tamas, and Z. Toth (2020), *Digital Transformation in Education during COVID-19: A Case Study*, 11th IEEE International Conference on Cognitive Infocommunications (CogInfoCom), 000173 - 000178.
2. <https://nhandan.vn/dien-dan-giao-duc/day-nhanh-chuyen-doi-so-trong-giao-duc-635300/>
3. L. Seres, V. Pavlicevic, and P. Tumbas (2018), *Digital transformation of higher education: Competing on analytics*, Proceedings of INTED2018 Conference [Online]. Available: https://www.researchgate.net/profile/PereTumbas/publication/323895016_Digital_Transformation_of_Higher_Education_Competing_on_Analytics/links/5b05ce93aca2725783d89ad4/DigitalTransformation-of-Higher-Education-Competing-on-Analytics.pdf. [Accessed Mar. 20, 2021].
4. Ö. H. Kuzu (2020), “Digital Transformation in Higher Education: A Case Study on Strategic Plans”, *Высшее образование в России*, Vol. 29, No. 3, pp. 9 - 23.

08.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

ThS. Ngô Hải Thanh*

Tóm tắt

Chuyển đổi số không chỉ mang lại hiệu quả cho chính các cơ sở giáo dục đại học, góp phần nâng cao được năng lực và chất lượng đào tạo, mà còn góp phần tạo ra những sản phẩm đóng góp vào những lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế quốc dân. Khi hệ thống giáo dục đại học gia tăng được mức độ chuyển đổi số sẽ lan tỏa chuyển đổi số sang các ngành nghề khác, góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của Việt Nam. Bài viết dưới đây tập trung phân tích những xu hướng phát triển giáo dục đại học trong bối cảnh công nghệ số; những cơ hội và thách thức của chuyển đổi số đối với giáo dục đại học Việt Nam; trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra một số gợi ý chính sách để các cơ sở giáo dục đại học có thể thực hiện chuyển đổi số thành công.

Từ khóa: Chuyển đổi số; công nghệ số; giáo dục đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số thứ 2, sau lĩnh vực y tế. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của giáo dục và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục không chỉ đối với ngành mà còn tác động rất lớn đối với đất nước.

Quá trình chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo đại học ở Việt Nam đang diễn ra cùng với xu thế chuyển đổi số trong nền kinh tế. Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cũng đã ban hành một số quy định làm cơ sở cho việc thúc đẩy chuyển đổi số như: các quy định ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý, vận hành, giảng dạy; tổ chức đào tạo trực tuyến, hình thành các quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, sau đại học...

Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn ra hết sức phức tạp, ảnh hưởng đến mọi mặt trong cuộc sống của toàn bộ người dân trên thế giới. Các hoạt động làm

* Trường Đại học Thương mại

việc, học tập... không thể diễn ra như bình thường, nhưng cũng không thể bị gián đoạn quá lâu do dịch bệnh. Vì vậy, chuyển đổi số càng có vai trò quan trọng hơn nữa đối với hoạt động GD&ĐT.

2. TỔNG QUAN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Theo Bloomberg (2018), chuyển đổi số hay chuyển đổi kỹ thuật số là tổng của tất cả các quy trình số hóa cần thiết hướng tới sự thay đổi chiến lược của một tổ chức. Theo đó, số hóa thực sự là một phần của chuyển đổi kỹ thuật số, nhưng không phải là duy nhất. Để quá trình thay đổi thành công, cần có các yếu tố cần thiết như: lập kế hoạch chiến lược phù hợp, tạo niềm tin, tư duy trong các quy trình, tích hợp tất cả các bên liên quan cũng như khuyến khích học tập cá nhân, nhóm và tổ chức.

Chuyển đổi số về tổng thể là quá trình thay đổi toàn diện của các cá nhân và tổ chức về cách sống, làm việc và phương thức sản xuất, đào tạo trên môi trường số với các công nghệ số. Các mô hình và quá trình kinh doanh số sẽ tái cấu trúc nền kinh tế nói chung và từng lĩnh vực đời sống xã hội nói riêng, trong đó có lĩnh vực GD&ĐT. Chuyển đổi số một mặt vừa là quá trình chuyển đổi ở cấp độ hệ thống nhằm thay đổi hành vi trên quy mô lớn, mặt khác ở cấp độ doanh nghiệp, chuyển đổi số có nghĩa là tích hợp các giải pháp số vào tất cả các lĩnh vực của doanh nghiệp, thay đổi sâu sắc phương cách vận hành của doanh nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình hoạt động kinh doanh mới, trải nghiệm khách hàng và văn hóa tổ chức. Nó không chỉ tái tạo lại những phương pháp truyền thống mà còn sáng tạo những phương pháp mới để đáp ứng những kỳ vọng thay đổi của thị trường.

Nói cách khác, chuyển đổi số không chỉ là sự thay đổi trong giải pháp công nghệ hay quy trình hoạt động của một doanh nghiệp, một chủ thể trên thị trường, mà còn là sự thay đổi về văn hóa, đòi hỏi các chủ thể trên thị trường phải tái tạo lại mô hình tổ chức kinh doanh. Chuyển đổi số được hiểu là tổng các quy trình kỹ thuật số cần thiết để đạt được quy trình thay đổi, cho phép các cơ sở giáo dục đại học tận dụng thành công việc sử dụng công nghệ kỹ thuật số. Như vậy, bản chất của chuyển đổi số là sự sáng tạo.

3. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHỆ SỐ

Rất nhiều công trình nghiên cứu với nhiều quan điểm khác nhau đề cập đến xu hướng phát triển giáo dục đại học trong bối cảnh công nghệ số. Theo nghiên cứu của Ngô Thị Thanh Tùng và Trần Văn Hùng (2019), có một số xu hướng chính sau:

Thứ nhất, xây dựng mô hình trường đại học mới

- Mô hình trường đại học 4.0: Theo Giáo sư Gottfried Vossen (Đại học Munster, Đức) trường đại học 4.0 bao gồm: dạy học 4.0; nghiên cứu 4.0 và quản lý 4.0. Trong đó, dạy học 4.0 gồm có nhiều hình thức học tập mới, thời gian và địa điểm học tập không bị ràng buộc, có sự thay đổi phù hợp với đối tượng học, cung cấp nhiều kỹ năng phù hợp hơn. Nghiên cứu 4.0 bao gồm: hình thức nghiên cứu mới (tốc độ, kết quả, quá trình đánh giá), hệ thống dữ liệu quy mô lớn và đa dạng nguồn hơn. Quản lý 4.0 gồm: giảng dạy (hệ thống phần mềm thực hiện được nhiều mục đích hơn, những công cụ quản lý hiệu quả hơn, hệ thống thông tin lớn hơn), nghiên cứu khoa học (hệ thống thông tin nghiên cứu khoa học, quản lý dự án), quản lý cơ sở đào tạo, bộ phận hỗ trợ tài chính.

- Mô hình trường đại học thông minh (Smart-University): Chuyên đổi số đòi hỏi cơ sở giáo dục đổi mới ở tất cả các khâu, trong đó có cả tổ chức, cấu trúc, phương pháp quản lý, hình thức dạy học và hợp tác với môi trường bên ngoài, nhất là với các doanh nghiệp. Việc áp dụng các công nghệ mới trong tổ chức, quản lý và dạy học, nhất là công nghệ Internet vạn vật vào các trường đại học sẽ nâng các trường thành “doanh nghiệp trí tuệ”, trở thành “trường đại học thông minh”.

Trường đại học thông minh là mô hình trường sử dụng tổng hợp các công nghệ mới đem lại chất lượng mới trong quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, xã hội của nhà trường phù hợp với xã hội - thông minh. Trong trường đại học thông minh, giảng viên và sinh viên phải là những giảng viên thông minh, sinh viên thông minh. Trong quá trình dạy học, họ thường xuyên sử dụng công nghệ mới và Internet để đạt được những chất lượng mới, đáp ứng những yêu cầu của xã hội thông minh.

Việc xây dựng các nguồn lực giáo dục mở và các khóa học online mở không mất tiền (Massive Open Online Courses - MOOCs) được nhà trường cung cấp thông qua các nguồn lực điện tử của nhà trường có thể dần biến giáo dục đại học truyền thống thành giáo dục thông minh.

- Xây dựng không gian sáng tạo: Mô hình trường đại học có vai trò như “không gian sáng tạo” và “sân chơi liên trường” (university hubs), nghĩa là thành lập các sân chơi thực tế dưới dạng các trung tâm giáo dục - khoa học dưới sự bảo trợ của nhiều trường đại học. Đồng thời, cần xây dựng “không gian mở” trong giáo dục đại học liên quan đến lập luận về một cuộc cách mạng thông tin sẽ diễn ra, trong đó nền tảng của cuộc cách mạng này là máy dịch tự động ngôn ngữ của tất cả các nước.

Thứ hai, đào tạo chuyên gia các ngành công nghệ 4.0

Không ai nghi ngờ về thành tựu và hiệu quả của các công nghệ nền tảng trong cuộc CMCN 4.0. Vì vậy, việc đào tạo các chuyên gia trong lĩnh vực này nhằm đáp ứng yêu cầu nhân lực đủ về số lượng và chất lượng là một vấn đề cấp thiết đặt ra. Các trường đại học cần quan tâm tới việc mở các ngành đào tạo mới liên quan tới sự xuất hiện của công nghệ nền tảng mới; mở rộng, cập nhật và phát triển các ngành công nghệ 4.0 đang đào tạo, đáp ứng sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ hiện nay. Nếu như trước đây, việc cập nhật chương trình đào tạo được tiến hành sau khoảng thời gian 5 năm thì ngày nay các chương trình đào tạo sau 2 - 3 năm đã cần phải cập nhật. Bức tranh về các công nghệ nền tảng hay còn gọi là Công nghệ 4.0 được tổng hợp lại trong 3 khối:

- Khối công nghệ vật lý học: Khối công nghệ vật lý học bao gồm công nghệ chế tạo phương tiện giao thông không người lái; công nghệ in 3D; công nghệ robot; công nghệ vật liệu mới, trong đó có công nghệ nano; công nghệ năng lượng tái tạo.

- Khối công nghệ kỹ thuật số: Khối công nghệ kỹ thuật số bao gồm công nghệ thông tin, trong đó có an toàn thông tin; trí tuệ nhân tạo; không gian ảo và không gian thực; Internet vạn vật (IoT) và Internet dịch vụ (IoS); dữ liệu lớn (Big Data) và điện toán đám mây.

- Khối công nghệ sinh học: Trong khối công nghệ sinh học, công nghệ gen có vai trò quan trọng.

Thứ ba, đổi mới mục tiêu, nội dung và chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo được định hướng gắn chặt hơn nữa với yêu cầu của thị trường lao động về năng lực, kỹ năng và phẩm chất của người lao động. Giáo dục đại học cần tạo ra tư duy phê phán, thái độ phù hợp với thông tin, nhu cầu tìm kiếm và phân tích thông tin không chỉ ở các nguồn cục bộ địa phương mà ở tất cả các nguồn trên thế giới. Trong bối cảnh hiện nay, khung năng lực của người lao động cũng có nhiều biến động.

Trường đại học phải là nơi cung cấp và khuyến khích phát triển các chiến lược giảng dạy và học tập phù hợp cho sinh viên trong thời đại Công nghệ 4.0. Các chiến lược này phải hướng đến các chương trình GD&ĐT có tính thích ứng cao, cải thiện trải nghiệm học tập và giảng dạy và thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời. Quan trọng hơn hết, các chiến lược đào tạo của trường đại học phải mang tính tích hợp gắn với công nghệ, cụ thể đó là gắn đào tạo truyền thống trước đây với các kỹ năng CNTT và truyền thông và khoa học dữ liệu.

Thứ tư, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học

Một trong những xu hướng đổi mới phương pháp dạy học là xu hướng phát triển sư phạm số, các phương pháp đào tạo mới với “không gian mở”, “khóa học ảo”, “lớp học ảo”. Chính vì vậy, để cho sự phát triển của hệ thống giáo dục cân nhắc đến yếu tố phát triển công nghệ theo hướng này, cần phải: (i) phát triển nội dung chương trình đào tạo và tài liệu dạy học trên cơ sở tính toán các thông tin không chỉ có nguồn gốc trong nước mà cả thông tin có nguồn gốc quốc tế, và như vậy sẽ ảnh hưởng đến tính mở của nền giáo dục; (ii) hình thành ở người học phẩm chất nhân cách hiểu được văn hóa, của nước khác, có tính kiên trì và kiên nhẫn; (iii) đào tạo các nhà sư phạm và dạy cách tìm kiếm thông tin, phát triển các chuyên ngành sư phạm kỹ thuật liên quan đến việc tìm kiếm, xử lý và bảo vệ thông tin, nghiên cứu các nguồn lực thông tin của các hệ thống trao đổi thông tin trên thế giới.

Có thể nói, các tiến bộ về công nghệ dạy học đã mang đến sự thay đổi rõ nét trong việc dạy và học. Những đổi mới, sáng tạo như: máy tính di động, điện toán đám mây, mạng xã hội và dữ liệu lớn đã tạo ra cơ hội lớn cho việc thiết lập hệ sinh thái giáo dục mở, cho phép cá thể hóa quá trình học tập phù hợp với đặc điểm, điều kiện của cá nhân. Nhiều xu thế dạy học mới được hình thành trên nền hệ sinh thái giáo dục mở với E-Learning 4.0 tận dụng webservices API, AI, Big Data. Các hình thức giảng dạy, học tập mới như: học trực tuyến, các lớp học ảo, các phòng thí nghiệm ảo, học tập dựa trên thực hành trực tiếp, các khóa học dựa trên nền tảng trò chơi sẽ triển mạnh mẽ. Bên cạnh đó, các hình thức đánh giá cũng được đa dạng hóa. Ngoài kiến thức, các phương pháp đánh giá mới chú trọng đến phát triển tính sáng tạo, khuyến khích sự cộng tác nghiên cứu đa ngành để hình thành ở người học các kỹ năng cần thiết như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp.

Theo Ngô Thị Thanh Tùng và Trần Văn Hùng (2019), các xu hướng liên quan đến đổi mới phương pháp và hình thức dạy học mới là:

- Số hóa giáo dục: Thực chất đây là việc mở rộng các giải pháp số và các hệ thống thông tin nhằm giúp cho người học tiếp cận được với các nguồn lực giáo dục của các trường đại học tốt nhất thế giới, tiếp cận đến các thông tin về kết quả thử nghiệm và nghiên cứu khoa học, đến thư viện các bài toán và vấn đề công nghệ cũng như tiếp cận đến sự thành lập các nhóm lao động hợp tác, nghiên cứu khoa học và học tập phân cách (cách xa nhau về địa điểm).

- Vi tính hóa dạy học: Vi tính hóa dạy học có nghĩa là làm sâu sắc và phát triển khả năng xây dựng con đường học tập của cá nhân với khả năng nhận được các kỹ năng bổ sung trong suốt cuộc đời. Một khía cạnh khác của việc vi tính hóa dạy học là do yêu cầu và đòi hỏi không chỉ của sinh viên mà còn là đòi hỏi trực tiếp của nhà tuyển dụng lao động.

- Tiếp cận dạy học theo dự án: Tiếp cận dạy học theo dự án là một phần không tách rời của giáo dục chuyên sâu, cho phép nâng cao đáng kể hiệu quả của quá trình đào tạo - từ giai đoạn hiểu và phân biệt vấn đề ban đầu đến giai đoạn cuối cùng là hoạt động lao động thực hành trong thị trường, công nghệ và khoa học.

- Kết hợp giáo dục chính quy và phi chính quy: Điều này có ý nghĩa thực tế là loại bỏ ranh giới vật lý giữa các trường đại học và chuyên trọng tâm quá trình nhận kiến thức vào việc công nhận và đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học không phụ thuộc vào nơi ở thực.

Thứ năm, phát triển nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ

Các trường đại học phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, đầu tư vào hoạt động nghiên cứu khoa học ở quy mô quốc gia và quốc tế không chỉ ở khía cạnh nghiên cứu hàn lâm mà quan trọng là các nghiên cứu phải có tính ứng dụng cao để chuyển giao cho doanh nghiệp và các ngành kinh tế trong bối cảnh công nghệ mới. Các nghiên cứu cần gắn thể mạnh học thuật truyền thống của hệ thống đại học trong sự vận dụng đa ngành, đa lĩnh vực, kết hợp hài hòa giữa khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, khoa học xã hội và các thuật toán. Theo các chuyên gia, cách tốt nhất là các trường đại học liên kết với doanh nghiệp lớn để hình thành mô hình đại học mới - mô hình đại học doanh nghiệp. Thay đổi từ chỗ “dạy những gì giới học thuật sẵn có” sang cách “dạy những gì thị trường cần, doanh nghiệp cần”, hoặc thậm chí xa hơn là “dạy những gì thị trường và doanh nghiệp sẽ cần”.

Theo các chuyên gia, Việt Nam cũng cần chuyển đổi cách thức giáo dục từ truyền thụ kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực người học, tổ chức một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp; phát triển GD&ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng cả số lượng, chất lượng và hiệu quả; chuyển từ chỉ chú trọng giáo dục nhân cách nói chung sang kết hợp giáo dục nhân cách với phát huy tốt nhất tiềm năng cá nhân; chuyển từ quan niệm cứ có kiến thức là có năng lực sang quan niệm kiến thức chỉ là một yếu tố quan trọng của năng lực. Về mặt quản lý, các cơ sở giáo dục cần chuyển hướng dần sang tự chủ trong tổ chức và hoạt động, chủ động tìm kiếm các nguồn lực đầu tư bên ngoài, mở rộng các hoạt động đầu tư liên danh, liên kết trong và ngoài nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học; gỡ bỏ các rào cản để hướng sự đầu tư của các thành phần kinh tế vào giáo dục đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển đất nước.

4. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Trong lĩnh vực giáo dục, cuộc CMCN 4.0 mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội cũng như thách thức. Trong thời gian tới, Việt Nam đứng trước yêu cầu đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực nhiều triển vọng như khoa học về vật liệu mới, CNTT, công nghệ Nano, tự động hóa, điện tử viễn thông, lưu trữ năng lượng. Các cơ sở đào tạo gặp khó khăn do nhu cầu nhân lực của thị trường lao động khó dự đoán, tốc độ thay đổi công nghệ diễn ra thần tốc.

Có thể nói, chuyển đổi số có ảnh hưởng rất lớn đến Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng trên hai phương diện: (i) nội dung hay đề cương bài giảng phải thay đổi nhiều, cụ thể

là có một số ngành, môn học mới sẽ ra đời và một số ngành, môn học sẽ mất đi, tuy nhiên khả năng sử dụng tiếng Anh và kỹ năng sử dụng CNTT vẫn là mẫu số chung, là đòi hỏi tiên quyết cho đại học 4.0; (ii) mô hình đào tạo và nghiên cứu sẽ thay đổi theo hướng mở và thoáng hơn nhiều, không bị giới hạn của không gian, thời gian và môi trường. Việc tuyển sinh và đào tạo sẽ khác nhiều so với mô hình truyền thống, bởi vì sẽ có nhiều yếu tố mới như đối tượng tuyển sinh có thể mở rộng ra khắp thế giới, với độ tuổi khác nhau và ở các thời điểm khác nhau.

4.1. Về cơ hội

Theo Võ Văn Thắng và các cộng sự (2017), công nghệ số hứa hẹn sẽ tạo ra những bước đột phá mới trong hoạt động đào tạo, nó làm thay đổi mục tiêu, mô hình đào tạo truyền thống bằng cách thức chuyển tải và đào tạo kiến thức hoàn toàn mới. Sự phát triển CNTT, kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức và phương pháp giảng dạy. Các lớp học truyền thống với những hạn chế như: chi phí tổ chức cao, không gian phục vụ hạn chế, không thuận lợi cho một số đối tượng... sẽ được thay thế bằng các lớp học trực tuyến, lớp học ảo, chi phí thấp. Chất lượng đào tạo trực tuyến có thể được kiểm soát bằng các công cụ hỗ trợ như các cảm biến và kết nối không gian mạng. Không gian học tập cũng sẽ đa dạng hơn, thay vì những phòng thí nghiệm hay phòng mô phỏng truyền thống thì người học có thể trải nghiệm học tập bằng không gian ảo, có thể tương tác trong điều kiện như thật thông qua các phần mềm và hệ thống mạng. Cơ sở dữ liệu lớn sẽ là nguồn dữ liệu vô tận để học tập trải nghiệm về phân tích, nhận dạng xu hướng hay dự báo kinh doanh ở mức chính xác cao. Tài nguyên học tập số trong điều kiện kết nối không gian thật và ảo sẽ vô cùng phong phú, không gian thư viện không còn là địa điểm cụ thể nữa, mà người học có thể khai thác ở mọi nơi một cách dễ dàng. Chương trình học cũng được thiết kế đa dạng, linh hoạt, cụ thể hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Chuyển đổi số sẽ làm cho doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục gắn bó với nhau hơn, tạo ra môi trường thực hành đa dạng, giúp người học tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế ngay từ khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường.

4.2. Về thách thức

Bên cạnh những cơ hội mà chuyển đổi số mang lại, nhiều thách thức cũng sẽ đặt ra đối với lĩnh vực đào tạo trong thời gian tới và là nhiệm vụ mà các trường đại học phải giải quyết:

Thứ nhất, nền tảng của công nghệ số là sự kết nối giữa thế giới thật và ảo thông qua phần mềm CNTT, kỹ thuật số và kết nối mạng, do vậy, kiến thức và kỹ năng về CNTT và kỹ thuật số có vai trò rất quan trọng trong toàn bộ quá trình dạy, học và quản lý. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải đào tạo đủ chuyên gia CNTT, trang bị cho người học đầy đủ các kiến thức và kỹ năng có liên quan để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thứ hai, vấn đề thất nghiệp được dự báo sẽ là hiện tượng phổ biến. Với hệ thống thực ảo (Cyber Physical System - CPS) phát triển mạnh mẽ, nhiều robot đã và đang được tạo ra có khả năng thay thế hầu hết công việc của con người. Ở Nhật Bản, có hai khách sạn mà nhân viên tiếp tân, phục vụ đều là robot. Tương tự, trong năm 2015, McDonald's đã mở một nhà hàng chỉ sử dụng các robot ở Phoenix, bang Arizona (Montaqim, 2016). Theo đó, từ 10 - 20 nhân viên một nhà hàng truyền thống sẽ chỉ còn 2 - 3 người quản lý. Trong một nghiên cứu phân tích về vấn đề việc làm dễ bị tin học hóa như thế nào, Frey và Osborne (2013) dự đoán rằng, 47% công việc tại Mỹ hiện nay sẽ được tự động hóa trong vòng 20 năm tới. Một nguy cơ khác nữa là ngày nay,

các doanh nghiệp tư nhân có xu hướng thực hiện đào tạo riêng cho công ty mình (BBC Academy hay Microsoft Virtual Academy...) nên việc sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được việc làm sẽ trở thành phổ biến.

Thứ ba, chương trình đào tạo hiện nay vẫn chưa đủ linh hoạt, nội dung chưa phù hợp với nhu cầu và xu thế thị trường lao động. GD&ĐT sẽ là một trong 9 lĩnh vực có nhiều thay đổi, hệ thống giáo dục nghề nghiệp sẽ bị tác động rất mạnh và toàn diện, bởi vì ranh giới giữa các lĩnh vực này là rất mong manh. Các trường đại học thực hiện hoạt động đào tạo theo hai hướng, một mặt phải đáp ứng tính định hướng xã hội, mặt khác đào tạo cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, áp lực đối với các trường đại học càng lớn hơn khi chương trình đào tạo phải vừa đáp ứng tính chuyên môn cao trong lĩnh vực nhất định, vừa đáp ứng tính liên ngành và xuyên ngành và các kỹ năng khác không thể thiếu như: khả năng tư duy hệ thống, khả năng phản biện, khả năng tổng hợp, khả năng liên kết giữa thế giới thực và ảo, khả năng sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng hợp tác liên ngành... Trong bối cảnh kiến thức về công nghệ thay đổi rất nhanh, việc trang bị phương pháp tự học và ý thức học tập suốt đời đóng vai trò quan trọng hơn kiến thức có trong chương trình đào tạo. Có thể nói, chuyển đổi số sẽ tạo áp lực lớn trong hoạt động đào tạo bởi việc phát triển chương trình đào tạo, cập nhật nội dung chương trình, đào tạo kỹ năng cho người học để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Thứ tư, một vấn đề khác đặt ra cho các cơ sở đào tạo bậc cao là cách thức tổ chức để chuyển tải nội dung chương trình đào tạo đến người học. Công nghệ số là không có giới hạn, kiến thức học ở trường chỉ là phần “cứng”, một trong những phần hình thành nền tảng tri thức, một trong những yếu tố hình thành kỹ năng lao động mà thôi. Vai trò của người thầy thay đổi, ở đó phương thức và phương pháp giảng dạy cũng thay đổi với việc ứng dụng mạnh mẽ CNTT, công nghệ kỹ thuật số và hệ thống mạng. Các hình thức đào tạo online, lớp học ảo, mô phỏng, số hóa bài giảng... sẽ là xu hướng đào tạo nghề nghiệp phổ biến trong tương lai. Điều này sẽ tạo áp lực lớn cho các cơ sở đào tạo trong việc chuẩn bị nguồn lực tổ chức giảng dạy, đặc biệt là đội ngũ cán bộ giảng dạy, xây dựng không gian học tập...

Thứ năm, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, những kỹ năng cần thiết của người lao động sẽ được thay đổi, gây nhiều tác động đến thị trường. Công nghệ số có hai mặt, nó có thể là nguy cơ của đội ngũ lao động giản đơn, đồng thời nó sẽ tạo ra những cơ hội, công việc mới cho những ngành nghề có hàm lượng chất xám cao, ngành nghề tự do hay các công việc trực tuyến hoặc những công việc chuyển đổi khác. Đây là xu hướng tất yếu đòi hỏi người lao động ngoài kỹ năng của một ngành nghề đặc thù cần phải có những kỹ năng mềm (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sáng tạo...) để có thể thích ứng với mọi môi trường lao động, mọi ngành nghề. Những kỹ năng này không chỉ được đào tạo ở đại học mà cần thiết ở tất cả bậc học, ở mọi cơ sở đào tạo, thậm chí các kỹ năng này nên được hình thành, phát triển ngay từ khi còn nhỏ.

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Chuyển đổi số trong đào tạo đại học không đơn giản chỉ là quá trình thay đổi cách dạy, cách học hay là chuyển từ dạy và học trực tiếp sang dạy và học trực tuyến. Chuyển đổi số trong đào tạo đại học thực chất là đưa toàn bộ hoạt động đào tạo lên môi trường số, là sự thay đổi cách vận hành của hoạt động đào tạo trên các nội dung trọng tâm: hoạt động dạy, hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu và hoạt động quản lý các quá trình dạy, học và nghiên cứu.

Để có thể chuyển các các hoạt động trên sang môi trường số, tức là thực hiện chuyển đổi số đào tạo đại học, đòi hỏi phải thực hiện số hóa các thông tin đầu vào liên quan người dạy, người học, tài liệu, nguồn lực, quy trình... Đây chính là bước chuyển đổi thông tin ở thế giới thực sang định dạng kỹ thuật số. Trên cơ sở hệ thống dữ liệu, việc ứng dụng kỹ thuật số để liên kết, sử dụng dữ liệu số sẽ làm cho hoạt động đào tạo trở nên thuận lợi hơn, nhanh và hiệu quả hơn so với cách thức hoạt động đào tạo truyền thống, khi phải tác nghiệp với hồ sơ lưu trữ. Và khi các hoạt động diễn ra trên môi trường số sẽ làm gia tăng và làm giàu hơn nguồn dữ liệu về hoạt động đào tạo đại học cũng như mở ra phương cách đào tạo và quản lý hoạt động đào tạo mới. Như vậy, số hóa dữ liệu là bước khởi đầu cho quá trình chuyển đổi số đào tạo đại học.

Để thực hiện chuyển đổi số thành công, các trường đại học phải có những hướng đi và giải pháp đúng đắn, phù hợp. Về phía nhà trường, phải nhận thức đúng vai trò của chuyển đổi số, xây dựng chiến lược và triết lý giáo dục hướng tới một nền giáo dục bền vững; đổi mới mô hình đào tạo và chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu hội nhập với sự phát triển ngày càng nhanh của công nghệ; xây dựng đội ngũ quản lý và giảng viên có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế trong hoạt động GD&ĐT. Về phía đội ngũ quản lý và giảng viên, cần xác định rõ vị trí, vai trò, nhiệm vụ của bản thân đối với sự nghiệp GD&ĐT trong thời kỳ chuyển đổi số; không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và sử dụng hiệu quả các ứng dụng khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý, giảng dạy. Về phía sinh viên, cần chủ động, tích cực trong học tập; trau dồi và phát triển các kỹ năng mềm một cách khéo léo, giúp cho quá trình học tập và làm việc sau này đạt hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bloomberg J. (2018), “Digitization, Digitalization, And Digital Transformation: Confuse Them At Your Peril”, *Forbes*, 2018.
2. Frey C. B., Osborne M. A. (2013), *The Future of Employment: How susceptible are jobs to computerisation?*, Working paper, Oxford Martin Programme on the Impacts of Future Technology, *Oxford Martin Programme on Technology and Employment*.
3. Montaqim, A. (2016), “Do you want chips with that? How robots are threatening millions of fast food jobs”, *Robotics and Automation News*.
4. Ngô Thị Thanh Tùng, Trần Văn Hùng (2019), “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng phát triển giáo dục đại học - Kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, số 17 tháng 5/2019.
5. Võ Văn Thắng và các cộng sự (2017), “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cơ hội và thách thức đối với cơ sở giáo dục đại học Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, số 16 (4) năm 2017.

09.

ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Hà Thị Liên*

Tóm tắt

Nguồn nhân lực số là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức tạo nên năng lực của mỗi một con người khi tham gia vào quá trình lao động, sáng tạo. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) phát triển mạnh mẽ, nguồn nhân lực số có thể được xem là điểm tựa và khoa học - công nghệ được xem là đòn bẩy cho sự tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số thích ứng với môi trường số - để vận hành chính quyền số, phát triển nền kinh tế số và xã hội số là một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Hiện nay, đào tạo nguồn nhân lực số trong giáo dục đại học đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là trong quá trình thực hiện chuyển đổi số và chuyển dịch cơ cấu ngành nghề đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực phải đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường lao động. Trên cơ sở xác định những đặc trưng cơ bản của nguồn nhân lực số và phân tích những thách thức đặt ra đối với việc đào tạo nguồn nhân lực số trong giáo dục đại học, bài viết đề xuất một số vấn đề đổi mới giáo dục đại học nhằm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

***Từ khóa:** Nguồn nhân lực số; đào tạo nguồn nhân lực số; giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực số*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, nguồn nhân lực (NNL) được tiếp cận từ những khía cạnh khác nhau, nhưng nhìn chung đều được hiểu một cách chung nhất là: NNL là tổng thể số lượng và chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức tạo nên năng lực của bản thân mỗi người mà được huy động vào quá trình lao động sáng tạo vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.

* Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh

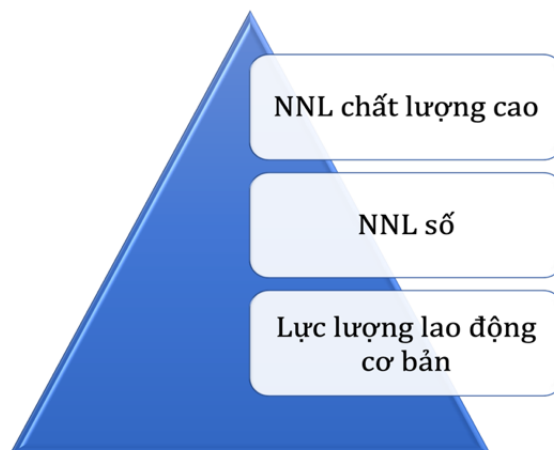
Mỗi một giai đoạn phát triển của nền kinh tế - xã hội đòi hỏi cần phải có một lực lượng sản xuất tương ứng về trình độ, đặc biệt là NNL. Vì vậy, tương ứng với nền kinh tế số, xã hội hội số mà chúng ta đang hướng tới phải có nguồn nhân lực số để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành nó. Hay nói cách khác, nguồn nhân lực số là yếu tố cơ bản nhất để vận hành nền kinh tế số, xã hội số. Có thể hiểu nguồn nhân lực số là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức tạo nên năng lực của mỗi một con người khi tham gia vào quá trình lao động, sáng tạo.

Con người trong thế giới hiện nay đang sống trong một môi trường được bao quanh bởi công nghệ số. Chính việc ứng dụng công nghệ vào mọi mặt của đời sống xã hội đã mang những trải nghiệm, thói quen, hành vi liên quan đến các công nghệ mới vào quá trình làm việc tại các tổ chức, doanh nghiệp. Đặc biệt là NNL trong các tổ chức, doanh nghiệp đang chịu tác động sâu sắc khi các vị trí nghề nghiệp liên tục biến đổi, mạng xã hội và công nghệ số ảnh hưởng mạnh mẽ lên quá trình vận hành của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Báo cáo về chuyển đổi số ở các nước ASEAN đã khẳng định rằng, các Chính phủ cần hành động để thích ứng với những tác động từ chuyển đổi số đến nền kinh tế, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến giáo dục, đào tạo năng lực số cho NNL nhằm đáp ứng những thay đổi trong nhu cầu về nhân lực của các tổ chức, doanh nghiệp.

Việt Nam đang từng bước ban hành và thực hiện những chính sách cụ thể để thúc đẩy chuyển đổi số một cách toàn diện. Điều đó được thể hiện rõ trong “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, trong đó xác định những mục tiêu quan trọng đến năm 2025 như: 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% chế độ báo cáo của Chính phủ đều trực tuyến và số hóa; Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử... Chương trình chuyển đổi số quốc gia cũng xác định giáo dục là một trong tám lĩnh vực được ưu tiên triển khai thực hiện với mục tiêu là phấn đấu đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo. Để thực hiện được mục tiêu đó thì việc xây dựng và phát triển NNL số là một trong những đòi hỏi tất yếu, khách quan.

Trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam, tháp nhân lực cần được xác định trên ba cấp độ:

Hình 1. Mô hình tháp nhân lực



Nguồn: Tác giả

Ở cấp độ một - đó là lực lượng lao động cơ bản đang trong quá trình phát triển để có thể thích ứng với nghề nghiệp tương lai, hay nói cách khác là thích ứng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong tương lai. Cấp độ thứ hai, nguồn nhân lực số có khả năng khai thác, làm chủ công nghệ, làm chủ các nền tảng số, vận dụng trí thông minh nhân tạo và cơ sở dữ liệu lớn... để phục vụ công việc hoặc để có thể làm việc trong những ngành công nghệ cao như: CNTT, điện tử, tự động hóa... NNL này sẽ phải “phủ sóng” ở mọi ngành nghề, lĩnh vực. Ở cấp độ ba - NNL chất lượng cao chính là những nhân lực tinh hoa có trình độ và kinh nghiệm thế giới để Việt Nam có thể bước ngay vào sân chơi khoa học công nghệ và nền kinh tế toàn cầu.

Về mặt nội hàm, nguồn nhân lực số và NNL chất lượng cao cơ bản là có sự đồng nhất trên các phương diện như trình độ, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức. Tuy nhiên, xét về mặt ngoại diên hay tính đa số về lượng thì NNL chất lượng cao là nhóm tinh hoa trong tháp biểu đồ về NNL, họ chiếm số lượng ít và là nhóm tinh hoa trong tổng số lực lượng lao động xã hội. Còn nguồn nhân lực số là NNL được trang bị kiến thức, kỹ năng làm việc trên môi trường số; họ có đủ năng lực vận hành và làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác. Đây chính là lực lượng chủ yếu để vận hành Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số đặc trưng cơ bản của nguồn nhân lực số

Nếu như bản chất của nền kinh tế số là nền kinh tế phát triển dựa trên các ứng dụng công nghệ số và dựa trên nền tảng tri thức, khi vai trò của tri thức được coi là tài nguyên cho sự phát triển của nền kinh tế thì đòi hỏi nguồn nhân lực số phải là NNL được đào tạo bài bản, chắc về chuyên môn, vững về đạo đức, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ trong nền kinh tế - xã hội. Nguồn nhân lực số phải thể hiện được một số đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, nguồn nhân lực số có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp không thể đứng ngoài cuộc với cuộc CMCN 4.0, nên khi cần, họ chỉ cần đầu tư tiền để mua sắm máy móc, trang thiết bị hoặc dây chuyền sản xuất, công nghệ hiện đại. Nhưng để vận hành được những công nghệ, thiết bị hiện đại đó phải có một nguồn nhân lực có đủ trình độ tiếp cận với trang thiết bị mới, có hàm lượng tri thức công nghệ cao để làm chủ hệ thống máy móc, trang thiết bị, công nghệ mới đó, mà điều này thì không phải một sớm một chiều có được. Nói cách khác, người lao động phải làm chủ được các máy móc, thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác, để biến công nghệ thành “cánh tay nối dài” của mình nhằm thực hiện công việc nhanh chóng và hiệu quả hơn. Đặc biệt, các công nghệ đang và sẽ thay đổi nền sản xuất của thế giới như: trí tuệ nhân tạo, xe tự lái, phân tích dữ liệu lớn và điện toán đám mây, công nghệ in 3D, Internet vạn vật và các thiết bị kết nối, robot và mạng xã hội đang được các doanh nghiệp nghiên cứu và đưa vào ứng dụng tại Việt Nam thì việc chuẩn bị lực lượng lao động để làm chủ được các thiết bị công nghệ số ở các ngành mới nổi này là hết sức cấp bách.

Thứ hai, nguồn nhân lực số có khả năng thích ứng nhanh với môi trường số và với tiến bộ khoa học công nghệ mới.

Với sự phát triển của CMCN 4.0 hiện nay, việc dịch chuyển cơ cấu ngành nghề đang diễn ra một cách nhanh chóng, nhiều nghề sẽ mất đi hoặc giảm người lao động, nhiều nghề mới xuất

hiện hoặc một số ngành nghề sẽ đòi hỏi cao hơn về trình độ, kỹ năng của người lao động. Để có thể thích ứng nhanh với sự thay đổi, những tri thức cơ bản về tin học, ứng dụng công nghệ, khai thác cơ sở dữ liệu số... là cần thiết cho mọi người, mọi ngành nghề. Ở thời kỳ chuyển đổi số, với sự phổ biến của các công nghệ số trong những năm tới đây, hầu hết người lao động phải hiểu và quen biết với các con số, dữ liệu cũng như sử dụng máy tính và các công cụ phân tích dữ liệu được tạo ra trên máy tính để khai thác, ứng dụng trong xử lý công việc.

Báo cáo khảo sát về năng lực của người trẻ trong kỷ nguyên số chỉ ra rằng, nhu cầu của nhà tuyển dụng về các kỹ năng số đã tăng 200% trong ba năm vừa qua và trong vòng 5 năm tới, con số này còn được dự báo sẽ tiếp tục tăng lên nhanh chóng¹. Trong Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) được xây dựng và điều phối bởi Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) gần đây, cứ 4 học sinh Úc ở độ tuổi 15 thì có hơn 1 em (27%) có mức độ thông thạo thấp ở năng lực số².

Theo khảo sát của Bộ Công Thương về tính sẵn sàng ứng dụng Công nghệ 4.0 trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp, vẫn có tới 82% doanh nghiệp đang ở vị trí mới nhập cuộc. Trong đó, 61% còn đứng ngoài cuộc và 21% doanh nghiệp bắt đầu có các hoạt động chuẩn bị ban đầu. Mặc dù ngành công nghiệp đã có một số doanh nghiệp tiên phong (trong các lĩnh vực như dầu khí, điện...) chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với sự thay đổi của công nghệ, nhưng vẫn có 16/17 ngành khảo sát ưu tiên đang có mức sẵn sàng thấp³. Điều này cho thấy chưa có sự sẵn sàng cho đội ngũ nhân lực số để thích ứng với tiến bộ khoa học công nghệ mới.

Thứ ba, nguồn nhân lực số có tác phong kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp.

Đặc trưng này luôn cần thiết ở mọi giai đoạn của sự phát triển nền kinh tế - xã hội ở mọi quốc gia. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, tác phong kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp của nguồn nhân lực số phải đặt bối cảnh môi trường số - trong đó thể hiện sự tương tác giữa con người với các thiết bị máy móc, công nghệ hiện đại mọi lúc, mọi nơi, mọi công việc hay ngành nghề. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp là những yêu cầu cần được bảo đảm - đó như là một sự cam kết về tinh thần, đạo đức, văn hoá đối với gia đình, cộng đồng địa phương, toàn xã hội và môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện chuyển đổi số hiện nay, các hoạt động kinh doanh trên môi trường số càng trở nên phổ biến thì việc tuân thủ yêu cầu về đạo đức kinh doanh càng trở nên cần thiết để đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng và đảm bảo trật tự xã hội.

Thứ tư, nguồn nhân lực số có khả năng sáng tạo và tư duy đột phá trong công việc

Đó là những người có khả năng đưa ra những cách thức, phương pháp mới để thực hiện các nhiệm vụ, giải quyết vấn đề và vượt qua những thách thức. Điều này sẽ giúp cho công việc của họ và công việc của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn. Không phải ai sinh ra cũng có kỹ năng tư duy sáng tạo và dám thay đổi cách thức làm việc theo hướng mới thay vì theo lối mòn. Để làm được điều này, họ cần phải trải qua quá trình đào tạo, rèn luyện. Khả năng tư duy sáng tạo, tư duy đột phá càng được phát huy cao hơn thông qua việc được làm việc, tương tác với môi trường số, với những trang thiết bị, máy móc, công nghệ “thông minh” có thể thay

¹ L. Pangrazio (2019), *Young People's literacies in the digital age continuities, conflicts and contradictions*.

² S. Thomson and L. De Bortoli (2012), *Preparing Australian students for the digital world: results from the PISA 2009 digital reading literacy assessment*, ACER Press.

³ <https://congnghecongnghecao.com.vn/tin-tuc/t21301/chien-luoc-chuyen-doi-so-nham-phat-trien-kinh-te-so.html>.

thể con người trong một số công việc. Trong quá trình đó, sẽ càng thôi thúc họ tìm tòi, khám phá để “chiến thắng”. Do đó, nhất thiết đòi hỏi nguồn nhân lực số phải được đào tạo bài bản và liên tục đào tạo bổ sung mới.

Thứ năm, nguồn nhân lực số có khả năng bảo đảm an toàn thông tin khi tương tác trên môi trường số

Cùng với quá trình ứng dụng công nghệ số để khai thác thông tin, dữ liệu phục vụ cho cuộc sống hay công việc thì vấn đề bảo mật thông tin cá nhân, thông tin khách hàng và thông tin của tổ chức là yếu tố được quan tâm hàng đầu khi tương tác trên môi trường số. Do đó, người lao động khi làm việc với môi trường số phải có năng lực bảo đảm an toàn thông tin để tránh những rủi ro như mất cơ sở dữ liệu, thông tin cá nhân hay của cơ quan, tổ chức bị rò rỉ, bị đánh cắp...

2.2. Một số thách thức trong đào tạo nguồn nhân lực số của giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Tính đến hết năm 2020, Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người. Trong đó lực lượng lao động ước tính là 48,3 triệu người, giảm 849,5 ngàn người so với năm 2019; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên là 24,1%, cao hơn 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019⁴. NNL dồi dào, chất lượng NNL ngày càng cải thiện được xem là thế mạnh của Việt Nam trong thời đại CMCN 4.0. Tuy nhiên, bên cạnh đó việc đào tạo NNL có trình độ, đặc biệt là nguồn nhân lực số nhằm cung cho thị trường lao động hiện nay cũng như thị trường lao động trong tương lai vẫn còn nhiều điểm hạn chế. Trong bối cảnh hiện nay, giáo dục đại học đang đối mặt với rất nhiều thay đổi và khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề diễn ra nhanh hơn sự thay đổi các chương trình đào tạo trong giáo dục đại học. Robot, tự động hóa và công nghệ in 3D đang dần thay thế lao động chân tay trong nền kinh tế, điều này dẫn đến việc số lượng công việc cần lao động chất lượng cao ngày càng tăng, làm cho thị trường việc làm ngày càng tách biệt: thị trường lao động kỹ năng cao, thị trường lao động kỹ năng thấp và dẫn đến sự phân hóa, hoặc tạo ra nhu cầu việc làm hoàn toàn mới so với trước đây. Do vậy, cần có sự chủ động chuẩn bị nội dung, chương trình đào tạo nguồn nhân lực, giáo dục nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường để hạn chế tình trạng thất nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Theo Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất trong tương lai năm 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia chưa sẵn sàng cho cuộc CMCN 4.0, chỉ xếp thứ 70/100 về NNL. So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á về chỉ số NNL, Việt Nam xếp sau Malaysia, Thái Lan, Philippines và chỉ xếp hạng gần tương đương Campuchia⁵.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng nhận định Việt Nam là nước bị ảnh hưởng nhất trong khối ASEAN về lao động việc làm do chuyển đổi số với 70% người lao động ở các ngành nghề

⁴ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>

⁵ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2018), *Chuyên đề số 10: Tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam.*

cơ bản bị ảnh hưởng⁶. Ngoài các công ty công nghệ truyền thống, thị trường đang xuất hiện rất nhiều công ty phát triển nhanh trong các lĩnh vực mới như: Fintech, Edtech, Meditech... kéo theo nhu cầu nhân lực CNTT từ các ngành du lịch, ngân hàng, bán lẻ,... cũng tăng lên. Những năm qua, nhu cầu nhân lực CNTT tăng, nhưng thị trường lao động lĩnh vực này tại Việt Nam luôn trong tình trạng thiếu hụt về cả số lượng và chất lượng. Cụ thể, năm 2019, số lượng nhân lực CNTT cần có là 350.000 người, nhưng thiếu khoảng 90.000 người. Năm 2020, số nhân lực ngành CNTT cần có ước tính khoảng 400.000 người và ước tính thiếu hụt 100.000 nhân sự; năm 2021 cần 500.000 người và dự báo thiếu hụt 190.000 người⁷. Trong khi đó, các cơ sở đào tạo chậm thay đổi cả về chương trình đào tạo, cách thức quản trị, phương pháp dạy - học, đánh giá, nghiên cứu khoa học, chưa tạo ra được NNL đáp ứng nhu cầu thị trường lao động số cả về số lượng và chất lượng.

Thứ hai, sự thay đổi về thị trường lao động và cấu trúc kinh tế cũng là một thách thức lớn cho các trường đại học trong việc thiết kế các chương trình học phù hợp, chuyên sâu đối với ngành nghề đào tạo. Thị trường lao động đòi hỏi người lao động trong mỗi ngành, mỗi nghề, mỗi công việc cần phải có trình độ, kỹ năng, thái độ tốt và đáp ứng được những yêu cầu đặt ra trước những biến đổi thực tiễn của xã hội. Mặc dù hiện nay, các trường đại học đang nỗ lực đưa “hoi thờ” của doanh nghiệp, của sự thay đổi trong cấu trúc nền kinh tế đến gần hơn trong hệ thống môn học, trong nghiên cứu khoa học để nâng cao tính thực tiễn cho các chương trình đào tạo nhằm hướng tới việc tạo ra được lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số trong doanh nghiệp, phát triển nền kinh tế số nhưng vẫn chưa thỏa mãn sự đòi hỏi khắt khe của thị trường lao động.

Theo đánh giá của ILO, dù lao động nhiều ngành nghề bị cắt giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nhưng các ngành liên quan CNTT vẫn “khát” nhân lực. Các công việc trong ngành tăng trưởng đến 47% những năm qua nhưng các đơn vị đào tạo chính thống về CNTT chỉ cung cấp được khoảng 40% nhu cầu thực tế⁸. Ngành nghề ở các lĩnh vực công nghệ giàu tiềm năng như: Mobile Game, Blockchain, IoT, AI... vẫn đang còn rất nhiều chỗ trống cho lực lượng lao động số. Vấn đề là họ có đủ tiềm năng và cơ hội để cạnh tranh sòng phẳng với bất kỳ ai trên thị trường lao động thế giới hay không. Do đó, nhiệm vụ của đào tạo đại học là cần phải lấp được những “khoảng trống” này.

Thứ ba, cuộc CMCN lần thứ tư ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi về mô hình hoạt động của giáo dục đại học, về quản trị đại học. Trong công tác quản trị nhà trường, đó là ứng dụng CNTT mạnh mẽ để số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác. Trong hoạt động dạy - học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học là việc ứng dụng CNTT trong số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning,

⁶ J. Change and P. Huynh (2016), *ASEAN in transformation - The future of jobs at risk of automation*, Bureau for Employers' Activities.

⁷ <https://baotintuc.vn/xa-hoi/nhu-cau-tuyen-dung-nhan-luc-nganh-cong-nghe-thong-tin-van-tang-20200911154903397.htm>

⁸ Nguyễn Thành Nam (2021), *Báo cáo tại Hội thảo: “Đào tạo nhân lực cho Cách mạng 4.0”* do hệ thống đại học online thuộc khối giáo dục FPT FUNiX tổ chức ngày 19/8/2021.

ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (Cyber university). Để thực hiện được điều này đòi hỏi bản thân nhà trường phải có một NNL đủ năng lực để vận hành và khai thác có hiệu quả các hệ thống CSDL trong công tác quản trị nhà trường. Bên cạnh đó, đòi hỏi phải có đội ngũ giảng viên đảm bảo số lượng và chất lượng để thực hiện vận hành được các chương trình đào tạo, thực hiện các phương pháp dạy học mới trên nền tảng số để định hướng, dẫn dắt sinh viên làm quen và gia tăng kỹ năng tương tác trên môi trường số.

Thứ tư, hệ thống các trường đại học ngày càng đầu tư mạnh mẽ để gia tăng năng lực cạnh tranh, đồng thời cũng gia tăng sự xếp hạng của mình trong bảng xếp hạng khu vực và quốc tế. Hơn nữa, các doanh nghiệp ngày càng quan tâm và tham gia đầu tư rất mạnh mẽ trong lĩnh vực giáo dục nên họ cũng đòi hỏi chất lượng NNL ngày càng cao để đáp ứng yêu cầu của họ. Mặc dù giáo dục đại học đã dần mở rộng và ổn định quy mô đào tạo, chất lượng của nhiều cơ sở giáo dục đại học được nâng cao bước đầu hội nhập với khu vực và quốc tế, nhưng so với khu vực và trên thế giới, chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam vẫn còn những khoảng cách không nhỏ, phổ biến vẫn là tình trạng doanh nghiệp cần NNL trình độ cao nhưng vẫn còn một bộ phận lao động trình độ đại học không có việc làm hoặc làm việc không đúng với trình độ được đào tạo.

Hiện nay, giáo dục Việt Nam cũng đang bị áp lực cạnh tranh với hệ thống các trường trong khu vực và châu Á. Thị trường lao động xuyên biên giới cũng vậy, nó cũng làm ảnh hưởng đến thị trường lao động cũng như NNL Việt Nam. Với sự xuất hiện ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, việc dịch chuyển lao động - đặc biệt là lao động có trình độ giữa các nước, trong và ngoài khu vực là điều diễn ra khá phổ biến. Thậm chí họ có thể “ngồi một chỗ” nhưng điều hành cả hệ thống rộng khắp ở nhiều nơi trên thế giới. Hoặc đội sale bán hàng online phải nắm vững các giải pháp Digital sales, E-Marketing, E-Commerce để bán trên phạm vi toàn cầu. Điều này đặt ra vấn đề là liệu những lao động trẻ - mới tốt nghiệp đại học có đủ năng lực để tạo ra cơ hội tham gia những “sân chơi” lớn này không?

Thứ năm, vấn đề an toàn thông tin trên môi trường số là một trong những yêu cầu đặt ra đối với những người thường xuyên làm việc, tương tác trên các ứng dụng công nghệ, trên Internet. Đặc biệt trong bối cảnh dịch COVID-19 đang diễn ra nghiêm trọng khắp nơi trên thế giới, người lao động WFH (Work from Home) chủ yếu làm việc trên môi trường mạng thì việc bảo mật thông tin, bảo đảm an toàn thông tin không chỉ trông chờ vào phần mềm của hệ thống, của ứng dụng mà bản thân người dùng phải thực sự hiểu và làm chủ được công nghệ để khai thác CSDL cũng như tương tác, chia sẻ thông tin để bảo đảm an toàn cho bản thân, cho tổ chức. Vì vậy, trong quá trình đào tạo, nếu được tiếp cận và làm quen với việc tương tác trên môi trường số thì có thể trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin tốt hơn.

Trong bối cảnh tiên bộ khoa học diễn ra nhanh chóng và đang từng bước thực hiện chuyển đổi số trên nền tảng của cuộc CMCN 4.0 thì đào tạo NNL cần phải đổi mới cả mô hình và cơ cấu, từ trạng thái tư duy chỉ cần học một lần để làm việc suốt đời sang trạng thái phải học suốt đời mới đủ khả năng làm việc suốt đời. Vì vậy, vấn đề đào tạo và đào tạo lại cho người lao động vẫn là bài toán cần sớm có lời giải thỏa đáng để đảm bảo tạo NNL luôn đáp ứng được sự thay đổi nhanh chóng và yêu cầu khắt khe của thị trường lao động. Song hành với sự chuyển đổi nền kinh tế sang nền kinh tế số ở nước ta là quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế,

theo đó, NNL số ngày càng phát triển chiếm vai trò chủ đạo trong tổng số lực lượng lao động xã hội. Từ đó cho thấy, quá trình đổi mới giáo dục đại học cần phải được tiếp tục thực hiện một cách quyết liệt hơn với những giải pháp mang tính đột phá, đồng bộ trong thời gian tới.

2.3. Một số giải pháp đổi mới giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực số trong bối cảnh hiện nay

Việt Nam với quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người, có nhiều lợi thế về NNL và cũng là lợi thế cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo năng lực vận hành Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và giải quyết bài toán thách thức, khó khăn trong giáo dục đại học nói trên thì việc đào tạo nguồn nhân lực số “phủ sóng” ở mọi ngành nghề, lĩnh vực là một trong những yêu cầu cấp thiết. Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số vừa phải mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình và nâng cao chất lượng đào tạo NNL, vừa phải tạo điều kiện và môi trường làm việc tốt, sử dụng có hiệu quả NNL đã được đào tạo, đảm bảo những người đã được đào tạo phát huy tối đa năng lực của mình, đồng thời, có cơ hội thường xuyên học hỏi, nâng cao năng lực làm việc của mình. Một số giải pháp đề xuất đổi mới giáo dục đại học nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực số như sau:

Thứ nhất, thiết kế đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp kiểm tra - đánh giá

Trên cơ sở Công văn số 5444 /BGDDT-GDDH của Bộ GD&ĐT hướng dẫn cơ chế đặc thù đào tạo, ưu tiên trong tuyển sinh và đào tạo, trong đó cơ chế, chính sách đặc thù đào tạo nhân lực CNTT tập trung vào các nhóm ngành lĩnh vực máy tính, CNTT như: khoa học máy tính, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, an toàn thông tin...., các đại học, học viện và các trường đại học cần tăng cường thiết kế đổi mới khung đào tạo phù hợp, tập trung mở mới các mã ngành đào tạo trong nhóm ngành CNTT, các ngành/chuyên ngành CNTT ứng dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; nghiên cứu, bổ sung thêm các chuyên ngành đào tạo về ICT (CNTT và truyền thông), Blockchain, AI (trí tuệ nhân tạo)... đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực số đáp ứng thị trường lao động và hội nhập quốc tế; khuyến khích việc thiết kế chương trình đào tạo ưu tiên cho các ngành khoa học kỹ thuật, đào tạo theo hướng đa ngành; điều chỉnh tăng thời lượng đào tạo kiến thức, kỹ năng để làm việc, tương tác trên môi trường số và các ứng dụng số.

Công tác kiểm tra đánh giá thay thế từ phương pháp truyền thống (làm bài thi đề đóng trên giấy) sang đề thi mở hoặc kiểm tra, đánh giá trên môi trường máy tính, môi trường mạng thông qua các ứng dụng số. Điều này yêu cầu sinh viên vừa phải tiếp cận và thực hành trên các ứng dụng CNTT cơ bản, vừa hoàn thiện kỹ năng mềm, vừa đòi hỏi tư duy theo hệ thống (trên cơ sở hướng dẫn của giảng viên và tự học, tự nghiên cứu) mà không hoàn toàn lệ thuộc vào kiến thức thu thập được trên lớp.

Đối với những trường có các chương trình đại học tiên tiến định hướng các ngành nghề công nghệ của tương lai trong các trường đại học và hệ thống giáo dục như 3 Trường Đại học Bách khoa trên cả nước, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội... có thể cung cấp NNL tương lai cho cấp độ 2 và cấp độ 3 trong vòng 5 - 10 năm tới thì cần thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo kết hợp đầu tư hạ tầng công nghệ cho sinh viên ứng dụng và khai thác trong học tập, nghiên cứu. Đặc biệt là để vận hành, khai thác, ứng dụng trí thông minh nhân tạo, cơ sở dữ liệu lớn thì phải có các trung tâm siêu máy tính - đó là nền tảng quan trọng để

ngiên cứu, khai thác và phát triển những vấn đề nói trên. Do đó, các trường có thể mạnh dạn mở rộng xu hướng hợp tác đào tạo với các quốc gia phát triển như Israel, Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc, Trung Quốc... thay vì chỉ tập trung cho một vài quốc gia ưu tiên.

Thứ hai, tăng cường đào tạo kỹ năng cho sinh viên

Thực tế cho thấy lao động Việt Nam còn thiếu nhiều kỹ năng - bao gồm kỹ năng bắt buộc và kỹ năng mềm. Đối với việc đào tạo NNL số hướng tới phát triển NNL chất lượng cao thì kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng công nghệ số là những kỹ năng bắt buộc, cơ bản đối với thế hệ tương lai để thích ứng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề trong nền kinh tế - xã hội hiện nay. Các chỉ số EQ (trí thông minh cảm xúc), IQ (trí thông minh của não bộ), SQ (trí tuệ tinh thần) và PQ (trí tuệ thể chất) là những chỉ số về sáng tạo, phản biện và giải quyết vấn đề thực sự cần thiết trong quá trình đào tạo NNL cấp độ 2. Bên cạnh đó, các kỹ năng khác như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng CNTT, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng phát triển tư duy sáng tạo hay kỹ năng về tech savvy - am hiểu công nghệ trong tương lai... là những yếu tố quan trọng làm gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động, đặc biệt là đối với sinh viên mới tốt nghiệp. Thực tế, nhiều lao động dù đã qua đào tạo nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công khiến người sử dụng lao động phải đào tạo lại.

Do đó, các trường cần tăng cường hơn nữa các kỹ năng cho sinh viên bằng cách đưa vào chương trình đào tạo và thiết kế chuẩn đầu ra đối với các kỹ năng, nhất là kỹ năng ứng dụng CNTT tùy thuộc vào ngành đào tạo, trong đó đảm bảo thời lượng hướng dẫn của giảng viên và tự học của sinh viên, tăng thời lượng gắn kết giữa học lý thuyết kết hợp thực hành hoặc nghiên cứu thực tế.

Thứ ba, tăng cường tạo mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo thông qua các “học kỳ doanh nghiệp”

Để kiến thức học được không còn là “tri thức cục bộ” thì việc học của sinh viên sẽ hiệu quả hơn khi được vừa học, vừa thực hành trong môi trường thực tế. Các trường đại học cần chủ động, tăng cường phối hợp với doanh nghiệp để có chiến lược “nuôi dưỡng” NNL ngay từ năm thứ 2, thứ 3 và có kế hoạch đưa sinh viên vào làm linh hoạt thông qua “học kỳ doanh nghiệp”; cùng xây dựng mới và đánh giá các chương trình đào tạo, mời các chuyên gia từ doanh nghiệp tham gia tư vấn, giảng dạy nhằm kết nối đào tạo gắn liền thực tiễn. Thông qua đó, doanh nghiệp có thể đặt hàng các trường đại học về nhu cầu nhân lực - đầu vào nhân lực của doanh nghiệp là đầu ra của các trường đại học - để tránh tình trạng nhân lực vừa thừa vừa thiếu, đặc biệt thiếu hụt nghiêm trọng ở những ngành nghề ứng dụng CNTT. Để lấp đầy khoảng trống nhân lực ngành CNTT, cũng là khoảng trống của những cơ hội trong ngành CNTT mà Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều năm qua thì sự “liên minh” giữa trường đại học và các doanh nghiệp là hết sức cần thiết thông qua các mô hình liên kết đào tạo, hình thành các trung tâm, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo tại các trường đại học. Ngoài ra, đẩy mạnh việc hình thành các cơ sở đào tạo trong doanh nghiệp để chia sẻ các nguồn lực chung, từ đó hai bên cùng chủ động nắm bắt và đón đầu các nhu cầu của thị trường lao động. Đồng thời, trên cơ sở mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp, các doanh nghiệp có thể chia sẻ trách nhiệm xã hội thông qua việc nhà trường kêu gọi các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tài trợ cơ sở vật chất, tài trợ học thuật, tài trợ các hoạt động sinh viên, tài trợ phát triển công nghệ... để nâng cao năng lực đào tạo NNL cho doanh nghiệp và cho xã hội.

Thứ tư, nâng cao chất lượng của các doanh nghiệp vườn ươm công nghệ trong trường đại học

Để thực hiện được điều này thì rất cần chính sách khuyến khích, hỗ trợ nhiều hơn nữa từ phía Nhà nước để hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ, tạo hệ sinh thái cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình hoạt động và phát triển của các khu công nghiệp, khu công nghệ cao; ưu tiên tài trợ cho các tổ chức, cá nhân có công trình khoa học - công nghệ xuất sắc. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế hoạt động, các chính sách khen thưởng, động viên, khuyến khích nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng cao và ươm mầm, phát triển các ý tưởng sáng tạo; tiếp tục tăng cường đầu tư trang thiết bị, khu sản xuất thử nghiệm để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và ươm tạo doanh nghiệp.

Trên thực tế, công tác ươm tạo doanh nghiệp công nghệ còn khá mới mẻ và còn nhiều thách thức đối với nhiều trường đại học do tính phổ biến của doanh nghiệp công nghệ chưa cao. Tuy nhiên, việc phát triển vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại các trường đại học sẽ góp phần đẩy mạnh hơn nữa phong trào nghiên cứu khoa học trong cán bộ và sinh viên, tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội cọ xát với thực tế, “học đi đôi với hành” góp phần nâng cao chất lượng đào tạo NNL đáp ứng yêu cầu của xã hội; đẩy nhanh tiến độ chuyển giao các thành tựu nghiên cứu khoa học vào thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh, đóng góp quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong xu thế hội nhập.

Thứ năm, đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học và dạy nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, trong đó tập trung vào một số trọng tâm như: (i) nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chuẩn về khung kỹ năng tối thiểu cần có của các loại ngành, nghề phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong từng giai đoạn; (ii) khuyến khích, tạo thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho lao động của doanh nghiệp, trong đó ưu tiên những ngành nhóm ngành trong lĩnh vực máy tính, CNTT và truyền thông...; (iii) có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo cho các trường, các cơ sở đào tạo nghề theo nhu cầu hoặc theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, theo số học viên tốt nghiệp đạt chuẩn nghề theo mức trung bình của khu vực, theo số học viên tốt nghiệp có được việc làm trong 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp...

Bên cạnh đó, Nhà nước cần tạo chính sách điều chỉnh an sinh xã hội và đào tạo NNL, thực hiện các sáng kiến về giáo dục và hạ tầng CNTT, xây dựng các kế hoạch hành động phát triển Internet kết hợp với trí tuệ nhân tạo; phát động chiến lược con người Việt Nam gắn với Công nghiệp 4.0, trong đó sử dụng con người làm cốt lõi. Với các phương hướng chính là công nghệ Big Data, nền tảng hệ thống mạng, trí tuệ nhân tạo và thực hiện đầu tư nghiên cứu các dự án khoa học trọng điểm, các đại học, trung tâm nghiên cứu phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để đưa các dự án vào ứng dụng trong thực tiễn. Nhà nước cũng cần có chính sách phát huy nội lực các trường đại học trong nước kết hợp với các viện nghiên cứu, đại học, trung tâm nghiên cứu lớn trong khu vực và trên thế giới về nền tảng công nghệ, kỹ thuật số nhằm xây dựng hệ thống đại học thông minh và từng bước hình thành các trung tâm nghiên cứu về khoa học công nghệ, kỹ thuật số hàng đầu trong khu vực và trên thế giới để đào tạo NNL cấp độ 2 và hướng đến cấp độ 3 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ sáu, kết nối phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng thực tiễn, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Đó là sự kết nối của nhà trường với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khác cùng thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu ứng dụng, tư vấn chuyên môn; cùng tổ chức các tọa đàm, hội thảo mang tính thời sự để tăng sự kết nối, cung cấp thông tin và nâng cao năng lực cho sinh viên khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Vấn đề này có thể học tập Singapore về chính sách khuyến khích sáng tạo và thu hút nhân tài quốc tế. Mỗi năm Singapore đầu tư khoảng 5 tỷ USD cho khoa học sáng tạo, khoa học công nghệ và sáng tạo. Khẩu hiệu của họ là: “R - I - E” - tức là Research (nghiên cứu), Innovation (đổi mới sáng tạo) và Enterprise (doanh nghiệp).

3. KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế số, việc nâng cấp hay đầu tư vào công nghệ, thiết bị số có thể diễn ra nhanh chóng (chỉ cần có chi phí, nhà tư vấn), nhưng việc đào tạo cho người lao động những kiến thức, kỹ năng cần thiết trong tương lai để làm chủ công nghệ, làm chủ robot sẽ cần những nỗ lực dài hạn, liên tục để chuyển đổi con người, chuyển đổi tư duy, nâng cao nhận thức. Nhiệm vụ của giáo dục đại học giai đoạn hiện nay là ưu tiên đào tạo và trang bị cho người lao động các kỹ năng cần thiết, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với môi trường công nghệ thay đổi liên tục, từng bước phát triển nguồn nhân lực số phục vụ thực hiện các nhiệm vụ trong Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Do đó, yêu cầu cấp thiết là nhanh chóng đổi mới giáo dục đại học cũng như đổi mới đào tạo nghề trên nền tảng công nghệ số để những sản phẩm đầu ra là có được NNL “phủ sóng” trong các ngành nghề, lĩnh vực, có đủ năng lực vận hành Chính phủ số, phát triển nền kinh tế số, xã hội số và phục vụ chuyển đổi số trong một số ngành trọng điểm. Đồng thời, chủ động chuẩn bị để tạo NNL có kiến thức, có kỹ năng, tay nghề tốt có thể bước ngay vào sân chơi lớn của thị trường lao động thế giới.

Ở Việt Nam hiện nay, tiềm năng cho sự phát triển nguồn nhân lực số là rất lớn và khả năng đào tạo nguồn nhân lực số cho nền kinh tế - xã hội trong hệ thống các trường đại học là hoàn toàn có thể thực hiện được. Tuy nhiên, để có thể tạo ra được nguồn nhân lực số có khả năng tham gia vào thị trường lao động khu vực và thế giới đòi hỏi cần phải phát huy các yếu tố phát triển nguồn nhân lực số bao gồm: (i) vai trò then chốt, dẫn dắt của Chính phủ về tạo lập cơ chế, chính sách, môi trường cho sự phát triển công nghệ số; (ii) vai trò nhân tố trung tâm của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, chuyển đổi và thích ứng với công nghệ số ở mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (iii) các cơ sở đào tạo chủ động thiết kế chương trình, nội dung đào tạo mang tính “thích ứng” với sự vận động và thay đổi của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu ngành nghề; và (iv) bản thân mỗi một người lao động cần thường xuyên chủ động, hòa nhập, nâng cao năng lực làm chủ các công nghệ số và nhanh chóng thích ứng với sự biến đổi của công nghệ. Trong đó, Chính phủ đóng vai trò tiên phong tạo động lực dẫn dắt cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực số, ngành GD&ĐT đóng vai trò then chốt trong việc thực hiện công tác “nhào nặn” tạo ra nguồn nhân lực số để “phủ sóng” các ngành nghề, công việc đang dần thay đổi hiện nay và trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baotintuc.vn (2021), *Nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành công nghệ thông tin vẫn tăng*, đăng ngày 11/9/2021 tại <https://baotintuc.vn/xa-hoi/nhu-cau-tuyen-dung-nhan-luc-nganh-cong-nghe-thong-tin-van-tang-20200911154903397.htm>
2. Bộ Chính trị (2014), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế*.
3. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16/11/2017 về việc áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học*.
5. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
6. J. Change and P. Huynh (2016), *ASEAN in tranformation - The future of jobs at risk of automation*, Bureau for Employers' Activities.
7. L. Pangrazio (2019), *Young People's literacies in the digital age continuities, conflicts and contradictions*.
8. Nguyễn Thành Nam (2021), *Báo cáo tại Hội thảo: “Đào tạo nhân lực cho Cách mạng 4.0” do hệ thống đại học online thuộc khối giáo dục FPT FUNiX tổ chức ngày 19/8/2021*.
9. S. Thomson and L. De Bortoli (2012), *Preparing Australian students for the digital world: results from the PISA 2009 digital reading literacy assessment*, ACER Press.
10. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”*.
11. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
12. Tổng cục Thống kê (2020), *Tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020*, truy cập ngày 20/8/2021 tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/>
13. Trang tin Công nghiệp công nghệ cao (2018), *Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương trả lời phỏng vấn báo chí về Chiến lược chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế số tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới về ASEAN về CMCN 4.0 được tổ chức ngày 11/9/2018 tại Hà Nội*. Truy cập ngày 25/9/2021 tại <https://congnghiepcongnghecao.com.vn/tin-tuc/t21301/chien-luoc-chuyen-doi-so-nham-phat-trien-kinh-te-so.html>.
14. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2018), *Chuyên đề số 10: Tác động Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam*.

10.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG VIỆC XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Đào Trường Thành*

Tóm tắt

Ngày nay, cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) tới đời sống kinh tế - xã hội, hoạt động giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) đang đối mặt với nhiều thách thức to lớn. Nguồn nhân lực và lao động ngày càng phải năng động hơn, sáng tạo hơn, làm chủ công nghệ tốt hơn để đáp ứng với các yêu cầu mới. Người lao động không chỉ khả có năng đáp ứng trong các lĩnh vực chuyên môn mà còn phải làm chủ về công nghệ để đáp ứng được nhu cầu công việc của mình trong xu thế đó. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đề cập đến ảnh hưởng của chuyển đổi số trong xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0; chuyển đổi số; giáo dục 4.0

1. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ VẤN ĐỀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trong thời gian vừa qua, cuộc CMCN 4.0 đã làm thay đổi toàn bộ các hoạt động kinh tế, xã hội của loài người như: ứng dụng khoa học, kỹ thuật, đặc biệt là các sản phẩm mang tính công nghệ cao như: Internet vạn vật, trí thông minh nhân tạo, công nghệ robot, các hệ thống tích hợp, nhà máy thông minh, giao thông thông minh, phân tích dữ liệu lớn và giáo dục thông minh (Hình 1).

Trước sự tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại, mô hình giáo dục đại học cũng dần bị thay đổi, các mô hình truyền thống dần phải dịch chuyển sang mô hình hiện đại hơn, trong đó sự liên kết giữa nhà trường - nhà quản lý và doanh nghiệp trở thành tác nhân quan trọng nhất, các chương trình đào tạo sẽ dần chuyển dịch sang mô hình đổi mới và sáng tạo kết hợp với khởi nghiệp. Việc đào tạo hiện đại cần chuyển sang mô hình đào tạo theo nhu cầu thị trường. Trong các yếu tố của cuộc CMCN 4.0 thì yếu tố GD&ĐT luôn mang một vai trò quan trọng nhất. Hình 1 dưới đây mô tả các thành phần của giáo dục 4.0 trong xu thế mới. Theo đó, các yếu tố của giáo dục 4.0 được thể hiện qua các vấn đề như: hệ thống hỗ trợ đào tạo thông qua việc thực hành

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

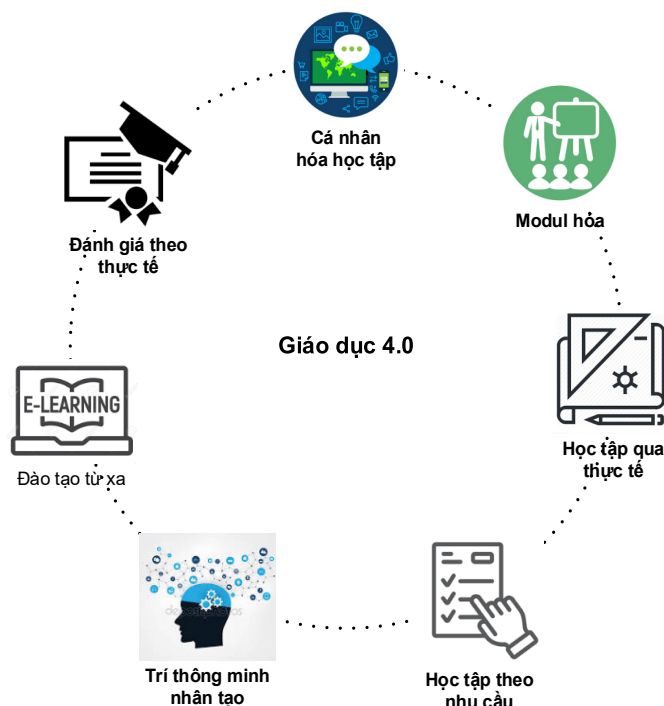
bằng các ứng dụng, đặc biệt là các ứng dụng ảo dựa trên công nghệ thông tin (CNTT). Việc ứng dụng CNTT, đặc biệt là thực tại ảo và thực tại tăng cường ngày càng phổ biến trong đời sống kinh tế, xã hội. Việc ứng dụng thực tại ảo hay thực tại tăng cường trong GD&ĐT đã và đang mang lại các hiệu quả cụ thể, người học có thể trực quan hóa các ứng dụng cũng như kiến thức một cách dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, các chương trình học được xây dựng và quản lý theo mô hình Module hóa và dự án hóa. Theo đó, người học có thể tiếp cận trực tiếp đến các môi trường hoạt động thực tế của cơ quan, tổ chức. Các chương trình được xây dựng cũng cho phép các cơ quan hay tổ chức tự xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với hoạt động của mình.

Ngoài ra, ứng dụng trí thông minh nhân tạo đã và đang ngày càng có vai trò quan trọng trong các bài toán thực tế. Trong kỷ nguyên của kết nối vạn vật (IoT) và trí thông minh nhân tạo, việc đào tạo các vấn đề thuộc lĩnh vực này đang ngày càng trở nên cần thiết hơn lúc nào hết. Phạm vi của kết nối vạn vật và trí thông minh nhân tạo đang ngày càng rộng. Dựa trên các kỹ thuật này, trí thông minh nhân tạo giúp con người kiểm soát vạn vật dễ dàng và hiệu quả hơn. Thêm nữa, việc học được thực hiện không phân biệt thời gian/không gian/khoảng cách địa lý. Người học có thể sử dụng các kỹ thuật học tập từ xa và học tập thông minh để tự thực hiện việc học tập mà không cần quan tâm đến khoảng cách địa lý hay không gian/thời gian. Người học sẽ tự xây dựng các chương trình học phù hợp với nhu cầu và khả năng của mình. Điều này cho phép cả người học và người dạy có thể chủ động đưa ra các tiến trình học tập phù hợp với nhu cầu và khả năng. Vấn đề thi và đánh giá người học sẽ dần được hiện đại hóa theo hướng các kết quả học tập cần tiếp cận với nhu cầu thực tế của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp. Các mô hình đánh giá không cần thi cuối khóa đã và đang trở nên phổ biến. Các yêu cầu về năng lực của cơ quan, đơn vị đào tạo sẽ là tiêu chí đánh giá người học. Giáo dục 4.0 sẽ đánh dấu sự thay đổi lớn kể cả về nền tảng lẫn cách thức thực hiện, chuyển dần từ đào tạo đại trà sang đào tạo có chủ đích và đào tạo cho từng cá nhân dựa trên cơ sở sáng tạo, và giải phóng tiềm lực, năng lực hay động lực của người học.

2. MÔ HÌNH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

CMCN 4.0 vừa là cơ hội vừa là thách thức với GD&ĐT của Việt Nam. Để khẳng định vị thế của mình, GD&ĐT Việt Nam phải tận dụng được cơ hội và có giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra, nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển. Một số nghiên cứu đã chỉ ra những khó khăn, thách thức trong vấn đề phát triển GD&ĐT trong xu thế của CMCN4.0, bao gồm:

Hình 1. Mô hình giáo dục 4.0



Một là, thách thức về hạ tầng công nghệ cho GD&ĐT đáp ứng nguyên tắc và tính hệ thống của các thành tựu CMCN 4.0.

Hai là, thách thức về năng lực cạnh tranh của các loại hình GD&ĐT. Trong quá trình phát triển, với đặc trưng của sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở GD&ĐT trong nước và quốc tế ngày càng khó khăn hơn.

Ba là, thách thức về nguồn lực và đào tạo nguồn lực trong kỷ nguyên 4.0, bao gồm cả các loại hình truyền thống và các loại hình GD&ĐT mới hướng thị trường và hướng nhu cầu của xã hội.

Trên cơ sở đó, đồng hành cùng với sự tác động mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại, mô hình giáo dục đại học cũng dần bị thay đổi, các mô hình truyền thống dần phải dịch chuyển sang mô hình hiện đại hơn, trong đó sự liên kết giữa nhà trường - nhà quản lý và doanh nghiệp trở thành tác nhân quan trọng nhất, các chương trình đào tạo sẽ dần chuyển dịch sang mô hình đổi mới và sáng tạo kết hợp với khởi nghiệp. Việc đào tạo hiện đại cần chuyển sang mô hình đào tạo theo nhu cầu thị trường. Trong các yếu tố của cuộc Cách mạng 4.0 thì yếu tố GD&ĐT luôn mang một vai trò quan trọng nhất. Theo đó, nội dung đào tạo phải được thiết kế với chuẩn đầu ra là các nhân lực có khả năng ứng dụng các kỹ thuật, công nghệ mới. Không đi ngoài các xu hướng đó, đào tạo kỹ năng làm việc xu thế hiện nay của cuộc CMCN 4.0 đã trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Cuộc CMCN 4.0 đòi hỏi một số lượng lớn nguồn nhân lực hiện đại, ở đó mỗi các nhân cần hội tụ các yếu tố về công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ. Để có thể làm được như vậy, một số giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Quy hoạch và phát triển năng lực đội ngũ giảng viên của từng ngành đào tạo. Đối với giáo dục 4.0, người học vừa là người sáng tạo và tạo ra kiến thức thì vai trò của người giảng viên ngày càng quan trọng. Cần đào tạo và đào tạo lại giảng viên các ngành đào tạo thông qua kết hợp giữa

nhà trường - nhà quản lý - doanh nghiệp - thị trường để xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với thực tế của sự phát triển. Giảng viên phải có các kỹ năng sáng tạo, kỹ năng phản biện và kỹ năng giáo dục, đặc biệt là các kỹ năng của người lao động hiện đại.

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý tại các cơ sở GD&ĐT theo hướng chuyên môn hóa và hiện đại hóa, trong đó, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý hiểu và nắm rõ về vấn đề về nguồn nhân lực trong thời đại mới.

- Đào tạo kỹ năng làm việc toàn cầu. Trong xu thế của cuộc cách CMCN 4.0 và bối cảnh toàn cầu, kỹ năng làm việc toàn cầu nhằm nâng cao khả năng của nhà báo hiện đại không chỉ trong môi trường trong nước mà nguồn nhân lực còn cần có các kỹ năng làm việc nhóm, làm việc trong môi trường quốc tế.

- Kết hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, đơn vị nghiên cứu với các tổ chức trong và ngoài nước. Đây là điều kiện để có thể tiếp cận đến các môi trường đào tạo/Thực hành. Tổ chức các khóa tập huấn chuyên môn trong và ngoài nước để học tập/trao đổi kinh nghiệm.

3. KẾT LUẬN

Cuộc CMCN 4.0 cùng với sự tác động của nó đã và đang làm thay đổi đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của loài người. Cùng với sự phát triển của công nghệ, con người ngày càng cần thích ứng với các vấn đề về quản trị thông tin, sử dụng máy móc hay công cụ. Mặc dù các hệ thống thông minh nhân tạo đang gần tiếp cận với nhu cầu và khả năng của con người nhưng con người vẫn đang là các chủ thể làm chủ thế giới, làm chủ hoạt động của mình. Cùng với sự phát triển đó, các yêu cầu của các ngành, lĩnh vực đối với nhân lực chất lượng cao đang là một trong những ngành có sự thay đổi và phát triển mạnh mẽ nhất. Các loại hình GD&ĐT mới và công nghệ mới ra đời đã làm thay đổi toàn bộ các quá trình GD&ĐT hiện nay. Chính vì thế, vấn đề đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm đáp ứng về nhu cầu nhân lực trong xu thế của cuộc CMCN 4.0 hiện nay đã ngày càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Minh (2017), “Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với hệ thống giáo dục nghề nghiệp”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số tháng 2/2017.
2. Nguyễn Viết Thảo (2017), “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 5/2017.
3. Phan Thị Thùy Trâm, “Lao động trong vòng xoáy của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Báo Nhân dân cuối tuần*, 28/4/2017.

11.

CẦN TIẾP TỤC ĐỔI MỚI MẠNH MỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐẠI HỌC TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

TS. Hoàng Nguyên Khai *

Tóm tắt

Trong thời đại công nghệ số đang diễn ra như vũ bão hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực có trình độ đại học, về lĩnh vực quản lý công, chính sách và kinh tế trở thành vấn đề thời sự, có tính cấp bách ở Việt Nam. Thực tế nhiều trường đại học đổi mới mạnh mẽ trong đào tạo lĩnh vực này, từ đổi mới giáo trình đến đổi mới phương pháp đào tạo. Tuy nhiên, nội dung đào tạo gắn với công nghệ số, dữ liệu điện tử, thương mại điện tử, quản lý công, kinh tế và chính sách đang đặt ra nhiều thách thức đối với đào tạo đại học Việt Nam hiện nay. Bài viết tập trung làm rõ chủ đề này.

Từ khóa: Đào tạo; công nghệ số; lý thuyết; thực tiễn; chính sách kinh tế

1. GIỚI THIỆU

Quản lý công, chính quyền điện tử, thương mại điện tử, ngân hàng điện tử đang ngày càng được ứng dụng mạnh mẽ trong xây dựng và điều hành chính sách, trong quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và hoạt động của các tổ chức khác. Đây là xu hướng tất yếu trong tiết kiệm nguồn nhân lực, tiết kiệm chi phí tài chính, cải cách hành chính, đổi mới quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế số. Đó là những nội dung hết sức cần thiết cần được quan tâm, bổ sung trong nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trình độ đại học hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích, tổng hợp và so sánh dựa trên các nguồn số liệu thứ cấp, tư liệu của các cơ quan chức năng, trao đổi với các chuyên gia với cán bộ ngân hàng, tài chính, chứng khoán, cán bộ doanh nghiệp để đưa ra các nhận xét, đánh giá theo mục tiêu nghiên cứu của bài viết.

* Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tổng quan nội hàm quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công, ban hành chính sách trong kỷ nguyên số

Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành, chính quyền các địa phương thực hiện quản lý nhà nước về kinh tế thông qua luật. Đối với Việt Nam, có hệ thống từ Hiến pháp, Nghị quyết của Đảng; Luật và Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội; Nghị định và Quyết định, Nghị quyết của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh Tra Chính phủ...) thuộc Chính phủ; Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tất cả các văn bản đó về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công được ban hành cũng phải theo Luật định, có giải thích thuật ngữ, phạm vi tác động và điều chỉnh, đối tượng tác động, nguồn lực tài chính công và được kiểm tra, kiểm soát bởi bộ máy công quyền, có thời hạn hiệu lực thực hiện, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn, chế tài trong triển khai thực hiện. Quá trình gửi văn bản, dự thảo góp ý văn bản được thực hiện thông qua thư điện tử, xác nhận điện tử, mã số điện tử, bỏ qua các khâu hành chính truyền thống: thông qua văn bản hành chính, in ấn và photocopy tốn kém giấy mực, chi phí bưu điện và tốn kém nhân lực, tốn kém thời gian như trước đây.

Về hệ thống chính sách kinh tế và quản lý công của Nhà nước, do các bộ, ngành xây dựng và điều hành. Các chính sách đó cũng tuân thủ các nội hàm, kết cấu, trình tự nói trên, phải theo Luật định. Qua trình triển khai xây dựng, điều hành, kiểm tra và đánh giá cũng theo các quy trình điện tử, công bố ngay tức thời và công khai trên mạng Internet, mọi tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có thể tiếp cận, tra cứu, lưu trữ, phản hồi và thực thi một cách minh bạch và tức thời.

Mỗi chính sách kinh tế nói trên có các công cụ điều hành chính sách cụ thể và tác động vào các đối tượng cụ thể, rõ ràng, minh bạch của mục tiêu quản lý công của Quốc hội, của Chính phủ. Trong toàn bộ hệ thống bộ máy nhà nước các cấp, quá trình xử lý, theo dõi, điều hành các công cụ, chính sách, biện pháp đều được mã hóa, thông qua hệ thống thông tin điện tử nội bộ và mạng công chúng.

Ví dụ: chính sách tài chính có công cụ thuế, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, bảo hiểm... được ban hành thành văn bản pháp quy thể hiện rõ nội dung quản lý công, chính sách cụ thể trong quản lý của Nhà nước. Chính sách tiền tệ có các công cụ: lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc, thị trường mở.... cũng được ban hành thành văn bản pháp quy cụ thể theo thẩm quyền ban hành. Vận hành các công cụ và thực thi các chính sách qua cổng dịch vụ công: thuế điện tử, hải quan điện tử, nộp phạt vi phạm hành chính điện tử và tra cứu dữ liệu; nộp hồ sơ và đấu thầu tín phiếu Kho bạc Nhà nước, đấu thầu thị trường mở, đấu thầu mua bán ngoại tệ... đều được công khai trên mạng và thực hiện trên mạng Internet, thay cho cách làm truyền thống phải làm việc trực tiếp và họp trực tiếp như trước đây.

Quá trình sử dụng công nghệ số trong hình thành các chính sách nói trên cũng như nội dung điều hành thông qua công nghệ số của từng chính sách, những vấn đề sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện khả năng triển khai được ứng dụng công nghệ số trong thực tiễn cần được đưa vào trong bài giảng, phân tích, bình luận, đánh giá trong đào tạo nhân lực quản lý công, kinh tế và chính

sách, kết hợp với những ví dụ khảo sát cụ thể trong thực tiễn để nâng cao hiệu quả của nội dung đào tạo, hiệu quả đào tạo.

3.2. Tổng quan hệ thống đào tạo nhân lực trình độ đại học về quản lý công, kinh tế, chính sách công

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại thương, Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh và Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính và Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tài chính - Marketing, Trường Đại học Kinh tế - Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Học viện Chính sách và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Trường Đại học Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, Trường Đại học Kinh tế Huế... là các cơ sở đào tạo đại học công lập, tập trung đào tạo các lĩnh vực về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công có tính chất tiêu biểu, điển hình ở nước ta, cả về lý thuyết, nguyên lý, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam.

Học viện Chính sách và Phát triển có phân ra các khoa có tính chính chuyên về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công như: Khoa Chính sách công, Khoa Kinh tế phát triển, Khoa Tài chính đầu tư, Khoa Kinh tế, Khoa Luật kinh tế, Khoa Kinh tế quốc tế, Khoa Quản trị kinh doanh...

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có các chuyên ngành đào tạo: Ngân hàng - Tài chính, Kinh tế đầu tư, Bất động sản, Du lịch, Bảo hiểm, Môi trường, Thương mại quốc tế, Kế toán, Quản lý nhân lực... Đây là trường đại học có các chuyên ngành cụ thể và nhiều chuyên ngành cụ thể nhất về quản lý kinh tế, về quản lý công so với các trường đại học trong cả nước. Sinh viên ra trường có tư duy về chính sách, phân tích chính sách.

Tuy nhiên, xem xét thực tế giáo trình, bài giảng, bài tập, bài kiểm tra, nội dung thảo luận và đề thi hết môn, chủ đề khóa luận tốt nghiệp của các môn học, của các chuyên ngành đào tạo tại các trường nói trên, hầu như không có công nghệ số, vận dụng công nghệ số, ứng dụng công nghệ số. Công nghệ số mới chỉ được đào tạo trong các khoa, các chuyên ngành công nghệ thông tin của các trường đại học.

Các trường đại học kinh tế, quản trị kinh doanh, chính sách thuộc khối dân lập... cũng có nội dung đào tạo về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công, nhưng không chuyên sâu như các cơ sở đào tạo công lập nói trên và đào tạo về công nghệ số gắn với các môn học thì còn thiếu vắng hơn so với các trường đại học công lập.

Các cơ sở đào tạo đại học và sau đại học công lập khác thuộc các trường thuộc khối Quân đội, Công an, Phụ nữ, Tòa án, Viện Kiểm sát, Bộ Tư pháp, Học viện Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp, Bộ Công Thương, Tài Nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Bưu chính - Viễn thông, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo; các trường mang tính chất đào tạo tổng hợp hay thiên về kỹ thuật như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng... các trường này đều có các viện đào tạo, các khoa kinh tế, quản trị kinh doanh, chính sách công... nhưng hầu như không gắn với đào tạo về công nghệ số.

3.3. Một số đánh giá

Các trường đều đang cố gắng đổi mới đào tạo về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công theo xu hướng hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, các trường tập trung đổi mới và hoàn thiện giáo trình với nhiều nội dung được tham khảo từ giáo trình nước ngoài, từ các trường đại học của các nền kinh tế phát triển, lược dịch thành giáo trình giảng dạy của trường mình. Thậm chí, một số chương trình tiên tiến, chất lượng cao giảng bằng tiếng Anh, bài giảng (Slides) của một trường đại học nước ngoài được các trường xúc tiến mua bản quyền.

Tại một số trường đại học, nhiều giảng viên có nhiều phương pháp giảng trên Slides khá hiện đại, hấp dẫn; có phương pháp đào tạo tăng tranh luận, có nhiều bài tập tình huống và thảo luận nhóm; yêu cầu sinh viên xây dựng đồ án, phương án. Từ đó, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các buổi hội thảo, tọa đàm về chính sách công, chính sách phát triển, về quản lý kinh tế. Nội dung đào tạo của một số trường đại học bước đầu có tính chất gắn với thực tiễn.

Tuy nhiên, có một thực tế là nội dung đào tạo còn chung chung, chính sách về quản lý công, quản lý kinh tế còn thiếu cụ thể, không kết nối được với không gian mạng, không sử dụng được công nghệ số để đưa ra các bài tập tình huống, các ví dụ thực tiễn sinh động và không có kinh nghiệm xây dựng điều hành chính sách công nghệ số của các nền kinh tế tiên tiến để tham khảo.

Giáo trình, nội dung bài giảng không cập nhật, không gắn với nền kinh tế số. Sinh viên ra trường không nắm được tổng quan, nội dung, quy trình, phân công trách nhiệm trong giao dịch điện tử, làm việc điện tử, giao tiếp điện tử, xử lý điện tử, phản hồi điện tử, giám sát điện tử, tra cứu điện tử, xác nhận điện tử về quản lý công, quản lý kinh tế trong từng lĩnh vực, chính sách công, các mối liên hệ tương quan các nội dung đó, các đối tượng cụ thể của chính sách. Tư duy chưa theo cơ chế thị trường, chưa theo công nghệ số, thương mại điện tử, chính quyền điện tử, hành chính điện tử, hội nhập quốc tế về công nghệ thông tin và điện toán đám mây, Blockchain và Fintech.

Giáo trình, nội dung giảng dạy, kiến thức giảng viên chưa cập nhật thực tiễn Việt Nam về thương mại điện tử, tài chính điện tử, ngân hàng số, dịch vụ công điện tử; chưa đi sâu vào từng chính sách và công cụ của chính sách đang được sử dụng công nghệ số như thế nào. Các nghiệp vụ thuế điện tử, hải quan điện tử, kho bạc điện tử, thanh toán điện tử, công nghệ ngân hàng số... hầu hết sinh viên chuyên ngành ra trường không thao tác được.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Thứ nhất, cần phải không ngừng đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, đào tạo về quản lý công và dịch vụ công điện tử, quản lý kinh tế trong điều kiện thương mại điện tử, chính sách công trong nền kinh tế số; gắn lý luận, nền tảng lý thuyết với phân tích, mổ xẻ các chính sách cụ thể, các biện pháp và công cụ điều hành từng chính sách đang dựa trên các nền tảng công nghệ số như thế nào trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ hiện nay. Nội dung đào tạo cần có kết quả khảo sát cụ thể, với những nghiệp vụ điện tử, thao tác công nghệ số, số liệu tra cứu điện tử và lưu giữ điện tử cụ thể sử dụng trong điều hành từng chính sách và công cụ điều hành chính sách. Những nội dung này, giảng viên, giáo viên có thể chủ động xây dựng đưa ra giảng dạy hoặc người giảng giao bài tập tình huống, gợi ý, hướng dẫn người được đào tạo tiến hành nghiên cứu, khảo sát, tra cứu.

Thứ hai, trong nội dung nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo cần phân tích chuyên sâu về những nhân tố tác động đến sự ra đời của các chính sách kinh tế, mức độ sử dụng công nghệ số đến đâu; cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách, tính cấp bách của chính sách; những ưu điểm và nhược điểm triển khai chính sách trong thực tiễn của nền kinh tế số và sử dụng công nghệ số, sử dụng trí tuệ nhân tạo, đề xuất khuyến nghị có liên quan, những rủi ro của công nghệ số trong quản lý và vận hành chính sách. Nếu như có những đánh giá độc lập về tác động của chính sách đối với thực tiễn thì càng có tính thuyết phục đối với người học, hay nâng cao kỹ năng và kiến thức cho người được đào tạo.

Thứ ba, trong phân tích và đánh giá thực tiễn khi giảng dạy và đào tạo nhân lực có trình độ đại học về quản lý công, quản lý kinh tế, chính sách công sử dụng công nghệ số, cần làm cho người học thấy mối liên hệ giữa các chính sách với thương mại điện tử, tài chính điện tử, ngân hàng điện tử; sự phối hợp của các cơ quan và bộ, ngành chức năng dựa trên nền tảng công nghệ số đến đâu và hiệu quả như thế nào trong điều hành, thực thi chính sách, các biện pháp cụ thể triển khai trong thực tiễn, ở cơ sở, những rủi ro như tấn công mạng, xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu, giả mạo cơ quan quản lý nhà nước...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2020 - 2021), *Báo cáo hoạt động ngành Nông nghiệp năm 2020*, tháng 1/2021. Bản cứng.
2. GSO (2020 - 2021), Tổng cục Thống kê, truy cập tại: www.gso.gov.vn; truy cập từ ngày 14 - 19/9/2021
3. APD (2021), Học viện Chính sách và Phát triển, truy cập tại: apd.edu.vn, ngày truy cập 21/9/2021.
4. MOF (2021), Bộ Tài chính, truy cập tại www.mof.gov.vn; truy cập từ ngày 14 - 19/9/2021.
5. MOET (2021), Bộ Giáo dục và Đào tạo, truy cập tại www.moet.gov.vn; truy cập từ ngày 14 - 19/9/2021.
6. SBV (2020 - 2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn: *Mục Tin tức - Văn bản*, truy cập từ ngày 14 - 19/3/2021.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ



12.

NỀN TẢNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ HỌC TẬP HỖN HỢP ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19

PGS.TS. Bùi Huy Nhượng*

ThS. Nguyễn Thanh Quyên*

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà*

ThS. Đoàn Thị Hoài Phương*

Lại Sơn Tùng*

Tóm tắt

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp, việc phát triển và triển khai thực hiện các hình thức học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp cần được thiết lập nhằm duy trì các hoạt động đào tạo. Bài viết này nhằm làm rõ sự cần thiết phải phát triển hệ thống học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp để đối phó với đại dịch COVID-19 và cung cấp các nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến điển hình giúp cho việc triển khai học tập trực tuyến ở các trường học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Nền tảng hỗ trợ học tập này sẽ mang lại lợi ích cho cả giáo viên và người học, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến ngày càng phức tạp của dịch COVID-19.

Từ khóa: *Học tập trực tuyến; học tập hỗn hợp, COVID-19*

1. GIỚI THIỆU VỀ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ HỌC TẬP HỖN HỢP

Học tập hỗn hợp (Blended Learning) là một khái niệm được phát triển vào đầu những năm 1960 và đã phát triển thành các phương pháp tiếp cận được thực hành rộng rãi trong các hệ thống giáo dục trên toàn thế giới. Học tập hỗn hợp là sự kết hợp của các thành phần khác nhau thành một cấu trúc hoàn toàn mới và do đó đã hình thành cơ sở cho việc hình thành khái niệm về học tập hỗn hợp (Dziuban và các cộng sự, 2018). Học tập hỗn hợp có thể được mô tả là sự tích hợp của phương thức trực diện thông thường, phương pháp học với kỹ thuật số hoặc phương pháp học trực tuyến (Dziuban và cộng sự, 2018; Hrastinski, 2019). Graham (2006) định nghĩa học tập hỗn hợp là “hệ thống học tập hỗn hợp hướng dẫn trực tiếp với hướng dẫn qua máy tính”. Garrison

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

và Kanuka (2004) định nghĩa học tập hỗn hợp là “sự tích hợp chu đáo của các trải nghiệm học tập trực diện trong lớp học với những trải nghiệm học tập trực tuyến”. Học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp đã mang lại sự thay đổi lớn lao trong việc tiếp cận các tài nguyên giáo dục nhờ những ưu điểm vượt trội, đặc biệt trong việc ứng phó với đại dịch COVID-19.

Các khóa học trực tuyến có thời gian linh hoạt hơn và sinh viên không phải di chuyển, sinh viên có thể tự do sắp xếp thời gian và nhịp độ học tập của mình một cách phù hợp nhất. Học tập trực tuyến có thể phục vụ hàng nghìn thậm chí hàng triệu sinh viên mà giáo viên không mất thêm nhiều công sức. Và nếu tính về khía cạnh tài chính thì các khóa học trực tuyến cũng ít tốn kém chi phí hơn. Tuy nhiên, phương pháp học tập này cũng bộc lộ nhiều nhược điểm, do người học còn thiếu động lực học tập, trải nghiệm học tập không cao so với phương pháp học tập truyền thống, đòi hỏi sinh viên phải có tính tự chủ lớn. Trong tình hình đó, học tập hỗn hợp đã ra đời, là hình thức học tập mà ở đó việc học được xảy ra trong không gian kết hợp giữa phương pháp đào tạo truyền thống với các công nghệ máy tính và Internet. Đã có nhiều nơi triển khai phương pháp học tập hỗn hợp ở từng cấp học khác nhau, kết quả đạt được rất khả quan, nhờ đó học tập hỗn hợp đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Tuy nhiên, việc triển khai học tập hỗn hợp sẽ rất khó khăn nếu chúng ta không có được một hệ thống công nghệ hỗ trợ.

Bài viết này nhằm làm rõ sự cần thiết phải phát triển hệ thống học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp để đối phó với đại dịch COVID-19 và cung cấp các nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến để giúp cho việc triển khai học tập trực tuyến ở các trường học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn. Nền tảng này sẽ mang lại lợi ích cho cả giáo viên lẫn sinh viên. Đối với giáo viên, nó sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy, năng suất lao động mà không mất nhiều công sức. Đối với sinh viên, nó sẽ giúp nâng cao chất lượng học tập, phù hợp với khả năng và không gây buồn chán.

2. DẠY VÀ HỌC TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp, việc phát triển và triển khai thực hiện các hình thức học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp cần được thiết lập nhằm duy trì các hoạt động giảng dạy. Nnabuike và cộng sự (2016) cho rằng, chương trình giảng dạy bao gồm tất cả các trải nghiệm học tập của người học trải qua dưới sự hướng dẫn của một giáo viên. Chương trình giảng dạy là một chương trình được tạo thành gồm ba thành phần: chương trình học, chương trình hoạt động và chương trình của sự hướng dẫn. Ba thành phần của chương trình này loại trừ lẫn nhau và phụ thuộc vào thời gian. Chương trình giảng dạy là động lực của mọi hệ thống giáo dục và việc thực hiện hiệu quả nó quyết định việc mục tiêu của giáo dục của bất kỳ quốc gia nào. Việc triển khai chương trình giảng dạy có thể bị gián đoạn bởi một số yếu tố bao gồm: thiên tai, đại dịch, chiến tranh, trong số những thứ khác. Đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn chương trình giảng dạy triển khai trên toàn thế giới kể từ tháng 12 năm 2019 đến nay và giáo dục ở Việt Nam cũng đã phải chịu ảnh hưởng lớn bởi đại dịch. Do đó, việc triển khai chương trình giảng dạy trong bối cảnh đại dịch COVID-19 rất cần một cách tiếp cận như học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp, theo đó, việc giảng dạy có thể được thực hiện thông qua việc học tập dựa trên máy tính và áp dụng công nghệ thông tin (CNTT). Khả năng tiếp cận của CNTT đã làm cho người học dễ dàng truy cập giảng dạy hoặc tài liệu hướng dẫn từ trực tuyến không phân biệt khoảng cách. Học tập trực tuyến và học tập hỗn hợp là giải pháp quan trọng để thực hiện và duy trì hoạt động giảng dạy trong bối cảnh người học phải hạn chế di chuyển và tiếp xúc do

đại dịch COVID-19. Học tập hỗn hợp có thể được coi là học tập ảo và nó được áp dụng rộng rãi trong chương trình giảng dạy triển khai trong các tình huống mà những người tham gia bị ngăn cách bởi khoảng cách (Onwusuru và Ogwo, 2019). Trong học tập ảo, các nhà giáo dục có thể sử dụng các lớp học do máy tính tạo ra để dạy người học với việc sử dụng các công cụ trực tuyến cho phép tiếp tục các lớp học trong khi các quy tắc của Chính phủ và các quy định về giãn cách xã hội vẫn được tuân thủ. Tuy nhiên, người dạy và người học cần phải được hướng dẫn và biết cách sử dụng để có thể triển khai có hiệu quả hình thức học tập này.

Tại Việt Nam, ngày 30/3/2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên. Thông tư đã làm rõ khái niệm hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng CNTT (sau đây gọi chung là hạ tầng kỹ thuật dạy học trực tuyến) cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến. Thông tư quy định rõ ràng việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phải được thực hiện một cách thường xuyên trong quá trình học tập trực tuyến. Còn việc kiểm tra, đánh giá định kỳ kết quả học tập của học sinh vẫn được tiến hành trực tiếp tại cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định về kiểm tra, đánh giá định kỳ của Bộ GD&ĐT. Bộ GD&ĐT cũng đề cập đến việc học liệu dạy học trực tuyến cần được xây dựng theo chương trình giáo dục phổ thông bao gồm: bài giảng đa phương tiện; hướng dẫn thí nghiệm, thực hành; phần mềm mô phỏng; hệ thống câu hỏi, bài tập luyện tập và kiểm tra, đánh giá; tài liệu tham khảo, hỗ trợ theo quy định của Bộ GD&ĐT. Hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến sẽ được sử dụng riêng hoặc kết hợp với phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến - trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến.

3. MỘT SỐ NỀN TẢNG HỖ TRỢ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ HỖN HỢP ĐIỂN HÌNH NHẪM ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch COVID-19 đã dẫn đến việc đóng cửa hoàn toàn các trường học ở 192 quốc gia trên toàn thế giới (UNESCO, 2020). Theo báo cáo, hơn 1,6 tỷ người học trên khắp thế giới hiện đang bị buộc phải nghỉ học vì giãn cách xã hội. Nội dung này sẽ liệt kê và phân tích cách thức vận hành, các ưu điểm cũng như nhược điểm của một số nền tảng hỗ trợ học tập trực tuyến và hỗn hợp điển hình giúp cho việc triển khai học tập trực tuyến ở các trường học trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

3.1. Moodle

Moodle (viết tắt của Modular Object - Oriented Dynamic Learning Environment) là một phần mềm nền Hệ thống quản lý học tập (LMS). Moodle được sáng lập năm 1999 bởi Martin Dougiamas, người tiếp tục điều hành và phát triển chính của dự án. Moodle hiện là phần mềm được sử dụng rộng rãi với 38.896 trang web đã đăng ký và 16.927.590 người dùng trong 1.713.438 khóa học (tính đến tháng 1 năm 2008). Moodle được thiết kế với mục đích tạo ra những khóa học trực tuyến với sự tương tác cao. Tính mã mở cùng độ linh hoạt cao của nó giúp người phát triển có khả năng thêm vào các Module cần thiết một cách dễ dàng. Moodle được đăng ký theo bản quyền GNU GPL.

Ưu điểm của Moodle là chi phí đầu tư ban đầu thấp do Moodle là nền tảng mã nguồn mở, dễ dàng cài đặt, thiết lập để có một nền tảng LMS “cơ bản” đáp ứng các nhu cầu dạy học trực tuyến, trao đổi, thi - kiểm tra, quản lý cơ bản, được cập nhật, nâng cấp thường xuyên. Moodle sử dụng được trên điện thoại (iOS, Android) bên cạnh nền tảng web-base và có hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau, được phân quyền động, dễ dàng. Ngoài ra, Moodle có cộng đồng hỗ trợ nhau khá mạnh.

Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng và triển khai đào tạo trực tuyến, phần mềm này cũng có những hạn chế nhất định như: giao diện cổ điển (nhiều text, ít hình ảnh), chưa thân thiện với học viên, đặc biệt là giao diện bài học trong các khóa học, mỗi Module bài học là một giao diện riêng, đặc biệt là bài học tương tác dạng SCORM phải trải qua 2 - 3 bước để vào bài học, không thuận tiện như các giao diện LMS khác với outline khóa học hiển thị một bên, màn hình hiển thị bài học một bên rất trực quan cho người học. Phần mềm được thiết kế cho nhiều cấp học nên chứa quá nhiều dữ liệu và các Module tính năng thừa cho từng cấp học khiến giảm tốc độ truy cập, thao tác trải qua nhiều bước rườm rà. Có nhiều Module chức năng không cần thiết nhưng không thể ẩn hay xóa khỏi màn hình hiển thị. Moodle không có sẵn các tính năng quản lý user theo kết cấu phòng ban/khoa/cơ sở/hình thức học (đại học, cao đẳng, chính quy, liên kết, cao học, từ xa...). Do đó, cần xây dựng thêm các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ hơn. Tuy chi phí ban đầu thấp nhưng tổng chi phí đầu tư ban đầu, tùy chỉnh và duy trì thường cao hơn so với đầu tư một hệ thống mới khác. Ngoài ra, hệ thống dựa trên mã nguồn mở nên chứa đựng nhiều rủi ro về bảo mật thông tin.

3.2. Google Classroom

Google Classroom là một Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) được Công ty Google giới thiệu vào tháng 5 năm 2014. Tuy ra đời muộn hơn so với phần lớn các nền tảng khác nhưng nó lại nhận được sự chào đón khá lớn từ người dùng. Google Classroom tổ chức lớp học thông qua việc hỗ trợ ba tính năng chính: giao tiếp, giao bài tập và lưu trữ. Việc giao tiếp được thực hiện thông qua các thông báo (announcement), các phản hồi (comment) và tích hợp thêm email. Giáo viên và sinh viên có thể đính kèm thêm tài liệu, video, ảnh... ở trong các thông báo. Việc giao và nhận bài tập được thực hiện thông qua ứng dụng Google Drive chia sẻ chung. Mỗi lớp học được tổ chức vào trong một thư mục riêng, mỗi sinh viên sẽ được tự động tạo một thư mục cho phần bài tập của mình.

Ưu điểm đầu tiên của Google Classroom đó là giao diện được thiết kế đơn giản, quen thuộc với những người đã sử dụng qua các sản phẩm khác trước đó của Google. Google Classroom không có nhiều tính năng. Hay nói cách khác, các tính năng của Google Classroom đều được tối giản hết mức để phục vụ những nhu cầu cần thiết nhất của việc triển khai lớp học. Việc thiết kế khóa học, đăng ký và vận hành một lớp học trên Google Classroom diễn ra khá đơn giản và dễ dàng.

Tuy nhiên, việc có quá ít tính năng cũng là một hạn chế dẫn đến nhiều chỉ trích của người dùng. Đồng thời, việc bắt buộc phải sử dụng một email thuộc gói Google Education (gói ứng dụng Google dành cho giáo dục) để đăng ký vào Google Classroom cũng là một rào cản khiến cho nền tảng này không dễ để phổ biến rộng rãi. Nhìn chung, Google Classroom là nơi tích hợp các công cụ khác nhau của Google để phục vụ cho việc dạy học. Hiện tại, Google Classroom vẫn

còn khá đơn giản và vẫn chưa phải là một hệ thống đủ mạnh và đầy đủ để quản trị lớp học, đặc biệt là các lớp học triển khai dưới dạng hỗn hợp.

3.3. Coursera

Coursera là một công ty công nghệ giáo dục chuyên cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (Massive open online course - MOOC). Công ty được thành lập bởi hai giáo sư khoa học máy tính thuộc Đại học Stanford. Coursera hợp tác với nhiều trường đại học trên thế giới để cung cấp một số khóa học trên mạng của các trường này cho người đăng ký, các khóa học có thể thuộc ngành khoa học kỹ thuật, nhân văn học, y học, sinh học, khoa học xã hội, toán học, kinh tế học, khoa học máy tính và một số lĩnh vực khác. Các khóa học trên Coursera được cung cấp dưới dạng miễn phí. Sau đó, người học có thể trả tiền để được cấp chứng chỉ hoàn thành đối với khóa học đó. Các chứng chỉ này khá uy tín và có thể được sử dụng vào mục đích nghề nghiệp.

Ưu điểm của Coursera là các một số tính năng nổi bật của nền tảng Coursera bao gồm: tổ chức lớp học theo tuần, có các diễn đàn để trao đổi, có các bài tập luyện tập (quizz), có các bài tập cuối tuần, chấm điểm chép giữa các học viên... Nhìn chung, với sự cộng tác của các trường đại học hàng đầu thế giới, Coursera là một nền tảng cung cấp các khóa học rất chất lượng và uy tín.

Tuy nhiên, xét về mặt tính năng và cách thức chuyển giao khóa học thì nền tảng này hoàn toàn hoạt động trực tuyến, do đó không phù hợp để đưa vào áp dụng trong các lớp học hỗn hợp. Chỉ có các đối tác của Coursera mới đưa được khóa học lên nền tảng này, do đó hiện tại chưa thể áp dụng phổ biến trong các tổ chức giáo dục khác.

3.4. Edmodo

Edmodo là một Hệ thống quản lý học tập được phát triển theo hướng mạng xã hội học tập (Social Learning Platform), với số lượng người dùng hiện nay đã lên đến hơn 70 triệu người, bao gồm cả giáo viên, học sinh và phụ huynh. Edmodo cho phép giáo viên chia sẻ nội dung, phân phối các câu đố, bài tập và quản lý giao tiếp với học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh. Edmodo lấy giáo viên làm trung tâm trong thiết kế và triết lý của mình: học sinh và phụ huynh chỉ có thể tham gia Edmodo nếu được giáo viên mời tham gia. Giáo viên và học sinh có thể dành nhiều thời gian trên nền tảng, cả trong và ngoài lớp học. Edmodo được sử dụng miễn phí, nhưng nó cũng cung cấp các dịch vụ cao cấp. Giao diện của Edmodo được đánh giá là khá giống với Facebook và một số mạng xã hội khác hiện nay.

Ưu điểm của Edmodo là cung cấp đa dạng các tính năng hoạt động và một số Hệ thống quản lý học tập khác. Ngoài ra, Edmodo còn có một cửa hàng (App Store) cung cấp các tính năng mở rộng tùy theo nhu cầu của người dùng. Đây là một ưu điểm giúp cho Edmodo đáp ứng được nhiều đối tượng người dùng, nhiều tình huống và nhiều nội dung học tập khác nhau. Các tài nguyên học tập có thể được giáo viên đưa vào trong thư viện (Library), các thư mục (Folder) hoặc kết nối tới các dịch vụ lưu trữ khác như Google Drive, Dropbox... sau đó chia sẻ chúng với các nhóm khác nhau. Edmodo có thêm tính năng tạo và đặt lịch đăng các ghi chép (Note) khá tiện lợi. Giáo viên và học sinh có thể lựa chọn hình thức nhận được các thông báo, chẳng hạn là qua email hoặc tin nhắn điện thoại. Trong một lớp, giáo viên có thể tạo ra các nhóm nhỏ để thảo luận về những chủ đề khác nhau của khóa học, tổ chức các hoạt động theo nhóm, gửi thông báo và làm bài tập theo nhóm. Ngoài ra, Edmodo còn cung cấp tính năng theo dõi tiến độ học tập thông qua việc đánh

giá điểm và trao thưởng huy hiệu cho học sinh. Tính năng này giúp trực quan hóa quá trình học tập của học sinh và cung cấp nhiều thông tin hữu ích, giúp cho giáo viên có những điều chỉnh hợp lý ngay trong khi quá trình học tập đang diễn ra. Tính năng này cũng giúp cho sinh viên tự ý thức được tiến độ của mình và cải thiện động lực học tập. Một tính năng tốt nữa của Edmodo đó là Shared Teachers (chia sẻ giáo viên), trong đó, một lớp có thể được quản lý bởi nhiều giáo viên, tạo điều kiện cho việc cộng tác tốt hơn trong việc thiết kế và chuyển giao các lớp học.

Tuy nhiên, Edmodo cũng có một số nhược điểm khiến cho việc áp dụng vào trong phương pháp học tập hỗn hợp gặp khó khăn. Chẳng hạn, Edmodo không có tính năng để thiết kế và tổ chức nội dung của một khóa học, không có tính năng cá nhân hóa mục tiêu và hoạt động học tập cho học sinh.

3.5. Lynda

Lynda (LinkedIn Learning) là trang web tổ chức các khóa học trực tuyến hàng đầu tại Mỹ. Lynda cung cấp rất nhiều khóa học chất lượng được giảng dạy bởi các chuyên gia từ rất nhiều ngành nghề. Với thư viện khóa học cực lớn, số lượng Video hướng dẫn được cập nhật thường xuyên mỗi ngày, và đặc biệt chất lượng các khóa học online ở Lynda luôn được đánh giá cao trên thế giới. Các khóa học của Lynda thường tập trung vào giảng dạy các kỹ năng của các lĩnh vực như phần mềm, kinh doanh và sáng tạo. Lynda là một dịch vụ có thu phí.

Các khóa học trên Lynda.com được cung cấp dưới dạng các video ngắn hỗ trợ việc tìm kiếm dưới dạng chữ. Học viên có thể tạo các danh sách (playlist) và lưu lại các nội dung đáng chú ý trong quá trình học. Đây là một tính năng khá tốt hỗ trợ cho việc cá nhân hóa hoạt động học tập của học viên. Xét về khía cạnh nội dung của các khóa học thì Lynda được đánh giá khá cao. Tuy nhiên, Lynda là một nền tảng đóng và có thu phí, do đó không phù hợp để đưa và triển khai trong các lớp học hỗn hợp ở các cơ sở đào tạo khác.

Năm 2015, Lynda được mua lại bởi LinkedIn và hiện tại thì hai nền tảng này đã được tích hợp với nhau ở một số thành phần. Trong tương lai, tận dụng sự hiểu biết rất cặn kẽ về người dùng từ nền tảng LinkedIn thì Lynda có thể phát triển mạnh thêm về các tính năng liên quan đến phân tích người học và hỗ trợ tốt tính năng cá nhân hóa hoạt động học tập của học viên.

3.6. Udemy

Udemy là một nền tảng học tập trực tuyến được thành lập vào năm 2010 và hiện có hơn 40 triệu học viên với hơn 155 nghìn khóa học rất phong phú về lĩnh vực. Udemy là một nơi dành cho các chuyên gia ở bất cứ lĩnh vực nào.

Các khóa học của Udemy rất phong phú về chủng loại và đến từ rất nhiều ngành nghề, ngôn ngữ khác nhau, dành cho nhiều đối tượng với trình độ khác nhau. Các khóa học trên Udemy được tổ chức theo từng phần với nội dung bao gồm: video, các bài trình chiếu (PowerPoint), các bài giảng bằng âm thanh, các tệp tài nguyên. Udemy cũng cung cấp các tính năng để giáo viên và học sinh có thể giao tiếp với nhau thông qua các cơ chế như thông báo (announcement), thảo luận (discussion) và tin nhắn. Ngoài ra, giáo viên cũng theo dõi được tiến độ học tập của học viên cũng như rà soát các nội dung đang được quan tâm của khóa học. Đây chính là những thông tin quý giá để giáo viên có những điều chỉnh hợp lý nhất cho khóa học của mình. Cơ chế hỗ trợ giáo

viên xây dựng các khóa học của Udemy cũng được thực hiện rất tốt. Udemy đưa ra các quy định, các tiêu chuẩn và các hướng dẫn rất chi tiết và đầy đủ để giúp cho những người chưa có nhiều kinh nghiệm có thể xây dựng được các khóa học chất lượng tốt.

Mặc dù có nhiều ưu điểm như vậy nhưng Udemy không phù hợp để đưa vào áp dụng trong các lớp học hỗn hợp ở các cơ sở đào tạo khác. Không phải tất cả các khóa học đều có thể được đưa lên nền tảng này, thay vào đó, chỉ các khóa học đạt tiêu chuẩn của Udemy thì mới được thông qua. Người học trên nền tảng này thuộc quyền quản lý của Udemy, không thuộc quyền quản lý của các cơ sở đào tạo. Các tính năng của Udemy nhằm phục vụ cho mô hình học tập trực tuyến là chủ yếu bởi nó thiếu các tính năng để hỗ trợ cho các hoạt động khác trong học tập hỗn hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Anh Đức (2021), “Tác động của đại dịch COVID-19 đến ngành dịch vụ logistics Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021, Ứng phó và vượt qua đại dịch COVID-19, hướng tới phục hồi và phát triển*, tr. 362 - 370.
2. Dziuban, C., Graham, C. R., Moskal, P., Norberg, A., & Sicilia, N., (2018), Blended learning: The new normal and emerging technologies. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15(3). Retrieved from <http://doi.org/10.1186/s41239-017-0087-5>.
3. Garrison, D. R., & Kanuka, H., (2004), Blended learning: Uncovering its transformative potential in higher education. *The Internet and Higher Education*, 7(2), pp. 95 - 105. <http://dx.doi.org/10.1016/j.iheduc.2004.02.001>
4. Graham, C. R., (2007), *Blended learning systems: Definition, current trends and future directions*. Handbook of blended learning: Global Perspective, local designs (pp. 3 - 21). San Francisco, CA: Pfeiffer Publishing.
5. Hrastinski, S., (2019), *What do we mean by blended learning?* Technology Trends Washington, 63(5), pp. 564 - 569.
6. Nnabuike E.K., Aneke M.C., & Otegbulu R.I., (2016), Curriculum implementation and the teacher: issues, challenges and the way forward. *International Journal in Commerce, IT & Social Sciences*, 3(6), pp. 41 - 48.
7. Onwusuru, M. I. & Ogwo, B. A., (2019). Cloud-based portal for professional development of technology educators in Nigeria and the emerging virtual workplace. *International Journal of Arts and Technology Education*, 11(01), pp. 1 - 17.
8. United Nations Education Scientific and Cultural Organization (2020), *COVID-19 Educational Disruption and Response*. Retrieved from: <https://en.unesco.org/covid19/educationresponse>.

13.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS. Bùi Đức Triệu*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), Internet, số hóa đã trở nên phổ biến, phổ thông ở nước ta, đặc biệt là trong môi trường giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Ngày 04/11/2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nghị quyết là cơ sở pháp lý và là động lực thúc đẩy quá trình đổi mới nói chung và đổi mới giáo dục, đào tạo nói riêng ở nước ta lên một bước mới, cao hơn, toàn diện hơn. Quan điểm và mục tiêu xuyên suốt đó rất phù hợp, thích ứng và linh hoạt với quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội ở nước ta. Tiếp tục thực hiện tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đặt ra lộ trình cụ thể, chi tiết, giao nhiệm vụ cho từng ngành, lĩnh vực thực hiện mục tiêu này. Ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, việc thực hiện mục tiêu nói trên đã và đang diễn ra như thế nào? Bài viết sau đây đề cập đến quá trình ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong quản lý đào tạo (QLĐT) đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thời gian qua và một số định hướng, giải pháp đẩy mạnh công tác này trong thời gian tới.

Từ khóa: Công nghệ thông tin; chuyển đổi số; quản lý đào tạo

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1.1. Vài nét về lịch sử và tổ chức quản lý đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là một trong những trường đại học đầu tiên được thành lập sau khi nước nhà giành được độc lập. Năm 2021 đánh dấu 65 năm ngày thành lập Trường

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

(25/01/1956 - 25/01/2021). Trong suốt quá trình phát triển, Trường luôn giữ vững vai trò là trường đầu ngành có sứ mệnh đào tạo đội ngũ cán bộ kinh tế, quản lý và quản trị trình độ cao cho đất nước. Cùng với quá trình đổi mới của nền kinh tế, đến nay, Trường đã phát triển và chuẩn bị trở thành Đại học Kinh tế Quốc dân, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực như công bố tại Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030 (ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

Ngay từ khi thành lập, Trường đã có bộ phận QLĐT là đơn vị thuộc Trường cùng với các phòng, ban chức năng và các khoa, bộ môn đào tạo. Mặc dù có các tên gọi khác nhau qua các thời kỳ: Ban Giáo vụ (1956 - 1959); Phòng Giáo vụ (1960 - 1985); Phòng Đào tạo (1986 - 2002); Phòng Quản lý đào tạo Đại học và Sau đại học (2003 - 2005); Phòng Quản lý đào tạo từ năm 2006 đến nay, nhưng dù dưới tên gọi nào, Phòng QLĐT luôn đảm nhận nhiệm vụ cơ bản và cốt lõi là tuyển sinh và quản lý sinh viên đại học chính quy của Trường.

1.2. Đặc điểm tổ chức quản lý đào tạo đại học chính quy hiện nay của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Cùng với quá trình tự chủ đại học, tổ chức QLĐT của Trường cũng khá đa dạng và phong phú, có thể được xem là một ví dụ điển hình trong quản trị đại học của nước nhà. Cụ thể:

- Về tuyển sinh và cấp bằng: Phòng QLĐT chịu trách nhiệm toàn bộ công tác tuyển sinh đầu vào và quản lý chung sinh viên tốt nghiệp đầu ra (in bằng, cấp phát bằng và quản lý sổ cấp bằng tốt nghiệp). Viện đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và POHE tuyển sinh (nội bộ) các sinh viên đã trúng tuyển, nhập học đại học chính quy vào các chương trình tiên tiến và chất lượng cao hàng năm.

- Về quản lý quá trình đào tạo bao gồm quản lý kết quả học tập, xét cảnh báo học tập và xét tốt nghiệp có 04 đơn vị QLĐT: (1) Phòng QLĐT quản lý hệ đại học chính quy chuẩn, khoảng 70% số sinh viên; (2) Viện Đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và POHE quản lý sinh viên hệ tiên tiến, chất lượng cao, POHE và chương trình Phân tích kinh doanh/BA chiếm khoảng 25% số sinh viên; (3) Viện Quản trị kinh doanh quản lý sinh viên 02 ngành: Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh/EBBA và Kinh doanh số/EDBA; (4) Viện Đào tạo quốc tế/IBD quản lý sinh viên chương trình Khởi nghiệp và Phát triển kinh doanh/BBAE. Ngoài ra, Trường còn có các chương trình ĐHCQ đào tạo bằng tiếng Anh do các khoa/viện phối hợp với các đơn vị đào tạo quản lý.

Đặc điểm QLĐT đại học chính quy của trường mang tính phân tán, thể hiện tính tự chủ cao và đặc sắc của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Đặc điểm này đã phát huy được nội lực to lớn, tính tự chủ và sáng tạo của các cá nhân, đơn vị, đem lại nhiều kết quả tích cực trong thời gian qua. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có một số khó khăn, bất cập trong quá trình quản lý, và việc đẩy mạnh chuyển đổi số sẽ hạn chế được nhược điểm này.

2. CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2.1. Thực trạng

- Giai đoạn trước năm 2006 (Khóa 47 trở về trước), CNTT đã được ứng dụng rộng rãi trong QLĐT của Trường, tuy nhiên chưa có một hệ thống phần mềm quản lý chung. Về cơ bản, việc ứng dụng này vẫn còn nhiều nghiệp vụ thủ công, ứng dụng công nghệ mới đạt ở mức thấp.

Các tác nghiệp QLĐT chủ yếu mới ở mức sử dụng máy tính cá nhân và gửi qua email, các giao dịch chủ yếu vẫn trực tiếp và bằng giấy in. Giai đoạn này, Trường tổ chức đào tạo theo niên chế nên phương thức QLĐT này vẫn phù hợp tuy hiệu quả công tác thấp, tốn nhiều nhân lực, thời gian và tính chuẩn mực, tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Giai đoạn 2006 - 2018 (Khóa 48 - Khóa 60), việc ứng dụng CNTT được đẩy lên một bước mới bằng việc đưa vào sử dụng phần mềm QLĐT trực tuyến CMC-UIS modul 1 (giai đoạn 2006 - 2011) và Module 2 (giai đoạn 2012 - 2018). Có thể đánh dấu việc chuyển đổi số của Trường trong QLĐT được bắt đầu từ năm 2006 với việc sinh viên và giảng viên tham gia trực tiếp vào quá trình QLĐT, ví dụ việc đăng ký học, nhập điểm thi... Đây là bước cải tiến lớn có tác động mạnh mẽ và lâu dài đến công tác QLĐT của Trường. Cũng từ năm 2006, Trường bắt đầu đào tạo theo học chế tín chỉ, việc chuyển đổi số trong QLĐT đã kịp thời bắt nhịp với việc đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và học tập của trường. Giai đoạn 2006 - 2018, cũng đánh dấu nhiều cải cách quan trọng trong tuyển sinh và quản lý đào tạo đại học ở cấp độ quốc gia và ở cấp trường. Các dấu mốc quan trọng phải kể đến đó là Luật Giáo dục đại học 2012, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Thông tư số 12/2016-BGDĐT ngày 22/4/2016 của Bộ GD&ĐT quy định về ứng dụng CNTT trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng, Thông tư số 15/2018-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về quy định tổ chức hoạt động, sử dụng thư điện tử và trang thông tin điện tử của các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm... Đặc biệt là việc đổi mới thi và tuyển sinh từ năm 2015 với ứng dụng chuyển đổi số xét trên bình diện toàn quốc phải kể đến hiệu quả và giá trị của phần mềm quản lý thi THPT và tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Việc ứng dụng phần mềm đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rất to lớn. Toàn thể xã hội, thí sinh, gia đình và các trường đều hưởng lợi từ việc chuyển đổi số này. Bên cạnh đó, chủ trương thí điểm tự chủ đại học của Chính phủ giai đoạn 2015 - 2018 cũng tiếp thêm động lực cho quá trình chuyển đổi số trong giai đoạn tiếp theo của Trường.

- Từ năm 2019 đến nay (Khóa 61 - Khóa 63), tiếp đà đổi mới và tự chủ đại học được ban hành trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi và bổ sung năm 2018 có hiệu lực từ 01/7/2019 và Luật Giáo dục năm 2019 có hiệu lực từ 01/7/2020, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 xuất hiện, diễn biến phức tạp và kéo dài. Hoàn cảnh bất buộc đã tạo cơ hội cho chuyển đổi số được đẩy nhanh, mạnh đến ngưỡng trong năng lực của hạ tầng công nghệ và điều kiện, khả năng của người học, giảng viên và cán bộ quản lý trong ứng dụng CNTT vào dạy và học. Hàng loạt những văn bản quản lý liên quan về chuyển đổi số được ban hành và đi vào thực tiễn, trong đó các văn bản quan trọng như: Quyết định số 749 QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Bộ GD&ĐT cũng có nhiều văn bản hướng dẫn ứng dụng CNTT trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 và đã thể chế hóa bằng văn bản chính thức qua Thông tư số 8/2021-BGDĐT ngày 18/3/2021 về quy chế đào tạo trình độ đại học, trong đó cho phép dạy và học trực tuyến/online tại Điều 8, khoản 2, cụ thể là: Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Việc chấm thi, đánh giá khóa luận, luận văn tốt nghiệp cũng được thực hiện trực tuyến nếu điều kiện hạ tầng CNTT đáp ứng. Đây là sự thay đổi lớn trong tư duy của các nhà quản lý, tạo điều kiện về mặt pháp lý, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số quốc gia trong giáo dục đại học.

Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đây cũng là giai đoạn đặc biệt, đánh dấu sự bứt phá về chuyển đổi số trong dạy và học cũng như trong QLĐT, nhất là đối với hệ đại học chính quy. Từ năm 2018, với mục tiêu trở thành đại học thông minh, Trường đã thành lập Trung tâm Ứng dụng CNTT trên cơ sở Ban Quản trị mạng và Ban Quản lý máy tính, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, xây dựng và vận hành phần mềm tổng thể mới (PSC) của Trường. Một trong các cấu phần quan trọng của phần mềm tổng thể là phần mềm QLĐT trực tuyến PSC-UIS, cập nhật các tính năng hiện đại, thân thiện với người dùng (người học, giảng viên và cán bộ quản lý). Phòng QLĐT đã chuyển đổi thành công, đồng bộ cơ sở dữ liệu (Khóa 48 - Khóa 60) từ phần mềm CMC cũ sang phần mềm mới PSC cũng như đã nhận chuyển giao và vận hành công tác QLĐT trên phần mềm mới này từ năm 2019 đến nay (Khóa 61 - Khóa 63). Đặc biệt, từ năm 2020, Phòng QLĐT đã đề xuất và tổ chức xây dựng phần mềm tuyển sinh đại học chính quy riêng, tích hợp với phần mềm tổng thể, có tính năng hiện đại và mạnh mẽ, mô phỏng theo phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT nhưng phong phú và linh hoạt hơn, đáp ứng nhu cầu tuyển sinh đa dạng, đặc thù của trường. Với phần mềm tuyển sinh riêng, Trường đã thực hiện thành công mùa tuyển sinh năm 2021 vừa qua trong bối cảnh giãn cách kéo dài vì đại dịch COVID-19, hầu như tất cả công việc đều thực hiện online trên phần mềm tuyển sinh này.

2.2. Những thành tích nổi bật

Hoạt động chuyển đổi số trong QLĐT đại học chính quy của Trường kể từ năm 2006 với việc đưa phần mềm QLĐT trực tuyến CMC đã làm thay đổi cơ bản cách thức và tư duy QLĐT truyền thống. Tuy vậy, phải đến năm học 2019 - 2020, khi có phần mềm tổng thể PSC và trong bối cảnh đặc biệt của đại dịch COVID-19 thì việc chuyển đổi số trong QLĐT đại học chính quy mới thể hiện vai trò quan trọng và mạnh mẽ. Thành tích của việc ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong công tác QLĐT đại học chính quy (hệ chuẩn) được thể hiện qua một số kết quả sau đây.

2.2.1. Quản lý đào tạo

- Quản lý kết quả học tập, đăng ký tín chỉ/đăng ký học đã được tự động hóa, hoàn thiện quy trình, quy về một đầu mối là Phòng QLĐT, góp phần giảm chi phí nhân lực, thời gian, tăng tính minh bạch và chính xác. Sinh viên sử dụng tài khoản cá nhân do Trường cấp để đăng ký học, xem trực tiếp kết quả học tập cập nhật, thời khóa biểu và các thông tin khác liên quan trên hệ thống QLĐT trực tuyến PSC-UIS.

- Quản lý sự thay đổi của sinh viên, xét tốt nghiệp về cơ bản cũng được tự động hóa, hoàn thiện quy trình, quy về một đầu mối là Phòng QLĐT, các khoa, viện đào tạo chỉ cần phối hợp rà soát và hỗ trợ một số việc liên quan.

- Quản lý chương trình đào tạo, hệ thống môn học, đề cương học phần... được tích hợp trên hệ thống PSC-UIS và công khai trên cổng thông tin điện tử của trường đóng vai trò quan trọng trong việc minh bạch hóa, công khai, phục vụ công tác kiểm định và thực hiện các quy định của Bộ GD&ĐT.

- Quản lý các học vụ khác như: hoãn học, hoãn thi, bảo lưu... cũng được tăng cường xử lý trực tuyến, giảm thiểu trực tiếp, tăng hiệu quả, giảm chi phí.

Cùng với sự hoàn thiện quy trình nghiệp vụ các khâu công việc, việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động QLĐT đại học chính quy hệ chuẩn đã đem lại hiệu quả

to lớn về mọi mặt. Chỉ tính riêng về nhân lực có thể thấy, dù khối lượng công việc tăng lên nhưng số nhân lực tham gia ước giảm không dưới 50%, tác động tích cực và mạnh mẽ đến cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực của toàn trường. Cụ thể là trong “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân” mới ban hành không còn chức danh, vị trí việc làm của “Trợ lý” ở các khoa, viện đào tạo bởi công việc này đã được “chuyển đổi số” thực hiện.

Một ví dụ điển hình cho thấy tác dụng của chuyển đổi số, đó là in bằng điểm cuối khóa. Với quy trình và cách thức QLĐT trước đây, công tác này phải mất khoảng hai tháng từ khi có quyết định tốt nghiệp đến khi sinh viên nhận được bằng điểm thì đến nay chỉ còn hai tuần (nếu tiếp tục cải tiến có thể giảm còn một tuần), giảm được khoảng 75% thời gian và số người tham gia, mức độ tham gia cũng giảm tương ứng.

2.2.2. Số hóa dữ liệu gốc, cung cấp dịch vụ quản lý đào tạo/dịch vụ công một cửa

Năm 2015, trước nhu cầu cấp bách và bức xúc của người học, nhất là cựu sinh viên có nhu cầu sao lưu kết quả học tập từ sổ gốc của Trường, lãnh đạo Trường đã yêu cầu Phòng QLĐT thực hiện bằng được công tác này. Khó khăn lớn nhất khi đó là sổ gốc lưu trữ kết quả học tập của cựu sinh viên nằm rải rác ở rất nhiều nơi và không được bảo quản, lưu trữ một cách có trách nhiệm và hệ thống. Phòng QLĐT đã tiến hành thu thập tất cả về một đầu mối và thực hiện số hóa cũng như tiến hành cung cấp dịch vụ QLĐT cho người học có nhu cầu. Sản phẩm và công tác dịch vụ công QLĐT này đã đáp ứng kịp thời cho nhu cầu của các thế hệ sinh viên, học viên, đồng thời là cơ sở quan trọng để nhà trường triển khai bộ phận một cửa vào năm 2018 sau này. Cho đến nay, dịch vụ công QLĐT đại học chính quy hệ chuẩn vẫn đóng vai trò chính trong hoạt động của bộ phận một cửa của Trường.

Ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong hoạt động dịch vụ công QLĐT còn thể hiện ở việc số hóa toàn bộ dữ liệu gốc là các bản in/sổ sách gốc bằng giấy qua các thời kỳ khác nhau, không có chuẩn mực thống nhất được số hóa và quy chuẩn vào phần mềm quản lý đào tạo PSC-UIS, đồng nhất dữ liệu với các khóa sinh viên hiện hành. Việc số hóa và đồng nhất quy chuẩn cho phép lưu trữ cũng như cung cấp thông tin dữ liệu được thuận lợi và nhanh chóng, đó cũng là một thành tích trong công tác chuyển đổi số của Trường.

2.2.3. Chuyển đổi số trong tuyển sinh, nhập học

Tuyển sinh đại học chính quy là một trong các việc cơ bản và quan trọng nhất của các trường đại học. Cơ sở dữ liệu của công việc này vô cùng lớn và phức tạp. Vào thời kỳ “3 chung”, hàng năm, các trường phải bỏ ra một khối lượng rất lớn thời gian, nhân lực và kinh phí cho công tác tuyển sinh. Tuy vậy, khi tiến hành đổi mới thi và tuyển sinh, nhất là trong hai năm chống dịch COVID-19, điều ai cũng nhận thấy là việc thi và tuyển sinh đã đơn giản hơn và đặc biệt là giảm chi phí hơn rất nhiều. Có được thành quả đó, có một phần không nhỏ đóng góp của “chuyển đổi số”. Như chúng ta đã biết, từ năm 2017, với việc đưa vào sử dụng phần mềm thi và tuyển sinh chung của cả nước, Bộ GD&ĐT đã giúp các trường đại học, cao đẳng trong cả nước, giúp toàn thể học sinh và xã hội có một mùa thi và tuyển sinh rất đơn giản, hiệu quả và thành công, các bức xúc, căng thẳng thời “3 chung” cơ bản đã không còn, kể cả trong hoàn cảnh đại dịch COVID-19 hoành hành.

Với trách nhiệm đã nêu trong *Sứ mệnh và Tâm nhìn*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã sớm nghiên cứu và ban hành Đề án tuyển sinh tự chủ từ năm 2017. Năm bắt xu thế và với mục tiêu trở thành đại học thông minh, Trường đã xây dựng phần mềm tuyển sinh đại học chính quy riêng, tích hợp với phần mềm tổng thể của Trường và đã đưa vào ứng dụng thành công trong mùa tuyển sinh năm 2021 vừa qua. Các khâu, các công đoạn của tuyển sinh đều được số hóa và xử lý trực tuyến/online tối đa. Nếu như trước đây, thí sinh phải nộp hồ sơ trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện thì nay thí sinh nộp trực tuyến qua hệ thống và được xử lý trên phần mềm. Các thông tin cơ bản của thí sinh cũng được khai báo trực tuyến và thí sinh sẽ nhận được kết quả nộp hồ sơ trực tuyến theo từng bước cụ thể. Phần mềm xét tuyển được mô phỏng theo phần mềm xét tuyển của Bộ GD&ĐT để đảm bảo tính khách quan, tương thích và công bằng, đồng thời phát triển theo các đặc thù tuyển sinh của trường. Khi có kết quả tuyển sinh, thí sinh trúng tuyển được nhận thông báo và nhập học trực tuyến (ngoại trừ các tài liệu bắt buộc phải nộp theo quy định được gửi qua đường bưu điện). Việc ứng dụng phần mềm tuyển sinh này đã tạo thuận lợi to lớn cho thí sinh và nhà trường, tăng tính minh bạch, chính xác trong tuyển sinh. Việc lưu trữ và xử lý dữ liệu tuyển sinh cũng thuận lợi và hiệu quả, tất cả được đồng bộ trong cơ sở dữ liệu chung, các bộ phận được phân quyền khai thác, sử dụng. Nếu như trước đây, công tác này phải huy động rất nhiều người tham gia, chi phí lớn với thời gian dài thì nay chỉ cần một số bộ phận với số nhân lực ít hơn và thời gian ngắn hơn, lại có thể làm việc trực tuyến. Đặc biệt là giảm thiểu chi phí xã hội về thời gian, tiền bạc và các chi phí đi lại, chi phí phát sinh khác. Minh chứng và biểu hiện cụ thể là trong bối cảnh giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19 trong cả mùa tuyển sinh năm 2021 vừa qua nhưng công tác tuyển sinh đại học chính quy vẫn được thực hiện đúng kế hoạch và đạt mục tiêu.

Trên đây chỉ là một số thành tích nổi bật của chuyển đổi số trong công tác QLĐT hệ đại học chính quy, thành tích này còn thể thể hiện ở nhiều khía cạnh khác như: tư vấn tuyển sinh (livestream, chatbot...), quản lý dạy và học trực tuyến, cung cấp giáo trình và tài liệu học tập số...

3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

3.1. Định hướng và mục tiêu chuyển đổi số trong quản lý đào tạo của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Mục tiêu tổng quát và phương hướng chung trong Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXVIII Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, nhiệm kỳ 2020 - 2025 có nội dung xây dựng Trường thành đại học thông minh ứng dụng công nghệ thông minh quản trị đại học và giảng dạy. Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết XXVIII cũng nhấn mạnh mục tiêu này và làm rõ hơn việc xây dựng trường thành đại học thông minh, có hệ thống quản trị hiện đại và chuyên nghiệp. Mục tiêu và phương hướng chung được cụ thể hóa bằng các hoạt động trọng tâm của nhiệm kỳ 2020 - 2025 liên quan trực tiếp đến công tác chuyển đổi số trong QLĐT là:

- Xây dựng và triển khai thực hiện mô hình QLĐT mới theo hướng QLĐT tập trung, ứng dụng mạnh mẽ CNTT, tinh gọn, minh bạch, hiệu quả.
- Tăng tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến cho người học và cán bộ giảng viên.

Để hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội XXVIII của Đảng bộ Trường, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau đây để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong QLĐT của Trường.

3.2. Một số giải pháp đề xuất

- Nghiên cứu, xây dựng và thực hiện mô hình QLĐT mới theo hướng QLĐT tập trung, ứng dụng mạnh mẽ CNTT, tinh gọn, minh bạch, hiệu quả theo đúng tinh thần của Nghị quyết Đại hội XXVIII Đảng bộ Trường. Hiện nay, công tác QLĐT đại học nói chung và đại học chính quy nói riêng của Trường cơ bản còn phân tán, không đồng nhất về phần mềm quản lý, nội dung quản lý và cách thức quản lý, dẫn đến hiệu quả QLĐT chưa cao, ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị nhà trường và làm chậm tiến trình hướng đến mục tiêu đại học thông minh.

- Ban hành Đề án vị trí việc làm, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, từng vị trí việc làm có vai trò cực kỳ quan trọng trong hệ thống quản trị nhà trường. Việc sớm ban hành Đề án vị trí việc làm sẽ thúc đẩy mạnh mẽ và tạo thuận lợi cho công tác chuyển đổi số của Trường, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác chuyển đổi số trong QLĐT đại học nói chung và đại học chính quy nói riêng.

- Tiếp tục hoàn thiện phần mềm tổng thể. Hiện nay, phần mềm tổng thể PSC của Trường vẫn chưa được vận hành 100%, một số cấu phần vẫn chưa được chuyển giao đầy đủ. Vì vậy, việc hoàn chỉnh và vận hành đầy đủ, đồng thời cập nhật thường xuyên những phát sinh hàng năm là cần thiết để đảm bảo hiệu quả tác dụng của phần mềm cũng như hoàn thiện công tác chuyển đổi số với mục tiêu trở thành đại học thông minh, trong đó có phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến PSC-UIS.

- rà soát, hoàn thiện quy trình và quy trình hóa các nghiệp vụ QLĐT, tăng cường ứng dụng CNTT, xử lý công việc trực tuyến, giảm thiểu giao dịch trực tiếp. Tiếp tục và hoàn thiện hơn các thành tựu ứng dụng CNTT, xử lý trực tuyến đã làm được trong thời kỳ giãn cách vì dịch COVID-19, ứng dụng tích cực trong bối cảnh “bình thường mới”. Nâng cấp và tăng cường cung cấp các dịch vụ trực tuyến trong dịch vụ công một cửa về quản lý đào tạo, tạo thuận lợi cho người học và khai thác các giá trị gia tăng mới, giảm chi phí xã hội.

- Tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực, bởi thành công hay thất bại của chuyển đổi số vẫn phụ thuộc vào con người. Với bộ máy tổ chức và nguồn nhân lực hiện hành, công tác chuyển đổi số thực sự có nhiều khó khăn. Vì vậy, việc tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong công tác chuyển đổi số không chỉ trong QLĐT mà trong tất cả các công việc của Trường.

4. KẾT LUẬN

Để thực hiện mục tiêu mà Nghị quyết số 29-NQ/TW đã đặt ra là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GD&ĐT; thực hiện mục tiêu chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục theo “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020), cũng như mục tiêu xây dựng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thành đại học thông minh trong Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXVIII Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đòi hỏi mỗi cán bộ giảng viên, sinh viên trường cần nhận thức đầy đủ về chuyển đổi số và quyết tâm cao nhất để đạt được mục tiêu này.

Đất nước đã đổi mới được 35 năm (1986 - 2021) và quá trình này được tiến hành trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang diễn ra mạnh mẽ, cơ hội lớn nhưng thách

thức cũng nhiều. Những thành công cũng như kinh nghiệm tích lũy được trong 35 năm qua là tiền đề quan trọng và là cơ sở cần thiết để chúng ta bước sang và đẩy mạnh cuộc cách mạng mới có tên gọi “chuyển đổi số” này. Là nhu cầu có tính tất yếu và là xu hướng không thể đảo ngược của quá trình phát triển, chuyển đổi số đã và đang hiện diện xung quanh chúng ta, trong công việc của mỗi người, tác động sâu sắc đến mỗi tổ chức và cá nhân trong xã hội. Trong dòng chảy đó, QLĐT đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã chủ động lập đề án, kế hoạch hành động và mục tiêu, tầm nhìn, góp phần tích cực vào thực hiện mục tiêu sớm đưa Trường trở thành đại học thông minh, giữ vững vị trí là trường hàng đầu trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025*.
3. Phòng Quản lý đào tạo (2016), *Kỷ yếu 60 năm Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*.
4. Phòng Quản lý đào tạo (2015 - 2021), *Báo cáo tổng kết các năm học (từ năm 2015 đến năm 2021) của Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*.
5. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
6. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030* (ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKTQD ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân).

14.

PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TS. Lê Anh Đức*

Tóm tắt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có chiến lược trở thành đại học thông minh đầu tiên của Việt Nam dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), phát triển và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu dùng chung cho mọi mặt hoạt động của Trường, đảm bảo hiệu quả và linh hoạt trong hoạt động của toàn hệ thống. Một trong những chiến lược đào tạo của Trường là đổi mới mạnh mẽ công nghệ và phương thức đào tạo theo hướng tăng cường ứng dụng CNTT trong giảng dạy, quản lý trên quan điểm “lấy người học làm trung tâm”. Phương thức đào tạo chủ yếu của Trường sẽ là phương thức kết hợp, bảo đảm người học có quyền lựa chọn cao nhất đối với các chương trình và nội dung đào tạo. Bài viết này phân tích quá trình phát triển và ứng dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo đại học chính tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, vai trò của phần mềm tổng thể PSC nói chung và phần mềm quản lý đào tạo PSC UIS đối với công tác quản lý đào tạo, tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, định hướng theo mô hình trường đại học thông minh.

Từ khóa: Đại học thông minh; phần mềm; quản lý đào tạo; đại học chính quy; PSC-UIS

1. NỘI DUNG

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân bắt đầu tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ Khóa 48 - tuyển sinh năm 2006. Trong hơn 15 năm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đào tạo đại học chính quy không ngừng phát triển cả về số lượng ngành/chuyên ngành và quy mô đào tạo.

• *Giai đoạn 2006 - 2011 (Khóa 48 - Khóa 53)*

Trường tuyển sinh và đào tạo 08 ngành: (1) Kinh tế, (2) Quản trị kinh doanh, (3) Tài chính - Ngân hàng, (4) Kế toán, (5) Hệ thống thông tin quản lý, (6) Khoa học máy tính, (7) Luật, (8) Ngôn ngữ Anh.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Quy mô tuyển sinh và đào tạo từ 4.000 - 4.500 sinh viên/khóa.

Phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến CMC-UIS với Module quản lý đào tạo 1: <https://qldt.neu.edu.vn> lần đầu tiên được đưa vào sử dụng để quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

• **Giai đoạn 2012 - 2019 (Khóa 54 - Khóa 61)**

Trường tuyển sinh và đào tạo 33 ngành: (1) Kinh tế, (2) Quản trị kinh doanh, (3) Tài chính - Ngân hàng, (4) Kế toán, (5) Hệ thống thông tin quản lý, (6) Khoa học máy tính, (7) Luật, (8) Ngôn ngữ Anh, (9) Quản trị nhân lực, (10) Marketing, (11) Bất động sản, (12) Quản trị khách sạn, (13) Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, (14) Toán kinh tế, (15) Thống kê kinh tế, (16) Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, (17) Bảo hiểm, (18) Kinh tế nông nghiệp, (19) Kinh tế quốc tế, (20) Kinh doanh quốc tế, (21) Kinh doanh thương mại, (22) Kinh tế đầu tư, (23) Khoa học quản lý, (24) Quản lý công, (25) Kinh tế phát triển, (26) Quản lý đất đai, (27) Quản lý tài nguyên và môi trường, (28) Luật Kinh tế, (29) Quan hệ công chúng, (30) Quản lý dự án, (31) Công nghệ thông tin, (32) Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, (33) Thương mại điện tử.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo từ 4.500 - 5.000 sinh viên/khóa.

Phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến CMC-UIS với Module quản lý đào tạo 2: <https://qldt2.neu.edu.vn> thống nhất quản lý cả hệ đào tạo văn bằng 2 chính quy.

• **Giai đoạn 2020 - 2021 (Khóa 62 - Khóa 63)**

Trường tuyển sinh và đào tạo 37 ngành: (1) Kinh tế, (2) Quản trị kinh doanh, (3) Tài chính - Ngân hàng, (4) Kế toán, (5) Hệ thống thông tin quản lý, (6) Khoa học máy tính, (7) Luật, (8) Ngôn ngữ Anh, (9) Quản trị nhân lực, (10) Marketing, (11) Bất động sản, (12) Quản trị khách sạn, (13) Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành, (14) Toán kinh tế, (15) Thống kê kinh tế, (16) Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, (17) Bảo hiểm, (18) Kinh tế nông nghiệp, (19) Kinh tế quốc tế, (20) Kinh doanh quốc tế, (21) Kinh doanh thương mại, (22) Kinh tế đầu tư, (23) Khoa học quản lý, (24) Quản lý công, (25) Kinh tế phát triển, (26) Quản lý đất đai, (27) Quản lý tài nguyên và môi trường, (28) Luật Kinh tế, (29) Quan hệ công chúng, (30) Quản lý dự án, (31) Công nghệ thông tin, (32) Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, (33) Thương mại điện tử, (34) Kiểm toán, (35) Tài chính công, (36) Tài chính doanh nghiệp, (37) Ngân hàng.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo từ 4.800 - 6.000 sinh viên/khóa.

Phần mềm quản lý đào tạo trực tuyến PSC UIS với Module: <https://daihocchinhquy.neu.edu.vn/> thống nhất quản lý tất cả các khóa hệ đại học chính quy.

Để đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ trong công tác quản lý và tổ chức đào tạo, năm 2019 - 2020, Trường đã thực hiện số hóa và chuẩn hóa dữ liệu để đồng nhất lưu trữ, quản lý và tổ chức đào tạo trên duy nhất phần mềm PSC UIS:

(i) Thực hiện số hóa dữ liệu điểm của khoảng 55.000 người học từ Khóa 1 đến Khóa 47 tuyển sinh năm 2005. Đây là các khóa được tổ chức đào tạo theo niên chế và dữ liệu đào tạo chưa được quản lý trên phần mềm mà phân tán tại các khoa, viện quản lý sinh viên. Toàn bộ dữ liệu điểm của người học được thực số hóa theo quy trình 03 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Scan sổ điểm gốc của người học để thực hiện lưu trữ;

Giai đoạn 2: Nhập và chuẩn hóa dữ liệu vào phần mềm Excel;

Giai đoạn 3: Chuẩn hóa và đồng bộ vào phần mềm quản lý đào tạo tổng thể PSC UIS để thống nhất lưu trữ, quản lý và khai thác.

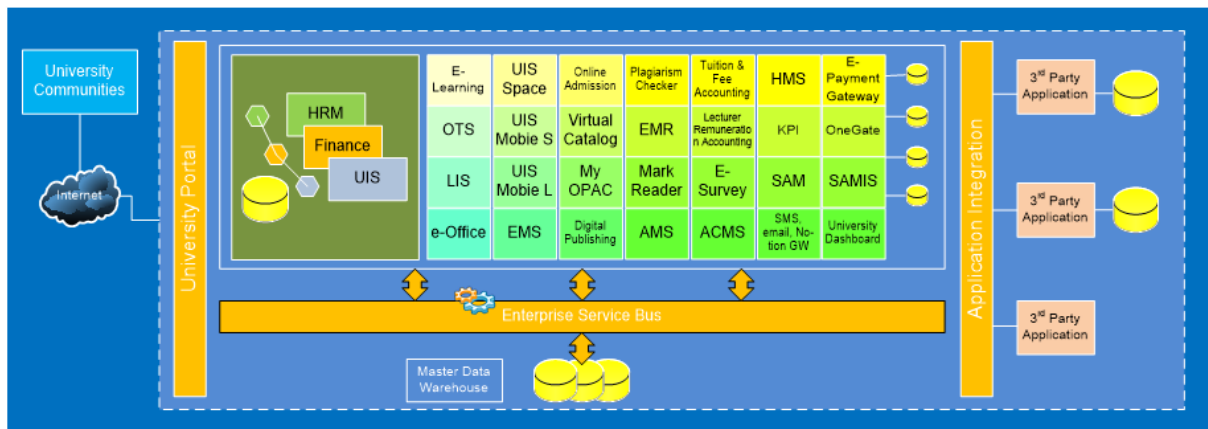
(ii) Thực hiện chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu đào tạo của khoảng 67.000 người học các khóa 48 - 53 từ phần mềm CMC UIS (Quản lý đào tạo 1) và các khóa 54 - 60 từ phần mềm CMC UIS (Quản lý đào tạo 2) vào phần mềm PSC UIS để thống nhất lưu trữ, quản lý và khai thác.

Như vậy, từ năm học 2019 - 2020, toàn bộ dữ liệu đào tạo của khoảng 135.000 người học bậc đại học chính quy được thống nhất lưu trữ và quản lý đào tạo trên một phần mềm duy nhất PSC UIS của Trường.

• **Phần mềm tổng thể PSC**

Phần mềm tổng thể PSC được Trường Đại học Kinh tế Quốc dân chính thức đưa vào sử dụng từ năm 2019 là một giải pháp toàn diện và duy nhất hiện nay đáp ứng mọi yêu cầu về quản lý nguồn nhân lực (PSC HRM), quản lý tài chính (PSC ERP) và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ (PSC UIS) cho một trường đại học phát triển theo mô hình đại học thông minh.

Hình 1. Mô tả phần mềm tổng thể PSC



Hình 2. Các Module của phần mềm PSC



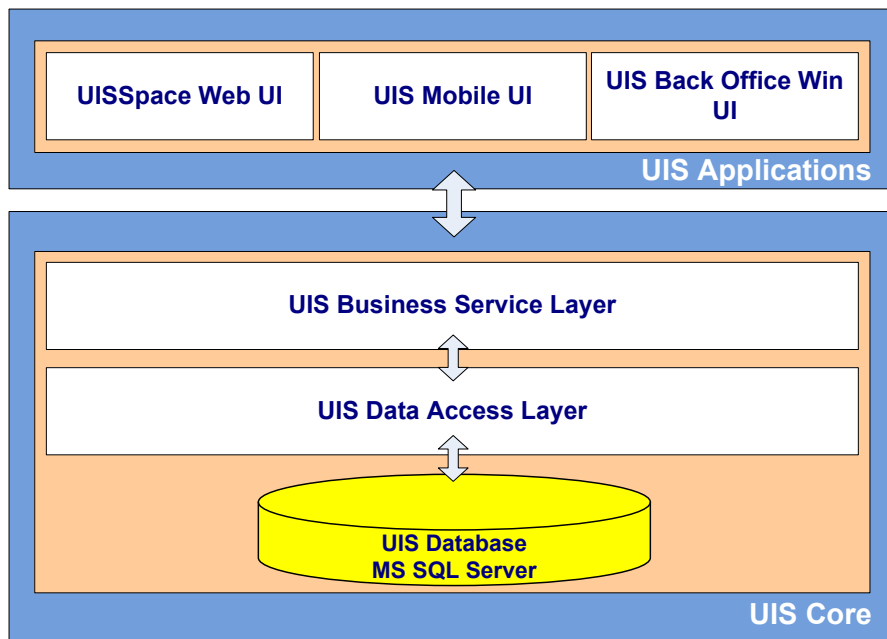
Phần mềm tổng thể PSC được thiết kế để hỗ trợ cho công tác đào tạo và quản lý tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với 23 Module cụ thể:

- (1) Phần mềm quản lý nguồn nhân lực (PSC HRM);
- (2) Phần mềm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (Đại học, Sau đại học) (PSC UIS);
- (3) Phần mềm một cửa các dịch vụ hành chính công (PSC OneGate);
- (4) Phần mềm kế toán thù lao giảng dạy (PSC PMS);
- (5) Phần mềm văn phòng điện tử (PSC e-Office);
- (6) Phần mềm quản trị tài sản (PSC AMS);
- (7) Phần mềm trung tâm khảo thí (PSC OTS);
- (8) Phần mềm quản lý các hoạt động khoa học (PSC SAMIS);
- (9) Phần mềm đánh giá chất lượng đào tạo (PSC e-Survey);
- (10) Phần mềm quản trị tài chính (PSC FIS);
- (11) Phần mềm xuất bản số (PSC DP);
- (12) Thư viện điện tử (PSC zLIS);
- (13) Thư viện số (PSC DLIS);
- (14) Cổng thông tin biên mục liên thư viện (PSC zUCG);
- (15) Phần mềm chấm thi trắc nghiệm (PSC superERM);
- (16) Giải pháp dạy và học qua mạng (PSC eLearning);
- (17) Quản lý ký túc xá (PSC HMIS);
- (18) Quản lý văn bản điều hành (PSC DMS);
- (19) Cổng thanh toán điện tử PSC ePayment Gateway;
- (20) Quản lý căng tin (PSC InstantCaffe Pro);
- (21) Quản lý kiểm định chất lượng đại học (PSC ACMS);
- (22) Dịch vụ phần mềm tạo lập hóa đơn điện tử (PSC e-Invoice);
- (23) Dịch vụ phần mềm phiếu thu điện tử (PSC e-Bill);...

• **Phần mềm Quản lý đào tạo (PSC UIS)**

Trong hệ thống phần mềm PSC, phần mềm Quản lý đào tạo (PSC UIS) là phần mềm có vai trò quan trọng nhất đối với hoạt động của Trường. PSC UIS có kiến trúc hiện đại theo mô hình ba lớp chuẩn với hai giao diện người dùng cơ bản: Winform cho các ứng dụng nghiệp vụ cơ bản và Webform chạy tích hợp trên nền PSC Portal dưới dạng cổng thông tin đào tạo.

Hình 3. Mô hình phần mềm PSC UIS



Hệ thống chức năng PSC UIS được tái cấu trúc hoàn toàn và tổ chức lại thành 22 phân hệ:

- (1) Phần mềm ghi danh trực tuyến;
- (2) Phần mềm xét tuyển trực tuyến/online;
- (3) Phần mềm nhập học trực tuyến;
- (4) Phân hệ Quản lý danh mục môn học và quan hệ giữa các môn học, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm Hệ thống thư viện điện tử và thư viện số PSC zLIS;
- (5) Phân hệ Quản lý chương trình đào tạo, bao gồm chương trình khung, thiết kế chi tiết chương trình đào tạo và lập kế hoạch đào tạo tổng quát;
- (6) Phân hệ Quản lý lớp học phần, theo dõi tiến độ đào tạo;
- (7) Phân hệ Đăng ký học phần trực tuyến;
- (8) Phân hệ Đăng ký học phần trực tiếp/offline;
- (9) Phân hệ Quản lý thời khóa biểu, có chức năng xếp thời khóa biểu hoàn toàn tự động, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm xếp thời khóa biểu thông minh PSC S-Cube - Smart Scheduler Software;
- (10) Phân hệ Quản lý hồ sơ sinh viên và xử lý quy chế học vụ;
- (11) Phân hệ Quản lý chuyên cần và điểm rèn luyện;
- (12) Phân hệ Quản lý và tổ chức thi, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm hệ thống khảo thí (PSC OTS) và sản phẩm chấm thi trắc nghiệm PSC superEMR;
- (13) Phân hệ Quản lý kết quả học tập;
- (14) Phân hệ Quản lý tốt nghiệp và cấp bằng;

(15) Phân hệ Quản lý tài chính sinh viên bao gồm: học phí, học bổng và bảo hiểm, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm quản trị tài chính PSC FIS và sản phẩm cổng thanh toán kết nối ngân hàng PSC ePayment Gateway;

(16) Phân hệ Cổng thông tin đào tạo, điểm truy cập duy nhất qua mạng Internet dành cho sinh viên, phụ huynh, giảng viên, cán bộ quản lý và cán bộ lãnh đạo trường, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm cổng thông tin PSC Portal;

(17) Phần mềm thanh toán thù lao giảng dạy - quản lý khoa/bộ môn, giảng viên, chuyên môn và thù lao giảng dạy, tích hợp hoàn toàn với sản phẩm quản trị nguồn nhân lực PSC HRM;

(18) Phân hệ Tổ chức phân quyền và cấu hình hệ thống;

(19) Phân hệ Công tác xã hội;

(20) Phân hệ Điểm rèn luyện;

(21) Phân hệ Ký túc xá;

(22) Phân hệ Trung tâm đào tạo.

Hình 4. Các phân hệ của PSC UIS



2. KẾT LUẬN

Phần mềm tổng thể PSC nói chung và phần mềm quản lý đào tạo PSC UIS nói riêng là nền tảng quan trọng trong định hướng phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trở thành đại học thông minh, phần mềm PSC có vai trò như hạ tầng quản trị của Trường.

Tuy nhiên, để trở thành đại học thông minh, Trường cần có các giải pháp đồng bộ trong thời gian tới:

- Tái cấu trúc hệ thống quản lý đào tạo tương ứng với hệ thống ngành, chương trình đào tạo phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường.

- Đẩy mạnh công tác số hóa, chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu về đào tạo ở tất cả các hệ, bậc phục vụ công tác lưu trữ, quản lý và tổ chức đào tạo của Trường.

- Chuẩn hóa các quy trình quản lý đào tạo, quản lý người học theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ (CNTT, AI,...) với phương châm “Phục vụ người học” - người học thực sự là trung tâm của quá trình đào tạo, quản lý.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Ứng Vận (2021), *Đổi mới giáo dục đại học: Từ ý tưởng đến thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia “*Quản lý đào tạo đại học trong điều kiện tự chủ*”, năm 2016, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Phòng Quản lý đào tạo, *Website Phòng Quản lý đào tạo Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, <https://daotao.neu.edu.vn/>
4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030*, ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKTQD ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, <https://neu.edu.vn/>

15.

NEU-CHATBOT: CHATBOT HỖ TRỢ TƯ VẤN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Tuấn Nguyễn*

TS. Lê Anh Đức*

ThS. Hoàng Thanh Hà*

Nguyễn Sơn Tùng**

Nguyễn Thành Trung***

Tóm tắt

Trong vài năm trở lại đây, các hệ thống Chatbot thông minh đã dần trở nên phổ biến và được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là trong giáo dục. Tính đến thời điểm hiện tại, hầu hết việc trao đổi thông tin giữa học sinh và các trường đại học đang được thực hiện một cách thủ công, quy trình này thường rất tốn thời gian và đặt gánh nặng cho bộ phận tuyển sinh. Chính vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu NEU-Chatbot, một Chatbot dựa trên công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI), là một nền tảng giúp học sinh nhận được những cập nhật hàng ngày về chương trình đào tạo, thủ tục nhập học, học phí, hay điểm bài viết IELTS Writing task II... Chatbot của chúng tôi được phát triển dựa trên các mô hình học sâu được tích hợp trên nền tảng Rasa. NEU-Chatbot có thể phân biệt hơn 50 loại câu hỏi với độ chính xác lên đến 97,1% trên bộ dữ liệu thử nghiệm. Chatbot đã được áp dụng cho Fanpage tuyển sinh chính thức của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trên nền tảng Facebook - mạng xã hội lớn nhất tại Việt Nam. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật để xây dựng một AI Chatbot và có thể được áp dụng cho hầu hết ngôn ngữ trên thế giới. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn tất cả các thành viên của Data Science Lab tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân vì sự hỗ trợ nhiệt tình của họ trong nghiên cứu này.

Từ khóa: *Rasa; Chatbot tuyển sinh; RNN; BERT*

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Sinh viên Khoa Toán kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

*** Sinh viên Viện Công nghệ thông tin, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

1. GIỚI THIỆU

Trợ lý ảo hay Chatbot là các phần mềm tương tác với người dùng thông qua hội thoại bằng ngôn ngữ tự nhiên (Følstad et al., 2017). Gần đây, Chatbot đã được ứng dụng và trở nên vô cùng hữu ích trong các lĩnh vực giáo dục, kinh doanh thương mại điện tử, y tế, hay giải trí (Shawar et al., 2007). Một số nghiên cứu cho rằng, Chatbot có thể đem lại sự giải trí cho người dùng, cung cấp phản hồi tức thì, nâng cao kỹ năng giao tiếp ngang hàng (Hill et al., 2015) và cải thiện hiệu quả học tập của học sinh (Wu et al., 2020).

Ngày nay, có rất nhiều nền tảng có sẵn giúp xây dựng một AI-Chatbot như Rasa, Chatfuel, MobileMonkey... Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng nền tảng Rasa vì một số lý do sau: *Thứ nhất*, Rasa là một nền tảng mã nguồn mở xuất phát từ một dự án trên GitHub vào năm 2016. Do đó, việc tích hợp và tùy chỉnh các thành phần của Rasa sẽ rất đơn giản. *Thứ hai*, Rasa hỗ trợ kết nối với các ứng dụng nhắn tin khác và có thể triển khai trên nhiều môi trường khác nhau. Hơn nữa, việc triển khai học sâu trên Chatbot còn yêu cầu một vai trò quan trọng của các nền tảng Chatbot, đó là sự đồng nhất và cách sắp xếp các mô hình học sâu một cách phù hợp. Mục đích và triết lý của những người khởi xướng Chatbot Rasa là làm cho việc quản lý đối thoại dựa trên máy học có thể tiếp cận được với cả các nhà phát triển phần mềm không chuyên. Họ hướng tới sự đơn giản về mặt thực hiện cũng như là có thể bắt đầu huấn luyện từ lượng dữ liệu ban đầu tối thiểu (Bocklisch et al., 2017). Cuối cùng, Rasa được phát triển trên nền tảng ngôn ngữ lập trình python, đây là một sự lựa chọn thích hợp cho các dự án về NLP nhờ vào cú pháp đơn giản và ngữ nghĩa minh bạch.

Mục tiêu chính trong bài viết này là tìm hiểu cách thức Chatbot có thể giảm bớt gánh nặng tư vấn tuyển sinh bằng cách tự động hỗ trợ học sinh và cung cấp quyền truy cập thông tin tức thì. Để đạt được mục tiêu này, chúng tôi đã phát triển NEU-Chatbot, một Chatbot cung cấp thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU), trường đại học hàng đầu tại Việt Nam đào tạo về kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý với 54 ngành/chương trình đào tạo được tuyển sinh quy mô 6.000 sinh viên/khóa. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thông tin tuyển sinh, NEU-Chatbot được tạo ra với sứ mệnh giải đáp tất cả các thắc mắc phổ biến như: chương trình học, học phí, kế hoạch tuyển sinh, phương thức xét tuyển và thủ tục nhập học của Trường... Chúng tôi đã thử nghiệm với một bộ dữ liệu bao gồm hơn 50 loại câu hỏi với khoảng 1.500 ví dụ. Với quy trình hợp lý và tiền xử lý dữ liệu, bot của chúng tôi có thể phân loại câu hỏi của người dùng với độ chính xác lên đến 97,1% trên bộ thử nghiệm.

Các nội dung tiếp theo của bài viết được phân bổ như sau: phần 2 mô tả về các công trình liên quan đã được công bố; phần 3 minh họa phương pháp xây dựng Chatbot và kỹ thuật tùy chỉnh Rasa cho tiếng Việt; phần 4 chúng tôi sẽ trình bày và thảo luận về kết quả và kinh nghiệm của chính bản thân mình. Việc đánh giá mô hình của chúng tôi sẽ được giới thiệu trong phần 5, và cuối cùng là phần 6 sẽ đề cập đến các kết luận cũng như dự định tương lai của nhóm tác giả.

2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

Trong nghiên cứu của Prashant et al. (2017), các tác giả đã xây dựng hệ thống trò chuyện trực tuyến về thông tin tuyển sinh của một trường cao đẳng bằng cách so khớp mẫu để từ đó truy xuất thông tin dựa trên cơ sở dữ liệu về tri thức của Chatbot. Tất cả các bước làm đều được mô tả chi

tiết và rõ ràng thông qua biểu đồ UML và các sơ đồ quá trình. Tuy nhiên, bot của họ không sử dụng phương pháp học máy, vì vậy, nó vẫn còn khá cứng nhắc bởi phụ huynh và học sinh cần phải đưa ra câu hỏi dựa trên bộ quy tắc đã được bot định ra từ trước. Ngoài ra, vì các mẫu câu hỏi được xây dựng một cách thủ công nên hệ thống này không phù hợp để phát triển trên quy mô lớn trong thực tế.

Trong nghiên cứu của Thakkar et al. (2018), Erasmus là một Chatbot sử dụng AI để trả lời câu hỏi về thông tin của các trường đại học. Nhóm nghiên cứu này đã thiết kế Erasmus như một hệ thống đầu cuối sử dụng các dịch vụ đám mây, bắt đầu từ api.ai (Dialogflow), Mlab (MongoDB cloud), và IBM Bluemix (API webhook). Tuy nhiên, Chatbot của họ có độ trễ khá lớn trong việc phản hồi người dùng vì bị phụ thuộc quá nhiều vào các dịch vụ đám mây.

Nhóm tác giả Windiatmoko et al. (2020) đã tạo ra một Chatbot được tích hợp cùng cơ sở dữ liệu MySQL và API dành cho các câu hỏi về đại học cùng với hướng dẫn chi tiết. Tuy nhiên, Chatbot này khá đơn giản và chỉ có thể trả lời một số câu hỏi cơ bản của khách hàng. Thêm vào đó, tiếng Indonesia hoàn toàn khác với các ngôn ngữ khác như tiếng Anh hoặc tiếng Việt, và các tác giả cũng không đề cập đến cách họ tùy chỉnh tokenizer hay quy trình xử lý dữ liệu của họ trong bài. Nghiên cứu của họ chỉ dựa theo cấu trúc cơ bản nhất được Rasa đưa ra từ khi khởi tạo dự án mà không sử dụng đến các tính năng tiên tiến khác của nền tảng này.

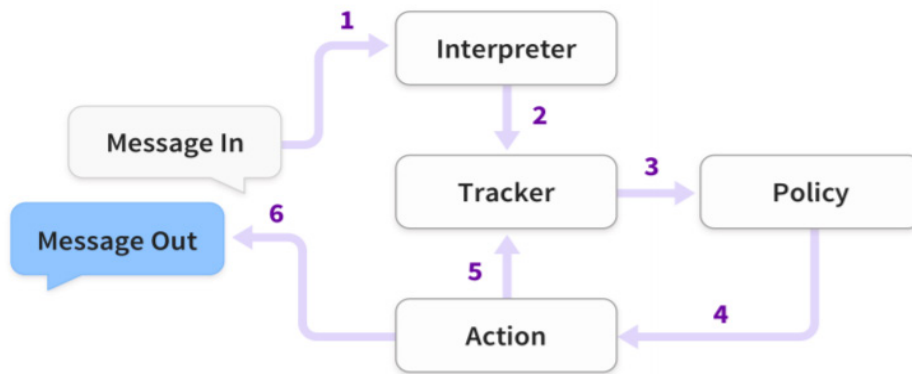
Chúng tôi đã thiết lập quy trình NLU (sự hiểu biết ngôn ngữ tự nhiên) cho Chatbot tiếng Việt bằng cách sử dụng nền tảng Rasa đi kèm với tiền xử lý dữ liệu và mô hình được huấn luyện từ trước như BERT trong NEU-Chatbot. Ngoài ra, nếu chúng ta chỉ kết nối Chatbot Rasa thông qua kênh webhook, nó sẽ xuất hiện độ trễ khi khoảng 25 người dùng kết nối cùng một lúc. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đã tạo một cổng kết nối do máy chủ proxy cung cấp. Do đó, Chatbot có thể phục vụ lên đến 50 người dùng cùng một lúc. Sau đó, chúng tôi triển khai Chatbot trên Messenger để học sinh và phụ huynh có thể dễ dàng truy cập các dịch vụ. Đồng thời, chúng tôi cũng thay thế các câu trả lời dài dòng, nhàm chán bằng hình ảnh để người sử dụng có thể dễ hình dung hơn. Những kỹ thuật này cũng có thể được áp dụng cho các Chatbot với bất kỳ ngôn ngữ nào. Nền tảng Rasa được cấu thành bởi hai thành phần chính là Rasa Core và Rasa NLU để phát triển NEU-Chatbot. Rasa Core được sử dụng để xử lý luồng hội thoại, phản hồi và hành động của bot, trong khi Rasa NLU được sử dụng giúp bot hiểu, phân loại câu hỏi và trích xuất các thực thể từ đầu vào văn bản. Nói cách khác, NLU phân loại câu hỏi của người dùng; Rasa core thực hiện hành động tương ứng để bot có thể phản hồi lại khách hàng. Phần 3 dưới đây sẽ trình bày chi tiết về cách chúng tôi xây dựng nên một Chatbot nhằm đưa ra câu trả lời cho các thắc mắc liên quan đến công tác tư vấn tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

3. PHƯƠNG PHÁP

3.1. Nền tảng Rasa

Rasa là một dự án mã nguồn mở dựa trên sự hiểu biết ngôn ngữ tự nhiên (NLU), quản lý hội thoại và tương tác. Sẽ có một đối tượng theo dõi (tracker) để điều khiển một cuộc đối thoại và mỗi phiên hội thoại sẽ chỉ có một tracker. Tracker này sẽ lưu trữ các ô nhớ (slot) và nhật ký của tất cả các sự kiện xảy ra trong một cuộc trò chuyện.

Hình 1. Sơ đồ hoạt động của Rasa Framework



Trong Hình 1, ngoại trừ bước 1 được thực hiện bởi Rasa NLU thì tất cả các bước đều được xử lý bởi Rasa Core. Sau khi nhận được tin nhắn từ người dùng và chuyển tiếp đến trình thông dịch để trích xuất ý định, thực thể và các thông tin cần thiết, Rasa NLU và tracker sẽ theo dõi, phát hiện, và duy trì trạng thái của ngữ cảnh hội thoại thông qua các thông báo tin nhắn đã nhận được. Sau đó, đầu ra của Tracker (trạng thái ngữ cảnh) sẽ đi vào trình quản lý chính sách và chính sách sẽ quyết định đến hành động tiếp theo. Ở bước 5, tracker sẽ ghi lại tất cả hành động trước khi chúng được thực thi và gửi đến người dùng. Các phản hồi đến người dùng đều được định trước trong tệp domain.yml, nơi xác định mọi thứ bao gồm ý định, thực thể, slots và hành động. Nếu người dùng bỏ qua các hành động đã thực hiện, quy trình sẽ quay trở lại bước 3.

3.2. Tiền xử lý dữ liệu

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ đề cập đến một số kỹ thuật có thể giúp đạt được kết quả tốt hơn khi xây dựng các Chatbot nói chung và Chatbot tuyển sinh vào trường đại học nói riêng. Việc tiền xử lý sẽ được chia thành bốn công đoạn chính:

Thêm dấu thanh: Bước này nhằm mục đích sửa lỗi chính tả trong tin nhắn của người dùng. Bảng chữ cái tiếng Việt chính thức dựa trên hệ thống chữ Latinh bao gồm 29 chữ cái: 17 phụ âm và 12 nguyên âm ngoại trừ “f, j, w, z”, trong đó có 22 chữ được lấy từ bảng chữ cái La Mã. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn nhất trong việc xử lý tiếng Việt là các dấu thanh, có tổng cộng 134 chữ cái, bao gồm chữ hoa và chữ thường, với các dấu thanh như “á, ă, ê, ó, ô”. Để gõ được các chữ cái đặc trưng này, người dùng phải sử dụng bàn phím tiếng Việt. Vì vậy, nếu máy tính cá nhân hoặc điện thoại di động của người dùng không được tích hợp bàn phím tiếng Việt, họ sẽ không thể nhập được dấu thanh từ bàn phím mặc định. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đã viết ra một hàm có tên là TelexConvert để chuyển đổi tất cả các từ không có dấu nhưng mang hàm ý sử dụng dấu ra từ tiếng Việt có dấu tương ứng.

Làm sạch văn bản: Mục đích của phần này là loại bỏ những dữ liệu gây nhiễu, tức loại bỏ các ký hiệu vô nghĩa như “\$%&#”. Cách đơn giản nhất để xử lý vấn đề này là sử dụng bộ lọc dựa trên biểu thức chính quy.

Loại bỏ các Stopword: Stopwords là những từ xuất hiện nhiều trong ngôn ngữ tự nhiên, tuy nhiên, chúng thường mang ít, hoặc không mang ý nghĩa gì. Trong tiếng Việt, Stopword là những từ như “vâng, này, kia”, tương ứng với “is, that, this” trong tiếng Anh. Có nhiều cách để loại bỏ

các Stopword, trong bài viết này, chúng tôi đã chọn sử dụng từ điển. Chúng tôi tập hợp tất cả Stopword có trong tiếng Việt vào một danh sách, và nếu bất kỳ từ nào xuất hiện trong tin nhắn đầu vào, chúng sẽ bị loại bỏ khi đi qua hàm StopWordRemover được viết trong preprocessor.py.

Chuyển đổi chữ số sang văn bản: Vì nghiên cứu này xây dựng một Chatbot xử lý đầu vào là văn bản, nhóm tác giả mong muốn rằng tất cả thông tin nên được gửi dưới dạng văn bản. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy việc chuyển đổi từ chữ số thành văn bản giúp thu được kết quả tốt hơn so với dữ liệu ban đầu.

3.3. Lựa chọn quy trình Rasa NLU

Mục đích chính của Rasa NLU là phân tích thông tin do người dùng cung cấp cho Chatbot, thông tin này bao gồm các ý định và thực thể cần được trích xuất. Trên nền tảng mã nguồn mở Rasa, tin nhắn gửi đến được xử lý bởi một chuỗi các hàm chức năng, các hàm này được thực thi lần lượt bên trong quy trình xử lý được định danh trong config.yml (Rasa, 2021). Với quy trình nhúng có giám sát, chúng ta có thể huấn luyện với bất kỳ ngôn ngữ nào trên thế giới vì công việc này sẽ bắt đầu huấn luyện mọi thứ từ đầu. Quy trình chi tiết đã được biểu diễn ở trong Hình 2.

Hình 2. Quy trình nhúng có giám sát

```
language: "en"

pipeline:
- name: "WhitespaceTokenizer"
- name: "RegexFeaturizer"
- name: "CRFEntityExtractor"
- name: "EntitySynonymMapper"
- name: "CountVectorsFeaturizer"
- name: "CountVectorsFeaturizer"
  analyzer: "char_wb"
  min_ngram: 1
  max_ngram: 4
- name: "EmbeddingIntentClassifier"
```

Rasa cũng cho phép người dùng có thể tùy ý thay đổi các thành phần và xây dựng các quy trình mới (Rafla et al., 2019). Bên cạnh quy trình đã được đề cập ở trên, chúng tôi đã tùy chỉnh một quy trình hợp lý cho Chatbot bằng cách sử dụng mô hình ngôn ngữ hiện đại BERT để xử lý các vector từ vựng đã được tiền huấn luyện. Mặc dù BERT bị coi là một mô hình nặng và có tốc độ xử lý chậm hơn khoảng sáu lần so với mô hình ConveRT, tuy nhiên, chúng tôi không sử dụng quy trình của ConveRT bởi mô hình này chỉ có thể được sử dụng với tiếng Anh và không hỗ trợ tiếng Việt. Ví dụ về quy trình BERT mà chúng tôi đã sử dụng cho NEU-Chatbot có thể được thấy ở Hình 3.

Hình 3. Quy trình của NEU-Chatbot-NLU

```

language: vi

pipeline:
  - name: preprocessor.VietnamesePreprocessor
  - name: HFTransformersNLP
    model_name: bert
    model_weights: bert-base-uncased
    cache_dir: null
  - name: WhitespaceTokenizer
  - name: RegexFeaturizer
  - name: CRFEntityExtractor
  - name: EntitySynonymMapper
  - name: CountVectorsFeaturizer
  - name: CountVectorsFeaturizer
    analyzer: char_wb
    min_ngram: 1
    max_ngram: 4
  - name: DIETClassifier
    epochs: 400
  - name: EntitySynonymMapper
  - name: ResponseSelector
    epochs: 100
  - name: FallbackClassifier
    threshold: 0.65
    ambiguity_threshold: 0.1

```

Chúng ta cần chú ý đến hai thành phần thiết yếu trong quy trình này, đó là Tokenizer và Featurizer. Việc lựa chọn Tokenizer có thể ảnh hưởng đến loại Featurizer, và thứ tự của các thành phần trong quy trình NLU cũng cần được xem xét. Ví dụ, bạn không thể sắp xếp một Featurizer trước Tokenizer vì đầu ra của Tokenizer sẽ đóng vai trò là đầu vào của Featurizer. Trong hầu hết các trường hợp, WhitespaceTokenizer hoạt động tốt cho bất kỳ ngôn ngữ nào. Tuy nhiên, bạn sẽ cần phải tùy chỉnh tokenizer của mình nếu có ý định xây dựng một Chatbot cho ngôn ngữ tượng hình như tiếng Trung - ngôn ngữ không có các khoảng trắng giữa các từ, hay thậm chí là giữa các câu. Ngoài ra, các mô hình được huấn luyện trước như BERT có xu hướng tiêu tốn nhiều tài nguyên cũng như là thời gian. Vì vậy, bên cạnh việc sử dụng BERT để nhúng, chúng tôi cũng sử dụng Dual Intent và Entity Transformer (DIET) để xử lý cả phân loại ý định và nhận dạng thực thể cùng lúc. Trong Blog Rasa (2020), DIET đã được chứng minh là cải thiện tốc độ huấn luyện lên đến sáu lần, không thua kém gì các mô hình ngôn ngữ tiền huấn luyện quy mô lớn về cả độ chính xác lẫn hiệu suất.

3.4. Chính sách

Khi triển khai một giải pháp quản lý cuộc hội thoại, nhiệm vụ chính là quyết định xem điều gì sẽ xảy ra tiếp theo để bắt nhịp với cuộc trò chuyện. Trong Rasa, lớp `rasa.core.policies.policy` quyết định hành động nào sẽ được bot thực hiện trong mỗi bước của cuộc hội thoại Sharma et al. (2020).

Chúng ta có thể sửa lại các chính sách mà Chatbot sử dụng bằng cách điều chỉnh chúng trong tệp config.yml.

Có hai loại chính sách: chính sách dựa trên học máy và chính sách dựa trên quy tắc. Các chính sách này sẽ được sử dụng song song để giúp bot quyết định hành động nào nên được thực hiện ở mỗi bước trong một cuộc trò chuyện. Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, chúng ta có thể chọn nhiều chính sách trong cùng một cấu hình. Bảng 1 dưới đây sẽ hiển thị chi tiết từng loại chính sách.

Bảng 1. Danh sách chính sách

Loại chính sách	Tên chính sách	Tính năng
Chính sách học máy	TED policy	Chính sách kết hợp các thông tin từ đầu vào của người dùng, các hành động trước của hệ thống và vị trí vào với nhau.
	Memorization	Chính sách ghi nhớ sẵn những kịch bản được định sẵn từ bộ dữ liệu huấn luyện. Sau đó, nó sẽ tìm kiếm đoạn hội thoại có độ tương quan phù hợp nhất với nội dung trò chuyện hiện tại và từ đó dự đoán hành động tiếp theo với sự tự tin nằm trong khoảng [0,1]. Tổng số lượt trò chuyện sẽ được lưu trong max_history.
	Augmented Memoization Policy	Tương tự như chính sách ghi nhớ, chính sách này sẽ nhớ các ví dụ từ kịch bản phù hợp lên đến max_history lượt. Ngoài ra, chính sách này còn có thêm một cơ chế quên.
Chính sách dựa trên quy tắc	Rule policy	Chính sách xử lý các phần hội thoại đi theo một xu hướng cố định và đưa ra dự đoán bằng cách sử dụng các quy tắc có sẵn trong dữ liệu huấn luyện.
Chính sách cấu hình	Max History	Chính sách kiểm soát kích thước của lịch sử đối thoại mà mô hình sử dụng để dự đoán hành động tiếp theo.
	Data Augmentation	Chính sách xác định có bao nhiêu kịch bản đã được lấy mẫu trong quá trình huấn luyện.
	Featurizers	Chính sách này cho phép sử dụng các thuật toán học máy để tạo nên các vector đại diện cho AI hội thoại.

3.5. Hành động tùy chỉnh (Custom Actions)

Trong nghiên cứu này, nếu bot nhận được các tin nhắn với độ tin cậy phân loại thấp, chúng tôi sẽ sử dụng chính sách Fallbacks, nhằm giúp đảm bảo sự linh hoạt trong việc xử lý tin nhắn. Tuy nhiên, những trường hợp này chỉ thường xảy ra khi người dùng đặt những câu hỏi nằm ngoài phạm vi trả lời của Chatbot. Để hạn chế việc Chatbot không hiểu câu hỏi của người dùng, chúng tôi đã tạo ra một biểu mẫu với các ô nhớ (RASA, 2021) để người dùng có thể điền những thông tin thiếu sót mà Chatbot chưa thể giải đáp. Nếu họ muốn gửi nó cho chúng tôi, chúng tôi sẽ nhận được một email cho biết lý do tại sao bot hiểu nhầm tin nhắn và cả yêu cầu của người dùng. Bởi vì bot của chúng tôi có thể trả lời lên đến 96% các câu hỏi liên quan đến thông tin tuyển sinh NEU nên số lượng email về tin nhắn bị hiểu nhầm mà chúng tôi nhận được chỉ khoảng từ 10 đến 15 thư mỗi ngày. Việc này có lợi khi quy mô người dùng của bạn là rất lớn, bạn sẽ cần kiểm tra email để tìm ra sự cố. Nếu sự cố này xảy ra khá thường xuyên, bạn nên thêm một loại câu hỏi khác cho bot để xử lý những trường hợp này.

Một hoạt động khác mà chúng tôi muốn thảo luận trong phần này là kiểm tra điểm IELTS Writing task II. Được biết, hơn 10.000 tổ chức quốc tế tin tưởng IELTS, vì vậy khi tham gia kỳ thi, ta có thể tự tin rằng, nó đã được các tổ chức giáo dục, Chính phủ và các cơ quan chuyên môn trên toàn thế giới công nhận. Hơn nữa, IELTS là một trong những điều kiện tốt nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Vì vậy, chúng tôi đã tạo ra một tính năng cho phép người dùng nhập đề bài và bài viết Writing task II của họ. Sau khi tất cả các thông tin cần thiết được cung cấp, một API sẽ được gọi từ một trang web khác thông qua một yêu cầu HTTP. Trang web này sẽ quét văn bản do bot của chúng tôi đưa ra để tìm tất cả các loại lỗi, từ lỗi chính tả đến các vấn đề về cấu trúc câu và hơn thế nữa. Sau đó, hàng trăm thuật toán sẽ chấm điểm bài viết theo bốn tiêu chí đánh giá. Cuối cùng, máy chủ sẽ gửi cho chúng tôi một liên kết dẫn đến kết quả và Chatbot sẽ chuyên tiếp liên kết đó tới người dùng bằng tin nhắn.

3.6. Nền tảng kết nối

Nền tảng mã nguồn mở Rasa cung cấp nhiều trình kết nối tích hợp sẵn với các kênh thoại và tin nhắn thông thường. Ngoài ra, bạn cũng có thể kết nối với trang web hoặc ứng dụng của mình bằng các kênh REST được cài đặt sẵn hoặc tạo trình kết nối tùy chỉnh của riêng bạn (RASA, 2021). Được biết, tính đến tháng 4 năm 2021, có khoảng 75.180.000 người dùng Facebook tại Việt Nam, con số này chiếm tới 75,5% tổng dân số. Vì vậy, chúng tôi đã quyết định sử dụng Facebook Messenger thay vì các nền tảng khác như Slack, Telegram, Twilio... Hơn nữa, Facebook Messenger còn cho phép đính kèm một hình ảnh theo văn bản; tính năng này rất tiện cho chúng ta thay vì phải gửi những tin nhắn dài dòng nhằm chán.

Là một nền tảng Module kết nối, vì vậy, để kết nối với Facebook Messenger, trước tiên chúng ta cần thiết lập một trang Facebook và cài đặt ứng dụng để lấy thông tin đăng nhập từ Nhà phát triển Facebook. Một khi đã có các thông tin cần thiết, chúng ta thêm chúng vào tệp credentials.yml. Sau đó tiến hành chèn URL gọi lại, nó sẽ có dạng như “https://<HOST>/webhooks/facebook/webhook”, mã xác minh, mật khẩu ứng dụng và mã truy cập trang vào tệp credential.yml. Giả sử rằng, số lượng người dùng truy cập bot cùng một lúc vượt quá giới hạn, bạn sẽ cần phải tạo một máy chủ proxy, cung cấp một cổng kết nối giữa người dùng và Internet. Máy chủ proxy là một giải pháp phổ biến để giải phóng mạng lưới tổ chức khỏi lưu lượng truy cập lớn bằng cách lưu trữ các đối tượng web được tham chiếu thường xuyên nhất trong bộ nhớ cache cục bộ của chúng (Tsui et al., 2013). Vì vậy, bây giờ, Chatbot sẽ nhận được thông báo HTTP theo thời gian thực về những thay đổi đối với các đối tượng cụ thể và gửi lại tin nhắn.

4. THỬ NGHIỆM

4.1. Thiết lập thử nghiệm

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm với một bộ dữ liệu bao gồm hơn 50 loại câu hỏi về các vấn đề nổi cộm như: học phí, hình thức nhập học, học bổng hoặc trình độ tiếng Anh đầu vào, với tổng cộng khoảng 1.500 ví dụ. Ngoài ra, chúng tôi cũng tạo ra một tập dữ liệu bao gồm 80% để huấn luyện và 20% để kiểm thử từ nlu.yml bởi vì bộ dữ liệu của chúng tôi chứa một số lượng quan sát đáng kể. Sau đó, dữ liệu huấn luyện được chia thành năm phần có kích thước bằng nhau để áp dụng kỹ thuật xác thực chéo k-fold. Mặc dù phương pháp xác

thực chèo này tốn kém về mặt tính toán nhưng nó cung cấp một mô hình hiệu quả trong trường hợp bộ dữ liệu không quá lớn. Sau khi dữ liệu huấn luyện được chia thành năm phần, trong lần lặp đầu tiên, phần thứ nhất sẽ được sử dụng để kiểm tra mô hình, và các phần còn lại được sử dụng để huấn luyện. Tương tự, trong lần lặp lại thứ hai, phần thứ hai được sử dụng làm tập thử nghiệm trong khi những phần còn lại đóng vai trò là tập huấn luyện. Quá trình này được lặp đi lặp lại cho đến khi tất cả các phần đều được sử dụng để thử nghiệm. Vì chúng tôi không biết cuộc trò chuyện sẽ bắt đầu với loại câu hỏi nào nên chúng tôi đã thêm từng kịch bản vào tệp stories.yml với một ý định duy nhất được đề cập trong tệp domain.yml. Quy trình và chính sách sẽ nằm trong tệp config.yml.

Việc xử lý dữ liệu đầu vào được chúng tôi lưu trữ trong tệp preprocessor.py. Vì NEU có đến 19 khoa/viện, vậy nên sẽ là một khối lượng câu hỏi khổng lồ nếu người dùng có những thắc mắc liên quan chi tiết đến từng chuyên ngành. Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đang tiến hành xây dựng hệ thống Chatbot với một Chatbot lớn của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và các Chatbot nhỏ cho từng khoa/viện. Do đó, tin nhắn từ người dùng sẽ đi qua một bộ lọc được sử dụng để phân loại khoa/viện có trong tin nhắn bằng cách ánh xạ các thực thể được Rasa NLU trích xuất với danh sách tên các khoa, sau đó hệ thống sẽ tự động chuyển đến Chatbot của khoa/viện này. Các cuộc hội thoại không chỉ đơn thuần là tin nhắn văn bản khi bot được xây dựng trên nền tảng Messenger; ngoài văn bản ra, nền tảng này còn cho phép bạn gửi đa phương tiện như âm thanh, video và hình ảnh (Facebook for Developer, 2020). Do đó, chúng tôi đã tùy chỉnh đầu vào của Facebook Messenger để giúp bot của chúng tôi đưa ra nội dung trả lời hợp lý nhất có thể, công việc này được đặt tại CustomFBInput.py. Ví dụ: khi mọi người gửi cho bot một hình ảnh, sẽ rất khó để bot có thể hiểu được nội dung của hình ảnh này; do đó, đầu vào của Facebook Messenger cần được tùy chỉnh để phát hiện loại tin nhắn. Bằng cách này, URL hình ảnh được chuyển đổi thành dạng tin nhắn mà bot của chúng tôi có thể hiểu được. Do đó, mô hình của chúng tôi có thể xác định các hành động thích hợp để trả lời người dùng như gửi lại các biểu tượng hoặc tin nhắn để thông báo cho người dùng về vấn đề này.

4.2. Kết quả thử nghiệm

Trong nghiên cứu của Shawar et al. (2007), để đo lường chất lượng của từng câu trả lời, chúng ta cần phân loại các câu trả lời theo đánh giá bởi con người được thực hiện một cách độc lập về “tính hợp lý”: câu trả lời hợp lý, câu trả lời bất thường nhưng dễ hiểu, hoặc câu trả lời vô nghĩa. Sau ba tháng đưa Chatbot NEU vào hoạt động, chúng tôi đã tiến hành một cuộc khảo sát trên Facebook về mức độ hài lòng của người dùng và kết quả sẽ được thảo luận trong phần 5. Trong phần này, Chatbot của chính tôi sẽ được đánh giá thông qua các chỉ số như: độ chính xác (precision) (1), độ đo F1 (3), và độ chuẩn xác (accuracy) (4). Một dự đoán chính xác (TP) là một kết quả mà mô hình dự đoán chính xác là tích cực. Tương tự như vậy, một dự đoán chính xác tiêu cực (TN) là kết quả khi mô hình dự đoán chính xác là tiêu cực. Một dự đoán sai lệch tích cực (FP) xuất hiện khi bạn dự đoán một quan sát thuộc về một lớp trong khi thực tế nó không phải thuộc lớp đó. Và một dự đoán sai lệch tiêu cực (FN) là một kết quả trong đó mô hình dự đoán không chính xác lớp tiêu cực.

$$Precision = \frac{TP}{TP+FP} \quad (1)$$

$$Recall = \frac{TP}{TP+FN} \quad (2)$$

$$F1 = 2 \times \frac{Precision \times Recall}{Precision + Recall} \quad (3)$$

$$Accuracy = \frac{TP+TN}{TP+TN+FP+FN} \quad (4)$$

Phân loại câu hỏi được đánh giá bằng độ đo F1, độ chuẩn xác và độ chính xác qua xác thực chéo. Bảng 2 hiển thị điểm trung bình vi mô trên mô hình đã chọn.

Bảng 2. Phân loại câu hỏi

Chỉ số	Điểm
F1-score	0.976
Accuracy	0.971
Precision	0.979

5. ĐÁNH GIÁ

Sau ba tháng kể từ khi Chatbot này được tích hợp vào Fanpage tư vấn tuyển sinh chính thức của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trên nền tảng Facebook, hệ thống đã nhận được tổng cộng hơn 50.000 câu hỏi từ phía học sinh và các bậc phụ huynh liên quan đến công tác tuyển sinh của NEU. Chi tiết, xét trên tất cả các câu hỏi được gửi đến (bao gồm cả những thắc mắc không liên quan), Chatbot đã đưa ra các câu trả lời có mức độ phù hợp với câu hỏi đạt 90,29%. Tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng những câu hỏi có nội dung liên quan trực tiếp tới chương trình tuyển sinh, độ tương thích giữa câu hỏi và câu trả lời được đưa ra bởi Chatbot lên tới 95,79%. Chúng tôi cũng đã thực hiện một cuộc khảo sát trên Facebook về mức độ hài lòng của người dùng, kết quả cho thấy gần 98,61% trong tổng số 1.000 người đã đưa ra phản hồi cảm thấy hài lòng với câu trả lời của Chatbot này. Ở khía cạnh khác, Chatbot mang lại thêm một số lợi ích, chẳng hạn như số lượng cán bộ tư vấn tuyển sinh có thể được cắt giảm 80%, nhưng chất lượng dịch vụ vượt trội vẫn được đảm bảo. Bot của chúng tôi có thể trả lời tất cả các câu hỏi một cách tự động vào bất cứ thời điểm nào mà không cần tới sự can thiệp của con người. Hơn nữa, tất cả các câu trả lời của Chatbot phải phù hợp với định dạng và nội dung đã được xác định trước. Vì vậy, thông tin đảm bảo được tính nhất quán, không có lỗi ngữ pháp hay thiếu sót. Với tất cả các yếu tố nêu trên, Chatbot này sẽ rất phù hợp để được áp dụng vào công tác tuyển sinh cho bất kỳ trường đại học/cao đẳng nào, đặc biệt là Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, giúp giảm bớt được gánh nặng cho công việc tuyển sinh hàng năm.

6. KẾT LUẬN VÀ DỰ ĐỊNH TRONG TƯƠNG LAI

NEU-Chatbot được phát triển với mục đích hỗ trợ các sinh viên tương lai và bậc phụ huynh giải đáp những thắc mắc liên quan đến vấn đề tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Cách tiếp cận này mang đến cho người dùng một giải pháp công nghệ hiện đại và đang phát triển để có các phản hồi tối ưu theo thời gian thực trong lĩnh vực giáo dục. Với giải pháp này, khối lượng công việc của Ban tư vấn tuyển sinh sẽ được giải phóng và tỷ lệ không nhất quán giữa các câu trả lời hay thông tin tuyển sinh sai lệch sẽ giảm thiểu đáng kể. Ngoài ra, bằng cách áp dụng các kỹ thuật của chúng tôi, mọi người có thể dễ dàng xây dựng một Chatbot của riêng mình với nền tảng Rasa và tùy chỉnh các hoạt động của Chatbot để phù hợp với mục đích của họ. Dựa trên kết quả đầy hứa hẹn trong nghiên cứu này, chúng tôi có thể tận dụng công nghệ để đạt được mức năng suất mới, triển khai các công cụ kỹ thuật số hữu ích để mở rộng cơ hội học tập, đồng thời tăng cường sự hỗ trợ và tương tác với sinh viên. Chatbot có thể giúp sinh viên tiếp cận thông tin một cách dễ dàng, học hỏi nhanh hơn và có cơ hội thực hành những gì họ học được.

NEU-Chatbot đã đạt độ chính xác 97,1% trên bộ dữ liệu thử nghiệm, và thực tế Chatbot này đã được ứng dụng để tuyển sinh vào Trường Đại học Kinh tế Quốc dân tại Việt Nam. Tuy nhiên, nội dung của tệp `nlu.yml` cần được cập nhật thủ công qua mỗi năm với các loại câu hỏi và nội dung mới để bot có thể thích ứng được với những thông tin của năm học mới và giải quyết những sự hiểu lầm xảy ra trong quá trình tư vấn. Việc huấn luyện bot kỹ lưỡng nhất có thể sẽ cải thiện độ chính xác của nó, và theo thời gian, hiệu suất của Chatbot sẽ được nâng cao. Trong tương lai, chúng tôi dự định sẽ xây dựng một mô hình giống như FastText, một thư viện mã nguồn mở, nhẹ và miễn phí cho phép người dùng tìm hiểu các cách biểu diễn và phân loại văn bản. Theo Joulin et al. (2016), FastText đã được huấn luyện với hơn một tỷ từ vựng trong vòng chưa đầy mười phút bằng cách sử dụng một CPU đa lõi tiêu chuẩn và phân loại nửa triệu câu thuộc 312 nghìn lớp trong vòng chưa đầy một phút. Bên cạnh việc sử dụng `WhitespaceTokenizer`, chúng tôi sẽ nghiên cứu một thuật toán tách từ dành riêng cho tiếng Việt để thu được kết quả tốt nhất. Hơn nữa, chúng tôi đang phát triển NEU-Chatbot phiên bản 2 với trợ lý giọng nói sử dụng nền tảng Google Assistant, với mục đích đem lại trải nghiệm tiện lợi hơn cho người sử dụng. Và cuối cùng, nhóm nghiên cứu cũng đang nỗ lực phát triển tính năng kiểm tra MBTI cho NEU-Chatbot, điều này sẽ giúp sinh viên hiểu được loại hình tính cách của mình và đề xuất cho họ ngành học phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blog Rasa (2020), *Introducing DIET: state-of-the-art architecture that outperform fine-tuning BERT and is 6X faster to train*. Retrieved from <https://blog.rasa.com/introducing-dual-intent-and-entity-transformer-diet-state-of-the-art-performance-on-a-lightweight-architecture/>. Accessed June 5, 2021.
2. Bocklisch, T., Faulkner, J., Pawlowski, N., & Nichol, A. (2017), Rasa: Open source language understanding and dialogue management. *arXiv preprint arXiv:1712.05181*.
3. Facebook for Developer. (2020), *Conversation Components*. Retrieved from <https://developers.facebook.com/docs/messenger-platform/introduction/conversation-components/>. Accessed June 5, 2021.

4. Følstad, A., & Brandtzæg, P. B. (2017), Chatbots and the new world of HCI. *Interactions*, 24(4), pp. 38 - 42.
5. Hill, J., Ford, W. R., & Farreras, I. G. (2015), Real conversations with artificial intelligence: A comparison between human-human online conversations and human-Chatbot conversations. *Computers in human behavior*, 49, pp. 245 - 250.
6. Joulin, A., Grave, E., Bojanowski, P., & Mikolov, T. (2016), Bag of tricks for efficient text classification. *arXiv preprint arXiv:1607.01759*.
7. Prashant, B. P., Anil, M. S., & Dilip, K. M. (2017), *Online chatting system for college enquiry using knowledgeable database*.
8. Rasa (2021), *Connecting to Messaging and Voice Channels*. Retrieved from <https://rasa.com/docs/rasa/messagingand-voice-channels>. Accessed June 5, 2021.
9. Rasa (2021), *Domain*. Retrieved from <https://rasa.com/docs/rasa/domain> Accessed June 5, 2021.
10. Rasa (2021), *Tuning your NLU model*. Retrieved from <https://rasa.com/docs/rasa/tuning-your-model>. Accessed June 5, 2021.
11. Rafla, A., & Kennington, C. (2019), Incrementalizing RASA's open-source natural language understanding pipeline. *arXiv preprint arXiv:1907.05403*.
12. Rana, M. (2019), *Eaglebot: A Chatbot based multi-tier question answering system for retrieving answers from heterogeneous sources using BERT*.
13. Sharma, R. K., & Joshi, M. (2020), An analytical study and review of open source Chatbot framework, Rasa. *International Journal of Engineering Research and*, 9(06).
14. Shawar, B. A., & Atwell, E. (2007, April), Different measurement metrics to evaluate a Chatbot system. In *Proceedings of the workshop on bridging the gap: Academic and industrial research in dialog technologies*, pp. 89 - 96.
15. Shawar, B. A., & Atwell, E. (2007, January), Chatbots: are they really useful?. In *Ldv forum*, Vol. 22, No. 1, pp. 29 - 49.
16. Thakkar, J., Raut, P., Doshi, Y., & Parekh, K. (2018), Erasmus-AI Chatbot. *Int. J. Comput. Sci. Eng*, 6(10), pp. 498 - 502.
17. Tsui, K. C., Kaiser, M. J., & Liu, J. (2013). Distributed proxy server management: A self-organized approach.
18. Windiatmoko, Y., Hidayatullah, A. F., & Rahmadi, R. (2020), Developing FB Chatbot based on deep learning using RASA framework for university enquiries. *arXiv preprint arXiv:2009.12341*.
19. Wu, E. H. K., Lin, C. H., Ou, Y. Y., Liu, C. Z., Wang, W. K., & Chao, C. Y. (2020), Advantages and constraints of a hybrid model K-12 e-learning assistant Chatbot. *IEEE Access*, 8, 77788-77801.

16.

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN CẦU

ThS. Hoàng Thanh Hà*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã thực hiện công tác tuyển sinh đại học chính quy theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) với quá trình xét tuyển theo ba phương thức: tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT, xét tuyển kết hợp và xét tuyển bằng kết quả thi Trung học phổ thông quốc gia (THPTQG). Bài viết này tổng kết lại tình hình tuyển sinh đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đưa ra một số nhận xét và đề xuất để hoàn thiện, phát triển hơn nữa công tác tuyển sinh của Trường, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi số là yêu cầu tất yếu.

Từ khóa: Tuyển sinh; tự chủ tuyển sinh; xét tuyển kết hợp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 01/7/2019 ghi rõ một điểm mới căn bản là các trường đại học được tự chủ quyết định tuyển sinh, chủ động tìm các phương thức xét tuyển riêng cho trường phù hợp với năng lực đào tạo của từng trường.

Từ năm 2015, công tác tuyển sinh chuyển đổi số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu của Chính phủ Việt Nam, đặc biệt trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Tháng 6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, đề xuất 8 lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong triển khai thực hiện chuyển đổi số, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục đại học chịu ảnh hưởng lớn từ đại dịch COVID-19: các trường đại học phải đóng cửa và chuyển sang giáo dục trực tuyến; hoạt động nghiên cứu hoặc điều tra thực địa không thể thực hiện; đánh giá thi cử trực tuyến khó khăn với nguy cơ gian lận gia tăng; sinh viên khó thích nghi với cách học online và thiếu các điều kiện cơ sở vật chất máy tính và mạng, đặc biệt đối với sinh

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

viên ở vùng sâu vùng xa, việc thi tốt nghiệp các cấp và tuyển sinh vẫn phải thực hiện theo thời gian quy định mặc dù nhiều nơi giãn cách xã hội.

Trong bối cảnh đó, công tác tuyển sinh được các trường đại học/học viện chủ động và linh hoạt ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), khai thác các công cụ truyền thông và mạng xã hội vào công tác tuyển sinh. Việc chuyển đổi này được thực hiện nhanh hơn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong thời gian từ cuối năm 2019 đầu năm 2020.

2. TÌNH HÌNH TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Sau hơn 10 năm thực hiện tuyển sinh theo phương thức 3 chung theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nhanh chóng thay đổi để thích nghi với các cách tổ chức thi mới. Điều này đã được thể hiện qua phương thức xét tuyển và đối tượng xét tuyển từ năm 2015 đến nay.

- Năm 2015, Trường có 23 mã ngành tuyển sinh với tổng chỉ tiêu là 4.800, xét tuyển theo hai phương thức: (1) tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ và tuyển thẳng đối với thí sinh có 3 môn thi THPTQG, trong đó môn Toán và 2 môn bất kỳ đạt 27 (hai mươi bảy) điểm trở lên không tính điểm ưu tiên; (2) phương thức sử dụng kết quả thi THPTQG với 4 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01, B00.

Hình thức đăng ký xét tuyển là các thí sinh đăng ký xét tuyển trực tiếp hoặc qua đường bưu điện chuyên phát nhanh hoặc ưu tiên. Mỗi thí sinh được đăng ký 4 nguyện vọng/ngành và các nguyện vọng có giá trị như nhau khi xét tuyển. Trường xét tuyển theo từng ngành, điểm trúng tuyển vào từng ngành cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ ít nhất 2 (hai) điểm.

Kết quả xét tuyển năm 2015, lần đầu tiên sau nhiều năm, Trường đã tuyển đủ chỉ tiêu ở tất cả các ngành trong lần xét tuyển thứ nhất, với điểm trúng tuyển vào các ngành đều cao và gần không có sự chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các ngành. Mức điểm trúng tuyển của các ngành nằm trong khoảng thấp nhất là 23 điểm đến cao nhất là 26 điểm. Mỗi thí sinh chỉ trúng tuyển ở một nguyện vọng, không bị trùng nên không có hiện tượng trúng tuyển ảo.

- Năm 2016, Trường tuyển thêm 2 ngành là ngành Kinh tế đầu tư và ngành đào tạo bằng tiếng Anh là Quản lý công và chính sách (E-PMP). Tổng số mã ngành tuyển sinh là 25 mã với tổng chỉ tiêu là 4.800, xét tuyển theo 2 phương thức là: (1) tuyển thẳng và (2) xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG với 4 tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, B00 như năm 2015.

Hình thức đăng ký xét tuyển là thí sinh đăng ký vào Trường theo hình thức trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyên phát nhanh hoặc ưu tiên. Lần đầu tiên Trường áp dụng phương thức đăng ký online, thí sinh được đăng ký tối đa 4 nguyện vọng/2 trường, mỗi trường không quá 2 nguyện vọng ở đợt 1 và 6 nguyện vọng/3 trường, mỗi trường không quá 2 nguyện vọng ở đợt bổ sung. Theo quy định của Bộ GD&ĐT năm 2016, thí sinh có điểm tuyển sinh cao, trúng tuyển ở cả 2 trường và thí sinh chỉ được nhập học tại 1 trường dẫn đến hiện tượng thí sinh trúng tuyển ảo.

Kết quả xét tuyển năm 2016, dù có lượng thí sinh ảo song Trường tuyển được đủ chỉ tiêu ở tất cả các ngành kể cả 2 ngành mới mở, mức điểm trúng tuyển từ 20.55 điểm đến 25.50 điểm.

- Năm 2017 đánh dấu sự ra đời của Đề án “Tuyển sinh đại học chính quy”, trong đó các trường xác định các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, học liệu, quy mô, sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm sau 2 năm, suất chi phí đào tạo để từ đó xác định năng lực đào tạo và xác định được chỉ tiêu tuyển sinh của năm tuyển sinh. Trường vẫn tuyển sinh với 25 mã ngành tuyển sinh và chỉ tiêu 4.800, xét tuyển theo 3 phương thức: (1) tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu 5% - 10% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (2) xét tuyển kết hợp với chỉ tiêu 5% - 10% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (3) xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG với 5 tổ hợp là A00, A01, D01, B00 và D07.

Với phương thức xét tuyển kết hợp, Trường đã chủ động đưa ra những tiêu chí để xét tuyển những thí sinh có chất lượng, cụ thể:

- Đối tượng 1: Thí sinh có 3 môn/bài thi THPTQG năm 2017, trong đó có bài thi Toán và 2 môn/bài thi bất kỳ, đạt 27 (hai mươi bảy) điểm trở lên không tính điểm ưu tiên.
- Đối tượng 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/06/2017) đạt IELTS 6.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 575 trở lên hoặc TOEFL iBT 90 trở lên và có tổng điểm 02 (hai) bài/môn thi THPTQG năm 2017 trừ bài thi ngoại ngữ tiếng Anh, đạt từ 15 điểm trở lên, trong đó có bài thi Toán.
- Đối tượng 3: Thí sinh đã tham gia vòng thi tuấn trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp THPTQG năm 2017 và có tổng điểm thi THPTQG năm 2017 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên.

Hình thức đăng ký xét tuyển là thí sinh đăng ký vào Trường theo hình thức trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh theo thời gian quy định của Trường. Sau đó, Trường tổ chức xét tuyển cho những thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức xét tuyển kết hợp và thông báo trúng tuyển trước. Thí sinh trúng tuyển nhập học bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPTQG để xác nhận nhập học và nhập học, và loại khỏi danh sách xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG để tránh ảo.

Kết quả xét tuyển có 158 thí sinh trúng tuyển nhập học/194 hồ sơ đăng ký xét tuyển; chiếm 3,2% trên tổng số thí sinh trúng tuyển của Trường. Xét tuyển kết hợp giúp cho Trường tuyển được những thí sinh tốt về chất lượng, tạo ra tính chủ động trong việc tuyển sinh cho Trường. Kết quả xét tuyển chung 25 mã tuyển sinh của Trường đều tuyển được đủ chỉ tiêu, thậm chí còn vượt chỉ tiêu với điểm trúng tuyển từ 23.25 điểm đến 27 điểm.

- Năm 2018, tòa nhà trung tâm đào tạo của Trường chính thức được đưa vào sử dụng, số lượng phòng học, hội trường, giảng đường tăng lên đáng kể giúp cho Trường tăng năng lực đào tạo và tuyển sinh. Chỉ tiêu tuyển sinh của năm 2018 là 5.500 với 37 mã tuyển sinh, trong đó có 6 mã ngành phát triển từ chuyên ngành và 6 ngành/chương trình mới mở chuyên ngành thành ngành.

Trường xét tuyển theo 3 phương thức: (1) tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu 5% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (2) xét tuyển kết hợp với chỉ tiêu 20% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (3) xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG với 9 tổ hợp gồm: 5 tổ hợp cũ là A00, A01, B00, D01, D07 và 4 tổ hợp mới là D9, D10, C03, C04.

Với phương thức xét tuyển kết hợp, Trường ưu tiên thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và tăng chỉ tiêu cho phương thức này, cụ thể:

- Đối tượng 1: Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp và có tổng điểm thi THPTQG năm 2018 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên.
- Đối tượng 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày 22/6/2018) đạt IELTS 6.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 575 trở lên hoặc TOEFL iBT 90 trở lên và có tổng điểm thi môn Toán và 1 môn bất kỳ (trừ môn Tiếng Anh) của kỳ thi THPTQG năm 2018 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường đạt từ 15 điểm trở lên.
- Đối tượng 3: Thí sinh có 3 môn thi THPTQG năm 2018, gồm môn Toán và 2 môn bất kỳ thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường đạt từ 27 điểm trở lên (không làm tròn, không tính điểm ưu tiên).

Hình thức đăng ký xét tuyển là thí sinh đăng ký vào trường theo hình thức trực tiếp hoặc qua bưu điện chuyển phát nhanh theo thời gian quy định của Trường. Đối với đối tượng 1 và 3, do số lượng ít và điểm thi THPTQG cao nên gần như các thí sinh được trúng tuyển vào Trường. Đối với đối tượng 2, thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được xét tuyển trên điểm chứng chỉ và tổng điểm thi THPTQG, lấy điểm từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu của từng ngành. Thí sinh trúng tuyển nhập học bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPTQG để xác nhận nhập học và nhập học, và loại khỏi danh sách xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG để tránh ảo.

Kết quả xét tuyển có 226 thí sinh trúng tuyển nhập học/389 hồ sơ đăng ký xét tuyển; chiếm 4,1% trên tổng số thí sinh trúng tuyển của Trường. Những thí sinh trúng tuyển theo diện xét tuyển kết hợp có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đồng thời có kết quả thi THPTQG cao, phản ánh chất lượng của những thí sinh là rất tốt. Kết quả xét tuyển chung 37 mã tuyển sinh của Trường đều tuyển được đủ chỉ tiêu đối với một số ngành “hot” như: Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Marketing; một số ngành tuyển không đủ chỉ tiêu như: Quản lý công và chính sách (E-PMP), Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế tài nguyên, Thông kê kinh tế, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai..., điểm trúng tuyển dao động từ 20.5 điểm đến 24.35 điểm.

- Năm 2019, cùng với việc đổi mới toàn diện chương trình đào tạo và tăng cường đào tạo bằng tiếng Anh, Trường mở mới 9 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, tổng số mã ngành tuyển sinh là 47, tổng số chỉ tiêu của Trường là 5.650 với 3 phương thức xét tuyển: (1) tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT với chỉ tiêu 5% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (2) xét tuyển kết hợp với chỉ tiêu 20% chỉ tiêu mỗi ngành và tổng chỉ tiêu; (3) xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG với 9 tổ hợp gồm: A00, A01, B00, D01, D07, D9, D10, C03, C04.

Với phương thức xét tuyển kết hợp, Trường xét theo 2 đối tượng như sau:

- Đối tượng 1: Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV), tốt nghiệp và có tổng điểm thi THPTQG năm 2018 theo tổ hợp môn xét tuyển của Trường đạt từ 18 điểm trở lên.
- Đối tượng 2: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày

22/6/2018) đạt IELTS 6.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 575 trở lên hoặc TOEFL iBT 90 trở lên và có tổng điểm thi môn Toán và 01 môn bất kỳ (trừ môn Tiếng Anh) của kỳ thi THPTQG năm 2018 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường đạt từ 15 điểm trở lên.

Kết quả xét tuyển có 368 thí sinh trúng tuyển nhập học/705 hồ sơ đăng ký xét tuyển; chiếm 6,5% trên tổng số thí sinh trúng tuyển của Trường. Kết quả xét tuyển chung 47 mã tuyển sinh của Trường đều tuyển được đủ chỉ tiêu đối với tất cả các ngành, điểm trúng tuyển dao động chênh lệch lớn nhất từ trước tới nay, từ 21.5 điểm đến 26.15 điểm.

- Năm 2020, xác định đối tượng của xét tuyển kết hợp là những thí sinh có chất lượng tốt, Trường mạnh dạn mở rộng phương thức xét tuyển kết hợp với 5 đối tượng và chỉ tiêu tăng lên 40%. Tổng số mã tuyển sinh là 53 mã tuyển sinh và tổng chỉ tiêu 5.800, mở mới 4 ngành đào tạo bằng tiếng Anh và 3 ngành phát triển từ chuyên ngành.

Với phương thức xét tuyển kết hợp, Trường xét theo 5 đối tượng như sau:

Đối tượng	Tiêu chuẩn nộp hồ sơ xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Thí sinh đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “ Đường lên đỉnh Olympia ” trên Đài truyền hình Việt Nam và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).	1%
2	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên). Mã đăng ký của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với Tổ chức thi SAT (The College Board) là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University (thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT và ACT).	3%
3	Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 500 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 trở lên và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ trừ môn Tiếng Anh) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.	15%
4	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc có giải khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia các môn: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ trừ môn thí sinh đạt giải /nếu thí sinh đạt giải môn Toán thì thay bằng môn khác môn Toán) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.	5%
5	Thí sinh là học sinh giỏi 05 học kỳ trong 3 năm THPT các lớp hệ chuyên thuộc trường chuyên của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc của các trường đại học và có tổng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 của 02 môn (Toán và 01 môn bất kỳ) đạt từ 14 điểm trở lên gồm điểm ưu tiên.	16%
Chỉ tiêu xét tuyển kết hợp so với mỗi ngành/chương trình và so tổng chỉ tiêu		40%

Năm 2020 cũng là một năm đặc biệt khi tuyển sinh được thực hiện trong thời gian ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Vì vậy, hình thức đăng ký xét tuyển là thí sinh đăng ký vào trường theo hình thức trực tuyến (online) và mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 10 nguyện vọng xét tuyển được xếp theo thứ tự ưu tiên (NV1 là cao nhất). Phương thức xét tuyển là Trường quy đổi điểm của các đối tượng, xét tuyển riêng từng đối tượng theo từng ngành và chỉ tiêu đã công bố. Thí sinh trúng tuyển nhập học bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPTQG để

xác nhận nhập học và nhập học. Thí sinh sẽ được loại khỏi danh sách xét tuyển bằng kết quả thi THPTQG để tránh ảo.

Kết quả xét tuyển có 1.666 thí sinh trúng tuyển nhập học/3801 hồ sơ đăng ký xét tuyển; chiếm 28,7% trên tổng số thí sinh trúng tuyển của Trường. Trường đặc biệt quan tâm đến những thí sinh có chứng chỉ quốc tế như: SAT, ACT và những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS, TOEFL ITP, TOEFL iBT với định hướng nâng cao chuẩn đầu vào tiếng Anh cho sinh viên. Kết quả xét tuyển chung 53 mã tuyển sinh của Trường đều tuyển đủ chỉ tiêu đặc biệt là cả các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, điểm trúng tuyển dao động từ 24.5 điểm đến 28 điểm.

- Năm 2021, công tác tuyển sinh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19 nên thời gian tuyển sinh trùng với thời gian giãn cách xã hội.

Tổng số mã tuyển sinh là 54 mã tuyển sinh và tổng chỉ tiêu 6.000. Xét tuyển kết hợp được ưu tiên tăng trọng số chỉ tiêu lên 50%.

Xét tuyển kết hợp gồm **05 đối tượng**, cụ thể như sau:

Đối tượng	Tiêu chuẩn nộp hồ sơ xét tuyển/Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế còn thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2021, SAT từ 1200 điểm trở lên hoặc ACT từ 26 điểm trở lên. <i>(Thí sinh khi thi cần đăng ký mã của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân với tổ chức thi SAT là 7793-National Economics University và ACT là 1767-National Economics University. Nếu thí sinh đã thi mà chưa đăng ký mã của Trường thì cần đăng ký lại với tổ chức thi SAT hoặc ACT).</i>	1- 3%
2	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: Đã tham gia vòng thi tuần cuộc thi “ Đường lên đỉnh Olympia ” trên Đài Truyền hình Việt Nam (VTV). Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).	1% - 2%
3	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn 02 năm tính đến ngày 01/6/2021 đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL ITP 500 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 trở lên. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).	15% - 20%
4	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 02 điều kiện: Đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoặc đạt giải khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia, các môn: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh. Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).	5%
5	Thí sinh thỏa mãn cùng lúc 03 điều kiện: Là học sinh hệ chuyên các trường THPT chuyên toàn quốc hoặc là học sinh hệ chuyên các trường THPT trọng điểm quốc gia. Có điểm trung bình chung học tập từ 8,0 điểm trở lên của 5 học kỳ bất kỳ cao nhất của lớp 10, 11,12 (điểm trung bình học kỳ nào đó có thể nhỏ hơn 8,0). Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên (dự kiến 18 điểm gồm điểm ưu tiên).	15% - 20%

Nhà trường đã nhanh chóng áp dụng CNTT vào trong hoạt động tuyển sinh. Với phần mềm ghi danh được xây dựng bởi đội ngũ chuyên viên tuyển sinh, chuyên viên CNTT và Công ty Phần mềm PSC rất dễ sử dụng và thân thiện với người dùng. Mỗi thí sinh hoàn toàn đăng ký hồ sơ trực tuyến từ lúc ghi danh, khai hồ sơ, nộp hồ sơ cho đến xem kết quả và nhập học. Cán bộ thực hiện công tác tuyển sinh thực hiện kiểm tra hồ sơ, xét tuyển và thông báo cho thí sinh hoàn toàn trên phần mềm này. Phương thức xét tuyển là Trường quy đổi điểm của các đối tượng, xét tuyển riêng từng đối tượng theo từng ngành và chỉ tiêu đã công bố. Thí sinh trúng tuyển nhập học bằng cách nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi THPTQG để xác nhận nhập học và nhập học, và sẽ loại khỏi danh sách xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia để tránh ảo.

Kết quả xét tuyển có 3.358 thí sinh trúng tuyển nhập học/10.465 hồ sơ đăng ký xét tuyển; chiếm 55,7% trên tổng số thí sinh trúng tuyển của Trường. Kết quả xét tuyển chung 54 mã tuyển sinh của Trường đều tuyển đủ chỉ tiêu đặc biệt là cả các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, điểm trúng tuyển dao động từ 26.85 điểm đến 28.25 điểm.

3. ĐÁNH GIÁ

3.1. Ưu điểm

Thứ nhất, Trường đã bám sát và thực hiện tốt theo đúng Quy chế tuyển sinh hàng năm với phương thức tuyển sinh cơ bản ổn định. Trường thực hiện theo đúng lịch trình tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và các quy định, chính sách ưu tiên.

Thứ hai, thông tin tuyển sinh của Trường ngày càng công khai và minh bạch. Từ năm 2016 trở về trước, thí sinh và phụ huynh theo dõi thông tin qua cuốn “Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng” do Bộ GD&ĐT in và phát hành. Từ năm 2017, Bộ GD&ĐT quy định các trường đại học/học viện xây dựng và công bố Đề án tuyển sinh đại học của trường, trong đó đầy đủ thông tin về các điều kiện năng lực đào tạo của trường, tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm, về các thông tin tuyển sinh của hai năm trước và năm tuyển sinh cho học sinh và phụ huynh và công khai trên hệ thống thông tin điện tử.

Thứ ba, Luật Giáo dục đại học đã được sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn, nâng cao quyền tự chủ tuyển sinh khuyến khích các trường đại học/học viện chủ động tìm tòi và đưa ra phương thức tuyển sinh riêng phù hợp với năng lực của từng trường. Trường đã liên tục xây dựng và mở rộng các đối tượng xét tuyển kết hợp, xây dựng phương thức tuyển sinh đảm bảo công bằng và minh bạch đối với mọi thí sinh.

Thứ tư, việc tham gia tuyển sinh giữa các trường đại học/học viện thông qua nhóm xét tuyển do Trường điều phối có năng lực và chuyên môn về hệ thống hạ tầng CNTT giúp cho Trường những năm gần đây đều tuyển đủ chỉ tiêu, giảm tỷ lệ ảo một cách đáng kể và tuyển được những thí sinh chất lượng tốt.

Thứ năm, Trường mở thêm nhiều ngành/chương trình mới đặc biệt là các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh và phát triển chuyên ngành thành ngành phù hợp với định hướng phát triển đa ngành của Trường và đáp ứng nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, Trường cũng liên tục rà soát, điều chỉnh và cập nhật các chương trình đào tạo hằng năm; thực hiện công tác kiểm định các ngành/chương trình đại học tạo uy tín cho các ngành/chương trình đào tạo, đồng thời củng cố vị thế Trường đầu ngành trong khối các trường kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh của Trường.

Thứ sáu, Trường áp dụng triệt để CNTT trong phương thức đăng ký, xét tuyển và nhập học trực tuyến rất hiệu quả, tiết kiệm chi phí, chính xác, giảm thiểu sai sót, tránh gian lận... Đặc biệt trong thời gian dịch COVID-19, nhiều vùng bị giãn cách, phong tỏa nhưng thí sinh vẫn có thể nộp hồ sơ trực tuyến, điều chỉnh nguyện vọng trực tuyến 3 lần sau khi có điểm thi THPT, cập nhật thông tin trúng tuyển và thực hiện nhập học trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm PSC.

Thứ bảy, công tác truyền thông, quảng bá (ứng dụng CNTT và mạng xã hội) ngày càng được tăng cường, mang lại hiệu quả to lớn và tích cực giúp cho chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy ngày càng được nâng cao, thực chất và hiệu quả.

3.2. Nhược điểm

Thứ nhất, cũng như các trường đại học/học viện khác, đó là việc lúng túng khi các thông tư về quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT còn chậm; có những năm các trường đã bắt đầu công tác tuyển sinh, công bố Đề án tuyển sinh nhưng chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

Thứ hai, khó khăn trong công tác xác định chỉ tiêu tuyển sinh mặc dù hằng năm Bộ đề có hướng dẫn về việc thực hiện chỉ tiêu năm cũ và xác định chỉ tiêu năm mới đã rõ ràng, tuy nhiên, việc thực hiện chỉ tiêu công bố và chỉ tiêu thực tuyển còn khoảng cách do tỷ lệ “ảo” rất khó xác định, biến động không lường.

Thứ ba, công tác truyền thông, phổ biến quy chế, đề án tuyển sinh còn chưa triệt để, nên vẫn còn hiện tượng thí sinh trượt “oan” do chưa đọc kỹ quy chế, đề án.

Thứ tư, Trường chưa thực sự tìm được phương thức tuyển sinh cố định qua các năm do sự thay đổi của những quy định, chính sách tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP

- *Về quy mô tuyển sinh*: tăng quy mô tuyển sinh phù hợp với năng lực đào tạo của Trường và nhu cầu của xã hội. Có thể đánh giá các ngành/chương trình đào tạo qua các năm, nếu số lượng thí sinh đăng ký và trúng tuyển nhập học quá ít thì có thể tạm dừng tuyển sinh các ngành này để ưu tiên chỉ tiêu cho các ngành khác.

- *Về phương thức tuyển sinh*: Sau 7 năm thực hiện, kỳ thi “hai trong một” vừa tốt nghiệp THPT vừa xét tuyển đại học đã không còn hấp dẫn trong tuyển sinh đối với các trường đại học/học viện. Vì vậy, Trường cần đa dạng các phương thức tuyển sinh riêng kết hợp điểm thi tốt nghiệp THPT với các chứng chỉ khác, đồng thời, bên cạnh các chứng chỉ đang sử dụng như: chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS, TOEFL ITP, TOEFL Ibt thì cần mở rộng các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (ví dụ A-level, TOEIC 4 kỹ năng...) hoặc sử dụng chứng chỉ của các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh như: tiếng Nhật, tiếng Pháp, tiếng Trung...

Ngoài ra, Trường có thể tham gia tổ chức hoặc sử dụng kết quả của các cuộc thi do các đại học tổ chức như: cuộc thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, hoặc cuộc thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức.

- *Về số lần và thời điểm tuyển sinh:* Nhiều học sinh đã chuẩn bị rất sớm các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc tham dự các cuộc thi đánh giá năng lực và đã có kết quả để xét tuyển vào đại học. Vì vậy, thay vì tổ chức tuyển sinh một đợt một năm thì có thể thành hai đợt một năm. Ngoài thời gian xét tuyển chính là đợt xét tuyển vào tháng 8 hoặc 9 hằng năm theo lịch của Bộ GD&ĐT (kỳ mùa Thu), Trường có thể tổ chức thêm một đợt tuyển sinh vào tháng 3 hằng năm, là kỳ mùa Xuân để xét tuyển những thí sinh đã có chứng chỉ và đã/chưa tốt nghiệp THPT. Những thí sinh này sẽ trúng tuyển có điều kiện/chưa tốt nghiệp/nhập học thì phải tốt nghiệp THPT.

- *Về cơ cấu tuyển sinh:* tiến tới xây dựng và chuyển dịch cơ cấu đào tạo theo hướng tăng dần tỷ trọng các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, chương trình đào tạo bằng tiếng Anh. Nâng cao chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên nhằm khẳng định chất lượng đào tạo kiến thức, ngoại ngữ và kỹ năng giúp nâng cao vị thế của Trường.

- *Về ứng dụng CNTT:* thực hiện nâng cao năng lực và ứng dụng CNTT trong công tác tuyển sinh từ giai đoạn đăng ký hồ sơ, thay đổi nguyện vọng, xét tuyển, thông báo kết quả tới nhập học đều thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống phần mềm. Điều này giúp cho việc tuyển sinh được chính xác, công khai và công bằng với mọi thí sinh, tiết kiệm chi phí và tăng năng suất lao động.

- Đề xuất với Bộ GD&ĐT khẩn trương cho phép thành lập các Trung tâm Khảo thí Quốc gia hoặc có quy định cho phép các trường đại học lập nhóm tuyển sinh chung để đa dạng hóa phương thức tuyển sinh và tạo cơ hội cho thí sinh được học đúng ngành, đúng trường mình yêu thích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quyết định số 3538/QĐ-BGDĐT ngày 09/9/2014 của Bộ GD&ĐT về việc phê duyệt phương án thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng từ năm 2015.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và Thông tư sửa đổi, bổ sung quy chế năm 2021.*
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế thi THPT quốc gia năm 2015, 2016, 2017, 2018 và Quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2019, 2020 và Thông tư sửa đổi, bổ sung quy chế năm 2021.*
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012.* Luật số: 08/2012/QH13.
5. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018.* Luật số: 34/2018/QH14.
6. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015, 2016 và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021.*
7. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2017), *Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy trong điều kiện tự chủ từ năm 2018 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.*

Chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh trúng tuyển nhập học và điểm trúng tuyển vào đại học chính quy

STT	Mã ngành	Ngành/Chương trình	Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020*			Năm 2021*		
			Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (tiếng Anh hệ số 2)	120	121	32.25	120	109	28.76	120	122	34.42	140	143	30.75	140	150	33.65	200	144	35.6	200	142	37.3
2	7310101	Kinh tế	1000	1074	24.25	750	822	23.46	750	720	25.5	280	240	22.75	200	197	24.75	290	192	26.9	280	221	27.55
3	7310104	Kinh tế đầu tư	-	-	-	200	182	23.01	200	201	25.75	200	208	22.85	180	185	24.85	190	190	27.05	195	168	27.7
4	7310105	Kinh tế phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210	232	24.45	230	245	26.75	250	243	27.5
5	7310106	Kinh tế quốc tế	120	128	25.75	120	103	25.44	120	196	27	120	198	24.35	120	110	26.15	130	125	27.75	130	113	28.05
6	7310107	Thông kê kinh tế	120	122	23.5	120	145	21.45	120	138	24	130	96	21.65	130	166	23.75	130	126	26.45	135	169	27.3
7	7310108	Toán kinh tế	120	123	23.25	120	138	20.64	120	141	23.25	130	78	21.45	70	62	24.15	70	53	26.45	70	93	27.4
8	7320108	Quan hệ công chúng										60	43	24	60	56	25.5	70	61	27.6	70	60	28.1
9	7340101	Quản trị kinh doanh	340	366	25	330	276	24.06	330	327	26.25	380	382	23	280	276	25.25	420	288	27.2	390	286	27.75
10	7340115	Marketing	200	205	24.75	200	172	24.09	200	203	26.5	250	305	23.6	250	256	25.6	270	248	27.55	250	206	28.15
11	7340116	Bất động sản	130	131	23	130	128	22.05	130	131	24.25	120	98	21.5	130	150	23.85	140	122	26.55	155	129	27.2
12	7340120	Kinh doanh quốc tế	140	145	25	140	137	24.81	140	143	26.75	120	294	24.25	120	127	26.15	130	124	27.8	130	126	28.25
13	7340121	Kinh doanh thương mại	170	190	24.25	170	172	23.76	170	173	26	160	146	23.15	230	247	25.1	250	214	27.25	215	182	27.9
14	7340122	Thương mại điện tử										60	66	23.25	60	61	25.6	70	65	27.65	70	62	28.1
15	7340204	Bảo hiểm	140	147	23.25	140	186	21.75	140	148	24	150	115	21.35	150	177	23.35	170	212	26	210	193	27
16	7340301	Kế toán	400	427	26	400	337	25.5	400	538	27	400	556	23.6	360	367	25.35	380	281	27.15	350	267	27.65
17	7340302	Kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	118	27.55	130	111	28.1
18	7340401	Khoa học quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	112	21.25	120	137	23.6	130	142	26.25	150	141	27.2
19	7340403	Quản lý công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	58	20.75	60	85	23.35	70	67	26.15	100	86	27.2
20	7340404	Quản trị nhân lực	120	130	24.25	120	134	23.31	120	98	25.75	120	139	22.85	120	118	24.9	180	118	27.1	135	123	27.7
21	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	120	120	22.75	120	133	22.35	120	129	24.25	150	104	22	130	132	24.3	130	126	26.75	130	127	27.5
22	7340409	Quản lý dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	59	22	60	72	24.4	70	56	26.75	70	105	27.5
23	7380101	Luật	120	141	24	120	117	22.92	-	-	-	150	143	22.35	60	63	23.1	120	59	26.2	70	72	27.1
24	7380107	Luật Kinh tế							120	114	25	-	-	-	120	135	24.5	180	123	26.65	185	130	27.35

STT	Mã ngành	Ngành/Chương trình	Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020*			Năm 2021*		
			Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
25	7480101	Khoa học máy tính	100	95	23.25	100	96	22.95	100	109	24.5	60	58	21.5	60	70	23.7	70	54	26.4	70	69	27
26	7480201	Công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	121	21.75	120	119	24.1	140	127	26.6	140	125	27.3
27	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	58	23.85	60	63	26	70	61	28	130	115	28.3
28	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	211	26.9
29	7620115	Kinh tế nông nghiệp	90	93	23	90	112	21.51	90	90	23.75	80	50	20.75	80	84	22.6	90	111	25.65	95	149	26.95
30	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	120	123	23.75	120	111	23.1	120	109	25.25	100	119	22.75	120	120	24.85	140	128	26.7	130	129	27.2
31	7810201	Quản trị khách sạn	70	69	24	70	70	23.34	70	67	26	100	57	23.15	60	59	25.4	80	54	27.25	70	63	27.35
32	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70	43	20.5	70	113	22.65	80	117	25.6	110	113	26.9
33	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	70	72	23.75	70	74	21	70	79	24.25	110	80	20.75	110	156	22.3	120	157	25.6	125	142	26.95
34	7850103	Quản lý đất đai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	31	20.5	60	113	22.5	70	81	25.85	90	115	27.05
35	CT1	Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	148	26.95	160	135	27.6
36	CT2	Tài chính công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110	113	26.55	110	128	27.5
37	CT3	Tài chính doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210	190	27.25	210	163	27.9
38	7340201	Tài chính - Ngân hàng	520	549	25.25	520	446	24.03	520	483	26	500	645	22.85	400	397	25	-	-	-	-	-	-
39	EBBA	Quản trị kinh doanh (E-BBA)	120	123	23.75	130	160	23.07	130	141	25.25	180	186	22.1	160	180	24.25	160	178	26.25	160	191	27.05
40	EP01	Khởi nghiệp và phát triển kinh doanh (BBAE)/(tiếng Anh hệ số 2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	55	28	100	99	31	120	131	33.55	120	111	36.45
41	EP02	Định phí bảo hiểm và quản trị rủi ro (Actuary)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	53	21.5	60	60	23.5	50	48	25.85	50	49	26.95
42	EP03	Khoa học dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh (DSEB)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	55	23	50	47	25.8	50	55	26.95
43	EP04	Kế toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (ACT-ICAEW)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	56	24.65	50	57	26.5	50	53	27.3
44	EP05	Kinh doanh số (E-BDB)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	67	23.35	50	52	26.1	50	57	27.15
45	EP06	Phân tích kinh doanh (BA)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	62	23.35	50	51	26.3	50	48	27.3

STT	Mã ngành	Ngành/Chương trình	Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020*			Năm 2021*		
			Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	Chi tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển
46	EP07	Quản trị điều hành thông minh (E-50M)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	61	23.15	50	53	26	50	51	27.1
47	EP08	Quản trị chất lượng và đổi mới (E-MQI)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	64	22.75	50	57	25.75	50	85	27.1	
48	EP09	Công nghệ tài chính (BFT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	64	22.75	50	62	25.75	50	63	27.1	
49	EP10	Đầu tư tài chính (BFH)/(tiếng Anh hệ số 2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	65	31.75	50	54	34.55	50	61	37.1	
50	EP11	Quản trị khách sạn quốc tế (IHME)/(tiếng Anh hệ số 2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	48	33.35	50	44	34.5	50	41	36.6	
51	EP12	Kiểm toán tích hợp chứng chỉ quốc tế (AUD-ICAEW)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	58	26.65	50	55	27.55
52	EP13	Kinh tế học tài chính (FE)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	135	24.5	50	70	26.95
53	EP14	Logistics và quản lý chuỗi cùng ứng tích hợp chứng chỉ quốc tế (LSIC)/(tiếng Anh hệ số 2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	50	35.55	50	48	37.55
54	EPMP	Quản lý công và chính sách (E-PMP)	-	-	-	50	20.55	85	23.25	80	52	21	80	116	21.5	25.35	80	141	25.35	80	159	26.85	
55	POHE	Các chương trình định hướng ứng dụng (POHE)/ (tiếng Anh hệ số 2)	350	328	29.75	350	26.16	493	31	300	270	28.75	300	362	31.75	300	34.25	308	34.25	420	406	36.75	
		Tổng	4800	5022		4800	4737	5178		5270	5461	5650	6214		6800	6366		7000	6815		6815		

Ghi chú: Năm 2020, năm 2021 bao gồm cả hệ liên thông cao đẳng đại học chính quy và liên thông đại học đại học chính quy.

17.

PHẦN MỀM TUYỂN SINH TRỰC TUYẾN THEO HÌNH THỨC XÉT TUYỂN KẾT HỢP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Phạm Huy Giang*

TS. Phùng Chí Cường*

TS. Lê Anh Đức*

Tóm tắt

Bài viết trình bày về một hệ thống phần mềm tuyển sinh áp dụng cho hình thức xét tuyển kết hợp/xét tuyển riêng hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2021. Hệ thống phần mềm đã giúp cho công tác tuyển sinh nói chung và đợt xét tuyển kết hợp đạt hiệu quả cao với hơn 10.000 hồ sơ đầu vào, tăng hơn 30% so với năm 2020, đáp ứng được tiến độ tuyển sinh trong thời gian giãn cách xã hội do ảnh hưởng của dịch COVID-19, đảm bảo xử lý dữ liệu chính xác, an toàn bảo mật. Hệ thống phần mềm này là cấu phần trong hệ thống phần mềm tổng thể PSC của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đưa vào áp dụng từ năm 2019 với mục tiêu hướng tới mô hình Đại học thông minh đầu tiên tại Việt Nam.

***Từ khóa:** Tuyển sinh; xét tuyển kết hợp; phần mềm tuyển sinh*

1. MỞ ĐẦU

Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018 mở rộng quyền tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình xã hội của các trường đại học, trong đó có quyền tự chủ trong tuyển sinh. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân có đầy đủ điều kiện để thực hiện quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học trong công tác tuyển sinh theo Luật định.

Từ năm 2019, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã xây dựng và phát triển Đề án tuyển sinh theo hướng mở rộng phương án xét tuyển riêng của Trường cả về phương thức và quy mô tuyển sinh.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bảng 1. Mô tả phương án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2019 - 2021

Năm tuyển sinh	Khóa	Số ngành/CTĐT	Quy mô	Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển kết hợp (Xét tuyển riêng)
2019	61	47	5.650	(1) Xét tuyển thẳng (2) Xét tuyển dựa vào điểm thi tốt nghiệp THPT (3) Xét tuyển kết hợp	- Đối tượng: 02 - Chỉ tiêu: 5% - Quy mô tuyển được: 5%
2020	62	53	5.850		- Đối tượng: 05 - Chỉ tiêu: 40% - Quy mô tuyển được: 20%
2021	63	54	6.000		- Đối tượng: 05 - Chỉ tiêu: 50% - Quy mô tuyển được: 50%

Bảng trên mô tả những thông tin cơ bản trong phương án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, xu hướng rõ ràng là phương thức tuyển sinh riêng (xét tuyển kết hợp) ngày càng được mở rộng, chất lượng đầu vào phù hợp với các ngành/chương trình đào tạo của Trường, đặc biệt là các chương trình đào tạo đặc thù như các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, các chương trình định hướng ứng dụng...

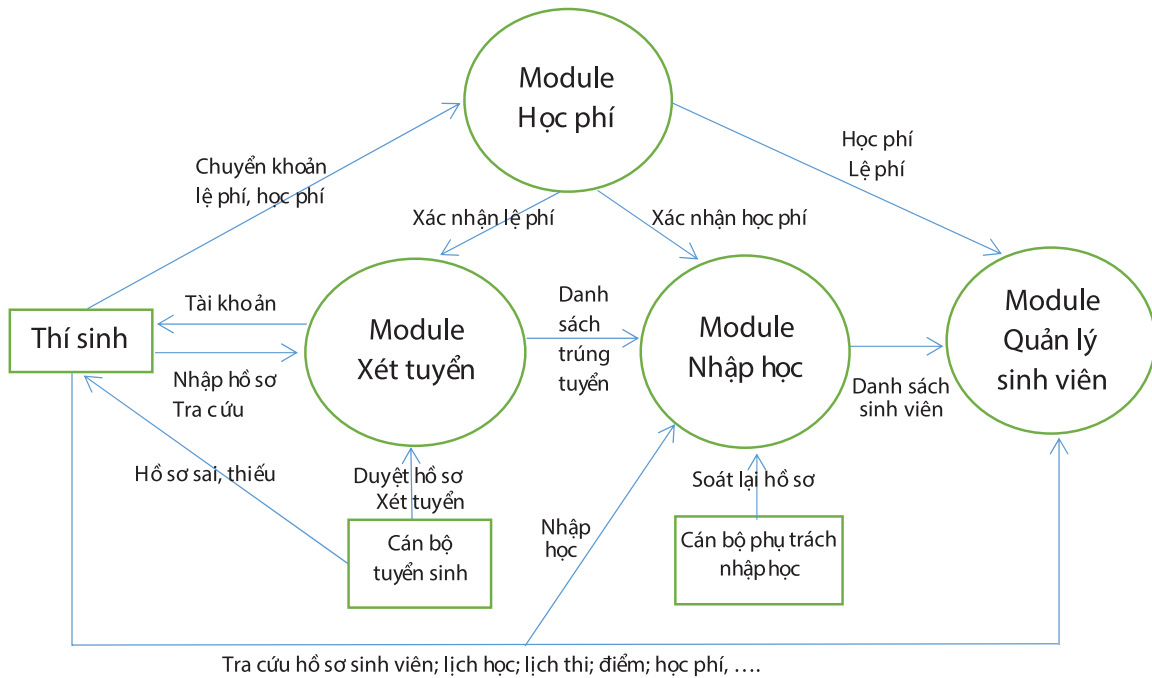
Với sự phát triển cả về quy mô tuyển sinh, phương thức tuyển sinh yêu cầu bắt buộc đối với công tác tuyển sinh đại học chính quy là phải ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) một cách toàn diện, đồng bộ trong tất cả các khâu từ tiếp nhận, xử lý hồ sơ đến xét tuyển, nhập học.

Có thể nói, năm 2021 đã đánh dấu sự phát triển vượt bậc trong công tác xử lý dữ liệu tuyển sinh hệ đại học chính quy theo hình thức xét tuyển kết hợp nhờ có hệ thống phần mềm đã được Ban tuyển sinh phối hợp với Công ty PSC xây dựng từ năm 2020. Thời gian tuyển sinh diễn ra trong đợt giãn cách xã hội do dịch COVID-19, số lượng hồ sơ thí sinh là khoảng 10.000 (tăng hơn 30% so với năm 2020), trong đó có hơn 3.000 (chiếm 50% tổng quy mô) thí sinh trúng tuyển và nhập học trở thành tân sinh viên khóa 63 của Trường.

Hệ thống phần mềm tuyển sinh hoạt động trong môi trường Internet và người dùng (thí sinh, cán bộ tuyển sinh...) có thể sử dụng các chức năng phần mềm mọi nơi mọi lúc với thiết bị kết nối mạng. Hệ thống gồm các module: Xét tuyển; Nhập học; Quản lý học phí. Nhiệm vụ của module Xét tuyển là thu nhận hồ sơ của thí sinh, chuẩn hóa dữ liệu và xét tuyển tự động theo các điều kiện đã được thiết lập. Module Nhập học tiếp nhận danh sách trúng tuyển từ module Xét tuyển và giúp sinh viên nhập học. Module Học phí chịu trách nhiệm thu và xác nhận học phí, lệ phí thí sinh đã nộp.

2. QUY TRÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ TUYỂN SINH

Hình 1. Quy trình xử lý hồ sơ tuyển sinh xét tuyển kết hợp



Theo Hình 1, quy trình tuyển sinh gồm các giai đoạn: Nhập hồ sơ → Thẩm định hồ sơ → Xét tuyển → Nhập học.

Thí sinh nhập hồ sơ xét tuyển trong Module phần mềm Xét tuyển kết hợp. Hồ sơ gồm thông tin cá nhân, thông tin xét tuyển, các file mềm trong hồ sơ như: văn bằng chứng chỉ, chứng minh nhân dân, giấy tờ ưu tiên... và được lưu trữ trong kho dữ liệu.

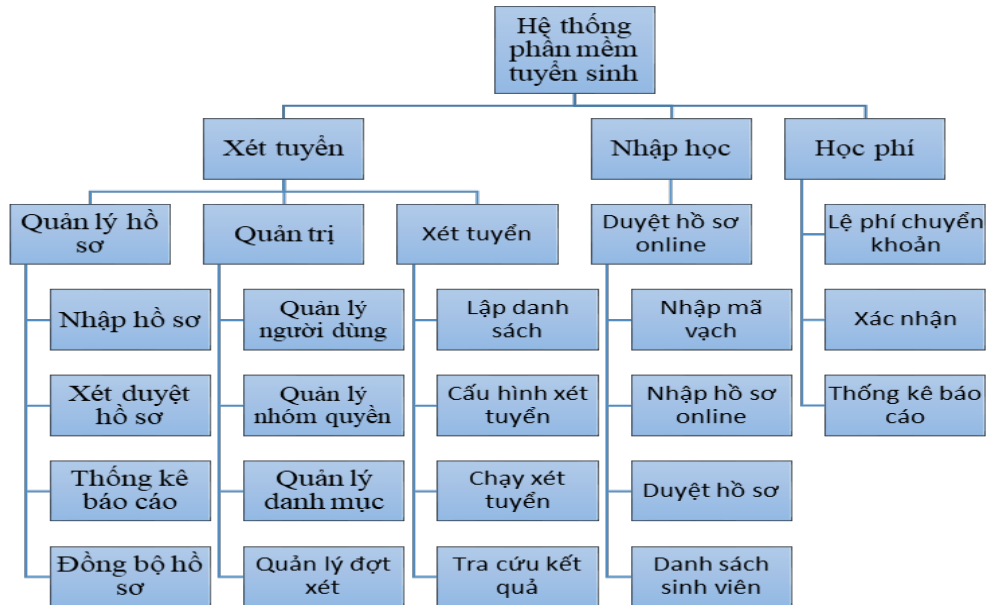
Cán bộ tuyển sinh kiểm tra thông tin hồ sơ trong module Xét tuyển. Kết thúc giai đoạn thẩm định, phần mềm khóa hồ sơ và sang giai đoạn chạy xét tuyển. Danh sách trúng tuyển được đồng bộ tự động vào module Nhập học. Kết quả của giai đoạn nhập học là danh sách sinh viên.

Kết thúc đợt tuyển sinh, nhà trường có được hồ sơ sinh viên bản mềm và danh sách sinh viên được xử lý từ dữ liệu hồ sơ ban đầu.

3. HỆ THỐNG XỬ LÝ DỮ LIỆU

Hệ thống gồm các module: Xét tuyển; Nhập học và Học phí.

Hình 2. Sơ đồ phân cấp chức năng

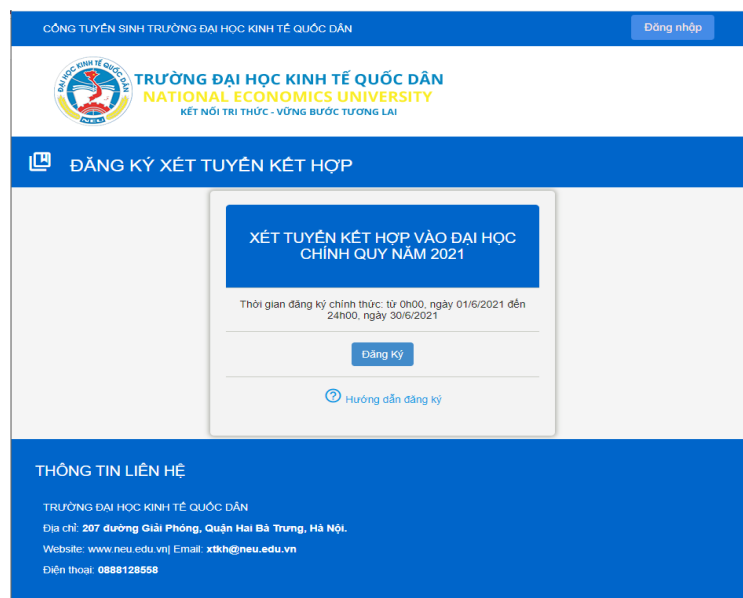


3.1. Module Xét tuyển

Module Xét tuyển gồm 3 thành phần: Quản lý hồ sơ; Quản trị và Xét tuyển.

Địa chỉ website: <https://xtkh.neu.edu.vn>.

Hình 3. Trang Xét tuyển kết hợp



Phần Quản lý hồ sơ gồm các chức năng: Nhập hồ sơ; Xét duyệt hồ sơ; Thống kê báo cáo; Đồng bộ hồ sơ sang phần Xét tuyển.

Hình 4. Hồ sơ tuyển sinh xét tuyển kết hợp trực tuyến

XÉT TUYỂN KẾT HỢP THEO ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC 2021 CỦA TRƯỜNG

1 THÔNG TIN THÍ SINH

Họ và tên lót * Tên * Ngày sinh *

CMND/CCCD * Ngày cấp CMND/CCCD * Nơi cấp CMND/CCCD: (thành phố/Cục cảnh s...)

Giới tính * Nam * Nơi sinh: (sinh hoặc thành phố) * Dân tộc *

1.1. Thông tin liên hệ

Số điện thoại * Số điện thoại Bộ Me (Người thân...) * Email *

1.2. Hộ khẩu thường trú

Tỉnh/Thành phố thường trú * Quận huyện thường trú * Phường xã thường trú

Địa chỉ chi tiết: Số nhà, tên đường, số xóm, Khu phố/thôn *

1.3. Địa chỉ liên lạc Như hộ khẩu thường trú

Tỉnh/Thành phố địa chỉ liên lạc * Quận huyện địa chỉ liên lạc * Phường xã địa chỉ liên lạc

Địa chỉ liên lạc: Số nhà, tên đường, số xóm, Khu phố/thôn *

1.4. Thông tin Trường THPT

Năm tốt nghiệp THPT: * Chọn học lực lớp 12: * Chọn hạnh kiểm lớp 12: * Số báo danh THPT quốc gia *

Trường lớp 10: Trường hợp bạn không tìm thấy vui lòng gõ mã trường, mã sinh lớp 10 * Mã trường lớp 10 * Mã sinh lớp 10 *

Lớp 11 và lớp 12 như lớp 10

Trường lớp 11: Trường hợp bạn không tìm thấy vui lòng gõ mã trường, mã sinh lớp 11 * Mã trường lớp 11 * Mã sinh lớp 11 *

Trường lớp 12: Trường hợp bạn không tìm thấy vui lòng gõ mã trường, mã sinh lớp 12 * Mã trường lớp 12 * Mã sinh lớp 12 *

Chọn khu vực ưu tiên: * Chọn đối tượng ưu tiên: *

Phần Quản trị gồm các chức năng: Quản lý người dùng; Quản lý nhóm quyền; Quản lý danh mục dữ liệu gồm các bảng dữ liệu như: Đối tượng xét tuyển, Khối, Ngành, Tổ hợp môn... Quản lý đợt xét cho phép tạo nhiều đợt xét tuyển và các cấu hình của đợt xét như ngày mở, ngày đóng đợt, khóa dữ liệu, cho phép nhập điểm THPT...

Hình 5. Quản trị các chức năng phần mềm xét tuyển kết hợp

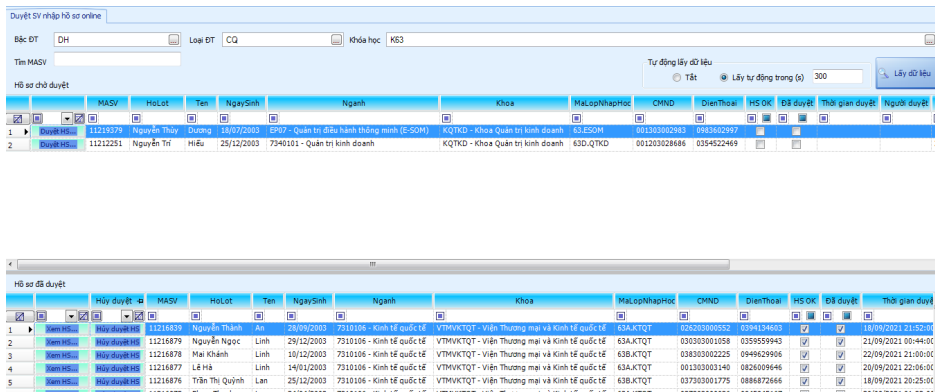
ADMISSION ADMQLDT

Đợt tuyển sinh

Tên đợt tuyển sinh	Hệ đào tạo	Hình thức	Bậc đào tạo	SL nguyện vọng	Hạn đăng ký	Được đăng ký
XÉT TUYỂN THÍ SINH ĐẶC CÁCH TỐT NGHIỆP THPTQG	Hệ Chính Quy	Xét tuyển kết hợp - Đại học hệ Bắc đại học chính quy	Bậc đại học	54	31-08-2021	✓
XÉT TUYỂN KẾT HỢP VÀO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021	Hệ Chính Quy	Xét tuyển kết hợp - Đại học hệ Bắc đại học chính quy	Bậc đại học	54	31-08-2021	✓

Phần Xét tuyển gồm các chức năng: Chuẩn hóa danh sách xét tuyển; Cấu hình đợt xét tuyển; Chạy xét tuyển; Tra cứu kết quả xét tuyển.

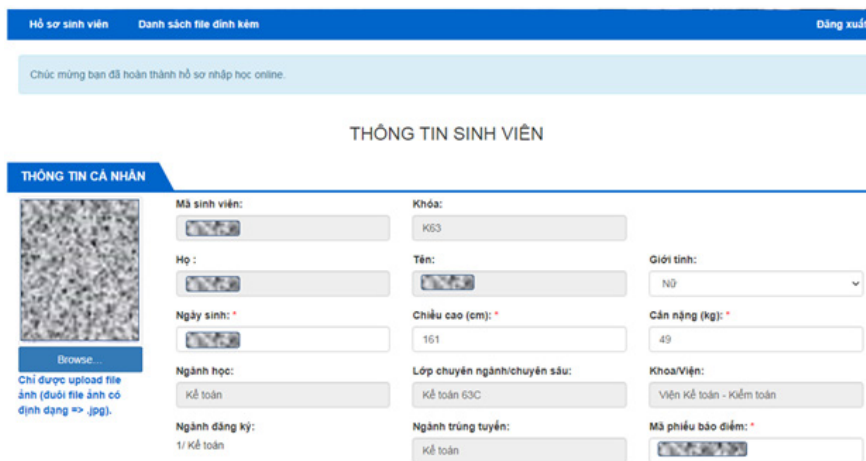
Hình 6. Các chức năng duyệt hồ sơ trực tuyến



Module Nhập học gồm các chức năng: Nhập hồ sơ online; Nhập mã vạch phiếu báo điểm; Duyệt hồ sơ; Lập danh sách sinh viên đã nhập học.

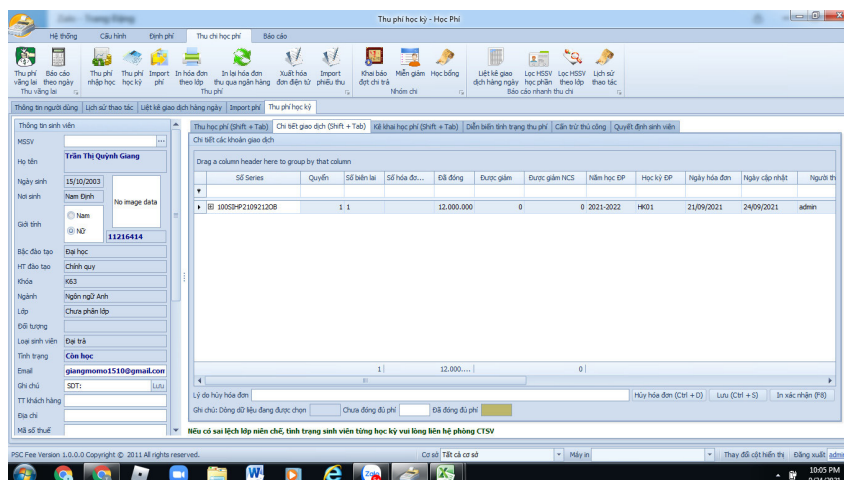
Sinh viên nhập học theo địa chỉ website: <https://nhaphoc.neu.edu.vn>.

Hình 7. Trang nhập học cho thí sinh trúng tuyển xét tuyển kết hợp

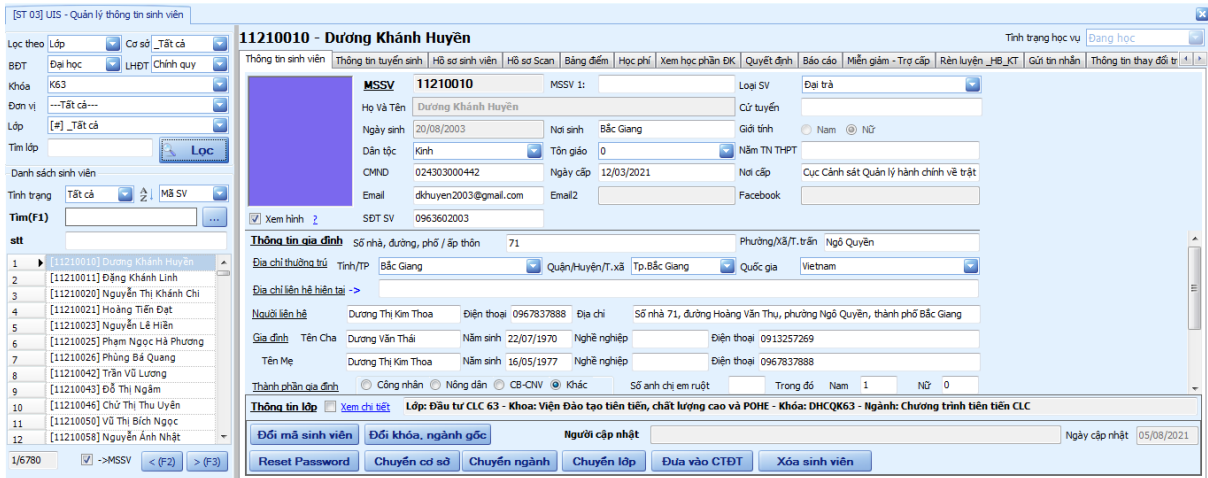


Module Học phí gồm các chức năng: Nhập lệ phí thí sinh chuyển khoản; Xác nhận hồ sơ đã đủ lệ phí; Thống kê báo cáo lệ phí.

Hình 8. Module Học phí



Hình 9. Danh sách sinh viên nhập học



4. ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC THÍ SINH VÀ CÁN BỘ TUYỂN SINH VỚI PHẦN MỀM

Cán bộ tuyển sinh và các thí sinh là những người trực tiếp sử dụng phần mềm xét tuyển kết hợp. Vì vậy, để có cơ sở đánh giá hiệu quả qua việc sử dụng phần mềm, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát hai đối tượng này. Cụ thể:

4.1. Đánh giá của các thí sinh về phần mềm

Nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng phiếu khảo sát và tiến hành khảo sát online đối với các sinh viên đã trúng tuyển qua hình thức xét tuyển kết hợp. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

- Thời gian tiến hành khảo sát: Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 15/10/2021.
- Số sinh viên tham gia khảo sát: 665 sinh viên.
- Số sinh viên trả lời đầy đủ các câu hỏi khảo sát: 636 sinh viên.

Bảng 2. Kết quả khảo sát thí sinh

Nội dung khảo sát	Đánh giá của thí sinh									
	Rất thuận tiện	Tỷ lệ	Thuận tiện	Tỷ lệ	Bình thường	Tỷ lệ	Không thuận tiện	Tỷ lệ	Rất không thuận tiện	Tỷ lệ
Giao diện của phần mềm	184	29%	289	45%	148	23%	15	2%	0	0%
Thông tin hướng dẫn sử dụng trên phần mềm	203	32%	343	54%	86	14%	4	1%	0	0%
Các thông tin yêu cầu đăng ký xét tuyển	252	40%	325	51%	59	9%	0	0%	0	0%
Thông tin về đăng ký các nguyện vọng	263	41%	327	51%	46	7%	0	0%	0	0%
Up các minh chứng	65	10%	228	36%	305	48%	35	6%	3	0%
Nhận phản hồi sau khi đã đăng ký	83	13%	204	32%	315	50%	30	5%	4	1%

Nội dung khảo sát	Đánh giá của thí sinh									
	Rất thuận tiện	Tỷ lệ	Thuận tiện	Tỷ lệ	Bình thường	Tỷ lệ	Không thuận tiện	Tỷ lệ	Rất không thuận tiện	Tỷ lệ
Cập nhật những minh chứng còn thiếu hoặc lỗi	56	9%	154	24%	326	51%	84	13%	16	3%
Xem kết quả đăng ký	86	14%	235	37%	259	41%	36	6%	20	3%
Việc nhập điểm và thay đổi nguyện vọng	95	15%	256	40%	245	39%	38	6%	2	0%
Nhận kết quả xét tuyển	76	12%	234	37%	276	43%	46	7%	4	1%

Nguồn: Nhóm tác giả

Kết quả khảo sát cho thấy đa số thí sinh đánh giá phần mềm là thuận tiện với người dùng.

4.2. Đánh giá của các cán bộ làm công tác tuyển sinh về phần mềm

Nhóm tác giả đã tiến hành xây dựng phiếu khảo sát và tiến hành khảo sát online đối với toàn bộ cán bộ làm công tác tuyển sinh đối với hình thức xét tuyển kết hợp. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

- Thời gian tiến hành khảo sát: Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 15/10/2021.
- Số cán bộ tham gia khảo sát: 22 cán bộ.
- Số cán bộ trả lời đầy đủ các câu hỏi khảo sát: 22 cán bộ.

Bảng 3. Kết quả khảo sát cán bộ tuyển sinh

Nội dung khảo sát	Đánh giá của cán bộ tuyển sinh									
	Rất thuận tiện	Tỷ lệ	Thuận tiện	Tỷ lệ	Bình thường	Tỷ lệ	Không thuận tiện	Tỷ lệ	Rất không thuận tiện	Tỷ lệ
Giao diện của phần mềm	10	45%	10	45%	2	9%	0	0%	0	0%
Tốc độ phần mềm xử lý hồ sơ	2	9.5%	5	23.5%	12	55%	3	14%	0	0%
Quy trình rà soát hồ sơ xét tuyển	18	81%	3	14%	1	5%	0	0%	0	0%
Nhận phản hồi của thí sinh sau khi gửi yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa	8	36%	11	50%	3	14%	0	0%	0	0%
Cập nhật những minh chứng còn thiếu hoặc lỗi	7	32%	10	45%	5	23%	0	0%	0	0%
Kiểm duyệt hồ sơ cho thí sinh	7	32%	11	50%	4	18%	0	0%	0	0%

Nguồn: Nhóm tác giả

5. KẾT LUẬN

Với hệ thống phần mềm như trên, khoảng cách địa lý không còn là trở ngại. Tất cả mọi người tham gia vào quy trình trên gồm: thí sinh, cán bộ tuyển sinh, cán bộ nhập học... đều có thể sử dụng hệ thống phần mềm ở bất kỳ địa điểm nào, thiết bị nào (máy tính, điện thoại thông minh).

Phần mềm tuyển sinh xét tuyển kết hợp sẽ được Trường tiếp tục phát triển và hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu của công tác tuyển sinh trong bối cảnh mở rộng tự chủ tuyển sinh, phát triển đa dạng phương thức tuyển sinh phù hợp với Chiến lược phát triển của Trường trong giai đoạn 2022 - 2030.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Ứng Vận (2021), *Đổi mới giáo dục đại học: Từ ý tưởng đến thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. *Kỹ yếu Hội thảo quốc gia: “Quản lý đào tạo đại học trong điều kiện tự chủ”*, năm 2016, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2018), *Luật Giáo dục đại học bổ sung, sửa đổi năm 2018*. Luật số 34/2018/QH14.
4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030* (ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), <https://neu.edu.vn/>
5. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Đề án tuyển sinh đại học năm 2019, 2020, 2021*.
6. Website Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, <https://daotao.neu.edu.vn/>

18.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN BÀI GIẢNG VÀ KIỂM SOÁT LỚP HỌC: TRIỂN KHAI THỬ NGHIỆM GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TS. Phạm Văn Minh*
TS. Phạm Xuân Lâm*
ThS. Nguyễn Văn Hoàng*

Tóm tắt

Biên soạn bài giảng, sử dụng bài giảng để thực hiện giảng dạy trên lớp cũng như các hoạt động đánh giá lớp học là những công việc vô cùng quan trọng của giảng viên. Đến nay, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các công cụ, công nghệ đã hỗ trợ rất nhiều cho giảng viên trong công việc biên soạn này. Tuy nhiên, việc kiểm soát người học sử dụng bài giảng được biên soạn thế nào vẫn chưa nhận được sự quan tâm. Hệ quả cho thấy các giảng viên không có được thông tin liệu sinh viên trong lớp cũng như ngoài lớp học có sử dụng bài giảng của giảng viên để tự học hay không? Điều này càng thể hiện rõ nét hơn trong các lớp học trực tuyến khi môi trường giao tiếp bị hạn chế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một phương pháp trong đó cho phép giảng viên thay đổi cách thức biên soạn bài giảng, đồng thời sử dụng bài giảng đó để giảng dạy trên lớp. Nghiên cứu được triển khai trong một số lớp học về công nghệ thông tin (CNTT) tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Các phát hiện từ kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp này đem lại hiệu quả cao trong việc kiểm soát lớp học đặc biệt là trong môi trường học tập trực tuyến. Hệ thống đề xuất sử dụng phương pháp này được đưa lên website: www.vncodelab.com cho phép các giảng viên được sử dụng miễn phí, hiện đã được ứng dụng tại một số khoa, viện, trường đại học tại Việt Nam.

***Từ khóa:** Công nghệ giáo dục; giảng dạy trực tuyến; hệ thống thông minh; hệ thống thời gian thực; kiểm soát lớp học*

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. GIỚI THIỆU

Gần đây, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, có rất nhiều giải pháp được đề xuất để giảng dạy trực tuyến (Dhawan, 2020) (Mukhtar et al., 2020). Các giải pháp thường đi kèm với các công nghệ cho phép người dạy, người học có thể ngồi tại nhà để tương tác trong một môi trường học tập ảo. Những giải pháp này đều có ý nghĩa to lớn là khắc phục được các vấn đề do không thể học tập trực tiếp trên lớp (Chiodini, 2020). Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra những hạn chế của phương pháp này (Moise et al., 2021). Ngày càng có nhiều lo ngại cho rằng, việc học tập trực tuyến không thực sự hiệu quả, trong đó việc kiểm soát và giữ cho sinh viên học một cách tập trung trong một lớp học trực tuyến gặp rất nhiều khó khăn. Một số các giải pháp được đưa ra như: đề xuất thay đổi phương pháp dạy, học theo tình huống, dùng phần mềm hỗ trợ, sử dụng nhiều hơn các trò chơi sử dụng công nghệ xử lý hình ảnh để kiểm tra thái độ học tập của người học (Dewan et al., 2019; Hamid et al., 2020; Mukhtar et al., 2020; Plump và LaRosa, 2017). Tuy nhiên, cho đến nay, có khá ít hệ thống kiểm soát được hành vi của người học tốt. Công việc này khiến cho người dạy, đặc biệt là các giảng viên đại học, phải làm việc vất vả hơn để bao quát được lớp học điều mà vô cùng khó khăn trong những lớp học có đông sinh viên.

Mục đích nghiên cứu của chúng tôi là đưa một giải pháp, trong đó, một công cụ được xây dựng giúp cho giáo viên có thể sử dụng để biên soạn bài giảng. Sử dụng công cụ này, người dạy có thể biên soạn bài giảng một cách dễ dàng, nó có thể thay cho các công cụ, phần mềm trước đây. Bài giảng được biên soạn xong dễ dàng chia sẻ cho người học, và điều quan trọng hơn hết là nó có thể tạo ra những phòng học mà người học và người dạy có thể dễ dàng tương tác với nhau. Việc sử dụng bài giảng này trong một lớp học trực tiếp hay trực tuyến giúp cho giảng viên kiểm soát được lớp học tốt hơn. Cách hệ thống hoạt động cũng hỗ trợ giảng viên thiết kế biên soạn slide bài giảng, gắn sát với giáo trình giảng dạy, khiến sinh viên tiếp cận với học liệu và sử dụng hiệu quả hơn. Các công cụ tích hợp trong hệ thống yêu cầu sinh viên tăng tương tác với giảng viên khiến sinh viên cảm thấy hào hứng hơn với môn học.

Một số câu hỏi cụ thể thúc đẩy nghiên cứu là: Hệ thống có dễ, thuận tiện sử dụng trong việc biên soạn bài giảng hay không? Hệ thống có thay thế được các công cụ biên soạn bài giảng trước đây hay không? Hiệu quả của hệ thống trong việc kiểm soát một lớp học trực tuyến như nào? Để trả lời các câu hỏi trên, hệ thống được triển khai thử nghiệm tại một số lớp thuộc chương trình đào tạo thuộc Viện CNTT và Kinh tế số, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập một cách tự động thông qua hệ thống và thông qua việc đánh giá của sinh viên và giảng viên tham gia giảng dạy. Nghiên cứu được dựa trên cơ sở của việc đánh giá kết quả học tập, sự gắn kết của người dùng, thống kê hành vi của người học, thái độ của người học và bộ câu hỏi về tính hữu dụng của hệ thống.

2. LƯỢC SỬ NGHIÊN CỨU

2.1. Công cụ biên soạn bài giảng điện tử

Bài giảng điện tử (gọi tắt là bài giảng) là bài giảng được sử dụng để giảng dạy thông qua môi trường đa phương tiện với sự hỗ trợ của CNTT. Bài giảng được sử dụng trong các cấp học và được tạo ra bởi nhiều các công cụ, ứng dụng khác nhau. Những phần mềm soạn bài giảng được ưa chuộng hiện nay có thể kể đến như: Microsoft Word, Microsoft Powerpoint, Adobe Presenter,

Lectue Maker, Black Vista... Việc đưa các dữ liệu đa phương tiện như: hình ảnh, âm thanh, sơ đồ, hiệu ứng vào khiến bài giảng trở lên sinh động, hiệu quả (Fletcher, 2009) (Gümüş, 2010). Công cụ phổ biến để biên soạn bài giảng là Microsoft Powerpoint, tuy nhiên, hạn chế của công cụ này là toàn bộ nội dung được chia thành các slide với không gian hiển thị hữu hạn, việc sao chép nội dung từ các slide khi trình chiếu là khá khó khăn. Ngoài ra, khi trình chiếu, việc phóng to thu nhỏ nội dung trên Powerpoint cũng không thể thực hiện được do chế độ trình chiếu không hỗ trợ thanh cuộn. Powerpoint và nhiều công cụ khác không hỗ trợ việc tương tác, không cho phép đưa vào các công cụ đánh giá, công cụ kiểm tra người học. Để tích hợp các câu hỏi trắc nghiệm, bài thực hành, bài viết, người biên soạn thường để các liên kết dẫn đến các ứng dụng khác để sinh viên thực hiện. Mặt khác, các slide gửi cho người học cũng không phản hồi lại bất kỳ thông tin gì cho biết người học có sử dụng các slide vào quá trình học tập hay không.

2.2. Phần mềm dạy học trực tuyến và kiểm soát lớp học

Việc học trực tuyến ngày nay là vô cùng quan trọng. Các phần mềm hỗ trợ trở thành một phần không thể thiếu trong việc hỗ trợ giảng dạy. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, vai trò của các phần mềm dạy học trực tuyến càng trở lên quan trọng. Hiện nay có rất nhiều các ứng dụng như: Zoom, Microsoft Teams, Google Classroom, Skype, True Conf, Google Meet, Vsee... được sử dụng để giảng dạy trực tuyến (Nistico et al., 2020) (Radu et al., 2020). Mỗi một ứng dụng giảng dạy đều hỗ trợ nhiều tính năng và có những ưu nhược điểm nhất định. Các ứng dụng này đều cho phép tạo ra những phòng học ảo từ đó người dạy dễ dàng chia sẻ nội dung bài giảng, thực hiện giảng dạy và tương tác với người học. Những ứng dụng này cũng tích hợp thêm các tính năng báo cáo thống kê cho biết những ai tham gia với thời lượng bao nhiêu, thậm chí có tham gia tương tác trong lớp học hay không. Tuy nhiên, việc kiểm soát một lớp học trực tuyến với các ứng dụng này còn rất khó khăn. Giảng viên gần như không thể biết được ngay lập tức những ai đang vắng mặt, những ai học không tập trung hoặc những ai tự vào phòng hoặc những ai chưa hoàn thành các bài tập, chưa trả lời những câu hỏi trong lớp. Có thể nói, các ứng dụng dạy học trực tuyến ngày nay hỗ trợ mạnh trong việc giảng dạy nhưng chưa thực sự tốt trong việc kiểm soát lớp học, không cung cấp thông tin một cách đầy đủ cho giáo viên khiến việc giảng dạy trở lên khó khăn đặc biệt đối với các lớp học đông người (Dhawan, 2020; Ilias et al., 2020; Nambiar, 2020).

3. HỆ THỐNG HỖ TRỢ BIÊN SOẠN VÀ KIỂM SOÁT LỚP HỌC

3.1. Hệ thống đề xuất

Nhóm nghiên cứu đề xuất hệ thống tích hợp việc biên soạn bài giảng và kiểm soát lớp học trong một hệ thống trực tuyến. Người dạy sẽ soạn toàn bộ bài giảng điện tử trên nền tảng của Google Docs. Thay cho việc sử dụng Powerpoint để tạo slide bài giảng, các nội dung được biên soạn ra từ Google Docs tự động tạo ra các **Slide/bài hướng dẫn thực hành Lab** gọi tắt là **bài giảng**. Hệ thống được phát triển từ nền tảng Codelab của Google (<https://codelabs.developers.google.com/>) với mục đích ban đầu là tạo các bài hướng dẫn thực hành. Giảng viên có thể chia sẻ bài giảng cho đồng nghiệp cùng biên soạn và gửi bài học được tạo ra cho sinh viên. Các slide bài giảng này được thiết kế để tạo ra một phòng học trực tuyến nơi người học và người dạy có thể tương tác với các nội dung được thiết kế ở trên đó. Hệ thống được thiết kế để một bài giảng được chia nhỏ thành nhiều phần, tương tự như các slides trong các bài giảng lý thuyết hoặc các bước trong

một bài giảng thực hành. Toàn bộ các thao tác của người học trên bài giảng được lưu trữ lại và báo cáo cho người giảng được biết. Trong quá trình giảng, giảng viên có thể dễ dàng biết được sinh viên đang ở slide nào, hoặc đang thực hành ở bước thực hành nào, có hoàn thành các bài tập được giao hay không.

Các công nghệ sử dụng để phát triển ứng dụng bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu thời gian thực Firebase Realtime Database (Moroney, 2017b);
- Cơ sở dữ liệu phi cấu trúc Firebase Firestore (Hajian, 2019), MongoDB (Banker et al., 2016);
- Đăng nhập Firebase Authentication (Moroney, 2017c);
- Lưu trữ đám mây Firebase Storage (Moroney, 2017a).

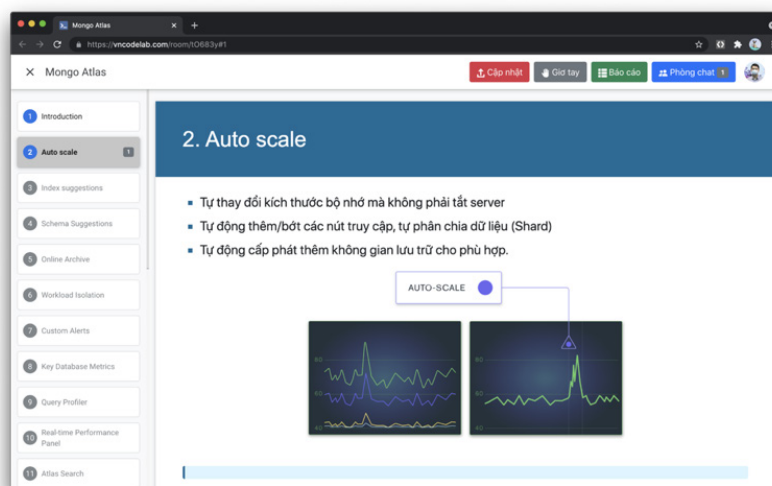
3.2. Giới thiệu hệ thống Vncodelab

VnCodelab là hệ thống cung cấp các **bài giảng/bài hướng dẫn** sử dụng cho mục đích giảng dạy học tập **lý thuyết/thực hành**. Các bài Lab được soạn trên nền tảng Google Docs, sau đó đưa vào www.VnCodelab.com, từ đó giúp người dùng có thể:

- Tạo ra slide bài giảng từ bài viết trên Google docs;
- Chia sẻ bài giảng sinh viên, giảng viên;
- Tạo phòng học (Room) để kiểm soát quá trình học của sinh viên;
- Theo dõi các bước thực hành, nộp bài, giờ tay phát biểu... của người học trong quá trình giảng dạy;
- Theo dõi quá trình tự học của sinh viên trước và sau giờ học;
- Tự động điểm danh;
- Tạo các bài trắc nghiệm, bài kiểm tra tự luận.

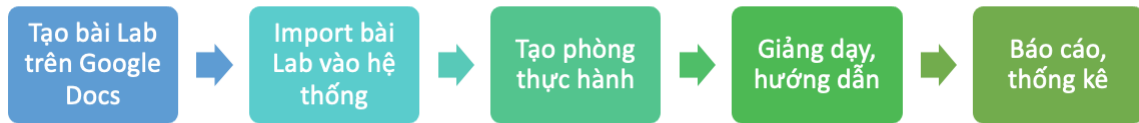
Có thể là một bài thực hành gồm nhiều bước, hoặc một slide có nhiều trang; có thể tạo ra các phòng **Room** trong đó sinh viên, giáo viên có thể tham gia.

Hình 1. Giao diện một bài giảng trên VnCodelab



Việc sử dụng hệ thống (tạo bài Lab/Slide/Room) được tóm lược lại như sau:

Hình 2. Quy trình tạo và sử dụng bài giảng



Một bài giảng có thể có nội dung hướng dẫn và hình ảnh minh họa kèm theo. Từ mỗi bài thực hành có thể tạo ra các phòng thực hành, trong đó sinh viên có thể xem các hướng dẫn (trong các bước) và thực hành theo. Thông tin về việc sinh viên đang đọc bước nào được thông báo tới giáo viên, từ đó, giáo viên có thể kiểm soát được quá trình học của học viên. Ngoài ra, trong quá trình thực hành, sinh viên nếu gặp khó khăn có thể giơ tay để thông báo cho giáo viên hỗ trợ, hoặc thảo luận trong phòng Chat. Giảng viên trong quá trình giảng hoặc hướng dẫn thực hành có thể biết được sinh viên đang ở bước nào, ai đang giơ tay phát biểu, hoặc những bạn nào đã nộp bài trên mỗi bước thực hành. Sau quá trình giảng, giảng viên có thể xem được các báo cáo thống kê như báo cáo về việc giơ tay phát biểu trong lớp, thời gian thực hành trên mỗi bước hoặc những giảng viên nào đã/chưa nộp bài tập.

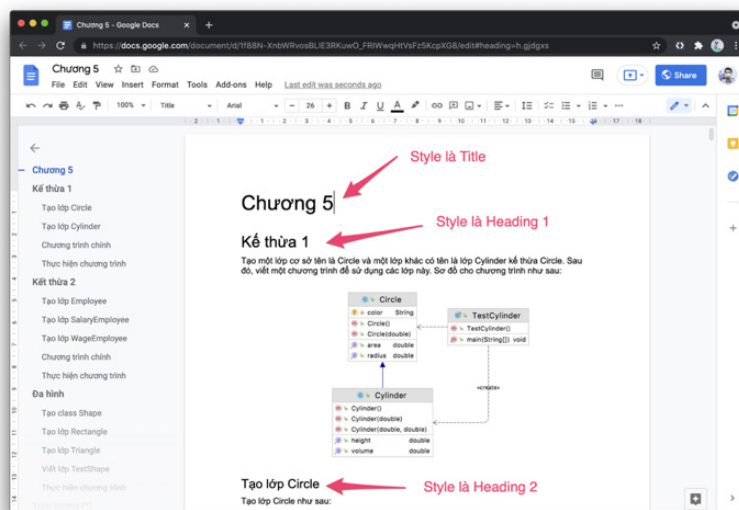
3.3. Tạo bài trên Google docs

Để tạo được bài Lab/Slide, cần tạo một file Google Docs. Trong file thực hành này:

- Tên bài thực hành để trên cùng và sử dụng styles là **Title**.
- Các bước thực hành hoặc các Slide để sử dụng style là **Heading 1**.
- Các cấp nhỏ hơn để trong **Heading 2**.

Các nội dung hướng dẫn, hình ảnh, bảng có thể bổ sung.

Hình 3. Cách thức soạn bài giảng trên Google Docs

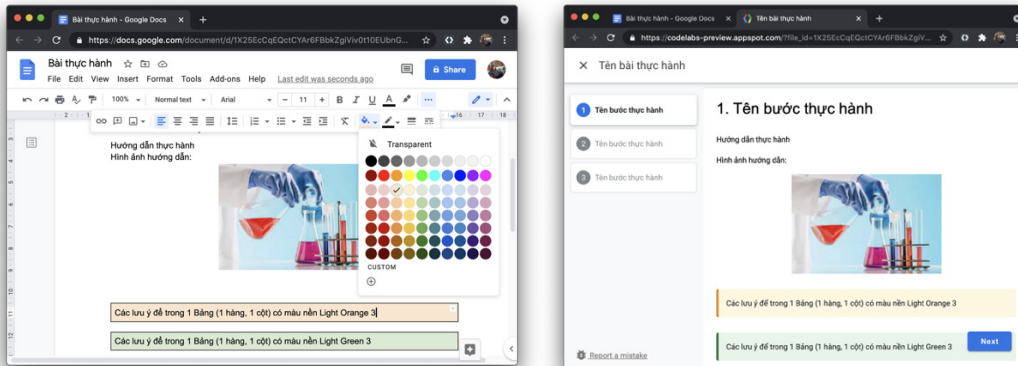


Đề tạo ra các lưu ý trong bài hướng dẫn thực hành, có thể sử dụng các bảng. Các lưu ý sẽ không hiển thị khi xem mà cần phải bấm vào mới hiển thị ra. Sử dụng 1 bảng (1 hàng, 1 cột) với màu nền Light Orange 3 để tạo ra **lưu ý màu cam** (Lưu ý này khi giảng, chỉ giáo viên mới nhìn thấy).

Sử dụng bảng (1 hàng, 1 cột) với màu nền Light Green 3 để tạo ra **lưu ý màu xanh lá cây** (Lưu ý này khi giảng, sinh viên và giáo viên đều có thể nhìn thấy).

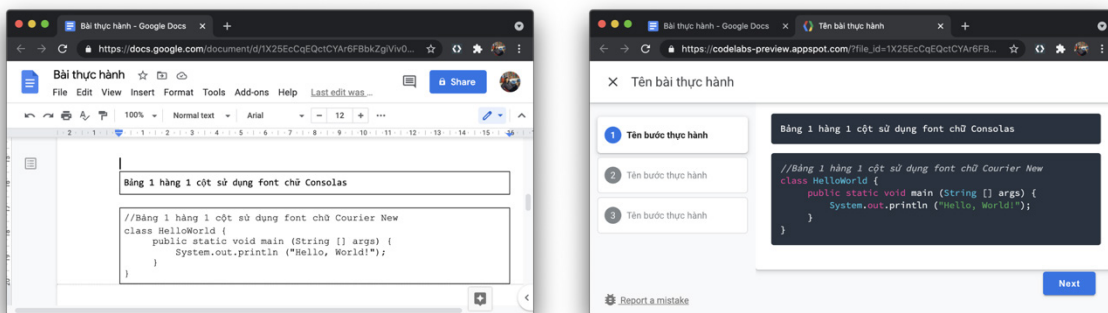
Nếu soạn bài hướng dẫn như trên thì kết quả khi chạy, bài thực hành sẽ như sau (hình bên phải).



Hình 4. Soạn bài giảng trên Google Docs và kết quả



Nếu đây là bài hướng dẫn thực hành liên quan đến IT, những đoạn mã lệnh ra console hoặc mã nguồn có thể để trong các bảng (1 hàng, 1 cột) với font chữ Consolas (nếu muốn thể hiện các câu lệnh đơn) hoặc Courier New (nếu muốn thể hiện 1 đoạn mã nguồn). Ví dụ soạn như sau:

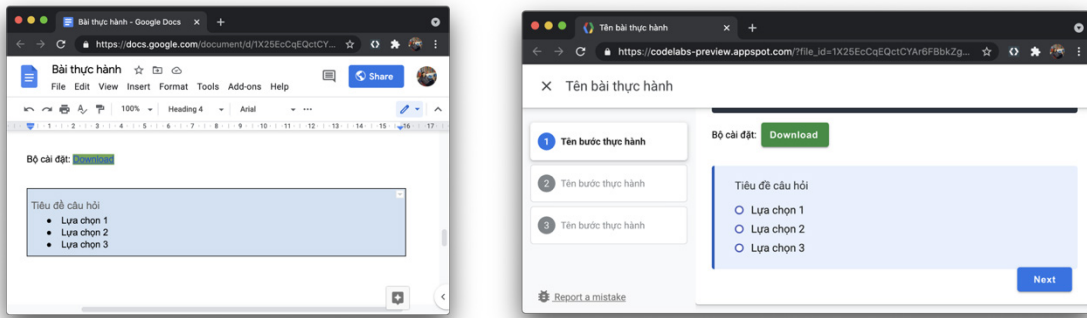
Hình 5. Soạn mã nguồn và kết quả hiển thị trên bài giảng



Để tạo ra các liên kết (link), ta sử dụng tính năng tạo liên kết (hyperlink) của Google Docs , tuy nhiên, để hiển thị được đẹp, liên kết cần sử dụng thêm màu nền (background) là màu **Dark green 1**. Để tạo ra những bài trắc nghiệm (hoặc khảo sát nhanh), có thể biên soạn trong 1 bảng (1 hàng, 1 cột) với màu nền là màu **light blue 3**. Tiêu đề câu hỏi sử dụng style **Heading 4**, các phương án trả lời là các bullet 

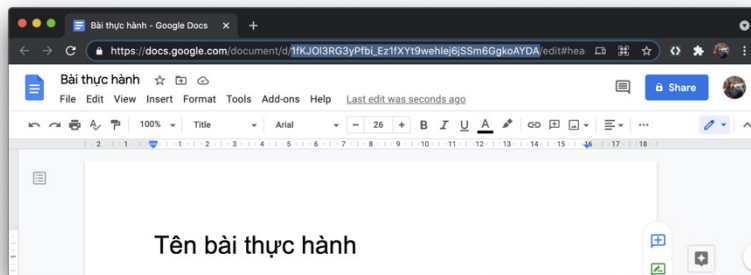
Ví dụ, nếu biên soạn bài thực hành như sau:

Hình 6. Cách thức soạn câu hỏi khảo sát và cách thức hiển thị trên bài giảng



Để xem bài thực hành nói trên, cần lấy ID của bài thực hành. ID của bài thực hành có thể lấy trên đường dẫn url, ví dụ với file Google docs dưới đây thì phần bôi xanh chính là ID của bài thực hành.

Hình 7. ID của bài thực hành trên Google Docs

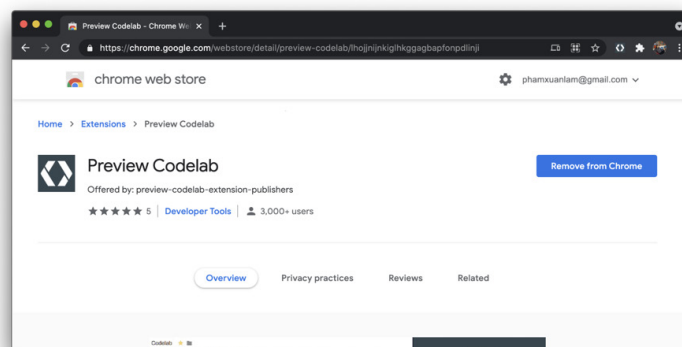


Paste ID của bài thực hành nói trên vào phần cuối của link: https://codelabs-preview.appspot.com/?file_id=... Ví dụ với ID của bài thực hành là 1fKJOI3RG3yPfbI, thì sử dụng link sau để xem trước bài thực hành: https://codelabs-preview.appspot.com/?file_id=1fKJOI3RG3yPfbIA

Link trên có thể chia sẻ cho mọi người để cùng xem, nhưng muốn làm vậy cần chia sẻ tài liệu Google Docs nói trên. Để chia sẻ, chọn nút bấm chia sẻ ở góc trên cùng bên phải của tài liệu Google Docs. Một cửa sổ hiện lên thì chọn tiếp **Change to anyone with the link** ở dưới. Khi đó, tài liệu sẽ được chia sẻ, và bài labs của thể được truy cập từ người khác.

Để xem nhanh preview một bài lab có thể cài thêm công cụ:

Hình 8. Công cụ để xem trước bài thực hành

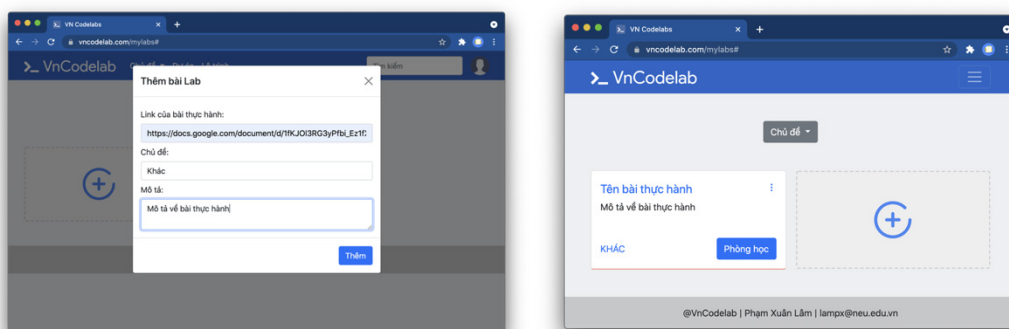


Khi đó, công cụ Preview Lab sẽ xuất hiện trong trình duyệt Chrome giúp xem Preview bài lab được nhanh hơn. Trong giao diện soạn thảo của Google Docs chỉ cần bấm vào biểu tượng trên Chrome sẽ tự động tạo ra link Preview Codelab.

3.4. Import bài Lab vào hệ thống

Để bài Lab có thể được đưa vào hệ thống, bài Lab đó cần được soạn trên Google Docs theo đúng quy cách, sau đó chia sẻ để mọi người có thể truy cập được. Để đưa bài Labs vào hệ thống, người dùng vào trang <http://www.vncodelab.com/mylabs>. Tại trang này, người dùng bắt buộc phải đăng nhập. Tại đây, người dùng có thể tạo tài khoản hoặc đăng nhập bằng tài khoản Google. Sau khi đăng nhập, hệ thống sẽ tải các bài Lab mà người dùng đã đưa lên hệ thống. Nếu là người dùng mới sẽ không có bài nào, để thêm một bài thực hành, người dùng bấm vào biểu tượng dấu cộng. Trong cửa sổ thêm bài Lab, người dùng sẽ cung cấp các thông tin sau đó bấm **Thêm**.

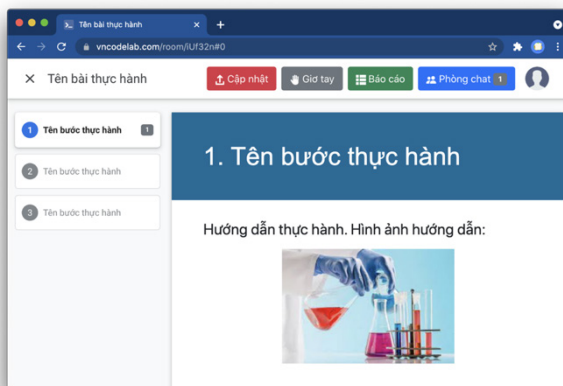
Hình 9. Đưa bài giảng lên hệ thống



3.5. Tạo phòng thực hành

Để tạo phòng thực hành và xem các phòng thực hành đã tạo, người dùng chọn nút bấm **Phòng học**, khi đó sẽ hiện lên cửa sổ có danh sách các phòng đã tạo. Nếu muốn tạo phòng mới, hãy bấm **Tạo phòng mới**. Khi đó một phòng học được tạo ra. Ví dụ:

Hình 10. Giao diện một phòng học



3.6. Giảng dạy, hướng dẫn

Người tạo ra phòng học sẽ đóng vai trò giáo viên và có chức năng theo dõi lớp thực hành và chức năng báo cáo. Đối với người học thì có chức năng giơ tay phát biểu, hoặc giơ tay khi được

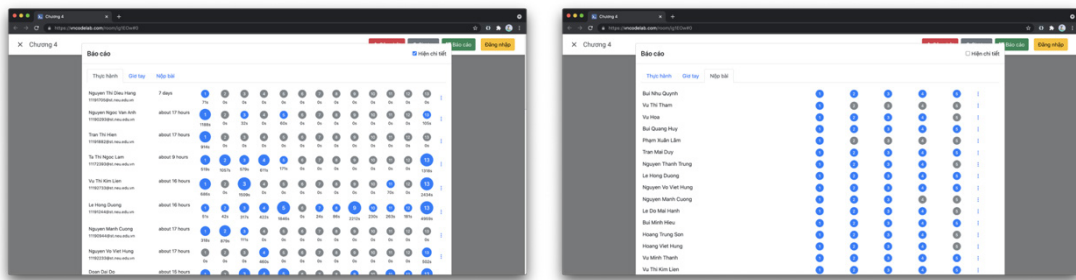
yêu cầu; chức năng nộp bài và thảo luận trong **Phòng thảo luận chung**. Sinh viên, giáo viên cũng có thể chức năng thu bài, nộp bài trên mỗi bước thực hành/Slide. Bài giảng có thể dễ dàng tích hợp các câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi nhanh hoặc các video hướng dẫn thực hành kèm theo.

3.7. Báo cáo thống kê

Hệ thống cho phép người giảng có thể xem được các báo cáo:

- Thời gian thực hành (xem Slide) của sinh viên;
- Các bài tập được giao và những sinh viên nào đã hoàn thành bài;
- Số lần sinh viên tham gia lớp học và giờ tay phát biểu.

Hình 11. Một số báo cáo của hệ thống



4. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỬ NGHIỆM VÀ THẢO LUẬN

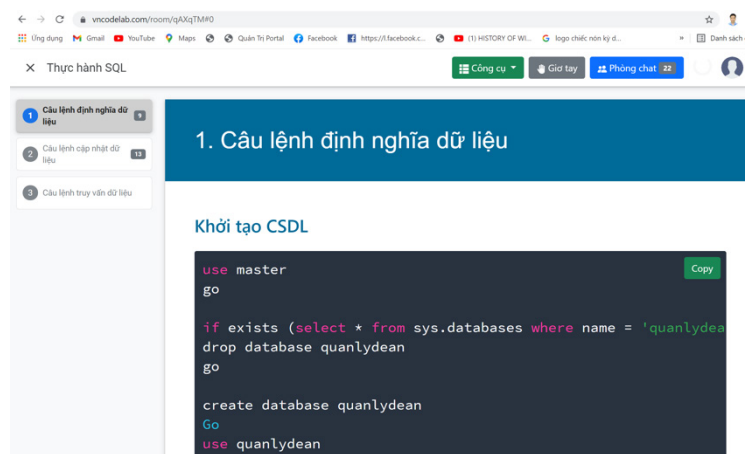
4.1. Thiết kế nghiên cứu

Áp dụng giảng dạy vào lớp học phần *Ứng dụng cơ sở dữ liệu*, tác giả đã thực hiện vào giảng dạy môn học liên quan đến chương trình đào tạo của ngành của sinh viên Viện CNTT và Kinh tế số. Bài giảng được thực hiện cho môn thực hành về cơ sở dữ liệu SQL Server bao gồm các câu lệnh chuyển cơ sở dữ liệu, tạo bảng dữ liệu, thêm, xóa, cập nhật và truy vấn dữ liệu. Lớp học gồm có 22 sinh viên tham gia được yêu cầu sử dụng hệ thống trong 2 buổi học.

4.2. Đánh giá kết quả triển khai thử nghiệm

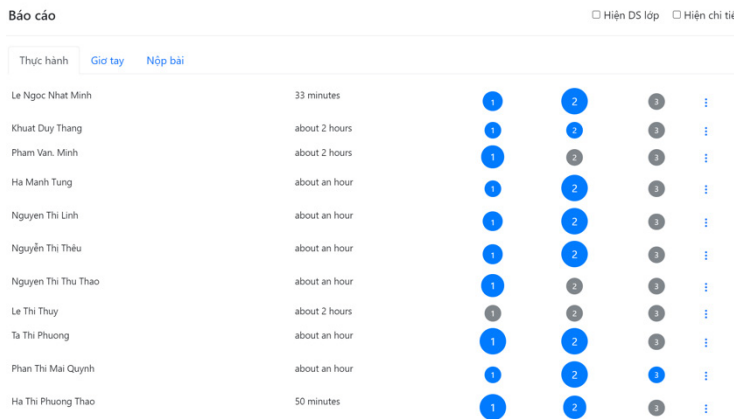
Phòng thực hành SQL có giao diện như sau:

Hình 12. Phòng thực hành SQL



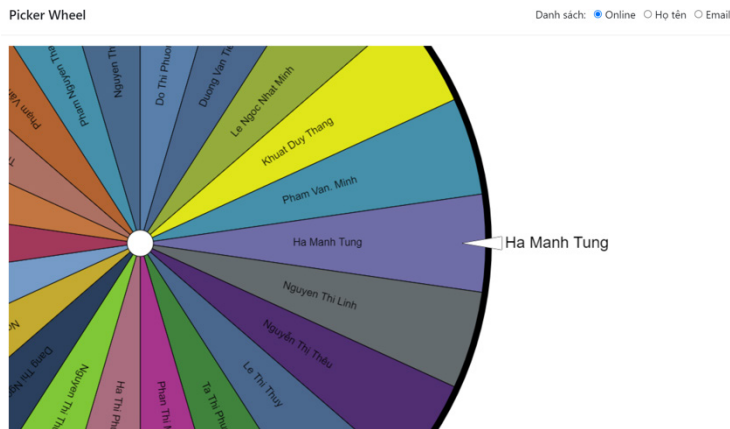
Giáo viên có thể tương tác với sinh viên qua phòng Chat, qua việc giơ tay phát biểu và qua công cụ theo dõi sự tương tác. Với công cụ báo cáo này, giảng viên có thể theo dõi xem sinh viên nào mất tập trung, sinh viên nào chưa hoàn thành bài thực hành ở các bước. Từ đó có thể tương tác trực tiếp với sinh viên để giải đáp vướng mắc và giúp sinh viên hoàn thành bài tập một cách tốt nhất.

Hình 13. Báo cáo tình hình thực hành của sinh viên trong lớp học



Công cụ Picker Wheel giúp giảng viên lựa chọn ngẫu nhiên sinh viên trong lớp trả lời câu hỏi. Công cụ này giúp buổi học online đỡ nhàm chán, sinh viên hứng thú và chú ý hơn.

Hình 14. Chức năng gọi sinh viên ngẫu nhiên lên bảng



Như vậy, trong điều kiện tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, cùng với rất nhiều công cụ giảng dạy trực tuyến như: Microsoft Power Point, MS Teams, Zoom..., việc kết hợp sử dụng Vncodelab rất dễ dàng cho bài học thêm phần sinh động, đặc biệt là giúp giảng viên có thể kiểm soát tốt lớp học trong giờ thực hành. Giáo viên quản lý được số sinh viên trong phòng, sinh viên đặt câu hỏi bước nào với nội dung đi kèm, trợ giúp sinh viên khi có yêu cầu, bình luận trả lời trên từng bước cụ thể đem lại sự chính xác nhanh chóng.

Giáo viên dễ dàng nắm bắt được tình hình lớp học, đưa ra giải pháp khắc phục ngay lập tức theo mong muốn và không mất nhiều quá công sức cho việc quản lý mà tập trung vào việc giảng. Đồng thời, nâng cao sự tương tác trong các buổi thực hành một cách dễ dàng. Sinh viên tập trung cho bài học, hứng thú và tự giác hoàn thành bài học, phá tan những rào cản của tâm lý người học ngại hỏi, ngại trao đổi, xua tan những tiết học nhàm chán khó theo dõi. Giải pháp này hứa hẹn là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc kết hợp giữa giảng dạy truyền thống và áp dụng công nghệ

đổi mới. Nếu sản phẩm được áp dụng rộng rãi tại các trường đại học trên cả nước sẽ có tác động tới nhiều đối tượng, cụ thể như sau:

- **Với giáo viên**

- Giảm/tối ưu lượng công việc, cải tổ cách sử dụng thời gian trong tiết học và tập trung vào học tập. Giáo viên có được công cụ giúp hỗ trợ, quản lý, theo dõi lớp khi tiến hành giảng dạy (đặc biệt là phân thực hành), nâng cao năng lực sư phạm.

- Có thể dạy online mà vẫn đảm bảo chất lượng giờ giảng, quản lý được sinh viên, tương tác với sinh viên như lúc học offline.

- **Với người học**

- Được theo dõi, phát triển, đánh giá, giúp đỡ từng cá nhân dựa vào những kết quả ghi lại được trên hệ thống.

- Nâng cao trình độ chuyên môn ngay từ trong quá trình học tập.

- Tiếp cận được những nguồn tài liệu thực hành chất lượng được viết bởi những giáo viên và chuyên gia.

- Tìm kiếm, tra cứu các hướng dẫn thực hành một cách dễ dàng.

- **Với nhà trường**

- Dễ dàng thống kê, rà soát quá trình dạy và học của giáo viên, sinh viên.

- Nâng cao chất lượng đào tạo đầu ra về mặt kỹ năng chuyên môn dẫn tới lợi ích về mặt dài hạn. Tăng danh tiếng khi được các doanh nghiệp phản hồi.

- **Với doanh nghiệp**

- Đào tạo được những nguồn nhân lực có kinh nghiệm thực hành thực tế, phát triển, đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.

- **Với Bộ Giáo dục và Đào tạo**

- Nếu sản phẩm được áp dụng rộng rãi, một hệ thống đồng bộ giữa các trường đại học, chúng ta sẽ có kho dữ liệu phong phú về từng cá nhân người học. Đánh giá, nghiên cứu từ những dữ liệu thu được để điều chỉnh về mặt đường hướng phát triển.

- **Với Chính phủ**

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở những ngành mũi nhọn, phục vụ nhu cầu phát triển, bắt kịp với thế giới trong thời đại mới của đất nước.

- **Lợi ích kinh tế**

- Chi phí rẻ hơn những phần mềm hiện có của nước ngoài.

- Được hỗ trợ, bảo trì bởi đội ngũ trong nước.

- Gia tăng lực lượng lao động có tay nghề, chuyên môn cao phục vụ triển khai công nghệ phức tạp mà không cần thuê lao động nước ngoài.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu nhằm mục đích làm rõ về thái độ của người dùng đối với hệ thống, tính gắn kết của người dùng với môn học trong quá trình áp dụng hệ thống vào trong quá trình học tập và cuối cùng là làm rõ tính hữu dụng của hệ thống đối với người sử dụng. Sau quá trình nghiên cứu, các tác giả đã làm rõ được một số mục tiêu đã nêu ra. Hầu hết người dùng có thái độ tốt khi sử dụng hệ thống, có tính gắn kết với môn học rất cao trong quá trình áp dụng hệ thống vào học tập. Hệ thống đã mang lại nhiều hữu ích cho người sử dụng. Nhờ nghiên cứu, chúng ta sẽ có thể biết được những ưu điểm, yếu điểm còn tồn tại của hệ thống, từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện hệ thống sao cho tối ưu và đáp ứng được tối đa yêu cầu của người dùng. Nghiên cứu đã được thực hiện một cách khách quan và hiệu quả, mang lại lợi ích thực tiễn to lớn đối với quá trình phát triển cũng như quảng bá của hệ thống. Cùng với đó, người học cũng có thể tham khảo được hướng đi, phương pháp học mới để có thể áp dụng cho bản thân, nâng cao chất lượng học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Banker, K., Garrett, D., Bakkum, P., & Verch, S. (2016), *MongoDB in Action: Covers MongoDB version 3.0*. Simon and Schuster.
2. Chiodini, J. (2020), Online learning in the time of COVID-19. *Travel medicine and infectious disease*, 34, 101669.
3. Dewan, M. A. A., Murshed, M., & Lin, F. (2019), Engagement detection in online learning: a review. *Smart Learning Environments*, 6(1), pp. 1 - 20.
4. Dhawan, S. (2020), Online learning: A panacea in the time of COVID-19 crisis. *Journal of Educational Technology Systems*, 49(1), pp. 5 - 22.
5. Fletcher, K. (2009), *Adobe Presenter, Microsoft PowerPoint, and Blackboard Vista: tools that work together for creating and presenting online instructional content*. Proceedings of the 37th annual ACM SIGUCCS fall conference: communication and collaboration,
6. Gümüş, S. (2010), Rapid content production and delivery in e-learning environments: Use of Adobe Presenter, MS PowerPoint, Adobe Connect. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 9, pp. 805 - 809.
7. Hajian, M. (2019), Deploying to Firebase as the Back End. In *Progressive Web Apps with Angular* (pp. 9 - 27). Springer.
8. Hamid, R., SENTRYO, I., & HASAN, S. (2020), Online learning and its problems in the Covid-19 emergency period. *Jurnal Prima Edukasia*, 8(1), pp. 86 - 95.
9. Ilias, A., Baidi, N., Ghani, E. K., & Razali, F. M. (2020), Issues on the Use of Online Learning: An Exploratory Study Among University Students During the COVID-19 Pandemic. *Universal Journal of Educational Research*, 8(11), pp 5092 - 5105.
10. Moise, D., Diaconu, A., Negescu, M. D. O., & Gombos, C. C. (2021), Online Education During Pandemic Times: Advantages and Disadvantages. *European Journal of Sustainable Development*, 10(4), pp. 63 - 63.

11. Moroney, L. (2017a), Cloud storage for firebase. In *The Definitive Guide to Firebase* (pp. 73 - 92). Springer.
12. Moroney, L. (2017b), The firebase realtime database. In *The Definitive Guide to Firebase* (pp. 51 - 71). Springer.
13. Moroney, L. (2017c). Using authentication in firebase. In *The Definitive Guide to Firebase* (pp. 25 - 50). Springer.
14. Mukhtar, K., Javed, K., Arooj, M., & Sethi, A. (2020), Advantages, Limitations and Recommendations for online learning during COVID-19 pandemic era. *Pakistan journal of medical sciences*, 36(COVID19-S4), S27.
15. Nambiar, D. (2020), The impact of online learning during COVID-19: students' and teachers' perspective. *The International Journal of Indian Psychology*, 8(2), pp. 783 - 793.
16. Nistico, A., Markudova, D., Trevisan, M., Meo, M., & Carofiglio, G. (2020), *A comparative study of RTC applications*. 2020 IEEE International Symposium on Multimedia (ISM),
17. Plump, C. M., & LaRosa, J. (2017), Using Kahoot! in the classroom to create engagement and active learning: A game-based technology solution for eLearning novices. *Management Teaching Review*, 2(2), pp. 151 - 158.
18. Radu, M. -C., Schnakovszky, C., Herghelegiu, E., Ciubotariu, V. -A., & Cristea, I. (2020), The impact of the COVID-19 pandemic on the quality of educational process: A student survey. *International journal of environmental research and public health*, 17(21), 7770.

19.

ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY BLENDED LEARNING TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Ngọc Đính*

Tóm tắt

Trước bối cảnh đại dịch COVID-19 kéo dài, việc nhanh chóng chuyển đổi các phương pháp giảng dạy truyền thống sang giảng dạy áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Trong đó, phương pháp giảng dạy theo hình thức Blended Learning đã xuất hiện từ lâu, nhưng việc áp dụng và thực hiện nó một cách có hiệu quả trở nên vô cùng quan trọng đối với các trường đại học nói riêng và hệ thống giáo dục nói chung. Bài viết này nhằm làm rõ về cơ sở lý luận và phương pháp giảng dạy Blended Learning đang áp dụng trong các trường đại học ở Việt Nam, thông qua đó đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng quá trình chuyển đổi số cho các trường đại học trong nước.

Từ khóa: Blended Learning; giáo dục đại học; chuyển đổi số

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dạy học trực tuyến đang ngày càng phổ biến trong giáo dục đại học, bắt buộc các nhà giáo dục phải đối mặt với các thách thức giữa phương pháp giảng dạy truyền thống và xu hướng mới đang thịnh hành. Thật vậy, các nhà lãnh đạo đang gặp thử thách trong việc định vị các cơ sở giáo dục của họ để đáp ứng nhu cầu kết nối của sinh viên trong tương lai cũng như đáp ứng kỳ vọng và yêu cầu ngày càng tăng về trải nghiệm cũng như kết quả học tập có chất lượng cao hơn. Với bằng chứng ngày càng rõ ràng cho thấy mạng Internet, CNTT và truyền thông đang thay đổi phần lớn xã hội, có lý do chính đáng để tin rằng nó cũng có tác động và định hình cho giáo dục đại học trong thế kỷ 21. Chuyển đổi môi trường học tập trong giáo dục đại học trong một thế giới ngày càng điện tử hóa là rất quan trọng để đảm bảo rằng các lợi ích của học viên được thu nhận đầy đủ (Williams, 2002). Theo quan điểm của Hicks, Reid và George (2001), có nhu cầu đối với các trường đại học về việc “cung cấp giáo dục cho một bộ phận dân số lớn hơn và đa dạng hơn, tạo điều kiện cho việc học tập suốt đời và thực hành dựa trên công nghệ trong dạy học”.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguồn gốc của sự chuyển đổi bắt nguồn từ khả năng người học trực tuyến được kết nối với một cộng đồng bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu, không bị ràng buộc về thời gian, địa điểm hoặc hoàn cảnh. Hiện nay, việc chuyển từ phương pháp dựa vào sách vở sang phương pháp học tập dựa trên Internet với cách tiếp cận Face to Face (F2F) ngày càng phổ biến đã tác động lớn lên giáo dục đại học dựa trên cơ sở khuôn viên trường truyền thống. Về điểm này, Chủ tịch Đại học Penn State cho rằng, sự hội tụ của giáo dục tại lớp học và trực tuyến là “xu hướng chưa được công nhận lớn nhất trong giáo dục đại học ngày nay” (Young, 2002).

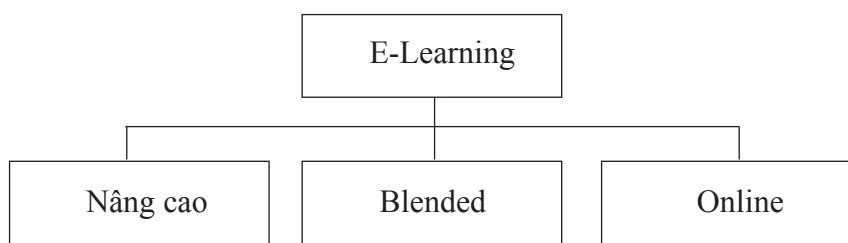
Mục đích của bài viết này là thảo luận về xu hướng đang nổi lên trong giáo dục đại học, đó là kết hợp học tập dựa vào sách và công nghệ Internet với cách tiếp cận F2F - thường được gọi đơn giản là “Blended Learning”. Phương pháp học tập Blended Learning là một chiến lược hiệu quả và ít rủi ro nhằm định vị các trường đại học trước sự phát triển mạnh mẽ về CNTT sẽ diễn ra trong vài năm tới. Khi xã hội và công nghệ đang thay đổi cơ bản cách chúng ta giao tiếp và học hỏi, điều này chắc chắn sẽ thay đổi cách chúng ta suy nghĩ. Việc chuyển sang Blended Learning được thúc đẩy nhanh hơn nữa bởi bối cảnh đại dịch COVID-19 kéo dài, tác động lớn đến mô hình giáo dục truyền thống. Công nghệ đám mây và Internet cung cấp sự linh hoạt về thời gian và địa điểm và cho việc giáo dục không giới hạn. Điều này không dẫn đến sự biến mất của phương pháp giáo dục tại lớp học trong khuôn viên trường, nhưng sẽ khiến các nhà giáo dục nhận ra cách tốt nhất là sử dụng cả học trực tiếp và học trực tuyến cho mục đích giáo dục đại học.

2. PHƯƠNG PHÁP BLENDED LEARNING

Nói một cách đơn giản nhất, Blended Learning là sự tích hợp giữa trải nghiệm học tập trực tiếp F2F trong lớp học với trải nghiệm học tập trực tuyến. Với phương pháp học tập này, người học vừa có thể mở rộng trải nghiệm trong quá trình học tập truyền thống kết hợp với những đổi mới trong cách thức truyền tải của giáo viên. Họ có thể tìm hiểu, khai thác sâu dựa trên kho dữ liệu kiến thức to lớn trên Internet.

Để bắt đầu, điều quan trọng là phân biệt Blended Learning với các hình thức học tập kết hợp trực tuyến khác. Blended Learning được phân biệt với học tập nâng cao trong lớp học hoặc trải nghiệm học tập trực tuyến hoàn toàn (xem Hình 1). Tuy nhiên, mức độ hay tỷ lệ của việc học trực tuyến trong Blended Learning chưa được phân định rõ ràng. Trên thực tế, Blended Learning là sự tích hợp hiệu quả của hai thành phần chính (học trực tiếp và công nghệ Internet) cả hai thành phần này đều có yếu tố quan trọng như nhau. Thiết kế Blended Learning thể hiện sự khác biệt lớn so với một trong hai cách tiếp cận nêu trên. Nó đại diện cho sự tái nhận thức và tổ chức lại động lực cho việc dạy và học, không có hai thiết kế Blended Learning nào giống hệt nhau, do đó Blended Learning là tương đối phức tạp hơn so với hai cách trên.

Hình 1. Quá trình của E-Learning

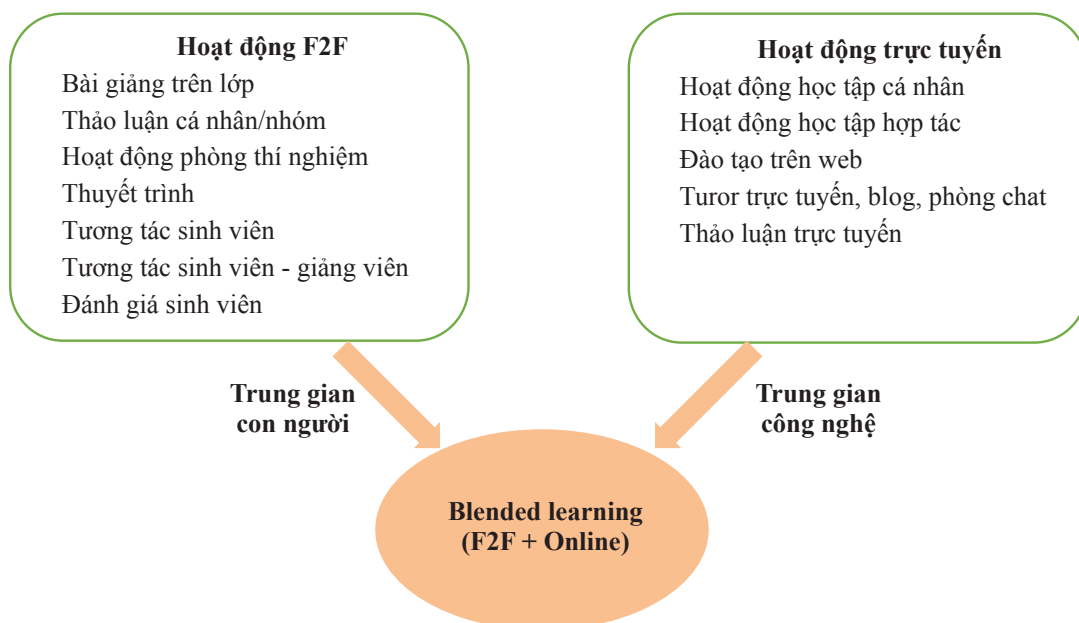


Khi chúng ta có hiểu biết vững chắc về thuộc tính của Internet, cũng như kiến thức về cách tích hợp hiệu quả công nghệ Internet với các đặc điểm có giá trị nhất của học tập trực tiếp, thì có thể tạo ra thay đổi về bản chất và chất lượng trong trải nghiệm giáo dục. Trọng tâm của lập luận trên là chất lượng và số lượng của tương tác và gắn kết trong một cộng đồng học tập, đạt được thông qua sự tích hợp có hiệu quả công nghệ Internet. Tập trung vào các đặc tính của Internet, chúng ta biết rằng, phần lớn sự hài lòng và thành công của trải nghiệm Blended Learning có thể là do khả năng tương tác của công nghệ truyền thông Internet (Garrison và Cleveland Innes, 2003; Swan, 2001).

Điều làm cho Blended Learning trở nên đặc biệt hiệu quả là khả năng tạo điều kiện cho cộng đồng cùng nhau tìm hiểu. Cộng đồng mang lại sự ổn định, ảnh hưởng tới sự gắn kết, cân bằng giữa giao tiếp và khả năng truy cập thông tin vô hạn trên Internet. Các cộng đồng cũng tạo điều kiện cho đối thoại tự do và cởi mở, tranh luận phản biện, thương lượng và thỏa thuận - là những đặc điểm của giáo dục đại học. Ví dụ, khi bắt đầu một khóa học, rất thuận lợi khi có một lớp học trực tiếp để gặp gỡ và xây dựng cộng đồng. Ngược lại, thảo luận một vấn đề phức tạp đòi hỏi sự phản biện, có thể được thực hiện tốt hơn thông qua một diễn đàn thảo luận trên Internet.

Blended Learning được tạo điều kiện triển khai với các hệ thống quản lý học tập ảo như: Blackboard WebCT, Moodle và các nền tảng web 2.0 khác được sử dụng kết nối học tập hợp tác giữa sinh viên và giảng viên (Edward et al., 2018). Theo đó, Aguti et al. (2014) cho biết, 80% các cơ sở ở các khu vực phát triển sử dụng chủ động phương pháp Blended Learning để hỗ trợ việc dạy và học, với 97% các cơ sở được báo cáo đang triển khai một hoặc nhiều hình thức học tập qua trung gian công nghệ thông tin. Hình 2 chỉ ra rằng, thiết kế và loại hình giảng dạy Blended Learning bao gồm các hoạt động trực tuyến như: sách, tài liệu đọc, công cụ viết trực tuyến, bảng tin, liên kết web, hướng dẫn, diễn đàn thảo luận, tài liệu tham khảo, mô phỏng, câu đố... (Anthony et al., 2019). Ngược lại, giảng dạy F2F bao gồm các bài giảng, hoạt động trong phòng thí nghiệm, thực hành kỹ năng đánh giá, thuyết trình, cá nhân/nhóm và các cuộc thảo luận do giảng viên thực hiện để kiểm tra hiệu quả học tập của sinh viên (Sun và Qiu, 2017).

Hình 2. Đặc điểm của Blended Learning



Blended Learning có thể phân loại một cách tổng quát thành các mô hình sau tùy theo đặc thù người học và cách tổ chức các lớp học (Garrison và Kanuka, 2004):

- Face To Face Driver (Giảng dạy trực tiếp): Mô hình này hoạt động tốt nhất cho các lớp học đa dạng, trong số đó người học hoạt động ở nhiều cấp độ không giống nhau về năng lực cũng như trình độ. Nói chung, chỉ một số người học sẽ tham gia vào các thành phần học tập trực tuyến. Người học ở cấp độ thành thục trên cấp lớp của họ sẽ được tiến hành với tốc độ nhanh hơn. Việc này ngăn ngừa sự nhàm chán bằng cách cung cấp những thách thức thích hợp cho học viên có khả năng cao. Người học ở cấp độ thành thạo dưới cấp lớp của họ được cung cấp khắc phục kỹ năng thích hợp trong một nỗ lực để tăng tốc độ học tập.
- Rotation (Sự luân phiên): Sinh viên xoay vòng thông qua thời khóa biểu của các môn học trực tuyến độc lập và các lớp học trực diện với giảng viên. Mô hình này thích hợp với các học sinh chưa có kỹ năng đồng đều.
- Flex (Linh hoạt): Hầu hết các chương trình giảng dạy được cung cấp thông qua một nền tảng kỹ thuật số và giáo viên có sẵn để tư vấn và hỗ trợ trực tiếp. Nó phụ thuộc rất nhiều vào việc giảng dạy trực tuyến, với các giáo viên đóng nhiệm vụ là người hướng dẫn. Mô hình này dường như được sử dụng nhiều nhất và thành công nhất trong các môi trường thay thế. Các môi trường thay thế trong đó người học tham gia vào các chương trình vừa học vừa làm.
- Labs (Phòng thực hành): Tất cả các chương trình giảng dạy được phân phối thông qua nền tảng kỹ thuật số nhưng ở một địa điểm phù hợp. Sinh viên thường tham gia các lớp học truyền thống trong mô hình này.
- Self-blend (Tự học): Mô hình cho phép sinh viên học các môn học ngoài chương trình truyền thống. Sinh viên có thể chọn gia tăng cách học truyền thống của họ với khóa học trực tuyến.
- Online driver (Học trực tuyến): Sinh viên hoàn thành toàn bộ khóa học thông qua một nền tảng online với giảng viên. Tất cả các chương trình đào tạo và dạy học đều được phân phối thông qua nền tảng kỹ thuật số và gặp gỡ trực diện được thiết lập và xuất hiện khi cần thiết.

3. ÁP DỤNG BLENDED LEARNING TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Tại Mỹ, việc dạy và học trên môi trường Internet được sự ủng hộ và trợ cấp ngân sách từ Chính phủ Mỹ từ những năm đầu thời kỳ bùng nổ Internet. Theo số liệu từ Hiệp hội Phát triển và Đào tạo Mỹ (ASTD), vào đầu năm 2000 đã có gần 47% các trường đại học và nghề nghiệp đưa vào sử dụng các phương pháp dạy học trực tuyến, đến cuối năm 2004 có khoảng 90% các trường đại học và cao đẳng áp dụng hình thức đào tạo trực tuyến. Hàng năm, số học viên tham gia tăng lên rõ rệt đến 33%. Việc chuyển sang đào tạo online còn được áp dụng rộng rãi sang cả các doanh nghiệp trong nước.

Không những tại Mỹ, châu Âu cũng rất chú trọng phát triển giáo dục trực tuyến. Với dự đoán từ IDC, quy mô thị trường ở châu Âu sẽ tăng rất mạnh trong những năm tới. Điển hình là dự án mạng lưới giáo dục xuyên châu Âu (EuroPace), được hợp tác xây dựng bởi 36 trường đại học hàng đầu tại châu Âu hợp tác với Công ty Docent của Mỹ.

Tại châu Á, dạy học trực tuyến vẫn đang trong quá trình phát triển do sự khác biệt về văn hóa cũng như cách dạy học F2F truyền thống. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, các quốc gia châu Á dù muốn hay không cũng đang phải chuyển dần sang đào tạo trực tuyến, đi đầu phải kể đến các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Singapore.

Tại Việt Nam, sự phát triển của giáo dục trực tuyến bắt đầu từ những năm 2000 với các hội thảo tổ chức bàn về giáo dục trực tuyến như: Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội vào năm 2000, Hội nghị giáo dục năm 2001 và Hội thảo khoa học về nghiên cứu và triển khai E-Learning vào năm 2005 do Viện Công nghệ Thông tin Đại học Quốc gia và Khoa CNTT - Trường Đại học Bách khoa tổ chức. Tuy nhiên, hình thức đào tạo Blended Learning là tương đối khác biệt so với E-Learning như đã nêu ra ở trên, cần có một nghiên cứu áp dụng để có thể cụ thể hóa và kết hợp được mặt mạnh của phương pháp F2F và đào tạo trực tuyến cho giáo dục đại học trong nước. Sau đây là một số chương trình đào tạo trực tuyến tiêu biểu của các đại học trong nước.

Chương trình đào tạo trực tuyến công nghệ thông tin FUNix của Đại học FPT, cung cấp bằng Kỹ sư phần mềm và các chứng chỉ nghề nghiệp lĩnh vực CNTT. Chương trình này chính thức ra mắt vào ngày 13/10/2015, khai giảng khóa đầu tiên vào ngày 20/11/2015. Toàn bộ chương trình học online tại FUNIX được chia thành 8 học kỳ, mỗi kỳ 4 tháng. Trong 8 kỳ học, sinh viên sẽ được đào tạo các kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp như: Công dân số, Lập trình viên ứng dụng mobile, Lập trình viên ứng dụng doanh nghiệp, Kỹ sư phần mềm cơ bản, Môi trường kinh doanh, Chuyên viên CNTT, Môi trường làm việc CNTT, Kỹ sư phần mềm. Sau mỗi kỳ sinh viên được nhận một chứng chỉ có giá trị độc lập và có cơ hội tìm kiếm việc làm tương ứng. Hoàn thành toàn bộ chương trình học, sinh viên trở thành kỹ sư và bằng cấp được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

Trung tâm Đào tạo trực tuyến của Trường Đại học Mở Hà Nội thành lập ngày 28/7/2009, triển khai đào tạo từ xa, ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Ngoài ra, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh cũng áp dụng hình thức đào tạo E-Learning với thời lượng online chiếm 90% và offline là 10%, trường còn giới thiệu chương trình “Cử nhân trực tuyến chất lượng cao”. Hiện nay, mô hình E-Learning đã được rất nhiều trường đại học trong nước áp dụng.

Mô hình Blended Learning đã được triển khai thực tế tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh vào đầu năm 2016 theo mô hình Blended Learning với thời lượng cho E-Learning là 30% thời lượng và phương pháp truyền thống còn lại là 70%. Theo các mô hình lớp học (Garrison và Kanuka, 2004), hệ thống được triển khai theo cách Online driver (học trực tuyến) dành cho các môn học Ngoại ngữ, Tin học và sự luân phiên dành cho các môn chuyên ngành kinh tế khác như: Quản trị, Marketing, Kinh tế học, Tài chính, Kế toán. Các giờ giảng trực tuyến luôn lồng ghép giữa các giờ giảng truyền thống với tần suất, mức độ tùy thuộc vào phương pháp và bản chất môn học do giảng viên lựa chọn. Về mặt công nghệ, hệ thống triển khai trên nền tảng phần mềm nguồn mở Moodle; cơ sở dữ liệu SQL Server để dễ dàng tích hợp với hệ thống nhân sự và quản lý sinh viên, dịch vụ máy chủ theo mô hình điện toán đám mây.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lợi ích mang lại từ phương pháp Blended Learning là rất lớn: *Thứ nhất*, tiết kiệm chi phí cho người học và cơ sở đào tạo, giúp cho trường có nguồn lực để đầu tư vào con người và nghiên cứu khoa học cũng như giảm gánh nặng chi phí học tập cho học viên. *Thứ hai*, tiết kiệm thời gian và tăng tính chủ động cho giảng viên và sinh viên. Do không bị giới hạn nhiều về mặt không gian và thời gian nên các lớp học có thể linh hoạt thay đổi và người học có thể tự do lựa chọn và học mọi lúc mọi nơi. *Thứ ba*, phù hợp với các chương trình đào tạo và liên kết của các trường đại học trong nước với các đại học quốc tế. Các giảng viên trên thế giới có thể dễ dàng kết nối và hướng dẫn học viên ở các quốc gia khác nhau trên nền tảng trực tuyến. *Thứ tư*, phù hợp với xu hướng thế giới về ứng dụng CNTT trong giáo dục, khai thác nguồn tài nguyên vô tận trên Internet, tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến khác.

Với những lợi ích to lớn như vậy, các trường đại học cần nhanh chóng chuyển đổi sang phương pháp dạy học mới bằng các lộ trình cụ thể như sau: *Thứ nhất*, chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, thiết bị để dạy học online như: phòng ốc, máy tính, đường truyền... *Thứ hai*, thiết lập nền tảng CNTT để dạy học online thông qua các công ty công nghệ hàng đầu có kinh nghiệm trong điện toán đám mây phù hợp với chi phí vận hành của trường. *Thứ ba*, duy trì đội ngũ cán bộ kỹ thuật CNTT nhằm vận hành hệ thống. *Thứ tư*, đào tạo bổ sung kỹ năng sử dụng phần mềm dạy học online và thiết kế chương trình học Blended Learning cho đội ngũ giảng viên./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aguti, B., Walters, R., & Wills, G. (2013), *A framework for evaluating the effectiveness of blended e-learning within universities*. In Society for Information Technology & Teacher Education International Conference, 1982 - 1987.
2. Anthony, B., Kamaludin, A., Romli, A., Raffei, A. F. M., Abdullah, A., Ming, G. L., et al. (2019), Exploring the role of Blended Learning for teaching and learning effectiveness in institutions of higher learning: An empirical investigation. *Education and Information Technologies*, 24(6), 3433 - 3466.
3. Edward, C. N., Asirvatham, D., & Johar, M. G. M. (2018), Effect of Blended Learning and learners' characteristics on students' competence: An empirical evidence in learning oriental music. *Education and Information Technologies*, 23, 2587 - 2606.
4. Garrison, D. R., & Cleveland-Innes, M. (2003, September), *Critical factors in student satisfaction and success: Facilitating student role adjustment in online communities of inquiry*. Invited paper presented to the Sloan Consortium Asynchronous Learning Network Invitational Workshop, Boston, MA.
5. Garrison, D. R., & Kanuka, H. (2004), *Blended Learning: Uncovering its transformative potential in higher education*. *The Internet and Higher Education*, 7(2), 95 - 105.
6. Hicks, M., Reid, I., & George, R. (2001), Enhancing on-line teaching: Designing responsive learning environments. *The International Journal for Academic Development*, 6(2), 143 - 151.

7. Sun, Z., & Qiu, X. (2017), Developing a Blended Learning model in an EFL class. *International Journal of Continuing Engineering Education and Life Long Learning*, 27(1 - 2), 4 - 21
8. Swan, K. (2001), *Virtual interaction: Design factors affecting student satisfaction and perceived learning in asynchronous online courses*. *Distance Education*, 22(2), 306 - 331.
9. Williams, C. (2002), Learning on-line: A review of recent literature in a rapidly expanding field. *Journal of Further and Higher Education*, 26(3), 263 - 272.
10. Young, J. R. (2002, March 22), 'Hybrid' teaching seeks to end the divide between traditional and online instruction. *The Chronicle of Higher Education*, A33

20.

ĐÀO TẠO KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

PGS.TS. Lê Thị Thanh Hải*

ThS. Hoàng Thị Tâm*

Tóm tắt

Thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), kinh tế số là xu thế tất yếu khách quan, mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với hầu hết các ngành nghề, lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực kế toán, đặc biệt là nhân lực kế toán. Bối cảnh đó đòi hỏi nhân lực kế toán cần hội tụ được nhiều yếu tố từ tư duy, sáng tạo đến kỹ năng phân tích, tổng hợp, ngoại ngữ, tin học... Đứng trước những cơ hội và thách thức đó, các cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành Kế toán, Kiểm toán cần phải có những thay đổi căn bản trong đào tạo để có thể cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xã hội. Bài viết trình bày những nội dung cơ bản về kinh tế số; kế toán, kiểm toán trong nền kinh tế số và thực trạng đào tạo kế toán của Việt Nam. Từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng nhân lực kế toán, kiểm toán trong xu hướng số hóa.

Từ khóa: Kinh tế số; đào tạo; kế toán; kiểm toán

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Hội nhập quốc tế và CMCN 4.0 đang là xu hướng ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển của tất cả các lĩnh vực. Một trong những lĩnh vực bị tác động nhiều nhất đó là kế toán, kiểm toán. Trọng tâm chính của CMCN 4.0 là chuyển đổi số, tích hợp của số hóa, kết nối hay siêu kết nối và xử lý dữ liệu thông minh sẽ tạo những cơ hội giúp kế toán, kiểm toán tiếp cận với nền kinh tế số, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu và đóng góp tích cực cho tăng trưởng của đất nước. Điều này, đặt ra những yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực mới, khác hẳn so với trước đây khiến vai trò của các cơ sở giáo dục trong việc đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán cũng cần có những thay đổi phù hợp, bắt kịp xu thế toàn cầu.

* Trường Đại học Thương mại

2. KINH TẾ SỐ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN LĨNH VỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

2.1. Tổng quan về kinh tế số

Nền kinh tế số (Digital economy) là một nền kinh tế dựa trên các công nghệ kỹ thuật số, ở đó các hoạt động kinh tế có sử dụng thông tin số, tri thức số như là yếu tố sản xuất chính. Sử dụng mạng Internet, mạng thông tin làm không gian hoạt động, lấy dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin (ICT) là nòng cốt và động lực chính để tăng năng suất lao động, tối ưu hóa nền kinh tế. Nói đơn giản là nền kinh tế liên quan đến công nghệ số, sử dụng công nghệ số và dữ liệu số để tạo ra những mô hình kinh doanh mới và giá trị thặng dư siêu ngạch cho nền kinh tế.

Kinh tế số là một quá trình phát triển lâu dài, là quá trình chuyển đổi số trên bình diện quốc gia ở những mức độ khác nhau, mọi lĩnh vực, mọi doanh nghiệp, mọi cá nhân và Chính phủ đều có thể sử dụng công nghệ số để làm tốt hơn công việc của mình, thậm chí có sự đột phá để đem lại năng suất và hiệu quả vượt bậc.

Theo nghiên cứu của Nhóm cộng tác kinh tế số Oxford, kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng...) mà công nghệ số được áp dụng.

R. Bukht và R. Heeks đã đưa ra khái niệm tổng quan nhất về kinh tế số bằng cách đề ra hệ thống “Khung khái niệm về kinh tế số”. Khung khái niệm này nêu rõ phạm vi của kinh tế số lõi thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông (Core Digital Economy), phạm vi hẹp là kinh tế số (Digital Economy) và phạm vi rộng kinh tế số hóa (Digitalised Economy). Trong đó: (i) kinh tế số lõi bao gồm chế tạo phần cứng, dịch vụ thông tin, phần mềm và tư vấn CNTT và truyền thông; (ii) kinh tế số bổ sung dịch vụ số (Digital services) và kinh tế nền tảng (Platform Economy) vào kinh tế số lõi. Hơn nữa, kinh tế số phạm vi hẹp còn bao gồm một bộ phận của kinh tế chia sẻ (Sharing Economy), kinh tế gắn kết lỏng (Gig Economy); (iii) kinh tế số hóa bổ sung kinh doanh điện tử, thương mại điện tử, Công nghiệp 4.0 (Industry 4.0), nông nghiệp chính xác (Precision agriculture), kinh tế thuật toán (Algorithmic Economy), phần còn lại của kinh tế chia sẻ, kinh tế gắn kết lỏng vào kinh tế số.

Ở Việt Nam, tại “Diễn đàn Kinh tế tư nhân Việt Nam năm 2019”, kinh tế số được hiểu là toàn bộ hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng số, và phát triển kinh tế số là sử dụng công nghệ số và dữ liệu để tạo ra những mô hình kinh doanh mới. Kinh tế số cũng có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu. Tính kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào các thành tựu của CNTT và Internet giúp kết nối hóa các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu.

Vì vậy, có thể định nghĩa nền kinh tế số là nền kinh tế mà các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số; trong đó công nghệ số trên nền tảng phát triển của Internet và sự sáng tạo của con người là tài nguyên và nguồn lực chính để vận hành toàn bộ nền kinh tế.

Kinh tế số với những đặc trưng như: (i) được tập hợp trong ba quá trình xử lý chính đan xen với nhau, bao gồm: xử lý vật liệu, xử lý năng lượng và xử lý thông tin. Trong đó, xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất và cũng là lĩnh vực dễ số hóa nhất; (ii) tính kết nối/siêu kết nối giữa các chủ thể và chu trình kinh tế nhờ vào các thành tựu của CNTT và Internet giúp kết nối hóa các nguồn lực, lược bỏ nhiều khâu trung gian và tăng cơ hội tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Tác động của nền kinh tế số đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán

2.2.1. Ảnh hưởng đến quy trình kế toán, kiểm toán

Theo kết quả điều tra từ năm 2016 của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) về kế toán chuyên nghiệp tương lai diễn ra ở 22 quốc gia trên toàn cầu trong đó có Việt Nam đã cho thấy, các xu hướng dự kiến có tác động cao nhất trong 3 - 10 năm tới, có tới 55% số người được khảo sát cho biết sự phát triển của hệ thống kế toán tự động được đánh giá tác động mạnh mẽ nhất trong các xu hướng, bên cạnh những xu hướng như: hài hòa chuẩn mực kế toán (42%), sự xâm nhập của điện toán đám mây (41%), sự biến động kinh tế (42%)... Kết quả khảo sát cho thấy, quy trình xử lý của kế toán có thể hoàn toàn được thay thế bởi máy móc hoặc ứng dụng của các công nghệ hiện đại. Họ cho rằng, tự động hóa giúp cho việc loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi kế toán, kiểm toán. Có thể dễ dàng nhận thấy thành tựu công nghệ mới từ cuộc CMCN 4.0 nói riêng và xu thế kinh tế số nói chung ảnh hưởng đáng kể đến quy trình kế toán, kiểm toán cụ thể như sau:

Thứ nhất, với công nghệ số, tất cả các hoạt động liên quan đến chứng từ kế toán từ khâu lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ đều được số hóa hoàn toàn và được thay thế bằng chứng từ điện tử. Với chứng từ điện tử, việc ghi chép và hạch toán ban đầu hoàn toàn không thực hiện trên giấy tờ mà thực hiện thông qua quá trình nhập liệu và hệ thống chuyển giao dữ liệu điện tử, đồng thời việc xét duyệt được thực hiện thông qua việc nhập các mật mã hay chữ ký điện tử.

Thứ hai, khi ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 như: trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ Blockchain sẽ làm thay đổi toàn diện về cách thức và phương pháp xử lý dữ liệu kế toán thu thập được, cho phép bộ phận kế toán xử lý nhanh và đơn giản các nghiệp vụ thuộc các phân hành kế toán cũng như cho phép truy cập nhanh vào các dữ liệu trong một thời gian ngắn với tính bảo mật cao nhất. Công nghệ Blockchain tồn tại như một file lưu trữ rất nhiều các giao dịch được ghi chép lại gọi là khối (block). Công nghệ này cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo lập ra các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu của kế toán. Hơn nữa, khi sử dụng công nghệ này thay thế hệ thống ghi sổ kép bằng hệ thống ghi sổ đa chiều. Các giao dịch sẽ được ghi nhận trực tiếp, tạo ra một hệ thống các bản ghi được xác minh tự động và có thể xem bởi mọi người dùng trong chuỗi khối đó theo thời gian thực.

Thứ ba, công nghệ số tác động đến phương thức cung cấp thông tin kế toán, kiểm toán cho các đối tượng sử dụng thông tin. Với việc ứng dụng CNTT hiện đại, ứng dụng kỹ thuật số, các sản phẩm, các kết quả xử lý thông tin kế toán, kiểm toán có thể tích hợp được với nhiều sản phẩm dịch vụ thông tin phục vụ các nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư, nhà quản lý và nhu cầu của xã hội. Quá trình này thậm chí còn được tự động hóa và triển khai một cách khoa học, hầu như không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài, từ đó có thể cung cấp các thông tin một cách kịp thời nhất cho nhà quản trị để đưa ra quyết định điều hành nhanh nhất, tối ưu nhất. Từ đó, cách thức cung cấp

thông tin kế toán sẽ có những thay đổi từ thông tin kế toán tài chính đến thông tin kế toán quản trị, những thông tin mà hiện nay thường bị các nhà quản lý coi là quá khô cứng, khó hình dung và khó hiểu, nên thường khiến các nhà quản trị bỏ qua.

Thứ tư, công nghệ số tác động đến quy trình an toàn dữ liệu kế toán, kiểm toán. Một trong những vấn đề lo ngại của các doanh nghiệp hiện nay khi ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kế toán là an toàn dữ liệu. Sự phát triển của Internet đặt ra những thách thức về bảo mật thông tin, đặc biệt thông tin kế toán quản trị. Tuy nhiên, những thành tựu của CMCN 4.0 như công nghệ Blockchain sẽ cho phép sử dụng mật mã và các giao thức tin nhắn phân tán để tạo lập các thông tin kế toán chi tiết theo yêu cầu kế toán.

2.2.2. Ảnh hưởng đến nhân sự làm kế toán, kiểm toán

Với sự tác động của kinh tế số nói chung và công nghệ số nói riêng, sẽ có khá nhiều thay đổi trong công tác kế toán tại đơn vị kế toán, đặc biệt là các doanh nghiệp. Do quy trình kế toán, kiểm toán được tiến hành tự động hóa nên từng doanh nghiệp, từng nhân viên kế toán, kiểm toán viên cần có khả năng xử lý và phân tích thông tin. Những dịch vụ mang tính chất cơ bản như dịch vụ kế toán, cung cấp thông tin tài chính dạng số liệu cơ bản không còn là lợi ích lớn nhất mà kế toán mang lại. Các dịch vụ có tính chất nâng cao và chuyên sâu như cung cấp dữ liệu, phân tích tài chính... mới mang lại những giá trị mới và lợi nhuận cao hơn cho doanh nghiệp. Công nghệ mới ảnh hưởng trực tiếp nhân sự kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp đó là:

- Những công việc dễ được tự động hóa và thay thế bằng phần mềm như: nhập bút toán bằng tay, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính cuối năm, lập báo cáo hoạt động kinh doanh, tiền lương, phân tích tài chính... Như vậy, thay vì thuê các kế toán viên đảm nhiệm các nhiệm vụ kế toán như hiện nay, hoạt động này có thể sẽ được tự động bằng công nghệ hoặc bằng các phần mềm thông tin.

- Vai trò của kế toán và kiểm toán viên tập trung vào phân tích dữ liệu phục vụ cho quá trình ra quyết định của doanh nghiệp thay vì tập trung vào đảm bảo tính xác thực và sự phù hợp với các chuẩn mực kế toán của các giao dịch trong doanh nghiệp.

Theo Kirstin Gillon, Giám đốc chuyên môn Ban CNTT, ICAEW cho rằng: “AI sẽ thay đổi rất lớn vai trò của người làm kế toán - kiểm toán trong tương lai. AI sẽ giúp người làm kế toán tập trung vào các giá trị thực sự của nghề này. Vai trò của chuyên gia kế toán, kiểm toán trong thời đại trí tuệ nhân tạo không phải chỉ là ghi chép sổ sách, mà là đưa ra các quyết định chính xác và giúp cho doanh nghiệp phát triển thịnh vượng, cũng như đảm bảo trách nhiệm giải trình của những người có liên quan”.

Ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán đã làm cho các công việc của kế toán, kiểm toán viên chuyển trọng tâm sang phân tích. Do đó, các kế toán, kiểm toán viên có vai trò mới là những nhà tư vấn có các kỹ năng độc đáo trong phân loại và xử lý dữ liệu phục vụ cho quá trình ra quyết định của lãnh đạo doanh nghiệp. Xử lý và phân tích các con số tài chính của những kế toán, kiểm toán viên giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp hiểu sâu sắc hơn hoạt động của doanh nghiệp, điều mà giúp cho họ xác định được những khâu, lĩnh vực nào của doanh nghiệp sẽ phải cải thiện để gia tăng hiệu quả, giảm chi phí và quản lý rủi ro tốt hơn.

2.2.3. Ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kế toán, kiểm toán

Sự bùng nổ của kinh tế số phát sinh rất nhiều vấn đề cần giải quyết trong việc quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kế toán, kiểm toán khi các hình thức kinh doanh, phương thức thanh toán mới xuất hiện, các nghiệp vụ kinh tế cũng phức tạp và đa dạng cần phải xử lý.

Việc dự báo xu hướng và có cách thức quản lý hợp lý thời đại số không chỉ giúp cơ quan quản lý nắm được thông tin, cách thức để quản lý, mà còn phải làm sao không cản trở đến hoạt động của doanh nghiệp. Thực tế này đòi hỏi trình độ cả về CNTT, chuyên môn không chỉ riêng người làm kế toán, kiểm toán của doanh nghiệp mà cả cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước để nắm bắt, làm tốt công việc của mình.

2.3. Yêu cầu nhân lực kế toán trong nền kinh tế số

Xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trên phạm vi khu vực và thế giới trong nền kinh tế số là xu hướng tất yếu. Điều đó đặt ra yêu cầu cho các cơ sở đào tạo và bản thân doanh nghiệp thay đổi các chương trình đào tạo và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Đây cũng là vấn đề lớn đối với sự phát triển lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam.

Nền kinh tế số đặt ra yêu cầu nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, chắc về chuyên môn, vững về đạo đức, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ trong nền kinh tế. Vì vậy, yêu cầu đối với nhân lực kế toán, kiểm toán không chỉ dừng lại ở trình độ hiểu biết và năng lực chuyên môn nghiệp vụ, mà còn cần có kỹ năng tổ chức, quản trị thông tin, quản trị mạng, kỹ năng phân tích đánh giá, dự báo, năng lực tư vấn, kỹ năng khai thác, vận hành mạng, sử dụng thông tin và bảo mật thông tin, đặc biệt là thông tin kinh tế, tài chính do kế toán cung cấp và nhất là phải hiểu về các dữ liệu khoa học và dữ liệu trực quan hóa (Data visualisation) và cách AI “nghĩ”; am hiểu công nghệ (Tech savvy) về lập trình dữ liệu, thuật thống kê và phân tích... Đặc biệt là việc phát triển chuyên môn trong việc áp dụng công nghệ dữ liệu như: trí tuệ nhân tạo, Blockchain và điện toán đám mây... để giải quyết những vấn đề về tài chính - kế toán của doanh nghiệp. Trước hết, yêu cầu nhân lực kế toán cần có những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như sau:

Thứ nhất, để nhân lực ngành Kế toán - Kiểm toán có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng tốt và thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và toàn cầu hóa thì kế toán - kiểm toán viên phải am hiểu kiến thức chuyên môn, trau dồi kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật những thay đổi. Bên cạnh đó, cần giữ vững đạo đức nghề nghiệp, góp phần phát triển kỹ năng nghiệp vụ, kinh nghiệm và tầm nhìn cho các kế toán và kiểm toán viên.

Thứ hai, phải ý thức được tầm quan trọng của công nghệ để ứng dụng phù hợp xu thế, tiết kiệm nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc. Dữ liệu lớn mang lại cho con người sự tiếp cận với nguồn kiến thức vô hạn, giúp con người có thể tìm hiểu bất kỳ điều gì cần biết, nhưng có hạn chế là nhiều thông tin không chính thống. Nó khiến chúng ta phải cẩn trọng khi tiếp cận với thông tin và sử dụng thông tin.

Thứ ba, kế toán phải luôn cập nhật những thay đổi của công nghệ. Sự thay đổi theo lượt, theo phiên bản của phiên bản được tạo ra để làm cho thế giới hiện đại hơn, ví dụ như trong ngành Kế

toán và Kiểm toán, nay đã có phần mềm kế toán. Do đó, trong tương lai, mọi thứ sẽ thay đổi và tiến bộ hơn nữa, máy móc và phần mềm sẽ làm việc thay thế con người.

Thứ tư, thích nghi với những thay đổi của công việc, các công việc mới dành cho ngành Kế toán cũng sẽ dần xuất hiện, chẳng hạn như phân tích dữ liệu, dự báo xu hướng phát triển và quản trị sự thay đổi mang lại hiệu quả tức thời cho doanh nghiệp. Sự phát triển của công nghệ mới sẽ luôn đi kèm với những vấn đề mới phát sinh. Với trí tuệ nhân tạo (AI), những công việc thủ công của nghề kế toán, kiểm toán, như: thu thập, xử lý, tính toán số liệu... đều có thể bị thay thế. Máy móc có thể thay thế con người trong công việc cụ thể được lập trình trước chứ không thay thế trong việc đưa ra nhận định, tư vấn trong các trường hợp phát sinh đặc biệt với tính chất mới mẻ.

3. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO KẾ TOÁN KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

Xu hướng hội nhập quốc tế đã đặt ra những yêu cầu về khả năng giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu thực hành nghề nghiệp. Các nghiên cứu thực nghiệm về kỹ năng nghề nghiệp kế toán, kiểm toán do Tucker và Lowe (2014), MD Shields (1997), Castanheira và ctg (2009), Engelbrecht và ctg (2001), Barac (2009), Burrit và cộng sự (2010), Sharma và Kelly (2015), Kavanagh và Drennan (2008), Jacking và de Lange (2009), Marshall và cộng sự (2010), Low và cộng sự (2016) thực hiện ở một số nước như Mỹ, Úc, Neweland cho thấy, các sinh viên ra trường thiếu các kỹ năng mà nhà tuyển dụng chờ đợi hoặc các nhà tuyển dụng mất khoảng 2 - 3 năm để đào tạo một người học vừa ra trường. Nghiên cứu của Bowden và Masters (1993), Khaled Abed Hutaibat (2012) cho rằng, khoảng cách này ngày càng lớn trước sự phát triển của xã hội và công nghệ. Thực tế hiện nay, do thiếu nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc như kỹ năng sử dụng CNTT, tin học văn phòng..., khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc thực tế đối với các sinh viên ra trường chưa cao, đặc biệt là khả năng thích ứng với những yêu cầu của môi trường làm việc chuyên nghiệp, theo đó, cơ hội nghề nghiệp chưa được mở rộng.

Nhận thức được thực trạng đào tạo và yêu cầu nhân lực kế toán, kiểm toán của Việt Nam trong xu hướng hội nhập. Các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán với tư duy đào tạo những gì mà xã hội cần chứ không đào tạo dựa trên những gì mình có thông qua việc không ngừng đổi mới từ chương trình đào tạo đến học liệu và phương pháp đào tạo cũng như tổ chức quá trình đào tạo, cụ thể như sau.

3.1. Về chương trình đào tạo

Kế toán, kiểm toán là chuyên ngành được đào tạo tại nhiều trường đại học ở cả khối kinh tế và kỹ thuật. Chuyên ngành này thường thu hút số lượng sinh viên tuyển sinh có chất lượng tốt bởi định hướng nghề nghiệp cụ thể và cơ hội việc làm đa dạng, dễ dàng sau khi tốt nghiệp. Việt Nam có tới khoảng 7.000 sinh viên ngành Kế toán, Kiểm toán đang được tuyển sinh hàng năm tại các trường đại học trên cả nước. Trong đó, hầu hết chương trình đào tạo tại các trường này có học phần/môn học Kế toán nhằm trang bị kiến thức nền tảng về kế toán; nhóm các học phần trang bị kiến thức đáp ứng khung năng lực kế toán - các học phần này luôn được xác định là học phần bắt buộc, quan trọng trong chương trình đào tạo (Đặng Thị Huyền Hương, 2020).

Hiện nay, bên cạnh khung chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán truyền thống, các cơ sở giáo dục đại học đã hiện đại hóa chương trình đào tạo theo hướng kết hợp lý thuyết theo chuẩn

mục quốc tế và tăng cường khả năng ngoại ngữ trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo ngành Kế toán của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; ứng dụng các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế đưa vào chương trình giảng dạy một số môn học của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán quốc tế ACCA, ICEAW, CPA Úc (chương trình kế toán tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế).

Tuy nhiên, nội dung chương trình đào tạo tại hầu hết các trường đại học đào tạo chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán còn có một số hạn chế cụ thể sau:

- Chương trình đào tạo tập trung quá nhiều vào kiến thức chuyên môn và việc trau dồi năng lực chuyên môn trong khi đó bỏ qua các kỹ năng nghề nghiệp và các giá trị nghề nghiệp. Chỉ có một số ít trường nội dung đạo đức nghề nghiệp được lồng ghép trong chương trình giảng dạy, thậm chí tại một số trường nội dung đạo đức không được đưa vào bất cứ mức độ nào của chương trình đào tạo, mặc dù đạo đức là bắt buộc ở mọi mức độ của nghề kế toán.
- Trong chương trình đào tạo ngành Kế toán, Kiểm toán chưa thực sự chú trọng đến các học phần liên quan đến quản trị doanh nghiệp, thiếu hụt các kiến thức về quản lý, quản trị rủi ro, xây dựng chiến lược, CNTT, phân tích dữ liệu. Đây là những kiến thức rất cần thiết nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý đối với người làm kế toán, kiểm toán. Hơn nữa, với nền kinh tế toàn cầu hóa, sinh viên kế toán đang phải đối mặt với công việc đa dạng trong tương lai và nhu cầu của xã hội về tài năng kế toán, kiểm toán đã không chỉ giới hạn ở kiến thức kế toán mà còn yêu cầu cao hơn đó là nắm được nội hàm của giao dịch kinh tế, có đạo đức nghề nghiệp, giá trị, và thái độ nghề nghiệp, bởi vậy, việc các đơn vị đào tạo kế toán, kiểm toán đưa học phần này vào giáo trình cốt lõi là rất quan trọng.
- Bên cạnh đó, các nội dung được đào tạo trong các học phần trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán hiện nay vẫn chủ yếu là các nội dung kế toán truyền thống như doanh thu, chi phí, giá thành, dự toán, hoặc các phương pháp ra quyết định ngắn hạn... Các nội dung này mới chỉ cung cấp những kiến thức nền và căn bản mà chưa đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp của kế toán, kiểm toán trong thời đại số và xu hướng hội nhập kinh tế gồm: năng lực phát triển chiến lược, năng lực CNTT, năng lực phân tích dữ liệu, quản trị dữ liệu, ra quyết định kinh doanh và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

Ngoài ra, các trường đại học mới chỉ chú trọng đến phát triển một số kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ mà chưa phát triển các kỹ năng quản lý, các kỹ năng quản trị dữ liệu, khai thác và phân tích dữ liệu, mô hình hóa các dữ liệu, kỹ năng quản lý mối quan hệ và tư duy tích cực, năng lực CNTT và phân tích, ra quyết định kinh doanh và chuẩn mực đạo đức; chưa thực sự chú trọng đến đào tạo khả năng ứng dụng CNTT trong công việc - kỹ năng mà thực tế đòi hỏi người làm kế toán, kiểm toán được trang bị trong bối cảnh nền kinh tế số.

3.2. Về học liệu

Chất lượng và sự sẵn có giáo trình và các tài liệu giảng dạy được đánh giá là rất quan trọng cho hầu hết các học phần chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán của các cơ sở giáo dục đại học. Đối với các trường có các chương trình tiên tiến, chương trình tích hợp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế, một số học phần/môn học chuyên ngành thông thường được giảng dạy theo giáo trình,

tài liệu nước ngoài. Giáo trình trong nước về kế toán còn chưa sâu, các nội dung liên quan đến kế toán quản trị, chiến lược kinh doanh đáp ứng yêu cầu khung năng lực kế toán còn hạn chế, vẫn còn phải cập nhật nhiều hơn để phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới...

Học liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập ngành Kế toán, Kiểm toán chủ yếu được xây dựng dựa trên chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, do Bộ Tài chính ban hành, tập trung nhiều vào kỹ thuật nghiệp vụ, ít được cập nhật, chuẩn hóa theo các tài liệu, chuẩn mực kế toán quốc tế. Các tài liệu còn ít các tình huống thực tiễn tại doanh nghiệp, hạn chế khả năng tư duy, suy luận logic và tư duy phản biện của sinh viên... Một số trường đại học cho biết không có giáo trình riêng cho các môn học liên quan tới quản trị công ty và đạo đức nghề nghiệp. Thư viện của tất cả các trường đại học chưa có bản mới nhất các chuẩn mực quốc tế đầy đủ và hiện hành. Tại một số trường đại học, tài liệu giảng dạy một số học phần cơ sở ngành/chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán (giảng bằng tiếng Anh) chủ yếu là bài giảng/giáo án, chưa có giáo trình chuẩn, đôi khi sử dụng giáo trình do các trường biên soạn bằng tiếng Việt nhưng được chuyển tải và giảng dạy bằng tiếng Anh nên chưa thực sự phù hợp.

3.3. Phương pháp giảng dạy

Mặc dù trong những năm qua, các trường không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, tuy nhiên, vẫn tập trung vào giảng dạy kiến thức chuyên môn và khả năng chuyên môn trong khi bỏ qua vai trò của thực hành giáo dục, dẫn đến nhiều vấn đề như thiếu hiểu biết về kinh nghiệm thực tế, ngắt kết nối nghiên cứu lý thuyết và thực hành kế toán. CNTT được ứng dụng còn hạn chế trong quá trình giảng dạy. Nhiều trường cũng mới chỉ sử dụng các phần mềm kế toán (Ví dụ như: Fast, Misa) để giảng dạy mà chưa ứng dụng các phần mềm chuyên sâu về kế toán quản trị. Trong quá trình đào tạo kế toán thực hành, với mục tiêu giúp sinh viên làm quen và hỗ trợ cho công việc trong tương lai, một số trường đã thiết lập phòng thực hành mô phỏng (phòng kế toán ảo) để vận hành thực hành nghiệp vụ kế toán. Tuy nhiên, nội dung giảng dạy còn nhàm chán, phạm vi hẹp và hình thức đơn lẻ, ít có sự cộng tác trong các thử nghiệm, sinh viên có xu hướng mô phỏng nhiều vai trò khác nhau từ đầu đến cuối quá trình thực hành, nên hạn chế việc trau dồi khả năng giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm.

3.4. Về tổ chức quá trình đào tạo

Theo cấu trúc chương trình đào tạo, hầu hết sinh viên chỉ được thực hành, tiếp cận thực tế khi thực tập tốt nghiệp cuối khóa; một số trường, doanh nghiệp tham gia hoạt động đào tạo thông qua các giờ báo cáo thực tế trong cấu trúc học phần cốt lõi của chương trình đào tạo. Tuy nhiên, chưa có sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp, sự tham gia của các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo không thường xuyên và chưa thực sự là bộ phận chính yếu của quá trình đào tạo.

4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TẠI VIỆT NAM

Xu hướng hội nhập và thời đại số mang lại sự chuyên biến của toàn nhân loại theo hướng tự động hóa, do đó, các yêu cầu năng lực chuyên môn cao trong mỗi ngành nghề là rất cần thiết. Nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cũng không nằm ngoài quy luật đó. So với trước đây, năng lực của người làm kế toán, kiểm toán thay đổi nhiều, đặc biệt là vùng kiến thức quản trị doanh

ngành, quản trị rủi ro, kiểm soát. Ngoài ra, người làm kế toán, kiểm toán cần phải có kiến thức về CNTT, phân tích và thu thập dữ liệu, ứng dụng CNTT trong quá trình kế toán. Chương trình đào tạo kế toán, kiểm toán cần có sự thay đổi cả về ba nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ. Để có được các năng lực đó, các trường đại học đào tạo kế toán, kiểm toán cần có sự thay đổi cả về ba nội dung này.

4.1. Nội dung kiến thức

➤ **Về chương trình đào tạo:** Các trường đại học cần tích cực hơn nữa trong việc xây các chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán theo hướng thiết kế và xây dựng chương trình đào tạo chuyên nghiệp, mở rộng giữa các trường đại học và các tổ chức nghề nghiệp kế toán bao gồm các giai đoạn: (i) xác định lại phạm vi các yếu tố của chương trình đào tạo; (ii) thiết kế các yếu tố mới và đối chiếu với khung năng lực; và (iii) xây dựng các yếu tố mới của chương trình đào tạo và cập nhật đối chiếu với khung năng lực. Các trường đại học nên có lộ trình bổ sung, cập nhật một số nội dung cụ thể sau:

- Các chương trình đào tạo cần cân nhắc, bổ sung thời lượng giảng dạy các nội dung liên quan đến xây dựng chiến lược ngắn hạn và dài hạn, quản trị rủi ro, chiến lược định giá sản phẩm, chuyển giá... tăng cường các học phần tự chọn liên quan đến chất lượng quản lý và kiểm soát. Bổ sung và tăng cường các nội dung liên quan đến hệ thống thông tin, quản trị dữ liệu, phân tích dữ liệu và thông tin tài chính, tự động hóa quy trình (RPA), ERP, các phần mềm kế toán (SAAS), ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kế toán và phân tích dự báo...
- Các cơ sở giáo dục đại học cần dành thời lượng đào tạo phù hợp giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của người làm nghề kế toán, kiểm toán cũng như thách thức và nguy cơ khi vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong xu hướng hội nhập. Mặc dù hiện nay, một số trường đại học có chuyên ngành Kế toán được đào tạo theo định hướng nghề nghiệp của các hiệp hội tổ chức quốc tế đã bắt đầu được đưa vào giảng dạy nội dung này. Tuy nhiên, đối với đa số chương trình đào tạo truyền thống, nội dung này vẫn chưa được bổ sung cập nhật.

➤ **Về học liệu:** Các trường nên cải thiện chất lượng tài liệu giảng dạy như giáo trình, các nền tảng đào tạo số, các phần mềm giảng dạy kế toán, đây cũng là một nội dung quan trọng trong xây dựng chương trình đào tạo mở rộng. Có thể hình thành các nhóm giảng viên phát triển các tài liệu giảng dạy trong các lĩnh vực khác nhau (Ví dụ như: lập báo cáo tài chính, kiểm toán, quản lý tài chính, đạo đức nghề nghiệp).

➤ **Về phương pháp và tổ chức giảng dạy:** Các trường cần tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, đa dạng hóa phương pháp đánh giá kết quả học tập nhằm nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu. Theo quan điểm “lấy sinh viên làm trọng tâm” bằng việc đưa ra các hoạt động nhóm và hoạt động nghiên cứu của sinh viên vào chương trình giảng dạy nhằm tăng cường các cơ hội học tập thực tế cho người học, tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp trong quá trình đào tạo.

4.2. Nội dung kỹ năng

Ngoài trình độ chuyên môn, một kế toán viên, kiểm toán viên chuyên nghiệp đòi hỏi phải thể hiện được các kỹ năng chuyên môn. Những kỹ năng này bao gồm: kỹ năng tư duy, kỹ năng làm

việc nhóm và tự làm việc, kỹ năng giao tiếp và tổ chức. Đây là những kỹ năng cần thiết để tìm ra các giải pháp giải quyết các vấn đề phi cấu trúc, đa chiều. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học có thể xây dựng một số học phần kỹ năng riêng biệt hoặc giảng dạy lồng ghép kỹ năng trong các học phần chuyên môn. Để giảng dạy lồng ghép trong các học phần chuyên môn, cần tăng cường xây dựng tình huống trong các học phần, tổ chức giảng dạy theo hướng tích cực, khuyến khích tổ chức các hoạt động nhóm, hoạt động tương tác với người học để phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, quản trị sự thay đổi, hiểu được giá trị nghề nghiệp, phát triển, kỹ năng quản lý mối quan hệ và tư duy tích cực.

Một trong những kỹ năng của kế toán, kiểm toán thời đại số được quan tâm nhất là kỹ năng trong quản trị dữ liệu, khai thác và phân tích dữ liệu, mô hình hóa các dữ liệu để có thể hiểu bản chất cũng như dự đoán về tương lai của doanh nghiệp. Học phần thiết kế phải giúp cho người học rèn luyện kỹ năng tìm kiếm các cơ hội để cải tiến liên tục, xác định các rủi ro liên quan đến thay đổi và điều chỉnh hoạt động kế toán để quản lý rủi ro, duy trì hiệu suất và hiệu quả cá nhân trong môi trường thay đổi và không xác định. Người làm kế toán, kiểm toán trong thời đại số không đơn thuần là một người lao động trong doanh nghiệp, mà cần trở thành đối tác của doanh nghiệp, có cùng chung lợi ích và trách nhiệm. Kế toán và kiểm toán viên cần có tầm ảnh hưởng tới cả các đồng nghiệp và đối tác và có ảnh hưởng trong quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Để làm được điều đó, người làm kế toán, kiểm toán cần phát triển tư duy quản trị chiến lược, quản trị rủi ro để từ đó có thể hỗ trợ tổ chức có định hướng phát triển trong môi trường kinh doanh hiện tại trong ngắn hạn và dài hạn. Vì vậy, có thể đưa học phần phát triển tư duy chiến lược vào trong nhóm học phần tự chọn hoặc bổ trợ thêm ngoài chương trình ngoại khóa.

4.3. Nội dung về thái độ

Các cơ sở giáo dục đại học cần hướng sinh viên theo tư duy đổi mới sáng tạo trong học tập, trong thu nhận kiến thức, chủ động học tập để phát triển khả năng học tập suốt đời bởi các kiến thức chuyên môn là vô hạn, thay đổi không xác định, người học cần trang bị bồi đắp thường xuyên trong quá trình làm việc sau này. Các cơ sở giáo dục đại học cần rèn luyện cho sinh viên có thái độ tích cực trong nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp tốt.

Ngoài ra, thường xuyên tăng cường sự hợp tác của nhà trường và doanh nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên trong thời gian tham gia thực tập tại doanh nghiệp, tăng khả năng làm việc thực tế, khả năng tuyển dụng và phát triển của sinh viên. Đồng thời, theo cách này, công ty được sử dụng lợi thế về công nghệ và các nhân tài của các trường đại học để mở rộng tầm nhìn học thuật và có được thông tin phát triển nghề nghiệp mới nhất. Các cơ sở giáo dục cần chủ động hợp tác với các đơn vị chuyên môn đào tạo về kế toán, kiểm toán của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, chuyên môn trong đào tạo. Thành lập cơ sở thực hành kế toán, kiểm toán nhằm đào tạo khả năng giải quyết các vấn đề kế toán thực tế của sinh viên. Thường xuyên mời những chuyên gia kế toán đến thuyết trình để các bạn sinh viên nắm bắt được những thông tin mới nhất của ngành. Thúc đẩy sự hợp tác của kế toán giáo dục, nghề nghiệp và cộng đồng ngành, xây dựng phương thức giáo dục kế toán, kiểm toán mới và nâng cao chất lượng giáo dục kế toán, kiểm toán.

5. KẾT LUẬN

Xu hướng hội nhập quốc tế cùng với sự phát triển vượt bậc của khoa học, công nghệ đặt ra thách thức đối với nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán chất lượng cao và yêu cầu khung năng lực nghề nghiệp kiểm toán thì các cơ sở giáo dục đại học cần xem xét xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo ngành Kế toán cho phù hợp hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đặt ra với kế toán trong điều kiện hiện nay cũng như thay đổi phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập cho phù hợp yêu cầu mới. Ngoài ra, người làm kế toán, kiểm toán không chỉ phát triển năng lực chuyên môn về kế toán mà còn phải trang bị các kỹ năng gồm: kỹ năng tổ chức, quản trị thông tin, quản trị mạng, kỹ năng phân tích đánh giá, dự báo, năng lực tư vấn, kỹ năng khai thác, vận hành mạng, sử dụng thông tin và bảo mật thông tin, đặc biệt là thông tin kinh tế, tài chính do kế toán cung cấp, hiểu về các dữ liệu khoa học và dữ liệu trực quan hóa (Data visualisation) và cách AI “nghĩ”; am hiểu công nghệ (Tech savvy) về lập trình dữ liệu, thuật toán kê và phân tích... Đặc biệt là việc phát triển chuyên môn trong việc áp dụng công nghệ dữ liệu như: trí tuệ nhân tạo, Blockchain và điện toán đám mây... để giải quyết những vấn đề về tài chính - kế toán của doanh nghiệp và các kỹ năng cá nhân khác phục vụ cho công việc đảm bảo cho công tác kế toán, kiểm toán hoạt động có hiệu quả, thực hiện được vai trò của kế toán, kiểm toán trong tổ chức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrew D. Chambers, Marjan Odar (2015), “A new vision for internal audit”; *Managerial Auditing Journal*, Vol. 30 No. 1, pp. 34 - 55. <https://doi.org/10.1108/MAJ-08-2014-1073>
2. Bùi Kim Thanh (2021), “Phát triển kinh tế số ở Việt Nam”; *Tạp chí Ban Tuyên giáo Trung ương*, số tháng 7/2021.
3. Castanheira, N., Lima Rodrigues, L., & Craig, R. (2009), “Factors associated with the adoption of risk-based internal auditing”; *Managerial Auditing Journal*, 25(1), 79 - 81.
4. Đặng Thị Huyền Hương (2020), “Năng lực nghề nghiệp kế toán quản trị trong thời đại số và yêu cầu đổi mới công tác đào tạo”, *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, số tháng 6/2020.
5. Đặng Văn Thanh (2018), “Đổi mới quy trình kế toán trong thời đại công nghệ số”, *Đầu tư Chứng khoán số*, T6/2018.
6. Kavanagh & Drennan (2008), “Management Accounting: Where From, Where Now, Where To?” *Journal of Management Accounting Research*, 2008.
7. Nguyễn Thị Việt Nga (2018), “Giải pháp phát triển công nghệ Blockchain trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 6/2018.
8. Tô Trọng Hùng (2021), “Nhận thức về kinh tế số và một số giải pháp phát triển nền kinh tế số ở Việt Nam”. *Tạp chí Công Thương*, số tháng 6/2021.
9. Tucker & Lowe (2014), “An investigation of the research-practice gap in management accounting”. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 26 February 2014.

21.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Anh Tú*

Tóm tắt

Những năm gần đây, ngành Giáo dục rất quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động giảng dạy. Hoạt động này đã dần thay đổi phương pháp giảng dạy học tập từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, giúp người dạy và người học kết nối được với nhau bất chấp mọi khoảng cách về địa lý, phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo, sự chủ động và đạt hiệu quả. Từ mô hình lớp học tập trung đã dần chuyển sang các mô hình dạy học trực tuyến, sử dụng CNTT và truyền thông để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập. Qua đó, người học có thể tiếp cận tri thức mọi nơi, mọi lúc, có thể chủ động trong việc học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Nhân tố chủ chốt trong sự chuyển mình mạnh mẽ của giáo dục hiện nay là chuyển đổi số. Chuyển đổi số đã làm thay đổi căn bản thực hành kế toán, kiểm toán tại các đơn vị, giúp hoạt động này diễn ra nhanh, chính xác, tiết kiệm thời gian và nâng cao giá trị hơn cho xã hội. Đây là cơ hội nhưng cũng là thách thức đối với công tác đào tạo nhân lực ngành Kế toán, Kiểm toán tại các trường đại học hiện nay.

Từ khóa: Mô hình dạy học trực tuyến; chuyển đổi số; nhân lực kế toán, kiểm toán

1. CHUYỂN ĐỔI SỐ LÀ GÌ?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số bởi vì quá trình áp dụng chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) hiện nay sẽ có sự khác biệt ở từng lĩnh vực khác nhau dẫn tới cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, để có thể định nghĩa một cách ngắn gọn và dễ hiểu, chuyển đổi số (Digital transformation) là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của một doanh nghiệp, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình kinh doanh và cung cấp các giá trị mới cho khách hàng của doanh nghiệp đó cũng như tăng tốc các hoạt động kinh doanh. Chuyển đổi số cũng là một sự thay đổi về văn hóa của các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục thay đổi, thử nghiệm cái mới và dám chấp nhận các thất bại.

* Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh

Cuộc CMCN 4.0 được đặc trưng bởi 4 nhóm công nghệ cốt lõi là: (i) công nghệ số: AI, Big Data, IoT, Blockchain, Cloud, robot tự hành, mô phỏng, tính toán lượng tử; (ii) vật lý và vật liệu mới: Nano, in 3D, quang điện, xe tự lái, xe điện, thiết bị bay; (iii) sinh học: tế bào gốc, chip sinh học, cảm biến sinh học, công nghệ thần kinh, y học cá thể, chẩn đoán hình ảnh y sinh học; và (iv) năng lượng và môi trường: vệ tinh nhỏ, công nghệ turbine gió, lưới điện thông minh, công nghệ ắc-quy, năng lượng đại dương.

2. XU HƯỚNG MỚI TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Sự kết hợp giữa cuộc CMCN 4.0 với dữ liệu số và các công nghệ khác nhau được đánh giá sẽ là sự phát triển đột phá của chuyển đổi số góp phần thay đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế... Các nhà nghiên cứu cho rằng, kế toán, kiểm toán là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động lớn từ cuộc CMCN 4.0 nói chung và xu hướng chuyển đổi số nói riêng. Theo đó, thực hành kế toán tại doanh nghiệp trên thế giới và cả Việt Nam trong bối cảnh ứng dụng chuyển đổi số đều là những công nghệ giúp quy trình kế toán được thực hiện chính xác, nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi và bảo mật hơn, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp cũng trở nên linh hoạt hơn và các báo cáo tài chính cung cấp nhiều thông tin đa chiều có giá trị.

Với hàng loạt công nghệ như vậy, các trường đại học và cơ sở đào tạo có nhiều cơ hội để nghiên cứu thay đổi căn bản cách tiếp cận, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo. Mục tiêu đào tạo hướng đến sản phẩm đầu ra là các chuyên gia kế toán, kiểm toán có kiến thức toàn diện về tài chính, kế toán cũng như các kỹ năng sáng tạo, tổng hợp, phân tích, quản trị dữ liệu kinh doanh và thích ứng với sự thay đổi. Tuy nhiên, chuyển đổi số cũng sẽ là điểm yếu nếu hoạt động đào tạo kế toán, kiểm toán trong nước không thích ứng kịp thời và không theo kịp với đòi hỏi thực tiễn. Cơ hội việc làm của ngành Kế toán, Kiểm toán sẽ bị thu hẹp do năng suất lao động tăng, nhu cầu người làm kế toán, kiểm toán truyền thống sẽ giảm.

Trong thời đại công nghệ số, lực lượng kế toán, kiểm toán cần được đào tạo về công nghệ, xử lý thông tin, đồng thời rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu đáp ứng, thích nghi những thay đổi về cơ chế chính sách tài chính, chế độ kế toán, về trình độ ứng dụng khoa học và công nghệ trong công tác kế toán. Sinh viên cần được nâng cao các kỹ năng mềm như: làm việc nhóm, nghiên cứu, sắp xếp công việc, quản lý dữ liệu... Vì vậy, định hướng đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán cần nhấn mạnh hơn vào các kỹ năng quản trị dữ liệu, giám sát hệ thống và tư vấn.

3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SỐ TRONG CÔNG TÁC GIẢNG DẠY KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Tương tự như các chương trình đào tạo khác, chủ yếu hiện nay ứng dụng công nghệ số trong công tác giảng dạy bao gồm: thiết kế các lớp học trực tuyến E-Learning, phương pháp học tập thông qua các dự án, phương pháp học bằng ứng dụng thực tế thông qua các phần mềm kế toán... Vấn đề cấp bách đặt ra là cần phải chuyển đổi số trong cả đào tạo và thực hành. Các đơn vị đào tạo được định hướng chú trọng đào tạo “kế toán công nghệ số” chứ không chỉ giảng dạy sinh viên cách sử dụng phần mềm kế toán cụ thể; đề xuất lồng ghép kiến thức về công nghệ, về phần mềm, thực hành vào các học phần trong chương trình đào tạo.

Để thực hiện được vấn đề này, các công việc cụ thể thực hiện theo lộ trình như sau: rà soát và điều chỉnh từng bước các chương trình đào tạo hiện có theo hướng cập nhật nội dung về khoa

học kế toán đã được quốc tế thừa nhận kết hợp ứng dụng chuyển đổi số vào các chương trình đào tạo này; nghiên cứu xây dựng các môn học, học phần, chương trình đào tạo mới ứng dụng chuyển đổi số ở mức độ cao, tăng cường các nội dung thực hành nghiệp vụ kế toán, kiểm toán trong môi trường chuyển đổi số thông qua chương trình đào tạo chính thức và các hoạt động hỗ trợ cho sinh viên.

4. KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC

Một số vấn đề mà các đơn vị đào tạo đang phải đối mặt khi ứng dụng chuyển đổi số trong công tác giảng dạy nhân lực kế toán, kiểm toán có thể đề cập tới gồm:

- Cơ sở vật chất, hạ tầng mạng, trang thiết bị (máy tính, camera, máy in, máy quét), đường truyền, dịch vụ Internet... còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng đủ yêu cầu cho chuyển đổi số.

- Cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành (dữ liệu người học, dữ liệu giáo viên/giảng viên, học liệu...) đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo cho việc số hóa. Việc xây dựng kho học liệu số (như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) cần phải có kế hoạch cụ thể và đồng bộ, tránh việc phát triển tự phát dẫn đến lãng phí, mất thời gian, công sức và tài chính.

- Thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần hành lang pháp lý chung phù hợp với các quy định về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và luật chia sẻ cung cấp thông tin.

- Xây dựng chương trình học trực tuyến, thời lượng học, kiểm tra đánh giá trực tuyến, kiểm định chất lượng học trực tuyến, công nhận kết quả học trực tuyến (khác với học truyền thống); quy định điều kiện tổ chức lớp học, trường học trên môi trường mạng (kể cả ngắn hạn và dài hạn) như thế nào là phù hợp và đạt hiệu quả cao cho cả người học và người dạy.

5. GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và trong đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán nói riêng là một quá trình xảy ra mà sự thay đổi không nằm ở đối tượng tham gia vào quá trình giáo dục hay các bên liên quan mà nằm ở phương thức thực hiện giáo dục. Sự thay đổi về phương thức tất yếu dẫn tới những thay đổi về phương pháp, cách thức, kỹ thuật thực hiện giảng dạy, đào tạo. Phần lớn các yếu tố đầu vào cũng thay đổi để phù hợp với phương thức và những phương pháp và kỹ thuật mới, sản phẩm đầu ra cũng vì thế mà có thể thay đổi tương ứng. Có thể đề xuất một số giải pháp cụ thể để đẩy nhanh quá trình ứng dụng chuyển đổi số đối với cơ sở đào tạo như sau:

- Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung giảng dạy và phương thức giảng dạy để cập nhật, bắt kịp với những thay đổi công nghệ. Cần thay đổi quan điểm đào tạo theo hướng xuất phát từ những gì mình có, mà phải xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn (cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội). Chú trọng xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán phù hợp với xu thế phát triển thế giới. Các cơ sở đào tạo nên rà soát lại chương trình đào tạo chuyên ngành Kế toán phù hợp với chương trình đào tạo của các hội nghề nghiệp nhằm hướng đến sự thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ sở đào tạo về chuyên môn và bằng cấp, chứng chỉ.

- Chú trọng đầu tư công nghệ giúp sinh viên có thể thực hành để có kinh nghiệm thực tế trong bối cảnh CMCN 4.0. Để bắt kịp với xu thế của phát triển CNTT cùng với việc quyết tâm trong việc thay đổi phương thức thực hành cho sinh viên Khoa Kế toán, các trường đại học cần hợp tác với nhau hoặc phối hợp với các công ty cung cấp phần mềm kế toán tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, đáp ứng đúng và đủ theo yêu cầu mô hình kế toán ảo.

- Thiết lập mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, tổ chức trong và ngoài nước. Trong thời đại CMCN 4.0, việc thiết lập các mối quan hệ với các doanh nghiệp ngày càng mở rộng không chỉ với các đơn vị trong nước mà cả ngoài nước, bởi điều đó giúp cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu được gắn kết, giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đáp ứng tốt yêu cầu của doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
2. Khắc Kiên (2021), “Chuyển đổi số - Chia khóa cho phát triển đào tạo nhân lực kế toán”, *Tạp chí Kinh tế & Đô thị*, <https://kinhtedothi.vn/chuyen-doi-so-chia-khoa-cho-phat-trien-dao-tao-nhan-luc-ke-toan-432553.html>
3. Lê Ngọc Anh (2021), “Chuyển đổi số và những định hướng phát triển hoạt động đào tạo kế toán tại các trường đại học của Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chuyen-doi-so-va-nhung-dinh-huong-phat-trien-hoat-dong-dao-tao-ke-toan-tai-cac-truong-dai-hoc-cua-viet-nam-83559.htm>
4. Nguyễn Hữu Ánh (2017), *Đổi mới đào tạo ngành Kế toán của các trường đại học ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu xã hội trong xu thế hội nhập*, <http://ifrsvietnam.vn/tin-tuc/hoi-nghi-hoi-thao-1/doi-moi-dao-tao-nganh-ke-toan-cua-cac-truong-dai-hoc-o-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-xa-hoi-trong-xu-the-hoi-nhap-226.html>
5. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.

22.

CHUYỂN ĐỔI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

ThS. Phạm Quang Dũng*

ThS. Nguyễn Thị Dung*

Tóm tắt

Cùng với thể chế chính sách, cơ sở hạ tầng, công nghệ thì nhân lực là khía cạnh nền tảng mang tính chất căn cơ trong phát triển dịch vụ logistics bền vững. Trong bối cảnh mới, yêu cầu về chất lượng, trình độ chuyên môn và kỹ năng của nguồn nhân lực logistics ngày càng phải được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của thời đại. Đặc biệt nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn sâu về ngành, kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), giao tiếp, marketing, đàm phán và triển khai kế hoạch. Tuy nhiên, việc đào tạo nguồn nhân lực ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của các trường đại học và cao đẳng hiện nay vẫn còn một số bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các giải pháp chuyển đổi đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng để nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

***Từ khóa:** Đào tạo; logistics và quản lý chuỗi cung ứng; đại học cao đẳng; nhân lực; doanh nghiệp*

1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

Theo Báo cáo Chỉ số Logistics thị trường mới nổi năm 2021 do nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới Agility vừa công bố cho thấy, Việt Nam đã tăng 3 bậc xếp hạng so với năm 2020, đứng ở vị trí thứ 8 trong top 10 quốc gia đứng đầu. Theo công bố của Ngân hàng Thế giới năm 2018, Chỉ số Hoạt động logistic (LPI) của Việt Nam đứng thứ 39 trong 160 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong khu vực ASEAN, chỉ số này của Việt Nam thậm chí còn lọt vào top 3 với số điểm

* Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

là 3.27. Đứng trên Việt Nam tại khu vực Đông Nam Á là Singapore và Thái Lan, với tổng điểm LPI lần lượt là 4.00 và 3.41.

Theo Research and Mmarket.com, thị trường logistics Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ CAGR từ 14% - 16% giai đoạn 2018 - 2024 và dự kiến đạt 86,7 tỷ USD so với năm 2018 là khoảng 40 tỷ USD. Số lượng các doanh nghiệp logistics được dự báo sẽ tăng nhanh và kéo theo sự gia tăng lớn nhu cầu về nguồn nhân lực logistics.

Chính phủ Việt Nam đã xác định Logistics là ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân, cần phải được phát triển theo hướng đem lại giá trị gia tăng cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Logistics sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hỗ trợ cho sự tăng trưởng của sản xuất trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài trong giai đoạn hiện nay và tương lai. Các mục tiêu phát triển ngành Logistics tới năm 2025 được đưa ra trong Quyết định số 200/QĐ- TTg¹ cụ thể là: tới 2025 tốc độ tăng trưởng ngành 15% - 20%; tỷ trọng góp vào GDP 5% - 6%; tỷ lệ thuê ngoài 50% - 60%; chi phí logistics tương đương 16% - 20%; xếp hạng chỉ số năng lực quốc gia (LPI) đạt vị trí 50 trở lên.

Logistics là một ngành kinh tế đa ngành phục vụ và hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển do đó hoạt động logistics mang tính thời đại sâu sắc, đặc biệt là trong cuộc CMCN 4.0, logistics không chỉ chịu tác động từ sự phát triển của CNTT, công nghệ số, tự động hóa và các mô hình quản trị logistics tiên tiến mà còn phải chuẩn bị sẵn sàng nguồn nhân lực cho một giai đoạn mới, những thay đổi mới với những tiền đề được đặt ra bởi COVID-19 và CMCN 4.0. Theo thống kê của Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), hiện nay, Việt Nam hiện có hơn 3.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực logistics, trong đó, 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp nước ngoài, tốc độ phát triển của ngành Logistics tại Việt Nam những năm gần đây đạt khoảng 14% - 16%, với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm.

Ngoài những khó khăn về cơ sở hạ tầng, ứng dụng CNTT, năng lực quản lý và chính sách pháp luật thì phải kể tới thách thức không nhỏ với ngành Logistics là sự thiếu hụt về số lượng và yếu kém về chất lượng nguồn nhân lực hiện nay. Nguồn nhân lực sẽ là yếu tố then chốt quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, và về lâu dài, nhân lực sẽ là yếu tố quyết định cho doanh nghiệp Việt Nam nhanh chóng bắt kịp với các nước, nâng cao tính cạnh tranh, mở rộng thị trường ở cả trong nước và quốc tế.

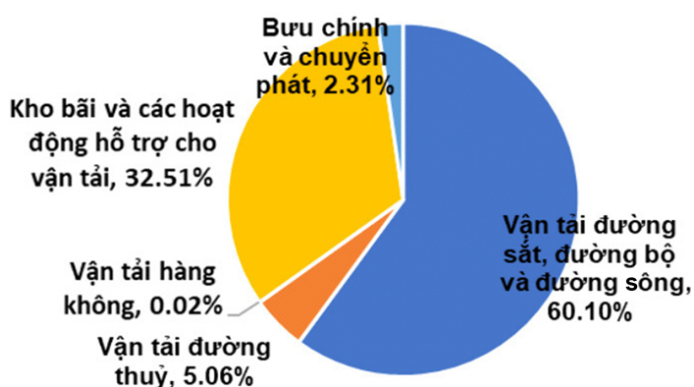
2. THỰC TRẠNG VÀ YÊU CẦU VỀ NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG HIỆN NAY

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), nguồn nhân lực logistics trên cả nước có khoảng 1 triệu lao động (không bao gồm các công ty vận tải thủy, bộ, biển, hàng không, chuyên phát nhanh, cảng thuần túy), gồm ba nhóm chính là: nhóm nhân lực quản trị cao cấp, nhân lực quản trị trung gian và nhân lực tham gia trực tiếp, ước tính chỉ đáp ứng được khoảng 40% - 50% nhu cầu của ngành. Từ nay tới năm 2030, cần đào tạo mới và bài bản 250.000 nhân sự.

¹ Quyết định số 200/QĐ- TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, phần lớn các doanh nghiệp logistics Việt Nam đều có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Cụ thể, trong số 34.249 doanh nghiệp đang hoạt động có 41,4% số doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ với số lao động dưới 5 người; 53,74% số doanh nghiệp có quy mô nhỏ dưới 50 lao động; 4,12% số doanh nghiệp có quy mô vừa, dưới 300 lao động. Số doanh nghiệp có quy mô lớn chỉ chiếm 0,7%

Hình 1. Tỷ trọng lao động làm việc theo các loại hình dịch vụ logistics



Nguồn: Nhóm nghiên cứu Trường Đại học Thương mại dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê

Theo kết quả VLA khảo sát 148 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics theo xác suất đại diện cho các loại hình doanh nghiệp logistics hoạt động tại Việt Nam, có 44,9% công ty được hỏi trả lời tuyển thêm 11 - 50 người trong 5 năm tới. Dựa trên nhu cầu lao động đó, có thể thấy rằng, phát triển nguồn nhân lực của ngành Logistics là vấn đề cấp bách. Tuy nhiên, khả năng đáp ứng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp này hiện nay vẫn còn thiếu bao gồm cả các vị trí khan hiếm nhân lực từ lãnh đạo quản lý, quản trị, giám sát và cả nhân viên chuyên nghiệp. Nếu tính nhu cầu chung toàn ngành bao gồm: cả các doanh nghiệp sản xuất, thương mại bán buôn bán lẻ, kinh doanh xuất nhập khẩu và các doanh nghiệp vận tải, chuyển phát nhanh thì nhu cầu lên tới gần 1 triệu lao động trong 15 năm tới.

Nhân lực logistics ở Việt Nam hiện nay chủ yếu được lấy từ các đại lý hãng tàu, các công ty giao nhận vận tải biển và sử dụng theo khả năng hiện có. Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về chất lượng nguồn nhân lực logistics cho thấy, có đến 53,3% doanh nghiệp thiếu đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn và kiến thức về logistics, 30% doanh nghiệp phải đào tạo lại nhân viên và chỉ có 6,7% doanh nghiệp hài lòng với chuyên môn của nhân viên. Nguồn nhân lực logistics tại doanh nghiệp chia thành 2 cấp: cấp quản trị và cấp quản lý; cấp điều phối giám sát và cấp kỹ thuật nghiệp vụ. Mỗi cấp nhân lực yêu cầu về trình độ và năng lực khác nhau. Chất lượng nhân lực liên quan đến chuyên môn, khả năng làm việc trong môi trường đầy thử thách. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực được xét theo các khía cạnh sau:

- *Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc:* Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu và Phát triển - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, hiện nay có tới 80,26% nhân lực trong các công ty logistics chủ yếu vẫn được đào tạo thông qua các công việc hàng ngày; 23,6% lao động tham

gia các khóa đào tạo trong nước; 6,9% thuê các chuyên gia nước ngoài đào tạo; còn những người tham gia các khóa đào tạo ở nước ngoài chỉ chiếm 3,9%. Theo tổng hợp của VLA (2018) về kết quả khảo sát các doanh nghiệp logistics, có 45% nhân viên tốt cho tiêu chí về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm việc làm. Các doanh nghiệp sử dụng lao động trong ngành đòi hỏi người lao động phải nắm bắt nhanh công việc, hiểu sâu chuyên môn, nhanh nhẹn giải quyết vấn đề nên nguồn nhân lực thiếu chuyên nghiệp sẽ cản trở sự phát triển của ngành và khó theo kịp tốc độ phát triển của thế giới.

- *Trình độ ngoại ngữ, CNTT và truyền thông*: Kết quả khảo sát của VLA trong năm 2018 chỉ ra rằng, 29% nhân viên được đánh giá tốt về IT và ngoại ngữ, còn mức khá là 41% (VLA, 2018). Với kết quả này có thể thấy, trình độ về ngoại ngữ và IT của nhân lực trong lĩnh vực này còn nhiều hạn chế. Trong khi lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng liên quan đến hoạt động giao thương giữa các quốc gia và khu vực do đó đòi hỏi nhân lực phải có trình độ ngoại ngữ và IT cao.

- *Khả năng làm việc trong môi trường quốc tế*: Lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng liên quan nhiều đến môi trường quốc tế, kỹ năng của nhân lực trong môi trường quốc tế đặc biệt quan trọng. Kỹ năng này thể hiện thông qua ngôn ngữ, sự tự tin, nhiệt huyết, thân thiện và hòa đồng trong trao đổi công việc cũng như giao tiếp. Khảo sát của VLA (2018) cho thấy, chỉ số này còn rất khiêm tốn: 29,5% nhân viên được đánh giá tốt, 33,6% nhân viên được đánh giá khá.

- *Kỹ năng mềm trong giải quyết công việc*: Các kỹ năng mềm cần thiết sẽ là công cụ hỗ trợ không chỉ cho nhân viên mới mà còn đối với bất kỳ người lao động có thể hoàn thành công việc của mình. Nhân viên với các kỹ năng mềm thành thạo chắc chắn sẽ có hiệu quả cao trong công việc. Kỹ năng mềm trong ngành dịch vụ logistics gồm nhiều kỹ năng như: làm việc nhóm, quản lý thời gian, thương lượng, đàm phán, soạn thảo văn bản, giải quyết vấn đề... Theo VLA (2018), tổng tỷ lệ đánh giá cho cả tốt và khá là 38%. Kết quả này cho thấy, nguyên nhân các doanh nghiệp luôn ưu tiên nhân viên có kinh nghiệm và có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc. Nhân lực có kỹ năng mềm tốt sẽ có tư duy và khả năng làm việc nhạy bén, nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc, đưa ra được các phương án khả thi và hiệu quả. Đây là những yêu cầu quan trọng đối với nhân lực trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

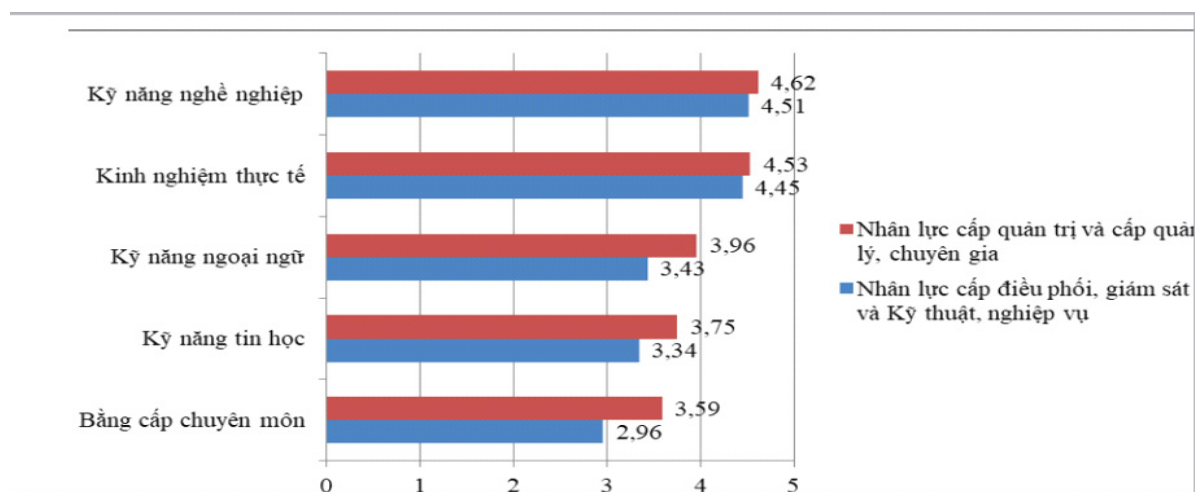
Với nền kinh tế hội nhập và cạnh tranh mang tính toàn cầu hiện nay, ngành Logistics và chuỗi cung ứng luôn có nhu cầu và yêu cầu cao cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ở cả cấp độ tác nghiệp trực tiếp hay cấp độ hoạch định, quản lý. Trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu về nhân lực lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng thể hiện cụ thể như:

- *Yêu cầu nguồn nhân lực logistics và chuỗi cung ứng đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN 4.0*: Nền kinh tế hội nhập hiện nay bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cuộc CMCN 4.0. Hoạt động logistics trong thời kỳ 4.0 hiệu quả phải được hỗ trợ bởi các hệ thống thông minh, tích hợp trong phần mềm và cơ sở dữ liệu, cung cấp và chia sẻ thông tin có liên quan và xây dựng dựa trên 5 nền tảng: hoạch định nguồn lực; hệ thống quản lý kho; hệ thống quản lý vận tải; hệ thống giao thông thông minh; bảo mật thông tin (Barreto, L., Amaral, A., và Pereira, T., 2017). Con người cần tăng cường tiềm năng phân tích của họ trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Do đó, năng lực của nguồn nhân lực cũng phải thay đổi theo hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của các kỹ năng phân tích, tính toán và tích hợp được hệ thống công nghệ 4.0.

- *Ảnh hưởng của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đến trình độ nhân lực ngành Logistics và chuỗi cung ứng:* Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu từ việc áp dụng chính sách tự do hóa thương mại và hội nhập quốc tế. Việc gia nhập vào CPTPP và EVFTA tạo cho Việt Nam cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Để đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu theo tiêu chuẩn chất lượng châu Âu, ngoài các yếu tố về sản xuất, thương mại, hàng hóa... thì nhân lực trong lĩnh vực logistics, ngoài ngoại ngữ, IT, kiến thức chuyên môn logistics và chuỗi cung ứng, còn phải đáp ứng được các yêu cầu về am hiểu pháp luật, thị trường và các tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường.

- *Yêu cầu, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp đối với nguồn nhân lực logistics và chuỗi cung ứng:* Kết quả khảo sát của Bộ Công Thương (2018) về tiêu chuẩn của doanh nghiệp khi tuyển dụng nhân sự logistics theo thang điểm 5 cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam thường nhấn mạnh đến năng lực thực tế của ứng viên hơn là các tiêu chuẩn về bằng cấp khi tuyển dụng nhân lực logistics.

Hình 2. Tiêu chuẩn của doanh nghiệp khi tuyển dụng nhân sự logistics



Nguồn: Bộ Công Thương (2018)

Do đó, bên cạnh đào tạo kiến thức chuyên môn, các doanh nghiệp Việt Nam thường nhấn mạnh đến năng lực thực tế của ứng viên hơn là các tiêu chuẩn về bằng cấp khi tuyển dụng nhân lực logistics. Từ đó có thể thấy rằng, bên cạnh đào tạo kiến thức khoa học hàn lâm, để đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo cần nhấn mạnh đến việc hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; tạo điều kiện để sinh viên, học viên được tiếp cận môi trường thực tế ngay trong quá trình đào tạo. Có như thế, sau khi tốt nghiệp, nguồn nhân lực từ các cơ sở đào tạo mới đảm bảo được những yêu cầu, tiêu chuẩn của doanh nghiệp (Bộ Công Thương, 2018).

- *Khả năng đáp ứng yêu cầu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19:* Từ năm 2020, lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng đã có sự chuyển số đổi hiệu quả khi chịu sự tác động của đại dịch COVID-19 khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy. Để duy trì hoạt động, nhiều doanh nghiệp logistics Việt Nam đã đẩy mạnh ứng dụng CNTT, thương mại điện tử, khai thác khá hiệu quả phương thức vận hành E-logistics (hậu cần trực tuyến). Điều này đòi hỏi nguồn nhân lực ngoài đáp ứng được các yêu cầu phòng, chống dịch bệnh chung còn phải có trình độ chuyên môn, kiến thức, kỹ năng xử lý các thay đổi liên tục và khả năng ứng dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới.

3. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC LOGISTICS VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC LOGISTICS HIỆN NAY

Hiện nay, tại Việt Nam có ba hình thức đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Logistics chính là: đào tạo tại các cơ sở đại học, cao đẳng và đào tạo nghề; tại các hiệp hội và trung tâm đào tạo; và đào tạo nội bộ tại các doanh nghiệp.

3.1. Về đào tạo trình độ đại học, cao đẳng

Tính đến tháng 8/2020, trong số 286 cơ sở đào tạo trên cả nước đã có 30 trường tuyển sinh và đào tạo ngành hoặc chuyên ngành Logistics. Tổng số chỉ tiêu cho ngành, chuyên ngành này là khoảng 3.000 (cao hơn năm 2019 khoảng 200 chỉ tiêu). Về đào tạo sau đại học, một số chương trình liên kết giữa các đơn vị đào tạo trong nước và đối tác quốc tế đã được xây dựng và bắt đầu tuyển sinh. Đối với đào tạo logistics bậc cao đẳng, hiện có 32 trường cao đẳng có các chương trình đào tạo logistics với quy mô hàng năm từ 8.000 đến 10.000 sinh viên. Hàng năm, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp còn đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng cho người lao động trong lĩnh vực này từ 30.000 đến 40.000 học viên. Mặc dù số trường đào tạo logistics cũng như quy mô tuyển sinh tăng mạnh trong những năm vừa qua, tuy nhiên, đào tạo của các trường cho thấy còn khá nhiều hạn chế.

- Các chương trình đào tạo về logistics còn yếu, nhỏ lẻ và tản mạn, chưa có tính hệ thống. Ngoài ra, tại các cơ sở đào tạo còn thiếu giáo trình, cơ sở vật chất thực hành, mô phỏng, công tác thực tập chưa có sự kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp... Các bài giảng chỉ tập trung giới thiệu chủ yếu những thủ tục nghiệp vụ, quy trình và các thao tác thực hiện các công đoạn như: giao nhận, vận tải, kho bãi truyền thống. Các kỹ thuật hiện đại như: vận tải đa phương thức, kỹ năng quản trị dây chuyền chuỗi cung ứng, mô hình tự động hóa, các khái niệm mới, các phần mềm ứng dụng CNTT ít được phổ cập. Tính thực tiễn của chương trình giảng dạy không cao, chưa bám sát với yêu cầu công việc; còn khoảng cách rất lớn giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp.

- Các trường đại học, cao đẳng hiện nay đều đang gặp khó khăn về nguồn lực giảng viên, đặc biệt là giảng viên được đào tạo bài bản đúng chuyên ngành, giảng viên có khả năng giảng dạy bằng ngoại ngữ và giảng viên có kinh nghiệm thực tế lâu năm.

- Ngoài ra, sự gắn kết giữa doanh nghiệp và nhà trường lỏng lẻo, không thiết thực và chưa mang lại lợi ích cho cả hai bên. Đây là điểm còn rất yếu ở đào tạo đại học Việt Nam. Không chỉ nhà trường chưa chú trọng hợp tác với doanh nghiệp mà phía các doanh nghiệp cũng không quan tâm tới vấn đề này do hai bên chưa nhận ra trách nhiệm chung và lợi ích trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực logistics.

- Mặt khác, các trường còn thiếu các mối quan hệ hợp tác với các cơ sở đào tạo có kinh nghiệm nước ngoài để học tập và mở rộng hoạt động đào tạo.

- Đặc biệt là các cơ sở đào tạo chưa nhận được sự quan tâm đầy đủ của các cơ quan quản lý nhà nước, thiếu một khung khổ chiến lược phát triển nguồn lực dẫn dắt. Do đó, các cơ sở đại học cần khắc phục khó khăn và có định hướng chung trong đào tạo nguồn nhân lực logistics.

3.2. Đào tạo ngắn hạn từ phía các hiệp hội và trung tâm đào tạo logistics

Nguồn nhân lực logistics còn có thể được đào tạo, huấn luyện thông qua các chương trình, khóa học ngắn hạn. Đây là các khóa học do các trung tâm đào tạo như: Chương trình đào tạo tiêu chuẩn quốc tế Quản lý giao nhận vận tải quốc tế của FIATA, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đại lý và môi giới hàng hải hàng năm của Hiệp hội Đại lý và Môi giới hàng hải Việt Nam (VISABA), Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam, Viện Quản trị Logistics và Chuỗi cung ứng EDINS, Trung tâm Đào tạo Logistics tiểu vùng MeKong - Nhật Bản tại Việt Nam (Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)... đã tổ chức. Ngoài ra, còn có các cơ sở đào tạo tự phát nhỏ lẻ, dựa vào kinh nghiệm làm việc thực tế mà thiếu năng lực sư phạm và xây dựng chương trình bài bản.

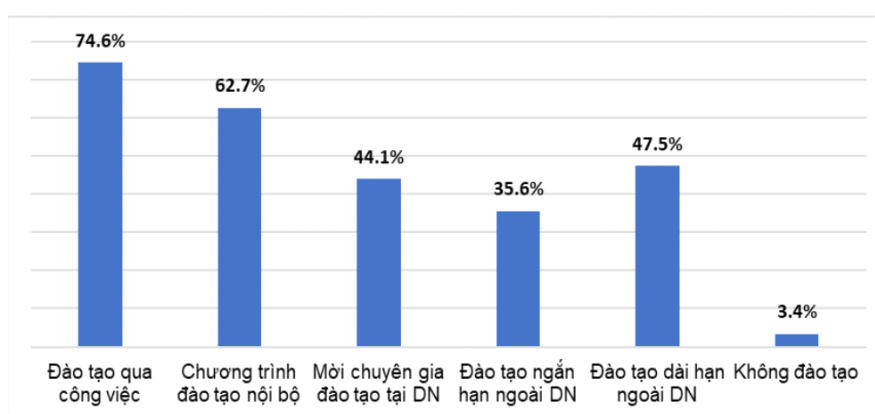
Hình thức đào tạo này đáp ứng được một phần nhu cầu của doanh nghiệp nên tuy quy mô còn nhỏ nhưng cũng đã tạo được sự tin nhiệm của người học và doanh nghiệp. Tuy nhiên, các tổ chức này phải tự túc toàn bộ nên chưa đủ nguồn lực để mở rộng quy mô.

3.3. Hình thức đào tạo nội bộ tại các doanh nghiệp

Hình thức đào tạo nội bộ tại các doanh nghiệp vẫn đang là hình thức phổ biến, do nguồn đào tạo chính quy thiếu hụt nên các công ty đều phải tự trang bị kiến thức nghề nghiệp cho nhân viên chưa qua đào tạo bằng các khóa học nội bộ. Các hình thức tự đào tạo bao gồm: đào tạo qua công việc do nhân viên có kinh nghiệm hướng dẫn nhân viên mới, các chương trình đào tạo nội bộ do doanh nghiệp tự xây dựng, mời chuyên gia về đào tạo. Giải pháp cử nhân viên đi đào tạo ngắn hạn, dài hạn ngoài doanh nghiệp hiện vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy mô lớn và đang có xu hướng tăng lên.

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu logistics Trường Đại học Ngoại thương năm 2019, các hình thức tự đào tạo phổ biến tại doanh nghiệp Việt Nam hiện nay bao gồm: đào tạo qua công việc do nhân viên có kinh nghiệm hướng dẫn nhân viên mới (74,6%), các chương trình đào tạo nội bộ do doanh nghiệp tự xây dựng (62,7%) và mời chuyên gia về đào tạo tại doanh nghiệp (44,1%). Việc cử nhân lực logistics tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn bên ngoài doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng lên (với tương ứng 35,6% và 47,5% số doanh nghiệp lựa chọn) để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao đối với hoạt động logistics tại doanh nghiệp.

Hình 3. Các loại hình đào tạo nhân lực logistics phổ biến tại doanh nghiệp Việt Nam



Nguồn: Theo nhóm nghiên cứu logistics Trường Đại học Ngoại thương (2019)

Hình thức này sử dụng lực lượng đào tạo là những người đang làm việc nên có nhiều kinh nghiệm thực tế, tuy nhiên, khả năng sư phạm và phương pháp truyền đạt chưa đảm bảo dẫn đến sự khập khểnh, chênh lệch, chưa đồng đều về nghiệp vụ chuyên môn.

Như vậy, hoạt động đào tạo logistics tại Việt Nam hiện nay còn mang nặng tính tự phát, dựa vào thực lực của các cơ sở đào tạo, không có định hướng thống nhất, chủ yếu đáp ứng nhu cầu thiếu hụt trước mắt nên còn manh mún, chắp vá, thiếu đầu bù đầy và thiếu chuyên nghiệp. Đây là lý do chính làm cho mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế rất thấp cả về số lượng là chất lượng. Ngày 30/4/2021, Bộ Nội vụ ban hành Quyết định số 568/QĐ-BNV về việc cho phép thành lập Hiệp hội Phát triển nhân lực logistics Việt Nam gồm tập hợp các trường và cơ sở đào tạo logistics, các doanh nghiệp sử dụng nhân lực logistics..., mở ra những cơ hội mới trong việc đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực logistics cả về số lượng và chất lượng.

4. GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC LOGISTICS TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TRONG TÌNH HÌNH MỚI

Trên cơ sở thực trạng phát triển và yêu cầu nguồn nhân lực và đào tạo nguồn nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại Việt Nam, tác giả xin đề xuất các giải pháp chuyển đổi đào tạo nguồn nhân lực logistics tại các trường đại học, các đẳng như sau:

(i) Hoàn thiện chương trình đào tạo tại các trường đại học và cao đẳng đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

- Chương trình đào tạo của các ngành liên quan đến logistics của các trường đại học cần phù hợp với thực tiễn hơn, được triển khai thuận lợi và đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành Logistics cũng như hội nhập toàn cầu. Các trường đại học phối hợp với doanh nghiệp và các hiệp hội trong xây dựng chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của ngành Logistics mang tính thực tiễn và hiệu quả.

- Chương trình đào tạo phải được thiết kế theo hướng liên ngành, người học không chỉ nắm vững kiến thức chuyên ngành mà còn phải am tường kiến thức (công nghệ vận tải, kho bãi, giao nhận, xuất nhập khẩu, ứng dụng CNTT trong logistics, bảo hiểm, thương mại điện tử, Luật Kinh doanh quốc tế...) và các kỹ năng xã hội (ngôn ngữ, tin học, giao tiếp, ứng xử quốc tế, văn hóa kinh doanh...); sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo khoa học và hợp lý hơn. Ví dụ, chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải như sau: năm thứ nhất: sinh viên sẽ được tiếp cận các kiến thức cơ bản như: hàng hóa, phương tiện, hạ tầng giao thông; năm thứ hai: sinh viên sẽ được tiếp cận các kiến thức cơ sở ngành về logistics và chuỗi cung ứng, giao dịch ngoại thương, Luật Kinh doanh logistics và kinh tế quốc tế; năm thứ ba: sinh viên sẽ được tiếp cận các kiến thức chuyên ngành như: công nghệ vận tải, kho bãi, giao nhận, quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng, hệ thống thông tin logistics; năm thứ tư: sinh viên sẽ được hoàn thiện kiến thức chuyên ngành và thực tập nghiệp vụ, tốt nghiệp và làm đồ án tốt nghiệp, trong đó thực tập nghiệp vụ được chia thành các đợt tương ứng với các nghiệp vụ trong hoạt động logistics và chuỗi cung ứng. Với chương trình đào tạo như vậy, sinh viên đã tiếp cận với kiến thức liên quan đến ngành học ngay từ năm thứ nhất và được tiếp cận được các kiến thức chuyên môn và thực tập được các nghiệp vụ chuyên ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng. Điều này tạo điều kiện thuận lợi và mang lại hiệu quả cao hơn cho sinh viên trong quá trình tham gia học tập cũng như thực tập và làm việc tại doanh nghiệp.

- Tăng cường mức độ thực tế trong các môn học chuyên ngành. Để tăng cường mức độ thực tế cho các môn học chuyên ngành, các trường có thể mời các doanh nghiệp cùng tham gia giảng dạy các môn học đặc thù. Trong quá trình xây dựng chương trình, trường sẽ phải xác định môn học nào cần có sự hỗ trợ của doanh nghiệp để sinh viên có thể tiếp cận thực tế nhiều hơn.

- Nâng cao chất lượng học phần đồ án, thực tập nghề nghiệp của sinh viên. Hình thức tham quan công ty là phương pháp học logistics phổ biến trên thế giới trong tương lai. Các học phần đồ án, thực tập nghiệp vụ là cơ hội để sinh viên tiếp cận với môi trường thực tế. Tuy nhiên, hiện nay việc đi thực tập thời gian quá ngắn và sinh viên phải tự xin nên hiệu quả chưa cao, không có sự ràng buộc nào giữa doanh nghiệp và sinh viên. Do đó, nhà trường có thể có chính sách liên kết với doanh nghiệp uy tín tiếp nhận sinh viên thực tập. Doanh nghiệp sẽ phân nhân viên hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực tập thực tế.

- Tạo điều kiện cho giảng viên nghiên cứu và tham gia các chương trình thực tế của doanh nghiệp, hiệp hội và các trường đào tạo logistics và chuỗi cung ứng nước ngoài. Hình thức này đã được Hiệp hội Đào tạo Logistics Việt Nam tổ chức phối hợp với một số hoạt động của Bộ Công Thương, tuy nhiên, sự phối hợp và hỗ trợ từ phía các cơ sở đào tạo chưa nhiều. Do đó, các trường có thể phối hợp với các hiệp hội, doanh nghiệp tổ chức các buổi thăm quan thực tế cho giảng viên và sinh viên để tăng tính thực tiễn và trực quan trong quá trình dạy và học.

(ii) Các trường đại học và cao đẳng hợp tác với doanh nghiệp trong công tác đào tạo nguồn nhân lực ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

- Trường đại học, cao đẳng đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng cần xác định định hướng “đào tạo gắn với nhu cầu thị trường”. Nội dung đào tạo cần xây dựng trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng để vận hành hiệu quả trong nền công nghiệp logistics. Các trường nên khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp trong ngành thường xuyên để xem nhu cầu của doanh nghiệp cần kiến thức, kỹ năng gì từ người lao động. Từ đó có thể điều chỉnh chương trình đào tạo của ngành phù hợp với thực tiễn hơn.

- Nhà trường và doanh nghiệp có thể phối hợp cung cấp các khóa học đào tạo ngắn hạn về các nghiệp vụ logistics và chuỗi cung ứng để đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Các trường đại học, cao đẳng mời các chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm thực tế tham gia giảng dạy, trao đổi để hỗ trợ kiến thức thực tế về lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

(iii) Đầu tư xây dựng phòng mô phỏng thực hành và ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nguồn nhân lực logistics

Chương trình đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại trường đại học, cao đẳng ngoài cung cấp kiến thức chuyên môn cho người học còn cần phải đảm bảo đầy đủ về tài liệu học tập, sách giáo trình, sách chuyên khảo và các điều kiện học tập, thực hành, máy móc, thiết bị và đặc biệt là các phần mềm mô phỏng với các thiết bị vận hành của ngành Logistics, tạo môi trường cho sinh viên học tập được bắt tay vào làm việc thực tiễn, hình thành kỹ năng nghề nghiệp thuần thực cho công việc tương lai. Phần mềm thực hành mô phỏng logistics sẽ mô phỏng hệ thống quản lý vận tải TMS, hệ thống quản lý giao nhận quốc tế FMS, hệ thống quản lý kho hàng WMS, hệ thống quan hệ khách hàng CRM, hệ thống quản lý chuyển phát nhanh ECM.

(iv) Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế trong đào tạo nhân lực ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

- Các trường đào tạo nguồn nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng tạo điều kiện tối đa để đẩy liên kết với các trường đào tạo logistics hoàn thiện các chương trình đào tạo logistics chuyên sâu cho các bậc học. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đào tạo với nhau, đẩy mạnh kết nối giữa khối đại học, cao đẳng, với khối bồi dưỡng ngắn hạn, hợp tác giảng viên, hợp tác về chia sẻ cơ sở vật chất, tài liệu giáo trình, phần mềm mô phỏng, kinh nghiệm quản lý giảng dạy, qua đó khuyến khích đào tạo liên thông, công nhận tín chỉ lẫn nhau.

- Nghiên cứu học tập kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực logistics của các nước trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam cũng như đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong GD&ĐT (đại học, sau đại học, nghề) về logistics và nghiên cứu. Bên cạnh đó, cử cán bộ, giảng viên đi học tập kinh nghiệm đào tạo logistics tại các trường đào tạo logistics tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Mặt khác, các trường tìm kiếm các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế cho các chương trình đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước.

5. KẾT LUẬN

Hoạt động logistics và chuỗi cung ứng trong tình hình mới chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc CMCN 4.0, hội nhập kinh tế quốc tế, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Các tác động này đã đặt ra những yêu cầu và thách thức trong nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng của các trường đại học và cao đẳng nhằm đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng. Do vậy, các trường đại học và cao đẳng đào tạo ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng cần phải không ngừng cải thiện chất lượng, hiệu quả của chương trình đào tạo, tạo cơ hội cho giảng viên, sinh viên tiếp cận cả lý thuyết, thực tế và xu hướng phát triển của logistics trên thế giới... để từng bước đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê XV, Trần VN (2019), *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam từ nay đến năm 2025*.
2. Bộ Công Thương (2018), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2018*, NXB Công Thương.
3. Bộ Công Thương (2019), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2019*, NXB Công Thương.
4. Bộ Công Thương(2019), *Báo cáo Logistics Việt Nam 2020*, NXB Công Thương.
5. Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (2018), *Sách trắng VLA 2018 - 25 năm phát triển và hội nhập quốc tế*, NXB Văn hóa - Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam, *Phát triển nguồn nhân lực logistics hướng tới sự thích ứng với những biến động, rủi ro trong bối cảnh mới*. <https://www.vla.com.vn/phan-trien-nguon-nhan-luc-logistics-huong-toi-su-thich-ung-voi-nhung-bien-dong-rui-ro-trong-boi-canhh-moi.html>

23.

SINH VIÊN KHỐI NGÀNH DU LỊCH - KHÁCH SẠN THÍCH ỨNG VỚI THỰC TẬP TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

ThS. Phạm Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Minh Anh**

Lương Thu Hà**

Nguyễn Thị Hảo**

Nguyễn Quốc Huy**

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 không chỉ tác động mạnh mẽ tới nền kinh tế mà còn làm thay đổi các kế hoạch giáo dục đại học, đặc biệt là đối với giáo dục ngành Du lịch - Khách sạn. Sự bùng phát của dịch COVID-19 trong năm qua đã ảnh hưởng như thế nào đến sinh viên đại học năm cuối và việc thực tập của sinh viên, cơ hội thực tập, triển vọng nghề nghiệp, sức khỏe tâm lý và động lực? Các vấn đề cơ bản mà sinh viên năm cuối phải đối mặt trong việc tìm kiếm một công việc thực tập trong thời kỳ đại dịch COVID-19, những chiến thuật mà họ phải đối mặt trong việc tìm kiếm một công việc thực tập, cách các trường đại học giúp đỡ sinh viên của họ, cách sinh viên được nhận thực tập, tại sao cơ hội thực tập ngày càng hạn chế và cách sinh viên vượt qua những trở ngại trong việc tìm kiếm một công việc. Trong bài viết này, các tác giả sẽ nghiên cứu về việc thực tập tại nhà của sinh viên khối ngành Du lịch - Khách sạn của Trường Đại học Malaga, từ đó đưa ra cơ hội, thách thức cùng với những giải pháp có thể áp dụng cho sinh viên tại Việt Nam.

Từ khóa: COVID-19; du lịch - khách sạn; thực tập; online; công nghệ số

1. GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ

Hoạt động thực tập là hoạt động cuối cùng mà sinh viên trước khi ra trường bắt buộc phải thực hiện. Đây là một hoạt động thực tế giúp cho người học có những trải nghiệm cơ bản với nghề mình đang chọn, giúp sinh viên có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm trong tương lai, đồng thời, củng cố, vận dụng các kiến thức đã được học trên sách vở vào thực tế. Trong bối cảnh xã hội bình thường, kỳ thực tập được chia ra làm hai loại: phải làm việc trực tiếp tại các công ty và không phải đi thực tập, chỉ cần hoàn thành luận văn tốt nghiệp vào cuối kỳ học.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Sinh viên Khoa Du lịch & Khách sạn, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Khi đại dịch COVID-19 xuất hiện, nhiều trường đại học trên thế giới và Việt Nam chuyển sang hình thức học trực tuyến theo các phương pháp như: Blending, E-Learning, lớp học thực tế ảo. Các phương tiện truyền thông trở nên phổ biến và học viên đã dần quen với việc chuyển chế độ học tập từ quang cảnh trường lớp sang môi trường trực tuyến. Mặc dù có nhiều hình thức lớp học trực tuyến như: Zoom, Teams, Meetings và các nền tảng tương tự, hoạt động thực tập dường như gặp khó khăn hơn trong việc chuyển đổi từ môi trường thực tế sang môi trường trực tuyến, đặc biệt với khối ngành dịch vụ và chăm sóc khách hàng.

Thực tập trực tuyến đã xuất hiện từ lâu trước đại dịch COVID-19, tuy nhiên, việc đóng cửa các địa điểm làm việc thực tế đã tạo ra cơ hội ảo trong các tổ chức mà trước đây chưa từng có. Như vậy, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, sinh viên khối ngành Du lịch - Khách sạn đang đứng trước muôn vàn khó khăn và thách thức đối với hoạt động thực tập. Một số vấn đề các tác giả tìm hiểu trong nghiên cứu này gồm: Làm thế nào để sinh viên vượt qua những trở ngại để được thực tập? Các trường đại học có thể làm gì để giúp sinh viên thực tập? Thực tập từ xa có thể là một lựa chọn phù hợp với tình hình đại dịch COVID-19?

2. TẦM QUAN TRỌNG CỦA HOẠT ĐỘNG THỰC TẬP

Học là một chuyện nhưng sử dụng những khả năng đó ở nơi làm việc và áp dụng chúng sao cho hiệu quả là một cách tuyệt vời để khám phá những con đường nghề nghiệp khác nhau phù hợp với sở thích cá nhân. Tuy nhiên, thực tập là một cách tuyệt vời để áp dụng nhận thức trong thế giới thực. Trong lớp học, học sinh học hỏi, thu thập kiến thức và cuối cùng là nâng cao kỹ năng của mình, nhưng trên thực tế thì khác. Mỗi sinh viên phải đương đầu với môi trường làm việc và thể hiện các kỹ năng của họ.

Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng, việc học tập kiến thức trên trường kết hợp với thực tập, làm việc bán thời gian (hoặc toàn thời gian) tại doanh nghiệp, các sơ sở chấp nhận sinh viên thực tập, là một cách hiệu quả để sinh viên có một công việc tốt sau này. Theo Sevilla S. Felicen, Lhea C. Rasa và cộng sự (2014), thực tập là hoạt động làm việc cùng một người có kinh nghiệm trong một ngành nghề hoặc nghề cụ thể; thông qua thực tập, sinh viên có thể có các kỹ năng chung về ngành, đồng thời, có các kỹ năng riêng cho công việc cụ thể ấy. Tuy nhiên, Bogdana, Mihaela và Anca-Iona (2012) định nghĩa rằng: “Thực tập là một kiểu đào tạo cầm tay chỉ việc, đó chính là bước đầu tiên trong sự nghiệp chuyên nghiệp. Thực tập là cách để sinh viên bổ sung lý thuyết, đạt được những kỹ năng, kinh nghiệm mới trong thực tế để tiếp cận với những lĩnh vực liên quan”. Còn đối với Chen, Hu, Wang (2011), thực tập là cơ hội để sinh viên bổ sung những kiến thức và kỹ năng còn thiếu. Việc tích lũy kinh nghiệm trong quá trình thực tập tác động đến kết quả học tập và thái độ của sinh viên với sự nghiệp của mình trong tương lai. Tuy mỗi tác giả của các bài báo có một cách định nghĩa khác nhau, nhưng nhìn chung lại, thực tập là một hình thức vừa học vừa làm, áp dụng lý thuyết được học trên giảng đường vào công việc thực tế, quan sát và từ đó rút ra những kinh nghiệm và kỹ năng mới cho bản thân, tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia nhập vào đội ngũ lao động chính thức.

Lê Trần Hữu Nghĩa và Nguyễn Thị Mỹ Duyên (2016) đã thực hiện một cuộc khảo sát đối với sinh viên ngành Du lịch - Khách sạn để điều tra về kết quả của các thực tập sinh trong thời gian thực tập của họ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quá trình thực tập giúp cho sinh viên củng cố và phát triển kiến thức học tập trên trường; phát triển những kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc

nhóm; thay đổi hành vi học tập của bản thân; mở rộng quan hệ, kết nối với đồng nghiệp và cuối cùng là xác định con đường phát triển nghề nghiệp. Nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Gault và cộng sự (2010), Gilbert và cộng sự (2014), Khalil (2015), Nunley và cộng sự (2016): “Thông qua thực tập, sinh viên có thể nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn của họ, củng cố kiến thức chuyên môn, đồng thời định hình con đường học tập và thay đổi cách tiếp cận đối với phương pháp học”. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy, số nhiệm vụ được giao trong suốt quá trình thực tập có thể ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của mình.

Ngoài những kiến thức chuyên môn, hoạt động thực tập mang lại cho sinh viên sự can đảm để làm quen với môi trường văn phòng. Cứ 16 sinh viên tham gia thực tập thì có 1 người đảm bảo công việc bằng cách kết nối với mọi người. Việc xây dựng mạng lưới tại cơ sở thực tập là rất quan trọng. Vì vậy, thực tập là điều bắt buộc đối với sinh viên. Khi thực tập, sinh viên gặp gỡ nhiều người, cả chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp, trong nghề nghiệp của họ. Theo Báo cáo thường niên của LinkedIn, gần 63% số người đánh giá kỹ năng mềm quan trọng hơn kỹ năng kỹ thuật. Vì vậy, nảy sinh một câu hỏi: Kỹ năng là gì? Kỹ năng là những thứ như giao tiếp, mạng lưới và kết nối, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm ngoài kinh nghiệm đó. Thực tập giúp sinh viên tìm hiểu về các mối quan hệ như: quan hệ nhân viên, suy nghĩ vấn đề, cơ cấu lãnh đạo (Asif Zaman, Hasanul Banna, Mohammad Arshadul Alam Rakib, Shakil Ahmed, Mohammad Monirujjaman Khan, 2021).

3. THỰC TẬP TRỰC TUYẾN CÓ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC?

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhiều phòng, tổ chức và các vị trí tuyển dụng đã bị đình trệ hoạt động kinh doanh. Tất cả các dịch vụ và yêu cầu công việc về cơ bản đã bị dừng vì điều này. Hầu hết các văn phòng sẽ không cung cấp bất kỳ thông tin tuyển dụng/thực tập. Vì vậy, có một vấn đề đáng buồn là tất cả các vị trí tuyển dụng với chế độ thực tập hưởng lương/không lương đã bị dừng lại. Hơn nữa, vì điều này, sinh viên không thể có cơ hội liên kết với bất kỳ công ty nào, và vì điều này, hoạt động thực tập của sinh viên bị gián đoạn.

Mặc dù hầu hết các trường đại học tiếp tục các lớp học trực tuyến thông qua nền tảng trực tuyến, nhiều trường đại học không đồng ý với việc thực tập trực tuyến. Họ coi thực tập trực tuyến không đạt tiêu chuẩn đầu ra cho sinh viên bởi vì trong một kỳ thực tập, mỗi sinh viên cần gần ba tháng để hoàn thành quá trình này. Sinh viên phải hòa nhập với nhiều người, đi giao tiếp công việc và hội họp, làm việc bên ngoài, điều mà thực tập trực tuyến không thể mang lại được. Asif Zaman, Hasanul Banna, Mohammad Arshadul Alam Rakib, Shakil Ahmed, Mohammad Monirujjaman Khan (2021) khi tìm hiểu chương trình thực tập online của Khoa Du lịch Đại học Malaga đã đề xuất những hạn chế sau đây:

- Sinh viên không được gặp mặt trực tiếp và phản ứng với các tình huống thực tế xảy ra với khách hàng, tất cả chỉ là giả định. Vì vậy, trong quá trình làm việc trong tương lai sẽ không tránh khỏi thiếu sót khi xử lý tình huống.
- Thực tập online có thể khiến sinh viên không hiểu hết được những nội dung được truyền tải.
- Qua hình thức online, nhiều sinh viên bị y lậi và quá trình thực tập sẽ không thực sự hiệu quả.

Tuy nhiên, thực tập ảo có thể giúp sinh viên thực tập có được kinh nghiệm làm việc với các nhà tuyển dụng mà họ lựa chọn bất chấp vị trí của họ, các vấn đề gây hạn chế khả năng di chuyển của họ và các nghĩa vụ khác (ví dụ, gia đình hoặc việc làm). Tổ chức thực tập có thể tiếp cận những ứng viên thực tập tài năng từ bên ngoài khu vực địa lý của họ và có thể nhận nhiều thực tập sinh hơn không gian cho phép của họ bình thường. Sự khác biệt chính mà họ tìm thấy trong thực tập ảo là trong lĩnh vực giao tiếp, và thậm chí họ tuyên bố rằng, “thực tập điện tử đã được ca ngợi vì mang lại cơ hội tuyệt vời để thực hành và nâng cao kỹ năng giao tiếp” (Jeske và Axtell, 2014). Cơ hội này xuất hiện từ nhu cầu thích ứng hiệu quả với những thách thức của giao tiếp từ xa, chẳng hạn như các thành viên trong nhóm trải rộng trên các múi giờ và cần thực hiện các biện pháp bổ sung để đảm bảo các thành viên trong nhóm được kết nối về mặt cảm xúc và cảm thấy được hỗ trợ khi chỉ giao tiếp qua máy tính.

Trong Báo cáo nghiên cứu với đề tài “Tác động của dịch COVID-19 đối với thực tập ngành Du lịch và Khách sạn” (2021), hai tác giả Minkyung Park và Tina Jones đã chỉ 7 tiêu chí so sánh giống và khác nhau giữa hai hình thức thực tập này, đó là: thiết bị hỗ trợ cho việc thực tập, quá trình định hướng/giới thiệu, đào tạo, tần suất họp với người hướng dẫn, phương thức hướng dẫn và nhận các công việc hằng ngày, phản hồi của người hướng dẫn và các cơ hội kết nối. Nhìn chung, thực tập sinh vẫn được tiếp cận với những công việc của cơ sở tiếp nhận thực tập, được hướng dẫn bởi nhân viên có kinh nghiệm trong công ty, đồng thời, được sử dụng hệ thống nội bộ của doanh nghiệp để biết cách vận hành nó. Tuy nhiên, điểm khác biệt lớn nhất của thực tập trực tuyến trong ngành Du lịch - Khách sạn chính là việc không được tiếp xúc trực tiếp với khách hàng để giải quyết những vấn đề, tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.

Cơ cấu thực tập Tiêu chí	Thực tập trực tuyến	Thực tập truyền thống (tại chỗ)
Cơ sở vật chất phục vụ cho thực tập (Ví dụ: wifi, laptop, điện thoại, mạng...)	Một số địa điểm cung cấp cho sinh viên thực tập, tuy nhiên, một số nơi lại yêu cầu thực tập sinh phải tự chuẩn bị máy tính cá nhân có thể truy cập Internet để hoàn thành công việc.	Đơn vị chấp nhận thực tập sinh cung cấp thiết bị và đồ dùng văn phòng.
Hướng dẫn quy trình thực tập	- Thông qua phần mềm Zoom Meeting; - Thông qua tệp tài liệu được công ty chia sẻ	- Hướng dẫn tại chỗ; - Gặp mặt, trao đổi trực tiếp với nhân viên công ty.
Đào tạo nghiệp vụ	Được học tập thông qua các tài liệu hướng dẫn được cung cấp sẵn.	Kết hợp giữa đào tạo trực tiếp và các chương trình trực tuyến.
Tần suất cuộc họp với người hướng dẫn	Có kế hoạch trước (Ví dụ: mỗi tuần một lần, hay mỗi ngày một lần).	Lên lịch trước hoặc ngẫu hứng.
Hướng dẫn công việc hằng ngày	- Thông qua thư điện tử; - Thông qua nền tảng cuộc họp ảo (Zoom Meeting, MSTEams, Skype...); - Hệ thống thông tin của doanh nghiệp; - Chia sẻ tệp tin.	- Thông qua thư điện tử; - Làm việc trực tiếp; - Hệ thống thông tin của doanh nghiệp; - Chia sẻ tệp tin.

Tiêu chí \ Cơ cấu thực tập	Thực tập trực tuyến	Thực tập truyền thống (tại chỗ)
Phản hồi của nhân viên hướng dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các nền tảng quản lý tác vụ; - Thư điện tử; - Các cuộc điện thoại... 	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp; - Thư điện tử; - Mạng nội bộ công ty...
Cơ hội kết nối	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế, không có cơ hội kết nối cho sự kiện tại chỗ; - Kết nối gián tiếp với chuyên gia trong ngành thông qua mạng xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết nối trực tiếp với đồng nghiệp và khách hàng; - Tham dự sự kiện tại chỗ.

Trên thực tế, ứng dụng công nghệ số vào việc học tập trong các cơ sở giáo dục đại học đã được giảng viên và sinh viên áp dụng (Ana Balula và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, thực tập trực tuyến lại là một thách thức lớn đối với cả giảng viên, sinh viên và nhà tuyển dụng, bởi đối với ngành Du lịch và Khách sạn, hầu hết các kiến thức nghề nghiệp được thực hiện thông qua thực tập. Những bất cập của chuyển đổi số trong đào tạo và thực hành bậc cao (thực tập), “vẫn là một thách thức và sự phát triển chiều sâu của kỹ năng mềm, thực tập vẫn chưa được giải quyết đầy đủ trong giáo dục trực tuyến” (Xiao, Qiu và Cheng, 2018). Ở châu Âu, Trung tâm Nghiên cứu chung của Ủy ban châu Âu về Học tập và Kỹ năng cho kỷ nguyên kỹ thuật số đã nhấn mạnh sự quan trọng của việc “khai thác tiềm năng công nghệ kỹ thuật số trong chuyển đổi thực hành GD&ĐT”, và nâng lên thành Khung năng lực kỹ thuật số dành cho các nhà giáo dục (Carretero, Vuorikari và Punie, 2017).

Kể cả khi các vấn đề về đại dịch được giải quyết, việc tiếp tục thực tập ảo thường xuyên có thể mang lại giá trị to lớn, đặc biệt là về khả năng tiếp cận và công bằng. Thực tế là “các vị trí có sẵn trong lĩnh vực sinh viên quan tâm hoặc nghiên cứu có thể không phù hợp với vị trí địa lý của chính họ” và “đặc biệt đối với sinh viên có vấn đề khó khăn về tài chính, sinh viên khuyết tật và sinh viên trực tuyến ở nông thôn và các địa điểm xa xôi”. Thực tập ảo có thể không chỉ cung cấp khả năng tiếp cận trải nghiệm làm việc cho sinh viên trong những tình huống này mà còn chuẩn bị cho “xu hướng có khả năng đối với môi trường làm việc sau đại học qua máy tính”, cụ thể là “có thể trình bày ý tưởng, các khái niệm và sản phẩm làm việc trong môi trường trung gian bằng máy tính” (Bayerlein và Jeske, 2018).

4. ỨNG DỤNG THỰC TẬP TRỰC TUYẾN THẾ NÀO ĐỂ ĐẠT HIỆU QUẢ?

Đại dịch COVID-19 vẫn đang diễn ra, dù đã có vaccine nhưng vẫn không thể chấm dứt hoàn toàn dịch bệnh. Rất nhiều nước trên thế giới đã phải đưa ra những biện pháp ứng đối với dịch bệnh bởi hậu quả nó đem lại là quá lớn, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế một cách trầm trọng, trong đó phải kể đến khối ngành Du lịch.

Để không bị gián đoạn chương trình đào tạo, các trường đại học ngành Du lịch và Khách sạn ở Việt Nam có thể xem xét đến hoạt động thực tập trực tuyến.

4.1. Sinh viên thực tập trực tuyến 100% hoặc kết hợp thực tập trực tuyến với trực tiếp

Sinh viên có thể lựa chọn thực tập tại các doanh nghiệp, tổ chức du lịch bên ngoài hoặc các chương trình thực tập do khoa cung cấp. Thời gian thực tập đã được giảm so với trước đây. Do vấn đề về không gian địa lý không còn là rào cản, sinh viên có thể thực tập trên khắp đất nước thay vì thực tập diễn ra trong cùng khu vực địa lý với trường đại học hoặc địa phương nơi sinh viên sinh sống. Việc thực tập từ xa cũng tạo cơ hội cho sinh viên thực tập tại các công ty nước ngoài khác nhau khi ở nhà. Nhiều sinh viên bắt đầu nộp đơn vào các công ty nước ngoài khác nhau bằng cách thu thập thông tin thông qua Google, và nhiều người trong số họ đã được chấp nhận. Một trong những trang web là “internshala.com”, là một trang web có trụ sở tại Ấn Độ, nơi rất nhiều sinh viên Bangladesh đã nhận được kỳ thực tập từ xa của họ và cũng đã có được điều không thể thực hiện được trước đại dịch COVID-19.

Trong trường hợp sinh viên lựa chọn thực tập trực tiếp tại cơ sở đăng ký, trường đại học cần cân nhắc các yếu tố sau: diễn biến COVID-19 trong (các) khu vực được phục vụ bởi chương trình thực tập gồm cả trường đại học và cơ sở thực tập và sự phát triển của các quy trình cách ly, vệ sinh và xã hội cho các địa điểm thực tập, lớp học và cơ sở nhà ở.

4.2. Sinh viên học cách làm việc nhóm, hợp tác đúng cách

Thực tập chủ yếu được cung cấp để giới thiệu cho sinh viên các tình huống văn phòng thực tế. Sinh viên dành bốn năm trước khi tốt nghiệp để học hỏi kiến thức và thực tập là cơ hội để sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết vào cuộc sống thực tiễn mà họ đã thu thập được trong bốn năm qua.

Thông qua thực tập trực tuyến, sinh viên có thể học cách làm việc nhóm, cách hợp tác với bạn cùng nhóm, cách giải quyết vấn đề trong nhóm, cách giao tiếp với các trường cao đẳng, đại học, cách xử lý cuộc sống công ty, bởi vì cuộc sống công ty rất quan trọng và mọi người đều muốn để sử dụng bạn cho sự thành công của công ty. Vì vậy, trong thời gian thực tập, sinh viên có thể tiếp thu những kinh nghiệm thực tế này để giúp ích cho cuộc sống, công việc sau này. Giả sử sinh viên chăm sóc dịch vụ khách hàng có thể tham gia tiếp cận các đồng nghiệp đến từ nhiều khu vực, thậm chí nhiều quốc gia. Thực tập giúp sinh viên học cách làm việc nhóm đúng cách.

Đội ảo là một ý tưởng mới và chúng đã trở nên phổ biến trong thời kỳ đại dịch COVID-19. Nhân viên tại văn phòng làm việc theo nhóm. Một số đội có nhiều thành viên hơn, một số đội có ít hơn. Nhóm ảo cũng vậy, nhưng ở đây hầu như các cuộc họp nhóm được thực hiện ảo thông qua phần mềm như: Zoom hoặc Google Meet, nơi các thành viên trong nhóm thảo luận về tiến độ, mục tiêu của họ. Sinh viên thực tập để có trải nghiệm thực tế, nhưng trong các nhóm ảo, sinh viên có thể đối mặt với cảm giác làm việc theo nhóm thực sự.

4.3. Sinh viên cần phát triển kỹ năng nghiên cứu

Cấp độ thực tập và nghiên cứu hiện là hai trụ cột quan trọng nhất trong cuộc sống giáo dục và nghề nghiệp của một người. Cả hai đều quan trọng vì nghiên cứu quan tâm đến việc giải quyết vấn đề thông qua việc tìm kiếm giải pháp bằng cách nghiên cứu những vấn đề đó. Trong khi các kỳ thực tập tập trung vào trải nghiệm và tiếp xúc với cuộc sống và thực tế.

Nghiên cứu là một phân tích có hệ thống và hiệu quả bằng cách sử dụng cách tiếp cận thực nghiệm đối với một chủ đề, vấn đề hoặc vấn đề cụ thể. Điều này thường được giải quyết bằng cách đưa các truy vấn thành một bảng câu hỏi để giải quyết vấn đề. Nghiên cứu liên quan nhiều đến tư duy phân tích. Để nghiên cứu vấn đề gì đó, người ta cần tập trung vào chủ đề và tìm hiểu về chủ đề/vấn đề một cách chính xác và chăm chú hơn để đưa ra giải pháp. Như vậy, sinh viên có thể dành thời gian thực tập ảo để phát triển kỹ năng nghiên cứu của bản thân thay vì chỉ rèn luyện kỹ năng làm việc trực tiếp.

4.4. Sinh viên cần phát triển các kỹ năng nghiệp vụ

Nhằm phát triển những kỹ năng cụ thể, thông qua những video của những người đã có kinh nghiệm trong ngành Du lịch, sinh viên phải trả lời một bảng câu hỏi về những kinh nghiệm họ thu được thông qua video.

Bên cạnh những lý thuyết, video, công cụ giảng dạy online..., chương trình thực tập cũng kết hợp những tình huống giả định xảy ra trong quá trình làm nghề du lịch. Sinh viên có nhiệm vụ lên kịch bản và giải quyết các tình huống đó. Điều này sẽ giúp sinh viên đưa ra những phản ứng kịp thời đối với các tình huống thực tế.

Qua việc phỏng vấn giám đốc của các doanh nghiệp, tổ chức du lịch và khách sạn, sinh viên sẽ được truyền kinh nghiệm về những kỹ năng cơ bản của chuyên ngành như: các tips của hướng dẫn viên, kỹ năng điều hành và thiết kế tour, kỹ năng tổ chức và quản lý sự kiện... Dù những lý thuyết này có thể được học ở trường, nhưng thông qua việc chia sẻ của những người có kinh nghiệm lâu năm trong nghề, chúng mới được sáng tỏ cụ thể. Việc tiếp thu kiến thức thông qua những video này cũng sẽ nhanh chóng và dễ dàng hơn bởi sự sáng tạo, linh hoạt và không nhàm chán.

5. KẾT LUẬN

Ngành Giáo dục bị tác động mạnh mẽ bởi đại dịch COVID-19 nhưng dần dần các cơ sở giáo dục đã từng bước thích nghi với tình hình mới. Các cơ sở giáo dục bắt đầu tổ chức các lớp học, bài kiểm tra, bài tập, vivas và dự án thông qua nền tảng trực tuyến. Đây là một ý tưởng mới đối với tất cả chúng ta, nhưng sau một thời gian, học sinh và giáo viên có thể áp dụng thành thạo phương pháp dạy và học trực tuyến nhằm duy trì hoạt động dạy và học.

Sinh viên năm cuối chịu nhiều thiệt thòi nhất vì đây là giai đoạn sinh viên phải làm dự án, thực tập và nghiên cứu, trong khi các hoạt động này sinh viên thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Tuy nhiên, những trở ngại này cũng được khắc phục khi thực tập từ xa triển khai; sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu trực tuyến, nơi sinh viên có thể hiển thị tiến độ dự án của họ, và giáo viên có thể giúp họ sửa chữa và hoàn thiện dự án của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ana Balula, Gillian Moreina, Elisabeth Kastenhoiz, António Augusto de Freitas Gonçalves Moreira (2019), Digital transformation in tourism education. *Tourism in Southern and Eastern Europe: Creating Innovative Tourism Experiences: The Way to Extend the Tourist Season, Croatia, 2019*, pp. 61 - 72.

2. Asif Zaman, Hasanul Banna, Mohammad Arshadul Alam Rakib, Shakil Ahmed, Mohammad Monirujjaman Khan (2021). Impact of COVID-19 on University Final Year Internship Students. *Journal of Software Engineering and Applications*, 14(8), pp. 363 - 388. DOI: <https://doi.org/10.4236/jsea.2021.148022>
3. Bayerlein, L., & Jeske, D. (2018), Student learning opportunities in traditional and computer-mediated internships. *Education + Training*, 60(1), pp. 27 - 38.
4. Bogdana, Mihaela và Anca-Iona (2012), Internship roles in training and professional development of student. *Annals of Faculty of Economics*, 1(1), pp. 986 - 991.
5. Carretero, Vuorikari và Punie (2017), *DigComp 2.1. The digital competence framework for citizens with eight proficiency levels and examples of use*. EUR 28558 EN. Luxembourg: Publications Office of the European Union.
6. Chen, Hu, Wang. (2011), A Study on the Effects of Internship Experiences on the Behavioral Intentions of College Students Majoring in Leisure Management in Taiwan. *The Journal of Hospitality Leisure Sport and Tourism*, 10(2), pp. 61 - 73.
7. Christine Bisland, Helga Nagy, Phil Smith (2020), Virtual Internships and work-intergrated learning in hospitality and tourism in a post-COVID-19 world. *International Journal of Work-Intergrated Learning*, 21(4), pp. 425 - 437.
8. Faruk Seyitoglu, Sevket Yirik (2014), Internship Satisfaction of Student of Hospitality and Impact of Internship on the Professional Development and Industrial Perception. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 20(1), pp. 1414 - 1429.
9. García-Mestanza, Josefa, Guevara-Plaza, Atonio (2021), *Adaptation of internships to the online modality*. Truy cập ngày 01/10/2021, từ <https://riuma.uma.es/xmlui/handle/10630/22956>
10. Gault, J., Leach, E. and Duey, M. (2010), Effects of business internships on job marketability: the employers' perspective. *Education & Training*, 52(1), pp. 76 - 88.
11. Gilbert, B. L., Banks, J., Houser, J.H.W., Rhodes, S. J. and Lees, N. D. (2014), Student development in an experiential learning program. *Journal of College Student Development*, 55(7), pp. 707 - 713.
12. Jeske, D., & Axtell, C. M. (2014), E-Internships: Prevalence, characteristics, and role of student perspectives. *Internet Research*, 24(4), pp. 457 - 473. DOI: <https://doi.org/10.1108/IntR-11-2012-0226>
13. Khalil, O. E. M. (2015), Students' experiences with the business internship program at Kuwait University. *International Journal of Management Education*, 13(3), pp. 202 - 217.
14. Minkyung Park, Tina Jones (2021), Going Virtual: The Impact of COVID-19 on Internships in Tourism, Events, and Hospitality Education. *Journal of Hospitality & Tourism Education*, 33(3), pp. 176 - 193, DOI: <https://doi.org/10.1080/10963758.2021.1907198>

15. Nunley, J. M., Pugh, A., Romero, N. and Seals, R. A. (2016), College major, internship experience, and employment opportunities: estimates from a resume audit. *Labour Economics*, 38(2016), pp. 37 - 46.
16. Sevilla S. Felicen, Lhea C. Rasa, Jourell Edward Sumanga Dexter R. Buted (2014), Internship Performance of Tourism and Hospitality Students: Inputs to Improve Internship Program. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 4(6), pp. 42 - 53. DOI: <http://dx.doi.org/10.6007/IJARBSS/v4-i6/923>
17. Tran Le Huu Nghia, Nguyen Thi My Duyen (2018), Internship-Related Learning Outcomes and Their Influential Factors: The Case of Vietnamese Tourism and Hospitality Students. *Education & Training*, 60(1), pp. 69 - 81.
18. Thuongnt (2021), *Thực tập là gì? Sinh viên có cần thực tập không?* Truy cập ngày 10/10/2021, từ <https://news.timviec.com.vn/thuc-tap-la-gi-mot-vai-khai-niem-ve-thuc-tap-ma-ban-nen-biet-44615.html>
19. Xiao, C., Qiu, H. and Cheng, S. M. (2019), Challenges and opportunities for effective assessments within a quality assurance framework for MOOCs. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 24, pp. 1 - 16. DOI: 10.1016/j.jhlste.2018.10.005

24.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Đặng Thúy Anh*

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đòi hỏi giáo dục đại học cũng cần phải có sự thay đổi nếu không muốn ngày càng tụt hậu so với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Giáo dục đại học phải đạt được mục tiêu sáng tạo đổi mới và giá trị, giảng dạy được thực hiện mọi nơi, vạn vật kết nối Internet. Để đạt được các mục tiêu đào tạo trong thời đại công nghệ 4.0, các trường đại học ở Việt Nam nói chung và các trường đại học đào tạo ngành Kế toán nói riêng phải có thay đổi trong phương pháp dạy học, đặc biệt trong điều kiện dịch COVID-19 có nhiều diễn biến phức tạp khó lường, các trường đại học đào tạo ngành Kế toán đều giảng dạy trực tuyến, các giảng viên cũng như sinh viên đã tiếp cận và sử dụng công nghệ trong dạy và học. Trong thời gian tới, nếu dịch bệnh ở Việt Nam được kiểm soát, việc dạy học được thực hiện trực tiếp thì cũng sẽ làm thay đổi cách suy nghĩ và thay đổi cách áp dụng phương pháp dạy học của giảng viên. Bài viết đề cập đến các phương pháp dạy học đại học như: phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp nghiên cứu tình huống; thực trạng và giải pháp phát huy hiệu quả các phương pháp này trong đào tạo đại học ngành Kế toán ở Việt Nam khi việc ứng dụng công nghệ ngày càng trở nên phổ biến.

Từ khóa: Phương pháp giảng dạy, đại học chính quy, ngành Kế toán

1. CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐẠI HỌC

1.1. Phương pháp thuyết trình

Thuyết trình là phương pháp dạy học lâu đời nhất và hiện nay vẫn là phương pháp được sử dụng rộng rãi ở các trường đại học, cao đẳng trên khắp thế giới. Những người thuyết trình hay là những người kết hợp được sự tài ba của nhà học giả, nhà văn, nhà sản xuất, diễn viên hài kịch, đồng thời vẫn là giảng viên về phương diện giúp sinh viên học. Mặc dù vậy, thực sự ít có giảng viên nào kết hợp được những tài năng này một cách hoàn hảo, thậm chí cả những người thuyết trình hay nhất vẫn chưa đạt được đỉnh cao của thuyết trình.

* Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh

1.2. Phương pháp vấn đáp

Lịch sử của phương pháp vấn đáp do nhà triết học Xôcrat (469 - 399 TCN) đề xuất. Đây là cách thức tương tác giữa giảng viên và sinh viên thông qua hệ thống câu hỏi và câu trả lời về một chủ đề nhất định nhằm giúp sinh viên thể hiện được suy nghĩ, ý tưởng của mình, khám phá và lĩnh hội đối tượng học tập. Nói cách khác, dạy học theo phương pháp vấn đáp là người dạy sử dụng hệ thống câu hỏi để dẫn dắt người học giải quyết nhiệm vụ học tập. Vì vậy, yếu tố quyết định sự thành công của phương pháp này là hệ thống câu hỏi, cách hỏi, thời điểm hỏi của giảng viên. Nếu xây dựng và sử dụng hợp lý các câu hỏi, giảng viên sẽ nhanh chóng định hướng vào nội dung bài học, tạo ra sự chú ý của sinh viên và không khí học tập của lớp học, kích thích được tư duy. Như vậy, đặt câu hỏi và giúp người học trả lời tốt các câu hỏi là trọng tâm của phương pháp vấn đáp.

1.3. Phương pháp thảo luận nhóm

Đây là cách thức trao đổi ý kiến, quan điểm giữa người học trong một nhóm với nhau và trong một khoảng thời gian nhất định về một vấn đề học tập hay một vấn đề của cuộc sống có liên quan đến nội dung học tập; tạo cơ hội tối đa cho sinh viên bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập, rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của mình. Đồng thời, tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau.

1.4. Phương pháp dạy học tình huống

Phương pháp dạy học tình huống là một phương pháp đặc thù của dạy học giải quyết vấn đề theo tình huống, ở đó, các tình huống là đối tượng chính của quá trình dạy học. Phương pháp dạy học bằng tình huống là giảng viên cung cấp cho sinh viên tình huống dạy học. Sinh viên tìm hiểu, phân tích và hành động trong tình huống đó. Kết quả là sinh viên thu nhận được các tri thức khoa học, thái độ và các kỹ năng hành động sau khi giải quyết tình huống đã cho.

Phương pháp nghiên cứu tình huống được dựa trên một số luận điểm quan trọng của Lý thuyết phát sinh nhận thức của J. Piaget. Sự phát triển của con người là quá trình thích ứng tích cực với những yêu cầu thường xuyên đổi mới của môi trường. Quá trình thích ứng là quá trình tạo ra sự cân bằng giữa chủ thể với môi trường, được thiết lập nhờ hai quá trình: đồng hóa và điều ứng. Đồng hóa diễn ra khi những tri thức, kỹ năng và phương pháp hành động mà cá nhân thu được, chỉ có tác dụng củng cố và mở rộng những tri thức học tập đã có, không tạo ra các cấu trúc mới. Điều ứng là những tri thức học tập thu nhận được dẫn đến sự cải tổ lại các tri thức đã có, tạo ra tri thức, kỹ năng và phương pháp mới. Đồng hóa là tăng trưởng, còn điều ứng là phát triển. Học tập được coi là quá trình tạo ra các năng lực thích ứng tích cực của cá nhân với môi trường. Dạy học bằng phương pháp nghiên cứu tình huống là dạy người học cách hành động để tạo ra năng lực thích ứng.

2. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC KHI ĐÀO TẠO KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Các phương pháp dạy học gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp dạy học tình huống là những phương pháp đang được áp

dụng khi đào tạo ngành Kế toán cho sinh viên chính quy ở các trường đại học ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong đào tạo ngành Kế toán, đặc biệt là khi ứng dụng công nghệ trong dạy học thì mỗi phương pháp đều có ưu và nhược điểm. Tác giả phân tích những ưu điểm và những tồn tại của từng phương pháp dạy học khi đào tạo ngành Kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ ở các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

2.1. Phương pháp thuyết trình

Trong một khoảng thời gian ngắn, giảng viên có thể cung cấp cho sinh viên một khối lượng thông tin phong phú, được cấu trúc theo một logic chặt chẽ; cung cấp cho sinh viên những thông tin cập nhật về những nghiên cứu và lý thuyết, văn bản cập nhật có liên quan đến những chủ đề đang nghiên cứu. Mặt khác, những thông tin này được tập hợp từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau thành một thể thống nhất mà hầu hết sinh viên phải mất nhiều thời gian để tìm hiểu và tổng hợp chúng. Hiện nay, theo số liệu khảo sát của tác giả, tỷ lệ thời gian giảng dạy sử dụng phương pháp thuyết trình vẫn ở mức cao (47,5%).

Bảng 1. Thống kê tỷ lệ thời gian sử dụng các phương pháp giảng dạy

Tỷ lệ thời gian sử dụng phương pháp	Cao		Bình thường		Thấp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Phương pháp giảng dạy							61
Thuyết trình	29	47.5	20	32.7	12	19.8	61
Vấn đáp	3	4.9	48	78.6	10	16.6	61
Thảo luận nhóm	27	44.2	19	31.1	15	24.7	61
Nghiên cứu tình huống	10	16.4	28	45.9	23	37.7	61

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả (2021)

Tuy nhiên, phương pháp thuyết trình có những nhược điểm là sinh viên thụ động trong quá trình lĩnh hội tri thức, chỉ sử dụng chủ yếu thính giác cùng với tư duy tái hiện, do đó dễ làm cho họ chóng mặt mỗi. Hơn nữa, khi sinh viên truy cập vào mạng Internet khá dễ dàng, việc tìm hiểu thông tin văn bản, tìm kiếm tài liệu không phải là quá khó thì việc thuyết trình quá nhiều sẽ không phát huy được các kỹ năng làm việc nhóm, tự học, phản biện, giao tiếp của sinh viên. Các học phần về Kế toán liên quan đến các con số và tính toán khá nhiều nên để giúp sinh viên kế toán có sự năng động, linh hoạt hơn thì giảng viên khi giảng dạy cần kết hợp phương pháp thuyết trình với các phương pháp dạy học khác và ứng dụng công nghệ nhiều hơn. Hiện nay, có nhiều trường đại học đã sử dụng E-Learning, LMS để hỗ trợ trong việc dạy học của giảng viên. Tuy nhiên, việc ứng dụng chủ yếu là giao bài tập, kiểm tra, đánh giá bài tập, đã có những trường sử dụng ứng dụng này để chuyển bài giảng điện tử lên hệ thống E-Learning.

2.2. Phương pháp vấn đáp

Phương pháp này kích thích được tư duy độc lập của sinh viên, giúp sinh viên hiểu nội dung học tập; lôi cuốn sinh viên vào quá trình học tập, tạo không khí sôi nổi trong lớp; giúp giảng viên kịp thời thu nhận được thông tin phản hồi từ phía sinh viên; hình thành và phát triển kỹ năng nói, diễn đạt ý tưởng của sinh viên. Hiện nay, tại các trường đại học có đào tạo ngành Kế toán đều

áp dụng phương pháp vấn đáp. Đây là phương pháp phù hợp để kích thích được tư duy của sinh viên đối với các câu hỏi kế toán được đưa ra. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có nhược điểm là mất thời gian, ảnh hưởng đến tiến trình lên lớp của giảng viên, cho nên thời gian áp dụng phương pháp này hiện nay trong các học phần cũng không quá nhiều. Hơn nữa, phương pháp này không phải lúc nào cũng thu hút toàn bộ sinh viên tham gia vào cuộc trao đổi do sinh viên có thể truy cập mạng, dễ dàng tìm kiếm được câu trả lời. Việc sử dụng các ứng dụng công nghệ như: Kahoot, Nearpod... để đặt câu hỏi cho sinh viên chưa được thực hiện nhiều.

2.3. Phương pháp thảo luận

Đây là phương pháp tạo cơ hội tối đa cho sinh viên bộc lộ hiểu biết quan điểm của mình về nội dung, phương pháp học tập, rèn luyện khả năng diễn đạt, cách thức tư duy và ý tưởng của mình; tạo điều kiện cho người học có thể học hỏi lẫn nhau; đề cao tinh thần hợp tác, rèn luyện kỹ năng giao tiếp trong học tập cho người học, giúp cho giảng viên dễ dàng nắm được thông tin ngược từ phía người học. Phương pháp thảo luận nhóm vẫn được áp dụng khi việc dạy học không diễn ra trực tiếp mà được thực hiện trực tuyến. Giảng viên sử dụng công nghệ để tạo các nhóm thảo luận trên các ứng dụng Zoom, Microsoftteam... Tuy nhiên, phương pháp thảo luận nhóm cũng có nhược điểm là tốn nhiều thời gian, nếu tổ chức và quản lý không tốt thì một số cá nhân sẽ thụ động, ỷ lại.

2.4. Phương pháp nghiên cứu tình huống

Phương pháp nghiên cứu tình huống trong dạy học mang lại những ưu điểm nổi trội là:

Thứ nhất, nâng cao tính thực tiễn của học phần. Sau khi đã được cung cấp các kiến thức lý thuyết kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích, tài chính, một bài tập tình huống sẽ giúp người học có cái nhìn sâu hơn và thực tiễn hơn về vấn đề lý thuyết đã được học. Thông qua việc xử lý tình huống, người học sẽ có điều kiện để vận dụng linh hoạt các kiến thức lý thuyết.

Thứ hai, nâng cao tính chủ động, sáng tạo và sự hứng thú của người học trong quá trình học. Khác với việc tiếp thu lý thuyết một cách thụ động, khi được giao các bài tập tình huống, các nhóm người học phải chủ động tìm kiếm và phân tích các thông tin để đi đến giải pháp cho tình huống. Để đáp ứng được yêu cầu này, người học phải chủ động tư duy, thảo luận - tranh luận trong nhóm hay với giảng viên, tìm hiểu thêm về lý thuyết, tài liệu và các văn bản pháp quy hiện hành để đạt đến giải pháp.

Chính trong quá trình tư duy, tranh luận, bảo vệ và sửa đổi các đề xuất - giải pháp của mình, người học đã tham gia vào quá trình nhận thức. Sự tham gia tích cực đó đã góp phần tạo ra sự hứng thú và say mê học tập, sáng tạo của người học. Đây chính là lúc quá trình dạy và học tập trung vào học phương pháp học, phương pháp tiếp cận, phân tích và tìm giải pháp chứ không chỉ giới hạn ở việc học các nội dung cụ thể.

Thứ ba, nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng trình bày, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông. Để giải quyết tình huống, người học được yêu cầu làm việc trong nhóm từ 4 - 6 thành viên. Cả nhóm cùng phân tích và thảo luận để đi đến giải pháp, sau đó trình bày giải pháp của mình cho cả lớp.

Lúc này, người học tiếp thu được kinh nghiệm làm việc theo nhóm, chia sẻ kiến thức, thông tin để cùng đạt đến mục tiêu chung. Các kỹ năng như trình bày, bảo vệ và phản biện ý kiến cũng được hình thành trong bối cảnh này. Người học cũng học được cách tôn trọng và lắng nghe ý kiến của người khác để làm cho vốn kiến thức của mình phong phú hơn. Đây chính là những kỹ năng rất cần thiết đối với các nhà quản lý hiện đại.

Thứ tư, giảng viên - trong vai trò của người dẫn dắt - cũng sẽ tiếp thu được rất nhiều kinh nghiệm và những cách nhìn/giải pháp mới từ phía người học để làm phong phú bài giảng và điều chỉnh nội dung tình huống.

Thứ năm, các tình huống tốt có tính chất liên kết lý thuyết rất cao. Để giải quyết tốt một tình huống, người học có thể phải vận dụng và điều chỉnh nhiều tập lý thuyết khác nhau. Đây chính là lúc các lý thuyết rời rạc của một môn học được nối lại thành bức tranh tổng thể. Ở mức độ ứng dụng cao hơn, người học không chỉ vận dụng kiến thức của một môn học mà trong nhiều trường hợp phải vận dụng kiến thức của nhiều môn học khác nhau như: Kế toán, Thuế, Phân tích, Kiểm toán, Tài chính... Điều này rất quan trọng vì trên thực tế, người học được trang bị rất nhiều kiến thức từ nhiều môn học khác nhau nhưng lại chưa được cung cấp sự liên kết các kiến thức độc lập lại với nhau.

Tuy nhiên, phương pháp nghiên cứu tình huống cũng có một số điểm hạn chế như: để xây dựng được tình huống hấp dẫn thì cần nhiều thời gian, giảng viên cũng phải tìm hiểu và nắm được thực tế công việc kế toán. Đây cũng là phương pháp mà người học tốn khá nhiều thời gian để giải quyết tình huống, có những sinh viên lúng túng, nản chí, không nhiệt tình khi theo học phương pháp này vì sức ỳ của thói quen học theo phương pháp thụ động, thầy giảng trò ghi. Đây là phương pháp đòi hỏi thực hiện những kỹ năng khá phức tạp trong giảng dạy như: cách tổ chức lớp học, bố trí thời lượng, đặt câu hỏi, tổ chức và khuyến khích người học tranh luận, dẫn dắt mạch thảo luận, nhận xét, phản biện. Theo số liệu khảo sát của tác giả, tỷ lệ thời gian giảng dạy sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống ở mức bình thường, việc sử dụng công nghệ trong việc tạo các tình huống chưa được nhiều.

3. GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT HUY HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN TRONG ĐIỀU KIỆN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ

Trong điều kiện ứng dụng công nghệ, các phương pháp dạy học thuyết giảng, vấn đáp, thảo luận nhóm và nghiên cứu tình huống vẫn được áp dụng trong giảng dạy chính quy các học phần chuyên ngành Kế toán. Tuy nhiên, để phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi nơi, mọi lúc và để người học phát triển được các kỹ năng thì việc ứng dụng công nghệ trong các phương pháp giảng dạy cần có sự thay đổi phù hợp. Đối với phương pháp thuyết giảng, xây dựng bài giảng điện tử sẽ giúp cho giảng viên giảm bớt thời gian thực hiện phương pháp này khi giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến cùng với người học. Để soạn bài giảng điện tử có chất lượng thì phải sử dụng các ứng dụng như Isring Suite..., có các phòng ghi âm, ghi hình để hỗ trợ việc xây dựng bài giảng điện tử tốt hơn. Khi người học được nghe các bài giảng điện tử trước khi vào học các buổi học trực tiếp hoặc trực tuyến thì sẽ giúp giảng viên có nhiều thời gian để thực hiện các phương pháp giảng dạy khác là phương pháp vấn đáp, thảo luận và nghiên cứu tình huống. Tuy nhiên, sử dụng bài giảng điện tử không có nghĩa là bỏ phương pháp thuyết giảng, phương pháp này vẫn được sử dụng nhưng với thời gian ít hơn và ở mức độ cao hơn là vận dụng và phân tích.

Để sử dụng được phương pháp vấn đáp được nhiều hơn và thu hút người học hơn thì giảng viên có thể sử dụng thêm các ứng dụng như: Kahoot, Padled, Nearpod... Nhiều câu hỏi khác nhau có thể được đặt ra cho người học, thu hút được nhiều người tham gia cũng như sẽ kiểm tra được số lượng tham gia và chất lượng trả lời câu hỏi. Hơn nữa, việc ứng dụng công nghệ trong việc đặt câu hỏi sẽ làm cho việc trả lời của người học không bị nhàm chán.

Phương pháp thảo luận nhóm là một trong những phương pháp giúp phát triển tốt các kỹ năng của người học, tuy nhiên phương pháp này cũng dễ dẫn tới sự ỷ lại của người học trong nhóm, tức là những người này ỷ lại những thành viên tích cực, chịu khó và năng động hơn. Để giảm bớt nhược điểm này, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên sử dụng công nghệ để theo dõi, tổng hợp sự tham gia đóng góp ý kiến của người học. Để so sánh, kiểm tra, đánh giá kết quả thảo luận của các nhóm, giảng viên cũng có thể sử dụng các ứng dụng công nghệ để thực hiện, điều này giúp cho việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện nhanh hơn.

Phương pháp nghiên cứu tình huống là phương pháp có nhiều ưu điểm trong việc phát triển năng lực người học, tăng kỹ năng phân biện, làm việc nhóm, ra quyết định và xử lý vấn đề... Tuy nhiên, để tạo tình huống hấp dẫn, thu hút, giảng viên có thể ứng dụng công nghệ để tạo ra những video clip tình huống để người học dễ theo dõi và hiểu tình huống một cách dễ dàng. Đối với chuyên ngành Kế toán, giảng viên có thể xây dựng các video clip về các tình huống đạo đức nghề nghiệp của kế toán, kiểm toán.

4. KẾT LUẬN

Ứng dụng công nghệ là xu hướng tất yếu trong đào tạo đại học chính quy ngành Kế toán, các phương pháp dạy học đại học gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp vấn đáp, phương pháp thảo luận nhóm và phương pháp nghiên cứu tình huống được sử dụng trong đào tạo đại học ngành Kế toán cũng phải có những thay đổi phù hợp với xu hướng nhưng vẫn đảm bảo phát triển năng lực và kỹ năng của người học. Để đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực kế toán, hoạt động đào tạo kế toán ở các trường đại học ở Việt Nam cần phải thay đổi theo hướng không chỉ cung cấp kiến thức thuần túy về chuyên môn mà phải xây dựng và huấn luyện cho sinh viên các kỹ năng và phẩm chất cần thiết cho nghề kế toán. Thay đổi về phương pháp dạy học trong điều kiện ứng dụng công nghệ có vai trò quan trọng để đạt được mục tiêu này. Bài viết đã đưa ra một số trao đổi về phương pháp dạy học trong đào tạo đại học ngành Kế toán khi ứng dụng công nghệ. Hy vọng, với những trao đổi mà tác giả đưa ra thì các giảng viên sẽ có sự thay đổi phù hợp về việc sử dụng công nghệ trong các phương pháp giảng dạy./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Vũ Hoạt, Hà Thị Đức (1996), *Lý luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội I.
2. Geoffrey Petty (2003), *Dạy học ngày nay*, NXB Stanley Thornes.
3. *Giáo dục học đại học* (Tài liệu bồi dưỡng dùng cho các lớp giáo dục học đại học và nghiệp vụ sư phạm đại học).

4. Nguyễn Thị Hương (2019), *Tài liệu về phương pháp dạy học đại học theo định hướng phát triển năng lực*.
5. Phan Trọng Ngọ (2009), *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
6. Wilbert J. McKeachie (2003), *Những thủ thuật trong dạy học: Các chiến lược, nghiên cứu và lý thuyết về dạy học dành cho các giảng viên đại học và cao đẳng*.

25.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Trung Hiếu*

Tóm tắt

“Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 cho thấy rõ tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với sự phát triển của đất nước trên tất cả mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Bài viết phân tích những đặc điểm chủ yếu của chuyển đổi số trong giáo dục gắn với quan điểm của Đảng ta (tại Đại hội lần thứ XIII) về công tác giáo dục lý luận chính trị; nhận diện một số thuận lợi và khó khăn đối với công tác giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị tại các trường đại học địa phương trong bối cảnh chuyển đổi số; đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động trong thời gian tới.

Từ khóa: Chuyển đổi số; đại học địa phương; giáo dục; lý luận chính trị

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số trong lĩnh vực GD&ĐT những năm gần đây đã và đang trở thành một xu thế tất yếu ở nước ta. Đặc biệt là trong bối cảnh chịu tác động của đại dịch COVID-19 hiện nay, để hoạt động dạy - học được duy trì và tiếp diễn, các cơ sở đào tạo đại học đã nhanh chóng thay đổi phương thức làm việc của cả hệ thống cho phù hợp với yêu cầu của tình hình mới. Bên cạnh việc tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào các khâu soạn bài, kiểm tra, đánh giá, tiếp nhận thông tin phản hồi... vốn đã được triển khai thực hiện nhiều năm qua, các cơ sở đào tạo đang khẩn trương đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số một cách toàn diện và đồng bộ nhằm đảm bảo hoạt động đạt được những kết quả tối ưu.

Công tác giáo dục lý luận chính trị là một trong những nội dung giữ vị trí rất quan trọng trong chương trình đào tạo sinh viên trình độ đại học hệ chính quy, luôn được Đảng ta rất mực quan tâm. Lẽ dĩ nhiên, đối với các trường đại học địa phương đang thực hiện sứ mệnh đào tạo nguồn

* Trường Đại học Tiền Giang

lực lao động tại chỗ có trình độ cao, điều này cũng không phải là ngoại lệ. Vì vậy, trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, với những đặc điểm riêng của mình, các trường đại học địa phương cần thiết phải có cách tiếp cận đúng đắn và phù hợp, cùng những giải pháp khoa học, có tính khả thi cao nhằm nâng chất công tác giáo dục khối kiến thức lý luận chính trị cho sinh viên, góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định uy tín, vị thế của nhà trường, hướng đến sự phát triển bền vững trong thời gian tới.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Về khái niệm chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục

Khái niệm chuyển đổi số (Digital transformation) có nhiều các hiểu khác nhau, song tựu chung lại đều có điểm chung là chuyển các hoạt động của con người từ thế giới hiện thực sang thế giới ảo thông qua môi trường mạng, nhằm mục đích mang đến cơ hội cho con người tiếp cận thông tin được nhiều hơn với không gian được thu hẹp và thời gian được rút ngắn lại mà vẫn đảm bảo đạt được hiệu quả tối ưu.

Ngày 03/6/2020, Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã được ký ban hành. Theo đó, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục được xếp thứ tự ưu tiên chỉ sau mỗi lĩnh vực y tế, điều đó cho thấy tầm quan trọng cũng như vai trò to lớn của chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đối với sự phát triển chung của toàn xã hội trong thời gian tới. Có thể nói rằng, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang tác động đến mọi quốc gia trên toàn cầu và thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, xu thế chuyển đổi số là một vấn đề mang tính tất yếu đối với nước ta.

Chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay có thể được hiểu là việc áp dụng công nghệ vào các hoạt động quản lý giáo dục và hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong lĩnh vực quản lý giáo dục gồm có số hóa thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu có tính hệ thống và liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến... để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành và ra quyết định được thực hiện một cách nhanh nhất và chuẩn xác nhất. Còn trong hoạt động dạy, học, kiểm tra..., gồm có việc số hóa các học liệu (giáo trình, sách tham khảo điện tử, bài giảng điện tử, nguồn học liệu E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm khách quan...), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, hệ thống các lớp học trực tuyến...

Một số lợi ích cũng có thể xem là ưu điểm của chuyển đổi số trong giáo dục ở các cơ sở đào tạo đại học có thể kể đến là: (i) chuyển đổi số cho phép sinh viên đăng ký nhập học thông qua các ứng dụng, website bằng điện thoại, máy tính; (ii) chuyển đổi số mang đến cho sinh viên nhiều cơ hội chọn lựa đối với việc học trực tuyến; (iii) chuyển đổi số tạo điều kiện thuận lợi cho cả giảng viên, phụ huynh có thể theo dõi, nắm bắt tiến trình học tập của sinh viên và có thể can thiệp kịp thời (khi cần thiết); (iv) chuyển đổi số cho phép cơ sở đào tạo có thể tổ chức và triển khai các lớp học trực tuyến đảm bảo chất lượng, hiệu quả; (v) chuyển đổi số trong hoạt động giảng dạy, đánh giá có thể giúp xử lý, phân tích dữ liệu một cách nhanh chóng; (vi) chuyển đổi số là sự chọn lựa tối ưu để tiết kiệm thời gian cho cả giảng viên và sinh viên.

Đó cũng chính là những lợi ích của công nghệ có thể mang đến cho các cơ sở đào tạo cũng như người học nếu được khai thác và sử dụng đúng cách. Các thành tựu quan trọng của công

nghe như IoT (Internet of Things) sẽ giúp quá trình quản lý, giám sát hành vi của sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu đạt được hiệu quả mong muốn; công nghệ Big Data có khả năng phân tích hành vi học tập của sinh viên để giảng viên, cơ sở đào tạo có thể hỗ trợ, tư vấn khi cần thiết..., từ đó góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động giáo dục. Bên cạnh đó, tính tương tác - thực hành - ứng dụng cũng được tăng lên nhờ các ứng dụng Virtual Reality (VR - thực tế ảo) hoặc Augmented Reality (AR - thực tế tăng cường) có khả năng tạo các phòng thí nghiệm ảo, mô hình thực tế ảo, giúp cho toàn thể sinh viên có thể trải nghiệm đa giác quan, dễ hiểu, dễ nhớ, tạo được sự hứng thú cho sinh viên trong quá trình nghe giảng, tiếp cận tri thức mới, cũng như khi thực hành, tham gia các thí nghiệm. Nguồn học liệu mở cũng là một lợi ích nổi bật giúp người học có thể tiếp cận với kiến thức một cách hết sức thuận lợi, dễ dàng... Ngoài ra, sự ứng dụng công nghệ còn có tác dụng giúp giảm chi phí của quá trình đào tạo, quá trình học tập rất đáng kể.

2.2. Quan điểm của Đảng về công tác giáo dục lý luận chính trị trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII

Từ sự phân tích sâu sắc và đánh giá nghiêm túc, đúng đắn thực trạng của công tác xây dựng Đảng về tư tưởng nói chung và giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị nói riêng, Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta đã xác định những nhiệm vụ trọng tâm, những giải pháp cơ bản để tăng cường hiệu quả của công tác này trong thời gian tới. Với phương châm: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng, bảo đảm tính đảng, tính khoa học, tính chiến đấu, tính thực tiễn, kịp thời và hiệu quả; nâng cao chất lượng tuyên truyền, giáo dục, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021), Đảng ta đã xác định ba giải pháp nhằm tăng cường công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị như sau:

Thứ nhất, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục lý luận chính trị. Đây là giải pháp đầu tiên đóng vai trò quyết định chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị; cần phải “đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo hướng khoa học, sáng tạo, hiện đại và gắn lý luận với thực tiễn” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Trong đó, có thể hiểu, tính khoa học nhằm đảm bảo sự đúng đắn, hợp lý; tính sáng tạo là hướng đến sự đột phá; tính hiện đại nhằm đảm bảo sự cập nhật kịp thời đối với những cái mới, có tính thời sự; gắn lý luận với thực tiễn nhằm đảm bảo sao cho những vấn đề lý luận luôn có quan hệ hài hòa với thực tiễn cuộc sống, hạn chế lối lý luận suông, xa rời thực tiễn cũng như tránh thực tiễn thuần túy, khô khan, thiếu hoặc không có cơ sở lý luận khoa học làm căn cứ.

Giải pháp mang tính định hướng nêu trên vừa nhằm khắc phục những hạn chế cả về mặt nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị hiện nay, đồng thời đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đất nước qua 35 đổi mới với nhiều thay đổi mang tính đột phá so với thời kỳ trước kia; đòi hỏi nội dung, chương trình giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị phải có những sự điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kịp thời sao cho đáp ứng được những yêu cầu của tình hình mới. Trong điều kiện cuộc CMCN lần thứ tư đang diễn ra và có những tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực giáo dục đặt ra yêu cầu đối với phương pháp giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị - cũng cần được đổi mới theo hướng hiện đại, sáng tạo, phát huy tối đa vai trò và tính năng động, nhiệt tình, trách nhiệm của người học. Nếu thực hiện được như vậy, công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị sẽ đạt được hiệu quả cao hơn và thực chất hơn. Ngoài việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp nói chung, Đại hội lần thứ XIII của Đảng ta cũng nhấn mạnh

đến việc không ngừng bồi dưỡng, cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực tư duy lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt; khắc phục lối suy nghĩ và làm việc theo lối mòn, lạc hậu. Đảng ta cũng nhấn mạnh phải khắc phục suy nghĩ chỉ coi trọng công tác đào tạo mà xem nhẹ công tác bồi dưỡng: “Đưa việc bồi dưỡng lý luận chính trị, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp đi vào nền nếp, nâng cao chất lượng, hiệu quả và phù hợp với từng đối tượng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Thứ hai, tăng cường quản lý việc học tập gắn với rèn luyện, tu dưỡng; khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị. Một trong những điểm mới của Đại hội XIII khi đưa ra những phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục lý luận chính trị là tăng cường quản lý quá trình học tập với quá trình rèn luyện, tu dưỡng của học viên, sinh viên. Điều đó nhằm nhanh chóng khắc phục hiệu quả tính một chiều của quá trình giáo dục - chủ yếu chú trọng tới truyền thụ kiến thức, ít quan tâm đến kỹ năng, thái độ của người học; khắc phục tình trạng công tác quản lý còn lỏng lẻo, chưa thường xuyên quan tâm đến việc rèn luyện phẩm chất chính trị, tu dưỡng đạo đức, lối sống; học hình thức, đối phó, chạy theo bằng cấp, không thực sự hiệu quả. Trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng ta nhấn mạnh: “Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa học tập lý luận với rèn luyện, thử thách cán bộ trong thực tiễn để nâng cao bản lĩnh chính trị” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Đồng thời, Đại hội lần này cũng yêu cầu việc gắn trách nhiệm của công tác giáo dục lý luận chính trị với việc khắc phục triệt để bệnh lười học, ngại học lý luận chính trị của một bộ phận cán bộ, đảng viên, sinh viên - một trong những biểu hiện của tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII.

Thứ ba, tiếp tục củng cố, nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ giảng viên, báo cáo viên lý luận chính trị và hiệu quả hoạt động của các trường đại học. Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta nhấn mạnh đến việc phải “tập trung xây dựng, củng cố, thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ giảng viên chính trị, báo cáo viên” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đây là một yêu cầu vô cùng cần thiết, phải được tiến hành đồng bộ với việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục lý luận chính trị; đồng thời, yêu cầu bản thân mỗi giảng viên, báo cáo viên không ngừng tự đổi mới, nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, năng lực nghề nghiệp, nhằm đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị.

2.3. Trường đại học địa phương với công tác giáo dục lý luận chính trị trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

Theo Tiến sĩ Lê Viết Khuyến - nguyên Vụ phó Vụ Giáo dục đại học (Bộ GD&ĐT), trường đại học địa phương là khái niệm dùng để chỉ những trường đại học “được thành lập để phục vụ cho nhu cầu đào tạo nhân lực và dân trí của cộng đồng địa phương”; đây là “trường đại học của địa phương”; “do đó phải được cộng đồng người dân địa phương nuôi dưỡng bằng khoản trích ra từ tiền thuế do chính họ đóng góp cho chính quyền địa phương” (Thùy Linh, 2021).

Trong bài viết “Một số vấn đề về dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở các trường đại học địa phương” đăng trên *Tạp chí Giáo dục*, số 434 (Kỳ 2 - 7/2018), tác giả Đỗ Thị Thanh Toàn nêu quan điểm: trường đại học địa phương “là các trường đại học đào tạo đa ngành dưới sự quản

lý của ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố, hoạt động theo loại hình trường đại học công lập. Ở các trường đại học địa phương, một số ngành chỉ tuyển sinh có hộ khẩu trong địa bàn tỉnh/thành phố” (Đỗ Thị Thanh Toàn, 2018).

Từ đó cho thấy, nếu so sánh với đại học quốc gia, đại học vùng hoặc các trường đại học trọng điểm thì trường đại học địa phương có một số đặc điểm khác biệt như sau:

Về cấp quản lý, hầu hết các trường đại học địa phương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi trường đóng và hoạt động.

Về phạm vi tuyển sinh, thông thường, phạm vi tuyển sinh của các trường đại học địa phương được giới hạn tương đối hẹp, có thể trong một vùng kinh tế - xã hội xác định, thậm chí có những ngành chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu trong tỉnh/thành phố nơi trường đang hoạt động đào tạo.

Về sứ mạng của nhà trường, chủ yếu là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, chuyển giao khoa học công nghệ, phục vụ cộng đồng tại chỗ, theo đặc thù kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Về mục tiêu phát triển và định hướng hoạt động, hầu hết các trường đại học địa phương đều xây dựng và hoạt động theo định hướng ứng dụng, nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên một địa bàn nhất định.

Ngoài ra, trên thực tế, đa số các trường đại học địa phương còn có thêm một đặc điểm quan trọng là lịch sử hình thành và phát triển, từ việc hợp nhất các cơ sở giáo dục đã hiện hữu ở địa phương trước đó, mở rộng quy mô và/hoặc được nâng cấp từ một cơ sở giáo dục tiền thân để thực hiện chức năng tuyển sinh và tiến hành hoạt động đào tạo.

Những đặc điểm trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động GD&ĐT của các trường theo hướng chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là chất lượng giảng dạy các học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị.

Là trường đại học của địa phương nên trong quá trình chuyển đổi số hiện nay, công tác giáo dục lý luận chính trị cho sinh viên của Trường Đại học Tiền Giang nhìn chung cũng có được một số thuận lợi như ở các lĩnh vực khoa học khác: Trường là đơn vị đào tạo mang chất bản địa, là sản phẩm tâm huyết của chính địa phương nên luôn nhận được sự hỗ trợ đặc lực từ các cấp chính quyền, ban, ngành, sở tại nên nhanh chóng và thuận lợi trong tiếp cận các chủ trương, chính sách, cũng như có được sự phối hợp chặt chẽ trong hoạt động đào tạo; có được lợi thế về các quan hệ xã hội tại địa phương trong việc tài trợ kinh phí phục vụ quá trình số hóa toàn diện và đồng bộ các hoạt động của nhà trường. Hiện nay, nhiều trường đại học địa phương đang tiếp cận với cơ chế tự chủ đại học - thời cơ thuận lợi để các cơ sở đào tạo phát huy tính năng động, sáng tạo, thực hiện những đột phá chiến lược của mình, đặc biệt là đầu tư cho chuyển đổi số hướng đến sự phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, đa số các trường đại học địa phương vẫn đang đối diện với những khó khăn, thách thức trong công tác giáo dục lý luận chính trị khi tiến hành chuyển đổi số như: cơ sở vật chất, hạ tầng viễn thông, đường truyền Internet còn thiếu thốn, phần mềm ứng dụng, quản trị số... còn lạc hậu, chưa đồng bộ, đã ảnh hưởng đến chất lượng truyền tải, chia sẻ, phản hồi thông tin do không đảm bảo được tính liên tục, rõ ràng; nguồn học liệu phục vụ cho công tác giáo dục

lý luận chính trị chưa được phát triển đủ mạnh, chưa đảm bảo cho quá trình trình dạy - học trong bối cảnh chuyển đổi số. Nguyên nhân là do các trường đại học địa phương còn những hạn chế về nhân lực, tài lực từ khâu tổ chức, quản lý đến triển khai thực hiện; thái độ ngần ngại, tâm lý e dè, chậm đổi mới để thích ứng do thiếu và yếu kiến thức, kỹ năng về công nghệ của một bộ phận cán bộ, giảng viên - vốn đã quen thuộc với lối giảng dạy truyền thống, từ cách thức truyền đạt tri thức đến các khâu kiểm tra, đánh giá... cũng gây khó khăn cho tiến trình chuyển đổi số của các cơ sở đào tạo; tỷ lệ sinh viên chính quy có hoàn cảnh kinh tế khó khăn đang theo học tại các trường đại học địa phương còn khá nhiều, phải chịu thiệt thòi, bất lợi trước yêu cầu đổi mới về cách dạy, cách học lý luận chính trị trong bối cảnh số hóa học liệu, số hóa cách kiểm tra, đánh giá... Bên cạnh đó, lý luận chính trị là khối kiến thức giáo dục bắt buộc với đặc thù về tính đảng, tính giai cấp, nên có một số nguy cơ luôn tiềm ẩn nếu hoạt động dạy - học các môn Lý luận chính trị trực tuyến trên không gian mạng không được kiểm soát chặt chẽ, không đảm bảo tốt an ninh mạng... Đây cũng là khó khăn ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và đào tạo của nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị ở đại học địa phương trong bối cảnh chuyển đổi số

Trên cơ sở nhận thức được những đặc điểm, yêu cầu của chuyển đổi số trong giáo dục, gắn liền với đặc thù của các môn học thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng của công tác giáo dục lý luận chính trị cho đối tượng là sinh viên đang theo học tại các trường đại học địa phương trong bối cảnh hiện nay.

Trước tiên, giải pháp về thay đổi tư duy, thay đổi nhận thức về chuyển đổi số trong giáo dục: Sự thay đổi này cần phải được thực hiện có hệ thống và đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán từ năng lực lãnh đạo, tổ chức, quản lý của bộ máy đến từng giảng viên đang trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần lý luận chính trị. Toàn thể cán bộ lãnh đạo, quản lý khoa, bộ môn, cũng như cá nhân giảng viên cần phải ý thức sâu sắc chuyển đổi số là xu thế phát triển tất yếu của khoa học công nghệ nói chung, của ngành Giáo dục nói riêng, quy luật phát triển đó có tác động và điều chỉnh hoạt động giảng dạy - học tập không ngành nghề, chuyên môn nào thuộc trường hợp ngoại lệ. Để đáp ứng được yêu cầu mới, cán bộ, giảng viên cần phải tự thân vận động, tiếp cận công nghệ mới nhằm cải thiện kỹ năng, nghiệp vụ thích ứng với chuyển đổi số.

Thứ hai, giải pháp về thay đổi phương thức giao nhiệm vụ, kiểm tra, đánh giá quá trình dạy - học. Với giải pháp này, yêu cầu đặt ra đối với cả cán bộ, giảng viên và sinh viên phải nỗ lực, tăng cường độ làm việc nhiều hơn so với phương thức truyền thống trước đây. Việc tiếp cận, làm quen, cập nhật với những ứng dụng công nghệ và các tiện ích phục vụ cho giao bài tập, kiểm tra, đánh giá, xử lý công việc, làm bài tập trên các ứng dụng trực tuyến phải được tiến hành thường xuyên. Hình thức kiểm tra và Bộ tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng phải được đa dạng hóa, sao cho phù hợp với từng đối tượng. Với đặc thù là khoa học lý luận, giảng viên có thể vận dụng hình thức chia nhóm thảo luận theo từng chủ đề, chủ điểm, kết hợp với hình thức trắc nghiệm khách quan bằng nhiều loại khác nhau (một lựa chọn, nhiều lựa chọn, đúng - sai, xúng hợp, điền khuyết) hoặc vấn đáp (đối với lớp có sĩ số sinh viên ít)... nhằm “kích hoạt” tính năng động, ý thức tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tư duy độc lập, khả năng phản xạ của sinh viên trong điều kiện không tương tác trực tiếp với giảng viên.

Thứ ba, các cấp lãnh đạo cần phải có chiến lược ưu tiên mọi nguồn lực của cơ sở đào tạo kết hợp với sự hỗ trợ của chính quyền sở tại, cũng như các doanh nghiệp tại địa phương để đẩy mạnh chuyển đổi số: đầu tư nhiều hơn cho cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng viễn thông đủ mạnh để đảm bảo chất lượng kết nối giữa nhà trường với sinh viên; nguồn học liệu phải thường xuyên được cập nhật và đa dạng hóa về hình thức đáp ứng tốt cho nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của cả giảng viên và sinh viên, đặc biệt những thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa - tư tưởng từ trung ương đến địa phương phải liên tục được cập nhật, đảm bảo tính thời sự để sinh viên tham khảo, nghiên cứu, liên hệ và vận dụng một cách thuận lợi nhất...

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số nói chung, chuyển đổi số trong giáo dục nói riêng là một xu thế tất yếu phản ánh đúng quy luật phát triển của khoa học công nghệ trong thời đại ngày nay. Trong bối cảnh chung đó, giáo dục đại học cần phải có những sự thay đổi, điều chỉnh kịp thời để nhanh chóng thích ứng với những yêu cầu mới. Công tác giáo dục lý luận chính trị được Đảng ta xác định là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong quá trình đào tạo con người mới Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quán triệt quan điểm của Đảng, đặc biệt là Quyết định số 749/QĐ-TTg (ngày 03/6/2020) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, các trường đại học địa phương ngoài việc tận dụng, khai thác những đặc điểm lợi thế riêng có của mình, khi triển khai thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đối với môn khoa học có tính đặc thù của khối kiến thức lý luận chính trị, yêu cầu phải chuẩn bị đầy đủ, đồng bộ, nhất quán nhiều yếu tố như: đổi mới tư duy tổ chức, năng lực quản lý, phương thức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xây dựng môi trường văn hóa số... để đảm bảo chất lượng giáo dục không ngừng được cải thiện và nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Đặng Chung - Thiệu Trang (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục: Cần thay đổi từ tư duy*, truy cập ngày: 12/10/2021, từ <<https://laodong.vn/giao-duc/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-can-thay-doi-tu-tu-duy-864659.lido>>
3. Đỗ Thị Thanh Toàn (2018), “Một số vấn đề dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở các trường đại học địa phương”, *Tạp chí Giáo dục*, 434 (Kỳ 2- 7/2018), tr. 35 - 39.
4. Thùy Linh (2021), *Tuyệt đối không nên giải thể, chuyển loại hình, sứ mạng của trường địa phương*, truy cập ngày: 30/9/2021, từ trang <<https://giaoduc.net.vn/tin-hiep-hoi/tuyet-doi-khong-nen-giai-the-chuyen-loai-hinh-su-mang-cua-truong-dia-phuong-post220402.gd>>.
5. Trọng Nhân (2021), *Giáo dục tiên phong trong chuyển đổi số*, truy cập ngày: 04/10/2021, từ trang <<https://tuoitre.vn/giao-duc-tien-phong-trong-chuyen-doi-so-20210103204857567.htm>>
6. Trung tâm Truyền thông giáo dục, *Đại học Việt Nam và Vương quốc Anh chia sẻ kinh nghiệm về chuyển đổi số*, truy cập ngày: 21/9/2021, từ <<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/tang-cuong-ung-dung-cntt/Pages/Default.aspx?ItemID=7523>>.

26.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀY NAY

ThS. Hoàng Thị Hằng Nga*

Tóm tắt

Trong cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư, với nền tảng tự động hóa, số hóa, tận dụng dữ liệu tức thời để tăng năng suất, cải thiện quy trình, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, giáo dục và y tế. Sự phát triển nhanh chóng và chuyên môn hóa nghề nghiệp ngày càng cao, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong tìm kiếm nhân tài, cạnh tranh giữa sinh viên trong tìm kiếm việc làm là lý do khiến các trường đại học cần đổi mới nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số ngày nay. Bài viết giới thiệu tổng quan về nội dung và thực trạng chuyển đổi số giáo dục đại học hiện nay, từ đó đưa ra một số giải pháp đổi mới nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Từ khóa: Chất lượng đào tạo; chuyển đổi số; giáo dục đại học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết Đại hội khóa XIII của Đảng đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài; thúc đẩy nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới. Như vậy, chuyển đổi số là xu thế tất yếu của toàn cầu, đặc biệt là trong GD&ĐT nguồn nhân lực.

Chuyển đổi số là cách để tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian và chi phí. Trong giáo dục đại học, chuyển đổi số không chỉ là ứng dụng công nghệ trong vận hành, quản lý giáo dục, số hóa bài giảng, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học trong không gian số, khai thác công nghệ để tổ chức giảng dạy thành công. Đặc biệt, khi dịch COVID-19 ngày càng phức tạp, các trường đại học phải đóng cửa, sinh viên ở các địa phương

* Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

khác nhau không thể đến trường, việc dạy và học phải chuyển sang hình thức trực tuyến, sinh viên và giảng viên phải thích ứng với chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ cấp thiết đối với giảng dạy hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Nội dung chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Mục tiêu hướng đến của các trường đại học là đào tạo đội ngũ cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư có tư duy, sáng tạo và chất lượng cao. Quá trình học tập ngoài việc nắm vững các kiến thức chuyên ngành là chính, các kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình cũng cần được chú trọng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và hướng đến hội nhập. Đổi mới về nội dung và phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập hiện nay là rất cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu.

Chuyển đổi số sẽ giúp đổi mới giáo dục đại học theo hướng giảm thuyết giảng và phát huy khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc mọi nơi, cho tất cả các đối tượng, giúp giảng viên ứng dụng những công cụ dạy học mới phù hợp với thực tế, mang tính thực tiễn cao cũng như trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết, giúp cho sinh viên biết cách học tập, nâng cao tính tự giác, chủ động nghiên cứu và vận dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, muốn làm được điều đó, chúng ta cần có các yếu tố đầu vào, quá trình đào tạo và đánh giá kết quả tối ưu nhất.

Thứ nhất, yếu tố đầu vào: Giảng viên, sinh viên cần phải có các thiết bị công nghệ phục vụ cho việc dạy học trực tuyến, tìm tài liệu, có thể là điện thoại thông minh, máy tính bảng, máy tính xách tay... nhưng phải có kết nối mạng và thuận tiện cho việc dạy, học. Toàn bộ dữ liệu về thông tin người học, quá trình giáo dục phải được số hóa, phải có kho học liệu cung cấp các tài liệu, sách giáo trình, bài giảng điện tử cho sinh viên và giảng viên nghiên cứu.

Thứ hai, quá trình đào tạo: Sử dụng công nghệ vào giảng dạy đồng nghĩa phương pháp thuyết giảng truyền thống không còn hiệu quả nữa đòi hỏi giảng viên phải có sự sáng tạo, áp dụng linh hoạt các kỹ năng, thiết bị công nghệ nhằm truyền đạt được tối đa kiến thức cho sinh viên, tạo hứng thú cho sinh viên khi học trực tuyến và tự chủ trong học tập giúp nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ ba, đánh giá kết quả: Giáo dục luôn hướng đến “học thật, thi thật”, vậy chuyển đổi số cũng phải đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá quá trình đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo đúng thực chất, không có gian lận trong quá trình thi và kết quả thi nhằm hướng đến chất lượng nguồn nhân lực.

2.2. Thực trạng chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước

Trong thời gian gần đây, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Bộ GD&ĐT đã ban hành một số văn bản liên quan đến đào tạo trực tuyến: quy định ứng dụng CNTT trong quản lý, vận hành, giảng dạy; tổ chức đào tạo trực tuyến. Tính đến nay, cả nước có hơn 70% cơ sở giáo dục đại học đã triển khai hệ thống thư viện điện tử và triển khai hệ thống học tập E-Learning, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học khác nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu.

Một số trường đại học đã tổ chức thi năng khiếu trực tuyến, bảo vệ đồ án tốt nghiệp trực tuyến (Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội...). Trường Đại học Thủy lợi cũng đã xây dựng quy trình nhập học trực tuyến, mô tả chi tiết từng bước, có hướng dẫn video cụ thể và số điện thoại hỗ trợ tân sinh viên nhập học. Xây dựng hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System) để lưu trữ, quản lý nội dung bài học trực tuyến, từ đó hệ thống sẽ theo dõi và cập nhật các hoạt động học tập của sinh viên. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thành lập Trung tâm Dạy học ảo (UTEX), tổ chức các khóa học trực tuyến, xây dựng trung tâm dữ liệu lớn.

Theo TS. Nguyễn Hoàng Sơn, Giám đốc Trung tâm Thông tin thư viện, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, hệ thống học liệu số của Trường đã phủ kín các ngành học. Tính đến thời điểm hiện tại, Trung tâm có 268.805 học liệu số và hơn 114.000 học liệu in phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu; riêng kho học liệu trên ứng dụng di động đã có hơn 102.000 sách, giáo trình số, 8 tháng đầu năm 2021 có tới 19 triệu lượt truy cập cho thấy số lượng người học, nghiên cứu truy cập tài nguyên số không ngừng tăng lên. Trung tâm đã nâng cấp hệ thống máy chủ, hạ tầng mạng, đường truyền tốt phục vụ 50 nghìn lượt truy cập cùng thời điểm. Theo bảng xếp hạng của Phòng Thí nghiệm Cybermetrics Labs thuộc Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia Tây Ban Nha, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội xếp thứ 65 trong tổng số 3.942 kho tài nguyên số toàn cầu.

Tuy nhiên, với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta khi thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học cũng gặp phải những hạn chế:

- Nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc ứng dụng chuyển đổi số trong học tập. Trong cuộc khảo sát ngắn về tình hình sinh viên khi học trực tuyến có khoảng 30% sinh viên gặp khó khăn trong việc đáp ứng điều kiện tối thiểu cho học trực tuyến. Có những sinh viên ở khu vực nông thôn, vùng núi, gia đình không có điều kiện mua máy tính, lắp đặt mạng wifi, mạng 3G/4G, đường truyền không ổn định... Đây là những hạn chế lớn nhất trong việc nâng cao chất lượng giáo dục trong chuyển đổi số.
- Một số giảng viên gặp khó khăn trong kỹ năng sử dụng và làm chủ các phần mềm công nghệ.
- Các cơ sở đào tạo đang đẩy mạnh cơ chế tự chủ, vấn đề tài chính đầu tư cho công nghệ cũng là vấn đề hết sức quan trọng. Việc số hóa, xây dựng, cập nhật, chia sẻ kho học liệu đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn về nhân lực kể cả quản lý và triển khai. Hệ thống phải đảm bảo kho học liệu đầy đủ, đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và tham khảo. Tuy nhiên, thực tế chưa có sự đồng bộ, số hóa học liệu còn có tính riêng lẻ, chưa thành hệ thống, khó kiểm tra chất lượng và thiếu sự gắn kết giữa các trường đại học.
- Cơ sở pháp lý: Bộ GD&ĐT đã có các văn bản quy định về chuyển đổi số nhưng chưa đồng bộ, chưa có thông tư hướng dẫn cụ thể về cơ sở dữ liệu giáo dục đại học; quy định chặt chẽ về học trực tuyến.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học tác động trực tiếp và nhiều nhất là sinh viên và giảng viên. Muốn nâng cao được chất lượng đào tạo, trước hết cần có sự nỗ lực và hỗ trợ các giải pháp từ phía cơ quan nhà nước, ngành Giáo dục, cơ sở đào tạo, sẽ làm nền tảng để đổi mới phương pháp giảng dạy.

2.3.1. Đối với Nhà nước

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý thực hiện chuyển đổi số: quy định bản quyền và sở hữu trí tuệ trong số hóa học liệu; về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm người dạy và học trực tuyến.

- Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT cho các vùng nông thôn, vùng núi, giúp người học tiếp cận được hệ thống mạng phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu.

- Xây dựng gói hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn về máy tính và thiết bị học trực tuyến.

2.3.2. Đối với ngành Giáo dục

- Hoàn thiện và phát triển hệ thống quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu đối với giáo dục đại học (chia sẻ, khai thác dữ liệu, hành lang pháp lý...), cập nhật dữ liệu thường xuyên, chính xác và kết nối với nền tảng số quốc gia, khai thác dữ liệu cần thiết với cơ sở dữ liệu ngành.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển số ngành Giáo dục.

- Tăng cường truyền thông, chủ động tuyên truyền để nâng cao nhận thức vận dụng chuyển đổi số trong học tập, đổi mới GD&ĐT.

2.3.3. Đối với cơ sở đào tạo

- Các trường đại học tập trung nâng cao nhận thức, hiểu rõ chủ trương, bản chất của quá trình chuyển đổi số, từ đó đổi mới phương pháp giảng dạy, góp phần đào tạo có hiệu quả nguồn nhân lực cho đất nước và hội nhập quốc tế.

- Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ quản lý, giảng dạy và học tập. Nâng cấp hệ thống sử dụng cho việc học và thi trực tuyến không làm ảnh hưởng đến tâm lý, quá trình học tập và thi kết thúc của sinh viên.

- Tổ chức các buổi đào tạo, hướng dẫn sử dụng các phần mềm để giảng viên biết cách sử dụng và nắm bắt, đánh giá được sinh viên học tập trên môi trường số.

- Xây dựng hệ thống kho học liệu để người học, người dạy truy cập, nghiên cứu không bị hạn chế hoặc có thể miễn phí dữ liệu giáo dục; có hệ thống ngân hàng đề thi và tiêu chuẩn đánh giá học phần khách quan, mang lại kết quả tối ưu nhất.

- Xây dựng kế hoạch, chiến lược đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua các dự án, các cuộc thi về thiết kế ý tưởng, sáng tạo đổi mới về phương pháp giảng dạy nhằm trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy của giảng viên.

2.3.4. Về phương pháp giảng dạy

Thứ nhất, đổi mới phương pháp giảng dạy: Từ những phương pháp giảng dạy truyền thống như: phương pháp diễn giải, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp trình diễn..., giáo viên hãy thay đổi, hãy làm mới những phương pháp đó, làm tăng tính hiệu quả tiếp thu trong người học - sinh viên. Cụ thể:

- Phương pháp thuyết giảng: Đây là phương pháp truyền thống được sử dụng từ rất lâu trong giảng dạy. Giảng viên sử dụng bài giảng điện tử làm tăng tính sinh động, thu hút sinh viên nghe

giảng nhưng kết quả là giảng viên đang đọc giảng và sinh viên tiếp thu một cách thụ động. Giảng viên cần linh hoạt sử dụng kết hợp các phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao sự chủ động, tích cực học tập của sinh viên. Giảng viên chia bài giảng thành các chủ đề và biến hóa mỗi chủ đề đó thành các tình huống cụ thể (tình huống đưa ra cần có tính thực tiễn) để người học tìm cách giải quyết các tình huống, tăng khả năng trao đổi, chia sẻ kiến thức giữa sinh viên và giảng viên, giữa sinh viên với nhau. Đổi mới phương pháp để tạo nên buổi học sôi nổi, ko nhàm chán; giảng viên sẽ tổng hợp lại những nội dung chính và cốt lõi của bài học. Giảng viên hướng dẫn sinh viên chủ động tìm kiếm kiến thức mới, phát huy được tính sáng tạo của sinh viên. Sinh viên có thể mô phỏng các chủ đề của bài học thông qua hình cây, vẽ trên giấy với đủ màu mực hoặc trình bày trên ứng dụng điện tử khi học trực tuyến. Đó cũng là cách giúp sinh viên rèn luyện được các kỹ năng mềm trong học tập cũng như làm việc sau này.

- Hợp tác trong học tập: Đây là cách để sinh viên cùng đi lên, cùng đạt kết quả tốt. Hình thức này yêu cầu sinh viên tham gia, đóng góp trực tiếp vào quá trình học bằng cách cùng nhau làm việc, cùng nhau giải quyết và tiếp thu các nội dung trong bài giảng. Lúc này sinh viên là trung tâm của quá trình học, tự mình làm chủ trong việc học; giảng viên sẽ đóng vai trò là tham vấn cho sinh viên, kết nối giúp đoàn kết các thành viên trong nhóm, trong lớp học; động lực để tạo nên sự tự tin và độ tin cậy giữa các sinh viên. Ngay cả khi học trực tuyến, sinh viên cũng sẽ hợp tác, trao đổi thông tin thông qua các nhóm chat, trang mạng xã hội... vừa đảm bảo tính tích cực học tập, vừa tăng khả năng sáng tạo, giúp sinh viên rèn luyện được khả năng diễn đạt, tự tin trong phản biện. Để đạt được hiệu quả cao trong hợp tác học tập, giảng viên cần phải:

+ Xây dựng các bài tập có tính tư duy từ thấp đến cao;

+ Hướng dẫn sinh viên các phương pháp nghiên cứu khoa học, giúp sinh viên chủ động nhận thức khoa học, tạo ra các sản phẩm tri thức, tạo tiền đề cho việc tự học tập, tự nghiên cứu và phát huy năng lực tổ chức hoạt động giáo dục.

+ Kiểm soát và đảm bảo tất cả các thành viên trong nhóm đều phải tham gia hoạt động; đánh giá đúng chất lượng từng thành viên.

+ Quan sát và theo dõi sinh viên làm việc, hướng dẫn sinh viên cách đánh giá, suy nghĩ và tiếp nhận ý kiến của người khác.

Thứ hai, sử dụng các công cụ hỗ trợ dạy học: Giảng viên có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ dạy học như: www.kahoot.com, polleverywhere.com... Ví dụ: Kahoot là một nền tảng miễn phí để tạo bảng câu hỏi đánh giá, một công cụ mà giảng viên sẽ tổ chức các cuộc thi trong lớp học để sinh viên học hỏi và củng cố kiến thức. Sinh viên sẽ tham gia với tư cách là thí sinh, trả lời các câu hỏi thông qua thiết bị điện tử. Các chế độ chơi có sẵn, có thể theo nhóm hoặc cá nhân, trò chơi sẽ bao gồm rất nhiều câu hỏi mà giảng viên tạo ra. Giảng viên có khả năng sửa đổi thời gian, câu trả lời và tùy chọn các hình ảnh, video. Kahoot được đánh giá là công cụ tạo câu hỏi tương tác cực kỳ dễ thực hiện.

Hay Polleverywhere cũng là một công cụ cung cấp phương thức biểu quyết bằng dạng tin nhắn văn bản tuyệt vời mà giảng viên có thể sử dụng để tương tác với sinh viên ngay trong lớp

học. Điểm mạnh của công cụ này là có thể tích hợp ngay trên slide PowerPoint của giảng viên. Đó là cách đơn giản nhất để thu thập phản hồi trực tiếp ở bất kỳ địa điểm nào: thuyết trình, lớp học, hội thảo...

Ngoài ra, khi học online đòi hỏi người học phải tự chủ động, tích cực và chú ý học mới mang lại hiệu quả cao. Trong khi đó, hiện nay sinh viên sử dụng thời gian khá nhiều vào các trang mạng xã hội như: Facebook, Tiktok, Instagram chủ yếu là đọc tin tức giải trí, do vậy có thể sử dụng mạng xã hội để thiết kế các hình ảnh, video làm công cụ hỗ trợ cho việc học trực tuyến phù hợp với từng môn học.

Thứ ba, tăng khả năng tư duy, sáng tạo: Mục tiêu quan trọng nhất trong giáo dục đại học là rèn luyện cho sinh viên thói quen tư duy: tư duy tự điều chỉnh, tư duy phê phán, tư duy sáng tạo. Với khả năng tư duy sẽ giúp sinh viên có thể tự học bất cứ điều gì, bất cứ nơi nào, bất cứ khi nào và sẽ trở thành người lao động sáng tạo. Sinh viên cần phải chủ động, có bản lĩnh, thái độ và nhận thức tích cực về việc học mới mang lại kết quả học tập cao, đúng thực chất của sinh viên. Giảng viên cần khơi dậy cho sinh viên khả năng sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp với những ý tưởng mới trong thiết kế, kinh doanh. Từ việc thu nhận kiến thức kết hợp với khả năng tư duy, sinh viên sẽ chọn lọc, mở rộng kiến thức và sử dụng vào thực tiễn nhiều hơn.

3. KẾT LUẬN

Hướng tới một nền giáo dục đại học đạt chất lượng cao là vấn đề quan trọng và cấp thiết của giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số ngày nay. Nhìn vào thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Trong thời gian tới, các trường đại học cần có sự liên kết với nhau về xây dựng kho học liệu điện tử tạo nên sự đồng bộ và nhất quán. Bên cạnh đó, cũng cần có sự hỗ trợ các chính sách từ phía cơ quan nhà nước, ngành Giáo dục, và đặc biệt, sự nỗ lực của sinh viên và giảng viên góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao năng suất lao động, tạo cơ hội lớn để hội nhập quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng*.
2. Garrison D R, Kanuka H. (2004), “Blended Learning: Uncovering Its Transformative Potential in Higher Education”, *Internet and Higher Education*.
3. http://thainguyen.gov.vn/vi_VN/y-te-giao-duc/-/asset_publisher/L0n17VJXU23O/content/chuyen-oi-so-trong-giao-duc-ai-hoc/20181
4. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/doi-moi-phuong-phap-day-hoc-nham-nang-cao-tinh-chu-dong-hoc-tap-cua-sinh-vien-nganh-tai-chinh-ngan-hang-truong-dai-hoc-cong-nghe-thanh-pho-ho-chi-minh-trong-thoi-dai-cong-nghe-40-81943.htm>
5. Kaur, M. (2013), “Blended Learning - Its Challenges and Future”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*.
6. Nguyễn Thị Hiền (2015), *Chuyên đề Phương pháp dạy học đại học*, Học viện Quản lý giáo dục.

PHẦN 3

KINH NGHIỆM CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM



27.

MỘT SỐ MÔ HÌNH VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY: BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS. Vũ Thanh Tùng*

Tóm tắt

Hiện nay, chuyển đổi số đang là một trong những vấn đề nóng trên thế giới. Tại nhiều nước, chuyển đổi số xuất hiện và phát triển trong nhiều lĩnh vực, nhiều ngành nghề, trong đó có giáo dục. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học trở thành một nhu cầu cấp thiết và chiến lược cho nhiều quốc gia, bao gồm cả Việt Nam. Nghiên cứu trình bày cơ sở lý luận về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, thông qua các bài học kinh nghiệm về chuyển đổi số của một số nền giáo dục tiên tiến trên thế giới để đưa ra những khuyến nghị tích cực cho Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Chuyển đổi số; chuyển đổi số trong giáo dục; chuyển đổi số đại học; giáo dục thế giới với chuyển đổi số

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. Cách mạng công nghiệp 4.0

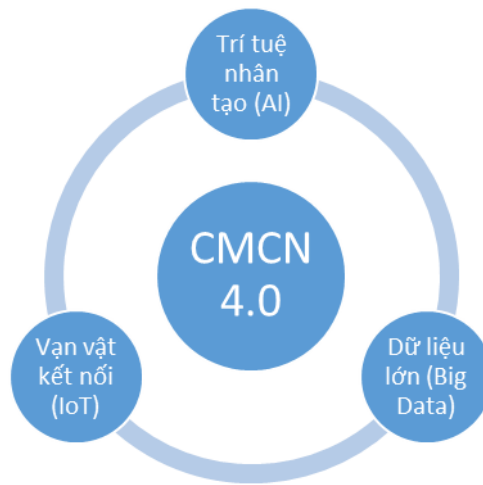
Hiện nay, Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 là một thuật ngữ phổ biến để mô tả những thay đổi sắp xảy ra của bối cảnh ngành, đặc biệt là trong ngành sản xuất của các nước phát triển. Theo Vyatkin (2007), công nghệ 4.0 tập trung vào việc thiết lập các sản phẩm thông minh và quy trình sản xuất; trong tương lai, các nhà máy phải đối phó với nhu cầu phát triển sản phẩm nhanh chóng, sản xuất linh hoạt cũng như môi trường phức tạp. Còn Henning (2013) cho rằng, công nghệ 4.0 sẽ dẫn đến những cách thức mới để tạo ra giá trị và mô hình kinh doanh mới lạ; đặc biệt, nó sẽ cung cấp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp nhỏ những cơ hội phát triển và cung cấp dịch vụ hạ nguồn.

Theo Gartner (2015), CMCN 4.0 (hay CMCN lần thứ tư) (The Fourth Industrial Revolution) xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. “Industrie 4.0” kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong. Tiến bộ công nghệ sẽ tạo ra sự kết

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

nối giữa thế giới thực, thế giới số và thế giới sinh vật hữu cơ... tạo ra những công cụ sản xuất hội tụ giữa thực và ảo và sẽ diễn ra trên ba lĩnh vực chính gồm: công nghệ sinh học, kỹ thuật số và vật lý. Đến năm 2016, khái niệm “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã được Diễn đàn Kinh tế Thế giới lần đầu tiên công bố trong ấn phẩm chính thức của mình nhằm cảnh báo thế giới về sự khởi đầu của một cuộc CMCN mới với các cơ hội và thách thức vô cùng to lớn đối với các Chính phủ và các nền kinh tế. Theo Klaus Schwab (2017), người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới, tốc độ đột phá của CMCN 4.0 hiện “không có tiền lệ lịch sử”; một đặc tính của cuộc Cách mạng 4.0 đó là không phải đơn thuần nó chỉ thay đổi những gì chúng ta đang làm, mà thực sự nó thay đổi chính chúng ta. Khi so sánh với các cuộc CMCN trước đây, Cách mạng 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính; nó đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia.

Hình 1. Các yếu tố cốt lõi của CMCN 4.0



Nguồn: Klaus Schwab (2017)

Theo Hermann, Pentek, Otto (2016), một hệ thống nếu đáp ứng đủ những điều kiện sau thì được gọi là công nghiệp 4.0:

- (1) Khả năng giao tiếp: máy móc, thiết bị, cảm biến và con người phải được kết nối và liên lạc với nhau.
- (2) Minh bạch thông tin: hệ thống tạo ra một bản sao của thế giới thật, được định hình bằng các dữ liệu thu thập từ cảm biến, máy móc.
- (3) Hỗ trợ kỹ thuật: máy móc, hệ thống phải hỗ trợ con người ra quyết định, giải quyết vấn đề, giúp con người làm những việc quá phức tạp hoặc không an toàn.
- (4) Ra quyết định theo mô hình phân tán: những quyết định đơn giản cần phải được quyết bởi máy, nhanh chóng, tự động, không cần con người can thiệp.

1.2. Khái niệm chuyển đổi số

Theo Mikołajewicz-Woźniak và Scheibe (2015), sự phát triển của lĩnh vực công nghệ truyền thông thông tin (ICT) sẽ định hình tương lai trong ba lĩnh vực chính: toàn cầu hóa, áp lực giảm

chi phí và sự gia tăng quyền lực của khách hàng, khu vực tài chính cũng không nằm ngoài tác động của sự phát triển của ngành ICT.

Thuật ngữ “số hóa” (Digitalization) hoặc chuyển đổi số (Digital transformation) hiện nay được sử dụng khá rộng rãi với hàm ý chuyển đổi các quá trình khác nhau từ trạng thái truyền thống sang trạng thái số với các công nghệ số hóa khác nhau.

Chuyển đổi số có thể bao gồm 3 giai đoạn:

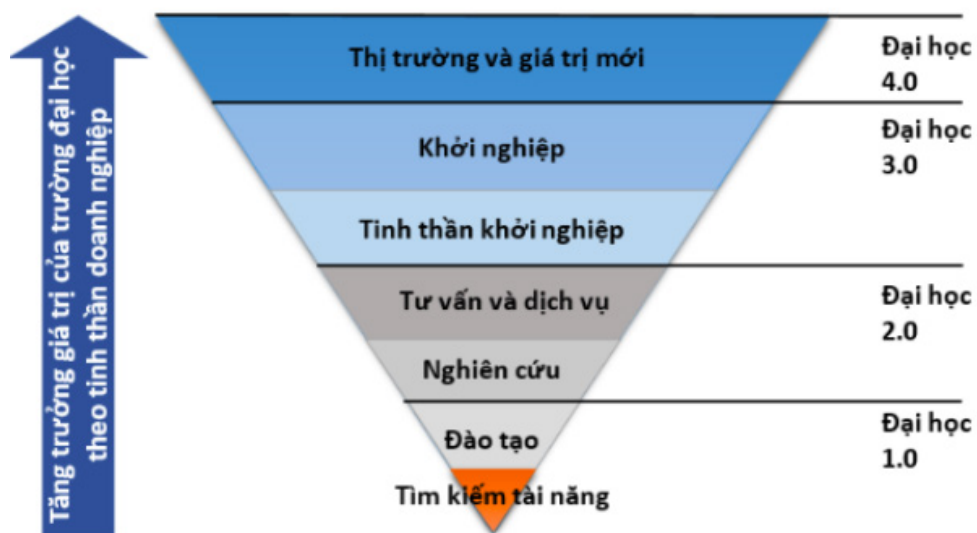
- Số hóa (Digitization): Chuyển thông tin thực sang dạng số để dễ dàng lưu trữ, tìm kiếm, chia sẻ.
- Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ (Digitalization): Sử dụng phần mềm để làm cho các hoạt động trở nên đơn giản và hiệu quả hơn.
- Chuyển đổi số (Digital transformation): Sử dụng các công nghệ như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật... để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu một cách toàn diện và triệt để, dẫn đến sự thay đổi mô hình và cách thức hoạt động của tổ chức.

1.3. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số giáo dục đại học có thể được hiểu là quá trình áp dụng những thay đổi triệt để của công nghệ số trong mọi góc độ, khía cạnh vận hành của một cơ sở giáo dục đại học.

Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học bao gồm: (i) ứng dụng công nghệ trong lớp học; (ii) ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học và (iii) ứng dụng công nghệ trong quản trị tổ chức cung cấp dịch vụ giáo dục đại học.

Hình 2. Các mô hình giáo dục đại học theo mức độ gia tăng giá trị



Nguồn: Nguyễn Hữu Đức và ctg (2018)

1.4. Lợi ích của chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học

Theo đánh giá chung, chuyển đổi số được tiến hành phù hợp và hiệu quả trong giáo dục đại học sẽ đem lại những lợi ích đáng kể sau:

- Nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ sinh viên tốt hơn. Nhờ lượng dữ liệu Big Data đồ sộ tạo ra khả năng phân tích hành vi của người học để hỗ trợ và tư vấn xác đáng, phù hợp.

- Tăng cường tính tương tác giữa giảng viên với sinh viên, thông qua các công cụ hỗ trợ như ứng dụng thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) để hình thành các phòng thí nghiệm ảo, mô hình thực tế ảo...

- Thúc đẩy các quy trình giảng dạy và học tập diễn ra nhanh chóng hơn, thúc đẩy nền giáo dục mở, tiếp cận thông tin đa chiều, tạo thêm quỹ thời gian trống cho giảng viên và sinh viên tại các trường đại học để tiến hành thêm các hoạt động khác có giá trị.

- Dữ liệu được cập nhật thường xuyên và đáng tin cậy hơn cho sinh viên và giảng viên thông qua ứng dụng chuỗi Blockchain. Các quy trình dạy học, thi cử và chấm điểm, xuất kết quả của trường đại học sẽ diễn ra một cách nhanh chóng, kịp thời, khách quan, chủ động và chính xác.

- Có sẵn dữ liệu thống kê cho cơ quan quản lý về thống kê liên quan đến đào tạo đại học, giúp tổng hợp dữ liệu nhanh chóng và chính xác hơn cho các chuyên viên, nhà quản lý tại trường đại học; hỗ trợ tốt hơn cho việc quản lý sinh viên cũng như tạo điều kiện cho sinh viên tự quản thời gian biểu của mình, hình thành được không gian và thời gian học tập linh hoạt.

- Hỗ trợ tốt hơn cho các hoạt động hợp tác quốc tế và tham gia các mạng lưới đào tạo, nghiên cứu của hệ thống các trường đại học.

- Cắt giảm thủ tục hành chính, giảm thiểu hồ sơ giấy tờ cho bản thân sinh viên, giảng viên cũng như chính cơ sở đào tạo đại học. Từ đó giảm được chi phí đào tạo nhờ khả năng cung cấp số lượng lớn theo duy “ cá nhân hóa ” cho từng người học với quy mô lớn hơn nhiều so với trước đây.

1.5. Rào cản đối với chuyển đổi số tại các trường đại học

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, quá trình chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học vẫn còn tồn tại những rào cản, hạn chế lớn, không dễ sớm giải quyết trong thời gian ngắn, cụ thể như sau:

- Tâm lý thường trực của con người là chống lại sự thay đổi, nhất là khi những thay đổi ấy chỉ có thể hứa hẹn đem lại những lợi ích nhất định chứ chưa hoàn toàn rõ ràng. Đi theo thay đổi có thể khiến con người ta phải đương đầu với khó khăn, phải chống đối lại tập thể hay cả tổ chức.

- Văn hóa và cơ cấu đặc trưng của từng tổ chức, từng trường, từng khoa, bộ môn khác nhau, do đó, để dung hòa chúng trong quá trình chuyển đổi số lâu dài, khiến mọi người đều thống nhất chấp nhận cái mới là điều không dễ dàng.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho chuyển đổi số là khó quy mô và có thể là tốn kém. Điều này khiến cho các trường thiếu hụt những nguồn lực cần thiết về máy móc, năng lực vận hành, nhân sự về IT, ngân sách bị eo hẹp, quỹ thời gian hạn chế.

2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA CÁC QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Tăng cường ứng dụng công nghệ vào thực hành

Bài học từ các cường quốc giáo dục cho thấy, công nghệ đang dần thay đổi cuộc sống. Trong đó, việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào giáo dục đại học là điều khó có thể phủ nhận.

Chẳng hạn như giảng dạy môn Lịch sử tại Mỹ. Nước Mỹ là quốc gia với chiều dài lịch sử chỉ hơn 300 năm, tuy nhiên, việc học lịch sử tại đây không vì thế mà trở nên kém hấp dẫn. Tại Mỹ, ngoài việc sách giáo khoa lịch sử có nhiều hình ảnh, bản đồ minh họa khá sinh động, quốc gia này còn có hệ thống học liệu hấp dẫn dành cho môn Lịch sử thông qua việc số hóa các tài liệu, tích hợp công nghệ thông tin, kỹ thuật đồ họa để đưa vào phục vụ việc giảng dạy và học tập. Nhiều sự kiện, học sinh được dành từ 1 đến 2 tiết để xem các bộ phim điện ảnh, phim tư liệu có nội dung liên quan. Sách giáo khoa ít khi cần dùng tới trong giờ học nhưng các em vẫn nắm vững kiến thức Lịch sử nhờ hệ thống học liệu trên đây. Theo một nghiên cứu sinh Viện Đại học Công nghệ Texas (Mỹ), khác với cách dạy và học Lịch sử ở Việt Nam, tại Mỹ, cách dạy và học sinh động giống như là cuộc hành trình “du ngoạn” vào quá khứ.

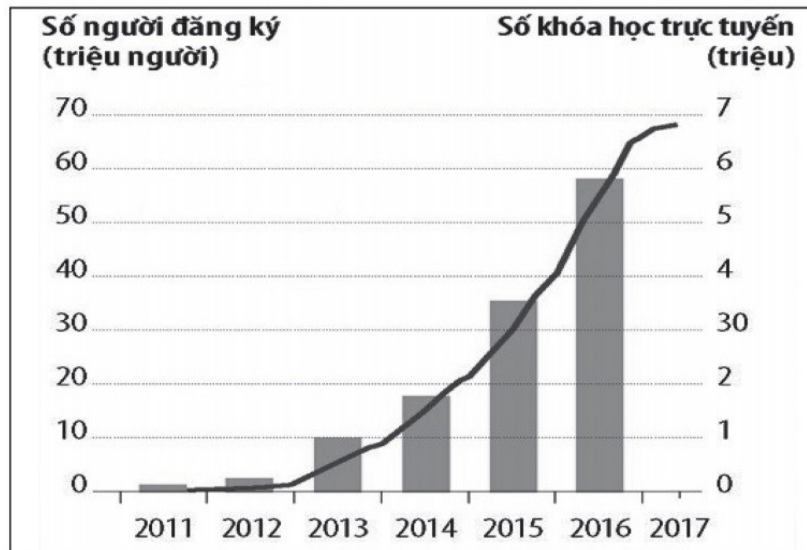
Tương tự tại Nhật Bản, việc dạy và học môn Lịch sử từ lâu đã không còn dừng lại ở việc học sinh tiếp thu kiến thức đơn thuần thông qua sách giáo khoa, thay vào đó là các phần mềm dạy học thông minh, sách giáo khoa điện tử được tích hợp hình ảnh nhân vật lịch sử, video, lược đồ... được đồ họa, mô phỏng hết sức sinh động và trực quan, cuốn hút học sinh. Ở mỗi tiết học môn Lịch sử tại Nhật Bản, giảng viên sử dụng nhiều hình ảnh, bản đồ được đồ họa sinh động, các nhân vật cũng được mô phỏng với những bộ trang phục truyền thống, tích hợp kèm với nội dung thông tin, kiến thức. Việc làm bài tập về nhà được diễn ra thông qua các trò chơi như thiết kế trang báo, diễn kịch, sử dụng phần mềm kiểm tra đánh giá...

Là quốc gia được xếp hạng nhất thế giới về chuẩn bị cho tương lai do tổ chức Economist Intelligence Unit bình chọn, New Zealand cũng tiên phong trong việc đầu tư hạ tầng và đào tạo chuyên môn về công nghệ với tổng vốn đầu tư lên tới 700 triệu USD trong dự án gần nhất. Ngoài ra, gần 98% trường đại học tại New Zealand đã được trang bị Internet tốc độ cao, chuẩn bị cơ sở cho việc áp dụng công nghệ trực tuyến trong giáo dục. Trong các lớp học đại học, công nghệ được các giảng viên sử dụng như một công cụ đắc lực để tạo nên những trải nghiệm học tập trực quan, sinh động và thú vị cho học trò, là cầu nối hiệu quả giữa nhà trường và gia đình.

2.2. Đẩy mạnh đào tạo trực tuyến

Mô hình E-Learning giờ đây đã không còn xa lạ trên thế giới. Theo Cyber Universities (2019), gần 90% trường đại học tại Singapore sử dụng phương pháp đào tạo trực tuyến, ở Mỹ con số này là hơn 80%.

Hình 3. Quy mô các thị trường giáo dục trực tuyến trên thế giới giai đoạn 2011 - 2017



Nguồn: *The Economist* (2018)

Một hệ thống E-Learning hoàn chỉnh thường bao gồm ba thành phần chính: hạ tầng truyền thông và mạng (bao gồm các thiết bị đầu cuối người dùng hay học viên, thiết bị tại các cơ sở cung cấp dịch vụ, mạng truyền thông); hạ tầng phần mềm (gồm các phần mềm LMS, LCMS, Authoring Tools...); nội dung đào tạo hạ tầng thông tin (gồm nội dung các khóa học, các chương trình đào tạo, các courseware). Hiện nay có hai hình thức giao tiếp giữa người dạy và người học qua hệ thống đào tạo trực tuyến phổ biến: giao tiếp đồng bộ và giao tiếp không đồng bộ. Giao tiếp đồng bộ là giao tiếp trong đó có nhiều người truy cập tại cùng một thời điểm và trao đổi thông tin trực tiếp với nhau như: thảo luận trực tuyến, hội thảo video... Giao tiếp không đồng bộ là người truy cập không nhất thiết phải truy cập tại cùng một thời điểm, ví dụ như: tự học qua Internet, CD-ROM, email, diễn đàn. Đặc trưng của giảng dạy theo mô hình E-Learning là học viên được tự do chọn lựa thời gian tham gia khoá học.

Với ưu thế đó, E-Learning đã được các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức giáo dục và trung tâm đào tạo lựa chọn sử dụng nhiều nhất. Doanh nghiệp sử dụng E-Learning để đào tạo nhân viên những kỹ năng mới, nâng cao sản xuất, nâng cao chuyên môn; cơ quan nhà nước sử dụng E-Learning để nâng cao năng suất làm việc và chi phí đào tạo thấp; tổ chức giáo dục sử dụng E-Learning để hỗ trợ sinh viên của các trường đại học, cao đẳng đạt được mục đích học tập; Trung tâm đào tạo sử dụng E-Learning để nâng cao và mở rộng chương trình đào tạo cho các lớp học hiện đại...

Năm 2011, Đại học Stanford đã bắt đầu mở Khóa học trực tuyến mở đại chúng (Massive Open Online Courses, MOOC) miễn phí trên mạng, với sự giảng dạy trực tiếp của giảng viên là các nhà khoa học thuộc các trường đại học danh tiếng, cho hàng trăm nghìn người ở khắp nơi trên thế giới học. Gần đây, hai tổ chức giáo dục cung cấp dịch vụ MOOC, cụ thể là Udacity và EdX (bao gồm các đại học Harvard, MIT và Berkeley), đã thống nhất việc phối hợp với Công ty Khảo thí Pearson để tổ chức các kỳ thi có giám sát tại 4.000 trung tâm ở 170 quốc gia khác nhau, làm cơ sở cấp chứng chỉ cho học viên MOOC, tiến tới cấp văn bằng như sinh viên chính khóa.

Vì vậy, MOOC được coi là một giai đoạn phát triển mới của giáo dục đại học, thu hút sự tham gia của nhiều đại học lớn trên thế giới, sự kiện này cũng đánh dấu sự bùng nổ của Tài nguyên giáo dục mở (OER). Các đại học tiêu biểu về đào tạo các chương trình trực tuyến trên thế giới có thể kể đến như Bảng 1 dưới đây.

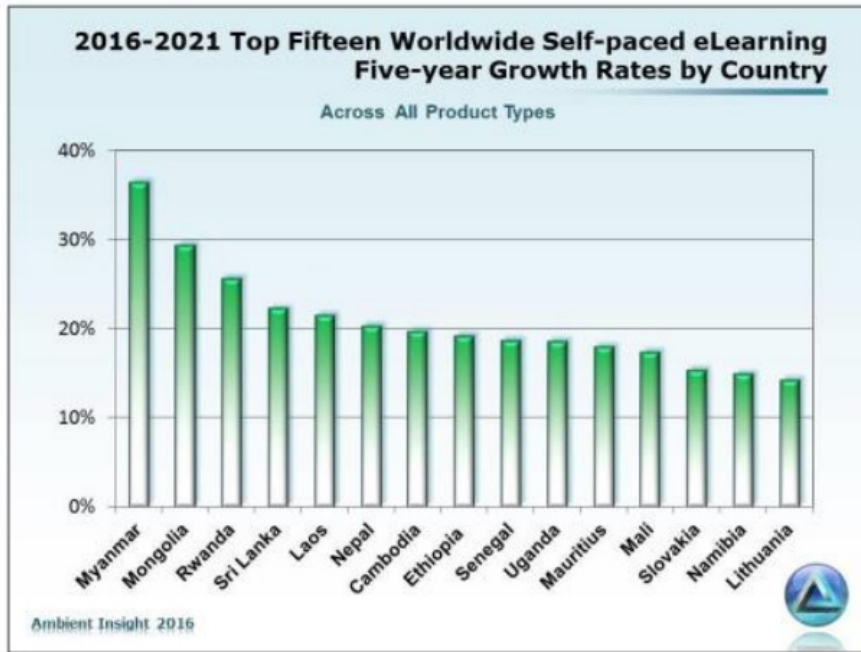
Bảng 1. 10 đại học tiêu biểu trên thế giới về đào tạo trực tuyến

Đại học	Lĩnh vực đào tạo trực tuyến	Số khóa học trực tuyến
Đại học Harvard (Mỹ)	Toán học, nhân văn, khoa học dữ liệu, khoa học.	9
Viện Công nghệ Massachusetts (Mỹ)	Mỹ thuật và thiết kế, Toán học, khoa học xã hội, kỹ thuật.	6
Đại học Johns Hopkins (Mỹ)	Khoa học máy tính, sức khỏe và y tế, phát triển cá nhân.	8
Đại học Stanford (Anh)	Khoa học máy tính, lập trình, nhân văn, khoa học xã hội, giáo dục và giảng dạy, sức khỏe và y tế.	12
Đại học Cambridge (Anh)	Sức khỏe và y tế.	1
Đại học Tokyo (Nhật)	Nhân văn.	1
Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc)	Khoa học, khoa học xã hội.	2
Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc)	Khoa học, khoa học xã hội, sức khỏe và y tế, mỹ thuật và thiết kế.	4
Đại học Thanh Hoa (Trung Quốc)	Khoa học xã hội, phát triển cá nhân.	6
Đại học Khoa học và Kỹ thuật Hồng Kông (Trung Quốc)	Lập trình, sức khỏe và y tế, kinh doanh, phát triển bản thân.	6

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Các quốc gia có tốc độ phát triển đào tạo E-learning tự thân (Self-Paced E-Learning) mạnh mẽ như: Slovakia, Myanmar, Mông Cổ, Lào, Campuchia, Ethiopia, Senegan... đều xây dựng hệ thống tự phát triển với mức độ tăng trưởng khá nhanh. Các quốc gia phát triển đào tạo theo hướng tự chủ thiết chế thường tự xây dựng hệ thống cho riêng mình bao gồm cả nguồn học liệu, hệ thống mạng, hệ thống kết nối, khai thác nguồn học viên trong nước... và đây chính là các thị trường được đánh giá là tiềm năng nhất cho các nhà đầu tư nội trong những năm tới. Ví dụ, Chính phủ Slovakia đã đầu tư xây dựng nền tảng hệ thống Edunet kết nối toàn bộ mạng lưới các trường trong hệ thống giáo dục đào tạo, số hóa 80% tài liệu đào tạo trong các trường, 20% còn lại là phát triển nội dung từ các tài liệu được số hóa. Quốc gia này cũng có số lượng ứng dụng các ngành học ICT cao nhất tại châu Âu. Kể cả các nhà xuất bản lớn vẫn hoạt động tại đây nhưng tuân thủ theo quy định về giáo trình điện tử của Slovakia. Một quốc gia khác như: Lithuania đứng cuối trong bảng danh sách trên nhưng đạt doanh số 18,1 triệu USD năm 2016 và ước đạt 33,8 triệu USD vào năm 2021, kết quả đạt ngoài sự mong đợi đó là 90% người dân nói được 2 thứ tiếng, trong đó hơn 50% trong số đó học từ môi trường online, kết nối mạng đào tạo 1.300 trường trong cả nước, điểm khá đặc biệt là thị trường đào tạo văn học (Literature) online chiếm tới 60% mức độ sử dụng trong các môn học được liệt kê tại đây. Hệ thống giáo dục từ xa quốc gia này cũng áp dụng hoàn toàn E-Learning.

Hình 4. Tốc độ tăng trưởng về phát triển đào tạo E-Learning tự thân tại 15 quốc gia hàng đầu thế giới trong giai đoạn 2016 - 2021



Nguồn: Ambient Insight (2021)

Tháng 9/2015, Mỹ đã thông qua chính sách hỗ trợ cho tài liệu điện tử chất lượng cao được Nhà nước mua bản quyền và cung cấp miễn phí cho học viên. Các tài liệu này đều cần có chất lượng cao và phải là mã nguồn mở. Chính phủ Anh tài trợ xây dựng hệ thống TES Global có văn phòng đặt tại Mỹ chuyên tìm kiếm và khai thác các nguồn dữ liệu số miễn phí cung cấp cho các lớp học điện tử hỗ trợ giao tiếp cho cả giảng viên online và học viên online đăng ký dựa trên số nhận diện, đến tháng 6/2016 đạt 7,3 triệu người dùng. Trung Quốc đã xây dựng liên kết đội ngũ hơn 14 triệu giảng viên, kho thư viện số quốc gia, kho đề thi thử quốc gia đều có mức độ truy cập có phí, phí trả tập thể, miễn phí với đủ các ngôn ngữ địa phương cho cùng một loại tài liệu. Các tài liệu được cung cấp với giá chỉ từ 1 tệ đến 20 tệ tùy loại và thanh toán ngay sau một lần nhập mật khẩu...

2.3. Ứng dụng các hệ thống thực - ảo

Mỹ đã có sự chuẩn bị trong lâu dài cho việc áp dụng thành tựu của CMCN 4.0 vào hệ thống giáo dục, trải dài ở mọi cấp học từ mầm non đến đại học.

Ủy ban Giáo dục các hệ thống thực - ảo thế kỷ 21 được Chính phủ thành lập để hoạch định chiến lược chuẩn bị một môn học mới ở cấp mầm non phổ thông và một chuyên ngành đào tạo mới ở cấp đại học gọi là “Giáo dục các hệ thống thực - ảo thế kỷ 21” (21st Century Cyber - Physical Systems Education: CPS). CPS được phát triển lâu dần theo thời gian, có liên quan chặt chẽ với Internet of Things (IoT), Internet công nghiệp, thành phố thông minh và các lĩnh vực của người máy và kỹ thuật hệ thống.

Hệ thống này có hai phần gắn kết với nhau: phần “cyber” bao gồm các máy tính, phần mềm, cấu trúc dữ liệu và mạng hỗ trợ quá trình ra quyết định trong hệ thống; phần “vật lý” chỉ các bộ

phần của hệ thống vật thể, chẳng hạn như các thành phần cơ khí của hệ thống xe tự động, cùng với thế giới vật chất trong đó diễn ra các tương tác.

Ở cấp bậc mầm non và phổ thông, các môn học STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) được cho phép đưa CPS vào. Ở các cấp học này, những kiến thức và kỹ năng CPS cần hình thành cho người học bao gồm: tính toán cơ bản, vật lý, lập trình, hoặc chế tạo robot. Nền giáo dục Mỹ sớm đưa những loại hình này vào chương trình là nhằm giúp giảm bớt áp lực về nội dung CPS được giảng dạy ở bậc đại học, giúp học sinh làm quen, sẵn sàng tâm lý và có được lượng kiến thức nền tảng để học CPS trên giảng đường đại học.

Ở hệ dạy nghề, CPS được đưa vào chương trình để chuẩn bị cho học sinh/sinh viên học tiếp lên đại học học hoặc làm việc ở các ngành nghề ngoài xã hội có liên quan CPS.

Ở bậc đại học, các trường sẽ đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực CPS cho các kỹ sư có trình độ chuyên gia về CSP. Nâng cao hơn, nhiều trường còn có cả các chương trình thạc sĩ và tiến sĩ thuộc lĩnh vực này. Ngoài ra, còn có các khóa học riêng lẻ về CSP cho những người có nhu cầu tham gia vào các chương trình đào tạo kỹ sư công nghệ và kỹ sư máy tính hiện hành.

Đây là môn học mới, hiện đại và mang tính liên ngành, liên cấp học nên Ủy ban Giáo dục các hệ thống thực - ảo khuyến cáo các cơ sở đào tạo cần chuẩn bị chu đáo về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng dạy, chương trình đào tạo, phương tiện thí nghiệm thực hành cũng như môi trường học tập.

Không chỉ nước Mỹ mà các quốc gia khác cũng đã và đang ráo riết chuẩn bị các nguồn lực cho ngành nghề mới này. Chương trình công nghiệp 4.0 của Đức tập trung chuẩn bị nguồn nhân lực lãnh đạo của lĩnh vực CPS, đào tạo nguồn nhân lực dịch vụ, công nghiệp thiết kế hay các hệ thống trí tuệ nhân tạo. EU bỏ ra khoản chi phí lên tới 7 tỷ đô la để nghiên cứu về hệ thống trí tuệ nhân tạo, tạo nên nền tảng công nghệ châu Âu dựa trên các hệ thống tích hợp thông minh (EPoSS). Hàn Quốc cũng là một trong các quốc gia tiên phong trong lĩnh vực này, họ đã đưa CPS là trọng tâm thảo luận của họ về chính sách phát triển công nghệ thông tin và truyền thông.

2.4. Một số mô hình đại học chuyển đổi số tại Mỹ

2.4.1. University of Phoenix (Mỹ)

University of Phoenix (UP) là cơ sở giáo dục đại học hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận được thành lập năm 1976 để cung cấp các chương trình đào tạo đại học và sau đại học. Đến nay, UP được xem là trường đại học tư nhân lớn nhất khu vực Bắc Mỹ, là tổ chức tiên phong trong việc đưa ra các giải pháp công nghệ mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của người lao động. Quá trình chuyển đổi số tích cực, bài bản, có lộ trình và được đầu tư quy mô của UP đã tạo ra được những kết quả đáng khích lệ như:

- Các mô hình lớp học trực tuyến, thậm chí là thực tế ảo diễn ra cả ngày lẫn tối. University of Phoenix đã tăng số người học từ 4.000 (năm 2004) lên 470.800 người học (năm 2010), chủ yếu nhờ vào việc phát triển các chương trình đào tạo trực tuyến. Tuy nhiên, tiếp sau đó, nhà trường đã chủ trương rà soát lại chất lượng để đưa con số người học về còn khoảng 100.000 (năm 2018), và duy trì gia tăng đều đặn 10% - 20% hàng năm cho tới nay.

- Các chương trình đào tạo, chương trình học được số hóa linh hoạt với thời gian biểu và điều kiện của sinh viên.

- Thư viện số ứng dụng Big Data, kết nối IoT, với nguồn dữ liệu bản quyền lẫn dữ liệu mở phong phú, đa dạng và đồ sộ.
- Ứng dụng mạng xã hội, điện thoại, video call... cho phép sinh viên có thể học tập mọi nơi, mọi lúc.

2.4.2. Capella University

Đại học Capella University (CU) là một trong những cơ sở giáo dục đại học số được hình thành vào năm 1993 và được kiểm định năm 1997. Một sự kiện nổi bật và đáng tự hào, CU là một trong số ít các đại học số thuộc sở hữu tư nhân, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận đã vượt qua được đợt sụp đổ các cơ sở giáo dục đại học số vào những năm 2000.

Tính đến tháng 3/2020, CU đã có khoảng 100.000 người học đã hoàn thành chương trình và hiện có 41.200 người đang theo học, trong đó chiếm phần lớn là trình độ thạc sĩ (47%), cử nhân (29%) và tiến sĩ (22%). Sự thành công của CU được cho là nhờ vào tính cạnh tranh cao trong chuyển đổi số, dù rằng quy mô của CU khá khiêm tốn so với các cơ sở giáo dục đại học nổi tiếng khác của nước Mỹ, đặc biệt là trường tập trung vào các chương trình sau đại học.

2.4.3. Western Governors University (Mỹ)

Western Governors University (WGU) là cơ sở giáo dục đại học hoạt động phi lợi nhuận, được thành lập năm 1997 do sự hợp tác của một nhóm các Thống đốc bang tại Mỹ. Mục tiêu của trường đề ra là nỗ lực giải quyết vấn đề đảm bảo cho người dân Mỹ có thể tiếp cận tốt hơn giáo dục đại học phù hợp với thời gian làm việc của họ. WGU được định hướng trở nên khác biệt nhằm đáp ứng nhu cầu của người học đại học trong thế kỷ 21 chỉ khi loại bỏ được giới hạn về không gian và thời gian. Và bắt đầu từ giữa thập niên 1990, sự ra đời và bùng nổ mạnh mẽ của Internet đã giúp cho khả năng giáo dục đại học “mọi nơi, mọi lúc” trở thành hiện thực. Từ đó, WGU đã tập trung vào việc phát triển mô hình dạy - học mới, và những năm gần đây, nhà trường đã rất tích cực chuyển đổi số nhằm làm thay đổi cách thức dạy và học tại WGU.

Ban đầu, WGU chưa đạt được nhiều thành công đáng kể, nhưng từ khi được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc vào năm 2001, trường đã có sự phát triển vượt bậc với trên 123.000 người học vào năm 2020, và đã có hơn 190.000 người học hoàn thành xong chương trình đào tạo cấp đại học. Sự thành công của WGU được đánh giá là nhờ vào việc tránh tăng trưởng bằng mọi giá để tìm kiếm lợi nhuận, tập trung vào chất lượng, đầu tư mạnh mẽ chuyển đổi số nên đã nâng cao được uy tín và thương hiệu, nhận được sự tín nhiệm từ người học cũng như nhà tuyển dụng.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

3.1. Chính sách thúc đẩy chuyển đổi số của Việt Nam

Hơn lúc nào hết, tinh thần CMCN 4.0 đã và đang được Đảng, Nhà nước và Chính phủ hết sức quan tâm, khuyến khích. Nghị quyết Bộ Chính trị Khóa XII nêu rõ: “Phải sớm xây dựng chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0”. Nghị quyết số 23-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 22/3/2017 về Chiến lược phát triển Công nghiệp Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến 2045 khẳng định: “Việt Nam phải tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp.”

Những chỉ đạo kịp thời và quyết liệt của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ được thể hiện thông qua Chỉ thị số 16/CT-TTg năm 2017 ban hành ngày 04/5/2017 về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0, nhằm hướng tới việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và phát triển doanh nghiệp. Vào tháng 9/2018, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) nhằm giúp Việt Nam định hướng tốt hơn trong giai đoạn CMCN 4.0. Tại Diễn đàn cấp cao và Triển lãm quốc tế về công nghiệp 4.0 diễn ra tại Hà Nội ngày 13/7/2018, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh, Việt Nam cần “chuyển mạnh từ nhận diện sâu sắc sang tầm nhìn chiến lược và hành động quyết liệt, khẩn trương”. Theo phân công của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0; Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam 2035; các bộ, ngành, địa phương xây dựng Chương trình hành động, xác định rõ mục tiêu ưu tiên và các giải pháp thực hiện cụ thể, phù hợp; cần có kịch bản ứng phó với các thay đổi và giảm thiểu các tác động tiêu cực của CMCN 4.0, đặc biệt là đối với vấn đề việc làm, cơ cấu thị trường lao động, an sinh xã hội và quản trị nhà nước.

Tầm quan trọng của cuộc CMCN 4.0 đối với nền kinh tế số Việt Nam thể hiện qua Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017, trong nêu rõ, Chính phủ Việt Nam hỗ trợ quá trình hiện đại hóa công nghệ thông qua các nội dung sau:

- Tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng và mạng lưới số;
- Thúc đẩy cải cách để khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới, thực hiện mô hình Chính phủ điện tử tại khắp các bộ, ngành và rà soát các quy định và dịch vụ liên quan;
- Ưu tiên phát triển lĩnh vực CNTT và truyền thông trong chính sách và cải cách bộ máy chính phủ và thúc đẩy việc ứng dụng các công nghệ thông minh trên tất cả các ngành nghề;
- Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo thông qua tài trợ vốn cho cơ sở hạ tầng và các viện nghiên cứu khoa học;
- Phát triển các kỹ năng công nghệ thông qua giáo dục STEM và đào tạo ngay từ bậc giáo dục nhỏ tuổi cho đến giáo dục người lớn;
- Nâng cao nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành, lĩnh vực về cơ hội và thách thức của cuộc CMCN 4.0.

Sau đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn 2045. Vừa qua, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0. Trong đó, chính sách phát triển nguồn nhân lực tại Nghị quyết có nội dung: “Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số; lấy đánh giá của doanh nghiệp làm thước đo cho chất lượng đào tạo của các trường đại học trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Xây dựng một số trung tâm giáo dục, đào tạo xuất sắc về công nghệ theo hình thức hợp tác công - tư. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao...”

Trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của CMCN 4.0, nguồn nhân lực Việt Nam cũng luôn được Nhà nước quan tâm sâu sắc bằng những định hướng phát triển, có thể kể đến như: Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 được ban hành theo Quyết định số 597/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020 trong Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư với mục tiêu tổng quát: “Tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc CMCN lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số, phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái”. Trong Báo cáo mới đây tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng cho biết, để thích ứng với tình hình mới và tận dụng cơ hội mà cuộc CMCN lần thứ tư mang lại, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số.

Hình 5. Chương trình chuyển đổi số quốc gia



Nguồn: Tác giả xây dựng (2021)

Từ chủ trương trên của Bộ Chính trị, cộng hưởng với tình hình thực tế diễn ra đại dịch COVID-19, chương trình chuyển đổi số quốc gia với ba trụ cột chính: Chính phủ số; Kinh tế số; Xã hội số đã có sự thay đổi lớn lao kể từ năm 2020 nhằm thích ứng với tình hình mới. Chương trình ngày càng đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong chuyển đổi số; chú trọng tạo ra sự chuyển biến về nhận thức từ các cấp, các ngành đến người dân để duy trì cuộc sống bình thường trong điều kiện mới. Với ba trụ cột chính trong chuyển đổi số quốc gia, Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong trên thế giới xây dựng hoàn chỉnh xong một chương trình chuyên đề về chuyển đổi số quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới.

Trên cơ sở đó, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến

năm 2030. Chương trình Chuyển đổi số quốc gia có tầm nhìn 10 năm sẽ thay đổi toàn diện đất nước với các mục tiêu như: phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động, đến năm 2030, Việt Nam sẽ thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử; phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; kinh tế số đóng góp 30% GDP, tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%; năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%... Ở cấp độ quốc gia, chuyển đổi số là chuyển đổi Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số quốc gia. Ở cấp độ địa phương, chuyển đổi số là chuyển đổi sang chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn của địa phương đó. Địa phương chuyển đổi số thành công sẽ đóng góp vào thành công chung của chuyển đổi số quốc gia. Do vậy, chuyển đổi số là nhiệm vụ cần sự vào cuộc quyết tâm của toàn hệ thống chính trị, triển khai xuyên suốt, đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương.

Theo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng (2021), Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành Chương trình về Chuyển đổi số quốc gia, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nhận thức về chuyển đổi số song hành cùng các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đây là điều kiện thuận lợi để Việt Nam chủ động khai thác triệt để các cơ hội mà cuộc cách mạng công nghệ mang lại.

Theo Bộ Công Thương, Việt Nam là một trong hai quốc gia đầu tiên trên thế giới tổ chức các hội nghị giao thương, xúc tiến thương mại trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang diễn ra. Bộ Công Thương đã tiến hành các hoạt động đẩy mạnh ứng dụng CNTT, ứng dụng các nền tảng số vào xúc tiến thương mại và quảng bá thương hiệu theo hướng kết hợp trực tiếp với trực tuyến giúp doanh nghiệp tiếp cận đối tác một cách nhanh chóng hơn. Cụ thể, trong năm 2020, Bộ Công Thương và các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội doanh nghiệp đã tổ chức trên 500 hội nghị xúc tiến thương mại quốc tế bằng hình thức trực tuyến; trên 1 triệu phiên giao thương trực tuyến được thực hiện, hàng trăm nghìn doanh nghiệp Việt Nam đã được hỗ trợ xúc tiến thương mại trực tuyến với các đối tác trên phạm vi toàn cầu.

Ngân hàng Nhà nước cũng cho biết, trong năm 2021, Ngân hàng Nhà nước sẽ thiết lập hoạt động thanh toán bán lẻ hiện đại, kết nối với nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau; trong đó, thanh toán dịch vụ công được đặc biệt quan tâm nhằm tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng thanh toán không dùng tiền mặt. Theo ông Phạm Tiến Dũng (2021), Vụ trưởng Vụ Thanh toán Ngân hàng Nhà nước, so với cách đây 5 năm, số lượng và giá trị thanh toán qua kênh Internet tăng gấp 3 lần; số lượng và giá trị thanh toán qua kênh điện thoại di động tăng hơn 10 lần; hoạt động thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công cũng được đẩy mạnh, đáp ứng nhu cầu thu, chi của người dân và doanh nghiệp nhanh chóng, kịp thời...

Trong ngành Tài chính, Bộ Tài chính đã hoàn thành cung cấp 977 dịch vụ công trực tuyến; trong đó có 583 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (đạt tỷ lệ 60%), hoàn thành tích hợp 296/583 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 lên cổng dịch vụ công quốc gia, vượt 21% mục tiêu Bộ Tài chính đã được Chính phủ giao. Đối với việc kết nối, chia sẻ và cung cấp các chỉ tiêu của Bộ Tài chính phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện kết nối chia sẻ các thông tin về chỉ tiêu kinh tế vĩ mô với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020.

Tại Việt Nam, trào lưu chuyển đổi số đã thâm nhập và dần phát triển trong hai năm trở lại đây. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng (2021) đã nhấn mạnh:

“Chuyển đổi số không phải là cuộc cách mạng của công nghệ mà là cuộc cách mạng về thể chế. Thể chế cần đi trước một bước và được điều chỉnh linh hoạt để chấp nhận những cái mới: công nghệ mới, sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình mới.” Còn theo Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) (2020), chuyển đổi số là thuật ngữ chung, áp dụng các công cụ và công nghệ kỹ thuật số để tác động đến tất cả các khía cạnh kinh doanh của doanh nghiệp; ngay từ chuỗi cung ứng (sử dụng Internet vạn vật IoT và công nghệ nhận dạng qua tần số vô tuyến RFID), đến tiếp xúc khách hàng (thông qua phương tiện truyền thông xã hội và thương mại điện tử), cho tới tiếp thị và bán hàng (sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo và công cụ phân tích dữ liệu lớn), chuyển đổi số là quá trình khai thác các công nghệ và khả năng hỗ trợ để tạo ra mô hình kinh doanh kỹ thuật số mới.

3.2. Việt Nam với công cuộc chuyển đổi số trong nền giáo dục đại học

Thời đại CMCN 4.0, các kiến thức giáo dục trở nên có tính liên ngành, xuyên ngành và ngày càng có xu hướng xóa nhòa ranh giới giữa các ngành, còn đào tạo lại có tính cá thể hóa ngày càng cao. Kiến thức và thông tin, cơ sở dữ liệu, cơ hội cho mọi người, các cơ sở giáo dục ở khắp nơi không còn cứng nhắc và bó hẹp trong không gian và thời gian nhất định nữa. Có thể nói, CMCN 4.0 đã đặt ra nhu cầu đào tạo rất lớn cho các trường đại học; nó thật sự làm thay đổi mọi hoạt động trong các trường đại học.

JCB (2018) đã tổng hợp và chia giáo dục làm 4 giai đoạn: Giáo dục 1.0, Giáo dục 2.0, Giáo dục 3.0 và Giáo dục 4.0 trong các khoảng thời gian tương đương với các cuộc CMCN từ 1.0 đến 4.0. Xuyên suốt qua trình này, các đặc trưng của giáo dục đã được thể hiện: Trọng tâm, Chương trình giáo dục, Công nghệ, Trình độ kỹ thuật số, Giảng dạy, Trường học và Đầu ra.

ThS. Trần Đình Bình (2018), Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nhấn mạnh kỹ năng quản lý giáo dục ở thế kỷ 21 với 4 đặc điểm chính: toàn cầu hóa; quốc tế hóa; tốc độ phát triển nhanh của CNTT; kinh tế thị trường, kinh tế tri thức. Từ đó, mỗi nhà trường phải xây dựng chuẩn cán bộ quản lý giáo dục, bồi dưỡng thường xuyên các kỹ năng và phẩm chất đạo đức mới bắt kịp xu hướng thời đại.

GS.TS. Nguyễn Lộc (2018), Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, tại Hội thảo Phát triển năng lực cán bộ quản lý giáo dục Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0 do Học viện Quản lý giáo dục tổ chức ngày 15/11/2018 tại Hà Nội, đã nhận định: “Nếu thử so sánh với tương quan của thời đại (hiện là CMCN 4.0), trình độ phát triển giáo dục Việt đang chậm hẳn 2 giai đoạn. Điều đó đặt ra thách thức lớn cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục Việt Nam”.

GS.TS. Phạm Quang Trung (2018), Giám đốc Học viện Quản lý giáo dục, cho rằng: “sự tác động của cuộc CMCN lần thứ tư đã đặt lên vai các nhà giáo quản lý giáo dục đứng trước hàng loạt thách thức mới và cơ hội mới như môi trường làm việc trong xã hội và trong các cơ sở giáo dục theo hướng công nghệ và số hóa với trí tuệ nhân tạo; nguồn nhân lực xã hội sẽ thay đổi và phân hóa cơ cấu ngành nghề đào tạo trong các trường đại học cao đẳng; phương thức quản lý trong các cơ sở giáo dục buộc phải đổi.” Trước tiên, cần đề cập đến triết lý. Triết lý giáo dục có bước tiến mới quan trọng. Nếu như triết lý đào tạo của CMCN 3.0 là giáo dục khai phóng đã được nhắc đến cách đây gần nửa thế kỷ thì trong CMCN 4.0, với cốt lõi là CNTT - tự động hóa và trí tuệ nhân tạo, bên cạnh triết lý giáo dục khai phóng vẫn còn nguyên giá trị, chúng ta phải

tích hợp và có định hướng đào tạo STEM, tức là tích hợp các kiến thức liên ngành trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học.

Theo ThS. Đàm Thị Phương (2019), Học viện Quản lý giáo dục, cuộc CMCN 4.0 đã có tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến giáo dục của nước ta. Vai trò, vị trí, cách thức dạy - học có sự biến đổi to lớn, đòi hỏi chúng ta phải thay đổi toàn bộ hệ thống giáo dục, trong đó có nâng cao năng lực nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục.

TS. Nguyễn Thị Tuyết Hạnh (2019), Học viện Quản lý giáo dục nêu quan điểm: “Nền giáo dục trong bối cảnh hiện đại cần được đổi mới theo hướng lấy người học làm trung tâm và ưu tiên phát triển các phương tiện công nghệ hỗ trợ giảng dạy. Để thực hiện thành công sự đổi mới đó, những nhà quản lý giáo dục phải là những người tiên phong, phá bỏ mọi rào cản trong tư duy để lôi cuốn được sự tham gia của đông đảo các lực lượng trong xã hội”.

TS. Kim Kwang Kun và TS. Yoon Sung Yeon (2019) cho rằng, công nghệ chính là công cụ để giải quyết thách thức trong quản lý giáo dục. Theo đó, khi chúng ta nói về giáo dục thời đại 4.0 là nói đến khả năng sử dụng dữ liệu để hướng tới bản chất của giáo dục thời đại 4.0 - giáo dục cá nhân hóa. Hai chuyên gia Hàn Quốc cũng nhấn mạnh một số kỹ năng cần có của người cán bộ quản lý hiện đại: có động lực cá nhân, tự kiểm soát, hoàn thiện khắc phục, có kỹ năng tạo dựng mối quan hệ, và đạo đức minh bạch.

Trong thời đại CMCN 4.0, tại các cơ sở giáo dục đại học sẽ không chỉ có thầy, trò, giảng đường, phòng học, cơ sở vật chất... mà sẽ là môi trường sinh thái với ba đặc trưng cốt lõi của nhà trường là: (i) số hóa; (ii) nghiên cứu; (iii) đổi mới sáng tạo. Trong chiến lược xây dựng và phát triển của mình, các trường đại học phải bám sát những nội dung này, nhằm hướng tới đầu ra của quá trình đào tạo trong thời đại CMCN 4.0 là nguồn nhân lực có năng lực, đáp ứng được yêu cầu số hóa và hiện đại hóa CNTT của doanh nghiệp theo tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thực hiện công việc theo yêu cầu của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

Nhìn rộng hơn trong phạm vi quốc tế, các nghiên cứu gần đây nhất cho thấy xu thế phát triển và mô hình của một trường đại học trong CMCN 4.0 đã thay đổi rõ ràng. Trong CMCN 3.0, chúng ta đã đề cập đến đại học nghiên cứu, thì nay ở CMCN 4.0, các đại học hàng đầu trên thế giới đã đi tiên phong trong việc chuyển dịch từ đại học nghiên cứu sang đại học đổi mới sáng tạo với ba đặc trưng cơ bản là: số hóa, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Có thể thấy, việc tăng cường giáo dục đại học trong thời đại CMCN 4.0 đã và đang được Nhà nước ta rất quan tâm. Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 đã được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005. Trong đó đã ghi nhận cụ thể và chi tiết về quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.

Hiểu được tầm quan trọng của cuộc CMCN 4.0 vào hệ thống giáo dục nói chung, và chuyển đổi số vào nền giáo dục nói riêng, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách làm cơ sở xây dựng và phát triển chuyển đổi số hệ thống giáo dục nước nhà. Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020” đã xác định yếu tố cơ bản để xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời cần dựa trên nền tảng hạ tầng CNTT phát triển, hỗ trợ việc dạy và học. Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban

Chấp hành Trung ương 8 khóa XI về Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo xác định quan điểm hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy và học.

Đến ngày 07/01/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 40/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó hội nhập quốc tế về giáo dục được đặt trong chiến lược tổng thể bao gồm hội nhập kinh tế quốc tế; hội nhập chính trị, quốc phòng, an ninh; hội nhập văn hóa, xã hội, dân tộc, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác. Ngày 04/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0. Sau đó một ngày, Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ký Công văn số 1891/BGDĐT-GD&DH gửi các trường đại học, cao đẳng về nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với cuộc CMCN 4.0.

Tại Hội nghị Đào tạo trực tuyến giáo dục đại học do Bộ GD&ĐT tổ chức ngày 17/4/2020 nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học và các tập đoàn công nghệ đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và ứng dụng CNTT trong giáo dục đại học, đặc biệt là trong đào tạo trực tuyến. Theo đó, hiện nay có 45% cơ sở giáo dục đại học đã thực hiện đào tạo trực tuyến, trong đó có 63 trường đại học công lập và 42 trường dân lập; 42% cơ sở giáo dục đại học chưa thực hiện đào tạo trực tuyến. Trong số các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam tham gia triển khai đào tạo trực tuyến từ sớm bao gồm: Trường Đại học Mở Hà Nội (2009), Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân...

3.3. Các khuyến nghị

Ngoài những bài học kinh nghiệm rất cần thiết cho chúng ta học tập nêu trên, tác giả đề xuất thêm một số giải pháp chính sau:

3.3.1. Về phía Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Xây dựng Chiến lược phát triển ngành Sư phạm trong dài hạn, cần có lộ trình cụ thể và bám sát thực tiễn Việt Nam cũng như xu hướng chung của thế giới. Chiến lược phát triển ngành Sư phạm trong mạng lưới các trường đại học, cao đẳng cần được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế, nghiên cứu gắn liền với giảng dạy và đào tạo.

- Tăng cường đầu tư cho giáo dục: Chính phủ và Bộ GD&ĐT cần có sự phối hợp chặt chẽ để có cơ chế thoát, đầu tư ngân sách mạnh mẽ cho giáo dục. Có thể thực hiện xã hội hóa giáo dục, thực hiện cổ phần hóa, kêu gọi sự đầu tư của tư nhân...

- Nâng cao chất lượng đầu vào là một giải pháp mà các nền giáo dục tốt nhất trên thế giới đang sử dụng. Bộ GD&ĐT nên phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh ngành Sư phạm trên cơ sở cân bằng giữa cung và cầu thị trường. Singapore chọn lọc kỹ các sinh viên thi vào ngành Sư phạm trước khi đào tạo họ và chỉ tiêu tuyển sinh tương đương với lượng giáo viên còn thiếu hụt trong ngành. Cộng hòa Liên bang Đức luôn đưa ra những kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo giáo viên và hạn chế đến mức tối đa việc thừa giáo viên. Thực tế cho thấy ở những quốc gia mà sinh viên sư phạm nhiều hơn mức nhu cầu giáo viên sẽ khiến cho nghề sư phạm mất giá trị trong xã hội khi mà số sinh viên sư phạm đang thất nghiệp ngày càng cao hơn.

Bộ GD&ĐT nên ban hành Khung quy định cụ thể và chi tiết về tiêu chuẩn chọn lựa giảng viên để các trường áp dụng. Nếu cần, Bộ có thể tổ chức các kỳ thi tuyển giáo viên cấp quốc gia, trên tiêu chí sàng lọc rõ ràng để tuyển chọn ra những giáo viên tương lai tốt nhất, có khả năng nhất, không nên để các trường chạy theo số lượng nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển sinh. Kinh nghiệm của các nước phát triển cho thấy, họ đã thành công trong việc thu hút các giáo viên giỏi nhất. Họ đề ra các kỳ thi tuyển giảng viên hết sức nghiêm ngặt, qua nhiều vòng với độ khó tăng dần. Hàn Quốc tuyển dụng giáo viên tiểu học trong топ 5% cử nhân giỏi nhất. Singapore chỉ giữ sinh viên ở lại trường giảng dạy trong топ 30% giỏi nhất. Tại Phần Lan, mọi giáo viên mới ở mọi cấp học đều phải có bằng thạc sĩ. Tại Singapore, NIE là đơn vị chịu trách nhiệm tuyển chọn và đào tạo đội ngũ giáo viên có chất lượng tốt nhất có thể cho cả đất nước với tỷ lệ chọi khắt khe 1/10.

- Giáo viên cần có thu nhập cao: Bộ GD&ĐT nên có cơ chế linh động, thang lương hợp lý, hoặc cho phép các trường trả lương theo cơ chế thị trường. Ở các nước có chất lượng giáo dục hàng đầu, giáo viên thường được những chính sách ưu đãi đặc biệt và được trả mức lương rất cao xứng đáng với công sức họ bỏ ra. Không thể có được những giáo viên tốt nhất, giỏi giảng dạy lẫn nghiên cứu khoa học mà không trả họ lương cao. Ở Singapore, mức lương bình quân của giáo viên là 45.755 USD/năm, ở Mỹ là 44.917 USD/năm, ở Hàn Quốc là 43.874 USD/năm, ở Hà Lan là 37.218 USD/năm...

3.3.2. Về phía các trường đại học

- Đào tạo người thầy hiện đại theo xu hướng hiện đại. Xu hướng chung của thế giới hiện đại là chuyển từ truyền đạt kiến thức của giảng viên sang việc giúp người học xây dựng các phương pháp tự học, hình thành các kỹ năng và năng lực tự giải quyết vấn đề; chuyển đổi từ mô hình “người thầy là trung tâm” sang mô hình lấy “người học làm trung tâm”. Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, Việt Nam cần xây dựng hình ảnh người giảng viên không những có năng lực chuyên môn mà còn phải có khả năng làm việc với CNTT, có thể cập nhật kiến thức online lẫn offline; biết làm việc cùng với đồng nghiệp, có tinh thần đồng đội cao; truyền được ngọn lửa đam mê, sáng tạo cho người học.

- Cần thiết đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo giảng viên. Nền giáo dục Việt Nam cần chấm dứt lối truyền đạt kiến thức một chiều để nâng cao khả năng sáng tạo, tự học, tự nghiên cứu, tăng cường tính tương tác giữa người dạy với người học; giảm thời gian học lý thuyết để tăng thời gian thực hành, thực tập, cọ xát thực tiễn cho người giảng viên tương lai. Quy trình đào tạo giảng viên phải được thiết kế, tổ chức gắn chặt với thực tiễn và các nhu cầu của đời sống xã hội.

- Tăng cường chất lượng dạy học các môn nghiệp vụ sư phạm, cụ thể là: tăng cường thời lượng giảng dạy; cải thiện cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên cho việc dạy các môn về nghiệp vụ sư phạm như: Phương pháp giảng dạy bộ môn, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, Tâm lý học, Giáo dục học... Khi dạy các kiến thức chuyên môn, cần có sự kết hợp với các kỹ năng sư phạm, thông qua tác phong, cách truyền đạt, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học... Nếu có điều kiện, các trường đại học nên xây dựng phòng giảng mẫu hiện đại đủ để có thể tăng cường tổ chức các tiết thực hành tập giảng cho sinh viên.

- Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục, thực hiện theo xu hướng của các nước tiên tiến trên thế giới. Kiểm định chất lượng giáo dục nên bám sát đầu ra, đi theo các tiêu chuẩn

của thị trường việc làm, đo lường được khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội từ những sản phẩm đào tạo. Cần lưu ý các vấn đề sau:

+ Phương pháp kiểm định: cần áp dụng nhiều phương pháp khác nhau để cho ra kết quả khách quan, chính xác nhất. Tổ chức dự giờ thường xuyên để rút kinh nghiệm, phát huy ưu điểm cũng như khắc phục các hạn chế của việc dạy và học. Nên thực hiện thường xuyên lấy ý kiến của sinh viên về chất lượng giảng dạy (kiến thức, kỹ năng truyền đạt, phương pháp sư phạm...) của từng giảng viên.

+ Kết quả kiểm định, kiểm tra cần công khai, minh bạch.

+ Tăng cường công tác kiểm định theo hướng mở, ghi nhận và tiếp thu các ý kiến phản biện, đóng góp của các nhà chuyên môn lẫn xã hội.

- Các trường ở Việt Nam cần có cơ chế để khuyến khích sinh viên giỏi gắn bó với ngành Sư phạm. Ngoài cơ chế lương bổng thỏa đáng, cần có những chính sách ưu đãi về nhà ở, tạo môi trường làm việc tốt, thúc đẩy được động cơ cá nhân lẫn tập thể. Các trường cần thực hiện quy hoạch cán bộ, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên phù hợp với chức danh và nhiệm vụ được phân công; ưu tiên đặc biệt đối với những ngành đào tạo chưa có giáo viên trình độ tiến sĩ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*, Trích dẫn tại <https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-nguon-nhan-luc/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc.html>
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), *Các khái niệm trong chuyển đổi số*, Trích dẫn tại <http://digital.business.gov.vn/tin-tuc-cac-khai-niem-trong-chuyen-doi-so-898.html>
3. CDS (2021), *Thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục tại Việt Nam*, Trích dẫn tại <https://chuyendoisodoanhngiep.info/chuyen-doi-so-trong-giao-duc/>
4. Cổng thông tin điện tử Đà Nẵng (2021), *Chuyển đổi số là gì và quan trọng như thế nào trong thời đại ngày nay?*, Trích dẫn tại <https://danang.gov.vn/chinh-quyen/chi-tiet?id=2391&c=100000174>
5. Châu An (2019), *Chuyển đổi số là gì*, Trích dẫn tại <https://vnexpress.net/chuyen-doi-so-la-gi-3921707.html>
6. Học viện Cảnh sát nhân dân (2021), *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp*, Trích dẫn tại <http://hvcsnd.edu.vn/nguyen-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao-thuc-trang-va-giai-phap-6886>
7. Nguyễn Hữu Đức và ctg (2018), “Tiếp cận giáo dục đại học 4.0 - Các đặc trưng và tiêu chí đánh giá”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 34, số 4 (2018).

28.

KINH NGHIỆM VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở ÚC VÀ BÀI HỌC CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thế Cường*

Tóm tắt

Bài viết này trình bày về kinh nghiệm chuyển đổi số trong các trường đại học ở Úc và bài học cho các trường đại học ở Việt Nam. Sau phần thông tin giới thiệu về bối cảnh giáo dục đại học ở Úc, bài viết phân tích sự tất yếu khách quan của quá trình ứng dụng kỹ thuật số trong giáo dục đại học hiện nay. Thực trạng hợp tác đầu tư của các trường đại học với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo đại học trực tuyến ở Úc, cũng như sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục đại học phi truyền thống mà các trường đại học ở Úc đang phải đối mặt cũng được nêu rõ. Tiếp theo, bài viết phân tích kỹ lưỡng quá trình ứng dụng quá trình chuyển đổi số của các trường đại học Úc trong giáo dục được với cả hai mặt thuận lợi, khó khăn và giải pháp để bước đầu vượt qua những khó khăn đó, từ đó, rút ra các bài học về chuyển đổi số cho các trường đại học ở Việt Nam. Cuối cùng, bài viết hy vọng rằng, các trường đại học Việt Nam có thể học hỏi về chuyển đổi số từ các trường đại học Úc và tranh thủ nắm bắt thời cơ chuyển đổi số để biến tình hình đào tạo hiện tại của trường mình thành cơ hội đổi mới.

Từ khóa: Chuyển đổi số; giáo dục đại học; trường đại học; Úc; Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Thời kỳ hoàng kim về giáo dục đại học ở Úc và ở các nước phát triển khác trong hơn năm thập kỷ của thế kỷ 20 và hai thập kỷ của thế kỷ 21 đang dần dần trôi qua. Đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 lan rộng ra khắp toàn cầu đã khiến Chính phủ Úc bắt buộc phải đóng cửa biên giới với quốc tế và thực hiện giãn cách xã hội đối với người dân ở trong nước (Confalonieri, 2021). Các trường đại học Úc đã phải gánh chịu nhiều tác động tiêu cực nặng nề: nhiều sinh viên quốc tế sau khi về nước sở tại của họ để nghỉ hè hoặc thăm gia đình đã không thể quay lại Úc để tiếp tục việc học của mình, dẫn đến tỷ lệ ghi danh vào các trường đại học giảm sút nghiêm trọng; sinh viên bản xứ Úc không được trực tiếp đến trường để học tập; các giảng viên và nhân viên giáo dục

* Trường Đại học FPT

Úc bị mất đi 17.300 công việc chuyên môn trong năm 2020 và trở thành thất nghiệp. Nền kinh tế Úc trong năm tài khóa 2020 - 2021 đã mất đi một nguồn thu ngoại tệ khoảng hơn 3 tỷ đô la Úc từ xuất khẩu giáo dục đại học và sau đại học (Universities Australia, 2021). Vì vậy, các trường đại học Úc bắt buộc phải thay đổi để thích nghi với thời kỳ khủng hoảng mới. Một trong những giải pháp được ưu tiên thực hiện ngay là tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên cũng như quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên, đặc biệt là sinh viên quốc tế (Confalonieri, 2021).

2. NỘI DUNG

2.1. Sự tất yếu khách quan của quá trình ứng dụng kỹ thuật số trong giáo dục đại học hiện nay

Theo Keleher và cộng sự (2021), các công nghệ kỹ thuật số trên thế giới hiện nay đang ngày càng được cải tiến. Sự mở rộng của các dịch vụ giáo dục trực tuyến đang dần dần thay thế các dịch vụ giáo dục truyền thống tại các quốc gia trên toàn cầu. Mọi người bắt đầu chuyển từ việc học tập một lần trong đời sang việc học tập để nâng cao kỹ năng, kinh nghiệm trong suốt cuộc đời mình. Nhiều lý do thuyết phục đã lý giải được hiện tượng giáo dục này như: tuổi thọ con người hiện nay ngày càng tăng, thời gian hành nghề dài hơn, tính chất công việc đã thay đổi nhiều hơn trước. Điều này đã dẫn đến việc học tập của sinh viên đại học như học cái gì, học như thế nào và học ở đâu cũng đang dần dần thay đổi.

Sinh viên sẽ học gì: Chương trình giảng dạy sẽ được sửa đổi hoàn toàn và có thể được điều chỉnh tùy theo định hướng giáo dục đại học, với xu hướng tích hợp giữa kỹ năng thực hành và xây dựng lý thuyết ngày càng nhiều hơn. Trong tương lai gần, bằng cấp của sinh viên có thể được xác minh thông qua một hệ thống kiểm định giáo dục dựa trên công nghệ lưu trữ Blockchain hiện đang được xem là rất khách quan trên phạm vi toàn cầu.

Sinh viên sẽ học như thế nào: Các công nghệ kỹ thuật số sẽ làm cho việc học đại học từ xa và học đại học trực tiếp trở nên hoàn toàn bình đẳng với nhau. Ngoài ra, các khóa học sẽ áp dụng các kỹ thuật học tập dựa trên nền tảng kỹ thuật số để phù hợp với sự tiến bộ và sở thích của mỗi cá nhân sinh viên.

Sinh viên sẽ học ở đâu: Sinh viên sẽ có cơ hội đánh giá các khóa học ở môi trường trực tuyến thông qua các số liệu và kết quả nghiên cứu thực chứng có uy tín về hiệu quả của các khóa học đó. Những kết quả nghiên cứu này nhằm cung cấp cho họ những bằng chứng rõ ràng về lợi ích đầu tư tiềm năng mà họ sẽ được hưởng khi họ và gia đình đầu tư vào giáo dục đại học trực tuyến. Từ đó, sinh viên sẽ có xu hướng ngày càng chuyển sang sử dụng dịch vụ giáo dục của các nhà cung cấp giáo dục trực tuyến để thay thế dần dần dịch vụ giáo dục của các nhà cung cấp giáo dục truyền thống. Những lý do không thể phủ nhận được mà sinh viên đưa ra là: các nhà cung cấp giáo dục trực tuyến đã và đang cung cấp những khóa học đại học phù hợp với khả năng chi trả của sinh viên. Hơn nữa, họ còn cung cấp cho sinh viên vô vàn cơ hội tiếp cận các khóa học đại học trực tuyến với rất nhiều sự tiện lợi về các dịch vụ giáo dục như: thời gian học tập, phương pháp học tập, đào tạo kỹ năng, quá trình thi cử... trong môi trường trực tuyến mà các dịch vụ giáo dục của các nhà cung cấp giáo dục truyền thống đương thời không thể nào so sánh và thay thế được (Parker và Anthony, 2020).

Hiện tại, rất nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới đang tiếp tục hành động bằng cách tích cực đầu tư để cải thiện các dịch vụ giáo dục trực tuyến của họ. Những trường đại học nào không hành động, hoặc chỉ thực hiện một số hành động hạn chế nhất định để thử nghiệm lợi ích của các dịch vụ giáo dục trực tuyến sẽ nhanh chóng mất thị phần dịch vụ giáo dục khi các loại bằng cấp truyền thống trong tương lai gần sẽ dần dần bị thu hẹp lại, thậm chí sẽ trở nên không còn phù hợp trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Khi nhu cầu về các lựa chọn bằng cấp trực tuyến của sinh viên bùng nổ, các kỹ năng nghề nghiệp truyền thống đang tồn tại ở các trường đại học sẽ được thay thế linh hoạt bằng các kỹ năng nghề nghiệp có ứng dụng kỹ thuật số và thường xuyên được điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với nhu cầu bằng cấp của sinh viên và nhà tuyển dụng nghề nghiệp (Nikoletatos, 2021).

2.2. Sự hợp tác đầu tư với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo đại học trực tuyến ở Úc

Hầu hết các trường đại học ở Úc đang thực hiện hợp tác đầu tư dưới hình thức đối tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến (Online Program Management). Các tập đoàn và công ty công nghệ số này sẽ cung cấp các gói dịch vụ công nghệ số thiết yếu và nâng cao để tạo ra môi trường trải nghiệm về học tập trực tuyến cho sinh viên và hỗ trợ sinh viên ghi danh vào học. Những tiện ích to lớn mà các nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số đem lại cho cả cộng đồng sinh viên bản địa và sinh viên quốc tế đã góp phần mở rộng quy mô của giáo dục đại học trực tuyến ngày càng nhanh hơn. Số lượng dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến đã tăng gấp ba lần trong thập kỷ qua, và doanh thu của họ đã tăng 30% trong ba năm qua. Ví dụ, Trường Đại học RMIT ở Melbourne đã hợp tác với tổ chức Keypath Education trong 4 năm qua và đang chứng kiến sự tăng trưởng ấn tượng trong lĩnh vực bằng cấp trực tuyến và các khóa học tích hợp ngắn hạn cho sinh viên trong nhiều lĩnh vực ngành nghề (Parker và Anthony, 2020).

2.3. Sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục đại học phi truyền thống ở Úc

Tuy nhiên, các đối thủ cạnh tranh về giáo dục đại học phi truyền thống ở Úc cũng không hề thua kém các trường đại học khi họ cũng tham gia thị trường giáo dục trực tuyến với mục đích cung cấp cho sinh viên khả năng tiếp cận đơn giản hơn và chi phí thấp hơn cho việc học trực tuyến dựa trên những kỹ năng ngành nghề chuyên nghiệp. Những doanh nghiệp giáo dục này đang tạo ra các lộ trình học tập đa dạng cho những người cần nắm bắt các kỹ năng mới, hoặc cần nâng cấp trình độ chuyên môn để vẫn có thể tiếp tục linh hoạt làm việc khi nền kinh tế Úc chuyển đổi từ các ngành sản xuất hàng hóa sang các ngành ứng dụng kỹ năng kiến thức và dịch vụ. Ví dụ, tập đoàn công nghệ nền tảng việc làm SEEK đang đầu tư hàng trăm triệu đô la Úc để cung cấp các dịch vụ giáo dục và nghề nghiệp trực tuyến trọn gói giúp những người tìm việc thuận lợi hơn khi tìm kiếm công việc phù hợp. Năm 2019, Tập đoàn SEEK đã đầu tư 92 triệu đô la Úc để mua 50% nền tảng học tập trực tuyến của FutureLearn do Đại học Mở ở Anh thành lập; và đầu tư 103 triệu đô la Úc vào nhà cung cấp các khóa học trực tuyến mở rộng Coursera. Mục đích của SEEK khi đầu tư vào giáo dục trực tuyến là nhằm nâng cao kỹ năng nhân lực và đào tạo lại nhân viên của các công ty khách hàng để phù hợp với triết lý kinh doanh của công ty là giúp mọi người có cuộc sống và cơ hội nghề nghiệp trọn vẹn (Parker và Anthony, 2020). Do đó, các trường đại học Úc phải tìm ra một quá trình chuyển đổi số phù hợp để tiến hành trong cơ sở giáo dục của mình.

Quá trình này cung cấp sự trải nghiệm kỹ thuật số đẳng cấp thế giới cho tất cả sinh viên, dù ở trong khuôn viên trường, hay bất kỳ nơi nào một cách hoàn toàn trực tuyến (Nikoletatos, 2021).

2.4. Ứng dụng quá trình chuyển đổi số của các trường đại học Úc trong giáo dục

2.4.1. Sự tái lập quá trình đào tạo và cấp bằng đại học và sau đại học trực tuyến

Trải nghiệm về kỹ thuật số ở đẳng cấp thế giới

Trước tiên, các trường đại học Úc muốn đem đến cho sinh viên những trải nghiệm về kỹ thuật số ở đẳng cấp thế giới, bao gồm: (i) định hướng về nghề nghiệp trong tương lai cho sinh viên; đồng thời, việc thiết kế khóa học chỉ dành riêng cho trải nghiệm học tập trực tuyến; (ii) điều chỉnh học lực của sinh viên và hoàn cảnh cá nhân của họ cho phù hợp với mỗi khóa học trực tuyến (Ví dụ: điều chỉnh thông qua các tùy chọn phù hợp và tính Module của nội dung đa phương tiện trong môn học); (iii) có thể cho phép học sinh có sự kiểm soát hoàn toàn nội dung bài giảng để có được kiến thức và kỹ năng phù hợp với thị trường theo những cách thức phù hợp với cuộc sống bận rộn hàng ngày của họ (Ví dụ: khóa học trực tuyến cho phép sinh viên bắt đầu học vào bất cứ lúc nào và được tối ưu hóa trên thiết bị di động như điện thoại thông minh và máy tính bảng); và (iv) sự hỗ trợ thiết thực và quan tâm đến sinh viên trong mỗi bước tiến tới mục tiêu học tập và nghề nghiệp của họ. Sự hỗ trợ này sẽ bao gồm các vai trò của giảng viên, trợ giảng, huấn luyện viên và cố vấn nghề nghiệp, tùy vào ngành nghề đăng ký học của sinh viên (Parker, 2020).

Tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật 24/7

Các trường đại học Úc phải tạm thời gác lại các khóa học theo các phương pháp sư phạm truyền thống để hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến nhằm thiết kế các khóa học theo các phương pháp sư phạm tiên tiến, hiện đại, phù hợp với tham vọng đem lại trải nghiệm kỹ thuật số ở đẳng cấp thế giới cho sinh viên. Để đáp ứng yêu cầu của đối tác, các trường phải tuyển dụng thêm nhân tài, phát triển năng lực kỹ thuật số, tạo lập danh mục các khóa học có ứng dụng kỹ thuật số và bắt đầu từng bước mở rộng quy mô đào tạo. Ngược lại, sự hợp tác này đã đem lại thành công này rất đáng kể vì các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến đã giúp các trường đại học Úc tuyển dụng được nhiều tài năng, giảm bớt thời gian tiếp thị về giáo dục đại học và mở rộng quy mô đào tạo ở cả trong nước và quốc tế. Đặc biệt, họ còn giúp các trường tạo ra các trải nghiệm kỹ thuật số cho sinh viên ở cấp độ thương mại. Đây là một lợi thế rất lớn mà hầu hết các trường đại học Úc đều không có đủ năng lực để tự mình thực hiện được (Parker và Anthony, 2020).

2.4.2. Những khó khăn trong quá trình chuyển đổi số

Một khó khăn tất yếu của các trường đại học Úc là họ sẽ phải chia sẻ doanh thu kiếm được trong hoạt động hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến, thường là 50% tổng số lợi nhuận từ kinh doanh giáo dục có ứng dụng kỹ thuật số. Thậm chí, họ sẽ phải trả mức phần trăm lợi nhuận cao hơn thế nếu các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến giúp họ thực hiện được hầu hết các bước của chiến lược tạo lập chuỗi giá trị trong kinh doanh giáo dục (Parker và Anthony, 2020). Để giảm thiểu bớt đi phần nào khó khăn này, các trường đại học Úc đã tìm ra một số giải pháp sau:

Linh hoạt cân nhắc giữa việc sử dụng khả năng đang sẵn có so với sự hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến trong từng giai đoạn và công việc chuyên môn cụ thể

Các trường đại học Úc đã học hỏi khá nhiều từ một mô hình hợp tác kinh doanh ở Mỹ: Hãng truyền hình Netflix đã thuê dịch vụ web của hãng công nghệ đa quốc gia Amazon để cung cấp trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng; nhưng Netflix kiểm soát rất chặt chẽ các thiết kế cơ bản trong quá trình trải nghiệm dịch vụ đó. Vì vậy, họ linh hoạt cân nhắc giữa việc sử dụng khả năng đang sẵn có, đồng thời hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến trong từng giai đoạn và công việc chuyên môn cụ thể. Họ hiểu rõ rằng, không có sự lựa chọn đơn lẻ nào là giải pháp hoàn hảo (Parker và Anthony, 2020).

Đối phó với các yếu tố riêng biệt của thị trường giáo dục trực tuyến

Trên thực tế, các yếu tố riêng biệt của thị trường giáo dục trực tuyến càng làm phức tạp thêm sự lựa chọn của các trường đại học Úc. Họ bắt buộc phải hoạt động theo Thỏa thuận doanh nghiệp, là một loại văn bản pháp lý với cơ quan chính quyền tiểu bang. Thỏa thuận này vạch ra quỹ thời gian mà giảng viên có thể phân bổ để làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quản lý. Do đó, việc không cho phép phân bổ toàn bộ thời gian của giảng viên cho việc giảng dạy đã làm hạn chế tính linh hoạt về kỹ năng giảng dạy của giảng viên, và làm tăng chi phí của dịch vụ cung cấp giáo dục trực tuyến của các trường đại học Úc. Trái lại, điều này càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến. Họ là doanh nghiệp kinh doanh với nhiều tư cách pháp nhân khác nhau, nên họ có thể giúp các trường đại học Úc vận hành các mô hình giảng dạy thuần túy bằng cách trực tiếp đảm nhận việc thuê và triển khai đội ngũ giảng viên (Parker, 2020).

2.4.3. Tìm ra sự lựa chọn đúng đắn khi hợp tác

Parker và Anthony (2020) tiếp tục chỉ ra rằng, các giám đốc điều hành của các trường đại học Úc phải tìm ra sự lựa chọn đúng đắn khi hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến từ những yếu tố sau:

Vị trí và xếp hạng của trường đại học: Một viện đại học nghiên cứu có uy tín sẽ lập luận rằng, ưu tiên của họ là nghiên cứu, do đó, các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến cần mang lại năng lượng nghiên cứu cần thiết để cơ cấu lại mô hình giáo dục trực tuyến của họ. Ngược lại, một cơ sở đại học lấy giảng dạy làm trọng tâm sẽ quan tâm đến việc sở hữu các khả năng cần thiết cho việc giảng dạy trực tuyến có chất lượng tốt.

Sự đa dạng của danh mục các khóa học: Một danh mục các khóa học đa dạng sẽ hỗ trợ cho việc tái thiết kế kỹ thuật số nội bộ cho quy mô nhiều chương trình giảng dạy, góp phần làm giảm bớt chi phí đào tạo.

Khả năng đổi mới kỹ thuật số hiện có: Nếu trường đại học Úc nào có các khả năng đổi mới kỹ thuật số với những vấn đề thực sự mới, họ sẽ hướng tới việc hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến.

Dự trữ tiền mặt: Nếu các trường đại học Úc còn có các khoản dự trữ tiền mặt lành mạnh, chúng có thể được sử dụng để hỗ trợ cho hành trình đổi mới kỹ thuật số trong nội bộ của họ lâu

dài hơn. Nếu không có được lợi thế này, họ sẽ phải hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến để khai thác kinh tế trong việc kinh doanh dịch vụ giáo dục.

Quyết định của Hội đồng Trường: Nếu Hội đồng Trường tin rằng, các năng lực kỹ thuật số là năng lực cốt lõi, cần thiết trong tương lai và chi phí đầu tư để xây dựng chúng là hợp lý, thì họ sẽ chỉ đạo trường đại học Úc đó cân nhắc kỹ hơn về việc sử dụng những khả năng và nguồn lực mà trường họ đang sẵn có.

Cuối cùng, tất cả các trường đại học Úc đều muốn sở hữu những trải nghiệm về kỹ thuật số mà họ cung cấp cho sinh viên của mình. Để từng bước làm được điều đó, họ cần thường xuyên đầu tư xây mới hoặc cải tạo các tòa giảng đường, phòng thí nghiệm và thư viện mới trong khuôn viên trường của họ, vì đây được coi là cơ sở hạ tầng cần thiết để thực hiện sứ mệnh của họ. Đồng thời, họ cũng nên đầu tư vào các hệ thống công nghệ kỹ thuật số tiên tiến, cùng với việc tiếp cận và ứng dụng tư duy khoa học và sáng tạo trong giáo dục đại học và sau đại học (Parker và Anthony, 2020).

2.5. Bài học về chuyển đổi số cho các trường đại học ở Việt Nam

Quá trình chuyển đổi số trong các trường đại học ở Úc có thể giúp các trường đại học ở Việt Nam tham khảo và rút ra các bài học quan trọng về một quá trình chuyển đổi số phù hợp lý để vận dụng trong thực tiễn của cơ sở đào tạo.

2.5.1. Sự chuyển đổi số không có biên giới

Các trường đại học ở Việt Nam cần xác định trước là các trường đại học được xem như đối thủ cạnh tranh của họ hoàn toàn có thể cung cấp các chương trình đào tạo đại học có ứng dụng kỹ thuật số cho sinh viên ở cả trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, họ cũng có cơ hội và tiềm năng để làm được điều tương tự trong sự chuyển đổi số không có biên giới này (Confalonieri, 2021). Điểm thuận lợi ở đây là việc truyền đạt kiến thức cho sinh viên ở nước ngoài đối với các chương trình trực tuyến do các trường đại học, dù ở Việt Nam hay ở nước ngoài cung cấp sẽ đều làm giảm dần sự khác biệt về văn hóa và các quy tắc trong giáo dục.

2.5.2. Các khóa học và bằng cấp có ứng dụng kỹ thuật số có thể sẽ ngắn hơn các khóa học và bằng cấp truyền thống

Ở Việt Nam, đa số sinh viên đều muốn theo học các chương trình giáo dục truyền thống và đạt được các văn bằng chính quy. Tuy nhiên, ngày càng xuất hiện một bộ phận sinh viên quan tâm đến những chương trình học ngắn hạn có ứng dụng kỹ thuật số và các khóa học về chứng chỉ nghề nghiệp như đồ họa, lập trình, trí tuệ nhân tạo, học máy... Do đó, các trường đại học ở Việt Nam cần lưu ý đến các vấn đề đào tạo có liên quan để đáp ứng được nhu cầu lựa chọn này của sinh viên. Ví dụ, giảng viên sẽ yêu cầu sinh viên phải tách lớp ra và chia thành nhiều nhóm để thuận tiện cho việc tiếp thu kiến thức lý thuyết và thực hành. Học phí của các chương trình đào tạo này cũng sẽ được chia thành từng khoản riêng cho việc giảng dạy lý thuyết, thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp. Vì vậy, sinh viên có quyền lựa chọn không tham gia một số lĩnh vực dịch vụ trong môi trường đại học, và họ sẽ không phải trả tiền cho những dịch vụ đó (Nikoletatos, 2021).

2.5.3. Sự chuyển đổi số trong các trường đại học Việt Nam có thể làm gia tăng nhu cầu vừa học vừa làm của sinh viên

Dưới tác động của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học, nhu cầu vừa học vừa làm của sinh viên có thể sẽ gia tăng. Lý do là trong quá trình ứng dụng công nghệ số vào việc học tập, các sinh viên có thể tích cực hoặc chủ động liên hệ với các nhà tuyển dụng tiềm năng của họ trên môi trường số để tìm hiểu về môi trường nghề nghiệp chuyên môn sau này (Keleher và cộng sự, 2021). Những lời hứa hẹn, và thậm chí là cam kết của các nhà tuyển dụng tiềm năng sẽ tạo ra động lực lớn cho nhiều sinh viên. Họ thường lựa chọn giải pháp vừa học vừa làm trong quãng đời sinh viên của mình để tích lũy kinh nghiệm làm việc và sẵn sàng hòa nhập vào môi trường công việc thực tế ngay sau khi họ tốt nghiệp. Do đó, các trường đại học Việt Nam cần tìm ra những chính sách đào tạo phù hợp để hỗ trợ cho nhu cầu thiết yếu này của sinh viên.

2.5.4. Sự cạnh tranh trên quy mô lớn

Các trường đại học ở Việt Nam cũng cần tính đến khả năng cạnh tranh trên quy mô lớn của bản thân mình cũng như của các trường đại học đối thủ trong tương lai gần khi đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong quá trình đào tạo. Khi đó, các trường đại học sẽ kinh doanh giáo dục theo hướng đa ngành nghề, đa lĩnh vực, vừa đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo đại trà, lại vừa thỏa mãn được nhu cầu và mong muốn riêng lẻ của sinh viên về các khóa học chuyên ngành, chuyên sâu dựa trên nền tảng số (Confalonieri, 2021).

2.5.5. Học tập suốt đời

Tư tưởng học tập suốt đời đang được giới thiệu và quảng bá ngày một phổ biến trên thế giới, đặc biệt là trong thời đại kỹ nguyên số như ngày nay (Parker, 2020). Do đó, các trường đại học ở Việt Nam cần chủ động chỉ dẫn cho sinh viên về nhu cầu nâng cao kỹ năng và đào tạo lại các chuyên môn nghề nghiệp trên thị trường lao động ngay từ khi sinh viên mới bắt đầu nhập học cho đến khi sinh viên sắp tốt nghiệp đại học và ra trường. Cụ thể, các trường đại học ở Việt Nam nên cho phép sinh viên không chỉ có quyền truy cập vào nội dung đầy đủ của khóa học hiện tại của họ, mà họ còn được phép truy cập vào nội dung cơ bản của nhiều khóa học khác trong trường. Điều này sẽ giúp cho nhà trường có thể giữ lại được một số lượng đáng kể sinh viên trung thành khi họ có khả năng sẽ tiếp tục theo học ở các cấp độ cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ở trong trường.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục đại học giờ đây đang ngày càng phát huy thế mạnh của chuyển đổi số, đặc biệt kể từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát trên khắp toàn cầu và làm gián đoạn hầu hết mọi hoạt động giáo dục - đào tạo truyền thống. Nhiều trường đại học ở Úc đã chủ động vừa tự ứng dụng kỹ thuật số trong hoạt động giảng dạy nội bộ của mình, vừa tranh thủ hợp tác với những nhà cung cấp dịch vụ quản lý chương trình đào tạo trực tuyến để tiếp tục khai thác lợi nhuận trong việc kinh doanh dịch vụ giáo dục. Học hỏi từ các trường đại học Úc, các trường đại học Việt Nam cũng cần tranh thủ nắm lấy thời cơ chuyển đổi số để có thể biến tình thế tiến thoái lưỡng nan của trường mình thành cơ hội đổi mới. Họ cần cố gắng xây dựng và cung cấp các lộ trình giáo dục trực tuyến chất lượng cao, nhằm phục vụ lý tưởng học tập suốt đời. Từ đó, quá trình chuyển đổi số trong giáo dục sẽ trở thành nhiệm vụ và lợi ích cốt lõi trong tương lai của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Confalonieri, W. (2021), *Digital strategy and the future of Australian Universities*. Deakin University, Melbourne, Australia.
2. Keleher, H., Saffer, B. and Calkin, W. (2021), *Tipping Toward Digital Transformation in Higher Education*. Cisco Blogs.
3. Nikolettatos, P. (2021), *Tertiary Education Digital Transformation Index*. TechnologyOne.
4. Parker, A. and Anthony, S. D. (2020), *Digital Disruption in Australian Higher Education: A Dual Transformation Imperative Accelerated and Amplified by COVID-19*. Innosight.
5. Parker, S. (2020), *The future of higher education in a disruptive world*. KPMG International.
6. Universities Australia (2021), *17.000 uni jobs lost to COVID-19*. Media Release. Retrieved from 17,000 uni jobs lost to COVID-19, Universities Australia

29.

KINH NGHIỆM THỨC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỪ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIÁO DỤC SỐ CỦA ỦY BAN CHÂU ÂU (2021 - 2027)

ThS. Nguyễn Tá Nam*

Tóm tắt

Bài viết đề cập đến vấn đề chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Thông qua phương pháp nghiên cứu phân tích và tổng hợp tài liệu, tác giả đã nêu nên những đặc điểm điểm của Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu (2021 - 2027). Từ đó, so sánh đối chiếu với thực trạng chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam và đưa ra một số giải pháp thúc đẩy công cuộc chuyển đổi số giáo dục bậc đại học. Cụ thể: cần có một kế hoạch hành động chuyển đổi số giáo dục riêng trong bậc giáo dục đại học đảm bảo được ba yếu tố: con người, sự phạm và sự hợp tác; cần có sự hợp tác vào cuộc của tất cả các cơ quan nhà nước, các ngành nghề trong đời sống, kinh tế xã hội; cần có cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng Internet và các thiết bị số đảm bảo việc dạy, học và quản lý chất lượng; tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức cho mọi người về sự cần thiết và những lợi ích của việc chuyển đổi số giáo dục.

Từ khóa: Hành động giáo dục số; chuyển đổi số giáo dục bậc đại học; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số đã và đang là xu thế mà hầu hết các nước trên thế giới đều đang rất quan tâm và chú trọng. Công cuộc chuyển đổi số diễn ra ở hầu hết các lĩnh vực, các ngành nghề trong đời sống kinh tế và xã hội, đặc biệt là trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Dưới những tác động và ảnh hưởng nặng nề của đại COVID-19, nền giáo dục đại học của Việt Nam cũng đã có những bước đột phá đáng kể trong chuyển đổi số giáo dục, tuy nhiên, công cuộc này mới chỉ đang ở giai đoạn khởi đầu và còn có những ý kiến trái chiều, khác nhau về cả cách thức tiến hành lẫn chất lượng đào tạo.

Để có thêm nhiều cái nhìn khách quan, nhiều bài học kinh nghiệm từ các nước trên thế giới, trong bài nghiên cứu này, tác giả phân tích Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

(2021 - 2027) - “The Digital Education Action Plan (2021 - 2027) - được xuất bản vào tháng 9 năm 2020, sau đó so sánh với thực trạng chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam và đưa ra một vài giải pháp.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phương pháp phân tích và tổng hợp các tài liệu khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ sư phạm. Thông qua hai phương pháp nghiên cứu này, tác giả đã tổng hợp những văn bản, chính sách hay những chiến lược có liên quan đến giáo dục và sự chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam cũng như trên thế giới để phân tích, rút ra những bài học kinh nghiệm thực tế có thể áp dụng vào tình hình thực tế của nền giáo dục đại học Việt Nam, những thách thức đối với công cuộc chuyển đổi giáo dục số của bậc giáo dục đại học và đưa ra một số giải pháp cải thiện.

2.2. Một số khái niệm về chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục

2.2.1. Khái niệm về chuyển đổi số

Trong bản Dự thảo 1.0 ngày 04/4/2019 của Đề án Chuyển đổi số quốc gia có nêu định nghĩa: “Chuyển đổi số (Digital transformation) là việc sử dụng dữ liệu và công nghệ số để thay đổi một cách tổng thể và toàn diện tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội, tái định hình cách chúng ta sống, làm việc và liên hệ với nhau”. Theo Lankshear, Colin; Knobel, Michele (2008), chuyển đổi số chính là việc vận dụng tính luôn đổi mới, nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật để giải quyết vấn đề¹. PGS.TS. Vũ Văn Hà trong bài viết “Chuyển đổi số trong bậc đào tạo đại học” có viết: “Chuyển đổi số về tổng thể là quá trình thay đổi toàn diện của các cá nhân và tổ chức về cách sống, làm việc và phương thức sản xuất, đào tạo trên môi trường số với các công nghệ số. Các mô hình và quá trình kinh doanh số sẽ tái cấu trúc nền kinh tế nói chung và từng lĩnh vực đời sống xã hội nói riêng, trong đó có lĩnh vực đào tạo trình độ đại học².”

Như vậy, tổng hợp lại, chuyển đổi số là việc sử dụng các ứng dụng công nghệ số vào trong các ngành nghề của xã hội để thay đổi toàn diện về cách thức và nâng cao chất lượng hoạt động của các ngành nghề đó.

2.2.2. Khái niệm về chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Theo L. Seres, V. Pavlicevic và P. Tumbas, chuyển đổi số trong giáo dục đại học không chỉ là sự chuyển đổi về công nghệ. Mục tiêu của nó là để thích nghi với những cách thức làm việc mới nhằm tiếp tục cung cấp các dịch vụ tập trung vào người dùng trong bối cảnh thay đổi công nghệ, sự cạnh tranh, nhu cầu và hành vi của người dùng³. Theo GS.TS. Vũ Văn Hà, chuyển đổi số trong

¹ Lankshear, Colin; Knobel, Michele (2008), *Digital literacies: concepts, policies and practices*. tr. 173. ISBN 978-1433101694 - qua Google Books. The ultimate stage is that of digital transformation and is achieved when the digital usages which have been developed enable innovation and creativity and stimulate significant change within the professional or knowledge domain.

² <http://www.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/chuyen-doi-so-trong-dao-tao-bac-dai-hoc>

³ https://www.researchgate.net/profile/Pere-Tumbas/publication/323895016_Digital_Transformation_of_Higher_Education_Competing_on_Analytics/links/5b05ce93aca2725783d89ad4/Digital-Transformation-of-Higher-Education-Competing-on-Analytics.pdf

đào tạo đại học không đơn giản chỉ là quá trình thay đổi cách dạy, cách học hay là chuyển từ dạy và học trực tiếp sang dạy và học trực tuyến. Chuyển đổi số trong đào tạo đại học thực chất là đưa toàn bộ hoạt động đào tạo lên môi trường số. Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh đó là sự thay đổi về cách vận hành của hoạt động đào tạo trên bốn nội dung trọng tâm là hoạt động giảng dạy, hoạt động học tập, hoạt động nghiên cứu và hoạt động quản lý các quá trình dạy, học và nghiên cứu.⁴ Tóm lại, chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện nay là vô cùng cần thiết và cấp thiết, nó là chuyển đổi một cách toàn diện ở nhiều phương diện khác nhau, từ người dạy học đến người học, từ việc quản lý đến việc thực hiện áp dụng các công nghệ, kỹ thuật số vào trong việc dạy và học. Có thể nói, chuyển đổi số trong giáo dục đại học là sự sáng tạo, thay đổi cùng với sự phát triển của công nghệ, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 ngày nay.

2.3. Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu (2021 - 2027)

Kế hoạch hành động giáo dục số (2021 - 2027) của Ủy ban châu Âu được công bố vào năm 2020. Bản kế hoạch này được ra đời sau khi Ủy ban đã tiến hành khảo sát trong bối cảnh bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trên hầu hết tất cả các lĩnh vực có liên quan đến chuyển đổi số giáo dục. Bản kế hoạch đã chỉ ra tầm nhìn của Ủy ban châu Âu cho một nền giáo dục số có chất lượng cao và toàn diện. Đại dịch COVID-19 diễn ra đã đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ trên quy mô chưa từng có trong giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để xây dựng lên bản kế hoạch hành động chuyển đổi số giáo dục phù hợp với thời đại.

2.3.1. Ba yếu tố trọng tâm mà bản Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu hướng đến là: con người, sư phạm và sự hợp tác

Nếu như cần tổng hợp lại một cách khái quát các yếu tố trọng tâm mà bản Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu hướng đến thì nó có thể gói gọn trong ba yếu tố là: con người (People); sư phạm (Pedagogy) và sự hợp tác (Partnerships). Hay nói một cách khác, trọng tâm đó được thể hiện qua ba chữ “P” như ở trên.

Thứ nhất là “People” (con người): Bản kế hoạch đưa ra hướng hành động là làm thế nào để có thể giúp mọi người ở mọi lứa tuổi khác nhau có thể tiếp cận, và tự quản lý được việc chuyển đổi số trong giáo dục và có thể tận dụng được tất cả những cơ hội và thách thức mà công cuộc chuyển đổi số trong giáo dục mang lại. Rõ ràng nhìn vào sự phát triển của nền kinh tế - xã hội thì công nghệ số đang ngày càng một phát triển, được đưa vào ứng dụng nhiều hơn ở mọi lĩnh vực, ngành nghề, đặc biệt là trong nền giáo dục đại học, đây là bậc đào tạo nguồn nhân lực chính trực tiếp cho xã hội. Lứa tuổi người học ở cấp độ này cũng rất phù hợp với việc chuyển đổi số trong giáo dục.

Thứ hai là “Pedagogy” (Sư phạm): Đây là yếu tố vô cùng quan trọng, bởi các nhà sư phạm là những người tiên phong trong công tác chuyển đổi số giáo dục. Nếu các nhà sư phạm không chuyển đổi được, thì họ sẽ không thể dạy được học sinh, sinh viên, và khi đó, học sinh, sinh viên cũng không thể có cơ hội để tiếp cận, cùng giáo viên chuyển đổi từ học trực tiếp, sang học online, sử dụng các công nghệ kỹ thuật số. Như vậy, muốn chuyển đổi số trong giáo dục một cách nhanh chóng thì Nhà nước, các nhà quản lý giáo dục cần chú trọng đào tạo, giúp đỡ các nhà sư phạm, các nhà giáo dục tiếp cận và chuyển đổi số thành công trước. Khi đó, các nhà sư phạm, các nhà

⁴ <http://www.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/chuyen-doi-so-trong-dao-tao-bac-dai-hoc>

giáo dục không những được nâng cao trình độ chuyên môn trong giáo dục mà họ còn có những điều kiện để phát triển hơn trong nghề nghiệp.

Thứ ba là “Partnerships” (Sự hợp tác): Đây cũng là yếu tố vô cùng quan trọng và cần thiết. Chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và bậc giáo dục đại học nói riêng, không thể chuyển đổi một cách đơn lẻ được mà cần phải có sự hợp tác, hỗ trợ từ rất nhiều phía, từ các chính sách của Chính phủ, các chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể hay sự ủng hộ, quan tâm từ các ngành nghề khác trong xã hội. Hay thậm chí, cần có sự hợp tác giữa nhà trường, giáo viên, học sinh và các bậc phụ huynh.

Tóm lại, chuyển đổi số trong giáo dục cần phải được xem là trách nhiệm của toàn xã hội, cần phải chú trọng đến ba yếu tố (three Ps) ở trên, và đặc biệt cần chú ý đến chuyển đổi số ở bậc giáo dục đại học vì đây là bậc đào tạo cung cấp nguồn nhân lực lao động chính cho toàn xã hội.

2.3.2. Một số nguyên tắc giúp hệ thống giáo dục và đào tạo chuyển đổi số phù hợp với thời kỳ công nghệ số

Dưới sự ảnh hưởng của cuộc CMCN 4.0 và sự ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, chuyển đổi kỹ thuật số trong các ngành nghề, các lĩnh vực đang ngày một gia tăng nhanh chóng. Ngành GD&ĐT cũng cần phải có những bước chuyển đổi số để bắt kịp với thời đại và tình hình thực tế trên thế giới, nhưng phải chuyển đổi như thế nào cho phù hợp thì cần phải cân nhắc kỹ và có những phương án, những quy tắc cụ thể để đạt được kết quả như mong đợi. Trong bản Kế hoạch hành động số giáo dục của Ủy ban châu Âu đã chỉ ra những nguyên tắc sau:

- Chuyển đổi kỹ thuật số trong giáo dục cần phải tôn trọng và bảo vệ những dữ liệu cá nhân, đảm bảo tính đạo đức trong giáo dục. Điều này được xem là mục tiêu chiến lược của tất cả các cơ quan, đoàn thể có liên quan hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT.
- Chuyển đổi giáo dục trong thời đại công nghệ số là nhiệm vụ của toàn xã hội.
- Có sự đầu tư thích hợp vào các thiết bị công nghệ số, đường truyền, năng lực và kỹ năng tổ chức để đảm bảo tất cả mọi người đều có thể tiếp cận được với nền giáo dục số.
- Nền giáo dục kỹ thuật số phải đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng sự bình đẳng và hòa nhập.
- Năng lực kỹ thuật số phải là năng lực cốt lõi của các nhà giáo dục, các nhà sư phạm và các nhân viên hoạt động trong ngành Giáo dục.
- Các nhà lãnh đạo giáo dục đóng vai trò nòng cốt trong công cuộc chuyển đổi số giáo dục.
- Kiến thức về kỹ thuật số đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc sống ở thời kỳ thế giới số hóa.
- Tiến tới một tương lai tất cả các công dân đều phải có những kiến thức năng lực số cơ bản để có thể phát triển bản thân và hòa nhập với xã hội. Họ sẽ trở thành những công dân tích cực trong việc sử dụng các dịch vụ cộng đồng và thực hiện các quyền cơ bản.
- Để tăng thêm tính cạnh tranh thì người dân cần phải có các kỹ năng kỹ thuật số nâng cao mới nhất để hỗ trợ sự chuyển đổi kép giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh của xã hội (Digital and Green transition of society), các dịch vụ công và các bộ phận của nền kinh tế - xã hội.

- Cần có nội dung cho một nền giáo dục chất lượng cao nhằm thúc đẩy mức độ liên quan, chất lượng và tính toàn diện của nền giáo dục châu Âu ở tất cả các cấp giáo dục.

Với việc chỉ ra những nguyên tắc ở phía trên, bản Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu có lẽ đã đáp ứng được chiếc lược chuyển đổi số trong giáo dục ở giai đoạn từ năm 2021 - 2027. Có lẽ đây là giai đoạn vàng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, đặc biệt là chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

2.3.3. Kế hoạch hành động

Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu nhằm: đưa ra tầm nhìn chiến lược dài hạn cho nền giáo dục số châu Âu có chất lượng cao, toàn diện và dễ tiếp cận; giải quyết những thách thức và cơ hội của đại dịch COVID-19, tiến tới việc sử dụng công nghệ chưa từng có cho các mục đích GD&ĐT; tìm kiếm sự hợp tác mạnh mẽ hơn ở cấp độ EU về giáo dục số và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hợp tác cùng nhau trong các lĩnh vực để đưa giáo dục vào kỷ nguyên số; đưa ra các cơ hội, bao gồm cải thiện chất lượng và số lượng giảng dạy liên quan đến công nghệ kỹ thuật số, hỗ trợ số hóa các phương pháp giảng dạy và phương pháp sư phạm cũng như cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết cho việc học tập từ xa một cách hòa nhập và linh hoạt.

Để đạt được các mục tiêu này, Kế hoạch hành động đề ra hai lĩnh vực ưu tiên:

i) Thúc đẩy sự phát triển một hệ sinh thái giáo dục kỹ thuật số có hiệu suất cao. Điều này bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng, sự kết nối và thiết bị kỹ thuật số;
- Lập kế hoạch và phát triển năng lực kỹ thuật số hiệu quả, bao gồm năng lực tổ chức được cập nhật nhất;
- Giáo viên và nhân viên giáo dục, đào tạo cần có năng lực và tự tin về kỹ thuật số;
- Nội dung học tập chất lượng cao, các công cụ thân thiện với người dùng và nền tảng an toàn tôn trọng các quy tắc bảo mật điện tử và các tiêu chuẩn đạo đức.

ii) Nâng cao kỹ năng kỹ thuật số và năng lực cho quá trình chuyển đổi kỹ thuật số. Điều này yêu cầu:

- Các năng lực và kỹ năng kỹ thuật số cơ bản ngay từ khi còn nhỏ;
- Kiến thức kỹ thuật số, bao gồm kỹ năng giải quyết chất lọc thông tin;
- Giáo dục Tin học;
- Có kiến thức tốt và hiểu biết về các công nghệ chuyên sâu dữ liệu, chẳng hạn như trí tuệ nhân tạo (AI);
- Kỹ năng kỹ thuật số nâng cao, tạo ra nhiều chuyên gia kỹ thuật số hơn;
- Đảm bảo rằng, trẻ em gái và phụ nữ trẻ được bình đẳng tham gia trong các nghiên cứu và ngành nghề kỹ thuật số.

Từ Kế hoạch hoạt động giáo dục số của Ủy ban châu Âu, chúng ta có thể thấy, bản Kế hoạch cũng có rất nhiều điểm tương đồng với thực trạng chuyển đổi số giáo dục ở Việt Nam, từ đó,

Việt Nam cũng có thể có cái nhìn tổng quát hơn để đưa ra những chiến lược hành động phù hợp và sát với tình hình thực tế của Việt Nam.

2.4. Thực trạng chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Ngày 31/12/2020, Bộ GD&ĐT ký Quyết định phê duyệt Kế hoạch Ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ công nghệ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025. Ngày 20/9/2021, Bộ GD&ĐT ban hành Văn bản số 4096/BGDĐT-CNTT hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2021 - 2022. Như vậy, chúng ta có thể thấy, Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đang rất quan tâm và xác định rõ giáo dục là một trong những lĩnh vực cần được ưu tiên thực hiện chuyển đổi số hàng đầu, bởi giáo dục là một lĩnh vực quan trọng, có tác động xã hội liên quan trực tiếp tới mỗi người dân hàng ngày. Chuyển đổi số giáo dục thành công sẽ giúp thay đổi nhận thức con người một cách nhanh nhất, mang lại hiệu quả, tiết kiệm chi phí cho nhiều hoạt động trong đời sống xã hội, đồng thời, sẽ tạo được động lực chuyển đổi số cho các ngành nghề khác.

Theo bài viết “Chuyển đổi số trong GD&ĐT” đăng trên trang điện tử của Bộ GD&ĐT⁵, năm 2018, ngành Giáo dục đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu toàn quốc về giáo dục với 53.000 trường học, 710 phòng GD&ĐT, gần 24 triệu học sinh và hơn 1,4 triệu giáo viên được gán mã định danh. Ngoài ra, thông tin của 393 trường đại học, cao đẳng cùng với 2,5 triệu sinh viên, 120.000 giảng viên cũng đã được cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành. Việc phát triển học liệu số cũng được Bộ GD&ĐT chú trọng triển khai. Thực hiện chủ trương chuyển đổi số hóa trong giáo dục, tính đến năm 2020 đã có 5.000 bài giảng E-Learning; 2.000 bài giảng dạy trên truyền hình, 200 đầu sách giáo khoa phổ thông, 200 thí nghiệm ảo và hơn 35.000 câu hỏi trắc nghiệm.

Trên thực tế, tình hình chuyển đổi số trong giáo dục còn gặp khá nhiều khó khăn. Trình độ CNTT của một bộ phận giáo viên còn chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt là những giảng viên, giáo viên đã lớn tuổi. Hơn nữa, học sinh, sinh viên cũng còn thiếu những thiết bị công nghệ hỗ trợ việc học như máy tính, điện thoại. Không phải sinh viên nào cũng đủ điều kiện để mua được một chiếc máy tính bàn hay laptop phục vụ cho việc học tập. Ngoài ra, hệ thống mạng Internet còn chưa được ổn định, gây ảnh hưởng không ít tới công tác dạy và học của giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên. Chất lượng giảng dạy và học online còn chưa được kiểm soát chặt chẽ, chủ yếu vẫn dựa vào ý thức, sự tự giác, trách nhiệm và lương tâm của người dạy học. Ý thức và thái độ của học sinh, sinh viên trong việc học online cũng còn có nhiều vấn đề cần phải khắc phục.

2.5. Một số giải pháp chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

Từ thực trạng trong công cuộc chuyển đổi số giáo dục đại học ở Việt Nam, và những bài học kinh nghiệm rút ra từ Kế hoạch hoạt động giáo dục số của Ủy ban châu Âu, tác giả xin đưa ra một số giải pháp như sau:

Cần có một kế hoạch hành động chuyển đổi số giáo dục riêng trong bậc giáo dục đại học, đảm bảo được ba yếu tố: con người, sự phạm và sự hợp tác

⁵ <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7123>

Bậc giáo dục đại học là bậc giáo dục, đào tạo vô cùng quan trọng, là bậc giáo dục cung cấp nguồn nhân lực chính cho xã hội ở mọi ngành nghề trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội. Đây cũng là bậc giáo dục, đào tạo ra nguồn nhân lực tri thức để tiếp nối và học hỏi, nghiên cứu, phát triển những tiến bộ về công nghệ trên thế giới. Do đó, việc đưa ra một kế hoạch hành động chuyển đổi giáo dục số cho riêng bậc giáo dục đại học là vô cùng cần thiết.

Cần có sự hợp tác vào cuộc của tất cả các cơ quan nhà nước, các ngành nghề trong đời sống, kinh tế - xã hội

Chuyển đổi số giáo dục bậc đại học không chỉ là nhiệm vụ, trách nhiệm của riêng một cơ quan nhà nước, hay của ngành nghề nào riêng mà đó là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Ngành Giáo dục nói chung cũng như bậc giáo dục đại học nói riêng rất cần sự quan tâm từ Chính phủ, các cơ quan đoàn thể ủng hộ, cần có nguồn lực về tài chính, chính sách và việc hỗ trợ, đào tạo kỹ thuật công nghệ số.

Giáo viên, giảng viên đã có nghiệp vụ sư phạm, nhưng đôi khi nghiệp vụ, kỹ năng trình độ máy tính, công nghệ số còn kém, đôi khi còn thiếu cả thiết bị dạy học, như các phần mềm miễn phí dạy học... rất cần sự giúp đỡ, hướng dẫn và đào tạo thêm về công nghệ số.

Cần có cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng Internet và các thiết bị số đảm bảo cho việc dạy, học và quản lý chất lượng

Thực trạng mạng Internet không ổn định làm ảnh hưởng vô cùng lớn đến chất lượng dạy và học. Có rất nhiều trường hợp giáo viên và học sinh, sinh viên không biết phải giải quyết ra sao khi học sinh liên tục bị đẩy ra ngoài khỏi phòng học, đường truyền không được tốt, âm thanh nghe không rõ. Thật khó để có thể chuyển đổi số giáo dục trong khi những điều kiện cơ bản cần thiết không đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

Ngoài ra, cần phải xây dựng một hệ thống thư viện điện tử ngày càng chuyên nghiệp để giáo viên, học sinh, sinh viên có thể tìm tài liệu nghiên cứu, phục vụ cho công việc dạy và học, như vậy, các nhà quản lý sẽ dễ dàng kiểm soát được chất lượng giáo dục hơn.

Tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức cho mọi người về sự cần thiết và những lợi ích của việc chuyển đổi số giáo dục

Cho đến hiện nay, vẫn còn có không ít phụ huynh, học sinh có tư duy học trực tuyến không hiệu quả, không đảm bảo chất lượng như: học trực tiếp tại lớp học, tại trường. Nhiều gia đình không đồng ý cho con học trực tuyến, bày tỏ mong muốn được cho con học trực tiếp với các thầy cô ở trường lớp. Thậm chí có nhiều bạn sinh viên, sau khi biết tin nhà trường tổ chức học trực tuyến đã viết đơn xin bảo lưu đợi đi học lại tại trường. Trong khi đó, học trực tuyến với rất nhiều lợi ích như giảm chi phí đi lại, giảm học phí, giảm rủi ro đi học trên đường, và các chi phí dịch vụ công cộng khác.

Giáo viên, giảng viên cũng cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc giảng dạy trực tuyến để đảm bảo chất lượng dạy học. Học sinh, sinh viên cũng cần nâng cao ý thức học, tinh thần tự giác, hợp tác với giáo viên trong giờ học, để buổi dạy và học đạt được kết quả tốt nhất.

3. KẾT LUẬN

Bản Kế hoạch hành động giáo dục số của Ủy ban châu Âu (2021 - 2027) là một bản kế hoạch hành động không chỉ sát với tình hình giáo dục của các nước châu Âu mà nó cho thấy một cái nhìn khác về công cuộc chuyển đổi số giáo dục và có thể áp dụng vào tình hình chuyển đổi số giáo dục ở nước ta hiện nay. Việc khẳng định ba yếu tố trọng tâm, quan trọng trong việc chuyển đổi số giáo dục là: con người, sự phạm và sự hợp tác càng khẳng định đó một chiến lược hành động đúng đắn, phù hợp với tình hình thực tế. Thực trạng chuyển đổi giáo dục số đại học ở Việt Nam hiện nay đang ngày càng được chú trọng, tuy nhiên vẫn còn có những vấn đề cần phải khắc phục. Tác giả đã đưa ra các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở Việt Nam như: cần có một kế hoạch hành động chuyển đổi số giáo dục riêng trong bậc giáo dục đại học, đảm bảo được 3 yếu tố: con người, sự phạm và sự hợp tác; cần có sự hợp tác vào cuộc của tất cả các cơ quan nhà nước, các ngành nghề trong đời sống, kinh tế - xã hội; cần có cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng Internet và các thiết bị số đảm bảo cho việc dạy, học và quản lý; tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức cho mọi người về sự cần thiết và những lợi ích của việc chuyển đổi số giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục Đào tạo (2021), *Công văn số 4096/BGDĐT-CNTT ngày 20/9/2020 về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thống kê giáo dục năm học 2021 - 2022.*
2. Bộ Giáo dục Đào tạo (2020), *Quyết định số 4919/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT về phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ công nghệ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025.*
3. Chính phủ (2019), *Đề án Chuyển đổi số quốc gia.*
4. European Union (2020), *The Digital Education Action Plan (2021 - 2027).*
5. Lankshear, Colin; Knobel, Michele (2008), *Digital literacies: concepts, policies and practices. Pp. 173.*
6. Dainam.edu.vn (2021), *Chuyển đổi số trong đào tạo bậc đại học.* Trích xuất từ: <http://www.dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/chuyen-doi-so-trong-dao-tao-bac-dai-hoc>
7. Moet.gov.vn (2020), *Hội thảo “Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.* Trích xuất từ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7123>
8. Researchgate.net (2018), *Digital Transformation of Higher Education: Competing on Analytics.* Trích xuất từ: https://www.researchgate.net/publication/323895016_Digital_Transformation_of_Higher_Education_Competing_on_Analytics

30.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC: KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HÒA PHÁP

TS. Ngô Hồ Anh Khôi*

ThS. Trần Ngọc Trúc Linh**

ThS. Nguyễn Đình Thúy Hương***

Tóm tắt

Vấn đề chuyển đổi số dần trở thành trào lưu lớn trong chuyển đổi xã hội, ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực đời sống, và tất nhiên cả trong giáo dục. Ở Pháp, chuyển đổi số đã được chú ý về lý thuyết ngay từ những năm 2000, và từ những năm 2010 đã có sự đáp ứng từ cấp Chính phủ trong việc hướng dẫn chuyển đổi số trong giáo dục một cách bài bản. Đến nay, Cộng hòa Pháp đã gần như thành công trong việc áp dụng chuyển đổi số trong giáo dục và vẫn tiếp tục biến đổi cho phù hợp với tình hình mới, nhất là sự biến đổi xã hội do đại dịch COVID-19. Những kinh nghiệm và cách thực hiện tại Pháp, được thúc đẩy bởi Chính phủ Pháp, có thể đưa ra một số gợi ý cho Việt Nam trong việc thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, một mục tiêu mà Chính phủ Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ.

Từ khóa: Chuyển đổi số; giáo dục thời đại số; kinh nghiệm chuyển đổi; Cộng hòa Pháp

1. GIỚI THIỆU

Giáo dục đại học Pháp đã chứng kiến sự chuyển đổi kỹ thuật số nhanh nhất từ trước đến nay, đặc biệt là trong bối cảnh của khủng hoảng y tế. Bị cản trở bởi các quy định gần đây do dịch COVID-19 gây ra, giáo dục đại học đang phải đối mặt với những vấn đề phức tạp: khả năng giảm tuyển sinh, giảm ngân sách, cản trở sự di chuyển của sinh viên, lập kế hoạch phức tạp và quản lý quan hệ đối tác chậm chạp là một số vấn đề mà các trường đại học quan tâm. Ngoài những hậu quả về mặt tài chính, toàn bộ hệ thống giáo dục cũng có khả năng bị phá hoại. Cuộc khủng hoảng y tế đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi kỹ thuật số trong lĩnh vực này, buộc nước Pháp phải đi nhanh hơn và tiếp cận toàn diện sự chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học

* Đại học Nam Cần Thơ

** Hiệp hội Đại sứ Trẻ vùng Auvergne Rhône-Alpes tại Pháp
(Association des Jeunes Ambassadeurs Auvergne Rhône-Alpes), Cộng hòa Pháp

*** Đại học Hàng hải Việt Nam

nói riêng. Sự phát triển của đào tạo trực tuyến tại Pháp đã xác định lại vị thế của nước này trên bản đồ đại học quốc tế. Nước Pháp đã phát huy đầy đủ vai trò của mình, tương xứng với chất lượng giảng dạy và nghiên cứu để thiết lập một đề xuất đầy tham vọng về đào tạo trực tuyến và đã đạt được những thành công bước đầu.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số nhận định về mô hình chuyển đổi số trong giáo dục

Thuật ngữ “giáo dục” gắn liền với lĩnh vực thời thơ ấu một cách tự nhiên và thực sự rút ra từ nguyên của nó. Thuật ngữ “sư phạm” chỉ các phương pháp và thực hành giảng dạy và giáo dục cũng như tất cả các phẩm chất cần thiết để truyền tải kiến thức cho một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân (Durkheim, 1938).

Giáo dục đại học chắc chắn có xu hướng lai tạp, giữa đào tạo trực diện và đào tạo từ xa, với tỷ lệ ngày càng tăng của các khóa học trực tuyến. Sự phát triển này có lợi thế là tăng tính linh hoạt gần như tự động về thời gian và địa điểm của các khóa học và từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hậu cần và quản lý dòng chảy của “khối lượng” sinh viên (Chauvigné và Coulet, 2010).

Giáo sư khoa học giáo dục Brigitte Albero nhấn mạnh sự thay đổi mô hình sau: thực hành truyền tải nội dung không còn là cách duy nhất để giảng dạy, các phương thức mới xuất hiện, dựa trên các tình huống học tập tích cực và tự đào tạo (Albero, 2014), trong đó sẽ kể đến kỹ thuật số.

Các bài báo về “kỹ thuật số” trong giáo dục thường quy hai loại mục đích cho sự phát triển của nó. Một mặt, nó sẽ là một câu hỏi về “đưa trường học vào thời đại kỹ thuật số” (Ministère de l'Éducation nationale, 2012). Mặt khác, “kỹ thuật số” sẽ là phương tiện và cơ hội để xây dựng lại trường học hoặc trường đại học: “Chuyển đổi xã hội thông qua công nghệ kỹ thuật số là đòn bẩy cho cuộc đại tu trường học” ((Ministère de l'Éducation nationale, 2015). Đây là một tiến trình hiện đại hóa giáo dục bằng cách làm cho nó trở nên tương tác hơn thông qua công nghệ mới. Ý tưởng về một môi trường giáo dục này một mặt bắt nguồn từ một học thuyết đi kèm với sự ra đời của bất kỳ công nghệ mới nào trong giáo dục, đó là thuyết về tính tất định của công nghệ (Baron, 2014).

Thuyết tất định công nghệ là một suy nghĩ mang tính đương đại mà theo đó, một mặt, người ta cho rằng, thay đổi kỹ thuật là một yếu tố độc lập với xã hội, nó mang tính tự chủ. Mặt khác, một sự thay đổi kỹ thuật sẽ gây ra một sự thay đổi xã hội. Câu hỏi về thuyết tất định đã gây ra tranh cãi đáng kể trong một số ngành khoa học xã hội. Đầu tiên, trong số các nhà kinh tế học, những người tự hỏi liệu cung kỹ thuật có tạo ra sự đổi mới hay ngược lại là nhu cầu xã hội? Các nhà nghiên cứu về kỹ thuật cũng đã đặt câu hỏi liệu các phát minh có phải là không thể tránh khỏi và liệu cỗ máy có làm nên lịch sử hay không? Các nhà xã hội học về công việc đã đặt câu hỏi về mối quan hệ giữa tự động hóa và chủ nghĩa Taylor (thể hiện trong Phong trào quản lý theo khoa học). Cuối cùng, các nhà sử học và xã hội học về truyền thông đã tranh luận rất lâu về tác động của các phương tiện nghe - nhìn. J. M. Utterback viết: “Thị trường dường như có ảnh hưởng quyết định từ 60% đến 80% các đổi mới quan trọng, trong nhiều lĩnh vực”. Công nghệ kỹ thuật số ra đời và được phát triển để đáp ứng nhu cầu thị trường (François Bernard, 2019). Chính vì thế, giáo dục cũng là nền kinh tế phải thích nghi với yêu cầu này và cần phải đổi mới trong chính bản thân nó.

Nền giáo dục tương tác thông qua công nghệ cũng bắt nguồn một phần từ mối quan hệ “ma thuật” với các đối tượng kỹ thuật (Rinaudo, 2011) và từ trí tưởng tượng “không tưởng”, sáng tạo gắn liền với Internet (Flichy, 2001).

Một trong những đối tượng bị ảnh hưởng nhiều nhất từ sự chuyển đổi kỹ thuật số này là giáo viên. Chúng ta cần đặt ra một số câu hỏi cụ thể như: cách thức thực hành nghề nghiệp của giáo viên với trung gian là công nghệ thông tin và truyền thông; sự điều chỉnh mối quan hệ của họ với thời gian và không gian như thế nào; sự phát triển của các phương pháp kỹ thuật số, trong lĩnh vực chuyên môn của giảng dạy góp phần vào việc mở rộng lĩnh vực hành động giáo dục như thế nào?

Sự phát triển của các mạng truyền thông và các ứng dụng cho phép ngày càng dễ dàng truy cập vào các mạng kỹ thuật số, đã tạo điều kiện cho những biến động lớn trong nhiều lĩnh vực của xã hội. Lĩnh vực giáo dục tất nhiên không còn xa lạ với hiện tượng này, cụ thể là các mối quan hệ chủ quan về thời gian và không gian dường như bị thay đổi bởi các hoạt động với trung gian là công nghệ thông tin và truyền thông. Pierre Musso¹ đã tóm gọn về sự thay đổi này: “Tốc độ say mê của sự đổi mới kỹ thuật, sự chậm chạp tương đối trong việc sử dụng của các cá nhân hoặc nhóm và tính ổn định ảo của tưởng tượng và thần thoại là vô thức của xã hội” (Musso, 2010).

2.2. Tầm quan trọng của nguồn dữ liệu

Theo mô hình được đề xuất bởi De Ketele (2010), tập trung vào quá trình dạy và học, có vẻ như các hoạt động giáo dục đại học không thể được coi là tách rời khỏi các yếu tố bối cảnh (chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, học thuật... cho sinh viên).

Sự chuyển đổi mối quan hệ của giáo viên với kỹ thuật theo thời gian mang lại sự mở rộng phạm vi của lớp học, của hoạt động sư phạm hoặc giáo dục.

Năng lực phân tích, năng lực đánh giá sản xuất của chính mình hoặc của người khác bằng cách áp dụng các tiêu chí liên quan và cuối cùng là năng lực tạo ra một ý tưởng hoặc phương pháp ban đầu trong một tình huống mới là mục tiêu học tập của các cấp độ cao (Bloom đã phân loại chúng vào năm 1956). Do đó, chuyển đổi kỹ thuật số ngụ ý một sự thay đổi thực sự đối với giáo viên (và sinh viên).

Đối với việc quản lý giáo dục, dữ liệu lớn trong học thuật và sự chuyển đổi đột ngột sang học tập điện tử cung cấp cho các nhà lãnh đạo giáo dục đại học một luồng dữ liệu mới về mọi khóa học và sự tương tác giữa sinh viên - giảng viên - dữ liệu có thể cung cấp thông tin họ cần để cải thiện hiệu quả học tập và tài chính cũng như sự quan tâm do các phân môn giảng dạy được cung cấp.

Ở phạm vi rộng hơn, các trường đại học, ở trung tâm của các hệ thống xã hội phải thích ứng và đón nhận những làn sóng công nghệ và những cách thức, phương pháp sử dụng mới. Để thích ứng với môi trường học thuật về dữ liệu, các giải pháp được thiết kế riêng bằng cách hiện đại hóa việc thu thập và phân tích dữ liệu. Việc “dân chủ hóa” các công cụ kỹ thuật số và giúp nhân viên trường đại học có thể tiếp cận dễ dàng hơn với các công cụ này để họ có thể hiểu được những mặt lợi của chúng.

¹ Pierre Musso, sinh ngày 8 tháng 9 năm 1951, là tiến sĩ khoa học chính trị, giáo sư khoa học thông tin và truyền thông tại Télécom ParisTech và tại Đại học Rennes-II, nhà nghiên cứu tại LTCI, tại Phòng thí nghiệm Nhân học và Xã hội học (LAS) từ Đại học Rennes 2, và liên kết với LIRE -ISH Đại học Lyon II.

Sử dụng dữ liệu trong môi trường giáo dục giúp cải thiện việc tuyển dụng sinh viên, tăng cường gắn kết với các trường đại học, trường học, và dự đoán một tương lai bền vững thông qua các luồng thông tin. Các kết quả tuyển dụng cũng được cải thiện kết quả tuyển dụng cũng được cải thiện với phân tích dự đoán. Bên cạnh đó, các trường đại học Pháp cũng tăng cường xác định mục tiêu để cho phép sinh viên vào các trường đại học mà mong muốn và dễ dàng phát triển. Dữ liệu cung cấp sự tối ưu hóa của quá trình đăng ký và nhập học của sinh viên và đồng thời tăng cường sự kiên trì của học sinh trong quá trình học tập của họ. Tại Pháp, chỉ có 45% thanh niên từ 15 đến 29 tuổi tiếp tục khóa học được lựa chọn ban đầu theo báo cáo của Bộ Giáo dục cho năm 2019 - 2020: có 2,73 triệu sinh viên đăng ký học đại học, số lượng này đang gia tăng kể từ năm 2008 và sau khi tăng trưởng mạnh liên quan đến nhân khẩu vào năm 2018, lực lượng lao động này tiếp tục tăng (+ 1,6%). Sự gia tăng đặc biệt rõ rệt ở các trường kinh doanh và đào tạo kỹ sư. Giáo dục tư thực nhận vào 20,6% học sinh, cao hơn 0,4 điểm so với năm 2018 (Ministère de l'Enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation, 2020). Do đó, nước này duy trì mong muốn tiếp tục học tập của sinh viên trong trường bằng cách nhấn mạnh sự hiểu biết về nhu cầu của họ để hỗ trợ họ tốt hơn trong quá trình đào tạo. Việc xử lý và phân tích dữ liệu giúp dự đoán tốt hơn hành vi và kết quả học tập của học sinh, từ đó cải thiện trải nghiệm và duy trì mong muốn của học sinh để tiếp tục hành trình giáo dục trong cơ sở đào tạo (Savy, 2021).

2.3. Kinh nghiệm chuyển đổi số trong giáo dục tại Cộng hòa Pháp

Bộ Giáo dục Đại học, Nghiên cứu và Đổi mới đặt kỹ thuật số làm trọng tâm trong hoạt động của mình. Chiến lược số (Le S.3.I.T., 2013) cho giáo dục đại học và nghiên cứu phản ánh 4 tham vọng lớn: tăng cường sức hấp dẫn của trường đại học nhờ vào cơ sở hạ tầng và đổi mới phương pháp sư phạm, đồng thời mở rộng cửa hơn với thế giới bên ngoài, tạo sức hấp dẫn của đại học Pháp ở châu Âu và quốc tế; thúc đẩy sự thành công của sinh viên, đồng thời nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng của họ.

Việc chuyển đổi ngành sư phạm sử dụng công nghệ kỹ thuật số được các trường đại học Pháp coi là một phương tiện để ứng phó với những thách thức khác nhau mà họ đang phải đối mặt. Đặc biệt, những điều này liên quan đến sự phát triển và đa dạng của lực lượng sinh viên, sự cạnh tranh quốc gia và quốc tế, khả năng tiếp cận bình đẳng với giáo dục đại học ở các vùng lãnh thổ và chi phí gia tăng, trong bối cảnh ngân sách hạn chế.

Thực hành sư phạm mới có những hình thức rất đa dạng trong các cơ sở giáo dục đại học có chiến lược chuyển đổi kỹ thuật số về đào tạo của họ. Đây có thể là các tài nguyên giáo dục có sẵn rộng rãi trên mạng, công việc thực tế kỹ thuật số, các bài kiểm tra hoặc câu đố cho phép sinh viên định vị bản thân và xác minh kiến thức của họ.

Luật ngày 22 tháng 7 năm 2013 (Gouvernement Français, 2013) về giáo dục đại học và nghiên cứu đã tạo ra một sự thúc đẩy quyết định, bằng cách đưa công nghệ kỹ thuật số vào làm đòn bẩy cho một trường đại học đang phát triển.

Một chiến lược kỹ thuật số cho giáo dục đại học, trong đó xác định một khuôn khổ gắn kết toàn cầu cho các cơ sở của Pháp, xung quanh những tham vọng chung cũng được xác định.

Một số chuyển đổi số mà Pháp đã áp dụng, theo Bộ Giáo dục Đại học, Nghiên cứu và Đổi mới:

- Nền tảng công khai FUN-MOOC, một nền tảng hàng đầu của chiến lược kỹ thuật số, có 762.000 người đăng ký, có thể truy cập ưu đãi của hơn 100 MOOC (Massive Open Online Courses). FUN-MOOC cũng tạo ra các tài nguyên cho các giáo viên quan tâm đến việc sử dụng và sản xuất MOOC.
- 8 trường đại học kỹ thuật số chuyên đề (U.N.T.) bao gồm: L'université numérique en économie et gestion AUNEGE; L'IUT en ligne; l'Université Numérique en santé et Sport; L'université des sciences en ligne; l'Université Ouverte des Humanités; L'Université Virtuelle Environnement et Développement durable; Collège de France; Thot Coursus và Canal-U cung cấp gần 30.000 tài nguyên kỹ thuật số. U.N.T. hỗ trợ giáo viên trong việc tạo lập và sử dụng các nguồn tài nguyên.
- Cổng thông tin "France Université Numérique" cung cấp một công cụ quốc gia cho phép truy cập vào các tài nguyên giáo dục của các trường học và các trường đại học thông qua nền tảng kỹ thuật số.
- Ứng dụng học tập được phát triển tại Đại học Angers trong lĩnh vực khoa học, giúp phát hiện những khó khăn của sinh viên năm thứ nhất và cung cấp cho họ cách dạy kèm phù hợp.
- Các giảng đường mới với các phương pháp có thể thay thế các bài giảng trong các giảng đường quá đông đúc bằng cách giảng dạy tương tác hơn và cá nhân hóa hơn được triển khai bởi Đại học Joseph Fourier Grenoble 1 với các lĩnh vực về y học, dược phẩm.
- Các vật liệu mô phỏng, chẳng hạn như ma-nơ-canh kỹ thuật số từ Đại học Paris Descartes, cho phép thực hiện các phương pháp y khoa cần thiết mà không gây rủi ro cho bệnh nhân.
- Việc đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy được thực hiện tại Đại học Bordeaux, nơi những người muốn lấy bằng tốt nghiệp đại học có thể tham gia đào tạo trực tiếp, từ xa hoặc bằng cách kết hợp các khóa học trực tiếp và từ xa với tỷ lệ thành công cao.
- 2/3 các trường đại học đã tạo ra một cấu trúc dành riêng để hỗ trợ giáo viên phát triển các phương pháp mới, chẳng hạn như các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật số (TICE) hoặc sự phạm đại học...
- Nhóm các trường đại học và cơ sở giáo dục đại học có vai trò chiến lược về tài nguyên số: 2/3 trong số các nhóm này có vai trò điều phối các chính sách kỹ thuật số vì lợi ích của các tổ chức thành viên. Quản trị là một vấn đề quan trọng đối với sự thành công của phương pháp sự phạm kỹ thuật số trong giáo dục đại học.
- Đại học Rouen là một trong những trường tiên phong trong việc sử dụng video với việc lắp đặt cổng video vào năm 2011. Kể từ đó, trường đại học đã tự trang bị và cải tiến công nghệ này: các phòng được trang bị giải pháp quay phim, có thể dễ dàng tạo ra các nội dung giáo dục có sẵn một cách đồng bộ và không đồng bộ, theo mong muốn của giáo viên và nhu cầu của học sinh. Hệ thống này cung cấp tính linh hoạt cao và dễ dàng truy cập vào nội dung giáo dục. Video là định dạng phương tiện được tiêu thụ nhiều nhất trong lưu lượng truy cập Internet ngày nay. Do đó, điều quan trọng là phải học cách nắm vững nó để thu được những lợi ích tốt nhất từ nó.

2.4. Một số lưu ý trong chuyển đổi số ở Việt Nam

Việc chuyển đổi giáo dục và kỹ thuật số đòi hỏi các khoản đầu tư và thiết bị tốn kém, có thể rất nhanh chóng trở nên lỗi thời tùy thuộc vào sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Các yêu cầu về lưu trữ, kết nối và tốc độ đòi hỏi các giải pháp chia sẻ, vì các khoản đầu tư không còn có thể được thực hiện một cách riêng biệt bởi mỗi cơ sở giáo dục. Phát triển hạ tầng công nghệ cũng phải được thiết kế theo sự chuyển đổi kỹ thuật số của đào tạo.

Các công nghệ thường được mô tả là tốn nhiều thời gian. Sự lỗi thời nhanh chóng của các công cụ kỹ thuật số đòi hỏi những người muốn tiếp tục sử dụng chúng phải dành thời gian để duy trì trình độ chuyên môn của mình. Nó gần như là một điều phổ biến không bắt nguồn từ những phát triển gần đây nhất của mạng kỹ thuật số: Ví dụ, một giáo viên cố gắng làm chủ máy, chuẩn bị bài tập, quản lý các trang web Internet, sản xuất đa phương tiện, tài liệu từ công việc của học sinh và chỉnh sửa chúng trên đĩa CD-ROM.

Sự tham gia đáng kể của giáo viên này vào hoạt động nghề nghiệp dẫn đến việc giáo viên này vượt ra ngoài khuôn khổ nghề nghiệp nghiêm ngặt để vươn xa và xâm nhập vào lĩnh vực riêng tư, phá hoại các liên kết trong xã hội (Rinaudo, 2002).

Khi so sánh hiệu quả của việc học cách sử dụng và không sử dụng các công cụ kỹ thuật số thông qua các phân tích tổng hợp, có một số kết luận rằng, không có sự khác biệt đáng kể (Lebrun, 2011). Đổi mới công nghệ không nhất thiết dẫn đến đổi mới giáo dục và thậm chí có thể củng cố các thực tiễn truyền thống (Tricot, 2017).

3. KẾT LUẬN

Các công ty công nghệ và nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ giáo dục, cũng như các công ty tư vấn, cơ quan và các nhà hoạch định chính sách, đang thúc đẩy một chương trình chuyển đổi kinh tế - công nghệ kỹ thuật số dự kiến sẽ làm tăng sự phụ thuộc của các trường đại học vào các nền tảng và cơ sở hạ tầng tư nhân, mở rộng giám sát sinh viên và nhân viên thông qua dữ liệu và điều khiển, đồng thời chèn các công nghệ liên quan đến trí tuệ nhân tạo tự động vào các quy trình giảng dạy.

Việc tăng cường sử dụng công nghệ trong giáo dục đại học có thể mang lại lợi ích nếu nó được thương lượng với nhân viên và sinh viên đại học trên cơ sở các mục tiêu và giá trị giáo dục thực sự.

Tương lai tư nhân hóa và vốn hóa cao của giáo dục đại học đòi hỏi những nỗ lực phối hợp giữa các công đoàn giáo dục đại học, nhân viên trường đại học và sinh viên để đảm bảo rằng, họ có tiếng nói của mình trong bất kỳ đề xuất chuyển đổi kỹ thuật số nào của các cơ sở giáo dục. Việc chuyển đổi kỹ thuật số có ý nghĩa sâu sắc đối với việc giảng dạy và học tập tại các trường đại học, vượt xa giai đoạn phục hồi sau tình trạng khẩn cấp hiện nay do đại dịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albero, B. (2014), *La pédagogie à l'université entre numérisation et massification. Apports et risques d'une mutation*. Lameul, G., & Loisy, C. (coord.). La pédagogie universitaire à l'heure du numérique. De Boeck Supérieur, Chapitre 1, 27 - 53.
2. André Tricot, *L'innovation pédagogique : Mythes et réalités*, 2017.
3. Baron, G. -L. (2013), *Enseignants, technologie éducative et techno-réformateurs. Vers une société sans écoles ?* Recherches En Didactiques. Cahiers Théodile, 16, 59 - 74.
4. Chauvigné, C., & Coulet, J. C. (2010), L'approche par compétences: un nouveau paradigme pour la pédagogie universitaire? *Revue française de pédagogie. Recherches en éducation*, (172), 15 - 28.
5. Durkheim, E. (1938), *L'évolution pédagogique en France*, Paris, PUF, (p.10)
6. François Bernard, Cédric Fluckiger, Innovation technologique, innovation pédagogique, Éclairage de recherches empiriques en sciences de l'éducation, Spirale - *Revue de recherches en éducation* 2019/1 (N° 63), pages 3 à 10.
7. Gouvernement Français (2013), *LOI n° 2013-660 du 22 juillet 2013 relative à l'enseignement supérieur et à la recherche*, Nor: ESRJ1304228L JORF n°0169 du 23 juillet 2013, Legifrance, 2013.
8. Jean-Marie De Ketele, (2010), *La pédagogie universitaire : un courant en plein développement*, 2010.
9. Le S.3.I.T. (2013), *Une stratégie numérique pour l'enseignement supérieur et la recherche*, Schéma Stratégique des Systèmes et Technologies de l'Information et de la communication (S.3.I.T), octobre 2013.
10. Lebrun, M. (2011), *Impacts des TIC sur la qualité des apprentissages des étudiants et ledéveloppement professionnel des enseignants: vers une approche systémique*. Revue Sticef. org
11. Ministère de l'Éducation nationale (2012), *Faire entrer l'école dans l'ère du numérique*, Brochure de Ministère de l'Éducation nationale, Gouvernement Français, 2012.
12. Ministère de l'Éducation nationale (2015), *"Plan numérique pour l'éducation" de 2015*, Ministère de l'Éducation nationale, Gouvernement Français, 2015.
13. Ministère de l'Enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation, (2020), *L'enseignement supérieur en chiffres, Les effectifs dans l'enseignement supérieur en 2019 - 2020*, Note Flash n°14 - Juillet 2020, Ministère de l'Enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation, 2020.
14. Musso Pierre (2010), *Modélisations des imaginaires, innovation et création*, HAL Id : halshs-01285878, version 1, octobre 2010
15. Patrice Flichy (2002), *L'Imaginaire d'Internet*, La Découverte.
16. Rinaudo Jean-Luc, (2013), Extension du domaine de la classe. Technologies numériques et rapport au temps des enseignants. *Connexions*, n° 100, 89 - 98.
17. Savy Raphaël (2020), La transformation numérique de l'enseignement supérieur à l'ère de la Covid-19, *Journal du Net*, 2020.

31.

XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

TS. Đỗ Anh Đức*

Đinh Thị Thu Huyền*

Lê Thị Thu Hoài*

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và công nghệ thông tin (CNTT) đang phát triển một cách mạnh mẽ, giảng dạy trực tuyến trở thành một phương thức đào tạo phổ biến trên thế giới do khả năng xóa bỏ khoảng cách địa lý cũng như đem đến sự linh hoạt cho người học trên nhiều phương diện. Bài viết cung cấp kinh nghiệm triển khai và nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Mỹ, Úc, Anh, Trung Quốc, Ấn Độ và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Từ khóa: Chất lượng giảng dạy trực tuyến; đại học

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hiện nay, toàn cầu hóa đang mở ra nhiều cơ hội cho các nước có thể tiếp thu được các thành tựu công nghệ của các nước khác, từ đó ứng dụng những công nghệ này để phát triển đất nước. Tuy nhiên, những thuận lợi này cũng đi kèm với những thách thức, nếu không chuẩn bị tốt khả năng cạnh tranh, không bắt kịp được sự đổi mới về mặt công nghệ trên thế giới, các quốc gia có thể bỏ lỡ cơ hội và có nguy cơ bị tụt lại phía sau. Do đó, các quốc gia hiện nay đều rất chú trọng đến việc đào tạo ra nguồn nhân lực, bởi vì con người luôn là nhân tố tạo ra của cải, vật chất và là yếu tố quyết định sức mạnh trong quá phát triển của mỗi nước. Đây chính là lý do khiến nhu cầu giáo dục của con người hiện nay gia tăng.

Từ góc độ toàn cầu, nhu cầu ngày càng tăng về giáo dục đại học có thể được phân thành hai xu hướng chính. Một mặt là nhu cầu ngày càng tăng nhanh về việc mở rộng cơ hội tiếp cận ban đầu với giáo dục đại học. Mặt khác là nhu cầu ngày càng tăng đối với các loại hình giáo dục đại học đa dạng và linh hoạt hơn, bao gồm học tập suốt đời, đào tạo doanh nghiệp... ở các quốc gia

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

đang chuyển từ hậu công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Điều quan trọng là những xu hướng này không loại trừ lẫn nhau. Điển hình cho xu hướng này là tại một số tỉnh công nghiệp của Trung Quốc, ngoài nhu cầu tiếp cận giáo dục đại học nhiều hơn, nhu cầu được tiếp cận các loại hình giáo dục đại học như giáo dục từ xa cũng gia tăng. Lý do là bởi tại các tỉnh này, một số lượng lớn người, trong đó có những người đã đi làm, cần được đào tạo về các lĩnh vực thương mại và tài chính quốc tế, những lĩnh vực liên quan đến việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tuy nhiên, họ không có đủ thời gian để góp mặt tại các lớp học truyền thống tại các trường đại học. Một số nước như Hy Lạp thậm chí chưa đáp ứng được nhu cầu của toàn quốc về việc tiếp cận giáo dục đại học. Trên thực tế, chỉ có khoảng 1/3 sinh viên của quốc gia đó có thể tìm được vị trí trong các cơ sở công lập của nước mình (Patrinos, 1995).

Để đáp ứng được nhu cầu của việc tiếp cận giáo dục đại học các quốc gia, các trường đại học bắt đầu quan tâm đến hình thức giảng dạy trực tuyến bởi khả năng xóa bỏ các trở ngại về không gian và thời gian của nó. Điều này giúp đảm bảo sự bình đẳng trong cơ hội học tập giữa các cá nhân, giúp người học xây dựng năng lực kỹ thuật số và kỹ năng học tập suốt đời, cũng như khả năng nắm bắt những thay đổi nhanh chóng của công nghệ và xã hội trong quá trình toàn cầu hóa. Mặc dù vậy, mức độ thành công của việc ứng dụng công nghệ vào dạy học tại mỗi quốc gia là không giống nhau do sự khác nhau trong cách xác định mục tiêu, cách thức triển khai và sự khác nhau về tiềm lực và đặc điểm của mỗi quốc gia. Bài viết này sẽ chỉ ra các xu hướng phát triển giảng dạy trực tuyến tại một số quốc gia điển hình và rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong phát triển giảng dạy trực tuyến.

2. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA ĐIỂN HÌNH

2.1. Mỹ

Mỹ là một trong những quốc gia triển khai việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy sớm nhất. Trong quá trình phát triển giảng dạy trực tuyến, Mỹ rất chú trọng trong việc thiết kế bài học. Ngay từ sớm, người ta đã sử dụng hình ảnh và ngôn ngữ đơn giản, các câu hỏi để giới thiệu nội dung bài giảng đến người học. Ngoài ra, sự gia tăng của phương pháp “xử lý thông tin” đã bổ sung cho khả năng của máy tính như một hệ thống quản lý thông tin (McLeod, 2008). Trong hầu hết các khóa học trực tuyến, người học được hướng dẫn theo cùng một lộ trình học tập để họ tiếp thu kiến thức theo tổ chức và quy định của các nhà thiết kế hình thức giảng dạy trực tuyến. Việc chuyển từ định nghĩa học tập là thu nhận kiến thức và tổ chức sang phát triển các kỹ năng và khả năng phán đoán đã làm sâu sắc thêm những gì các học giả Mỹ yêu cầu ở các nhà thiết kế giảng dạy trực tuyến.

Từ góc độ của Chính phủ, chính sách về giảng dạy trực tuyến bao gồm chính sách và kế hoạch nhằm phát triển giảng dạy trực tuyến và chính sách bảo đảm chất lượng trực tuyến.

Về chính sách và kế hoạch nhằm phát triển giảng dạy trực tuyến: Từ năm 1988, Mỹ đã có sự quan tâm đến giảng dạy trực tuyến ở toàn liên bang thông qua báo cáo “Khởi động các công cụ mới trong giảng dạy và học tập” do Quốc hội Mỹ đưa ra. Ngay sau đó, Bộ Giáo dục Mỹ phát triển một kế hoạch cho giảng dạy trực tuyến trong giáo dục đại học vào năm 2017 đó là “Định hình lại vai trò công nghệ trong giáo dục đại học”. Erichsen và Salajan (2013) nhận xét về những chính sách và kế hoạch của Mỹ như sau:

Thứ nhất, các chính sách đưa ra chủ yếu tập trung vào sự phát triển của giảng dạy trực tuyến trong giáo dục phổ thông còn đối với giáo dục đại học thì việc định hình phát triển chỉ mới đặt ra năm 2010 và có báo cáo riêng trong năm 2017.

Thứ hai, trong những giai đoạn đầu, chính sách quan tâm đến việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ quốc gia nói chung và của các trường học nói riêng. Sau đó, mới dần chuyển sang khía cạnh giáo dục như: phát triển nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và cho đến những năm 2010 theo hướng tiếp cận toàn diện.

Thứ ba, những chính sách này có tác động trên cả hai phương diện trực tiếp và gián tiếp. Về phương thức trực tiếp, những chính sách đưa ra nhằm quyết định và phân chia những khoản đầu tư của Chính phủ liên bang cho các yếu tố của giảng dạy trực tuyến chủ yếu trong giáo dục phổ thông. Về phương thức gián tiếp, những chính sách giúp vạch ra phương hướng và đưa ra các chỉ dẫn về E-Learning nhằm định hướng sự phát triển.

Về chính sách bảo đảm chất lượng giảng dạy trực tuyến: Về cơ bản, các tổ chức kiểm định vùng đưa ra các tiêu chuẩn nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy trực tuyến không quá khác biệt so với tiêu chuẩn của những trường đại học truyền thống. Hội đồng Kiểm định Giáo dục từ xa chịu trách nhiệm kiểm soát, xem xét và đánh giá định kỳ những tổ chức cấp vùng. Đối với E-Learning, Bộ tiêu chuẩn của Quality Matter đã trở thành một nguồn tham khảo phổ biến (Qayyum và ZawackiRichter, 2018).

Các trường đại học tại Mỹ cũng có sự quan tâm lớn đến sự phát triển của giảng dạy trực tuyến thông qua những khóa học trực tuyến và phương thức đào tạo từ xa. Allen và Seaman (2016) đã chỉ ra rằng, tỷ lệ các lãnh đạo trường đại học xem giảng dạy trực tuyến là một xu hướng chiến lược tăng từ 50% trong năm 2002 lên đến 70% trong năm 2014.

Các trường đại học danh tiếng đã phát triển các khóa học trực tuyến nhằm kết hợp với giảng dạy truyền thống nhằm hỗ trợ và đổi mới hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, những năm gần đây xu hướng này có thay đổi. Vào năm 2012, Đại học Harvard và Viện Công nghệ Massachusetts đã thành lập edX nhằm phát triển và đưa ra các khóa học trực tuyến đại chúng mở, bao gồm cả những khóa học đào tạo thạc sĩ trực tuyến được cấp bằng bởi các trường đại học danh tiếng. Ngoài ra, các trường công lập hay trường tư phi lợi nhuận có quy mô nhỏ, vừa đã tập trung vào tuyển sinh trực tuyến và đạt kết quả tốt trong năm 2015 (Allen và Seaman, 2016).

2.2. Anh

Tại Anh, học tập điện tử đang được giới thiệu như một phần cơ bản của trải nghiệm học tập của sinh viên trong giáo dục đại học. Nó không còn là hoạt động kinh doanh cốt lõi chỉ dành cho những trường đại học với sứ mệnh đào tạo từ xa, khả năng chi trả của nó đang được tích hợp một cách có hệ thống vào trải nghiệm học tập của sinh viên bởi các trường đại học chủ yếu nằm trong khuôn viên trường. Bằng chứng về sự tiếp thu rộng rãi này có thể được nhìn thấy trên các tạp chí nghiên cứu có uy tín và trên các trang web của các cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm về việc học tập và giảng dạy trong giáo dục đại học.

Các nhân tố tác động chính đến giảng dạy và học tập trực tuyến tại Anh: Nghiên cứu về trải nghiệm học tập của sinh viên trong giáo dục đại học đã tập trung vào các đặc điểm của sinh viên,

bối cảnh khóa học, bối cảnh học tập, cách tiếp cận của học sinh với việc học và chất lượng kết quả học tập của họ (Prosser và Trigwell, 1999; Ramsden, 2002). Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng, sự thay đổi trong cách sinh viên tiếp cận việc học có liên quan đến cách họ nhận thức bối cảnh của họ, những gì họ nghĩ họ đang học và chất lượng kết quả học tập của họ. Nghiên cứu này cũng xem xét các mối liên hệ giữa các phương pháp tiếp cận học tập của sinh viên và trải nghiệm của họ về học trực tuyến.

Về vai trò của tương tác trong giảng dạy trực tuyến, tương tác cho các mục đích học tập được công nhận là một trong những cách quan trọng để nắm bắt khả năng chi trả của việc học trực tuyến nhằm nâng cao kiến thức của người học (Laurillard, 2002; Sabry và Baldwin, 2003). Tương tác là hoạt động và hành động giữa các học sinh, học sinh và giáo viên trong quá trình học tập.

Về vai trò của thiết kế khóa học trực tuyến, việc kết hợp học tập điện tử vào trải nghiệm học tập của học sinh thường đòi hỏi phải xem xét sự tương tác giữa học sinh, giáo viên và công nghệ trong một khuôn khổ thiết kế. Thông thường, sự gắn kết của các yếu tố thiết kế được tìm thấy thông qua sự phù hợp với kết quả học tập dự kiến (Biggs, 2005). Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên kết quả để thiết kế khóa học, để kết quả của người học là một trong những lý do chính cho các quyết định thiết kế, thay vì cung cấp nội dung (Littlejohn, 2002; O'Toole và Absalom, 2003). Cũng có nhiều nghiên cứu về các phương pháp tiếp cận học tập được kiểm duyệt bởi các phương pháp tiếp cận thiết kế, chẳng hạn như học tập dựa trên vấn đề. Cách tiếp cận này đã có ảnh hưởng đặc biệt đến giáo dục y tế quốc tế và dễ dàng được điều chỉnh cho việc học trực tuyến (Oliver và Omari, 1999; Pearson, 2006).

Về vai trò của bối cảnh học tập, sinh viên năm thứ ba theo học ngành Chính phủ trong chương trình đại học kinh doanh của họ được hỗ trợ với các tài nguyên trực tuyến quan trọng được thiết kế để tích hợp và mở rộng học tập trực diện của họ. Những sinh viên này không chỉ tham dự các bài giảng về các vấn đề chính mà còn được thảo luận các vấn đề thông qua môi trường trực tuyến.

2.3. Úc

Úc cũng là một quốc gia có sự quan tâm và đầu tư lớn vào phát triển giảng dạy trực tuyến từ những năm 1990. Năm 1998, Chính phủ đã đưa ra khuôn khổ chiến lược để đưa Úc vào kỷ nguyên thông tin. Về lĩnh vực GD&ĐT, các khuôn khổ này đã tạo điều kiện cho mọi công dân được hưởng lợi từ các công nghệ trực tuyến và tạo ra các chuyên gia thông tin chất lượng cao với các kỹ năng cập nhật liên tục.

Năm 1997, Bộ trưởng GD&ĐT của Úc đã thành lập một cơ quan công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) quốc gia để giúp các tổ chức giáo dục trong việc thích ứng sự phát triển Internet và nền kinh tế thông tin. Cơ quan này cũng tham gia vào một loạt các diễn đàn quốc tế để đảm bảo khả năng hoạt động của các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật CNTT-TT liên quan đến GD&ĐT.

Năm 1995, Công vào các tài nguyên và dịch vụ GD&ĐT, mạng lưới giáo dục trực tuyến của Úc (EdNA Online) được thành lập. Công này cung cấp một danh mục về GD&ĐT ở Úc và một cơ sở dữ liệu các nguồn hữu ích cho việc giảng dạy và học tập. Các công cụ này miễn phí cho

các nhà giáo dục Úc. Đồng thời, nó cũng cung cấp kinh phí để kết nối Internet và các cơ hội phát triển nghề nghiệp cho giáo viên. Chính phủ Úc cũng quan tâm đến việc cung cấp kỹ năng CNTT-TT cho người dạy và sinh viên cũng như các vấn đề về quyền riêng tư và bản quyền trong giáo dục trực tuyến.

- *Cung cấp kỹ năng CNTT-TT cho người dạy và sinh viên:* Nước Úc đã triển khai nhiều chiến lược để phát triển giáo dục số và tích hợp các kỹ năng CNTT-TT vào cuộc sống học đường. Kế hoạch “Máy tính cho trường học” đã được sử dụng để cung cấp khả năng truy cập hợp lý vào cơ sở hạ tầng CNTT-TT hay “Liên đoàn học tập” nhằm phát triển nội dung trực tuyến tại các trường học.

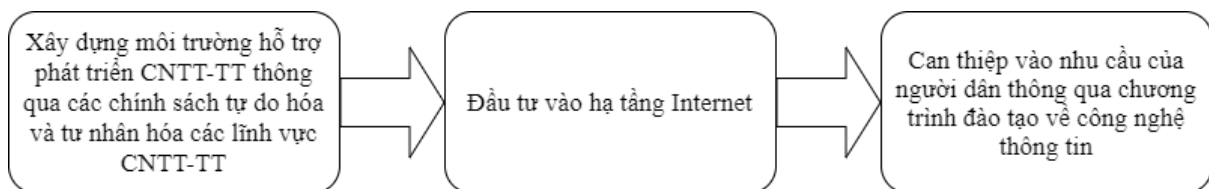
Úc đầu tư cho sáng kiến Khung học tập linh hoạt với mục tiêu áp dụng các công nghệ mới trong dạy và học cũng như các quy trình và dịch vụ hỗ trợ tổ chức khác. Kể từ năm 2000, khoảng 80 triệu đô la đã được Chính phủ liên bang, các chính quyền tiểu bang và vùng lãnh thổ đầu tư vào sáng kiến này với 41% quỹ dành cho việc phát triển chuyên môn của giáo viên và giảng viên. Ngoài ra, khoảng 42% quỹ được dành cho việc phát triển nội dung và dịch vụ trực tuyến. Các nguồn tài nguyên trực tuyến đã được phát triển để hỗ trợ các chương trình giảng dạy quốc gia và các gói đào tạo ngành. Phần còn lại dành cho các dự án khác liên quan đến quyền truy cập băng thông, khả năng liên hoạt động, kho lưu trữ đối tượng học tập, bản quyền và các vấn đề pháp lý.

Vấn đề về quyền riêng tư và bản quyền: Tại Úc, Văn phòng Cao ủy quyền riêng tư Liên bang giải quyết các vấn đề về quyền riêng tư trên Internet. Tại trang web cho việc học trực tuyến của Chính phủ lãnh thổ thủ đô Úc và Liên bang có chỉ ra rằng, việc áp dụng nguyên tắc bảo mật cho một tổ chức hỗ trợ giảng dạy bao gồm: việc xuất bản một tuyên bố về quyền riêng tư rõ ràng và trung thực trên trang web của họ để thông báo cho người dùng về những thông tin đang được thu thập, cách nó được lưu trữ và cách nó có thể được sử dụng. Các vấn đề về quyền sở hữu và bản quyền liên quan đến tài liệu giảng dạy và các chiến lược chương trình giảng dạy có thể được giải quyết bằng tuyên bố bản quyền.

2.4. Hàn Quốc

Chất lượng giảng dạy trực tuyến ở Hàn Quốc được phát triển từ Khung chính sách hợp lý và vững chắc, được phát triển dựa trên ba giai đoạn chính tương ứng với các chính sách của Chính phủ nước này (Misko và các cộng sự, 2004). Cụ thể như sơ đồ dưới đây.

Hình 1. Các giai đoạn phát triển giảng dạy trực tuyến tại Hàn Quốc



Dựa trên các định hướng trên, các chính sách cụ thể liên quan tới giáo dục đại học, đặc biệt là giảng dạy trực tuyến được phát triển dần thông qua việc xây dựng Mạng giáo dục Hàn Quốc, thúc đẩy quá trình liên kết giữa các tổ chức giáo dục hay là thành lập các trường đại học ảo mà không bị giới hạn bởi không gian hay thời gian thông qua việc sử dụng CNTT (Anderson và các cộng sự, 2006). E-Learning được xem là môi trường rất tiềm năng ở Hàn Quốc, do đó các chính

sách nhằm phát triển E-Learning rất được chú trọng và là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của nước này.

Chất lượng giảng dạy trực tuyến của Hàn Quốc được đảm bảo cũng thông qua hệ thống chính sách chặt chẽ và rõ ràng, cụ thể là Cơ quan Thông tin nghiên cứu và giáo dục Hàn Quốc (KERIS) thực hiện việc giám sát chất lượng theo chu kỳ 2 năm dựa trên các hướng dẫn riêng trong Khung bảo đảm chất lượng dành cho các trường đại học ảo. Hệ thống này rất khắt khe, bao gồm việc đánh giá trên nhiều phương diện như: tầm nhìn, giá trị và mục tiêu đạt được, hạ tầng công nghệ thông tin... Ngoài ra, quốc gia này còn sử dụng Bộ tiêu chuẩn KEM và hệ thống đảm bảo chất lượng giảng dạy trực tuyến (EQAS) để đánh giá các tiêu chí như nội dung và dịch vụ giảng dạy trực tuyến, cũng như đảm bảo chất lượng cho các nội dung giảng dạy trực tuyến.

Ở Hàn Quốc, giảng dạy trực tuyến trong các trường đại học được chia làm 2 nhóm: các trường đại học ảo và các trường đại học truyền thống. Các trường đại học ảo có xu hướng phát triển trong những năm gần đây và thu hút ngày càng nhiều sinh viên tham gia học. Số lượng sinh viên đang học tại các trường đại học ảo tăng từ 93.297 năm 2010 lên đến 114.496 năm 2016 (Qayyum và Zawacki-Richter, 2018). Các trường đại học truyền thống được hỗ trợ phát triển giảng dạy trực tuyến cũng từ khá sớm thông qua các dự án đầu tư về giáo dục của nước này.

2.5. Trung Quốc

Từ những 1990, Trung Quốc đã bắt đầu thực hiện việc tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục bằng cách triển khai nhiều chương trình như “Dự án 985”, “Kế hoạch xúc tiến giáo dục cho thế kỷ 21”, “Dự án giáo dục từ xa đối với bậc tiểu học và trung học tại nông thôn” hay “Dự án xây dựng mạng máy tính cho các trường đại học ở Tây Trung Quốc”. Trong các dự án này, Trung Quốc chú trọng xây dựng hệ thống mạng Internet cũng như hỗ trợ các trang thiết bị như máy tính để phục vụ cho việc học trực tuyến. Từ đó cho đến nay, Trung Quốc cũng đã triển khai thêm nhiều kế hoạch để thúc đẩy phát triển. Mới đây nhất có thể kể đến hai kế hoạch là “Kế hoạch phát triển 10 năm về CNTT trong giáo dục 2011 - 2020” và “Giáo dục kỹ thuật số của Trung Quốc năm 2020”. Hai kế hoạch này đã xác nhận sự thành công trong việc tăng khả năng truy cập Internet tại các trường, khu vực trên lãnh thổ Trung Quốc, do đó chuyển trọng tâm sang các vấn đề như nâng cao việc chia sẻ các nguồn tài nguyên, ứng dụng CNTT trong giáo dục và quản lý và phát triển các năng lực (MOE, 2012). Để có được sự thành công trong các dự án, Bộ Giáo dục và các cơ quan liên quan không chỉ hỗ trợ về mặt kinh phí mà còn tổ chức các cuộc đánh giá về mặt chất lượng, tiến độ của các dự án để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. Các tiêu chí đánh giá cũng được xây dựng rất cụ thể như độ phủ của cả phần cứng và phần mềm, từ đó đưa ra đánh giá về tác động của dự án.

Qua đây có thể thấy, để đảm bảo chất lượng giảng dạy trực tuyến, ngay từ ban đầu, quốc gia này đã tập trung vào yếu tố hạ tầng CNTT như: hệ thống mạng, các trang thiết bị. Tiếp theo đó, Trung Quốc mới chuyển dần sang các vấn đề liên quan việc phát triển các phần mềm để chia sẻ, ứng dụng CNTT và nâng cao trình độ công nghệ của giảng viên và người học. Chính vì vậy, E-Learning tại Trung Quốc thu hút được nhiều loại đối tượng tham gia từ học sinh ở cấp bậc phổ thông và giáo dục đại học cho đến người đi làm. Ngoài ra, quốc gia này đã thành công trong việc

xây dựng khối lượng tài nguyên kỹ thuật số và đào tạo được một lượng lớn giáo viên trong việc sử dụng công nghệ. Dù vậy, theo Wang và các cộng sự (2018) thì trong các dự án này, việc bảo trì phần cứng và cập nhật phần mềm có chi phí cao đang là một rào cản cho việc áp dụng CNTT và giảng dạy. Mặc dù đạt được độ phủ máy tính trên toàn quốc nhưng Trung Quốc vẫn trải qua thời kỳ trì trệ trong phát triển giảng dạy trực tuyến do cơ sở vật chất không được sử dụng hoặc sử dụng ít (Zhang, 2014). Bên cạnh đó, hiện nay, tại Trung Quốc, nhiều người vẫn chưa chấp nhận hình thức học tập trực tuyến vì còn thói quen tiếp nhận kiến thức thụ động, hệ thống giáo dục lấy thi cử làm trung tâm. Ngoài ra, việc trình độ thông tin tại các khu vực còn chưa đồng đều, chất lượng tài nguyên số chưa đảm bảo cũng là một thách thức đối với đất nước này.

2.6. Ấn Độ

Ngay sau khi độc lập vào năm 1947, Chính phủ Ấn Độ đã phải đối mặt với thách thức mang lại sự đồng nhất trong hệ thống giáo dục và cung cấp giáo dục cho mọi người khi mà theo truyền thống của đất nước này, phụ nữ trong xã hội phải chịu nhiều khó khăn về tiếp cận văn hóa, xã hội. Bên cạnh đó, nước này cũng có sự chênh lệch lớn giữa các khu vực thành thị và nông thôn. Tại các vùng nông thôn của Ấn Độ thường không đủ số lượng giáo viên đủ trình độ để đứng lớp. Do đó, Chính phủ Ấn Độ đã thực hiện rất nhiều chương trình khác nhau để khắc phục những vấn đề này. Trong đó, việc ứng dụng CNTT vào giáo dục cho người dân rất được Chính phủ Ấn Độ coi trọng. Điều này được thể hiện qua việc phóng vệ tinh đầu tiên EduSat dùng cho mục đích mở rộng hệ thống giáo dục trên toàn quốc gia. Đây là vệ tinh giúp đào tạo giáo viên và cung cấp chương trình giáo dục tại hai cấp tiểu học và trung học cho các địa điểm được kết nối trên toàn quốc gia này. Động lực thực sự cho giảng dạy trực tuyến của quốc gia này đến từ Lực lượng Đặc nhiệm Quốc gia về CNTT và Phát triển phần mềm. Báo cáo của đơn vị này đã tập trung hướng tới việc phát triển năng lực của các cá nhân liên quan đến CNTT và áp dụng CNTT trong giáo dục. Một số nội dung nổi bật của chính sách là hướng tới mục tiêu đạt 100% trình độ tin học ở cấp trung học phổ thông trong 5 năm và ở cấp trung học trung 10 năm. Tất cả học viên cung cấp giáo dục kỹ thuật để đảm bảo rằng, trong vòng 3 năm, tất cả các ngành kỹ thuật sinh viên trong nước sẽ tiếp thu kiến thức CNTT để có thể phục vụ trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ CNTT bên cạnh việc phục vụ trong ngành CNTT trực tiếp.

Có thể nói, trong những năm qua, giảng dạy trực tuyến đã đem lại nhiều lợi ích cho Ấn Độ. Cụ thể như, theo Arun Gaikwad (2016), giảng dạy trực tuyến được chứng minh là một công cụ hiệu quả giúp Ấn Độ tăng tỷ lệ biết chữ từ 65,38% năm 2001 lên 74,04% năm 2011. Bên cạnh đó, giảng dạy trực tuyến ở Ấn Độ được coi là thành công nhất trong phân khúc doanh nghiệp, nơi nó được coi là một phương tiện để đạt được các mục tiêu kinh doanh và tạo động lực cho nhân viên (Wasim và các cộng sự năm 2014). Tuy nhiên, hiện nay, sự phát triển của giảng dạy trực tuyến tại Ấn Độ vẫn chỉ đánh giá ở mức độ sơ khai vì còn gặp phải rào cản. Chẳng hạn như việc hầu hết các chương trình học trực tuyến đều không tuân theo bất kỳ nguyên tắc thiết kế nào và còn chú trọng vào công nghệ thay vì nhu cầu của người học. Bên cạnh đó, tương tác trực tuyến cũng ít được quan tâm. Trên thực tế, trọng tâm của hầu hết các chương trình giảng dạy trực tuyến ở Ấn Độ là chỉ hướng tới phát triển nội dung ở định dạng video có sẵn lên một trang web trực tuyến, do đó chỉ có được tương tác một chiều.

3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM TRONG PHÁT TRIỂN GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia trên thế giới đều cố gắng xóa bỏ cả ranh giới hữu hình và vô hình để hợp tác với nhau trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Cùng với đó là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật khiến cho vòng đời thông tin trở nên ngắn hơn, đòi hỏi con người phải liên tục cập nhật kiến thức mới. Trong bối cảnh CMCN 4.0, việc xây dựng và phát triển phương thức đào tạo trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến tại Việt Nam đang thể hiện là một hướng đi phù hợp và nhận được sự quan tâm của các trường đại học trong việc phát triển khung chương trình đào tạo (Đỗ Anh Đức, 2021). Do đó, việc giảng dạy trực tuyến đã trở thành một xu hướng tất yếu trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng bởi nó giúp người học và người dạy tương tác với nhau ở khoảng cách địa lý xa bằng các nền tảng trực tuyến, từ đó giảm được chi phí đi lại cũng như chi phí mời các chuyên gia nước ngoài. Chính vì vậy, việc phát triển giảng dạy trực tuyến tại Việt Nam là một việc vô cùng cần thiết và cần triển khai ngay. Trong bài viết này, thông qua những chính sách và kế hoạch của các quốc gia điển hình nêu trên nhằm phát triển giảng dạy trực tuyến, nhóm tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Việt Nam nên xây dựng khung chính sách theo giai đoạn, từng bước phát triển hệ thống hạ tầng CNTT, tiếp theo là đẩy mạnh mạng Internet và cuối cùng là hướng tới triển khai giảng dạy trực tuyến. Chú trọng đến việc nghiên cứu, phát triển và cập nhật công nghệ trong giảng dạy trực tuyến. Bên cạnh đó, việc đánh giá hiệu quả sử dụng hạ tầng CNTT, bảo trì các hệ thống các thiết bị phần cứng và mềm cũng cần được tiến hành thường xuyên.

Thứ hai, Việt Nam cần xây dựng các văn bản hướng dẫn việc tổ chức, triển khai xây dựng hệ thống học liệu điện tử và thường xuyên kiểm tra, đánh giá để đảm bảo sự đồng bộ về chất lượng của các khóa học này. Bên cạnh đó, khi thiết kế các khóa học cần chú ý đến khả năng tương tác hai chiều giữa người dạy và người học cũng như những điều kiện sẵn có như khả năng công nghệ hiện có, khả năng ứng dụng công nghệ của giảng viên và học viên, loại hình kiến thức cần truyền đạt.

Thứ ba, các tổ chức giáo dục cần nâng cao trình độ CNTT cho các cá nhân tham gia vào việc học tập trực tuyến bằng cách tổ chức các khóa huấn luyện. Trong đó, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giáo viên, giảng viên về CNTT và ứng dụng của chúng vì giáo viên là trụ cột để ứng dụng CNTT đổi mới phương pháp dạy và học ở các tổ chức giáo dục.

Thứ tư, Việt Nam cần gia tăng niềm tin và sự chấp nhận của giáo viên và sinh viên bằng việc công nhận các bằng đại học do các trường đại học trực tuyến cấp. Đồng thời, xác định rõ mục tiêu của giáo dục là giúp sinh viên có thể sử dụng kiến thức vào thực tế, tránh tình trạng hình thức học tập chỉ để đạt điểm cao trong thi cử.

Thứ năm, Việt Nam cần chú trọng đến vấn đề quyền riêng tư, đặc biệt là thông tin cá nhân của các sinh viên, học viên. Ngay tại các trường đại học lớn về kỹ thuật, CNTT thì trang điện tử của họ cũng được bảo mật một cách sơ sài, dẫn đến nhiều trường hợp bị mất cắp thông tin sinh viên với số lượng lớn. Do đó, cần cải thiện ngay lập tức các cách thức bảo mật của các trang thông tin điện tử của các trường đại học nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của sinh viên trong quá trình học tập.

Thứ sáu, về bản quyền, hiện tại các trang giáo dục trực tuyến đang gặp phải nạn sao chép học liệu, ghi hình bài giảng khi chưa được phép nhằm mục đích thương mại. Điều này dẫn đến tổn thất không nhỏ về doanh thu cho các nền tảng giáo dục này cũng như là điểm ngán ngại của các trường, đơn vị giáo dục khác khi có ý định mở rộng phạm vi giảng dạy sang trực tuyến. Do đó, việc cấp thiết là xây dựng điều luật và chế tài cũng như có đơn vị thực thi chế tài nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đơn vị trên. Có như vậy, sự đầu tư vào giáo dục trực tuyến mới được thúc đẩy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed, M., Sangi, N. A., & Mahmood, A. (2018), “A model of adaptive e-Learning in an ODL environment”, *Mehran University Research Journal Of Engineering & Technology*, 37(2), pp. 367 - 382.
2. Anderson, B., Brown, M., Murray, F., Simpson, M., & Mentis, M. (2006), “Global picture, local lessons: E-learning policy and accessibility”, *Progress Report*, 1.
3. Beetham, H. (2005), “E-Learning research: emerging issues?”, *ALT-J*, 13(1), pp. 81 - 89.
4. Choy, S. (2006), “Benefits of e-learning benchmarks: Australian case studies”.
5. Đỗ Anh Đức (2021), “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong các trường đại học tại Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Công Thương*, số 16, tr. 164 - 169.
6. Ellis, R. A., Ginns, P., & Piggott, L. (2009), “E-learning in higher education: some key aspects and their relationship to approaches to study”, *Higher Education Research & Development*, 28(3), tr. 303 - 318.
7. Gibbs, D., & Philip, R. (2005, June), “Engaging with e-learning: Trialling a new learning activity management system (LAMS) in Australia”, *In EdMedia+ Innovate Learning* (pp. 22 - 29). *Association for the Advancement of Computing in Education (AACE)*.
8. Hillen, S. A., & Landis, M. (2014), “Two perspectives on e-learning design: A synopsis of a US and a European analysis”, *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 15(4).
9. Huffaker, D. (2003), “Reconnecting the classroom: E-learning pedagogy in US public high schools”, *Australasian Journal of Educational Technology*, 19(3).
10. Mishra, S. (2009), “E-learning in India”, *A Special Passage Through Asia E-Learning*, pp. 119 - 130.
11. Misko, J., Choi, J., Hong, S. Y., & Lee, I. S. (2004), “E-Learning in Australia and Korea: Learning from Practice”, *National Centre for Vocational Education Research (NCVER)*.
12. Phạm Hồng Hạnh và Hà Thanh Hòa (2020), “Đào tạo E-Learning tại Trung Quốc và một số kinh nghiệm đối với Việt Nam”, *In PROCEEDINGS* (Vol. 15, No. 1).

13. Qayyum, A., & Zawacki-Richter, O. (2018), *Open and distance education in Australia, Europe and the Americas: National perspectives in a digital age* (p. 131). Springer Nature.
14. Reddi, U. V., & Sinha, V. (2003), "India: ICT use in education. In G. Farrell and C. Wachholz (Eds)", *Meta-survey on the use of technologies in education in Asia and the Pacific*. Bangkok: UNESCO Asia and Pacific Regional Bureau for Education.
15. Sharpe, R., Benfield, G., Roberts, G., & Francis, R. (2006), "The undergraduate experience of blended E-Learning: a review of UK literature and practice", *The higher education academy*, pp. 1 - 103.
16. Van der Wende, M. (2002), "The role of US higher education in the global e-learning market".
17. Vũ Hữu Đức (2020), "Đầu tư cho phát triển bền vững E-Learning trong giáo dục đại học: Chính sách các quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", In *PROCEEDINGS* (Vol. 15, No. 1).
18. Wang, Y., Liu, X., & Zhang, Z. (2018), "An overview of e-learning in China: History, challenges and opportunities", *Research in Comparative and International Education*, 13(1), pp. 195 - 210.
19. Wasim, J., Sharma, S. K., Khan, I. A., & Siddiqui, J. (2014), "Web based learning", *International Journal of Computer Science and Information Technologies*, 5(1), pp. 446 - 449.

32.

VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG: KINH NGHIỆM TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ

TS. Lê Đức Quảng*
ThS. Trần Chí Hùng*

Tóm tắt

Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với công cuộc chuyển đổi số trong những năm gần đây là một nhân tố mới góp phần định hình lại tổ chức giáo dục bậc đại học và cao đẳng. Mục đích của bài viết nhằm phân tích những ảnh hưởng của chuyển đổi số trong giáo dục đại học, cao đẳng có thể tạo ra đột phá trong việc thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục ở hai phương diện: tăng cường sự tiếp cận của người học và nâng cao chất lượng đào tạo nhờ khai thác sức mạnh công nghệ. Bài viết cũng chia sẻ định hướng và một số kinh nghiệm bước đầu về chuyển đổi số ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị và đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục của Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển đổi số; giáo dục đại học; Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, về khoa học và công nghệ, xu thế toàn cầu hóa đang đặt ra nhiều thách thức và cơ hội cho đất nước, Đảng ta đã đưa ra định hướng phát triển giáo dục, đào tạo giai đoạn 2021 - 2030 với nhiều vấn đề, một trong những vấn đề đó là: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư” (Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, 2020).

* Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Những năm gần đây, ngành Giáo dục rất quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) vào hoạt động giảng dạy. Việc ứng dụng CNTT vào hoạt động dạy học đã dần thay đổi phương pháp giảng dạy học tập từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, giúp người dạy và người học phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo, sự chủ động và đạt hiệu quả. Từ mô hình lớp học tập trung đã dần chuyển sang các mô hình dạy học trực tuyến, sử dụng CNTT và truyền thông để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập. Qua đó, người học có thể tiếp cận tri thức mọi nơi, mọi lúc, có thể chủ động trong việc học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Sự bùng nổ về công nghệ giáo dục đã, đang và sẽ tạo ra những phương thức giáo dục phi truyền thống, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền giáo dục mang tính chuyển đổi sâu sắc vì con người.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề về chuyển đổi số và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

2.1.1. Khái niệm chuyển đổi số

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số (Digital transformation) nhưng có thể nói chung đó là chuyển các hoạt động của chúng ta từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Theo đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh đặc biệt trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0 hiện nay. (Mai Ngọc Tuấn, 2020).

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2020).

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã và đang triển khai các Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số như: Anh, Đan Mạch, Estonia, Úc... Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng nhưng có chung một số nội dung chính gồm: Chính phủ số (dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu mở), kinh tế số (tài chính số, thương mại điện tử), xã hội số (giáo dục, y tế, văn hóa) và chuyển đổi số trong các ngành trọng điểm (nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông).

2.1.2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Nhiệm vụ của ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) trong “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ như sau: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.” (Chính phủ, 2020).

Đối với ngành GD&ĐT, nội dung cơ bản của chuyển đổi số phải được triển khai theo hướng trong dạy học chuyển từ truyền thụ kiến thức chủ yếu bằng phương pháp thuyết trình, giảng giải sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, cá

nhân hóa việc học, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời. Sự bùng nổ của nền tảng công nghệ IoT, Big Data, AI, SMAC (mạng xã hội - di động - phân tích dữ liệu lớn - điện toán đám mây) đang hình thành nên hạ tầng giáo dục số.

Hiện nay, đã có nhiều mô hình giáo dục thông minh đang được phát triển trên nền tảng ứng dụng CNTT; hỗ trợ đắc lực việc cá nhân hóa học tập (mỗi người học một giáo trình và một phương pháp học tập riêng không giống với người khác, việc này do các hệ thống CNTT thực hiện tự động); giúp cho người học truy cập kho kiến thức khổng lồ trên môi trường mạng được nhanh chóng, dễ dàng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tương tác giữa gia đình, nhà trường, giáo viên và người học.

Việc chuyển đổi số trong GD&ĐT tập trung vào các nội dung chính:

- Chuyển đổi số trong quản lý: Số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, Blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ các cấp lãnh đạo, quản lý ra quyết định trong lãnh đạo, điều hành.

- Chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá: Số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến...

2.2. Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục đại học và cao đẳng

2.2.1. Vì sao phải chuyển đổi số trong giáo dục đại học, cao đẳng?

Công nghệ kết nối kỹ thuật số trong thế kỷ 21 đã và đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực xã hội, kinh tế và chính trị. Nó tạo ra những thay đổi đáng kể trong cách mọi người tương tác với nội dung, giao tiếp với nhau và hoạt động trong xã hội. Ngoài việc gia tăng cách thức giao tiếp, công nghệ mới này đã gây ra những thay đổi mạnh mẽ trong cách mọi người tiếp cận thông tin. Tuy nhiên, sự chuyển đổi thực sự không nằm ở việc gia tăng và đa dạng hóa các cách tiếp cận thông tin, mà nằm ở việc tăng cơ hội cho các cá nhân đóng góp vào sản xuất nội dung và xây dựng kiến thức. Ngày nay, mỗi cá nhân đều có tiềm năng không chỉ tiêu thụ mà còn sản xuất thông tin.

Thời đại chúng ta đang sống cho thấy những khác biệt cơ bản về cách thức hoạt động của toàn xã hội, trong đó thế giới được kết nối thông qua các phương tiện kỹ thuật số ở quy mô chưa từng có. Trong thời gian ngắn, những công cụ kỹ thuật số đang kích thích những thay đổi mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống, có thể gọi là “kỷ nguyên số”. Điều tự nhiên mà các xã hội mong đợi là những thay đổi mang tính chuyển đổi trong lĩnh vực giáo dục để phục vụ tốt hơn những nhu cầu và đòi hỏi của xã hội trong thời đại mới này. Các trường đại học, cao đẳng có vai trò riêng biệt trong việc sản xuất và phổ biến kiến thức đã và đang phải chịu áp lực thay đổi mạnh mẽ hơn nhiều. Do đó, sự cạnh tranh toàn cầu trong nền kinh tế tri thức được thúc đẩy bởi vai trò chủ đạo của các công cụ kết nối kỹ thuật số đang buộc các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng phải đánh giá cấu trúc hiện tại của họ và đưa ra quyết định quyết liệt để cải thiện các cấu trúc này cho phù hợp hơn với nhu cầu và yêu cầu của thế kỷ 21.

Trong số các động lực cải cách cơ cấu giáo dục đại học, vai trò tiếp cận và phổ biến kiến thức đang chuyển dần khỏi giáo dục đại học; những nền tảng kỹ thuật số mang các phương án tương

tác mới, các cách thức mới để thể hiện văn hóa, các đồ tạo tác liên quan và các giá trị của nó; hiệu ứng truyền thông xã hội; dữ liệu lớn và phân tích học tập; các khóa học MOOC và tài nguyên giáo dục mở; trò chơi giáo dục và sự tiến bộ của các nền tảng kỹ thuật số cho phép tăng cường tương tác và hợp tác giữa người hướng dẫn và người học.

Ngoài ra, các trường đại học, cao đẳng đang phải đối mặt với những thách thức đặc biệt của thế kỷ 21 bao gồm: hồ sơ người học thay đổi và đa dạng, tính di động của người học, học suốt đời và cạnh tranh thị trường với các nhà cung cấp giáo dục đại học mới đang tăng lên.

Những thay đổi về hành chính và cơ cấu mà trường đại học, cao đẳng phải đối phó là có ba loại chính: (i) thay đổi trong cung cấp dịch vụ và tài chính; (ii) thay đổi về quy trình hành chính; (iii) thay đổi trong mô hình dạy và học. Mặt khác, Erdem (2006) nhấn mạnh những thay đổi trong trách nhiệm của ba cấu trúc riêng biệt: Chính phủ, xã hội và trường đại học (Erdem, A. R, 2006).

Erdem (2006) cho rằng, các mối quan hệ năng động giữa trường đại học và Nhà nước đã và đang trải qua những thay đổi do những tiến bộ trong thế kỷ 21 liên quan đến các yêu cầu trách nhiệm giải trình ngày càng tăng đối với nhà trường, tác động của công nghệ kỹ thuật số đối với việc cung cấp các dịch vụ giáo dục và thực hiện các hoạt động nghiên cứu, quốc tế hóa giáo dục đại học và gia tăng cạnh tranh toàn cầu. (Erdem, A. R, 2006).

Tuy nhiên, một thách thức khác mà các trường đang phải đối mặt hiện nay là nhà trường được coi là những doanh nghiệp có độ phức tạp cao cung ứng nguồn lực cho xã hội tri thức và kinh tế tri thức, tác động sâu sắc đến các quá trình nội bộ và quan hệ bên ngoài mà các trường đại học, cao đẳng có với cộng đồng phi học thuật.

Các công cụ kỹ thuật số được coi là giải pháp cho những thách thức về cơ cấu và quản trị của các trường đại học, cao đẳng. Đó là các công cụ đào tạo từ xa, hệ thống quản lý học tập tinh vi, các công cụ mạng xã hội trực tuyến, thực tế ảo và tăng cường, OER và MOOC được coi là những đổi mới góp phần tạo cơ hội giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người, tiếp cận nội dung giáo dục chất lượng và hỗ trợ học tập suốt đời.

Mặt khác, chính những đổi mới đưa ra bởi các giải pháp này có thể trở thành thách thức lớn hơn nữa. Những lý do cơ bản khiến những đổi mới này trở thành thách thức tiềm ẩn chính là tình trạng thiếu chính sách và kế hoạch phù hợp, phân bổ nguồn lực không đủ, thiếu nhân viên có trình độ để thiết kế hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật, yêu cầu cập nhật nhanh chóng và liên tục.

Ngày nay, nhiều cá nhân có nhu cầu tiếp cận nền giáo dục đại học phù hợp với sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số và những công nghệ này có tiềm năng giải quyết nhu cầu và tính đa dạng hồ sơ người học. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng cần thiết kế lại cấu trúc và hoạt động của mình để giữ được tiềm năng bên cạnh những thách thức do công nghệ kết nối kỹ thuật số mang lại. Các trường cần xem xét lại sứ mệnh và tầm nhìn của mình để phù hợp với sự phát triển công nghệ kỹ thuật số cũng như tác động sự phạm và cấu trúc của những công nghệ này đối với không gian giáo dục.

Trong thế kỷ 21, các nhà trường cần cải thiện khả năng nghiên cứu và phát triển, khả năng cạnh tranh và tương tác giữa các khoa, bộ môn riêng biệt, năng lực đổi mới và giải quyết vấn đề. Họ cũng được yêu cầu chuyển đổi thành các tổ chức có thể áp dụng kỹ thuật số, có năng suất khoa học và sáng tạo với tầm nhìn toàn cầu. Để thực hiện tất cả những điều này, các nhà trường

cần phải hòa nhập với xã hội đang hoạt động với tinh thần doanh nhân khởi nghiệp khi quản lý nguồn nhân lực và nguồn nhân lực của mình. Các nhà hoạch định chính sách về giáo dục cần phải suy nghĩ lại tác động của công nghệ kết nối kỹ thuật số, những thách thức và cơ hội mà chúng mang lại cho bối cảnh giáo dục trong khi phát triển các chính sách giá trị gia tăng của giáo dục đại học.

2.2.2. Vai trò của chuyển đổi số trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của bậc đại học và cao đẳng

Những tiến bộ công nghệ vượt bậc mà cuộc CMCN 4.0 mang lại có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển cá nhân, xã hội và nghề nghiệp, tạo ra sự thay đổi trong nhu cầu về kiến thức và kỹ năng của cả người học và người dạy, cũng như mở rộng khả năng giảng dạy và học tập. Về công nghệ giảng dạy hiện đại, có thể nói, nguồn lực lớn nhất cho đến nay là Internet với việc chia sẻ một nền tảng trực tuyến có chi phí ngày càng thấp. Nếu vài năm trước đây, giảng dạy và học tập trực tuyến được cân nhắc như một lựa chọn thì từ khi đại dịch COVID-19 bùng phát, nó nhanh chóng trở thành xu thế tất yếu trên toàn cầu. Ở các nước ASEAN, COVID-19 đã thúc đẩy chuyển đổi số đi nhanh hơn so với dự kiến ban đầu trong nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục; Bộ trưởng Bộ GD&ĐT các nước ASEAN gần đây cũng cam kết mạnh mẽ trong thúc đẩy chuyển đổi số¹.

Việc chuyển đổi số trong đào tạo có thể tạo đột phá trong việc thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục ở hai khía cạnh: tăng cường sự tiếp cận và nâng cao chất lượng đào tạo với chi phí mà ở mức đó trước đây người học khó có thể nhận được chất lượng như vậy.

Đối với xã hội, công nghệ số giúp thu hẹp khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trong tiếp cận cơ hội học tập. Học sinh ở vùng sâu vùng xa và thu nhập thấp thường gặp khó khăn trong tiếp cận đại học do thiếu thông tin, tài chính hay những điều kiện khác (Schneider, B. và Guan, S., 2016). Tiếp cận các khóa học trực tuyến có thể giúp khắc phục phần nào hạn chế này. Những năm gần đây, rất nhiều nền tảng học trực tuyến cho phép người học ở khắp nơi trên thế giới truy cập để học tập với chi phí thấp hoặc miễn phí. Theo xu hướng này, các trường đại học sẽ nhanh chóng phát triển những chương trình đào tạo linh hoạt phù hợp theo nhu cầu của người học trên nền tảng trực tuyến khi khuôn khổ pháp lý cho phép.

Đối với các trường đại học và cao đẳng, chuyển đổi số giúp nâng cao hiệu quả đào tạo cho người dạy và người học, cải thiện chất lượng và hiệu quả vận hành của trường trên các phương diện sau:

- Công nghệ giúp đẩy nhanh quá trình cập nhật và truyền tải thông tin giữa giảng viên và học viên, và giữa học viên với nhau. Hãy hình dung giảng viên thấy một thông tin hữu ích ở bản tin mà họ đọc trên điện thoại di động và họ muốn đặt vấn đề thảo luận với học viên vào ngay ngày hôm sau, họ có thể chia sẻ ngay lập tức với cả lớp. Điều này cũng diễn ra tương tự giữa người học với nhau.

- Nền tảng trực tuyến cho phép phá bỏ rào cản địa lý vốn là hạn chế của đại đa số sinh viên và giảng viên ở những nước đang phát triển như Việt Nam. Giờ đây, sinh viên có thể truy cập các video trực tuyến cung cấp hướng dẫn về nhiều chủ đề ở các mức kỹ năng khác nhau và tham gia

¹ <https://asean.org/asean-education-mimsters-call-digital-transformation-education/>

vào các hội nghị truyền hình thời gian thực với giảng viên ở trong hay ngoài nước. Công nghệ này còn mở rộng cơ hội cho sự phát triển chuyên môn của giáo viên, cho phép các giáo viên mới vào nghề nhận được sự cố vấn từ các giáo viên bậc thầy ở bất kể khoảng cách nào (Dede, 2006). Với việc giảng dạy và học tập trực tuyến, người học trên thế giới và Việt Nam có quyền tối đa trong việc chọn “nhà cung cấp” cho bản thân, thậm chí từ các trường hàng đầu thế giới. Người học cũng có thể dễ dàng tiếp cận bài giảng của các giáo sư hàng đầu thế giới trong nhiều lĩnh vực. Điều này trước đây vốn chỉ dành cho học viên có điều kiện tài chính thì nay đã trở nên khả thi cho đa số sinh viên bình thường.

- Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục thúc đẩy sự thay đổi, tự chủ, tính linh hoạt và gia tăng năng lực cạnh tranh của cả người học và người dạy. Giảng viên bắt đầu phải xác định lại thế mạnh của mình về chuyên môn và phương pháp truyền đạt, và phải so mình với những giáo sư hàng đầu thế giới để tìm cho mình phương pháp giảng dạy năng động, phù hợp và thực tế hơn, có thể tập trung hơn vào hướng dẫn hoạt động ứng dụng hay thực hành. Giảng viên chuyển vai trò từ cung cấp kiến thức sang xúc tác, điều phối, hướng dẫn người học đánh giá chất lượng và ý nghĩa của nguồn thông tin, định hướng cho người học tự tìm đến những cách hiểu mới. Như vậy, việc giảng dạy trực tuyến đòi hỏi người dạy phải thay đổi trên nhiều phương diện trong đó có cả phương pháp dạy học. Mặt khác, các ứng dụng công nghệ và nền tảng học trực tuyến cùng mạng xã hội cho phép người học trên toàn thế giới tăng cường kết nối và trao đổi học thuật, ý tưởng học tập, bí quyết, công nghệ, phát triển kinh doanh... Thông qua học tập trên nền tảng kỹ thuật số, sinh viên có thể tự chủ hơn về cách học, hay nói cách khác, đây thực sự là cơ hội để phát triển các kỹ năng tự nhận thức và quản lý bản thân, và từ đây xuất hiện quá trình “cá nhân hóa việc học”.

2.3. Một số kinh nghiệm bước đầu về chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị đã xác định tầm nhìn phát triển mô hình GD&ĐT dựa trên nền tảng số trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Nhà trường nhận thức rằng, chuyển đổi số bắt đầu từ thay đổi tư duy về một mô hình mới, trước khi đi vào thiết kế những chương trình hành động cụ thể. Song song với việc dạy học trên lớp nhà trường đã thực hiện dạy và học trực tuyến qua hệ thống OLC (<http://olc.qtttc.edu.vn>). Nhà trường đã xây dựng hệ thống thông tin với hệ thống mạng máy tính nội bộ và các ứng dụng triển khai trên nền mạng LAN và Internet. Khởi đầu với hệ thống mạng LAN giới hạn trong phòng thực hành máy tính dành cho thực hành, hệ thống mạng cục bộ chung của trường đã dần dần hình thành. Từ các phòng thực hành máy tính đến máy tính của các phòng, ban, khoa, tổ được kết nối với đường truyền Internet dùng chung với công nghệ ADSL. Trên cơ sở hệ thống mạng cục bộ này, tận dụng thiết bị có sẵn để làm máy chủ, nhà trường đã nghiên cứu và triển khai trang thông tin điện tử và hệ thống thư điện tử riêng. Từ đây, cán bộ, giảng viên nhà trường đã bắt đầu sử dụng hộp thư điện tử phục vụ công tác.

Hệ thống mạng cục bộ nhà trường càng mở rộng hơn nữa khi được bổ sung các máy chủ chuyên dụng cũng như các thiết bị kết nối tốt hơn và đường truyền Internet được nâng cấp lên sử dụng kết nối qua cáp quang tốc độ cao. Cơ sở hạ tầng được nâng cấp, tạo điều kiện triển khai các ứng dụng phục vụ quản lý, dạy học tốt hơn. Năm 2006, hệ thống quản lý học tập với tên gọi Trung tâm Học tập trực tuyến của trường được thử nghiệm và một năm sau đó được chính thức đưa vào sử dụng. Trung tâm Học tập trực tuyến ra đời tạo ra một môi trường ảo cho giảng dạy - học tập, tạo thêm một môi trường giúp sinh viên tiếp cận, rèn luyện những kỹ năng học tập suốt

đời. Hệ thống quản lý đào tạo, quản lý thư viện, thư mục trực tuyến, thư viện điện tử tiếp tục được triển khai và đưa vào phục vụ công tác dạy và học.

Trong đại dịch COVID-19, thực hiện Chỉ thị của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, đồng thời thực hiện Kế hoạch số 442 về dạy học qua Internet và tiếp tục giảng dạy qua truyền hình trong thời gian nghỉ học để phòng chống COVID-19 của Sở GD&ĐT tỉnh Quảng Trị, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị đã nhanh chóng chuyển sang giảng dạy trực tuyến và đảm bảo quá trình dạy - học diễn ra liên tục. Nhà trường xác định đây là hướng đi chiến lược và là mô hình dạy - học chủ đạo trong tương lai. Để đáp ứng yêu cầu này, nhà trường tập trung vào hai nỗ lực: xây dựng năng lực giảng dạy trực tuyến cho tất cả giảng viên; điều chỉnh lại nội dung và phương pháp truyền tải qua hình thức trực tuyến cho từng môn học. Đối với loại hình bồi dưỡng ngắn hạn, nhà trường đã xây dựng kế hoạch thử nghiệm các phương thức đào tạo mới đột phá nếu có cơ chế cho phép, ví dụ như rút ngắn giảng dạy một chuyên đề từ 30 tiết xuống còn 15 tiết kết hợp với hoạt động trải nghiệm thực tế mà vẫn đảm bảo đạt chuẩn đầu ra của môn học. Việc rút ngắn thời gian đào tạo sẽ tạo điều kiện cho nhiều sinh viên có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội hoàn thành sự nghiệp học tập. Chính phương thức giảng dạy trực tuyến, được xúc tác bởi dịch COVID-19 đã làm cho điều này khả thi hơn trong tình hình hiện nay.

2.4. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo

Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, trong đó nêu rõ tầm nhìn đến năm 2030 của Việt Nam là “trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp” (Chính phủ, 2020). Để thực hiện tốt những điều đó cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tiếp tục thực hiện công tác tuyên thông, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số, xây dựng văn hóa số trong nhà trường, trong ngành.

- Hoàn thiện chính sách về quản lý, sử dụng CSDL quản lý giáo dục (quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến qua mạng; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng...).

- Từng bước hoàn thiện, đồng bộ cơ sở hạ tầng mạng, thiết bị CNTT phục vụ dạy học, trong đó quan tâm đến việc dạy học trực tuyến.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình GD&ĐT mới dựa trên các nền tảng số.

- Nhà nước và Bộ GD&ĐT cần hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng với cơ chế tài chính và các khung khổ hướng dẫn chung cho quá trình chuyển đổi số như xây dựng cơ sở hạ tầng để tăng khả năng tương tác và sự linh hoạt cho người học trong môi trường học tập thực - ảo, số hóa học liệu, phát triển thư viện số, xây dựng lại khung năng lực giáo viên - giảng viên - cán bộ quản lý.

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong ngành Giáo dục là một yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của chuyển đổi số. Việc đầu tư cho nền tảng số phải luôn đi kèm với đào tạo và phát triển giảng viên ở cả ba mặt kiến thức, kỹ năng và thái độ.

3. KẾT LUẬN

Trong GD&ĐT, chuyển đổi số là chuyển đổi toàn bộ những gì cần để có thể triển khai giáo dục trực tuyến. Không có một công thức dành riêng cho quá trình này, nhưng hoàn toàn có thể vận dụng các khung đánh giá hiệu quả giáo dục cũng như các khung đảm bảo chất lượng giáo dục để định hướng quá trình chuyển đổi. Vai trò lãnh đạo, tổ chức, điều phối, huy động nguồn lực cấp hệ thống sẽ là then chốt quyết định hình hài của giáo dục mới. Bên cạnh việc hướng đến đảm bảo hiệu quả giáo dục, cơ hội tiếp cận giáo dục bình đẳng cho mọi đối tượng người học, kể cả học sinh nghèo và khuyết tật, để không ai bị bỏ lại phía sau là một mục tiêu quan trọng mà chuyển đổi số phải đạt được. Cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra có tác động mạnh mẽ đến giáo dục, đặc biệt là định hình lại mô hình và tổ chức của giáo dục đại học, cao đẳng; trong đó, việc chuyển đổi số trong giáo dục bậc đại học, cao đẳng có thể tạo ra đột phá trong việc thúc đẩy bình đẳng trong giáo dục ở hai phương diện: tăng cường sự tiếp cận của người học và nâng cao chất lượng đào tạo nhờ khai thác sức mạnh công nghệ.

Tuy nhiên, chuyển đổi số không phải là “chìa khóa vạn năng” để giải quyết mọi vấn đề của giáo dục mà chúng ta đang gặp phải. Những căn bản cốt lõi của giáo dục vẫn còn nguyên giá trị, những tài nguyên cũ vẫn hiện diện, hiệu quả, đã được thử nghiệm và đúng! Hình ảnh người thầy, người cô viết bảng và bụi phấn rơi rơi vẫn là hình ảnh đáng trân trọng của giáo dục Việt Nam qua bao thế hệ hôm nay và mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (2020), *Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Hà Nội.
2. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), *Cẩm nang chuyển đổi số*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
3. Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
4. Dede, C. (2006), *Online professional development for teachers: Emerging models and methods*. Cambridge, Mass Harvard Education Press.
5. Erdem, A. R. (2006), *Dunyadaki yuksekogretimde degisimi*, Selcuk Universitesi Sosyal Bilimler Enstitüsü Dergisi (15), pp. 299 - 314.
6. <https://asean.org/asean-education-mimsters-call-digital-transformation-education/>
7. Mai Ngọc Tuấn (2020), *Tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với giáo dục đào tạo trong giai đoạn hiện nay*, truy cập ngày 15/4/2021, nguồn từ <https://truongnoivu-csmn.edu.vn/khoa-khoa-hoc-co-ban-chinh-tri-hoc/tam-quan-trong-cua-chuyen-doi-so-doi-voi-giao-duc-dao-tao-trong-giai-doan-hien-nay.html>
8. Schneider, B. & Guan, S. (2016), Racial and ethnic gaps in postsecondary aspirations and enrollment. *The Russell Sage Foundation Journal of the Social Sciences*, 2 (5).

33.

THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

Cao Thị Tuyết Loan*

Tóm tắt

Chuyển đổi số đã có những đóng góp tích cực trong việc tạo ra những sản phẩm mới và hỗ trợ hiệu quả hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tuyển sinh, quảng bá trực tuyến của các nhà trường. Trong tình hình dịch bệnh phức tạp, việc giảng dạy và học tập trực tuyến không chỉ đảm bảo giãn cách cộng đồng mà còn đảm bảo tính hiệu quả. Bên cạnh những cơ hội to lớn mà công nghệ số đem lại thì cũng có nhiều khó khăn đặt ra đối với Trường Đại học Tiền Giang như: cách thức quản lý, nhân lực, đánh giá chất lượng, hiệu quả của dạy học trực tuyến. Trên cơ sở phân tích những kết quả của quá trình chuyển đổi số về dạy học ở Trường Đại học Tiền Giang, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học khi thực hiện chuyển đổi số tại Trường Đại học Tiền Giang.

Từ khóa: Chuyển đổi số; dạy học trực tuyến; tác động của chuyển đổi số; Trường Đại học Tiền Giang

1. MỞ ĐẦU

Chuyển đổi số đang là xu hướng tất yếu, có vai trò và tác động to lớn trong cuộc sống xã hội hiện nay. Chuyển đổi số tác động đến mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế... Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư, trong đó nhấn mạnh yêu cầu cấp bách để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/1/2020 về thúc đẩy phát triển công nghệ số Việt Nam; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã đặt ra yêu cầu thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

* Trường Đại học Tiền Giang

Nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số, các trường đại học không thể đứng nhìn mà phải đón nhận nó như là cơ hội để tồn tại, phát triển. Trước bối cảnh chung của giáo dục đại học, để hội nhập, thích ứng và phát triển, Trường Đại học Tiền Giang đã đầu tư vào các nguồn lực (cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tài chính, con người) nhằm phục vụ cho quá trình chuyển đổi số. Chuyển đổi số tại Trường Đại học Tiền Giang tập trung vào hai nội dung chủ yếu là quản lý giáo dục; dạy học và nghiên cứu khoa học. Trước tình hình dịch bệnh COVID-19 phức tạp, năm học 2020 - 2021 và năm học 2021 - 2022, công nghệ số trở thành lựa chọn ưu tiên và hiệu quả nhất của nhà trường, nhất là trong công tác dạy học của trường. Do việc triển khai thực hiện còn mang tính ứng phó với tình hình dịch bệnh COVID-19 nên còn một số hạn chế, bộc lộ sự thiếu đồng bộ, chuẩn bị chưa kỹ lưỡng của nhà trường. Bài viết tập trung vào phân tích những ưu điểm, hạn chế và đề xuất một vài giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học khi thực hiện chuyển đổi số ở Trường Đại học Tiền Giang.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng chuyển đổi số trong dạy học ở Trường Đại học Tiền Giang

Trong năm học 2020 - 2021 và học kỳ I, năm học 2021 - 2022, Trường Đại học Tiền Giang đã mạnh dạn thực hiện chuyển đổi số và đạt được một số kết quả nhất định.

2.2.1. Ưu điểm của chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, chuyển đổi số làm thay đổi nhận thức của cán bộ viên chức

Để thành công trong chuyển đổi số, bên cạnh đòi hỏi về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cần có của công nghệ số thì vấn đề nhận thức của con người giữ vị trí vô cùng quan trọng. Trong đó, bao gồm: nhận thức của nhà quản lý, cán bộ giảng viên và sinh viên. Điều này đã được khẳng định rất rõ trong “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020: “Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số”. Đối với công nghệ số, nếu chúng ta chậm lại và không đón nhận, nắm bắt, học hỏi, sử dụng và tận dụng để phát triển thì chúng ta sẽ bị bỏ lại phía sau vì công nghệ số không chờ ai, không đợi ai.

Ban Giám hiệu Trường Đại học Tiền Giang đã tổ chức nhiều lớp tập huấn để cán bộ viên chức có thể tiếp cận các ứng dụng, thành thạo các kỹ năng, thao tác đáp ứng yêu cầu của công việc. Cán bộ viên chức cũng luôn chủ động tìm hiểu về công nghệ số để phục vụ cho công việc của mình tại Trường. Ông Võ Ngọc Hà, Hiệu trưởng Trường nhấn mạnh: “Chuyển đổi số trong giáo dục là cần thiết. Việc chuyển đổi số trong quản lý, dạy học tại Trường Đại học Tiền Giang là yêu cầu bắt buộc, nhất là trong tình hình dịch bệnh hiện nay. Mỗi cá nhân trong trường phải cố gắng, đồng hành cùng với nhà trường trong thực hiện chuyển đổi số và phải có sự chuẩn bị chu đáo để tiếp cận và thực hiện nhiệm vụ này. Nếu các thầy, cô không thay đổi cách suy nghĩ, cách nhìn nhận và quyết tâm thực hiện cho bằng được việc dạy học và thi trực tuyến thì quá trình chuyển đổi số của nhà trường sẽ không thành công”.

Như vậy, đội ngũ quản lý của trường cũng cho rằng, thái độ, nhận thức của con người sẽ quyết định việc chuyển đổi số tại Trường. Nếu cán bộ viên chức tại Trường ngại khó, ngại mới,

ngại thay đổi sẽ là bước cản lớn trong quá trình chuyển đổi số tại trường. Nắm bắt được điều này, Ban Giám hiệu, ngoài việc động viên, khích lệ viên chức thì yêu cầu viên chức xem đây là nhiệm vụ bắt buộc mà mỗi viên chức tùy theo vị trí việc làm phải thực hiện. Tư duy chuyển đổi số được Trường quán triệt sâu rộng trong đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên, sinh viên của trường nhằm đáp ứng yêu cầu, tính chất của công việc, học tập. Nếu như trong năm học 2020 - 2021, giảng viên còn chờ Trường tập huấn, chờ hướng dẫn cách dạy, cách tổ chức thi, cách ra đề... thì sang học kỳ I, năm học 2021 - 2022, tất cả giảng viên đều ý thức được trách nhiệm của mình, không ai bảo ai, mỗi người tự giác tìm hiểu các ứng dụng phục vụ giảng dạy (Zoom, Meet, Quickom, Microsoft Team, Hangout...). Các buổi họp nhóm, bộ môn, khoa cũng dành rất nhiều thời gian để bàn luận, chia sẻ kinh nghiệm về cách thực hiện, tổ chức dạy học cho hiệu quả.

Thứ hai, chuyển đổi số đảm bảo các kế hoạch năm học của trường

Nhận định về tình hình chuyển đổi số trong dạy học tại Trường, Dự thảo Báo cáo tổng kết năm học 2020 - 2021, Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 của Trường Đại học Tiền Giang nêu rõ: Năm học 2020 - 2021, nhà trường chủ động đưa phần mềm quản lý dạy học trực tuyến VNPT E-Learning kết hợp với các công cụ tạo lớp học trực tuyến như Zoom, Quickom, Google Meet vào hoạt động giảng dạy của nhà trường. Tuy chưa đánh giá thật chính xác về chất lượng nhưng hệ thống dạy học trực tuyến đã giải quyết hiệu quả quá trình giảng dạy trong năm học không bị gián đoạn, đảm bảo khung kế hoạch năm học 2020 - 2021 trong thời gian dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp. Ngoài ra, hệ thống dạy học trực tuyến còn hỗ trợ rất tốt cho quá trình tự học của sinh viên, quá trình kiểm tra, đánh giá chất lượng học tập của sinh viên nhanh chóng và hiệu quả (Trường Đại học Tiền Giang, 2021).

Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo tinh thần Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, Trường đã chuyển đổi hình thức giảng dạy, thi trực tiếp sang trực tuyến trên phần mềm VNPT E-Learning. Học kỳ II, năm học 2020 - 2021, trường đã tổ chức giảng dạy trực tuyến 103 chuyên đề, 70 học phần và thi trực tuyến. Học kỳ I, năm học 2021 - 2022, có 130 học phần được giảng dạy trực tuyến.

Thứ ba, chuyển đổi số góp phần nâng cao kỹ năng công nghệ số của cán bộ viên chức và sinh viên

Hiện nay, tổng số viên chức của Trường là 402 người, trong đó có 270 giảng viên; tổng số sinh viên là 4.788 sinh viên (tính đến ngày 01/8/2021). Để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số tại Trường, đội ngũ nhân lực (giảng viên, chuyên viên, sinh viên) cần có kiến thức, kỹ năng về công nghệ thông tin, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ việc dạy, học và kiểm tra, đánh giá. Hầu hết giảng viên đều có trình độ tin học ứng dụng cơ bản và nâng cao nên thuận lợi trong việc chuyển đổi số rất nhiều. Tuy nhiên, do ít sử dụng nên có một số viên chức, giảng viên chưa thuần thục về các thao tác trong dạy học trực tuyến, còn lúng túng trước các ứng dụng, phần mềm phục vụ dạy học trực tuyến. Trường đã có nhiều biện pháp hỗ trợ, khuyến khích, tập huấn cho các giảng viên, sinh viên áp dụng những thành tựu của công nghệ số vào quá trình kiểm tra, đánh giá. Học kỳ I, năm học 2021 - 2022, khi tình hình dịch bệnh

diễn ra phức tạp, Trường Đại học Tiền Giang đã xây dựng Kế hoạch giảng dạy và thi trực tuyến, đồng thời ban hành Quy chế giảng dạy và thi trực tuyến ở học kỳ I, năm học 2021 - 2022. Ở học kỳ này, các giảng viên, sinh viên đã chủ động hơn việc chuyển đổi số trong quản lý, dạy học và nghiên cứu khoa học khi nhận thức đúng, đầy đủ về tầm quan trọng của chuyển đổi số. Các giảng viên thành thạo công nghệ thông tin (CNTT) sẽ làm đầu tàu hướng dẫn cho giảng viên còn yếu về CNTT, từ đó, tạo nên phong trào chia sẻ, học tập sôi nổi trong viên chức, giảng viên của trường. Giảng viên tự giác tìm tòi, nghiên cứu hoặc hỏi đồng nghiệp về các ứng dụng để chọn ứng dụng phù hợp cho bản thân. Giảng viên thường chia sẻ thông tin, cách làm hay, các mẹo trong dạy học trực tuyến trên nhóm bộ môn, khoa, trường để mọi người tham khảo, học tập lẫn nhau.

Thứ tư, trường có sự chuẩn bị về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho chuyển đổi số

Trường Đại học Tiền Giang đã tiến hành cải tạo, nâng cấp các phòng học cho hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hành của giảng viên, sinh viên; mua sắm máy tính và nhiều thiết bị khác phục vụ cho việc chuyển đổi số: 50 laptop (phục vụ cho giảng viên dạy tại 50 phòng học không có trang bị máy tính bàn); 671 máy tính bàn, 27 phòng đa phương tiện và 06 leased line.

Trường thuê hệ thống LMS của VNPT với gói thầu theo tài khoản sử dụng, dung lượng lưu trữ số là 100GB. Năm học 2020 - 2021, Trường tiếp nhận Dự án viện trợ của Tổ chức Mabuchi International Scholarship Foundation - MISF (Nhật Bản) về trang bị phòng máy tính (20 máy tính bàn, 1 máy photocopy, 1 máy in, 2 laptop) phục vụ học tập cho sinh viên Trường Đại học Tiền Giang với tổng số tiền 14.370 USD (Trường Đại học Tiền Giang, 2021). Về cơ sở học liệu, Trường đã xây dựng thư viện số tự động trong tất cả các khâu. Thư viện thường xuyên cập nhật các tài liệu học tập để người học có thể tiếp cận qua các nền tảng trực tuyến. Thư viện số với hơn 1.400.000 tài liệu, Trường đã mua tài khoản sử dụng cho toàn thể giảng viên và sinh viên với tổng đăng nhập: 11.353, tổng download tài liệu: 11.359, tài liệu upload: 703. Giảng viên và sinh viên có thể dễ dàng tìm sách, giáo trình và tài liệu học tập. Nhà trường đã tiếp nhận và xử lý nghiệp vụ 131 tên (775 bản) quyền sách ngoại văn thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật do Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng từ TS. Võ Tá Hân (Kiều bào Mỹ); 84 quyển sách ngoại văn do Trung tâm Học liệu Trường Đại học Trà Vinh chia sẻ từ Tổ chức Mạng lưới giáo dục Việt Nam - Canada. Trường đã tổng hợp in và phát hành tài liệu giảng dạy của giảng viên với tổng số 76 tên (5.733 bản)... góp phần xây dựng xã hội học tập và đẩy mạnh học tập suốt đời (Trường Đại học Tiền Giang, 2021). Việc số hóa các tài liệu học tập, bài giảng đã hỗ trợ đắc lực việc cá nhân hóa học tập (mỗi người học một giáo trình và một phương pháp học tập riêng không giống với người khác).

Thứ năm, thay đổi về tư duy quản lý và tổ chức thực hiện của trường

Trong năm học 2020 - 2021, Trường chưa có văn bản rõ ràng quy định về việc dạy học trực tuyến. Đến năm học 2021 - 2022, Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về việc chuyển đổi số trong dạy học. Điều này thể hiện tư duy quản lý của Trường có sự thay đổi tích cực, thể hiện sự chủ động và cách tổ chức thực hiện chuyển đổi số có tính minh bạch, dân chủ. Quyết định số 440/QĐ-ĐHTG ngày 10/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tiền Giang; Thông báo số 747/TB-ĐHTG ngày 16/9/2021 về tổ chức

dạy và học trực tuyến trong học kỳ I, năm học 2021 - 2022; Quyết định số 494/QĐ-ĐHTG ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang về việc thành lập Ban kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương và quy định về việc sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo của giảng viên Trường Đại học Tiền Giang; Thông báo số 791/TB-ĐHTG ngày 06/10/2021 về việc kiểm tra, chấp hành kỷ luật, kỷ cương và quy định về việc sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo của giảng viên Trường Đại học Tiền Giang. Trong đó, cụ thể hóa các quy định từ cách thức tổ chức, thời lượng dạy, sĩ số lớp học, hình thức kiểm tra cho đến quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quá trình dạy học và các bộ phận phục vụ cho quá trình này. Điều này tạo thuận lợi cho giảng viên, sinh viên khi gặp khó khăn sẽ dễ dàng tìm người hỗ trợ và thuận lợi trong công tác quản lý của trường. Trong các hướng dẫn, quyết định cũng thể hiện rõ những trường hợp nào giảng viên được tự quyết, trường hợp nào cần xin ý kiến của lãnh đạo đơn vị, Ban Giám hiệu. Đồng thời, ghi rõ các hình thức thi phù hợp với đặc thù của từng môn học (tự luận, trắc nghiệm khách quan, tiểu luận, video bài thực hành của sinh viên...).

2.1.2. Một số hạn chế về chuyển đổi số trong dạy học

Thứ nhất, cơ sở vật chất còn thiếu và lạc hậu

Trong chuyển đổi số, nền tảng hạ tầng CNTT và viễn thông phải được trang bị đồng bộ, đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá có thể được thực hiện tốt. Hiện nay, thư viện số của Trường chưa có cổng kết nối với OPAC, học liệu số liên kết với tailieu.vn. Mặt khác, hạ tầng mạng, máy tính, camera, máy in, máy quét, đường truyền Internet cho giảng viên, sinh viên còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu cho chuyển đổi số. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng về cơ hội học tập, tiếp cận kiến thức của sinh viên trong Trường. Trường chưa có phòng studio hiện đại để người dạy đến ghi âm, ghi hình các bài giảng của mình để upload lên nền tảng trực tuyến của Trường. Trường chưa có hệ thống phòng thực tế ảo, phòng Lab quang học điện tử, phòng công nghệ in 3D... Tình trạng một số máy tính bị lỗi, không sử dụng được trong việc học, kiểm tra, thi của sinh viên có khá nhiều (nhất là các phòng máy tính ở Khu B, K - trung bình có 05 máy hỏng CPU/phòng) nên sinh viên không sử dụng được tất cả các máy tính được trang bị ở các phòng máy.

Hệ thống wifi của Trường được trang bị cho sinh viên truy cập Internet nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của viên chức và sinh viên tại trường. Hiện tượng chậm và mất tín hiệu Internet là thường xuyên xảy ra khi sinh viên truy cập vào các leased line. Các em thường phải sử dụng 3G, 4G từ điện thoại để truy cập vào Internet.

Trường đã triển khai sử dụng phần mềm TGUIIS trong các hoạt động quản lý đào tạo tại Trường với máy chủ gồm: Processor: 1 x Intel® Xeon 8C E5-2620 v4 85W 2.1GHz/2133MHz/20MB - 8 core; Memory: 2 x 16GB RDIMM, 2133MT/s; Raid: ServeRAID M1215, nhưng không cấu hình sử dụng; Storages: 4 HDD 1TB 7200 rpm; Network: có 1 đường leaseline riêng 30MB. Dữ liệu lưu trữ thông tin đào tạo của 20.593 sinh viên (từ năm 2006 đến nay). Tình trạng nghẽn mạng, quá tải và dừng hoạt động xảy ra thường xuyên khi sinh viên (4.788 sinh viên) đăng nhập hệ thống TGUIIS để đăng ký học phần, xem thời khóa biểu, điểm thi.

Việc dạy học còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất từ phía người học. Sinh viên không sử dụng các thiết bị công nghệ như smartphone và máy tính hoặc không có mạng Internet để sử dụng các thiết bị để làm bài kiểm tra, thi. Trong khi đó, sinh viên trường đa số đều ở nông thôn nên việc sử dụng Internet không phổ biến. Trong trường hợp các sinh viên ở trọ, nếu khu trọ không có hỗ trợ wifi cũng sẽ rất khó khăn trong quá trình học. Một số sinh viên sử dụng các gói cước 4G của các nhà mạng ưu đãi cho sinh viên nên dung lượng thấp, gây khó khăn không ít cho sinh viên trong việc học, kiểm tra và thi. Ngoài ra, việc kiểm tra, thi online qua các thiết bị máy tính hay điện thoại sẽ ảnh hưởng đến thị lực, sức khỏe của giảng viên và sinh viên. Họ phải nhìn vào màn hình để nghe, làm bài, chấm bài trong thời gian lâu sẽ dẫn đến tình trạng mỏi mắt, có thể gây ra tật khúc xạ...

Thứ hai, công tác quản lý, kiểm tra trong dạy học trực tuyến còn bất cập

Việc quản lý quá trình dạy học trực tuyến cũng như đánh giá tính công bằng, khách quan của giảng viên trong kiểm tra, đánh giá được xem là khâu quan trọng nhằm đảm bảo tính hiện thực, hiệu quả của chuyển đổi số. Thời gian qua, công tác quản lý, kiểm tra còn gặp khó khăn, chưa sâu sát. Việc kiểm tra giờ dạy của giảng viên chủ yếu qua các minh chứng mà giảng viên cung cấp như: bài giảng, link dạy học, điểm số, bài kiểm, sổ đầu bài...

Trong quá trình dạy trực tuyến, giảng viên khó quan sát được tất cả sinh viên vì giao diện của các ứng dụng chỉ tối đa 49 người dự, khi giảng viên trình bày (chia sẻ màn hình) bài giảng thì số lượng người dự hiển thị càng ít hơn. Một số sinh viên làm việc riêng, thái độ học không nghiêm túc trong giờ học hoặc tắt camera và bỏ đi. Trong quản lý việc làm bài của sinh viên cũng rất khó khăn vì Trường chưa sử dụng ứng dụng trực tuyến nhận diện người làm bài và phát hiện người bên cạnh chỉ bài. Hầu hết sinh viên có thái độ nghiêm túc, trung thực trong kiểm tra, thi cử. Tuy nhiên, vẫn còn một số sinh viên quay cốp, nhờ người trợ giúp trong lúc làm bài kiểm tra và thi như: sinh viên chụp màn hình bài làm và gửi bài bằng các ứng dụng zalo, messenger nhờ người giải hộ bài làm. Đây là khó khăn lớn đối với giảng viên.

Thứ ba, một số ít giảng viên, sinh viên chưa đáp ứng với yêu cầu của chuyển đổi số trong dạy học tại trường

Trường tuy có mở lớp tập huấn giảng viên về sử dụng các phần mềm: văn phòng điện tử; hệ thống tích hợp thông tin Trường Đại học Tiền Giang (TGUIIS), dạy học trực tuyến (VNPT E-Learning), các ứng dụng Zoom, Google Meet, Quickom... nhưng vẫn còn một số ít giảng viên chưa đáp ứng được yêu cầu này. Nguyên nhân là do ít sử dụng CNTT trong công việc nên một số giảng viên lớn tuổi còn yếu về CNTT; một số giảng viên khác do thao tác chưa nhuần nhuyễn nên không nhớ đầy đủ các bước cần thực hiện. Vì vậy, giảng viên cảm thấy áp lực, mệt mỏi, lúng túng với việc phải tham gia vào quá trình chuyển đổi số của Trường. Bên cạnh đó, một số giảng viên còn có tâm lý ngại dạy, học, thi trực tuyến vì họ cảm thấy không khí lớp học không sinh động, không tạo được sự hứng thú đối với người dạy và người học.

Bên cạnh những sinh viên có kiến thức về CNTT, sử dụng tốt các thiết bị công nghệ như: smartphone, laptop, máy tính bảng... vẫn có số lượng nhỏ sinh viên thuộc diện gia đình nghèo, khó khăn nên không có các thiết bị, phương tiện để tham gia vào quá trình chuyển đổi số. Một số sinh viên chưa có kỹ năng thi trực tuyến nên vào nhầm phòng thi. Ngoài ra, Trường cũng chưa

có văn bản nào quy định về sở hữu bài giảng trên hệ thống dạy học trực tuyến của Trường. Các tài liệu, bài giảng của cá nhân không còn mang tính chất riêng tư của giảng viên. Đây là một khó khăn, bất cập mà giảng viên đang lo lắng.

2.2. Một số giải pháp nhằm thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi số trong dạy học tại Trường Đại học Tiền Giang

2.2.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ viên chức, sinh viên và xã hội về chuyển đổi số

Trước tiên, Trường cần phải tuyên truyền, thống nhất, thông suốt về nhận thức trong từng cán bộ viên chức, sinh viên rằng, chuyển đổi số là xu thế tất yếu của Trường, diễn ra với tốc độ rất nhanh, do đó cần có sự chuẩn bị, đầu tư xứng tầm, tạo sức mạnh cộng hưởng và quyết tâm cao. “Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Trên cơ sở đó, mở rộng sự tham dự một cách có hiệu quả của mỗi cá nhân, đơn vị vào quá trình hoạch định và thực thi việc chuyển đổi số trong dạy học tại trường. Trường Đại học Tiền Giang cần huy động sự tham gia của tất cả các bên liên quan, bao gồm: viên chức, sinh viên, doanh nghiệp, phụ huynh, các nhà tài trợ, các nhà khoa học, chuyên gia. Nói cách khác, làm cho chuyển đổi số từ chỗ chỉ là nhiệm vụ của nhà trường thành mối quan tâm chung và trách nhiệm của toàn xã hội.

2.2.2. Cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý

Trường phải xây dựng và từng bước hoàn thiện các quy chế, hướng dẫn, chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho chuyển đổi số trong Trường. Đó là các chính sách liên quan đến học liệu như: sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả; liên quan đến chất lượng việc dạy học trên môi trường mạng như: an toàn thông tin mạng; liên quan đến chính trị, tư tưởng, đạo đức người dạy, người học như bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh thông tin trên môi trường mạng và các quy định liên quan đến điều kiện tổ chức dạy - học trên mạng, sử dụng tài khoản cá nhân trên các ứng dụng.

2.2.3. Về giảng viên

Đối với giảng viên, *trước hết*, phải là người tiên phong trong việc sử dụng công nghệ số vào dạy học, kiểm tra, đánh giá. Giảng viên phải tự nghiên cứu, tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ năng lực CNTT, trình độ ngoại ngữ; cách thức sử dụng công nghệ phục vụ dạy học và ứng dụng các hình thức tiên tiến, mô hình trực tuyến vào công tác dạy học, nghiên cứu khoa học. Đồng thời, giảng viên sẵn sàng chia sẻ những thành công cũng như thất bại của bản thân trong việc kiểm tra trực tuyến, sử dụng các ứng dụng meeting trong dạy, học với đồng nghiệp, từ đó, giúp nhau tiến bộ. *Thứ hai*, trong chuyển đổi số, giảng viên thay vì phải nhanh chóng nắm bắt đầy đủ các thành tựu của công nghệ số thì giảng viên nên biết cách tiếp cận, thực hiện được các thao tác cần thiết, làm chủ và kiểm soát được công nghệ trong quá trình dạy học, kiểm tra. *Thứ ba*, giảng viên cần định hướng cho sinh viên trong việc cập nhật thông tin, cách thức lựa chọn tài liệu, thông tin để phục vụ cho việc kiểm tra, thi cử.

2.2.4. Về sinh viên

Đối với sinh viên, cần chủ động học hỏi tri thức, rèn luyện kỹ năng về CNTT, cập nhật kịp thời những công nghệ mới để có thể tham gia tốt vào quá trình học, kiểm tra, đánh giá. Điều này

đòi hỏi sinh viên phải có tính chủ động, sáng tạo, nhiệt huyết và không ngừng học hỏi. Đây là yêu cầu cần phải có của một sinh viên trong thời đại 4.0 để đáp ứng yêu cầu của thực tế. Sinh viên cần phải học cách thích nghi với sự thay đổi này trong quá trình học; tự nhận thức, tự quản lý bản thân và nghiêm túc, trung thực trong quá trình kiểm tra, đánh giá. Sinh viên cần tăng cường trình độ ngoại ngữ của bản thân vì các ứng dụng, phần mềm phục vụ dạy học, kiểm tra thường sử dụng ngôn ngữ nước ngoài (Tiếng Anh) là chủ yếu. Nếu sinh viên không hiểu ngôn ngữ nước ngoài sử dụng trên các phần mềm học và thi trực tuyến thì sẽ khó hiểu được yêu cầu các bước của ứng dụng, mặt khác, rất khó trong việc tiếp cận những tri thức tiên tiến của nước ngoài.

2.2.5 Về tài chính

Hiện nay, việc Trường thuê và định kỳ phải ký lại hợp đồng hàng năm với VNPT để tiếp tục sử dụng E-Learning cho việc dạy học trực tuyến đã tốn rất nhiều chi phí. Do đó, Trường nên mời gọi các doanh nghiệp tham gia, đầu tư vào quá trình chuyển đổi số của trường. Nếu Trường huy động được các nguồn lực trong xã hội để hỗ trợ trang thiết bị và cung cấp các hệ thống, giải pháp, phần mềm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thì sẽ giảm bớt gánh nặng về chi phí cho việc bảo trì, nâng cấp sever... Đồng thời, Trường cần tăng nguồn kinh phí chi cho việc mua sắm và sửa chữa các máy tính, máy chiếu, âm thanh của một số phòng đa phương tiện. Trường nên nâng cấp sever định kỳ hàng năm nhằm đảm bảo môi trường mạng thông suốt, ổn định để giảng viên, sinh viên truy cập, đăng nhập cũng chính là đảm bảo sự bình đẳng, công bằng giữa các sinh viên với nhau. Để giảm bớt chi phí, Trường cần đặt hàng chính đội ngũ giảng viên (Khoa CNTT) của Trường nghiên cứu bổ sung một số tính năng mới trong Hệ thống phần mềm TGUIIS, thư viện số như: thêm mới dữ liệu số tài khoản ngân hàng cho sinh viên; xây dựng chức năng xuất dữ liệu email sinh viên trong phòng thi; hoàn thiện chức năng xuất dữ liệu email sinh viên trong lớp học phân; phối hợp với đơn vị liên quan khắc phục những sai sót liên quan đến phần mềm TGUIIS, VNPT E-Learning, thư viện số.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh đặc biệt trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0. Hiện nay, các hoạt động của nhà trường từ quản lý đến giảng dạy, nghiên cứu khoa học đều đã được chuyển đổi số và đã đạt được một số kết quả nhất định góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang. Chuyển đổi số trong dạy học nhằm mục đích giúp mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Tuy nhiên, do Trường Đại học Tiền Giang mới triển khai thực hiện trong 2 học kỳ nên còn không ít khó khăn đối với nhà trường. Thời gian tới, Trường Đại học Tiền Giang chọn hình thức dạy học trực tiếp hay trực tuyến thì nguyên tắc công bằng, khách quan trong dạy học cần được chú trọng và thực hiện có hiệu quả. Trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục đại học, Trường Đại học Tiền Giang không thể nằm ngoài xu thế chung và phải thực hiện rất khẩn trương nếu không muốn bỏ lỡ cơ hội mà cuộc CMCN lần thứ 4 mang lại. Trước những kết quả và hạn chế của việc chuyển đổi số, Trường Đại học Tiền Giang cần có những việc làm hiệu quả hơn để khắc phục tốt các hạn chế trong thời gian qua và từng bước chuyển nó thành cơ hội để phát triển mọi mặt của Trường và nhanh chóng làm chủ quá trình chuyển đổi số trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Marketing - Truyền thông, Trường Đại học Tiền Giang (2021), “Chuyển đổi số trong trường đại học: Dạy học trực tuyến sẽ trở thành xu hướng tất yếu”, truy cập từ <https://ueh.edu.vn/khoa-hoc/chuyen-doi-so-trong-truong-dai-hoc-day-hoc-truc-tuyen-se-tro-thanh-xu-huong-tat-yeu-56725>, ngày 22/3/2021.
2. Tô Hồng Nam, “Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp”, truy cập từ <https://ictvietnam.vn/chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao-thuc-trang-va-giai-phap-20200522150010574.htm> ngày 7/6/2020.
3. Trường Đại học Tiền Giang (2021), *Dự thảo Báo cáo Tổng kết năm học 2020 - 2021, Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2021 - 2022*.
4. Trường Đại học Tiền Giang (2021), *Quyết định số 440/QĐ-ĐHTG ngày 10/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Tiền Giang*
5. Trường Đại học Tiền Giang (2021), *Thông báo số 747/TB-ĐHTG ngày 16/9/2021 về tổ chức dạy và học trực tuyến trong học kỳ I, năm học 2021 - 2022*.
6. Trường Đại học Tiền Giang (2021), *Quyết định số 494/QĐ-ĐHTG ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang về việc thành lập Ban Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương và quy định về việc sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo của giảng viên Trường Đại học Tiền Giang*.
7. Trường Đại học Tiền Giang (2021), *Thông báo số 791/TB-ĐHTG ngày 06/10/2021 về việc kiểm tra, chấp hành kỷ luật, kỷ cương và quy định về việc sử dụng hệ thống quản lý dạy và học trực tuyến trong hoạt động đào tạo của giảng viên Trường Đại học Tiền Giang*.

34.

CÔNG TÁC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG AN NHÂN DÂN HIỆN NAY

Trung úy Hàn Anh Tuấn*

Tóm tắt

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo là yếu tố đặc biệt quan trọng nhằm thúc đẩy nhanh mục tiêu xây dựng một nền giáo dục “đào tạo và tự đào tạo”, “lấy người học làm trung tâm”. Đối với lực lượng Công an nhân dân (CAND), chuyển đổi số trong công tác giáo dục và đào tạo đại học là một trong những nội dung, tiên đề vững chắc để phấn đấu đến năm 2030, xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Trên cơ sở phân tích một số vấn đề cơ bản về chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đại học và thực trạng công tác giáo dục và đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số tại các học viện, trường đại học CAND, bài viết đã đề xuất 5 giải pháp trọng tâm góp phần nâng cao hiệu quả công tác này trong thời gian tới.

Từ khóa: Công an nhân dân; chuyển đổi số; giáo dục và đào tạo

1. GIỚI THIỆU

Quán triệt sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kế thừa truyền thống của dân tộc, trải qua các giai đoạn cách mạng, giáo dục và đào tạo luôn được Đảng và Nhà nước ta coi là “quốc sách hàng đầu”, “đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”¹. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, tạo ra những bước tiến nhảy vọt, đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội trên phạm vi toàn cầu, trí tuệ trở thành sức mạnh của quốc gia thì giáo dục và đào tạo trở thành yếu tố cốt tử. Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ chủ trương và sự cần thiết phải đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo “theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế..., đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng

¹ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

* Công an huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

công nghiệp (CMCN) lần thứ tư”². Chính vì thế, việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo gắn liền với quá trình chuyển đổi số (Digital transformation) là một yêu cầu tất yếu trong tình hình hiện nay.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Cuộc CMCN 4.0 đã và đang ảnh hưởng, tác động rất lớn đến hệ thống giáo dục và đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng, làm xuất hiện xu thế “Đại học 4.0” và “chuyển đổi số trong giáo dục đại học” với yêu cầu rất cao về nội dung, chương trình đào tạo, nghiên cứu và mô hình quản trị giáo dục.

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đại học có thể hiểu là việc tích hợp các ứng dụng khoa học tiên tiến, hiện đại vào các lĩnh vực của một trường đại học, tận dụng các tiện ích, công năng của công nghệ số để làm thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình hoạt động nhằm cung cấp các giá trị mới cho trường đại học, giảng viên, học viên và các bên có liên quan khác. Hay nói cách khác, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đại học chính là quá trình thay đổi từ mô hình trường đại học truyền thống sang trường đại học số, “nhà trường thông minh” bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... để thay đổi phương thức quản lý, giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, quy trình làm việc, văn hóa tại các nhà trường đại học.

Bàn về vấn đề chuyển đổi số, Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư đã đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là “cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội”³. Cụ thể hơn nữa, Nghị quyết đã chỉ ra chính sách phát triển nguồn nhân lực: “Đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số... Khuyến khích các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số” cũng như “có cơ chế khuyến khích và ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ tham gia trực tiếp vào quá trình giáo dục và đào tạo, tạo ra sản phẩm phục vụ cho nền kinh tế số. Xây dựng một số trung tâm giáo dục, đào tạo xuất sắc về công nghệ theo hình thức hợp tác công - tư. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút, sử dụng nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao”. Đây có thể xem là định hướng mở ra cho các trường đại học hướng đến phát triển công cuộc chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

Đặc biệt, tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta đã nhấn mạnh: “Thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Chính phủ số”⁴. Quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu Việt Nam gia nhập nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI). Trong đó, Chính phủ đã xác định rất cụ thể, lĩnh vực giáo dục và đào tạo là một trong tám lĩnh vực được ưu

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 136.

³ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

⁴ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

tiên hàng đầu trong triển khai thực hiện chuyển đổi số và đề ra rõ nhiệm vụ: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa và 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học”⁵.

Từ thực tế có thể thấy rằng, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo tại các trường đại học nói chung và trong các học viện, trường đại học CAND nói riêng tập trung vào hai nội dung chính: chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong công tác giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học, cụ thể:

(i) Trong quản lý giáo dục bao gồm: số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ trực tuyến, ứng dụng các công nghệ 4.0 để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong công tác giáo dục, đào tạo một cách nhanh chóng, chính xác.

(ii) Trong giảng dạy, nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá gồm: số hóa học liệu (giáo trình, tài liệu học tập, nghiên cứu điện tử; bài giảng điện tử; kho bài giảng eLearning; ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện điện tử, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến... Chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo hướng tới việc giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tự nghiên cứu, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, cá nhân hóa việc học, góp phần tạo ra xã hội học tập và học tập suốt đời.

3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC HỌC VIỆN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG AN NHÂN DÂN

Thời gian qua, Đảng ủy, Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu các học viện, trường đại học CAND đã chủ động, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nội dung công tác giáo dục, đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số, trong đó đã tập trung nghiên cứu, nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học trên cơ sở ứng dụng các phần mềm quản lý hiện đại, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, xây dựng Chính phủ điện tử, ứng dụng các công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu...) để quản lý, điều hành, hỗ trợ ra quyết định quản lý đào tạo một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện; xây dựng, vận hành hiệu quả kho tài nguyên, dữ liệu phục vụ công tác giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học; chia sẻ thông tin tài nguyên, dữ liệu số giữa các học viện, trường đại học CAND với nhau... Đồng thời, các học viện, trường đại học CAND đã tiến hành đầu tư nâng cấp toàn bộ hạ tầng mạng (bao gồm mạng nội bộ, kết nối mạng WAN của Bộ Công an) với đường truyền tốc độ cao, phủ sóng wifi nội bộ toàn bộ các khu nhà làm việc, ký túc xá, giảng đường, thư viện; đầu tư trang bị hệ thống máy chủ quản trị mạng, máy chủ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập các môn học nghiệp vụ chuyên ngành (an ninh mạng; phòng, chống gián điệp; phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; công

⁵ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

nghe thông tin; điện tử truyền thông...), thực hành tin học, ngoại ngữ và các môn học chuyên ngành khác, tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức trắc nghiệm...

Cùng với đó, trên cơ sở quan điểm, chỉ đạo của Bộ Công an về xây dựng mô hình “Nhà trường thông minh”, các học viện, trường đại học CAND đã tập trung ứng dụng các công nghệ của hệ thống phần mềm công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục (website trường học để cung cấp, công khai thông tin ra xã hội; cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tới học viên; sử dụng thư điện tử trao đổi thông tin quản lý và dạy - học); sử dụng phần mềm quản lý nhà trường trực tuyến (quản lý hành chính điện tử E- Office, quản lý học sinh, quản lý giáo viên, quản lý các kỳ thi, xếp thời khóa biểu, quản lý tài chính, quản lý cơ sở vật chất, quản lý thư viện...); sử dụng hiệu quả thiết bị, phần mềm dạy học, thí nghiệm ảo, phần mềm mô phỏng; ứng dụng hiệu quả hệ thống ứng dụng dạy - học thông minh, hiện đại; ứng dụng kho bài giảng eLearning, sách điện tử, sách giáo khoa điện tử; ứng dụng hệ thống đánh giá người học trực tuyến...

Đặc biệt, thời gian gần đây, trước sự ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, với đặc thù tổ chức đào tạo trong lực lượng CAND, các học viện, trường đại học đã triển khai đào tạo trực tuyến eLearning trên hạ tầng mạng nội bộ của nhà trường đảm bảo các yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin đối với loại hình đào tạo đại học chính quy tập trung, hệ liên thông vừa làm, vừa học, đại học văn bằng 2... Hệ thống đào tạo trực tuyến được đảm bảo khả năng bảo mật tối đa thông qua 5 mức: mức hành chính, mức mạng và hệ điều hành, mức Web Server, mức Database, mức ứng dụng đảm bảo an toàn thông tin, bảo mật trong quá trình vận hành, phòng chống sự truy nhập trái phép vào phần mềm⁶. Đồng thời, các học viện, trường đại học đã tiến hành số hóa và đưa lên hệ thống: đề cương chi tiết và hệ thống câu hỏi, bài tập của toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo các hệ đào tạo. Thông qua đào tạo trực tuyến eLearning đã tạo môi trường giảng dạy, học tập hoàn toàn mới đáp ứng yêu cầu học tập ở bất kỳ nơi đâu, bất kỳ thời gian nào, góp phần cung cấp cho học viên hệ thống tài liệu phục vụ học tập một cách nhanh chóng, kịp thời; giảng viên dễ dàng quản lý, theo dõi tiến trình học tập của học viên trên cơ sở các nhiệm vụ giảng viên giao, đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá linh hoạt và hiệu quả, thu thập ý kiến đóng góp của người học với số lượng lớn trong thời gian ngắn.

Bên cạnh công tác giáo dục và đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học là một trong những trụ cột quan trọng của các cơ sở giáo dục đại học trong CAND, vì thế quá trình chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học cũng nhận được sự quan tâm lớn của Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu các học viện, trường đại học CAND. Chuyển đổi số trong nghiên cứu khoa học đã giúp giảng viên, học viên có điều kiện tham gia nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học trong nước và quốc tế được thực hiện trên môi trường số⁷; giảng viên và sinh viên được tiếp xúc, khai thác các tài liệu khoa học, tài liệu học thuật trên môi trường số phục vụ cho quá trình nghiên cứu khoa học như: các sách chuyên khảo, các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố.

⁶ Một số đơn vị tiêu biểu như: Học viện An ninh nhân dân, Học viện Cảnh sát nhân dân, Học viện Chính trị CAND, Trường Đại học An ninh nhân dân, Trường Đại học Kỹ thuật - Hậu cần CAND...

⁷ Trường Đại học An ninh nhân dân đã tổ chức tọa đàm khoa học về chuyển đổi số tại Trường Đại học An ninh nhân dân; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học tổ chức Hội thảo khoa học trực tuyến về chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo.

Ngoài ra, các học viện, trường đại học đã làm tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thư viện số⁸. Nâng cấp quản lý, vận hành tốt mạng thư viện điện tử, website trên Internet và website nội bộ (bao gồm: quản trị nội dung, tin bài, quản trị mạng, bảo trì thiết bị mạng...). Tăng cường bổ sung các loại hình tài liệu điện tử, tài liệu được số hóa, tài liệu ngoại văn, cũng như giáo trình và sách tham khảo; đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu, đưa lên trang web Phòng đọc bảo mật hàng nghìn khóa luận tốt nghiệp, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và đề tài khoa học các cấp; xây dựng, khai thác, thu thập hàng chục phim giáo khoa, tài liệu âm thanh, hình ảnh về các hoạt động và công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm của lực lượng CAND... phục vụ công tác giảng dạy, học tập của giảng viên và học viên.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giáo dục, đào tạo đại học trong bối cảnh chuyển đổi số tại các học viện, trường đại học CAND vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Một bộ phận cán bộ, giảng viên chưa nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, còn tâm lý lo ngại khi tham gia và sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng thành tựu của chuyển đổi số vào công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- Việc xây dựng chương trình, nội dung đào tạo chưa có định hướng, chưa có lộ trình cụ thể để đáp ứng phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số.

- Công tác tổ chức, quản lý quá trình đào tạo còn mang tính hành chính, chưa khoa học.

- Đội ngũ làm công tác giảng dạy, cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học ở một số lĩnh vực còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự đặt ra, chưa nhạy bén trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào thực tiễn công tác.

- Việc mã hóa, số hóa dữ liệu còn chậm, chưa thống nhất.

- Cơ sở vật chất thiếu tính liên thông, chưa đồng bộ, thiếu sự quan tâm, đầu tư...

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Thế giới đang bước vào một giai đoạn phát triển mới, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và cuộc CMCN lần thứ tư với việc ứng dụng công nghệ 3D, công nghệ sinh học, vật liệu mới, tự động hóa, kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo... đã và đang tạo ra nhiều thời cơ, thuận lợi nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đối với các quốc gia, dân tộc trong quá trình đổi mới, hợp tác, hội nhập và phát triển. Trong bối cảnh đó, để hoàn thành xuất sắc trọng trách được Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó, lực lượng CAND cần phải chủ động, tích cực, đổi mới toàn diện, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả các mặt công tác Công an, trong đó, giáo dục, đào tạo là một trong những giải pháp đột phá, chiến lược, lâu dài.

Trên cơ sở quán triệt quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước, Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an, thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo tại các học viện, trường đại học CAND trong bối cảnh chuyển đổi số cần tập trung thực hiện có hiệu quả một số giải pháp trọng tâm sau đây:

⁸ Học viện Cảnh sát nhân dân đã đầu tư trang bị máy scan robot Traventots, đây là máy scan hiện đại hàng đầu trong khối các trường, học viện CAND để phục vụ công tác số hóa tài liệu với tốc độ số hóa cao 2.500 trang/giờ. Ưu điểm tốc độ số hóa nhanh, khắc phục tài liệu cũ nát sang dạng số, căn chỉnh làm sạch và tăng độ đậm nhạt của bản scan... chuyển định dạng PDF sang dạng Word, scan tài liệu có khổ lớn và dày gáy đến 30 cm.

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ Công an, Đảng ủy, Ban Giám đốc, Ban Giám hiệu các học viện, trường đại học CAND đối với công tác giáo dục, đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số. Các cấp ủy Đảng, lãnh đạo các đơn vị phải phát huy vai trò gương mẫu, tiên phong đi đầu trong việc ứng dụng những thành tựu của chuyển đổi số vào quản lý, điều hành công tác giáo dục, đào tạo tại đơn vị mình. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên, học viên về xu thế tất yếu và nội dung quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học, không chỉ đối với người dạy và người học, mà còn quan trọng hơn là đối với người đứng đầu quản lý các cơ sở đào tạo đại học trong CAND. Tập trung phổ biến, tuyên truyền, quán triệt cho cán bộ, giảng viên và học viên về những tác động của CMCN 4.0, tác động tích cực và tiêu cực của chuyển đổi số đến công tác giáo dục, đào tạo. Thường xuyên tổ chức các lớp học chuyên đề, hội thảo, tọa đàm khoa học, xây dựng và đăng tải các bài viết chuyên sâu về lĩnh vực này trên Cổng thông tin điện tử của các nhà trường... để cán bộ, giảng viên học viên có tài liệu nghiên cứu, tìm hiểu. Từ những nhận thức đúng đắn sẽ có những chiến lược phù hợp trong quản lý; trong dạy, học kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học và cách thức triển khai cũng như các yếu tố khác tác động đến quá trình chuyển đổi số.

Hai là, điều chỉnh, bổ sung nội dung, chương trình, phương thức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn. Các học viện, trường đại học CAND cần tích cực đổi mới nội dung các học phần trong chương trình học của các hệ đào tạo, cập nhật đưa vào nội dung đào tạo những vấn đề mới về chủ trương, đường lối của Đảng, sự phát triển của khoa học, công nghệ, thực tiễn công tác, chiến đấu của lực lượng CAND; nghiên cứu bổ sung chương trình đào tạo chất lượng cao thuộc một số lĩnh vực mũi nhọn, đặc thù. Mặt khác, chỉ đạo tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, mô phỏng, số hóa vào giảng dạy; xây dựng hệ thống bài giảng trực tuyến; triển khai ứng dụng các phần mềm hỗ trợ soạn, giảng bài giảng điện tử, làm đề thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học viên.

Ba là, chủ động đổi mới phương thức đào tạo và phương pháp giảng dạy theo hướng, “lấy người học làm trung tâm”, “học đi đôi với hành”, “lý luận gắn với thực tiễn”; chuyển từ truyền thụ kiến thức một chiều sang hình thành phẩm chất và phát triển năng lực của học viên; đồng thời, kết hợp chặt chẽ giữa “Học ở trường, học ở sách vở, học lẫn nhau và học nhân dân”⁹. Tích cực ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ, chuyển đổi số vào quá trình quản lý, giáo dục và học tập; thí điểm xây dựng các mô hình giáo dục có sự hỗ trợ của các thiết bị thông minh, phần mềm, trí tuệ nhân tạo... trong các học viện, trường đại học CAND. Tập trung mọi nguồn lực để tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng, xây dựng nội dung số, hình thành cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ đào tạo trực tuyến E-Learning phù hợp với yêu cầu về đào tạo trong CAND. Muốn vậy, cần hoàn thiện chính sách về quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu quản lý giáo dục (quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến qua mạng; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng...).

Bốn là, tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Các nhà trường cần chủ động xây dựng kế hoạch rà soát, quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, độ tuổi, chuyên ngành, chuẩn hóa về chất lượng theo

⁹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, tập 6, tr. 361, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

quy định; đặt ra mục tiêu phấn đấu mỗi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục phải là “nhà quản lý về khoa học và công nghệ”, đạt chuẩn quốc tế về ngoại ngữ, tin học đủ điều kiện tham gia vào quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo tại các học viện, trường đại học CAND. Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số nhằm trang bị kiến thức về mạng máy tính, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào từng lĩnh vực công tác của mỗi cán bộ, giảng viên.

Năm là, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo; tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng có hiệu quả chuyển đổi số, công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo tại các học viện, trường đại học CAND. Tập trung nghiên cứu xây dựng cơ chế tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất cho các nhà trường. Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo; tranh thủ ủng hộ của các ban, ngành, địa phương và các tổ chức quốc tế. Nghiên cứu triển khai các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thư viện, thao trường bãi tập, hiện trường, phòng thực hành chuyên dùng, phòng thí nghiệm chuyên sâu, trung tâm thực hành nghiệp vụ với những trang thiết bị hiện đại, cần thiết phục vụ công tác đào tạo kỹ năng thực hành, nghề nghiệp cho sinh viên trước sự tác động của cuộc CMCN lần thứ tư. Tăng cường hợp tác, trao đổi qua đó học tập kinh nghiệm chuyển đổi số của cơ sở giáo dục và đào tạo trong và ngoài nước. Chủ động hợp tác với cơ quan tư vấn, nhà thầu để có thể mua hoặc nhận chuyển giao phần mềm phục vụ công tác đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ tư./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Xuân Khang (2018), “Tổ chức đào tạo trực tuyến E-Learning tại Học viện Cảnh sát nhân dân - Kết quả và định hướng trong thời gian tới”, *Tạp chí Cảnh sát nhân dân*, Hà Nội.
2. Nguyễn Minh Thắng, Trần Quang Huy (2019), “Công tác đào tạo của Học viện Kỹ thuật Quân sự trước cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, Hà Nội.
3. Phạm Quốc Quân (2021), *Một số vấn đề về chuyển đổi số lĩnh vực giáo dục, đào tạo ở Học viện Chính trị hiện nay*, website Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng, Hà Nội.
4. Phan Tùng Sơn (2019), “Học viện Hậu cần tích cực xây dựng mô hình Nhà trường thông minh, tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, Hà Nội.
5. Phòng Hành chính tổng hợp, Trường Đại học An ninh nhân dân (2021), *Trường Đại học An ninh nhân dân tập trung chuyển đổi số góp phần đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo*, website Trường Đại học An ninh nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Võ Hồng Công (2021), *Chuyển đổi số - Trọng tâm hiện đại hóa Trường Đại học An ninh nhân dân giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến 2030*, website Trường Đại học An ninh nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Võ Hồng Công (2021), *Chuyển đổi số - Yêu cầu tất yếu trong đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo tại Trường Đại học An ninh nhân dân*, website Trường Đại học An ninh nhân dân, Thành phố Hồ Chí Minh.

35.

XU THẾ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ ĐÀ NẴNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Lê Đức Thọ*

Nguyễn Đoàn Quang Thọ*

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu về xu thế chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam nói chung và tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng nói riêng. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được xem là giải pháp cốt lõi để tăng khả năng thích ứng trong thế giới việc làm đang thay đổi nhanh chóng trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Bài viết cũng chỉ ra thực trạng triển khai chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong các hoạt động đào tạo tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay.

Từ khóa: Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng; chuyển đổi số; giáo dục nghề nghiệp

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số không đơn giản chỉ là số hóa các nguồn tài liệu mà còn bao gồm việc chuyển đổi phần cứng, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cũng thay đổi (Đỗ Thị Ngọc Quyên, 2021). Vấn đề chuyển đổi số đã trở thành một xu hướng lan tỏa tới tất cả các lĩnh vực, đây sẽ là trọng số để tăng trưởng kinh tế. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, việc chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay là ứng dụng mạnh công nghệ thông tin (CNTT) trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, đó cũng là một xu thế tất yếu. Chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số đã đặt ra yêu cầu phải thay đổi trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế mới. Đây được coi là thách thức nhưng cũng là cơ hội để đổi mới trong hoạt động của Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay. Trong thời gian qua, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng đã rất chú trọng triển khai chuyển đổi số trong các hoạt động như: thiết kế chương trình đào tạo, quản lý đào tạo, hoạt động dạy và học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, công tác tuyển sinh... Tuy nhiên, kết quả đem lại chưa cao do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Chính vì vậy, việc nghiên cứu thực

* Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

trạng triển khai chuyển đổi số để từ đó có giải pháp phù hợp thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay là việc làm cần thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Xu thế chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay

Trong thời gian gần đây, người ta nhắc nhiều đến “chuyển đổi số” (Digital transformation), nhất là ở các ngành kinh tế, kinh doanh, dịch vụ. Trong giáo dục, phải đến khi đại dịch COVID-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu làm đình trệ mọi hoạt động kinh tế - xã hội, học sinh, sinh viên không thể đến trường, chuyển đổi số mới thực sự trở thành một quá trình mà kết quả của nó có thể là một diện mạo giáo dục hoàn toàn mới, với phương thức, cách thức, phương pháp, kỹ thuật, công cụ và phương tiện mới.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số nhưng nói chung đó là chuyển các hoạt động của chúng ta từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Sự tham gia ngày càng sâu rộng của công nghệ (chủ yếu là CNTT viễn thông) vào mọi mặt đời sống, kinh tế, xã hội đang làm thay đổi căn bản và toàn diện cách chúng ta sống, làm việc, liên hệ với nhau (Tô Hồng Nam, 2020). Chuyển đổi số là quá trình chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình số bằng cách ứng dụng các công nghệ mới như: dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing)... và phần mềm công nghệ để thay đổi phương thức quản lý, điều hành, thay đổi quy trình, phương thức làm việc và thay đổi văn hóa tổ chức.

Chuyển đổi số trong giáo dục là sự thay đổi phương pháp dạy học, áp dụng CNTT hiện đại vào dạy và học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên và giáo viên, giúp người dạy và người học phát huy tối đa khả năng tư duy, sáng tạo, chủ động. Chuyển đổi số trong giáo dục đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nên những công dân Việt Nam có kiến thức, kỹ năng trở thành công dân toàn cầu. Song để thành công cần tạo ra cơ hội và động lực, giúp giáo viên, học sinh thay đổi tư duy và thích ứng tốt.

Xu thế chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay là do:

Một là, tác động của CMCN 4.0. Từ hai thập kỷ qua, khi CNTT, mạng Internet được sử dụng rộng rãi trong đào tạo, giáo dục, chuyển đổi số đã được đặt ra, nhưng phần nào còn mơ hồ, bởi chưa thực sự có những lý do để bắt buộc phải thực hiện nó. Những tiến bộ về CNTT và sự thâm nhập của mạng Internet đã dẫn tới những sáng kiến về giáo dục mở với sự xuất hiện của các khóa học trên các nền tảng trực tuyến MOOCs như: Coursera, Udemy, edX, về học liệu mở với sự ra đời của các chương trình ứng dụng học tập, kiểm tra thích ứng (Adaptive learning and assessment apps) như: Acellus, IXL, Mathletics, và khoa học mở với các cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học trực tuyến chia sẻ miễn phí (Open Access databases). Sự ra đời và ngày càng phát triển về cả thị trường và công nghệ cho những nền tảng này cho thấy “giáo dục số” có lý do để tồn tại và hoàn toàn có tiềm năng là tương lai của giáo dục. Tuy nhiên, khi vẫn còn có lựa chọn khác, giáo dục theo phương thức truyền thống vẫn còn có thể, thì vẫn còn có lý do để từ chối chuyển đổi, giáo dục trực tuyến vẫn chỉ là phụ thêm khi có hoặc thiếu một số điều kiện. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh đặc biệt trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0 hiện nay.

Hai là, tác động của đại dịch COVID-19. Thời gian vừa qua, đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống, giáo dục và đào tạo cũng không ngoại lệ. Tại Việt Nam, nhiều trường học đã áp dụng giảng dạy online trong suốt thời gian diễn ra dịch COVID-19. Các thầy cô cùng học trò đã nỗ lực biến thách thức thành cơ hội, từng bước thay đổi nhận thức về chuyển đổi số. Khi giáo dục trực tiếp tại trường lớp là không thể, vấn đề chuyển đổi số trở thành giải pháp cứu cánh ở nhiều cấp từ vi mô đến vĩ mô. Đương nhiên trong hoàn cảnh này, chuyển đổi số không thể hời hợt, bề ngoài mà phải toàn diện, đầy đủ, chuẩn xác... để có thể đem lại kết quả mong muốn. Theo đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian.

Ba là, xuất phát từ thực tiễn chuyển đổi số trong giáo dục trên thế giới. Trên thế giới nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số như: tại Anh, Úc, Đan Mạch, Estonia... Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng nhưng có chung một số nội dung chính gồm: Chính phủ số (dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu mở), kinh tế số (tài chính số, thương mại điện tử), xã hội số (giáo dục, y tế, văn hóa) và chuyển đổi số trong các ngành trọng điểm (nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông). Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Việt Nam nói chung và ngành Giáo dục và Đào tạo, giáo dục nghề nghiệp nói riêng cũng không thể nằm ngoài xu thế chung của thế giới và phải thực hiện rất khẩn trương nếu không muốn bỏ lỡ cơ hội mà cuộc CMCN 4.0 mang lại.

Bốn là, sự kịp thời trong nhận thức của Đảng và Nhà nước về đẩy nhanh xu thế chuyển đổi số. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là một văn bản quan trọng, xác định tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho chuyển đổi số Việt Nam. Trong xu hướng này, việc chuyển đổi số tại các trường đại học, cao đẳng cũng đã và đang được thực hiện với các mức độ khác nhau.

Như vậy, chuyển đổi số trong giáo dục là một quá trình xảy ra mà sự thay đổi không nằm ở đối tượng tham gia vào quá trình giáo dục hay các bên liên quan mà nằm ở phương thức thực hiện giáo dục. Sự thay đổi về phương thức tất yếu dẫn tới những thay đổi về phương pháp, cách thức, kỹ thuật thực hiện giảng dạy, đào tạo. Phần lớn, các yếu tố đầu vào cũng thay đổi để phù hợp với phương thức và những phương pháp và kỹ thuật mới, sản phẩm đầu ra cũng vì thế mà có thể thay đổi tương ứng. Khi thực hiện chuyển đổi số, có thể nói, toàn bộ cải cách giáo dục, đào tạo được tổ chức, thực hiện và quản lý thay đổi. Trải nghiệm giáo dục khác sẽ khiến cho một số năng lực, kỹ năng đầu ra của người học không còn, nhưng đồng thời một số năng lực, kỹ năng mới sẽ hình thành. Trọng tâm của chuyển đổi số là trải nghiệm của người học sẽ hoàn toàn thay đổi. Hiển nhiên, tư duy quản lý giáo dục cần phải chuyển đổi, mở hơn và linh hoạt hơn để có thể hình dung và nắm bắt được những yếu tố vô hình.

2.2. Thực trạng triển khai chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, chuyển đổi số giúp đổi mới hoạt động dạy và học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực của người học, tăng khả năng tự học, gắn học lý thuyết với thực hành. Đặc biệt, sự bùng nổ của nền tảng công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... đã và đang hình thành nên hạ tầng giáo dục số nói chung và giáo dục nghề nghiệp số nói riêng. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch

bệnh COVID-19, việc chuyển đổi từ phương thức giáo dục truyền thống sang giáo dục số ngày càng trở nên bức thiết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hiện tại, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn bị động trong thực hiện chuyển đổi số. Hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa trang bị cơ sở hạ tầng mạng Internet và nền tảng ứng dụng CNTT trong quản lý học tập phục vụ dạy học trực tuyến. Khả năng số hóa và thích ứng với dạy học trực tuyến của hệ thống giáo dục nghề nghiệp còn thấp... Đây là những rào cản gây khó khăn trong quá trình chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp cần sớm khắc phục trong thời gian tới. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, đòi hỏi giáo dục nghề nghiệp nhiều hơn trong việc chống chịu, ứng phó với những diễn biến khó lường.

Tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng, xu thế chuyển đổi số đang được chú trọng triển khai trong những năm học vừa qua. Ban Giám hiệu nhà trường luôn coi chuyển đổi số là bước đột phá quan trọng trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2025 nhằm duy trì vị thế là trường công lập trọng điểm quốc gia, nằm trong 45 trường cao đẳng giáo dục nghề nghiệp trọng điểm của cả nước, đồng thời là cơ sở giáo dục nghề nghiệp hàng đầu của khu vực miền Trung Tây Nguyên có sức ảnh hưởng, tiên phong và dẫn dắt trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Mục đích cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là nâng cao chất lượng và trải nghiệm học tập của người học, tăng sức cạnh tranh của Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng thông qua việc tận dụng công nghệ số, tạo ra văn hóa đưa ra quyết định dựa trên phân tích dữ liệu để tối ưu hóa các nguồn lực của Trường. Có thể minh chứng các hoạt động chuyển số tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng qua các hoạt động sau:

Về chuyển đổi số trong thiết kế, phát triển chương trình đào tạo

Trước năm 2018, chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình sẵn có của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (trước đó là Tổng cục Dạy nghề); 100% chương trình đã tích hợp kỹ năng sử dụng CNTT. Từ năm 2018 đến nay, các chương trình đào tạo được thiết kế bám sát theo chuẩn đầu ra, vừa đáp ứng tính chuyên môn cao nhất định, vừa đáp ứng yêu cầu nền tảng rộng, liên ngành và các kỹ năng mềm như: tư duy hệ thống, năng lực sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Từ năm 2019 đến năm 2020, khung các chương trình đào tạo được quản lý trên Hệ thống thông tin nội bộ của nhà trường. Các quy trình thiết kế, phát triển chương trình đào tạo thực hiện trên Hệ thống thông tin nội bộ. Đến nay, tất cả các chương trình đào tạo đã được số hóa.

Về chuyển đổi số trong tổ chức, quản lý quá trình đào tạo

Từ năm học 2019 - 2020 trở về trước, các hoạt động tổ chức, quản lý quá trình đào tạo như kế hoạch giảng dạy của giảng viên, điểm danh sinh viên, quản lý điểm... được thực hiện trên phần mềm Education. Ngoài ra, giảng viên phải làm rất nhiều các công việc liên quan đến sổ sách. Hiện nay, nhà trường đã xây dựng được phần mềm quản lý các hoạt động tổ chức, quản lý quá trình đào tạo tại địa chỉ: <http://gv.danavtc.edu.vn>. Với phần mềm này, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên có thể dễ dàng nắm bắt được các thông tin liên quan đến công tác giảng dạy cũng như các hoạt động đào tạo trong nhà trường. Nhà trường cũng phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trong việc triển khai Ứng dụng bảo hiểm xã hội số - VssID từ năm học 2020 - 2021. Từ năm học 2020 - 2021, nhằm ứng dụng CNTT và nâng cao hoạt động quản lý của nhà trường trong công tác quản lý đào tạo, quản lý thi trắc nghiệm, quản lý khảo sát sự hài lòng của người

học, quản lý công tác học sinh, sinh viên, quản lý thiết bị, quản lý tài chính, thông tin học sinh, sinh viên, nhà trường đã triển khai sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo ASC để phục vụ cho công tác quản lý đào tạo của nhà trường.

Về chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học

Trước đây, giảng viên soạn nội dung bài giảng dưới dạng slides, video clips. Từ năm học 2018 - 2019, nhà trường bắt đầu tổ chức đào tạo trực tuyến một số các môn học như Chính trị và một số môn lý thuyết khác. Bắt đầu từ năm học 2019 - 2020, đặc biệt từ năm 2020, đào tạo trực tuyến 70% các môn học để ứng phó với đại dịch COVID-19; hoàn thiện phần mềm đào tạo trực tuyến tại địa chỉ: <http://cdndanang.lms.vn.edu.vn>. Nhằm khuyến khích tinh thần tích cực sáng tạo của đội ngũ giảng viên, đầu năm 2021 nhà trường đã tổ chức Hội thi thiết kế bài giảng eLearning, số hóa bài giảng năm học 2020 - 2021, thông qua hội thi nhà trường chọn ra những bài giảng được thiết kế sáng tạo và sử dụng công nghệ mới để nhân rộng trong toàn trường, làm cơ sở cho việc giảng dạy E-Learning.

Về chuyển đổi số trong các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Nhà trường đã xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm các môn lý thuyết và đã tổ chức thi trực tuyến bắt đầu từ năm học 2018 - 2019. Đối với hình thức này, Phòng Đảm bảo chất lượng chỉ nhập nội dung câu hỏi một lần và tổ chức thi cho nhiều khóa. Hình thức này đã giảm thiểu được các công việc thủ công cho giáo viên như: làm đề, đáp án, chấm thi, vào điểm... Tất cả những công việc này được thực hiện trên hệ thống. Đến nay, 70% đề thi các môn lý thuyết đều được số hóa.

Về chuyển đổi số trong phát triển, khai thác hệ thống học liệu

Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng luôn tích cực trong xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở phục vụ cho việc nghiên cứu của giảng viên cũng việc học tập của sinh viên nhà trường. Hệ thống tra cứu thông tin của nhà trường đang từng bước được nâng lên với hệ thống máy tính hiện đại, nhà trường có hệ thống máy tính bố trí ở các tiền sảnh có kết nối mạng Internet phục vụ việc truy cập tìm kiếm tài liệu học tập và nghiên cứu của sinh viên và giảng viên. Ngoài ra, hệ thống thư viện của nhà trường cũng đang từng bước được số hóa, các giáo trình, bài giảng, các tài liệu liên quan cũng được cập nhật trên hệ thống thư viện số của nhà trường. Thư viện online của nhà trường đã có sự liên kết với các thư viện số trong cả nước và một số thư viện của khu vực. Hệ thống Internet của nhà trường cũng đã từng bước được cải thiện, ngoài hệ thống Internet có dây, thì hệ thống wifi hiện nay đã được phủ sóng tất cả các khu giảng đường, thư viện phục vụ cho giảng viên và sinh viên (Lê Đức Thọ, 2019).

Về chuyển đổi số trong công tác tuyển sinh

Bắt đầu từ năm 2013, nhà trường đã thực hiện quảng bá đầy đủ thông tin tuyển sinh trên website tại địa chỉ: <http://danavtc.edu.vn>. Hiện nay, các thông tin tuyển sinh của nhà trường cũng được nhập đầy đủ, thường xuyên, kịp thời trên website nhà trường. Ngoài ra, nhà trường cũng sử dụng khá hiệu quả các phương tiện truyền thông như: mạng xã hội Facebook, Youtube, tư vấn tuyển sinh bằng Facebook mang lại hiệu quả cao. Bắt đầu từ năm học 2017 - 2018, nhà trường triển quy trình tổ chức, quản lý quá trình tuyển sinh trên Hệ thống website điện tử một cách toàn diện từ đăng ký xét tuyển, xét tuyển, xác nhận nhập học đến nhập học trực tuyến hoàn toàn.

Như vậy, xu thế chuyển đổi số đã được triển khai gần như toàn bộ các hoạt động tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng. Điều này thể hiện được sự nhạy bén trong nhận thức của Ban Giám hiệu, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên toàn trường trong việc tiếp cận và hưởng ứng xu thế chuyển đổi số. Với xu thế đó, trong những năm qua, nhà trường đã giảm tải được rất nhiều các công việc sổ sách, giấy tờ thủ công, thay vào đó tất cả những công việc này đang dần dần được số hóa.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả nêu trên, thực trạng triển khai chuyển đổi số trong nhà trường còn tồn tại những yếu điểm, trở ngại:

Thứ nhất, hạ tầng công nghệ thông tin vẫn chưa đáp ứng yêu cầu học tập và tương tác số mọi lúc mọi nơi; hệ thống wifi của nhà trường yếu, một số phòng học, khu vực trong khuôn viên trường chưa truy cập được mạng wifi nhà trường.

Thứ hai, tư duy về chuyển đổi số chưa được lan tỏa đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên.

Thứ ba, nguồn tài nguyên số chưa nhiều và chưa đồng bộ, do đó hệ sinh thái giáo dục kiến tạo chưa phát triển.

Thứ tư, quản trị số chưa phát triển đồng bộ và tổng thể.

Thứ năm, chuyển đổi số trong đào tạo còn chậm.

Thứ sáu, việc sử dụng các phần mềm ứng dụng trong công tác quản lý đào tạo không đảm bảo, lỗi thời, bất cập gây rất nhiều khó khăn trong hoạt động dạy học của nhà trường, nhất là việc giảng viên quá vất vả trong cập nhật kết quả học tập của học sinh sinh viên.

2.3. Một số đề xuất giải pháp nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay

(i) Nâng cao nhận thức trong đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên về xu thế chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

Từ thực tiễn tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng, để thực hiện quá trình chuyển đổi số thành công, một trong những rào cản lớn nhất là chuyển đổi nhận thức trong toàn bộ cán bộ quản lý và giảng viên. Nếu không có sự cam kết và quyết tâm thực hiện trong toàn bộ cán bộ quản lý và giảng viên thì sẽ là một rào cản lớn khi triển khai chuyển đổi số trong nhà trường. Nguyên nhân là vì chỉ có sự quyết tâm từ Ban Giám hiệu nhà trường là chưa đủ, mà quá trình chuyển đổi số đòi hỏi mọi phòng, ban, giảng viên, cán bộ mạnh dạn bước ra khỏi “vùng an toàn” để tiếp cận với công nghệ và học hỏi các kỹ năng mới. Việc thay đổi tư duy của cán bộ quản lý lẫn phương pháp dạy học của đội ngũ giáo viên, giảng viên là điều không hề dễ dàng. Vì thế, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên phải thấy được xu thế tất yếu của chuyển đổi số và bản thân mỗi cán bộ, giảng viên phải không ngừng tự nâng cao trình độ để đáp ứng được các công việc trong bối cảnh chuyển đổi số. Chuyển đổi số không phải chuyển từ “giấy” lên “mạng” mà nó phải gắn với việc chuẩn hóa theo quốc tế và cắt giảm các thủ tục rườm rà. Chuyển đổi số khiến mọi đơn vị, mọi cá nhân phải tư duy lại quy trình làm việc. Do đó, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm, thông suốt về tư tưởng và quyết tâm hợp lực thực hiện chuyển đổi số trong toàn đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý là việc làm cần thiết.

(ii) Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy và học

- Triển khai dạy học kết hợp cho tất cả các học phần có lý thuyết, các học phần thí nghiệm/ thực hành trên máy tính.

- Phát triển các Chương trình đào tạo trực tuyến hoàn toàn cho các lĩnh vực như: CNTT, kinh doanh... để đáp ứng nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi, theo lộ trình được cá nhân hóa cho phù hợp điều kiện, năng lực học tập của từng người học.

- Đa dạng hóa các chương trình đào tạo theo hướng liên, xuyên ngành có tích hợp công nghệ số. Đặc biệt trong bối cảnh kỹ thuật, công nghệ thay đổi rất nhanh, việc hình thành năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời cần được coi trọng hơn kiến thức của ngành đào tạo.

- Thiết kế các khóa đào tạo ngắn hạn, các chương trình bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người lao động khi doanh nghiệp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, thay đổi công nghệ.

- Tăng cường truyền thông qua website, Facebook... về hoạt động của đơn vị để mở rộng khả năng tiếp cận, thu hút khách hàng.

(iii) Bồi dưỡng, tập huấn về năng lực, công nghệ số cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên nhà trường

Tính đến năm học 2019 - 2020, số lượng cán bộ quản lý và giảng viên nhà trường là 187 người, tuy nhiên, mới chỉ có 01 tiến sĩ (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng cán bộ quản lý và giảng viên của Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Học vị	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Tổng số
Số lượng	01	116	55	06	09	187 (103 Nữ, 84 Nam)

Nguồn: Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức năm học 2019 - 2020, phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 của Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng

Trong năm học 2019 - 2020, nhà trường đã cử nhiều lượt cán bộ, giảng viên, nhân viên tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng do các cơ quan có thẩm quyền tổ chức. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đã mang tính thực tiễn, chuyên sâu cao đáp ứng được yêu cầu thực tế của nhà trường và người học. Nhà trường đã tổ chức cho giảng viên học tập và thi bổ sung chứng chỉ IC3; chứng chỉ ngoại ngữ Toeic cho giảng viên. Để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi số trong giáo dục, nhà trường cần tiếp tục chú trọng công tác xây dựng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ nguồn. Tổ chức các lớp bồi dưỡng và trao đổi kinh nghiệm trong thiết kế bài giảng eLearning cho giảng viên cũng như các lớp bồi dưỡng công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ để thực hiện các phương pháp dạy học ứng dụng mạnh mẽ của CNTT, công nghệ kỹ thuật số, các hình thức đào tạo online, đào tạo qua môi trường ảo.

(iv) Đầu tư nâng cấp, phát triển hệ thống cơ sở vật chất phục vụ xu thế chuyển số

Ngoài nguồn lực con người thì trở ngại hiện nay với nhà trường là cơ sở hạ tầng chưa đủ để đáp ứng nhu cầu về công tác quản lý sinh viên, công tác đào tạo và thủ tục hành chính. Hiện nhà trường đang triển khai thực hiện Đề án CNTT; nâng cấp hệ thống wifi toàn trường, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất công nghệ thông tin ngày càng được nâng cao nhằm phục vụ công tác

giảng dạy và làm việc. Tuy nhiên, hiệu quả chưa đáp ứng được công tác tại nhà trường. Vì vậy, thời gian tới, nhà trường cần đầu tư hạ tầng ICT đáp ứng công nghệ dữ liệu lớn, Internet vạn vật và điện toán đám mây; đầu tư hệ thống phòng học thông minh, thư viện điện tử, không gian học tập, trải nghiệm và đổi mới sáng tạo phục vụ cho nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên.

(v) *Xây dựng kế hoạch chuyển đổi dài hạn và trung hạn*

Có thể thấy rằng, để phát triển thành một trường đại học, cao đẳng số thông minh, Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng cần phải có một chương trình chuyển đổi số tổng thể, toàn diện và chi tiết cho kế hoạch trung hạn 2020 - 2025 với tầm nhìn 2030. Thực hiện lộ trình chuyển đổi số đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động từ đào tạo, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất đến quản lý, điều hành. Hoàn thiện các chức năng trên các hệ thống số hóa đang triển khai tại nhà trường để áp dụng toàn diện, đồng bộ trong mọi lĩnh vực hoạt động của nhà trường. Xác định lộ trình và kế hoạch cụ thể để phát triển thành nhà trường thông minh trong tương lai.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh tác động của cuộc CMCN 4.0, xu thế chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp là tất yếu. Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng là một trong những cơ sở giáo dục nghề nghiệp sớm thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các hoạt động tại nhà trường. Nhà trường đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, tạo được lợi thế trong cạnh tranh và xác lập thương hiệu, uy tín cao trong xã hội. Tuy nhiên, kết quả thực hiện những năm qua cho thấy việc triển khai còn chưa đồng bộ giữa các lĩnh vực, năng lực số của đội ngũ còn hạn chế dẫn tới chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế công nghệ số mang lại. Vì vậy, trong thời gian tới, nhà trường cần có những giải pháp để tuyên truyền nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên về xu thế chuyển đổi số. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong toàn bộ hoạt động; nâng cao năng lực chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất và có các chiến lược, kế hoạch chuyển đổi số cụ thể, kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Ngọc Quyên (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục: Những thách thức và nguy cơ*, <https://tiasang.com.vn>. Cập nhật ngày 05/02/2021.
2. Lê Đức Thọ (2019), “Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở tại Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng hiện nay”, Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia: “*Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở*”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 576 - 585.
3. Lê Đức Thọ (2021), “Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: “*Ứng dụng công nghệ 4.0 trong công tác học đường*”, NXB Nông nghiệp, tr. 57 - 66.
4. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

5. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới*, Hà Nội.
6. Tô Hồng Nam (2020), “Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Thông tin và Truyền thông*, Số 2 tháng 4/2020.
7. Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng (2020), *Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức năm học 2019 - 2020, phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 - 2021*, Đà Nẵng.
8. Văn Lý (2020), *Chuyển đổi số trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp*, <https://baodansinh.vn>.

36.

GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH

ThS. Lê Thị Hương*

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đang tạo ra những chuyển biến có tính cách mạng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Các trường đại học hiện nay đang rất quan tâm đến vấn đề giảng dạy và học tập cho sinh viên ở tất cả các môn học và ngành học, nhất là trong bối cảnh sự bùng nổ của đại dịch COVID-19 đang có những diễn biến hết sức phức tạp ở rất nhiều các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định cũng đã áp dụng các phương pháp giảng dạy mới, trong đó có hình thức giảng dạy trực tuyến cho sinh viên như: E-Learning, zoom meeting... Hình thức giảng dạy trực tuyến đã được áp dụng với tất cả các môn học lý thuyết, trong đó có các môn học của bộ môn Lý luận chính trị. Muốn thực hiện tốt hình thức học trực tuyến đòi hỏi giảng viên và nhà trường cần có quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng, cùng với việc đổi mới đồng bộ nội dung, phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, kết hợp linh hoạt các hình thức dạy học... để tạo hiệu quả cao nhất trong giảng dạy. Trong bài viết này, tác giả muốn tìm hiểu về thực trạng giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị ở Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và từ đó đưa ra những giải pháp giúp cho việc giảng dạy đạt hiệu quả tốt hơn.

Từ khóa: Lý luận chính trị; E-Learning; giảng dạy trực tuyến

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ, nhất là trong bối cảnh dịch COVID-19 đang hoành hành thì các hình thức dạy và học đã và đang là một vấn đề lớn đặt ra với nhiều trường đại học. CMCN 4.0 đã đặt ra yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học trong các nhà trường. Đào tạo trực tuyến E-Learning, zoom meeting, meet.google... đã và đang là lựa chọn của ngành Giáo dục ở các cấp học. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định là trường đầu ngành đào tạo về điều dưỡng, nữ hộ sinh... Để áp dụng những thành quả của cuộc CMCN 4.0 và thay đổi hình thức và phương pháp trong giảng dạy, năm 2017, nhà trường đã ban hành quy chế dạy học bằng hình thức

* Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

E-Learning và nhiều môn học trong nhà trường đã được giảng dạy bằng hình thức này. Đầu năm 2020, khi dịch COVID-19 lây lan trên diện rộng, được sự chỉ đạo của nhà trường, Phòng Đào tạo đại học, bộ môn Lý luận chính trị đã biên soạn chương trình học E-Learning đối với hai phân môn: Triết học Mác - Lênin và Kinh tế chính trị Mác - Lênin, các môn học còn lại được giảng dạy qua hình thức trực tiếp hoặc bằng các hình thức: zoom meeting, meet.google... Trong bài viết này, tác giả chỉ ra thực trạng việc giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị ở Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định và từ đó đưa ra những giải pháp để giúp cho việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị đạt hiệu quả tốt hơn.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát chung về giảng dạy trực tuyến

2.1.1. Khái niệm học trực tuyến

Thiết kế web E-Learning hay còn gọi là Elearning là một hình thức học ảo thông qua mạng Internet kết nối với các trung tâm đào tạo có lưu trữ sẵn các bài giảng điện tử và một số phần mềm cần thiết cho phép học viên và người giảng dạy có thể trao đổi thông tin bài học với nhau và học viên có thể nhận yêu cầu cũng như các bài tập từ giảng viên. Ngoài ra, giáo viên còn có thể truyền tải âm thanh và hình ảnh minh họa nội dung qua các băng thông rộng hoặc kết nối mạng Lan, mạng Wifi, WiMax... Chính vì thế, các cá nhân hay tổ chức đào tạo đều có thể thiết kế website trường học. Tại đây, cho phép học viên đăng ký khóa đào tạo, tham gia khóa học, nhận bài kiểm tra...

2.1.2. Đặc điểm của học trực tuyến

Đây là một hình thức đào tạo qua mạng có nhiều đổi mới hơn so với học truyền thống, cung cấp cho học viên sự kết hợp hài hòa giữa nhìn, nghe và sự chủ động tích cực trong hoạt động. Chính nhờ vào lợi ích đó, đào tạo qua mạng đã mang lại rất nhiều hiệu quả cho việc học tập như: thu hút được nhiều đối tượng học viên trên phạm vi toàn cầu, cắt giảm được nhiều chi phí xuất bản, in ấn tài liệu. Người học trực tuyến có thể chủ động chọn những kiến thức phù hợp với mình so với hình thức tiếp thu thụ động trên lớp. Cùng với việc đánh giá được nhu cầu thực tế, học trực tuyến có thể áp dụng cho tất cả các nhu cầu cụ thể nhất.

2.1.3. Ưu điểm của học trực tuyến

- Ưu điểm của lớp học trực tuyến là khả năng giảm thiểu chi phí đi lại, tiết kiệm được thời gian và không gian học tập. Hơn thế nữa, việc xây dựng thiết kế web trường học không tốn nhiều chi phí bằng việc xây dựng một trường học và cũng không cần giấy phép xây dựng phức tạp.

- Đào tạo mọi lúc mọi nơi: Học trực tuyến có thể truyền đạt kiến thức nhanh chóng, thông tin theo yêu cầu của học viên. Người học có thể truy cập vào các khóa học trực tuyến tại bất kỳ nơi đâu: ở nhà, nơi làm việc hay các địa điểm mạng Internet công cộng và vào bất kỳ thời gian nào thích hợp khi người học muốn.

- Tiết kiệm chi phí học tập: Học trực tuyến giúp học viên giảm tới khoảng 60% chi phí đi lại, địa điểm tổ chức học tập. Mỗi học viên đều có thể đăng ký nhiều khóa học và thanh toán trực tuyến chi phí học tập.

- Tiết kiệm thời gian học tập: So với phương pháp đào tạo truyền thống thì các khóa học qua mạng giúp học viên tiết kiệm khoảng từ 20% đến 40 % thời gian do giảm được thời gian đi lại và sự phân tán.

2.1.4. Những yếu tố quyết định chất lượng bài giảng trực tuyến

Để một bài giảng trực tuyến có hiệu quả, các yếu tố quyết định đến chất lượng giảng dạy trực tuyến bao gồm: cấu trúc và cách thiết kế “kịch bản” đối với bài giảng; phương thức tương tác; khả năng tự học của người học; sự ổn định của hạ tầng công nghệ; cách thức kiểm soát chất lượng của nhà trường.

Thiết kế nội dung bài giảng cũng là yếu tố rất quan trọng, do đó phải có nhiều sự thay đổi, đồng thời là cách kết hợp đa dạng và hợp lý các phương pháp giảng dạy như trình chiếu bài giảng, hình ảnh video, trải nghiệm khách quan, bài tập ngắn, động não...

Bài giảng cần được triển khai theo một kịch bản được chuẩn bị chu đáo với việc kết hợp hoạt động vui chơi với phương pháp giáo dục để cuốn người học vào dòng thời gian của khóa học. Đồng thời, cũng tăng tính tương tác giữa các thành viên trong lớp. Vậy nên yếu tố quyết định đến chất lượng giảng dạy trực tuyến cũng còn phụ thuộc vào hoàn cảnh đặc thù xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng giảng viên. Để có một bài giảng học trực tuyến chất lượng, không phụ thuộc hoàn toàn vào thiết bị, điều sinh viên cần là nhiều tài liệu, cần giảng viên giải thích và tư vấn cách học.

2.2. Thực trạng giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

2.2.1. Quá trình triển khai giảng dạy trực tuyến

Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định là trường đầu ngành đào tạo chuyên về điều dưỡng, hộ sinh..., là trường trực thuộc quản lý trực tiếp của Bộ Y tế. Được sự chỉ đạo của Bộ Y tế, năm 2017, nhà trường đã triển khai đào tạo bằng hình thức E-Learning đối với các phân môn, đầu tiên là môn Điều dưỡng cơ sở, tiếp đó là các môn như: Sinh lý - Sinh lý bệnh, các môn học của Trung tâm Tiền lâm sàng, Pháp luật đại cương, Hóa sinh, Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin... Như vậy, trước khi chưa có dịch COVID-19, nhà trường đã thực hiện giảng dạy bằng hình thức E-Learning với nhiều phân môn trong nhà trường.

Đầu năm 2020, dịch COVID-19 được phát hiện đầu tiên ở thành phố Vũ Hán - Trung Quốc sau đó đã nhanh chóng lan rộng ra rất nhiều các quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam. Thời gian đầu, Việt Nam đã rất thận trọng và có những phương án phòng dịch đạt được kết quả tốt và các quốc gia trên thế giới đánh giá rất cao. Tuy nhiên, dịch bùng phát nhanh và có nhiều biến chủng mới phức tạp, đã gây ra nhiều nguy hiểm. Những quốc gia phát triển như: Mỹ, Anh, Nga... cũng phải đối diện với làn sóng dịch COVID-19 chưa từng có trong lịch sử. Dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng rất lớn đến việc đến trường của học sinh ở các cấp bậc. Nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, học sinh không thể đến trường. Vì vậy, việc tìm đến các hình thức giảng dạy trực tuyến trong thời đại CMCN 4.0 đã là một bước đi cần thiết được các trường đại học lựa chọn.

Để bảo đảm chương trình giáo dục trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, hỗ trợ học sinh, giáo viên có đủ quỹ thời gian học tập, ôn tập, Bộ GD&ĐT đã hai lần điều chỉnh

khung kế hoạch thời gian năm học 2019 - 2020. Đồng thời, Bộ cũng chỉ đạo các cơ sở giáo dục duy trì liên lạc giữa nhà trường với gia đình, giữa giáo viên với sinh viên để giao nhiệm vụ và hướng dẫn sinh viên tự học qua các hình thức ứng dụng CNTT phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, nhà trường.

Trước tình hình đó, nhiều trường đại học trên cả nước trong đó có Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định cũng đã triển khai dạy học trực tuyến với các phần lý thuyết, trong đó có các môn Lý luận chính trị. Hầu hết các trường không quy định giảng viên phải lên trường mà có thể ở nhà thực hiện bài giảng trên hệ thống trực tuyến theo khung giờ quy định của Trường hoặc do giảng viên tự sắp xếp, bố trí giờ với sinh viên. Cũng trong năm học 2019 - 2020, nhà trường, Phòng Đào tạo đại học đã chỉ đạo bộ môn Lý luận chính trị biên soạn chương trình học bằng hình thức E-Learning bắt buộc với 2 môn: Triết học Mác - Lênin và Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ giữa tháng 2/2020, thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường về việc tổ chức giảng dạy trực tuyến trong thời gian sinh viên chưa thể quay lại Trường do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, các giảng viên trong bộ môn Lý luận chính trị đã đồng loạt triển khai giảng dạy trực tuyến cho sinh viên đối với các phân môn còn lại. Quá trình giảng dạy trực tuyến đã được các thầy, cô trong toàn khoa triển khai trên các ứng dụng zoom meeting và Microsoft Teams. Đây là cơ hội thúc đẩy số hóa học liệu để tất cả cán bộ, giảng viên khai thác được các yếu tố tích cực trong việc ứng dụng CNTT vào trong hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập; linh hoạt, chủ động được về thời gian, không gian cho việc dạy và học ở mọi lúc, mọi nơi.

2.2.2. Những kết quả đạt được trong quá trình giảng dạy trực tuyến

- *Những kết quả đạt được*

Ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho công tác giảng dạy theo hình thức mới trực tuyến, lãnh đạo bộ môn đã động viên tinh thần cán bộ, giảng viên trong bộ môn về cách thức tổ chức, thống nhất phương pháp, nội dung bài giảng để triển khai đến từng lớp sinh viên. Do đây là lần đầu triển khai giảng dạy trực tuyến, khác với phương pháp dạy truyền thống là cần có thời gian biểu cố định, cụ thể cho việc học tập nên các thầy cô trong bộ môn gặp không ít khó khăn, nhất là đối với các thầy cô lớn tuổi. Tuy nhiên, được sự giúp đỡ về mặt kỹ thuật, được tập huấn bởi Phòng CNTT và các thầy, cô giáo có kinh nghiệm trong Trường đã nhiệt tình chia sẻ thông tin, chia sẻ nhiều đoạn clip hướng dẫn và xây dựng các đoạn video clip hướng dẫn một số ứng dụng hiện đại trong giảng dạy trực tuyến.

Khi áp dụng giảng dạy bằng hình thức E-Learning với môn Triết học và Kinh tế chính trị, giảng viên đã phải đầu tư rất nhiều thời gian, công sức để biên soạn giáo án, tài liệu, quay video bài giảng... để được nghiệm thu và đưa lên hệ thống E-Learning của nhà trường. Thuận lợi rất lớn khi áp dụng hình thức giảng dạy E-Learning đó là giảng viên có thể theo dõi sinh viên qua hệ thống quản trị: sinh viên có thể ngồi tại nhà hoặc bất kỳ một địa điểm nào có mạng Internet là có thể truy cập để học và làm bài test, câu hỏi ôn tập... ở cuối mỗi buổi học. Sinh viên có thể học vào bất cứ thời gian nào trong ngày, tùy thuộc vào việc cài đặt hệ thống bài giảng của giảng viên. Sinh viên cũng làm bài kiểm tra và điểm sẽ hiển thị trên hệ thống ngay sau khung giờ kiểm tra mà giảng viên đã thông báo cho sinh viên... Ngoài việc học qua hệ thống E-Learning, những bài giảng, giáo án, giáo trình, video... đã được giảng viên đưa đầy đủ trên hệ thống thì sinh viên còn có thể trao đổi với giảng viên qua các Forum, diễn đàn của lớp học được tạo ra, hoặc thông

qua các nhóm zalo lớp học. Bên cạnh đó, giáo viên có quyền yêu cầu người học vào các buổi học trực tiếp qua phần mềm zoom meeting hay meet.google để tiện trao đổi những thắc mắc, những vấn đề cần giải quyết trong nội dung chương trình môn học.

Đối với các môn Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam chưa thực hiện giảng dạy bằng hình thức E-Learning thì theo yêu cầu của nhà trường, trong thời gian giãn cách xã hội, các giảng viên cũng áp dụng các hình thức giảng dạy trực tuyến khác như: zoom meeting và meet.google... cho các lớp học. Với mong muốn truyền tải được những kiến thức cần thiết đến cho sinh viên dự lớp, trong quá trình tổ chức thực hiện, nhiều thầy, cô giáo trong khoa hoặc giữa các thầy, cô giáo trong từng bộ môn đã thường xuyên trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong giảng dạy trực tuyến cùng với những vướng mắc và phản hồi của sinh viên để cùng nhau thống nhất đưa ra những hướng giải quyết một cách hiệu quả. Với đặc thù của môn học nên trong quá trình dạy trực tuyến, giảng viên sẽ đưa những vấn đề có tính thực tiễn hiện nay vào nội dung bài giảng hoặc để tăng cường mức độ tương tác trao đổi giữa giảng viên với sinh viên.

Để có một giờ giảng trực tuyến có hiệu quả, bộ môn và từng giảng viên đã nghiên cứu xây dựng và thiết kế nội dung bài giảng theo đề cương môn học, đồng thời kết hợp đa dạng và hợp lý các phương pháp giảng dạy như: trình chiếu bài giảng có hình ảnh minh họa, bài tập, video, phim tư liệu... Kết quả đạt được sau một thời gian tổ chức giảng dạy trực tuyến, phần lớn giảng viên trong bộ môn đều cho ý kiến chung là số lượng sinh viên tham gia giờ học trên trực tuyến zoom meeting chiếm tới 80% - 90%, có những lớp tỷ lệ lên tới 100%. Kết quả đó cho thấy, việc triển khai giảng dạy trên ứng dụng zoom meeting đã phát huy được ưu thế và tính hiệu quả của nó, khi giảng viên đã tận dụng được những tính năng của CNTT để ứng dụng vào quá trình giảng dạy của mình, nhất là trong thời điểm dịch COVID-19 lây lan trên diện rộng. Để biến hoạt động giảng dạy trực tuyến trở nên đơn giản hơn trong bất kỳ hoàn cảnh nào, chỉ với máy tính hay đơn giản là thiết bị di động có kết nối mạng, giảng viên có thể chủ động trong việc giảng dạy, kết nối chat hoặc trao đổi qua email, zalo... để nâng cao hiệu quả giảng dạy của bản thân tới mức tối đa.

- *Những hạn chế trong quá trình giảng dạy trực tuyến các môn Lý luận chính trị*

- Cơ sở hạ tầng công nghệ chưa tốt, chưa đảm bảo nên hệ thống mạng truy cập thường bị nghẽn hoặc đường truyền kém, dẫn đến chất lượng buổi học chưa được cao. Vì giảng dạy bằng hình thức E-Learning cần phải thông qua hệ thống máy chủ của nhà trường, nên khi hệ thống máy chủ có vấn đề là gần như toàn bộ các môn học E-Learning sẽ bị gián đoạn trong quá trình học cũng như quá trình làm bài kiểm tra. Thời gian gần đây, khi việc học trực tuyến được phổ cập ở các cấp học thì hệ thống đường truyền mạng kém đã ảnh hưởng rất lớn đến quá trình học tập của sinh viên cũng như quá trình dạy của giảng viên.

- Dạy trực tuyến, giảng viên khó đánh giá và quản lý giờ dạy. Mặc dù tỷ lệ số lượng sinh viên tham gia các lớp học có thể đạt tới 90% - 100%, nhưng thực tế chỉ có khoảng 50% học sinh chú ý nghe giảng, bật webcam trong quá trình học. Còn lại rất nhiều sinh viên chưa có ý thức tự giác, không tham gia đầy đủ các buổi học trực tuyến hoặc chỉ tham gia để điểm danh...

- Do triển khai gấp rút, vì giảng dạy trực tuyến là giải pháp tình thế để đối phó với dịch COVID-19 nên khả năng thích nghi của một số giảng viên với công nghệ vẫn còn chậm, dẫn đến chất lượng giảng dạy chưa thực sự đạt được hiệu quả cao.

- Mặc dù sinh viên khá năng động trong sử dụng CNTT để khai thác các bài giảng của thầy, cô giáo, nhưng trên thực tế, do hoàn cảnh, điều kiện cơ sở vật chất của gia đình nên sẽ chi phối nhiều đến hoạt động học trực tuyến của sinh viên.

- Do sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình học chủ yếu là từ một chiều, sinh viên tiếp nhận qua mạng, qua các phương tiện, sự tương tác cần thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập sau đó chứ không trực tiếp... đã ảnh hưởng đến chất lượng bài giảng.

2.3. Các giải pháp để đạt được hiệu quả trong giảng dạy trực tuyến đối với các môn Lý luận chính trị tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Do đặc thù của môn học, trong quá trình giảng viên trong bộ môn tham gia giảng dạy trực tuyến bằng hình thức E-Learning và zoom meeting đã gặp phải một số khăn khăn, vướng mắc. Vì vậy, để khắc phục những khó khăn trên, các tác giả xin đưa ra một số giải pháp như sau:

- Để mỗi bài giảng đạt chất lượng, trước hết, mỗi thầy cô giáo cần lựa chọn kỹ thuật dạy học trực tuyến. Căn cứ vào đặc thù và điều kiện của sinh viên để lựa chọn các phần mềm sao cho phù hợp. Từ đó, kiểm tra tốt hệ thống đường truyền, máy móc và các điều kiện phục vụ cho dạy trực tuyến. Đây là một trong những điều kiện rất quan trọng để đạt chất lượng.

- Giảng viên cần hướng dẫn sinh viên cách khai thác bài giảng, tài liệu, câu hỏi, bài tập gửi qua email, zalo, edmodo... để sau mỗi bài giảng, sinh viên có được tài liệu thực hiện nhiệm vụ mà thầy, cô giáo giao.

- Trước khi tiến hành bài giảng, mỗi thầy, cô giáo nên xác định mục tiêu, trọng tâm kiến thức hay kiến thức cơ bản để truyền đạt đến sinh viên. Do điều kiện thời gian, yếu tố tương tác nên trong một khoảng thời gian nhất định, giảng viên không thể dạy hết các đơn vị kiến thức trong bài mà nên chú trọng đến kiến thức trọng tâm, lược bỏ các nội dung không nhất thiết phải dạy trong bài. Đồng thời, các thầy, cô giáo nên dựa trên hai tiêu chí, đó là kiến thức trọng tâm cần bồi dưỡng thêm và kiến thức trọng tâm cần phụ đạo thêm cho sinh viên. Muốn làm được việc này, giảng viên phải nắm bắt được lực học của sinh viên, từ đó thiết kế những bài giảng có khối lượng kiến thức cơ bản phù hợp với sinh viên.

- Để việc dạy học trực tuyến được khoa học, sinh viên dễ tiếp nhận, các thầy, cô giáo nên xây dựng các chuyên đề để tạo thành một bài giảng mang tính hệ thống kiến thức, trong đó, chú trọng đến dạy củng cố, ôn tập kiến thức cơ bản của bài, sau đó dạy thực hành thông qua hệ thống bài tập với các cấp độ kiến thức khác nhau. Các bài giảng phải có sự logic về mặt kiến thức để sinh viên hệ thống được kiến thức sau khi học. Trong khi giảng bài, do điều kiện thời gian, giảng viên cần dạy thẳng vào kiến thức cơ bản, rõ ràng, rành mạch và ngắn gọn. Do đặc thù riêng của các môn Lý luận chính trị cần liên hệ thực tiễn để giúp sinh viên hiểu được nội dung vấn đề nên trong quá trình biên soạn bài giảng, giảng viên có thể đưa vào bài giảng những đoạn phim tài liệu, video có liên quan đến kiến thức để tạo cho bài học sự sinh động, phát huy tính tích cực của sinh viên.

- Song song với dạy kiến thức trọng tâm, các thầy, cô giáo cần đan xen dạy kỹ năng làm bài cho sinh viên. Phần dạy kỹ năng có thể lồng ghép vào nội dung dạy phần thực hành sau mỗi bài giảng hoặc phần chữa bài tập, nhất là các bài tập trắc nghiệm để các em củng cố lại nội dung kiến thức đã được học tại các bài/chương trong những buổi học trước đó. Trên thực tế, kỹ năng làm bài là nội dung quan trọng để quyết định kết quả học tập của sinh viên, nhất là ở các bài thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần. Mỗi sinh viên khi tham gia học trực tuyến ngoài việc chuẩn bị

tâm thế, các điều kiện về phương tiện thì cần phải xác định mục tiêu cần đạt trong bài học. Trên cơ sở kiến thức cơ bản của bài học, mỗi sinh viên cần xác định nội dung nào, phần nào cần củng cố, nâng cao, phần nào cần phụ đạo thêm, những kỹ năng nào còn thiếu hụt khi làm các dạng bài.

- Để bài giảng đạt hiệu quả về chất lượng thì ý thức tự giác học tập của sinh viên rất quan trọng, mang yếu tố quyết định. Mỗi sinh viên cần xác định tâm thế, tư tưởng, tác phong học tập ở nhà cũng như đang học tập ở trường. Sau mỗi bài giảng, các em cần khai thác hệ thống tư liệu, câu hỏi và thực hiện theo yêu cầu của giảng viên. Bên cạnh đó, cần tăng cường tương tác qua mạng, điện thoại với thầy, cô giáo và bạn bè trong lớp để chia sẻ những khó khăn khi ôn tập.

- Nhà trường cũng cần có những hỗ trợ giảng viên về mặt kỹ thuật, quản lý chặt chẽ quá trình giảng dạy trực tuyến và cần có những quy định cụ thể trong đánh giá thi, kiểm tra... để chất lượng đào tạo được đảm bảo.

Như vậy, để hướng tới chất lượng của mỗi bài giảng trực tuyến, ngoài sự chủ động, linh hoạt, sáng tạo của giảng viên, thì sinh viên cũng là yếu tố quan trọng để mỗi bài giảng trực tuyến thực sự giúp ích hiệu quả cho quá trình học tập của các em.

3. KẾT LUẬN

Đào tạo trực tuyến là một xu thế phát triển không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, hướng tới xã hội hóa học tập, nó giúp giải quyết nhiều vấn đề khó khăn khi người học có thể học mọi lúc mọi nơi. Đây là điều mà các phương pháp giáo dục truyền thống không có được. Tuy nhiên, để phát triển hình thức đào tạo này, đòi hỏi cần có sự phối hợp tốt các giải pháp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng, các trường đại học, đội ngũ giảng viên và ý thức, trách nhiệm của người học. Bài viết trên đây đã chỉ ra thực trạng, những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại trong quá trình giảng dạy trực tuyến các môn lý luận chính trị ở trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đưa ra giải pháp giúp việc giảng dạy trực tuyến các môn lý luận chính trị nói riêng và các môn học khác trong giảng đường đại học nói chung đạt kết quả cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Hà (2019), *Phát triển giáo dục đào tạo trực tuyến ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*. <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-giao-duc-dao-tao-truc-tuyen-o-viet-nam-trong-thoi-ky-hoi-nhap-301446.html>>
2. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, NCKH góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”*.
3. Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định (2017), *Quy định quản lý và tổ chức dạy - học bằng hình thức E-Learning*, ban hành kèm theo Quyết định số 1135/QĐ-ĐDND ngày 06/6/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.
4. Vũ Hữu Đức (2019 - 2020), *Nghiên cứu về phương thức học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (E-Learning) trong giáo dục đại học và đào tạo trực tuyến mở dành cho đại chúng MOOCs (Massive Online Open Courses): Kinh nghiệm thế giới và ứng dụng tại Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp Quốc gia, mã KHGD/16-20.ĐT.043.

PHẦN 4

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ**



37.

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hạnh Duyên*

ThS. Đào Thị Loan*

TS. Nguyễn Thị Hải Yến*

Tóm tắt

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) tập trung vào công nghệ kỹ thuật số, do đó chuyển đổi số đóng vai trò trung tâm, tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học xác định sứ mệnh tiên phong trong thực hiện nhiệm vụ này, góp phần rút ngắn quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển đổi số quốc gia. Bên cạnh đó, đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đối với giáo dục đại học trên toàn thế giới. Việc dạy và học chuyển sang hình thức trực tuyến, giảng viên và sinh viên phải chuyển đổi và thích ứng với việc sử dụng công nghệ thông tin (CNTT). Ngoài ra, thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học góp phần làm lan tỏa sang những lĩnh vực khác của nền kinh tế - xã hội Việt Nam. Vì thế, giáo dục đại học cần phải thay đổi căn bản để đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hiện nay. Bài viết tập trung làm rõ vấn đề chuyển đổi số trong giáo dục đại học cũng như tình hình thực tế chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, từ đó đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển đổi số; chuyển đổi số giáo dục đại học; cơ sở giáo dục đại học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, các nhà quản lý giáo dục đại học đã tìm cách áp dụng phương pháp học tập kỹ thuật số với mục tiêu cung cấp nhiều cơ hội tiếp cận hơn với nền giáo dục chất lượng. Nỗ lực này phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững về giáo dục của Liên hợp quốc nhằm kêu gọi giáo dục có chất lượng hòa nhập, công bằng và cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người. Sự chuyển đổi kỹ thuật số nhanh chóng sang giảng dạy từ xa trong bối cảnh đại dịch toàn cầu đã tạo động lực mới cho ứng dụng kỹ thuật số trong giáo dục đại học. Do đó, các câu hỏi xung quanh

* Trường Kinh tế, Trường Đại học Vinh

giá trị của việc giảng dạy, các rào cản đối với việc tiếp cận giáo dục công bằng và các hành lang pháp lý cần thiết cho chuyển đổi kỹ thuật số bền vững trở thành mối quan tâm cấp bách. Ý nghĩa của thực hiện chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, tạo môi trường giáo dục linh động: Người học thay vì phải ngồi trong phòng học với bốn bức tường như trước đây, công nghệ số đã mở ra một không gian học tập linh động hơn. Giờ đây, người học có thể tiếp thu kiến thức một cách thuận tiện và dễ dàng trên mọi thiết bị (máy tính, laptop, smartphone...). Điều này đã mở ra một nền giáo dục mở hoàn toàn mới. Bất cứ thời điểm nào, tại bất cứ đâu, bất cứ ai đều có thể tiếp cận được các thông tin kiến thức một cách đa chiều nhất. Nó loại bỏ hoàn toàn những giới hạn về khoảng cách, tối ưu thời gian học và nâng cao nhận thức, tư duy của người học.

Thứ hai, truy cập tài liệu học tập không giới hạn: Chuyển đổi số sẽ tạo ra kho học liệu mở khổng lồ cho người học. Điều đó có nghĩa là người học có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn thay vì phải tốn chi phí để mua sách hay đến thư viện để mượn. Hiện nay, người học có thể khai thác học liệu nhanh chóng bằng các thiết bị trực tuyến mà không bị giới hạn bất kể tình trạng kinh tế của họ. Mặt khác, chuyển đổi số cũng giúp việc chia sẻ tài liệu, giáo trình giữa người học và giáo viên trở nên dễ dàng và tiết kiệm hơn do giảm thiểu được các chi phí về in ấn.

Thứ ba, tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế: Nhiều người nghĩ rằng, học trực tuyến sẽ làm giới hạn khả năng tương tác giữa người dạy và người học. Nhưng thực tế, phương pháp học mới này lại giúp gia tăng tính tương tác hai chiều do người học có thể nói chuyện Face to Face một - một với giáo viên hướng dẫn mà không bị giới hạn bởi không gian. Ngoài ra, những Công nghệ 4.0 như: ứng dụng thực tế ảo VR, thực tế tăng cường AR cũng tạo ra những trải nghiệm thực tế “thật” hơn cho người học. So với phương pháp học lý thuyết truyền thống chỉ có thể tưởng tượng qua sách vở, công nghệ mới giúp người học có những trải nghiệm đa giác quan, tạo cảm giác tò mò, hứng thú hơn khi học.

Thứ tư, nâng cao chất lượng giáo dục: Chuyển đổi số ngành Giáo dục đã tạo ra kỷ nguyên mới, thời đại mà người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ. Các thành tựu công nghệ như: Big Data giúp lưu trữ mọi kiến thức lên không gian mạng, IoT (Internet vạn vật) giúp theo dõi hành vi của học sinh, quản lý, giám sát học sinh; hay Blockchain giúp xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của học sinh/sinh viên để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch.

Thứ năm, giảm chi phí đào tạo: Kỷ nguyên học tập trực tuyến sẽ mở ra cơ hội học tập với chi phí rẻ hơn nhiều lần so với trước đây các do trường học sẽ phải tốn ít chi phí hơn để chi trả cho các vấn đề liên quan đến mặt bằng, cơ sở vật chất, thiết bị... Chuyển đổi số cũng tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho người học. Thay vì đến các trường công, họ có thể tham gia vào các khóa học E-Learning với chi phí rẻ hơn nhiều lần, thậm chí người học còn có thể tùy chọn những khóa học phù hợp với bản thân và những môn mà bản thân họ thực sự quan tâm. Điều này giúp cho việc học tập hiệu quả và chất lượng hơn.

Thứ sáu, khi hệ thống giáo dục đại học gia tăng được mức độ chuyển đổi số thì cũng góp phần nâng cao được năng lực và chất lượng đào tạo, góp phần tạo ra những sản phẩm đóng góp

vào những lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế quốc dân, sẽ lan tỏa chuyển đổi số sang những ngành nghề khác. Đồng thời góp phần thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn mới của Việt Nam.

Như vậy, để đạt được mục tiêu của ngành GD&ĐT nói chung và giáo dục đại học nói riêng, nền tảng số chính là công cụ thực thi hiệu quả. Đây phải là nền tảng mở để liên tục được cập nhật và tốt lên từng ngày. Nền tảng này không chỉ là nội dung mà còn là cách thức giảng dạy, cách học, cách thi kiểm tra, hay nói cách khác là các quy trình (Nguyễn Mạnh Hùng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông).

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan về chuyển đổi số giáo dục đại học

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số, tuy nhiên có thể hiểu: chuyển đổi số về tổng thể là quá trình thay đổi toàn diện cá nhân và tổ chức về cách sống, làm việc và phương thức sản xuất, đào tạo trên môi trường số với công nghệ số. Bản chất chuyển đổi số là việc chuyển đổi từ cách sống, cách làm việc truyền thống sang cách sống và làm việc với các phiên bản số của các thực thể và sự kết nối của chúng trong không gian sống.

Chuyển đổi số trong đào tạo đại học không đơn giản chỉ là quá trình thay đổi cách dạy, cách học hay là chuyển từ dạy và học trực tiếp sang dạy và học trực tuyến. mà là giảm thuyết giảng, truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực người học, tăng khả năng tự học, tạo cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi... Chuyển đổi số trong đào tạo đại học thực chất là đưa toàn bộ hoạt động đào tạo lên môi trường số, là sự thay đổi cách vận hành của hoạt động đào tạo trên các nội dung: (i) chuyển đổi số hoạt động dạy và học tập, hoạt động nghiên cứu; và (ii) chuyển đổi số hoạt động quản lý các quá trình dạy, học và nghiên cứu. Chuyển đổi số trong đào tạo đại học là việc áp dụng công nghệ, dựa vào mục đích, cơ cấu của cơ sở đào tạo. Cụ thể: ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ trong quản lý và ứng dụng công nghệ trong lớp học (công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất).

Có thể thấy rằng, việc chuyển đổi số tác động tới nhiều bên liên quan khác nhau, trong đó trực tiếp và chịu tác động lớn nhất là người học và giảng viên, kế tiếp là đội ngũ hành chính văn phòng, đội ngũ quản lý, những người phải trực tiếp thao tác, vận hành hệ thống. Các nhà lãnh đạo cũng cần phải thay đổi tư duy quản lý.

Hình 1. Chuyển đổi số trong giáo dục



Đầu tiên, chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng công nghệ mới, trang thiết bị mới cho cả người học, người trực tiếp giảng dạy, cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý. Đi kèm thiết bị phần cứng là các ứng dụng phần mềm, các nền tảng (platform) để toàn bộ mọi hoạt động giáo dục và quản lý của các cấp diễn ra trên đó. Nếu như ứng dụng CNTT vào giáo dục chủ yếu đề cập đến những chương trình, phần mềm riêng lẻ, tách biệt, chuyển đổi số yêu cầu tất cả những thứ riêng lẻ này phải tương thích và kết nối với nhau, tích hợp và có thể tiếp cận được (accessible) trên cùng một nền tảng. Nền tảng này cho phép các hoạt động giảng dạy, quản lý, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi cử, quản lý người học và việc giảng dạy, cũng như toàn bộ việc tương tác giữa người học với giáo viên và nhà trường cùng diễn ra. Đường truyền Internet ổn định là yếu tố đương nhiên cần phải có để platform này hoạt động.

Để vận hành một hệ thống như vậy, đương nhiên đòi hỏi tư duy và năng lực quản lý của lãnh đạo ngành Giáo dục cũng như lãnh đạo nhà trường phải thay đổi. Họ phải tìm ra cách thức nắm bắt những gì có thể trên không gian ảo, khai thác hiệu quả công nghệ cho mục đích này. Họ cần trang bị hiểu biết và tư duy số để có thể làm chủ công nghệ và hiểu rõ giới hạn của công nghệ.

Chuyển đổi số cũng không thể thành công nếu những người trực tiếp thực hiện việc đào tạo không có đủ kỹ năng sử dụng công nghệ. Giáo viên cần phải hình dung được họ sẽ “nhìn thấy” học sinh của mình học tập như thế nào nếu không trực tiếp gặp mặt và họ có thể nắm bắt, đánh giá được những gì từ phía người học? Tất nhiên trong quá trình này, họ luôn phải có sự hỗ trợ đồng hành của các nhân viên kỹ thuật và các chuyên gia công nghệ để đảm bảo việc giảng dạy diễn ra suôn sẻ, trôi chảy. Họ cũng cần có những kỹ năng mới để tổ chức hoạt động giảng dạy, “giữ” được học sinh trong “lớp học”, duy trì sự chú tâm của học sinh vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập. Họ là yếu tố hàng đầu và quan trọng nhất quyết định sự thành công của đào tạo trực tuyến và quá trình chuyển đổi số.

Nhà trường truyền thống hầu như không có “định biên” cho nhân viên IT. Nhưng khi triển khai đào tạo trực tuyến diện rộng, một số vị trí hành chính không còn, thay vào đó là nhu cầu lớn đội ngũ kỹ thuật viên. Tất nhiên, các nhà trường luôn có giải pháp thuê ngoài dịch vụ này nhưng phân bổ chi thường xuyên thay đổi, dẫn tới việc thực hành quản trị và quản lý tài chính nhà trường cũng thay đổi theo.

Yếu tố quan trọng tiếp theo quyết định ý nghĩa của chuyển đổi số là sự sẵn sàng tiếp nhận của người học. Người học dường như chưa sẵn sàng cho học tập trực tuyến vì nhiều lý do. Bên cạnh những lý do kỹ thuật như trang thiết bị và hạ tầng viễn thông, có những vấn đề do phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên đã chưa thuyết phục được người học. Người học cần được chuẩn bị về tâm thế, tinh thần, kỹ năng và được hỗ trợ để đảm bảo điều kiện hạ tầng thiết bị đủ để thực hiện học tập trực tuyến. Họ cũng cần được hướng dẫn về phương pháp học tập trực tuyến sao cho hiệu quả.

Văn hóa giáo dục số gồm các vấn đề về thái độ học tập, hiểu biết về đạo đức học thuật, tính tự giác, ý thức về học tập suốt đời (Lifelong learning) cũng như cần được xây dựng phát triển trong cộng đồng người học và người dân nói chung. Đối với đào tạo trực tiếp, việc kiểm soát quá trình đào tạo phần lớn thuộc về cơ sở giáo dục và giảng viên, trong khi đối với đào tạo trực tuyến, người học cũng phải chia sẻ nhiệm vụ này.

Cuối cùng, về lâu dài, để giáo dục trực tuyến có thể phát triển bền vững, nghiên cứu khoa học GD&ĐT sư phạm cần bổ sung các nội dung và trọng tâm nghiên cứu ứng dụng về giáo dục trực tuyến để hỗ trợ các nhà quản lý và giảng viên phát triển chuyên môn và năng lực.

2.2. Tình hình chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

Quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học ở Việt Nam đang diễn ra cùng với xu thế chuyển đổi số trong nền kinh tế. Ở cấp độ vĩ mô, chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo đại học được khẳng định là một trong 8 lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số.

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các quy định của Bộ GD&ĐT nhằm thúc đẩy chuyển đổi số như: các quy định (1) ứng dụng CNTT trong quản lý, vận hành, giảng dạy; (2) tổ chức đào tạo trực tuyến, hình thành các quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học, sau đại học. Năm 2018, thông tin của 393 trường đại học, cao đẳng với 2,5 triệu sinh viên, 120.000 giảng viên được cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành... Đặc biệt trong bối cảnh dịch COVID-19, để sinh viên có thể tiếp tục học tập và đảm bảo an toàn, đã có những giải pháp như: điều chỉnh kế hoạch năm học, khung chương trình; dạy học trực tuyến; dạy học trên truyền hình... Song song với đó, Bộ GD&ĐT đã có nhiều quy định và hoạt động nhằm tăng cường năng lực, tạo cơ sở thuận lợi cho chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Bộ GD&ĐT đã kịp thời ban hành nhiều văn bản liên quan đến triển khai đào tạo, đánh giá từ xa và đảm bảo chất lượng nhằm ứng phó với dịch COVID-19. Đặc biệt, các thông tư mới ban hành trong năm 2021 đã cho phép đào tạo trực tuyến trong đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Việc đào tạo trực tuyến trên diện rộng càng đòi hỏi phải tập trung vào các điều kiện bảo đảm chất lượng giảng dạy và chất lượng của công tác đánh giá. Cùng với quá trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học cần đảm bảo không thấp hơn quy định chung.

Ở cấp vi mô, nhiều trường đại học đã chủ động trong chuyển đổi số như: thành lập trung tâm dạy ảo, tổ chức các khóa học đào tạo trực tuyến, xây dựng trung tâm dữ liệu lớn; các lớp học có thể dạy online, vận hành hệ thống E-Learning theo mô hình giảng dạy kết hợp với quy mô. Từ một số ít trường triển khai đào tạo tín chỉ, cho phép người học đăng ký học tập, xem kết quả học tập, đóng học phí online, đến nay, hầu hết các trường đại học đã triển khai loại hình đào tạo này.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số đào tạo đại học hiện nay còn không ít hạn chế. Hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT (như máy tính, camera, máy in...), đường truyền, dịch vụ Internet cho nhà trường, giáo viên, học sinh - đặc biệt ở các vùng xa, vùng khó khăn - còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu cho chuyển đổi số (cả về quản lý giáo dục và dạy - học). Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng về cơ hội học tập, tiếp cận kiến thức giữa học sinh, sinh viên ở các vùng miền, các nhà trường. Việc số hóa, xây dựng, cập nhật học liệu số, thẩm định, chia sẻ học liệu số đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo kho học liệu số đầy đủ, đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của học sinh, sinh viên ở các cấp học, ngành học, môn học. Vì vậy, hiện nay, vấn đề xây dựng học liệu số (như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) còn phát triển tự phát, chưa đi vào nền nếp và thành hệ thống, khó kiểm soát chất lượng và nội dung học tập. Kéo theo đó là hệ thống giải pháp học tập VLE/LMS có tính tương tác cao (khác với các hệ thống học trực tuyến) cũng triển khai tự phát, thiếu sự đồng bộ và chia sẻ giữa các nhà trường dẫn đến lãng phí chung. Cơ sở pháp lý chưa thật đầy đủ, danh mục các thông tin thuộc diện bắt buộc khai báo, nhập liệu - phân biệt với thông tin cá nhân riêng tư thuộc quyền cá nhân; bản quyền của các bài giảng điện tử; quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số; tính pháp lý của hồ sơ điện tử nói chung và sổ điểm, học bạ điện tử nói riêng ở phạm vi toàn quốc... Sự tự giác, kiên trì ở một bộ phận người học khi học online chưa cao, nhiều đối tượng tham gia hoạt động dạy học nhưng chưa thể kiểm soát về điều kiện và chất lượng; sự tương tác giữa người dạy và học.

2.3. Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong đào tạo đại học tại Việt Nam

Tầm quan trọng của chuyển đổi kỹ thuật số trong lĩnh vực giáo dục đã tăng lên theo cấp số nhân sau đại dịch COVID-19, làm nổi bật nhu cầu đảm bảo giáo dục hoạt động giáo dục không bị gián đoạn. Dưới đây chúng tôi đề cập đến những thách thức phức tạp, phổ biến nhất để đạt được thành công sự chuyển đổi này và cung cấp các giải pháp tốt nhất nhằm kết nối các cộng đồng trong trường một cách trực tiếp và an toàn với tất cả các nguồn lực mà họ cần.

Trước tiên, chuyển đổi số là chuyển đổi nhận thức, tư duy, vì thế phải thúc đẩy chuyển đổi nhận thức, tư duy của các tổ chức đào tạo về sứ mệnh, sự cần thiết, tính cấp bách của chuyển đổi số. Việc nâng cao nhận thức về xu thế tất yếu và nội dung quá trình chuyển đổi số trong đào tạo đại học, không chỉ đối với người dạy và người học, mà còn quan trọng hơn là đối với người đứng đầu quản lý các cơ sở đào tạo đại học. Nhiều ý kiến cho rằng, lực cản chuyển đổi số của một tổ chức chủ yếu là ở người đứng đầu chứ không phải ở nhân viên, vì nhân viên và đối tượng phục vụ của tổ chức đó luôn được hưởng lợi từ chuyển đổi số. Từ nhận thức đến hành động, các trường lúc này sẽ có chiến lược và các kế hoạch hành động cụ thể và tiến hành chuyển đổi số ngay từ việc sử dụng nguồn lực như thế nào, từ hệ thống kỹ thuật sẵn có nhưng phải có lộ trình để tiếp

tục đầu tư để số hóa các hệ thống thông tin, nâng cấp cơ sở hạ tầng, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ và cơ cấu tổ chức bên trong, chuyển đổi các mối quan hệ, cách xử lý từ môi trường truyền thống sang môi trường số, nâng cao năng lực của đội ngũ từ giảng viên cho đến sinh viên. Vậy, từ nhận thức cho đến hành động là một quá trình thúc đẩy nội tại, thêm những cú hích, những khuyến khích, chính sách, cơ chế phù hợp từ bên ngoài thì sẽ đưa được những ý tưởng sẽ trở nên sống động và hiệu quả trong thực tiễn.

Thứ hai, cần đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực của ngành trong thực hiện chuyển đổi số (kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trước hết là kỹ năng sử dụng CNTT, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học). Cần có chương trình, kế hoạch đào tạo nguồn lực CNTT đi trước một bước đồng thời nâng cấp kỹ năng phổ quát CNTT cho người dạy và học bảo đảm yêu cầu tác nghiệp trên môi trường số.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý như: các chính sách liên quan đến học liệu (sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả); chất lượng việc dạy học trên môi trường mạng (an toàn thông tin mạng); bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh thông tin trên môi trường mạng; kiểm định chất lượng, tính pháp lý và công nhận kết quả khi dạy - học trực tuyến.

Thứ tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị CNTT thiết thực phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng, miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

Thứ năm, thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học) ở tất cả các cấp học, ngành học, môn học gắn với việc thẩm định nội dung, kết nối, chia sẻ học liệu giữa các địa phương, nhà trường; hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình GD&ĐT mới dựa trên các nền tảng số.

3. KẾT LUẬN

Hiện nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học cũng không nằm ngoài xu thế đó. Tuy nhiên, việc triển khai thực vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức nhất định. Vì vậy, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học như: tuyên truyền thay đổi tư duy nhận thức của các bên liên quan, đảm bảo nguồn nhân lực để thực hiện chuyển đổi số, hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin, thúc đẩy phát triển học liệu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bumann, Jimmy & Peter, Marc (2019), *Action Fields of Digital Transformation - A Review and Comparative Analysis of Digital Transformation Maturity Models and Frameworks*.
2. Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
3. H. T. Bảo (2020), *Chuyển đổi số thời COVID-19*, <https://tiasang.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/Chuyen-doi-so-thoi-Covid19-23135> (Accessed May 20, 2020).
4. Melissa Bond et al. (2018), “Digital transformation in German higher education: student and teacher perceptions and usage of digital media”. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 15(48), <https://doi.org/10.1186/s41239-018-0130-1>
5. Nguyễn Thị Mai, Hoàng Thị Tâm, Trần Ngọc Trang (2021), “Chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số tháng 9/2021.

38.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY - HỌC TRỰC TUYẾN CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM QUẢNG TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Hồng Yến*

ThS. Vũ Thúy Ngọc*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 kéo dài từ hai năm qua và có thể trong nhiều năm đã đặt ra cho ngành Giáo dục phải chọn dạy học trực tuyến (online) thay cho dạy học truyền thống. Dạy học trực tuyến được coi là một nội dung cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay. Trong mấy năm trở lại đây, giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Quảng Trị sử dụng linh hoạt, hợp lý các phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại trong dạy học trực tuyến để dạy các môn Lý luận chính trị (LLCT) và đã đạt được kết quả, hiệu quả nhất định.

Từ khóa: Nâng cao chất lượng; dạy học trực tuyến; lý luận chính trị; Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, nhiều quốc gia đã sử dụng hình thức dạy học trực tuyến từ rất sớm nhưng đối với Việt Nam, đặc biệt là khó khăn như tỉnh Quảng Trị, còn khá mới mẻ. Năm 2020 vừa qua, một số tỉnh miền Trung phải đối mặt với cả dịch bệnh và thiên tai kéo dài. Tác động khách quan này buộc các trường phải chuyển sang hình thức học online - một sự lựa chọn bất khả kháng. “Vạn sự khởi đầu nan” nên những hạn chế, bất cập, hiệu quả dạy học thấp là điều khó tránh khỏi. Nếu việc dạy học trực tuyến các môn nói chung đã gặp nhiều trở ngại cả về phía khách quan và chủ quan thì việc giảng dạy các môn LLCT cho sinh viên sao cho hiệu quả và hứng thú còn khó khăn hơn nhiều. Từ thực tế này đã đặt ra cho các giảng viên giảng dạy các môn LLCT ở Trường CĐSP Quảng Trị một nhiệm vụ là phải tìm giải pháp để nâng cao hiệu quả dạy học trực tuyến khi giáo dục đang chuyển nhanh và mạnh sang hình thức chuyển đổi số.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển đổi số trong giáo dục

Trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 và khi thế giới vẫn chưa khống chế được dịch bệnh thì chuyển đổi số trong giáo dục là một hướng đi tất yếu của các cấp học. Nắm bắt được xu thế chuyển đổi số trong giáo dục của thế giới, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách và chỉ đạo rất kịp thời về vấn đề này. Chuyển đổi số trong giáo dục trở thành chủ đề nóng trong nhiều sự kiện, hội thảo giáo dục cấp quốc gia và quốc tế. Ngày 01/7/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về việc đẩy mạnh ứng dụng phát triển công nghệ thông tin (CNTT) đáp ứng với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Ngày 25/01/2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 117/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025. Ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Theo đó, giáo dục là lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số thứ hai sau lĩnh vực y tế (Mai Ngọc Tuấn, 2020). Điều đó cho thấy tầm quan trọng của chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục. Để hội nhập kịp với các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, Bộ Giáo dục - Đào tạo (GD&ĐT) chỉ đạo các cơ sở giáo dục phải tăng tốc và nhanh chóng phát triển CNTT trong giáo dục để từng bước chuyển đổi số trong dạy học một cách chủ động thích ứng với những biến động bất lợi về thiên tai và bệnh dịch trong thời gian dài và không gian rộng, đồng thời, chỉ đạo các trường không thể chờ cho đủ điều kiện mới triển khai mô hình này. Vì vậy, nhiều trường cao đẳng, đại học ở Việt Nam đã nhanh chóng triển khai mô hình “chuyển đổi số” trong dạy học đó chính là dạy học trực tuyến. Tại các học viện, các trường đại học như: Học viện Ngoại giao, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Ngoại Thương, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân... đã quản lý chặt chẽ và tổ chức cho sinh viên học online rất hiệu quả theo mô hình “chuyển đổi số”. Về phương pháp dạy học, giảng viên hạn chế thuyết trình mà thay vào đó, các nhóm sinh viên phải chuẩn bị trước nội dung phần trình bày của nhóm mình. Dự kiến các câu hỏi và đáp án mà các nhóm khác và giảng viên có thể hỏi để làm rõ nội dung bài học. Đồng thời, cũng phải lắng nghe phần trình bày của các nhóm để đưa ra các thắc mắc cho nhóm bạn. Sự tích cực, nghiêm túc của các nhóm là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của mỗi sinh viên. Các nhóm phải hợp tác online để xây dựng nội dung bài học chứ không phải ngồi thụ động nghe và ghi chép lời giảng của giảng viên. Vì vậy, học online tuy có sự thay đổi không gian, thời gian, môi trường tương tác trực tiếp nhưng không làm thay đổi bản chất và hạn chế hiệu quả học tập của sinh viên. Sinh viên vẫn có được cảm giác đang tương tác gần gũi với giảng viên và sinh viên khác. Bản thân sinh viên bước đầu hình thành thói quen và kỹ năng, phương pháp học tập sao cho hiệu quả khi chuyển sang mô hình này. Vậy “chuyển đổi số” là gì?

2.2. Những vấn đề cơ bản về chuyển đổi số trong giáo dục

2.2.1. Chuyển đổi số là gì?

Chuyển đổi số (Digital transformation) là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0 (CMCN 4.0) hiện nay. Theo cách hiểu chung nhất là chuyển các hoạt động thực tiễn của con người từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường

mạng. Nhờ đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng như: Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số (giáo dục, y tế, văn hóa)... (Mai Ngọc Tuấn, 2020).

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học (NCKH). Trong quản lý giáo dục bao gồm: số hóa thông tin quản lý để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành GD&ĐT một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy học, kiểm tra, đánh giá gồm: số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng E-Learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (Cyber university) (Mai Ngọc Tuấn, 2020).

2.2.2. Lợi ích của chuyển đổi số trong giáo dục

Với sự phát triển của các ứng dụng trên nền tảng di động, mạng xã hội giúp người dùng dễ dàng tương tác mọi lúc mọi nơi, đã tạo điều kiện cho giáo dục trực tuyến phát triển lên bậc cao hơn. Vì vậy, ưu thế của chuyển đổi số trong giáo dục là rất lớn mà giáo dục truyền thống không thể có được. Cụ thể là:

- *Tạo môi trường giáo dục linh động*: Thay vì người học phải ngồi trong phòng học với bốn bức tường thì công nghệ số đã mở ra một không gian học tập linh động hơn. Giờ đây, người học có thể tiếp thu kiến thức một cách thuận tiện và dễ dàng trên mọi thiết bị (máy tính, laptop, smartphone...). Bất cứ thời điểm nào, tại bất cứ đâu, bất cứ ai đều có thể tiếp cận được các thông tin kiến thức một cách đa chiều nhất. Nó loại bỏ hoàn toàn những giới hạn về khoảng cách, tối ưu thời gian học và nâng cao nhận thức, tư duy của người học (FSI, 2020).

- *Truy cập tài liệu học tập không giới hạn*: Chuyển đổi số sẽ tạo ra kho học liệu mở khổng lồ cho người học. Người học có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn, thay vì phải tốn chi phí để mua sách hay đến thư viện để mượn. Người học có thể khai thác học liệu nhanh chóng bằng các thiết bị trực tuyến mà không bị giới hạn bất kể tình trạng kinh tế của họ. Mặt khác, chuyển đổi số cũng giúp việc chia sẻ tài liệu, giáo trình giữa người học và giáo viên trở nên dễ dàng và tiết kiệm hơn do giảm thiểu được các chi phí về in ấn (FSI, 2020).

- *Tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế*: Nhiều người nghĩ rằng, học trực tuyến sẽ làm giới hạn khả năng tương tác giữa người dạy và người học. Nhưng thực tế, phương pháp học mới này lại giúp gia tăng tính tương tác hai chiều do người học có thể nói chuyện face to face một - một với giáo viên hướng dẫn mà không bị giới hạn bởi không gian. Ngoài ra, những công nghệ 4.0 như: ứng dụng thực tế ảo VR, thực tế tăng cường AR cũng tạo ra những trải nghiệm thực tế “thật” hơn cho người học. So với phương pháp học lý thuyết truyền thống, chỉ có thể tưởng tượng qua sách vở, công nghệ mới giúp người học có những trải nghiệm đa giác quan, tạo cảm giác tò mò, hứng thú hơn khi học (FSI, 2020).

- *Nâng cao chất lượng giáo dục*: Chuyển đổi số ngành Giáo dục đã tạo ra kỷ nguyên mới, thời đại mà người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ. Các thành tựu công nghệ như Big Data giúp lưu trữ mọi kiến thức lên không gian mạng, IoT (Internet vạn vật) giúp theo dõi hành vi của học sinh, quản lý, giám sát học sinh; hay Blockchain giúp xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu

từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của sinh viên để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch (FSI, 2020)

- *Giảm chi phí đào tạo*: Kỳ nguyên học tập trực tuyến sẽ mở ra cơ hội học tập với chi phí rẻ hơn nhiều lần so với trước đây các do trường học tốn ít chi phí hơn để chi trả cho các vấn đề liên quan đến mặt bằng, cơ sở vật chất, thiết bị... Chuyển đổi số cũng tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho người học. Thay vì đến các trường công, họ có thể tham gia vào các khóa học E-Learning với chi phí rẻ hơn nhiều lần. Thậm chí, người học còn có thể tùy chọn những khóa học phù hợp với bản thân và những môn mà bản thân họ thực sự quan tâm. Điều này giúp cho việc học tập hiệu quả và chất lượng hơn (FSI, 2020).

2.2.3. Những yếu tố cơ bản để chuyển đổi số triệt để trong giáo dục

Lợi ích của chuyển đổi số là không thể phủ nhận song phát huy được tác động tích cực của nó trong giáo dục thì phải hội tụ được những yếu tố cơ bản sau: *Thứ nhất*, cần xác định được nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục là phải có cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu số chuyên ngành đảm bảo. *Thứ hai*, phải có đường lối, chủ trương chính sách cụ thể trong chỉ đạo dạy học trực tuyến. *Thứ ba*, đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, giáo viên được trang bị kỹ năng dạy học trực tuyến. *Thứ tư*, người học phải được trang bị thiết bị thông minh để học tập trực tuyến (Đỗ Thị Ngọc Quyên, 2021).

Ở Việt Nam, bên cạnh một số trường đã triển khai dạy học trực tuyến từ nhiều năm trước đây thì vẫn còn khá nhiều trường chưa quen với hình thức dạy học này. Trong suốt thời gian dịch COVID-19 vừa qua, nhiều trường học buộc phải chuyển sang dạy học online - dạy học trực tuyến đã gặp phải những khó khăn, hạn chế nhất định về hạ tầng CNTT, năng lực sử dụng công nghệ cũng như sự lúng túng về phương pháp của giáo viên nên chất lượng dạy học chưa đảm bảo. Đối với Trường CĐSP Quảng Trị, các giảng viên cần phải đổi mới triệt để phương pháp dạy học sao cho phù hợp với phương thức dạy học trực tuyến để đảm bảo chất lượng đào tạo sinh viên của nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

2.3. Phương pháp dạy học trực tuyến các môn Lý luận chính trị ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

2.3.1. Tình hình dạy học trực tuyến các môn Lý luận chính trị trong thời gian qua ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Nhìn chung, các môn LLCT gồm: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam được giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng có đặc trưng đều là những môn lý luận có tính trừu tượng cao, rất khô khan, nhàm chán đối với sinh viên. Song đây cũng là một môn học gắn chặt với thực tiễn của đất nước, của thời đại nhằm trang bị thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, cách mạng và phương pháp tư duy biện chứng khoa học cho sinh viên nên rất quan trọng đối với các em. Trước đây, khi dạy học theo mô hình giáo dục truyền thống, giảng viên chủ yếu dùng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại. Cuối các chương mới cho sinh viên thảo luận nhóm, seminar để củng cố, khắc sâu, nâng cao và mở rộng kiến thức môn học. Thảo luận nhóm được coi là một trong những phương pháp chủ đạo, cơ bản được các giáo viên môn LLCT sử dụng trong dạy học. Song giờ thảo luận của sinh viên chỉ dừng lại ở việc ghi chép tóm tắt, sơ sài các ý thảo luận lấy

trong giáo trình rồi lên lớp trình bày một cách hình thức, rất ít khi có tranh luận trong nhóm nên gần như không có đầu tư, suy nghĩ, mổ xẻ, phân tích bài học cho sâu sắc, không có ý tưởng mới bổ sung cho bài học thêm phong phú. Nếu có dùng các tư liệu video từ nguồn Internet thì cũng không hiểu rõ nội dung, thậm chí là sai quan điểm khi trình bày. Tất cả chỉ “giao khoán” cho một, hai em tích cực trong nhóm chuẩn bị và ý kiến cá nhân là đại diện cho ý kiến tập thể. Rất nhiều em gần như đứng ngoài cuộc, thiếu trách nhiệm đối với công việc của nhóm của mình. Hầu như giờ thảo luận trên lớp chủ yếu diễn ra sự tương tác giữa giáo viên với một số sinh viên trình bày kết quả thảo luận của nhóm, ít có những giờ học mà các nhóm tranh luận sôi nổi để làm rõ vấn đề. Vì vậy, giáo viên khó đánh giá được chất lượng thực của giờ học như: không biết có bao nhiêu em theo dõi, hiểu bài; bao nhiêu em còn đang mơ hồ về kiến thức; bao nhiêu em không nắm được nội dung bài học? Tình trạng này là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, phong cách học tập ở các trường đào tạo nghề đối với học sinh phổ thông là mới mẻ làm cho các em chưa thể thích ứng ngay;

Thứ hai, vốn kinh nghiệm sống, kinh nghiệm tìm kiếm tài liệu, xử lý tài liệu, hợp tác làm việc nhóm, khả năng thuyết trình của các em còn thiếu và yếu;

Thứ ba, cơ sở vật chất, phương tiện - thiết bị dạy học ở trường phổ thông còn hạn chế, trình độ tin học của các em còn thấp và không đồng đều rất khó để các em có được môi trường học tập thuận lợi...

Sự hạn chế này đã được các giảng viên khắc phục khi chuyển sang dạy học trực tuyến. Mô hình dạy học trực tuyến không còn xa lạ với giảng viên Trường CĐSP Quảng Trị là vì họ đã được các chuyên gia giáo dục Phần Lan của hai trường đại học JAMK và HAMK chia sẻ phương pháp dạy học trực tuyến qua Dự án “Nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý cho cán bộ quản lý và giáo viên ở Trường CĐSP Quảng Trị” (Project for improving Educationnal Leadership and Management capacity for Quang Tri Teacher Training) từ năm học 2011 - 2012. Một trong những nội dung cơ bản của dự án là trang bị cho giáo viên cách dạy và học online trên trung tâm học tập trực tuyến (OLC) với rất nhiều kỹ thuật và phương pháp hiện đại thích hợp để tiến hành giờ học sao cho có hiệu quả mà vẫn tạo sự thoải mái trong học tập của sinh viên và giáo viên đánh giá được chính xác năng lực của từng nhóm và các cá nhân. Đó là các kỹ thuật như: Mental Journey (con đường học tập), Learning diary (nhật ký học tập), Gallery walk, Six thinking hats (sáu chiếc mũ tư duy), Creative problem solving: 8 x 8 (phương pháp 8 x 8), Cumulative teamwork (làm việc nhóm tích lũy), Learning circle (vòng tròn), Learning café, Pictures as a tool (tranh ảnh trong dạy học), Interview (phỏng vấn chuyên gia) và các phương pháp như: dạy học theo dự án (Project - based learning), dạy học theo vấn đề (Problem - based learning) và dạy học trên trang web (Web - based learning)... (Nguyễn Thị Hồng Yến, 2012).

Một trong những phương pháp dạy học hiện đại, hiệu quả được sử dụng phổ biến trong dạy học trực tuyến (E-Learning) các môn LLCT cho sinh viên là phương pháp thảo luận nhóm và các kỹ thuật dạy học hiện đại. Phương pháp này giúp người học phải biết chia sẻ, hợp tác, lắng nghe ý kiến của mình và mọi người trong nhóm để biến quá trình đào tạo của nhà trường thành quá trình tự đào tạo cho bản thân. Có như vậy mới đáp ứng được mục tiêu, triết lý giáo dục của thời đại: “Học tập suốt đời” (Lifelong learning). Còn người dạy nhờ phương pháp này sẽ phát hiện được người học đã tiếp thu, lĩnh hội kiến thức ở mức độ nào, chỗ nào còn đang mơ hồ, nhầm lẫn,

chỗ nào thể hiện sự sáng tạo, mở rộng và nâng cao... để bổ sung, điều chỉnh và giúp đỡ người học theo tinh thần dạy những cái mà người học chưa biết chứ không phải dạy những cái mà giáo viên có để đạt được cả ba tiêu chí về kiến thức: “cần phải biết, nên biết và có thể biết” mà mô hình đào tạo này nêu ra. Nếu trước đây các kỹ thuật dạy học của thảo luận nhóm được tiến hành face to face trực tiếp thì giờ chuyển thành trực tuyến. Các nhóm tiến hành thảo luận và trình bày kết quả trên không gian mạng.

2.3.2. Kết quả đạt được từ việc đổi mới các phương pháp và kỹ thuật dạy học trực tuyến đối với các môn Lý luận chính trị ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Từ năm 2011 trở lại đây, Trường CĐSP Quảng Trị đã yêu cầu và khuyến khích các giảng viên sử dụng OLC để dạy học. Vì vậy, giáo viên dạy các môn LLCT đã đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học khi chuyển sang dạy học trực tuyến. Họ đã cố gắng tạo ra những màu sắc mới, diện mạo mới làm cho tiết giảng online đạt được những ưu thế nhất định:

- Giúp các em có cơ hội để thể hiện mình, khẳng định mình trong quá trình học tập.
- Tạo được động lực, sự cạnh tranh lành mạnh giữa các nhóm sinh viên trong quá trình thảo luận thể hiện quan điểm, trình độ.
- Sinh viên đã có những chuyển biến rõ rệt về thái độ, tinh thần học tập đối với môn học như: đầu tư rất nghiêm túc về thời gian, công sức cho môn học.
- Trong các giờ lên lớp, các nhóm làm việc tích cực và tập trung hơn, giáo viên thực sự chỉ là người tổ chức quá trình dạy học để sinh viên tự đi tìm chân lý chứ không còn tình trạng mang chân lý sẵn đến cho các em.
- Sinh viên đã thể hiện vai trò làm chủ giờ học để tiếp cận, chiếm lĩnh tri thức, đã tự mình làm những phóng sự nhỏ, thể hiện quan điểm của mình trên các diễn đàn, biết khai thác tài nguyên và nguồn học liệu mở của thư viện điện tử của nhà trường.
- Giáo viên tương tác với nhiều sinh viên hơn nên sớm phát hiện được những lỗ hổng kiến thức, dễ dàng kiểm tra, đánh giá khả năng phân tích các vấn đề lý luận và vận dụng thực tiễn của sinh viên, đánh giá chính xác, khách quan về ý thức, thái độ của các em trong quá trình học tập. Bản thân giáo viên cũng có thêm cơ hội để bổ sung kiến thức cho mình trong quá trình làm việc với sinh viên.
- Không những chất lượng giảng dạy và học tập vẫn được duy trì và đảm bảo như dạy học trực tiếp mà sinh viên còn được trang bị cho mình được kỹ năng học tập online thành thục, biết giao tiếp, chia sẻ và hợp tác tích cực với team của mình cũng như tương tác chủ động bất kỳ lúc nào với giảng viên trên không gian mạng. Điều này thể hiện rõ ở kết quả học tập của sinh viên năm thứ 3 do được làm quen nhiều với cách học và làm bài trên trung tâm học tập trực tuyến (OLC) của nhà trường.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn tồn tại một số hạn chế như:

- Đối với sinh viên năm thứ 1 và thứ 2, do chưa quen với cách học trên OLC nên giờ học không thực sự hiệu quả.

- Vẫn còn một số sinh viên, nhóm sinh viên chuẩn bị bài sơ sài, trả lời đối phó, đưa toàn bộ nội dung bài học từ giáo trình lên màn hình với những slide thiếu sức hấp dẫn vì sự thuyết trình tẻ nhạt.

- Sự hợp tác của các thành viên trong một số nhóm còn lỏng lẻo, vẫn còn có sinh viên ỷ lại vào những bạn khác, thiếu ý thức tham gia xây dựng nội dung bài học, không thực sự cố gắng trong học tập.

- Thiết kế Powerpoint rất đơn điệu và tạo cảm giác nặng nề. Hình ảnh minh chứng thiếu chọn lọc, tính thẩm mỹ kém, nặng về số lượng và nhẹ về chất lượng nên thiếu tính thuyết phục, sắp xếp chưa khoa học.

- Sau khi trình bày xong nội dung của nhóm mình thì một số sinh viên không còn tập trung, thậm chí còn gây mất trật tự. Nhiều em không biết khai thác, xử lý nguồn tài nguyên, các tài liệu tham khảo để phục vụ cho bài học. Nhiều em thiếu mạnh dạn trong trình bày, mơ hồ về bài học. Kết quả học tập của năm học 2019 - 2020 đã phần nào phản ánh đúng thực trạng học online của sinh viên.

Bảng 1. Kết quả học tập các môn LLCT của sinh viên Trường CĐSP Quảng Trị

Môn học	Khóa học/ năm học	Tổng số sinh viên	Điểm A		Điểm B và C		Điểm D	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Sinh viên năm thứ 1)	K25 2020 - 2021	38	03	8	27	71	08	21
Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Sinh viên năm thứ 1)	K24 2019 - 2020	43	03	7	39	90,7	01	2,3
Tư tưởng Hồ Chí Minh (Sinh viên năm thứ 2)	K23 2019 - 2020	46	01	2,2	34	82,6	07	15,2
Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Sinh viên năm thứ 3)	K23 2020 - 2021	46	13	28,3	31	67,4	02	4,3

Nguồn: Phòng Đào tạo - Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị (2021)

2.3.3. Một số kinh nghiệm khi sử dụng các kỹ thuật và phương pháp dạy học trực tuyến để dạy các môn Lý luận chính trị ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Với gần chục năm triển khai dạy học trực tuyến (online), chúng tôi đã rút ra được một số kinh nghiệm sau:

- *Bước chuẩn bị*

- Giảng viên phải nghiên cứu kỹ giáo trình để xác định rõ những kiến thức sinh viên sẽ phải trình bày.

- Xây dựng các đề tài dành cho thảo luận seminar.

- Xây dựng được kho tài nguyên và tài liệu tham khảo để phục vụ cho giảng dạy và tự học của sinh viên.

- Giảng viên giao nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm sinh viên khoảng 6 - 8 em trước từ một đến hai tuần; quy định về thời gian hoàn thành bài thảo luận, hình thức thảo luận cho phù hợp với nội dung đề tài, cách nhận xét, đánh giá; khuyến khích sự sáng tạo của các nhóm trình chiếu Powerpoint có hình ảnh, video minh chứng. Giảng viên luôn sẵn sàng tư vấn, giải đáp mọi thắc mắc của sinh viên. Tất cả đều được thể hiện trong đề cương môn học đã được gửi trên OLC. Sinh viên vào xem nhiệm vụ của mình để thực hiện cho đúng quy định về thời gian.

- *Bước tiến hành*

Để tiến hành dạy online, giảng viên sử dụng phối hợp linh hoạt các kỹ thuật của phương pháp thảo luận nhóm để tổ chức dạy học như: Gallery walk, Six thinking hats (sáu chiếc mũ tư duy), Learning diary (nhật ký học tập), Pictures as a tool (tranh ảnh trong dạy học), Interview (phỏng vấn chuyên gia)... (Nguyễn Thị Hồng Yên, 2012). Ngoài ra, các giảng viên đã vận dụng mô hình dạy học hiện đại khác như: dạy học theo vấn đề (Problem - based learning).

Địa điểm: Phòng học zoom do nhà trường tạo ra cho các môn.

Trong các giờ học online, sinh viên sẽ trình bày kết quả thảo luận của mình bằng phần mềm Powerpoint. Các nhóm khác theo dõi để nhận xét, chất vấn, góp ý. Cuối cùng, giảng viên chỉnh sửa, bổ sung, góp ý, nhận xét, đánh giá kết quả. Nếu cần, giảng viên có thể thay đổi nhóm hợp tác làm việc và người trình bày để tránh sự nhàm chán.

- *Một số yêu cầu trong dạy - học online*

- Đối với sinh viên: Các hoạt động tìm kiếm tài nguyên, đọc tài liệu, làm việc cá nhân hay làm việc nhóm... đều phải chủ động, tự giác, tích cực. Nội dung trình bày phải thể hiện được sự chính xác, tự tin, có tính thuyết phục. Hình ảnh minh chứng phải cô đọng, xúc tích có tính thẩm mỹ.

- Đối với giáo viên: Giáo viên phải thường xuyên hỗ trợ, tư vấn, góp ý kịp thời để sinh viên trình bày kết quả thảo luận nhóm của mình một cách tốt nhất có thể.

2.4. Giải pháp để nâng hiệu quả dạy học trực tuyến để dạy các môn Lý luận chính trị ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả các giờ học trực tuyến cho sinh viên trong những năm học tới, chúng ta cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

2.4.1. Về phía nhà trường

- Tiếp tục quán triệt cho toàn thể cán bộ, giáo viên trong nhà trường hiểu rõ áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại trong dạy học trực tuyến là việc cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị CNTT để phục vụ cho việc áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại luôn luôn được bổ sung theo hướng đồng bộ và hiện đại hóa.

- Nhà trường có kế hoạch đánh giá và nghiệm thu một cách thực chất các giờ dạy học trực tuyến có áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại để mọi giáo viên được học hỏi và có cơ hội chia sẻ.

- Có cơ chế động viên, khen thưởng kịp thời, xứng đáng đối với các giáo viên có nhiều thành tích trong việc thực hiện các phương pháp này trong giảng dạy trực tuyến và sử dụng hiệu quả trung tâm dạy học trực tuyến OLC trong suốt thời qua.

2.4.2. Về phía giáo viên

- Nghiên cứu chương trình và giáo trình để xây dựng các đề tài thảo luận có tính thực tiễn cao.

- Xây dựng kho tài nguyên, tài liệu tham khảo phong phú.

- Không ngừng nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ để sử dụng thành thạo các phần mềm trong dạy học trực tuyến và trung tâm học tập trực tuyến.

- Am hiểu nhiều lĩnh vực khoa học khác cũng như bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.

- Có nghệ thuật sư phạm, nhiệt tình tư vấn, giải đáp thắc mắc cho sinh viên, có khả năng tổ chức tốt các giờ thảo luận, seminar, đánh giá công khai, công bằng, công tâm, dân chủ kết quả nghiên cứu của sinh viên...

2.4.3. Về phía sinh viên

- Phải có ý thức, thái độ tích cực trong quá trình học tập.

- Có kỹ năng tự học: lập kế hoạch, tổ chức việc tự học, đánh giá được kết quả tự học của mình.

- Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, chia sẻ với bạn bè, thầy cô trong học tập.

- Biết tìm kiếm các nguồn tài nguyên để phục vụ cho việc tự học.

- Có tài chính, kinh phí phục vụ cho các hoạt động nhóm: máy tính, điện thoại di động, laptop, mạng wifi, 4G...

- Có kỹ năng trình bày tự tin, phân tích sắc sảo, mang tính thuyết phục cao.

- Có năng lực nhận xét, đánh giá kết quả nghiên cứu của mình và của người khác.

- Không ngừng nâng cao trình độ tin học và ngoại ngữ....

3. KẾT LUẬN

Để giảng dạy các môn LLCT cho sinh viên bằng mô hình dạy học trực tuyến có hiệu quả chứ không chỉ là giải pháp tình thế, tạm thời thì giảng viên phải có kỹ năng sử dụng tốt phương pháp dạy học hiện đại, phải biết sử dụng linh hoạt các kỹ thuật dạy học đã nêu ở trên sao cho phù hợp với từng chương, từng bài để tăng sức hấp dẫn và làm mới không khí học tập nhằm tạo động lực cho sinh viên tiếp thu kiến thức môn học. Dạy học trực tuyến nếu được thực hiện nghiêm túc sẽ giúp cho mỗi sinh viên có điều kiện tự giải quyết những vấn đề nảy sinh trong học tập theo một phong cách riêng, nhờ vậy giúp các em nắm được vấn đề một cách chắc chắn và bền vững, chủ

động bồi dưỡng phương pháp học tập tích cực và kỹ năng vận dụng tri thức vào thực tiễn sao cho hiệu quả nhất. Đồng thời, đây còn là dịp tốt để các em rèn luyện ý chí và năng lực hoạt động độc lập, sáng tạo, kỹ năng hợp tác, chia sẻ, thuyết trình, tư duy khoa học. Đối với sinh viên, học trực tuyến (online) trong hoàn cảnh dịch bệnh kéo dài là cách học thông minh nhất, hiệu quả nhất dẫn đến sự thành công trên con đường học tập, nghiên cứu khoa học và lập nghiệp sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Ngọc Quyên (2021), *Chuyển đổi số trong giáo dục: Những thách thức và nguy cơ*, truy cập ngày 15/4/2021, nguồn từ <https://tiasang.com.vn/-giao-duc/Chuyen-doi-so-trong-giao-duc-Nhung-thach-thuc-va-nguy-co-26836>.
2. FSI (2020), *5 cách chuyển đổi số tác động đến ngành Giáo dục*, truy cập ngày 10/4/2021, nguồn từ <https://fsivietnam.com.vn/5-cach-chuyen-doi-so-tac-dong-den-nganh-giao-duc-21656/>
3. Mai Ngọc Tuấn (2020), *Tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay*, truy cập ngày 15/4/2021, nguồn từ <https://truongnoivu-csmn.edu.vn/khoa-khoa-hoc-co-ban-chinh-tri-hoc/tam-quan-trong-cua-chuyen-doi-so-doi-voi-giao-duc-dao-tao-trong-giai-doan-hien-nay.html>
4. Nguyễn Thị Hồng Yến (2012), “Vận dụng một số thủ thuật tiến hành thảo luận nhóm vào dạy học các môn Lý luận Mác - Lênin ở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị”. Kỷ yếu Hội thảo tổng kết Dự án: “*Nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý giáo dục của Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị*”, Quảng Trị tháng 12/2012.
5. Phòng Đào tạo - Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị (2021), *Các thông tin trên trang quản lý đào tạo*: <http://www.qtttc.edu.vn/giangvien>

39.

GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS. Trần Mai Ước*

Tóm tắt

Hơn 35 năm thực hiện quá trình đổi mới và hội nhập, giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Áp dụng chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay cũng gặp phải những rào cản, thách thức nhất định và cần phải có những giải pháp cụ thể, mang tính khả thi để chúng ta có thể vượt qua những khó khăn và tồn tại đó. Từ những vấn đề có liên quan đến chuyển đổi số trong giáo dục đại học, bài viết đưa ra các giải pháp để phát triển chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục; giáo dục đại học; chuyển đổi số; chuyển đổi số trong giáo dục đại học; Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tế chuyển đổi số đã phát triển ở nhiều nước và đang tạo sức lan tỏa đến Việt Nam. Thống kê cho thấy, số hóa và cơ sở dữ liệu là một trong những xu thế phát triển mạnh mẽ trong giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), trong đó có giáo dục đại học, nhất là ứng dụng công nghệ AI (trí tuệ nhân tạo). Đại dịch COVID-19 tác động mạnh đến thị trường toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội, đến hoạt động của doanh nghiệp, nhưng hoạt động GD&ĐT, hoạt động dạy học đại học vẫn diễn ra đúng kế hoạch của các cơ sở giáo dục đại học nhờ việc áp dụng và tận dụng các nền tảng công nghệ số. Thậm chí, tư duy ngược, nhờ có đại dịch COVID-19 mà việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở các trường được diễn ra nhanh chóng và quyết liệt hơn trong giai đoạn vừa qua. Xu thế mới, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số được đánh giá là giải pháp sống còn, mang tính tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển của cơ sở giáo dục đại học để tăng trải nghiệm cũng như hướng đến người học một cách tốt hơn. Xác định chuyển đổi số là xu thế không thể đảo ngược nhưng làm sao để các cơ sở giáo dục đại học ứng dụng hiệu quả CNTT, xây dựng hệ sinh thái tạo môi trường chuyển đổi số, quản lý sự phát triển chuyển đổi công nghệ, lựa chọn công nghệ, dự báo xu hướng người học... Song song với đó, các cơ sở giáo dục đại học doanh nghiệp phải chuyển đổi

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

số như thế nào để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường giáo dục đào tạo, xã hội, người dạy, người học... là bài toán cần lời giải để bảo đảm phát triển bền vững trong tương lai.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chuyển đổi số

Trước và trong đại dịch COVID-19, chuyển đổi số đã và đang có tác động sâu sắc đến động GD&ĐT trên toàn cầu, tạo tiền đề cho kỷ nguyên thời đại công nghệ số 4.0. Chuyển đổi số thúc đẩy điều chỉnh hành vi của các bên liên quan trong quá trình dạy học cũng như hướng họ đến một góc nhìn cá nhân. Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với quá trình phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập, Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm và có nhiều chủ trương, giải pháp có liên quan đến quá trình chuyển đổi số như Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị khóa XI về đẩy mạnh phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết về vấn đề này. Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ về chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng CNTT và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận CMCN 4.0. Tháng 8/2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập do Thủ tướng trực tiếp làm Chủ tịch Ủy ban. Chiến lược về CMCN 4.0 cùng Chương trình hành động về chuyển đổi số đang được nghiên cứu, soạn thảo và sẽ được lồng ghép vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030. Ngoài ra, nhiều quy định liên quan đến kinh tế số cũng thể hiện trong các luật liên quan như: Luật Giao dịch điện tử (2005), Luật CNTT (2006), Luật Tàn số vô tuyến điện (2009), Luật An ninh mạng (2018). Trong tầm nhìn chiến lược dài hạn, Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ” đề ra nhiệm vụ tận dụng CMCN 4.0 và kinh tế số để đạt mục tiêu thoát “bẫy thu nhập trung bình”, phát triển bền vững, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới. Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 đã đề ra các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số như: xây dựng giải pháp phát triển nhân lực quốc gia đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0; thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia; xây dựng Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0; phát triển bút phá hạ tầng viễn thông, Internet băng rộng và mạng di động 5G; xây dựng Đề án chuyển đổi số quốc gia, từng bước tạo môi trường pháp lý để triển khai kế hoạch chuyển đổi số; thay đổi mô hình quản trị, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục, nông nghiệp, du lịch, môi trường, đô thị thông minh... Ngày 27/9/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2025 nền kinh tế số Việt Nam sẽ đạt 20% GDP, phát triển được một cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam lớn mạnh. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW, đồng thời Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 về thúc đẩy phát triển công nghệ số Việt Nam, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Trong các văn kiện của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, những khái niệm như: chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số đã lần đầu tiên được đề cập. Nội hàm của những khái niệm này cũng được nhấn mạnh nhiều lần trong mục tiêu, quan điểm phát triển và đột phá chiến lược. Tất cả những nội dung này đã thể hiện quyết tâm của Đảng, Nhà nước về việc phát triển chuyển đổi số ở Việt Nam.

2.2. Những rào cản và thách thức trong quá trình thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Trước yêu cầu chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, ngành GD&ĐT xác định sứ mệnh tiên phong trong thực hiện nhiệm vụ này, góp phần rút ngắn quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục. Trong năm 2020 vừa qua, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19, cùng với cả nước, toàn ngành GD&ĐT đã tham gia tích cực vào công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19, đồng thời thực hiện phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học”. Với giáo dục đại học, Bộ GD&ĐT đã kịp thời ban hành nhiều văn bản liên quan đến triển khai đào tạo, đánh giá từ xa và đảm bảo chất lượng nhằm ứng phó với dịch COVID-19. Đặc biệt, các thông tư mới ban hành trong năm 2021 đã cho phép đào tạo trực tuyến trong đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Để sinh viên có thể tiếp tục học tập và đảm bảo an toàn, Bộ GD&ĐT và các cơ sở giáo dục đại học đã có những giải pháp như điều chỉnh kế hoạch năm học, khung chương trình; dạy học trực tuyến; dạy học trên truyền hình, song song với đó là quá trình cập nhật chính sách, khuyến khích, thúc đẩy dạy học trực tuyến, nâng cấp chương trình đào tạo, phát triển kỹ năng CNTT, phát triển hạ tầng và học liệu.

Chuyển đổi số (Digital transformation) hiểu một cách chung nhất là chuyển các hoạt động của từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Theo đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở đây chúng tôi quan niệm rằng, đó chính là việc cải thiện các quy trình cốt lõi của giáo dục đại học để đáp ứng hiệu quả các kỳ vọng của các chủ thể liên quan đến giáo dục đại học (trực tiếp là giảng viên và sinh viên) thông qua việc tận dụng dữ liệu và công nghệ. Với các nhóm công nghệ cốt lõi liên quan đến cách mạng công nghệ 4.0 hiện nay là: (i) công nghệ số: AI, Big data, IoT, Blockchain, Cloud, Robot tự hành, mô phỏng, tính toán lượng tử; (ii) vật lý và vật liệu mới: Nano, in 3D, quang điện, xe tự lái, xe điện, thiết bị bay; (iii) sinh học: tế bào gốc, chip sinh học, cảm biến sinh học, công nghệ thần kinh, y học cá thể, chẩn đoán hình ảnh y sinh học; và (iv) năng lượng và môi trường: vệ tinh nhỏ, công nghệ turbin gió, lưới điện thông minh, công nghệ ắc-quy, năng lượng đại dương... việc tiếp cận công nghệ vào giảng dạy và học tập tại các cơ sở giáo dục đại học đã trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn. Sự phát triển của các ứng dụng trên nền tảng di động, mạng xã hội giúp người dùng dễ dàng tương tác mọi lúc mọi nơi, đã tạo điều kiện cho giáo dục trực tuyến phát triển lên bậc cao hơn. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học tập trung vào hai nội dung chủ đạo là: chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong thời gian vừa qua, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống, giáo dục đại học không là ngoại lệ. Áp dụng chuyển đổi số trong khi dịch bệnh COVID-19 diễn ra cũng đã phần nào cho thấy những ưu điểm của chuyển đổi số: góp phần không làm gián đoạn giáo dục đại học khi đại dịch COVID-19 đang diễn ra phức tạp, khó lường; nâng cao chất lượng giáo dục; tạo không gian và thời gian học linh động, thúc đẩy giáo dục mở - bình đẳng - cá thể hóa; tài nguyên học liệu mở; giảm chi phí đào tạo; cơ sở đào tạo vận hành tốt hơn; sử dụng những đánh giá của người học kết hợp với việc phân tích các dữ liệu và đo lường sự tiến bộ một cách chủ động, thân thiện; cải tiến các chương trình giảng dạy; hình thành giáo dục xuyên biên giới; cung cấp nhiều lựa chọn cho việc học trực tuyến; dễ dàng thực hiện các hoạt động đặc trưng của giáo dục đại học qua thông

qua ứng dụng di động, trực tuyến hoặc ứng dụng website; tối ưu hóa quy trình qua đó tiết kiệm được rất nhiều thời gian cho các cơ sở giáo dục đại học.

Quá trình triển khai thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học, các điểm nghẽn, điểm tồn tại thể hiện ở các điểm cơ bản như sau:

Thứ nhất, việc cho phép đào tạo trực tuyến trên diện rộng đối với các cơ sở giáo dục đại học càng đòi hỏi phải tập trung vào các điều kiện bảo đảm chất lượng và chất lượng của công tác đánh giá. Cùng với quá trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học cần đảm bảo không thấp hơn quy định chung, đó là những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số, về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và luật chia sẻ cung cấp thông tin.

Thứ hai, cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, người lao động trong cơ sở giáo dục đại học và một bộ phận sinh viên sẽ có xu hướng là làm theo cách đã quen và từ chối di chuyển ra khỏi vùng an toàn để phát triển. Nhiều người trong cơ sở giáo dục đại học sợ thất bại và do dự trong việc học các kỹ năng hoặc quy trình mới - những thứ cho phép họ thích nghi với công nghệ.

Thứ ba, kỹ năng phù hợp là rất quan trọng để thúc đẩy sự đổi mới trong cơ sở giáo dục đại học. Hiện tại, nhiều cơ sở giáo dục đại học đang vật lộn với tình trạng thiếu hụt các nhân viên có năng lực số, làm chủ công nghệ số. Cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành (dữ liệu người học, dữ liệu giáo viên/giảng viên, học liệu) đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo cho việc số hóa. Việc xây dựng kho học liệu số (như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) cần phải có kế hoạch cụ thể và đồng bộ, tránh việc phát triển tự phát dẫn đến lãng phí, mất thời gian, công sức và tài chính. Ngoài ra, những dữ liệu mà các cơ sở giáo dục đại học có được đôi khi không chính xác và không đáng tin cậy, vì vậy buộc các nhà lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục đại học cần đưa ra các dự báo mang tính chiến lược và thực hiện các biện pháp giáo dục mới để có thể nhận được dữ liệu liên tục, nhanh chóng, chính xác và có cấu trúc.

Thứ tư, tính thích ứng theo hệ thống. Một trong những rào cản lớn nhất trong việc chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học là việc chúng ta không biết phải bắt đầu từ đâu, thay đổi từ đâu và thay đổi như thế nào cho hợp lý. Khi các cơ sở giáo dục đại học không tương thích với công nghệ số, ngày càng phụ thuộc vào các hệ thống và cơ sở hạ tầng theo định hướng công nghệ. Do vậy, để có thể tích hợp các công nghệ hiện đại vào các cơ sở giáo dục đại học, chúng ta cần phải chấp nhận đổi mới và điều này chắc chắn sẽ đòi hỏi nhiều thời gian và nguồn lực.

Thứ năm, quá trình tiếp cận chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Đây là vấn đề cần được ưu tiên khắc phục để triển khai thành công chuyển đổi số trong giáo dục đại học, đặc biệt là nhu cầu dạy và học trực tuyến trong thời kỳ đại dịch COVID-19 như hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học triển khai thực hiện chưa đồng đều tại các địa phương bởi đối với các trường đại học tại địa phương, hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT chưa được đảm bảo (đường truyền mạng không ổn định, thiếu hụt về dịch vụ Internet...), ảnh hưởng đến công tác quản lý giáo dục, dạy và học.

Thứ sáu, chuyển đổi trong giáo dục đại học đòi hỏi sự thay đổi toàn diện từ phân bổ lại trách nhiệm công việc, mục tiêu, chiến lược, vai trò trong các cơ sở giáo dục đại học. Việc thay đổi này đòi hỏi cần phải thực hiện trong một thời gian dài hạn. Và đây cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến nhiều cơ sở giáo dục đại học chùn bước trong việc chuyển đổi số. Lý do là bởi hầu hết đều có tâm lý phải thấy được sự thay đổi và lợi ích ngay lập tức thay vì phải mất nhiều thời gian cho công tác chuẩn bị mà lại chưa thấy rõ được kết quả sẽ đạt được. Ngoài ra, nhiều lãnh đạo cơ sở giáo dục đại học thường nghi ngờ về lợi ích mà các công nghệ mới mang lại. Do đó, họ thường lựa chọn cách đi hạn chế rủi ro là theo dõi những người đi trước để thấy được hiệu quả sau đó mới áp dụng hơn là lựa chọn cách đi tiên phong. Điều này khiến cho quá trình chuyển đổi số tại cơ sở giáo dục đại học diễn ra chậm trễ so với yêu cầu của thực tiễn.

Thứ bảy, việc thiết lập văn hóa số trong cơ sở giáo dục đại học là đặt ra các chính sách cho việc sử dụng thiết bị, công nghệ và mạng xã hội của cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên... và nêu rõ các quy định trong quá trình tác nghiệp, quá trình giảng dạy còn chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thậm chí còn một bộ phận không nhỏ các cơ sở giáo dục đại học chưa xây dựng, tuyên truyền, giáo dục và thiết lập văn hóa số.

Thứ tám, chuyển đổi trong giáo dục đại học chưa có kế hoạch mang tính lâu dài. Các kế hoạch và việc làm cụ thể của chuyển đổi số đang diễn ra tại các cơ sở giáo dục đại học là một phần của sự phát triển để thích ứng với xu thế phát triển trước sự tác động của khoa học công nghệ như hiện nay. Tuy nhiên, các thủ tục chuyển đổi số cụ thể cần có lộ trình, khả năng xác định thời gian và thiết lập các tiêu chuẩn để hướng tới. Khi đã đạt được những điều này, các cơ sở giáo dục đại học không được “ngủ quên” trên chiến thắng của mình mà cần phải đặt ra các mục tiêu mới khi quá trình chuyển đổi số và những tác động và ảnh hưởng của nó ngày càng lan rộng.

2.3. Những giải pháp để phát triển chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay

Những kết quả đạt được trong giai đoạn trước và trong dịch COVID-19 của các cơ sở giáo dục đại học đã khẳng định giáo dục đại học tại Việt Nam có thể áp dụng mạnh mẽ chuyển đổi số vào giảng dạy, quản lý và hoàn toàn có khả năng phát triển mạnh chuyển đổi số trong các hoạt động của một cơ sở giáo dục đại học trong thời gian tới đây. Tuy nhiên, để đến được cái đích cuối cùng, góp phần vào xây dựng nền kinh tế số và xã hội số thì vẫn còn một chặng đường rất dài với nhiều vấn đề đặt ra. Một số giải pháp để phát triển chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay cần tập trung là:

(i) Nâng cao nhận thức, quyết tâm về “chuyển đổi số” có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học

Trong “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 khẳng định: “Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số”. Theo đó, chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức. Một cơ quan, tổ chức có thể tiến hành chuyển đổi số ngay thông qua việc sử dụng nguồn lực, hệ thống kỹ thuật sẵn có để số hóa toàn bộ tài sản thông tin của mình, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức và chuyển đổi các mối quan hệ từ môi trường truyền thống sang môi trường số. Ở cấp độ quốc gia, chuyển đổi số là chuyển đổi Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số quốc gia. Ở cấp độ địa phương, chuyển đổi số là chuyển đổi sang chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn của địa phương đó. Địa phương chuyển đổi số thành công sẽ

đóng góp vào thành công chung của chuyển đổi số quốc gia. Do vậy, chuyển đổi số là nhiệm vụ cần sự vào cuộc quyết tâm của lãnh đạo, cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên, người học. Chuyển đổi số chỉ thực sự thành công khi mỗi giảng viên, sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học tích cực tham gia và thụ hưởng các lợi ích mà chuyển đổi số mang lại. Lãnh đạo, cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên, sinh viên, người học tại các cơ sở giáo dục đại học phải tư duy một cách hệ thống, đồng bộ, mọi người phải hiểu được để tham gia vào sự thay đổi từ môi trường giảng dạy, học tập truyền thống lên môi trường số. Sự thay đổi đó phụ thuộc vào việc có dám hay không dám chấp nhận cái mới. Vì vậy, yếu tố quan trọng nhất là nhận thức.

(ii) Xác định con người làm trung tâm

Thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước, cùng với chủ trương của Bộ GD&ĐT về chuyển đổi số trong giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung thống nhất xây dựng văn hóa về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đại học. Với phương châm để chuyển đổi số thành công phải đặt con người làm trung tâm, chuyển đổi số gắn liền với sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục để hình thành văn hóa chấp nhận cái mới trong cơ sở giáo dục đại học; đồng thời, để thống nhất nhận thức về chủ trương, chính sách, sự cần thiết, hiện trạng, kết quả bước đầu và mục tiêu lâu dài của chuyển đổi số tại đơn vị mà sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác, giảng dạy, học tập. Trước tiên, các cơ sở giáo dục đại học cần tổ chức các khóa đào tạo về chiến lược, quản trị chuyển đổi số cho giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục với các quan điểm định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị mình về chuyển đổi số, các thói quen văn hóa thúc đẩy chuyển đổi số. Đồng thời thực hiện đào tạo qua E-Learning kết hợp cuộc thi online để phổ biến nhận thức về chuyển đổi số, an toàn thông tin đến toàn thể giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục trong cơ sở giáo dục đại học. Tiếp đến, từng bước rà soát và hiệu chỉnh quy trình nghiệp vụ để cho phép tin học hóa, giảm báo cáo và hồ sơ giấy; ban hành chính sách thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong các hoạt động giảng dạy, quản lý học vụ; thực hiện khảo sát, đánh giá, quy trình nghiệp vụ, thông tin dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, các công nghệ kỹ thuật số trong lĩnh vực GD&ĐT nói chung, trong đó có giáo dục đại học nói riêng, tiến đến xây dựng lộ trình chuyển đổi số, đề xuất hiệu chỉnh các quy trình nội bộ nhằm thúc đẩy chuyển đổi số trong giai đoạn 2021 - 2025. Xác định quan điểm con người là trung tâm, các cơ sở giáo dục đại học cần đẩy mạnh công tác xây dựng nhân lực chuyển đổi số thông qua đào tạo, huấn luyện về kỹ năng ứng dụng CNTT, kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin cho giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục cũng như sinh viên. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng khung năng lực CNTT trong kỷ nguyên số, tiến hành đào tạo và đánh giá (qua hệ thống E-Learning) chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cho cán bộ trong vị trí chức danh về CNTT đáp ứng tiêu chuẩn kỹ năng CNTT và nâng cao năng lực chuyên môn về an toàn thông tin cho cán bộ chuyên trách CNTT của các cơ sở giáo dục đại học.

(iii) Lựa chọn và áp dụng công nghệ

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không đơn thuần là xu hướng mà nó thực sự mang lại lợi ích toàn diện cho người dạy, người học cũng như cán bộ quản lý giáo dục. Chuyển đổi số giúp các cơ sở giáo dục đại học xóa nhòa khoảng cách phòng ban; tăng cường sự chính xác - minh bạch trong quản lý, điều hành, tác nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu, học tập; nâng cao hiệu suất làm việc, giảm chi phí trong quá trình giảng dạy và học tập..., đặc biệt, sẽ thay đổi hoàn toàn

cục diện các cơ sở giáo dục đại học, trường đại học sẽ trở thành các đại học lớn một cách thuận lợi và dễ dàng. Không phải lúc nào những công nghệ, giải pháp lớn và đắt tiền mới đưa các cơ sở giáo dục đại học đạt được mục tiêu. Thật vậy, chuyển đổi số không hề phức tạp và mất nhiều thời gian, các cơ sở giáo dục đại học có thể áp dụng hình thức chuyển đổi theo từng giai đoạn hoặc từng bộ phận trong đơn vị của mình. Chuyển đổi số có thể bắt đầu từ những điều nhỏ nhất trong các cơ sở giáo dục đại học như: chuyển từ hình thức sử dụng các thông báo học vụ, bảng điểm giấy sang thông báo học vụ, bảng điểm điện tử, hay đơn giản là thay đổi phương thức làm việc trên giấy tờ, email, zalo... bằng một phần mềm quản lý công việc tập trung trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học. Việc lựa chọn áp dụng công nghệ, mà trực tiếp là phần mềm trong các cơ sở giáo dục đại học cần thỏa mãn các tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể để giúp các cơ sở giáo dục đại học có thể tạo lập quy trình thủ tục (quản lý nhóm quy trình, quản lý trạng thái, gửi yêu cầu cho người khác xử lý, thống kê - báo cáo); quản lý luồng công việc (dễ dàng giao việc, thực hiện và xử lý các luồng công việc và xem báo cáo); quản lý quy trình thủ tục (quản lý nhóm quy trình, quản lý trạng thái, gửi yêu cầu cho người khác xử lý, thống kê - báo cáo); tiện ích văn phòng (tích hợp các tiện ích đặt lịch họp, lịch công tác, thông báo nội bộ); quản trị hệ thống (quản trị cấu hình, quản trị danh mục, quản trị người dùng - phân quyền, quản trị sao lưu khôi phục); lập kế hoạch thông minh (tổ chức công việc và phân bổ nguồn lực hiệu quả trên một nền tảng hợp nhất); công tác toàn diện (phối hợp và phân chia công việc giữa các phòng, ban trên cùng một nền tảng); báo cáo linh hoạt (biểu đồ dữ liệu chính xác, trực quan cho phép theo dõi tình hình công việc mọi lúc, mọi nơi, trên mọi thiết bị); tùy chỉnh linh hoạt (đáp ứng được hầu hết phương thức quản lý và nhu cầu của cơ sở giáo dục đại học).

(iv) Hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách, quy định về chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xây dựng khung pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng và phát triển nền kinh tế số, ban hành, sửa đổi nhiều văn bản luật liên quan như: Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật CNTT, Luật Quản lý thuế, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Hình sự... và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh giáo dục đại học đang chịu sự tác động và ảnh hưởng lớn từ cuộc CMCN lần thứ tư, nhất là khi Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng, các luật điều chỉnh ngày càng tỏ ra bất cập, thiếu đồng bộ, đòi hỏi chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật trong đó một số vấn đề cần đặc biệt quan tâm đối với giáo dục đại học như: khai thác, chia sẻ dữ liệu; hình thức giảng dạy; quản lý khóa học trực tuyến; điều kiện mở trường, lớp; danh mục các thông tin thuộc diện bắt buộc khai báo, nhập liệu - phân biệt với thông tin cá nhân riêng tư thuộc quyền cá nhân; bản quyền của các bài giảng điện tử; quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số; tính pháp lý của hồ sơ điện tử nói chung và sổ điểm, học bạ điện tử nói riêng ở các cơ sở giáo dục đại học. Ngoài ra, hoàn thiện pháp luật về Hội đồng Trường tại các cơ sở giáo dục đại học để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số giáo dục đại học và phát triển các chương trình đào tạo, ngành đào tạo, dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ số, Internet và không gian mạng.

Trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, nhất là khi các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã và đang hội nhập ngày càng sâu rộng, các luật điều chỉnh ngày càng tỏ ra bất cập, thiếu đồng bộ đòi hỏi hệ thống pháp lý, chính sách, quy định về chuyển đổi số trong

giáo dục đại học cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp luật, liên quan trực tiếp đến: xây dựng cơ chế quản lý phù hợp với môi trường giáo dục đại học số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, truyền bá tri thức; hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh mạng; sửa đổi các quy định về đầu tư theo hướng tạo thuận lợi cho các hoạt động thu hút vốn, mua cổ phần, mua bán sáp nhập các cơ sở giáo dục đại học; hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ, bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do các trường đại học tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đối với các sáng chế tại các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước và bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia; tạo lập hành lang pháp lý cho việc triển khai các mô hình lao động, việc làm mới trên nền tảng công nghệ số và hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với cuộc CMCN 4.0; thiết lập biện pháp giám sát nhằm đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục đại học số.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số trong giáo dục là quá trình bắt buộc đối với mọi cơ sở, cấp bậc giáo dục, đặc biệt là trong giai đoạn đại dịch COVID-19 chuyển biến phức tạp cũng như sự tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ như hiện nay. Đây sẽ là tiền đề để các cơ sở giáo dục cải thiện, nâng cao khả năng quản lý, thích ứng trong mọi điều kiện để đạt được hiệu quả tốt nhất. Việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học là một hành trình dài và nhiều thử thách. Các cơ sở giáo dục đại học cần sẵn sàng tinh thần cho những thay đổi mới bằng việc chuẩn bị kế hoạch kỹ lưỡng. Khi cơ sở giáo dục đại học có sự chuẩn bị kỹ càng thì đã đến gần với thành công của chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Điểm đặc biệt của cuộc CMCN lần thứ tư với trọng tâm chuyển đổi số, xây dựng kinh tế số là đã tạo ra một cơ hội bình đẳng như nhau để các cơ sở giáo dục đại học bứt phá đi lên. Và nếu nắm bắt được cơ hội này, cơ sở giáo dục đại học Việt Nam kỳ vọng đứng cùng hàng với các nước phát triển trên thế giới ở một số lĩnh vực, ngành, chuyên ngành đào tạo ở cấp độ giáo dục đại học. Do vậy, việc nâng cao nhận thức, chuyển đổi nhận thức của mỗi nhân sự tại cơ sở giáo dục đại học, trước hết là giảng viên và sinh viên về chuyển đổi số là hết sức quan trọng. Sự xác lập, nhận thức rõ tầm quan trọng chuyển đổi số trong giáo dục đại học sẽ là tiền đề căn bản để xây dựng các giải pháp, khởi phát những đổi mới sáng tạo, góp phần thực hiện hiệu quả quá trình chuyển đổi số trong ở hiện tại và tương lai của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích và làm rõ nội dung cơ bản liên quan đến chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay. Kết quả cho thấy, để thích ứng với sự thay đổi và tác động của khoa học công nghệ, của CMCN 4.0, Chính phủ Việt Nam đã thể hiện quyết tâm của mình về việc phát triển chuyển đổi số nói chung, trong đó có chuyển đổi số trong giáo dục đại học nói riêng ở Việt Nam. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học ở đây chúng tôi quan niệm rằng, đó chính là việc cải thiện các quy trình cốt lõi của giáo dục đại học để đáp ứng hiệu quả các kỳ vọng của các chủ thể liên quan đến giáo dục đại học (trực tiếp là giảng viên và sinh viên) thông qua việc tận dụng dữ liệu và công nghệ. Trong thời gian vừa qua, khi dịch COVID-19 xảy ra trên toàn cầu đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống, tại Việt Nam, giáo dục đại học cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Áp dụng chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay cũng gặp phải những rào cản, thách thức có liên quan đến các điều kiện bảo đảm chất lượng và chất lượng của công tác đánh giá; quá trình hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế nội bộ của các cơ sở giáo dục đại học; thói quen của cán bộ quản lý giáo dục, giảng viên,

người lao động trong cơ sở giáo dục đại học; dữ liệu mà các cơ sở giáo dục đại học có được đôi khi không chính xác và không đáng tin cậy, vì vậy buộc các nhà lãnh đạo trong các cơ sở giáo dục đại học cần đưa ra các dự báo mang tính chiến lược và thực hiện các biện pháp giáo dục mới để có thể nhận được dữ liệu liên tục, nhanh chóng, chính xác và có cấu trúc; tính thích ứng theo hệ thống; quá trình tiếp cận chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn; đòi hỏi sự thay đổi toàn diện từ phân bổ lại trách nhiệm công việc, mục tiêu, chiến lược, vai trò trong các cơ sở giáo dục đại học; việc thiết lập văn hóa số trong cơ sở giáo dục đại học là đặt ra các chính sách cho việc sử dụng thiết bị, công nghệ và mạng xã hội của cán bộ, viên chức, giảng viên, sinh viên. Bài viết cũng đưa ra các giải pháp để phát triển chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay gồm: nâng cao nhận thức, quyết tâm về chuyển đổi số; xác định con người làm trung tâm; lựa chọn và áp dụng công nghệ; hoàn thiện hệ thống pháp lý, chính sách, quy định về chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Hạn chế của bài viết này là chưa chỉ ra và làm rõ được các yếu tố tác động đến chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư.*
2. Bray, N. J., & C. H. Major (2011), “Status of Journals in the Field of Higher Education”, *Journal of Higher Education* 82 (4): 479–503. doi: 10.1353/jhe.2011.0020
3. Chính phủ (2014), *Nghị quyết của Chính phủ số 44/NQ-CP ngày 9/6/2014 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
4. Chính phủ (2019), *Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 7/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.*
5. *Chuyển đổi số - Từ chủ trương của Chính phủ đến hành động của doanh nghiệp*, <http://baochinhphu.vn/Chinh-sach-va-cuoc-song/Chuyen-doi-so-Tu-chu-truong-cua-Chinh-phu-den-hanh-dong-cua-doanh-nghiep/438302.vgp>, truy cập ngày 10/10/2021
6. Cho, Y., and S. Park (2012) “Using Citation Network Analysis in Educational Technology.” *Educational Technology* 52 (3): 38 - 42.
7. *Câu chuyện chuyển đổi số tại Việt Nam: Động lực đến từ thể chế*, <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1184/66374/cau-chuyen-chuyen-doi-so-tai-viet-nam--dong-luc-den-tu-the-che.aspx>, truy cập ngày 9/10/2021
8. *Digital transformation in education: Advantages and challenges in 2021*, <https://magenest.com/en/digital-transformation-in-education/>, truy cập ngày 10/10/2021
9. Janulevičienė, V., and G. Kavaliauskienė (2012), “The Development of Critical Thinking Skills Through Self-Evaluation in a Tertiary ESP (English for Specific Purposes) Course.” *Societal Studies: Scientific Journal* 4 (4): 1357 - 70.

10. Kandlbinder, P. (2012), “Recognition and Influence: The Evolution of Higher Education Research and Development.” *Higher Education Research and Development* 31 (1): 5 - 13. doi: 10.1080/07294360.2012.642836
11. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
12. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”*.
13. Tiruneh, D. T., A. Verburch, and J. Elen (2014), “Effectiveness of Critical Thinking Instruction in Higher Education: A Systematic Review of Intervention Studies.” *Higher Education Studies* 4 (1): 1–17. doi:10.5539/hes.v4n1p1.
14. Trần Mai Ước (2019), “Thách thức và giải pháp cơ bản khi xây dựng văn hóa chất lượng tại các trường đại học trong bối cảnh CMCN 4.0”, Hội thảo quốc gia “*Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam*”, ISBN 978-604-84-4053-4, tr. 253 - 256.
15. Trần Mai Ước (2019), “Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học: Những điểm gọi mở trong luật giáo dục đại học”, Hội thảo quốc gia “*Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam*”, ISBN 978-604-84-4053-4, tr. 102 - 106.
16. Trần Mai Ước (2021), “Kinh tế số Việt Nam - Những điểm nghẽn và các giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế số theo hướng bền vững”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, ISSN: 1859-0187, số 02/2021, tr. 48 - 53.
17. *Viet Nam: Gross Enrolment Ratio in Tertiary Education*, <https://knoema.com/atlas/Viet-Nam/topics/Education/Tertiary-Education/Gross-enrolment-ratio-in-tertiary-education>, truy cập ngày 10/10/2021

40.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC: THỰC TRẠNG, YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HIỆN NAY

Thiếu tá, ThS. Hoàng Mạnh Cường*
Thượng tá, ThS. Nguyễn Thành Dũng*

Tóm tắt

Chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số trong giáo dục đã trở thành chủ đề nóng trong nhiều sự kiện, hội thảo giáo dục cấp quốc gia và quốc tế, được đưa vào nội dung của nhiều dự án, chương trình và kế hoạch chiến lược không chỉ của các cơ sở giáo dục mà cả các cơ quan chính phủ và doanh nghiệp. Đầy mạnh giáo dục kỹ năng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin (CNTT), công nghệ số trong giáo dục và đào tạo (GD&ĐT). Nội dung của bài viết nêu rõ những vấn đề liên quan, xu thế và những giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay.

Từ khóa: Chuyển đổi số; công nghệ; giáo dục và đào tạo; hội nhập; toàn cầu hóa; số hóa

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số đã, đang và sẽ làm thay đổi đến nhiều hoạt động của xã hội. Cuộc CMCN lần thứ tư tác động nhanh, sâu, rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong GD&ĐT, chuyển đổi số dần thay đổi phương pháp giảng dạy từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, giúp người dạy và người học phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo, sự chủ động và đạt hiệu quả. Mô hình lớp học tập trung đã dần chuyển sang các mô hình dạy học trực tuyến, sử dụng chuyển đổi thông tin và truyền thông; chuyển đổi số đã làm cho hoạt động quản lý giáo dục hiệu quả, nhanh, gọn hơn; việc lưu trữ, tra cứu tài liệu thuận lợi hơn. Với chuyển đổi số, người học tiếp cận tri thức mọi nơi, mọi lúc, chủ động trong việc học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang đối mặt với nhiều vấn đề mang tính toàn cầu như đại dịch COVID-19 thì việc đẩy nhanh, nâng cao hiệu quả chuyển đổi số là vấn đề cấp thiết, giải pháp mang tính quan trọng, quyết định hiệu quả và

* Trường Đại học Nguyễn Huệ (Trường Sĩ quan Lục quân 2)

chất lượng bền vững của GD&ĐT. Vậy, vấn đề đặt ra là làm gì, làm như thế nào, bắt đầu từ đâu để phát huy cao nhất hiệu quả của chuyển đổi số, khắc phục những tồn tại mà chuyển đổi số để lại? Đây chính là nội dung mà bài viết hướng tới.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề liên quan chuyển đổi số

2.1.1. Chuyển đổi số

Chuyển đổi số là chuyển các hoạt động từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, nhanh hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Những năm 20 của thế kỷ 21 đã chứng kiến những diễn biến có thể nói là chưa từng có trong lịch sử thế giới hiện đại. Nhiều hoạt động xã hội bị đình trệ trên phạm vi cục bộ địa phương, quốc gia và toàn cầu do đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây suy thoái trầm trọng. Khi giáo dục đã từ lâu là nhu cầu đương nhiên được đáp ứng, chúng ta bỗng dưng phải đối mặt với câu hỏi: “Làm sao để được giáo dục”? Triển khai được hoạt động giáo dục không chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn là sự sống còn đối với các nhà trường. Khi giáo dục trực tiếp tại trường, lớp là không thể, vấn đề chuyển đổi số trở thành giải pháp ở nhiều cấp từ vi mô đến vĩ mô. Chuyển đổi số không đơn giản chỉ là số hóa các nguồn tài liệu mà còn bao gồm việc chuyển đổi phần cứng, kéo theo việc quản trị các nguồn lực dành cho GD&ĐT cũng thay đổi.

2.1.2. Chuyển đổi số trong giáo dục

Chuyển đổi số ngành Giáo dục là việc áp dụng CNTT, khoa học, kỹ thuật phục vụ vào mục đích của giáo dục. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” xác định: phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của sinh viên trước khi đến lớp học.

2.1.3. Nội dung chuyển đổi số trong giáo dục

Thứ nhất, chuyển đổi số trong quản lý

Số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ các cấp lãnh đạo, quản lý ra quyết định trong lãnh đạo, điều hành hoạt động giáo dục. Để giáo dục trực tuyến có thể diễn ra, toàn bộ đầu vào cho quá trình giáo dục phải được số hóa, trong đó quan trọng nhất là học liệu, tài liệu, sách giáo khoa. Toàn bộ dữ liệu về người học cũng cần phải số hóa để thực hiện quy trình quản lý người học và thực hiện đánh giá quá trình cũng như kết quả học tập.

Thứ hai, chuyển đổi số quá trình giáo dục

Phương thức thay đổi dẫn đến phương pháp, kỹ thuật sư phạm cũng phải thay đổi theo, phương pháp truyền thống không còn phù hợp và hiệu quả nữa. Cách thức thực hiện, triển khai phương pháp bắt buộc phải thay đổi, đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng và sử dụng các thiết bị, tính năng của công nghệ sao cho việc giảng dạy của giảng viên để đạt kết quả kỳ vọng. Chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm vào soạn bài dạy, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác CNTT để tổ chức giảng dạy thành công. Đây không chỉ là vấn đề của giảng viên mà còn của cả ngành Giáo dục.

Thứ ba, chuyển đổi số về đánh giá kết quả và các hoạt động đầu ra của sinh viên

Chuyển đổi số phải đảm bảo việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện trong quá trình giáo dục, kể cả đánh giá kết quả đào tạo. Không chỉ kết quả đánh giá được số hóa mà quá trình đánh giá cũng phải được triển khai, thực hiện bằng ứng dụng công nghệ trên máy tính. Giảng viên cần tập trung vào công việc giảng dạy và cần được giải phóng khỏi các công việc hành chính, giấy tờ như: làm sổ sách, sổ điểm, học bạ, quản lý hồ sơ học tập của người học. Đây chính là cơ sở để giảng viên nâng cao chất lượng bài giảng cũng như chất lượng giảng bài, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng, đáp ứng yêu cầu của thời đại Công nghệ 4.0 và trong đại dịch COVID-19 đang diễn ra hết sức phức tạp hiện nay.

Thứ tư, chuyển đổi số về môi trường giáo dục: Các nhà trường cần có hệ thống chính sách để đào tạo trực tuyến được công nhận hợp pháp, tạo môi trường thực sự thuận lợi để cả đội ngũ giảng viên, sinh viên được học và được công nhận kết quả học một cách thích đáng. Việc xây dựng và ban hành chính sách đòi hỏi sự nghiên cứu kỹ lưỡng và khoa học nhưng về cơ bản không phải là thách thức lớn. Thách thức chủ yếu nằm ở việc thực thi chính sách, bởi lẽ để chính sách đi vào đời sống, cần phải có hệ thống các công cụ giám sát, quản lý và đảm bảo chất lượng giáo dục trực tuyến để đảm bảo tính giá trị của hình thức đào tạo này.

2.1.4. Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay

Cùng với sự phát triển các thành tựu công nghệ, nhất là CNTT chuyển đổi số có vai trò quan trọng giúp tăng cường quản lý, giám sát trong các cơ sở giáo dục, theo dõi hoạt động của người học; giúp phân tích hành vi học tập của người học để có hỗ trợ, tư vấn phù hợp; xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của người học để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch. Bên cạnh đó, chuyển đổi số làm tăng tính tương tác, tính thực hành - ứng dụng giúp cho người học có những trải nghiệm đa giác quan, dễ hiểu, dễ nhớ và gây tò mò, hứng thú cho người học, đồng thời tăng tính tương tác, thực hành và ứng dụng kiến thức ngay trong lớp học, tạo không gian và thời gian học linh động, thúc đẩy giáo dục mở - bình đẳng - cá thể hóa. Đi kèm với giáo dục mở là tài nguyên học liệu mở, giúp người học, người dạy kết nối với kiến thức hiệu quả dù họ ở đâu và trong khoảng thời gian nào. Đồng thời, chuyển đổi số giúp giảm chi phí đào tạo, tiết kiệm được chi phí trang bị cơ sở vật chất, chi phí chi trả cho giảng viên và chuyên gia; người học tiết kiệm học phí, chi phí sinh hoạt và tài liệu học tập... Và một vấn đề nữa đó chính là việc áp dụng công nghệ vào vận hành giúp quản lý, giảng

viên và sinh viên triệt để hơn, giảm tải các lãng phí, tăng hiệu suất và chất lượng làm việc của khối văn phòng và đào tạo. Sử dụng những đánh giá của người học kết hợp với việc phân tích các dữ liệu, giảng viên có thể áp dụng các thông tin mà họ có được để tiến hành điều chỉnh các kế hoạch giảng dạy. Sinh viên có thể trả lời các câu hỏi của giảng viên thông qua các phần mềm, từ đó, giảng viên có thể đánh giá chính xác về kiến thức của từng sinh viên. Nhất là trong giai đoạn dịch COVID-19 đang diễn ra hết sức phức tạp trên toàn cầu nói chung và ở Việt Nam nói riêng thì thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục là điều hết sức cần thiết và rất quan trọng để bảo đảm hoạt động cũng như chất lượng công tác quản lý và giảng dạy.

2.2. Thực trạng của chuyển đổi số hiện nay

2.2.1. Ưu điểm

Thứ nhất, các cơ sở đào tạo đã nhận thức được vị trí, vai trò của chuyển đổi số và nắm bắt được xu thế của thế giới về chuyển đổi số

Các cơ sở đào tạo đã quán triệt và thực hiện đúng các quan điểm chỉ đạo của Đảng: “Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là hiện đại hóa giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc CMCN lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng”. Các trường đại học, cao đẳng đã xác định ứng dụng CNTT là một trong các nhóm nhiệm vụ trọng tâm triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT. Quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ 4, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025. Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ tư. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”. Từng bước triển khai số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung từ Trung ương đến tất cả các Sở, Phòng GD&ĐT và các cơ sở giáo dục. Hệ thống quản lý hành chính điện tử kết nối từ Bộ GD&ĐT đến các Sở GD&ĐT và các cơ sở đào tạo trên cả nước đã bước đầu phát huy hiệu quả. Giảng viên các ngành học, cấp học trên cả nước được huy động tham gia, đóng góp chia sẻ học liệu vào kho học liệu số toàn ngành góp phần xây dựng xã hội học tập và đẩy mạnh học tập suốt đời.

Thứ hai, chuyển đổi số đã tạo bước đột phá trong nắm bắt, theo dõi, cải thiện kết quả và phân tích dữ liệu trong quá trình giáo dục

Chuyển đổi số đã tác động rất lớn đến hoạt động giáo dục, nó đã cung cấp một cách thực tế hơn trong việc theo dõi quá trình học tập của người học. Với việc ghi lại cụ thể thông tin trong

các bài kiểm tra của sinh viên, công nghệ cho phép giảng viên và phụ huynh dễ dàng theo dõi quá trình học của con em mình. Trường học có thể theo dõi và phân tích kết quả học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có thể tự theo dõi kết quả học tập của chính mình, tiến trình học cũng như những điều mà bản thân sinh viên còn thiếu sót và cần được cải thiện. Công nghệ giúp cho việc phân tích kết quả và dữ liệu của sinh viên trở nên dễ dàng và chính xác hơn. “Các thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại được ứng dụng nhanh chóng, rộng rãi... hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bắt đầu được hình thành”¹.

Thứ ba, chuyển đổi số đã góp phần cải tiến các chương trình giảng dạy, tăng tính liên kết giữa nhà trường với gia đình, phụ huynh với giảng viên, tiết kiệm thời gian trong quá trình giáo dục

Sự phát triển của chuyển đổi số đã tác động nhiều đến cải thiện chương trình giảng dạy hiện nay, tăng tính thực tiễn và sát với điều kiện của công việc sau khi sinh viên ra trường trong những năm qua. Các cơ sở đào tạo đã đa dạng hóa phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia, gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư. Giảng viên sẽ đóng vai trò quan trọng trong định hướng nghề nghiệp, không đơn thuần chỉ là trang bị kiến thức như hiện tại. Các trường học cần phải tiến tới dạy các chương trình tiềm năng nhưng để làm được điều đó, sinh viên cần phải được cấp quyền truy cập vào các dữ liệu của chương trình học hằng ngày. Các dữ liệu của chương trình học cũng cần phải được cập nhật nhanh chóng theo thời gian thực. Việc giảng dạy của giảng viên trên trường sẽ dễ dàng hơn khi có sự giám sát đồng thời của các bậc phụ huynh. Tự động hóa cung cấp các ghi chú và báo cáo tiến độ học tập của người học cho phụ huynh dưới dạng điện tử. Công nghệ cũng giúp cho nhà trường có thể quản lý chặt chẽ hơn các người học. Điều này sẽ giúp cho người học có một định hướng nghề nghiệp rõ ràng ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Giảng dạy trực tuyến là một giải pháp tuyệt vời cho các sinh viên ở vùng xa bởi đây chính là mô hình xuyên biên giới. Sinh viên đơn giản chỉ cần đăng nhập vào một trang web để có thể tìm hiểu về trường đại học cũng như thực hiện các chương trình học mà mình mong muốn.

2.2.2. Hạn chế

Thứ nhất, còn tồn tại tư tưởng ngại đổi mới, do dự trong đổi mới, dẫn tới trì trệ, hiệu quả chưa cao

Về bản chất, mọi người thường sẽ có xu hướng là làm theo cách đã quen và từ chối di chuyển ra khỏi vùng an toàn để phát triển. Nhiều người trong ngành Giáo dục sợ thất bại và do dự trong việc học các kỹ năng hoặc quy trình mới - những thứ cho phép họ thích nghi với công nghệ. Tuy duy trong xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế phù hợp với yêu cầu của cuộc CMCN lần thứ tư chậm được đổi mới, sức ỳ còn lớn. Đây chính là rào cản không nhỏ để chuyển đổi số đạt kết quả cao. Vì các cơ sở đào tạo cần mạnh dạn nghiên cứu, nắm bắt xu thế, tận dụng đi trước, đón đầu để áp dụng chuyển đổi số trong giáo dục, cẩn thận, có lộ trình nhưng không được ngại đổi mới, ngại khó, ngại khổ, ngại vất vả. Bên cạnh đó, sự hạn chế về kiến thức hoặc kỹ năng kém, nhất là về CNTT, nhiều cơ sở đào tạo đang vật lộn với tình trạng thiếu hụt các nhân viên có năng lực số, làm chủ công nghệ số. Đây cũng là rào cản để các cơ sở ngại đổi mới, ngại chuyển đổi số hiện nay.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

Thứ hai, hạn chế về cơ sở hạ tầng, dữ liệu phục vụ chuyển đổi số

Hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT, đường truyền, dịch vụ Internet cho nhà trường, giảng viên, sinh viên - đặc biệt ở các vùng xa, vùng khó khăn - còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu cho chuyển đổi số nên khi thực hiện chuyển đổi số khó có thể mang lại hiệu quả cao và đồng đều giữa các vùng, miền, các trường, các đối tượng sinh viên. Trong thời đại kỹ thuật số, nhiều phép đo cung cấp thông tin chi tiết về những người học trong tương lai, hiệu quả nội bộ, trải nghiệm người dùng và hơn thế nữa từ các trường học và giảng viên. Số hóa, xây dựng, cập nhật học liệu số, thẩm định, chia sẻ học liệu số đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo kho học liệu số đầy đủ, đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của sinh viên. Vì vậy, vấn đề xây dựng học liệu số (như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) còn phát triển tự phát, chưa đi vào nền nếp và thành hệ thống, khó kiểm soát chất lượng và nội dung học tập. Thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần hành lang pháp lý chung phù hợp với các quy định về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và luật chia sẻ cung cấp thông tin, cụ thể như: quy định danh mục các thông tin thuộc diện bắt buộc khai báo, nhập liệu - phân biệt với thông tin cá nhân riêng tư thuộc quyền cá nhân; quy định quyền tác giả cho các bài giảng điện tử; quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số; quy định tính pháp lý của hồ sơ điện tử nói chung và sổ điểm, học bạ điện tử nói riêng. Chỉ khi các nút thắt này được tháo gỡ mới thúc đẩy phát triển được hệ thống dữ liệu số, học liệu số đủ lớn đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia nói chung và giáo dục đào tạo nói riêng. Hiện tượng cục bộ về dữ liệu còn tồn tại ở không ít các địa phương, nhà trường, một số nhiệm vụ đổi mới GD&ĐT triển khai còn chậm, lúng túng, hiệu quả thấp, hệ thống trường lớp phân bố chưa hợp lý, một số nơi còn thiếu, xuống cấp. Kết cấu hạ tầng đại học ít được đầu tư, nhất là các phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành.

Thứ ba, chuyển đổi số đang thiếu sự hướng dẫn và mang tính chiến lược

Một trong những rào cản lớn nhất trong việc chuyển đổi số là việc chúng ta không biết phải bắt đầu từ đâu, thay đổi từ đâu và thay đổi như thế nào cho hợp lý. Nhận thức triển khai đổi mới tổ chức bộ máy một số cơ quan trung ương và địa phương chưa đều. Trước sự phát triển như vũ bão của CNTT cũng như yêu cầu của thời đại công nghệ số, trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19, nhiều cơ sở đào tạo chưa hình dung ra phải bắt đầu chuyển đổi số từ đâu và làm như thế nào để vừa đi tắt đón đầu được công nghệ, vừa phù hợp thực tiễn con người, cơ sở vật chất, chuyên ngành đào tạo. Chính đó là vấn đề thực sự là khâu khó, đòi hỏi phải có sự hướng dẫn, định hướng cụ thể cũng như phải có chiến lược dài hơi, nếu không các trường sẽ tiến hành tự phát, hiệu quả không cao mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình chuyển đổi của cả ngành Giáo dục. Và một vấn đề lớn của chuyển đổi số trong ngành Giáo dục là việc các công nghệ số hiện đại không tương thích với mô hình của ngành Giáo dục. Để có thể tích hợp các công nghệ hiện đại vào giáo dục, chúng ta cần phải chấp nhận đổi mới và điều này chắc chắn đòi hỏi thời gian và năng lực.

2.3. Những thách thức trong chuyển đổi số

Thứ nhất, thách thức về yêu cầu cơ sở hạ tầng

Trước tiên, điều dễ thấy là chuyển đổi số đòi hỏi hạ tầng viễn thông phát triển ở một mức độ nhất định, yếu tố này liên quan nhiều đến mức độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương. Do vậy, ngành Giáo dục không thể đi một mình mà phải đồng hành, phối hợp với các ngành khác. Việc này có thể là thách thức đáng kể bởi họ vốn quen hoạt động và vận hành độc lập, đặc biệt là trong điều kiện cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo hiện nay còn nhiều bất cập, việc tổ chức, thực hiện các chủ trương, chính sách về phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, thiếu thể chế về tài chính, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao.

Thứ hai, thách thức về môi trường và sự đồng bộ trong chuyển đổi số

Thêm vào đó, khi chuyển đổi số phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố bối cảnh, nó là cơ hội cho nhóm đối tượng này, cho địa phương hay quốc gia này lại là thách thức cho đối tượng khác, địa phương và quốc gia khác. Cách thức và quá trình chuyển đổi không có một công thức chung, đòi hỏi lãnh đạo các ngành, nhà trường cần phải đề ra chiến lược, giải pháp và lộ trình chuyển đổi riêng cho mình mà không có nhiều sự tham khảo từ kinh nghiệm và thực tiễn từ các ngành khác, các quốc gia khác. Nếu bài toán về hạ tầng mạng, thiết bị và giải pháp công nghệ không được đáp ứng, bài toán về chuyển đổi năng lực của giảng viên không được giải quyết, trải nghiệm học tập số đối với cả giảng viên và người học có thể trở thành thảm họa. Một loạt các nguy cơ hiện hiện như: hành vi học tập có thể bị lệch lạc, hoạt động giáo dục không được kiểm soát, chất lượng giáo dục bị thả lỏng; sẽ rất nguy hiểm nếu như chúng ta “đánh rơi”, để lạc mất người học trong không gian ảo mênh mông. Về vấn đề này, Đảng ta đã nhận định, cơ chế và chính sách trong cán bộ trong hoạt động khoa học và còn nặng nề về hành chính hóa, chưa tạo môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài, hệ thống thông tin, thống kê khoa học và công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ việc xây dựng các chiến lược.

Thứ ba, thách thức trong giải quyết vấn đề bất bình đẳng

Có thể thấy nguy cơ bất bình đẳng trong giáo dục khi chúng ta chuyển đổi số là không nhỏ. Trong suy nghĩ nhiều người thì việc số hóa hoạt động giáo dục sẽ đem lại sự bình đẳng nhờ ưu thế tiếp cận công nghệ không giới hạn không gian và thời gian. Tuy nhiên, thực tế lại đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề mới phải nghiên cứu như: chuyển đổi số có thể đào sâu hơn nữa sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, nhất là giữa các vùng miền và sinh viên có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau. Những sinh viên ở miền núi nơi không có điều kiện được tiếp cận hạ tầng viễn thông tốt sẽ khó theo kịp sinh viên nơi đô thị, các thành phố phát triển, bên cạnh đó còn vấn đề về nguồn tài liệu, dữ liệu thông tin... Những sinh viên xuất thân từ những gia đình khó khăn không có những điều kiện về trang thiết bị hoặc không đủ khả năng chi trả chi phí dịch vụ viễn thông cũng sẽ là đối tượng có nguy cơ tụt hậu. Sinh viên khuyết tật cũng có nguy cơ lớn phải hứng chịu bất bình đẳng số do những vấn đề liên quan tới các yếu tố đầu vào (sách vở, tài liệu, ngôn ngữ, trang thiết bị...) lẫn quá trình giáo dục (thao tác điều khiển, giao tiếp với thiết bị, phần mềm, giảng viên...).

2.4. Yêu cầu của của chuyển đổi số hiện nay

Thứ nhất, cần phải cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý phải được hoàn thiện, tạo thuận lợi cho chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục nói chung và các trường đại học, cao đẳng nói riêng

Đó là các chính sách liên quan đến học liệu như sở hữu trí tuệ, bản quyền tác giả; liên quan đến chất lượng việc dạy học trên môi trường mạng như an toàn thông tin mạng; liên quan đến chính trị, tư tưởng, đạo đức người dạy, người học như bảo vệ thông tin cá nhân, an ninh thông tin trên môi trường mạng; và các quy định liên quan đến điều kiện tổ chức dạy - học trên mạng, kiểm định chất lượng, tính pháp lý và công nhận kết quả khi dạy - học trực tuyến.

Thứ hai, phải bảo đảm được điều kiện về công nghệ thông tin hiện đại

Đây là yêu cầu quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả chuyển đổi số. Nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất cơ bản phải được trang bị đồng bộ trong toàn ngành Giáo dục nói chung và các nhà trường nói riêng đảm bảo việc quản lý, dạy - học có thể được thực hiện một cách bình đẳng giữa các địa phương, nhà trường có điều kiện hoàn cảnh kinh tế khác nhau; đảm bảo môi trường mạng thông suốt, ổn định, an toàn thông tin. Thực hiện việc này cần huy động được các nguồn lực xã hội chung tay hỗ trợ trang thiết bị đầu cuối và tham gia cung cấp các hệ thống, giải pháp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Thứ ba, phải có nguồn nhân lực đủ số lượng, nhất là chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu chuyển đổi số

Chuyển đổi số phải có được đội ngũ nhân lực (cán bộ quản lý, giảng viên, giảng viên, sinh viên) có kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trước hết là kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng an toàn thông tin, kỹ năng khai thác, sử dụng hiệu quả các ứng dụng phục vụ công việc dạy - học.

2.5. Giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chính quy tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Thứ nhất, phát huy cao nhất tinh thần trách nhiệm của mọi tổ chức, mọi lực lượng trong ngành Giáo dục nói chung và các nhà trường nói riêng trong tiến hành chuyển đổi số

Đây là giải pháp then chốt và suy đến cùng nó quyết định thành công, hiệu quả của chuyển đổi số trong giáo dục bởi không chỉ có chuyển đổi số mà bất cứ lĩnh vực nào nếu không có ý chí, không có quyết tâm thì khó có thể thành công được, nhất là trong lĩnh vực chuyển đổi số hiện nay ở nước ta.

Trong điều kiện vô cùng khó khăn như hiện nay (đại dịch COVID-19), cơ sở hạ tầng của các trường đại học, cao đẳng hiện nay nhìn chung còn thiếu, yếu, không đồng bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu giáo dục hiện đại 4.0 còn hạn chế thì sự đồng lòng, quyết tâm của các cấp và từng cá nhân là vấn đề quan trọng. Do vậy, để chuyển đổi số thành công, các nhà trường cần tiến hành phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, thông suốt về tư tưởng và quyết tâm hợp lực thực hiện chuyển đổi số trong từng bộ môn, khoa, giảng viên, cán bộ quản lý; xây dựng văn hóa số trong ngành Giáo dục. Khắc phục triệt để những nhận thức lệch lạc xem nhẹ chuyển đổi số, nhận thức chưa đến, chưa rõ, chưa sâu

vị trí, vai trò của chuyển đổi số đến hoạt động GD&ĐT, trung bình chủ nghĩa, ngại đổi mới, sợ thất bại, ý lại cấp trên, thiếu tính tự lập, tự chủ, linh hoạt sáng tạo trong thực hiện chuyển đổi. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục xây dựng trách nhiệm cho mọi người, mọi cấp tạo sức mạnh chung trong thực hiện, đoàn kết, chủ động vượt khó để thành công. Xây dựng kế hoạch chu đáo, có lộ trình, có chủ trương, biện pháp cụ thể và hiệu quả. Từng bước khắc phục tình trạng hệ thống GD&ĐT chưa đảm bảo tính đồng bộ, liên thông giữa các trình độ, các phương thức GD&ĐT. Trong đó, chú trọng triển khai hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu và đồng bộ. Tăng cường chất lượng công tác dự báo, hoàn thiện cơ chế chính sách theo hướng đi trước một bước. Trong đó chú trọng chính sách hoàn thiện cơ sở dữ liệu quản lý giáo dục, theo các quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến qua mạng; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng thông qua các quy định về điều kiện mở lớp, thẩm định cấp phép nội dung, kèm theo chế tài phù hợp, tránh tình trạng mất kiểm soát, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người học. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp GD&ĐT theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc CMCN lần thứ tư.”²

Thứ hai, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực xây dựng hạ tầng cơ sở, CNTT hiện đại, đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số

Đây là giải pháp quyết định đến chuyển đổi số thành công hay không thành công và thành công ở mức độ nào. Nói cách khác, chúng ta không thể tiến hành chuyển đổi số được nếu như không có cơ sở hạ tầng, CNTT tương ứng với nó. Cùng với nhân tố con người thì cơ sở hạ tầng là điều không thể thiếu để tiến hành chuyển đổi số nói chung và chuyển đổi số trong GD&ĐT nói riêng. Đặc biệt là hiện nay, nhìn chung về cơ sở hạ tầng, CNTT các trường ở nước ta còn thiếu, yếu và chưa hiện đại và chưa đồng bộ; cần hoàn thiện cơ chế, chính sách, để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đào tạo.³

Cơ sở hạ tầng bao gồm nhiều lĩnh vực đi kèm thiết bị phần cứng là các ứng dụng phần mềm, các nền tảng để toàn bộ mọi hoạt động giáo dục và quản lý của các cấp diễn ra trên đó. Nếu như ứng dụng CNTT vào giáo dục chủ yếu đề cập đến những chương trình, phần mềm riêng lẻ, tách biệt, chuyển đổi số yêu cầu tất cả những thứ riêng lẻ này phải tương thích và kết nối với nhau, tích hợp và có thể tiếp cận được trên cùng một nền tảng. Nền tảng này cho phép các hoạt động giảng dạy, quản lý, học tập, kiểm tra, đánh giá, thi cử, quản lý người học và việc giảng dạy, cũng như toàn bộ việc tương tác giữa người học với giảng viên và nhà trường cùng diễn ra. Đây là vấn đề bắt buộc trong chuyển đổi số và để làm được điều này, đòi hỏi trách nhiệm và sự tham gia của mọi tổ chức, mọi người, mọi trường đại học, cao đẳng hiện nay. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị CNTT thiết thực phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng,

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện. Thúc đẩy phát triển học liệu số phục vụ dạy - học, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học ở tất cả các cấp học, ngành học, môn học gắn với việc thẩm định nội dung, kết nối, chia sẻ học liệu giữa các địa phương, nhà trường; hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền, các trường; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số. Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giảng viên, sinh viên; phát triển các khóa học trực tuyến mở, hình thành mạng học tập mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giảng viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn. Hoàn thiện chính sách về quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu quản lý giáo dục (quy định về chia sẻ, khai thác dữ liệu; hoàn thiện hành lang pháp lý thúc đẩy phát triển hình thức dạy - học trực tuyến qua mạng; chính sách quản lý các khóa học trực tuyến đảm bảo chất lượng...). “Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy phát triển... Chú trọng tháo gỡ rào cản về hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế, tài chính, thủ tục hành chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo”⁴.

Thứ ba, không ngừng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

Đây là giải pháp quan trọng, quyết định sự thành công của chuyển đổi số ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay. Chuyển đổi số phải xuất phát vì con người, từ con người và đích đến là phục vụ con người. Nếu con người không đủ trình độ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thì không thể tiến hành chuyển đổi số và chuyển đổi số cũng không thể phát huy tác dụng mà ngược lại còn là một “tai hại” nguy hiểm. Do đó, xây dựng con người là nhân tố then chốt, quyết định nhất. Vì vậy, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, kỹ năng CNTT, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Để vận hành một hệ thống như vậy, đòi hỏi tư duy và năng lực quản lý của lãnh đạo ngành Giáo dục cũng như lãnh đạo nhà trường, đội ngũ giảng viên phải thay đổi. Các nhà trường, nhất là các nhà quản lý và đội ngũ giảng viên cần phải tìm ra cách thức nắm bắt các nội dung, kiến thức, phương pháp và phương thức trên không gian ảo, khai thác hiệu quả công nghệ cho mục đích giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục. Đội ngũ giảng viên cần được trang bị hiểu biết về chuyển đổi số và tư duy số để có thể làm chủ công nghệ và hiểu rõ giới hạn của công nghệ. Bởi chúng ta biết rằng, chuyển đổi số cũng không thể thành công nếu những người trực tiếp thực hiện việc đào tạo (giảng viên) không có đủ kỹ năng sử dụng công nghệ. Giảng viên cần phải biết sinh viên mình học như thế nào, với tinh thần, trách nhiệm, ý thức ra sao dù không gặp trực tiếp, trên cơ sở đó, họ có thể nắm bắt và đánh giá được những gì từ phía người học. Tất nhiên trong quá trình này, họ luôn phải có sự hỗ trợ đồng hành của các nhân viên kỹ thuật và các chuyên gia công nghệ để đảm bảo việc

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

giảng dạy diễn ra suôn sẻ, trôi chảy (đây là vấn đề rất quan trọng và cần thiết). Họ cũng cần có những kỹ năng mới để tổ chức hoạt động giảng dạy, thu hút được sinh viên trong quá trình giảng dạy trực tuyến, duy trì sự chú tâm của sinh viên vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập. Bởi xét đến cùng, thu hút được sinh viên và chất lượng học tập là yếu tố hàng đầu và quan trọng nhất quyết định sự thành công của đào tạo trực tuyến và quá trình chuyển đổi số.

Yếu tố quan trọng tiếp theo quyết định hiệu quả của chuyển đổi số là sự sẵn sàng tiếp nhận của người học. Trên thực tế, chúng ta thấy không phải sinh viên nào cũng sẵn sàng cho nội dung học trực tuyến, và không phải sinh viên nào cũng đáp ứng được yêu cầu của học trực tuyến bởi nhiều lý do khác nhau từ nhận thức đến tinh thần, vật chất bảo đảm... Một thực tế mà chúng ta nhận thấy, nguyên nhân học trực tuyến chưa lôi cuốn sinh viên, bên cạnh những lý do kỹ thuật như: trang thiết bị và hạ tầng viễn thông, nguồn tài liệu có những vấn đề do phương pháp và kỹ thuật giảng dạy của giảng viên chưa thuyết phục được người học, chưa thực sự tạo môi trường sư phạm trên không gian mạng. Vì vậy, cần phải chuẩn bị tâm thế tốt nhất cho sinh viên, để sinh viên nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động khắc phục khó khăn, tích cực tham gia học tập tốt nhất. Người học cần được chuẩn bị về tâm thế, tinh thần, kỹ năng, và được hỗ trợ để đảm bảo điều kiện hạ tầng thiết bị đủ để thực hiện học tập trực tuyến. Họ cũng cần được hướng dẫn về phương pháp học tập trực tuyến để bảo đảm hiệu quả. Văn hóa giáo dục số gồm các vấn đề về thái độ học tập, hiểu biết về đạo đức học thuật, tính tự giác, ý thức về học tập suốt đời cũng như cần được xây dựng phát triển trong người học. Đối với đào tạo trực tiếp, việc kiểm soát quá trình đào tạo phần lớn thuộc về cơ sở giáo dục và giảng viên, trong khi đối với đào tạo trực tuyến, người học cũng phải chia sẻ nhiệm vụ này.

Muốn như vậy, các nhà trường cần đẩy mạnh tuyên truyền cũng như các đợt tập huấn cho giảng viên, sinh viên trong nhà trường để mọi người hiểu vị trí, vai trò sự cần thiết chuyển đổi số và chuyển đổi số cần làm gì. Có như vậy mới tạo sức mạnh chung để thực hiện hiệu quả chuyển đổi số. Tập huấn với nhiều cách thức khác nhau như: mời các chuyên gia để giới thiệu, thông qua hội ý khoa, bộ môn, giảng viên biết nhiều hướng dẫn giảng viên biết ít; cũng có thể thông qua các buổi tọa đàm sinh viên, hội thảo khoa học thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chỉ số thành phần nguồn nhân lực có trình độ CNTT, lồng ghép nội dung giáo dục về chuyển đổi số, đặc biệt là những kỹ năng, kiến thức cơ bản, tư duy sáng tạo, khả năng thích nghi với những yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 đưa vào giảng dạy trong nhà trường một cách phù hợp, tăng cường đào tạo nhân lực CNTT chuyên nghiệp theo hướng ứng dụng, phục vụ yêu cầu chuyển đổi số.

Thứ tư, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ, nhất là trình độ CNTT

Để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số thành công, một vấn đề quan trọng là chính đội ngũ giảng viên phải nhận thức được yêu cầu, xu thế và nỗ lực để học tập, nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Bởi xét đến cùng, mọi giải pháp sẽ khó có thể phát huy cao nhất hiệu quả nếu chủ thể tiến hành (giảng viên, cán bộ quản lý) nhận thức sai về giá trị của nó, không nỗ lực thực hiện, đối phó, trì trệ, ỷ lại, trung bình chủ nghĩa, sợ đổi mới. Do đó, trách nhiệm của chính giảng viên, cán bộ quản lý trong tìm tòi, học hỏi nâng cao trình độ, nhất là trình độ CNTT là góp phần thực hiện chuyển đổi số thành công hơn, hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay.

Muốn được như vậy, bản thân lãnh đạo nhà trường cần làm tốt công tác tư tưởng cho giảng viên để họ hiểu được rằng, chuyển đổi số là xu thế chung của tất cả các quốc gia, tất cả các lĩnh vực, trong đó giáo dục là lĩnh vực đặc biệt. Để mọi giảng viên thêm quyết tâm, chủ động, tích cực vượt khó ra sức học tập, nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, căn cứ vào tình hình thực tiễn, nhà trường tổ chức các hoạt động giúp đỡ giảng viên trong học tập, nắm bắt kiến thức, nhất là các kiến thức về CNTT, phục vụ tra cứu tài liệu, chuyển bị bài giảng, thực giảng, đánh giá, kiểm tra kết quả cũng như lưu trữ dữ liệu. Đồng thời, có những chính sách phù hợp về vật chất, tinh thần để đội ngũ giảng viên yên tâm học tập, công tác cũng như cống hiến cho sự nghiệp trồng người, khen thưởng những giảng viên tốt, tích cực học tập, đi đôi phê bình những giảng viên trung bình chủ nghĩa, thiếu nỗ lực, gắn kết quả học tập với phân loại cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức để tạo thêm động lực cho giảng viên. Đồng thời, đội ngũ giảng viên phải tranh thủ mọi thời gian, điều kiện để học tập nắm bắt kiến thức, nhất là kiến thức về CNTT, bởi nếu không học tập, không phấn đấu nắm bắt xu thế thì sẽ lạc hậu, bản thân sẽ bị bỏ lại sau theo dòng chảy tri thức của nhân loại.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số trong giáo dục ở mỗi quốc gia, từng địa phương, từng cơ sở đào tạo khác nhau thì cách thức tổ chức và tiến hành cũng không giống nhau, không có một công thức chung và không có con đường chung nào cụ thể. Vì vậy, để nâng cao chất lượng chuyển đổi số trong giáo dục, mỗi cơ sở đào tạo cần nghiên cứu kỹ đặc điểm của nhà trường, điều kiện hiện có về con người, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị CNTT, trên cơ sở chủ trương chung của Đảng, Nhà nước, để tiến hành hợp lý và hiệu quả cao nhất. Nhưng trước hết, cần sự đồng tâm, hợp lực quyết tâm của mọi tổ chức, mọi lực lượng và cá nhân, đây chính là yếu tố then chốt và suy đến cùng quyết định thành công chuyển đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư.*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.*
4. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN lần thứ tư.*
5. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng GD&ĐT giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025”.*
6. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.*

41.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHÍNH QUY VÀ NHỮNG KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

ThS. Võ Thị Hoài*

Tóm tắt

Để thực hiện được mục tiêu đến năm 2030, Việt Nam trở thành quốc gia số, hiện nay, chúng ta đang nỗ lực phấn đấu để chuyển đổi số trên nhiều lĩnh vực. Giáo dục là một trong 8 lĩnh vực được Nhà nước cần ưu tiên chuyển đổi trước, bên cạnh các lĩnh vực y tế, tài chính - ngân hàng, nông nghiệp, giao thông vận tải - logistics, năng lượng, tài nguyên và môi trường, sản xuất công nghiệp. Trong đó, giáo dục đại học lại cần tiên phong đi đầu chuyển đổi số trong toàn ngành Giáo dục. Trong thời gian qua, ngành Giáo dục đã có những bước triển khai mạnh mẽ nội dung về chuyển đổi số trên hai lĩnh vực quản lý và dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Bài viết tập trung phân tích về vấn đề chuyển đổi số trong giảng dạy; vai trò; thực trạng và đề xuất những kiến nghị nhằm phát huy việc giảng dạy có hiệu quả trên môi trường số.

Từ khóa: Số hóa trong giảng dạy; chuyển đổi số trong giáo dục đại học; thực trạng số hóa lĩnh vực giáo dục

1. MỞ ĐẦU

Đến năm 2030, mục tiêu của Việt Nam là trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp. Trong đó, trước mắt ưu tiên chuyển đổi số mạnh mẽ trong 8 lĩnh vực cơ bản, và giáo dục là một trong 8 lĩnh vực được Nhà nước ưu tiên chuyển đổi trước để tiến gần hơn tới mục tiêu và kỳ vọng đặt ra tại Quyết định số 749/QĐ-TTg năm ngày 03/6/2020 về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong thời gian qua, ngành Giáo dục đã có những bước triển khai mạnh mẽ nội dung về chuyển đổi số trên hai lĩnh vực quản lý và dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trên cơ sở “Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)

* Trường Đại học Sài Gòn

trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025” theo Quyết định số 117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GD&ĐT đã có nhiều văn bản hướng dẫn chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ ứng dụng CNTT. Cụ thể như: Quyết định số 501/QĐ-BGDĐT ngày 21/02/2020 về việc ban hành Quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục đại học; Quyết định số 4919/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2020 phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 4966/BGDĐT-CNTT ngày 31/10/2019 về việc triển khai nhiệm vụ ứng dụng CNTT đối với các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm; Công văn số 4003/BGDĐT-CNTT ngày 07/10/2020 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021, trong đó xác định nhiệm vụ trọng tâm của ngành Giáo dục là triển khai có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong ngành Giáo dục. Đặc biệt, Bộ GD&ĐT cũng đã quan tâm đến hoạt động giảng dạy thông qua việc tổ chức cuộc thi Thiết kế bài giảng điện tử theo Công văn số 2915/QĐ-BGDĐT nhằm xây dựng kho học liệu số ngành Giáo dục có chất lượng phục vụ đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng môi trường học tập suốt đời và mang lại sự công bằng trong tiếp cận giáo dục; nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động dạy, học cho nhà giáo và học sinh; tôn vinh trí tuệ, sức sáng tạo của các nhà giáo trong đổi mới nội dung và đổi mới phương pháp dạy học.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của chuyển đổi số về giảng dạy trong các trường đại học chính quy

Với việc vận dụng tính luôn đổi mới, nhanh chóng của công nghệ kỹ thuật để giải quyết vấn đề, chuyển đổi số được xem là sự cải cách mạnh mẽ và toàn diện trong cách thức hoạt động trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ vào tất cả mọi khía cạnh của hoạt động quản lý, sản xuất, cung ứng, thiết lập mối quan hệ cung cầu với những cách thức hoạt động mang tới sự nhanh chóng, tiện lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí. Trong giáo dục, chuyển đổi số là tất yếu bởi nhiệm vụ của giáo dục là đào tạo nguồn nhân lực số. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ cho ngành Giáo dục mà còn góp phần lan tỏa sang những lĩnh vực khác của nền kinh tế - xã hội Việt Nam. Xét về yếu tố con người, việc chuyển đổi số trong giảng dạy bậc đại học có thuận lợi hơn rất nhiều so với các bậc học khác vì đa phần người học đều đã được trang bị và sử dụng thành thạo phương tiện vật chất cho việc học như: điện thoại smarphone, laptop, mạng di động; người học đã có ý thức tự lập và chủ động trong mọi hoạt động, họ cũng am hiểu về công nghệ nên việc chuyển đổi số trở nên dễ dàng hơn. Hiện nay, việc chuyển đổi số trong giáo dục được hiểu là việc áp dụng công nghệ tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Việc chuyển đổi số với việc áp dụng các thành tựu công nghệ như: IoT giúp tăng cường quản lý, giám sát trong các cơ sở giáo dục, theo dõi hành vi của người học; công nghệ Big Data giúp phân tích hành vi học tập của người học để có hỗ trợ, tư vấn phù hợp; Blockchain giúp xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của người học để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch. Các ứng dụng Virtual Reality - VR, Augmented Reality - AR có thể giúp tạo dựng các phòng thí nghiệm ảo, mô hình

thực tế ảo có khả năng tương tác với người dùng, tạo hứng thú và thực hành cho người học. Các khóa học trực tuyến đại chúng mở tạo điều kiện cho người học tiếp thu kiến thức một cách chủ động và thuận tiện mọi lúc, mọi nơi (Mai Ngọc Tuấn, 2020). Việc số hóa học liệu, thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo, giảng dạy trực tuyến, xây dựng các trường đại học ảo (Cyber university); đổi mới phương pháp và ứng dụng nhiều mô hình trực tuyến vào giảng dạy và kiểm tra, đánh giá người học... sẽ khiến việc chuyển đổi số mang lại một diện mạo giáo dục hoàn toàn mới, với phương thức, cách thức, phương pháp, kỹ thuật, công cụ và phương tiện mới hiệu quả hơn cách truyền thống. Có thể nói, vai trò của chuyển đổi số đối với giáo dục đại học có thể cô đọng trong năm yếu tố cơ bản:

(i) Tạo ra sự công bằng kỹ thuật số và cơ hội học tập chủ động, linh hoạt, tiết kiệm cho người học: Công bằng kỹ thuật số trong giáo dục có nghĩa là tất cả người học có thể tiếp cận với các nguồn tài nguyên học tập theo cách dễ dàng và ít tốn kém hơn so với cách truyền thống. Nhờ sự chuyển đổi kỹ thuật số, tất cả người học đều được tiếp cận kho tài nguyên kiến thức vô tận chỉ qua một thiết bị điện tử có kết nối để truy cập nhiều kiến thức khác nhau ở trường, ở nhà, ở bất kỳ đâu và bất kể tình trạng kinh tế của họ. Họ cũng không phải bỏ ra nhiều chi phí để mua sách và tài liệu. Các phần mềm dạy học online còn có một ưu điểm rất lớn mà những phương pháp giảng dạy truyền thống không có được đó chính là khả năng lưu giữ bài giảng. Vì vậy, khi bài học kết thúc nhưng người học vẫn chưa nắm vững kiến thức thì họ có thể xem lại các video giảng dạy đã được lưu lại, từ đó sẽ tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn, phù hợp với định hướng học tập suốt đời của người học.

(ii) Mở ra cơ hội tùy chỉnh chương trình học cho người học: Chuyển đổi kỹ thuật số trong trường học cho phép người học tiếp cận các lợi ích của việc tùy chỉnh chương trình học do các chương trình giảng dạy được xây dựng dựa trên dữ liệu lớn để định hình tương lai của người học; mang đến các gợi ý người học nên tham gia các khóa học nào tùy thuộc vào các khóa học người học đã hoàn thành trước đó, điểm số và sở trường, năng khiếu của người học.

(iii) Mang kiến thức ra ngoài lớp học: Các nền tảng học tập kỹ thuật số đang phá vỡ ranh giới địa lý và văn hóa theo đúng nghĩa đen, cho phép giáo viên mang kiến thức ra ngoài lớp học, có khả năng đến với người học trên toàn thế giới. Phòng học không đồng bộ cho phép người học “đến trường” bất cứ khi nào họ cần và tiếp cận với nhiều giảng viên khác nhau do việc trao đổi giảng viên giữa các cơ sở đào tạo trong nước với nhau và giữa cơ sở đào tạo trong nước với cơ sở nước ngoài trở nên dễ dàng và thuận lợi hơn. Sinh viên đại học có thể hưởng lợi từ tính linh hoạt - một khái niệm hoàn toàn mới cho giáo dục truyền thống - cho phép họ luôn cập nhật với chương trình hoặc các hoạt động khoa học khác của trường trong khi đang thực hiện các trải nghiệm quan trọng khác như thực tập hoặc du học ngắn hạn ở nước ngoài.

(iv) Khả năng xây dựng bài giảng và các Module học tập theo cách nhanh hơn và hiệu quả hơn: Việc chuyển đổi số trong giáo dục sẽ hỗ trợ giảng viên rất nhiều trong việc tạo ra nhiều loại tài liệu học tập hiệu quả đáp ứng nhiều nhu cầu về năng lực của người học khác nhau. Giảng viên có thể đo lường mức độ học tập hiệu quả của sinh viên, điều chỉnh các Module học tập theo các khía cạnh mới dựa trên việc ứng dụng công nghệ số vào phân tích, đánh giá. Các phần mềm dạy học trực tuyến được thiết kế có nhiều chức năng đặc biệt phù hợp cho mục đích giảng dạy như công cụ tạo bài giảng, tạo tài liệu học tập online, tạo lớp học trực tuyến, quản lý số lượng,

điểm danh những học viên tham gia, phân chia nhóm, giao bài tập... phục vụ cho quá trình trao đổi thông tin, giao tiếp giữa giảng viên và học viên được diễn ra một cách hiệu quả, chính xác nhất... Với sự hỗ trợ của công nghệ, giảng viên có thể thiết kế bài giảng với nhiều nội dung đa dạng, phong phú giúp cho người học có những trải nghiệm đa giác quan, dễ hiểu, dễ nhớ và gây tò mò, hứng thú, tăng tính tương tác, thực hành và ứng dụng kiến thức ngay trong lớp học. Giảng viên có nhiều thời gian tập trung vào công việc giảng dạy do tiết kiệm thời gian vào các công việc như: làm sổ sách, sổ điểm, học bạ, quản lý hồ sơ học tập của người học.

(v) Chất lượng giảng viên được nâng cao do dễ dàng trong việc tham dự các hoạt động trau dồi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm, tham dự các hội thảo, hội nghị khoa học trong và ngoài nước bằng các hình thức trực tuyến; duy trì kết nối và thúc đẩy mục tiêu chung là tạo ra một tiêu chuẩn giáo dục chất lượng cao và phát triển (Acer for education, 2020). Có thể nói, môi trường học tập kỹ thuật số đã mở ra một chân trời mới cho cả cơ sở đào tạo, giảng viên và sinh viên.

2.2. Thực trạng việc chuyển đổi số trong giảng dạy của giáo dục đại học Việt Nam

Thời gian qua, ngành Giáo dục đã có những chuyển biến rất lớn trong công tác chuyển đổi số. Trước bối cảnh giãn cách, phong tỏa, tạm dừng các hoạt động tụ tập đông người do dịch bệnh để hạn chế sự lây lan, các trường học đã phải tạm đóng cửa, để không bị gián đoạn niên chế năm học, các trường đã gấp rút đẩy mạnh các hoạt động chuyển đổi số, trong đó đặc biệt là chuyển đổi sang trực tuyến các hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá. Nhiều phần mềm như: Mona eLMS, Zoom Cloud Meeting, Google Classroom, TrueConf, Microsoft Teams... đã được sử dụng phổ biến để thực hiện phương châm “tạm dừng đến trường, không dừng học” theo chủ trương của Bộ GD&ĐT. Việc số hóa nguồn học liệu được đẩy mạnh. Hệ tri thức Việt với khoảng 5.000 bài giảng điện tử E-Learning chất lượng, kho luận án tiến sĩ với gần 7.500 luận văn, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm lên đến trên 35.000 câu hỏi, cùng với khoảng 2.000 video bài giảng trên truyền hình, 200 thí nghiệm ảo đã được số hóa (Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, 2020); đã có 80% học sinh, sinh viên học trực tuyến trong giai đoạn cao điểm của đại dịch COVID-19, cao hơn mức trung bình của các nước là 67,15%. Có thể nói, ngành Giáo dục đã khắc phục được tình trạng khó khăn do dịch bệnh, bảo đảm không bị gián đoạn quá trình học tập của học sinh, sinh viên. Tuy nhiên, hiệu quả của việc chuyển đổi số không phải chỉ được đánh giá trên cơ sở khắc phục được khó khăn trong giảng dạy vì dịch bệnh. Dịch bệnh chỉ là yếu tố làm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục diễn ra nhanh hơn và phạm vi rộng hơn mà thôi. Chúng ta cần xác định chuyển đổi số là tất yếu khách quan của thời đại công nghệ số để từ đó có sự đánh giá một cách tổng thể, thực hiện những lộ trình khoa học và hiệu quả. Đánh giá lại quá trình dạy học trực tuyến thời gian qua cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề còn tồn tại. Để đánh giá quá trình dạy và học trực tuyến, nhóm tác giả Phan Thị Ngọc Thanh và các cộng sự đã tiến hành khảo sát đối với đối tượng là các sinh viên đào tạo chính quy tại một cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi tham gia học tập trực tuyến trong thời gian ứng phó với dịch bệnh. Phiếu khảo sát được triển khai qua công cụ Google Form gửi đến sinh viên chính quy của trường và thu về 2.225 phản hồi. Trong tổng số 2.225 sinh viên phản hồi, kết quả thống kê cho thấy, đa số sinh viên (chiếm tỷ lệ 83,7%) đều nêu rõ ít nhất một khó khăn đã gặp phải trong quá trình học tập trực tuyến. Riêng nguyên nhân liên quan đến hoạt động dạy học, có 407 ý kiến gặp khó khăn do không nắm bắt được nội dung môn học khi học trực tuyến, việc học trực tuyến không hiệu quả, không dễ tiếp

thu cũng như khó để hệ thống kiến thức trong lúc học; 217 ý kiến thấy khó khăn vì thiếu tương tác với giảng viên hoặc phương pháp giảng dạy chưa phù hợp; 166 ý kiến sinh viên cho rằng, nội dung của bài giảng gặp một số vấn đề như chưa phù hợp, chưa thu hút, còn nhiều lỗi, chưa có dẫn chứng ví dụ cụ thể; có 119 ý kiến sinh viên cho rằng, họ không theo kịp chương trình học trực tuyến do lượng kiến thức, bài tập quá nhiều; họ cho rằng lượng bài tập nhiều hơn so với khi học trực tiếp trên lớp (Phan Thị Ngọc Anh và cộng sự, 2020). Hay những thông tin từ đợt khảo sát nhanh của Trường Đại học Nha Trang cho kết quả có tới 85% sinh viên cho rằng, việc học trực tuyến có hiệu quả thấp hơn so với học truyền thống; có 14% - 18% sinh viên cho rằng, giảng viên chưa điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp với hình thức trực tuyến, chỉ đưa bài giảng lên hệ thống và chưa có nhiều tương tác với người học; 64% sinh viên cho rằng, giảng viên giao bài tập nhiều, môn nào cũng có bài kiểm tra và thu hoạch theo tuần. Giảng viên yêu cầu đọc tài liệu nhiều, chương trình chưa giảm tải nên nội dung học khá nặng (Hà Ánh, 2020). Hay kết quả khảo sát của nhóm tác giả Bùi Quang Dũng cũng cho kết quả 43% chán nản, không hứng thú với học trực tuyến; 25% sinh viên cho rằng, bản thân thiếu kỹ năng tương tác với giảng viên và kỹ năng sử dụng phương tiện, thiết bị công nghệ thông tin còn hạn chế chiếm 24% (Bùi Quang Dũng và các cộng sự, 2021). Những kết quả khảo sát đó phần nào cho thấy quá trình chuyển từ dạy trực tiếp sang trực tuyến thời gian qua còn đang ở thế bị động và cần tiếp tục phải hoàn thiện. Chúng ta cần phải xác định chuyển đổi số không chỉ bao gồm phần “số” mà quan trọng là phần “chuyển đổi”, chuyển đổi để làm sao từ dạy trực tiếp sang dạy trực tuyến mang lại hiệu quả tốt hơn cho cả người dạy và người học thì mới có thể kết luận là đã hoàn tất quá trình chuyển đổi số. Quá trình chuyển đổi từ giảng dạy truyền thống sang giảng dạy trực tuyến là quá trình thay đổi căn bản của cả một phương thức giảng dạy. Khi phương thức giảng dạy thay đổi thì tất yếu phải dẫn đến phương pháp, nghiệp vụ sư phạm thay đổi tương ứng. Việc giảng dạy theo cách truyền thống có ưu điểm là người dạy và người học dễ dàng trong việc tương tác; giảng viên có thể sử dụng ngôn ngữ hình thể để thu hút sự chú ý và tập trung của người học; giảng viên có thể bao quát được lớp học, biết được mức độ nắm bắt tiếp thu bài giảng của người học qua thái độ của sinh viên để kịp thời có sự điều chỉnh việc giảng dạy. Những lợi thế này lại là nhược điểm khi áp dụng theo phương pháp giảng dạy trực tuyến. Vì vậy, chuyển đổi số không đơn giản chỉ là thay đổi môi trường giảng dạy, đưa bài giảng lên số hóa, ứng dụng các phần mềm vào việc soạn bài giảng và truyền tải nội dung bài giảng qua mạng Internet mà quan trọng hơn là thay đổi cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác CNTT để tổ chức giảng dạy thành công và mang lại hiệu quả. Cách thức thực hiện, triển khai phương pháp bắt buộc phải thay đổi, đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng và sử dụng các thiết bị, tính năng của công nghệ sao cho việc giảng dạy đạt kết quả kỳ vọng.

Có thể thấy, thời gian qua, việc chuyển đổi số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá vì hoàn cảnh khách quan nên chưa có sự chuẩn bị kỹ càng. Việc giảng dạy chưa có sự thay đổi rõ rệt về phương pháp so với cách thức giảng dạy truyền thống; phần lớn giảng viên mới học cách sử dụng công nghệ để giảng dạy chứ chưa có thời gian đầu tư vào việc thay đổi phương pháp và cách thức giảng dạy. Giảng viên vừa dạy vừa mày mò tìm kiếm giải pháp truyền đạt kiến thức sao cho hiệu quả, vì vậy chưa đạt được chất lượng cao. Nhiều cơ sở đào tạo vẫn cho rằng, học trực tuyến chỉ là giải pháp tạm thời trong tình hình dịch bệnh COVID-19...

2.3. Một số kiến nghị đề xuất cần thực hiện để phát huy hiệu quả của quá trình chuyển đổi số trong dạy học bậc đại học chính quy

Để hoạt động chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá đạt được hiệu quả trước hết cần phải xác định đó không đơn giản là hoàn thành nhiệm vụ như Quyết định số 749/QĐ-TTg đã nêu: “100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình ... Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học” mà cần phải xác định chuyển đổi số trong giáo dục là chuyển đổi khoa học giáo dục, chuyển đổi nội dung giáo dục, chuyển đổi phương thức quản trị các tổ chức giáo dục để kiến tạo được không gian giáo dục. Từ đó, phát huy được vai trò đào tạo nguồn nhân lực tốt đáp ứng yêu cầu của xã hội. Để khai thác hiệu quả công nghệ số vào giảng dạy cần thực hiện tốt một số vấn đề như sau:

Kiến nghị đối với cơ quan nhà nước

- Phát triển hệ thống hạ tầng số chất lượng cao trên diện rộng nhằm hỗ trợ hoạt động dạy và học được triển khai thông suốt và thuận lợi.

- Rà soát để bổ sung nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về giáo dục, hoàn thiện các vấn đề về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử nhằm đảm bảo an toàn mạng cho người dùng và vấn đề bản quyền tác giả. Cần có những chế tài nghiêm khắc để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bí mật đời tư, bôi nhọ và xúc phạm người khác trên mạng xã hội để giữ gìn truyền thống tôn sư trọng đạo.

Kiến nghị về phía cơ sở giáo dục đại học

- Dù giảng viên có phương pháp giảng dạy thu hút như thế nào nhưng hệ thống thông tin không ổn định, đường truyền thường xuyên bị lỗi thì đều ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng của giờ giảng. Vì vậy, cơ sở đào tạo cần quản lý việc sử dụng có hiệu quả hạ tầng CNTT; nên có sự đầu tư thích đáng cho cơ sở hạ tầng CNTT và duy trì nguồn kinh phí hợp lý để bảo trì, đầu tư nâng cấp chất lượng hệ thống nhằm đảm bảo hạ tầng cơ sở vận hành thông suốt và không có tình trạng nghẽn mạng làm ảnh hưởng tới thời gian và chất lượng của giờ học. Cần chú trọng nâng cao trình độ đội ngũ IT đủ khả năng hỗ trợ được giảng viên để các hoạt động này diễn ra suôn sẻ và đạt hiệu quả như mong muốn và có thể thiết kế, nghiên cứu để hiện đại hệ thống E-Learning. Thực trạng cho thấy nhiều trường đại học hiện nay, đội ngũ nhân viên phòng CNTT chưa được chú trọng về trình độ vì công việc trước đây chỉ đơn giản như hỗ trợ sửa máy chiếu hoặc hệ thống loa đài âm thanh...

- Hoàn thiện, bổ sung kịp thời kho học liệu số để phục vụ cho công tác giảng dạy. Do thời lượng thời gian học trực tuyến nên phân bố lại hợp lý theo hướng rút ngắn thời gian, để đảm bảo sức khỏe cho cả người dạy và người học, tránh tình trạng người học ngồi trước máy tính suốt cả ngày cho những tiết học liên tục và nối dài có thể ảnh hưởng tới sức khỏe, thì nguồn học liệu số đa dạng, phong phú là giải pháp để người học có thể tiếp cận nghiên cứu và tự học một cách linh hoạt và hiệu quả. Các trường đại học nên chú trọng vào việc xây dựng kho học liệu cũng như thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ và thường xuyên kho học liệu số của mình.

- Cần tăng cường các khóa bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy trực tuyến cho giảng viên để qua đó họ có thể học tập, trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy, kỹ năng tổ chức lớp, kỹ

năng “giữ” và “bao quát” được học sinh trong “lớp học”, duy trì sự chú tâm của học sinh vào các nhiệm vụ và hoạt động học tập trong suốt giờ học khi không trực tiếp nhìn thấy giảng viên.

- Đẩy mạnh các công trình nghiên cứu đánh giá một cách khoa học các yếu tố tác động đến quá trình học tập trong môi trường số. Đặc biệt quan tâm đến vấn đề về tâm lý giáo dục để thiết kế các chương trình, nội dung học phù hợp, bao gồm các vấn đề như: sĩ số lớp học, thời lượng tiết học, phương pháp giảng dạy, số lượng bài tập, công cụ thực hiện giảng dạy... để làm sao đảm bảo được khả năng và giới hạn tiếp thu của chương trình giảng dạy.

Kiến nghị về đổi mới phương pháp giảng dạy đối với giảng viên

- Cần đa dạng các phương pháp giảng dạy để làm tăng hiệu quả của quá trình dạy trực tuyến. Giảng dạy trực tuyến có nhược điểm là dễ bị phân tán sự chú ý và dễ có cảm giác bị cô lập, thiếu sự tương tác, vì vậy, để khắc phục điều này, giảng viên nên đẩy mạnh các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm và các hoạt động tranh luận hoặc các hình thức hoạt động nhóm khác. Điều này sẽ không chỉ giúp cho sinh viên tham gia nhiều hơn vào những gì đang được dạy và trong việc thúc đẩy quá trình học tập của họ mà còn như một cách để họ “hòa nhập với xã hội”. Giảng viên nên sử dụng tối đa các tiện ích của công nghệ mang lại để tạo ra một lớp học không có sự khác biệt nhiều với lớp học thực tế để phát huy những ưu điểm của lớp học truyền thống bằng cách thiết lập các cửa sổ trò chuyện nhóm, phòng thảo luận, diễn đàn để giám sát và kết nối với người học. Sử dụng các công cụ bảng trắng trực tuyến để giúp người học dễ tiếp thu bài giảng hơn...

- Chú trọng vào việc thiết kế các giáo án để thu hút người học như hình ảnh, đồ họa thông tin, đồ họa, sơ đồ, clip... Không nên cung cấp các bài học như một buổi học dài mà nên chia thành các chuyên đề để giúp sinh viên dễ hiểu và đỡ nhàm chán. Giảng viên cũng có thể giao các chủ đề cho sinh viên tự nghiên cứu và khi lên lớp thì hệ thống và đào sâu kiến thức hơn trên cơ sở những nội dung mà sinh viên đã chuẩn bị. Giảng viên với vai trò là người hướng dẫn quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập, định hướng người học chủ động thực hiện các thao tác học tập để hình thành năng lực như thực hành, ứng dụng, thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học. Trong giảng dạy trực tuyến, thông qua các điểm số hoạt động của người học ở từng chương, kết quả làm bài tập, giảng viên phải để ý theo dõi hiệu quả hoạt động dạy học và kịp thời cải thiện nội dung giảng dạy để đạt được mục tiêu của bài học.

- Cần có tinh thần lắng nghe và học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp để chọn lựa cho mình một phương pháp giảng dạy hiệu quả. Bên cạnh việc chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, giảng viên cũng nên chú trọng đến các kỹ năng ứng xử trên môi trường mạng để giữ uy tín và phẩm chất của nhà giáo.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số là tất yếu khách quan trong thời kỳ hiện nay. Chuyển đổi số mang lại cho giáo dục một diện mạo mới. Nếu như trong quản lý giáo dục, chuyển đổi số thực sự mang lại các lợi ích bởi sự thuận lợi, tiết kiệm thời gian và công sức lao động thì chuyển đổi số trong giảng dạy vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện. Để phát huy được ưu điểm mà khoa học kỹ thuật mang lại và khắc phục những nhược điểm của nó sẽ rất cần những kế hoạch, lộ trình và giải pháp cụ thể để đảm bảo hiệu quả của quá trình chuyển đổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acer for education (2020), *5 ways Digital Tranformatio impacts on classrooms*, Truy xuất từ nguồn <https://acerforeducation.acer.com/education-trends/education-technology/5-ways-digital-transformation-impacts-on-classrooms/>
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Quyết định số 4919/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021 - 2025*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Công văn số 4966/BGDĐT-CNTT ngày 31/10/2019 về việc triển khai nhiệm vụ ứng dụng CNTT đối với các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng sư phạm và trung cấp sư phạm*.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Công văn số 4003/BGDĐT-CNTT ngày 7/10/2020 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2020 - 2021*.
5. Bùi Quang Dũng, Nguyễn Thị Hoài Phương, Trương Thị Xuân Nhi (2021), *Một số khó khăn của sinh viên khi học trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19*. Truy xuất từ nguồn <https://csdlkhoahoc.hueuni.edu.vn/data/2021/7>
6. Đề án Ngoại ngữ Quốc gia (2020), *Những “điểm sáng” của ngành Giáo dục năm 2020*. Truy xuất từ nguồn <http://ngoainguquocgia.moet.gov.vn/nhung-diem-sang-cua-nganh-giao-duc-nam-2020-2153505.html>
7. Hà Ánh (2020), *Khảo sát nhanh cho kết quả “sốc” về học trực tuyến*. Truy cập tại <https://thanhvien.vn/giao-duc/khao-sat-nhanh-cho-ket-qua-soc-85-sinh-vien-noi-hoc-truc-tuyen-hieu-qua-thap-1211407.html>
8. Lê Hà (2021), *Đẩy nhanh chuyển đổi số trong giáo dục*. Truy xuất từ nguồn <https://nhandan.vn/dien-dan-giao-duc/day-nhanh-chuyen-doi-so-trong-giao-duc-635300>
9. Lữ Đăng Nhạc (2021), “Một số vấn đề về chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng ở cơ sở giáo dục đại học”, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, Truy xuất từ nguồn <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/mot-so-van-de-ve-chuyen-doi-so-trong-hoat-dong-boi-duong-o-co-so-giao-duc-dai-hoc-p24934.html>
10. Mai Ngọc Tuấn (2020), *Tầm quan trọng của chuyển đổi số đối với GD&ĐT trong giai đoạn hiện nay*. Truy xuất từ nguồn <https://truongnoivu-csmn.edu.vn/khoa-khoa-hoc-co-ban-chinh-tri-hoc/tam-quan-trong-cua-chuyen-doi-so-doi-voi-giao-duc-dao-tao-trong-giai-doan-hien-nay.html>
11. Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự, “Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng, chống dịch COVID-19”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh* 15 (4), 18 - 28.
12. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
13. Tô Hồng Nam (2020), “Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Thông tin và Truyền thông online*, số 2 tháng 4/2020.

42.

ĐỀ XUẤT ỨNG DỤNG BIG DATA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

ThS. Phạm Thị Hồng My*

Tóm tắt

Big Data đang được xem là một trong những công nghệ hữu hiệu của Cách mạng công nghệ 4.0. Bài viết sẽ tập trung vào các nội dung sau: (i) khái quát về Big Data và Trường Đại học Sài Gòn; (ii) lợi ích ứng dụng Big Data trong việc nâng cao chất lượng đào tạo chính quy tại Trường Đại học Sài Gòn; (iii) điều kiện cần thiết để ứng dụng Big Data thành công tại Trường Đại học Sài Gòn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo chính quy. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu trên, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nghiên cứu trường hợp cụ thể của việc ứng dụng Big Data trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Sài Gòn.

Từ khóa: Big Data; ứng dụng Big Data; Trường Đại học Sài Gòn; chuyển đổi số, chất lượng đào tạo

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã thể hiện quan điểm “Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với tiên bộ khoa học và công nghệ” và tiến tới xác định mục tiêu cụ thể: “Phát huy vai trò của công nghệ thông tin (CNTT) và các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại trong quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo”. Mặt khác, Công văn số 4096/BGDĐT-CNTT ngày 20/9/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ ứng dụng CNTT và thống kê giáo dục năm học 2021 - 2022 xác định một số nhiệm vụ cụ thể như: (i) ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá; (ii) ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong đổi mới phương thức quản trị cơ sở giáo dục và quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu quả, minh bạch. Và để thực hiện được mục tiêu, nhiệm vụ trên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay thì việc ứng dụng Big Data (Dữ liệu lớn) sẽ là một trong những biện pháp giải quyết.

* Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn là một trong những cơ sở giáo dục đại học công lập, đào tạo theo hai phương thức: chính quy và không chính quy (vừa làm vừa học, liên thông). Nhà trường cũng đã nhận được giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. Và để thực hiện tầm nhìn thực hiện đổi mới và góp phần phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam, phấn đấu đến năm 2035 phát triển trường trở thành trường đại học theo hướng nghiên cứu, đạt chuẩn quốc tế thì rất cần thiết phải thực hiện ứng dụng công nghệ hiện đại như Big Data để nâng cao chất lượng đào tạo chính quy theo hướng nghiên cứu, từ đó xây dựng thương hiệu nhà trường càng lớn mạnh.

Vì vậy, việc nghiên cứu ứng dụng Big Data tại Trường Đại học Sài Gòn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo chính quy để tìm hiểu lợi ích cũng như điều kiện để ứng dụng Big Data thành công sẽ là một vấn đề hết sức cần thiết.

2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BIG DATA VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

2.1. Khái quát chung về Big Data và Big Data trong cơ sở giáo dục đại học

Big Data trên thực tế đang được ứng dụng vào rất nhiều các lĩnh vực của kinh tế - xã hội, tạo những chuyển biến ấn tượng, giúp tăng hiệu quả và năng suất làm việc của cơ quan, tổ chức. Big Data khác với dữ liệu truyền thống như: Big Data có dữ liệu đa dạng hơn, lưu trữ dữ liệu với một khối lượng lớn hơn nhiều lần, khả năng truy vấn nhanh hơn và có độ chính xác cao hơn.

Vào năm 2012, Theo Mc Guire mô tả đơn giản Big Data như những kho chứa dữ liệu lớn (Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, 2015). Trong khi đó, theo 2 tác giả là Danah Boy và Kate Crawford (2012), định nghĩa Big Data như là “một hiện tượng văn hóa, công nghệ và học thuật dựa trên sự tương tác của: (i) công nghệ tối đa hóa sức mạnh tính toán và độ chính xác thuật toán để thu thập, phân tích, liên kết, và so sánh các tập dữ liệu lớn; (ii) phân tích: tạo ra trên dữ liệu lớn để xác định mô hình cho tuyên bố kinh tế, xã hội, kỹ thuật và pháp lý; (iii) thần thoại: niềm tin phổ biến rằng, dữ liệu lớn cung cấp một hình thức cao hơn của trí thông minh và kiến thức có thể tạo ra những hiểu biết mà trước đây không thể, với hào quang của sự thật, khách quan, chính xác”.

Mặt khác, Viện Nghiên cứu toàn cầu McKinsey (McKinsey Global Institute -MGI) cũng định nghĩa rằng, Big Data là dữ liệu có độ lớn vượt quá khả năng các công cụ phần mềm cơ sở dữ liệu tiêu biểu có thể nắm bắt, lưu trữ, quản trị và phân tích.

Theo Gartner (2014), khái niệm mới về Big Data được xây dựng bằng mô hình “5Vs”, gồm: Volume (khối lượng), Velocity (tốc độ), Variety (tính đa dạng), Veracity (tính xác thực) và Value (giá trị). Trong đó:

(i) *Volume* là khối lượng Big Data được tạo ra mỗi ngày. Công nghệ Big Data có thể lưu trữ và sử dụng những tập dữ liệu trong các hệ thống phân tán, nơi mà dữ liệu chỉ được lưu trữ một phần tại các điểm khác nhau và được tập hợp bởi phần mềm. Tập dữ liệu có dung lượng từ Terabytes (1 Terabyte = 10^{12} byte \approx 1.000 Gigabyte) trở lên, được tổ chức theo các phần tử dữ liệu (bản ghi) linh hoạt dữ liệu giao dịch, dữ liệu bảng quan hệ, dữ liệu tệp tin phẳng. Với dung lượng và cấu trúc phần tử dữ liệu như vậy, dữ liệu lớn thường được lưu trữ phân tán (đa nguồn) và được tổng hợp lại bằng phần mềm. Dung lượng kích thước Terabytes được tổng hợp theo mục tiêu

phân tích đảm bảo yêu cầu tập dữ liệu tiềm tàng các mẫu mới lạ, có giá trị (Nguyễn Thanh Thủy và nnk, 2018).

(ii) *Velocity* là tốc độ dữ liệu mới được tạo ra và tốc độ dữ liệu chuyển động. Công nghệ Big Data có thể phân tích dữ liệu ngay khi chúng được tạo ra mà không cần lưu giữ chúng trong các cơ sở dữ liệu. Dữ liệu mới được tạo ra và di chuyển theo tốc độ thời gian thực (hoặc tựa thời gian thực) theo cách thức hàng loạt (theo lô), theo quy trình hoặc theo dòng và dẫn tới yêu cầu về các công nghệ dữ liệu lớn cho phép phân tích được dữ liệu ngay tại thời điểm nó được tạo ra mà có thể không đưa nó vào cơ sở dữ liệu.

(iii) *Variety* là các kiểu khác nhau của dữ liệu. Công nghệ Big Data cho phép lưu trữ các loại dữ liệu có cấu trúc truyền thống (được lưu trữ trong các bảng hoặc các cơ sở dữ liệu quan hệ) và phi cấu trúc (bao gồm các thông điệp, trao đổi của mạng xã hội, các hình ảnh, dữ liệu cảm biến, video, tiếng nói...).

(iv) *Veracity* là tính hỗn độn hoặc tính tin cậy của dữ liệu. Công nghệ Big Data và phân tích dữ liệu cho phép kiểm soát những loại dữ liệu này. Dữ liệu trong dữ liệu lớn cần được xác thực theo độ tin cậy, quy trình, xuất xứ, uy tín, tính khả dụng và được giải trình. Đòi hỏi các quy trình và công cụ dữ liệu lớn kiểm soát được chất lượng và độ chính xác của dữ liệu vì mẫu thực sự có giá trị chỉ khi chúng được trích xuất từ nguồn dữ liệu được xác thực.

(v) *Value* là giá trị của dữ liệu. Việc tiếp cận Big Data sẽ chỉ có ý nghĩa khi chúng ta chuyển được dữ liệu thành những thứ có giá trị. Mục tiêu phân tích dữ liệu lớn (mục tiêu kinh doanh) cần dẫn dắt mọi hoạt động xây dựng và phân tích dữ liệu lớn, tránh bị rơi vào bẫy ồn ào “phong trào” dữ liệu lớn khi không hiểu biết thực sự chi phí và lợi ích liên quan tới trường hợp dữ liệu lớn sẽ được triển khai. Cụ thể, mọi dữ liệu được tập hợp vào dữ liệu lớn đều phải liên quan tới mục tiêu phân tích dữ liệu lớn được đặt ra. Đây là khái niệm đầy đủ về 5 tính chất của Big Data.

Ngoài 5V's, còn có thêm mô hình 7V's với hai tính chất được bổ sung là: *Variability* - tính biến đổi, chỉ sự thay đổi liên tục của dữ liệu, đặc biệt khi thu thập dữ liệu dựa vào xử lý ngôn ngữ; và *Visualisation* - chỉ cách thức trình bày dữ liệu sao cho có thể đọc và có thể truy cập được (McNulty, E., 2014).

Bên cạnh đó, một số tác giả bổ sung thêm ba tính chất đặc trưng của Big Data để có mô hình 10Vs Big Data: *Viscosity* (Độ nhớt được coi là một phần của vận tốc. Nó được sử dụng để mô tả sự chậm trễ hoặc thời gian trễ xảy ra giữa người gửi và người nhận trong quá trình truyền dữ liệu); *Virality* (Mô tả tốc độ dữ liệu. Thuộc tính này kiểm tra tốc độ dữ liệu với người gửi và người nhận nào truy cập dữ liệu từ các thiết bị khác nhau); *Validity* (Tính hợp lệ: Để sử dụng dữ liệu trong tương lai, dữ liệu đó phải chính xác và chính xác. Bất kỳ tổ chức nào cũng nên xác thực dữ liệu nếu nó muốn đưa ra quyết định chính xác cho tương lai dựa trên dữ liệu được thu thập bởi các thiết bị. Vì vậy, tính hợp lệ được coi là một yếu tố cần thiết cho dữ liệu lớn (Preeti Gulia, 2020).

Nhìn chung, chúng ta có thể hiểu Big Data như một tập dữ liệu rất lớn không thể phân tích được bằng các công cụ và phần mềm thông thường. Hơn thế nữa, Big Data yêu cầu phải có năng lực xử lý đáng kể (như một siêu máy tính), bao gồm nhiều loại dữ liệu như: văn bản, số, hình ảnh, video; có thể qua nhiều nền tảng dữ liệu như mạng xã hội, các tệp nhật ký web, cảm biến, dữ liệu

vị trí từ điện thoại thông minh, các tài liệu được số hóa và các lưu trữ ảnh, video. Big Data ngày càng tăng, được đo bằng terabyte, đòi hỏi tăng cường sức mạnh tính toán và các công cụ phân tích mới (Bertot, John Carlo và Heeyoon Choi, 2013).

Trong bối cảnh giáo dục đại học, Big Data có nghĩa là giải thích một loạt các quy trình thu thập dữ liệu hành chính và hoạt động nhằm mục đích đánh giá năng lực thể chế và tiến độ để dự đoán hiệu suất trong tương lai và xác định các vấn đề tiềm ẩn liên quan đến chương trình học thuật, nghiên cứu, giảng dạy và học tập (Bertot, John Carlo, Heeyoon Choi, 2013).

Big Data trong cơ sở giáo dục đại học có thể đến từ các loại nguồn khác nhau. Nó có thể được thu thập từ những người tham gia như sinh viên hoặc giáo viên trực tiếp (dữ liệu đánh giá được thu thập bằng hệ thống giám sát sinh viên), từ các cơ quan quản lý - hệ thống (cơ sở dữ liệu quốc gia), hoặc từ các hệ thống học tập trực tuyến (dữ liệu tương tác), đánh giá của sinh viên, biên bản họp, ghi chú của giảng viên, lịch sử tìm kiếm trực tuyến hoặc dữ liệu tuyển sinh và nhập học, dữ liệu về đội ngũ giảng viên và nhân viên, dữ liệu tài chính, dữ liệu về cựu sinh viên, kế hoạch giảng dạy, học tập và nghiên cứu cũng như dữ liệu về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất của nhà trường, công trình nghiên cứu khoa học, hệ thống văn bản liên quan quy định đến cơ sở giáo dục đại học.

Hay nói cách khác, dữ liệu lớn tại cơ sở giáo dục đại học bao gồm dữ liệu cấp vĩ mô gồm các dữ liệu về thông tin học viên, sinh viên; chương trình giảng dạy, thời khóa biểu, thông tin về cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên. Dữ liệu lớn cấp trung bình bao gồm: dữ liệu về các bài luận, tiểu luận, luận văn, luận án, các bài kiểm tra của học viên, sinh viên, đề tài các cấp. Dữ liệu lớn cấp vi mô được thu thập thông qua hoạt động của học viên, sinh viên trên các ứng dụng học trực tuyến, qua việc sử dụng các tài nguyên trong thư viện số và thậm chí qua việc truy cập của học viên, sinh viên vào mạng Internet của cơ sở giáo dục đại học.

2.2. Khái quát chung về Trường Đại học Sài Gòn

Trường Đại học Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Hiện nay, nhà trường đang tổ chức đào tạo cho: 4 ngành đào tạo Tiến sĩ; 11 ngành đào tạo Thạc sĩ; 3 ngành đào tạo quốc tế; 33 ngành đại học chính quy; 3 ngành cao đẳng chính quy; 7 ngành đào tạo văn bằng hai; 7 ngành đào tạo hình thức vừa làm vừa học (Đại học toàn phần); 19 ngành đào tạo hình thức vừa làm vừa học (Đại học liên thông); 21 loại hình bồi dưỡng ngắn hạn.

Về tổ chức, hiện tại Trường có 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng, 14 phòng, ban chức năng; 03 đơn vị trực thuộc; 06 trung tâm; 01 viện nghiên cứu; 20 khoa đào tạo với 62 chuyên ngành cấp độ đại học, cao đẳng, 11 chuyên ngành sau đại học.

Ngoài việc đào tạo cấp bằng, nhà trường còn được phép đào tạo cấp các chứng chỉ tin học và ngoại ngữ cấp độ A, B, C; chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm bậc I, bậc II; chứng chỉ về ứng dụng CNTT, chứng chỉ nghiệp vụ công tác thiết bị - thư viện, và các chứng chỉ bồi dưỡng đào tạo ngắn hạn khác.

Các cơ sở hoạt động của nhà trường gồm: Trụ sở chính: 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5; Cơ sở 1: 105 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3; Cơ sở 2: 04 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1; Cơ sở 3: 20 Ngô Thời Nhiệm, Phường 6, Quận 3; Cơ sở 4: số 6 Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5; Trường Trung học Thực hành Sài Gòn: 220 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5; Trường Tiểu học Thực hành Sài Gòn: 18 - 20 đường Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngay từ khi mới thành lập, nhà trường đã xác định sứ mệnh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển. Đề án thành lập Trường đã xác định rõ tính phù hợp và sự gắn kết với chiến lược phát triển căn cứ theo hoạch định phát triển ngắn hạn và dài hạn đến năm 2020 cũng như dựa trên Báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010 tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố đến năm 2020.

Sứ mệnh: Trường Đại học Sài Gòn là cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học công lập, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Tầm nhìn: Trường Đại học Sài Gòn thực hiện đổi mới và góp phần phát triển giáo dục đại học Việt Nam, phấn đấu đến năm 2035 phát triển trường trở thành trường đại học theo hướng nghiên cứu, đạt chuẩn quốc tế.

Mục tiêu: Xây dựng, phát triển và nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Trường Đại học Sài Gòn đảm bảo đủ điều kiện hội nhập khu vực quốc tế, góp phần đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, giai đoạn 2021 - 2025, nhà trường đạt chuẩn cơ sở giáo dục đại học quốc gia, đạt chuẩn cơ sở giáo dục của Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học Đông Nam Á; thành lập các cơ sở nghiên cứu khoa học cơ bản, các cơ sở nghiên cứu khoa học ứng dụng; giai đoạn 2026 - 2035, nhà trường cơ bản hoàn tất một số bước chuẩn bị cho trường đại học định hướng nghiên cứu; tiếp cận chuẩn chương trình và cơ sở giáo dục quốc tế.

Hiện nay, nhà trường đã có nhiều chuyên ngành đào tạo đại học chính quy đạt chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục chương trình đào tạo như: ngành Sư phạm tiếng Anh, ngành Sư phạm Lịch sử, ngành Giáo dục Tiểu học, ngành Luật, ngành Quản trị kinh doanh.

Nhà trường luôn chú trọng công tác nâng cao chất lượng đào tạo chính quy, nghiên cứu khoa học, công tác xây dựng chương trình đào tạo, công tác kiểm tra đánh giá, lấy ý kiến phản hồi của người học về chương trình đào tạo, về nhà trường, về cơ sở vật chất, về giảng viên, về hình thức đánh giá của học phần để đảm bảo tốt nhất quyền lợi cho người học. Kết quả là tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm ở mức cao.

Hiện nhà trường thường xuyên ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, đào tạo như: phần mềm thông tin đào tạo phục vụ tra cứu, phần mềm quản lý điểm thi, phần mềm lấy ý kiến phản hồi của người học...

3. LỢI ÍCH CỦA ỨNG DỤNG BIG DATA TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

- *Tạo ra các chương trình giảng dạy phù hợp:* Sinh viên được cung cấp phương pháp học tập kết hợp bao gồm các cơ hội học tập ngoại tuyến và trực tuyến. Thông qua các chương trình giảng dạy linh động, sinh viên có thể truy cập tài liệu nghiên cứu trực tuyến cùng các bài giảng. Các chương trình hiện đại này cũng sẽ cho phép sinh viên tìm kiếm sự hướng dẫn từ các giảng viên.

- *Đánh giá lại chương trình giảng dạy:* Với ứng dụng Big Data sẽ phân tích đánh giá kỹ hơn chương trình đào tạo, giảng dạy để các khoa và giảng viên tiến hành chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo, giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

- *Thu hút sự chú ý của người học:* Big Data có thể được sử dụng để phân tích mức độ chăm chú của mỗi sinh viên. Thông qua phân tích Big Data sẽ giúp giảng viên xây dựng phương pháp giảng dạy khác nhau, giúp việc học trở nên thú vị hơn. Dữ liệu học thuật có thể giúp giảng viên phân tích phương pháp sư phạm giảng dạy của mình và ảnh hưởng của phương pháp đó đến những thay đổi theo nhu cầu của sinh viên. Nhiều trang web giáo dục trực tuyến đã được thiết kế và nhiều khóa học dựa trên sở thích của từng sinh viên sẽ được giới thiệu. Big Data còn giúp phân tích phân nhóm cho các nhóm sinh viên có thể làm việc nhóm trong và ngoài lớp học để cải thiện hiệu suất từng cá nhân.

- *Theo dõi và nâng cao kết quả của sinh viên:* Với Big Data, giáo viên có thể theo dõi hành động của sinh viên trong học tập, chẳng hạn như: thời gian trả lời câu hỏi kiểm tra, các nguồn sinh viên chọn để tự đào tạo, câu hỏi sinh viên bỏ qua, các câu sinh viên đã trả lời thành công; phân tích thời gian thực sẽ cung cấp cho sinh viên nhiều phản hồi nhằm nâng cao hiệu suất học tập; các phản hồi có thể cải thiện đáng kể kết quả; giám sát kết quả thi của sinh viên hiện tại và so sánh với các kết quả thi trước đó. Nhà trường có thể sử dụng phần mềm như chương trình quản lý giảng dạy và công cụ truyền thông học thuật, trong đó theo dõi kết quả học tập của sinh viên, quản lý thông tin sinh viên, quản lý chương trình giảng dạy theo lịch trình đúng tiến độ học phần.

- *Xây dựng hệ thống chấm điểm tốt hơn:* Big Data giúp giảng viên theo dõi kết quả học tập của sinh viên. Hệ thống chấm điểm rõ ràng, phù hợp sẽ cho phép giảng viên đưa ra phản hồi có giá trị cho sinh viên và hỗ trợ họ lựa chọn con đường nghề nghiệp phù hợp. Nhà trường và giảng viên có thể nâng cao hiệu suất của sinh viên và cung cấp các giải pháp kiểm tra đánh giá học tập tốt hơn cho người học.

- *Giảm số lượng sinh viên bỏ học:* Ứng dụng Big Data giúp nhà trường hạn chế số lượng sinh viên bỏ học. Phân tích Big Data có thể được sử dụng để cảnh báo cho quản trị viên khi một khóa học cụ thể đang gặp phải số lượng lớn học sinh bỏ học, cho phép họ điều tra nguyên nhân của vấn đề. Big Data có thể được sử dụng để thực hiện phân tích dự đoán để hiểu cách sinh viên có thể thực hiện trong tương lai gần. Phân tích này sẽ xem xét thành tích của sinh viên trong suốt cả năm, và dự đoán xem họ có thể bỏ học hay không để từ đó cảnh báo trước cho nhà trường và giảng viên cố vấn học tập biết. Thông qua mô hình dự đoán với khai thác dữ liệu sẽ đánh giá sự chuẩn bị học tập, mức độ tham gia, mức độ nỗ lực và kết quả học tập của sinh viên tại một thời điểm nhất định. Sau đó, sẽ tạo ra một hồ sơ rủi ro cho mỗi sinh viên cho biết sinh viên có nguy cơ thi điểm thấp hoặc bỏ học.

- *Đối với thư viện của nhà trường*: Việc ứng dụng Big Data vào thư viện sẽ tạo thành thư viện thông minh. Thông qua Big Data, thư viện thông minh sẽ tích hợp hoặc liên kết hoặc chia sẻ, khai thác, tìm kiếm nhiều dữ liệu thuộc các lĩnh vực khác nhau nhằm đảm bảo cung cấp thông tin đa dạng như văn hóa, du lịch, kinh tế, khóa học, chương trình, môn học, việc làm, khởi nghiệp. Bên cạnh đó, việc ứng dụng Big Data trong thư viện của nhà trường sẽ giúp nhà trường kiểm soát tình trạng đạo văn để giúp nhà trường thực hiện nghiêm biện pháp bảo vệ tài sản trí tuệ. Mặt khác, thông qua Big Data, thư viện có thể xử lý việc quản lý, khảo sát, các kết quả, đánh giá dịch vụ cung cấp có làm hài lòng người dùng và người dùng có chia sẻ nhận xét về dịch vụ, mở rộng dịch vụ chăm sóc người sử dụng, qua đó phát triển số lượng người dùng trực tuyến nhiều hơn.

- *Quy hoạch xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ cho người học*: Big Data sẽ giúp nhà trường lập kế hoạch sắp xếp thông qua dữ liệu để xác định những ngành nghề của nhà trường yêu cầu về cơ sở vật chất cao nhất và mang lại lợi ích lớn nhất cho sinh viên và cho nhà trường. Từ đó, nhà trường sẽ có lộ trình hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc đào tạo.

4. ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ỨNG DỤNG BIG DATA THÀNH CÔNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

4.1. Điều kiện cần

- Sự nhận thức, triển khai ứng dụng Big Data của Ban Giám hiệu nhà trường bằng việc nghiên cứu, thành lập ban/tổ phụ trách xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc ứng dụng tại nhà trường bao gồm các bước:

- (1) Xác định dữ liệu sử dụng;
- (2) Tinh chỉnh dữ liệu hiện có (đảm bảo chất lượng dữ liệu);
- (3) Chọn phần mềm phân tích dữ liệu;
- (4) Huấn luyện chuyên viên của nhà trường để sử dụng;
- (5) Đánh giá kết quả.

- Nhà trường cần triển khai mạng 5G, đảm bảo băng thông rộng tức truy cập Internet tốc độ cao trong các cơ sở của nhà trường, đầu tư hạ tầng máy chủ để lưu trữ dữ liệu như cơ sở dữ liệu SQL hoặc NOSQL cũng như thiết bị phần mềm như phần mềm Hadoop và Spark để sử dụng, bảo mật dữ liệu và giao cho phòng, ban CNTT phụ trách;

- Nhà trường cũng cần đảm bảo tài chính cho việc xây dựng, thu thập, đánh giá và phân tích, xử lý dữ liệu, các thiết bị phần mềm phân tích chuyên dụng, hạ tầng công nghệ lớn, máy tính cỡ lớn để ứng dụng Big Data. Đồng thời, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các phòng, ban, trung tâm và các khoa, giảng viên của nhà trường trong việc thu thập dữ liệu.

- Nhà trường cần đảm bảo chất lượng của dữ liệu để từ đó sử dụng Big Data mới cho ra các quyết định đúng và vì nếu dữ liệu không đảm bảo đúng yêu cầu sẽ làm tốn thời gian công sức phân tích và ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu.

4.2. Điều kiện đủ

- Thành lập Trung tâm dữ liệu; tập hợp các dữ liệu của nhà trường bao gồm: dữ liệu về người học; dữ liệu về cơ sở vật chất của nhà trường; dữ liệu về cán bộ, giảng viên... về Trung tâm dữ liệu để tiến hành ứng dụng Big Data phân tích dữ liệu.

- Nhà trường phải đảm bảo cần có nhân lực chuyên gia kiến thức chuyên môn về giáo dục đại học và có kiến thức kỹ năng về Big Data để có thể triển khai áp dụng cũng như hỗ trợ giảng viên trong việc sử dụng Big Data vì phân tích dữ liệu truyền thống không thể đối phó với sự ra đời Big Data vì về cơ bản đây là dữ liệu khổng lồ.

- Nhà trường cần tăng cường các biện pháp bảo vệ dữ liệu thông tin cá nhân của người học cũng như các dữ liệu khác. Vì vấn đề bảo mật thông tin còn nhiều bất cập do thường xuyên bị các hacker lợi dụng các sơ hở của người dùng cũng như lỗ hổng bảo mật để tấn công khiến nhiều thông tin quan trọng bị lộ và bị mất.

4. KẾT LUẬN

Việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học chính quy là vấn đề quan trọng đối với nền giáo dục đại học quốc gia. Trong thời đại bối cảnh chuyển đổi số như ngày nay, việc ứng dụng Big Data để giúp nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo sẽ là giải pháp thiết thực, giúp nhà trường đẩy nhanh quá trình thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bertot, John Carlo & Heeyoon Choi (2013), *Big Data and e-government: issues, policies, and recommendations, Proceedings of the 14th Annual International Conference on Digital Government Research*, pp. 1-10, ACM.
2. Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2015), *Dữ liệu lớn và xu hướng đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu*, https://vista.gov.vn/vn-uploads/tong-luan/2015/tl2_2015.pdf.
3. Danah Boy & Kate Crawford (2012), Critical Question for Big Data, *Information, Communications and Society*, Volume 15, Issue 5.
4. Gartner (2014), *Survey Analysis: Big Data Adoption in 2013 shows substance behind the hype*, <https://www.gartner.com/en/documents/2589121/survey-analysis-big-data-adoption-in-2013-shows-substanc>.
5. McNulty E (2014), *Understanding Big Data: The Seven V's*, <https://dataconomy.com/2014/05/seven-vs-big-data/>
6. Nguyễn Thanh Thủy và nnk (2018), *Trí tuệ nhân tạo trong thời đại số: Bối cảnh thế giới và liên hệ với Việt Nam*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tri-tue-nhan-tao-trong-thoi-dai-so-boi-can-the-gioi-va-lien-he-voi-viet-nam-55038.htm>
7. Preeti Gulia (2020), Big Data Analytics for IoT, *International Journal of Advanced Research in Engineering and Technology (IJARET) Volume 11*. <https://www.researchgate.net/publication/342946040>.

43.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CẦN GẮN KẾT VỚI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG SỐ

PGS.TS. Nguyễn Đắc Hưng*

Tóm tắt

Một nội dung cơ bản, có tính chất cốt lõi của nền kinh tế số đó chính là công nghệ ngân hàng số. Bởi vì ngân hàng số có liên quan mật thiết trong hệ sinh thái của chính quyền điện tử, dịch vụ công điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp và dân cư, hoạt động thương mại và dịch vụ điện tử; quản lý các hoạt động giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), hoạt động y tế và khám, chữa bệnh, phát triển nguồn nhân lực, quản lý hệ thống giao thông tự động... Hiện nay, cạnh tranh phát triển công nghệ ngân hàng số đang là xu hướng tất yếu khách quan đối với các ngân hàng trên thế giới cũng như đang đặt ra có tính cấp bách đối với các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải đổi mới đào tạo về công nghệ số tại các trường đại học trong lĩnh vực này. Bài viết tập trung phân tích những nền tảng cơ bản mối quan hệ giữa công nghệ ngân hàng số và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong trường đại học; nội dung đào tạo cần được trang bị cho sinh viên hiểu rõ vai trò của phát triển công nghệ ngân hàng số; tính tất yếu khách quan của đào tạo kiến thức về công nghệ ngân hàng số trong các trường đại học. Bài viết cũng đưa ra một số nhận xét về ứng dụng công nghệ ngân hàng số trong quản lý tài chính, về thực tiễn đào tạo sinh viên tại các trường đại học có chuyên ngành Kinh tế, chuyên ngành Công nghệ thông tin (CNTT) về Công nghệ ngân hàng số tại Việt Nam hiện nay và đưa ra các khuyến nghị.

Từ khóa: Ngân hàng số; đổi mới đào tạo; trường đại học

1. GIỚI THIỆU

Ngày nay, công nghệ ngân hàng số được nhắc đến thường xuyên hơn trong cuộc sống thường nhật của cộng đồng doanh nghiệp, người dân, trong các dịch vụ công, tại các trường đại học, trong đội ngũ sinh viên, cán bộ nghiên cứu và giảng viên. Đây là xu hướng tất yếu trong hoạt động ngân hàng kỹ nguyên số đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, thu hút sử dụng công nghệ số tại các lĩnh vực khác của hoạt động kinh tế - xã hội. Tại Việt Nam, công nghệ ngân hàng số cũng

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

đang được các NHTM chủ động nắm bắt, đầu tư nguồn lực tài chính, nhân lực, công nghệ triển khai và đạt được kết quả bước đầu, được lan rộng sang quản lý dịch vụ công, dịch vụ GD&ĐT và y tế, giao thông, thương mại điện tử, tuy nhiên cũng còn nhiều vấn đề đặt ra. Vì vậy, nghiên cứu về vấn đề này có tính cấp bách đang đặt ra ở Việt Nam hiện nay. Bài viết tập trung vào chủ đề này.

Bài viết nghiên cứu về thực tiễn, không có điều kiện sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, xây dựng mô hình nghiên cứu, giả thiết nghiên cứu, xây dựng hàm số, thiết kế phiếu điều tra, khảo sát, tiến hành phỏng vấn, xử lý dữ liệu. Thực hiện nội dung bài viết, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, dựa trên các nguồn số liệu và tư liệu của các tổ chức nước ngoài, tổ chức trong nước đã công bố, tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh và đánh giá, đưa ra khuyến nghị theo mục tiêu nghiên cứu đề ra.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số cơ sở lý thuyết cơ bản về ngân hàng số

2.1.1. Nền tảng cơ bản mối quan hệ giữa công nghệ ngân hàng số và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong trường đại học

Hiện nay, nâng cao chất lượng đào tạo chính quy tại các trường đại học có liên quan mật thiết đến công nghệ ngân hàng số ở ba góc độ chính. Các chuyên ngành về kinh tế, bao gồm: từ quản trị kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực, marketing, thương mại và dịch vụ, du lịch, đến kinh tế đầu tư, kế toán, kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, ngân hàng thương mại, quản lý dịch vụ công, quản lý giao thông vận tải... chiếm khoảng 50% quy mô sinh viên, của các trường đại học trong toàn quốc. Trong đó, đào tạo về vốn, tiền tệ, thanh toán, ngoại hối, đầu tư, dịch vụ thanh toán là nội dung không thể thiếu được trong đào tạo về chuyên ngành Kinh tế.

Bên cạnh đó, trong kỷ nguyên số đang phát triển như vũ bão hiện nay, mọi tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nói chung, các trường đại học, bệnh viện và cá nhân nói riêng, từ giảng viên, cán bộ nghiên cứu khoa học đến sinh viên đều hưởng lợi rất lớn của những thành tựu trong lĩnh vực công nghệ ngân hàng số mang lại. Các tổ chức ngân hàng, tài chính cũng đang nắm bắt mạnh mẽ những tiến bộ của công nghệ số để phát triển các sản phẩm dịch vụ tiện ích. Các trường đại học cũng đang phối hợp chặt chẽ với các NHTM trong ứng dụng dịch vụ công nghệ số để quản lý tài chính có hiệu quả, từ quản lý thu học phí, đến quản lý học bổng, quản lý tiền lương và các khoản chi thu nhập cho nguồn nhân lực, đến quản lý đầu tư phát triển, thực hiện các hoạt động thanh toán điện tử, quản lý ngân quỹ tự động trong kỷ nguyên số. Sử dụng công nghệ ngân hàng số thực sự tiết kiệm nguồn nhân lực và các chi tài chính rất lớn cho chính các trường đại học. Trên cơ sở đó, các trường đại học có điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo.

Một nội dung khác có liên quan rất mật thiết, đó là đào tạo các chuyên ngành về CNTT, quản lý mạng, kỹ thuật máy tính trong các trường đại học không thể thiếu được nội dung công nghệ ngân hàng số. Ngược lại, chính các tổ chức ngân hàng, tài chính là thị trường rộng lớn cho các chuyên gia CNTT; giảng viên và sinh viên CNTT nghiên cứu, sáng tạo, đưa ra các sáng chế mới nhất, các công ty cung ứng giải pháp công nghệ cạnh tranh nhau đưa ra các sản phẩm tối ưu của mình để ứng dụng cho lĩnh vực công nghệ ngân hàng số.

2.1.2. Khái niệm ngân hàng số

Digital Banking hay ngân hàng số là ngân hàng có thể thực hiện hầu hết các giao dịch sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bằng hình thức trực tuyến thông qua Internet trên các thiết bị di động và máy tính để bàn. Giao dịch của ngân hàng số không phải đến chi nhánh hay phòng giao dịch ngân hàng, hoặc điểm đặt ATM, sử dụng POS, giảm thiểu đến mức tối đa những thủ tục giấy tờ liên quan tốn kém chi phí, thời gian và gây ô nhiễm môi trường, mất diện tích văn phòng để lưu trữ chứng từ giấy. Đồng thời, tính năng của ngân hàng số có thể thực hiện mọi lúc mọi nơi không phụ vào thời gian, không gian nên khách hàng hoàn toàn chủ động, cho dù khách hàng đang di chuyển trên máy bay, du thuyền ngoài đại dương, cắm trại trên núi, di chuyển trên đường cao tốc mà không phải là người lái, trên giảng đường hay trong phòng hội thảo... miễn là có mạng Internet và thiết bị di động, đều có thể thực hiện được các giao dịch tài chính của mình (Thebank, 2021).

2.1.3. Nội dung đào tạo cần được trang bị cho sinh viên hiểu rõ vai trò của phát triển công nghệ ngân hàng số

Giảng viên, sinh viên cần có nhận thức đầy đủ và nhận thức rõ ràng rằng, ngân hàng số mang lại rất nhiều lợi ích cho ngân hàng, cho khách hàng và cho các bên có liên quan, trong cho chính các trường đại học:

Thứ nhất, đó là hiệu quả kinh doanh, hiệu quả hoạt động tự chủ tài chính cho các trường đại học: Không chỉ làm nền tảng kỹ thuật số cải thiện sự tương tác với khách hàng và giúp nhu cầu của khách hàng được đáp ứng nhanh hơn, ngân hàng số còn cung cấp các phương pháp để làm cho các chức năng nội bộ trong mỗi trường đại học hoạt động hiệu quả hơn.

Thứ hai, tiết kiệm chi phí: Ngân hàng số là một trong những chìa khóa để các ngân hàng cắt giảm chi phí thông qua các ứng dụng tự động thay cho lao động thủ công. Nền tảng kỹ thuật số trong tương lai có thể giảm chi phí thông qua sự hỗ trợ của dữ liệu mạng và phân tích, xử lý nhanh hơn với những thay đổi của thị trường tài chính, thị trường CNTT, thị trường hàng hóa và dịch vụ khác, trong đó có dịch vụ đào tạo, quản lý của các trường đại học kể cả thị trường nguồn nhân lực.

Thứ ba, độ chính xác cao: Nền tảng công nghệ của ngân hàng số sẽ giúp tính toán, xử lý cũng như ghi nhận những giao dịch, biến động một cách chính xác tuyệt đối. Nếu thao tác của khách hàng không chính xác sẽ phải thực hiện lại, hoặc bị từ chối. Chính công nghệ giám sát tự động các giao dịch của khách hàng đảm bảo chính xác và xác thực chính bạn là người chủ của tài khoản, chủ của giao dịch. Ứng dụng này thấy rất rõ trong quản lý thu học phí và các khoản thu các của sinh viên, trong chi trả lương, chi hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và các khoản thu nhập khác của giảng viên, cán bộ, nhân viên trong các trường đại học.

Thứ tư, tăng cường bảo mật: Đây là yêu cầu tất yếu đối với tất cả các giao dịch tài chính, liên quan đến tài sản, kèm theo đó là các thông tin cá nhân. Các giao dịch hay bất kỳ phát sinh nào trên tài khoản ngân hàng, khách hàng đều nhận được mã OTP trên điện thoại cá nhân cho mỗi lần giao dịch và nhận được tin nhắn trên điện thoại thông minh với hạn mức thời gian có giá trị là hữu hạn, hoặc email thông báo. Khách hàng hoàn toàn có thể yên tâm về tính bảo mật của ngân hàng số. Đội ngũ giảng viên và cán bộ nhân viên các trường đại học, đội ngũ sinh viên đông đảo cũng thấy rất rõ vai trò này.

2.2. Tính tất yếu khách quan của đào tạo kiến thức về công nghệ ngân hàng số trong các trường đại học

Phát triển công nghệ số là yêu cầu tất yếu khách quan trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tình hình đó đòi hỏi tính cấp bách về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực về kinh tế, về CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học cũng phải chuyển động nhanh theo kịp xu hướng công nghệ số, thanh toán điện tử. Tính tất yếu khách quan và yêu cầu cấp bách này được xác định trên 5 yếu tố khác nhau sau đây:

(i) Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu rộng với cộng đồng kinh tế quốc tế và khu vực, nên cũng phải hội nhập về thanh toán kỹ thuật số, thanh toán điện tử, giao dịch tài chính điện tử, đảm bảo các yêu cầu tất yếu khách quan về thanh toán nhanh, chính xác, an toàn của các doanh nghiệp FDI, người nước ngoài đến Việt Nam ngắn hạn, thăm quan, du lịch, hội thảo, giảng dạy, đào tạo, khảo sát cũng như những người nước ngoài sinh sống và kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, công dân Việt Nam và các doanh nghiệp trong nước cũng phải sử dụng các hình thức thanh toán kỹ thuật số, thanh toán điện tử theo xu thế chung của thời đại. Quy mô và doanh số giao dịch thanh toán điện tử tăng trưởng mạnh và ngày càng đa dạng, đòi hỏi số lượng đội ngũ kế toán - kiểm toán và chuyên gia CNTT có trình độ đại học ngày càng tăng lên, năng suất lao động và khối lượng công việc của một kế toán viên, kiểm toán viên, chuyên viên CNTT tăng lên. Cũng theo đó, đòi hỏi chất lượng đội ngũ nhân sự tốt nghiệp đại học về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học tăng lên, sử dụng công nghệ số thường xuyên hơn với mức độ phức tạp hơn.

(ii) Khách du lịch quốc tế và người nước ngoài đến Việt Nam ngày càng đông, nhất là những người đến làm việc và đem theo cả gia đình đến cư trú ngắn hạn, trung hạn, thậm chí là lâu dài. Họ sử dụng các phương tiện thanh toán hiện đại theo thông lệ quốc tế, yêu cầu được minh bạch về thuế nên hệ thống thanh toán của Việt Nam cũng phải chuyển động hết sức nhanh chóng; đội ngũ kế toán - kiểm toán, chuyên gia CNTT, chuyên gia quản lý dịch vụ công của Việt Nam cũng phải chuyển động theo, kể cả chuyên môn, sử dụng CNTT, quy định về kế toán và kiểm toán quốc tế và kể cả ngoại ngữ, lề lối làm việc.

(iii) Trong cuộc cách mạng công nghệ số đang phát triển mạnh mẽ hiện nay, mọi người dân, tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học, bệnh viện phải nắm bắt xu hướng này, tiết kiệm chi phí, tiết kiệm thời gian trong các giao dịch thanh toán, chuyển tiền, quản lý tiền thu học phí và chi cho những người tham gia đào tạo. Hầu hết người dân có tài khoản tại NHTM và làm quen với thanh toán điện tử của NHTM, cũng như sử dụng các ví điện tử khác. Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp và tổ chức, trường đại học và bệnh viện, với nhân viên, khách hàng cá nhân, người dân, người học và người đào tạo cũng chủ yếu dựa trên công nghệ số, thanh toán điện tử. Các báo cáo tài chính của các trường đại học, của các doanh nghiệp, báo cáo kiểm toán đòi hỏi chất lượng cao hơn và thời gian ngắn hơn, dựa trên chứng từ điện tử, hóa đơn điện tử, chữ ký điện tử. Đặc biệt là các yêu cầu về quyết toán thuế thu nhập cá nhân, minh bạch hoạt động từ thiện và an sinh xã hội cũng tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh đó, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, báo cáo tài chính của trường đại học đã được kiểm toán dựa trên công nghệ số cũng đòi hỏi ngày càng nhiều, phục vụ tham gia đấu thầu các dự án, các hợp đồng trong nước và quốc tế.

(iv) Cải cách hành chính, minh bạch thông tin, chống tham nhũng, chống thất thu thuế, chống gian lận thương mại và nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm, các yêu cầu về phòng, chống rửa tiền và minh bạch thu nhập cá nhân chịu thuế... đòi hỏi ngày càng cao, quy mô ngày càng lớn, phạm vi ngày càng rộng và chất lượng và độ tin cậy về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học ngày càng cao. Vì vậy, đây là cơ hội cũng như thách thức cho phát triển nhân lực về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học Việt Nam, cần phải có giải pháp tối ưu thực hiện mục tiêu đó.

(v) Phát triển Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử, dịch vụ công điện tử, xây dựng cơ sở điện tử dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp và dân cư, phát triển nền kinh tế số, phát triển thương mại điện tử, dịch vụ thuế điện tử và hải quan điện tử, giao dịch kho bạc điện tử và dịch vụ công điện tử; tiết kiệm nhân lực trong quản lý tài chính của cơ quan nhà nước, trường đại học, bệnh viện, các tổ chức và các doanh nghiệp, tất yếu phải gắn liền với phát triển công nghệ ngân hàng số, phát triển thanh toán không dùng tiền mặt dựa trên nền tảng kỹ thuật số. Tình hình đó tạo ra môi trường cạnh tranh mới cho hoạt động đào tạo sinh viên trong các trường đại học, môi trường phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên kinh tế, CNTT, quản lý dịch vụ công trong nền kinh tế số và thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số.

(vi) Kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam có những diễn biến bất thường, trên phạm vi rộng, đặc biệt là đại dịch COVID-19 hiện nay, Việt Nam đang trải qua làn sóng dịch thứ tư. Quốc hội, Chính phủ, chính quyền các cấp và ngân sách các cấp ở các nước cũng như ở Việt Nam đưa ra các gói cứu trợ tài chính, các chính sách tài chính - tiền tệ bất thường, phi truyền thống, có tính chất đặc thù và chưa có tiền lệ. Doanh nghiệp và các trường đại học cũng phát sinh các khoản chi phí bất thường cho 3 tại chỗ, cho hoạt động logistics gia tăng chóng mặt, cho các hoạt động y tế, môi trường và an sinh xã hội, từ thiện. Hầu hết các các giao dịch đó được thực hiện qua thanh toán điện tử dựa trên nền tảng công nghệ số. Tình hình đó đòi hỏi quản lý tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính trường đại học, tài chính tổ chức phi chính phủ và tổ chức xã hội, chứng từ điện tử các quy định liên quan đến giao dịch điện tử, số lượng và chất lượng về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học nâng lên. Cũng theo đó, các nghiệp vụ kế toán, nghiệp vụ kiểm toán, quản lý tài chính công, quản lý tài chính các trường đại học cũng phải linh hoạt, thay đổi để thích ứng với tình hình mới.

2.3. Một số nhận xét và đánh giá

Một là, hành lang pháp lý cho thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán điện tử, công nghệ ngân hàng số về cơ bản được ban hành đầy đủ, đồng bộ, an toàn và được đồng đạo các bên có liên quan chấp nhận, tuân thủ. Tuy nhiên, quy định về chữ ký điện tử, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử đến nay chưa được ban hành, hoặc chưa được ban hành đồng bộ, chưa có đầy đủ tính pháp lý, gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính tại các trường đại học, cho hoạt động kế toán kiểm toán trong trường đại học, cho người hành nghề, thao tác nghiệp vụ kế toán - kiểm toán, cũng như trong hoàn thiện nội dung bài giảng cho sinh viên tại các trường đại học.

Hai là, một số trường đại học chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò của công nghệ ngân hàng số trong quản lý tài chính. Một số trường đại học chủ động phối hợp tích cực với các NHTM trong sử dụng công nghệ ngân hàng số để quản lý thu học phí và các khoản thu khác của sinh viên và người học, quản lý các khoản kinh phí hỗ trợ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, chi

lương, phụ cấp và các khoản chi khác cho giảng viên, cán bộ, nhân viên, ứng dụng trong quản lý tài chính của nhà trường. Do đó chưa thực sự tiết kiệm thời gian, nguồn nhân lực, chi phí cho các bên có liên quan. Các cơ sở giáo dục vẫn duy trì lề lối làm việc cũ, với đội ngũ thu ngân, kế toán khá đông, bộ máy công kênh, nhiều thủ tục giấy tờ hành chính, đến kỳ sinh viên phải xếp hàng nộp học phí, nộp các khoản thu khác cho nhà trường. Cuối ngày nhà trường lại phải chuyển tiền mặt ra nộp tại chi nhánh NHTM, hay để tiền mặt tồn quỹ nhà trường vài ngày mới đem ra NHTM nộp, gây nên tình trạng mất an toàn kho quỹ, chưa kể nỗi lo tiền giả, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông. Trong một trường đại học có quá nhiều đầu mối thu tiền khác nhau: tài vụ của trường, thu ngân của các trung tâm, các đơn vị trực thuộc.

Ba là, tại một số trường đại học, phần mềm CNTT và hạ tầng CNTT chưa được đầu tư tương ứng cho quản lý tài chính, đồng bộ, tích hợp các khoản phải thu khác nhau: học phí chính khóa, học lại, học bổ sung, học tăng cường, bồi dưỡng, học theo tín chỉ... với các phòng, ban và bộ phận có liên quan: tài chính kế toán, quản lý đào tạo, các trung tâm và các viện... nên vẫn phải đối chiếu thủ công, tốn kém giấy in ấn, chậm xử lý các khâu có liên quan và dẫn đến nhầm lẫn. Do đó, hiệu quả ứng dụng công nghệ ngân hàng số trong trường đại học chưa cao.

Bốn là, nhiều trường đại học chưa ứng dụng hiệu quả công nghệ ngân hàng số trong quản lý nguồn lực tài chính của mình để gia tăng thêm nguồn thu đầu tư cho nâng cao chất lượng đào tạo trong kỷ nguyên công nghệ số. Nguồn tiền nhận rồi thu từ học phí và các khoản thu khác chưa sử dụng đến chưa được áp dụng nghiệp vụ quản lý thanh khoản tự động và tối ưu. Nguồn tiền đó chưa sử dụng đến trong ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn cần được đầu tư trên các khoản tài khoản tiền gửi có kỳ hạn phù hợp có lãi suất cao. Số tiền đó nhiều trường chủ yếu để trên tài khoản thanh toán tại NHTM, nên lãng phí một khoản thu nhập đáng kể từ lãi suất của trường. Cá biệt có trường đại học thường xuyên để số dư tiền gửi lên tới 10 tỷ đến 20 tỷ đồng, thậm chí là cao hơn, lên tới 30 tỷ đồng trên tài khoản thanh toán, trong khi đó kế hoạch chi hàng tháng, hàng quý trường đều dự toán chính xác được. Tiền gửi thanh toán trường đại học chỉ được NHTM trả lãi suất dưới 1%/năm, trong khi đó, lãi suất tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến 6 tháng là 4% - 5%/năm, tính ra mất đi khoản chênh lệch lãi suất 40 - 80 triệu đồng, đủ cấp 20 - 40 suất học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sinh viên học giỏi. Nhiều trường đại học có nguồn thu ổn định hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, dự trữ cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật nhưng chưa triển khai được, nếu chuyển sang tài khoản tiền gửi 13 hay 15 tháng, lãi suất tới 7% - 8%/năm, mỗi năm có nguồn thu ổn định ít nhất cũng từ 7 - 8 tỷ đồng hay nhiều hơn, có ý nghĩa rất lớn cho đầu tư cho công nghệ số các lĩnh vực giảng dạy, đào tạo của nhà trường.

Năm là, nội dung đào tạo và giảng dạy về công nghệ ngân hàng số, quản lý tài chính công nghệ số, dịch vụ ngân hàng điện tử, quản trị ngân hàng số... chưa chính thức được biên soạn là nội dung cơ bản, nội dung chính. Tại một số trường đại học có chuyên ngành đào tạo về Tài chính - Ngân hàng, bước đầu có giảng về công nghệ ngân hàng số, tuy nhiên số tiết dạy không nhiều, chưa hình thành một môn hay chưa được một tín chỉ đào tạo. Nội dung đào tạo cũng chủ yếu là lý thuyết, thiếu tính thực tiễn. Một số giảng viên chậm hay né tránh cập nhật kiến thức mới nhất về công nghệ ngân hàng số nên ngại giảng cho sinh viên về nội dung này. Do đó, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Kinh tế đầu tư, Quản trị kinh doanh... khi được tuyển dụng vào các NHTM lại cần từ 2 - 3 tháng đào tạo lại nghiệp vụ ngân hàng số và các nghiệp vụ khác có liên quan; được tuyển dụng vào làm phòng Tài chính - Kế

toán, đầu tư các doanh nghiệp và cơ quan, tổ chức cũng phải được NHTM hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ ngân hàng số. Kỹ sư CNTT thiết kế các phần mềm cho ngân hàng nhưng không hiểu nghiệp vụ ngân hàng số, phải có chuyên gia ngân hàng kèm cặp nghiệp vụ.

Sáu là, khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng đông, người nước ngoài đến Việt Nam định cư ngắn hạn trung và dài hạn cũng ngày càng nhiều, tất nhiên loại trừ khoảng thời gian do ảnh hưởng của COVID-19. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng thanh toán điện tử, môi trường thanh toán kỹ thuật số, hoạt động thanh toán hiện đại của Việt Nam đáp ứng kịp thời nhu cầu của người nước ngoài, hội nhập với khu vực và quốc tế, được người nước ngoài an tâm, chấp nhận. Do đó, khi COVID-19 được hoàn toàn khống chế ở Việt Nam và trên toàn cầu, khách quốc tế trở lại Việt Nam như năm 2019 và cao hơn, thị trường thanh toán điện tử của Việt Nam tiếp tục bùng nổ. Bên cạnh đó, các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và người nước ngoài đến Việt Nam ngày càng đông. Tuy nhiên, các trường đại học của Việt Nam chưa thực sự chuyển động, đổi mới đào tạo cho đội ngũ kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, CNTT nắm vững quy định pháp lý, nghiệp vụ cơ bản và cốt lõi của thanh toán điện tử dựa trên công nghệ số, hạn chế về trình độ ngoại ngữ và chuyên môn hạch toán kế toán, quản lý tài chính theo nguyên tắc quốc tế. Nghiệp vụ ngân hàng số, quản tài chính số, đào tạo công nghệ số trong các trường đại học của Việt Nam chưa được cập nhật trong nội dung đào tạo, chưa nâng cao năng lực cạnh tranh trước các đối thủ nước ngoài, cung cấp nguồn nhân lực cho công ty và tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

(i) Các NHTM Việt Nam, các trường đại học đào tạo chuyên ngành Kinh tế, CNTT, Quản lý dịch vụ công cần tham khảo, học hỏi kinh nghiệm của các ngân hàng, trường đại học trong khu vực; các ngân hàng và trung gian thanh toán, các trường đại học và học viện chuyên ngành của Trung Quốc, tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế, của các ngân hàng là cổ đông chiến lược để đáp ứng ngày càng tốt nhất yêu cầu đảm bảo an toàn trong giao dịch thẻ, thanh toán điện tử của khách hàng, giảm thiểu rủi ro, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên trong thời đại công nghệ số.

(ii) Các NHTM cần tích cực hơn nữa, chủ động làm việc quyết liệt hơn nữa với các trường học, các trường đại học, bệnh viện, trạm thu phí giao thông, trạm đăng kiểm xe cơ giới, công ty du lịch, công ty xăng dầu, công ty viễn thông, công ty điện lực, công ty nước sạch, bến xe, siêu thị, truyền hình cáp... để phát triển mạng lưới POS, chấp nhận thanh toán điện tử; nhưng cũng kịp thời phát hiện những hành vi thu phí thanh toán thẻ, cố tình trây ỳ không chịu chấp nhận dịch vụ thanh toán thẻ, thanh toán điện tử... để thông tin cơ quan quản lý nhà nước có biện pháp xử lý kiên quyết trong không thực hiện chủ trương phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ.

Kiểm toán Nhà nước/Bộ Tài chính chỉ đạo, quyết định, hay trình cấp có thẩm quyền tiến hành kiểm toán một số bệnh viện công, trường đại học công, trường đào tạo khác thuộc mô hình hưởng thu ngân sách nhà nước trong tuân thủ báo cáo kế toán, nhất là trong điều kiện nhiều vụ việc trong mua sắm và đấu thầu thiết bị y tế, thuốc, hóa chất y tế, sách và thiết bị dạy học ở nhiều địa phương trong thời gian qua. Đồng thời, mở rộng kiểm toán tại một số lĩnh vực xăng dầu, nước sạch. Bộ Công Thương thanh tra và kiểm tra các doanh nghiệp và hộ kinh doanh về chấp hành

các quy định có liên quan trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, chấp hành quy định hạch toán kế toán và thanh toán không dùng tiền mặt các đơn vị trực thuộc Bộ.

(iii) Các NHTM cần chủ động cung cấp thông tin cho các trường đại học đào tạo về tài chính, ngân hàng, quản lý công, thương mại điện tử, kế toán kiểm toán, nắm bắt những sản phẩm và dịch vụ ngân hàng tiện ích mới xuất hiện được sử dụng trong các ngân hàng tại Việt Nam. Song chính các trường đại học cần tăng cường đầu tư ứng dụng công nghệ số vào hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của trường mình; tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính, đầu tư cho công tác đào tạo lại nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ số, hoạt động Fintech... trong lĩnh vực quản lý tài chính, trong giảng dạy và đào tạo, tư vấn, kế toán, kiểm toán; bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về lĩnh vực tài chính - ngân hàng, về thanh toán điện tử cho đội ngũ kiểm toán viên, tư vấn thuế, nắm bắt các quy định pháp lý mới nhất về lĩnh vực này. Các NHTM cần đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến mại, hướng dẫn việc ứng dụng mã QR thanh toán trên các thiết bị di động và phối hợp với các trường đại học nâng cao chất lượng đào tạo kế toán và kiểm toán có chuyên môn sâu hơn, cập nhật hơn về thanh toán điện tử.

(iv) Về phía các bộ, ngành chức năng như: Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bộ GD&ĐT, Bộ Thông tin và Truyền thông... cần rà soát lại và ban hành đủ các quy định đảm bảo tính đồng bộ về chữ ký điện tử, hóa đơn điện tử, giao dịch điện tử, thương mại điện tử, thuế điện tử và hải quan điện tử, giao dịch kho bạc điện tử, phù hợp với các hoạt động thanh toán thẻ, thanh toán điện tử.

Các bộ chức năng cần có chính sách bắt buộc chấp nhận thanh toán thẻ, thanh toán điện tử, chuyển khoản đối với các trường đại học, các đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở một số lĩnh vực, đặc biệt là lệ phí giao thông đường bộ và đăng kiểm; xăng dầu, học phí, viện phí, cước phí viễn thông, điện lực... Cần có cơ chế ưu đãi như hỗ trợ miễn, giảm, hoàn thuế cho đơn vị chấp nhận thẻ và chủ thẻ. Bộ Giao thông vận tải cần quyết liệt, rút ngắn thời gian thực hiện dự án thu phí tự động không dừng (ETC) đã được phê duyệt, bên cạnh đó, quyết liệt mở rộng thanh toán thẻ qua thu phí đăng kiểm ô tô, phí giao thông đường bộ đối với vé tháng, các loại phí giao thông khác.

(v) Bộ Tài chính cần tham mưu và trình cấp có thẩm quyền cho triển khai hệ thống tài khoản quốc tế tại Việt Nam. Bộ Tài chính cần thanh tra một số công ty tư vấn kế toán và kiểm toán về tuân thủ pháp luật, đặc biệt là tư vấn thuế cho các doanh nghiệp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng ở Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc trong quản lý QR, xây dựng một khuôn khổ pháp lý đầy đủ và đồng bộ cho hoạt động Fintech tại Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần khẩn trương thúc đẩy sớm việc ra đời văn bản pháp lý về Mobile Money theo chỉ đạo của Chính phủ.

(vi) Các trường đại học và học viện có chuyên ngành đào tạo về kinh tế và CNTT, về quản lý công, đặc biệt là về tài chính - ngân hàng, kinh tế đầu tư và quản trị kinh doanh, kế toán và kiểm toán cần thực sự đổi mới đào tạo, gắn đào tạo lý thuyết và thực hành, tăng số giờ thực hành, làm bài tập thực tiễn, viết tiểu luận gắn với thực tiễn về ngân hàng số, về dịch vụ tài chính điện tử, thanh toán điện tử và kế toán công nghệ số. Cần có các chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu, các chủ đề tiểu luận về kế toán và kiểm toán, về báo cáo kế toán và báo cáo kiểm toán trong các lĩnh vực thanh toán điện tử, hoạt động của các công ty trung gian thanh toán và ví điện tử, công ty chứng khoán và công ty tài chính, thuế điện tử và hải quan điện tử... Đồng thời, các trường đại

học đào tạo chuyên ngành về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm cần chủ động và tăng cường phối hợp với ngành Ngân hàng, các NHTM, đào tạo và nắm bắt những nghiệp vụ mới về thanh toán điện tử dựa trên công nghệ ngân hàng số và môi trường pháp lý có liên quan, mời chuyên gia về kinh tế, CNTT, kỹ thuật phần mềm được đào tạo trong các trường đại học và thanh toán điện tử của NHTM về thuyết trình các chuyên đề chuyên sâu cho giảng viên và sinh viên.

(vii) Cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng và mở rộng phạm vi Chính phủ điện tử, chính quyền điện tử, đẩy nhanh tiến độ thay thế sổ hộ khẩu thay bằng dữ liệu cá nhân điện tử, tiến độ gắn chip điện tử trên căn cước công dân, kết nối với cơ sở dữ liệu về đào tạo đại học trong tất cả các trường đại học. Dựa trên nền tảng này, ứng dụng cấp bằng tốt nghiệp đại học điện tử, tra soát tự động việc cấp bằng và cấp chứng chỉ của người được đào tạo cũng như dữ liệu lịch sử của người học trong các trường đại học. Chính phủ cần chỉ đạo triển khai Visa điện tử, thẻ Bảo hiểm y tế điện tử, cấp bằng đại học điện tử; Sổ lương hưu điện tử, rà soát quy định về thương mại điện tử, chứng từ điện tử. Chính phủ chỉ đạo triển khai đồng bộ, hiệu quả hoạt động Mobile Money theo Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 9/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

(viii) Chính phủ chỉ đạo tất cả các dịch vụ công trong tất cả các lĩnh vực, từ các trung tâm giao dịch một cửa của các cấp chính quyền, các sở, ban ngành, đến các đơn vị cung ứng dịch vụ công bắt buộc phải trang bị các thiết bị thanh toán không dùng tiền mặt, thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. Cần đẩy nhanh và kiên quyết trong ứng dụng công nghệ thu phí không dùng trên các trạm thu phí đường bộ, không dùng tiền mặt tại các trạm đăng kiểm phương tiện cơ giới và các điểm bán lẻ xăng dầu trong toàn quốc. Các trường đại học cũng nhanh chóng áp dụng mô hình giao dịch một cửa trong xử lý các thủ tục hành chính đối với sinh viên, cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ và nhân viên nói chung.

(ix) Các NHTM cần triển khai đồng bộ về ngân hàng số: lựa chọn giải pháp kỹ thuật và nhà thầu, đào tạo cán bộ các cấp, rà soát và ban hành đầy đủ các quy định nội bộ, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, tuyên truyền và giới thiệu cho khách hàng. Các NHTM cần tư vấn cho các trường đại học quản lý tài chính có hiệu quả, tối ưu hóa nguồn lực tài chính nhân rồi, nâng cao hiệu quả tài chính của trường đại học để tăng cường đầu tư cho công nghệ số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2021), *Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Quốc hội*, tháng 9/2021, bản cứng.
2. SBV (2021), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, truy cập tại www.sbv.gov.vn, các mục có liên quan, truy cập từ 11 - 13/9/2021
3. Thebank (2021), truy cập tại: www.thebank.vn: các mục có liên quan; truy cập ngày 26/9/2021 - 2/10/2021.
4. VNBA (2021), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, truy cập tại www.vnba.org.vn, các mục có liên quan, thời gian truy cập từ 11 - 13/9/2021.

44.

PHÁT HUY HIỆU QUẢ DẠY HỌC TRỰC TUYẾN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Võ Minh Tuấn*

Tóm tắt

Chỉ trong một thời gian ngắn, việc dạy học trực tuyến (online) từ chỗ còn tương đối mới mẻ đã nhanh chóng trở nên quen thuộc với chúng ta, từ trường phổ thông đến đại học. Đặc biệt, trong đại dịch COVID-19, để duy trì việc dạy học, không còn cách nào tốt hơn là dạy học trực tuyến. Hiện nay, các trường đại học Việt Nam đang sử dụng nhiều ứng dụng dạy học trực tuyến khác nhau. Trên cơ sở quan sát quá trình dạy học trực tuyến ở các trường này, kết hợp với việc phân tích và tổng hợp kết quả quan sát, bài viết thảo luận về việc làm thế nào để phát huy hiệu quả của cách thức dạy học này.

Từ khóa: Phát huy hiệu quả; dạy học trực tuyến; trường đại học; chuyển đổi số

1. MỞ ĐẦU

Bước vào thế kỷ 21, cuộc Cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư (4.0) đã mở ra một thời đại mới, thời đại của công nghệ kỹ thuật số, Internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) và thậm chí là siêu trí tuệ nhân tạo (Artificial Super Intelligence - ASI). Tất cả đã tạo nên một dạng không gian đặc biệt, thường gọi là không gian ảo, hay không gian phi vật lý, khác hoàn toàn với không gian thực, hay không gian vật lý trước đây. Con người, vì thế đang biến đổi sâu sắc, từ suy nghĩ đến hành vi và cách kết nối với nhau. Và như một xu thế, đã và đang diễn ra quá trình chuyển đổi số ở mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học, nhằm thích nghi với hoàn cảnh mới: sự xâm nhập và hòa quyện của không gian ảo vào không gian thực.

Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch COVID-19 ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự tương tác giữa con người với con người, đòi hỏi cần có một sự giãn cách nhất định khi tương tác, thì việc ứng dụng chuyển đổi số vào làm việc từ xa, dạy học... đang trở nên dần phổ biến, và nó thay thế phần nào cho cách thức tương tác trực tiếp truyền thống. Vì thế, việc dạy học trực

* Học viện Ngân hàng

tuyển ở trường phổ thông cũng như đại học hiện nay đang thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều người. Thảo luận về việc làm thế nào để phát huy hiệu quả của việc dạy học trực tuyến ở trường đại học là một điều có ý nghĩa thiết thực đối với cả giảng viên, sinh viên và nhà trường hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để tiếp cận vấn đề, bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như: quan sát, phân tích và tổng hợp, được mô tả sơ lược dưới đây.

Phương pháp quan sát được sử dụng trước hết và xuyên suốt trong toàn bộ quá trình nghiên cứu. Việc quan sát được thực hiện đối với ba đối tượng và quá trình tương tác giữa họ với nhau trong dạy học trực tuyến ở trường đại học: giảng viên, sinh viên, nhà quản lý. Việc quan sát cũng chú ý đến bối cảnh cụ thể về không gian, thời gian để tìm hiểu về điều kiện dạy học trực tuyến.

Dựa trên kết quả quan sát này, bài viết tiến hành phân tích các thành tố cấu trúc nên mô hình dạy học trực tuyến, sự tương tác giữa các thành tố đó, và tổng hợp lại để chỉ ra vai trò của các mối quan hệ giữa các thành tố, cũng như các yêu cầu đối với giảng viên, sinh viên và nhà trường trong quá trình dạy học trực tuyến ở trường đại học để phát huy hơn nữa hiệu quả của nó.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Khởi đầu từ không gian ảo

Không gian ảo ra đời vào khoảng giữa thập niên 1980, được hình thành và phát triển dựa trên các phát minh về công nghệ thông tin (CNTT) cùng với sự xuất hiện của Internet. Không gian ảo ngày càng mang tính phổ biến, đóng vai trò quan trọng và chi phối mọi lĩnh vực đời sống xã hội hiện đại.

Không gian ảo nhanh chóng xâm nhập vào không gian thực, đã từng xuất hiện các tranh luận về việc làm sao phân biệt được giữa không gian thực và không gian ảo (Arya, 2019), để rồi phải thừa nhận sự hòa lẫn giữa chúng ngày nay. Không phải ngẫu nhiên mà tại Israel đã có một dự án nhằm xây dựng hình ảnh về một vùng đất thực thông qua sự kết hợp với không gian ảo, đem lại một trải nghiệm mới mẻ cho người quan sát (Nashef, 2020).

Tính đến cuối năm 2020, số lượng các thiết bị công nghệ được kết nối Internet trên thế giới là hơn 13,5 tỷ, và dự đoán đến năm 2025 con số này có thể tăng lên khoảng 20 tỷ. Thế giới hôm nay đã trở thành “một thế giới kết nối mọi thứ”, tất cả được kết nối với Internet và Internet kết nối với tất cả. Ngay từ đầu thế kỷ 21, Friedman (2000, 26) đã nhận xét, “thế giới đang gắn kết với nhau thành một thị trường toàn cầu hóa và một ngôi làng chung”.

Không gian ảo đã xóa đi mọi giới hạn về không gian và thời gian trong đời thực cho dẫu ranh giới vật lý vẫn còn đó, ranh giới ngày tháng vẫn còn đó, nhưng mỗi cá nhân hôm nay chỉ cần một chiếc smartphone (điện thoại thông minh) trên tay và được kết nối Internet, là đã có khả năng vượt khỏi các ranh giới hữu hình đó để “hiện diện ảo” mọi lúc mọi nơi. Mỗi người trở thành một tiêu trung tâm thu và phát thông tin gần như tức thời.

Bên cạnh đó, không gian ảo cũng đang thách thức an ninh thông tin cá nhân và quốc gia vì gần như không có bất kỳ giới hạn nào trên không gian ảo, nên người dùng (với tư cách cá nhân, tổ chức, nhà nước) luôn đứng trước việc bị mất an ninh thông tin, bị tấn công mạng, và từ đó ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác. Bản thân con người, chịu sự tác động mạnh mẽ của không gian ảo, cũng đang thay đổi nhanh chóng trong suy nghĩ, hành vi cũng như lối sống, lối làm việc. Không gian ảo sẽ còn tiếp tục mở ra những không gian mới mà chúng ta chưa từng bao giờ biết đến (Burrell, 2021).

Sự khái quát sơ lược về không gian ảo trên đây là căn cứ để giúp cho việc dạy học trực tuyến được tổ chức thực hiện tốt hơn, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số hiện nay bởi dạy học trực tuyến được triển khai trên không gian này. Hartwick và Nowlan (2019) cho rằng, cần tích hợp không gian ảo vào trong giáo dục để sử dụng nó phù hợp trong môi trường học tập, quy trình học tập, kết quả học tập. Khi thảo luận về vấn đề giảng dạy trong ngành Kiến trúc hiện nay, Ferrar (2001) đã nhận xét, việc thu thập và quản lý thông tin được hỗ trợ rất đặc lực bởi không gian ảo.

3.2. Đến việc dạy học trực tuyến

Số hóa (Digitization) là quá trình tận dụng thành tựu của cuộc Cách mạng khoa học công nghệ 4.0 để chuyển mọi thông tin sang dạng kỹ thuật số, ví dụ như chuyển từ tài liệu bản cứng (giấy) sang bản mềm (file), từ lưu trữ trên CD và DVD sang lưu trữ trên các ứng dụng đám mây, chuyển từ dạng analog sang dạng kỹ thuật số.

Chuyển đổi số (Digital transformation) là quá trình tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào mọi lĩnh vực của một cơ quan đơn vị, tận dụng công nghệ để thay đổi toàn diện và cơ bản về mặt tổ chức và hoạt động của cơ quan đơn vị đó, với mục tiêu cung cấp các giá trị mới và gia tăng tốc độ tăng trưởng. Chuyển đổi số cũng chính là quá trình khai thác các dữ liệu có được từ quá trình số hóa, từ đó ứng dụng vào hoạt động, vì thế, số hóa là một phần của chuyển đổi số.

Với xã hội hiện đại, chuyển đổi số không chỉ đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh doanh, mà còn trong nhiều lĩnh vực khác như quản lý nhà nước, truyền thông đại chúng, giáo dục và khoa học... Một biểu hiện và cũng là một ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục là dạy học trực tuyến.

Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ GD&ĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên nêu rõ: “Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng CNTT (sau đây gọi chung là hạ tầng kỹ thuật dạy học trực tuyến) cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường Internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến. Dạy học trực tuyến là hoạt động dạy học được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến” (Bộ GD&ĐT, 2021).

Như vậy, dạy học trực tuyến là quá trình tổ chức, quản lý hoạt động dạy học và đánh giá kết quả trên hệ thống dạy học trực tuyến, có sự tham gia của người dạy, người học và nhà quản lý. Dạy học trực tuyến có thể áp dụng cho các hệ đào tạo từ phổ thông, đại học, sau đại

học, đến các khóa học khác. Ở đây, bài viết chủ yếu thảo luận về việc dạy học trực tuyến ở hệ đại học.

3.3. Các mối quan hệ cơ bản trong dạy học trực tuyến ở trường đại học

Hiện tại, có khoảng 9 ứng dụng được sử dụng để dạy học trực tuyến:

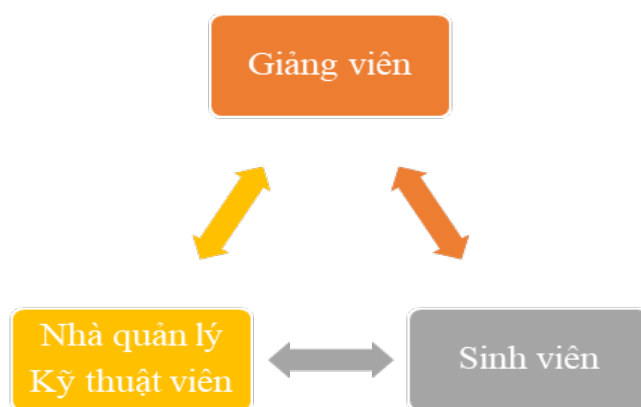
1. Google Classroom, Google Hangout, Google Meet, Google Drive (do Google phát hành);
2. Zoom Cloud Meeting (Zoom Video Communications);
3. Skype (Skype Technologies);
4. Microsoft Teams (Microsoft);
5. Workplace from Facebook (Facebook, Inc.);
6. Camfrog (Camshare, Inc.);
7. Vsee (VSee Lab, Inc.);
8. TranS (Namviet Telecom Ltd.);
9. TeamLink (TeamLink).

Ngoài ra, một số trường đại học còn sử dụng các ứng dụng được phát triển riêng cho mình.

Không gian ảo để dạy học trực tuyến ở trường đại học được cấu thành từ các cấu phần không gian khác nhau: lớp học trực tuyến, kho dữ liệu số, các ứng dụng bên ngoài... Trong đó, lớp học trực tuyến là cấu phần trung tâm và quan trọng nhất.

Dù các ứng dụng của các nhà phát hành rất đa dạng nhưng nhìn chung, lớp học trực tuyến về cơ bản được thiết kế dựa theo mô hình lớp học truyền thống. Thường thì trên nền của một lớp học trực tuyến sẽ xuất hiện hai thành tố chính là giảng viên, sinh viên (như lớp học truyền thống) xoay quanh các buổi học trực tuyến (trực tiếp hoặc ghi hình từ trước), và có thêm sự hỗ trợ của kỹ thuật viên, sự giám sát của nhà quản lý ẩn đằng sau lớp học này (xem Hình 1).

Hình 1. Mối quan hệ bên trong của lớp học trực tuyến



Điểm khác biệt là các thành tố trên của lớp học trực tuyến có thể tham gia trong cùng một thời gian nhưng khác biệt về địa điểm, và trên không gian ảo với sự hỗ trợ của thiết bị công nghệ và Internet. Lớp học này sẽ cung cấp các công cụ, tính năng để họ có thể tương

tác bằng âm thanh, hình ảnh, chữ viết..., và có thể tạo ra các phòng ảo để làm việc nhóm khi lớp học được chia thành các nhóm. Tại Học viện Ngân hàng, ứng dụng được sử dụng cho lớp học trực tuyến là Google Classroom kết hợp với Zoom Cloud Meeting (tương đối phổ biến ở các trường khác), tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là Microsoft Teams.

Nhìn vào Hình 1, có thể thấy cùng lúc tồn tại bốn mối quan hệ hạt nhân có tính hai chiều sau đây:

Giảng viên ↔ sinh viên.

Sinh viên ↔ sinh viên.

Giảng viên ↔ nhà quản lý, kỹ thuật viên.

Nhà quản lý, kỹ thuật viên ↔ sinh viên.

Theo đó, căn cứ vào mức độ tác động đối với hiệu quả của việc dạy học trực tuyến, thì các mối quan hệ 1 và 2 là chủ yếu, trực tiếp, còn các mối quan hệ 3 và 4 là thứ yếu, gián tiếp.

Dạy học trực tuyến ở trường đại học không chỉ biểu hiện thông qua bốn mối quan hệ hạt nhân trong Hình 1 trên đây mà rộng hơn, còn thông qua các mối quan hệ giữa lớp học trực tuyến (trong đó có giảng viên, sinh viên, nhà quản lý và kỹ thuật viên) với kho dữ liệu số và các ứng dụng khác.

Kho dữ liệu số, hay thư viện số, thường được các trường đại học xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu tự có của mình và nguồn dữ liệu khai thác từ bên ngoài. Kho dữ liệu số cung cấp tài liệu số dưới dạng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, sơ đồ, bảng biểu... cho các thành viên trường đại học, trước hết là giảng viên và sinh viên, để có thể khai thác từ xa vào bất kỳ thời điểm nào.

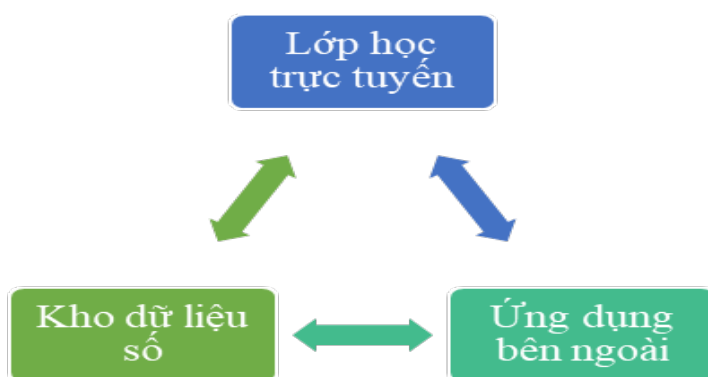
Bên cạnh đó, là các ứng dụng bên ngoài, đặc biệt là các ứng dụng sử dụng AI (trí tuệ nhân tạo). AI là trí tuệ do con người lập trình nên với mục tiêu giúp máy vi tính có được trí tuệ của con người như biết học (Machine learning) và mô phỏng, biết suy nghĩ và lập luận, biết giao tiếp (hiểu được ngôn ngữ, chữ viết, hành vi) (Barrat, 2013).

Trong lĩnh vực giáo dục, AI đem lại những sự hỗ trợ nhất định cho cả người học và người dạy. Nó thường biểu hiện dưới hình thức trợ lý ảo, giúp tìm kiếm và truy cập tài liệu, quản lý khóa học, giải đáp thắc mắc, ví dụ như: Apple Siri, Google Assistant, Amazon Alexa, Microsoft Cortana... Đối với các bài thi/kiểm tra trắc nghiệm, AI có thể hỗ trợ chấm điểm nhanh và khách quan, ví dụ như: Mona eLMS, Google Form, Smart Test. AI cũng giúp cho việc cá nhân hóa học tập, phù hợp với tiến độ và trình độ của người học, ví dụ như: VioEdu của FPT, onluyen.vn của Edmicro.

Ngoài ra, còn có thể sử dụng kết hợp với các mạng xã hội tương đối phổ biến như: Facebook, nhóm Zalo, nhóm Viber khi dạy học trực tuyến trường đại học. Thông qua các mạng xã hội này, giảng viên, sinh viên, và nhà quản lý có thể tương tác với nhau dễ dàng kể cả ngoài giờ học.

Theo đó, có thể tiếp tục sơ đồ hóa mối quan hệ rộng hơn này khi dạy học trực tuyến như dưới đây (xem Hình 2).

Hình 2. Mối quan hệ bên ngoài của lớp học trực tuyến



Ở đây, có ba mối quan hệ:

1. Lớp học trực tuyến ↔ kho dữ liệu số.
2. Lớp học trực tuyến ↔ ứng dụng bên ngoài.
3. Kho dữ liệu số ↔ ứng dụng bên ngoài.

Trong đó, mối quan hệ 1 và 2 đóng vai trò quan trọng hơn mối quan hệ 3 trong quá trình dạy học trực tuyến.

3.4. Yêu cầu đối với giảng viên, nhà trường, và sinh viên khi dạy học trực tuyến

Do đặc thù của việc dạy học trực tuyến ở trường đại học, nên bên cạnh những điểm tương đồng với việc dạy học truyền thống, còn có những điểm cần nhấn mạnh hơn, với tư cách là các yêu cầu đối với cả giảng viên, sinh viên và nhà trường, chúng thường xuất hiện trước, trong, và sau khi dạy học trực tuyến.

Trước hết là đối với giảng viên và nhà trường, để đạt được hiệu quả khi dạy học trực tuyến, cần đáp ứng được một số yêu cầu chủ yếu, về sự tin cậy, sự phản hồi, sự đảm bảo, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình, cảm nhận, như nội dung tham khảo dưới đây (xem Bảng 1).

Bảng 1. Thang đo và ký hiệu biến quan sát

Thành phần thang đo	Tên biến quan sát
Sự tin cậy	
TINCA1	Nhà trường luôn lên kế hoạch giảng dạy trực tuyến và thực hiện đúng với kế hoạch.
TINCA2	Nhà trường hỗ trợ sinh viên và hướng dẫn cụ thể trước khi tham gia học trực tuyến.
TINCA3	Nhà trường cung cấp phòng học trực tuyến đảm bảo chất lượng.
TINCA4	Giảng viên giảng dạy trực tuyến luôn đảm bảo ra vào lớp đúng quy định.
TINCA5	Nhà trường luôn kiểm tra, giám sát việc giảng trực tuyến của giảng viên.
Sự phản hồi	
PHANHO1	Nhà trường luôn cung cấp lịch giảng dạy trực tuyến tới từng sinh viên.

Thành phần thang đo	Tên biến quan sát
PHANH012	Nhà trường mở các lớp trực tuyến học kỳ phụ hỗ trợ cho sinh viên có nhu cầu.
PHANH013	Cán bộ, giảng viên luôn hỗ trợ giải đáp các nội dung khi giảng dạy trực tuyến.
PHANH014	Khi sinh viên có yêu cầu hỗ trợ các vấn đề giảng dạy và học trực tuyến, cán bộ giảng viên luôn hỗ trợ kịp thời.
Sự đảm bảo	
DAMBA01	Giảng viên giảng dạy trực tuyến cung cấp kiến thức đầy đủ cho sinh viên.
DAMBA02	Nhà trường đảm bảo các phòng học trực tuyến không bị tấn công mạng.
DAMBA03	Giảng viên luôn hỗ trợ nhiệt tình trong các tình huống giảng dạy trực tuyến.
DAMBA04	Giảng viên giảng trực tuyến hiểu biết và có chuyên môn tốt, phương pháp giảng hay.
Sự đồng cảm	
DONGCAM1	Nhà trường luôn lắng nghe phản hồi của sinh viên về việc giảng dạy trực tuyến.
DONGCAM2	Phòng ban liên quan luôn hỗ trợ quá trình học trực tuyến.
DONGCAM3	Nhà trường luôn đặt lợi ích của sinh viên khi quyết định giảng dạy trực tuyến.
DONGCAM4	Nhà trường luôn tìm hiểu nhu cầu của sinh viên trước khi tạo kế hoạch giảng dạy trực tuyến.
DONGCAM5	Giờ giảng trực tuyến của nhà trường là những khung giờ thuận tiện cho sinh viên.
Phương tiện hữu hình	
HUUHINH1	Phòng học trực tuyến của nhà trường kết nối ổn định.
HUUHINH2	Nhà trường trang bị nhiều phòng học trực tuyến để đáp ứng nhu cầu học của sinh viên.
HUUHINH3	Giảng viên giảng trực tuyến ăn mặc đúng quy định công sở.
HUUHINH4	Nhà trường có tạo các hướng dẫn đăng nhập học trực tuyến hỗ trợ sinh viên.
Cảm nhận	
CAMNHAN1	Tiếp thu kiến thức thông qua giảng dạy trực tuyến không gặp khó khăn.
CAMNHAN2	Chất lượng giảng dạy trực tuyến đáp ứng được mong đợi của sinh viên
CAMNHAN3	Sinh viên hài lòng với kế hoạch giảng dạy của nhà trường trước ảnh hưởng của COVID -19

Nguồn: Nguyễn Nguyên Zen và cộng sự (2021)

Tiếp theo là đối với sinh viên, trong quá trình tham gia học trực tuyến cần thực hiện được một số yêu cầu chủ yếu với phương châm cơ bản là phát huy tinh thần tự học, như nội dung tham khảo dưới đây (xem Bảng 2).

Bảng 2. Bảng cấu trúc năng lực tự học trực tuyến

Thành tố	Chỉ số hành vi
1. Nghiên cứu mục tiêu học tập	1.1. Tính logic và có hệ thống của mục tiêu 1.2. Tính khoa học và toàn diện của mục tiêu
2. Tìm kiếm thông tin học tập trên mạng	2.1. Tìm kiếm cơ bản 2.2. Tìm kiếm nâng cao
3. Xử lý thông tin học tập	3.1. Định hướng hoạt động học tập 3.2. Tự học trên website 3.3. Thảo luận, hợp tác 3.4. Tóm tắt kết quả học tập 3.5. Vận dụng, liên hệ thực tế 3.6. Lập báo cáo kết quả học tập
4. Tự kiểm tra, đánh giá	4.1. Tự đối chiếu kết quả học tập với mục tiêu học tập 4.2. Điều chỉnh được kế hoạch học tập

Nguồn: Nguyễn Thị Thuần và Bùi Thị Phương Thúy (2021)

Trong dạy học truyền thống, bên cạnh vai trò quan trọng của giảng viên thì sinh viên luôn là nhân vật trung tâm, nhưng với dạy học trực tuyến, sinh viên không chỉ là nhân vật trung tâm, mà còn cần phải có tính chủ động tự giác bản thân cao hơn. Bởi không có sự kiểm soát trực tiếp toàn diện của giảng viên và nhà trường, sự tương tác trực tiếp của bạn học, mà chỉ có cá nhân sinh viên đối diện trước màn hình, nên sinh viên có thể bị phân tâm hoặc làm việc riêng trong giờ học. Bên cạnh đó, dạy học trực tuyến đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa giảng viên với sinh viên, giữa các bộ phận chức năng của trường đại học với giảng viên và sinh viên, phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt công nghệ kỹ thuật, cơ sở vật chất, dữ liệu học tập số.

4. KẾT LUẬN

Chuyên đổi số cung cấp cả cơ hội lẫn thách thức cho mỗi cá nhân, tổ chức, và quốc gia. Nó gây ra các biến đổi sâu sắc trên quy mô rộng và trong thời gian ngắn đối với gần như tất cả chúng ta. Trong lĩnh vực giáo dục đại học, việc dạy học trực tuyến đem lại cho cả giảng viên và sinh viên những công cụ hỗ trợ rất tốt và rất thuận tiện, nhất là trong bối cảnh đại dịch COVID-19, nhưng nó cũng phần nào làm giảm sút tính độc lập sáng tạo, cảm xúc tương tác, và cảm xúc cá nhân của các bên.

Việc dạy học trực tuyến khiến giảng viên chuyển từ việc truyền đạt tri thức sang truyền đạt thông tin, khiến sinh viên chuyển từ việc tiếp nhận tri thức sang tiếp nhận thông tin, cả hai đều tiến hành xử lý thông tin thay vì suy nghĩ về thông tin. Bản thân thông tin, với quy mô ngày càng rộng lớn và chiều kích đa dạng của nó, cũng đang đặt tư duy khái niệm, tư duy khoa học trước thách thức: có còn cần đến tư duy và cảm xúc trong dạy học trực tuyến không, hay chỉ cần thông tin?

Tuy nhiên, trong thế giới công nghệ hiện đại và giữa bối cảnh đại dịch COVID-19, thì dạy học trực tuyến vẫn cứ là một xu thế mà chúng ta phải chấp nhận. Vấn đề là để phát huy

hiệu quả của việc dạy học trực tuyến, một mặt, cả giảng viên lẫn sinh viên và nhà trường cần phải không ngừng tiếp cận và nâng cao trình độ CNTT; mặt khác, giảng viên và nhà trường cần phải phối hợp để thay đổi phương pháp dạy học, trong khi sinh viên cần phải tăng cường năng lực tự học tự giác, nhằm đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arya, Rina (2019), Virtual Space. In book *A Companion to Contemporary Design since 1945*, John Wiley & Sons Ltd, New Jersey. USA.
2. Barrat, James (2013), *Our Final Invention: Artificial Intelligence and the End of the Human Era*, Thomas Dunne Books, New York.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên*.
4. Burrell, Andrew (2021), Between the physical and the virtual: The present tense of virtual space, *Virtual Creativity*, Vol. 11 (1).
5. Ferrar, Steve (2001), The Nature of Non-Physical Space - Or how I learned to love cyberspace wherever it may be. *Architectural Information Management* [19th eCAADe Conference Proceedings/ISBN 0-9523687-8-1] Helsinki (Finland).
6. Friedman, Thomas (2000), *Chiếc Lexus và cây ô liu*, Lê Minh dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
7. Hartwick, Peggy and Nowlan, Nuket (2019), Integrating Virtual Spaces. In book *Virtual Reality in Education*, IGI Global, Pennsylvania. USA.
8. Nashef, Hania A. M. (2020), Virtual Space. In book *Reimagining Communication: Experience*, Routledge, London. UK.
9. Nguyễn Thị Thuần và Bùi Thị Phương Thúy (2021), “Công cụ đánh giá năng lực tự học trực tuyến của sinh viên chuyên ngành Sư phạm Vật lý”. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: *Xây dựng nền giáo dục thực chất: Định hướng và giải pháp*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tr. 398 - 405.
10. Nguyễn Nguyên Zen, Lê Thị Hương Trâm, Nguyễn Thị Hữu Ái, và Lê Thị Xuân Hương (2021), “Đánh giá chất lượng giảng dạy trực tuyến, nghiên cứu tại Trường Đại học Lao động - Xã hội”. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: *Xây dựng nền giáo dục thực chất: Định hướng và giải pháp*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, tr. 450 - 459.

45.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19 Ở VIỆT NAM

ThS. Lâm Thị Thu Huyền*

Tóm tắt

Giảng dạy trực tuyến là hình thức giáo dục phổ biến từ lâu ở nhiều quốc gia. Đặc biệt trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, dạy học trực tuyến lại là lựa chọn tối ưu nhất và ngày càng phát huy nhiều ưu điểm nổi bật. Vậy làm thế nào để có một giờ học trực tuyến thực sự hiệu quả? Việc tìm hiểu một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy đại học hình thức trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đang là điều trăn trở của những ai quan tâm, từ các cơ quan quản lý giáo dục, lãnh đạo các trường đại học đến các giảng viên trực tiếp đứng lớp. Bài viết dưới đây chia sẻ về thực trạng việc giảng dạy trực tuyến, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy trực tuyến tại trường đại học ở Việt Nam.

Từ khóa: Giảng dạy; trực tuyến; người dạy; người học

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), tính đến ngày 25/3/2020, cả nước có 92/240 cơ sở đào tạo đại học (chiếm 38,3%) đã áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến; trong đó, 79 cơ sở áp dụng trực tuyến hoàn toàn, 13 cơ sở kết hợp giữa đào tạo trực tuyến và trực tiếp. Các cơ sở đào tạo đại học đã bắt đầu ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) có khả năng quản lý quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến kết hợp với các ứng dụng dạy học trực tuyến như: Microsoft Teams, Zoom, Zalo. Ngoài ra, báo cáo cũng cho thấy, một số trường đại học khi triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến đã gặp khó khăn nhất định về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (CNTT) khi số lượng sinh viên tham gia học trực tuyến lớn, tâm lý của người dạy và người học cũng bị xáo trộn trước sự thay đổi đột ngột về hình thức học tập mới. Vì vậy, nâng cao chất lượng giảng dạy trực tuyến trong các trường đại học ở Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 là cần thiết và cấp bách. Thuận lợi từ việc chuyển sang giảng dạy theo hình thức trực tuyến trong thời kỳ đại dịch là không thể phủ nhận, tuy nhiên cũng nảy sinh một số thách thức cần phải có giải pháp kịp thời.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Có thể nói, trong năm học 2021 - 2022, có hơn 20 triệu học sinh, sinh viên và gần 2 triệu nhà giáo các cấp học chưa thể tiếp tục dạy học và học theo phương thức dạy học trực tiếp. Nhiều cơ sở GD&ĐT phải đóng cửa kéo dài hoặc chuyển sang dạy học trực tuyến trong điều kiện thiếu sự chuẩn bị và bị động về năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật. Đối với giáo dục đại học, đã có 150 cơ sở giáo dục đại học chuyển hình thức giảng dạy từ trực tiếp sang trực tuyến để phòng chống dịch. Dạy học trực tuyến (online), dạy học phối hợp (blended) trực tuyến với trực tiếp là giải pháp được nhiều quốc gia và các tổ chức giáo dục lựa chọn trong thời kỳ COVID-19. Trong đó, dạy học trực tuyến phương pháp giảng dạy khá hiệu quả mà người dạy và người học cần áp dụng một cách có định hướng để truyền tải kiến thức đến sinh viên một cách linh hoạt, giúp cho người học theo được mạch bài giảng đạt được mục tiêu của bài học và môn học. Dạy học trực tuyến đã, đang và sẽ trở thành xu hướng được tăng cường, củng cố và dần trở thành một xu thế tất yếu, nhiệm vụ chính trong các nhiệm vụ triển khai năm học để thích ứng với tình hình mới.

Việc đào tạo trực tuyến được thực hiện qua các công cụ dạy học trực tuyến theo thời gian thực như: Microsoft Teams, Zoom, Webex, Google Hangouts Meet hoặc theo hệ thống đào tạo trực tuyến chuyên nghiệp LMS (Learning Management System) trong thời kỳ COVID-19 bởi giao diện thân thiện, dễ sử dụng và tích hợp nhiều tính năng phục vụ cho các hoạt động liên quan đến công tác giảng dạy một cách đầy đủ nhất có thể. Người học sử dụng tích hợp công nghệ trong thời đại số trong việc học có thể coi là người học số, người giảng dạy là người dạy số và môi trường học tập giảng dạy là một môi trường số.

Bầu không khí nhộn nhịp của lớp học, giảng đường, việc sinh viên được sinh hoạt, học cùng nhau, tương tác với giảng viên, bạn bè là những thứ quen thuộc với giảng viên và các bạn sinh viên. Nhưng khi đại dịch COVID-19 xuất hiện thì nó dường như là thứ không dễ dàng và chúng ta phải nhập cuộc thay đổi ngay lập tức để thích ứng với thời kỳ mới với nhiều khó khăn và sự trải nghiệm lần đầu tiên. Dạy học trực tuyến có nhiều ưu điểm nhưng cũng đặt ra không ít thách thức cho cả người dạy và người học.

Thứ nhất, khó khăn khi phải chuẩn bị cả về điều kiện vật chất kỹ thuật và tinh thần trong việc giảng dạy trực tuyến một cách nhanh nhất. Quá trình giúp cho người dạy, người học bắt nhịp với việc học trực tuyến qua các nền tảng công nghệ là một quá trình đòi hỏi đầu tư thời gian, có sự chuẩn bị và lên kế hoạch. Tuy nhiên, đại dịch xuất hiện mà không báo trước khiến chúng ta phải lên kế hoạch và thực hiện nhanh chóng để thích ứng với tình hình mới. Các giảng viên cũng cần phải học nhiều điều mới trong một khoảng thời gian ngắn và cấp rập. Những buổi tập huấn kết hợp với việc tự học, tự tìm tòi của bản thân mỗi giảng viên từ khâu ứng dụng công nghệ tới việc thiết kế bài giảng, sử dụng phương pháp giảng phù hợp. Việc dạy và học trực tuyến đã làm cho chúng ta nhận thức được những khả năng mà chúng ta chưa từng thấy trước đây, đó là việc dạy và học từ bất cứ nơi nào trên đất nước, chỉ cần có kết nối Internet và các thiết bị điện tử cần thiết, máy tính cá nhân hay chiếc điện thoại thông minh. Tất nhiên, thuận lợi khó và khó khăn, bỡ ngỡ cũng nhiều. Chúng ta buộc phải hẹn nhau ở một không gian mới, vừa quen, vừa lạ. Trong rất nhiều nỗ lực để thích ứng với thời cuộc và đại dịch, điều quan trọng để nhận thấy là các trường

đã tạo điều kiện để cả giảng viên lẫn sinh viên quen dần, cảm thấy thoải mái với các công cụ kỹ thuật số khác nhau khi phải học trực tuyến.

Thứ hai, khó khăn khi ngay lập tức cần phải thay đổi cách đánh giá trong học tập đối với sinh viên trong tình hình mới. Trong hoạt động giảng dạy thì phần đánh giá học tập của sinh viên cũng rất quan trọng. Cụ thể, việc điều chỉnh, lập kế hoạch, đưa ra hướng dẫn, hay đánh giá các hoạt động của mỗi sinh viên lại mất nhiều thời gian hơn so với việc tổ chức một lớp học bình thường trên lớp. Không ít trường, cơ sở giáo dục đại học đã phải bắt đầu đưa ra các quyết định về đánh giá, thi cử và tốt nghiệp. Nhiều đơn vị đã phải dẫn đo và cân nhắc cho những lựa chọn khó khăn về cách đánh giá việc học tập trực tuyến của sinh viên hay thực tập cuối khóa. Phải làm sao để có phương thức hợp lý, hợp tình để điều chỉnh nhiều tiểu luận, bài kiểm tra cuối cùng.

Thứ ba, khó khăn xuất phát từ phía người học khi được giảng dạy theo hình thức online. Đối tượng của việc giảng dạy đó là người học, lấy người học là trung tâm, do đó để tiết giảng dạy trực tuyến có chất lượng thì sự tương tác phản hồi của người học là rất quan trọng. Một số hạn chế phổ biến của người học về tư duy và kỹ năng phản biện, thảo luận nhóm, trình bày ý kiến cũng bộc lộ rõ hơn với giảng dạy online. Do không phải trực tiếp chịu áp lực từ giảng viên và bạn học, người học sẽ có thiên hướng giữ im lặng, và chỉ lên tiếng khi nào bị buộc phải nêu ý kiến. Tiến trình này có thể gây tốn thời gian và làm giảm không khí tích cực của các buổi học. Giảng dạy online cũng khiến các giảng viên gặp khó khăn khi muốn áp dụng các liệu pháp tâm lý để tạo cảm xúc, truyền cảm hứng và sự hưng phấn với bài học. Bởi lẽ, những kỹ năng tâm lý này vốn đòi hỏi sự tương tác trực tiếp và tập trung đông người. Còn khi bài giảng được truyền đạt gián tiếp với những cá nhân bị tách rời nhau thì hậu quả thường thấy là người giảng cứ nói nhưng họ sẽ không dám chắc người học có đang online để nghe hay không, cảm xúc và thái độ của họ thế nào để mà điều chỉnh.

Thứ tư, văn hóa giảng dạy và học tập trực tuyến cũng là yếu tố cần được bàn luận. Điều khó tránh khỏi, nếu người dạy và người học không được chuẩn bị tốt về tâm lý, thái độ và kỹ năng dạy học trực tuyến. Nếu tập trung vào bối cảnh dạy học trực tuyến, đến hiện nay vẫn chưa có các quy định chuẩn mực văn hóa để làm nền tảng cho thầy - trò có cách ứng xử phù hợp. Bên cạnh đó, ở giai đoạn này, người dạy và người học khi học trực tuyến thường gặp phải những căng thẳng nhất định. Khi ở trong tình huống dạy và học trực tuyến, họ không kiểm soát được khủng hoảng của bản thân dẫn đến những hành động không phù hợp, thiếu chuẩn mực. Đồng thời, họ cũng không được đào tạo cách thức và văn hóa giảng dạy trực tuyến. Giáo viên không xây dựng được văn hóa, cách thức tương tác để làm sao cho sinh viên hoặc giáo viên cảm thấy hài lòng khi tham gia vào câu chuyện giảng dạy và học online. Về phía người học cũng chưa đầy đủ kỹ năng văn hóa giao tiếp trực tuyến với người dạy và người học khác trong lớp. Chính vì vậy, đây cũng là một thách thức cần có giải pháp trong thời gian tới.

3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Thứ nhất, tăng cường công tác truyền thông để quán triệt và thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT. Từ đó cần nâng cao nhận thức cho người dạy và người học về vai trò và lợi ích của ứng dụng CNTT trong GD&ĐT, hiểu đúng về bản chất giảng dạy trực tuyến trong việc đổi mới phương pháp quản

lý giáo dục, phương pháp dạy học, đáp ứng nhu cầu của người học và nâng cao chất lượng đào tạo. Tích cực thực hiện các giải pháp đảm bảo vừa phòng, chống dịch COVID-19 hiệu quả, vừa chủ động thực hiện các phương án, kịch bản cụ thể để tổ chức dạy học phù hợp với diễn biến của dịch bệnh, bảo đảm an toàn về thể chất, tinh thần cho người học; bảo đảm trường học an toàn và khả năng đáp ứng của cơ sở GD&ĐT và điều kiện thực tế của người học.

Thứ hai, cần thường xuyên tổ chức các chương trình hội thảo, các lớp bồi dưỡng, tập huấn về ứng dụng CNTT, về giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm học tập cũng như văn hóa dạy và học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập trong thời đại kỹ nguyên số. Nhà trường cần có những chính sách hoặc hoạt động tư vấn, hỗ trợ sinh viên kịp thời nhằm đảm bảo việc học của sinh viên không bị gián đoạn, đặc biệt là những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và sống ở khu vực vùng sâu vùng xa khó tiếp cận và kết nối với mạng Internet. Các trường đại học cần tăng cường cơ sở vật chất nhằm đáp ứng các yêu cầu của giảng dạy trực tuyến về điều kiện thiết bị phần cứng, hệ thống phần mềm, như các phòng hướng dẫn học trực tuyến, các hệ thống website, diễn đàn và phần mềm quản lý chuyên dụng. Cơ sở vật chất phục vụ tổ chức giảng dạy trực tuyến phải đủ điều kiện hoạt động liên tục, thông suốt, an toàn và đảm bảo sự thuận tiện cho việc quản lý và cung cấp thông tin của các bộ phận quản lý, việc giảng dạy của giáo viên và việc học tập của sinh viên trong quá trình đào tạo.

Thứ ba, giảng dạy trực tuyến để thành công đòi hỏi sự tích cực và chủ động của cả người dạy và người học. Người dạy và người học cần quan tâm và tự trau dồi kỹ năng tin học, quan tâm đến các nền tảng công nghệ trong việc dạy học online. Người dạy cần chủ động sáng tạo thay đổi phương pháp giảng dạy trực tuyến cũng như cách thức đánh giá người học thông qua các phương pháp giảng dạy theo dự án, hoặc người học sẽ thuyết trình, thảo luận, trao đổi với người dạy. Qua cách thức đó, người học cảm thấy hài lòng, người dạy bớt áp lực, quá trình học tập gặt hái được những kết quả tích cực. Người học cũng cần tích cực thay đổi thói quen học tập cũ và chủ động bắt kịp với hình thức học trực tuyến, tương tác và hỗ trợ người dạy trong tiết học. Như vậy, việc giảng dạy và học tập sẽ đạt hiệu quả tốt dù ở bất cứ hình thức học tập nào.

Thứ tư, cần tăng cường tương tác và trao đổi với người học để tạo tâm lý thoải mái và cảm giác thích thú cho người học. Nghĩa là, người dạy cần đa dạng hóa các hình thức giảng dạy và lồng ghép nhiều hoạt động trong chương trình giảng dạy để tạo hứng thú học tập tạo môi trường cho người học trình bày và chia sẻ quan điểm của bản thân. Người dạy cần truyền năng lượng và giá trị tích cực thông qua lòng biết ơn. Đó là lòng biết ơn giữa thầy và trò, sự chia sẻ với nhau giúp xóa đi khoảng cách trong phương thức trực tuyến, những tương tác giữa thầy và trò giúp người học cảm thấy gần gũi, yêu thương, dễ dàng kết nối được với người dạy.

Tóm lại, giảng dạy và học tập trực tuyến đòi hỏi phải có sự chuẩn bị không chỉ về công nghệ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn cần thêm về công tác truyền thông, tuyên truyền, tập huấn hướng dẫn người dạy, người học sử dụng hiệu quả ứng dụng công nghệ như: LMS trong dạy và học, tổ chức các buổi học online thông qua các công cụ phổ biến như: Zoom, Hangout Meeting (Google), Microsoft Team... mà còn cần triển khai các hoạt động khác nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của phương thức này so với phương thức truyền thống. Theo kinh nghiệm trên thế giới, các trường đại học cần căn cứ theo một Bộ tiêu chuẩn chất lượng cụ thể về đào tạo trực tuyến vì điều này sẽ giúp các trường triển khai thành công chương trình đào tạo đến với người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Anh Đức (2021), “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo trực tuyến trong các trường đại học tại Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 16, tháng 7 năm 2021.
2. Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Bài giảng Phương pháp học hiện đại*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Kim Long (2020), *Bài giảng Lý luận và phương pháp dạy học đại học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Lê Thị Mai Hoa (2021), *Dạy học trực tuyến để ứng phó với dịch COVID-19*, Nguồn: <https://tuyengiao.vn/khoa-giao/giao-duc/day-hoc-truc-tuyen-de-ung-pho-voi-dich-covid-19-135538> truy cập ngày 13/09/2021.
5. Mai Văn Hưng (2020), *Bài giảng Nâng cao năng lực tự học cho người học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Ngô Thị Lan Anh, Hoàng Minh Đức (2020), “Đào tạo trực tuyến trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng”, *Tạp chí Công Thương*.
7. Phan T. N. Thanh và cộng sự (2020), “Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng, chống dịch COVID-19”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(4), tr. 18 - 28.
8. Trần Huỳnh (2021), *Cần đào tạo cách thức và văn hóa giảng dạy trực tuyến cho giảng viên*, nguồn web: <https://tuoitre.vn/can-dao-tao-cach-thuc-va-van-hoa-giang-day-truc-tuyen-cho-giang-vien-20210925141608223.htm> truy cập 25/09/2021.

46.

NHỮNG ĐỀ XUẤT ĐỂ DẠY HỌC NGOẠI NGỮ TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ CÓ HIỆU QUẢ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Hương*

Tóm tắt

Chuyển đổi số đang trở thành xu hướng thịnh hành trên toàn thế giới, sự bùng nổ của công nghệ 4.0 đang tạo ra nhiều phương thức giáo dục mới, thông minh hơn, hiệu quả hơn, tiết kiệm nhiều chi phí hơn. Xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đã tác động sâu sắc đến con người, nó làm thay đổi cách chúng ta sống, làm việc và giao tiếp với nhau. Cùng với xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã và đang tăng cường giao lưu, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới về mọi mặt. Điều đó đã đặt ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với nhiều lĩnh vực nói chung và ngành Giáo dục nói riêng. Việc giao lưu hợp tác quốc tế đòi hỏi cần có sự giao tiếp, trao đổi thông tin giữa các quốc gia, mà rào cản ngôn ngữ là một trong những khó khăn hàng đầu, đặt ra vấn đề quan trọng cần thiết phải thông thạo ngoại ngữ, đối với mỗi người dân Việt Nam và đặc biệt là sinh viên, những thế hệ tương lai của đất nước, việc học ngoại ngữ lại càng trở nên cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết. Chính vì thế, “*Những đề xuất để dạy học ngoại ngữ trong chuyển đổi số có hiệu quả tại trường đại học Việt Nam*” là cần thiết cấp bách trong thời đại ngày nay.

Từ khóa: *Dạy ngoại ngữ hiệu quả; chuyển đổi số*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc học trực tuyến ở Việt Nam đã ngày càng phổ biến, từ các khóa học trực tuyến ngắn hạn đến các chương trình đào tạo đại học trực tuyến. Nếu trước đây người ta còn lo lắng có nên học trực tuyến hay không thì sau nhiều năm, giáo dục trực tuyến tại Việt Nam đã dần khẳng định được chất lượng chương trình học trực tuyến cũng như vị thế và vai trò không thể thiếu của học trực tuyến trong thời kỳ Cách mạng 4.0; đặc biệt là đại dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp ở Việt Nam cũng như trên thế giới. Để đảm bảo an toàn sức khỏe cho sinh viên, giảng viên, nhiều trường học, cơ sở giáo dục đã chuyển sang hình thức dạy học trực tuyến để phòng tránh dịch và dạy học trực tuyến ngoại ngữ cũng là xu hướng tất yếu trong thời đại chuyển đổi số. Nó vừa tiết

* Đại học Hufflit - Thành phố Hồ Chí Minh

kiệm được thời gian, chi phí phù hợp với mọi hoàn cảnh và tích lũy được nhiều kiến thức. Dạy học trực tuyến không chỉ cần đến kỹ năng, kiến thức, kinh nghiệm giảng dạy mà còn cần đến sự hỗ trợ của các công cụ dạy học trực tuyến.

Học ngoại ngữ trực tuyến có nhiều mô hình, trong bài viết này, tác giả đề cập đến mô hình CALL (Computer Assisted Language Learning) - học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của máy tính. Mô hình CALL là hệ thống giáo dục đồng bộ cho phép sinh viên tương tác đồng thời với giảng viên thông qua công nghệ, thường xuất hiện dưới dạng môi trường học ảo (Virtual learning environment) kết hợp với phương pháp sư phạm thích hợp để có tác động tích cực đến việc học ngoại ngữ được hiệu quả. Trong bài viết này, tác giả đã kết hợp lý luận với thực tiễn giảng dạy ngoại ngữ trực tuyến của bản thân, đồng nghiệp và sử dụng các phương pháp như phân tích, tổng hợp, so sánh, đánh giá... để làm sáng tỏ nội dung: *“Những đề xuất để dạy học ngoại ngữ trong chuyển đổi số có hiệu quả tại trường đại học Việt Nam”*.

2. GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC NGOẠI NGỮ TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ

2.1. Những ưu điểm

Tính linh hoạt của một khóa học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của máy tính là rõ ràng. Theo nhà nghiên cứu Golonka và cộng sự (2014), công nghệ có thể có tác động tích cực lên việc học ngoại ngữ. Với sự hỗ trợ của máy tính, người học được hỗ trợ bằng quá trình đào tạo, phát âm; đặc biệt, khi mà công nghệ nhận dạng giọng nói tự động đã được sử dụng. Một lợi ích thấy rõ là từ khi đăng ký học đến lúc hoàn tất sinh viên có thể học theo thời gian biểu mình định ra. Sinh viên không bị gò bó bởi thời gian và không gian lớp học dù sinh viên vẫn đang ở trong lớp học “ảo”.

Tính tương tác, hợp tác bằng việc học ngoại ngữ trực tuyến, sinh viên có thể giao lưu và tương tác với nhiều sinh viên khác cùng lúc. Sinh viên cũng có thể hợp tác với bạn bè trong nhóm học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của máy tính để thảo luận và làm bài tập về nhà. Ngày nay, việc tương tác và hợp tác trên Internet có thể được tận dụng để giúp sinh viên “vừa học vừa chơi”.

Học ngoại ngữ trực tuyến sinh viên nâng cao được tính hiệu quả thông qua quá trình tương tác thường xuyên với giảng viên, thay vì trên lớp ngồi im lìm cả buổi. Đối với phương pháp học mới, sinh viên cần thường xuyên tương tác với giảng viên thông qua các bài tập, đoạn hội thoại.

Dạy học ngoại ngữ giúp giảng viên tổng hợp, cung cấp thông tin đa dạng. Thông qua nhiều kênh giao tiếp để giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp đồng đều hơn. Hơn nữa còn giúp tiết kiệm thời gian quý báu trong những giờ lên lớp. Sinh viên có thêm nhiều thời gian để luyện tập, thảo luận, tương tác với giảng viên, góp phần tạo ra môi trường giao tiếp tự nhiên trong lớp học, xóa bỏ sự nhàm chán giữa những con chữ khô khan, gỡ bỏ áp lực với những quy tắc ngữ pháp cứng nhắc.

Giảng viên có thể tích hợp đa phương tiện gồm hình ảnh, video, các đoạn hội thoại..., từ đó làm tăng chất lượng nội dung bài giảng. Cũng nhờ đó mà sinh viên có thể phát triển toàn diện cả 4 kỹ năng: nghe - nói - đọc - viết; kích thích tư duy ngôn ngữ của sinh viên. Dạy học ngoại ngữ trực tuyến còn giúp cả thầy và trò tiếp cận nguồn tài nguyên phong phú vô tận trên thế giới Internet.

Trong thời kỳ dịch COVID-19 vẫn còn hoành hành, việc triển khai mô hình “live class” (lớp học trực tuyến) một cách hiệu quả là thật sự cần thiết và đây cũng là xu thế chung trong thời đại toàn cầu hóa.

2.2. Những hạn chế

- Khi học trực tuyến, sinh viên dễ dàng gặp phải sự chi phối vì học ở nhà, tác động của nhiều yếu tố như game, phim, nhạc...

- Hạn chế về chất lượng đường truyền Internet nhiều khi không ổn định, có thể làm buổi học trực tuyến bị gián đoạn khiến sinh viên dễ chán nản và thiếu hứng thú trong học tập.

- Học trực tuyến hạn chế cơ hội và không gian tiếp xúc trực tiếp với giảng viên và các sinh viên khác làm cho khả năng phản xạ không được phát huy tối đa.

- Khi học ngoại ngữ trực tuyến sẽ tạo ra sự khác biệt lớn về trình độ giữa những người học.

- Học trực tuyến online không phù hợp với các thành phần học viên lớn tuổi không thành thạo máy vi tính.

- Các tổ chức đào tạo lập trình website dạy học không đủ tiêu chuẩn, sức chứa cho số lượng học viên có thể học với tình trạng hình ảnh, âm thanh không ổn định. Môi trường học không kích thích được sự chủ động và sáng tạo của học viên.

- Học trực tuyến làm giảm khả năng truyền đạt với lòng say mê nhiệt huyết của giảng viên đến sinh viên.

- Một số giảng viên không quen với việc sử dụng mạng Internet nên làm tăng khối lượng công việc cũng như áp lực cho giảng viên.

- Làm nảy sinh ra các vấn đề liên quan đến an ninh mạng cũng như các vấn đề về sở hữu trí tuệ.

- Nhược điểm quan trọng của hình thức học trực tuyến đó chính là sự tương tác của sinh viên với giảng viên, dù một số phần mềm có thể cung cấp tính năng trao đổi trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên thông qua các ứng dụng trò chuyện trực tuyến nhưng cũng không đầy đủ và sinh động bằng việc trao đổi như hình thức đào tạo truyền thống.

2.3. Đối với sinh viên

Sinh viên cần thấy việc học ngoại ngữ là quan trọng khi muốn trở thành công dân toàn cầu; từ đó, xác định mục tiêu và lập kế hoạch cho việc học ngoại ngữ. Một khi đã xác định được mục tiêu học tập của mình thì việc thực hiện sẽ hiệu quả.

Khi sinh viên đã có một kế hoạch chi tiết nên bắt đầu từ những thứ đơn giản nhất như: phát âm, ngữ pháp và từ vựng, sau đó luyện tập các kỹ năng nghe và nói, và cuối cùng là luyện phản xạ. Đồng thời, một điểm quan trọng mà sinh viên cần phải ghi nhớ đó là các kỹ năng cần phải được kết hợp với nhau để có được kết quả tốt nhất.

Để học ngoại ngữ được hiệu quả, theo kinh nghiệm của tác giả, sinh viên nên bắt đầu với việc học phát âm và từ vựng, sau đó học ngữ pháp. Để nhớ được ngữ pháp, từ vựng nhanh nhất, sinh viên có thể dùng giấy nhớ hoặc flashcard. Mục đích của hai vật dụng này là giúp sinh viên có thể xem lại từ và cấu trúc ngữ pháp mới, học mọi lúc mọi nơi.

Sinh viên cần luyện tập với bạn bè bằng cách giao tiếp trực tiếp qua “video call” hoặc “chat” tán gẫu về những thứ mình vừa mới học được bằng tiếng Anh hoặc luyện kỹ năng nghe thông qua video, phim truyện và các phần mềm sau:

➤ *Duolingo*

Duolingo là ứng dụng tự học tiếng Anh hiệu quả cho sinh viên. Ứng dụng này hoạt động tốt trên nhiều nền tảng điện thoại thông minh hiện nay. Đây là kho tài liệu phong phú, hỗ trợ tích cực cho sinh viên trong việc học tiếng Anh. Duolingo bồi dưỡng cho sinh viên nhiều kỹ năng như: nghe và phát âm, cấu trúc ngữ pháp, dịch nghĩa, tìm kiếm từ vựng...

➤ *Hello English*

Hello English được thiết kế với giao diện thân thiện, thao tác đơn giản, dễ dàng sử dụng. Phần mềm ứng dụng này hỗ trợ sinh viên tốt hơn về kỹ năng nói, ngữ pháp, đây còn là công cụ học từ vựng rất hữu hiệu cho sinh viên.

➤ *BBC Learning English*

BBC Learning English là ứng dụng tự học tiếng Anh rất hay, được sử dụng phổ biến hiện nay. Ứng dụng phù hợp với nhiều người học ở nhiều cấp độ khác nhau. BBC Learning English giúp người học rèn luyện kỹ năng tiếng Anh cơ bản như: phát âm chuẩn, kỹ năng nói chuyện, luyện nghe, từ vựng, ngữ pháp. Sau đó, người học có thể bồi dưỡng các kỹ năng nâng cao như cách sử dụng từ và tiếng lóng.

➤ *Website học tiếng Anh*

Hệ thống website học tiếng Anh hiện nay rất đa dạng và phong phú. Đây là những nguồn liệu mở rất cần thiết cho việc tìm kiếm tài liệu cũng như các bài giảng điện tử cho sinh viên. Thông qua các kênh website nổi tiếng, sinh viên có thể tiếp cận dễ dàng và nhanh chóng với nhiều tư liệu học tập quan trọng, giúp bồi dưỡng và nâng cao kiến thức, thành thạo nhiều kỹ năng khác nhau.

Sinh viên cần tăng cường tính “chủ động” - “nghiêm túc” khi học online: Trong quá trình học với giảng viên, mọi thắc mắc về bài giảng và các vấn đề liên quan của sinh viên sẽ được giảng viên giải đáp thỏa đáng. Để đạt hiệu quả đến từ cả hai chiều thì ngoài giờ lên lớp, việc chủ động chuẩn bị bài, luyện tập kiến thức cũ, học từ mới và các bước chuẩn bị khác cần được thực hiện một cách nghiêm túc từ phía sinh viên để giúp buổi học kế tiếp thêm hiệu quả và thú vị. Sinh viên cũng cần bố trí không gian học yên tĩnh, không có yếu tố gây mất tập trung; đảm bảo đường truyền mạng tốt để kết nối trực tuyến không bị gián đoạn; lên lớp đúng giờ và hòa mình vào bài giảng thì tiếp thu kiến thức mới hiệu quả.

Sinh viên cần phải giữ động lực trong suốt quá trình học tập. Động lực giúp sinh viên thực hiện các bài kiểm tra đạt kết quả tốt.

2.4. Đối với giảng viên

Giảng viên cần tự chuẩn bị cho mình những kỹ năng sử dụng công nghệ căn bản. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin không chỉ hỗ trợ cho việc sử dụng ứng dụng giảng dạy mà còn giúp công tác nghiên cứu, soạn thảo bài giảng tốt hơn.

Giảng viên cần luôn lưu trữ bài giảng của mình sau mỗi buổi học. Thực tế đây là hoạt động mà hầu hết mọi người dạy đều thực hiện. Bởi lợi thế của công nghệ thông tin mà các dữ liệu về bài học có thể được lưu trữ lại. Điều này cho phép sinh viên dễ dàng xem lại bài khi cần thiết. Các thông tin cũng sẽ được truyền tải một cách chính xác hơn so với việc ngồi ghi chép bằng tay. Ngoài ra, đây còn là nguồn tư liệu cho chính người dạy có thể kiểm tra lại những thông tin giảng dạy của mình.

Giảng viên cần tìm cách tăng khả năng tương tác giữa sinh viên với sinh viên qua phần mềm bài giảng online. Phần mềm Easylearning giúp giảng viên có thể thu hút sinh viên vào bài giảng nhờ vào âm thanh, hình ảnh, chất lượng. Tất cả sinh viên đều có thể xem được slide bài giảng của giảng viên, theo dõi phần chat riêng và chat chung trong cùng một lớp học, qua đó sinh viên dễ dàng trao đổi kiến thức với nhau.

Với sự hỗ trợ của phần mềm, giảng viên theo dõi và đánh giá được năng lực của sinh viên qua các bài test online. Phần mềm cũng giúp giảng viên có thể share trực tiếp bài test ngay trên màn hình để sinh viên có thể làm. Ngoài ra, phần mềm còn có phần bảng trắng giúp giảng viên và sinh viên có thể tùy ý viết lên đó. Vì thế, giảng viên có thể theo dõi trực tiếp một cách chính xác tình hình học tập của từng sinh viên.

Để củng cố bài học từ vựng, giáo viên sẽ yêu cầu sinh viên tìm ra những từ viết sai chính tả trong một loạt từ sắp xếp lộn xộn. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, sinh viên sẽ thực hiện kích chuột vào từ sai và chỉ ra lỗi sai đó nằm ở đâu.

Song song với dạy kiến thức trọng tâm, các thầy cô giáo cần đan xen dạy kỹ năng thực hành cho sinh viên. Phần dạy kỹ năng có thể lồng ghép vào nội dung dạy phần thực hành sau mỗi bài giảng. Trên thực tế, kỹ năng làm bài là nội dung quan trọng để quyết định kết quả học tập của sinh viên, cũng như khả năng ứng dụng ngoại ngữ sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Khi đưa học liệu số phù hợp vào dạy - học ngoại ngữ với sự hỗ trợ của máy tính, kỹ năng sư phạm của giảng viên như: soạn bài giảng, giảng bài trong điều kiện học từ xa là yếu tố rất quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả và việc tiếp thu kiến thức của sinh viên.

Để phục vụ cho việc dạy học trực tuyến tiếng Anh, giảng viên có thể linh động dùng các phần mềm hỗ trợ để thiết kế ra các bài giảng thú vị, đảm bảo chất lượng như:

- ❖ Phần mềm Window Media Maker: Hỗ trợ giáo viên cắt âm thanh; tạo các video, clip phục vụ việc dạy ngữ âm.
- ❖ Phần mềm Audacity: Cho phép cắt, ghép âm thanh; ghi âm thanh.
- ❖ Phần mềm Mcmix: Ứng dụng phần mềm này trong công tác làm đề thi tiếng Anh, xây dựng ngân hàng đề thi trắc nghiệm và tự luận; trộn đề thi trắc nghiệm.
- ❖ Phần mềm Hotpotato: Hỗ trợ giáo viên soạn bài tập để trình chiếu bằng slide, bao gồm các bài tập dạng: trắc nghiệm, short-answer, cloze-test (đối với dạng bài tập trắc nghiệm, Hotpotato cho phép giáo viên thay đổi trật tự câu hỏi và đáp án).
- ❖ Ứng dụng Google Drive: Giúp soạn thảo văn bản, soạn thảo trình chiếu, cho phép lưu trữ và chia sẻ dữ liệu.
- ❖ Ứng dụng các phần mềm nổi tiếng để thiết kế bài giảng điện tử hấp dẫn hơn.

2.5. Đối với nhà trường

Nhà trường nên tiếp tục đầu tư nguồn lực tài chính xây dựng cơ sở hạ tầng, điều kiện giảng dạy, học tập, hỗ trợ giảng dạy cho các giảng viên. Trong đó, các phòng học cần có mạng Internet với dung lượng đủ mạnh để phục vụ cho các buổi trao đổi, thảo luận hoặc thực hành kỹ năng đạt chất lượng, hiệu quả cao, dễ dàng hỗ trợ người dạy trong việc tìm kiếm các ví dụ minh họa cụ thể, thiết thực trên mạng Internet.

Thư viện trực tuyến với kho bài học, video về môn học cũng cần được xem xét, tuyển chọn, biên tập kỹ lưỡng với nhiều chủ đề, đi cùng các bài tập, hoạt động thực hành để giúp cho sinh viên có được hứng khởi tương tác với nhau như khi tham gia các hoạt động nhóm cho môn ngoại ngữ khi đang học trên lớp. Đây là yêu cầu quan trọng mang tính chất đặc thù khi dạy và học online môn ngoại ngữ.

Nhà trường cần đổi mới giáo trình hướng đến các nội dung thiết thực. Hiện nay, giáo trình của các trường đại học tuy đã được quan tâm đổi mới và cập nhật song vẫn còn mang nặng tính lý thuyết, hàn lâm, hoặc nội dung đưa vào quá nặng, quá chuyên sâu về chuyên ngành. Trong khi sinh viên khi ra trường dường như không áp dụng những kiến thức này vào thực tế công việc. Do vậy, thời lượng, tần suất kiến thức trong giáo trình cần được nghiên cứu điều chỉnh phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội.

Nhà trường cần tổ chức các buổi trao đổi kinh nghiệm về các phương thức giảng dạy hiện đại, giao lưu với các trường đại học trong và ngoài nước. Trong bối cảnh tự chủ tài chính của một số trường đại học như hiện nay, cần chú trọng phương thức đối thoại, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy trực tuyến để vừa tiết kiệm chi phí, vừa mang lại hiệu quả cao.

3. KẾT LUẬN

Dạy học ngoại ngữ trong chuyên đổi số giảng viên và sinh viên đều được tiếp cận nguồn tri thức mở. Sự đa dạng, phong phú và tính hấp dẫn của dạy học trực tuyến là nền tảng tốt trong việc dạy và học ngoại ngữ, nhất là trong lúc dịch COVID-19 vẫn còn hoành hành, việc triển khai mô hình “live class” (lớp học trực tuyến) một cách hiệu quả là thật sự cần thiết. Đối với các trường đại học ở Việt Nam nói chung, cách dạy - học ngoại ngữ trực tuyến là vấn đề cần được quan tâm thích đáng. Nhà trường nên có kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo định kỳ về phương pháp rèn luyện kỹ năng học tập các môn ngoại ngữ cho sinh viên và các lớp nâng cao kỹ năng giảng dạy cho đội ngũ giảng viên nhằm hướng tới sự thay đổi toàn diện cả về chất và lượng cho đào tạo ngoại ngữ chuyên đổi số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bart Rienties, Tim Lewis, Ruth McFarlane, Quan Nguyen, Lisette Toet (2018), *Analytics in Online and Offline Language Learning Environments: the Role of Learning Design to Understand Student Online Engagement*.
2. *Giải pháp học Tiếng Anh tại nhà trong mùa dịch COVID-19*. Trích xuất từ: <https://vn.winningenglishschool.com/giai-phap-hoc-tieng-anh-tai-nha-trong-mua-dich-covid-19/>

3. Golonka, E. M., Bowles, A. R., Frank, V. M., Richardson, D. L., & Freynik, S. (2014), *Technologies for Foreign Language Learning: a Review of Technology Types and Their Effectiveness*.
4. *Học tiếng Anh bằng ứng dụng với giảng viên 9X*. Trích xuất từ: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/day-va-hoc-ngoai-ngu/Pages/Default.aspx?ItemID=6234>
5. *Nhiều phương án học trực tuyến tiếng Anh thông qua Toán và Khoa học*. Trích xuất từ: <https://giaoducthoidai.vn/trao-doi/nhieu-phuong-an-hoc-truc-tuyen-tieng-anh-thong-qua-toan-va-khoa-hoc-2mGGaiEGg.html>
6. *Tăng cường phối hợp đào tạo ngoại ngữ giai đoạn 2021 - 2022, tầm nhìn 2024 - 2025*. Trích xuất từ: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/day-va-hoc-ngoai-ngu/Pages/Default.aspx?ItemID=7380>
7. *Trung tâm tiếng Anh tồn tại thế nào sau dịch COVID-19?* Trích xuất từ: <https://thanhnien.vn/giao-duc/trung-tam-tieng-anh-ton-tai-the-nao-sau-dich-covid-19-1213609.html>

47.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY BỘ MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG

Trần Văn Tùng*

Tóm tắt

Giáo dục quốc phòng có vai trò quan trọng trong việc giáo dục kiến thức quốc phòng và an ninh cho công dân nhằm phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và truyền thống yêu nước của dân tộc ta. Trong bài viết này, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy môn Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) trong bối cảnh chuyển đổi số ở các trường đại học. Các giải pháp này cũng giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc.

Từ khóa: Chất lượng; giảng dạy; quốc phòng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm phát triển GDQP&AN, những năm qua Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách đề cập trên tất cả các mặt (giáo viên, cơ sở hạ tầng, đổi mới nội dung, chương trình...) và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định: công tác GDQP&AN đi vào nền nếp, chất lượng, hiệu quả được nâng lên... Tuy nhiên, so với yêu cầu xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc hiện nay, công tác GDQP&AN cho sinh viên đòi hỏi phải cần tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác này.

Trong giai đoạn hiện nay, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, tiềm ẩn những yếu tố khó lường. Đối với nước ta, các thế lực thù địch vẫn luôn tìm mọi cách chống phá, chủ yếu bằng chiến lược “diễn biến hòa bình”, nhằm xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhằm xây dựng và bảo vệ vững chắc nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần xây dựng một thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trong đó học sinh, sinh viên trên cả nước là một lực lượng đông đảo, có đủ

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

sức khỏe, có trình độ học vấn, có tiềm năng sáng tạo, có khả năng tiếp cận và làm chủ khoa học kỹ thuật hiện đại và là chủ nhân tương lai của đất nước. Do đó, nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn GDQP&AN) là nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội; phải được chỉ đạo, tổ chức thực hiện chặt chẽ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. GDQP&AN được tiến hành “bằng các hình thức phù hợp với từng đối tượng” (Bộ Chính trị, 2007).

Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta, GDQP&AN là tổng thể các hoạt động giáo dục xây dựng, nâng cao phẩm chất, năng lực về quốc phòng và an ninh cho công dân Việt Nam trong các hoạt động nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/02/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác GDQP&AN trong tình hình mới đã xác định: “GDQP&AN là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân” (Bộ Chính trị, 2007). Vì vậy, đội ngũ giảng viên giảng dạy bộ môn GDQP&AN phải có những giải pháp phù hợp với từng đối tượng người học, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng giảng dạy bộ môn Giáo dục quốc phòng và an ninh tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Để giảng dạy tốt bộ môn GDQP&AN, trước hết, đội ngũ giảng viên phải có kiến thức sâu rộng; việc có ý thức tự trau dồi, tích lũy kiến thức qua việc tự học, tự nghiên cứu, nhằm làm giàu tri thức phục vụ chuyên môn phải được coi trọng. Ngoài ra, việc cập nhật thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng đóng vai trò hết sức quan trọng, giúp cho giảng viên có nhiều kiến thức mới, phong phú. Tuy nhiên, trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ GDQP&AN của một số trường hiện nay còn bộc lộ một số hạn chế như: chưa thật sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư đúng mức cho công tác này; còn có những trường chưa coi GDQP&AN là nhiệm vụ lâu dài; chưa thực hiện tốt chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết theo quy định dẫn đến việc quản lý, chỉ đạo chưa kịp thời, kém hiệu quả; công tác đào tạo, quy hoạch đội ngũ chưa có chiều sâu; phương pháp giảng dạy chưa thật sự đổi mới, việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy còn nhiều hạn chế; công tác kiểm, tra giám sát còn mang tính hình thức.

Hiện nay, có một bộ phận không nhỏ sinh viên còn thờ ơ, lười học tập, ngại khó khăn gian khổ, học có biểu hiện lầy lẹ, qua loa bởi cho đây là môn học điều kiện. Do đó, nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn GDQP&AN sẽ góp phần nhân lên những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của sinh viên, đồng thời khắc phục được những hạn chế về lập trường, tư tưởng nhận thức về chính trị của các em, giúp các em sống có trách nhiệm hơn với cộng đồng và đất nước.

Như vậy, để nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn GDQP&AN, không chỉ tác động vào ý thức trách nhiệm của người học với tư cách là chủ thể quan trọng nhất, mà còn phải quan tâm chú trọng đầu tư trang thiết bị dạy học và đào tạo đội ngũ giảng viên đủ số lượng, bảo đảm chất lượng đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học để tương xứng với vị trí, yêu cầu giảng dạy của môn học. Đồng thời, tranh thủ sự quan tâm, lãnh chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu các trường mà đội ngũ giảng viên tham mưu đề xuất kịp thời những vấn đề có liên quan đến chuyên môn, để Đảng ủy, Ban Giám hiệu có hướng điều chỉnh phù hợp với thực tiễn hiện nay.

2.2. Thực trạng công tác phát triển đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh trong những năm qua

Trong giai đoạn hiện nay, các cơ sở giáo dục trên toàn quốc đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ giảng viên GDQP&AN. Vì vậy, chất lượng đội ngũ giảng viên GDQP&AN đã có những bước chuyển biến tích cực, thiết thực góp phần nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho sinh viên và các đối tượng theo quy định. Tuy nhiên, việc phát triển đội ngũ giảng viên GDQP&AN là vấn đề rất khó khăn, phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài quân đội. Vì vậy đội ngũ giảng viên GDQP&AN vẫn còn bộc lộ những hạn chế, bất cập về số lượng, cơ cấu, trình độ, năng lực và phương pháp giảng dạy nên ảnh hưởng nhất định đến kết quả của quá trình dạy học, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 1. Thực trạng về trình độ đào tạo của đội ngũ giảng viên GDQP&AN

TT	Đơn vị	Tổng số giảng viên			Trình độ đào tạo (%)					
		Số lượng	Sĩ quan	GVQP AN	Tiến sĩ		Thạc sĩ		Đại học	
					SL	%	SL	%	SL	%
1	Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội	29	23	6	1	3,45	7	24,14	21	72,41
2	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	22	19	3	2	9,09	15	68,18	5	22,73
3	Đại học Thái Nguyên	31	14	17	2	6,45	20	64,52	9	29,03
4	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh	15	9	6	0	0	3	20	12	80
5	Trường Đại học Hải Phòng	27	10	17	0	0	5	18,52	22	81,48
6	Đại học Huế	24	9	15	0	0	0	0	24	100
7	Đại học Quốc gia Hà Nội	32	18	14	2	6,25	28	87,50	2	6,25
8	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	51	38	13	1	1,96	13	25,49	37	72,55
9	Đại học Cần Thơ	27	22	5	0	0	6	22,22	21	77,78
Tổng số		258	162	96	8	3,10	97	37,60	153	59,30

Trong 258 cán bộ quản lý, giảng viên có 08 giảng viên là tiến sĩ (3,1%), 97 thạc sĩ (37,6%), đại học 153 người (59,3%). Sĩ quan biệt phái chiếm số lượng trên 50% giảng viên, là lực lượng nòng cốt nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đảm bảo triển khai các hoạt động tại các cơ sở giáo dục theo nền nếp chế độ quân đội...

Trong thời gian qua, mặc dù đội ngũ giảng viên GDQP&AN đã từng bước đảm bảo về số lượng nhưng còn chưa đồng đều về trình độ chuyên môn; chất lượng đội ngũ giảng viên ở các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều hạn chế, bất cập như: năng lực tổ chức các hoạt động sư phạm, kinh nghiệm thực tiễn chưa đáp ứng tốt cho sự phát triển giáo dục và đào tạo, yêu cầu đối với sự nghiệp giáo dục của đất nước, đặc biệt yêu cầu đổi mới công tác GDQP&AN trong thời gian tới.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn Giáo dục quốc phòng và an ninh trong bối cảnh chuyển đổi số tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay

2.3.1. Tăng cường sự lãnh chỉ đạo của Đảng, Ban Giám hiệu các trường đối với môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quán triệt nhiệm vụ chính trị của từng trường và chức trách, nhiệm vụ, vị trí vai trò của giáo viên GDQP&AN. Đây là yếu tố trực tiếp chi phối đến quá trình nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên phục vụ cho việc giảng dạy bộ môn. Vì vậy, để nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường cao đẳng, đại học hiện nay đúng hướng và đạt hiệu quả thiết thực, đòi hỏi các cấp ủy Đảng, Ban Giám hiệu các trường, đội ngũ cán bộ quản lý phòng, khoa, bộ môn cần nhận thức đúng đắn nhiệm vụ chính trị của nhà trường và chức trách của đội ngũ giáo viên GDQP&AN.

- Tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức, lối sống của đội ngũ giáo viên GDQP&AN. Bản thân mỗi cán bộ giáo viên là Đảng viên phải nhận thức đúng đắn việc xây dựng phẩm chất, đạo đức lối sống, không ngừng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, đề cao tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, tính kỷ luật, dân chủ trong tập thể. Trong công việc, cán bộ, đảng viên phải nêu gương, thể hiện rõ thái độ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước tập thể. Đồng thời, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động của đội ngũ giáo viên GDQP&AN thường xuyên sẽ đảm bảo cho đội ngũ giáo viên GDQP&AN thực hiện đúng nhiệm vụ giảng dạy.

Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/05/2007 của Bộ Chính trị xác định: “GDQP&AN là một bộ phận của nền giáo dục quốc dân, việc phổ cập và tăng cường giáo dục quốc phòng là nhiệm vụ chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội; phải được chỉ đạo, tổ chức thực hiện chặt chẽ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương”. Đây là giải pháp cơ bản, là cơ sở, tiền đề, có ý nghĩa quyết định đối với nâng cao chất lượng GDQP&AN, bởi vì trong mọi hoạt động của con người, nhận thức đúng bao giờ cũng là cơ sở, tiền đề, hướng dẫn chỉ đạo hành động, phát huy trách nhiệm, động cơ thái độ, nâng cao ý chí quyết tâm của chủ thể và lực lượng trong quá trình nâng cao chất lượng giảng dạy bộ môn có tính đặc thù như môn học GDQP&AN trong giai đoạn hiện nay.

2.3.2. Xây dựng đội ngũ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh đảm bảo về số lượng và chất lượng

Trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo nói chung, GDQP&AN nói riêng, đội ngũ giáo viên là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định đến chất lượng giảng dạy bộ môn GDQP&AN. Do đó, đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo nhằm chuẩn hóa đội ngũ giáo viên GDQP&AN là vấn đề cấp thiết hiện nay. Căn cứ vào tình hình thực tế đội ngũ giáo viên GDQP&AN của từng trường, từng địa phương mà có những kế hoạch, lộ trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cho phù hợp. Quyết định số 607/QĐ-TTg, ngày 24/4/2014 của Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo giáo viên, giảng viên GDQP&AN cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020” nêu rõ, tập trung xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Vì vậy, phát triển đội ngũ giáo viên GDQP&AN là một yêu cầu tất yếu, khách quan, là yếu tố cơ bản trong hoạt động dạy - học, quyết định đến chất lượng, hiệu quả việc thực hiện chương trình môn học.

Luật Giáo dục quốc phòng và An ninh quy định tiêu chuẩn giáo viên, giảng viên giảng dạy GDQP&AN: “Giáo viên, giảng viên GDQP&AN phải có trình độ cử nhân GDQP&AN trở lên; đối với người đã có trình độ cử nhân trở lên ở chuyên ngành khác thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chứng chỉ đào tạo giáo viên, giảng viên GDQP&AN”. Luật đã thể hiện rõ những quy định về trách nhiệm của các chủ thể trong nhiệm vụ GDQP&AN, đặc biệt yêu cầu về nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên làm công tác giảng dạy bộ môn GDQP&AN ở các trường. Qua đó trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất chiến tranh; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đội ngũ giáo viên GDQP&AN là lực lượng nòng cốt của các trường cao đẳng, đại học, số lượng, chất lượng giáo viên đóng vai trò quyết định chất lượng GDQP&AN. Chất lượng đội ngũ giáo viên ở các trường là tổng hòa những giá trị được tạo ra từ số lượng cơ cấu tổ chức đội ngũ, phẩm chất chính trị, đạo đức, tinh thần trách nhiệm và trình độ năng lực của đội ngũ. Bảo đảm cho đội ngũ giáo viên thực hiện chức trách nhiệm vụ, đáp ứng mục tiêu yêu, cầu nhiệm vụ GDQP&AN song song với việc tăng số lượng, việc chú trọng chất lượng của đội ngũ giáo viên là vô cùng quan trọng vì đây là yếu tố quyết định đến chất lượng của giáo dục nói chung và bộ môn GDQP&AN nói riêng.

2.3.3. Đổi mới tư duy, phương pháp giảng dạy theo hướng phát triển toàn diện năng lực cho sinh viên giai đoạn hiện nay

GDQP&AN là môn học đặc thù nên có lý thuyết và có thực hành, vừa giáo dục tư tưởng, vừa rèn luyện thể chất. Vì vậy, sinh viên sau khi tiếp cận với kiến thức đòi hỏi phải biết vận dụng những kiến thức đó vào thực tế. Theo quan điểm giáo dục hiện đại, lý thuyết phát triển năng lực thể hiện được ưu thế trước những yêu cầu đổi mới giáo dục Việt Nam. Việc dạy học theo định hướng phát triển toàn diện năng lực thực hiện không chỉ chú ý đến việc tích cực hóa người học về mặt trí tuệ mà còn chú ý rèn luyện cho họ những năng lực giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn, những tình huống nghề nghiệp, nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu mà Nghị quyết Trung ương đề ra.

Hiện nay, giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển toàn diện năng lực đang trở thành xu thế phổ biến trên thế giới, do đó, đội ngũ giáo viên GDQP&AN cần quan tâm đến việc đào tạo con người biết vận dụng kiến thức, kỹ năng, thái độ vào giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn, cung cấp cho họ những năng lực cần thiết, phù hợp. Do đó, bản thân giáo viên trước hết là phải gương mẫu, thực hiện đúng giờ giấc lên lớp, trang phục đúng quy định, ngôn phong, động tác phải đúng và chuẩn mực. Đặt công tác giáo dục về ý thức, nền nếp là ưu tiên hàng đầu trong giảng dạy bộ môn này. Mặt khác, đối với giáo viên GDQP&AN, công việc giảng dạy phải gắn liền với nghiên cứu khoa học để không ngừng tích lũy kiến thức, trau dồi tư duy, nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần tìm ra những hình thức, biện pháp thích hợp để truyền đạt tri thức tới người học. Tổ chức các hoạt động giảng dạy phải luôn luôn đổi mới, phong phú, đa dạng tạo kích thích hứng thú cho sinh viên như: trong quá trình học tập, giáo viên đưa ra một số quy định buộc sinh viên phải tham khảo giáo trình, tài liệu để sinh viên chủ động nắm bắt nội dung môn học, nhằm hiểu sâu hơn nữa kiến thức. Đồng thời, cần hướng dẫn cải tiến phương pháp học tập cho sinh viên,

bởi hoạt động của giáo viên trên lớp đã bao hàm hoạt động của sinh viên. Như vậy, hoạt động học của sinh viên luôn chứa đựng vai trò giảng dạy của giáo viên. Để dự báo năng lực học tập, tự giáo dục của sinh viên, năng lực giảng dạy của giáo viên, từ đó điều chỉnh, đổi mới phương pháp học tập cho sinh viên, phương pháp giảng dạy của giáo viên; tạo hứng thú cho sinh viên thông qua việc ứng dụng CNTT vào từng nội dung bài giảng của môn học GDQP&AN việc ứng dụng CNTT vào giảng dạy trở nên vô cùng phong phú và đa dạng, có hiệu quả cao trong việc tạo hứng thú cho sinh viên khi tiếp cận môn học. Song song với sử dụng CNTT, giáo viên nên kết hợp trình chiếu các thước phim tư liệu có liên quan đến bài học và các loại tranh, ảnh được trang bị ngay tại phòng truyền thống hay (phòng học chức năng) nhằm kích thích tính tò mò, thích thú, tìm hiểu của các em đối với môn học. Ngoài ra, giáo viên tạo hứng thú cho sinh viên thông qua các hình thức khác như: cho sinh viên tham gia đi thực tế, tổ chức các buổi hội thao quốc phòng, tổ chức trò chơi để các em có điều kiện giải trí, rèn luyện thể lực tăng cường sức khỏe, thể hiện tốt năng lực của mình. Đồng thời, giáo viên cần đổi mới mạnh mẽ phương pháp kiểm tra, đánh giá, việc phải đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực hóa quá trình học tập của sinh viên, giáo viên phải tạo ra được cơ chế buộc sinh viên phải tham gia tích cực học tập, chủ động tham khảo tài liệu, chủ động nắm bắt nội dung môn học, từ đó, sinh viên hiểu sâu hơn nữa kiến thức đã được trang bị. Việc kiểm tra, đánh giá đối với sinh viên phải đa dạng, hài hòa, toàn diện mới kích thích được sự tự kiểm tra và tự đánh giá mình qua quá trình học tập cũng như rèn luyện.

2.3.4. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy

Một trong những vấn đề góp phần quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy bộ môn GDQP&AN là cơ sở vật chất, các phương tiện hỗ trợ cho quá trình dạy và học. Hiện nay, những điều kiện nêu trên mới chỉ dừng lại ở mức độ đáp ứng được một phần yêu cầu với môn học. Để có sự đồng bộ thống nhất, các trường đại học, cao đẳng nên trang bị phòng truyền thống hay (phòng học chức năng), trưng bày những hình ảnh tư liệu, mô hình có tính mô phạm tiếp nối những tư liệu mà các em đã được trang bị ở trung học. Ngoài ra, hệ thống sân tập, trang phục, trang bị đầy đủ các loại vũ khí, lựu đạn mô hình để phục vụ giảng dạy đối với môn học có tính đặc thù như GDQP&AN. Đồng thời, trang bị thêm những phương tiện cần thiết nhất, bổ sung các loại giáo trình, sách báo, tài liệu tham khảo trong hệ thống thư viện là vô cùng cần thiết; đặc biệt là các loại tài liệu tham khảo phải được cập nhật thường xuyên, đảm bảo việc khai thác thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Cùng với đó, tích cực đổi mới phương pháp, ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào giảng dạy, tăng cường ứng dụng CNTT vào quá trình giảng dạy để tăng tính hấp dẫn của môn học.

3. KẾT LUẬN

Để nâng cao chất lượng giảng dạy môn học GDQP&AN tại trường đại học và cao đẳng cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp; trong đó, xây dựng, kiện toàn đội ngũ giáo viên GDQP&AN đủ về số lượng, đảm bảo về trình độ, có chất lượng chuyên môn nghiệp vụ được coi là trọng tâm. Thực tế cho thấy, nghiên cứu về giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học bộ môn GDQP&AN là một vấn đề lớn, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, trí tuệ tập thể, vì vậy, môn học GDQP&AN có vai trò, ý nghĩa rất to lớn trong việc giáo dục nâng cao ý thức, phẩm chất đạo đức cách mạng của mỗi sinh viên trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt, trong điều kiện đất nước hội nhập và phát triển, việc nâng cao ý thức, trách nhiệm và hiểu biết về kiến thức quốc phòng -

an ninh là một nhiệm vụ thiết thực hơn bao giờ hết. Vì vậy, việc giảng dạy môn học GDQP&AN là một nhiệm vụ quan trọng và rất có ý nghĩa, giúp sinh viên ý thức đoàn kết dân tộc và không ngừng phấn đấu học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Bộ Chính trị (2007), *Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/05/2007 về sự tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.*
3. Bộ GD&ĐT (2017), *Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng - an ninh năm học 2017 - 2018 (ban hành kèm theo Công văn số 4888/BGDĐT- GDQP&AN ngày 18/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).*
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.* NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
5. Quốc hội (2013), *Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.* NXB Hồng Đức.
6. Thủ tướng Chính phủ (2014), *Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh cho các trường trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục đại học đến năm 2020.*

PHẦN 5

MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ



48.

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HỖ TRỢ VIẾT BÀI BÁO KHOA HỌC BẰNG TIẾNG ANH VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC NGOẠI NGỮ

TS. Phạm Xuân Lâm*

ThS. Nguyễn Văn Hoàng*

Trịnh Bùi Hoàng Anh**

Lê Vũ Hải Đăng**

Nguyễn Trọng Hiệp**

Phùng Đức Minh**

Nguyễn Khánh Vinh**

Tóm tắt

Viết tiếng Anh, đặc biệt là viết các bài báo nghiên cứu thực sự là một rào cản lớn đối với những người làm nghiên cứu. Một số trường đại học có đưa vào chương trình học các môn học tiếng Anh chuyên sâu nhằm tăng cường kỹ năng viết tiếng Anh cho sinh viên và các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, viết tiếng Anh học thuật vẫn là một rào cản lớn và trở thành một lý do khiến việc công bố quốc tế của các nhà nghiên cứu tại Việt Nam chưa được cao như kỳ vọng. Nhận thức được vấn đề trên, nhóm tác giả đã phát triển một hệ thống hỗ trợ cho hoạt động viết báo cáo nghiên cứu. Hệ thống cung cấp các mẫu câu tiếng Anh để người viết báo cáo có thể sử dụng để viết bài báo, hoặc bài báo cáo khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống cũng được thiết kế để phù hợp cho việc dạy học tiếng Anh, cho phép giáo viên - sinh viên hoặc người nghiên cứu - người hướng dẫn có thể làm việc trên cùng một bài viết. Cách thức hoạt động này dựa trên cơ sở lý thuyết về “dàn giáo” cho phép người dạy hoặc người hướng dẫn có thể tạo ra các “khung”, từ đó người học hay người tham có thể làm việc cộng tác, phát triển ý tưởng từ đó đưa ra một sản phẩm báo cáo hoàn chỉnh. Hệ thống đã được sử dụng thử nghiệm cho một số sinh viên và nhà khoa học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Dữ liệu được khảo sát và phân tích đánh giá tính khả dụng của hệ thống cho thấy hệ thống là một sản phẩm có tiềm năng cần được đầu tư phát triển trong thời gian tới.

Từ khóa: *Viết tiếng Anh; dạy học ngoại ngữ; viết bài báo khoa học; nghiên cứu khoa học*

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. GIỚI THIỆU

Nền kinh tế thế giới hiện nay đã và đang trở nên toàn cầu hóa, ngoại ngữ được coi như là một công cụ, một phần không thể thiếu trong quá trình đó. Chúng ta có thể thấy rõ những lợi ích cụ thể mà tiếng Anh mang lại, tuy nhiên, ở trên thế giới cũng đang có rất nhiều người gặp vấn đề với ngoại ngữ, cụ thể là tiếng Anh. Người Việt cũng vậy, tiếng Anh đang là một rào cản rất lớn.

Để thúc đẩy cho các bài viết học thuật sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, nhóm nghiên cứu đề xuất ra một giải pháp công nghệ giúp cho việc viết các báo cáo, bài báo bằng tiếng Anh được thuận tiện hơn. Hệ thống được xây dựng là sự kết hợp giữa việc tra cứu những mẫu câu và việc thu thập các dạng mẫu câu phổ biến trong một bài báo cáo khoa học, nhóm đã tổng hợp và tạo ra một trang web hỗ trợ cho các bài viết mang tính học thuật, các bài viết tiểu luận bằng tiếng Anh.

Với phương pháp tiếp cận trực tiếp, công nghệ hỗ trợ xây dựng một bài viết nghiên cứu khoa học được thực hiện với mục tiêu:

- Giảm thiểu thời gian tìm kiếm, xây dựng báo cáo nghiên cứu khoa học;
- Cải thiện bài viết hiện có nhờ những cụm từ gợi ý của ứng dụng, giúp hoàn thiện văn phong của bài viết bằng tiếng Anh;
- Khuyến khích gia tăng số lượng các bài viết báo cáo khoa học và công bố quốc tế;
- Hỗ trợ làm việc cộng tác giữa giảng viên - sinh viên, hoặc người nghiên cứu với người hướng dẫn nghiên cứu.

2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Đánh giá về trình độ sử dụng tiếng Anh thành thạo, EF - một công ty đào tạo ngôn ngữ đa quốc gia thực hiện, phỏng vấn trên 910.000 người lớn tại 70 nước và vùng lãnh thổ không sử dụng tiếng Anh làm tiếng mẹ đẻ vào năm 2017 thì Việt nam xếp thứ 34 trên tổng số 80 nước được khảo sát. Việt Nam được chấm 52.27/100 (thuộc nhóm có chỉ số vừa phải) (First, 2017).

Để đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của một quốc gia thì người ta sẽ dựa vào số lượng và chất lượng. Về số lượng, đó là số lượng ấn phẩm khoa học được công bố trên các tập san khoa học quốc tế có phản biện (Peer Reviewed Journals). Về chất lượng, người ta đánh giá thông qua số lần trích dẫn (citations) của những bài báo khoa học. Số lượng công bố quốc tế hàng năm của Việt Nam tăng qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn rất nhiều khi so sánh với các nước trên thế giới nói chung, khu vực châu Á nói riêng. Điều đó được thông qua số lượng các bài báo công bố quốc tế của Việt Nam và các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam được thống kê dưới đây.

Bảng 1. Số bài báo của Việt Nam và cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018

Năm	WoS			Scopus			WoS & Scopus		
	VN	ĐH	Tỷ lệ	VN	ĐH	Tỷ lệ	VN	ĐH	Tỷ lệ
2014	2799	1504	53,7%	4040	2749	68,0%	4332	2892	66,8%
2015	3453	1908	55,3%	4553	3077	67,5%	5003	3289	65,7%
2016	4366	2566	58,8%	5885	4156	70,6%	6461	4445	68,8%
2017	5129	3250	63,4%	6612	4862	73,5%	7217	5182	71,8%
2018	6691	4500	67,3%	8842	6858	77,6%	9719	7336	75,5%
Tổng	22.438	13.728	61,3%	29.932	21.702	72,5%	32.732	23.144	70,7%

Nguồn: Dân trí

Theo thống kê tổng hợp, trong 5 năm, cả nước đã công bố 22.438 bài báo WoS, 29.932 bài báo Scopus và tổng cộng 32.732 bài trong cơ sở dữ liệu tích hợp WoS & Scopus. Đồng thời, số liệu tương ứng của các cơ sở giáo dục đại học là 13.728 (WoS), 21.702 (Scopus) và 23.144 bài (WoS & Scopus), chiếm trung bình khoảng 70% tổng số công bố quốc tế toàn quốc.

Đặc biệt là sự đóng góp vào sự gia tăng đến từ các cơ sở giáo dục đại học. Điều này nói lên vai trò đặc biệt của cơ sở giáo dục đại học trong việc công bố nghiên cứu khoa học ở Việt Nam.

Bảng 2. Tổng số các bài báo WoS & Scopus và chỉ số trích dẫn của top 30 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có nhiều công bố quốc tế nhất giai đoạn 2014 - 2018

ĐHQGTP.HCM	4516	28277	6,26
ĐHQGHN	3103	33269	10,72
ĐH Tôn Đức Thắng	3001	30863	10,28
Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội	2307	19098	8,28
Trường đại học Duy Tân	1333	15777	11,84
Trường đại học Cần Thơ	867	6785	7,83
Đại học Huế	860	5346	6,22
Đại học Đà Nẵng	770	5736	7,45
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	713	4823	6,76
Đại học Thái Nguyên	683	3397	4,97
Trường ĐH Y dược TP.HCM	652	5533	8,49
Trường ĐH Y Hà Nội	613	11061	18,04
Học viện Kỹ thuật Quân sự	603	3334	5,53
Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	562	4164	7,41
Học viện Nông nghiệp	431	3680	8,54
Học viện Bưu chính Viễn thông	419	2300	5,49
Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM	392	2496	6,37
Trường ĐH Mỏ Địa chất	313	3466	11,07
Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	305	1626	5,33
Trường ĐH Vinh	293	1648	5,62
Trường ĐH Y tế công cộng	293	4734	16,16
Trường ĐH Giao thông Vận tải	274	1464	5,34
Trường ĐH Thủy lợi	270	1410	5,22
Trường ĐH công nghiệp Hà Nội	186	1249	6,72
Trường ĐH Dược Hà Nội	170	1600	9,41
Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	162	1066	6,58
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	158	1677	10,61
Trường ĐH Điện Lực	152	524	3,45
Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	145	928	6,4
Trường ĐH Lâm nghiệp	137	1038	7,58

Nguồn: Dân trí

Việt Nam đã có sự phát triển lớn trong nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, xét trên mặt bằng chung trong các quốc gia Đông Nam Á thì số lượng các bài báo công bố của Việt Nam vẫn còn nằm ở mức thấp. Bất chấp những nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế, tính đến tháng 8 năm 2018, có 387 tạp chí được phê duyệt để đưa vào danh sách các tạp chí học thuật được công nhận để xem xét trong các quyết định thăng tiến cho các giáo sư, chỉ có sáu trong số các tạp chí đó (1,6%) được nằm trong danh mục Tạp chí Scopus và/hoặc Chỉ số trích dẫn nguồn mới nổi (Emerging Sources Citation Index).

Một trong những lý do ảnh hưởng đến vấn đề công bố quốc tế đó chính là ngoại ngữ, mà cụ thể là viết tiếng Anh ở các quốc gia không sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ (Englander, 2013) (Englander và Corcoran, 2019) (Moreno et al., 2012). Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, viết nghiên cứu bằng tiếng Anh có độ khó là 4.25/7 đối với các quốc gia không nói tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ, trong khi đối với các quốc gia nói tiếng Anh chỉ là 2.45/7. Một nghiên cứu khác cũng chỉ ra rằng, những khó khăn trong việc viết các nghiên cứu được thể hiện ở việc lựa chọn từ vựng, cấu trúc câu và cách thức tổ chức một bài báo (Kuo, 1995). Cách để tạo ra một bài viết có tính logic, chặt chẽ, sử dụng cách diễn đạt dễ hiểu khoa học thực sự trở thành một thách thức đặc biệt với những nhà nghiên cứu chuyên tâm vào làm khoa học và không chuyên với việc trình bày nghiên cứu.

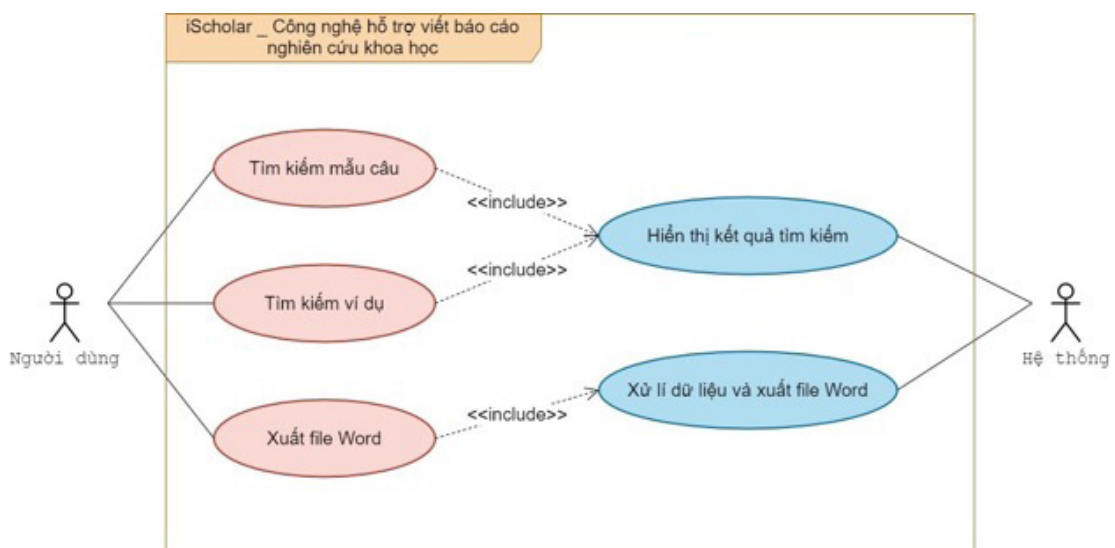
3. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nghiên cứu đề xuất giải pháp là một hệ thống thông tin trong đó cung cấp các công cụ hỗ trợ cho việc viết nghiên cứu. Hệ thống cung cấp các mẫu câu, gợi ý khung của một bài nghiên cứu, các phần cần phải viết đối với một bài nghiên cứu. Hệ thống có thiết kế được trình bày cụ thể trong phần sau.

3.1. Thiết kế hệ thống

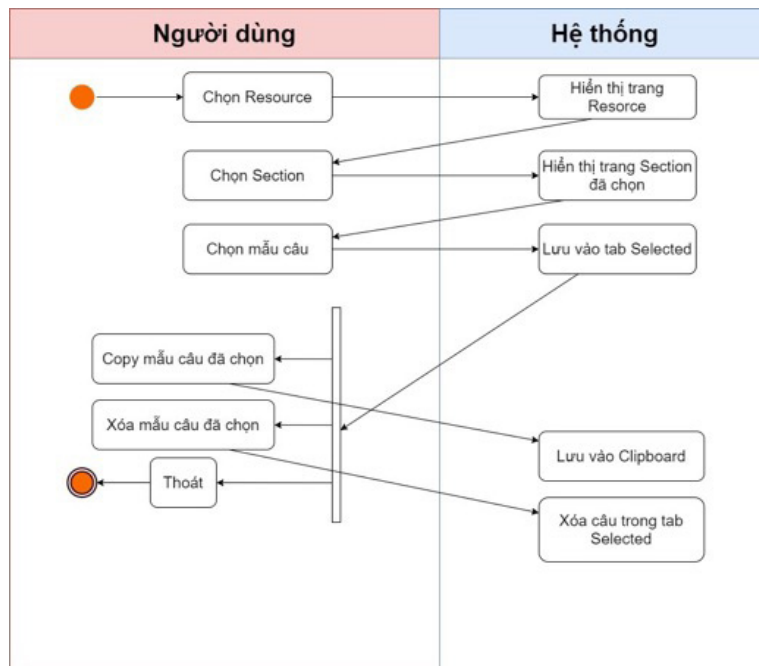
Hệ thống được thiết kế thể hiện trong một số biểu đồ dưới đây.

Hình 1. Biểu đồ use-case thể hiện các chức năng chính của hệ thống



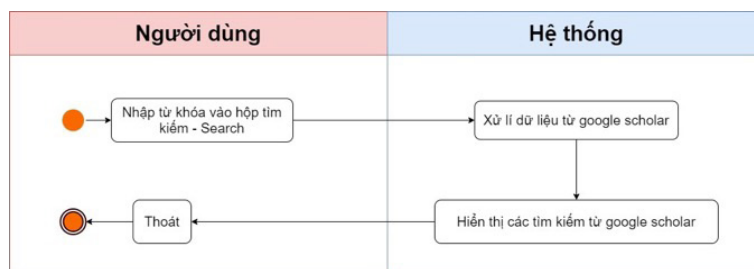
Biểu đồ hoạt động của chức năng tìm kiếm cho phép người dùng lựa chọn các phần (section) trong các bài báo và hệ thống sẽ trả về các mẫu câu có thể sử dụng cho phần đó.

Hình 2. Biểu đồ chức năng tìm kiếm



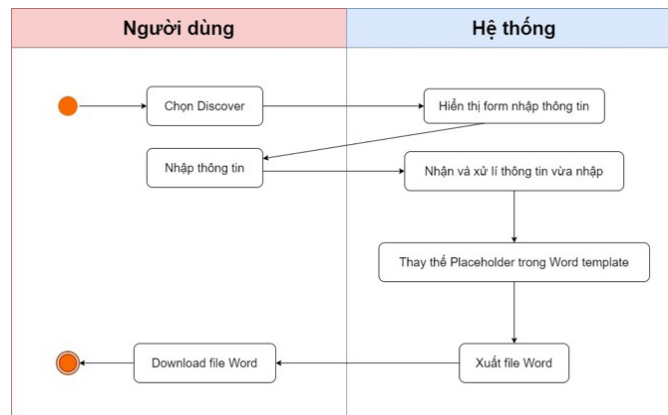
Biểu đồ hoạt động chức năng tìm kiếm các ví dụ cho phép người dùng nhập vào các từ khóa tìm kiếm, hệ thống sẽ tìm kiếm các bài nghiên cứu có sử dụng mẫu câu đó từ việc khai thác dữ liệu được cung cấp bởi nền tảng Google Scholar.

Hình 3. Biểu đồ hoạt động chức năng tìm ví dụ



Biểu đồ hoạt động chức năng xuất file báo cáo thể hiện cách thức làm việc của chức năng xuất file word từ file mẫu có sẵn do giáo viên tạo ra.

Hình 4. Biểu đồ hoạt động chức năng xuất file word



3.2. Thiết kế cơ sở dữ liệu

Những bảng dữ liệu có trong hệ thống:

Bảng Section có nhiệm vụ lưu trữ danh sách các mẫu câu.

Bảng 3. Cấu trúc bảng Section

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
ID	string	Định danh cho một document
Name	String	Tên của Section xác định
listPart	array	Chứa danh sách các Task

Bảng 4. Cấu trúc bảng listPart

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
ID	String	ID của task
name	String	Tên của các task bằng tiếng Anh
Vi	String	Tên của các task bằng tiếng Việt
listPhrase	array	Chứa danh sách các Phrase của Task tương ứng

Bảng 5. Cấu trúc bảng listPhrase

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
ID	String	ID của Phrase
name	String	Tên của các Phrase bằng tiếng Anh
Vi	String	Tên của các Phrase bằng tiếng Việt

Bảng 6. Cấu trúc bảng kết quả search

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Title	String	Tiêu đề của bài viết được tìm thấy
url	String	Đường dẫn tới bài trang web bài viết được tìm thấy
Summary	String	Phần trong bài viết có chứa mẫu câu vừa tìm

3.3. Các API hệ thống cung cấp

API cung cấp dữ liệu thông tin về các bài báo, nghiên cứu: Hai API đầu tiên sử dụng ngôn ngữ Java cùng với Spring Boot Framework để xử lý dữ liệu người dùng gửi lên hệ thống trong quá trình tương tác với giao diện người dùng từ đó xử lý các câu lệnh truy vấn trong cơ sở dữ liệu để đưa ra các phần, đề mục, mẫu câu mà người dùng yêu cầu. API này trả về cho người dùng khung của một bài báo, hoặc bài nghiên cứu gồm những phần, mục nào, đồng thời cung cấp các mẫu câu mẫu để viết các phần nghiên cứu đó. Các mẫu câu được thu thập từ nhiều nguồn bao gồm: các bài báo, các luận văn tốt, chuyên đề, báo cáo từ nhiều trường đại học danh tiếng trên thế giới.

API tìm kiếm mẫu nghiên cứu sử dụng mẫu câu có sẵn: Với những mẫu câu có sẵn, người dùng có thể sử dụng để viết bài báo, báo cáo. Tuy nhiên, trong trường hợp muốn tham khảo thêm việc sử dụng thực tế các mẫu câu này như nào, chúng tôi phát triển một API mới với ngôn ngữ Python để lọc dữ liệu từ các bài nghiên cứu trên cơ sở dữ liệu nghiên cứu Google Scholar. Người dùng có thể cung cấp một mẫu câu có sẵn, hệ thống sẽ tìm kiếm và trả về những nghiên cứu sử dụng mẫu câu này, từ đó người dùng có thể tham khảo để viết cho nghiên cứu của mình.

API tạo báo cáo mẫu: API xử lý các dữ liệu bao gồm một file Word template và các dữ liệu người dùng nhập vào. File template bao gồm các phần, đề mục với đầy đủ bố cục của một bài báo cáo, giữa các phần và đề mục có chứa các biến. Dữ liệu người dùng nhập vào sẽ được thay thế vào vị trí của các biến tương ứng. Cuối cùng, hệ thống sẽ trả về cho người dùng một file báo cáo mẫu. Trong file báo cáo có đầy đủ các phần, mục mà người dùng cần để viết một bài báo hoặc báo cáo khoa học. Một số các câu tiếng Anh được sinh tự động trong báo cáo mẫu để người sử dụng có thể sử dụng ngay để viết. Việc sinh báo cáo mẫu với đầy đủ các phần giúp cho báo cáo không bị thiếu các phần, bố cục logic, đồng thời có sẵn định dạng khiến báo cáo đạt chuẩn format, khiến người dùng chỉ cần quan tâm đến việc hoàn thiện nội dung.

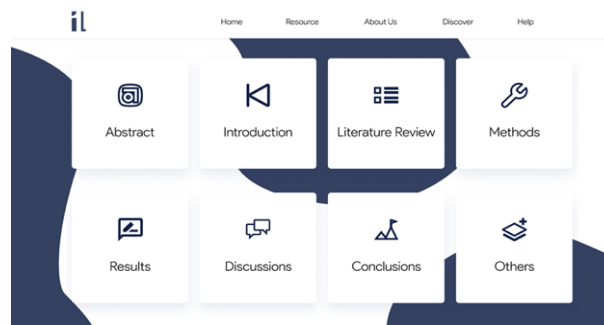
4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Hệ thống Website iScholar

Việc thực hiện tra cứu mẫu câu được thực hiện qua 5 bước như sau:

Bước 1: Chọn Resource ở thanh menu.

Hình 5. Trang chính Resource



Bước 2: Chọn vào ô có nội dung muốn tham khảo, hệ thống sẽ hiện ra các topic với các chức năng tương đương.

Hình 6. Các topic trong phần Introduction



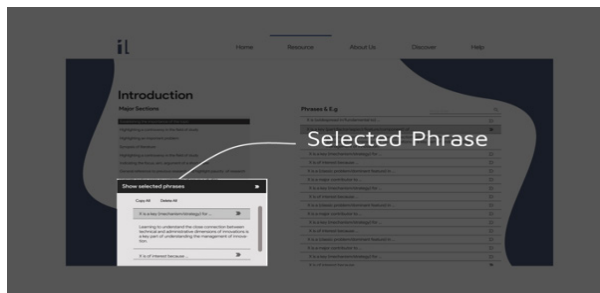
Bước 3: Nhấn vào các topic, các câu mẫu sẽ hiện ra ở mục Phrases & E.g

Hình 7. Bảng mẫu câu và ví dụ của topic



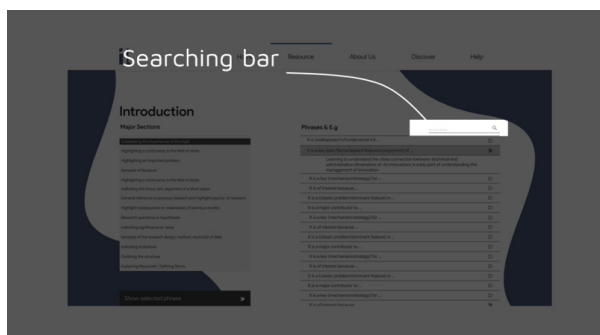
Bước 4: Thêm vào phần Câu đã chọn để copy nhiều mẫu câu hoặc thêm vào phần Tạo bài mẫu.

Hình 8. Bảng các mẫu câu đã chọn



Bước 5: Tra cứu thêm những mẫu câu mà họ chưa hiểu ở thanh search. Thanh tìm kiếm (search) sẽ trả về kết quả là những phần trong bài viết có sử dụng mẫu câu đó được bóc tách từ trang Google Scholar.

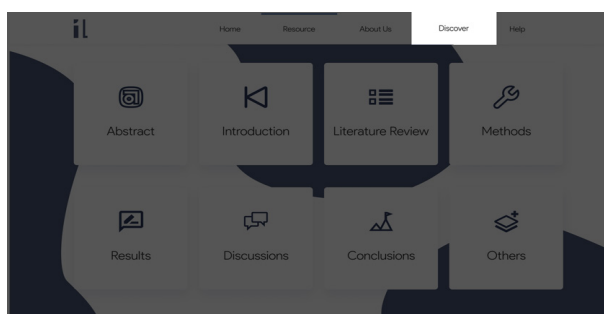
Hình 9. Thanh tìm kiếm



Chức năng Generate hỗ trợ sinh file theo khuôn dạng lựa chọn word. Để sinh file mẫu word, người dùng thực hiện theo các bước sau:

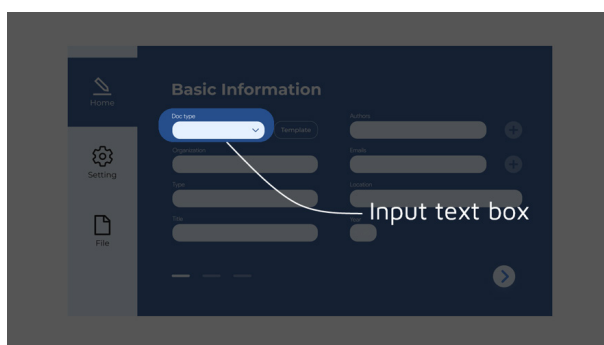
Bước 1: Chọn Discover trên thanh menu.

Hình 10. Mục lựa chọn Discover trên thanh điều hướng



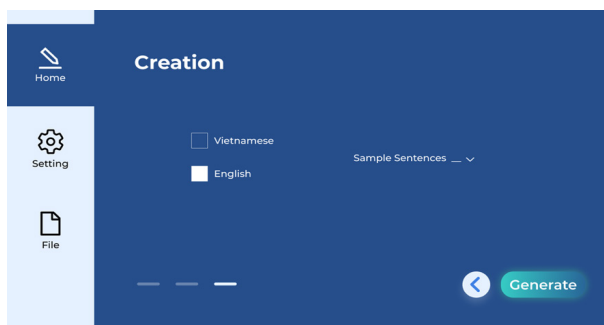
Bước 2: Điền thông tin vào các ô cần thiết.

Hình 11. Ô thông tin cần điền để hình thành bài báo cáo nghiên cứu khoa học



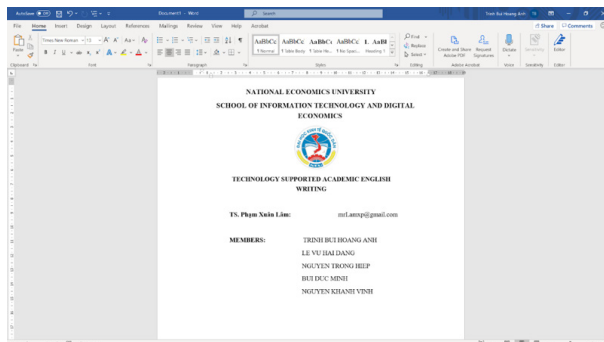
Bước 3: Chọn ngôn ngữ bạn mong muốn ở mục Creation và chọn số mẫu câu mong muốn, bấm vào Generate sẽ có một file word được tải xuống.

Hình 12. Bảng lựa chọn xuất file word

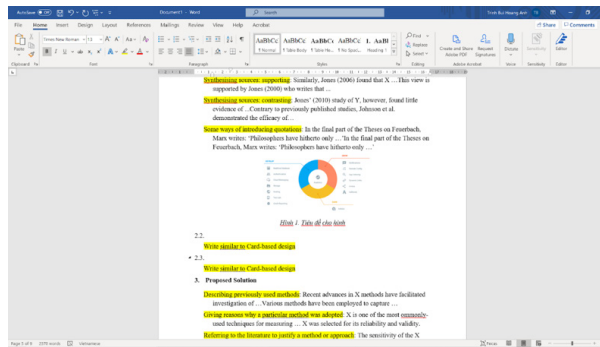


Bước 4: Mở file word đã tải về.

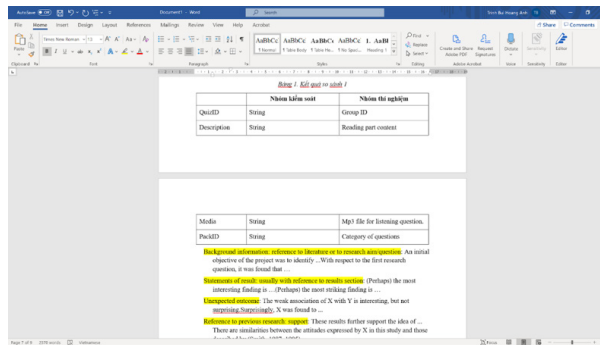
Hình 13. Trang bìa trong file word



Hình 14. Biểu đồ mẫu trong file word



Hình 15. Bảng mẫu trong file word



4.2. Kết quả khảo sát

Theo như bảng phân tích, ta thấy ở tất cả các dòng, cột giá trị Cronbach's Alpha đều cho giá trị ở mức từ 0.8 đến gần bằng 1 tương ứng với việc thang đo lường của nhóm đưa ra là rất tốt. Hơn nữa, hệ số Cronbach's Alpha được tính toán cho ra kết quả không quá lớn (từ 0.95 trở lên) cho thấy kết quả thực sự có sự khác biệt, đảm bảo không trùng lặp trong thang đo.

Bảng 7. Kết quả trả lời bảng hỏi

Câu hỏi	Mean	SD
Bạn có nghĩ rằng tiếng Anh rất quan trọng trong việc viết báo cáo nghiên cứu khoa học?	4.51	.849
Bạn gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Anh để làm báo cáo nghiên cứu khoa học?	3.93	1.093
Việc viết báo cáo bằng tiếng Anh khiến bạn mất nhiều thời gian?	4.28	.859
Bạn không thể tìm được công cụ giúp viết báo cáo bằng tiếng Anh	3.54	.993
Bạn có thấy các mẫu câu trên iScholar rất quan trọng trong việc viết báo cáo nghiên cứu khoa học?	3.52	.942
Bạn thấy các chức năng, thao tác sử dụng trên iScholar dễ tiếp cận, dễ sử dụng?	3.54	.828
Các mẫu câu trên iScholar là phù hợp với báo cáo của bạn?	3.56	.866
Bạn thấy hài lòng với chức năng và tiến trình làm việc của hệ thống iScholar?	3.52	.906
Bạn thấy hứng thú trong khi sử dụng hệ thống iScholar để viết báo cáo?	3.69	.827
Hệ thống iScholar giúp bạn yêu thích tiếng Anh hơn?	3.46	.787
Sử dụng chức năng Generate trên iScholar giúp bạn giảm thời gian viết báo cáo?	3.67	.790

Bảng 8. Kết quả so sánh giữa 2 nhóm

	t	Sig	Mean Diff	95% CI
Bạn có nghĩ rằng tiếng Anh rất quan trọng trong việc viết báo cáo nghiên cứu khoa học?	4.675	.000	.508	.29
Bạn gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Anh để làm báo cáo nghiên cứu khoa học?	-.468	.641	-.066	-.35
Việc viết báo cáo bằng tiếng Anh khiến bạn mất nhiều thời gian?	2.534	.014	.279	.06
Bạn không thể tìm được công cụ giúp viết báo cáo bằng tiếng Anh?	-3.611	.001	-.459	-.71
Bạn có thấy các mẫu câu trên iScholar rất quan trọng trong việc viết báo cáo nghiên cứu khoa học?	-3.943	.000	-.475	-.72
Bạn thấy các chức năng, thao tác sử dụng iScholar dễ tiếp cận, dễ sử dụng?	-4.329	.000	-.459	-.67
Các mẫu câu trên iScholar là phù hợp với báo cáo của bạn?	-3.990	.000	-.443	-.66
Bạn thấy hài lòng với chức năng và tiến trình làm việc của hệ thống iScholar?	-4.100	.000	-.475	-.71
Hệ thống iScholar giúp bạn yêu thích tiếng Anh hơn? Sử dụng chức năng Generate trên iScholar giúp bạn giảm thời gian viết báo cáo?	-2.940	.005	-.311	-.52

Các câu hỏi được khảo sát với thang đo Likert 5 mức độ. Mức độ 1: Hoàn toàn không đồng ý. Mức độ 5: Hoàn toàn đồng ý.

Giả thuyết đặt ra cho kiểm định One-Sample T-Test là: Điểm đánh giá trung bình của người tham gia khảo sát đối với các câu hỏi là 4. Dựa vào bảng One-Sample Test ta có: với câu hỏi: “Bạn gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Anh để làm báo cáo nghiên cứu khoa học?”, giá trị Sig. (2-tailed) = 0.641 > 5% nên có thể kết luận điểm người tham gia khảo sát gặp khó khăn khi sử dụng tiếng Anh để làm báo cáo nghiên cứu khoa học là 4 (Mức độ đồng ý).

Với các câu hỏi còn lại thì giá trị Sig. (2-tailed) đều nhỏ hơn mức 5% nên ta bác bỏ giả thuyết ban đầu. Sử dụng bảng One-Sample Statistics thấy giá trị trung bình (MEAN) của các câu hỏi giao động từ 3,52 - 3,93. Như vậy, mức độ đồng ý của với các câu hỏi đang gần với mức đồng ý.

Công nghệ hỗ trợ xây dựng bài viết học thuật bằng tiếng Anh được thiết kế đơn giản, dễ thao tác và sử dụng. Mọi thanh tùy chỉnh được thể hiện rõ ràng, giúp người sử dụng không mất quá nhiều thời gian vào việc làm quen, thuận tiện thao tác. Hệ thống hỗ trợ chuyển đổi các yêu cầu tùy chỉnh đã được đề xuất bởi người sử dụng qua những lựa chọn trước đó thành dạng tệp tin word. Phần mềm soạn thảo phổ biến của Microsoft được cài đặt và sử dụng ở đại đa số các máy tính cá nhân tính tới thời điểm hiện tại. Văn bản word sau khi mở tệp tin được sắp xếp theo bố cục hợp lý, dễ nhìn, phần các từ gợi ý được thể hiện nổi bật, người sử dụng có thể dễ dàng cập nhật, thay đổi, xóa, viết lại trên nội dung sẵn có của văn bản.

Cho đến ngày nay, sự gia tăng về số lượng cũng như độ phức tạp của các nghiên cứu ngày càng tăng, đòi việc truyền đạt nó một cách hiệu quả, dễ dàng cho người đọc có thể được áp dụng rộng rãi cho các nghiên cứu khoa học. Để khuyến khích sự chính chu và chính xác trong các báo cáo nghiên cứu, cho các nhà khoa học trong cộng đồng học thuật rộng lớn, một nguồn nghiên cứu giúp tác giả bài viết có một báo cáo tường minh, thông suốt và rõ ràng: chuẩn bài viết báo cáo theo văn phong APA (style journal Article Reporting Standards) được đội ngũ các nhà nghiên

cứu từ Hiệp hội Tâm lý học Mỹ vào năm 2008. Dựa trên cấu trúc chuẩn được sử dụng ở các tạp chí nghiên cứu khoa học, có độ tin cậy cao, hệ thống nhóm có những điều chỉnh nhỏ, song không làm mất đi sự mạch lạc, bố cục rõ ràng của chuẩn gốc, thêm vào đó, có những điều chỉnh nhỏ để phù hợp hơn với cấu trúc văn phong của Việt Nam.

Hệ thống các từ gợi ý được sử dụng trong ứng dụng được dựa trên nền tảng nghiên cứu và tổng hợp của hơn 100 luận văn sau đại học được hoàn thành tại Đại học Manchester, Anh (Academic PhraseBank, 4) đảm bảo lượng cụm từ, cấu trúc câu phong phú và đa dạng cho các nhà nghiên cứu lựa chọn áp dụng vào bài viết báo cáo.

Theo 45 học giả được khảo sát từ hai trường đại học của Anh (Davis and Morley 2015), có thể sử dụng lại cụm từ của các nghiên cứu khoa học khi:

- Không chứa nội dung của công trình nghiên cứu độc nhất hoặc nguyên bản;
- Không bày tỏ rõ ràng quan điểm về bài viết khác;
- Chứa tối đa bốn từ có cùng loại từ (danh từ, động từ, tính từ) mà không chỉ rõ cùng một chủ đề cụ thể.

Dựa vào các quy tắc về bảo đảm văn quyền trên, người thực hiện nghiên cứu khoa học được bảo đảm một môi trường có cấu trúc không vi phạm quyền tác giả, vô tư hơn trong việc lựa chọn kho từ gợi ý đa dạng của hệ thống.

Hiện tại, nhóm nghiên cứu đã phát triển được sản phẩm nghiên cứu khoa học là trang web iScholar với các kết quả đạt được như:

- Giúp học sinh, sinh viên, những người có nhu cầu viết báo cáo bằng tiếng Anh có thể dễ dàng viết bài báo cáo của riêng mình.
- Các chức năng nổi bật hiện tại của trang web là: tra cứu mẫu câu, đưa ra nhiều gợi ý, xuất file báo cáo.
- Nguồn mẫu câu phong phú vẫn đang được tiếp tục cập nhật. Trang web được tối ưu với phong cách đơn giản, dễ dàng thuận tiện khi thao tác, giảm thời gian làm quen với người dùng mới.

Bên cạnh các ưu điểm ở trên thì bài nghiên cứu khoa học còn một số khuyết điểm sau:

- Trang web còn trong quá trình phát triển để cải thiện trải nghiệm với người dùng.
- Thống kê đánh giá còn sai sót do phân tích.
- Chưa có những đối tượng tham gia đánh giá như mong muốn. Cụ thể là những người trên 22 tuổi, đang thực hiện học thạc sĩ, tiến sĩ, các thầy cô làm nghiên cứu.

Trong tương lai, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục cải thiện và phát triển trang web với các tính năng mới dựa trên sự đóng góp ý kiến của người dùng. Hệ thống sẽ có thêm một số chức năng mới như: tích hợp thêm trợ lý ảo, tích hợp chức năng tài khoản để hệ thống trở thành một công cụ hữu ích giúp người sử dụng có được trải nghiệm tốt nhất. Việc tích hợp thêm trợ lý ảo (chat bot) giúp iScholar thêm thân thiện hơn với người sử dụng. Trợ lý ảo sẽ được tích hợp trực tiếp

trên web thông qua phím bấm ở góc bên phải của trang web. Giống như chức năng của iScholar, Chatbot sẽ trả lời các câu hỏi của người dùng về bố cục, mẫu câu và tư vấn cho người dùng cách viết làm sao để bài báo cáo trở nên hay hơn, tích hợp chức năng tài khoản, giúp người dùng có thể làm báo cáo online, lưu lại báo cáo của mình ngay trên web.

5. KẾT LUẬN

iScholar là một nền tảng miễn phí được tạo ra dựa trên nhu cầu về viết nghiên cứu khoa học. Các bài báo quốc tế, hoặc các báo cáo như đề án, chuyên đề được hệ thống hỗ trợ sinh ra một cách tự động nhằm giảm thời gian tạo các file ban đầu. Định dạng của các nghiên cứu cũng được chọn sẵn từ các mẫu có sẵn khiến cho các nhà nghiên cứu chưa có kinh nghiệm, đặc biệt là sinh viên có một khung làm việc sẵn. Hệ thống cũng hỗ trợ cho việc dạy tiếng Anh bằng cơ chế làm việc cộng tác. Khi đó, giảng viên sẽ tạo ra các bài viết mẫu gồm các mục phần lớn để đưa cho các sinh viên hoàn thiện. Các mẫu câu được sinh ra có thể đến từ hệ thống hoặc gợi ý từ giảng viên hỗ trợ người viết có các mẫu câu chuẩn và phù hợp cho một bài viết học thuật. Hệ thống phù hợp cho viết các bài báo tiếng Anh được kỳ vọng sẽ làm tăng cường công bố quốc tế của các học giả và nhà nghiên cứu trong nước. Việc đánh giá tác động của hệ thống tới tăng cường chất lượng của các bài viết sẽ được thực hiện trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Englander, K. (2013), *Writing and publishing science research papers in English: A global perspective*.
2. Englander, K., & Corcoran, J. N. (2019), *English for research publication purposes: Critical plurilingual pedagogies*. Routledge.
3. First, E. (2017), EF English proficiency index. *Recuperado de [https://www. ef-australia.com. au/epi/about-epi](https://www.ef-australia.com.au/epi/about-epi)*.
4. Kuo, C. -H. (1995), Cohesion and coherence in academic writing: From lexical choice to organization. *RELC Journal*, 26(1), 47 - 62.
5. Moreno, A. I., Rey-Rocha, J., Burgess, S., López-Navarro, I., & Sachdev, I. (2012), Spanish researchers' perceived difficulty writing research articles for English-medium journals: The impact of proficiency in English versus publication experience. *Ibérica: Revista de la Asociación Europea de Lenguas para Fines Específicos*, 24, 157 - 183.

49.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ THEO CHUẨN QUỐC TẾ ĐỐI VỚI SINH VIÊN HỆ CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Lê Ngân Giang*

Tóm tắt

Từ năm 2012, cùng với sự đổi mới chương trình đào tạo, giáo trình học liệu nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ban hành và công bố chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế. Năm 2018, thực hiện đúng lộ trình xây dựng và phát triển, Trường đã nâng chuẩn đầu ra đối với sinh viên chính quy tiêu chuẩn từ bậc B1 lên bậc B2 khung tham chiếu châu Âu (từ mức IELTS 4.5 lên IELTS 5.5 và tương đương). Năm 2020, kế thừa phát triển và cập nhật các quy định đã ban hành từ những năm trước, Trường đã xây dựng quy định chung về chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên đại học chính quy với hệ thống chứng chỉ quốc tế đã được lựa chọn đánh giá cao, toàn diện các kỹ năng... Đại dịch COVID-19 trong suốt hai năm vừa qua đã mang đến áp lực cho hoạt động giáo dục các cấp, đồng thời cũng tạo động lực để công tác chuyển đổi số trở nên mạnh mẽ hơn, tạo động lực cho giảng viên, sinh viên cũng như khối quản lý đào tạo thích ứng, áp dụng sáng tạo nhiều hơn trong công tác dạy và học, quản lý giáo dục. Công tác quản lý chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Trường cũng đã có những bước thay đổi phù hợp với thực trạng chuyển đổi số của nền giáo dục hiện nay. Bài viết này giới thiệu về quá trình xây dựng, thực hiện và đề xuất các giải pháp để nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo chuẩn quốc tế. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh thế giới bước vào kỷ nguyên số.

Từ khóa: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ; đại học chính quy; khung tham chiếu châu Âu; IELTS; TOEIC

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc xây dựng, công bố chuẩn đầu ra ngoại ngữ và quy định trở thành điều kiện tốt nghiệp đối với sinh viên chính quy có ý nghĩa hết sức quan trọng trong công tác đào tạo đại học, cụ thể:

Đối với cơ sở đào tạo đại học: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ nói chung và chuẩn đầu ra tiếng Anh nói riêng là cơ sở để cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đào tạo, chương trình môn học ngoại

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

ngữ nói chung và tiếng Anh phù hợp, đảm bảo sản phẩm đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Qua đó, góp phần khẳng định năng lực đào tạo của cơ sở đào tạo với xã hội, tạo được niềm tin trong sinh viên, phụ huynh, người sử dụng lao động.

Đối với giảng viên giảng dạy ngoại ngữ: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ là cơ sở để xây dựng lại lộ trình giảng dạy nhằm hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ trước khi ra trường, thiết kế lại nội dung giảng dạy; lựa chọn phương pháp dạy học tích cực, lượng hóa rõ ràng về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên; cũng qua đó thực hiện được tính tích cực trong dạy học.

Đối với sinh viên: Thông qua chuẩn đầu ra ngoại ngữ, sinh viên lượng hóa được mục đích học tập ngoại ngữ của mình, xác định cụ thể các yêu cầu đối với bản thân, từ đó, không ngừng nỗ lực học tập và rèn luyện để đạt được chuẩn đầu ra và đủ điều kiện tốt nghiệp. Thông qua đó, sinh viên sẽ có nhiều cơ hội học tập nâng cao trong nước và nước ngoài, có nhiều cơ hội tìm kiếm được việc làm phù hợp trong thời đại hội nhập toàn cầu.

Đối với các cá nhân, tổ chức sử dụng lao động: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ của các cơ sở đào tạo đại học là một cơ sở quan trọng để các cá nhân, tổ chức đánh giá chất lượng của nguồn lao động, qua đó có thể lựa chọn chính xác nguồn nhân lực tiềm năng cho mình.

Đối với xã hội: Xã hội có cơ sở giám sát hoạt động đào tạo ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng của các trường và có quyền đòi hỏi các cơ sở đào tạo đại học điều chỉnh hoạt động để thực hiện đúng chuẩn đầu ra đã công bố. Việc thực hiện chuẩn đầu ra ngoại ngữ giúp xã hội có được nguồn nhân lực có thể cạnh tranh trong môi trường làm việc quốc tế.

2. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Từ năm 2012, cùng với việc đổi mới chương trình đào tạo, hệ thống giáo trình học liệu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành bộ chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chính quy đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cũng như yêu cầu của xã hội và áp dụng từ Khóa 54, tuyển sinh năm 2012 (Quyết định số 987/QĐ-ĐHKTQD ngày 25/10/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân). Theo chuẩn này, cử nhân Trường Đại học Kinh tế Quốc dân các ngành không chuyên ngữ đạt chuẩn về trình độ tiếng Anh bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (cấp độ B1 theo khung tham chiếu chung châu Âu, mức điểm tối thiểu để đạt chuẩn đầu ra là IELTS 4.5 và tương đương).

Năm 2018, thực hiện lộ trình nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ, Trường đã ban hành quy định về chuẩn đầu ra ngoại ngữ áp dụng bắt đầu từ Khóa 59, tuyển sinh năm 2017 (ban hành kèm theo Quyết định số 663/QĐ-ĐHKTQD ngày 04/5/2018). Quy định này đã nâng chuẩn đầu ra đối với sinh viên ngành không chuyên ngữ đạt chuẩn về trình độ tiếng Anh bậc 4 (cấp độ B2 theo khung tham chiếu châu Âu, mức điểm tối thiểu để đạt chuẩn đầu ra là IELTS 5.5 và tương đương). Đây là một thử thách lớn đối với sinh viên Khóa 59 ngành không chuyên ngữ khi mà phần lớn sinh viên trúng tuyển đầu vào vào Trường Đại học Kinh tế Quốc dân theo tổ hợp truyền thống khối A không có môn tiếng Anh.

Năm 2020, Trường đã xây dựng quy định chung về chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên đại học chính quy với hệ thống chứng chỉ quốc tế đã được lựa chọn đánh giá cao, toàn diện các kỹ năng. Các chứng chỉ được công nhận chuyển đổi kết quả học tập sang các học phần tiếng Anh cũng như công nhận đạt chuẩn đầu ra đã được rút gọn lại còn 03 chứng chỉ quốc tế phổ biến.

Bảng 1. Chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với sinh viên đại học chính quy tiêu chuẩn

Ngành/chương trình đào tạo	Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Chứng chỉ quốc tế tiếng Anh		
		IELTS	TOEFL IBT	TOEIC (04 kỹ năng)
Chương trình đại học chính quy tiêu chuẩn	Bậc 4	5.5	46	600/270

Để thực hiện chuẩn đầu ra tiếng Anh như đã công bố đối với sinh viên các ngành không chuyên ngữ của Trường (chiếm trên 80% tổng số sinh viên), ngày 21/10/2019, Hiệu trưởng đã ký Quyết định ban hành “Đề án Đào tạo tiếng Anh cho sinh viên hệ đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân”. Đề án đưa ra chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo nhằm đạt được các mục tiêu: (1) nâng cao năng lực tiếng Anh cho sinh viên đại học hệ chính quy các ngành không chuyên ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra tiếng Anh của Trường và nhu cầu xã hội; (2) hướng tới 100% sinh viên khối không chuyên ngữ có năng lực giao tiếp đạt ở mức B2 theo khung tham chiếu châu Âu trở lên (tương đương mức IELTS 5.5); (3) chuyển đổi hoàn toàn từ phương pháp giảng dạy cũ sang các phương pháp giảng dạy tiên tiến, lấy người học làm trung tâm, theo định hướng “ứng dụng”. Để nhắc nhở, cảnh báo, định hướng lộ trình cho sinh viên đạt được mục tiêu trên, Đề án đã đưa ra các mốc bài kiểm tra sinh viên cần vượt qua trong quá trình học tập tại Trường:

- Bài kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào (Placement Test) với mục đích phân loại trình độ cho sinh viên khóa mới và định hướng lộ trình học tập cho sinh viên đảm bảo đạt chuẩn đầu ra cho sinh viên trước khi ra trường. Bài thi hiện tại được tổ chức do IIG Việt Nam là đơn vị độc quyền tổ chức bài thi TOEIC Placement test, các khóa 62, 63 đều đã được kiểm tra trình một cách bài bản, chuyên nghiệp, đảm bảo chuẩn quốc tế.
- Bài kiểm tra quá trình (Progress Test) được tích hợp trong bài kiểm tra cuối kỳ của học phần tiếng Anh ngưỡng chuẩn đầu ra (Threshold) theo lộ trình. Bài kiểm tra sẽ chia làm 02 hệ thống đề theo định dạng của bài thi Ielts hoặc theo định dạng của bài thi TOEIC để sinh viên có thể lựa chọn.
- Bài kiểm tra chuẩn đầu ra (Achievement Test) là căn cứ để nhà trường đánh giá quá trình học tập, sự tiến bộ của sinh viên trong học tập tiếng Anh. Tùy theo kết quả của sinh viên, trường có thể đưa ra tư vấn để sinh viên hoặc có thể tham dự kỳ thi để lấy chứng chỉ quốc tế, hoặc tham gia học các học phần tại trường, hoặc học với trung tâm uy tín.

Trong quá trình đào tạo tại Trường, sinh viên có một trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực theo quy định được phép nộp để công nhận chuyển đổi tín chỉ các học phần tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo, đồng thời công nhận chuẩn đầu ra ngoại ngữ tại thời điểm tốt nghiệp. Mức điểm quy đổi khi xét miễn học, miễn thi học phần Tiếng Anh.

Bảng 2. Bảng quy đổi điểm các học phần tiếng Anh đối với sinh viên có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Trình độ	Khung tham chiếu châu Âu	KNLNNVNLCF	TOEIC		TOEFL iBT	IELTS (điểm*/9)	Điểm quy đổi cho các học phần		
			TOEIC (điểm* Nghe/đọc/990)	TOEIC (điểm* Nói - Viết/400)			HP1	HP2	HP3
Cao cấp	C2	6	945-990	380	110-120	8.0-9.0	10	10	10
	C1	5	850-940	330	102-109	7.5	10	10	10
					94-101	7.0	10	10	10
Trung cấp	B2	4	800-845	310	79-93	6.5	10	10	10
			730-795	290	60-78	6.0	10	9	8
			600-725	270	46-59	5.5	10	9	X

Theo thống kê của Phòng Quản lý đào tạo, tính đến thời điểm 01/10/2021, có khoảng 70% sinh viên Khóa 59 - là khóa năm nay tốt nghiệp đúng thời hạn, đã đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh (có 01 trong các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo bảng trên). Con số đạt chuẩn đầu ra 70% phần lớn khớp với số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo để đủ điều kiện tốt nghiệp. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 trong thời gian qua, tất cả cả tổ chức quốc tế đều phải tạm dừng các đợt thi nên sinh viên cũng gặp khó khăn trong việc thi lấy chứng chỉ. Hiện tại, trước tình hình dịch bệnh còn phức tạp, các tổ chức cũng đã có phương án tổ chức thi online cho thí sinh lấy chứng chỉ, đó là tín hiệu đáng mừng để tỷ lệ sinh viên đạt chuẩn đầu ra có thể sẽ tăng mạnh mẽ trong thời gian tới.

Đối với các khóa tuyển sinh trong ba năm gần đây, với việc tăng dần chỉ tiêu diện xét tuyển kết hợp có chứng chỉ quốc tế lên đến 50%, Trường đã chọn lựa được sinh viên trình độ năng lực ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra ngay từ khi vào trường, đó là một bước khởi đầu rất tốt để hoàn thiện bức tranh đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh 100% cho sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp.

3. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ là yêu cầu bắt buộc, nhưng việc thực hiện thế nào để sinh viên đạt chuẩn đó với kết quả cao nhất là điều nhà trường cần quan tâm và hướng tới. Tác giả đề xuất một số giải pháp để góp phần từng bước nâng cao trình độ ngoại ngữ nói chung, trình độ tiếng Anh nói riêng của sinh viên trong thời kỳ hiện nay:

Thứ nhất, cần làm cho toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên nhận thức sâu sắc hơn nữa rằng, xây dựng và thực hiện chuẩn đầu ra về ngoại ngữ nói chung và chuẩn đầu ra tiếng Anh nói riêng và từng bước nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ của Trường là một đòi hỏi tất yếu của thời đại hội nhập quốc tế.

Thứ hai, đầu tư nhiều hơn nữa cho công tác giáo trình, học liệu theo chuẩn quốc tế. Thực hiện hành trình chuyển đổi số bắt đầu từ số hóa tài liệu và bài giảng để sinh viên dễ dàng tiếp cận với kiến thức, truy cập kho học liệu không giới hạn. Tài liệu được số hóa, tạo thành kho lưu trữ và hiển thị trên các hệ sinh thái website, Facebook, Tiktok... để người học có thể tìm kiếm một

cách nhanh chóng, học tập mọi lúc mọi nơi. Cần thay đổi cách tiếp cận với giáo trình, bài giảng sinh động, phong phú và hấp dẫn hơn tạo hứng thú trong việc dạy và học, tương tác giữa thầy cô và sinh viên.

Thứ ba, ứng dụng CNTT trong công tác quản lý và giảng dạy. Từ ngày 01/11/2021, Module phần mềm Quản lý chuẩn đầu ra của sinh viên chính quy sẽ chính thức được đưa vào sử dụng. Với phần mềm này, các dữ liệu về nhu cầu, trình độ, năng lực, quá trình học tập đều được lưu trữ và quản lý tự động giúp cán bộ quản lý có thể hiểu rõ năng lực đối với các nhóm sinh viên, từ đó đưa ra định hướng học tập, có động thái nhắc nhở cảnh báo trực tiếp đến mỗi sinh viên. Tiếp tục nâng cao việc lồng ghép công nghệ vào giảng dạy tiếng Anh, giúp nâng cao khả năng tiếp thu của sinh viên. Thay vì chỉ dạy với giáo trình, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên với nhiều công cụ khác nhau như: slide, ứng dụng trực tuyến, website hỗ trợ, ứng dụng Youtube.... mang lại hứng thú và trải nghiệm phong phú cho người học.

Thứ tư, tăng cường các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học nước ngoài để tạo cơ hội cho sinh viên có môi trường thực hành ngoại ngữ, qua đó nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình.

Thứ năm, tăng cường xúc tiến hơn nữa các hoạt động phối hợp với các đơn vị đào tạo tiếng Anh có uy tín, đơn vị tổ chức bài thi quốc tế TOEIC, IELTS, TOEFL... trong việc đào tạo và đánh giá năng lực ngoại ngữ, kiểm tra quá trình, cũng như chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên tại Trường.

Thứ sáu, tiếp tục tăng chỉ tiêu đầu vào diện xét tuyển kết hợp có chứng chỉ quốc tế, hoặc sớm nghiên cứu Đề án tuyển sinh riêng (tuyển sinh đầu vào), trong đó đưa ngoại ngữ là môn thi bắt buộc đối với mọi thí sinh, kết quả môn thi ngoại ngữ là điều kiện cần trong việc xét tuyển vào Trường để từ đó nâng cao năng lực ngoại ngữ đầu vào cho sinh viên của trường.

Thứ bảy, Trường sớm nghiên cứu thành lập Trung tâm Đào tạo và Khảo thí ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế để tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên đảm bảo đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo đúng lộ trình.

4. KẾT LUẬN

Việc công bố, thực hiện và từng bước nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ nói chung và chuẩn đầu ra tiếng Anh nói riêng đối với sinh chính quy hiện nay tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang phát triển theo hướng tích cực. Để tiếp tục phát huy và đạt được mục tiêu trong việc nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho sinh viên chính quy (đối tượng đào tạo chính của Trường), cần thực hiện đồng bộ các giải pháp đề xuất trên và theo một lộ trình nhất định. Việc liên tục cập nhật và nâng cao chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên các khóa chính là cách nhà trường giúp sinh viên có cơ hội việc làm cao hơn và việc học chuyển tiếp cũng dễ dàng hơn vì các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt chuẩn đầu ra theo quy định của nhà trường đều được quốc tế công nhận rộng rãi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dành cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT).
2. Đặng Ứng Vận (2021), *Đổi mới giáo dục đại học: Từ ý tưởng đến thực tiễn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: “*Quản lý đào tạo đại học trong điều kiện tự chủ*”, năm 2016, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, *Luật Giáo dục đại học bổ sung, sửa đổi năm 2018*. Luật số: 34/2018/QH14.
5. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Đề án Đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2015 - 2017*.
6. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2019), *Đề án Đào tạo tiếng Anh cho sinh viên Đại học chính quy tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân* (ban hành kèm theo Quyết định số 2184/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/10/2019).
7. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030* (ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKTQD ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), <https://neu.edu.vn/>
8. Website Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, <https://daotao.neu.edu.vn/>

50.

CHUẨN HÓA QUY TRÌNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ THỜI KHÓA BIỂU ĐỂ TỐI ƯU NGUỒN LỰC TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

ThS. Nguyễn Nghĩa Hoàng*

ThS. Lê Hà*

Tóm tắt

Với tầm nhìn trở thành đại học theo định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã và đang phát triển đa dạng các ngành, chương trình đào tạo chú trọng thực hiện đổi mới toàn diện chương trình đào tạo, tăng cường đào tạo bằng tiếng Anh, từng bước mở rộng sang các lĩnh vực và ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành. Theo xu hướng phát triển này, yêu cầu sử dụng tối ưu các nguồn nhân lực của Trường là cấp thiết. Bài viết này phân tích thực trạng công tác xây dựng kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu hệ đại học chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, từ đó đề xuất chuẩn hóa quy trình xây dựng kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu để tối ưu hóa nguồn lực trong công tác đào tạo của Trường.

Từ khóa: Kế hoạch đào tạo; thời khóa biểu; thời gian biểu; đại học chính quy

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030, Trường tập trung phát triển các chương trình giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; tăng cường chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng hội nhập và gắn kết với thực tiễn; từng bước mở rộng sang các lĩnh vực, ngành đào tạo mới, liên ngành, xuyên ngành; đẩy mạnh đổi mới công nghệ và phương thức đào tạo; xây dựng mạng lưới liên kết rộng rãi với cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức thực tiễn; xây dựng cơ cấu hợp lý giữa các trình độ đào tạo; đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo đa dạng các chương trình đào tạo do Trường cấp bằng và các chương trình liên kết do các trường đối tác cấp bằng.

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bảng 1. Các chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

TT	Chương trình đào tạo	Số chương trình đào tạo, quy mô	Đơn vị quản lý đào tạo
1	Chương trình đào tạo đại học chính quy (ĐHCQ) tiêu chuẩn (đào tạo bằng tiếng Việt)	- Số chương trình đào tạo: 39 - Quy mô đào tạo: 3.800 - 4.000 sinh viên/khóa - Tổng quy mô: 15.200 - 16.000 sinh viên	Phòng QLĐT
2	Chương trình đào tạo ĐHCQ bằng tiếng Anh	- Số chương trình đào tạo: 16 - Quy mô đào tạo: 800 - 1.000 sinh viên/khóa - Tổng quy mô: 3.200 - 4.000 sinh viên	Phòng QLĐT; các khoa/viện
3	Chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và POHE	- Số chương trình đào tạo: 20 - Quy mô đào tạo: 1.600 - 2.000 sinh viên/khóa - Tổng quy mô: 6.400 - 8.000 sinh viên	Viện Đào tạo tiên tiến, chất lượng cao và POHE
4	Chương trình liên kết đào tạo (không do Trường cấp bằng)	- Số chương trình đào tạo: 06 - Quy mô đào tạo: 600 - 800 sinh viên/khóa - Tổng quy mô: 2.400 - 3.200 sinh viên	Viện Đào tạo quốc tế; các khoa/viện

2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ THỜI KHÓA BIỂU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đang thực hiện đa dạng các chương trình đào tạo. Mỗi chương trình khác nhau lại có một hệ thống các khung chương trình đào tạo khác nhau, các học phần và cách thức tổ chức, quản lý, giảng dạy và học tập khác nhau.

Các chương trình ĐHCQ tiêu chuẩn; ĐHCQ bằng tiếng Anh sẽ thực hiện kế hoạch đào tạo theo lịch trình chung của Trường. Chương trình tiên tiến, chất lượng cao và định hướng ứng dụng (POHE); các chương trình liên kết (không do Trường cấp bằng) thực hiện kế hoạch đào tạo phụ thuộc vào thời gian tuyển sinh của các chương trình.

Chương trình ĐHCQ tiêu chuẩn, chương trình tiên tiến và chất lượng cao có nhiều ngành/chuyên ngành được xây dựng kế hoạch đào tạo căn cứ vào khung chương trình đào tạo từng ngành/chuyên ngành, thực hiện theo quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Một năm học có 02 học kỳ chính, 01 học kỳ phụ (hè). Thời gian giảng dạy, học tập từ 13 đến 15 tuần học kỳ chính; từ 5 đến 8 tuần học kỳ phụ.

Các chương ĐHCQ bằng tiếng Anh về bản chất cũng thực hiện theo quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ nhưng do là chương trình đặc thù và hàng năm tuyển sinh chỉ có 01 lớp/chương trình nên công tác xây dựng kế hoạch đào tạo không biến động nhiều như chương trình ĐHCQ tiêu chuẩn, chương trình tiên tiến và chất lượng cao.

Các chương trình liên kết (không do Trường cấp bằng) thực hiện công tác xây dựng kế hoạch đào tạo phụ thuộc vào các thời điểm tuyển sinh trong năm và khung chương trình đào tạo đặc thù của từng chương trình.

Do có nhiều chương trình, nhiều đầu mối quản lý nên công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu chưa được thống nhất chung về các mốc thời gian. Mỗi một chương

trình có thời gian bắt đầu khác nhau, thời gian kết thúc khác nhau, thời gian thi kết thúc học kỳ khác nhau. Việc vênh nhau về mặt thời gian đã khiến cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo không thống nhất, chòng chẹo trong việc bố trí thời khóa biểu và giảng đường cho các chương trình, dẫn tới tình trạng xung đột về việc phân công giảng dạy, bố trí giảng đường, hiệu suất sử dụng nguồn lực chung của Trường không cao như kỳ vọng.

Bảng 2. Hiệu suất sử dụng giảng đường học kỳ 1, năm học 2018 - 2019

TT	Giảng đường	Số phòng	Hiệu suất sử dụng giảng đường (%)						
			TBC	T2	T3	T4	T5	T6	T7
1	A2	138	80.56	84.37	84.69	83.88	83.15	82.97	64.31
2	B	24	52.1	51	55.2	51	51	55.2	49
3	C	23	61.85	62.5	65.2	58.7	63	63	58.7
4	D1	51	67.55	68.1	67.6	67.2	68.1	67.6	66.7
5	D2	27	87.6	91.2	92.6	91.2	90.7	90.7	69.4
6	Tổng/chung	263	74.61	76.6	77.8	76.2	76.3	76.5	64.3

Bảng trên được phân tích từ việc tổng hợp, chuẩn hóa dữ liệu thời khóa biểu của các đơn vị quản lý đào tạo. Bằng phương pháp xây dựng ma trận tính toán hiệu suất giảng đường, kết quả cho thấy, hiệu suất sử dụng giảng đường của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là chưa tối ưu.

Một trong những vấn đề bất cập nhất hiện nay trong công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu của các chương trình là chưa đồng bộ, chưa thống nhất chung với nhau về mặt thời gian. Vì vậy, cần phải có một quy trình chung, thống nhất trong toàn trường về công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu chung cho tất cả các chương trình.

Tháng 6/2019, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ký quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTQD ban hành Đề án “Đổi mới công tác xây dựng kế hoạch học tập” áp dụng cho chương trình ĐHCQ tiêu chuẩn. Nội dung cơ bản của Đề án là việc thay đổi thời gian tiết giảng từ 50 phút/tiết sang 60 phút/tiết, buổi sáng học 04 tiết bắt đầu từ 07h00 đến 11h00, nghỉ giải lao giữa các tiết là 10 phút, buổi chiều học 04 tiết bắt đầu từ 13h00 đến 17h00, nghỉ giải lao giữa các tiết là 10 phút. Thay đổi này đã góp phần nâng cao hiệu suất sử dụng giảng đường từ 75% lên khoảng 85% và rút ngắn thời gian giảng dạy học kỳ từ 21 tuần/kỳ xuống 17 tuần/kỳ, kế hoạch đào tạo năm dư được 8 tuần dành cho nghỉ hè và các hoạt động chung khác của trường. Đặc biệt Quyết định số 1170/QĐ-ĐHKTQD đã giúp trường có thời gian cơ giãn trong đợt dịch COVID-19 kéo dài trong 02 năm qua, góp phần tích cực trong việc hoàn thành kế hoạch đào tạo trong các năm học này. Tuy nhiên, bối cảnh mới đã khác, sau 2 năm thực hiện, thời gian biểu trên đã không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay do Trường đã thực hiện chủ trương mở rộng quy mô và đa dạng các chương trình đào tạo. Vì vậy, cần phải thay đổi thời gian biểu để đáp ứng nhu cầu mở rộng quy mô và đa dạng các chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập trong toàn trường.

3. CHUẨN HÓA QUY TRÌNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO VÀ THỜI KHÓA BIỂU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Để xây dựng được quy trình chung thống nhất trong toàn trường trong công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu, trước tiên, cần chuẩn hóa thời gian biểu giảng dạy và học tập. Việc thống nhất thời gian biểu giảng dạy, học tập sẽ tối ưu hóa được nguồn lực về cơ sở vật chất, về con người trong quá trình vận hành.

Với thời gian biểu 60 phút/tiết, trong 1 ngày chỉ có thể bố trí được tối đa 2 học phần 3 tín chỉ (hoặc 4 học phần 2 tín chỉ), giảng dạy và học tập trong 13 tuần. Nếu bố trí học phần 3 tín chỉ thì buổi sáng hoặc buổi chiều đều thừa 1 tiết, tổng thể chung sẽ thừa 2 tiết, như vậy là hiệu suất sử dụng giảng đường chưa được cao như kỳ vọng. Nếu bố trí học phần 2 tín chỉ thì sẽ tối đa được hiệu suất sử dụng phòng học, nhưng hiện nay trong khung chương trình đào tạo của đa số các chương trình thì học phần 2 tín chỉ không nhiều, chủ yếu là học phần 3 tín chỉ.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong những năm qua đối với công tác xây dựng kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 402/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 10/09/2021 về việc thành lập “Ban chỉ đạo và Tổ công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu và phần mềm hỗ trợ xây dựng thời khóa biểu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân”. Sau khi được thành lập, Ban chỉ đạo và Tổ công tác đã nghiên cứu tài liệu, tham khảo thời gian biểu của một số trường đại học trong nước và nước ngoài, cùng với đó đã đề xuất thời gian biểu mới (áp dụng thí điểm cho Khóa 63, kỳ mùa Thu 2021).

Bảng 3. Thời gian biểu giảng dạy và học tập

(Áp dụng thí điểm kỳ mùa Thu năm 2021 cho Khóa 63)

Tiết học	Thời gian bắt đầu	Thời gian giảng (phút)	Thời gian kết thúc	Tiết học	Thời gian bắt đầu	Thời gian giảng (phút)	Thời gian kết thúc
1	06h45'	75 phút	08h00'	5	13h00'	75 phút	14h15'
<i>Nghỉ giải lao 10'</i>				<i>Nghỉ giải lao 10'</i>			
2	08h10'	75 phút	09h25'	6	14h25'	75 phút	15h40'
<i>Nghỉ giải lao 10'</i>				<i>Nghỉ giải lao 10'</i>			
3	09h35'	75 phút	10h50'	7	15h50'	75 phút	17h05'
<i>Nghỉ giải lao 10'</i>				<i>Nghỉ giải lao 10'</i>			
4	11h00'	75 phút	12h15'	8	17h15'	75 phút	18h30'

Với thời gian biểu 75 phút/tiết thì trong 1 ngày sẽ bố trí tối đa được 4 học phần, mỗi học phần được bố trí học 2 tiết (học phần 2 tín chỉ và 3 tín chỉ), giảng dạy và học tập trong 15 tuần. Đối với học phần 3 tín chỉ thì giảng dạy, học tập trong 15 tuần, trong 1 buổi (sáng hoặc chiều) sẽ bố trí được 2 học phần, như vậy đã tăng lên 2 lần so với trước đây, hiệu suất sử dụng phòng học đã tăng được tối đa. Đối với học phần 2 tín chỉ thì giảng dạy, học tập trong 10 tuần, trong 1 buổi (sáng hoặc chiều) sẽ bố trí được 2 học phần, số tuần còn lại sau khi kết thúc học phần sẽ được sử

dụng cho các hoạt động liên quan khác (giảng bù, các lớp học bổ sung, hoạt động khác, hoặc có thể tổ chức thi kết thúc học phần đối với những học phần 2 tín chỉ đó...).

Căn cứ vào các mốc thời gian trong năm, căn cứ vào thời gian biểu giảng dạy và học tập, căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao, Phòng Quản lý đào tạo đã xây dựng kế hoạch đào tạo năm học chung cho toàn trường (Bảng 4).

Bảng 4. Kế hoạch đào tạo năm học

(Trích Kế hoạch số 1577/KH-ĐHKTQĐ ngày 06/10/2021)

TT	Học kỳ	Thời gian giảng dạy, học tập	Thời gian thi học kỳ
1	Kỳ mùa Xuân năm 2022 (HK2/2021 - 2022)	ĐHCQ các khóa: 60, 61, 62 và VB2CQ: Bắt đầu từ ngày 20/12/2021 (thứ Hai) đến ngày 24/04/2022 (Chủ nhật). (Thời gian giảng dạy học tập 15 tuần).	ĐHCQ các khóa: 60, 61, 62 và VB2CQ: Dự kiến từ ngày 25/04/2022 (thứ Hai) đến ngày 22/05/2022 (Chủ nhật).
		ĐHCQ Khóa 63: Dự kiến bắt đầu từ ngày 28/02/2022 (thứ Hai) đến ngày 19/06/2022 (Chủ nhật). (Thời gian giảng dạy học tập 15 tuần)	ĐHCQ Khóa 63: Dự kiến từ ngày 20/06/2022 (thứ Hai) đến ngày 03/07/2022 (Chủ nhật).
		Thực tập tốt nghiệp kỳ mùa Xuân (12 tuần thực tập + 3 tuần chấm) bắt đầu từ ngày 27/12/2021 đến 29/4/2022	
2	Kỳ mùa Hè năm 2022 (HK3/2021 - 2022)	ĐHCQ các khóa và VB2CQ: Bắt đầu từ ngày 23/05/2022 (thứ Hai) đến ngày 26/06/2022 (Chủ nhật). (Thời gian giảng dạy học tập 05 tuần).	ĐHCQ các khóa và VB2CQ: Dự kiến từ ngày 27/06/2022 (thứ Hai) đến ngày 10/07/2022 (Chủ nhật).
		Thực tập tốt nghiệp kỳ mùa Hè (12 tuần thực tập + 3 tuần chấm) bắt đầu từ ngày 30/05/2022 đến 11/09/2022	
3	Kỳ mùa Thu năm 2022 (HK1/2022 - 2023)	ĐHCQ các khóa: 61, 62, 63 và VB2CQ: Bắt đầu từ ngày 01/08/2022 (thứ Hai) đến ngày 13/11/2022 (Chủ nhật). (Thời gian giảng dạy học tập 15 tuần).	ĐHCQ các khóa: 61, 62, 63 và VB2CQ: Dự kiến từ ngày 14/11/2022 (thứ Hai) đến ngày 11/12/2022 (Chủ nhật).
		Thực tập tốt nghiệp kỳ mùa Thu (12 tuần thực tập + 3 tuần chấm) bắt đầu từ ngày 08/08/2022 đến 20/11/2022	

Căn cứ vào kế hoạch đào tạo chung của Trường, các chương trình chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo cho các chương trình do đơn vị quản lý, nhưng cần phải thống nhất về các mốc thời gian của từng học kỳ để thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc sẽ phải thống nhất, đồng bộ với nhau, tránh tình trạng chương trình này đã kết thúc nhưng chương trình khác vẫn chưa kết thúc, dẫn đến tình trạng sử dụng nguồn lực kém hiệu quả.

Công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu của từng chương trình sẽ phụ thuộc rất nhiều vào khung chương trình đào tạo, cách thức tổ chức và quản lý của từng chương trình đặc thù. Do vậy, khi xây dựng khung chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo cần có quy trình thống nhất chung phù hợp với công tác xây dựng kế

hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu chung trong toàn trường. Công tác này cũng khó có thể thực hiện được ngay trong bối cảnh hiện tại vì mỗi chương trình khác nhau sẽ có những tính chất đặc thù khác nhau theo yêu cầu cơ bản của từng chương trình. Tuy nhiên, chỉ cần thống nhất và đồng bộ ở mức độ cơ bản nhất là khung thời gian tổ chức đào tạo, tiến trình giảng dạy, học tập của các học phần.

Nhằm chuẩn bị cơ sở dữ liệu và quy trình để xây dựng phần mềm hỗ trợ công tác xây dựng thời khóa biểu cho các chương trình, cần phải chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu về kế hoạch đào tạo, kế hoạch giảng dạy và học tập, chuẩn hóa về khung chương trình đào tạo, tên học phần, mã học phần, thời gian biểu chung...

Bảng 5. Bảng kế hoạch học tập

BẢNG MẪU KẾ HOẠCH HỌC TẬP, THỜI KHÓA BIỂU - HỌC KỲ MÙA XUÂN NĂM 2022																						
HỆ CHÍNH QUY - CÁC KHÓA 60, 61, 62 & VB2CQ																						
(Ban hành kèm theo công văn sốĐHKTQD-QLĐT ngày/2021)																						
Khóa	Khoa, Viện, Bộ môn quản lý giảng dạy	Lớp sinh viên (hoặc tên chương trình tiếng Anh)	Số SV	Môn học (tiếng Việt)	Số TC	Lớp tin chi	Số tiết tu	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CHỦ NHẬT		
								Ti	GD	Ti	GD	Ti	GD	Ti	GD	Ti	GD	Ti	GD	Ti	GD	Ti
	<i>Ghi chính xác và đầy đủ tên của Khoa, Viện, Bộ môn quản lý giảng dạy của học phần</i>	<i>Ghi chính xác và đầy đủ tên của Lớp sinh viên hoặc tên chương trình đào tạo theo thông báo tuyển sinh và khóa tuyển sinh</i>		<i>Ghi chính xác và đầy đủ tên học phần trong CTĐT đã được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành</i>		<i>Dành cho các đơn vị: Phòng QLĐT, Viện TTCLC.</i> <i>Các chương trình tiếng Anh; Chương trình liên kết; Chương trình đặc thù không cần ghi nội dung này.</i>																
61	Bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bảo hiểm 61A	40	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(221)_04	2	3-4	A2-101													
61	Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Bảo hiểm 61A	40	Đề án môn học - Bảo hiểm	2	Đề án môn học - Bảo hiểm(221)_01	2															
61	Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Bảo hiểm 61A	40	Chuyên đề Bảo hiểm thương mại	3	Chuyên đề Bảo hiểm thương mại(221)_01	2			3-4	A2-101											
61	Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Bảo hiểm 61A	40	Chuyên đề Quản lý Số thẻ Bảo hiểm xã hội	3	Chuyên đề Quản lý Số thẻ Bảo hiểm xã hội(221)_01	2					3-4	A2-101									
61	Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Bảo hiểm 61A	40	Chuyên đề Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm	3	Chuyên đề Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm(221)_01	2							3-4	A2-101							
61	Bộ môn Kinh tế Bảo hiểm	Bảo hiểm 61A	40	Đầu tư trong bảo hiểm	3	Đầu tư trong bảo hiểm(221)_01	2									3-4	A2-101					
TRƯỞNG KHOA/VIỆN/TRƯỞNG			CÁN BỘ LẬP THỜI KHÓA BIỂU																			
(Ký, ghi rõ họ tên)			(Ký, ghi rõ họ tên)																			

Xây dựng ma trận đánh giá và quản lý hiệu suất sử dụng giảng đường.

Bảng 6. Ma trận dữ liệu sử dụng giảng đường

TT	Giảng đường	Số sinh viên tối đa	THỨ M (M từ 2 đến 7)							
			Tiết 1	Tiết 2	Tiết 3	Tiết 4	Tiết 5	Tiết 6	Tiết 7	Tiết 8
1	A ₁₁	N ₁₁								
2	A ₁₂	N ₁₂								
3								

Từ ma trận trên ta có thể tính toán chính xác hiệu suất sử dụng giảng đường của từng phòng học, từng khu giảng đường, từng ngày, tiết học... Từ đó đánh giá được hiệu suất sử dụng giảng đường chung của Trường. Ma trận dữ liệu này cũng là cơ sở quan trọng để có thể xây dựng dữ liệu đầu vào cho phần mềm quản lý và hỗ trợ bố trí thời khóa biểu.

4. KẾT LUẬN

Để tối ưu hóa các nguồn lực phục vụ công tác đào tạo, Trường cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, thống nhất quy trình xây dựng kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu; thống nhất về phương thức tổ chức và quản lý công tác xây dựng kế hoạch đào tạo, xây dựng thời khóa biểu để định hướng cho công tác xây dựng kế hoạch và thời khóa biểu đối với từng chương trình.

Thứ hai, xây dựng phần mềm hỗ trợ công tác xây dựng thời khóa biểu cho các chương trình. Để xây dựng được phần mềm xếp thời khóa biểu đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của đa dạng chương trình, cần phải có hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ, thống nhất quy trình và kế hoạch triển khai thực hiện.

Thứ ba, tái cấu trúc các đơn vị quản lý đào tạo, thống nhất và đồng bộ quy trình quản lý theo một quy trình chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kỹ yếu Hội thảo quốc gia: “*Quản lý đào tạo đại học trong điều kiện tự chủ*”, năm 2016, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Chương trình đào tạo đại học chính quy hiện hành*.
3. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2020), *Quyết định số 3175/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/12/2020 về chuyển các hoạt động của Trường từ năm học sang năm dương lịch*.
4. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, ban hành theo Quyết định số 1155/QĐ-ĐHKTQD ngày 28/06/2021.
5. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (2021), *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Quốc dân giai đoạn 2021 - 2030* (ban hành theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHKTQD ngày 20/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), <https://neu.edu.vn/>
6. Website Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, <https://daotao.neu.edu.vn/>

51.

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

TS. Lê Mạnh Hùng*

Tóm tắt

Trường Đại học Công đoàn là một trường đại học đa ngành, đa cấp trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Trải qua 75 năm xây dựng và trưởng thành, Trường đã từng bước khẳng định được vị thế, vai trò và thương hiệu trong cộng đồng giáo dục đại học cả nước. Trong bối cảnh ngành Du lịch đã và đang trở thành ngành kinh tế quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới, nhu cầu về việc mở mã ngành đào tạo trình độ cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành để đáp ứng xu hướng phát triển của nhà trường và nhu cầu của xã hội ngày càng đặt ra cấp thiết. Bài viết này đánh giá thực trạng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, khả năng và phương án mở ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cử nhân tại Trường Đại học Công đoàn.

Từ khóa: Đào tạo; cử nhân; du lịch và lữ hành

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Công đoàn là một trong những trường đại học được thành lập từ rất sớm, tiền thân là Trường Công đoàn Việt Nam (thành lập ngày 15/5/1946). Trên cơ sở phát triển của nhà trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, ngày 19/5/1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Chỉ thị số 174/CT đổi tên thành Trường Đại học Công đoàn. Trường Đại học Công đoàn là một trường đại học đa ngành, đa cấp trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Trải qua 75 năm xây dựng và trưởng thành, Trường đã từng bước khẳng định được vị thế, vai trò và thương hiệu trong cộng đồng giáo dục đại học cả nước. Trường lấy chiến lược phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cho Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nói riêng và cho xã hội nói chung làm mục tiêu cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo khá đầy đủ, hiện đại, từng bước bắt nhịp được trình độ đào tạo của khu vực và thế giới.

* Trường Đại học Công đoàn

Hiện nay, Trường Đại học Công đoàn đang đào tạo trình độ đại học; trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Về đội ngũ, hiện nay, Trường Đại học Công đoàn có 303 cán bộ, giảng viên, trong đó: 08 PGS, 73 tiến sĩ, 194 thạc sĩ. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo đội ngũ nhân lực cho Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và cho xã hội, các giảng viên của trường còn tích cực tham gia các hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh giáo dục đào tạo trở thành xu hướng có tính cạnh tranh cao, Trường Đại học Công đoàn, bên cạnh một số ngành có thế mạnh nhất định, trong thời gian qua, chưa có những ngành đào tạo mới mang tính đột phá, tạo cú huých cho sự phát triển bền vững của nhà trường.

Để tiếp tục giữ vững vị thế, vai trò và khẳng định ở một tầm cao mới về thương hiệu, trong thời gian tới, Trường Đại học Công đoàn cần tiếp tục mở rộng quy mô, tái cơ cấu ngành đào tạo, cùng với việc nâng cao chất lượng đào tạo, tiếp tục đổi mới, hiện đại hóa nội dung, chương trình môn học, phương pháp giảng dạy, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Đặc biệt, nhu cầu về việc mở mã ngành đào tạo mới đáp ứng xu hướng phát triển của nhà trường và nhu cầu xã hội ngày càng đặt ra cấp thiết, trong đó có ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cử nhân. Bài viết này đánh giá thực trạng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, khả năng và phương án mở ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cử nhân tại Trường Đại học Công đoàn.

2. THỰC TRẠNG NHU CẦU CỦA XÃ HỘI VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Ngành Du lịch đã và đang trở thành ngành kinh tế quan trọng của nhiều quốc gia trên thế giới. Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/01/2017 đã đề ra mục tiêu đến năm 2020, ngành Du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Theo đó, Chính phủ đã đưa ra Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030. Với sự phát triển của thị trường lao động, ngành Quản trị du lịch, khách sạn được nhiều sinh viên tiềm năng quan tâm và trở thành một ngành được đánh giá cao với điểm tuyển sinh đầu vào và số lượng sinh viên đăng ký học tập. Nhu cầu nhân lực ngành Du lịch theo Tổng cục Du lịch được đánh giá cao gấp ba lần so với các ngành trọng điểm khác như: Y tế, Giáo dục, Tài chính...

Qua khảo sát thực tế và thực tiễn phân tích yêu cầu của xã hội cho thấy, nhu cầu nhân lực trình độ cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ở Việt Nam hiện nay là rất lớn. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát nhu cầu học và tuyển dụng nhân lực ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành thông qua nhiều kênh khác nhau như: thông tin, truyền thông qua Trung tâm Truyền thông của nhà trường, phát phiếu khảo sát nhiều đối tượng thuộc các ngành nghề khác nhau. Từ tháng 3/2021 đến tháng 7/2021 đã gửi đi 300 phiếu khảo sát online tới các cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học, các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch và lữ hành... đã thu về được 300 phiếu. Đại đa số các phiếu thu về đều khẳng định có nhu cầu học tập, tuyển dụng nhân lực về ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Phát triển du lịch là một trong những ngành mũi nhọn trong việc phát triển kinh tế có thể nói ngành Du lịch đã góp phần tăng trưởng dịch vụ, thúc đẩy các ngành khác phát triển. Do đó, các trường đại học kinh tế hoặc đại học đa ngành có khối kinh tế trong toàn quốc chú trọng mở ngành

đào tạo thuộc lĩnh vực du lịch. Có thể kể đến các trường như: Trường Đại học Thương mại, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Viện Đại học Mở, Trường Đại học Công nghiệp, Trường Đại học Ngoại thương, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hoa Sen, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh... Tuy nhiên, với nhu cầu nhân lực cho hơn 2.400 công ty du lịch trong nước cùng với đó là số lượng lớn 100.000 khách sạn tiêu chuẩn từ 3 - 5 sao (trong đó khoảng 1/3 là khách sạn 5 sao), việc đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng vẫn chưa thể đáp ứng được cho nhu cầu này. Trường Đại học Công đoàn có sẵn nguồn lực trong đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch khách sạn, mạng lưới các đối tác trong lĩnh vực du lịch giúp cho nhu cầu thị trường và sự cung cấp dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Công đoàn gặp nhau. Đặc biệt, Công đoàn Việt Nam có hệ thống trong cả nước về cơ cấu hành chính, tổ chức, hiện diện đầy đủ ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người lao động. Đi kèm với đó, hệ thống khách sạn, nhà hàng, cơ sở lưu trú và các điểm nghỉ dưỡng rộng khắp cả nước là một trong những cơ sở có uy tín đối với người lao động trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, Trường Đại học Công đoàn với tư cách là trung tâm đào tạo đầu ngành về các hoạt động quản trị và hỗ trợ công đoàn lại chưa có ngành Du lịch để cung ứng nhu cầu nhân lực cho hệ thống công đoàn nói riêng và cho xã hội nói chung. Việc mở ngành mới về du lịch, lữ hành, quản trị khách sạn, nhà hàng... (trong mã ngành Du lịch theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đang đặt ra yêu cầu cấp thiết với nhà trường.

Hơn nữa, nhu cầu về du lịch và các ngành dịch vụ du lịch đi kèm trong nước và thế giới mặc dù bị tác động nghiêm trọng của dịch COVID-19, nhưng về xu hướng chung là sẽ gia tăng rất lớn trong thời gian tới. Để đáp ứng sự “bùng nổ” của ngành Du lịch ngay sau khi dịch bệnh được kiểm soát ở trong nước và thế giới, công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong các trường đại học là vô cùng cần thiết.

3. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG MỞ NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

Trường Đại học Công đoàn xác định sứ mệnh: “Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành Công đoàn nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững”, với các mục tiêu cụ thể là:

- *Mục tiêu giáo dục*: Mục tiêu của Trường Đại học Công đoàn là đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước; có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội.

- *Mục tiêu nghiên cứu khoa học*: Mục tiêu của Trường Đại học Công đoàn là trở thành cơ sở nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng và có uy tín trong các lĩnh vực khác.

Với các mục tiêu trên thì việc đào tạo nguồn lực phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường và thời đại là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Chính vì vậy, việc Trường Đại học Công đoàn đào tạo nguồn lực cho ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là một ngành trong lĩnh vực du lịch là

hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu phát triển chiến lược của Trường, của quốc gia, tạo nên một hệ thống ngành đào tạo đa dạng trong khối ngành kinh tế. Dưới đây là một số cơ sở quan trọng đảm bảo khả năng mở ngành đào tạo để Trường Đại học Công đoàn mở ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ cử nhân:

- *Nền tảng đào tạo:* Trường Đại học Công đoàn hiện là cơ sở đào tạo có năng lực rất tốt về các mảng đào tạo liên quan tới Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Thương mại điện tử. Trường cũng đã có nhiều kinh nghiệm đào tạo chuyên ngành Quản trị kinh doanh, quản trị nhân lực, do vậy, việc xây dựng và đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành tại trường Đại học Công đoàn là hết sức thuận lợi. Với mối liên kết rộng và chặt chẽ với các khách sạn, mạng lưới doanh nghiệp du lịch, khách sạn trong hệ thống công đoàn cũng như với các đối tác ngoài xã hội, Trường liên tục được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên được tiếp cận với thực tiễn công việc tại doanh nghiệp, hoàn thiện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm làm việc và tăng cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường. Giảng viên đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trong những năm qua đã được Khoa quan tâm, có một số giảng viên đã hoàn thành chương trình nghiên cứu sinh, thạc sĩ theo hướng đào tạo này...

- *Nhu cầu xã hội:* Nhu cầu về nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch được đánh giá lớn theo chủ trương phát triển của Chính phủ cũng như thị trường lao động. Theo số liệu của Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), mỗi năm, toàn ngành cần khoảng 40.000 lao động, song thực tế hiện nay lượng sinh viên ra trường lĩnh vực du lịch hằng năm chỉ đạt khoảng 15.000 người, hơn 12% trong số này có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Hiện tại, cả nước có trên 1,3 triệu lao động du lịch và liên quan, chiếm khoảng 2,5% tổng lao động cả nước, trong đó có khoảng 420.000 lao động trực tiếp làm việc trong các cơ sở dịch vụ du lịch. Cơ cấu lao động ngành với 42% được đào tạo về du lịch, 38% được đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy mà chỉ qua huấn luyện tại chỗ. Sự phân bố lao động giữa các lĩnh vực, vùng miền cũng chưa phù hợp. Số lao động cần có chuyên môn, kỹ năng cao vừa thiếu, vừa yếu; số lao động chưa đáp ứng yêu cầu lại dư thừa; đặc biệt các vùng du lịch mới thì nhân lực đã qua đào tạo rất thiếu. Nhà trường đã tiến hành khảo sát tại các công ty về du lịch, lữ hành và khách sạn và đã nhận được sự đánh giá cao với việc mở ngành đào tạo về Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động rộng lớn. Dữ liệu khảo sát cho thấy, nhu cầu nhân lực trình độ cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của thị trường lao động là rất lớn. Theo báo cáo đánh giá nhu cầu nhân lực ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành đã được thực hiện, tất cả các công ty được hỏi đều thể hiện rõ nhu cầu về cử nhân ngành này trong đó tỷ lệ có nhu cầu nhân lực (từ 20 đến 30 và trên 30) là khá lớn. Do đó, việc xây dựng chương Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành để đưa vào đào tạo trong thời gian tới là hoàn toàn phù hợp.

- *Đội ngũ giảng viên:* Trường Đại học Công đoàn có 303 cán bộ giảng viên, trong đó có 08 phó giáo sư, 73 tiến sĩ, 194 thạc sĩ. Các giảng viên cơ hữu dự kiến của Khoa Du lịch có thể tham gia đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là 01 phó giáo sư và 07 tiến sĩ, 02 thạc sĩ và các giảng viên có học vị là tiến sĩ, thạc sĩ ở các khoa khác trong trường.

- *Cơ sở vật chất:* Tổng diện tích đất của trường là 271.466m². Ký túc xã của nhà trường có 380 phòng (6 - 8 chỗ/phòng). Nhà trường đã xây dựng xong cơ sở 2 tại Hưng Yên giai đoạn 1,

đã đưa sinh viên về học An ninh quốc phòng từ ngày 06/42021. Diện tích xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo tính trên một sinh viên là 7,4m². Nhà trường đang tiếp tục cải tạo giảng đường 4 tầng tại cơ sở 1, đáp ứng chất lượng và nhu cầu hoạt động. Thư viện có các máy tính được nối mạng phục vụ cho việc tra cứu thư mục của thư viện cũng như tìm các tài liệu phục vụ học tập từ trên mạng Internet một cách nhanh chóng và thuận tiện. Thư viện của trường có hàng nghìn đầu sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài, phục vụ tốt cho việc tham khảo của các học viên; các đầu sách phục vụ cho các học phần trong chương trình đào tạo thuộc ngành Quản trị du lịch và lữ hành.

- *Kết quả nghiên cứu khoa học đã đạt được nhiều thành tựu:* Trong thời gian qua, Trường là một trong những đơn vị dẫn đầu trong Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Nhiều bài báo được đăng trên các hội thảo quốc tế và tạp chí quốc tế có chỉ số ISI, Scopus. Nhiều đề tài, dự án, sản phẩm cấp Nhà nước, cấp Bộ Công Thương, cấp Sở Khoa học và Công nghệ, đề tài cấp Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam của trường được đánh giá cao.

4. PHƯƠNG ÁN MỞ NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH TRÌNH ĐỘ CỬ NHÂN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

Mục tiêu tổng quát của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, những kỹ năng chuyên sâu về quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; có khả năng hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh du lịch phù hợp với thực tiễn trong điều kiện môi trường biến động; thành thạo các hoạt động tác nghiệp tại các bộ phận điều hành, hướng dẫn du lịch, thị trường và các bộ phận khác trong doanh nghiệp lữ hành; quản trị các loại hình dịch vụ du lịch và lữ hành của hệ thống Công đoàn trong cả nước cũng như đáp ứng nhu cầu xã hội. Cụ thể như sau:

- *Về kiến thức:* Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, pháp luật, cùng với kiến thức ngành như: kế toán, tài chính, nhân lực, marketing để hỗ trợ và phát triển ngành học và khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý du lịch (văn hóa du lịch, địa lý du lịch, kinh tế du lịch...). Đồng thời, sinh viên cũng được trang bị kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị doanh nghiệp lữ hành; có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh du lịch, cụ thể: tổ chức kinh doanh lữ hành - hướng dẫn, khách sạn - nhà hàng, sự kiện - hội nghị, vui chơi giải trí, quy trình thiết kế, điều hành và triển khai các chương trình du lịch, các sự kiện, quá trình điều hành và quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ... tại một doanh nghiệp du lịch.

- *Về kỹ năng:* Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng tốt trong việc lập kế hoạch; quản lý tài chính, quản lý nhân sự, quản lý cơ sở vật chất, quản lý chất lượng; điều hành hoạt động của doanh nghiệp du lịch; có khả năng tham gia điều chỉnh và thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; có kỹ năng tiếp cận và nắm bắt tâm lý khách hàng; có kỹ năng ứng xử, giao tiếp mang tính chuyên nghiệp; sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ và có khả năng làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài, hướng đến việc nắm bắt, khai thác nguồn khách du lịch nước ngoài; có khả năng sử dụng các loại máy móc, trang thiết bị hiện đại phục vụ công việc thực tiễn của hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành trong mọi điều kiện.

- *Về thái độ, đạo đức:* Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức tốt, trung thực và trách nhiệm trong mọi công việc; làm việc và tổ chức thực hiện các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch và lễ hành theo đúng theo quy định của pháp luật; có thái độ tích cực trong công việc, có khát vọng phát triển nghề nghiệp, mạnh dạn khởi nghiệp, làm giàu chính đáng cho bản thân và cộng đồng; có tinh thần cống hiến và phục vụ cộng đồng.

- *Về cơ hội nghề nghiệp, vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:* Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành có thể làm việc tại các cơ quan và tổ chức sau: các doanh nghiệp lễ hành quốc tế và nội địa, các đại lý lễ hành; các doanh nghiệp tổ chức sự kiện, các doanh nghiệp kinh doanh ngành vận tải, các khu vui chơi giải trí; các cơ sở đào tạo và nghiên cứu (giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng, nghiên cứu viên...); các dự án du lịch cộng đồng, dự án phi chính phủ...

5. KẾT LUẬN

Sự phát triển của thị trường lao động ngành Quản trị du lịch, khách sạn đã được nhiều sinh viên tiềm năng quan tâm và trở thành một ngành được đánh giá cao với điểm tuyển sinh đầu vào và số lượng sinh viên đăng ký học tập trong thời gian qua. Thực trạng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực trình độ ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành cho thấy nhu cầu học tập, tuyển dụng nhân lực về ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành là cao trong thời gian tới. Trường Đại học Công đoàn với vị thế, vai trò và thương hiệu đã được khẳng định trong cộng đồng giáo dục đại học cả nước hoàn toàn có đủ các điều kiện và khả năng mở ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành, đáp ứng nhu cầu học tập, tuyển dụng nhân lực về ngành này trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.*
2. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.*

52.

SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG CỤ GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Đỗ Anh Đức*

Hoàng Thị Mai Thảo*

Kim Tuấn Anh*

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đang có diễn biến phức tạp khiến hầu hết các quốc gia phải đóng cửa và thực hiện giãn cách, do đó, giảng dạy trực tuyến đã trở thành một phương thức đào tạo hiệu quả và phổ biến được nhiều các trường đại học trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, hình thức giảng dạy trực tuyến tại Việt Nam còn khá mới mẻ, dẫn đến còn nhiều vấn đề trong việc triển khai hình thức này, đặc biệt là vấn đề sử dụng các công cụ giảng dạy trực tuyến. Bài viết này làm rõ cơ sở lý luận về sự hài lòng của sinh viên với các công cụ giảng dạy trực tuyến trong các trường đại học, phân tích thực trạng sự hài lòng của sinh viên các trường đại học khối ngành kinh tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh về chất lượng giảng dạy trực tuyến, qua đó đưa ra các giải pháp để cải thiện các tính năng của công cụ giảng dạy trực tuyến tại các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế tại Việt Nam.

Từ khóa: Công cụ trực tuyến; giảng dạy trực tuyến; đại học; độ hài lòng của sinh viên

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm gần đây, diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 đã làm ảnh hưởng tới tất cả các lĩnh vực của các quốc gia trên toàn thế giới, trong đó có giáo dục. Trước tình hình đó, việc triển khai việc giảng dạy trực tuyến là một xu thế tất yếu đối với các quốc gia, các tổ chức giáo dục để việc giảng dạy vẫn có thể tiếp tục duy trì và phát triển trong khi vẫn đảm bảo được an toàn về sức khỏe cho sinh viên (Duc và các cộng sự, 2021). Lý do là bởi vì phương thức giảng dạy trực tuyến cho phép các cá nhân kể cả người dạy và người học có thể chia sẻ tài liệu học tập và trao đổi với nhau mà không cần phải gặp gỡ trực tiếp. Dhawan (2020) đã chỉ ra

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

rằng, sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã thách thức hệ thống giáo dục trên toàn thế giới và buộc các nhà giáo dục phải chuyển sang phương thức giảng dạy trực tuyến trong một đêm. Nhiều cơ sở giáo dục trước đó không muốn thay đổi cách tiếp cận sư phạm truyền thống của họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc chuyển hoàn toàn sang dạy và học trực tuyến. Sự tất yếu của việc triển khai giảng dạy trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 cũng được khẳng định tại các nghiên cứu (AlKhafaji và cộng sự, 2020). Chính phủ cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) cũng đã có nhiều chính sách để đẩy mạnh việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, thiết bị giảng dạy cũng như đưa ra các văn bản hướng dẫn việc tổ chức các hoạt động tổ chức và giảng dạy trực tuyến để thúc đẩy việc áp dụng công nghệ vào việc giảng dạy để thích nghi với tình hình dịch, đảm bảo tiến độ học tập của học sinh, sinh viên. Dưới sự chỉ đạo quyết liệt ấy, các trường đại học của Việt Nam cũng nhanh chóng triển khai việc học trực tuyến tại tổ chức của mình. Cụ thể, hiện nay, theo báo cáo của Ban chỉ đạo Phòng, chống dịch COVID-19 của Bộ GD&ĐT có khoảng 150 trường đại học đã chuyển từ hình thức giảng dạy truyền thống sang giảng dạy trực tuyến để phòng dịch. Tuy nhiên, do phải việc chuyển đổi diễn ra trong tình huống khẩn cấp, nên các cán bộ quản lý, giảng viên và học sinh, sinh viên đều chưa được chuẩn bị tâm thế nên còn lúng túng trong việc triển khai giảng dạy trực tuyến. Chính vì vậy, công tác chuyển đổi sang hình thức học mới gặp nhiều khó khăn, trong đó có việc sử dụng các công cụ giảng dạy trực tuyến.

Bài viết này làm rõ cơ sở lý luận về giảng dạy trực tuyến và sự hài lòng của sinh viên về chất lượng giảng dạy trực tuyến trong các trường đại học, phân tích thực trạng sự hài lòng của sinh viên các trường đại học khối ngành kinh tế tại Hà Nội về chất lượng giảng dạy trực tuyến, qua đó đưa ra các giải pháp để cải thiện các tính năng của công cụ giảng dạy trực tuyến tại các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế tại Việt Nam.

2. SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CÁC CÔNG CỤ GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN

Trên thực tế, việc giảng dạy trực tuyến đã được hình thành, phát triển từ những năm 1995 và đã có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới về các khía cạnh khác nhau của giảng dạy trực tuyến. Tuy nhiên cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất về định nghĩa giảng dạy trực tuyến. Dựa theo góc độ nghiên cứu, mỗi nhà nghiên cứu lại đưa ra những định nghĩa khác nhau. Cụ thể, dưới góc độ công nghệ, McGreal và Elliot (2008) đã cho rằng, giảng dạy trực tuyến là chỉ hoạt động tham gia một khóa học trực tuyến thông qua việc sử dụng các bộ điều giải có dây hoặc không dây để truy cập tài liệu học tập từ máy tính, điện thoại hay các thiết bị điện tử khác. Dưới góc độ khả năng và phương pháp tiếp cận tri thức, giảng dạy trực tuyến là việc cung cấp giáo dục và đào tạo thông qua các phương tiện điện tử khác nhau (Moubayed và các cộng sự, 2018; Li và các cộng sự, 2009). Tuy nhiên, có thể tổng quát lên rằng, giảng dạy trực tuyến là một hình thức dạy và học mới đại diện cho toàn bộ hay một phần của mô hình giáo dục dựa trên việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số nhằm cải thiện khả năng tiếp cận, giao tiếp và tương tác trong học tập, lấy người học làm trung tâm và cá nhân hóa người học.

Có thể nói, giảng dạy trực tuyến mang lại rất nhiều lợi ích cho người học hiện nay. Đối với một số người, nó cung cấp khả năng cung cấp kiến thức cho người học mới, đối với một số khác, về cơ bản, nó cung cấp cơ hội cho chuyển đổi phân phối học tập và bối cảnh cạnh tranh (Poehlein, 1996). Volery (2000) cũng lập luận rằng, sự mở rộng nhanh chóng của Internet và

những tiến bộ công nghệ liên quan, cùng với ngân sách hạn chế và nhu cầu xã hội để cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục đại học, đã tạo ra khuyến khích đáng kể cho các trường đại học áp dụng công nghệ vào giảng dạy. Volery (2000) còn nhận định rằng, nếu các trường đại học không nắm bắt được công nghệ giảng dạy sẵn có, họ sẽ tụt hậu trong theo đuổi toàn cầu hóa. Đặc biệt với tình hình dịch bệnh COVID-19 như hiện nay, việc thực hiện giảng dạy trực tuyến là xu hướng tất yếu cho tất cả các trường đại học trên thế giới (Dhawan, 2020).

Bên cạnh đó, các nghiên cứu khác như: Amit Kumar và cộng sự (2020) hay Dwidienawati và các cộng sự (2020) lại tìm hiểu sự hài lòng hay sự chấp nhận hình thức giảng dạy trực tuyến của sinh viên. Cụ thể, Dwidienawati và các cộng sự (2020) đã thảo luận về quan điểm và sở thích của sinh viên sau khi trải nghiệm việc học trực tuyến một cách bắt buộc trong thời gian COVID-19 bùng phát tại Indonesia. Kết quả cho thấy, sinh viên đánh giá cao tính linh hoạt của việc trực tuyến do có thể thực hiện ở bất cứ đâu, dễ dàng và ít tốn thời gian. Tuy nhiên, họ thấy rằng, việc học trực tuyến còn có nhiều bất lợi trong đó có vấn đề về việc ít sự tương tác với giảng viên và bạn bè và không thể đặt ra những câu hỏi chi tiết hoặc thảo luận, đồng thời hầu hết các sinh viên vẫn thích việc học trực tiếp trên lớp hơn so với việc học trực tuyến. Volery (2000) cũng chỉ ra rằng, về mức độ dễ dàng truy cập và điều hướng, thiết kế giao diện và mức độ sự tương tác là những nhân tố được đánh giá cao dưới góc nhìn của cá nhân người học. Mặt khác, García-Peñalvo và các cộng sự (2021) đã chứng tỏ được vấn đề về đạo đức, quyền riêng tư và bảo mật của các nền tảng học tập trực tuyến là cũng là một trong những yếu tố cần chú trọng trong việc đưa công nghệ vào các trường đại học. Một nghiên cứu khác là Ssekakubo và các cộng sự (2011) đã chỉ ra những nguyên nhân cơ bản của sự thất bại trong việc phát huy tiềm năng của hệ thống học tập điện tử ở các nước đang phát triển: tỷ lệ thiếu hiểu biết về công nghệ thông tin (CNTT) của sinh viên, mức độ tiện nghi thấp của công nghệ, vấn đề về khả năng sử dụng hệ thống quản lý học tập, chiến lược marketing kém, các chiến lược bảo trì không hiệu quả và không đủ hỗ trợ người dùng. Từ những nghiên cứu trên có thể thấy, sự hài lòng của sinh viên với chất lượng của các công cụ giảng dạy trực tuyến là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của việc triển khai chất lượng giảng dạy trực tuyến.

3. THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC KHỐI NGÀNH KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC CÔNG CỤ GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện một khảo sát về sự hài lòng với các công cụ giảng dạy trực tuyến của 600 sinh viên thuộc các trường đại học khối ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, số lượng sinh viên của mỗi trường tham gia khảo sát đều trên 92, nhiều nhất là sinh viên Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội là 120 người. Cụ thể số lượng sinh viên tham gia khảo sát theo từng trường tại Bảng 1 như sau:

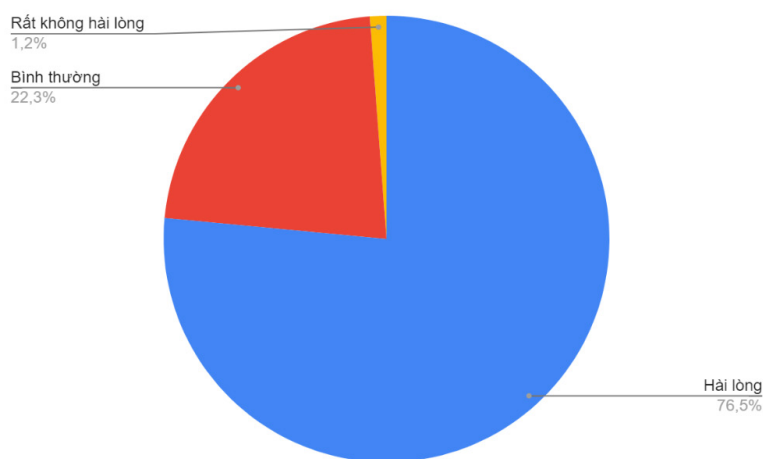
Bảng 1. Số lượng sinh viên tham gia khảo sát theo từng trường

Tên trường đại học	Số lượng sinh viên tham gia khảo sát
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	98
Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội	120
Học viện Tài chính	92
Học viện Ngân hàng	92
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	106
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	92
Tổng	600

Nguồn: Khảo sát của nhóm tác giả

Bảng khảo sát sử dụng thang đo Likert với thang điểm 1-5, tương ứng với mức điểm sau: Hoàn toàn đồng ý: 5 điểm; Đồng ý: 4 điểm; Bình thường: 3 điểm; Không đồng ý: 2 điểm; Hoàn toàn không đồng ý: 1 điểm. Dữ liệu sau khi khảo sát được nhóm tác giả dùng các phần mềm tính toán để xử lý số liệu thu thập được qua điều tra.

Hình 1. Biểu đồ thể hiện mức độ hài lòng của sinh viên các trường khối ngành kinh tế ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

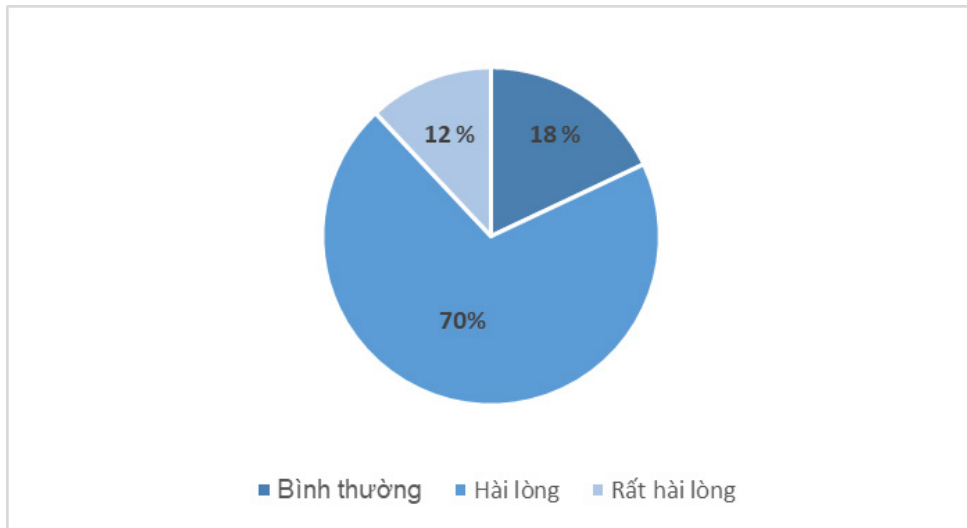


Nguồn: Nhóm tác giả

Từ Hình 1, nhóm tác giả rút ra được một số điểm từ mẫu chung như sau: tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng công cụ giảng dạy và học tập trực tuyến từ mức hài lòng trở lên đạt 76,5%, với mức đánh giá bình thường đạt 22,3%, đánh giá không hài lòng, rất không hài lòng đạt 1,2%. Có thể nói, với khối ngành kinh tế nói chung, tỷ lệ sinh viên phản hồi về chất lượng công cụ giảng dạy học tập trực tuyến ở mức tốt.

Cụ thể, thực trạng về sự hài lòng của sinh viên đối với những công cụ học tập trực tuyến tại 6 trường nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát như dưới đây, cũng như góp ý của sinh viên về điểm cần cải thiện cho các công cụ này.

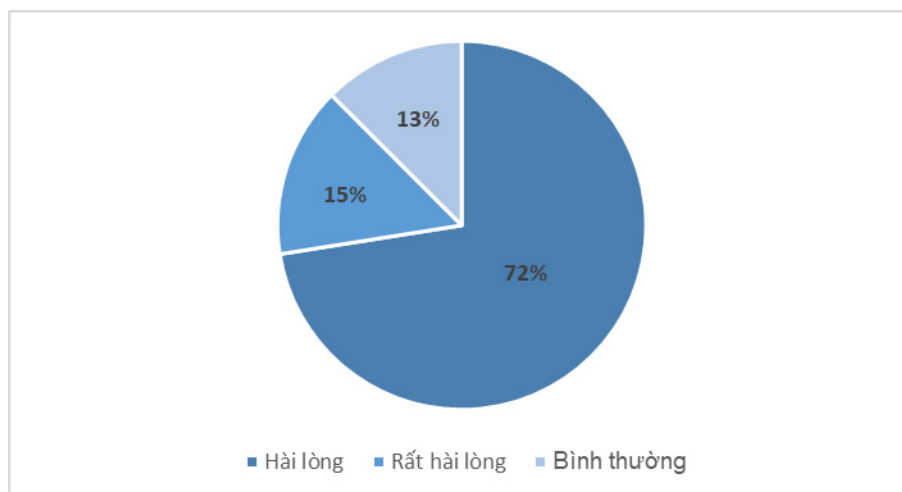
Hình 2. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội



Nguồn: Nhóm tác giả

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu với 98 sinh viên tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội với phần mềm giảng dạy trực tuyến là Microsoft Teams cho thấy rằng, có đến 68/98 sinh viên nhận xét chất lượng là hài lòng (chiếm 70%), ngoài ra, với đánh giá chất lượng rất hài lòng đạt 18/98 sinh viên (chiếm 18%); chỉ 12% sinh viên đánh giá chất lượng công cụ giảng dạy trực tuyến trên ở mức bình thường và có một số điểm đề xuất cải thiện như: cần hiển thị tên người tương tác trong cuộc họp (đối với người đang trình chiếu slide), ứng dụng nặng và cần cập nhật nhiều gây chậm cho điện thoại.

Hình 3. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội

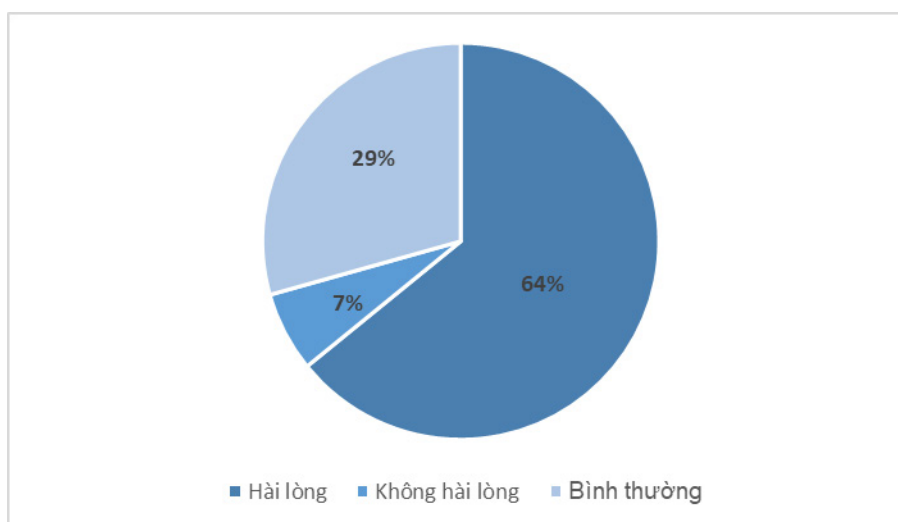


Nguồn: Nhóm tác giả

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu với 120 sinh viên tại Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội với phần mềm giảng dạy trực tuyến là Microsoft Teams cho thấy rằng, có đến

87/120 (chiếm 72%) sinh viên nhận xét chất lượng là hài lòng, ngoài ra, với đánh giá chất lượng rất hài lòng đạt 18/120 sinh viên (chiếm 15%); chỉ 15 sinh viên (chiếm 13%) đánh giá chất lượng công cụ giảng dạy trực tuyến trên ở mức bình thường. Đặc biệt, Trường Đại học Ngoại thương là trường đại học có tỷ lệ sinh viên đánh giá công cụ Microsoft Teams mức từ hài lòng trở lên cao nhất trong tất cả các trường đại học thuộc mẫu khảo sát với trên 87% sinh viên. Các bạn sinh viên được khảo sát nêu ra một số điểm đề xuất cải thiện như: chưa có tính năng kiểm soát mở trình duyệt hoặc thẻ khác trong quá trình làm bài kiểm tra, nên có tính năng mô phỏng thực tế ảo của lớp học, giúp mọi người có thể di chuyển trong đó nhằm tạo không gian sư phạm hơn.

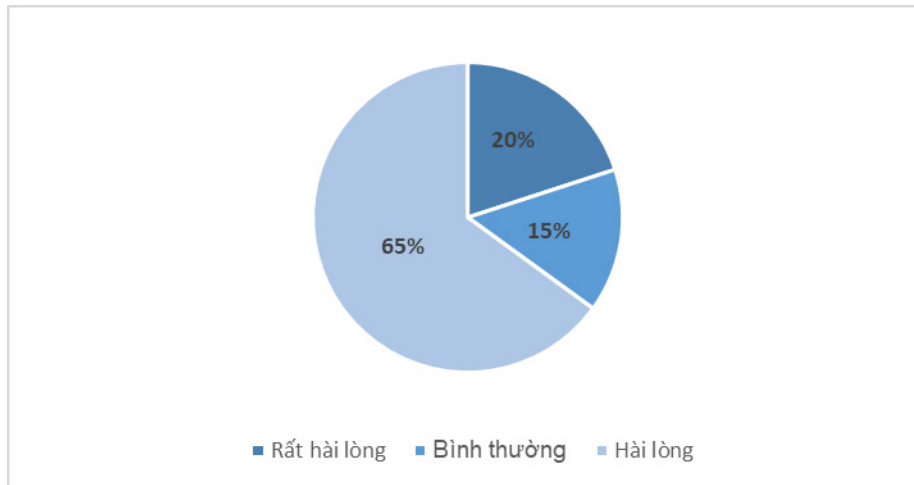
Hình 4. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Học viện Tài chính



Nguồn: Nhóm tác giả

Theo khảo sát từ 92 sinh viên từ Học viện Tài chính với phần mềm giảng dạy và học tập Zoom, nhóm nghiên cứu nhận thấy có 64% sinh viên đạt trạng thái hài lòng khi sử dụng công cụ trên trong quá trình học tập. Tuy nhiên tại đây, số sinh viên không hài lòng chiếm 7% với (6/92 sinh viên được khảo sát), số sinh viên cho rằng, chất lượng bình thường là 27/92 (chiếm 29%). Có thể nói, việc sử dụng phần mềm Zoom tại đây không đạt được những phản hồi với tỷ lệ tích cực cao như các phần mềm khác. Một số vấn đề được nêu ra từ các sinh viên như: phần mềm cho phép người lạ vào phòng học mà thầy cô có thể không kiểm soát được hết trong quá trình giảng dạy, phần mềm nhiều lúc bị lỗi hay tốn nhiều pin trong quá trình sử dụng và thường xuyên phải cập nhật phiên bản.

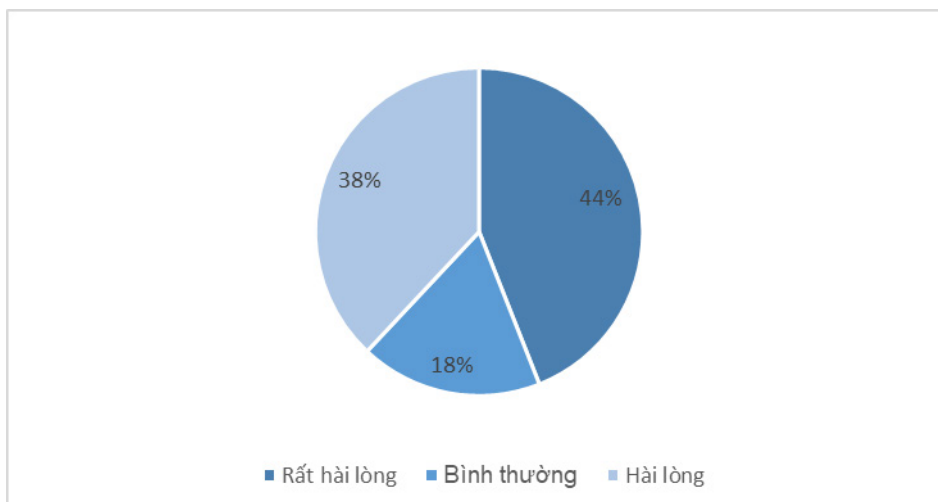
Hình 5. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Học viện Ngân hàng



Nguồn: Nhóm tác giả

Theo khảo sát từ nhóm 92 sinh viên từ Học viện Ngân hàng, nhóm nghiên cứu rút ra được một số thông tin như sau: tỷ lệ sinh viên đạt mức từ hài lòng trở lên là 80% trong khi số sinh viên có đánh giá bình thường với các công cụ Zoom và Google Classroom chỉ bằng một phần tư (20%). Tuy nhiên, vẫn có những vấn đề mà sinh viên gặp phải và gây lo ngại như: phần mềm Zoom còn giới hạn thời gian học tập, đường truyền thường xuyên bị nghẽn, tính bảo mật còn kém do đó nguy cơ bị đánh cắp dữ liệu lớn. Ngoài ra, các bạn sinh viên cũng có mong muốn tạo thêm chức năng chia sẻ nhiều màn hình cùng một lúc nhằm giúp cho việc học tập thuận tiện hơn.

Hình 6. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

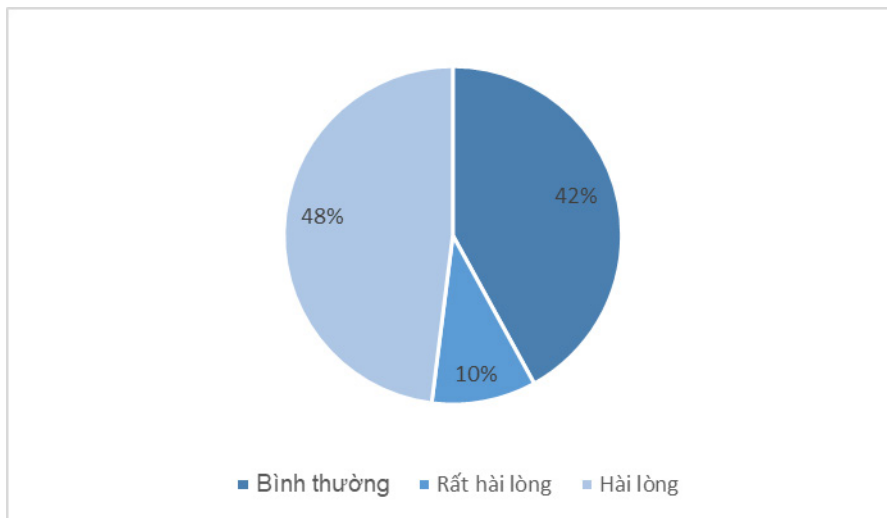


Nguồn: Nhóm tác giả

Tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, với 106 sinh viên được khảo sát cho thấy mức độ rất hài lòng của sinh viên về chất lượng công cụ giảng dạy trực tuyến có tỷ lệ cao nhất trong các trường đại học được khảo sát với 44%. Tỷ lệ sinh viên đạt mức từ hài lòng trở lên đạt 82% chỉ

kém Trường Đại học Ngoại thương 1%. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng công cụ học tập và giảng dạy trực tuyến ở mức bình thường là 18%. Ngoài ra, Trường là một trong những đơn vị giáo dục có sử dụng kết hợp nhiều loại công cụ giảng dạy như: Microsoft Teams và LMS. Tuy nhiên, bên cạnh những phản hồi tích cực của sinh viên cũng có một số góp ý như: hiện tại chưa có tính đồng bộ thông tin, học liệu và quản lý bài tập sinh viên giữa hai phần mềm mà phải sử dụng cùng lúc song song hai công cụ này. Ngoài ra, việc phần mềm Teams tốn quá nhiều dung lượng bộ nhớ tạm thời của máy tính (RAM) cũng là một trong những điểm yếu do khi sử dụng phần mềm này thì máy tính sẽ chậm hơn bình thường, gây phiền toái khi cần sử dụng đa tác vụ.

Hình 7. Tỷ lệ sinh viên đánh giá chất lượng giảng dạy của công cụ trực tuyến tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh



Nguồn: Nhóm tác giả

Theo khảo sát từ 92 sinh viên từ Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh với các phần mềm giảng dạy và học tập như: Zoom, Microsoft Teams, LMS, nhóm nghiên cứu nhận thấy có 48% sinh viên đạt trạng thái hài lòng khi sử dụng công cụ trên trong quá trình học tập. Tuy nhiên tại đây, số sinh viên chỉ thể hiện đánh giá bình thường chiếm 42% với (36/87 sinh viên được khảo sát). Những vấn đề của sinh viên Trường nêu ra cũng tương đồng với những khảo sát tại các trường đại học khác như: thiếu tính đồng bộ giữa các phần mềm, tính bảo mật của Zoom...

4. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ NÂNG CAO MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI CÔNG CỤ TRỰC TUYẾN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Từ thực trạng đánh giá sự hài lòng của sinh viên các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế tại Việt Nam, hầu như các công cụ học tập trực tuyến đều đáp ứng được các chức năng cơ bản nhằm phục vụ cho việc giảng dạy trực tuyến và học tập online của sinh viên. Tuy nhiên, thông qua những mong muốn và hạn chế mà sinh viên tham gia khảo sát đã nêu lên, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm giúp nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên với các công cụ giảng dạy trực tuyến được áp dụng tại các trường trong quá trình học tập giai đoạn dịch bệnh COVID-19 không có dấu hiệu chấm dứt.

Thứ nhất, các công cụ giảng dạy trực tuyến như: Microsoft Teams, Zoom... và Hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) nên liên kết lại nhằm giúp sinh viên dễ dàng

truy cập và đọc tài liệu giảng viên tải lên. Do đó, cần phải có một hệ thống quản trị và có tính tương thích, thống nhất với hệ thống quản trị trường học bao gồm thực hiện tất cả các tính năng quản trị của trường học. Ngoài ra, nhà phát triển nên nghiên cứu và phát triển chức năng đánh giá, tức là phải lưu vết được quá trình học tập của học sinh trên hệ thống cũng như kết nối với các đánh giá chuẩn. Rất nhiều điểm bất cập đang bộc lộ ra trong việc dạy học trực tuyến hiện nay mà mọi người đều dễ dàng quan sát được là do không có một hệ thống như vậy. Cụ thể, các ứng dụng, phần mềm hiện nay hầu hết mới chỉ ở dạng giải pháp rời rạc như: hỗ trợ cuộc họp mặt (như Zoom, Teams, Google Meet...) để có thể giao lưu giữa người dạy và người học; chứ không có chức năng tổng thể quản lý hệ thống và cũng không có chức năng dữ liệu và đánh giá, tương tác. Hoặc hệ thống quản lý học tập lại chỉ có chức năng quản trị như các hệ quản trị thông thường chứ cũng không quản trị theo chức năng quản trị của giáo dục và kết nối được với dữ liệu giáo dục đã được số hóa.

Thứ hai, khi chọn và xây dựng phần mềm học tập trực tuyến cho đơn vị mình, các tổ chức giáo dục nên chú ý đến vấn đề dung lượng của phần mềm để giảm sức nặng bộ nhớ cho các thiết bị máy tính, điện thoại. Bởi việc bộ nhớ thiết bị quá nặng có thể dẫn đến tình trạng thiết bị dễ bị đơ, kết nối chậm, do đó, có thể khiến sinh viên không thể tiếp nhận đầy đủ thông tin từ giảng viên. Để có khắc phục được tình trạng dung lượng quá lớn, các nhà cung cấp phần mềm cần phải có đội ngũ nghiên cứu để tìm ra được cách thức xây dựng tối ưu nhất, sử dụng ít dữ liệu nhất. Ngoài ra, việc kết nối và học tập trực tuyến mượt hơn và nhanh chóng truy cập vào buổi học trực tuyến sẽ giúp sinh viên có tinh thần học tập thoải mái hơn.

Thứ ba, các nhà phát triển công cụ học tập nên thực hiện cập nhật phần mềm liên tục và nâng cao tính bảo mật cũng như bảo vệ thông tin cá nhân cho người dùng nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của sinh viên trong quá trình học. Bởi vì việc lộ thông tin cá nhân có thể gây ra nhiều tổn thất về cả tài chính và tinh thần cho các cá nhân. Chẳng hạn như việc lộ thông tin có thể làm cá nhân bị mất tiền trong tài khoản ATM ngân hàng. Hơn nữa, đây cũng là biện pháp giúp tránh tình trạng người lạ vào lớp học gây mất trật tự trong lớp, sao chép tài liệu học tập, ghi hình bài giảng để phục vụ cho mục đích thương mại.

Thứ tư, nhà phát triển nên ban hành và thiết lập chế độ chấp nhận email có tên miền khác truy cập vào lớp học nhằm giảm thời gian và công sức cho sinh viên trong việc đăng nhập tài khoản khác nhau để truy cập được đúng lớp học. Ngoài ra, việc chấp nhận các email có tên miền truy cập khác nhau, giúp hình thành mạng lưới chia sẻ rộng hơn, do sinh viên các trường có thể dễ dàng lập nhóm, trò chuyện, chia sẻ tài liệu với nhau, từ đó có thể giúp tạo nên một hệ thống học liệu đa dạng, phong phú hơn và thống nhất trên toàn bộ quốc gia.

Thứ năm, phát triển tính năng thông báo ai đang nói chuyện cho giảng viên khi giảng viên đang chia sẻ màn hình của họ. Cụ thể, nhiều giảng viên và sinh viên đang gặp khó khăn trong việc xác định ai đang phát biểu trong quá trình họ chia sẻ màn hình, do đó, việc khắc phục và cải thiện tính năng hiển thị người đang nói là rất cần thiết nhằm có thể đánh giá chính xác sự tương tác và chăm chú học tập của sinh viên. Ngoài ra, tính năng này giúp giảng viên có thể nhận diện được chính xác đối tượng học sinh đang trò chuyện cùng họ, sẽ giúp họ dễ dàng lựa chọn cách thức giải thích tốt nhất để truyền tải kiến thức đến người học

Như vậy, công cụ học tập trực tuyến là một yếu tố vô cùng quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy trực tuyến của giảng viên và học tập của sinh viên. Do đó, xây dựng

một công cụ học tập đạt chất lượng, hiệu quả và khắc phục được các nhược điểm của học tập trực tuyến gần như tương tác trực tiếp sẽ giúp kết quả của việc giảng dạy và học tập trực tuyến cải thiện và nâng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. AlKhafaji, B. J., Salih, M. A., Hussein, M. T., & AbdulHussein, S. (2020), “E-learning application and Use during (COVED-19) Pandemic, university of Babylon (case-study)”, *Basic Education College Magazine For Educational and Humanities Sciences*, (48).
2. Dhawan, S. (2020), “Online learning: A panacea in the time of COVID-19 crisis”, *Journal of Educational Technology Systems*, 49(1), pp. 5 - 22.
3. Duc, D. A., Nhung, N. T., Thuy, V. T. T., Diep, D. N., & Phuong, N. T. M. (2021), “An Analytical Framework Considering the Effects of Online Teaching Quality on Student Satisfaction”, *European Journal of Business and Management*, 13(6), pp. 83 - 88.
4. Dwidienawati, D., Abdinagoro, S. B., Tjahjana, D., & Gandasari, D. (2020), “Forced shifting to e-learning during the COVID-19 outbreak: Information quality, system quality, service quality, and goal orientation influence to e-learning satisfaction and perceived performance”, *International journal of advanced trends in computer science and engineering*, pp. 1518 - 1525.
5. García-Peñalvo, F. J., Corell, A., Rivero-Ortega, R., Rodríguez-Conde, M. J., & Rodríguez-García, N. (2021), “Impact of the COVID-19 on Higher Education: An Experience-Based Approach”, In *Information Technology Trends for a Global and Interdisciplinary Research Community*, pp. 1 - 18.
6. Li, F. W., Lau, R. W., & Dharmendran, P. (2009), “A three-tier profiling framework for adaptive E-Learning”, In *International Conference on Web-Based Learning*, pp. 235 - 244, Springer, Berlin, Heidelberg.
7. McGreal, R., & Elliott, M. (2008), “Technologies of online learning (E-Learning)”, *Theory and practice of online learning*, 115.
8. Moubayed, A., Injadat, M., Nassif, A. B., Lutfiyya, H., & Shami, A. (2018), “E-learning: Challenges and research opportunities using machine learning & data analytics”, *IEEE Access*, 6, 39117-39138.
9. Poehlein, G. W. (1996), “Universities and information technologies for instructional programmes: issues and potential impacts”, *Technology Analysis & Strategic Management* 8(3), pp. 283 - 290.
10. Ssekakubo, G., Suleman, H., & Marsden, G. (2011), “Issues of adoption: have e-learning management systems fulfilled their potential in developing countries?”, In *Proceedings of the South African Institute of Computer Scientists and Information Technologists conference on knowledge, innovation and leadership in a diverse, multidisciplinary environment*, pp. 231 - 238.
11. Volery T. (2000), “Critical Success factors in Online Education”, *The International Journal of Educational Management*.

53.

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG ĐIỀU KIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN: VAI TRÒ CỦA LÝ THUYẾT TÂM LÝ HỌC

TS. Nguyễn Thị Huyền *

Tóm tắt

Chuyển đổi số đã thúc đẩy việc thay đổi các hoạt động dạy và học trong trường đại học với cách thức đổi mới, sáng tạo và tiết kiệm chi phí hơn. Bài viết nhằm phác họa thực trạng chuyển đổi số và vận dụng Lý thuyết Tâm lý học trong đào tạo chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Trường đã và đang thực hiện chuyển đổi số hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn gặp phải không ít khó khăn, hạn chế, đặc biệt là yếu tố con người. Bài viết phân tích cấu trúc tâm lý học hoạt động gồm sáu thành phần: động cơ, mục tiêu, phương tiện và hoạt động, hành động, thao tác. Kết quả thực trạng và đề xuất vận dụng tâm lý học hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Từ khóa: Tâm lý học; hoạt động; chuyển đổi số

1. GIỚI THIỆU

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học là nhu cầu cấp thiết trong điều kiện dịch COVID-19 diễn biến phức tạp. Nhằm tăng cường các biện pháp thích nghi với dịch bệnh có thể còn kéo dài, giáo dục đại học chuyển từ đào tạo trực tiếp sang kết hợp trực tiếp với trực tuyến là kiên trì bảo đảm chất lượng, trên cơ sở đó đẩy mạnh chuyển đổi số một cách sâu rộng, toàn diện. Chuyển đổi số là quá trình chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình số bằng cách ứng dụng các công nghệ mới như: dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud computing)..., và phần mềm công nghệ để thay đổi phương thức quản lý, điều hành, thay đổi quy trình, phương thức làm việc và thay đổi văn hóa tổ chức. Quá trình phát triển của chuyển đổi số gồm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1 - Số hóa (Digitization): chuyển thông tin thực sang dạng số để dễ dàng lưu trữ, tìm kiếm, chia sẻ; Ví dụ: soạn bài giảng dưới dạng slides, quét văn bản lưu vào ổ cứng...

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ (Digitalization): sử dụng phần mềm để làm cho các hoạt động trở nên đơn giản và hiệu quả hơn. Ví dụ: dạy học trực tuyến trên hệ thống E-Learning...

Giai đoạn 3 - Chuyển đổi số (Digital transformation): sử dụng các công nghệ như: trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, Internet vạn vật... để thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu một cách toàn diện và triệt để, từ đó dẫn đến sự thay đổi mô hình và cách thức hoạt động của tổ chức.

Trong thời kỳ Công nghiệp 4.0, chuyển đổi số được nhận định là chìa khóa để nâng cao hiệu quả hoạt động, gia tăng năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp, tổ chức thông qua những ưu điểm nổi bật mà nó mang lại như tối ưu chi phí hoạt động, nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ.

Đối với giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, chuyển đổi số mang lại cơ hội áp dụng công nghệ để tạo ra những thay đổi nhanh chóng về mô hình, cách thức tổ chức và phương pháp dạy - học:

- Các lớp học truyền thống với những nhược điểm như: chi phí tổ chức cao, không gian phục vụ hạn chế, thời gian cố định... sẽ được thay thế bằng các lớp học trực tuyến, lớp học ảo.

- Không gian học tập đa dạng hơn, thay vì những phòng thí nghiệm hay phòng mô phỏng truyền thống thì người học có thể trải nghiệm học tập bằng không gian ảo, có thể tương tác người - người, người - máy như thật thông qua các phần mềm mô phỏng công nghệ VR.

- Big Data sẽ là nguồn dữ liệu vô tận để học tập trải nghiệm về phân tích, dự đoán xu hướng hay dự báo kinh doanh ở mức chính xác cao.

- Tài nguyên học tập số trong điều kiện kết nối không gian thật và ảo sẽ vô cùng phong phú, không gian thư viện không còn là địa điểm cụ thể nữa, mà thư viện có thể khai thác ở mọi lúc, mọi nơi.

- Chương trình dạy học được thiết kế đa dạng hơn, cụ thể hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu giáo dục cá nhân hóa.

Sự chuyển đổi số sẽ tác động không nhỏ đến quá hoạt động dạy và học trong nhà trường. Hoạt động nhận thức là một trong những hoạt động chủ đạo để người học tham gia vào quá trình xã hội hóa. Để hoạt động nhận thức đạt kết quả cao, người học cần huy động các chức năng tâm lý cá nhân trong quá trình nhận thức cá nhân như: ghi nhớ, tư duy, tưởng tượng, cảm giác, tri giác... Với vai trò là khoa học nền tảng về bản chất con người, tâm lý học được vận dụng ngày càng rộng rãi và khẳng định vai trò của mình trong mọi lĩnh vực như: nhân sự, quản trị kinh doanh, marketing... Vì vậy, hiểu đúng về chuyển đổi số, đánh giá đúng thực trạng và vận dụng tâm lý học trong hoạt động dạy và học chương trình đào tạo chính quy sẽ giúp lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng với nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

2. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2.1. Về thiết kế, phát triển chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình sẵn có; 100% chương trình đã tích hợp kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (CNTT).

- Triển khai Đề án CDIO, chương trình đào tạo được thiết kế bám sát theo chuẩn đầu ra, vừa đáp ứng tính chuyên môn cao nhất định, vừa đáp ứng yêu cầu nền tảng rộng, liên ngành và các kỹ năng mềm như: tư duy hệ thống, năng lực sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Năm 2017, khung các chương trình đào tạo được quản lý trên Hệ thống Đại học điện tử (Giai đoạn 1 - Số hóa).

2.2. Về phương pháp dạy học

- Hoạt động giảng dạy đã được biên soạn nội dung bài giảng dạng slides, video clips (Giai đoạn 1 - Số hóa).

- Đào tạo kết hợp (trực tuyến và trực tiếp) các học phần trên Hệ thống E-Learning (Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ).

- Năm học 2020 - 2021, Trường đã triển khai đào tạo trực tuyến 100% các học phần để ứng phó với đại dịch COVID-19; hoàn thiện phân hệ Đào tạo kết hợp trong đại học điện tử.

2.3. Về tuyển sinh

- Sử dụng công cụ phần mềm để tổ chức thi và xét tuyển (qua Giai đoạn 1 - Số hóa, chớm vào Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ).

- Quảng bá đầy đủ thông tin tuyển sinh trên website.

- Quảng bá tuyển sinh qua Facebook, Youtube, tư vấn tuyển sinh bằng Facebook mang lại hiệu quả cao.

- Tổ chức, quản lý quy trình nghiệp vụ tuyển sinh trên Hệ thống đại học điện tử một cách toàn diện từ đăng ký xét tuyển, xét tuyển, xác nhận nhập học đến nhập học trực tuyến hoàn toàn (qua Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ).

2.4. Về tổ chức, quản lý quá trình đào tạo

- Nhập dữ liệu người học, kết quả học tập trong các file Excel (Giai đoạn 1 của Chuyển đổi số - Số hóa thông tin).

- Trường đã sớm đưa vào sử dụng công cụ phần mềm Microsoft office 365 trong hoạt động giảng dạy và quản lý để tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo một phần (qua Giai đoạn 1 - Số hóa thông tin, chớm vào Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ).

- Thiết lập, sử dụng Hệ thống đại học điện tử để tổ chức, quản lý quá trình đào tạo một cách toàn diện từ tuyển sinh, phát triển chương trình đào tạo, lập và kiểm soát thực hiện kế hoạch đào tạo, đánh giá kết quả học tập, thu học phí đến cấp văn bằng tốt nghiệp (Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào các quy trình nghiệp vụ).

- Số lượng các lớp đào tạo giảng viên chính, phương pháp nghiệp vụ sư phạm được nhà Trường triển khai thường xuyên, đảm bảo hoạt động giảng dạy được từng bước cá biệt hóa đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Hoạt động tham vấn tâm lý học được củng đã nhận được sự quan tâm của lãnh đạo nhà Trường từ năm 2020. Hoạt động của Góc tham vấn tâm lý học đường cũng đã áp dụng hệ thống hỗ trợ trực tuyến... (Giai đoạn 2 - Ứng dụng kỹ thuật số vào hoạt động).

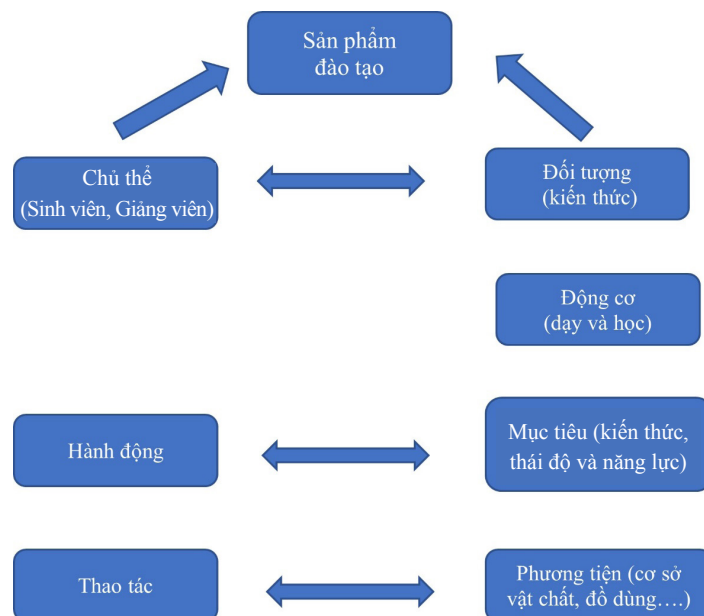
2.5. Ứng dụng Lý thuyết Tâm lý học trong hoạt động đào tạo chính quy tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trong phạm vi bài viết, tác giả muốn đề cập đến vai trò của tâm lý học - hoạt động và ứng dụng của nó vào hoạt động học tập, giảng dạy trong chương trình đào tạo chính quy của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Tâm lý học đã ra đời từ rất sớm, người sáng lập của ngành Tâm lý học là Wilhelm Wundt (1879). Ông thiết lập phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên ở Leipzig, Đức. Tâm lý học nghiên cứu những quy luật chung nhất của thế giới tinh thần con người trong sự vận động tương tác với thực tại khách quan (Tâm lý đại cương) và những quy luật riêng biệt trong đời sống (Tâm lý học chuyên ngành: Tâm lý học lao động, Tâm lý học trị liệu, Tâm lý học tư vấn, Tâm lý học kinh tế...) ứng dụng trong thực tiễn đời sống con người.

Tâm lý học hoạt động do các nhà tâm lý học Liên Xô (cũ) như: L.X.Vugotxki, X.L Rubinstein, A.N Leonchev cùng với nhiều nhà tâm lý của Đức, Pháp, Bungari sáng lập. Các nhà tâm lý học hoạt động cho rằng, tâm lý là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não người. Tâm lý người có cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội, được hình thành trong hoạt động, giao tiếp và trong các mối quan hệ xã hội. Vì thế, tâm lý người mang bản chất xã hội và mang tính lịch sử, là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp. Lý thuyết hoạt động nhằm khẳng định vai trò của hoạt động, giao tiếp trong việc hình thành và phát triển nhân cách con người.

Hình 1. Ứng dụng Lý thuyết hoạt động của A.N Leonchev vào hoạt động đào tạo



Hàng thứ nhất là động cơ - mục đích - phương tiện: Đây là những thành phần thể hiện nội dung, tính chất của hoạt động. Giữa các yếu tố trên có mối quan hệ với nhau. Động cơ được cụ thể hóa thành các mục đích. Mục đích lại quy định việc lựa chọn đối tượng tác động mà từ đó ảnh hưởng đến việc xác định phương tiện của hoạt động.

Hàng thứ hai là hoạt động - hành động - thao tác: Đây là những thành phần thể hiện phương thức và các đơn vị thực hiện hoạt động. Một hoạt động được thực hiện bởi nhiều hành động. Một hành động lại được tiến hành bằng nhiều thao tác.

Mối quan hệ nhất định của hai hàng: Đó là mối quan hệ nội dung và hình thức của hoạt động. Động cơ, mục đích chi phối việc lựa chọn phương thức tiến hành hoạt động. Ngược lại, trong quá trình tiến hành hoạt động sẽ làm hình thành những động cơ và mục đích mới.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ TRIỂN KHAI CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Quá trình triển khai chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong công tác đào tạo chính quy, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đạt được những hiệu quả tích cực, đóng góp quyết định vào sự thành công trong bối cảnh COVID-19. Tuy nhiên, đứng trước những khó khăn trong chuyển đổi số chính là hạ tầng mạng và thiết bị công nghệ. Phần mềm “trăm hoa đua nở” và có sự cạnh tranh từ các đại học và tập đoàn lớn đầu tư vào các nền tảng giáo dục xuyên biên giới. Sự sẵn sàng thay đổi nhằm thích ứng với bối cảnh dịch bệnh đối với đội ngũ giảng viên, nhà trường đôi khi gặp phải những khó khăn do khả năng chậm thích ứng với công nghệ của bộ phận không nhỏ giảng viên. Do đó, trở ngại lớn nhất không phải là về công nghệ mà là trở ngại về yếu tố con người. Căn cứ vào bức tranh thực trạng và vai trò của tâm lý học trong hoạt động giảng dạy, học tập, tác giả bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo chính quy tại Trường như sau:

3.1. Cấp trường

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân thuộc nhóm trường thực hiện chuyển đổi số rất sớm ở khu vực phía Bắc. Nhà trường đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, tạo được lợi thế trong cạnh tranh và xác lập thương hiệu, uy tín cao trong xã hội. Tuy nhiên, kết quả thực hiện những năm qua cho thấy, việc triển khai còn chưa đồng bộ giữa các lĩnh vực, năng lực số của đội ngũ còn hạn chế dẫn tới chưa khai thác hết tiềm năng, lợi thế công nghệ số mang lại. Trong thời gian tới, nhà trường cần tiếp tục tập trung:

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi số đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động từ đào tạo, nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất đến quản lý, điều hành.

- Hoàn thiện các chức năng, phân hệ của hệ thống đại học điện tử để áp dụng toàn diện, đồng bộ trong mọi lĩnh vực hoạt động của nhà trường. Xác định lộ trình và kế hoạch cụ thể để phát triển thành đại học thông minh tương ứng với giai đoạn 3 của lộ trình chuyển đổi số - giai đoạn thay đổi toàn diện mô hình và cách thức hoạt động của nhà trường.

- Đầu tư hạ tầng ICT đáp ứng công nghệ dữ liệu lớn, Internet vạn vật và điện toán đám mây; đầu tư hệ thống phòng học thông minh, thư viện điện tử, không gian học tập, trải nghiệm và đổi mới sáng tạo.

- Bồi dưỡng, tập huấn về năng lực, công nghệ số cho đội ngũ cán bộ.
- Tăng cường truyền thông về hoạt động của đơn vị để mở rộng khả năng thu hút khách hàng.

3.2. Cấp đơn vị đào tạo

Trong lĩnh vực đào tạo, kết quả thực hiện lộ trình chuyển đổi cho thấy phương pháp dạy học đang là khâu chậm chuyển đổi nhất, trở thành nút thắt cơ bản nhất hiện nay. Để đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số, trong thời gian tới, các đơn vị đào tạo cần phải tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Triển khai dạy học kết hợp cho tất cả các học phần có lý thuyết, các học phần thí nghiệm/thực hành trên máy tính.
- Phát triển các chương trình đào tạo trực tuyến hoàn toàn cho các lĩnh vực như CNTT, kinh doanh... để đáp ứng nhu cầu học tập mọi lúc, mọi nơi, theo lộ trình được cá nhân hóa cho phù hợp điều kiện, năng lực học tập của từng người học.
- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ để thực hiện các phương pháp dạy học ứng dụng mạnh mẽ của CNTT, công nghệ kỹ thuật số, các hình thức đào tạo online, đào tạo qua môi trường ảo.
- Đa dạng hóa các chương trình đào tạo theo hướng liên, xuyên ngành có tích hợp công nghệ số. Đặc biệt trong bối cảnh kỹ thuật, công nghệ thay đổi rất nhanh, việc hình thành năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời cần được coi trọng hơn kiến thức của ngành đào tạo.
- Thiết kế các khóa đào tạo ngắn hạn, các chương trình bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người lao động khi doanh nghiệp chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, thay đổi công nghệ.
- Tăng cường truyền thông qua website, Facebook... về hoạt động của đơn vị để mở rộng khả năng tiếp cận, thu hút sinh viên.

3.3. Hoạt động giảng dạy và học tập

3.3.1. Với sinh viên

Dưới góc nhìn của tâm lý học, hoạt động học chỉ những hoạt động nhằm chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, hình thành ở cá nhân kiến thức khoa học, năng lực cá nhân phù hợp thực tiễn. Hoạt động học tập được tiến hành bởi hệ thống động cơ, mục đích và phương tiện học tập:

Động cơ học tập: Hoạt động học với chủ thể là sinh viên, đối tượng của hoạt động học là những tri thức khoa học, với mục tiêu cuối cùng là hình thành nhân cách cho người học. Sinh viên khi tiến hành hoạt động học, chiếm lĩnh tri thức thì tri thức dần dần thúc đẩy tiếp tục quá trình học tập. Động cơ của hoạt động học tập ở sinh viên được hiện thân ở những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo mà giáo dục ở nhà trường mang lại.

Mục đích học tập: Mục đích học tập được hiểu là cái mà hành động đang diễn ra hướng tới. Với sinh viên, động cơ thúc đẩy học tập và tiến hành dưới các hoạt động học. Mục đích của hoạt động học sinh viên hướng tới là các khái niệm, giá trị, chuẩn mực... trong từng ngành khoa học cụ thể. Mục đích hình thành bắt đầu từ các dạng biểu tượng và dần tổ chức hiện thực hóa trên thực tế.

Phương tiện học tập: Điều kiện đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động học tập. Nếu không có các điều kiện học tập bên ngoài như tài liệu, dụng cụ học tập, sự giảng giải của thầy, cô... và sự vận động của chính bản thân người học thì sinh viên khó có thể tự mình tiến hành các hoạt động tái tạo tri thức. Và kể cả đủ các điều kiện đó thì sau khi ra trường, hoạt động học tập của sinh viên vẫn được tiếp tục dưới hình thức này hay hình thức khác.

3.3.2. Với giảng viên

Giảng viên cần xác định mục tiêu giảng dạy “lấy người học làm trung tâm” nhằm điều chỉnh hoạt động giảng dạy, dịch vụ đào tạo của Trường, đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu thị trường.

Phương pháp giảng dạy: Giảng viên cần tích học và đa dạng các hoạt động dạy học, không chỉ giảng lý thuyết trên lớp mà cần tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, thăm quan...; chú trọng truyền cảm hứng, đam mê và khích lệ người học chủ động, tích cực, tự giác tham gia hoạt động học tập.

Như vậy, việc tìm hiểu, phân tích cấu trúc tâm lý học hoạt động và vận dụng vào nâng cao chất lượng đào tạo chính quy trong bối cảnh chuyên đổi số là yêu cầu cấp thiết của các cơ sở giáo dục nói chung và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân nói riêng. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, giảng viên cần bắt đầu với hoạt động nhận thức của người học. Chúng ta cần nắm chắc bản chất của hoạt động học, từ đó có thể vạch ra phương hướng và cách thức học hiệu quả, và quan trọng nhất là hình thành cho bản thân năng lực chuyên môn, phục vụ cuộc sống của mình và mọi người trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*
2. B. Bogdandy, J. Tamas, and Z. Toth, “Digital Transformation in Education during COVID-19: A Case Study,” 11th IEEE International Conference on Cognitive Infocommunications (CogInfoCom), 2020, pp. 000173-000178.
3. Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*
4. Dede, C. (2006), *Online professional development for teachers: Emerging models and methods.* Cambridge, Mass.: Harvard Education Press.
5. Đặng Thành Hưng (1994), *Quan niệm và xu thế phát triển phương pháp dạy học trên thế giới,* Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
6. Edward Lee Thorndike (1910), *Đóng góp của tâm lý cho giáo dục,* Phạm Toàn dịch, Công bố lần đầu trong *The Journal of Educational Psychology,* tập I.
7. L. Seres, V. Pavlicevic, and P. Tumbas, “Digital transformation of higher education: Competing on analytics,” *Proceedings of INTED2018 Conference,* 2018. [Online]. Available: <https://>

www.researchgate.net/profile/PereTumbas/publication/323895016_Digital_Transformation_of_Higher_Education_Competing_on_Analytics/links/5b05ce93aca2725783d89ad4/Digital-Transformation-of-Higher-Education-Competing-on-Analytics.pdf. [Accessed Mar. 20, 2021].

8. Phan Trọng Ngọ (Chủ biên) (2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
9. Vygotsky, Lev (1978), *Mind in Society: The Development of Higher Psychological Processes*. Harvard University Press.

54.

SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHOA TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH VỀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN

Phạm Ngọc Ánh*

Lê Dzu Nhật*

Phạm Thị Kim Ái *

Tóm tắt

Bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy tuyến tính bội, nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố chất lượng dịch vụ đào tạo theo hình thức giảng dạy trực tuyến ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố: sự tin cậy, sự cảm thông, sự đáp ứng, năng lực phục vụ và phương tiện hữu hình là năm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên, trong đó yếu tố sự tin cậy tác động mạnh nhất. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo để gia tăng sự hài lòng cho sinh viên của Khoa.

Từ khóa: Sự hài lòng của sinh viên; giảng dạy trực tuyến; chất lượng dịch vụ; đào tạo

1. GIỚI THIỆU

Trong giai đoạn hiện nay, các trường đại học phải cạnh tranh trong việc thu hút người học. Khi mà người học có nhiều cơ hội lựa chọn ngành nghề và lựa chọn trường đại học, buộc các trường đại học phải nâng cao chất lượng, đầu tư cho đội ngũ, cơ sở vật chất... và phải làm hài lòng người học. Có thể nói, chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự tồn tại của nhà trường và đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh thuộc Trường Đại học Quy Nhơn với quy mô hơn 3.100 sinh viên chính quy, bao gồm 4 ngành đào tạo chính: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Tài chính ngân hàng. Với sứ mệnh đào tạo người học toàn diện về năng lực và phẩm chất, có trách nhiệm xã hội, Khoa không ngừng cải

* Trường Đại học Quy Nhơn

tiến chương trình theo chuẩn quốc tế, tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Cũng giống như những trường khác bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, Trường Đại học Quy Nhơn quyết định giảng dạy theo hình thức trực tuyến, đây là hình thức lần đầu tiên áp dụng đối với sinh viên của Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, vì vậy, hình thức giảng dạy này sẽ có ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa và sự hài lòng của sinh viên. Việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh về chất lượng giảng dạy trực tuyến là cần thiết để có cách nhìn toàn diện, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo và gia tăng sự hài lòng cho sinh viên.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Theo Kotler (2012), dịch vụ là mọi biện pháp hay lợi ích mà một bên có thể cung cấp cho bên kia và chủ yếu là không sờ thấy được và không dẫn đến sở hữu hay chiếm đoạt một cái gì cả. Việc thực hiện dịch vụ có thể có và cũng có thể không liên quan đến hàng hóa vật chất.

Chất lượng dịch vụ, cho đến nay đã có nhiều định nghĩa xuất phát từ tính đa dạng về chất lượng dịch vụ. Theo Wisniewski và Donnelly (1996), chất lượng dịch vụ là mức độ mà một dịch vụ đáp ứng được nhu cầu và sự mong đợi của khách hàng; trong khi Parasuraman và Zeithaml (1996) cho rằng, nó như là một hình thức thái độ được hình thành do sự khác biệt giữa mong đợi và cảm nhận của khách hàng về một dịch vụ. Theo Sachdev và Verma (2004), chất lượng dịch vụ được đo lường dựa vào cảm nhận, mong đợi và quan điểm của khách hàng.

Chen và cộng sự (2007) cho rằng, chất lượng đào tạo đại học là một khái niệm đa hướng bao gồm các chức năng và hoạt động của trường đại học như: chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên giảng dạy, cơ sở vật chất, đặc điểm sinh viên, quản lý - hành chính và hệ thống tương tác.

Sự hài lòng của khách hàng là phản ứng tình cảm của khách hàng trước sự khác biệt giữa cái được mong đợi và cái thực nhận, liên quan đến việc đáp ứng một nhu cầu, mục tiêu hoặc ham muốn nhất định (Oliver, 1999). Chất lượng dịch vụ là nguyên nhân, yếu tố tiền đề cho sự hài lòng của khách hàng (Taylor và Cronin, 1994) và gia tăng chất lượng dịch vụ sẽ dẫn đến sự hài lòng của khách hàng (Ekinci, 2003).

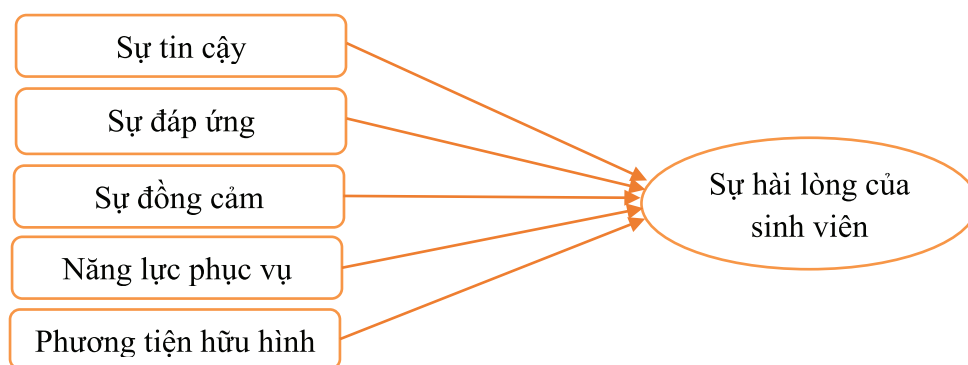
Sự hài lòng của sinh viên liên quan đến sự nhận thức hoặc thái độ của sinh viên đối với các hoạt động học tập. Khi sinh viên hạnh phúc với việc học tập hoặc thông qua thái độ học tập tích cực, sinh viên được coi là hài lòng; ngược lại, khi sinh viên đó không hạnh phúc hoặc thông qua thái độ thụ động và tiêu cực, sinh viên được coi là không hài lòng. Do đó, sự hài lòng của sinh viên có thể được xem là cảm xúc hoặc thái độ tích cực của họ trong hoạt động học tập của mình.

Đã có một số đề tài nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng đào tạo trực tuyến và sự hài lòng của sinh viên được thực hiện ở một số trường đại học tại Việt Nam. Cụ thể nghiên cứu của Nguyễn Quốc Long (2015) về sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Duy Tân đã chỉ ra 9 yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên bao gồm: sự tin cậy, sự đáp ứng, sự cảm thông, phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ, cảm nhận giá trị xã hội, giá trị kiến thức, giá trị chức năng, tư vấn của giảng viên. Phạm Thị Mộng Hằng (2020) thực hiện nghiên cứu “Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng

dạy E-Learning ở Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai” cho thấy, 5 nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên theo thứ tự mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp là: sinh viên, cá nhân hóa, giảng viên, công nghệ và nội dung. Một nghiên cứu khác của Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự (2021) với chủ đề: “Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng, chống dịch COVID-19” thông qua khảo sát 2.225 sinh viên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, sinh viên chưa có mức độ hài lòng cao trong quá trình học tập trực tuyến. Gần đây, Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Đoàn Thị Hồng Nga (2021) tiến hành đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo đại học bằng E-Learning trong bối cảnh COVID-19 tại Trường Đại học Lạc Hồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên xếp theo thứ tự giảm dần bao gồm: phương tiện hữu hình, đồng cảm, sự tin cậy, khả năng đáp ứng và năng lực phục vụ.

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu thực tiễn đã thực hiện trước đó, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh đối với chất lượng đào tạo trực tuyến dựa trên 5 khía cạnh dịch vụ của Parasuraman và cộng sự (1988). Các nhân tố ảnh hưởng và giả thuyết nghiên cứu được mô hình hóa như Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn gồm: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên sâu 6 giảng viên dạy tại Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, tiến hành thảo luận nhóm với 8 sinh viên để hiệu chỉnh và phát triển các thang đo chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến theo quan điểm của người học. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành điều chỉnh bảng hỏi để dùng cho nghiên cứu chính thức. Kết quả thang đo được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thang đo các yếu tố chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên

Tên nhân tố	Ký hiệu biến	Nội dung
Sự tin cậy (STC)	STC1	Kế hoạch giảng dạy và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập được quy định rõ ràng và cung cấp đầy đủ trên hệ thống trực tuyến.
	STC2	Giảng viên tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với hình thức đào tạo trực tuyến.
	STC3	Giảng viên đủ năng lực, trình độ chuyên môn để truyền đạt tri thức.
	STC4	Thông tin cần thiết đến sinh viên luôn chính xác, kịp thời.
Sự đáp ứng (SDU)	SDU1	Phần mềm Meet, Learn đáp ứng được yêu cầu của người học.
	SDU2	Sinh viên có thể truy cập phần mềm dễ dàng và nhanh chóng.
	SDU3	Người học rất dễ sử dụng các phần mềm Meet, Learn.
Năng lực phục vụ (NLP)	NLP 1	Các tài liệu hoặc video được giảng viên cung cấp đầy đủ trước buổi học trực tuyến.
	NLP 2	Nhân viên nhà trường, khoa thân thiện và nhiệt tình khi giải đáp thắc mắc của người học.
	NLP 3	Giảng viên có kiến thức chuyên môn vững chắc.
	NLP 4	Giảng viên có phương pháp giảng dạy trực tuyến tốt.
	NLP 5	Cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ đặc lực cho học tập, giảng dạy trực tuyến.
Sự đồng cảm (SDC)	SĐC1	Cố vấn học tập luôn quan tâm và giúp đỡ sinh viên trong quá trình học trực tuyến.
	SĐC2	Khoa và nhà trường luôn sẵn sàng hỗ trợ sinh viên khi có các thắc mắc về môn học và điểm số khi học trực tuyến.
	SĐC3	Giảng viên thông cảm cho các sự cố của sinh viên khi học trực tuyến như cúp điện, mạng yếu...
Phương tiện hữu hình (PTH)	PTH1	Hệ thống phần mềm phục vụ giảng dạy trực tuyến rất hiện đại.
	PTH2	Đường truyền Internet đáp ứng được yêu cầu của người học.
	PTH3	Trang web của trường rất hấp dẫn về hình thức.
	PTH4	Trường thực hiện liên kết với các trang tài liệu để hỗ trợ tốt hơn nhu cầu việc học của sinh viên.
Sự hài lòng (SHL)	SHL1	Bạn hài lòng về chất lượng đào tạo theo hình thức trực tuyến của nhà trường.
	SHL2	Chất lượng giảng dạy theo hình thức trực tuyến đáp ứng được kỳ vọng của bạn.
	SHL3	Bạn sẽ tiếp tục chọn học theo hình thức giảng dạy trực tuyến.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Thang đo nghiên cứu chính thức có 22 biến quan sát đại diện cho 5 yếu tố của chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến và 3 biến quan sát đại diện cho sự hài lòng. Các biến quan sát này sử dụng thang đo Likert lấy giá trị từ 1 (hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (hoàn toàn đồng ý).

Theo Hair và cộng sự (1998), cỡ mẫu cần phải xem xét trong sự tương quan với số lượng các thông số ước lượng và nếu sử dụng phương pháp ước lượng ML (Maximum likelihood), kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150. Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra quy tắc cỡ mẫu theo số biến quan sát ở mức 4 hoặc 5 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Theo cách tính này, quy mô mẫu quan sát của nghiên cứu này tối thiểu là 110 đơn vị mẫu. Từ phân tích trên,

để tăng độ tin cậy của nghiên cứu, tác giả đã tiến hành điều tra chính thức gồm 327 sinh viên, hình thức điều tra qua mạng Internet. Phương pháp chọn mẫu sử dụng là phương pháp thuận tiện, được thu thập từ 15/9 đến 10/10 năm 2021. Mẫu nghiên cứu được thống kê như sau: sinh viên năm thứ nhất: 70 (21,4%); sinh viên năm thứ hai: 81 (24,8%); sinh viên năm thứ ba: 90 (27,5%); sinh viên năm thứ tư: 86 (26,3%). Ngành học: Quản trị kinh doanh: 142 (42,8%); Tài chính - Ngân hàng: 55 (16,8); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: 64 (19,6%); Quản trị khách sạn: 68 (20,8%).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kiểm định thang đo và mô hình

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo cho thấy nhân tố sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ, sự đồng cảm, phương tiện hữu hình đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, do đó tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy. Tuy nhiên, trong thang đo năng lực phục vụ có biến NLP5 có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3, do đó ta loại biến này khỏi thang đo. Tiến hành kiểm định Cronbach's Alpha lần 2, khi đó hệ số Cronbach's Alpha của thang đo tăng lên 0.72. Như vậy, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố.

Bảng 3. Kiểm định Cronbach'Alpha

Thang đo	Số biến quan sát	Cronbach' Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
Sự tin cậy	4	0,794	0,453
Sự đáp ứng	3	0,696	0,489
Năng lực phục vụ	4	0,772	0,543
Sự đồng cảm	3	0,807	0,655
Phương tiện hữu hình	4	0,904	0,728
Sự hài lòng	3	0,758	0,525

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo sự hài lòng có độ tin cậy là 0,869; tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Do đó, thang đo đạt tin cậy và được sử dụng trong bước phân tích EFA

4.2. Phân tích nhân tố

Các thang đo khái niệm nghiên cứu sau khi được đánh giá bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha tiếp tục được kiểm định thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Principal Components với phép xoay Varimax).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) các thành phần trong chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên cho thấy KMO bằng (=) 0,784 và kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,0001, có 5 nhân tố được rút trích tại Eigenvalue là 1,047 và phương sai trích được là 70,678%. Các nhân tố không thay đổi so với dự kiến ban đầu. Kết quả phân tích được thể hiện như sau:

Bảng 4. Kết quả EFA thang đo chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
PTH4	.905				
PTH2	.895				
PTH3	.885				
PTH1	.835				
SĐC1		.832			
SĐC3		.800			
SĐC2		.722			
NLP3			.783		
NLP4			.773		
NLP2			.772		
NLP1			.730		
STC2				.826	
STC4				.734	
STC3				.717	
SĐU1					.806
SĐU2					.763
SĐU3					.692
Eigenvalue	4,316	3,207	2,136	1,210	1,047
Phương sai trích (%)	25,389	18,863	12,562	7,705	6,259

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) thành phần sự hài lòng cho thấy hệ số KMO bằng (=) 0,715 và kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,0001, có một nhân tố được trích tại Eigenvalue 2,378 và phương sai trích được là 79,276%.

4.3. Mô hình hiệu chỉnh

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA chỉ ra rằng, các thành phần trong chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến được rút trích ra thành 5 nhân tố với tên gọi không thay đổi như ban đầu: (1) phương tiện hữu hình với 4 biến quan sát, (2) sự đồng cảm với 3 biến quan sát, (3) năng lực phục vụ với 4 biến quan sát, (4) sự tin cậy với 3 biến quan sát, (5) sự đáp ứng với 3 biến quan sát.

Các giả thuyết tương ứng với các biến độc lập được phát biểu như sau:

H₁: Phương tiện hữu hình có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên.

H₂: Sự đồng cảm có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên.

H₃: Năng lực phục vụ ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên.

H₄: Sự tin cậy có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên.

H₅: Sự đáp ứng có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của sinh viên.

4.4. Phân tích tương quan

Phân tích hệ số tương quan Pearson (Bảng 5) cho thấy có mối tương quan giữa sự hài lòng của sinh viên với từng biến độc lập với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,001. Do đó, có thể kết luận, các biến có thể đưa vào mô hình để giải thích biến phụ thuộc.

Bảng 5. Sự tương quan giữa các khái niệm nghiên cứu

		NLP	STC	SĐC	SĐU	PTH	SHL
NLP	Pearson Correlation	1					
	Sig. (2-tailed)						
STC	Pearson Correlation	.206**	1				
	Sig. (2-tailed)	.000					
SĐC	Pearson Correlation	.141*	.589**	1			
	Sig. (2-tailed)	.011	.000				
SĐU	Pearson Correlation	.156**	.459**	.388**	1		
	Sig. (2-tailed)	.005	.000	.000			
PTH	Pearson Correlation	.080	.036	.103	.061	1	
	Sig. (2-tailed)	.147	.517	.063	.270		
SHL	Pearson Correlation	.333**	.555**	.457**	.424**	.302**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	327	327	327	327	327	327
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).							

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.5. Phân tích hồi quy

Để kiểm định giả thuyết trong mô hình nghiên cứu, hồi quy bội đã được sử dụng. Kết quả hồi quy (Bảng 6) cho thấy các thành phần của chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến có ảnh hưởng đến sự hài lòng với R bằng (=) 0,406. R² hiệu chỉnh của mô hình là 0,396, có nghĩa 39,6% mức biến thiên của biến phụ thuộc (sự hài lòng) được giải thích bởi 5 biến chất lượng dịch vụ đào tạo. Giá trị F bằng (=) 43,833 với p bằng (=) 0,000; kiểm định hiện tượng tự tương quan bằng hệ số Durbin - Watson (1 < 1,928 < 3). Như vậy, mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu.

Bảng 6. Mô hình hồi quy bội đầy đủ

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Durbin-Watson
1	.637a	.406	.396	.62745	1.928

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 7. Bảng ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	86.285	5	17.257	43.833	.000 ^b
	Sai số	126.376	321	.394		
	Tổng	212.661	326			

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 8. Các thông số của biến trong mô hình

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF	
1	Hằng số	.466	.295		1.582	.115		
	NLP	.186	.038	.214	4.842	.000	.944	1.060
	STC	.378	.063	.336	5.960	.000	.581	1.721
	SĐC	.159	.054	.161	2.967	.003	.630	1.588
	SĐU	.204	.058	.174	3.527	.000	.763	1.310
	PTH	.008	.046	.008	.174	.002	.978	1.022

Nguồn: Tính toán của tác giả

Như vậy, các nhân tố của chất lượng dịch vụ đào tạo trực tuyến ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên có mô hình hồi quy tuyến tính:

$$SHL = 0,214*NLP + 0,336*STC + 0,161*SĐC + 0,174 SĐU + 0.08*PTH$$

Kiểm tra mức độ phù hợp của hệ số hồi quy riêng của Bảng 8 bằng kiểm định t cũng cho thấy mức ý nghĩa Sig. của cả 4 nhân tố đều ở dưới mức 0,05 nên tất cả các biến này đều có ý nghĩa thống kê. Hiện tượng đa cộng tuyến được kiểm định thông qua hệ số VIF. Kết quả cho thấy, yếu tố sự tin cậy tác động mạnh nhất ($\beta = 0,336$), tiếp đến là năng lực phục vụ, sự đáp ứng, sự đồng cảm và cuối cùng là phương tiện hữu hình.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý TỪ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng, có thể thấy rằng, các nhân tố: phương tiện hữu hình, sự tin cậy, sự đồng cảm, năng lực phục vụ, sự đáp ứng sự đáp ứng là 5 yếu tố thuộc về chất lượng dịch vụ đào tạo theo hình thức giảng dạy trực tuyến có tác động dương đến sự hài lòng của sinh

viên tại Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, trong đó nhân tố sự tin cậy có tác động mạnh nhất, nhân tố phương tiện hữu hình tác động yếu nhất.

Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả xin đề xuất một số gợi ý cho Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh cũng như Trường Đại học Quy Nhơn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của sinh viên như sau:

Một là, các giải pháp liên quan đến phương tiện hữu hình: Nhà trường cần nâng cấp đường truyền Internet để phục vụ cho giảng viên dạy tại trường, hoặc giảng viên giảng dạy tại nhà cần nâng cấp đường truyền để tránh xảy ra sự cố nghẽn mạng vào giờ cao điểm hoặc giai đoạn thời tiết xấu, đảm bảo tính kết nối diễn ra thông suốt. Khoa và nhà trường cần nâng cấp trang web để sinh viên có thể cập nhật thường xuyên, liên tục các thông tin cần thiết, tránh vào giờ cao điểm trang web bị ngẽn, sinh viên không xem được thông tin quan trọng. Hơn nữa, học trực tuyến nên sinh viên bị hạn chế về giáo trình, tài liệu học tập, vì vậy, nhà trường cần liên kết, kết nối với thư viện điện tử của nhà trường và các trang thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ sinh viên.

Hai là, các giải pháp liên quan đến sự tin cậy: Giảng viên cần học hỏi, làm chủ nền tảng công nghệ giảng dạy trực tuyến; cần truyền đạt các thông tin về đề cương chi tiết học phần, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập đến sinh viên luôn chính xác, kịp thời trước khi sinh viên bắt đầu học.

Ba là, các giải pháp liên quan đến năng lực phục vụ: Khoa và nhà trường cần đề cao vai trò của giảng viên trong hoạt động giảng dạy trực tuyến; tăng cường các kênh kết nối đến sinh viên để nhận những phản hồi thắc mắc, nhanh chóng giải đáp những thắc mắc của sinh viên một cách nhanh chóng và thấu đáo.

Bốn là, các giải pháp liên quan đến sự đáp ứng: Khoa cần đề xuất với nhà trường tăng cường tổ chức các buổi tập huấn nâng cao năng lực sư phạm giảng dạy trực tuyến cho giảng viên. Truyền đạt những kiến thức bổ ích, tích hợp các công cụ giảng dạy online, tạo hứng thú cho sinh viên trong quá trình tổ chức giảng dạy trực tuyến.

Năm là, các giải pháp liên quan đến sự cảm thông: Giảng viên và khoa thường xuyên trao đổi những khó khăn, vướng mắc của sinh viên, nhanh chóng giải quyết những khó khăn, vướng mắc và đưa ra những giải pháp giúp sinh viên an tâm quá trình học trực tuyến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, C. Y., Sok, P. and Sok, K. (2007), Benchmarking potential factors leading to education quality: A study of Campuchian higher education, *Quality Assurance in Education*, 15(2), pp. 128 - 48.
2. Ekinci, Y. (2003), *An investigation of the determinants of customer satisfaction*, *Tourism Analysis*, 8(2), pp. 193 - 196.
3. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *“Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS”*, NXB Thống Kê.
4. Kotler, P., (2003), *Marketing Management*, 11th Edition, Prentice-Hall, Upper Saddle River.

5. Nguyễn Quốc Long (2015), *Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Duy Tân*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
6. Nguyễn Thị Ngọc Diệp và Đoàn Thị Hồng Nga (2021), “Đánh giá sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo đại học bằng E-Learning trong bối cảnh COVID-19 tại Trường Đại học Lạc Hồng”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 49, tr. 59 - 64.
7. Oliver, R. L. (1999), Whence customer loyalty?, *Journal of Marketing*, 63, pp. 33 - 44.
8. Phạm Thị Mộng Hằng (2020), “Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động giảng dạy E-Learning ở Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 476, tr. 49 - 54.
9. Phan Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thông và Nguyễn Thị Phương Thảo (2021), “Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng, chống dịch COVID-19”, *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(4), tr. 18 - 28.
10. Parasuraman and Zeithaml (1998), The behavioral Consequences of Service Quality, *Journal of Marketing*, 60 (2), pp. 31 - 46.
11. Sachdev and Verma (2004), Relative importance of service quality, *Jour of services Research*, 4(1), pp. 93 - 116.
12. Taylor, S. A., and Cronin, J. J. (1994), Modelling Patient Stisfation and Service Quality, *Journal of Health Care Marketing*, 14(1), pp. 34 - 44.
13. Wisniewski, M. & Donnelly, M. (1996), “Measuring service quality in the public sector: the potential for SERVQUAL”, *Total Quality Management*, Vol. 7(4), pp.357 - 365.

55.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO THÁI ĐỘ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN

TS. Đặng Hương Giang*

ThS. Phạm Thị Ngoan*

Tóm tắt

Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) và dịch COVID-19 đã khiến các hình thức học tập trực tuyến có tốc độ phát triển mạnh mẽ. Đây là một thách thức lớn đối với các trường đại học Việt Nam, đồng thời cũng đem lại những cơ hội cho giảng viên và sinh viên để thay đổi nhận thức, thái độ, thói quen của bản thân để thích nghi với bối cảnh xã hội và sự phát triển của khoa học công nghệ, ngay cả khi đại dịch kết thúc. Nhận thức cũng như thái độ của sinh viên đối với việc học này như thế nào, có tác động gì đến quá trình học tập là những vấn đề quan trọng cần được nghiên cứu thực chứng. Bài viết này đưa ra khung lý thuyết về thái độ của sinh viên trong học tập trực tuyến, tổng quan các nhân tố có ảnh hưởng đến thái độ học tập nói chung và học tập trực tuyến nói riêng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao thái độ học tập trực tuyến của sinh viên hiện nay.

Từ khóa: Học tập trực tuyến; E-Learning; thái độ học tập; COVID-19

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh giãn cách xã hội do đại dịch COVID-19 tại Việt Nam, việc học tập trung bị hạn chế tối đa, thậm chí là không thể thực hiện. Vì vậy, học tập trực tuyến đã được áp dụng nhanh chóng và rộng rãi trong mọi cấp, bậc học ở Việt Nam. Và đó không chỉ là một lựa chọn mà đã trở thành một nhu cầu bắt buộc đối với các giảng viên và sinh viên đại học. Việc học tập của học sinh nói chung và sinh viên nói riêng cần phải thay đổi để thích nghi với bối cảnh mới. Trong giai đoạn này, việc học tập trung được thay thế hoàn toàn bằng việc học trực tuyến. Các công cụ trực

* Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

tuyến như: Google Meet, Zoom, Microsoft Teams, Zalo, Skype... cùng với hệ thống LMS đang được các nhà trường, giảng viên và sinh viên sử dụng như những công cụ để tiếp tục các khóa học theo chương trình đào tạo để tránh việc gián đoạn chương trình học. Các nhà khoa học xã hội như Ajzen và Fishbein (1980) đã đưa ra trong lý thuyết của mình về lý luận hành động rằng, niềm tin về một đối tượng sẽ dẫn đến một thái độ và điều này dẫn đến những ý định có ảnh hưởng đến hành vi thực tế đối với các đối tượng mục tiêu. Nói cách khác, chúng ta có thể dự đoán các hành vi từ thái độ. Thái độ của con người sẽ làm thay đổi các khía cạnh trong cuộc sống của họ, trong đó bao gồm cả thái độ học tập.

2. TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG THỨC HỌC TẬP TRỰC TUYẾN VÀ LỢI ÍCH CỦA ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN

2.1. Tổng quan về phương thức học tập trực tuyến

Khái niệm về E-Learning

Học tập trực tuyến (E-Learning) là một thuật ngữ dùng để mô tả việc học tập, đào tạo dựa trên công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông, đặc biệt là CNTT. E-Learning là sự phân phát các nội dung học sử dụng các công cụ điện tử hiện đại như: máy tính, mạng vệ tinh, mạng Internet, Intranet; trong đó nội dung học có thể thu được từ các website, đĩa CD, băng video hay audio thông qua một máy tính hay tivi; người dạy và người học có thể giao tiếp với nhau qua mạng dưới các hình thức như: thư điện tử (email), thảo luận trực tuyến (chat), diễn đàn (forum), hội thảo, video.

E-Learning là một hình thức học tập và đào tạo từ xa dựa trên các thiết bị công nghệ hiện đại và có kết nối Internet. Thông qua nền tảng E-Learning, giảng viên có thể trực tiếp giảng dạy cho sinh viên hoặc gửi, lưu trữ những bài giảng, dữ liệu bài học trên hệ thống bằng các hình ảnh, video, âm thanh. Người học có thể theo dõi nhiều bài giảng theo phương thức online hoặc offline, trao đổi với giáo viên - học viên khác, tạo chủ đề thảo luận trong forum, thực hiện các bài kiểm tra...

Những thành phần chính của hệ thống E-Learning

Hệ thống quản lý học tập (LMS - Learning Management System) là một hệ thống hỗ trợ các công tác quản lý giáo dục, bài giảng, giúp phân phối các tài liệu học tập đến một số lượng lớn học viên.

Hệ thống quản lý nội dung học tập (LCMS - Learning Content Management System) cho phép tạo ra và điều chỉnh, bổ sung, xem xét và quản lý các nội dung học tập một cách có khoa học, hiệu quả.

Công cụ làm bài giảng (Authoring tools) được hỗ trợ đa dạng, giúp người dạy có thể thực hiện các bài giảng, truyền tải nội dung kiến thức bằng cách thông qua hình ảnh, video, âm thanh, chữ viết, giúp bài học diễn ra một cách sinh động, dễ theo dõi, dễ hiểu, dễ đạt hiệu quả cao. Một số tool phổ biến như: lightwork, prezi...

Theo Kuran, M. Ş., Pedersen, J. M., và Elsner, R. (2017, September), tính đến năm 2017, có hơn 180 hệ thống LMS trên thị trường với công suất và chức năng khác nhau. Theo nghiên cứu

sử dụng LMS năm 2016, ba hệ thống đặc biệt chia sẻ phần lớn thị trường LMS tại khu vực Mỹ, Canada: Blackboard Learn, Moodle và Canvas với tỷ lệ tương ứng là 33%, 20% và 20%. Ở châu Âu, Moodle chiếm ưu thế với lượng sử dụng rất cao với 65%, theo sau là Blackboard Learn: 12%. Ở cả hai khu vực, ngoài ba hệ thống LMS này, các hệ thống LMS được phát triển tại các nước cho thấy lượng sử dụng cao, có thể kể đến như: It's Learning ở Na Uy, Stud.IP ở Đức, Olat ở Thụy Sĩ và D2L ở Canada.

Moodle là một hệ thống nguồn mở có thể tùy biến được và hoàn toàn miễn phí do các đơn vị tự xây dựng và tự quản lý. Trong khi Blackboard Learn phải trả phí giấy phép quản lý trong nước (Local hosted license) và phí giấy phép cung cấp dịch vụ phần mềm (SaaS license) còn Canvas phải trả phí giấy phép cung cấp dịch vụ phần mềm. Như vậy, Moodle ra đời muộn hơn nhưng khả năng ứng dụng cao hơn trong khi đặc tính khả năng truy cập của ba hệ thống là như nhau. Về đặc tính phát triển nội dung trên hệ thống, hiện nay, Blackboard Learn và Canvas có đầy đủ các tính năng về phân chia module học, kiểm tra tiến độ học và quản lý được kết quả. Moodle chưa có tính năng quản lý kết quả người học nhưng Moodle có một thế mạnh mà hai hệ thống còn lại không có đó là đưa các nội dung video bài giảng có tính tương tác lên hệ thống thông qua ứng dụng công nghệ H5P.

Việc xây dựng và đề xuất mô hình kết hợp trên nền tảng Moodle LMS cũng vô cùng đa dạng và phong phú, tùy theo năng lực và nhu cầu phát triển của các tổ chức giáo dục đại học. Georgouli, K., Skalkidis, I., và Guerreiro, P. (2008) xây dựng định dạng học tập kết hợp kết hợp các phiên trực tiếp với giao tiếp từ xa. Bervell, B., và Umar, I. N. (2018a) xây dựng định dạng dạy học từ xa. Fadde, P. J., và Vu, P. (2014) nêu 2 mô hình học kết hợp là LMS + học trực tiếp (Face to Face - F2F) và mô hình học kết hợp trực tuyến: LMS + lớp học trực tuyến ảo (Live Virtual Classroom - LVC) thông qua các ứng dụng phòng họp trực tuyến như: WebEx, GoToMeeting, or Adobe Connect và hiện nay, nhiều trường phát triển hệ thống học trực tuyến riêng hoặc sử dụng Zoom, Google Meet. Trong đó, nhấn mạnh ưu điểm của mô hình thứ 2: LMS + LVC.

2.2. Hạn chế của phương pháp học tập Face to Face và ưu điểm của E-Learning

Phương pháp dạy học trực tiếp (Face to Face) hiện nay đã có nhiều cải tiến từ những cách thức dạy học quen thuộc được truyền từ lâu đời và được bảo tồn, duy trì qua nhiều thế hệ. Về cơ bản, phương pháp truyền thống lấy hoạt động của người thầy là trung tâm. Theo Friere - nhà xã hội học, nhà giáo dục học nổi tiếng người Brazil đã gọi phương pháp này là “Hệ thống ban phát kiến thức”, là quá trình chuyển tải thông tin từ đầu thầy sang đầu trò. Ngày nay, phương pháp dạy học hiện đại đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của người học và cách thức triển khai phương pháp này là Face to Face (giảng viên và người học trao đổi trực tiếp, mặt đối mặt). Phương thức này có một số các hạn chế như sau:

- Hạn chế về khoảng cách không gian và thời gian cho người học. Người học và giảng viên phải đến lớp vào một khung giờ cố định, quá trình học kém linh hoạt, bị phụ thuộc vào thời gian và địa điểm.

- Bài giảng, tài liệu học tập thường khô khan kém thú vị và hấp dẫn. Việc cập nhật các bài học mới thường chậm, học viên tiếp cận với tài liệu ít được thay đổi.

- Phương thức này cũng tốn kém các chi phí thuê địa điểm, giảng viên, tài liệu in ấn, thời gian di chuyển của cả giảng viên và sinh viên.

Với sự phát triển của khoa học công nghệ, phương thức học tập trực tuyến (Elearning) ra đời và được ứng dụng rộng rãi. Với E-Learning, giảng viên sẽ hướng dẫn một phần và phần còn lại sinh viên sẽ làm việc trực tuyến không có giảng viên, sinh viên chủ động hơn và làm quen với khái niệm mới dễ dàng hơn việc tiếp thu thụ động trên các lớp học truyền thống.

E-Learning được cho rằng ít tốn kém hơn học trong các lớp học truyền thống, thậm chí là có tiềm năng cắt giảm được chi phí giáo dục (Watson, 2008). E-Learning có thể giảm chi phí bằng cách đặt những lớp học lên mạng và nó cơ bản thay thế được cho các cuốn sách chi phí cao với các thiết bị điện tử mà sinh viên có thể tự mang đến lớp. Giáo trình điện tử - tài liệu mà có thể tiếp cận bằng kỹ thuật số có thể giúp làm giảm chi phí cho những cuốn sách giấy thông thường. Các bài kiểm tra kiến thức trong phương pháp E-Learning được chấm tự động, cung cấp phản hồi tức thời. Quá trình sinh viên đăng nhập và thời gian làm việc cũng được đo lường để đảm bảo trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, phương pháp E-Learning còn tiết kiệm chi phí, thời gian cho người dạy và người học, tiết kiệm cơ sở vật chất, đồng thời chất lượng giáo dục được gia tăng.

Giáo dục đại học có nhiều đặc điểm phù hợp để triển khai E-Learning như trình độ CNTT của sinh viên, giảng viên ở mức độ cao và dễ dàng tiếp cận công nghệ. Đặc điểm của các môn khoa học kinh tế mang tính xã hội cao, thích hợp cho việc truyền tải các tài liệu đọc, video và bài tập trắc nghiệm, phân tích (lập luận). Hơn nữa, đặc thù khối ngành Kinh tế, Quản trị, tính lý thuyết và suy luận, phân tích được đề cao hơn các môn học thực hành trong khối kỹ thuật. E-Learning mang lại hiệu quả cao hơn đối với khối ngành này, đặc biệt là ngoại ngữ - một trong những kỹ năng và được sử dụng nhiều nhất trong các mô hình E-Learning.

Scardamalia và Bereiter (2003) đã đưa ra rất nhiều ưu điểm của E-Learning trong giáo dục như: gia tăng tính sáng tạo, khả năng tự giác trong học tập và tạo động lực thích thú trong giai đoạn đầu triển khai. Theo Moskal, Dziuban, và Hartman (2013), phương pháp này gia tăng cơ hội học tập cho mọi người trong điều kiện thiếu hụt về cơ sở vật chất, gia tăng tính tương tác nhiều hơn là hoạt động truyền thống, tính tinh gọn trong công tác quản lý hành chính, hoạt động đào tạo do áp dụng công nghệ. Ngoài ra, những ưu điểm có thể dễ dàng thấy được như việc cắt giảm chi phí học tập, đi lại, gia tăng tương tác hơn so với truyền thống và khả năng học tập mọi lúc.

3. TỔNG QUAN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI THÁI ĐỘ HỌC TẬP VÀ THÁI ĐỘ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN

Thái độ học tập là trạng thái tinh thần được biểu hiện ra bên ngoài đối với việc tiếp thu kiến thức từ một môn học nào đó (Nguyễn Thị Chi và cộng sự, 2010). Nói một cách dễ hiểu, thái độ học tập chính là trạng thái tinh thần khi sinh viên học tập. Thái độ học tập rất quan trọng và ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp thu kiến thức của sinh viên. Sinh viên có một thái độ tốt sẽ có khả năng tập trung cao độ, tiếp thu kiến thức một cách nhanh chóng, không trải qua sự thúc ép từ bất kỳ ai. Một thái độ học tập không tốt sẽ khiến cho sinh viên giảm khả năng ghi nhớ, tiếp thu kém và ảnh hưởng tới thành tích học tập. Một cách ngắn gọn, để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, cần giúp sinh viên có thái độ học tập tích cực trên cơ sở tạo dựng động cơ học tập tích cực ở các môn học.

3.1. Tổng quan nghiên cứu nước ngoài về các nhân tố ảnh hưởng tới thái độ học tập và thái độ học tập trực tuyến

Khái niệm “thái độ” được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1918 với định nghĩa của hai nhà tâm lý học người Mỹ là W.I.Thomas và F.Znaniiecki: “Thái độ là trạng thái tinh thần của cá nhân đối với một giá trị”. Theo các nhà tâm lý học Việt Nam, thái độ “là một bộ phận cấu thành, đồng thời là một thuộc tính cơ bản của ý thức” hay “thái độ, về mặt cấu trúc, bao hàm cả mặt nhận thức, mặt xúc cảm và mặt hành vi”. Tuy khái niệm “thái độ” được trình bày bằng những ngôn từ khác nhau, đôi khi có mang những sắc thái khác nhau nhưng tựu trung lại, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng, thái độ là những suy nghĩ bên trong mỗi cá nhân, ảnh hưởng đến hành vi biểu hiện ra bên ngoài của cá nhân đó trong từng tình huống, điều kiện cụ thể.

Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã xác định được những yếu tố trong môi trường giáo dục có tác động tới thái độ học tập của người học. Một môi trường giáo dục bao gồm rất nhiều các yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài tác động đến người học, phong cách học của người học, từ đó hình thành nên cấu trúc của hoạt động học tập.

(1) Giảng viên: Giảng viên là người đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình học tập của sinh viên. Họ là người mang tri thức và dẫn dắt người học tiếp cận tới tri thức. Việc xây dựng hình ảnh và mối quan hệ giao tiếp sư phạm của giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhận thức cho người học. Trình độ, kiến thức vững vàng, chuyên sâu và luôn cập nhật cùng với hình ảnh, tính cách, sự nhiệt tình trong giảng dạy... của giảng viên đều có tác động tới thái độ học tập của sinh viên (Curran và Rosen, 2006; Maat và Zakaria, 2010; Lee và Zeleke, 2004; Goodykoontz, 2009; Huang và Hsu, 2005).

(2) Hệ thống cơ sở vật chất: Trong đánh giá chất lượng đào tạo, hệ thống trang thiết bị và cơ sở vật chất là một tiêu chuẩn rất quan trọng. Hệ thống cơ sở vật chất tốt và đầy đủ thì mới có thể đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên, tạo hứng thú và niềm say mê học tập cho sinh viên cũng như đảm bảo cho công tác giảng dạy của giảng viên (Curran và Rosen, 2006; Maat và Zakaria, 2010; Goodykoontz, 2009; Huang và Hsu 2005).

(3) Trình độ công nghệ: Về bản chất, việc học tập luôn gắn liền với những tiến bộ của khoa học công nghệ (Malinovski, 2012). Công nghệ sẽ cho phép tạo ra nhiều giá trị mới cho xã hội, thực hiện các công việc dạy và học được hiệu quả hơn, cũng như chất lượng cao hơn. Khi sự phát triển của “xã hội thông tin” làm tăng các cơ hội tiếp cận với dữ liệu và sự kiện, giáo dục cho phép mọi người thu thập thông tin, lựa chọn, sắp xếp, quản lý và sử dụng thông tin (Delors, 1996). Việc học tập kết hợp giữa phương pháp học tập trực tiếp truyền thống và phương pháp học tập trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến trong giáo dục đại học hiện đại và nhận thức của sinh viên về việc học trực tuyến như một công cụ để học tập hiệu quả.

(4) Động lực học tập của sinh viên được thể hiện ở sự hứng thú học tập, các mục tiêu hướng nghiệp, các động lực và quan hệ từ xã hội..., đây là những động lực quan trọng thúc đẩy thái độ học tập, tính tự giác trong học tập của sinh viên. Chính sự thích thú, khả năng hiểu biết môn học, niềm tin vào những tri thức nhận được và nhu cầu nâng cao hiểu biết của sinh viên sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao thái độ học tập của sinh viên. Ngoài ra, sinh viên học tập với mục đích để tiếp thu các tri thức khoa học, hình thành những kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, phát triển

những phẩm chất nhân cách người chuyên gia tương lai (Curran và Rosen, 2006; Lee và Zeleke, 2004; Huang và Hsu, 2005).

(5) Các yếu tố nhân khẩu: Hầu hết, sinh viên đại học có hoàn cảnh và nguồn gốc xuất thân khác nhau. Sinh viên đến từ nhiều vùng miền khác nhau, từ nông thôn đến thành thị, do đó, nhận thức và thái độ học tập cũng có thể khác nhau, từ đó dẫn đến kết quả học tập khác nhau. Ngoài ra cũng có sự khác biệt về giới tính, ngành học, số năm học, yếu tố gia đình bao gồm: nghề nghiệp, học vấn của bố mẹ... giữa các sinh viên trong các ngành học đối với thái độ học tập, nhận thức và kết quả học tập (Tài và cộng sự, 2003; Ali và Jusoff, 2009).

3.2. Tổng quan nghiên cứu trong nước về các nhân tố ảnh hưởng tới thái độ học tập và thái độ học tập trực tuyến

Tại Việt Nam cũng đã có một số các nghiên cứu về thái độ học tập và các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của học sinh, sinh viên. Thái độ học tập của học sinh, sinh viên, người học dựa vào khả năng tự học và sự sẵn sàng cho việc học. Thái độ học tập là những biểu hiện ra bên ngoài bằng những hoạt động tích cực hoặc tiêu cực đối với các môn học. Tính tích cực, tự giác, niềm say mê trong học tập, nghiên cứu là yếu tố góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học (Nguyễn Thị Chi và cộng sự, 2010). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập các môn chung của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở mức thống kê mô tả các nhân tố có ảnh hưởng đến thái độ học tập chứ chưa định lượng được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố.

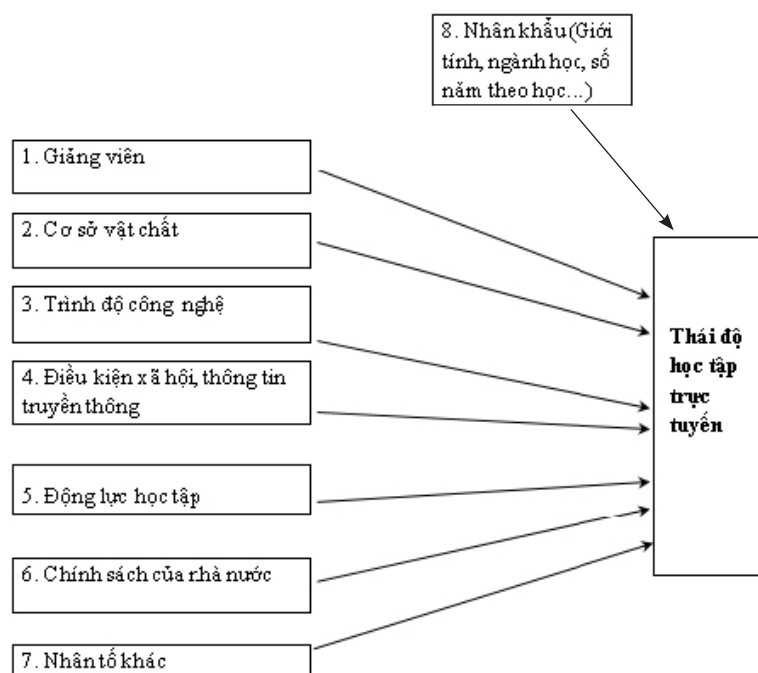
Thái độ học tập tích cực, tính tự giác, say mê trong học tập thể hiện ở tất cả các khâu của quá trình đào tạo, từ khâu học trên lớp (nghe giảng, ghi chép, làm bài tập đầy đủ, phát biểu và tranh luận hăng hái trong các buổi thảo luận) đến khâu sau giảng (tìm kiếm các thông tin liên quan môn học ở thư viện, trên mạng, học tổ/nhóm, tích cực tham gia và thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học...) (Mai Thị Trúc Ngân, 2010).

Nếu người học có thái độ tiêu cực đối với việc học, họ không thể tiếp tục và đạt được những yêu cầu cần thiết đối với kết quả học tập của mình. Thay đổi thái độ tiêu cực của người học là một quá trình đòi hỏi phải xác định được những yếu tố tác động tới thái độ học tập và sử dụng kết quả tìm được để đưa ra những phương án giải quyết thích hợp. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã xác định được những yếu tố trong môi trường giáo dục có tác động tới thái độ học tập của người học. Một môi trường giáo dục bao gồm rất nhiều các yếu tố, cả bên trong lẫn bên ngoài tác động đến người học, phong cách học của người học, từ đó hình thành nên cấu trúc của hoạt động học tập (Phạm Hồng Quang, 2006).

Nghiên cứu của Lương Đình Hải về “Nhận thức và thái độ của sinh viên đối với việc học tập thông qua các công cụ hội nghị trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19” cho thấy, trong quá trình học tập và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học, giải pháp sử dụng các công cụ hội nghị trực tuyến trong học tập là điều bắt buộc. Tuy vậy, kết quả phân tích cho thấy, sinh viên xác định đó vừa là giải pháp bắt buộc vừa là giải pháp tạm thời. Cùng với đó, kết quả phân tích về yếu tố thái độ của sinh viên với việc sử dụng các công cụ hội nghị trực tuyến trong bối cảnh giãn cách xã hội về cơ bản là không thấy tích cực hoặc tiêu cực. Mối quan hệ giữa nhận thức và thái độ của sinh viên trong học trực tuyến thông qua việc sử dụng các công cụ hội nghị trực tuyến lại

không có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Lý do cho mối tương quan yếu này có thể do việc học tập trực tuyến thông qua các công cụ hội nghị trực tuyến chưa được các giảng viên, các nhà trường tuyên truyền đầy đủ và đáp ứng kịp thời việc hỗ trợ cho sinh viên khi họ gặp khó khăn trong việc sử dụng các công cụ hội nghị trực tuyến.

Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới thái độ học tập trực tuyến của sinh viên



4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO THÁI ĐỘ HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN

4.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đổi mới phương pháp giảng dạy

Khác với phương pháp giảng dạy truyền thống, giảng dạy trực tuyến đòi hỏi giảng viên phải có một số kỹ năng phù hợp, đặc biệt là kỹ năng ứng dụng, tích hợp CNTT trong xây dựng, thiết kế bài giảng, chương trình và có kỹ năng tương tác với người học thông qua các thiết bị công nghệ. Tương tác giao tiếp ở phương thức đào tạo trực tuyến là gián tiếp, chủ yếu thông qua “bàn phím”, sinh viên có thể khó hiểu được ý tưởng cũng như cảm xúc của giảng viên khi trao đổi cùng họ. Do đó, tính kiên trì và khả năng đọc suy nghĩ, cảm xúc người khác được đánh giá cao ở những giảng viên giảng dạy trực tuyến. Giảng viên cần có sự sáng tạo và linh hoạt trong cách diễn đạt ngôn từ, hướng tới sự truyền đạt hiệu quả ý tưởng, khơi dậy cảm xúc cho người học. Việc thiết kế chương trình, tài liệu khóa học, xây dựng kịch bản khung khóa học một cách hợp lý.

4.2. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất

Để có thể triển khai dạy và học trực tuyến hiệu quả, việc đảm bảo hạ tầng cơ sở vật chất, học liệu số, hạ tầng CNTT là rất quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp và đáng kể tới tiến độ, chất lượng học tập. Hạ tầng máy chủ, mạng Internet, tốc độ đường truyền, băng thông và hệ thống các phần mềm có đáp ứng khả năng truy cập, lưu trữ các nguồn tài nguyên học tập, các dữ liệu phục vụ giảng dạy và học tập hay không sẽ đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng đào tạo

trong các trường đại học từ đó nâng cao thái độ, ý thức học tập của sinh viên khi nhà trường triển khai phương pháp học tập này. Nếu hạ tầng cơ sở vật chất, học liệu số, hạ tầng công nghệ được đảm bảo, đầy đủ, thông suốt, quá trình dạy và học trực tuyến với sự hỗ trợ của công nghệ truyền thông đa phương tiện, những bài giảng có tích hợp text, hình ảnh minh họa, âm thanh sẽ làm tăng thêm tính hấp dẫn, thuyết phục của bài học. Thông qua đó, người học được hỗ trợ nhanh chóng và đầy đủ từ đa dạng kênh, hệ thống tài liệu được lưu trữ trên hệ thống giúp người học có thể truy xuất các thông tin hỗ trợ quá trình học nhanh chóng và đầy đủ. Bên cạnh đó, các chức năng trò chuyện, tương tác với học viên, giảng viên và quản trị viên hệ thống giúp người học giải quyết được nhiều thắc mắc một cách nhanh chóng.

Nhà trường cần quản lý việc sử dụng có hiệu quả hạ tầng CNTT, thực hiện bảo mật, bảo trì hệ thống các thiết bị phần cứng, phần mềm để việc sử dụng ổn định, an toàn, hiệu quả, đảm bảo triển khai việc dạy và học trực tuyến được thông suốt. Các trường cần nghiên cứu, phát triển, cập nhật công nghệ mới đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông qua những biện pháp cụ thể như: tổ chức giám sát thường xuyên việc sử dụng hạ tầng CNTT. Các cơ sở xây dựng đội ngũ cán bộ quản trị và phát triển phần mềm có trình độ chuyên nghiệp để nghiên cứu, phát triển nâng cấp hệ thống; định kỳ tổ chức đánh giá việc khai thác, sử dụng hệ thống thiết bị phần cứng, phần mềm để kịp thời có giải pháp sử dụng hiệu quả hơn, phù hợp với sự phát triển của CNTT và duy trì nguồn kinh phí hợp lý để bảo trì, đầu tư nâng cấp chất lượng hệ thống.

4.3. Nâng cao trình độ công nghệ

Bên cạnh việc đầu tư cho hệ thống học liệu số, hạ tầng công nghệ, mạng viễn thông, năng lực sử dụng công nghệ của cả giảng viên và sinh viên cần được quan tâm. Kỹ năng sử dụng công nghệ và ngoại ngữ thành thạo là một yêu cầu tất yếu đối với giảng viên dạy trực tuyến. Nếu như giảng viên giảng dạy theo hình thức truyền thống chỉ cần am hiểu nắm bắt sử dụng công nghệ ở một mức tối thiểu nào đó là có thể hoàn thành nhiệm vụ, giảng viên giảng dạy theo phương pháp này phải có kiến thức và kỹ năng về sử dụng công nghệ khá thuần thục (ít nhất là với hệ thống vận hành hiện tại như LMS, Zoom, Meet, Classpoint...), tạo môi trường khuyến khích sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên.

Cùng với đó, sinh viên cũng phải đáp ứng kỹ năng về tin học và ngoại ngữ để đảm bảo việc học trực tuyến đạt kết quả cao, vì vậy, trau dồi và rèn luyện hai kỹ năng này đối với người học là yêu cầu không thể thiếu khi học trực tuyến. Ngoài ra, sinh viên còn phải rèn thêm các kỹ năng mềm như: kỹ năng giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề, thảo luận nhóm, trình bày, thuyết trình.

4.4. Nâng cao động lực học tập của sinh viên

- Để có động cơ tích cực học tập, người học phải tự ý thức được hoặc cần được giúp đỡ để nhận thức rằng, học trước hết là cho bản thân mình, và chính mình là người phải biết cách biến kiến thức chưa khai phá thành tài sản riêng.

- Tăng cường các hình thức khen thưởng, đa dạng của các hình thức khen thưởng là những yếu tố dẫn đến tăng động lực học tập của sinh viên, giúp sinh viên học tập có hiệu quả. Bên cạnh hình thức tặng học bổng, nhà trường nên có nhiều hình thức khen thưởng khác nhau như: các chuyên tham quan du lịch hay miễn, giảm học phí cho những sinh viên có học lực giỏi hoặc thành tích hoạt động đoàn xuất sắc.

- Nhà trường nên tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, chuyển đi thực tế để cân bằng giữa lý thuyết và thực hành. Điều này vô cùng quan trọng, giúp sinh viên có cơ hội, điều kiện áp dụng những kiến thức đã học vào đời sống thực tế để sinh viên có những điều chỉnh theo hướng tích cực nhằm thay đổi bản thân, nâng cao kết quả học tập.

- Giảm các môn học không liên quan chặt chẽ đến chuyên ngành nhằm rút ngắn thời gian đào tạo, phù hợp với việc hội nhập quốc tế, gợi ý các học phần, kiến thức, chứng chỉ có thể để sinh viên tự học thêm. Tăng cường hỗ trợ việc làm, kiến tập cho sinh viên thông qua công tác tư vấn hỗ trợ việc làm. Nhà trường cần thường xuyên tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp nhiều hơn cho sinh viên ở cấp khoa/bộ môn; tổ chức hội chợ, hội thảo tư vấn việc làm theo chuyên ngành tạo cơ hội tiếp xúc giữa các nhà tuyển dụng với sinh viên, giúp một số sinh viên tìm được việc làm hoặc nơi thực tập hướng nghiệp.

4.5. Hoàn thiện các chính sách về đào tạo trực tuyến

Bộ GD&ĐT cần tiếp tục duy trì, phát triển giáo dục trực tuyến bằng cách xây dựng các giải pháp đồng bộ từ hoàn thiện cơ sở pháp lý của hình thức dạy học này; tiếp tục làm việc với các nhà mạng để có cơ chế cho thuê hoặc mua thiết bị giá rẻ để phổ cập cho giáo viên, học sinh; xây dựng và chuyển đổi hệ thống tài liệu số; đảm bảo an toàn cho học sinh trong quá trình học online.

Bộ GD&ĐT cần sớm ban hành quy định công nhận chứng chỉ học online, quy định khối lượng kiến thức bằng hình thức dạy học online, phù hợp với điều kiện của từng trường, từng môn học; ban hành quy định công nhận chất lượng, cơ chế đào tạo giảng viên dạy học online.

Bên cạnh đó, cần sớm xây dựng hệ thống đồng bộ cho giải pháp dạy và học từ việc chuẩn hóa đường truyền, trang thiết bị dạy và học; có chính sách hỗ trợ sinh viên nghèo tiếp cận với thiết bị giá rẻ; xây dựng hành lang pháp lý chuẩn hóa hệ thống chương trình đào tạo, kho học liệu... để người Việt Nam ở tất cả các vùng miền đều có thể tiếp cận với chương trình chuẩn.

5. KẾT LUẬN

Thực tế nền giáo dục đại học Việt Nam có rất nhiều khác biệt với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới. Giáo dục trực tuyến tuy đã xuất hiện tại Việt Nam từ lâu, tuy nhiên còn nhiều mới mẻ. Bên cạnh đó, tình hình dịch bệnh COVID-19 kéo dài, cùng với Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến, nhà trường chủ trương học trực tuyến là một phần tất yếu của quá trình dạy và học tại trường. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra mối quan hệ ảnh hưởng tích cực của các yếu tố khách quan và chủ quan đến thái độ học tập của sinh viên, nhưng phần lớn các nghiên cứu này chỉ tập trung nghiên cứu thái độ sinh viên đối với một số lĩnh vực cụ thể, một môn học cụ thể chứ chưa phản ánh được thái độ học tập trực tuyến của người học trong quá trình học tập tại trường đại học. Bên cạnh đó cũng có các nghiên cứu về thái độ học tập trực tuyến nhưng chỉ dừng lại ở các công cụ hội nghị trực tuyến (Zoom, Meet, Google Meet, Zoom, Microsoft Teams, Zalo, Skype...) chứ chưa xem xét toàn bộ quá trình học trực tuyến trên cả hệ thống LMS và trên các công cụ hội nghị trực tuyến. Do đó, trong tương lai, nhóm tác giả sẽ tiếp tục hướng nghiên cứu này, đi sâu vào xác định các yếu tố trong môi trường học tập ảnh hưởng đến thái độ học tập trực tuyến của sinh viên nhằm kiểm định hai nhân tố mới: điều kiện xã hội, thông tin truyền thông (tình hình dịch bệnh và tuyên truyền về giãn cách cũng như học tập trực tuyến của các kênh truyền thông); chính sách của Nhà

nước (các thông tư của Bộ GD&ĐT về quản lý hoạt động dạy và học trực tuyến, công nhận kết quả học tập trực tuyến...) liệu có ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên không? Kết quả của nghiên cứu nhằm xác định những yếu tố có tác động tích cực tới thái độ học tập của sinh viên, từ đó có thể làm cơ sở tham khảo cho các hoạt động quản lý, giảng dạy, đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo tại trường đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ali N., Jusoff K., Ali S., Mokhtar N. and Salamat A. S. A. (2009), “The Factors Influencing Students’ Performance at Universiti Teknologi MARA Kedah, Malaysia”, *Management Science and Engineering*, Vol.3 No.4, pp. 81 - 90.
2. Curran, J. M. and Rosen, D. E. (2006), “Students Attitudes toward college courses: An examination of influences and intentions”, *Journal of Physics of Marketing Education*, 135.
3. ILO (2020), “*Học tập từ xa trong thời kỳ giãn cách xã hội COVID-19*”, https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_744512/lang--vi/index.htm
4. Lumadi, M. W. (2013), “E-Learning’s Impact on the Academic Performance of Student-Teachers: A Curriculum Lens”, *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(14), pp. 695-703.
5. Lương Đình Hải (2020), “Nhận thức và thái độ của sinh viên đối với việc học tập thông qua các công cụ hội nghị trực tuyến trong bối cảnh đại dịch COVID-19”, *Tạp chí Giáo dục*, số 480 (Kỳ 2 - 6/2020), tr. 60 - 64.
6. Nguyễn Thị Chi (2010), “Thái độ học tập các môn chung của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Tạp chí Giáo dục*, số 244, tr. 60 - 62.
7. Nguyễn Thị Mai Hà (2012), “Động cơ học tập và những yếu tố tác động tới động cơ học tập của người lớn”, *Tạp chí Giáo dục*, số 279, tr. 7 - 10.
8. Robert A. Ellisa, Abelardo Pardob, & Feifei Hana (2016), “*Quality in blended learning environments - Significant differences in how students approach learning collaborations*” *Computers & Education*. 102, November 2016, pp. 90 - 102.

56.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH TẠI HỌC VIỆN NGÂN HÀNG - PHÂN VIỆN BẮC NINH

TS. Vương Thị Minh Đức*

ThS. Nguyễn Minh Loan*

Tóm tắt

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên với trường hợp điển hình tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh. Bằng việc sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nhóm nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên, trong đó xem xét thái độ học tập của sinh viên về các khía cạnh nhận thức, tình cảm, hành vi với các biến độc lập được đưa vào mô hình gồm: các biến về căng thẳng giáo dục, giảng viên và phương pháp giảng dạy, giao trình nội dung môn học, cơ sở vật chất, quản lý đào tạo, công tác sinh viên, hoạt động phong trào. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập thông tin bằng cách phát bảng hỏi trực tiếp tới đối tượng nghiên cứu ở đây là các sinh viên. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên bao gồm các yếu tố về giảng viên, phương pháp giảng dạy, công tác quản lý đào tạo, sinh viên và cơ sở vật chất.

Từ khóa: Thái độ học tập; sinh viên

1. GIỚI THIỆU

Giáo dục dựa trên năng lực (Competencybased education - CBE) nổi lên từ những năm 1970 ở Mỹ và sau đó lan rộng ra các quốc gia khác. Ban đầu, mô hình này chủ yếu được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo nghề; tuy nhiên, trong những thập niên gần đây, các nền giáo dục tiên bộ đã đưa mô hình này vào áp dụng trong giáo dục phổ thông và đại học. Giáo dục dựa trên năng lực phát huy tối đa năng lực riêng có của người học, giúp người học tìm tòi, khám phá tri thức dựa trên sở thích và mối quan tâm riêng của chúng, giúp người học làm chủ tri thức và vận dụng nó vào thực tế cuộc sống. Theo đó, giáo dục dựa trên năng lực nhấn mạnh đến kết quả đầu ra của người

* Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh

học, tức năng lực được thể hiện ở hiện tại, dựa trên những gì mà người học làm được ngay sau khi kết thúc chương trình, trong khi giáo dục truyền thống tập trung vào việc tích lũy kiến thức. Theo mô hình AKS (Attitude - Skill - Knowledge), năng lực được tạo thành từ tri thức, kỹ năng và thái độ. Trong ba yếu tố đó, kỹ năng và thái độ có vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách, bản lĩnh cũng như tính chuyên nghiệp.

Tại Việt Nam, giáo dục dựa trên năng lực đã được đề cập đến trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, Nghị quyết nhấn mạnh vào việc chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học. Dựa trên quan điểm chỉ đạo đó, rất nhiều cơ sở đào tạo đã thực hiện thay đổi mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo và quản lý đào tạo, thay đổi phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá hướng tới phát triển toàn diện năng lực của người học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh, qua khảo sát sơ bộ cho thấy, một bộ phận không nhỏ sinh viên thiếu thái độ tích cực và nghiêm túc trong học tập như: thiếu nghiêm túc, thiếu sự đam mê, chưa nhận thức được vai trò của học tập... Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

➤ Thái độ học tập

Trong tâm lý học, thái độ lần đầu tiên được đề cập đến bởi Thomas và Znaniecki vào năm 1918, theo đó “Thái độ là trạng thái tinh thần của cá nhân đối với một giá trị”. Trong khi đó, Allport (1935) cho rằng, “Thái độ là một trạng thái sẵn sàng về tinh thần và thần kinh, được tổ chức thông qua kinh nghiệm, tạo ra một chỉ thị hoặc ảnh hưởng động đến phản ứng của cá nhân đối với tất cả các đối tượng và các tình huống liên quan đến nó”. Theo quan điểm này, thái độ đề cập đến trạng thái tinh thần của một cá nhân đối với hành vi trong một tình huống cụ thể. Theo Ajzen và Fishbein (1980), “Thái độ là sự đánh giá tích cực hay tiêu cực đối với một đối tượng, con người hay một tình huống cụ thể mà chúng ta cảm nhận được và có hành vi đối với chúng theo cách tích cực hoặc tiêu cực tương ứng”. *Từ điển Tiếng Việt* cho rằng: “Thái độ là mặt biểu hiện bên ngoài của ý nghĩ, tình cảm đối với ai hay việc gì thông qua nét mặt, cử chỉ, lời nói, hành động. Thái độ là ý thức, cách nhìn nhận, đánh giá và hành động theo một hướng nào đó trước một sự việc” (Hoàng Phê, 1992). Mặc dù có nhiều khái niệm khác nhau về thái độ, tuy nhiên, các khái niệm đó đều gắn thái độ với một hoạt động nghề nghiệp cụ thể của con người và trong những điều kiện lịch sử nhất định. Nếu có một thái độ nhất định về một khách thể nào đó hay một nhóm nào đó sẽ đóng vai trò hiển nhiên trong việc quy định sự sẵn sàng phản ứng theo một cách thức nhất định của chúng ta.

➤ *Cấu trúc thái độ học tập*

Ngay từ năm 1960, tổ chức UNESCO đã vạch rõ ba thành tố của học vấn: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong đó, thái độ và kỹ năng đóng vai trò then chốt. Như vậy, việc tiếp thu kiến thức có hiệu quả như thế nào phụ thuộc rất nhiều vào thái độ học tập có nghiêm túc, chuyên tâm hay không. Có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm thái độ nhưng khi đề cập đến cấu trúc của thái độ thì hầu hết các nhà tâm lý học lại nhất trí cấu trúc ba thành phần của thái độ là: nhận thức, xúc cảm, tình cảm và hành vi (M. Smith, 1942). Khi xem xét mối quan hệ giữa ba yếu tố trên theo nguyên tắc quyết định luận của tâm lý học hoạt động là sự thống nhất giữa ý thức và hành vi, nên theo chúng tôi, ba thành phần trong cấu trúc của thái độ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc xem xét và phân tích chúng tôi nhận thấy, đây là cấu trúc rất phù hợp cho việc phân tích về thái độ, đặc biệt là thái độ đối với học tập của sinh viên.

➤ *Nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập*

Nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập gồm các nhân tố về phía sinh viên, nhà trường và các nhân tố về văn hóa, xã hội. Các nhân tố này đã được xem xét trong nhiều nghiên cứu. Đối với nhân tố về phía sinh viên gồm các nhân tố về nhân khẩu học như: giới tính (Daniel và Susan Voyer, 2014; Phan Ngô Minh Trúc, 2013), năm học (Phan Ngô Minh Trúc, 2013), ngành học (Martha, 2009; Nguyễn Thùy Dung, 2017), điều kiện ăn ở sinh hoạt (Checchi và Ctg, 2000), làm thêm, động cơ học tập (Cole và ctg, 2004; Noe 1986). Các nhân tố về phía nhà trường: gồm các yếu tố như: điều kiện cơ sở vật chất trong nhà trường là một hệ thống các phương tiện trang thiết bị đồ dùng dạy học, phòng thực hành, sân bãi thể thao, giảng đường, hệ thống điện nước, vệ sinh môi trường được trang bị phù hợp phục vụ tốt nhu cầu học tập và giảng dạy (Nguyễn Thị Nga, 2013; Phạm Thị Hồng Thái, 2016; Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 2011); giảng viên và phương pháp giảng dạy (Curran và Rosen, 2006; Huang và Hsu, 2005; Lee và Zeleke, 2004, Nguyễn Thu An và cộng sự, 2016; Lê Đình Hải, 2016); giáo trình và nội dung môn học rõ ràng, có tính thực tiễn và ứng dụng cao sẽ thúc đẩy thái độ học tập của sinh viên (Chi và Cộng sự, 2010; Curran và Rosen, 2006; Viện nghiên cứu Dư luận xã hội, 2010); công tác sinh viên và quản lý đào tạo; hoạt động phong trào cũng được xem là nhân tố có tác động tích cực đến động lực học tập của sinh viên (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016). Các nhân tố về văn hóa - xã hội như: gia đình, các mối quan hệ xã hội cũng có những ảnh hưởng nhất định đến thái độ học tập của sinh viên (Tabesh. H và Hukai. D, 2012; Trần Thị Thu Trang, 2010).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

➤ *Đề xuất mô hình nghiên cứu*

Kết hợp mô hình của Phan Hữu Tín và Nguyễn Thị Quỳnh Loan (2011), Hoàng Mỹ Nga, Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu. Trong đó, bổ sung biến căng thẳng giáo dục được Hamurcu (2018) tìm thấy quan hệ tích cực giữa căng thẳng giáo dục và thái độ học tập.

Biến phụ thuộc là thái độ học tập (TDHT) được đo lường trên khía cạnh nhận thức bởi 8 biến quan sát. Các biến độc lập gồm: Căng thẳng giáo dục (CTGD); Giảng viên và phương pháp giảng dạy (GVPP); Giáo trình, nội dung môn học (GTND); Cơ sở vật chất (CSVC); Quản lý đào tạo (QLDT); Công tác sinh viên (CTSV).

➤ *Thang đo và giả thuyết nghiên cứu*

Các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình được đo lường bằng thang đo Likert 5 cấp độ.

Thang đo biến phụ thuộc thái độ học tập của sinh viên nhóm tác giả sử dụng thang đo thái độ học tập đối với các môn khoa học (ATLS) của Zubair Ahmad Shad và Nasir Mahmood (2011) gồm 8 câu hỏi TDNT1 đến TDNT8.

Thang đo các biến độc lập gồm:

Biến căng thẳng giáo dục được đo lường trên các khía cạnh: áp lực học tập, khối lượng học tập, lo lắng về điểm số, kỳ vọng cao vào bản thân và sự chán nản trong học tập (ESSA) (Sun và cộng sự, 2013) gồm các thang đo CTGD1 đến CTGD 4.

Biến giảng viên và phương pháp giảng dạy gồm các thang đo GVPP1 đến GVPP10 (Nguyễn Thị Thu An và cộng sự, 2016).

Biến giáo trình, nội dung môn học với các thang đo GTND1 đến GTND3 (Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, 2011) phản ánh các yếu tố về giáo trình, nội dung môn học hữu ích, thiết thực với xã hội bởi sự đầu tư, cập nhật thực tiễn thường xuyên của giảng viên sẽ giúp cho sinh viên có được sự say mê học tập, nghiên cứu khoa học.

Biến cơ sở vật chất gồm các thang đo CSVC 1 đến CSVC 3 được nhóm tác giả sử dụng dựa vào nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016) trên cơ sở mức độ đáp ứng cơ sở vật chất của nhà trường đã thỏa mãn nhu cầu giảng dạy và học tập của sinh viên trong trường.

Biến quản lý đào tạo có 6 thang đo QLĐT 1 đến QLĐT 6 được xây dựng thang đo sự hài lòng của sinh viên đối với công tác quản lý đào tạo (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016) trên các khía cạnh về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng trong thi cử, công tác tổ chức đào tạo liên quan đến thông tin về chương trình và kế hoạch học tập, công tác tư vấn, hướng nghiệp cho sinh viên cũng như sự hỗ trợ của các đơn vị chuyên môn.

Biến công tác sinh viên gồm 4 thang đo CTSV 1 đến CTSV 4 đánh giá sự hài lòng đối với công tác sinh viên (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016).

Biến công tác phong trào có các thang đo HĐPT 1 đến HĐPT 5 (Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2016).

Từ những lý luận thang đo, nhóm nghiên cứu đưa ra các giả thuyết nghiên cứu mô hình.

➤ *Dữ liệu nghiên cứu*

Nhóm tác giả tiến hành khảo sát thông qua bảng hỏi online với số lượng mẫu là hơn 400 sinh viên, thu về 392 phiếu. Sau khi thu thập được phiếu khảo sát, nhóm tác giả xử lý để loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu. Sau đó, số liệu được nhập vào phần mềm SPSS để thực hiện các bước: thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích SEM.

• *Thống kê mô tả các biến*

Bảng 1. Bảng tổng hợp thống kê mô tả các biến

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
TDNT1	392	1.00	5.00	3.6378	.88835
TDNT2	392	1.00	5.00	3.5663	.93835
TDNT3	392	1.00	5.00	3.5969	.89087
TDNT4	392	1.00	5.00	3.6837	.84741
TDNT5	392	1.00	5.00	3.7679	.83079
TDNT6	392	1.00	5.00	3.7194	.80461
TDNT7	392	1.00	5.00	4.0383	.78416
TDNT8	392	1.00	5.00	2.6888	1.20743
CTGD1	392	1.00	5.00	3.4184	1.10264
CTGD2	392	1.00	5.00	3.1250	1.13633
CTGD3	392	1.00	5.00	3.4872	1.04372
CTGD4	392	1.00	5.00	3.0383	1.21418
DLHT1	392	1.00	5.00	4.3878	.75531
DLHT2	392	1.00	5.00	4.3444	.78429
DLHT3	392	1.00	5.00	4.4082	.74788
DLHT4	392	1.00	5.00	4.4592	.76921
DLHT5	392	1.00	5.00	4.4566	.77239
DLHT6	392	1.00	5.00	4.4056	.82559
GTND1	392	1.00	5.00	4.0867	.90897
GTND2	392	1.00	5.00	4.0816	.84228
GTND3	392	1.00	5.00	4.0816	.85733
GVPP1	392	1.00	5.00	4.2245	.79680
GVPP2	392	1.00	5.00	4.0077	.88317
GVPP3	392	1.00	5.00	4.1709	.80209
GVPP4	392	1.00	5.00	4.2602	.79232
GVPP5	392	1.00	5.00	4.2296	.79855
GVPP6	392	1.00	5.00	4.1888	.80920
GVPP7	392	1.00	5.00	4.1403	.84817

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
GVPP8	392	1.00	5.00	4.1403	.86607
GVPP9	392	1.00	5.00	4.2653	.79062
GVPP10	392	1.00	5.00	4.3061	.79523
QLDT1	392	1.00	5.00	4.1429	.95954
QLDT2	392	1.00	5.00	4.1403	.96391
QLDT3	392	1.00	5.00	3.9872	.99736
QLDT4	392	1.00	5.00	4.0842	.87040
QLDT5	392	1.00	5.00	4.1352	.85201
QLDT6	392	2.00	5.00	4.1505	.80934
CTSV1	392	1.00	5.00	4.1505	.86436
CTSV2	392	1.00	5.00	4.1276	.88411
CTSV3	392	1.00	5.00	4.1276	.84868
CTSV4	392	1.00	5.00	4.0587	.92652
HDPT1	392	1.00	5.00	3.9005	.96369
HDPT2	392	1.00	5.00	4.0434	.89936
HDPT3	392	1.00	5.00	3.9923	.90886
HDPT4	392	1.00	5.00	3.9847	.87872
HDPT5	392	1.00	5.00	4.0434	.87046
CSVC1	392	1.00	5.00	3.9031	.93019
CSVC2	392	1.00	5.00	3.8546	.94708
CSVC3	392	1.00	5.00	3.8189	1.00146

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS

Kết quả thống kê cho thấy, trong số các sinh viên được phỏng vấn đa phần các biến có giá trị Mean nằm trong khoảng 3 - 5, người được hỏi đồng ý với quan điểm mà nhóm nghiên cứu đặt ra. Chỉ có biến TDNT 8 có giá trị Mean nhỏ hơn 3 cho thấy sinh viên không đồng ý với quan điểm đưa ra, nghĩa là đa phần sinh viên quan tâm đến việc hoàn thành bài tập về nhà của các học phần.

- *Kiểm định độ tin cậy của thang đo*

Nhóm tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của các thang đo thông qua việc xem xét hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Kết quả kiểm định các thang đo thỏa mãn là TDNT1 - TDNT 7, CTGD 1 - CTGD4, DLHT1 - DLHT6, GTND1 - GTND3, GVPP1 - GVPP10, QLDT1 - QLDT6, CTSV1 - CTSV4, HDPT1 - HDPT5, CSVC1 - CSVC 3.

- *Phân tích nhân tố khám phá*

Sau khi nhóm nghiên cứu thực hiện kiểm định các thang đo với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, các thang đo được đánh giá tiếp theo bằng phương pháp phân tích nhân tố EFA để đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát theo thành phần, phân tích nhân tố sẽ được thực hiện đồng thời cho biến phụ thuộc và biến độc lập. Điều kiện để phân tích nhân tố thoả mãn là hệ số KMO phải nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1, Sig. nhỏ hơn 0,05, tổng phương sai trích tối thiểu là 50% và hệ số Eigenvalue lớn hơn 1 để các nhân tố có thể tồn tại trong mô hình. Một điều kiện nữa cần xem xét là hệ số tải nhân tố của các biến phải lớn hơn 0,5 và sự chênh lệch hệ số tải nhân tố của biến quan sát ở hai nhân tố phải đảm bảo đạt ít nhất 0,3. Kết quả phân tích dữ liệu như sau:

Bảng 2. KMO và Bartlett's

		Lần 1	Lần cuối
KMO		0,957	0,958
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định Chi bình phương	17208,332	17092,676
	Df	1128	1081
	Sig.	0,000	0,000
	Tổng phương sai trích	74,270	75,176

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS

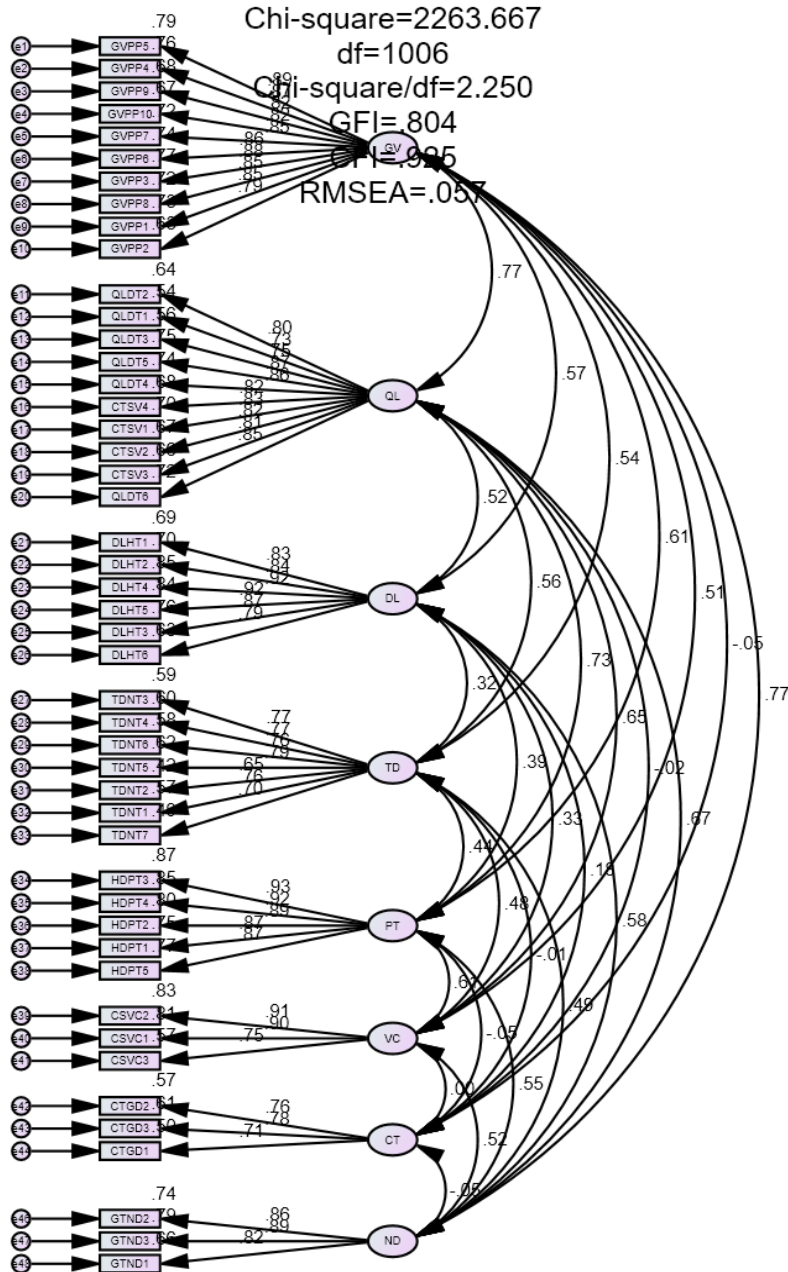
Bảng 2 cho thấy kết quả phân tích hệ số KMO lần chạy đầu bằng $0,957 > 0,5$; kiểm định Bartlett's có ý nghĩa thống kê với $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$; tổng phương sai trích bằng $74,270\% > 50\%$, giá trị Eigenvalue = $1,006 > 1$. Với kết quả phân tích nhân tố ban đầu ta thấy nhân tố CTGD4 bị loại vì không đạt điều kiện hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 hoặc (và) hệ số tải nhân tố giữa các nhân tố của cùng một biến quan sát có giá trị gần bằng nhau.

Tiếp theo sau đó, nhóm tác giả thực hiện ma trận xoay EFA. Sau hai lần thực hiện ma trận xoay các biến độc lập, kết quả phân tích cho thấy từ 9 biến ban đầu với 48 biến quan sát, qua phân tích nhân tố với phép xoay Promax còn lại 8 nhân tố với 47 biến quan sát. Các hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5. Những biến có 2 hệ số tải nhân tố đều thoả mãn khoảng cách của các hệ số tải là lớn hơn 0,3 và những biến quan sát này có hệ số tải lớn nhất nằm ở nhân tố nào sẽ phục vụ đo lường cho nhân tố đó.

- *Phân tích nhân tố khẳng định CFA*

Kết quả phân tích CFA trong Hình 1 cho biết mô hình có 1006 bậc tự do, với giá trị Chi-square đạt 2263,677 với xác suất $p = 0,0000$ cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, các chỉ số Chi-square/df = $2,250 < 3$, CFI = $0,925 > 0,9$; GFI = $0,804 > 0,8$; RMSEA = $0,057 < 0,06$ chứng tỏ sự phù hợp của mô hình model fit. Ngoài kiểm định sự phù hợp của model fit, nghiên cứu còn tiến hành đánh giá reliability và các validity để xem xét độ tin cậy, tính hội tụ, phân biệt và tính đơn hướng của dữ liệu nhằm đảm bảo các biến, thái độ học tập, động lực học tập, căng thẳng học tập, giảng viên và phương pháp, quản lý đào tạo và sinh viên, giáo trình và nội dung môn học, cơ sở vật chất và hoạt động phong trào đều không có mối tương quan giữa các sai số của biến quan sát nên đều đạt tính đơn hướng.

Hình 1. Kết quả phân tích CFA



Nguồn: Dữ liệu thu được từ phần mềm AMOS

Kết quả kiểm định độ tin cậy và tính xác thực giữa các nhóm biến cho thấy các biến quan sát dùng để đo lường đều đạt được giá trị hội tụ, không có sự tương quan giữa các sai số đo lường nên đều đạt được tính đơn hướng. Điều này chứng tỏ các biến đều đảm bảo độ tin cậy và tính xác thực.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy

	Estimate		Estimate		Estimate
GVPP5 <--- GV	0.888	CTSV1 <--- QL	0.834	TDNT7 <--- TD	0.697
GVPP4 <--- GV	0.87	CTSV2 <--- QL	0.821	HDPT3 <--- PT	0.934
GVPP9 <--- GV	0.824	CTSV3 <--- QL	0.812	HDPT4 <--- PT	0.924
GVPP10 <--- GV	0.816	QLDT6 <--- QL	0.849	HDPT2 <--- PT	0.892
GVPP7 <--- GV	0.847	DLHT1 <--- DL	0.833	HDPT1 <--- PT	0.867
GVPP6 <--- GV	0.859	DLHT2 <--- DL	0.839	HDPT5 <--- PT	0.875
GVPP3 <--- GV	0.878	DLHT4 <--- DL	0.921	CSVC2 <--- VC	0.912
GVPP8 <--- GV	0.848	DLHT5 <--- DL	0.918	CSVC1 <--- VC	0.902
GVPP1 <--- GV	0.854	DLHT3 <--- DL	0.87	CSVC3 <--- VC	0.752
GVPP2 <--- GV	0.792	DLHT6 <--- DL	0.794	CTGD2 <--- CT	0.755
QLDT2 <--- QL	0.797	TDNT3 <--- TD	0.77	CTGD3 <--- CT	0.783
QLDT1 <--- QL	0.733	TDNT4 <--- TD	0.773	CTGD1 <--- CT	0.709
QLDT3 <--- QL	0.746	TDNT6 <--- TD	0.763	GTND2 <--- ND	0.861
QLDT5 <--- QL	0.869	TDNT5 <--- TD	0.785	GTND3 <--- ND	0.892
QLDT4 <--- QL	0.862	TDNT2 <--- TD	0.651	GTND1 <--- ND	0.815
CTSV4 <--- QL	0.822	TDNT1 <--- TD	0.758		

Nguồn: Dữ liệu thu được từ phần mềm AMOS

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính hội tụ và tính phân biệt

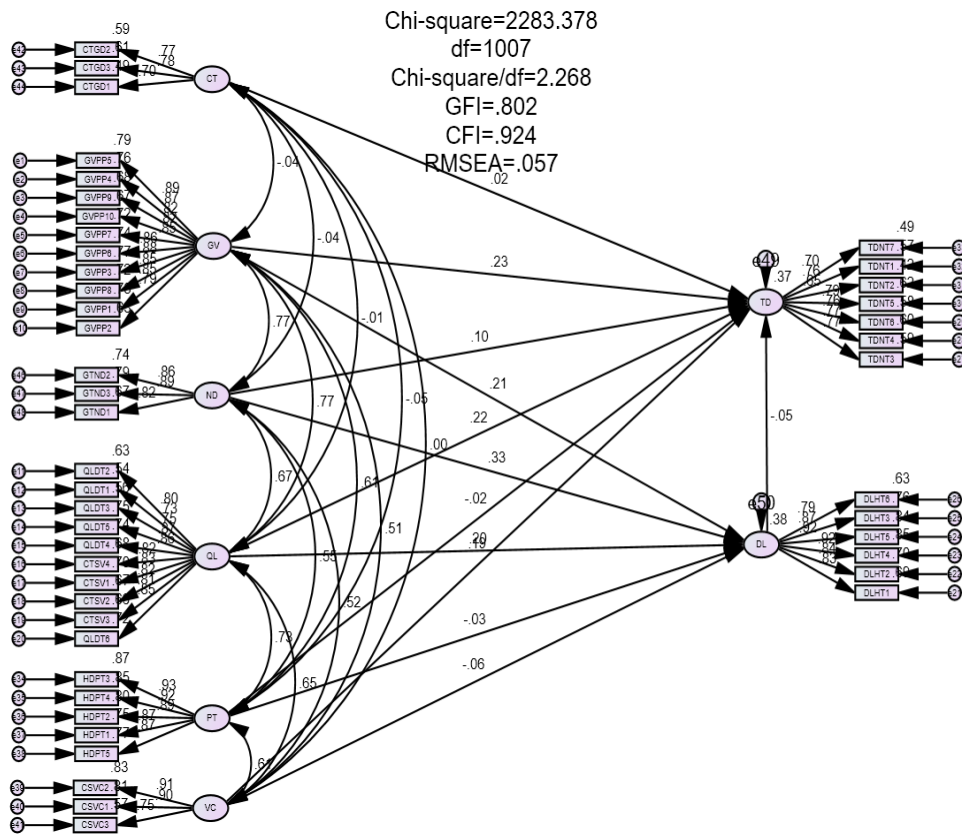
Tên biến	CR	AVE	MSV
Căng thẳng học tập - CT	0.793	0.562	0.031
Giảng viên và phương pháp - GV	0.962	0.719	0.601
Quản lý đào tạo và sinh viên - QL	0.952	0.665	0.601
Động lực học tập - DL	0.946	0.746	0.331
Thái độ học tập - TD	0.896	0.553	0.311
Hoạt động phong trào - PT	0.955	0.808	0.531
Cơ sở vật chất - VC	0.893	0.737	0.424
Giáo trình, nội dung môn học - ND	0.892	0.734	0.585

Nguồn: Dữ liệu thu được từ phần mềm AMOS và Stats Tool Package

- *Phân tích SEM*

Kết quả phân tích SEM được trình bày trong Hình 2 và Bảng 5.

Hình 2. Kết quả phân tích SEM đã chuẩn hóa



Nguồn: Dữ liệu thu được từ phần mềm AMOS

Bảng 5. Kết quả kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ học tập

Mối quan hệ	Ước lượng	Hệ số S.E.	Hệ số C.R.	P-value	Kết luận
DL <--- GV	0.187	0.078	2.399	0.016**	
DL <--- QL	0.16	0.075	2.136	0.033**	
DL <--- ND	0.283	0.069	4.124	0.000***	
DL <--- PT	-0.02	0.05	-0.398	0.69	
DL <--- VC	-0.041	0.046	-0.896	0.37	
TD <--- CT	0.014	0.039	0.368	0.713	
TD <--- GV	0.221	0.089	2.479	0.013**	
TD <--- ND	0.098	0.08	1.224	0.221	
TD <--- QL	0.198	0.087	2.283	0.022**	
TD <--- PT	-0.015	0.058	-0.255	0.799	
TD <--- DL	-0.049	0.064	-0.773	0.44	
TD <--- VC	0.154	0.053	2.898	0.004***	

Nguồn: Dữ liệu thu được từ phần mềm AMOS

Ghi chú bảng: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Mô hình kiểm định tác động của 8 nhân tố gồm: thái độ học tập, động lực học tập, căng thẳng học tập, giảng viên và phương pháp giảng dạy, giáo trình và nội dung môn học, quản lý đào tạo và sinh viên, cơ sở vật chất, hoạt động phong trào. Mô hình có 1007 bậc tự do với giá trị Chi-square đạt 2263,677 với xác suất $p = 0,0000$ cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Ngoài ra, các chỉ số Chi-square/df = 2,268 < 3, CFI = 0,924 > 0,9; GFI = 0,802 > 0,8; RMSEA = 0,057 < 0,06 chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. Trong số các nhân tố, thái độ học tập là nhân tố phụ thuộc, các nhân tố còn lại là nhân tố độc lập, trong đó động lực học tập là nhân tố trung gian. Kết quả mô hình cho biết có 3/7 yếu tố tác động tích cực đến thái độ học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh tại mức ý nghĩa 1% và 5%. Giá trị R^2 của biến thái độ học tập = 0,38 chứng tỏ các yếu tố đưa vào mô hình giải thích được 38% sự thay đổi của thái độ học tập. Các yếu tố đó bao gồm: giảng viên và phương pháp giảng dạy, công tác quản lý đào tạo và sinh viên, cơ sở vật chất.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thông qua quá trình nghiên cứu định lượng nhóm tác giả nhận thấy, trong các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh, giảng viên và phương pháp giảng dạy là yếu tố tác động lớn với hệ số ước lượng = 0,221 (chưa chuẩn hóa) và 0,229 (đã chuẩn hóa). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với giả thiết của mô hình cũng như các nghiên cứu trước đó của Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011), Nguyễn Thị Hiền (2012), Phạm Thị Hồng Thái (2016), Tạ Thị Huyền (2018), Trần Thị Khánh Linh (2019). Kết quả này được lý giải bởi giảng viên có một vai trò vô cùng quan trọng trong công tác đào tạo. Ngoài ra, kết quả mô hình cũng cho thấy tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê của yếu tố giảng viên và phương pháp giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên với hệ số ước lượng bằng (=) 0,187 (chưa chuẩn hóa) và 0,210 (đã chuẩn hóa). Kết quả này phù hợp với giả thiết nghiên cứu cũng như kết quả của Kalanda (2005), Huang và Hsu (2005), Goodykoontz (2008), Gömleksiz (2010), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), Nguyễn Bá Châu (2018), Mai Thị Trúc Ngân và cộng sự (2020).

Công tác quản lý đào tạo và sinh viên có tác động tích cực đến thái độ học tập của sinh viên với hệ số ước lượng bằng (=) 0,198 (chưa chuẩn hóa) và 0,222 (đã chuẩn hóa). Điều này hàm ý rằng, khi sinh viên hài lòng với công tác quản lý đào tạo và quản lý sinh viên thì càng có thái độ học tập tích cực. Bên cạnh tác động đến thái độ học tập, công tác quản lý đào tạo và sinh viên còn có tác động tích cực đến động cơ học tập với hệ số ước lượng bằng (=) 0,160 (chưa chuẩn hóa) và 0,196 (đã chuẩn hóa). Kết quả này phù hợp với giả thiết của mô hình cũng như các nghiên cứu trước đó của Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thùy (2014), Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), Phạm Thị Hồng Thái (2016).

Yếu tố cơ sở vật chất là một trong những yếu tố thuộc về môi trường đào tạo, có tác động tích cực đến thái độ học tập của sinh viên với hệ số ước lượng bằng (=) 1,54 (chưa chuẩn hóa) và 1,94 (đã chuẩn hóa). Kết quả này phù hợp với giả thiết cũng như nghiên cứu của Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011), Nguyễn Thị Hiền (2012). Kết quả này hàm ý rằng, cơ sở vật chất của nhà trường càng đầy đủ, hiện đại và đáp ứng được nhu cầu học tập cũng như nghiên cứu của sinh viên thì sẽ làm gia tăng sự hứng thú cũng như thái độ tích cực trong học tập.

Yếu tố động lực học tập, mô hình không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của động lực học tập tới thái độ học tập. Điều này không phù hợp với giả thiết nghiên cứu cũng như nghiên cứu của tác giả trước đó. Kết quả này có thể được lý giải bởi bản chất của khái niệm động lực học tập cũng như các khía cạnh của nó. Về bản chất, động lực học tập là một quá trình tâm lý cơ bản, là yếu tố quan trọng của hành vi. Động lực học tập có thể được xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau với các thang đo phong phú, đa dạng. Trong khi đó, nghiên cứu mới chỉ xem xét các chỉ tiêu để đo lường động lực hoàn thiện tri thức.

Yếu tố thuộc về giáo trình và nội dung môn học, mặc dù mô hình không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của biến này đối với thái độ học tập nhưng lại tìm thấy tác động tích cực tại mức ý nghĩa 1% tới động lực học tập của sinh viên.

Yếu tố về hoạt động phong trào, mặc dù tác động của yếu tố này tới thái độ cũng như động lực học tập của sinh viên nhưng với hệ số ước lượng lần lượt là -0,20 và -0,15 cho thấy việc tham gia vào các hoạt động phong trào sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ học tập của sinh viên. Vì vậy, khi tham gia vào các hoạt động phong trào, sinh viên cần phải đảm bảo sự cân bằng đối với hoạt động học tập. Ngoài ra, để kích thích hứng thú cũng như thái độ tích cực của sinh viên, các hoạt động phong trào của nhà trường nên hướng tới hoặc liên quan đến hoạt động chuyên môn.

4. KẾT LUẬN

Từ việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thái độ học tập của sinh viên, xét với trường hợp tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh, nhóm tác giả nhận thấy giảng viên và phương pháp giảng dạy là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên. Giảng viên vừa là người thiết kế, tổ chức, hướng dẫn hoạt động học tập của sinh viên, qua đó giúp sinh viên tiếp thu tri thức cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết, giảng viên còn là người định hướng, kích thích thái độ học tập tích cực của sinh viên. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm cũng như sự nhiệt tình và tâm huyết cũng là yếu tố quan trọng góp phần nâng cao thái độ học tập của sinh viên. Vai trò của giảng viên và phương pháp giảng dạy đối với thái độ học tập không những được thể hiện trong giờ lên lớp mà còn ở cả khâu trước và sau giảng. Vì vậy, nhóm tác giả xin được đưa ra một số khuyến nghị với giảng viên và phương pháp giảng dạy như sau:

- *Đối với giảng viên và phương pháp giảng dạy*

- Giảng viên cần đổi mới phương pháp giảng dạy bắt kịp xu thế mới trong thời kỳ Cách mạng 4.0.

- Về kiểm tra năng lực của sinh viên: giảng viên cần kiểm tra, đánh giá dưới nhiều hình thức đảm bảo đánh giá khách quan nhất với người học. Quá trình đánh giá này phải thường xuyên, liên tục trong suốt quá trình giảng dạy.

- Giảng viên có thể tham gia nhiều khóa đào tạo kỹ năng mềm, qua đó, vận dụng linh hoạt trong việc xử lý các tình huống trên lớp kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp. Từ đó, người học sẽ tiếp thu kiến thức một cách chủ động nhất, có thái độ với giảng viên đúng mực hơn.

- *Công tác quản lý đào tạo và sinh viên*

Để nâng cao nhận thức của sinh viên trong học tập, nhà trường cần tăng cường công tác quản lý đào tạo và quản lý sinh viên để cải thiện thái độ học tập của sinh viên nhà trường cần tập trung vào các nội dung:

- Tiếp tục tăng cường tính công bằng và nghiêm túc trong thi cử, kiểm tra, đánh giá kết quả điểm rèn luyện cho sinh viên.

- Tăng cường hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp cho sinh viên. Cung cấp thông tin cho sinh viên về nhu cầu lao động của các ngành theo học cũng như những kỹ năng cần thiết nhằm tạo hứng thú cũng như thái độ tích cực đối với học tập.

- Cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin về chương trình học, kế hoạch học tập. Với sinh viên năm đầu, các bạn còn bỡ ngỡ về chương trình, kế hoạch học tập do sự khác biệt môi trường học tập, phương pháp học tập, cách tính điểm ở các môn học nên cần hướng dẫn người học chi tiết hơn những thông tin trên.

- Giải quyết kịp thời chế độ chính sách, học bổng cho sinh viên. Trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên trong năm học vừa qua, các bạn sinh viên không được lên trường thường xuyên. Khi giải quyết chế độ chính sách, học bổng cho sinh viên cần đảm bảo theo đúng kế hoạch nhà trường đưa ra.

- *Về cơ sở vật chất*

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, cơ sở vật chất là một trong những yếu tố thuộc về môi trường đào tạo, có tác động tích cực đến thái độ học tập của sinh viên. Cơ sở vật chất càng đầy đủ, hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên chính tại phòng học hay thư viện nơi mà sinh viên đang theo học thì sẽ làm tăng hứng thú cũng như thái độ học tập tích cực. Vì vậy nhà trường cần:

- Nâng cấp cũng như áp dụng công nghệ mới, sử dụng các công cụ hiện đại, dụng cụ thực hành, mạng Internet... tại các phòng học để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

- Mở rộng khu vực tự nghiên cứu ở thư viện với mục đích cung cấp nhiều tài liệu tham khảo phong phú hơn cho sinh viên giúp sinh viên tự học và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, Phân viện nên tập trung nâng cấp thư viện theo hướng hiện đại, ưu tiên số hóa các đầu sách chuyên ngành và nguồn tài liệu tham khảo.

- Thiết kế phòng học, phòng thực hành đáp ứng mục tiêu lấy người học làm trung tâm. Với việc học trên giảng đường, sinh viên thường xuyên thảo luận trao đổi nên bàn ghế, thiết bị cần được linh hoạt di chuyển phục vụ cho hoạt động làm việc nhóm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aszunarni A. & Ruhizan M. Y. (2017), Factors affecting attitudes towards mathematics, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, Vol. 7, No. 11.
2. Bùi Đức Thịnh và Mai Thanh Cúc (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội”, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16(6), tr. 613 - 624.
3. Dương Bá Vũ và cộng sự (2016), “Phát triển công cụ đo lường thái độ của học sinh đối với môn Hóa học ở trường phổ thông”, *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, Số 1 (79).
4. Firew Abebe (2014), *Students' Attitude Towards Mathematics, Their Achievement and Factors Affecting Their Learning in Government General Secondary Schools of Adama City*, The Master's Degree of Mathematics Education, Addis Ababa Ethiopia.
5. Hafize Keser (2013), *The attitudes of university students towards learning*, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, No 83 (2013), pp. 947 - 953.
6. Hulya Hamurcu (2018), Examination of attitudes to learning and educational stress in prospective primary school teachers: İzmirBuca sample, *Educational Research and Reviews*, Vol. 13(2), pp. 92 - 105.
7. Hoàng Thị Mỹ Nga và Nguyễn Tuấn Kiệt (2016), “Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế Trường Đại học Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 46, tr. 107 - 115.
8. Kara Ahmet (2009), The Effect of a “Learning Theories” Unit on Students Attitudes Toward Learning, *Australian Journal of Teacher Education*, Volume 34, Issue 3, Article 5.
9. Lê Ngọc Phương (2005), *Thái độ học tập của sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Meral (2019), Students' Attitudes Towards Learning, A Study on Their Academic Achievement and Internet Addiction, *World Journal of Education*, Vol 9, No 4.
11. Nguyễn Phạm Ngọc Thiện (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập và mối quan hệ giữa động cơ học tập và thái độ học tập môn Vật lý của học sinh phổ thông tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang”, *Tạp chí Giáo dục*, Số 477 (Kỳ I - T5/2020), tr. 41 - 45.
12. Nguyễn Thị Hiên (2012), “Thái độ học tập bộ môn Phương pháp dạy học và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của sinh viên Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Hải Phòng hiện nay”, *Tạp chí Giáo dục*, số 290.
13. Phạm Hồng Thái (2016), “Những yếu tố ảnh hưởng đến hứng thú học tập môn Tâm lý học đại cương của sinh viên ngành Ngôn ngữ văn hóa nước ngoài tại Trường Đại học Văn hiến”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn hiến*, số 11, tr. 9 - 13.
14. Phan Hữu Tín và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan (2011), “Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 14, Số Q2.

15. Roumiana, Blagovesna & Lyubka (2018), *Factors Affecting Students' Attitudes Towards Online Learning - The Case of Sofia University*, AIP Conference Proceedings 2048, 020025.
16. Saud Al-Nefaie (2015), *Investigating factors influencing students' attitude and performance when using web-enhanced learning in developing countries: The case of Saudi Arabia*, A thesis submitted for the degree of Doctor of Philosophy, School of Information Systems, Computing and Mathematics, Brunel University.
17. Tạ Thị Huyền (2018), *Thái độ đối với hoạt động thực tập tại doanh nghiệp của sinh viên Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
18. Trần Thị Khánh Linh (2019), *Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập các học phần Toán học cao cấp của sinh viên Trường Đại học Kinh tế*.
19. Valerica Anghelache (2013), *Determinant factors of students' attitudes toward learning*, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, No 93, pp. 478 - 482.
20. Võ Văn Việt (2017), *Undergraduate Students' Attitude Towards Learning English: A case Study at Nong Lam University*, *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 33, No. 4, pp. 1 - 7.
21. Vũ Mộng Đóa (2007), *Giáo trình Tâm lý học xã hội*, Trường Đại học Đà Lạt.

57.

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Hoàng Thị Kim Liên*

Tóm tắt

Trong bài viết này, từ việc phân tích những vấn đề thực tiễn trong công tác quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay, tác giả đã đưa ra những định hướng và đề xuất những giải pháp thiết thực để quản lý tốt hơn văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: Giải pháp quản lý; văn hóa ứng xử; không gian mạng; sinh viên; chuyển đổi số

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, cùng với sự phát triển xã hội, sử dụng không gian mạng là một nhu cầu không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi người, nhất là trong giai đoạn thế giới đang bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Không gian mạng đã, đang và sẽ trở thành một tác nhân “vô hình” ảnh hưởng đến “cư dân mạng”, đặc biệt là đối với thói quen, thái độ và hành vi ứng xử. Mặc dù không gian mạng là một môi trường “ảo” nhưng có sức mạnh to lớn, sự hấp dẫn rất cao đối với mỗi con người, nhất là đối với sinh viên.

Sự phát triển của không gian mạng đã mở ra chân trời mới cho việc làm giàu tri thức và phát triển tư duy, những thông tin trên không gian mạng có giá trị khoa học, định hướng nhân đạo và giá trị nhân văn đã tác động đến cách đối nhân xử thế, ứng xử một cách hợp tình hợp lý giữa người với người, đặc biệt là những phong trào thiện nguyện, những hoạt động nhân đạo đã có sức lan tỏa lớn nhờ không gian mạng... Tuy nhiên, không gian mạng cũng chứa đựng nhiều “tạp chất”, sinh viên muốn sử dụng hiệu quả không gian mạng vào công việc học tập, giao lưu, kết bạn, tìm kiếm thông tin, giải trí... cũng cần có sự định hướng rõ ràng, có những nguyên tắc cụ thể, có cách ứng xử phù hợp, có văn hóa. Mục đích quản lý văn hóa ứng xử của sinh viên trên không gian mạng là giúp sinh viên giảm thiểu, hạn chế, ngăn ngừa, khắc phục, xóa bỏ những tác động tiêu cực, tiếp nhận và chuyển hóa những tác động tích cực của không gian mạng để hình

* Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

thành, phát triển và hoàn thiện cách ứng xử có văn hóa, góp phần hoàn thiện nhân cách sinh viên theo mô hình nhân cách của nhà trường đề ra. Do đó, tìm hiểu văn hóa ứng xử trên không gian mạng hiện nay để từ đó đưa ra những định hướng và đề xuất các giải pháp để khắc phục là một vấn đề hết sức thiết thực nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Việc sử dụng không gian mạng của sinh viên hiện nay tùy thuộc vào nhu cầu cá nhân với những mục đích, cách thức, thời gian, nội dung truy cập khác nhau ở mỗi sinh viên. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là vấn đề sử dụng không gian mạng của sinh viên là tùy tiện, thiếu định hướng.

Hiện nay, tại các trường đại học và cao đẳng thường xuyên có các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, định hướng và quản lý việc khai thác không gian mạng bằng nhiều nội dung và hình thức phong phú nhằm định hướng cho sinh viên khai thác mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực từ không gian mạng. Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, định hướng và quản lý không mang tính chất cảm đoán cực đoan mà mang tính chất giáo dục - định hướng sinh viên trong khai thác và sử dụng không gian mạng. Do đó, thái độ, hành vi và văn hóa ứng xử của sinh viên trên không gian mạng hiện nay không mang tính tự phát mà là quá trình tự giác thông qua vai trò, chức năng của các cơ quan, tổ chức mà trực tiếp nhất chủ thể giáo dục, đào tạo ở các trường đại học.

Cùng với những hoạt động mang tính định hướng của nhà trường, trình độ nhận thức và ý thức trách nhiệm của sinh viên đối với văn hóa ứng xử trên không gian mạng ngày càng được nâng lên. Điều này đã làm cho tính tự phát trong khai thác thông tin từ không gian mạng, đặc biệt là những thông tin xấu, độc hại ngày càng được hạn chế. Trong quá trình sử dụng không gian mạng, sinh viên về cơ bản đã có nhận thức đúng về tác động của không gian mạng đến lối sống của bản thân nên hầu hết họ đã chủ động, khai thác và sử dụng không gian mạng để phục vụ cho những nhu cầu chính đáng của mình như: giải trí, kết nối, tìm kiếm tri thức, cập nhập những thông tin kinh tế, chính trị, xã hội và tìm kiếm cơ hội việc làm.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu thế mà không gian mạng mang lại, những mặt trái của không gian mạng đã, đang và sẽ có nhiều tác động tiêu cực đến nhận thức, tình cảm, thái độ, động cơ, niềm tin, ý chí của sinh viên. Trong mối tương quan với những ưu thế thì xu hướng tác động tiêu cực vẫn còn lớn, diễn biến phức tạp. Không gian mạng bên cạnh những ưu điểm thì còn chứa đựng những thông tin giả, sai sự thật, thậm chí phản động, làm cho sinh viên có tư tưởng hoài nghi và tin tưởng một cách vô căn cứ. Cùng với đó, “sinh viên sẽ tiếp tục là đối tượng mà các thế lực quan tâm, kích động, lôi kéo vào các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước và gây rối trật tự an ninh xã hội”¹. Những thông tin qua mạng xã hội không phải lúc nào cũng mang đến những bổ ích thực sự cho sinh viên, có những thông tin xuyên tạc, phủ nhận những hiện tượng tích cực và cổ vũ cho những hiện tượng tiêu cực làm cho sinh viên có những suy nghĩ và cách ứng xử lệch lạc. Với sự phát triển của mạng xã hội, những tâm tư, tình cảm của sinh viên thường giải bày những nội dung có tính viển vông, xa rời cuộc sống thực tại. Sự ẩn chứa những cái giả dối và cái trung thực rất khó kiểm duyệt. Sự lôi cuốn vào nội dung này bằng sự thích thú trao đổi những

¹ Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam: *Sinh viên Việt Nam thi đua học tập, sáng tạo, tình nguyện, hội nhập xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh*. Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Sinh viên Việt Nam lần thứ X, Hà Nội, 3/2019, tr. 49.

điều vô bổ từ đó giảm đi việc tiếp thu những thông tin có giá trị khoa học, có ý nghĩa giáo dục. Sự tác động của không gian mạng đến cách ứng xử của sinh viên hiện nay thể hiện trên tất cả các nội dung từ nhận thức đến tình cảm, thái độ, niềm tin, ý chí và hành vi ứng xử.

Một là, làm cho sinh viên suy giảm, thậm chí ngại học, ngại rèn, chạy theo những giá trị viễn vông, không thực tế trong cuộc sống dẫn đến sự giảm sút say mê, hứng thú với các hoạt động học tập, rèn luyện, dần dần sẽ dẫn đến lối sống buông thả, không biết trân trọng những giá trị do lao động mang lại.

Hai là, tác động tiêu cực của mạng xã hội làm cho sinh viên suy giảm tinh thần đấu tranh chống lại những biểu hiện sai trái trong cuộc sống, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không dám lên án, né tránh những việc gây phương hại đến lợi ích cá nhân, có thái độ vô cảm về chính trị, thiếu trách nhiệm với cộng đồng.

Ba là, chính sự tác động của lối sống thực dụng, vô cảm, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân mà quên đi lợi ích tập thể từ mạng xã hội làm cho sinh viên quên đi vinh dự và trách nhiệm cá nhân, tinh thần đoàn kết, tập thể cao trong học tập, công tác, rèn luyện. Điều này gây tác hại lớn đến việc hình thành cách sống của sinh viên, ảnh hưởng xấu đến hoàn thiện nhân cách của họ.

Bốn là, tác động từ không gian mạng có thể hình thành nên ở người sinh viên lối sống không biết quan tâm, trân trọng tình cảm và chia sẻ với người khác. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của sinh viên trong cư xử, giải quyết các mối quan hệ xã hội, dẫn đến hình thành ở sinh viên thái độ thiếu tình thương yêu con người sâu sắc, biểu hiện ra ở sự thiếu tôn trọng những người xung quanh mà chỉ biết đến bản thân, từ đó tất yếu dẫn đến thiếu ý thức trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng.

Năm là, do ảnh hưởng của không gian mạng mà sinh viên thiếu tinh thần lạc quan cách mạng. Do ảnh hưởng của lối sống bị quan, mất niềm tin, sống gấp chạy theo những giá trị vật chất tầm thường, làm cho sinh viên có thể mất đi sự lạc quan khoa học, cách mạng dẫn đến chỉ nhìn thấy cuộc sống đầy rẫy những bất công, chán nản. Nguy hại hơn có thể dẫn đến sự phai nhạt lý tưởng, thiếu niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, những biểu hiện bị quan, chán nản và mất niềm tin khi gặp phải những khó khăn trong cuộc sống.

Tóm lại, sự tác động của không gian mạng đến ứng xử của sinh viên ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, sự tác động của hai xu hướng này cũng không phải là bất biến, trong thực tế, có những nội dung tích cực, nhưng sinh viên không biết khai thác, chuyển hóa thành tình cảm, hành vi, niềm tin, thái độ thì điều đó cũng không có ý nghĩa. Nhưng ngược lại, sự tác động của những thông tin độc hại, vô bổ như quan điểm chống phá, những bình luận phản cảm, những hành vi thiếu đúng đắn mà được sinh viên quan tâm, tiếp thu thì lại có ý nghĩa tiêu cực đến quá trình xây dựng văn hóa ứng xử tích cực của sinh viên.

Tuy nhiên, không gian mạng như “con dao hai lưỡi” có thể giúp lan tỏa những điều tốt đẹp nhưng cũng dễ bị lợi dụng gây ra nhiều hệ lụy. Vấn đề là làm thế nào để không gian mạng phản ánh sự thật, tích cực, mang tính giáo dục, tính hướng thiện, cổ vũ những hành vi, cách ứng xử chuẩn mực, vì cộng đồng, lên án những hành vi, những việc làm, những cách ứng xử kém văn hóa. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của việc nhận thức đúng vai trò của không gian mạng, thấy những hành vi sai trái để có những biện pháp quản lý hiệu quả.

3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VĂN HÓA ỨNG XỬ TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

3.1. Định hướng quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

Vấn đề quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng luôn đòi hỏi phải tạo được sự chuyển biến căn bản, toàn diện từ nhận thức, thái độ đến các hành vi, thói quen hoạt động, sinh hoạt, ứng xử của sinh viên trên không gian mạng theo những yêu cầu về phẩm chất, nhân cách của một sinh viên, thế hệ tương lai của đất nước.

Trong thực tế, việc xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên trên không gian mạng mà trước hết là nâng cao nhận thức, làm thay đổi hành vi, thói quen của con người là một quá trình khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có sự kiên trì, bền bỉ và ý chí quyết tâm cao. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Thói quen rất khó đổi. Cái tốt mà lạ, người ta có thể cho là xấu. Cái xấu mà quen người ta cho là thường”². Do đó, để xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên các trường đại học, cao đẳng hiện nay cần thực hiện tốt các định hướng sau đây:

Một là, phát huy hiệu quả vai trò của các chủ thể giáo dục trong quản lý văn hóa ứng xử của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay

Trong hoạt động quản lý văn hóa ứng xử của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng, các chủ thể cần tác động đến sinh viên bằng nhiều con đường, biện pháp khác nhau. Đây còn là một quá trình tiến hành khó khăn và phức tạp không những phải được tiến hành thường xuyên, bền bỉ, khoa học mà còn phải phát huy được sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, lực lượng của nhà trường. Do vậy, các cấp ủy đảng, nhất là Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường phải xác định rõ các tiêu chí xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên trong mục tiêu, yêu cầu đào tạo và trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo của mình, đồng thời cần làm tốt công tác giáo dục cho mọi cán bộ, giảng viên, sinh viên, nhân viên thấy rõ vị trí, tầm quan trọng của việc xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên, từ đó xác định rõ trách nhiệm của các lực lượng đối với hoạt động này theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa phát huy, khai thác có hiệu quả những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế những hành vi và biểu hiện tiêu cực trên không gian mạng của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng

Môi trường giáo dục đại học, cao đẳng là nơi nuôi dưỡng, giáo dục sinh viên không chỉ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp mà còn là nơi để sinh viên có thể kết bạn, giao lưu, học hỏi nhiều điều bổ ích. Tuy nhiên, công tác giáo dục nói chung và việc xây dựng văn hóa ứng xử trên không gian mạng nói riêng của sinh viên nhà trường nói riêng cũng đang gặp phải sự tấn công của những hành vi kém văn hóa, những thông tin lệch lạc, thiếu chính thống và chưa được kiểm chứng trên không gian mạng. Do vậy, yêu cầu có tính nguyên tắc trong xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay là phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng, phát huy và khai thác có hiệu quả các hành vi, thái độ ứng xử phù hợp với giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc với việc đấu tranh ngăn chặn và khắc phục có hiệu quả những hành vi, thái độ lệch lạc trong văn hóa ứng xử của sinh viên.

² Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 125.

Ba là, quản lý văn hóa ứng xử của sinh viên trên không gian mạng phải phát huy tốt vai trò tư giáo dục, tự rèn luyện của mỗi sinh viên

Văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng là kết quả của sự tương tác giữa sinh viên với không gian mạng, hay nói cách khác, đó là sự tương tác giữa các mặt, các bộ phận, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau. Trong các tương tác đó, tương tác giữa các yếu tố nhận thức, tâm lý, tình cảm, thái độ, hành vi... của sinh viên giữ vai trò quyết định nhất. Vì vậy, muốn có kết quả trong quá trình xây dựng và quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên thì một trong những yêu cầu cấp thiết là phải biến quá trình xây dựng thành quá trình tự xây dựng, biến những tác động của các chủ thể bên ngoài thành tác động diễn ra giữa tri thức, tình cảm, ý chí và hành động giữa cách nghĩ và cách làm bên trong mỗi sinh viên. Do đó, yêu cầu trên đòi hỏi các chủ thể khi tiến hành mọi hoạt động xây dựng văn hóa ứng xử của sinh viên trên không gian mạng phải đặt sinh viên làm trung tâm để đề xuất chủ trương, biện pháp phù hợp.

Hiệu quả của sự tác động bên ngoài tỷ lệ thuận với sự tiếp nhận và sự tương tác của các yếu tố bên trong cấu thành cách ứng xử có văn hóa của sinh viên, nên định hướng này chỉ rõ, mọi mục tiêu, phương hướng tác động của các chủ thể đến sinh viên muốn biến thành các yếu tố tự giác, thành nhận thức, hành động biểu hiện trong mục tiêu, phương hướng, nội dung, biện pháp tự phấn đấu, tự xây dựng, tự điều chỉnh trong các hành vi, thái độ tích cực của sinh viên trên không gian mạng.

3.2. Giải pháp quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

Một là, phải xác định cụ thể các nội dung trong quy chế quản lý và sử dụng không gian mạng, quy định rõ trách nhiệm của sinh viên trong từng trường hợp vi phạm và có hình thức kỷ luật tương ứng

Quy chế quản lý và sử dụng không gian mạng là một trong những biện pháp mạnh, có tính răn đe, phòng ngừa những hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng. Theo Điều 9 Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018 quy định “người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì sẽ bồi thường theo quy định của pháp luật”³. Bên cạnh đó, Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 3/2/2020 của Chính phủ quy định mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt đối với những hành vi như “cung cấp, chia sẻ những thông tin giả mạo, sai sự thật, xuyên tạc, bịa đặt, gây hoang mang dư luận”⁴. Ngày 17/6/2021, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội với mục đích “tạo điều kiện phát triển lành mạnh mạng xã hội Việt Nam... xây dựng chuẩn mực đạo đức về hành vi, ứng xử trên mạng xã hội, giáo dục ý thức, thói quen tích cực trong các hành vi ứng xử của người dùng trên

³ Quốc hội, Luật số 24/2018/QH14, Luật An ninh mạng, ngày 12/6/2018. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-an-ninh-mang-2018-351416.aspx>

⁴ Chính phủ, Nghị định số 15/2020-CP, ngày 3/2/2020, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=22&mode=detail&document_id=199053

mạng xã hội, góp phần xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh tại Việt Nam”⁵. Một trong nội dung quan trọng của Bộ quy tắc ứng xử là để hành vi, ứng xử trên mạng xã hội phù hợp với các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Để xây dựng nội dung về quy chế quản lý và sử dụng không gian mạng, trên cơ sở những văn bản pháp luật và các nghị định, hướng dẫn tại các trường đại học, cao đẳng hiện nay cần xác định nội dung cụ thể đối với việc sử dụng không gian mạng và đưa vào quy chế quản lý là một trong những biện pháp vô cùng quan trọng để điều chỉnh hành vi, thái độ và cách ứng xử của sinh viên trên mạng xã hội hiện nay. Khi xây dựng nội dung, nhà trường cần bám sát luật không gian mạng, Bộ quy tắc ứng xử trên không gian mạng, đồng thời đưa ra những nội dung cụ thể trong quản lý như về hành vi, thái độ, bình luận vi phạm quy định và có những hình thức kỷ luật phù hợp với từng vi phạm cụ thể.

Nội dung trong quy chế quản lý cần phải xác định rõ những hành vi, thái độ, bình luận được phép, khuyến khích trên không gian mạng như những thông tin có nguồn gốc chính thống, đáng tin cậy; những hành vi ứng xử phù hợp với giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam; những bình luận cần sử dụng ngôn từ phù hợp, không gây chia rẽ, mất đoàn kết và ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của các thầy cô giáo, cán bộ viên chức của nhà trường. Bên cạnh đó, cần đưa vào quy chế những hành vi không được phép như: sử dụng ngôn ngữ phản cảm, tung tin giả, xuyên tạc, kích động, gây hoang mang dư luận xã hội... và cần có những hình thức kỷ luật tương ứng. Mức kỷ luật có thể từ khiển trách, cảnh cáo và nặng hơn là đình chỉ học tập 6 tháng đến 12 tháng tùy thuộc vào mức độ vi phạm. Những trường hợp vi phạm pháp luật nghiêm trọng như: gây phương hại đến an ninh quốc gia, thường xuyên tuyên truyền những tư tưởng kích động, hoang mang dư luận... nếu gây ra những hậu quả nghiêm trọng cần đình chỉ thôi học. Những biện pháp xử lý đủ mạnh sẽ mang tính chất răn đe, kịp thời ngăn chặn những hành vi, thái độ và bình luận trên không gian mạng không chuẩn mực ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của cá nhân, của tổ chức. Bên cạnh đó, nhà trường cần có cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp để kịp thời ngăn ngừa những hành vi tiêu cực trên không gian mạng của sinh viên.

Hai là, cần đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng - chính trị, chủ động cung cấp thông tin, định hướng tư tưởng cho sinh viên trước tác động của không gian mạng

Mọi hoạt động thông tin tuyên truyền, giáo dục phải hướng đến mục tiêu không ngừng bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh chính trị, lập trường cách mạng, tinh thần cảnh giác để cán bộ, giảng viên, sinh viên luôn trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và nhân dân, không dao động trong mọi tình huống; luôn có thái độ, hành vi đúng đắn khi tham gia vào môi trường không gian mạng.

Công tác giáo dục, tuyên truyền phải làm rõ âm mưu, sử dụng mạng truyền thông xã hội để tác động tâm lý sinh viên, cần làm rõ các thủ đoạn đã, đang và được các thế lực thù địch sử dụng để lôi kéo, kích động nhân dân nói chung và sinh viên nói riêng; cần khuyến cáo sinh viên cảnh giác cao độ với thông tin truyền tải trên các trang mạng xã hội; đưa ra những bằng chứng thực tiễn và phân tích làm rõ bản chất, mục đích cốt lõi của các thế lực thù địch chống phá sự nghiệp

⁵ Bộ Thông tin và Truyền thông, *Quyết định số 874/QĐ/BTTTT*, ngày 17/6/2021: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Quyết-dinh-874-QĐ-BTTTT-2021-Bo-Quy-tac-ung-xu-tren-mang-xa-hoi-478154.aspx>

cách mạng nước ta. Bên cạnh đó, chủ động trong cung cấp đầy đủ thông tin chính thống giữ vị trí đặc biệt quan trọng, là yếu tố tiên quyết định hướng tư tưởng cho sinh viên và là điều kiện, cơ sở để đập tan các luận điệu xuyên tạc của kẻ thù. Đặc biệt, cần thường xuyên đưa những thông tin chính xác, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, vừa kịp thời vạch rõ âm mưu, thủ đoạn, cách thức của các thế lực thù địch chống phá trên Internet cho cán bộ, sinh viên, khắc phục tình trạng nhiều thông tin dẫn đến hoang mang, nảy sinh tư tưởng tiêu cực. Đối với sinh viên, mọi công tác liên quan đến học tập, rèn luyện cần được công khai, minh bạch; tạo mọi điều kiện để sinh viên hoàn thành chương trình học tập, rèn luyện. Ban Giám hiệu trường là người đứng đầu và có vai trò quyết định đến kết quả xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức, là chủ thể hướng dẫn, uốn nắn các hành vi ứng xử có văn hóa, đạo đức trong mối quan hệ của sinh viên, tổ chức duy trì, quản lý hoạt động giáo dục, đào tạo theo chức trách, nhiệm vụ, tạo bầu không khí dân chủ trong nhà trường.

Ba là, sinh viên phải tự nâng cao nhận thức về ảnh hưởng hai mặt của không gian mạng đến văn hóa ứng xử, từ đó chủ động đề cao trách nhiệm học tập, phấn đấu rèn luyện, hoàn thiện năng lực ứng xử cá nhân

Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng quyết định đến chất lượng, hiệu quả trong xây dựng văn hóa của sinh viên trên không gian mạng, cơ sở của giải pháp này xuất phát từ mối quan hệ giữa nhận thức với hoạt động cải tạo thế giới khách quan của con người. Thực chất của việc tự nâng cao nhận thức là quá trình sinh viên chủ động học tập, bổ sung kiến thức, tiếp nhận thông tin từ không gian mạng một cách khoa học, khai thác tối đa ưu thế của không gian mạng phục vụ cho học tập, phân biệt được những thông tin xấu, độc từ không gian mạng. Từ nhận thức đúng và đủ, sinh viên sẽ nỗ lực và tự giác hơn trong việc lựa chọn nội dung truy cập không gian mạng phù hợp, phân bổ thời gian hợp lý, từ đó sẽ đấu tranh với chính mình để chiến thắng những thói hư, tật xấu, nhất là những tác động tiêu cực và đầy cám dỗ của không gian mạng.

Hiện nay, không gian mạng ngày càng phát triển, ảnh hưởng của nó đến sinh viên ngày càng tăng, nhưng hiện tại các trường đại học, cao đẳng rất ít nội dung, thậm chí không có chương trình, nội dung giảng dạy về không gian mạng, đặc biệt là mạng xã hội. Không gian mạng nói chung, mạng xã hội nói riêng là thành tựu to lớn của loài người, nó là nơi lưu giữ, kết nối, truyền bá, là phương tiện, công cụ hoạt động hữu hiệu của nhiều người. Đây là sản phẩm vô cùng đa dạng, đa hệ, đa chức năng, do đó mạng xã hội cũng chứa đựng vô vàn những kiến thức, những tiện ích cho người dùng và mạng xã hội còn ẩn chứa cả những tác hại vô cùng nguy hiểm trên rất nhiều phương diện. Tuy nhiên, tác dụng tốt, xấu của mạng xã hội không chỉ phụ thuộc vào chính nó mà còn phụ thuộc vào chủ thể khai thác và sử dụng nó. Nếu chủ thể có trình độ, có bản lĩnh, có phương pháp khai thác, sử dụng hiệu quả mạng xã hội để phục vụ cho quá trình học tập và công việc của mình thì mạng xã hội sẽ là người bạn đồng hành tốt, là công cụ hữu ích giúp các “cư dân mạng” nâng cao trình độ, cập nhật tri thức, hình thành cách nghĩ, cách làm chủ động, sáng tạo, xây dựng thái độ, tình cảm tích cực, năng động, sáng tạo, xây dựng thái độ, tình cảm tích cực, năng động, khuyến khích ý chí vươn lên, dám nghĩ, dám làm... Ngược lại, nếu chủ thể trình độ kém, bản lĩnh không vững vàng, không thành thạo kỹ năng sử dụng, mạng xã hội sẽ là một “cạm bẫy” chứa đựng nhiều thông tin xấu độc hại ảnh hưởng xấu đến tình cảm, thái độ, hành vi của người dùng và có thể dẫn con người đến những bình luận, lời nói, việc làm trái với chuẩn mực đạo đức và những hành vi vi phạm pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Trong thời gian gần đây, văn hóa ứng xử trên không gian mạng đang trở thành vấn đề gây bất an cho toàn xã hội nói chung và các trường đại học, cao đẳng nói riêng. Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát không hề đơn giản cả về phương pháp, công nghệ, nguồn lực cũng như các chế tài, quy định của pháp luật. Do đó, để quản lý văn hóa ứng xử trên không gian mạng của sinh viên hiện nay, cần phải sử dụng linh hoạt các hình thức, biện pháp giáo dục, rèn luyện gắn với quản lý sinh viên. Trong đó phải coi trọng các biện pháp giáo dục thông qua quá trình sư phạm, hoạt động tuyên truyền, giáo dục của các tổ chức trong nhà trường; tận dụng tối đa các phương tiện hiện đại để tăng tính hiệu quả của các hình thức, biện pháp giáo dục, rèn luyện, quản lý sinh viên; kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện rập khuôn, máy móc và buông lỏng công tác giáo dục văn hóa ứng xử cũng như công tác quản lý sinh viên... Từ đó tạo sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của sinh viên trong văn hóa ứng xử trên không gian mạng một cách đúng đắn và chuẩn mực hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Quyết định số 874/QĐ/BTTTT ngày 17/6/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Quyiet-dinh-874-QD-BTTTT-2021-Bo-Quy-tac-ung-xu-tren-mang-xa-hoi-478154.aspx>
2. Chính phủ (2020), *Nghị định số 15/2020-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=22&mode=detail&document_id=199053
3. G.J. Hofstede, (2010), *Cultures and Organizations: Software of the Mind: Intercultural Cooperation and Its Importance for Survival*. McGraw Hill, New York, NY.
4. Hà Thị Bích Thủy (2020), Đấu tranh phòng chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa trong sinh viên hiện nay, *Tạp chí Lý luận chính trị*, 11, tr. 96 - 101.
5. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr. 125.
6. Peter Townsend (2016), *Mặt trái của công nghệ*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
7. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2018), *Luật An ninh mạng*, Luật số 24/2018/QH14, ngày 12/6/2018, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-an-ninh-mang-2018-351416.aspx>
8. Tang JH, Chen MC, Yang CY, Chung TY, Lee YA (2016), *Personality traits, interpersonal relationships, online social support, and Facebook addiction*. *Telematics Inform* 33(1), pp. 102 - 108.
9. Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam (2019), *Sinh viên Việt Nam thi đua học tập, sáng tạo, tình nguyện, hội nhập xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh*. Tài liệu học tập Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Sinh viên Việt Nam lần thứ X, Hà Nội, 3/2019, tr. 49.

58.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG FACEBOOK ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI

ThS. Vi Thanh Hà*

TS. Trương Đình Đức*

TS. Vũ Trọng Nghĩa*

ThS. Nguyễn Hoàng Hà*

TS. Bùi Trung Hải**

Tóm tắt

Sinh viên trong các trường đại học hiện nay đang có xu hướng sử dụng Facebook tăng lên qua từng năm. Điều này được phản ánh rõ ràng qua tổng thời gian trong ngày mà một sinh viên sử dụng để vào các trang mạng xã hội, trong đó có Facebook. Sử dụng Facebook một cách quá mức vừa gây lãng phí thời gian vừa ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần và thể chất cũng như ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, việc sử dụng quá nhiều mạng xã hội nói chung và Facebook nói riêng có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Trong bài viết này, chúng tôi thực hiện một cuộc khảo sát về tác động của việc sử dụng Facebook đối với sinh viên năm cuối của một trường đại học công lập ở miền Bắc Việt Nam.

Từ khóa: Facebook; thành tích học tập; sinh viên năm cuối; Facebook

1. MỞ ĐẦU

Trong thời đại hiện nay, sinh viên được coi là các công dân số của thế hệ Net (Net Generation) bởi vì họ là những người được sinh ra trong thời đại kỹ thuật số và công nghệ kỹ thuật số đã ảnh hưởng đến cuộc sống của họ ngay từ khi còn nhỏ (Prensky, 2010; Jones và cộng sự, 2010; Thompson, 2013; Arteaga, Cortijo, Javed, 2014; Laura, Genevieve, Beth và Matthew, 2020; Aiman, Adrienne, Cathy, Nijina, Maria, 2021). Đây là thế hệ được coi là nhóm những người trẻ tuổi sống trong môi trường sử dụng máy tính và các thiết bị thông minh, có kết nối Internet (Abdullah, Darshak, Brandon, 2015). Một trong những cơ chế giao tiếp hiệu quả nhất hiện nay là

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

thông qua mạng xã hội. Với sự phát triển mạnh mẽ của Internet và mạng xã hội, có khoảng 4,2 tỷ người dùng mạng xã hội một cách tích cực và khoảng 4,66 tỷ người dùng Internet tại thời điểm tháng 01/2021. Con số 4,2 tỷ người dùng mạng xã hội tích cực cho thấy mức độ thâm nhập lớn của mạng xã hội trong đời sống nhân loại. Với hơn 2,6 tỷ người dùng hàng tháng, Facebook là phương tiện truyền thông xã hội phổ biến nhất thế giới (Statista, 2021). Facebook đã trở nên phổ biến chưa từng có trong lịch sử nhân loại đối với sinh viên đại học trong học tập cũng như trong đời sống xã hội. Tỷ lệ người dùng Facebook trong độ tuổi 18 - 24 theo giới tính trên toàn thế giới tính đến tháng 7/2021 lần lượt là 9,4% đối với phụ nữ và 13,8% đối với nam giới (Statista, 2021). Thompson và Loughheed (2012) phát hiện ra rằng, 80,24% sinh viên đại học cho rằng, sử dụng Facebook là một yếu tố quan trọng trong văn hóa, xã hội ở trường đại học. Gần đây, các mạng xã hội, bao gồm cả Facebook, đã được sử dụng rộng rãi trong bối cảnh học tập. Một số nghiên cứu đã cho thấy, sinh viên dành nhiều thời gian hơn trên Facebook và sử dụng nó cho các mục đích học tập khác nhau (Rasiah và Ratneswary, 2014). Ainin và cộng sự (2015) đã ghi nhận mối liên hệ đáng kể giữa việc sử dụng Facebook và kết quả học tập của người học, vì nó giúp họ cung cấp phản hồi, chia sẻ thông tin và giữ liên lạc với những người khác. Awidi và cộng sự (2019) đã nghiên cứu sâu hơn về việc sử dụng Facebook trong thiết kế học tập của một khóa học giáo dục đại học và nhận thấy rằng, Facebook là một nền tảng học tập lý tưởng để thu hút sinh viên tham gia vào trải nghiệm học tập của họ.

Mặc dù Facebook được sinh viên coi như là một công nghệ xã hội (social technology) hơn là một công cụ dạy học chính thức (Madge và cộng sự, 2009; Mazman và Usluel, 2009; Selwyn, 2009), Arteaga và cộng sự (2014) cho rằng, nó có thể có những tác động đáng kể đến hoạt động học tập của sinh viên. Theo Arteaga và cộng sự (2014), Facebook có thể giúp sinh viên ổn định cuộc sống đại học, đưa lòng tự trọng của họ lên tầm cao hơn, giúp họ hòa nhập với xã hội và thích ứng với văn hóa trường đại học. Đây là những nhân tố giúp cải thiện chất lượng học tập của sinh viên (Madge và cộng sự 2009; Wang và Wu, 2008; Yu và cộng sự, 2010).

Trong một nghiên cứu nhằm khám phá liệu Facebook có thể cải thiện sự hòa nhập của sinh viên vào văn hóa học thuật hay không, Cuesta và cộng sự (2016) đã quan sát thấy rằng, những sinh viên tham gia vào các nhóm nghiên cứu được tạo trên Facebook hoạt động tốt hơn so với những sinh viên không tham gia. Trong một nghiên cứu liên quan, Lambic (2016) đã thiết lập mối tương quan thuận giữa kết quả học tập của sinh viên và tần suất sử dụng Facebook cho mục đích giáo dục. Bowman và Akcaoglu (2014) báo cáo thêm rằng, điểm cuối năm của những sinh viên tham gia vào Facebook cao hơn đáng kể so với những người không sử dụng Facebook.

Như vậy, việc thường xuyên sử dụng Facebook của sinh viên có ảnh hưởng như thế nào đến kết quả học tập cuối kỳ của sinh viên? Làm thế nào để giảm bớt thời gian sử dụng mạng xã hội nói chung và Facebook nói riêng của sinh viên? Đây là những nội dung quan trọng thu hút sự quan tâm của không chỉ đối với các nhà người lập chính sách giáo dục nói riêng mà còn đối với những nhà giáo nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu nghiên cứu việc sử dụng Facebook của sinh viên năm thứ 4 và ảnh hưởng của việc sử dụng Facebook đối với kết quả học tập của sinh viên năm thứ 4 ở trường đại học công lập như Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát, sử dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện thông qua google form và khảo sát trực tuyến thông qua các buổi học chính trị cuối khóa. Một số câu hỏi được sử dụng thang đo Likert 5 điểm với phương án “Hoàn toàn không đồng ý” = 1 điểm tới “Hoàn toàn đồng ý” = 5 điểm.

Kết quả thu thập được được tải xuống dưới dạng file excel và được xử lý sơ bộ bởi Microsoft Excel. Dữ liệu thu được sau khi xử lý sơ bộ trên Microsoft Excel sẽ được tiếp tục xử lý bằng phần mềm xử lý số liệu thống kê IBM SPSS 22.0.

Hồ sơ nhân khẩu học của những người trả lời khảo sát được tóm tắt trong Bảng 1 bao gồm: giới tính, độ tuổi, kết nối Internet, thời gian sử dụng Facebook trong một ngày. Trong nghiên cứu này có tất cả 5.136 sinh viên tham gia vào khảo sát. Tuy nhiên, đối tượng được khảo sát là sinh viên năm thứ 4, thời điểm khảo sát các sinh viên này đang theo học học kỳ thứ 7 ở nhà trường nên số lượng thực tế của mẫu khảo sát là 5.035 sinh viên, loại 101 mẫu khảo sát là các đối tượng sinh viên khác (các sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường sớm, sinh viên ra trường muộn quá 8 kỳ, sinh viên các hệ như liên thông và bằng 2 chính quy).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong 5.035 sinh viên đang theo học học kỳ thứ 7 ở nhà trường, có 1.404 sinh viên nam (chiếm 27,9%) và 3.631 sinh viên nữ (chiếm 72,1%). Độ tuổi của sinh viên là từ 21 đến 29 tuổi, với độ tuổi trung bình là 22,06 tuổi (Độ lệch chuẩn SD = .33). Với độ tuổi là 22 có 4.785 sinh viên (chiếm 95,0%), đây là độ tuổi đi học đúng tuổi cho sinh viên năm thứ 4 ở Việt Nam; có 241 người vì các lý do khác nhau đi học quá tuổi theo quy định (chiếm 4,79%); có 9 người 21 tuổi (chiếm 0,2%), đây là lứa tuổi đi học sớm hơn tuổi ở Việt Nam. Với độ tuổi này, kết quả thu được là rất chính xác với độ tuổi đi học thực tế của sinh viên năm thứ 4 ở Việt Nam hiện nay, với chủ trương chung của ngành Giáo dục là hạn chế các trường hợp đi học sớm (Bảng 1).

Theo kết quả khảo sát trong Bảng 1, số lượng sinh viên vào Facebook qua mạng điện thoại 3G - 5G là 545 sinh viên (chiếm 10,9%). Số lượng sinh viên sử dụng wifi để vào Facebook cao nhất là 4.434 sinh viên (chiếm 88,5%). Trong khi đó, chỉ có 28 sinh viên vào Facebook qua mạng Internet có dây (chiếm 0,6%) và 5 sinh viên vào Facebook qua Bluetooth (chiếm 0,1%). Điều này được giải thích là do hiện nay, mạng wifi có tốc độ truyền tải dữ liệu lớn, mặc dù đường truyền không ổn định bằng mạng Internet có dây nhưng mạng wifi rất tiện lợi, dễ dàng kết nối ở mọi nơi, mọi lúc. Mạng Internet có dây tuy có ưu điểm là đường truyền rất ổn định với tốc độ cao, nhưng việc sử dụng các phương tiện kết nối Internet để chỉ truy cập vào Facebook nên việc sử dụng wifi là phù hợp. Ngoài ra, sinh viên có thể sử dụng Internet qua các wifi ở nơi công cộng. Bên cạnh đó, mạng có dây chỉ sử dụng trong một không gian cố định, thường là qua desktop trong khi sinh viên thường vào Facebook qua điện thoại di động. Việc sử dụng mạng điện thoại di động 3G - 5G để truy cập Facebook cũng ít hơn so với wifi do việc sử dụng thuê bao này tương đối đắt tiền, đường truyền không ổn định và dung lượng thấp, chưa phù hợp với điều kiện của đa số sinh viên, những người chưa có nguồn thu nhập cao, ổn định. Việc truy cập Facebook qua Bluetooth rất nhỏ (chỉ chiếm 0,1%) là do sinh viên chỉ truy cập Facebook qua Bluetooth khi không còn các phương tiện khác để kết nối mạng Internet cho việc truy cập

Facebook. Ngoài ra, việc kết nối qua Bluetooth thường gây phiền hà cho người dùng hơn là các phương thức kết nối khác.

Bảng 1. Phân bố thống kê của mẫu điều tra

Mục		Tần số	Phần trăm (%)
Giới tính	Nam	1404	27.9
	Nữ	3631	72.1
Tuổi	21	9	.2
	22	4.785	95.0
	23	197	3.9
	24	31	.6
	25	7	.1
	26	1	.0
	27	4	.1
	29	1	.0
Hộ khẩu thường trú	Khu vực 1	1674	33.25
	Khu vực 2	1289	25.60
	Khu vực 2 - Nông thôn	1470	29.19
	Khu vực 3	602	11.96
Kết nối Internet	Mạng Wifi	4434	88.5
	Mạng có dây	28	.6
	3G-5G	545	10.9
	Bluetooth	5	.1
Thời gian sử dụng Facebook trung bình một ngày	0.5 h	259	5.2
	1h	594	11.9
	2h	1332	26.6
	3h	1177	23.5
	4h	923	18.4
	5h	59	1.2
	>5h	668	13.3

Nguồn: Điều tra của nhóm tác giả

Theo kết quả thu được, thời gian trung bình sử dụng Facebook của sinh viên năm thứ 4 ở trường đại học công lập ở Việt Nam là 2,9 giờ. Theo nghiên cứu của Thompson và Lougheed (2012), nghiên cứu này đưa ra chỉ số về mức độ nghiện Facebook, các tác giả cho thấy, người dùng Facebook có dấu hiệu nghiện Facebook khi sử dụng hơn một giờ mỗi ngày. Như vậy, căn cứ trên nghiên cứu này, có thể thấy rằng, 82,98% sinh viên đại học năm cuối ở trường đại học công lập ở Việt Nam đã vượt đến tiêu chuẩn hành vi cho chứng nghiện Facebook. Tuy nhiên, con số này hơi thấp hơn con số 3,25 giờ sử dụng Facebook mỗi ngày của sinh viên năm thứ nhất đại

học (Duong Duc Tam cùng cộng sự, 2021). Điều này có thể được giải thích là do sinh viên đang theo học ở học kỳ 7 nên dành thời gian nhiều hơn cho việc học tập, thực tập và làm thêm nên thời gian sử dụng Facebook trong ngày ít hơn sinh viên năm thứ nhất mới vào trường là những người chưa phải đi thực tập và cũng chưa đi làm thêm. Thời lượng trung bình vào Facebook mỗi ngày là 2,9 giờ của sinh viên năm thứ 4 đại học ở Việt Nam cho thấy nó thấp hơn rất nhiều so với tổng thời gian trung bình hơn 4,5 giờ mỗi ngày trên Facebook của sinh viên đại học Đài Loan, theo tác giả Hong và cộng sự (2014). Điều này cho thấy mức độ nghiện Facebook của sinh viên đại học ở Đài Loan cao hơn so với sinh viên năm cuối ở Việt Nam.

Khi được hỏi về hoạt động của sinh viên sử dụng Facebook (Bảng 2), đối với câu hỏi thứ 1: “Bạn sử dụng Facebook để nhắn tin cho người thân và bạn bè”, chỉ có 14 sinh viên (chiếm 0,3%) trả lời chưa bao giờ nhắn tin cho bạn bè, người thân, trong khi đó có đến 1.376 sinh viên (chiếm 27,4%) trả lời rất thường xuyên nhắn tin cho người thân và bạn bè. Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 4.1254 (Độ lệch chuẩn SD = .66718). Đây là giá trị tương đối cao, cho thấy sinh viên năm thứ tư thường xuyên sử dụng Facebook để nhắn tin cho người thân và bạn bè.

Đối với câu hỏi thứ 2: “Bạn sử dụng Facebook để đăng ảnh khoe với bạn bè”, có 209 sinh viên (chiếm 4,2%) trả lời chưa bao giờ đăng ảnh khoe với bạn bè trong khi số sinh viên trả lời rất thường xuyên là 154 sinh viên (chiếm 3,1%). Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 2.9196 (Độ lệch chuẩn SD = .77523).

Đối với câu hỏi thứ 3: “Bạn sử dụng Facebook để đọc báo”, có 92 sinh viên (chiếm 1,8%) trả lời chưa bao giờ đọc báo qua Facebook. Số sinh viên trả lời rất thường xuyên đọc báo qua Facebook là 387 sinh viên (chiếm 7,7%). Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 3.4373 (Độ lệch chuẩn SD = .82418). Giá trị trung bình này cao hơn đối với câu hỏi thứ 2 và thấp hơn câu hỏi thứ 1.

Đối với câu hỏi thứ 4: “Bạn sử dụng Facebook để mua hàng online”, có 678 sinh viên (chiếm 13,5%) trả lời chưa bao giờ mua hàng online qua mạng Facebook, trong khi đó có 152 sinh viên (chiếm 3,0%) trả lời rất thường xuyên mua hàng online. Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 2.6611 (Độ lệch chuẩn SD = .98974). Giá trị trung bình của câu hỏi này là thấp nhất so với ba câu hỏi trước. Điều này cho thấy, mặc dù Facebook là kênh bán hàng online rất nhộn nhịp với doanh số cao, tuy nhiên kênh này vẫn chưa thu hút được sự quan tâm thực sự của đa số sinh viên năm cuối. Có thể sinh viên năm cuối vẫn chưa kiếm được nhiều tiền nên chưa quan tâm nhiều đến việc mua hàng.

Đối với câu hỏi thứ 5: “Bạn sử dụng Facebook để thảo luận, học nhóm”, chỉ có 31 sinh viên (chiếm 0,6%) trả lời chưa bao giờ thảo luận, học nhóm qua Facebook, trong khi đó có tới 657 sinh viên (chiếm 13,1%) trả lời rất thường xuyên sử dụng Facebook để thảo luận, học nhóm. Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 3.7463 (Độ lệch chuẩn SD = .75219).

Đối với câu hỏi thứ 6: “Bạn sử dụng Facebook để tìm kiếm thông tin”, chỉ có 23 sinh viên (chiếm 0,5%) trả lời chưa bao giờ tìm kiếm thông tin qua Facebook, trong khi đó có tới 1157 sinh viên (chiếm 23,1%) trả lời rất thường xuyên sử dụng Facebook để tìm kiếm thông tin. Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 3.9657 (Độ lệch chuẩn SD = .75760). Giá trị trung bình này cao thứ 2 chỉ sau giá trị trung bình của câu hỏi thứ 1 là 4.1254.

Qua kết quả này có thể thấy rằng, nhu cầu tìm kiếm thông tin là một hoạt động rất quan trọng, nó chỉ đứng sau nhu cầu nhắn tin cho bạn bè, người thân qua Facebook.

Bảng 2. Các hoạt động của sinh viên khi sử dụng Facebook

TT	Mục	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn (SD)
1	Nhắn tin cho bạn bè, người thân	4.1254	.66718
2	Đăng ảnh khoe với bạn bè	2.9196	.77523
3	Đọc báo	3.4373	.82418
4	Mua hàng online	2.6611	.98974
5	Thảo luận, học nhóm	3.7463	.75219
6	Tìm kiếm thông tin	3.9657	.75760

Nguồn: Điều tra của nhóm tác giả

Đối với câu hỏi thứ 7: “Việc sử dụng Facebook làm ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập”, có 1.171 sinh viên cho biết kết quả học tập của họ hoàn toàn không bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng Facebook (chiếm tỷ lệ 23,4%). 2.019 sinh viên cho biết việc sử dụng Facebook không ảnh hưởng đến kết quả học tập (chiếm 40,3%). Trong khi chỉ có 283 sinh viên (chiếm 5,7%) và 38 sinh viên (chiếm 0,8%) lần lượt cho rằng, việc sử dụng Facebook có ảnh hưởng và ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của sinh viên. Đối với câu hỏi này, giá trị trung bình là 2.2009 (Độ lệch chuẩn SD = .88706).

Bảng 3. Việc sử dụng Facebook làm ảnh hưởng xấu đến kết quả học tập của bạn như thế nào?

		Tần số	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%) cộng dồn
Giá trị	Hoàn toàn không ảnh hưởng (1)	1171	23.4	23.4
	Không ảnh hưởng (2)	2019	40.3	63.7
	Ảnh hưởng chút ít (3)	1497	29.9	93.6
	Có ảnh hưởng (4)	283	5.7	99.2
	Ảnh hưởng rất lớn (5)	38	.8	100.0
Tổng		5008	100.0	
Không trả lời		27		
Tổng		5035		

Nguồn: Điều tra của nhóm tác giả

4. KẾT LUẬN

Việc sử dụng Facebook với thời gian dài (thời gian trung bình sử dụng Facebook của sinh viên năm thứ 4 là 2,9 giờ) nhưng ít ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên có thể được giải thích là do sinh viên thường sử dụng Facebook để nhắn tin cho bạn bè, người thân. Đây là hoạt động đơn thuần trao đổi thông tin với người thân và bạn bè và nó không ảnh hưởng đến việc học tập của sinh viên. Ngoài ra, những hoạt động tương tác vui vẻ với người thân và bạn bè có thể làm cho tinh thần của sinh viên được thoải mái, góp phần khuyến khích, động viên sinh viên học tập tốt hơn.

Hoạt động thứ 2 cũng lôi kéo sinh viên trong khi truy cập Facebook là việc tìm kiếm thông tin trên Facebook. Hoạt động này có thể có tác dụng cải thiện kết quả học tập của sinh viên. Tiếp theo đó, sinh viên sử dụng Facebook cho hoạt động thảo luận nhóm. Đây cũng là hoạt động làm cải thiện chất lượng học tập của sinh viên. Trong khi đó, các hoạt động như đọc báo, đăng ảnh khoe với bạn bè và mua hàng online đều không cuốn hút được sinh viên năm cuối. Kết quả này cũng được coi như tương đối phù hợp với công trình của các tác giả Bowman và Akcaoglu (2014) khi các tác giả này cho rằng, điểm cuối năm của các sinh viên sử dụng Facebook cao hơn đáng kể so với những sinh viên không sử dụng Facebook.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah A. B., Darshak P., Brandon S. (2015), Engaging students using social media: The students' perspective. *International Review of Economics Education*, 19, pp. 36 - 50.
2. Aiman, E., Adrienne, K., Cathy, S., Nijina, M. N., Maria, L. (2021), Children's services for the digital age: A qualitative study into current procedures and online risks among service users. *Children and Youth Services Review*, 122, 105872.
3. Ainin, S., Naqshbandi, M. M., Moghavvemi, S., & Jaafar, N. I. (2015), Facebook usage, socialization and academic performance. *Computers & Education*, 83, pp. 64 - 73.
4. Arteaga Sánchez, S., Cortijo, V., Javed, U. (2014), Students' perceptions of Facebook for academic purposes. *Computer & Education*, 70, pp. 138 - 149.
5. Awidi, I. T., Paynter, M., & Vujosevic, T. (2019), Facebook group in the learning design of a higher education course: An analysis of factors influencing positive learning experience for students. *Computers & Education*, 129, pp. 106 - 121.
6. Bowman, N. D., & Akcaoglu, M. (2014), "I see smart people!": Using Facebook to supplement cognitive and affective learning in the university mass lecture. *The Internet and Higher Education*, 23, pp. 1 - 8. <https://doi.org/10.1016/j.iheduc.2014.05.003>.
7. Cuesta, M., Eklund, M., Rydin, I., & Witt, A. -K. (2016), Using Facebook as a co-learning community in higher education. *Learning, Media and Technology*, 41(1), pp. 55 - 72. <https://doi.org/10.1080/17439884.2015.1064952>.
8. Duong Duc Tam, Vu Trong Nghia, Vi Thanh Ha, Truong Dinh Duc, Bui Trung Hai (2021), Evaluating the effectiveness of career selection through college admissions counseling via facebook. *Proceeding of 13th International Conference, NEU-KKU conference on Socio-Economic and Environmental Issues in Development*, pp. 773 - 788.
9. Hong F. Y., Huang, D. H., Lin, H. Y., Chiu, S. L. (2014), Analysis of the psychological traits, Facebook usage, and Facebook addiction model of Taiwanese university students. *Telematics and Informatics*, 31, pp. 597 - 606.
10. Jones, C., Ramanau, R., Cross, S., Healing, G., (2010), Net generation or Digital Natives: Is there a distinct new generation entering university? *Computers & Education*, 54, 3, pp. 722 - 723. <https://doi.org/10.1016/j.compedu.2009.09.022>.

11. Lambić, D. (2016), Correlation between Facebook use for educational purposes and academic performance of students. *Computers in Human Behavior*, 61, pp. 313 - 320. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2016.03.052>.
12. Laura, A., Genevieve, A. D., Beth, O., & Matthew, J. G. (2020), Young adults' sexual health in the digital age: Perspectives of care providers. *Sexual & Reproductive Healthcare*, 25, 100534.
13. Madge, C., Meek, J., & Hooley, T. (2009), Facebook, social integration and informal learning at university: it is more for socializing and talking to friends about work than for actually doing work. *Learning, Media and Technology*, 34(2), pp. 141 - 155.
14. Mazman, S. G., & Usluel, Y. K. (2009), Adoption of web 2.0 tools in distance education. *Procedia Social and Behavioral Sciences*, 1(1), pp. 818 - 823.
15. Prensky, M. (2010), *Teaching digital natives: Partnering for real learning*. London: Sage Publishers.
16. Rasiah, V., & Ratneswary, R. (2014), Transformative higher education teaching and learning: Using social media in a team-based learning environment. *Procedia -Social and Behavioral Sciences*, 123, pp. 369 - 379. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.01.1435>.
17. Selwyn, N. (2009). Faceworking: exploring students' education-related use of Facebook. *Learning, Media and Technology*, 34(2), pp. 157 - 174.
18. Statista (2021), *Global digital population as of January 2021*. Retrieved from <https://www.statista.com/statistics/617136/digital-population-worldwide/>.
19. Statista (2021), *Distribution of Facebook users worldwide as of July 2021*, by age and gender. Retrieved from <https://www.statista.com/statistics/376128/facebook-global-user-age-distribution/>.
20. Thompson, P. (2013), The digital natives as learners: Technology use patterns and approaches to learning. *Computer & Education*, 65(1), pp. 12 - 33.
21. Thompson, S.H., Loughheed, E. (2012), Frazzled by Facebook? An exploratory study of gender differences in social network communication among undergraduate men and women. *College Student Journal*, 46 (1), pp. 88 - 99.
22. Wang, S. L., & Wu, P. Y. (2008), The role of feedback and self-efficacy on web-based learning: the social cognitive perspective. *Computers & Education*, 51(4), pp. 1589 - 1598.
23. Yu, A. Y., Tian, S. W., Vogel, D., & Kwok, R. C. W. (2010), Can learning be virtually boosted? An investigation of online social networking impacts. *Computers & Education*, 55(4), pp. 1494 - 1503.

59.

VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG WEBSITE CẤP 2 TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÔNG MINH

ThS. Lê Hà*

TS. Trương Đình Đức*

ThS. Lê Văn Thụ*

Tóm tắt

Sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, sinh học và công nghệ số đã dẫn đến cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). CMCN 4.0 tạo ra những phương thức sản xuất hoàn toàn mới và có thể tác động đến đời sống chính trị, kinh tế - xã hội của thế giới một cách sâu sắc. Sự phát triển của đại học trong bối cảnh CMCN 4.0 tất yếu sẽ dẫn đến sự xuất hiện của đại học thông minh. Bài viết này hướng đến làm rõ vai trò của hệ thống website cấp 2 trong công tác quản lý trường đại học thông minh.

Từ khóa: Đại học thông minh; Cách mạng công nghiệp 4.0; web cấp 2

1. GIỚI THIỆU

Các vấn đề của đời sống, kinh tế - xã hội, trong đó có giáo dục đại học đã và đang chịu tác động mạnh mẽ bởi CMCN 4.0. Trong đại dịch COVID-19, CMCN 4.0 đã tạo ra cơ hội, điều kiện để các giáo viên, giảng viên ở các cấp học trên toàn thế giới có thể dạy học trực tuyến qua các nền tảng công nghệ khác nhau, tùy từng điều kiện của từng quốc gia, khu vực, đem lại những thay đổi sâu sắc trong hoạt động dạy và học tại các nhà trường thay cho hình thức dạy học truyền thống. Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, việc kết hợp giảng dạy truyền thống với hình thức trực tuyến hiện nay đang là xu thế chính trong các trường đại học thông minh. Trong bối cảnh giáo dục mới, việc chỉ sử dụng một hình thức dạy học sẽ không phù hợp với tình hình mới, cũng như không đem lại hiệu quả cao, gây cho người học có cảm giác nhàm chán. Do đó, điều kiện mới yêu cầu các giảng viên sử dụng một cách linh hoạt với nhiều hình thức dạy học phù hợp trong từng hoàn cảnh khác nhau và với những đối tượng người học khác nhau (Trịnh Quang Dũng và Vũ Thị Thảo, 2019).

Truyền đạt và sáng tạo ra tri thức mới là những nhiệm vụ quan trọng trong hoạt động đào tạo của các trường đại học. CMCN 4.0 tạo ra những thay đổi to lớn về mọi mặt của đời sống,

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

kinh tế - xã hội. Với tư cách là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học, trường đại học phải có những đổi mới toàn bộ từ cơ sở hạ tầng phục vụ đến công tác quản trị trường đại học, các hoạt động đào tạo có nội dung, phương pháp và kỹ năng không ngừng thay đổi nhằm mục đích hướng đến hoạt động truyền đạt và sáng tạo tri thức được diễn ra một cách thuận tiện và hiệu quả, qua đó có thể cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng cho nền kinh tế trong bối cảnh mới. Về khía cạnh công nghệ, đại học thông minh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong việc tổ chức và quản trị đại học. Các quy trình dạy học và quản trị diễn ra một cách tự động, hiệu quả, chính xác từ tuyển sinh, lưu trữ hồ sơ, kế hoạch học tập, quản lý tài chính, nhân sự, học bổng, kết nối sinh viên và nhà trường với doanh nghiệp... đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đại học thông minh có thể hiểu như là một hệ thống hữu cơ, trong đó nó có thể kết nối nhiều hợp phần trong nó với hệ thống trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT) và có thể hành xử thông minh như con người, gồm mạng viễn thông như hệ thống các dây thần kinh, hệ thống nhúng như não bộ con người, các cảm biến như là các giác quan của con người và phần mềm giống như nhận thức. Chúng có thể kết nối với nhau làm tăng hiệu quả cho quá trình quản trị và đào tạo ở trường đại học (Nguyễn Hải Hoàng, 2018).

Mô hình đại học thông minh đã được mô tả như là một cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo. Cơ sở giáo dục đại học này được chuyển đổi số và sử dụng cơ sở hạ tầng số như: pháp lý số, dữ liệu số, nhân lực số, công nghệ số và ứng dụng số để cung cấp dịch vụ đào tạo đến từng người học riêng biệt ở trong nước hay trên thế giới. Qua đó, nó có thể đáp ứng được các yêu cầu học tập suốt đời cũng như phát triển bền vững từ cá nhân đến tầm quốc gia (Nguyễn Hữu Đức và cộng sự, 2020). Ngoài ra, theo các tác giả, đại học thông minh của Việt Nam còn được khái quát thông qua mô hình V-SMARTH (Self-directed, Motivated, Adaptive, Resource enriched, Technology, viết tắt là mô hình SMART), bao gồm 6 thành tố cơ bản: tài nguyên số, học liệu truy cập mở, môi trường dạy - học ảo, nhu cầu học tập riêng, phương pháp dạy - học có tương tác và hạ tầng số.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ, Internet đã thành một thành phần quan trọng trong công tác quản lý tại các trường đại học nói chung và trường đại học thông minh nói riêng. Trong trường đại học, website (Công nghệ thông tin) chính là con đường ngắn nhất đưa thông điệp của nhà trường đến với sinh viên, cựu sinh viên, học viên, cựu học viên, học sinh, phụ huynh học sinh, doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội. Website có vai trò rất quan trọng trong việc đưa mọi người đến với những thông tin mà mình đang cần một cách chính thống nhất. Website là nơi mang đến những thông tin cho người tìm kiếm, rút ngắn đi khoảng cách cả về địa lý và thời gian, không chỉ gói gọn trong phạm vi nhỏ ở trong một quốc gia mà còn phát triển ở quy mô toàn cầu.

Website chính là một trong những sản phẩm tốt nhất của Internet, nhằm mang đến những lợi ích vô cùng to lớn cũng như đem lại rất nhiều cơ hội cho chính người sử dụng. Website mang đến cho người dùng những thông tin cần thiết, những vấn đề khác nhau trong cuộc sống đều có thể tìm kiếm trên website, giải đáp mọi thắc mắc với thời gian ngắn và hiệu quả. Không chỉ có vậy, với sự phát triển của những mẫu thiết kế website bán hàng trực tuyến cho phép người dùng Internet tiếp cận đến với tất cả những sản phẩm của các đơn vị trong nước cũng như trên toàn thế giới.

Website trở thành một phương tiện quản lý mà không cần phải có sự xuất hiện của người dùng tại nơi làm việc tại mọi thời điểm. Website cho phép người dùng tự động hóa những quá

trình quản lý công việc để có thể quản lý được công việc từ xa, tạo ra thông tin cần thiết khi được yêu cầu, giúp người dùng quản lý công việc một cách thuận tiện. Việc sử dụng website riêng giúp phục vụ cho mọi đối tượng khách hàng tốt hơn và đạt được sự hài lòng cao hơn, tạo nên sự chuyên nghiệp hơn trong công việc.

Hiệu quả của website mang lại đối với người dùng (cá nhân, đơn vị, cơ quan, tổ chức) là rất lớn. Website càng có chất lượng thì sẽ giúp cho các đối tượng khách hàng có thể dễ dàng tìm hiểu và tìm kiếm thông tin hơn, tạo ấn tượng về sự chuyên nghiệp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong mắt của khách hàng.

Tùy theo nhu cầu sử dụng website cho các mục đích khác nhau cũng như từng công việc cụ thể khác nhau mà tầm quan trọng của website đối với trường đại học thông minh cũng khác nhau. Tất cả các website đều có những đóng góp quan trọng ở một mức độ nhất định cho người dùng, tùy theo cách quản trị, cũng như mục tiêu mà người dùng mong muốn. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến vai trò của hệ thống website cấp 2 của các đơn vị trực thuộc trường trong công tác quản lý trường đại học thông minh dưới góc nhìn tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2. VAI TRÒ CỦA WEBSITE CẤP 2 TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Năm 2017, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã xây dựng và áp dụng hệ thống 49 trang website cấp 2 với các tiêu chuẩn tối thiểu dành cho các khoa/viện đào tạo (22 trang) và các đơn vị chức năng (27 trang) nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, nhanh chóng tới người học. Hệ thống website cấp 2 được thiết kế thống nhất với bộ nhận diện thương hiệu của Trường, với tên miền mở rộng neu.edu.vn. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để kết nối, dẫn thông tin giữa các đơn vị trong Trường thông qua Cổng thông tin điện tử nhằm nâng cao thứ tự xếp hạng webometric - một trong những tiêu chí đánh giá trang web các trường đại học trên thế giới và cũng là một trong những tiêu chí quan trọng cấu thành nên trường đại học thông minh (Nguyễn Hữu Đức và cộng sự, 2020).

Theo Nguyễn Hữu Đức và cộng sự (2020), về nguyên tắc, mức độ đáp ứng và chất lượng của đại học thông minh được đánh giá bằng sự tích hợp của hai kết quả về mức độ thông minh và mức độ sẵn sàng. Các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao tri thức, đóng góp cho cộng đồng đã được đánh giá, đối sánh và xếp hạng đã và đang được triển khai khá hiệu quả. Trong khi đó, vấn đề đo lường, đánh giá mức độ thông minh của đại học vẫn còn là vấn đề khá mới mẻ. Bảng xếp hạng Webometrics xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học đã có cơ sở dữ liệu của hầu hết các trường đại học ở trên thế giới. Bảng xếp hạng này tập trung chủ yếu vào tài nguyên số (mở) và mức độ công bố khoa học trên các tạp chí trực tuyến thuộc hệ thống Scopus. Bảng xếp hạng đối sánh, gắn sao QS Star đã đề cập đến hạ tầng CNTT và dạy học trực tuyến với các tiêu chí:

- Hạ tầng CNTT: Trung bình trên 1 máy tính cho 5 sinh viên hoặc việc truy cập Internet của sinh viên ở nơi cư trú hoặc truy cập wifi trong diện tích khuôn viên trường đại học đạt từ 60% - 90% (không bao gồm công viên và sân thể thao).

- Công nghệ: Trường đại học sử dụng công nghệ mới nhất trong dạy - học.

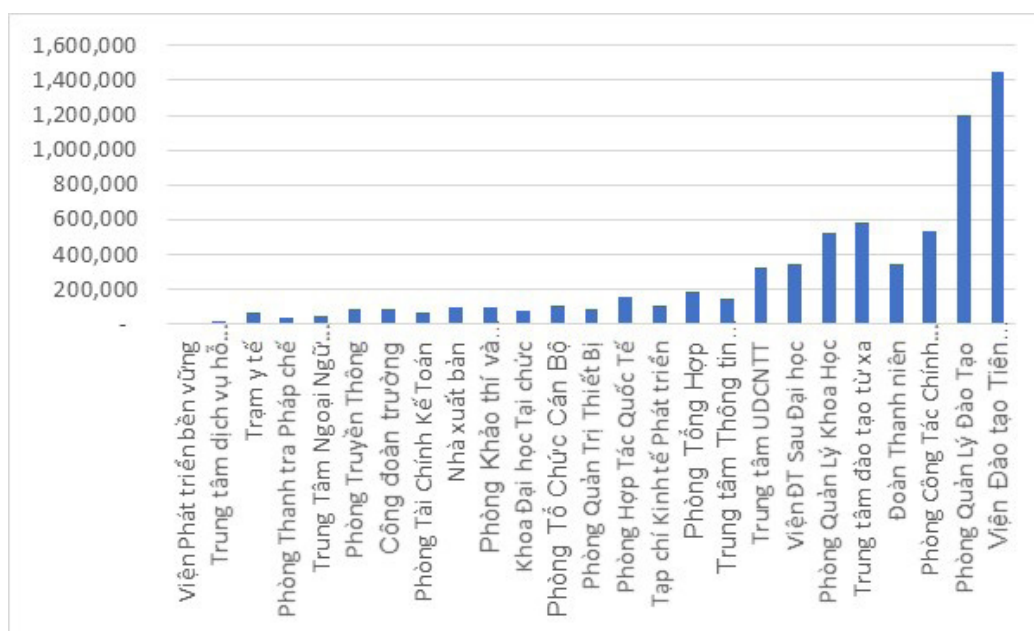
- Quản lý quá trình: Tổng thời gian của tất cả các khóa học trực tuyến đã được nhà trường thực hiện.

- Học tập có tương tác: Tần suất tương tác giữa giảng viên và sinh viên trong các môn học.
- Bài giảng điện tử: Số lượng các bài giảng, chương trình được thực hiện trực tuyến.
- Uy tín: Số lượng các trường đại học khác sử dụng bài giảng điện tử, tài nguyên số của trường đại học tham gia xếp hạng.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ban hành Quyết định thành lập Tổ công tác rà soát đánh giá website cấp 2 và ban hành Bộ tiêu chí dùng để đánh giá website cấp 2 của các đơn vị nhằm quản lý và giám sát thường xuyên công tác cập nhật thông tin của các đơn vị. Sau đó, nhà trường ra Quyết định thành lập nhóm Admin vận hành các trang website cấp 2 của các đơn vị. Từ khi có quyết định thành lập nhóm Admin vận hành các trang website cấp 2 của các đơn vị, các website cấp 2 này được vận hành rất tốt, số lượng lượt view đã tăng lên rất nhanh, trung bình lượt view năm 2020 đã tăng gần gấp đôi năm 2019.

Số lượng truy cập vào website cấp 2 của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được trình bày trong Hình 1 và Hình 2 dưới đây.

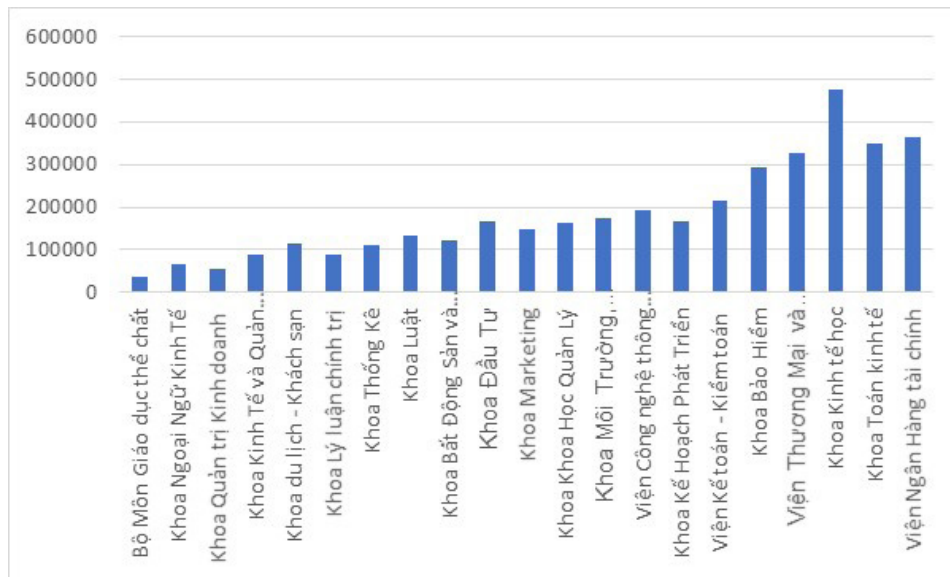
Hình 1. Lượng truy cập website cấp 2 các đơn vị chức năng từ tháng 01/2021 đến tháng 10/2021



Nguồn: Nhóm tác giả

Theo Hình 1, số lượng truy cập vào website cấp 2 của Viện Đào tạo tiên tiến, Chất lượng cao và POHE dẫn đầu với hơn 1,4 triệu lượt view, tiếp theo là Phòng Quản lý đào tạo với khoảng 1,2 triệu lượt view. Lượt view lớn hơn gấp 2 lần so với đơn vị có lượt view lớn thứ 3 là Trung tâm Đào tạo từ xa (với gần 0,6 triệu lượt view) cho thấy mối quan tâm của các bạn sinh viên, học sinh THPT và quý phụ huynh đến các chương trình đào tạo của nhà trường. Số lượt view cao hàng thứ 3 của Trung tâm Đào tạo từ xa cũng có thể được giải thích là do nhu cầu học online và từ xa trong giai đoạn dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, những người đi làm có xu hướng thích học online hơn là học trực tiếp để giảm nhẹ nguy cơ lây lan dịch bệnh COVID-19 cho mình và gia đình mình.

Hình 2. Lượng truy cập website cấp 2 các khoa/viện từ tháng 01/2021 đến tháng 10/2021



Nguồn: Nhóm tác giả

Lượng truy cập website cấp 2 của khoa/viện đào tạo khá đồng đều, điều này phản ánh thông tin (hoạt động liên quan đến học thuật, ngoại khóa...) của đơn vị cung cấp tới sinh viên quan tâm đầy đủ. Ngược lại, khối đơn vị chức năng chủ yếu đăng tin mang tính quy định ít thay đổi nên chỉ có một số đơn vị chức năng đặc biệt thường xuyên có thông tin cập nhật (thông tin tuyển sinh; thời khóa biểu các kỳ học; thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học; các chế độ chính sách của nhà nước dành cho sinh viên và người học...) khiến lượng truy cập vượt trội so với những đơn vị khác.

3. KIẾN NGHỊ

- Nhà trường nên tiếp tục đầu tư về cơ sở hạ tầng CNTT, nâng cấp phần mềm để theo kịp với sự phát triển của xã hội, đồng thời thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn để các quản trị viên website cấp 2 có thể phát huy hết khả năng quản trị, viết bài tương tác với sinh viên, người học. Bên cạnh đó, nhà trường nên hoàn thiện Bộ tiêu chí đánh giá website cấp 2 nhằm định hướng, hướng dẫn quản trị viên xây dựng website cấp 2 theo đúng định hướng phát triển của đại học thông minh.

- Trung tâm Ứng dụng CNTT phối kết hợp với Phòng Truyền thông trong thời gian chờ nhà trường phê duyệt việc xây dựng mới website nên đề nghị nhà cung cấp phần mềm sớm hoàn thiện các tính năng quản trị trang web theo hướng thân thiện hơn, thiết kế lại giao diện và bổ sung thêm một số tính năng phù hợp, tương thích với xu thế website hiện đại.

- Các khoa/viện nên phối hợp hiệu quả với các phòng chức năng để thường xuyên truyền tải, cập nhật các thông tin của nhà trường tới sinh viên, học viên và những người có quan tâm.

- Phòng Truyền thông nên nghiên cứu đề xuất với nhà trường tổ chức thường xuyên những khóa học nghiệp vụ về công tác truyền thông.

- Các đơn vị chức năng, khoa/viện nên thường xuyên đăng tải, rà soát và cập nhật thông tin thuộc chuyên môn của đơn vị nhằm phục vụ mục đích tra cứu của sinh viên, người học.

4. KẾT LUẬN

Để thực hiện tốt việc quản lý và đăng tải thông tin trên website cấp 2 của các đơn vị là nhiệm vụ lâu dài mang tính chiến lược cao nhằm cung cấp thông tin tới sinh viên, học viên và những người có quan tâm một cách kịp thời và chính thống. Website cấp 2 giữ vai trò quan trọng trong quá trình quản trị đại học thông minh, giúp nhà trường có cơ hội quảng bá những thông tin, chính sách mới tới những đối tượng quan tâm, đồng thời tăng cơ hội tiếp cận thông tin đối với xã hội. Website cấp 2 có thể làm tăng mức độ tương tác của nhà trường đối với sinh viên, học viên và những người quan tâm. Các website cấp 2 của nhà trường cũng là kênh chính thống để truyền tải các bài giảng của các thầy, cô trong đơn vị đến với các trường đại học khác, góp phần nâng cao thứ hạng của nhà trường trong các bảng xếp hạng quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Minh Ngọc Nguyen (2021), *Internet usage in Vietnam - statistics & facts*. Nguồn: <https://www.statista.com/topics/6231/internet-usage-in-vietnam/#dossierKeyfigures>.
2. Nguyễn Hải Hoàng (2018), “Đại học thông minh - Xu thế tất yếu của giáo dục đại học trong Cách mạng công nghiệp 4.0”. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công đoàn*, số 14, tr. 19 - 24.
3. Nguyễn Hữu Đức, Hà Quang Thụy, Phạm Bảo Sơn, Trần Trọng Hiếu, Tôn Quang Cường (2020), “Mô hình khái niệm và xếp hạng đối sánh đại học thông minh V-SMARTH”. *VNU Journal of Science: Education Research*, Vol. 36, No. 2 (2020) 1-16.
4. Thomas Jefferson University Online, <https://online.jefferson.edu/business/internet-history-timeline/>
5. Trịnh Quang Dũng và Vũ Thị Thảo (2019), “Đa dạng hóa các hình thức dạy học ở các trường đại học, cao đẳng trong Cách mạng công nghệ lần thứ tư”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hải Phòng: Chuyên san Giáo dục - Xã hội - Nhân văn*, Số 37, tr. 65 - 74.

60.

VAI TRÒ CỦA MẠNG XÃ HỘI TRONG TRUYỀN THÔNG TUYỂN SINH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

ThS. Nguyễn Thanh Bình*

ThS. Phạm Đức Minh*

ThS. Phạm Trương Ngọc Sơn*

Tóm tắt

Truyền thông tuyển sinh là một khâu quan trọng trong quá trình tuyển sinh của các trường đại học. Trong bối cảnh cạnh tranh tuyển sinh ngày càng tăng cao, các trường đại học đều nỗ lực tìm ra các cách thức, các kênh truyền thông hiệu quả để tối đa hóa khả năng tiếp cận sinh viên tiềm năng trong điều kiện nguồn lực cho phép. Các kênh thông tin truyền thống thường được sử dụng trong chiến lược truyền thông tuyển sinh của các trường bao gồm: tài liệu in, phụ huynh của sinh viên tiềm năng, cố vấn tại các trường THPT, các chuyến thăm trường đại học và các mối liên hệ cá nhân của sinh viên tiềm năng, các website. Với sự phát triển của Internet, viễn thông và mạng xã hội, các mạng xã hội ngày càng trở thành một kênh thông tin tham khảo quan trọng trong quá trình lựa chọn trường đại học của sinh viên tiềm năng, qua đó cũng trở thành một công cụ hữu ích đáng được quan tâm trong chiến lược tuyển sinh của các trường đại học. Bài viết này tổng quan lại các nghiên cứu trước đây về các kênh thông tin tuyển sinh truyền thống của các trường đại học, vai trò của mạng xã hội đối với quá trình lựa chọn đại học của sinh viên tiềm năng và vai trò của mạng xã hội đối với truyền thông tuyển sinh của các trường đại học.

Từ khóa: Tuyển sinh; truyền thông; mạng xã hội

1. CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG TUYỂN SINH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Sự thay đổi trong “thị trường” khi bên cung tăng do các trường đại học thành lập mới, bên cầu giảm do học sinh có nhiều sự lựa chọn đa dạng hơn ngoài học đại học (du học, học nghề, đi làm...) đã tạo nên sự cạnh tranh cao không chỉ đối với thí sinh mà đối với chính các trường đại học. Do đó, các trường đại học ngày càng chú tâm hơn vào những cách thức truyền thông, tư vấn tuyển sinh hiệu quả để thu hút sinh viên. Các trường đại học không chỉ đặt mục tiêu tuyển đủ chỉ tiêu mà còn đặt mục tiêu tuyển được những sinh viên có năng lực, chất lượng cao hoặc tuyển

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

được sinh viên quốc tế, đáp ứng được yêu cầu đầu vào chất lượng... Từ những thách thức và mục tiêu đặt ra, các trường đại học cần tập trung nguồn lực cũng như nghiên cứu đưa ra những chiến dịch truyền thông, tư vấn tuyển sinh để có thể triển khai đúng hướng và đạt hiệu quả cao trong công tác tuyển sinh.

Các nội dung thường được các trường đại học truyền thông phục vụ tư vấn tuyển sinh: cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương thức tuyển sinh, hoạt động của sinh viên... Bên cạnh đó, thông tin về định hướng nghề nghiệp cũng được chú trọng vì các trường đại học luôn mong muốn thu hút những sinh viên có định hướng nghề nghiệp rõ ràng ngay từ đầu để tránh tình trạng thiếu hiểu biết về ngành nghề lựa chọn dẫn đến lãng phí trong quá trình đào tạo. Các trường đại học sử dụng nhiều phương thức truyền thông khác nhau để tiếp cận sinh viên tiềm năng. Các kênh truyền thông được sử dụng từ trước tới nay: các tài liệu in (tờ rơi, sách thông tin), thăm quan/tư vấn trực tiếp tại các trường đại học hoặc trường THPT thông qua các sự kiện như: Ngày hội tuyển sinh - hướng nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, truyền hình), truyền miệng (bạn bè, sinh viên khóa trên, cha mẹ, thầy cô tại trường THPT...), website của trường hoặc của bên thứ ba, email... Trong những năm gần đây, một phương thức truyền thông mới được các trường đại học sử dụng ngày càng nhiều hơn là công cụ mạng xã hội. Một số nguồn thông tin truyền thông đã được chứng minh là hữu ích và hiệu quả đối với các trường trong công tác tuyển sinh.

1.1. Tài liệu in

Các trường đại học thường phát hành rất nhiều các loại tài liệu in khác nhau phục vụ cho công tác tuyển sinh. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu đánh giá hiệu quả của các loại ấn phẩm này (Abrahamson và Hossler, 1990). Các mục tiêu chính của các ấn phẩm gồm: tăng cường sự tiếp xúc với sinh viên, quảng bá tên tuổi của trường đại học, thúc đẩy sinh viên tìm hiểu về trường và nộp đơn đăng ký. Trong bối cảnh cạnh tranh tuyển sinh ngày càng cao giữa các trường đại học và sự giới hạn của các nguồn lực, các trường cần cân nhắc kỹ cho việc đầu tư vào các ấn phẩm in để có được lợi ích tối đa có thể trên chi phí tuyển sinh, truyền tải thông điệp chính xác hơn và tăng khả năng tuyển sinh. Phương pháp tiếp cận thị trường đối với tuyển sinh đại học cho rằng, các trường có thể quảng bá hình ảnh thông qua các tài liệu tuyển sinh và từ đó tạo ra ảnh hưởng mong muốn đối với nhóm sinh viên mục tiêu. Theo Sevier (1990), các ấn phẩm tuyển sinh được sinh viên tiềm năng đánh giá là nguồn thông tin quan trọng nhất về trường đại học, chỉ xếp sau phụ huynh và sinh viên hiện tại của các đại học.

1.2. Phụ huynh

Các cuộc điều tra về việc chọn trường đại học của sinh viên tiềm năng đã chỉ ra rằng, mức độ khuyến khích và hỗ trợ của cha mẹ đối với giáo dục sau trung học có liên quan đến khả năng đi học đại học (Hossler, Braxton và Coopersmith, 1989). Litten, Sullivan và Brodigan (1983) đã minh họa sự phát triển nhận thức và sở thích của sinh viên tiềm năng song song với sự phát triển của cha mẹ. Tillery (1973) đã phát hiện ra rằng, nhiều sinh viên tiềm năng coi cha mẹ là những nhà tư vấn hữu ích nhất trong quá trình chọn trường đại học. Theo Chapman (1981), cha mẹ có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn đại học. Grossman (1991) nhận thấy phụ huynh là nguồn thông tin tham khảo có ảnh hưởng quan trọng trong việc giúp sinh viên tiềm năng xác định trường đại học sẽ nộp đơn. Sinh viên tiềm năng bị ảnh hưởng bởi kỳ vọng của cha mẹ liên quan

đến trải nghiệm đại học, và do đó, cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong suốt quá trình lựa chọn đại học (Saunders, 1990; Dunn, 1993). Kỳ vọng của họ là kết quả của nhiều yếu tố, bao gồm: “chi phí đi học cao, vai trò thay đổi của giáo dục đại học trong xã hội, và sự quan tâm của họ đối với sinh viên khi còn nhỏ hơn là người lớn” (Scott và Daniel, 2001).

1.3. Cố vấn tại trường trung học phổ thông

Grossman (1992) nhận xét, các cố vấn hướng dẫn ở trường trung học là những nguồn thông tin khách quan. Sinh viên tiềm năng và phụ huynh phụ thuộc vào cố vấn hướng dẫn để hành động như một người tiêu dùng trong quá trình quyết định học đại học. Lời khuyên từ cố vấn có vai trò quan trọng như là một trong những biện pháp can thiệp sớm nhất bên ngoài gia đình sinh viên tiềm năng. Các cố vấn học đường có thể cung cấp lời khuyên đại học trong một mối quan hệ toàn diện và lâu dài hơn với sinh viên tiềm năng hơn là những cán bộ tuyển sinh của trường đại học (Chapman, O'Brien, và Demasi, 1987). Gonzalez, Stoner, và Jovel (2003) cũng mô tả tầm quan trọng của cố vấn trung học nói riêng và môi trường trung học nói chung trong việc mở rộng cả nhận thức và cơ hội thực tế cho đại học.

1.4. Liên hệ cá nhân và các chuyến thăm trường đại học

Sinh viên có thể hoài nghi về các ấn phẩm của trường đại học nhưng có thái độ tích cực về các cuộc gặp gỡ cá nhân và liên hệ qua điện thoại của các trường đại học (Gallagher, 1992). Sinh viên hiện tại và cựu sinh viên đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức của sinh viên tương lai về một cơ sở giáo dục (Martin và Moore, 1991). Các ấn phẩm của trường đại học, tuyển sinh theo cách cá nhân hóa và thăm trường là những nguồn thông tin quan trọng trong quá trình ra quyết định chọn trường (Wanat và Bowles, 1992). Các chuyến thăm trường được xem là nguồn thông tin hữu ích nhất để đưa ra quyết định (Quỹ Carnegie, 1986) và là hoạt động tuyển sinh hiệu quả nhất của các cán bộ tuyển sinh đại học và cố vấn trung học (Chapman, 1981).

Dunn (1993) nhận thấy các cuộc tiếp xúc cá nhân và những chuyến thăm không chính thức đến khuôn viên trường là những nguồn thông tin chính của những người trả lời khảo sát. Theo Dunn, “các sinh viên đánh giá cao việc có thể nói chuyện trực tiếp với những người có liên quan và không được tuyển dụng bởi hoặc đang theo học tại trường đại học và đặt các câu hỏi về các trường so với việc đọc các tài liệu quảng cáo rất hoa mỹ”. Tiếp xúc cá nhân, theo Dunn, “có ý nghĩa hơn cả thư từ và tài liệu quảng cáo, ngay cả đối với những người cũng đánh giá cao và đọc các tài liệu và thư từ”. Washburn và Petroschius (2004) ủng hộ tầm quan trọng của việc quảng bá tuyển sinh thông qua chương trình tham quan khuôn viên trường. Họ cho rằng, chuyến tham quan khuôn viên trường có một vai trò cực kỳ quan trọng trong việc ảnh hưởng đến việc lựa chọn đại học của sinh viên.

1.5. Các website

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các trang web của trường đại học là nguồn thông tin chính cho những sinh viên đang chọn trường đại học. Trang web của trường đại học thường là trải nghiệm giao tiếp đầu tiên mà đa số sinh viên có được với một trường đại học hoặc đại học (Martin, 2006). Nghiên cứu của LeFauve's (2001) đã chỉ ra các trang web thường được sử dụng sớm nhất như một nguồn thông tin trong quá trình lựa chọn đại học để thu hẹp các lựa chọn (LeFauve, 2001). Theo Smith (2006), sinh viên thấy các trang web hữu ích nhất trong giai đoạn

tìm kiếm và nhận thấy các chuyên tham quan khuôn viên trường là nguồn thông tin hữu ích nhất trong giai đoạn lựa chọn.

Ảnh hưởng của các trang web và Cổng thông tin điện tử không chỉ giới hạn trong phạm vi tiếp cận đơn lẻ, mà còn mở rộng đến cách tiếp cận quảng bá của các trường đại học, thay đổi chúng trở nên có định hướng phục vụ (Strauss, 2002), ảnh hưởng mạnh mẽ đến các phương pháp tiếp thị (Callahan, 2005), phát triển từ mức độ chỉ cung cấp thông tin đơn thuần sang định hướng tập trung nhiều hơn vào khách hàng và thị trường (Astani, 2003; McCredie, 2002). Kết quả là các trang web của trường đại học đã trở nên “quốc tế hóa”, trở thành một công cụ để tiếp cận với sinh viên quốc tế và là một nguồn cung cấp thông tin về các cơ hội giáo dục (Adams, Banks, 2002).

2. VAI TRÒ CỦA MẠNG XÃ HỘI TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG TUYỂN SINH CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Các trang web của trường đại học có thể tạo cơ sở cho một môi trường hấp dẫn người dùng (Weiss, 2008) và mạng xã hội là một phần mở rộng lý tưởng cho các hoạt động marketing dựa trên mối quan hệ do tính chất hợp tác và tương tác của chúng. Các trường đại học ở Mỹ ngày càng sử dụng phương tiện truyền thông xã hội như một phần của các chương trình marketing của họ (Barnes và Mattson, 2009). Barnes và Mattson (2009) tiến hành khảo sát qua điện thoại với gần 1.000 cán bộ tuyển sinh qua các năm 2007 và năm 2008 đã kết luận rằng, việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của các cán bộ tuyển sinh cho mục đích tuyển sinh đang gia tăng. 89% cán bộ tuyển sinh nói rằng, phương tiện truyền thông xã hội có phần quan trọng đối với chiến lược tuyển sinh của họ trong tương lai. Các công cụ được sử dụng bao gồm blog, video-blog và các trang web mạng xã hội. Báo cáo của PBP (2010) cho rằng, Facebook và Twitter có thể là những công cụ hiệu quả để tiếp thị giáo dục đại học. Facebook cung cấp nhiều khả năng ứng dụng hơn Twitter thông qua các tính năng “trang người hâm mộ” và “nhóm”. Các phương tiện truyền thông xã hội phổ biến nhất được sử dụng là Facebook, Twitter, LinkedIn. Phương thức ưu tiên trên mạng xã hội để tuyển sinh viên quốc tế so với các sự kiện trực tiếp (Merril, 2010). Theo Cappex.com (2010), việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội đang gia tăng. Facebook, Twitter và YouTube là những công cụ phổ biến nhất. Các phương pháp tuyển sinh truyền thống, chẳng hạn như hội chợ, vẫn còn phổ biến. Sự xuất hiện và tham gia của các trường đại học trên mạng xã hội là cần thiết.

Theo Barnes và Mattson (2010), các tổ chức giáo dục đại học vượt qua các công ty trong danh sách Fortune 500 về việc áp dụng blog. Các cán bộ tuyển sinh đang sử dụng mạng xã hội để nghiên cứu và tuyển sinh. Việc sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của các cán bộ tuyển sinh để tiếp thị tổ chức của họ đang tăng lên: 83% quen thuộc với các trang mạng xã hội; 95% sử dụng ít nhất một hình thức truyền thông xã hội; 91% cho rằng, mạng xã hội “phần nào quan trọng” đối với chiến lược tuyển dụng trong tương lai của họ. Theo Choudaha (2013), các nhà quản trị đại học phải có khả năng cân nhắc rủi ro và cơ hội liên quan đến việc sử dụng và triển khai các phương tiện truyền thông xã hội như một phần của quá trình marketing và tuyển sinh của họ. Những người thực hiện cần biết lý do tại sao cần phải tích hợp phương tiện truyền thông xã hội vào các quy trình của họ và liệu chương trình mới được đề xuất đã được thực hiện trong quá khứ hay chưa. Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Hội đồng Anh (2011), các cơ sở giáo dục đại học muốn tuyển sinh viên quốc tế phải có khả năng điều chỉnh phương tiện truyền

thông xã hội một cách hiệu quả cho các chiến dịch và chiến lược tiếp thị và tuyển sinh của họ. Sự hiện diện ngày càng tăng của công nghệ Internet và các thiết bị thông minh như: điện thoại thông minh, máy tính bảng, thiết bị duyệt web và máy tính, cũng như việc sử dụng ngày càng nhiều phương tiện truyền thông xã hội đã thay đổi đáng kể cách hàng triệu sinh viên quyết định nơi học tập.

Các trường đại học và đại học muốn tuyển thêm sinh viên cần phải đảm bảo hiệu quả về nguồn lực và hiệu quả về chi phí, đặc biệt là hiện nay hầu hết các trường này đều phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt và ngân sách ngày càng giảm. Một số cơ sở giáo dục đại học vẫn sử dụng các trung gian như các đại lý được ủy quyền để quảng bá trường và thương hiệu của họ, trong khi một số trường đại học hiện đã nhìn thấy cơ hội để “chia sẻ ngay lập tức” thông qua phương tiện truyền thông xã hội, công cụ giúp cung cấp giao diện đáng tin cậy và hiệu quả không thể tranh cãi với sinh viên tiềm năng (Choudaha, 2013). Một số nhược điểm của các kế hoạch tuyển sinh truyền thống như: hội chợ trong khuôn viên trường và triển lãm giáo dục bao gồm hạn chế về ngân sách, thiếu nguồn lực, tốn thời gian và chúng đòi hỏi nhiều sự chuẩn bị. Để tuyển sinh viên quốc tế, các trường đại học và đại học lớn cần thuê các đại diện được ủy quyền đi đến các nước đầu mối hoặc tiến hành các cuộc triển lãm và hội chợ của trường đại học ở nước ngoài. Cả hai kênh tuyển sinh đều đòi hỏi nhiều ngân sách, tiền bạc, thời gian và kế hoạch.

Theo Phang (2013), các khoa khác nhau của trường đại học cũng có thể tham gia vào các nỗ lực tiếp thị trực tuyến để tiếp cận lượng khách hàng lớn hơn và đảm bảo một chiến dịch tuyển sinh thành công. Trong số các bộ phận quan trọng của trường đại học có thể được trao quyền hoặc ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ tuyển sinh bao gồm: văn phòng tuyển sinh, bộ phận truyền thông, văn phòng cựu sinh viên, cơ quan sinh viên, văn phòng hỗ trợ tư vấn tiếp cận đại học... Phang (2013) xác định các công cụ giao tiếp được các khoa và văn phòng hỗ trợ tư vấn tiếp cận đại học này sử dụng là các trang mạng xã hội như: Facebook, Twitter và MySpace, quảng cáo Google, blog ảnh, email, phim, bản tin và các công cụ thông tin giáo dục trực tuyến và trang web của trường đại học.

Nguyễn Thanh Bình và cộng sự (2021) so sánh sự thay đổi trong việc sử dụng mạng xã hội, cụ thể là các video trên mạng xã hội facebook, như là công cụ truyền thông, tư vấn tuyển sinh quan trọng của 29 trường đại học công lập trên địa bàn Hà Nội trong hai năm 2019 và năm 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tăng trưởng mạnh cả về số lượng và chất lượng video tư vấn tuyển sinh qua hai năm. Nghiên cứu cũng cho thấy biến động về số lượng video, thời lượng video, chỉ tiêu tuyển sinh có tác động lên số lượt xem video tư vấn tuyển sinh trên mạng xã hội của các trường đại học.

Việc sử dụng toàn diện các phương tiện truyền thông xã hội trong tuyển dụng sinh viên không có nghĩa là các kênh và chiến lược truyền thông và tiếp thị truyền thống nên bị bỏ qua. Các công cụ tiếp thị và tuyển dụng truyền thống có thể được sử dụng để bổ sung cho chiến dịch truyền thông xã hội tổng thể. Ví dụ, trong nỗ lực thu hút sinh viên Thụy Điển và châu Âu, các trường đại học toàn cầu đã sử dụng các phương pháp tuyển dụng truyền thống, ngoại tuyến (Phang, 2013) bao gồm các tài liệu in được phân phối trong các hội chợ và triển lãm quốc tế và địa phương, sử dụng đại sứ để quảng bá trường đại học cho sinh viên quốc tế, các chương trình giảng dạy và diễn đàn, liên kết học thuật và hợp tác. Khái niệm về hiệu quả của mạng xã hội trong việc tuyển dụng

sinh viên có thể phụ thuộc vào cách các cơ sở giáo dục đại học nhìn nhận việc sử dụng mạng xã hội và mối quan hệ của nó với các chiến lược và kỹ thuật tiếp thị của họ. Để giữ và mở rộng thị phần của mình, nhiều quốc gia đã thực hiện các cải cách về thị thực và nhập cư, đồng thời khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học của họ cập nhật các chiến lược và giải pháp tuyển dụng bằng cách sử dụng phương tiện truyền thông xã hội.

3. VAI TRÒ CỦA MẠNG XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA SINH VIÊN TIỀM NĂNG

Sinh viên tại các trường cao đẳng và đại học thường được coi là các công dân kỹ thuật số, nghĩa là họ đã dành cả đời trong môi trường giao tiếp kỹ thuật số (Thompson, 2007). Họ cũng được mệnh danh là “Thế hệ Mạng xã hội” (Joly, 2007), do tham gia vào các cộng đồng truyền thông xã hội tương tác. Các thống kê khác liên quan đến việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên cho thấy rằng, họ thường xuyên tham gia vào các hoạt động mạng xã hội (Schroeder và Greenbowe, 2009). Sinh viên ngày càng đăng ký vào các trường đại học với kỳ vọng rằng, các công nghệ truyền thông xã hội sẽ và nên được sử dụng để thu hút họ vào các trải nghiệm giáo dục. Khi được hỏi về các loại công nghệ truyền thông xã hội cụ thể, 72% sinh viên đại học tương lai nói rằng, họ sẽ quan tâm đến việc nhắn tin nhanh với cán bộ tư vấn tuyển sinh, 64% quan tâm đến việc đọc các blog do các giảng viên viết, và 63% quan tâm đến việc đọc trực tuyến hồ sơ hoặc blog được viết bởi các sinh viên hiện tại tại trường (Junco và Cole-Avent, 2008).

Sinh viên quốc tế chuyển sang mạng xã hội để xem nội dung trực tuyến sẽ giúp họ quyết định trường đại học hoặc đại học nào phù hợp với mình (Morris, 2012). Vì vậy, sinh viên tiềm năng quan tâm nhiều hơn đến các thông tin cơ bản, chẳng hạn như cách đăng ký, số tiền học phí, thành tích của trường đại học và cách nhận được học bổng. Báo cáo Tuyển sinh xã hội năm 2012 cho thấy, khoảng 2/3 sinh viên tiềm năng trung học truy cập các trang mạng xã hội để tìm các trường đại học và thông tin tuyển sinh (Slideshare, 2012). Nghiên cứu này, khảo sát hơn 7.000 sinh viên cũng cho thấy rằng, 72% sinh viên đại học tiềm năng đã nhận được thông tin về các trường đại học tương lai của họ thông qua các trang web truyền thông xã hội, trong khi 71% đã thực hiện các khảo sát của họ thông qua các thiết bị di động. Trong số các trang mạng xã hội, Facebook vẫn được sử dụng phổ biến nhất, 88% đã sử dụng Facebook để tìm kiếm các trường đại học tương lai của họ. Ngoài ra, 53% sinh viên tiềm năng trung học được hỏi đã truy cập các trang mạng xã hội nhiều lần trong ngày. YouTube và Twitter là các trang web truyền thông xã hội được sử dụng nhiều thứ hai và thứ ba, trong khi các trang truyền thông xã hội khác theo sau rất xa. “Giá trị” mà sinh viên thu được khi sử dụng mạng xã hội là các cuộc trò chuyện đã ảnh hưởng đến việc lựa chọn trường đại học của họ. Các cuộc trò chuyện chủ yếu là với bạn bè và với các sinh viên đã đăng ký vào trường đại học.

Nghiên cứu của Levitz (2012) đã khảo sát hơn 2.000 sinh viên tiềm năng chuẩn bị tốt nghiệp phổ thông về việc sử dụng mạng xã hội, sử dụng điện thoại di động và kỳ vọng vào đại học. Báo cáo cho thấy, hơn 50% sinh viên tiềm năng được khảo sát cho biết, mạng xã hội đóng một vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định ở trường đại học của họ. Trong báo cáo, sinh viên đã xếp hạng nội dung truyền thông xã hội và thông tin mà họ đánh giá cao nhất là thông tin học thuật (chương trình, khóa học, hoạt động), hỗ trợ tài chính/học phí, quy trình nhập học, thăm trường, cuộc sống trong khuôn viên trường (cơ sở vật chất, môi trường...) và các chương trình thể thao.

Báo cáo cũng tiết lộ rằng, 55% người được hỏi gặp khó khăn khi sử dụng các trang web để tìm kiếm các trường đại học tương lai, trong khi 52% cho biết họ đã xem các trang web của trường đại học bằng thiết bị di động, ít nhất 20% cho biết họ có được thông tin cần thiết thông qua thiết bị máy tính bảng (Levitz, 2012).

Khi nói đến việc sử dụng trang Facebook, hầu hết những người được hỏi thích trang của một trường đại học đều mong đợi tìm thấy thông tin về các sự kiện và thời hạn nhập học, thông tin về các khóa học và chương trình học, cập nhật nguồn cung cấp tin tức, nội dung liên quan không có ở nơi khác, giao diện tương tác với quản trị viên, thông tin liên hệ nhập học của trường, video và ảnh của trường đại học, giao diện tương tác với những người khác đã thích trang và thông tin liên quan khác phù hợp với hồ sơ của người dùng (Morris, 2012).

4. KẾT LUẬN

Mạng xã hội ngày càng đóng vai trò quan trọng trong công tác truyền thông tuyển sinh của các trường đại học. Bên cạnh các kênh truyền thống như: ấn phẩm in, phụ huynh, cố vấn tại trường THPT, các chuyến thăm trường, các trường đại học đang dành những sự đầu tư ngày càng lớn cho các kênh mạng xã hội. Mạng xã hội với các thuộc tính vượt trội so với các công cụ khác nhờ khả năng tương tác đa phương tiện, kết nối các cộng đồng cũng đang được các sinh viên tiềm năng sử dụng như một kênh quan trọng trong quá trình tìm kiếm thông tin, đưa ra quyết định lựa chọn trường đại học. Sinh viên tiềm năng sử dụng mạng xã hội theo nhiều cách khác nhau, khai thác nhiều nội dung khác nhau trong quá trình tìm kiếm thông tin tuyển sinh. Facebook là mạng xã hội được các trường đại học và sinh viên tiềm năng sử dụng phổ biến nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abraham, T.D., Hossler, D. (1990), *Applying marketing strategies in student recruitment*. In D. Hossler, & J. Bean (Eds.), "The strategic management of college enrollments", pp.100 - 118. San Francisco: Jossey-Bass Publishers.
2. Adams, T., Banks, M., Olsen, A. (2002), *e-Commerce in international student recruitment: Three years of virtual marketing by four Australian universities*, Paper for the 16th Australian International Education Conference, Hobart, Oct. 2002.
3. Astani M. (2003), "An empirical study of the effectiveness of universities' Web Sites," *Issues in Information Systems*, Vol. 1, 2003, pp. 14 - 20.
4. British Council (2011), *British council urges universities to go the extra mile to attract more international students*. Truy cập 12 tháng 4 năm 2013 tại <http://www.britishcouncil.org/press/british-council-universities-attractinternational-students>.
5. Callahan, E. (2005), Cultural similarities and differences in the design of university websites. *Journal of Computer-Mediated Communication*, 11(1), article 12. <http://jcmc.indiana.edu/vol11/issue1/callahan.htm>. Accessed on May 6, 2006.
6. Carnegie Foundation for the Advancement of Teaching (1986, January/February), *How do students choose a college?* Change, 18, pp. 29 - 32.

7. Chapman, D. W. (1981), A model of student college choice. *Journal of Higher Education*, 52, pp. 490 - 505.
8. Chapman, D. W., O'Brien, c. J., & DeMasi, J. E. (1987), The effectiveness of the public-school counselor in college advising. *The Journal of College Admission*. 115, pp. 11-18.
9. Choudaha, R. & Chang, L. (2012), *Trends in International Student Mobility*.
10. Dunn, S. (1993), *Expectations and perceptions of a specific multi-purpose state university by incoming first-year college students*. Luận văn thạc sĩ, The Ohio State University, Columbus.
11. Gallagher, v. (1992), Ethical considerations in college admissions practices: A proposal for dialogic involvement. *The Journal of College Admission*. 137, pp. 8 - 12.
12. Gonzalez, K. P., Stoner, C., & Jovel, J. E. (2003), Examining the role of social capital in access to college for Latinas: Toward a college opportunity framework. *Journal of Hispanic Higher Education*, 2(1), pp. 146 - 170.
13. Grossman, R. J. (1991). How high school college advisors view the student recruitment process. *The Journal of College Admission*, 132, pp. 26 - 29.
14. Grossman, R. J. (1992), Guidance counselors offer insights into the college admission process. *The Journal of College Admission*, 134, pp. 16 - 20.
15. Hossler, D., Braxton, J., & Coopersmith, G. (1989), *Understanding student college choice*. In J.C.Smart (Ed.), *Higher Education: Handbook of theory and research*, Vol 5, pp. 231 - 288). New York: Agathon Press.
16. Joly, K. (2007, April), *Facebook, MySpace, and co: IHEs ponder whether or not to embrace social networking sites*. *University Business*, 10(4), pp. 71 - 72.
17. Junco, R., & Cole-Avent, G. A. (2008), An introduction to technologies commonly used by college students. *New Directions for Student Services*, 2008(124), pp. 3 - 17.
18. LeFauve, L. M. (2001), The place of the web in college choice: Information or persuasion? *AIR 2001 Annual Forum Paper*. Presented at the Annual Meeting of the Association for Institutional Research, 41st, Long Beach, CA, June 3 - 6, 2001.
19. Levitz, N. (2012), *2012 E-Expectations Report*. Truy cập ngày 13 tháng 4 năm 2013 tại <https://www.noellevitz.com/papers-research-higher-education/2012/2012-eexpectations->
20. Litten, L. H., Sullivan, D. & Brodigan, D. (1983), *Applying market research in college admissions*. New York: The College Board.
21. Martin, J. , & Moore, T. (1991), *Problem analysis: Application in developing marketing strategies for colleges*. *College and University*, 66 (3), pp. 233 - 240.
22. Martin, T. J. (2006), *Information processing and college choice: An examination of recruitment information on higher education web sites using the heuristic-systematic model*. (Doctoral dissertation, The Florida State University, 2006). *Dissertation Abstracts International*, 67/04. (AAT 3216515).

23. Morris, T. (2012), *How Higher Ed can Master Student Recruitment on Social Media*. Truy cập 13 tháng 4 năm 2013 tại http://www.customerthink.com/blog/how_higher_ed_can_master_student_recruitment_on_social_media
24. Nguyễn Thanh Bình (2021), “The role of social networks in enrollment strategy of universities in Vietnam”, *Journal of Science*, Vinh University, Vol 50-2B/2021, Pages: 22-31. Truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2021 tại https://vinhuni.edu.vn/DATA/0/upload/618/documents/2021/10/2sh412020_nguyen_thanh_binh_2231.pdf
25. Phang, S. L. (2013), *Factors Influencing International Students' Study Destination Decision Abroad*. Truy cập 13 tháng 4 năm 2013 tại https://gupea.ub.gu.se/bitstream/2077/32136/1/gupea_2077_32136_1.pdf
26. Saunders, N. F. (1990), Understanding seniors' college choices. *The Journal of College Admission*, 127, pp. 2 - 8.
27. Schroeder, J., & Greenbowe, T. (2009), *The chemistry of Facebook: Using social networking to create an online community for the organic chemistry laboratory*. *Innovate*, 54. *Online Educ*, 5(4).
28. Scott, B. R., & Daniel, B. V. (2001), *Why parents of undergraduates matter to higher education*. *New Directions for Student Services*, 94, pp. 83 - 89.
29. Sevier, R.A. (1990), Marketing college publications for today's students. *The Journal of College Admission*, 126, pp. 23 - 28.
30. Slideshare (2012), *2012 Social Admissions Report*. Truy cập 13 tháng 4 năm 2013 tại <http://www.slideshare.net/inigral/2012-social-admissions-report>
31. Smith, S. P. (2006), *An exploration of the perceived usefulness of admissions advisors, guidance counselors, family, friends, websites, campus tours, and print publications during the search and choice phases of the college selection process* (Doctoral dissertation, State University of New York at Buffalo, 2006).
32. Strauss, J. & Frost, R. (2001), *E-marketing*. New Jersey: Prentice Hall.
33. Thompson, J. (2007), Is Education 1.0 ready for Web 2.0 students? *Innovate Journal of Online Education*, 3(4), 6.
34. Tillery, D. (1973), *Distribution and differentiation of youth: A study of transition from school to college*. Cambridge, MA: Ballenger Publishing Co.
35. Wanat, C. L. , & Bowles, B. D. (1992), College choice and recruitment of academically talented high school students. *The Journal of College Admission*. 136, pp. 23 - 28.
36. Washburn, J. H., & Petroschius, S. M. (2004), A collaborative effort at marketing the university: Detailing a student-centered approach. *Journal of Education for Business*, 80(1), pp. 35 - 40.
37. Weiss, M. (2008), *Results-Based Interaction Design*. *Educause Quarterly*, 31(4), pp. 42 - 49.

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ



ISBN: 978-604-330-139-7



9 786043 301397